VĂN HỌC VIỆT NAM

THẾ KỶ XX

(LÝ LUẬN - PHÊ BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỶ)

QUYỂN NĂM - TẬP II

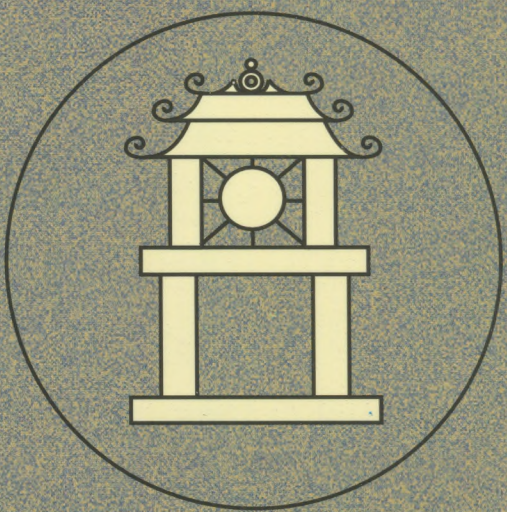

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

VĂN HỌC VIỆT NAM

THẾ KỶ XX

(LÝ LUẬN - PHÊ BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỶ)

QUYỂN NĂM - TẬP II

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

VĂN HỌC VIỆT NAM
THẾ KỶ XX
QUYỂN NĂM - TẬP II

VĂN HỌC VIỆT NAM THẾ KỶ XX

LÝ LUẬN - PHÊ BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỶ
QUYỂN NĂM - TẬP II

Chủ biên:
PGS. TS. NGUYỄN NGỌC THIỆN

Nhóm biên soạn:
TS. NGUYỄN ĐĂNG ĐIỆP, TS. TÔN THẢO MIÊN
TS. ĐINH THỊ MINH HẰNG, TS. HÀ CÔNG TÀI
TH.S CAO KIM LAN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
HÀ NỘI - 2004

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN BIÊN SOẠN

- HUY CẬN
- TÔ HOÀI
- NGUYỄN ĐÌNH THI
- ANH ĐỨC
- HỮU THỈNH
- HÀ XUÂN TRƯỜNG
- HÀ MINH ĐỨC
- TRẦN THANH ĐẠM
- MAI QUỐC LIÊN
- NGUYỄN VĂN LƯU

Tác giả đề tài: NGUYỄN VĂN LƯU

Thư ký biên soạn: NGUYỄN CỪ - TRIỆU XUÂN

MỘT CHẶNG ĐƯỜNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LÝ LUẬN - PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Do hoàn cảnh lịch sử và đặc thù về tư duy, trong quá khứ của nền văn hóa, văn nghệ dân tộc, Việt Nam chưa có bề dày truyền thống trước tác, lập thuyết về mỹ học, lý luận - phê bình văn học nghệ thuật. Trong mười thế kỷ văn học viết Việt Nam thời Trung và Cận đại, các văn nhân chỉ chú trọng sáng tác thơ văn bằng chữ Hán, chữ Nôm, thảng hoặc mới để tâm phát biểu qua thư từ trao đổi, đề từ và lời dẫn tác phẩm, thể lệ biên tập, lời tựa, lời bàn, lời bình, lời bạt...; dăm ba ý kiến bộc bạch một số khía cạnh của tư tưởng, quan niệm nghệ thuật về nghề văn, thể loại văn chương, công việc sưu tầm, biên soạn, thể hiện sự trân trọng di sản và thành tựu quá khứ do các bậc tiền nhân để lại. Trong những ý kiến đó, đột xuất có những hạt nhân tư tưởng lý luận - phê bình sâu sắc, thể hiện sự minh triết của tư duy, sự am tường về lao động viết văn và tác phẩm văn chương. Nhưng chưa thể nói được đó là những công trình lý luận - phê bình có tính hệ thống, xây dựng trên nền tảng cơ sở của một căn bản kiến văn sâu rộng.

Cho đến nay, một công trình duy nhất có công tập hợp các bài ở các dạng nói trên cũng chỉ tuyển chọn được ngót trăm bài ngắn với 250 trang in[1]. Đó là biểu hiện sự trân trọng di sản quý về tư duy lý luận - phê bình văn học Việt Nam thời Trung đại và

1. Xem *Tổng tập Văn học Việt Nam,* tập 18, NXB. Khoa học Xã hội, 1994 (Đặng Đức Siêu biên soạn).

Cận đại, đã không để bỏ sót, để rơi vào quên lãng, mặc dầu ấn tượng mà những bài viết này để lại chưa thật đậm đà, còn chưa tương xứng so với khối lượng lớn các sáng tác cùng thời.

Sang đầu thế kỷ XX, song song với cuộc vận động Duy tân do các sĩ phu yêu nước chủ xướng, nhằm đổi mới tư duy, canh tân đất nước, chấn hưng các mặt của đời sống xã hội, đưa Việt Nam tiến kịp cùng trào lưu của thế giới văn minh hiện đại, thì yêu cầu xây dựng nền quốc học Việt Nam, nền văn học Việt Nam hiện đại được đặt ra một cách bức xúc. Một thể tài mới của văn chương hiện đại, đó là nghị luận văn học, tức văn lý luận - phê bình, đã ra đời cùng với sự nảy nở của các thể tài sáng tác mới (như Thơ mới, Tiểu thuyết hiện đại, Kịch nói) và dịch văn học.

Có thể nói thể văn lý luận - phê bình ra đời đã đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển đồng bộ văn học trong quá trình hiện đại hóa. Nó định hướng cơ sở tư tưởng - mỹ học cho thực tiễn sáng tác vận động theo các khuynh hướng mới, đấu tranh khẳng định và ghi nhận những thành tựu sáng tác tiêu biểu trên con đường xây dựng nền văn học dân tộc và hiện đại trong thời đại lịch sử mới.

Lý luận - phê bình văn học hiện đại trong buổi đầu hình thành đã gặp nhiều khó khăn, nhưng kiên trì và nhẫn nại, từng bước một nó đã dần dần trưởng thành, tác động có hiệu quả vào sự hình thành của tư duy nghệ thuật mới trong giới sáng tác cũng như với công chúng, người đọc. Đội ngũ những người chuyên nghiệp làm lý luận - phê bình ngày một đông đảo, thể hiện sự tự ý thức rõ rệt về lộ trình và cái đích mà bộ môn khoa học này cần hướng tới trên cả phương diện nghệ thuật cũng như phương diện khoa học.

Có thể nhận ra sự phát triển của lý luận - phê bình văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn hình thành: trong ba thập kỷ đầu của thế kỷ XX;

- Giai đoạn phát triển bột phát: những năm từ 1932 đến 1945.

Ở giai đoạn đầu, trong bối cảnh giao thời cũ, mới, gió Âu mưa Á, lý luận - phê bình văn học phải một mình tìm đường khai

phá trên mảnh đất trống, mà kinh nghiệm từ quá khứ để lại không nhiều. Vì vậy, một mặt, nó vẫn phải tìm điểm tựa vào văn mạch dân tộc, vào sự kế thừa tinh hoa di sản văn học quá khứ qua các sáng tác dân gian và sáng tác văn học thời phong kiến Trung - Cận đại, tìm thấy trong đó những bài học về mục đích sáng tác, chức năng của văn chương, yêu cầu cao về nghệ thuật thể hiện trong khuôn khổ chặt chẽ của các thể loại quy định mà vẫn thi thố được tài năng, bộc lộ dấu ấn, phong cách của người viết văn, làm thơ. Nhưng quan trọng hơn, lý luận - phê bình giai đoạn này đã thổi một luồng sinh khí mới khi mạnh dạn đề xướng phải tiếp thu thành tựu của tư duy và phương pháp của khoa học hiện đại mà thế giới đã đạt được, trong đó cần tôn trọng tính khách quan của đối tượng, phát huy sự năng động của chủ thể, trân trọng những tìm tòi về tư tưởng gắn với nghệ thuật biểu hiện. Những người làm lý luận - phê bình ở nước ta hồi đó tìm thấy qua các công trình "tân thư" của các học giả từ Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Nga Xô... đưa lại những kiến văn phong phú, những phương pháp khoa học vừa kết hợp lý tính với cảm xúc. Các nhà cựu học tiếp thu tân học, trên tinh thần dân tộc, qua báo chí quốc ngữ đã nồng nhiệt truyền bá bằng dịch thuật, giới thiệu, khảo cứu các kiến thức mới, tư tưởng mới, phương pháp mới từ các chân trời xa đưa lại, khuyến cáo người trong nước sớm từ bỏ cách nghĩ cũ, cách làm cũ hủ lậu để dấn thân mạnh bước trên đường canh tân, hiện đại hóa, thích ứng với sự biến đổi của thời cuộc, của lòng người hôm nay.

Các học giả là sĩ phu Đông Kinh nghĩa thục, chí sĩ Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Võ Liêm Sơn; các nhà báo - nhà văn Phan Kế Bính, Phan Khôi, Tản Đà, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Ngọc... ở những mặt khả thủ, đã có những đóng góp đáng ghi nhận. Các bài viết, công trình của họ đã có tác dụng khơi gợi tinh thần độc lập và bản lĩnh tư duy hướng về xây dựng nền văn hóa - văn nghệ có tính chất dân tộc, không để bị lỗi nhịp, chậm bước trong một thế giới văn minh, hiện đại.

Ở giai đoạn tiếp theo, với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 2-1930), trên lĩnh vực lý luận - phê bình văn học, tình hình sôi động hẳn lên.

Liên tục từ đầu những năm ba mươi đến cuối thập kỷ này đã nổ ra những cuộc tranh luận học thuật lôi cuốn sự tham gia của nhiều cây bút lý luận, có tiếng vang rộng rãi, thu hút sự quan tâm của người đọc. Có thể kể đến những cuộc tranh luận lớn trong thập kỷ này, như tranh luận về *Truyện Kiều*; về Quốc học; về Thơ mới, Thơ cũ; về Duy tâm hay Duy vật; về Nghệ thuật vị nghệ thuật hay Nghệ thuật vị nhân sinh; về Dâm hay không Dâm trong tác phẩm của Vũ Trọng Phụng.

Các cuộc tranh luận này đã phản ánh sự đối thoại, cọ xát công khai giữa các khuynh hướng tư tưởng - mỹ học: thủ cựu/tiên tiến; nô dịch, vọng ngoại/yêu nước, tiến bộ, dân tộc; tư sản/vô sản. Từ các cuộc tranh luận này đã xuất hiện những tác gia và tác phẩm tiêu biểu, ghi nhận bước phát triển, trưởng thành của tư duy lý luận - phê bình văn học nước ta (*Quốc văn cụ thể,* 1932, của Bùi Kỷ; *Phê bình và Cảo luận,* 1933, của Thiếu Sơn; *Duy tâm hay là Duy vật*, 1936, của Hải Triều; *Văn sĩ và xã hội,* 1937, của Hải Triều; *Văn chương và hành động,* 1936, của Hoài Thanh - Lê Tràng Kiều - Lưu Trọng Lư; *Việt Nam văn hóa sử cương,* 1938, của Đào Duy Anh; *Dưới mắt tôi,* 1939, của Trương Chính). Lý luận - phê bình văn học theo lập trường của mỹ học Mác xít cùng với những quan điểm của văn học tiến bộ theo lập trường yêu nước và dân tộc chân chính, đã có ảnh hưởng sâu rộng trên văn đàn, tác động tích cực vào các khuynh hướng sáng tác, đưa văn học hiện đại Việt Nam bước vào một quỹ đạo phát triển mới với những đỉnh cao trên nhiều phương diện, thể loại.

Đầu những năm bốn mươi của thế kỷ XX, tư duy lý luận - phê bình văn học Việt Nam đã kết tinh trong những công trình biên soạn, chuyên khảo sâu, của Trần Thanh Mại, Hoài Thanh và Hoài Chân, Dương Quảng Hàm, Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan, Ngô Tất Tố, Thạch Lam, Lan Khai, Lam Giang, Trương Tửu, Lương Đức Thiệp, Nguyễn Hưng Phấn, Vũ Bằng, Lê Thanh, Kiều Thanh Quế, Đinh Gia Trinh, nhóm *Xuân Thu nhã tập*, Đặng Thai Mai... Những công trình của các tác giả nói trên không chỉ có ảnh hưởng đương thời mà đến nay đọc lại vẫn còn nhiều giá trị khả thủ.

Đặc biệt *Đề cương về văn hóa Việt Nam* (1943) của Đảng Cộng sản Đông Dương, cùng những bài viết của đồng chí Trường Chinh giải thích về *Đề cương*, của Như Phong, Nguyễn Đình Thi đăng trên báo chí bí mật của Đảng, là tập hợp tác phẩm có ý nghĩa quan trọng về lý luận, trình bày tổng quát lập trường và quan điểm Mác xít nhìn nhận về văn hóa, văn học Việt Nam trong trường kỳ lịch sử, định hướng phát triển nền văn học mới theo các phương châm: dân tộc, khoa học, đại chúng, đáp ứng các nhu cầu của nhiệm vụ cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những tư tưởng chiến lược lớn, có giá trị khoa học của *Đề cương* đến nay vẫn còn phát huy tác dụng rộng rãi, lâu dài.

*
* *

Những năm gần đây, trong khi thực hiện công trình khoa học: *Lý luận - phê bình văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX* (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2003), tập thể cán bộ nghiên cứu Ban Lý luận, Viện Văn học - gồm TS. Nguyễn Đăng Điệp, TS. Tôn Thảo Miên, TS. Đinh Thị Minh Hằng, TS. Hà Công Tài, ThS. Cao Kim Lan, do PGS. TS. Nguyễn Ngọc Thiện chủ trì - đã đồng thời sưu tập được một khối lượng đồ sộ hàng vạn trang văn bản tư liệu tác phẩm lý luận - phê bình của văn học Việt Nam hiện đại hiện diện trong giai đoạn lịch sử văn học đặc thù thế kỷ trước.

Kế thừa công việc được bắt đầu từ công trình xuất bản mấy năm trước đây[1], dựa vào kết quả mới đưa lại do nỗ lực sưu tầm khi tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học nói trên, những người biên soạn xác định đây là một đề tài lớn, văn bản cần được tuyển chọn kỹ càng, tôn trọng sự chính xác mà khoa học nghiên cứu văn học đòi hỏi. Văn bản các bài viết, công trình của

1. Xem: *Tuyển tập Phê bình - Nghiên cứu Văn học Việt Nam (1900 - 1945)*, gồm 5 tập, 2200 trang, NXB. Văn học, Hà Nội, 1997, do Nguyễn Ngọc Thiện chủ biên với sự cộng tác của Nguyễn Thị Kiều Anh và Phạm Hồng Toàn.

các cây bút lý luận - phê bình được tuyển chọn theo sự hiện diện trên báo chí hoặc trong sách in thuộc giai đoạn nửa thế kỷ trước đây. Chúng được giới thiệu trọn vẹn, khảo sát dựa vào văn bản gốc thuộc lần in đầu, có kèm theo xuất xứ, chú thích cần thiết, cùng các tiểu dẫn về tác gia, tác phẩm, tiện cho việc sử dụng và tra cứu.

Tuy đã hết sức cố gắng, song do trình độ có hạn, chắc chắn bộ sách này sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết, bất cập. Rất mong các bậc thức giả và bạn đọc rộng rãi lượng thứ, cho ý kiến chỉ bảo, phê bình.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng 7 năm 2004

Thay mặt Nhóm biên soạn

PGS - TS. NGUYỄN NGỌC THIỆN

NGUYỄN VĂN VĨNH

(1882-1936)

Hiệu là Tân Nam Tử. Bút danh khác: Quan Thành, Tân Nam Tử, Tông Gia, Lang Gia, Mũi Tẹt Tử, Đào Thị Loan, Nguyễn Thị Bồng... Xuất thân từ gia đình nông dân nghèo. Sinh tại số 46 phố Hàng Giấy, Hà Nội ngày 15-6-1882. Quê làng Phượng Dực, phủ Thường Tín, Hà Đông, nay thuộc Phú Xuyên, Hà Tây.

Học trường Thông ngôn, sau khi tốt nghiệp (1896), được bổ làm Thư ký tòa sứ ở Lào Cai, Hải Phòng, Bắc Giang rồi về làm ở Tòa Đốc lý Hà Nội. Sau khi được cử đi dự Đấu xảo ở Mácxây (Pháp, 1906), thôi việc, xoay sang kinh doanh nghề in, làm báo. Ngoài tiếng Pháp, còn thông thạo tiếng Anh và tự học chữ Hán - Nôm.

Ông chủ trương nhiều tờ báo chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp như: Đăng cổ tùng báo *(1907 - 1909),* Notre journal *(1908),* Notre revue *(1910),* Trung Bắc Tân văn *(1913),* Học báo *(1915),* Annam nouveau *(1931), trong đó* Đông Dương tạp chí *(1913 - 1916) là tờ báo có ảnh hưởng trong giới ngôn luận đương thời.*

Ông là một trong những dịch giả đầu tiên dịch Truyện Kiều *sang tiếng Pháp; dịch ra tiếng Việt những tác phẩm cổ điển của văn học Pháp như* Những kẻ khốn nạn *(của V. Hugô),* Ba chàng ngự lâm pháo thủ *(của A. Dumas),* Miếng da lừa *(của H. Balzac),* Truyện ngụ ngôn *(của La Fontaine),* Truyện trẻ con *(của Perrault).*

Nguyễn Văn Vĩnh từng được cử làm Hội viên Hội đồng thành phố Hà Nội, Hội viên Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ (1913). Cuối đời, ông bỏ nghề báo, đi

tìm vàng ở Lào với hy vọng có tiền trả nợ cho công cuộc kinh doanh bị phá sản. Ông chết tại Lào, trong cơn sốt rét ác tính trên con thuyền độc mộc ở sông Sêbăngghi ngày 1-5-1936. Thi hài ông được đưa về Hà Nội, tang lễ cử hành ngày 8-5-1936 với đông đảo giới báo chí Bắc Trung Nam dưới dòng chữ: "Ông tổ của nghề báo".

TẬT HUYỀN HỒ SÁO HỦ

Xét trong văn chương, sảo kỵ nước Việt Nam điều gì, cũng toàn là huyền hồ giả dối hết cả, không cái gì là thực tình.

Người làm thơ thì ngâm những cảnh núi Thái Sơn, sông Hoàng Hà, trời cao, bể rộng. Núi Tản Viên, sông Nhị Hà sờ sờ trước mắt thì cảnh không ứng bao giờ. Có cao hứng mà vịnh đến thì cũng phải viện cái gì đâu xa, chưa biết, chưa trông thấy.

Thời tiết nước mình thì không biết một chút chi chi, tả đến tứ thời thì xuân phải phương thảo địa, hạ phải lục hà trì, thu phải hoàng hoa tửu, đông phải bạch tuyết thi. Họa may có điều gì cảnh mình hợp với cảnh Tàu thì nó ra hay, nhưng thỉnh thoảng đưa những ngô đồng với bạch tuyết, lá rụng, hoa rơi, đều là hão huyền cả, chớ mùa thu ta lá nào thấy rụng, mùa đông ta tuyết nào thấy sa. Thành ra đến câu hát cũng hát cho người, cảnh nhà mình thì như mù mắt điếc tai. Mượn chữ người, mượn cả đến phong cảnh, tính tình, chớ không biết dùng cái vật liệu mượn ấy mà gây dựng lấy văn chương riêng cho nó có lý tưởng đặc biệt.

Anh thợ vẽ kia, thì sao khéo bôi xoa *Tiều phu Lã vọng, Tòng lộc, liên áp, trúc tước, mai điểu,* quanh quẩn chỉ có thế, mà nay đề lại mai đề, không biết chán ngọn bút. Con cò nó lặn lội bờ sông, con trâu nó kéo cày dưới ruộng, là những cảnh ngày nào cũng trông thấy, thì ra chú khách không cho kiểu, cho nên chịu không sao ngâm được, không sao vẽ được. Bác thợ chạm khéo đục "dây nho con sóc" mà chẳng biết cây nho ở đâu, con sóc nơi nào. Thế ra xưa nay cứ thấy làm sao bào hao làm vậy. Xem tranh vẽ chim, vẽ cây, chẳng hiểu người ta ngụ ý thế nào mà vẽ nên tranh, cứ thế mà vẽ theo từng nét, thấy nó cũng đỏ đỏ, cũng xanh xanh, thì tự đắc ngồi rung đùi mà thú cho lấy được.

Còn về đạo cương thường, cứ nói rằng ta thâm nhiễm của Tàu nhiều lắm rồi, nhưng tôi xét ra thì người Việt Nam chưa có điều gì gọi là thâm nhiễm. Trong hết cả số người theo Nho học

thì họa là có mấy ông vào bực học giỏi, hiểu biết được đạo Khổng Mạnh. Còn những bực nhoàng nhoàng thì thường cứ thấy người ta học cũng học, học cho thuộc sách mà thôi, chớ không có định trong bụng rằng theo những điều nào, trong đạo Nho cốt tử ở trên, kháp đạo ấy vào tính tình riêng người nước mình nó ra làm sao, tôi chắc hỏi những câu ấy không có mấy thầy đồ cắt cho gãy gọn được.

Tôn giáo thì tôi đã nói rồi, xem ra cũng một cách theo huyền hồ như vậy mà thôi.

Đến như việc chính trị, thì vua Gia Long bỏ luật Hồng Đức đi mà làm ra cả một pho luật mới, chép tuốt cả của Tàu, cả từ điều nước mình có, cho đến những điều mình không có, cũng bắt chước. Thành ra luật phép cũng hồ đồ cứ thi hành được đường nào hay đường ấy.

Xét ra thì cương thường đạo lý, phong tục chính trị, toàn là giả dối hết cả, không có điều gì là có kinh có điển.

Thế mà ngày nay có cải lương gì, thì sợ rằng trái đạo lý cũ của mình. Đạo lý cũ của mình là thế nào, có ai biết đâu?

Con khóc cha mà cũng phải tìm trong *Thọ mai gia lễ* hay là *Văn công gia lễ*, xem ngày xưa ở bên Tàu các ông ấy khóc cha làm sao, thì cứ thế mà khóc. Gián hoặc trong hai cách có điều gì khác nhau, thì cũng biết vậy, lúc túng việc thì vớ được quyển nào theo quyển ấy. Gọi là cho nó theo một lệ nào đó thì là nhà văn phép.

Xét ra trong cả các trò chơi, như hát tuồng, hát chèo, cũng hay bắt chước những cách vô lý, tỏ ra rằng người Việt Nam không có lý tưởng nhất định về việc gì, cứ gặp sao nên vậy.

Tấn tuồng thì lấy trong các sự tích của Tàu mà lúc ra hát thì quên cả đến *thời* đến *xứ*. Cứ nhân được chỗ nào có dịp hát mấy câu nam thì nam cho mấy câu. Chỗ nào có dịp khôi hài thì khôi hài. Thấy người xem có mấy người dễ cười thì làm mãi. Chẳng có kinh điển nào cả.

Đến như cái lý tưởng đẹp, thì người Việt Nam lý hội điều đẹp cũng có một cách lạ.

Sách Tàu tả người đẹp, môi son, mắt phượng, mày ngài, khuôn trăng, mình liễu, thì bao giờ tả người đẹp cũng cứ thế mà tả.

Có người thấy nói cái xe, ngồi lên thì nhanh mà đỡ mỏi, không sợ mưa nắng, đi đâu thì ba bốn người rủ nhau thuê một cái xe, xếp hàng họ rổ rá gồng gánh lên đó, rồi hai người ngồi lên trên, có khi ba người ngồi chồng lên nhau, đau lưng, mỏi cổ, sái chân, méo xương sườn, nắng chiều xiên khoai vào mặt, lệch đà lệch đệch, đi bước một, giá đi chân thì nhanh bằng hai, nhưng mà đã thấy nói rằng xe thì nhanh mà tiện, thì ngồi xe dầu có cực thế nào cũng cho là nhanh mà tiện lắm.

Đó là những việc thường, mới trông ra thì tưởng nhàm, nhưng xét cho kỹ thì là những tật của trí khôn người Việt Nam ta, làm cho khó bảo, khó khiến được cho vào đường văn minh, cho chịu nghe những nghĩa lý phải.

Trích: *Xét tật mình*,
Đông Dương tạp chí, số 15, 21-8-1913

GÌ CŨNG CƯỜI

Việt Nam ta có một thói lạ là thế nào cũng cười. Người ta khen cũng cười, người ta chê cũng cười. Hay cũng hì, mà dở cũng hì; phải cũng hì, quấy cũng hì. Nhăn răng hì một tiếng, mọi việc hết nghiêm trang.

Có kẻ bảo cười hết cả cũng là một cách của người hiền. Cuộc đời muôn việc chẳng qua là trò phường chèo hết thẩy, không có chi là nghiêm đến nỗi người hiền phải răn mày mà nghĩ ngợi.

Ví dụ được y như vậy, thì ra nước Việt Nam ta tất cả dân là người hiền. Nếu thế, tôi đâu dám đem lời phường chèo mà nhủ người nhếch mép bỏ tính tự nhiên mà làm bộ đứng đắn lại, nghiêm nhìn những cuộc trẻ chơi. Nhưng mà xét ra cái cười của ta nhiều khi có cái vô tình độc ác; có cách láo xược khinh người; có câu chửi người ta; có nghĩa yên trí không phải nghe hết lời người ta mà đã gièm trước ý tưởng người ta, không phải nhìn kỹ việc người ta làm mà đã chê sẵn công cuộc người ta.

Thực không có tức gì bằng cái tức phải đối đá với những kẻ nghe mình nói chỉ lấy tiếng hì hì mà đáp. Phản đối không tức, kẻ bịt tai chẳng thèm nghe cũng không tức đến thế...

Ừ, mà gì bực mình bằng rát cổ bỏng họng, mỏi lưỡi tê môi, để mà hỏi ý một người, mà người ấy chỉ đáp bằng một tiếng thì khen chẳng ơn, mắng chẳng cãi, hỏi chẳng thưa, trước sau chỉ có miệng cười hì, thì ai là không phải phát tức...

Ta phải biết rằng khi người ta nói với ta, là để hỏi tình ý ta thế nào. Ai nói với mình thì mình phải đáp. Tùy ý mình muốn tỏ tình ý cho người ta biết thì nói thực; không hiểu thì hỏi lại; mà không muốn nói tình ý cho người ta biết, thì khéo lấy lời lịch sự mà tỏ cho người ta hiểu rằng câu hỏi khí phạm đến một điều kín của mình. Hoặc là có khôn thì lựa lời mà tỏ cho người

ta những điều mình muốn cho biết mà thôi, và khiến câu chuyện cho người ta không khỏi căn vặn được mình nữa. Nhưng phàm người ta hỏi, mình đã lắng tai nghe, là mình nợ người ta câu đáp.

Trích: *Xét tật mình*, XVI
Đông Dương tạp chí, số 22

VĂN CHƯƠNG AN NAM

(Étude sur la langue et la littérature annamites)

Thực là một vấn đề gấp, và quan hệ mà không mấy người lo đến.

Các Nho gia nước Nam, tuy phần nhiều cũng đã chịu rằng từ nay học phải lấy quốc văn làm gốc, nhưng mà có ý thì nhiều người chịu bề ngoài, vì cái lý nhỡn tiền nó bắt phải chịu, mà trong vẫn còn tiếc cái cao thú ngâm nga vì phải bỏ đi thì thực đau lòng xót ruột.

Ấy cũng là vì xưa nay, ở nước Nam mình, các bậc thượng lưu, chỉ nhờ có cách học riêng khó khăn ấy mà được ở trên nhân chúng. Dùi mài biết mấy mươi năm, mới được làm đầu bổn dân, mà nay một chốc từ chối hẳn cái tài ấy đi, nói rằng từ rầy học vấn mọi người, không ở như chữ năm xe nữa, chỉ do ở tiếng Nôm mình, là một tiếng ai cũng nói, ai cũng biết, ai cũng có thể rèn tập lấy hay, mà cái hay ấy chúng dễ phân xử, thì hồ dễ đã mấy kẻ có lượng nhớn mà bỏ được cái quyền lợi riêng, khốn khổ mới chiếm được ấy.

Bởi vậy thực nhiều người, bề ngoài nói rằng vụ Quốc văn mà trong lòng không muốn cho quốc văn được nên gốc nghề học, có khi việc vụ quốc văn lại thành ra một dịp để khoe cái tài *chi hồ giả giã*. Lấy văn Nho mà khen văn Nôm; dùng Hán tự mà phủ dụ người ta nên học Quốc ngữ: đó là mấy kẻ phản gián rất thâm hiểm.

Trong các quan An Nam kẻ hay chữ Nho mà hay cả Nôm cũng nhiều chớ có ít đâu, nhưng mà ông nào kiêm được cả hai tài ấy, đến lúc này cũng có rập cái tài Nôm là tài dễ đi, mà chỉ cho cái tài khó nảy ra mà thôi.

Thành ra thực vụ quốc văn, đăng vào phe quốc ngữ, chỉ có bọn Tây học.

Trong đám Tây học thì không mấy người biết chữ Nho, mà nguyên âm mình thì nghèo, phàm văn chương Nôm muốn đàm luận đến những việc hơi cao một chút, phải có pha chữ Hán mới xong, vì chữ Hán đã thâm nhiễm vào tiếng An Nam mình. Thành ra đảng quốc ngữ ta vẫn kém lực.

Kém nhưng chắc không đến nỗi phải đành thoái, vì sự học quốc ngữ là một sự bất đắc bất nhiên, là một việc sống chết của nước Nam ta, và Nhà nước Bảo hộ lại hết lòng giúp cho dân ta thoát khỏi được cái lao lung chữ Tàu.

Nhưng mà Nhà nước hết lòng thử, ta cũng phải hết lòng làm cho thử được nghiệm, chớ có để cho Nho gia chê rằng việc cải lương của Nhà nước bỏ mất người tài, mà tác danh mệnh cho mấy người học kém, văn chương còn non nớt.

Khoa thi Hà Nam năm nay thi kể văn quốc ngữ khí non thực, nhưng mà ta phải biết đó là bước trước.

Xưa nay có ai dạy làm văn Nôm đâu, mà có được người hay Nôm?

Từ bây giờ, nhà học trò biết rằng phải thi quốc văn, thì mới có người rèn tập. Họa chăng mất vài ba khoa nữa thì mới thấy được tài.

Văn Nôm bây giờ mới bắt đầu làm, cho nên ai cũng chỉ cốt nói lấy đủ ý, chưa có lối điệu nào.

Nhưng mới đầu mà nói được đủ ý, còn cái hay nữa, tất có ngày phải nên, mà cái hay này mới thực là cái hay nẩy nở, chớ không có hay vô dụng như hay chữ Nho, bất quá câu văn thú, chỉ đến rung đùi là cùng, chớ chẳng động được lòng ai, vì người đọc biết hay, mà người nghe như vịt nghe sấm vậy.

Kể những sách của các bậc tài Nôm nước Nam để lại, mà làm nền được cho quốc văn thì thực hiếm, nhưng tuy hiếm mà thực là quý, thực là hay. Như văn *Kim Vân Kiều* mà đem vào kho tàng văn chương thế giới kể cũng xứng, chớ không đến nỗi để người An Nam mình phải hổ thẹn rằng nước không có văn.

Chỉ tiếc rằng các nhà học nước Nam không hay trọng các bản thảo, và người làm văn hay cầu lấy tuyệt, phát ra cho thiên hạ coi rồi về sau lại sửa đi sửa lại, hoặc lại để cho người hay

hơn sửa, cho nên những văn nhất bút không có, mà người coi sách cũng không nệ, tìm lấy nguyên thảo, thành ra bây giờ ai muốn khảo cứu những danh văn, không biết bằng cứ vào đâu.

Nhưng mà xét trong một vài tập văn Nôm còn di lại, tuy đã tam sao thất bản, nhưng cũng còn có vết tích, chứng lại cái thần tình quốc văn ngày xưa. Xem ra ngày nay có thể gây lại cho chấn hưng lên được.

Tuy rằng trong những sách vở còn lại, chỉ có những lối thơ phú, lối lục bát, và các lối có lệ có vần, không có văn xuôi, văn luận, nhưng mà lối văn luận cũng có thể mượn cái cốt văn chương cũ ấy mà mỗi ngày một rộng ra được.

Tiếng An Nam mình chỉ lạ một điều, thực tỏ ra rằng giống ta từ cổ đến giờ cũng đã trải qua nhiều lối văn minh, cũng đã có nhiều tư tưởng, là tiếng An Nam tuy nguyên âm có ít, phải mượn của Tàu, nhưng mà dùng văn mà diễn tư tưởng kể cũng không hiếm cho lắm. Chỉ hiếm người tài thời nay mà thôi, chớ cứ một văn chương An Nam, diễn dịch điều gì, về khoa nào, cũng có thể diễn dịch được.

Được như thế, là nhờ tiếng An Nam mình vẫn có hai thứ tiếng, một thứ tiếng thường dùng, nhời nhẽ tùy thời mà đổi đi, một thứ tiếng nghĩa sách là một lối tiếng ước, để mà giảng các sách Nho. Ta nhờ có thứ tiếng ước ấy, cho nên ý hội điều gì, khá lấy nhời mà truyền được.

Hiện những tiếng dùng trong văn chương ta có ba thứ hợp với nhau mà thành ra quốc âm của ta thời nay.

Một là những tiếng nguyên âm của nước Nam, vốn từ khi chưa học chữ Tàu cũng đã có, như những tiếng: *người, một, hai, ba, bốn, giời, đất, ăn, uống*, v.v...

Hai là những tiếng do chữ Nho mượn mà thành ra, như những tiếng: *năm (niên), trong (trung), chữ (tự), cuộc (cục), xanh (thanh)*, v.v...

Ba là những chữ Nho mượn mà dùng lẫn vào tiếng An Nam như là: *tài, mệnh, phong, tình, vương, quan, gia, tinh, thần*, v.v...

Lấy một trang *Truyện Kiều* ra mà đếm từng tiếng thì trong 143 tiếng, có 80 tiếng nguyên âm, 10 tiếng lớ chữ Tàu, và 53 chữ Nho. Mà xem trong 53 chữ Nho mượn làm văn Nôm, thì

chỉ có 8 chữ, như *bỉ, sắc, tư, phong*... là những chữ người thường không hiểu được, còn 45 chữ kia như *tài, sắc, phong, tình*... thì tuy là chữ Tàu nhưng mà đã vào làng An Nam rồi, đàn bà con trẻ nghe cũng hiểu, bây giờ cho làm tiếng ta cũng được.

Ấy là kể những văn cũ để lại. Trong tiếng nói bây giờ thì lại giầu thêm ra được mấy tiếng Lang Sa như: canh *gác*, nhà *ga*, và những tiếng về các công nghệ mới, và các học thuật Thái tây mới đem sang.

Xem như vậy thì tiếng An Nam mình hiện bây giờ cũng đã đủ tiếng mà lập nên được một văn chương riêng, làm ra sách vở có ích được cho cả nước, nam phụ lão ấu cũng hiểu được.

Bổn quán mở ra tờ *Đông Dương tạp chí* này là cốt trông mục đích ấy.

Ước gì các bậc cao minh trong nước Nam, ông nào cũng lo việc gây văn chương của mình, và đồng tình với bổn quán, sẽ hết lòng mà giúp cho bổn quán thành được việc hay và có ích lâu dài cho người An Nam ấy.

T.N.T(*)

Đông Dương tạp chí, số 9 - 1913

(*) T.N.T: tức Tân Nam Tử, một bút danh của Nguyễn Văn Vĩnh.

NGHỀ HÁT BỘI CỦA TA VÀ NGHỀ DIỄN KỊCH CỦA NGƯỜI ÂU CHÂU

Vốn nghề hát bội của Việt Nam ta, thì là một cái thể mượn sự trang hoàng, mượn điệu ca nhạc, mượn lối tỏ mừng mà ôn lại những việc cũ, hoặc để phô những gương trung nghĩa cho người bắt chước, hoặc để bêu những đứa gian ác cho người ta sỉ nhuốc mà đừng bắt chước. Thể ôn lại ấy là một ước thể, nghĩa là chỉ dùng một cách phác diễn ra cho người ta biết việc thế nào mà thôi, chớ không cần phải tả cho in sự thực. Như núi thì bày cái bàn cái ghế, sông thì giải cái mền mà cầm hai đầu giũ; trận đánh nhau thì hai người cầm hai cái giáo gỗ múa may, lũ trẻ cầm cờ vừa chạy vừa la, v.v... là đủ hiểu. Chớ nên thấy cách người ta thế kia, thấy cách nhà mình thế ấy mà khinh. Đó cũng là một lối tả, nhưng khác cái tình lý mà thôi. Trong lối ấy cũng có cái hay, cái thú riêng. Cũng có khéo, có vụng; có lệ, có phép. Trong tiếng trống ói tai nhức óc, người không hiểu, cũng có cái cao thú động lòng. Giơ thẳng cánh điểm hai tiếng tùng tùng vào giữa chỗ xuống giọng hay cũng sướng bằng cái lay mũi giày của người Pháp đứng nghe kèn.

Đến như nghề diễn kịch của người Âu châu thì khác lắm. Trước hết nên cắt nghĩa cho rõ chữ một nghề *(art)* theo lý tưởng Âu châu là thế nào. Nghề đây là mỹ nghệ *(beaux arts)*. Mỹ nghệ là tổng cả những chước thuật mà người ta dùng để khêu gợi sự cảm giác và cảm tình, nhất là cảm tình vì điều đẹp. Lấy mục đích thì mỹ nghệ là sự tỏ cái đẹp ra; lấy phương thuật thì mỹ nghệ là sự làm thông ngôn cho Tạo hóa. Mỗi người ngắm các sự vật các cảnh tượng trong Tạo hóa có một cách thấy đẹp, đem cái đẹp ấy tỏ ra cho người khác cũng cảm giác như mình, vị chi là mỹ nghệ. Cho nên mỹ nghệ lại có người cắt nghĩa là cách lấy tình riêng của mình *(tempérament)* mà làm kính cho thiên hạ

soi Tạo hóa *(La nature vue à travers un tempérament)*. Nghĩa là tuy mỹ nghệ là thực tả, nhưng mỗi người thực tả cái cách mình trông thấy đẹp mà thôi, chớ không thực tả được hết cả cái đẹp. Mắt mình trông to hơn sự thực thì mình tả cũng to; mắt mình trông nhỏ thì mình tả cũng nhỏ, quý hồ có thành thực (nghĩa là mắt trông thấy thế nào là đẹp thì tả như thế, mình hiểu cảnh thế nào thì làm thông ngôn cho Tạo hóa mà đạt ra như thế), thì nghệ được thiện.

Diễn kịch cũng là một mỹ nghệ. Mục đích cũng là để tỏ cái đẹp trong tính tình người ta, trong cách người ta cư xử với nhau ở đoàn thể. Mà phương thuật thì cũng dùng cách làm thông ngôn cho Tạo hóa, nghĩa là mắt người làm kịch trông ở trong nhân tình thế cố thấy điều gì đẹp, điều gì kỳ khôi thì cũng diễn ra cho người khác được trông thấy mà cảm động như mình. Nghề diễn kịch mượn nhiều nghề thực tả khác mà diễn ra cho người ta trông thấy, nghe thấy, cho người ta cảm giác một cái quang cảnh bịa đặt ra, đã y như là sự thật vậy. Nào dùng văn chương để mà thuật lại những lời người nói với nhau; lại dùng âm nhạc nhảy múa để tả cái thể và cái nhịp thước cảm tình của người ta; lại dùng đến nghề họa, nghề điêu khắc để bày biện, để tô điểm chỗ sàn hát khiến cho người xem tưởng tượng như có sự thực trước mắt.

Nghề diễn kịch bên Đại Pháp
Đông Dương tạp chí, Lớp mới, số 18

Ý KIẾN TRẢ LỜI(*)

Cứ thiển ý tôi, thì thế giới Âu Tây từ chiến tranh chi hậu, hình như đương gán cho phụ nữ một cái địa vị khác rồi nó ra như cái địa vị phụ nữ ở nước Nam ta. Mà phụ nữ nước ta, đương ở cái địa vị đó, thì hình như đương thèm muốn một cái địa vị nào khác. Có lẽ rồi nó ra như cái địa vị của phụ nữ Âu Tây vậy.

Bà Nguyễn Đức Nhuận ở Sài Gòn mới được nghị định quan Toàn quyền chuẩn cho được phép xuất bản một tờ báo nói riêng về các việc đàn bà, tên báo đặt là *Phụ nữ tân văn*, tòa soạn ở số 42 đường Catinat.

Bà có gửi thơ cho tôi, để ngỏ cho biết cái tôn chỉ, cái mục đích, cái thể tài của báo mới đó. Tôi xem ra rất lấy làm lưu ý, không có một điều gì coi được là cấp tiến, mà không có chi yêu cầu những quyền lợi gì quái lạ, như là những đám binh vực nữ quyền ở các nước. Mấy bà trong Lục tỉnh nghĩ rằng: Nữ lưu nước ta dẫu kém bề học thức nhưng cũng là có một chức phận ở trong xã hội, mà chức phận ấy mỗi người hiểu được một cách. Phàm việc gì có nhiều cách hiểu, thì tất nhiên trong những cách hiểu đó, cũng phân biệt được cách nào phải, cách nào quấy, cách nào hay, cách nào dở. Đã có hay dở phải quấy thì phải có bàn. Một lẽ ấy đủ làm cớ cho tờ báo riêng của phụ nữ. Phương chi người đàn bà lại hay đọc hơn đàn ông ta. Hay đọc là vì nhàn hơn, là vì được ở trong nhà nhiều hơn chúng ta. Sự đọc sách là một việc thừa nhàn của một vài người đàn ông, nhưng là một sự thiết yếu của đàn bà. Vậy mà bao nhiêu sách và báo, thường chỉ ứng dụng cho người đàn ông, chỉ biết đến đàn ông, không biết đến khách độc giả đàn bà. Thành ra các

---

(*) Bài trả lời cuộc trưng cầu ý kiến của *Phụ nữ tân văn* đối với vấn đề phụ nữ.

bà các cô phải đọc sách mượn, báo mượn của chúng ta là phần nhiều. Đã đọc sách mượn, báo mượn thì phải lựa lấy những đoạn nào, bài nào có can thiệp đến phụ nữ đôi chút. Xem ra các bà thích riêng những truyện tiểu thuyết ly kỳ, những việc quái lạ, nhứt là những lối tiểu thuyết Tàu dịch ra nó tả một thế giới riêng trong văn chương, không có chút gì giống như thế giới thật, khiến cho những người đọc nhiều tiểu thuyết quá, sanh chán ngán việc trước mắt, vì việc trước mắt hàng ngày nom thấy, không thấy nó nên những câu văn hoa mỹ như là những việc trong truyện, toàn là những bậc hậu phi, công chúa, những nữ anh hùng xem thấy hay thấy đẹp thì chỉ ước gì được như thế, mà đời nay bây giờ không sao có được những sự như thế nữa, thì sanh ra chán đời, biếng đời, khinh đời, rẻ đời. Vậy mà duy có đời thật mà thôi.

Cái tư tưởng xui nên ý kiến lập nữ báo tôi nghe ra là tư tưởng đó, vậy thì chúng ta nên hoan nghênh tờ *Phụ nữ tân văn* của bà Nguyễn Đức Nhuận.

Về phần tôi thì chẳng những tôi sẵn lòng nhận một chân trợ bút trong quý báo, mà tôi còn ưng thuận để quý báo xem trong các bài tôi đăng báo, có bài nào đáng in lại, hoặc trích lục đăng vào *Phụ nữ tân văn* thì quý báo cứ tự ý, chẳng những tôi chẳng giữ bản quyền mà lại coi là một sự vinh dự.

Trước khi dám dự một phần trong quý báo, tôi cần phải giải tỏ để các quý bà sáng lập nên nữ báo biết cho cái cách tôi hiểu chức trách một nhà nữ báo trong dân Việt Nam này như thế, để các quý bà xem xét có dung nạp được chăng.

Còn cái cách tôi hiểu tình thế phụ nữ, thì nói ra cho hết ý, cần phải chín mười bài, đây tôi xin tóm tắt lại ít lời để hiểu lấy đại ý mà thôi.

Cứ thiển ý tôi thì thế giới Âu Tây, từ chiến tranh chi hậu, hình như đương gây dựng cho phụ nữ một cái địa vị khác, rồi nó ra như cái địa vị phụ nữ ở nước Nam ta. Mà phụ nữ nước ta, đương ở cái địa vị nào đó thì như lại đương thèm muốn một địa vị nào khác, có lẽ rồi nó ra như cái địa vị của Âu Tây vậy.

Khi đã hiểu cái hiện hình như thế thì nên xét xem trong hai cái quan niệm, cái nào là thích hợp với một xã hội, như xã hội Việt Nam ta vậy.

Nói rằng từ khi cuộc chinh chiến xong hình như các dân tộc bên Âu châu đương gây dựng cho phụ nữ một cái phận, tương tự phận của người phụ nữ Việt Nam ta vậy, mà người phụ nữ nước ta đương ở cái phận ấy thì hình như lại thèm khát được như người phụ nữ bên Âu châu.

Sở dĩ tôi đã xét nghiệm ra điều gì, mà dám nói quyết một câu như thế, nhiều người bảo là câu nói lạ tai, chưa phân biệt cho rõ, thì chửa chịu là phải?

Vậy tôi xin biện nghĩa câu nói ấy.

Từ chinh chiến chi hậu, người đàn bà các xứ bên Âu châu, quả có cái chí muốn tranh đoạt một địa vị ở trong xã hội cũng bằng địa vị của đàn ông, muốn lên vai với người đàn ông mà tranh lấy các công việc làm, từ những việc khó khăn cần phải có học thức, như là nghề luật sư, nghề thầy thuốc, nghề kỹ sư coi nom các việc máy, cho đến những nghề ti tiện xốc vác, như là nghề đi mang thơ, nghề phát giấy xe điện, nghề cầm lái ô tô chở khách, xem ra người đàn bà bên Tây bây giờ không bằng lòng để cho ai phải biệt đãi, để cho đàn ông nhường nhịn, lại bằng lòng ganh đua với đàn ông trong cạnh trường, mà không để cho đàn ông chấp bậc.

Bây giờ ở bên Tây, chúng ta đương ngồi ghế trong xe điện thấy đàn bà vào mà nhường ghế, chẳng những không được lời cảm ơn, mà nhiều khi lại bị mắng, thường thì các bà từ chối mà nói rằng: Ông đến trước thì ông có chỗ ngồi, tôi đến sau chịu đứng là lẽ công bằng, tôi đây không có đui què ốm yếu gì mà ông phải nhường nhịn cho tôi. Tại nơi lấy giấy xe lửa, các rạp hát và hết thảy các nơi, người ta vì đông quá phải đứng nối đuôi để lần lượt kẻ trước người sau mà qua, đều như vậy cả. Không ai nhường ai mà các bà đầm nghe như bằng lòng chịu cái lẽ bình quyền cạnh tranh như thế. Đó chính là cái phận của người phụ nữ nước ta, xưa nay đàn ông nhường nhịn nâng đỡ, đàn ông, đàn bà cùng đi làm, đi ăn, cùng kiếm tiền, cùng lo lắng nuôi nhau và nuôi gia tộc, không ai lụy ai, không phải bám lấy nhau như sơn như nhựa; người đàn bà không phải là một vật quý để cho đàn ông nuôi mà chơi, nuôi mà đem theo đuôi cùng đường, đó là một tư tưởng tối tân về phụ nữ Âu Mỹ, mà là một lẽ rất thường trong xã hội ta vậy.

Trong khi ấy thì người nước ta tưởng là học được những cách văn minh, lại đem người đàn bà xưa nay vẫn là bạn, mà làm một vật quý, cũng nặn ra những cách nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa, lấy những cách điệu thướt tha ẻo lả của người phụ nữ làm cái vẻ vang cho anh chồng kiếm được tiền, cưới vợ ăn chơi son phấn mà về hầu, hoặc cũng bắt vợ phải có của hồi môn đem về cho mình cung ứng vào những việc đài các của vợ.

Xin ai chớ tưởng tôi nói thế nghĩa là ý tôi muốn cho phụ nữ cũng phải đi gánh gồng tần tảo, hoặc làm việc xốc vác. Các công việc của phụ nữ thì phải tùy gia phong kiệm, tùy cái giáo dục, cái trình độ học thức của người đàn bà, tùy tư cách làm được việc gì thì làm; cũng có khi người đàn ông có danh phận lớn, mình đương nổi mọi việc gia đình cho chồng con không lo việc trong nhà, để rảnh trí khôn mà lo việc lớn khác, cũng là đủ phận sự người đàn bà rồi, quý hồ đừng coi mình là con vật quý, nó còn đắm say ngày nào, thì nó tâng bốc; đến khi nó chán rồi, nó lại phải coi như một cái địu phải cáng đáng. Nhứt là đừng theo cái tư tưởng sai lầm, khiến cho người đàn ông có vợ, cầm như bị dây vướng cẳng.

Phụ nữ tân văn, số 4, ngày 23-5-1929

PHAN KẾ BÍNH

(1875-1921)

Hiệu là Bưu Văn. Phan Kế Bính sinh năm 1875 ở làng Thụy Khuê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Ông mất ngày 30-5-1921 tại Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình khoa cử. Năm 1907 thi đỗ Cử nhân nhưng không ra làm quan. Bắt đầu làm báo từ năm 1907 khi phụ trách phần chữ Hán trên tờ Đăng cổ tùng báo. *Sau đó vào Sài Gòn làm biên tập cho tờ* Lục tỉnh tân văn. *Năm 1913, trở ra Bắc và phụ trách mục Hán Văn, khảo cứu văn học và lịch sử Việt Nam trên tờ* Đông Dương tạp chí. *Khi tờ* Trung Bắc tân văn *ra mắt bạn đọc vào năm 1915, Phan Kế Bính phụ trách phần Xã luận. Năm 1919, làm biên tập chính của tờ* Học báo.

Tác phẩm chính: *Sách dịch:* Tam quốc diễn nghĩa *(1907);* Đại Nam nhất thống chí *(1916);* Đại Nam điển lệ toát yếu *(1915 - 1916);* Việt Nam khai quốc chí truyện *(1918);* Đại Nam liệt truyện chính biên *(1919)...*

Sách biên khảo: Nam hải dị nhân *và* Hưng Đạo Đại Vương *(1909 - 1915);* Việt Nam phong tục *(1915);* Việt - Hán văn khảo *(1918)...*

Phan Kế Bính là người có những đóng góp quan trọng đáng ghi nhận cho sự phát triển của nền văn học Quốc ngữ buổi đầu thế kỷ XX.

Cuốn Việt - Hán văn khảo *là một công trình nghiên cứu biên khảo và dịch thuật có giá trị về nghệ thuật văn chương, về văn học cổ điển Trung Quốc và Việt Nam. Phan Kế Bính đã bắt đầu nhìn văn học từ góc độ một đối tượng khoa học để nhận định, đánh giá và ông đã có những trang viết mang tính chất lý luận văn học để giới thiệu với lớp độc giả mới, về các vấn*

đề: nguồn gốc, nguyên lý văn chương, các thể loại văn học và phương thức sáng tác, chức năng thẩm mỹ và tác dụng của nghệ thuật, cũng như quan hệ mật thiết giữa văn chương và xã hội. Trong Việt - Hán văn khảo, *Phan Kế Bính còn trình bày lịch sử văn học Trung Quốc và lịch sử văn học Việt Nam. Ông đã đặt tinh hoa văn học Việt Nam trong mối tương quan với văn học Trung Quốc...*

Cuốn Việt Nam phong tục *là một công trình có giá trị của Phan Kế Bính. Cuốn sách đã được tái bản nhiều lần. Đây là công trình nghiên cứu về các phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam từ xa xưa đến thời điểm tác giả viết cuốn sách. Cuốn* Việt Nam phong tục *đã phân chia phong tục, tập quán thành 3 loại: phong tục gia đình gồm 16 mục, phong tục hương đảng gồm 34 mục và phong tục xã hội gồm 47 mục. Cuốn sách đã nêu lên những bản sắc riêng biệt, những phương thức sống, những cách ứng xử văn hóa với những hương ước của từng vùng quê, những tổ chức xã hội làng xã Việt Nam, những đời sống tâm linh của cộng đồng người Việt đã tồn tại hàng ngàn đời là sức mạnh văn hóa bất diệt, nên dù kẻ thù ngoại bang đã dùng trăm phương ngàn kế cũng không đồng hóa được.*

Phan Kế Bính được coi là một trong những nhà Nho đầu tiên đã có công sử dụng chữ Quốc ngữ để nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu nền văn hóa văn học cổ cận đại Việt Nam và Trung Quốc.

VIỆT NAM PHONG TỤC

(Trích)

Thể cách riêng lối của ta[1]

1. *Thượng lục hạ bát* gọi là lối Kiều[2]. Lối này cứ câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ, mà vần chữ thứ sáu câu dưới phải tiếp vần với chữ cuối cùng câu trên. Bốn câu ba vần, thành một đoạn nhỏ. Các truyện của ta hay dùng theo lối ấy.

2. *Nhị thất lục bát* gọi là lối Cung oán[3]. Lối này cứ hai câu đầu mỗi câu bảy chữ, mà chữ cuối cùng câu trên phải dùng tiếng trắc, rồi chữ thứ năm câu dưới tiếp theo vần trắc mà hạ xuống vần bằng; câu thứ ba sáu chữ, tiếp theo vần bằng, câu thứ tư tám chữ lại tiếp như lối lục bát. Lối này thì bốn câu phải bốn vần, nhưng có khi vần câu đầu không tiếp cũng được, các truyện cũng thường dùng lối này.

3. *Biến thể lục bát* gọi là lối Phạm Công[4]. Lối này cũng dùng trên sáu dưới tám, nhưng thường chữ thứ tư câu dưới tiếp vần với chữ cuối câu trên. Lối này tay văn sĩ không mấy khi dùng, chỉ người nôm na hay dùng.

4. *Bài tuồng* gọi là lối diễn kịch. Trong lối này có nhiều điệu: mới khởi có mấy câu chúc tụng, gọi là câu *giáo đầu*; nói chuyện là câu *nói*. Câu giáo đầu và câu nói, bất cứ vắn dài, hễ hết ý thì thôi, mỗi câu hoặc bốn chữ, năm, sáu, bảy chữ, tùy đặt thế nào cũng được, nhưng cứ chữ cuối câu thứ ba phải tiếp vần với chữ

---

1 Phần này thuộc chương XIII về Văn chương của sách *Việt Nam phong tục*.

2. *Lối Kiều*: Tức lối văn *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

3. *Cung oán*: Tức *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều.

4. Phạm Công: Tức *Phạm Công Cúc Hoa*, một truyện Nôm khuyết danh.

cuối câu thứ nhì, mà thường câu cuối cùng hạ vần trắc thì xuống mới mạnh. Tướng mới ra đọc vài câu gọi là *xướng*. Tiên mới giáng đọc một vài câu gọi là câu *bạch*, xướng và bạch thường dùng lối thơ. Nói dứt lời xuống tiếp theo một câu gọi là câu *vãn*, câu vãn thường nói tiếp mấy tiếng cuối cùng câu trên rồi xuống một hai câu lục bát. Nói cho bổ ý câu trên hoặc để thi hành câu nói thì gọi là câu *loạn*, câu loạn hoặc dùng lối thơ, hoặc dùng lối phú, hoặc hai câu thơ rồi xuống một vài câu bốn năm chữ hoặc câu lục bát tùy ý. Gặp lúc buồn bã mà đọc mấy câu bi ai sầu thảm gọi là câu *nam*, gặp lúc khoan khoái mà đọc mấy câu ngân nga thủng thẳng gọi là câu *khách*, nam và khách thường dùng lối thơ. Khi vừa đánh vừa nói gọi là câu *chiến trận*, khi vừa đánh vừa chạy gọi là câu *tẩu mã*, hai câu này cũng hay dùng lối thơ hoặc phú. Ngoại các câu dài, còn nhiều tiếng đệm gọi là câu trợ ngữ như tiếng "dạ dám bẩm", "như tôi đây", "vậy chớ", "nhưng mà" v.v... Đây nói qua mấy câu đại khái, chớ lúc làm văn thì tùy việc mà đặt câu, còn nhiều biến thể, không nói hết được.

5. *Bài hát ả đầu* gọi là lối ca khúc. Ca khúc cũng chia làm nhiều cách điệu nói qua sau đây:

1. Điệu ca trù
2. Điệu lưu thủy
3. Điệu hành vân
4. Điệu tứ đại cảnh
5. Điệu nam thương
6. Điệu nam bình
7. Điệu nam ai
8. Điệu cổ bản
9. Điệu kim tiền
10. Điệu lam thất
11. Điệu vọng phu
12. Điệu giao duyên

Điệu ca trù, câu mới mở thường bốn năm chữ, rồi tiếp xuống một câu tám chữ, hoặc hai câu đầu độ năm chữ đối nhau ngay cũng được. Kế đến hai câu độ bảy, tám chữ mà tiếp vần với câu trên rồi đưa hai câu thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn, một vài câu đi lưu thủy, hoặc hai chữ, hoặc bốn chữ, rồi lại tiếp hai câu bảy, tám chữ, cuối cùng thả một câu độ năm, sáu chữ lửng lơ.

Điệu này không cứ gì dài vắn, tùy ý mình muốn đặt thế nào cũng được, quý hồ giọng lên giọng xuống, điệu trắc điệu bằng cho hợp cách thì thôi. Còn như các điệu tứ đại cảnh, nam ai, hành vân, lưu thủy, v.v... thì thường mỗi chữ mỗi câu đều phải hợp vào giọng hò, lừu, xế, xang, cống, sự, phàn, v.v..., nghĩa là phải hợp với bài đàn mới được.

Mỗi điệu có một thể cách riêng, phải xem các bài hát mới biết được hết các lối. Song cứ lấy nghĩa mấy chữ tên khúc điệu mà suy ra thì lưu thủy chắc là giọng văn lưu loát như dòng nước chảy, hành văn chắc là giọng sầu thảm bi thương, nam bình là những giọng khoan thai hòa nhã, vọng phu là giọng người đàn bà ai oán mong chồng, giao duyên là giọng trai gái tự tình ước hẹn v.v... Ngoài các điệu ca khúc trên, lại còn những điệu hát xẩm, hát ru, hát trống quân, hát quan họ, hát đò đưa, nhưng chẳng qua cũng theo điệu lục bát gia giảm một đôi chút mà thôi. Mà trong điệu ca trù có những điệu thuyết nhạc, gửi thư, thiên thai, xích bích, v.v... thì là theo bài Tàu mà đọc riêng một giọng, chứ không phải lối nào khác nữa.

6. *Văn xuôi*: Tức là lối nghị luận hoặc là lối ký sự. Lối này không cứ luật lệ nào, nói thế nào cho đủ ý thì thôi.

*
* *

Xét các lối văn chương của ta, vừa lối riêng, vừa lối theo của Tàu, kể ra thì cũng nhiều mà cũng đủ cách mà tả hết tính tình của người và tả hết cảnh tượng của Tạo hóa, có cách tự nhiên, có cách trang điểm, có cách dùng âm điệu cho dễ rót vào tai người, ấy cũng là đủ rồi.

Song hiềm vì trong lối văn chương, phần nhiều là hay dùng cách tiểu xảo, đối chọi nhau từng ý, mà nhất là thơ hay tìm những tiếng mong manh, những lời bóng bẩy, khí cục nhỏ nhặt tỉ mỉ, kém khí hào hùng. Vả lại hay chuộng lối phù hoa, quy hồ đặt cho đẹp câu, đọc cho sướng tai, mà rút lại thì không có lý tưởng nào là cao lạ.

Lại còn một cách, nói thực là viển vông hiền huýnh khiến cho người nghe tưởng là cao kiến lắm, mà kỳ thực thì toàn là lời

tưởng tượng, vu khoát, tựa như bức tranh vẽ của ta chỉ toàn thấy nét xanh đỏ, vẽ rồng, vẽ phượng, trông thì choáng mắt mà té ra không có nét nào thực cả.

Lại nhất là những điệu ai oán, những khúc bi thương tiếng bổng tiếng trầm, thánh tha thánh thót, như dế kêu, như ve hát, ta thường cho là hay mà thực thì là một thứ tiếng hèn mọn yếu ớt, không cổ động cái khí mạnh mẽ của người ta.

Văn chương của một nước tức là cái tinh thần của một nước, tinh thần có mạnh thì nước mới mạnh, tinh thần mà suy thì nước cũng suy. Thiết tưởng văn chương dầu theo lối nào mặc lòng, quý hồ phải tả cho thực, cho đủ ý mà nói sao cho cảm động được lòng người mới là hay, chớ bất tất phải cầu kỳ từng chữ từng câu, bất tất phải gọt từng tiếng. Văn chương gọt từng tiếng khác nào như người gọt củ thủy tiên, cái lá này bắt cho quăn, cái giò kia hãm cho thấp, trông thì hoa nở đều nhau đẹp đẽ, nhưng giá động vào đâu đã gãy, để chưa mấy ngày đã úa, thế là cốt lấy cái khéo nhỏ nhặt mà làm mất cái khí mạnh của nó, gọi là nhu nhược chi văn chương!

Kìa xem như các tay đại gia văn chương, giọng văn hùng hào quảng bác, rườm rà như cành to cỗi lớn, mạnh mẽ như nước chảy sóng cồn, có gì cần phải tỉ mỉ chọi từng tiếng, từng chữ, từng câu. Lại ngẫm như nước Tàu và nước ta những lúc mới thịnh, văn chương bao giờ cũng quê kệch mà cứng cỏi, đến khi văn chương mềm mỏng êm tai, văn hoa đẹp mắt thì đã lại tới hồi suy nhược rồi. Cho nên lúc đời Nam Bắc triều có người chê văn Tàu rằng: "Sách vở chồng chất, chẳng qua đều là giọng sầu thảm bi ai; hong tráp đầy giàn, chẳng qua đều là lời phong hoa tuyết nguyệt" ấy là văn lúc suy thế.

Vậy có câu rằng: "Văn chương quan hồ thế vận"[1] nghĩa là văn chương quan hệ với vận mệnh một đời, quả nhiên như thế thực.

HÁT XẨM

Những người đui mù lòa mắt học nghề hát, rồi rủ nhau một tụi độ năm sáu người vừa đàn ông vừa đàn bà, dắt nhau

1. *Thế vận*: Vận mạng của xã hội.

đến các nơi thành thị, kiếm chỗ đông người trải chiếu ngay các nơi vệ đường mà hát.

Bọn xẩm, kẻ thì đánh trống gõ phách, kẻ thì kéo nhị, gảy đàn bầu, rồi đồng thanh mà hát, hoặc đi giọng Nam, hoặc đi giọng Bắc, ăn theo tiếng nhị tiếng đàn, nghe cũng vui tai.

Đàn bà, trẻ con, người lớn xúm xít vào xem, kẻ thưởng dăm ba đồng kẽm, người cho một vài xu. Hễ người xem vãn rồi thì lại dắt nhau đi chỗ khác.

Hát xẩm cũng là một nghề sinh nhai của bọn mù lòa, nghề ấy chính là một kế cứu người tàn tật.

HÁT Ả ĐÀO

Ả đào tức là bọn ca nhi vũ nữ, tập nghề ca vũ từ thuở nhỏ, chừng mười bảy mười tám tuổi đã đi hát được.

Bọn ả đào nhà quê thường đi hát về các nơi đình đám. Bọn ấy có lệ giữ của đình, hễ đến mùa các nơi dân xã hội hè, thì bọn nào hát của đình bọn ấy. Mỗi khi đi hát, kéo nhau từng bọn từ già chí trẻ, cả đào lẫn kép, đến hàng hai mươi, ba mươi người.

Hết vụ hát thì lại về nhà quê cày bừa làm ăn. Còn ả nào có nhan sắc hoặc hát giỏi thì ra các phố xá mở nhà hát chiêu khách.

Các bậc hào hoa văn nhã, lấy cách chơi ả đào làm cách chơi thanh lịch. Hoặc gọi dăm ba ả về nhà hát chơi, hoặc dắt bảy tám cô dạo thuyền chơi cảnh, hoặc đến tại nhà ả đào. Trong cách chơi cốt nhất là được người trống tốt, hát giỏi, ca đủ giọng, câu miễu, câu thổng, nói, hát, xẩm, ngâm thơ, đọc phú, kể chuyện, gửi thư, ca lý, ru hãm, hễ điệu nào cũng hát được mà êm tiếng ngọt giọng là hay. Hát phải có đàn có phách, đàn phách phải ăn theo tiếng hát. Lại cần nhất là người nghe hát phải biết đánh trống chầu. Đánh chầu có phép. Mới thoạt ngồi đánh luôn ba bốn hoặc năm sáu tiếng, gọi là *trống giục* để giục. Đến lúc hát thì cứ chỗ nào dứt câu điểm một tiếng (bằng cắt trạc thùng) gọi là *điểm câu*. Ngoại giả chỗ nào câu văn hay, hoặc lên xuống khéo, thì điểm một tiếng hoặc hai ba tiếng (cắc) nghĩa là *tiếng khen*. Có chỗ thì đánh luôn hai tiếng (thùng thùng) rồi hạ một tiếng (cắc) thì gọi là *tiếng hạ mã*; có chỗ cắc một tiếng lại điểm hai ba tiếng thùng thì gọi là *tiếng thượng mã*. Có chỗ đánh

thùng cắc thùng gọi là *tiếng xuyên tâm*; có chỗ đánh luôn ba tiếng thùng rồi chêm một tiếng cắc, lại vớt theo một tiếng thùng, gọi là *tiếng lạc nhạn*. Nhưng cốt nhất phải thuộc khổ phách, phách mau thì trống mau, phách khoan thì trống khoan, mỗi khi dồn phách thì có mấy tiếng trống xếp, tiếng trống vừa dứt thì khổ phách cũng giỗ theo, thế mới là chầu hay.

Trong khi hát, quan viên ai thích nghe hát thì nghe, ai muốn tổ tôm tài bàn thì ả đào ngồi chia bài, ai muốn thuốc phiện thì bắt ả đào ngồi tiêm thuốc.

Hát hỏng chơi bời xong thì đến các cuộc rượu. Cuộc rượu đủ các thứ đồ xào nấu, ngũ trân bát vị. Trong khi ngồi uống rượu, một ả đào làm chủ tiệc rượu phải đứng dậy trước mời khắp quan viên một lượt mỗi người một thìa, quan viên uống rồi mỗi người mời trả lại một thìa. Kế đến các ả khác (người chạy mảnh) cũng vậy, mỗi người chạy vòng quanh chiếu rượu, trước mời người làm chủ cuộc hát, rồi mời khắp quan viên, quan viên cũng đáp lại mỗi người một thìa. Mời mọc đâu đấy rồi thì mỗi quan viên phải có một ả đào hoặc hai, ba ả ngồi kèm đỡ bát đũa. Lúc uống rượu, quan viên ai muốn mời ai uống rượu thì nhờ ngay ả đào ngồi gần đó mời giùm người ấy uống rồi lại nhờ tay ả khác mời trả lại quan viên kia. Hoặc là quan viên ả đào mời lẫn nhau, mời thuận trả thuận, mời nghịch trả nghịch, có khi quàng vai bá cổ nhau mà mời, hoặc hôn nhau để tỏ lòng yêu mến.

Trong cách uống rượu, lại giở ra lắm cách để vui hoặc cách chuyền lửa, hoặc cách quay thìa. *Chuyền lửa* là một người đốt một cái đóm tắt đi, rồi lần lượt chuyền cái tàn đóm lẫn cho nhau, hễ đến ai mà cái tàn đóm tắt hết thì phải uống một thìa rượu. *Quay thìa* là để một cái thìa vào đĩa, quay tít đi một vòng, hễ cái đuôi thìa chỉ về ai thì người ấy phải uống một thìa. Lại còn cách *khởi thuận* là cứ thuận tay mà mời lần lượt nhau, *khởi nghịch* là theo chiều nghịch mà mời lẫn nhau, *cách nhất* là cứ cách một người thì lại mời một người. Ba người mời lẫn nhau gọi là *rượu ngũ phúc*. Ả đào ai có điều gì xấc xược thì quan viên lại phạt một vài thìa nữa.

Rượu nghe ngà ngà say cả, mới giở đến hát lý, hoặc xẩm, hoặc bộ, ai muốn nghe điệu nào thì bắt hát điệu ấy. Cuối cùng, mỗi ả hãm một vài câu, quan viên ăn cháo là mãn tiệc. Đó là

tiệc rượu to, còn một vài người đi chơi uống rượu suông nghe hát thì gọi là hát chay, hoặc không nghe hát, chỉ uống rượu ăn cháo, nghe vài câu lý, vài câu hãm thì gọi là tiệc xú đề.

*
* *

Trong cách chơi này có nhiều bậc. Có người bởi tính hào hoa phong nhã mà chơi, có người vì lòng buồn bã, chán ngán mà chơi. Bọn ấy thì lấy tiếng đàn tiếng hát câu văn chương, tiếng trống chầu làm vui thú, ngoài nữa thì lấy cái cười hoa cợt liễu, thìa rượu con bài làm cách giải buồn. Song chơi thì chơi, nhưng chơi một cách thanh nhã, mà lại có điều có độ cốt để đi dưỡng tính tình khi nhàn nhã, mà thôi.

Ngoại giả hạng ấy, kẻ thì vì đam mê sắc dục mà chơi, kẻ thì vì quẫng mỡ mà chơi. Hạng này thì ít người hiểu được cái thú thanh nhã, chẳng qua chỉ ưa bề má phấn môi son, lấy cách quàng vai bá cổ, kề đùi kề vế làm vui, lấy lời ong bướm lả lơi, trăng hoa bỡn cợt làm thích thú. Mà chơi thì chẳng có điều độ nào, kẻ sẵn đồng tiền mồ hôi nước mắt của cha mẹ để lại phá đi đã đành, kẻ nhờ có công việc làm ăn, trong tay có hơi đồng tiền, đã tưởng ngay lên bộ mặt hào hoa phong nhã. Có kẻ làm còm cọm hàng tháng, lĩnh được dăm ba chục bạc, chỉ đổ vào một hai chầu hát là lại nhẵn như chùi, thậm chí bán cửa bán nhà, vay công lĩnh nợ để chơi cho thỏa thích một thời, mà sau phải ốm xác lo trả nợ.

Đó là cách chơi hoang đãng chẳng có lý thú gì, chỉ tổ hại mà thôi.

Còn về phần ả đào thì là bọn đem thanh sắc mà bán cuộc vui cười cho người, cái thói đưa đà, cái giọng ỏn ẻn, cái tình khi mặn khi nhạt, chẳng qua đều vì đồng tiền đó là một cái lối riêng của nhà nghề, chẳng nên trách làm chi bọn ấy.

HÁT TUỒNG

Hát tuồng tức là nhạc võ và là cách tiêu khiển cho người ta. Cổ giả dùng những sự tích đế vương diễn ra làm tuồng là có

ý kỷ niệm cái công đức trị dân phá giặc của người xưa, để làm gương cho các vua đời sau, và lại tả hết các tính tình kẻ trung người nịnh để làm gương cho thiên hạ, vậy thì hát tuồng là một bức tranh truyền thần của tiền nhân và là một bài luân lý dạy bằng sự thực nữa.

Nước ta cũng theo tục ấy mà đặt ra các bài tuồng. Nhất là hay diễn theo sự tích *Tam Quốc*, *Sơn Hậu*, *Chinh Đông*, *Chinh Tây*, *Bình Nam*, *Tảo Bắc*, *Phản Đường*, *Thuyết nhạc*, v.v...

Con hát phải luyện tập lắm mới giỏi. Phải biết hát đủ giọng, phải biết bộ tịch nhảy múa, đóng vai nào phải y hệt cái thần tình vai ấy mới là khéo.

Hát phải có nhạc, nào kèn, nào trống, nào mõ, nào thanh la để đỡ giọng hát điểm vào những nơi nhạt nhẽo cho vui; lại có người cầm trống chầu để thưởng những chỗ hay và làm cho thêm lộng lẫy cuộc vui lên nữa.

Đồ áo mũ hia ủng, cờ tàn qua kích cũng phải chỉnh đốn lịch sự. Rạp hát bài trí cũng cho trang hoàng rực rỡ, làm ra nghi lâu giả thành, và có đủ sơn thủy, cây cối mới đẹp.

Về các nơi nhà quê khi có hội hè, thường hay gọi phường tuồng về hát. Song chỉ hát độ dăm ba bữa nửa tháng là tan, mà rạp hát cũng kết tạm bằng nứa lá xì xằng, chớ không có cơ sở chỉnh đốn nào cả. Duy về các nơi đô hội thì mới có rạp hát lịch sự; trừ ra ở Huế có rạp hát Ngự là nhà hát riêng của vua đã đành, còn như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, v.v... thì là các nhà có vốn hợp cổ lập nên, hoặc của một người giàu có mở ra để làm chỗ vui chung cho thiên hạ mà lấy lời.

Rạp nào lịch sự và con hát mà giỏi cũng có tiếng song không có danh giá trọng vọng bằng con hát Âu châu.

*
* *

Cuộc diễn kịch của hoàn cầu, là cốt đem hết tính tình hay dở của thiên hạ mà bày ra trước mắt thiên hạ, tả làm sao cho đúng tinh thần, để cho người đi xem trông thấy mà cảm động đến tấm lòng, thói nào nên kính nên trọng, thói nào nên khinh nên bỉ, vừa làm một trò tiêu khiển cho người ta, lại vừa làm

một cách treo gương cho người ta, cho nên, tuy là sự vui cười, mà thực là có ích cho việc giáo dục nữa.

Vậy bất cứ điều gì, hoặc việc quốc quân, hoặc tình trai gái, hoặc cái nết hay của bậc hiền đức, hoặc các thói xấu của loại tiểu nhân, điều gì có thể tỉnh ngộ nhân tâm, cũng có thể đem ra diễn được. Còn như các câu khôi hài, các lời tán tỉnh, chẳng qua chỉ để đệm thêm cho vui mà thôi.

Chủ ý cuộc diễn kịch của ta thì tựa như khi hẹp hơn nghĩa ấy, cho nên chỉ diễn những sự tích trận mạc. Mà lại toàn là những tích hoang đường của Tàu. Tiếc thay từ xưa đến giờ những bậc văn nhân tài tử chưa có mấy nhà chịu khó tìm kiếm sự tích nước nhà mà diễn ra làm tuồng để cho người ta vừa nhớ đến công đức hiền nhân ta và lại để tỉnh ngộ cho ta nữa.

Hai nữa là ta chưa biết trọng nghề diễn kịch, thường cho con hát là kẻ hèn hạ, chớ không biết rằng chính người có học thức, có lịch thiệp thế thái nhân tình, thì mới làm nổi con hát giỏi, mà cũng không mấy người có học thức mà chịu đi làm nghề ấy.

Các nước văn minh, con hát có danh giá, mà những nhà văn sĩ, ai làm được bài tuồng nào hay, cũng nổi tiếng văn chương một thời, ta thì đã đâu được như thế.

Vậy mới biết hát tuồng cũng là một việc hệ trọng. Hiện nay ta cũng đã nhiều người hiểu theo nghĩa ấy, muốn cải lương cho theo với cách văn minh. Thiết tưởng muốn theo cách văn minh thì chẳng những quy củ rạp hát, cùng là âm nhạc phải chỉnh đốn lại, mà đến những bài tuồng cũng nên sửa sang theo lối mới, mới bỏ những điều hoang đường, bớt những câu nhảm nhí, mà nhất là diễn theo sự tích của ta thì lại càng hay...

Đông Dương tạp chí,
từ số 24 đến số 49 (1913 - 1914)

VIỆT - HÁN VĂN KHẢO

(Études sur la littérature sino-annamite)

Tự ngôn

Ta trông trên bầu trời, trăng sao vằng vặc, sông Ngân Hà lấp lánh, lúc cầu vồng mọc, khi đám mây bay, bóng dáng chiều hôm, cơn mưa buổi sớm, làm cho sướng mắt ta, gọi là văn chương của bầu trời. Ta nhìn xem dưới trái đất, ngọn núi kia cao chút vút, khúc sông nọ chạy quanh co, chỗ rừng rú, nơi hồ đầm, cây cổ thụ um tùm, đám cỏ hoa sặc sỡ, nào thành, nào quách, nào tháp, nào chùa, nào đám đồng điền cây cối tốt tươi, nào chỗ thị thành lâu đài san sát, làm cho vui mắt ta, gọi là văn chương của trái đất. Ta xem trong sách, nghe những nhời nghị luận của các bậc thánh hiền, xem các bài trước tác của các nhà văn sĩ, câu thơ đoạn phú, khúc hát điệu ca, tươi như hoa, đẹp như gấm, vui như tiếng đàn tiếng địch, vang như tiếng khánh tiếng chuông, làm cho vui tai ta, sướng dạ ta, gọi là văn chương của loài người.

Văn là gì? Văn là vẻ đẹp. Chương là gì? Chương là vẻ sáng. Lời của người ta, rực rỡ bóng bẩy, tựa như có vẻ đẹp vẻ sáng, cho nên gọi là văn chương.

Người ta ai là không có tính tình, có tư tưởng. Đem cái tính tình tư tưởng ấy, diễn ra thành câu nói, tả ra thành đoạn văn, gọi là văn chương. Vậy thì văn chương tức là một bức tranh vẽ cái cảnh tượng của Tạo hóa cùng là tính tình và tư tưởng của loài người bằng lời nói vậy.

Văn chương chẳng những là một nghề chơi thanh nhã để di tình dưỡng tính mà thôi; mà lại có thể cảm động được lòng người, di dịch được phong tục, chuyển biến được cuộc đời, cái

công hiệu về đường giáo hóa lại càng to lắm. Cho nên xưa nay vẫn lấy văn chương làm một khoa học rất cao; mà bên Âu châu lại kể vào một nghề mỹ thuật, vì là cũng bởi ở tay tài tình mới tả được ra thành văn chương linh động có thần.

Nước Việt Nam ta, xưa nay chẳng thiếu gì danh văn kiệt tác, tuy lý tưởng so với Âu văn thì cũng khí hẹp hòi thực, song những ý tứ cao kỳ, những lời chính đáng, những vẻ châu ngọc gấm thêu, cũng đủ lưu truyền làm gương soi chung cho một nước thì cũng có thể tự phụ được là một nước có văn chương.

Văn chương của ta, phần nhiều lại gốc ở nước Tàu. Nay ta muốn biết văn chương của ta thì trước hết lại nên tham khảo đến văn chương của Tàu nữa. Mà muốn biết cho đến nơi đến chốn, cho tường tận thủy chung, thì lại phải xét xem căn nguyên văn chương ở đâu mà ra, thể cách văn chương thế nào, lý thú làm sao, kết quả được những gì, trình độ mỗi thời biến đổi làm sao, có xét kỹ như thế mới biết được hết nguồn gốc văn chương.

Ký giả vì lẽ ấy, soạn ra tập Việt - Hán văn khảo *này, chủ ý cốt nghị luận kê cứu về mục văn chương của ta và của Tàu, trước là để lưu truyền cái tinh thần, cái lề lối văn chương của cổ nhân, sau là để giúp thêm một chút vào việc khảo cứu trong mục văn chương cho hậu nhân vậy.*

Trong tập này sẽ chia ra từng tiết từng mục như sau này:

Tiết thứ I: Luận về nguyên lý văn chương.

Tiết thứ II: Nói về các thể cách văn chương.

Tiết thứ III: Nói về phép làm văn.

Tiết thứ IV: Nói về lý thú văn chương.

Tiết thứ V: Nói về sự kết quả của văn chương.

Tiết thứ VI: Luận về văn chương đời thượng cổ.

Tiết thứ VII: Luận về văn chương đời trung cổ.

Tiết thứ VIII: Luận về văn chương cận thời.

Đây là hãy tạm giàn giá như vậy, nếu sau này nghĩ ra có sót điều gì, có lẽ cũng còn gia giảm, song đại ý chẳng qua cũng thế mà thôi.

Ôi! Khoa văn chương là một khoa học rất cao, việc khảo cứu là một việc rất khó, ký giả tài sơ học thiển, đâu dám khoe khoang ngòi bút để mua thêm một trò cười cho các nhà đại phương. Song đương buổi này là buổi giao thời của tân cựu học

giới, mai sau này tân học thịnh hành e có khi văn chương cựu thời cũng phải tiêu diệt. Văn chương ta tức là quốc túy từ mấy nghìn năm của ta, nếu để một mai theo cái tân trào mà tiêu diệt đi mất thì chẳng khá tiếc lắm ru? Bởi vậy, ký giả không tự lượng cái sức nhỏ mọn, mà dám cả gan nghị luận đến đề mục to tát ấy, thực là một tấm lòng bất đắc dĩ vậy.

Nay tựa
P.K.B.

TIẾT THỨ I
LUẬN VỀ NGUYÊN LÝ VĂN CHƯƠNG

Phàm việc gì cũng có nguyên lý. Nguyên lý tức là cái lẽ căn nguyên của việc ấy. Văn chương cũng vậy. Đặt nên câu thơ câu hát, viết ra bài luận bài văn, thì gọi là văn chương. Song thử xét xem căn nguyên của văn chương ấy, bởi lẽ gì mà có, vì ở đâu mà sinh ra thì gọi là nguyên lý văn chương.

Cha mẹ dạy con, giảng giải điều hơn lẽ thiệt, rạch ròi kẽ tóc chân tơ. Hai người tự tình biệt ly với nhau, ấm lạnh ngọt bùi, kể hết nỗi này kể sang nỗi khác. Người đàn bà lỡ bước, thở dài than vắn, phàn nàn những số phận hẩm hiu. Đứa mục đồng đi chăn trâu, nhân khi thích chí nghêu ngao vài tiếng giữa đồng, đó toàn là cái mầm của văn chương cả. Nói cho cùng thì một tiếng cười, một tiếng khóc của đứa trẻ thơ, cũng là cái gốc văn chương.

Người ta có tính tình, có tư tưởng, có ngôn ngữ văn tự, thì tự nhiên phải có văn chương. Tính tình người ta cảm xúc với ngoại vật, sinh ra khi mừng, khi giận, khi vui, khi buồn, khi xót xa, khi ham muốn. Các mối tình ấy chứa ở trong bụng, tất phải phát tiết ra nhời nói: đó tức là nguyên lý văn chương.

Tư tưởng là cái trí suy nghĩ tự trong óc biết phân biệt lẽ phải lẽ trái, biết phán đoán điều dở điều hay, biết suy xét đến những lý cao xa, mắt không trông thấy tai không nghe tiếng.

Những điều nghĩ ra được lại muốn tỏ cho người khác biết, đó cũng là nguyên lý văn chương.

Có tính tình, có tư tưởng, mà nếu không có ngôn ngữ văn tự thì cũng không thành văn chương được. Xem như giống súc vật cũng có cảm giác, có tri thức, mà không có văn chương là bởi không có ngôn ngữ văn tự. Vậy ta phải nhờ có ngôn ngữ văn tự mới đạt được tính tình tư tưởng của ta, thì ngôn ngữ văn tự cũng là cái nguyên ủy của văn chương.

Nói rút lại thì sở dĩ có văn chương, một là bởi ở tính tình, hai là bởi ở tư tưởng, ba là bởi ở ngôn ngữ văn tự, đó là ba cái căn nguyên trước nhất. Có ba cái căn nguyên ấy, rồi những sự quan cảm ở bề ngoài đưa đến mới thành ra văn chương vậy.

Quan cảm bề ngoài, thì lại do ở cảnh tượng của Tạo hóa, do ở công việc của cuộc đời, và ở cảnh ngộ của một mình.

Cảnh tượng của Tạo hóa hiển hiện ra trước mắt ta, nghìn hình muôn trạng làm cho ta phải nhìn phải ngắm, phải nghĩ ngợi ngẩn ngơ. Ta cứ theo cái cảnh tượng ấy mà tả ra thì gọi là văn chương tả cảnh.

Công việc của cuộc đời, xảy qua đến mắt ta, chạm đến tai ta, việc gần việc xa, việc lớn việc nhỏ, có việc ta ghét, có việc ta ưa, làm cho ta phải khen phải chê, phải cười phải khóc. Ta cứ theo công việc đó mà ghi chép lại thì gọi là văn chương tự sự hay là nghị luận.

Cảnh ngộ của một mình, khi gặp được cảnh sung sướng, khi gặp phải cảnh chua cay. Ta nhân cái cảnh ngộ đó, ta muốn giãi tỏ cái tính của ta thì gọi là văn chương tình tự hay là thuật hoài.

Văn chương tuy nhiều, nhưng đại ý thì bất ngoại ba điều ấy.

Cứ như vậy thì văn chương cũng là một cái lẽ tự nhiên phải có của trời phú bẩm cho người ta. Song người ta tuy có sẵn cái phú bẩm ấy, nhưng phi có tài cũng không tả ra được, mà có tài phi có học thì văn chương cũng không sao hay được.

Văn chương khác với lời nói thường. Nhời nói thường thì gặp đâu nói đấy, miễn là nói cho xuôi nhời, cho người ta hiểu được ý mình thì thôi. Chớ như văn chương thì phải nói cho có ý nhị, có văn hoa, phải xếp đặt cho ra lời óng chuốt, ý tứ đầu đuôi phải quán xuyến với nhau, mới thành được văn chương.

Người làm văn chương, cũng như một tay họa công. Họa công có khéo tay thì mới vẽ đúng được hình tượng; văn chương có tài tình mới tả đúng được tinh thần.

Người có văn chương, lại như cây có hoa. Cây có bồi dưỡng được nhiều khí lực thì nở ra hoa mới được phổng pháp; người có hàm súc được nhiều kiến thức, tư tưởng thì tả ra văn chương mới được dồi dào.

Bởi các lẽ ấy mà tài văn chương là tài hiếm có mà khoa văn chương là khoa tối cao vậy.

TIẾT THỨ II
THỂ CÁCH VĂN CHƯƠNG

Văn chương có nhiều thể cách, mỗi thể cách có một lối đặt câu riêng; nhưng đại khái thì nên chia làm hai lối là lối có vần và lối không có vần.

Lối có vần như là thơ, phú, minh, tán, ca ngâm khúc điệu, v.v... Lối không có vần như là kinh nghĩa, văn sách, luận, ký, tứ lục tiểu đối, v.v...

Tựu trung, văn ta cũng có nhiều lối khác với văn Tàu. Vậy thể nào có sẵn văn Nôm thì ký giả cứ lựa lấy trong các danh văn hay là trích ở trong các truyện mà mỗi thể chép theo một vài bài. Nếu thể nào của ta chưa có sẵn văn Nôm thì kén lấy ở trong các thể văn Tàu hoặc dịch theo nguyên điệu, hoặc dịch theo lối lục bát, hoặc chỉ dịch nghĩa đen, bài nào nên để nguyên văn chữ Nho cũng để, để hậu nhân biết hết các thể cách văn chương của ta và của Tàu.

Lối có vần

1.- THƠ.- Sách có chữ rằng: "Thi ngôn chí" nghĩa là thơ để nói chí của mình. Lại có câu rằng: "Thi dĩ ngâm vịnh tính tình" nghĩa là thơ để ngâm vịnh tính tình của mình.

Trong lối thơ cũng phân ra làm nhiều thể cách riêng: Thơ 5 chữ gọi là *ngũ ngôn*, thơ 7 chữ gọi là *thất ngôn*. Ngũ ngôn, thất ngôn mỗi bài 4 câu gọi là *tứ tuyệt*, mỗi bài 8 câu gọi là *bát cú*. Thất ngôn dùng đến 8 câu, ngũ ngôn hoặc dùng 8 câu hoặc dùng 16 câu là thường, còn dài hơn nữa gọi là thơ *tràng thiên*, hoặc gọi là *hành*.

Ngũ ngôn, thất ngôn không cần điệu bằng trắc, duy chỉ có văn thì gọi là cổ thể; cần phải dùng đến điệu bằng trắc, thì gọi là *Đường luật*. *Đường luật* nghĩa là luật ấy từ nhà Đường mới đặt ra, rồi sau cứ tuân đó mà làm luật nhất định cho nhà làm thơ.

Muốn biết điệu bằng trắc thì trước hết phải biết cách đánh vần. Cách đánh vần: ví dụ muốn biết tiếng "Thiên" là vần gì thì phải nói "Thiền thiên thiến thiển thiện"; muốn biết tiếng "Địa" là vần gì thì phải nói "Đìa đia đía đỉa địa"; cứ hai tiếng đầu mở mồm thấy ngay là tiếng bằng và ba tiếng sau cùng hút lại là tiếng trắc. Vậy tiếng bằng tức là tiếng trong chữ quốc ngữ có dấu huyền " ` " và các tiếng không có dấu; mà tiếng trắc thì là các tiếng có dấu sắc " ' " hỏi " ? " nặng " . " ngã " ~ ".

Nay lấy chữ "B" thay vào tiếng bằng, chữ "T" thay vào tiếng trắc, chữ "V" thay vào tiếng vần mà kể mấy thể bằng trắc trong Đường luật ra sau này:

NGŨ NGÔN THỂ BẰNG

1.	B	B	T	T	V
2.	T	T	T	B	V
3.	T	T	B	B	T
4.	B	B	T	T	V
5.	B	B	B	T	T
6.	T	T	T	B	V
7.	T	T	B	B	T
8.	B	B	T	T	V

NGŨ NGÔN THỂ TRẮC

1.	T	T	T	B	V
2.	B	B	T	T	V

3.	B	B	B	T	T
4.	T	T	T	B	V
5.	T	T	B	B	T
6.	B	B	T	T	V
7.	B	B	B	T	T
8.	T	T	T	B	V

THẤT NGÔN THỂ BẰNG

1.	B	B	T	T	T	B	V
2.	T	T	B	B	T	T	V
3.	T	T	B	B	B	T	T
4.	B	B	T	T	T	B	V
5.	B	B	T	T	B	B	T
6.	T	T	B	B	T	T	V
7.	T	T	B	B	B	T	T
8.	B	B	T	T	T	B	V

THẤT NGÔN THỂ TRẮC

1.	T	T	B	B	T	T	V
2.	B	B	T	T	T	B	V
3.	B	B	T	T	B	B	T
4.	T	T	B	B	T	T	V
5.	T	T	B	B	B	T	T
6.	B	B	T	T	T	B	V
7.	B	B	T	T	B	B	T
8.	T	T	B	B	T	T	V

Đó là luật thơ theo vần bằng, nếu muốn dùng theo vần trắc thì cũng theo điệu ấy mà điên đảo lên mà thôi. Nói qua sau này:

NGŨ NGÔN THỂ BẰNG VẦN TRẮC

1.	B	B	B	T	V
2.	T	T	B	B	V

3.	T	T	T	B	B
4.	B	B	B	T	V
5.	B	B	T	T	B
6.	T	T	B	B	V
7.	T	T	T	B	B
8.	B	B	B	T	V

THẤT NGÔN THỂ TRẮC VẦN TRẮC

1.	T	T	B	B	B	T	V
2.	B	B	T	T	B	B	V
3.	B	B	T	T	T	B	B
4.	T	T	B	B	B	T	V
5.	T	T	B	B	T	T	B
6.	B	B	T	T	B	B	V
7.	B	B	T	T	T	B	B
8.	T	T	B	B	B	T	V

Thế nào thì cũng cứ câu thứ nhất, thứ nhì, thứ tư, thứ sáu, thứ tám phải theo vần nhau, mà muốn dùng 4 câu thì phải 3 vần. Còn thơ ngũ ngôn muốn làm 16 câu thì phải thêm 8 câu nữa, cũng theo điệu ấy kéo đi mà thôi, có khi hai câu đầu đối nhau ngay thì câu đầu không phải vần nữa. Sai vần gọi là *lạc vận* hay *xuất vận*, không được. Câu tiếp theo đáng *bằng bằng* mà đặt *trắc trắc*, đáng *trắc trắc* mà đặt *bằng bằng* gọi là *thất niêm*, nghĩa là điệu không dính nhau cũng không được. Trong câu trừ ra chữ thứ nhứt và chữ thứ ba không kể *bằng trắc* gọi là *nhất tam bất luận*, còn sai *bằng trắc* chữ nào thì gọi là *thất luật*, nghĩa là sai luật cũng không được. Song chữ thứ nhất ở thơ ngũ ngôn và chữ thứ ba ở thơ thất ngôn, đáng *trắc trắc* mà dùng *bằng trắc* thì được, chớ đáng *bằng bằng* mà dùng *trắc bằng* thì gọi là *khổ độc*, nghĩa là khó đọc cũng không được. Thơ ngũ ngôn chữ thứ hai và chữ thứ năm, thơ thất ngôn chữ thứ tư và chữ thứ bảy không được điệp một vần, nếu điệp vần thì là phạm phải bịnh *phong yêu hạc tất* (lưng ong gối hạc) nghĩa là có bịnh ở trong giữa câu cũng không được.

Đó là luật thơ. Còn phép làm thơ thì câu đầu tiên gọi là câu *phá đề*, nghĩa là mới mở cái ý của đầu bài. Thí dụ, đầu bài là "đám mây" thì câu phá đề nói ngay cái ý vì đâu mà sinh ra đám mây, hoặc là mình đương đứng nhìn trên không mà ngẫu nhiên trông thấy. Câu thứ hai là câu *thừa đề* nghĩa là nói vào đầu bài, ví như bài này thì thế nào cũng phải nói đến hai tiếng "đám mây" vào trong câu, hoặc là nói cái ý của đám mây cũng được. Câu thứ ba thứ tư là hai câu *thích thực* hoặc gọi là *cập trạng* nghĩa là phải tả cái thực cảnh của đầu bài ra, và phải đối nhau, như bài này thì phải kén lấy hai cảnh gì đẹp của đám mây mà đối nhau. Câu thứ năm thứ sáu gọi là hai câu *luận* nghĩa là luận cho rộng cái ý của đầu bài, cũng phải đối nhau, như bài này thì hoặc là dẫn điển tích đám mây mà luận, hoặc là luận cái công hiệu của đám mây, hoặc là dẫn cảnh ngoài vào làm câu bằng thấn, nghĩa là so sánh với cảnh khác để tỏ ra cảnh này. Hai câu thứ bảy thứ tám thì gọi là hai câu *thúc kết*, không cần phải đối nhau. Câu này thì tổng kết cái ý của đầu bài, hoặc tả rộng ý ra thế nào cũng được.

Còn như thơ tứ tuyệt thì hoặc hai câu đầu đối nhau, hoặc hai câu dưới đối nhau, hoặc đối nhau cả bốn câu, hoặc cả bốn câu cùng không đối nhau cũng được. Song bốn câu không đối nhau cả thì phải nói cho quán một hơi đi mới được.

Thơ tràng thiên thì kéo dài đến bao nhiêu câu cũng được, hoặc dùng luật bằng trắc hay là không cứ bằng trắc cũng được. Trong một bài đầu đuôi dùng nguyên một vần hoặc cứ bốn câu, tám câu lại đổi một vần cũng được.

Ngoại giả các lối trên này, lại còn lối *thủ vĩ ngâm*, lối *liên châu*, lối *thuận nghịch độc*, lối *yết hậu*, lối *cô nhạn nhập quần* và lối *cô nhạn xuất quần*, vân vân.

Thủ vĩ ngâm (ngâm đầu đuôi) là lối một câu đầu và một câu cuối giống nhau. *Liên châu* (chuỗi hạt châu) là lối trong mấy bài thơ, cứ câu cuối cùng bài trước, lại đem làm câu đầu bài sau, tựa như chuỗi hạt châu liền với nhau. *Thuận nghịch độc* (đọc xuôi đọc ngược) là lối trong một bài thơ đọc ngược đọc xuôi cũng thành câu cả. *Yết hậu* (câm) là lối trong một bài thơ 4 câu thì 3 câu trên đủ chữ, còn câu cuối cùng chỉ có một chữ. *Cô nhạn nhập quần* (một con nhạn vào đàn) là lối trong một bài

thơ, câu đầu riêng một vần, còn mấy câu dưới thì dùng chung một vần khác. *Cô nhạn xuất quần* (một con nhạn ra đàn) là lối trong một bài thơ, mấy câu trên đi chung một vần, còn câu cuối cùng lạc ra một vần khác.

Các lối trên này, thường dùng nhất là Đường luật, vì có dùng luật thì thơ mới nghiêm, cho nên dùng vào những việc kính cẩn nghiêm trang, như thơ ứng thí, thơ chúc tụng vua, hoặc mừng các người tôn trưởng, đều phải theo Đường luật. Tứ tuyệt, tràng thiên, thủ vĩ ngâm, liên châu, cũng hay thường dùng, song phần nhiều là ngâm vịnh chơi bời. Còn như lối thuận nghịch độc, lối yết hậu, và hai lối cô nhạn xuất, nhập thì ít người dùng đến, chỉ những người có tính hiếu kỳ đôi khi dùng đến mà thôi (...)

2.- PHÚ. Phú cũng là một lối ngâm vịnh, hoặc lấy một câu trong sách, hoặc lấy cảnh gì, ý gì, điển tích gì làm đầu bài. Hạn độ 5, 6 vần hoặc 7, 8 vần, tùy lúc ra lấy vần gì thì phải làm vần ấy, và cứ phải theo thứ tự trong vần mà làm. Lúc ra đề có phóng vận, hoặc không bắt theo thứ tự thì mới được tùy ý mình, muốn làm vần gì, hoặc muốn để vần gì trước sau cũng được. Có khi làm suốt từ đầu đến cuối một vần cũng được.

Phú, tùy mình mỗi câu đặt mấy chữ cũng được. Đại để lối thường dùng thì mỗi vần, đầu tiên phải có vài bốn câu 4 chữ, gọi là câu *tứ tự*, hoặc dùng vần liên châu, hoặc bằng trắc đối nhau tùy ý; rồi đến vài bốn câu mỗi vế độ 6, 7 chữ hoặc 8, 9 chữ đối nhau, gọi là câu *song quan*; rồi đến một vài câu mỗi vế hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4, hoặc nhiều hơn, nhưng cũng phải đối nhau, gọi là câu *cách cú*; hoặc dùng mỗi vế 3 đoạn, thì gọi là câu *gối hạc*. Lối này gọi là lối *Đường phú*, vì tự nhà Đường mới đặt ra. Cách làm phú cũng tựa như cách làm thơ, cũng có khai, có thừa, có tả thực, có nghị luận, có kết. Vần đầu mới mở gọi là *vần lung*, nghĩa là nói cho bao quát cả đầu bài; vần thứ nhì là vần *biện nguyên*, nói nguyên ủy cái đầu bài; vần thứ ba là vần *thích thực*, tả cho hết ý nghĩa đầu bài, vần thứ tư là vần *phu diễn*, suy rộng ý đầu bài ra; rồi tự vần sau trở đi thì là nghị luận mà kết ý lại.

Phú cũng còn nhiều lối khác, hoặc từ đầu đến cuối dùng toàn 4 chữ, hoặc dùng toàn 7 chữ, như lối thơ tràng thiên, hoặc theo điệu *Sở từ*, cứ mỗi câu dăm sáu chữ, đệm một chữ "hề" vào cuối câu hay là giữa câu, hoặc dùng cách *lưu thủy* như lối phú *Xích Bích* cũng được (...)

3.- VĂN TẾ.- Văn tế là một bài văn kể tính nết, công đức của người mình cúng tế, để tỏ tấm lòng kính trọng hoặc thương nhớ của mình. Lối văn dùng theo lối phú hoặc dùng lối lưu thủy hay là lối văn xuôi cũng được (...)

4.- MINH.- Minh là một bài ghi vào vật gì hay là dán trên chỗ ngồi chơi, để mình lại khuyên mình hoặc là để khuyên răn học trò, con cái. Hoặc dùng để ghi công đức hay là sự tích của việc gì. Lối minh bất cứ thể cách nào, song lời lẽ cần phải gọn gàng rắn rỏi, mà thường dùng thì là lối 4 chữ hay 5 chữ (...)

5.- TRÂM.- Trâm cũng là để răn mình hoặc răn người, tức cũng như bài *minh*. Song lối trâm thì thường dùng 4 chữ.

6.- TÁN.- Tán là bài văn đề vào bức tượng truyền thần để khen ngợi công đức của người, có khi tự đề vào ảnh mình mà tả cái tính khí, cảnh ngộ của mình cũng được. Lối văn tán cũng thường làm theo lối 4 chữ, nhưng có khi chẳng cứ lề lối nào, văn nước ta thì thường hay đề một bài thơ hoặc vài câu thượng lục hạ bát.

7.- CA NGÂM KHÚC ĐIỆU.- Ca ngâm khúc điệu là những bài hát, có khúc có điệu, thể cách khác nhau cũng nhiều, có điệu 4 chữ, có điệu 5 chữ, có điệu 7 chữ, có điệu không cứ dài vắn chừng nào, có điệu mỗi câu đệm một chữ "hề", có điệu phải hợp vào bài đàn, phải buộc theo các tiếng cung, thương, giốc, trủy, vũ, tức là những tiếng *hò*, *sừ*, *sang*, *sế*, *lửu*, *ú*, *cống*, v.v...

Điệu 4 chữ nên gọi là *tứ tự ca*, điệu 5 chữ nên gọi là *ngũ tự ca*, điệu 7 chữ nên gọi là *thất tự ca*, điệu bất cứ dài vắn nên gọi là *tràng đoạn cú ca*, điệu có chữ "hề" nên gọi tạm là *cổ thế ca*.

Còn như những bài buộc theo tiếng đàn nên gọi chung một tiếng là ca khúc (...)

Trên này kể qua một vài thể, chớ cũng còn nhiều điệu nữa, không kể hết được. Còn như lối ca ngâm khúc điệu riêng của ta thì lại khác với của Tàu, nay kể qua lề lối các thể và trích lấy mỗi thể một vài đoạn hoặc một vài bài văn cổ đăng ra sau này.

ĐIỆU LỤC BÁT

Điệu này cứ câu trên 6 chữ, câu dưới 8 chữ, mà vần chữ thứ 6 câu dưới, phải tiếp vần với chữ cuối câu trên. Bốn câu 3 vần thành một đoạn nhỏ. Muốn làm bao nhiêu đoạn cũng được, tức như lối *Truyện Kiều*, truyện *Nhị độ mai*, v.v... (...)

ĐIỆU SONG THẤT LỤC BÁT

Lối này cứ hai câu đầu mỗi câu 7 chữ, mà cứ chữ cuối câu đầu phải dùng tiếng trắc mà hạ xuống tiếng bằng; câu thứ ba 6 chữ, tiếp theo vần bằng, câu thứ tư 8 chữ tiếp theo như lối lục bát. Lối này thì 4 câu phải 4 vần, nhưng có khi vần câu đầu không tiếp cũng được, tức như lối truyện *Cung oán*, truyện *Chinh phụ ngâm*, v.v... (...)

ĐIỆU BIẾN THỂ LỤC BÁT

Lối này cũng dùng trên 6 dưới 8, nhưng thỉnh thoảng chữ thứ tư, câu dưới, tiếp vần với chữ cuối câu trên, tức như lối truyện *Quan Âm*, truyện *Phạm Công*, v.v... (...)

ĐIỆU PHONG DAO

Phong dao là những câu ví von ở nơi thôn dã, hoặc điệu hát xẩm, hoặc khúc ru em, lời lẽ tuy thiển cận mà thực tả ra chân tính chân tình. Lối này cũng theo lối lục bát, nhưng thỉnh thoảng đệm thêm một vài tiếng, cũng thành một giọng riêng (...)

ĐIỆU XƯỚNG CA

Điệu xướng ca là bài hát của ả đào hay hát. Lối này đại để câu mới mở hoặc 4, 5 chữ, hoặc 7 chữ hạ tiếng trắc rồi tiếp một câu 8 chữ mà đưa xuống vần bằng. Kế đến câu thứ ba chữ cuối cùng phải tiếp vần với chữ cuối cùng câu thứ hai; mà chữ thứ 5 hoặc thứ 6 câu thứ tư lại tiếp vần câu thứ ba mà đưa xuống vần trắc. Kế đến hai câu thơ hoặc 5 chữ, hoặc 7 chữ, hay là một vài câu đi lưu thủy rồi đưa xuống một câu độ 7, 8 chữ, cuối cùng thả một câu 5, 6 chữ lửng lơ (...)

Kể qua mấy điệu trên này, còn như những điệu hát xẩm, hát ru, hát trống quân, cùng là vọng phu, giao duyên, v.v... thì chẳng qua cũng theo lối lục bát mà gia giảm, hoặc đệm thêm tiếng đưa đẩy, hoặc đệm thêm giọng ngâm nga mà thôi. Đến như muốn làm theo điệu ca nhạc thì tất phải biết bài đàn mới làm được đúng các giọng lên xuống, mà hợp vào điệu cung thương. Nếu sai một chữ cũng không được, vì sai thì khi hát ngang giọng mà sai với cung đàn.

8.- DIỄN KỊCH.- Diễn kịch là một bài tuồng thuật lại những công việc, tính tình, lời ăn tiếng nói của người trước, hoặc tả cái thói đời để ngụ ý khuyên răn cho đời.

Trong lối tuồng của ta, có nhiều giọng. Mới khởi nói mấy câu bao quát cả ý trong tấn tuồng gọi là *câu giáo đầu*, nói chuyện kể lể việc gì gọi là *câu nói*; câu giáo đầu và câu nói bất cứ dài vắn, hễ hết ý thì thôi. Mỗi câu hoặc 4, 5 chữ, hoặc 6, 7 chữ, mà thường phải đối nhau, nhưng cứ chữ cuối câu thứ ba, phải tiếp vần với chữ cuối câu thứ nhì, mà thường câu cuối cùng phải hạ vần trắc thì xuống mới mạnh. Tướng mới ra đọc một vài câu gọi là câu *xướng*, tiên phật, đạo sĩ mới ra đọc một vài câu gọi là câu *bạch*, xướng và bạch thường dùng lối thơ. Nói dứt lời hát một vài câu gọi là câu *vãn*; câu vãn thường nối tiếp mấy tiếng cuối cùng câu trên, rồi xuống một hai câu lục bát. Đọc thơ gọi là *ngâm*; hát cho bổ ý câu nói hoặc để thi hành câu nói gọi là *loạn*.

Loạn, hoặc dùng lối thơ, hoặc dùng lối phú, hoặc hai câu thơ rồi xuống một vài câu hoặc 4, 5 chữ, hoặc câu lục bát cũng được. Gặp lúc buồn bã mà đọc mấy câu bi ai sầu thảm gọi là câu *than*, gặp lúc khoan khoái mà đọc mấy câu thủng thỉnh ngâm nga gọi là câu *khách*; than thường dùng lối thơ, hay là lối lục bát; khách thì thường dùng lối phú mà hay đặt toàn câu chữ Nho. Khi đánh nhau đọc một vài câu gọi là câu *chiến trận*, khi đi đường đọc một vài câu gọi là câu *tẩu mã*. Hai câu này thì dùng lối thơ hoặc lối phú cũng được. Nói rút lại thì trong lối tuồng tuy nhiều giọng, nhưng chẳng qua cũng dùng theo các lối thơ, lối phú, lối lục bát, lối ca ngâm, duy câu nói là lối riêng mà thôi.

Lối không vần

1 - ĐỐI LIÊN - Đối liên là một câu có hai vế đối nhau, hoặc 4, 5 chữ gọi là câu tiểu đối, hoặc 7 chữ gọi là câu đối thơ, hoặc mỗi vế chia làm hai đoạn, gọi là câu đối phú, hoặc dài hơn nữa cũng được.

Đối liên phải chọn từng chữ từng ý mới hay, hoặc lấy sẵn câu trong sách mà ra thì cũng phải lấy sẵn câu trong sách mà đối. Có câu chiết tự là lấy ý trong hình chữ nghĩa chữ mà đối nhau, có câu đặt một lối cầu kỳ gian xáp cho người ta khó đối.

Người ta dùng câu đối để thử tài nhau, hoặc tự mình làm để tỏ cái ý của mình. Người ta lại dùng để mừng nhau, phúng nhau, hoặc là để ở các nơi đình chùa.

2 - KINH NGHĨA - Kinh nghĩa trích lấy một vài câu chính văn trong kinh truyện ra đầu bài, rồi cứ suy diễn ý đầu bài; thay lời thánh hiền mà nói ra cho rộng, và cho đúng với nghĩa kinh truyện thì mới được, cho nên lại gọi là kinh nghĩa.

Đầu bài ra câu nào phải làm lọn nghĩa trong câu ấy, nếu nói động đến nhiều nghĩa câu trên thì là *xâm thượng* không được; nói chạm đến nghĩa câu dưới thì là *phạm hạ* cũng không được. Có khi người ta ra ngắt câu nọ nhằng với câu kia cũng phải cứ làm đủ nghĩa trong đầu bài mà thôi.

Kinh nghĩa có ba lối là lối *bát cổ*, lối *lưỡng phiến* và lối *tản hành*.

Lối bát cổ có tám đoạn: bắt đầu đặt một hai câu mở gọi là *phá đề*; kế đến 3, 4 câu nghị luận, gọi là câu *thừa đề*. Câu phá câu thừa thì còn là lời mình, từ đoạn sau trở đi thì là thay lời người đời xưa, chớ mình không được nói nữa. Đoạn thứ ba gọi là đoạn *khởi giảng*, thay lời thánh hiền mà nói bao quát cả ý đầu bài; cuối đoạn này phải có một câu nói tiếp lên trên mà mở cho đoạn dưới gọi là câu *lĩnh mạch*; đoạn thứ tư là đoạn *khai giảng*; phải có hai vế đối nhau, nghĩa là nói khai cái ý đầu bài. Đoạn thứ năm chỉ hoàn lại một câu đầu bài, gọi là câu *hoàn đề*. Đoạn thứ sáu gọi là đoạn *trung cổ* (vế giữa) thích thực nghĩa đầu bài; đoạn thứ bảy gọi là *hậu cổ* (vế sau), nghị luận thêm cho rộng nghĩa. Hai đoạn trung cổ, hậu cổ đều phải đặt hai vế đối nhau, dài hơn đoạn khai giảng một chút. Đoạn thứ tám gọi là đoạn *kiết ty*, cũng hai vế, mỗi vế độ hai ba câu, rồi thúc lại một câu nữa là hết.

Lối lưỡng phiến là toàn bài chỉ làm hai vế đối nhau. Khi nào gặp đầu bài có hai vế đối nhau sẵn, thì làm theo lối này, trừ ra câu phá câu thừa thì cũng theo như lối bát cổ còn từ khởi giảng trở xuống thì chia ngay đôi vế mà làm.

Lối tản hành là khi nào gặp đầu bài ý tứ rộng rãi, thì có tứ gì cứ tả ra, bất cứ là mấy đoạn, mà mỗi đoạn chỉ dăm ba câu đối nhau cũng được. Hai lối ấy tuy khác với lối bát cổ, song đại ý cũng phải theo khai thừa chuyển hợp như lối bát cổ.

3 - VĂN SÁCH - Văn sách là một bài văn vấn đáp, đầu bài hỏi làm sao thì trong văn mình phải đáp làm vậy. Lối ta xưa nay thường lấy những nhời nói hoặc là những công việc của cổ nhân cùng là một vài việc đương thời mà ra bài cho học trò đáp lại để xem học trò có nhớ sách và có kiến thức không. Mỗi một mục văn sách hỏi cốt yếu về việc gì, có một câu đầu gọi là câu *đề mục*. Rồi ở dưới tìm các nhời của thánh hiền và các việc của lịch đại thuộc về câu đề mục đó mà hỏi, cuối cùng hỏi đến một vài câu thời sự cũng thuộc về mục ấy. Hoặc ra văn sách đạo thì mỗi một đạo là có một đề mục riêng. Trong một mục văn sách hỏi độ dăm sáu đoạn là thường. Lúc mới tập chỉ hỏi một đoạn

tức là văn *đoạn một*. Văn thi hương thi hội thi đình thì tùy mỗi bực mà dài thêm ra. Học trò làm văn, cứ theo từng câu mà đáp lại. Lắm khi đầu bài hỏi lăng hỏi líu, hỏi câu nọ nhằng sang câu kia, thì làm bài phải theo thứ tự hoặc đảo lên đảo xuống mà nói gỡ dần dần từng câu, nếu đáp thiếu ý nào hoặc thừa ý nào cũng không được.

Việc thi cử trọng nhất là văn sách; vì phải học rộng, phải nhớ sách nhiều và phải có kiến thức mới làm được. Xem văn sách có thể biết được người thực học hay là người hư văn. Cho nên gọi là lối văn chương hữu dụng.

Văn sách thi có lối riêng. Văn làm mới bắt đầu, thi hương phải có ba chữ *Đối sĩ văn* (Thưa, tôi nghe), thi đình phải có 4 chữ *Thần đối thần văn* (Thần xin thưa, thần nghe). Đoạn ấy phải nói lao lung cho hết ý toàn đề, rồi phải tiếp một câu *Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi* (Nay vâng nhời sách hỏi mà bày tỏ qua ra sau này). Từ đó trở đi, mới theo thứ tự câu hỏi mà đáp lại. Đầu câu đáp lại phải có hai chữ *Thiết vị* (Trộm nghĩ rằng), nghĩa là nói khiêm rằng trộm nghĩ mà thưa, chớ không phải đã dám quyết như thế. Cuối bài lại phải có mấy câu lề lối: *Sĩ giả, hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn tràng, quán kiên như tư, vị chi khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiền chi*, (nghĩa là tôi đây may gặp đời thịnh, theo việc văn tràng, kiến thức hẹp hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin quan trường coi việc kén lựa mà cân nhắc cho tôi).

Các câu lề lối ấy là luật phép riêng của quan trường, để cho nhất tề, chớ không quan hệ gì đến học thức. Ta xưa nay hỏi về việc Tàu, đến việc nước nhà thì chỉ hỏi qua loa mấy việc to tát, duy có thi đình mới hỏi nhiều hơn một chút mà thôi.

Văn sách cũng là một lối ứng thí, chớ không mấy khi đem làm văn chơi. Ai muốn làm chơi thì đem những câu tục ngữ ra mà hỏi mà làm cũng được.

4 - TỨ LỤC - Lối tứ lục tương tự như lối phú, duy khác vì không có vần, và phải câu bằng câu trắc gián tiếp nhau. Đặt câu phần nhiều là câu cách cú, hoặc trên bốn dưới sáu, hoặc trên sáu dưới bốn là thường, nhưng muốn đặt trên dưới bao nhiêu chữ cũng được.

Văn tứ lục thường dùng vào những văn chiếu, biểu, chế sắc.

Chiếu là lời vua thi lệnh cho thiên hạ; biểu là lời các quan hay là lời thiên hạ chúc mừng vua hay là bày tỏ sự gì. Chế sắc là lời vua phong thưởng cho công thần hoặc bách thần. Lời chiếu sắc thì phải dùng những giọng nghiêm trang điển nhã, lời biểu thì phải dùng những giọng khiêm tốn thù phụng.

Chiếu biểu theo lối tứ lục là lối cận thể, mới từ đời Đường, Tống giở lại mới có lối ấy, nếu theo cổ thể thì chỉ dùng lối văn xuôi mà thôi.

Chiếu, biểu là văn ứng thế, khi mới tập thì lấy các việc ở trong sử sách mà ra đầu bài, còn về sau có ứng dụng thì mới dùng đến, cho nên không mấy khi đem làm văn chơi (...)

5 - HỊCH VĂN - Hịch là một bài văn kể tội người thù địch và xui giục lòng người để cho kích khuyến. Hịch làm theo lối tứ lục, hoặc theo lối lục bát, hoặc theo lối văn xuôi cũng được (...)

6 - VĂN XUÔI - Văn xuôi là những bài không cần phải vần không cần phải đối nhau, cứ ý mình thế nào thì tả ra thôi. Tức là những lối văn nghị luận, lối văn ký sự v.v... (...)

VĂN KÝ SỰ

Ký sự là văn ghi chép sự thực, hoặc đi chơi, hoặc muốn ghi việc gì thì tả cái thực sự đó, mà nghị luận thêm để tỏ cái ý của mình (...)

VĂN TỰA

Tựa là một bài văn nói trùm lên đầu quyển sách, hoặc thuật nguyên ủy việc gì, hoặc kể lai lịch mà tặng, tiễn người nào. Tựa cũng có khi dùng lối tứ lục, song phần nhiều là dùng lối văn xuôi.

(...) Ngoại giả mấy thể văn xuôi trên này, lại có các thể *văn dẫn* là bài nói dẫn nguyên ủy việc gì; *văn bia* là bài văn khắc vào bia để ghi sự tích của một người nào hoặc của việc gì; *văn*

trướng là bài đề vào bức trướng để mừng hoặc để viếng người nào; *văn án* là bài luận án kẻ có tội; *tấu sớ* là thư dâng lên vua; *thư từ* là giấy má viết gửi cho ai; *hài văn* là bài văn nói khôi hài, chế bác việc đời; *tạp thuyết* là những bài nói chuyện việc gì v.v...

Các thể ấy có khi dùng lối văn xuôi, có khi dùng lối tứ lục, nhưng đều tùy ý mà phụ diễn, không có thể cách nhất định nào.

Nói rút lại thì trong các lối văn của ta và của Tàu, chia ra làm nhiều thể cách lắm, không kể sao cho xiết được. Song chẳng qua cũng là nhân mấy thể đã kể ra trên này mà gia giảm biến cải đi ít nhiều thôi. Vả văn chương nước nào cũng vậy, về phần văn xuôi thì do ở nhời nói mà tô điểm thêm cho nền văn hoa đã đành; còn về phần văn có vần thì trước hết phải gốc ở nhời phong dao, thời nhà Trần mới bắt chước thơ phú Tàu mà đặt ra thơ phú Nôm, còn lối lục bát thì đã lâu lắm.

Trên này tuy chưa kể hết được các thể văn chương, nhưng chừng ấy lối cũng đã đủ mà tả hết tính tình, làm cho có văn hoa rực rỡ rồi, tưởng bất tất phải kể làm gì cho lắm. Mà cần nhất cho ta nên tập thì lại chỉ cần có vài lối là thơ, phú, ca, ngâm, nghị luận, ký sự mà thôi. Ta biết vài lối đó cũng đủ đem văn chương mà di dưỡng tính tình của ta vậy.

TIẾT THỨ III
LUẬN VỀ PHÉP LÀM VĂN

Trên này đã kể qua các lối văn chương, nhưng phép làm văn thì phải thế nào? Phép làm văn chẳng những là làm thể cách nào phải theo khuôn phép của thể cách ấy, lại cần phải biết lối nữa mới làm được.

Làm văn có nhiều phép, nói qua mấy phép cần dùng sau này:

1 - LẬP ĐỊNH CHỦ Ý - Phải làm văn, trước hết phải lập định chủ ý, tức là cái mục đích của mình. Thí dụ như nghị luận

việc gì, phải chọn lấy một lẽ nào chính đáng mà nhất định theo về lẽ ấy, rồi khi làm văn, phu diễn thế nào mặc lòng, nhưng trước sau vẫn theo một ý ấy mà thôi. Văn có chủ ý thì đầu đuôi trong một bài văn, vẫn quán xuyến với nhau, không đến nỗi trước nói một đường sau lạc đi một nẻo, thành ra ý kiến lủng củng, không có nhất định.

2 - CẤU TỨ - Lập được chủ ý rồi thì cấu tứ. Cấu tứ là giùm các tứ làm văn, nghĩa là nghĩ xem trong đầu bài có những tình tứ gì, hoặc có những tình tứ gì ở ngoài liên can đến đầu bài. Thí dụ như đầu bài là "mặt trăng", thì thử xem mặt trăng có những tình tứ gì. Mặt trăng thì có ánh sáng, có vẻ trong trẻo, khi thì tròn, khi thì khuyết, khi thì ngậm nửa vành ở trong núi, khi thì luồn qua một đám mây bay, đó là các tình tứ của mặt trăng; có mặt trăng thì có ánh sáng rọi xuống, làm cho sông núi ra cảnh đẹp, cây cối có bóng về đêm, làm cho người ta sinh ra lòng vui vẻ hoặc nỗi buồn rầu, đó là cái tình tứ ở ngoài mà liên can đến mặt trăng. Nói đại khái như vậy, chứ càng nghĩ thì càng nhiều tứ; mà văn có nhiều tứ thì văn mới hay, văn mới dồi dào, không đến nỗi khô khan mà thành ra văn cùn.

3 - BỐ CỤC - Bố cục là giàn giá cho có thứ tự. Xem trong một bài văn, nên mở ý gì, nên nghị luận gì, nên kết lại ý gì, ta nên gián định sẵn cho có lần có lượt, điều gì nên nói trước thì nói trước, điều gì nên nói sau thì nói sau, thứ tự phân minh, đừng để xốn xáo lộn bậy. Văn có giàn giá sẵn thì dẫu nói nhiều thế nào cũng không trùng điệp, mà thành ra nói quẩn nói quanh.

4 - LẬP NGÔN - Lập ngôn tức là cách đặt câu. Văn đã lập ý, cấu tứ, bố cục xong, tức là gần xong một bài văn. Còn đến lúc đặt câu thì chỉ nói thế nào cho rõ ràng gọn ghẽ, khúc triết phân minh nữa là được. Đặt câu không nên lôi thôi rườm rà quá, mà cũng không nên cầu kỳ, quý hồ nói cho người ta dễ hiểu là hơn. Mà nói thì nói cho thanh, không nên dùng những tiếng thô bỉ, mới là văn chương thanh nhã.

Nghị luận lại cần phải có kiến thức cao xa, có tư tưởng rộng rãi thì văn mới hay, chớ nói những ý tứ nông nổi hẹp hòi thì là văn chương tầm thường.

5 - DỤNG ĐIỂN - Dụng điển là tìm những điển tích cũ, có điều gì việc gì liên can đến đầu bài thì dùng mà đặt câu tức là viện chứng mà tỏ ra sự thực. Vả nhà làm văn chương, tất phải dùng điển tích thì đặt câu mới gọn gàng, tròn trặn mà cài được nhiều nghĩa. Thí dụ như câu trong đầu *Truyện Kiều*.

Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Câu ấy dùng hai chữ "bể dâu" tức là điển tích. Ý chỉ là trải qua những việc biến đổi của giời đất, nhưng nói hai tiếng đó thì vừa gọn nhời, vừa sinh câu, lại vừa cai được nhiều ý tứ, không phải nói lôi thôi nữa.

6 - KHẢO CỨU - Khảo cứu là làm đến bài gì thì phải kê cứu đến nguyên ủy thủy chung của bài đó, nghĩa là xem xét cái việc đó phát nguyên từ đâu, trung gian chuyển biến ra làm sao, về sau kết cục thế nào. Văn có kê cứu thì văn mới có ruột, mà mới nói được tường tận, mới nghị luận được rộng rãi. Nếu không có kê cứu thì chỉ là văn chương viển vông mà thôi.

Nay trích lấy các nhời thánh hiền luận về phép làm văn mà bàn thêm cho rõ ràng như sau này:

Đức Khổng Tử nói rằng: "Nhời văn cốt cho đạt được ý mình thì thôi". Nghĩa là làm văn bất tất phải cầu kỳ, chỉ quý hồ làm cho tỏ được ý tứ của mình là đủ. Nhời ấy mới nghe tựa hồ dễ dàng mà kỳ thực thì rất khó. Bởi vì làm văn, lắm khi có ý tứ, mà không biết nói thì cũng không sao mà tả ra được. Vả ý càng nhiều thì nhời lại càng khó xếp đặt, phải nghĩ thế nào mà tả cho khéo, không lộn bậy mà cũng không sót ý nào thì mới được.

Thầy Chu Tử là bực đại Nho nhà Tống có nói rằng: "Văn chỉ cốt ở chính đáng mà thôi". Nghĩa là nói câu nào phải cho thiết thực đích đáng, hợp với lẽ phải và sự thực, không nên bàn nói viển vông huyền hoặc mà sai mất lẽ đương nhiên.

Tập "Hoàn Bích Trai tiểu ngôn" có nói rằng: "Văn chương không cần phải đua khéo trong từng chữ từng câu, phải nghĩ cả

toàn bài cho khéo thì mới là hay: mộc mạc thì như một tấm lụa, mà rực rỡ thì như là một tấm gấm. Đời sau ruột văn không đủ, tìm tòi nhặt nhạnh, làm cho lạ từng chữ, đẹp từng câu, tuy rằng sặc sỡ ở trước mặt người, nhưng không có một đoạn ý kiến nào chói rọi của mình tả ra cả, ví đã như cái áo may ghép trăm mụn gấm, mặc cho đứa trẻ con thì nó trông thấy đẹp mà mừng, nhưng giá thử để cho người lớn mặc, thì chắc ai cũng xấu hổ mà quẳng đi". Lời luận ấy có ý chê những văn cầu kỳ từng câu từng chữ, mà rút cục lại thì trong bài văn không có một chút tư tưởng nào.

Võ Thúc Khanh bàn về phép làm văn, chia ra làm 24 điều cốt yếu như sau này:

1 - THẦN - Thần ở trong văn chương, tuy rằng không có hình mà thực tỏ ra có hình. Văn mà không có thần thì như lá cây khô héo, dẫu có cành cội mà sinh ý thì đã kiệt hết rồi. Bởi vì văn chương là tinh thần của người phát hiện ra. Tinh thần có trong đục khác nhau thì văn chương có hồn thuần, tạp nhạp khác nhau; tinh thần có yên lặng, nóng nẩy khác nhau thì văn chương có thanh nhã, thô tục khác nhau. Cho nên người làm văn, trước hết phải yên định tinh thần, muốn yên định được tinh thần thì chẳng gì bằng thu cái phóng tâm (nghĩa là thu những mối lòng bông lông lại); mà thu phóng tâm bất tất phải cầu đâu, chỉ đem sách ra mà học hay là tập làm văn, tức là cách thu phóng tâm đó.

2 - TÌNH - Văn bởi tình mà sinh ra. Tình có khoái hoạt thì văn mới hay, tình mà uất ức thì văn cũng bức bối. Cho nên trước hết yên định tinh thần rồi kế đến phải bình tình. Bình tình nghĩa là giữ cái tình của mình theo mực trung bình, không nên tuyệt hết ngoại vật, tuyệt hết ngoại vật thì khô khan không còn thú vị gì; mà cũng không nên bợn lòng vào việc gì, bợn lòng thì trệ nệ mà không biến hóa được. Các mối mừng giận vui buồn, ai chẳng có lúc có, song việc qua đi rồi thì thôi, đừng nên chứa ở trong lòng mà sinh ra anh ách; lúc nào bực bọc khó chịu thì phải mượn việc gì để khuây khỏa đi, hoặc là trèo núi chơi sông, hoặc là ngắm giăng hóng gió, hoặc là dạo xem cỏ hoa cây cối hay là chơi trong nghề cầm kỳ thi họa, những người có bụng khoát đạt xem có đủ hội được lý thú mà tự nhiên bình tình.

3 - KHÍ - Khí phát ra nhời nói, ví như nước làm trôi được vật. Nước to thì vật dù nhớn dù nhỏ đều phải trôi, khí mạnh thì nhời nói dù vắn dù dài đều phải chạy. Ông Tô Tử Chiêm nói rằng: "Văn không có thể vì khỏe mà hay, nhưng khí thì có thể nuôi mà mạnh". Vậy thì cách dưỡng khí, cũng phải biết mới được.

4 - CỐT (xương).- Xương bám vào thịt, song nhiều thịt thì thà rằng nhiều xương còn hơn. Vì xương nhiều tuy rằng gầy gùa nhưng mà cốt cách coi còn khỏe mạnh; chớ nhiều thịt thì phục phịch lại càng khó chịu. Gân lại phụ vào xương. Văn chương mà đứng đắn xốc vác, nhờ ở cốt nhiều, mà mạch lạc liên tiếp thì cần nhất là ở tại gân, điều đó cũng phải xét mới được.

5 - CHẤT - Người vẽ trước hết phải có nền phác họa, người khéo làm văn trước hết cũng phải lập cục sẵn sàng, tức là cái nền văn vậy.

6 - PHẨM - Văn cũng có phẩm cấp. Người cao thì không làm thế nào cho thấp được, người thấp cũng không làm thế nào cho cao được. Cho nên có tiên phẩm, có tài phẩm, có phàm phẩm, nghĩa là cao thấp khác nhau. Còn như hạ phẩm thì tức như bọn tôi tớ, không cần nói đến nữa.

7 - TÀI - Tài là cái tài làm văn. Văn của Thái Sử Công, trong một bài, tả đến vài mươi việc; vậy mà giãi bày phân minh, nói đâu ra đấy, chớ không bối rối; lần lượt chỉnh đốn, mỗi lời một khác, chớ không trùng điệp. Đến như tả một việc rất thô tục, dẫn một nhời rất quê mùa, cũng điểm hóa cho ra nhời rất thanh cao, người làm văn không ai đặt hơn được. Văn ông Tô Tràng Công thì biến hóa xô xốc, như ngựa thần hóa rồng, không ai ràng buộc được.

8 - THỨC - Văn chương nghị luận do ở kiến thức mà ra. Kiến thức cao thì nghị luận cũng cao, kiến thức thấp thì nghị luận cũng thấp.

9 - LÝ - Văn có lý, mới đủ làm chủ trương cho tư cách. Nếu không có lý thì lời văn tuy rườm rà mà không có lẽ gì. Cho nên làm văn đệ nhất là phải thấu lẽ, có thấu lẽ thì trong bụng mới không vương vít điều gì, mà hạ bút không còn vấp váp nữa; ví như người cầm con dao sắc mà cắt một vật mềm, chẳng có khó gì.

10 - Ý - Ông Viên Liễu Phàm nói rằng: "Văn chương nào bén ý, thường hay nghĩ được những điều của người ta không nghĩ đến, nói được những lời của người ta chưa nói ra. Ý có khi ở sau khi hạ bút, có khi ở trước khi hạ bút. Ý mà ở được trước khi hạ bút thì là ý hóa công, chớ không phải là ý nghĩ ngợi ra được. Duy ai dưỡng được tâm cho trong sáng, không để vật gì che lấp, thì trong bụng lúc nào cũng như gương, gặp khi cầm bút hình như có sẵn bài trong ruột, chỉ nhờ tay để viết ra. Vậy là trong bụng có sẵn một bài văn, chẳng qua gặp đề mục nào thì tả ra đó thôi.

11 - TỪ (lời) - Văn dẫu lấy ý làm cốt, nhưng lời cũng phải sửa mới được. Vì không sửa lời thì không sao tỏ được ý. Sửa lời có vài cách; hoặc bỏ bớt lời rườm rà cho gọn câu, hoặc hóa lời cũ kỹ làm ra cho mới mẻ, hoặc đổi câu tầm thường làm cho ra cao kỳ; mà tất phải lấy lục kinh làm cội gốc, lấy lời bách gia chư tử để trang điểm câu văn; cao mà không phải là huyền hoặc, lạ mà không phải là quỷ quái.

12 - CÁCH - Văn có cách cũng như nhà có từng ngăn từng gian. Làm văn không định cách cục trước thì đến nửa chừng, tất nhiên phải lộn bộn. Song cách cục có khi phải luyện mới thành, cũng có khi không phải luyện mà cũng thành. Luyện mà thành là cái khéo của người làm ra, không luyện mà cũng thành, là cái tài tình tự nhiên của Tạo hóa.

13 - CƠ - Phép làm văn, biến hóa trăm chiều, không biết thế nào cho cùng, mà chỗ hay ở cả như cơ, cơ tức là cái máy vận động của văn chương. Máy không động thì văn không sao mà hay được. Ví như người bắn tên phải bấm cái máy nỏ, người đẽo riu phải có chừng trong tay, ý hội được, mà không nói ra được, mình có thể biết mà không có thể bảo cho người biết. Điều ấy cốt ở người biết ý hội lấy ở ngoài lời nói mới được.

14 - THẾ - Văn chương cao thấp hơn phép, mau chậm phải độ, khi kíp thì như gió giật mưa dào, khi khoan thì như mây bay nước chảy, đó là cái thế làm văn.

15 - ĐIỆU - Văn có khi cùng cách cùng nhời cùng ý, mà cao thấp khác nhau là vì điệu khác nhau vậy. Khí vận nên dãi dề mà đừng cấp bách, âm tiết nên hòa bình mà đừng gay gắt, điều lý nên phân minh mà đừng rối, mạch lạc nên liên tiếp mà đừng đứt, đó là điệu văn.

16 - PHÁP - Văn có bốn phép là phép thiên, phép vế, phép câu, phép chữ. Song phép chữ lại ở trong phép vế, phép vế lại ở trong phép thiên, nói tóm lại thì chỉ là một mà thôi. Lại có sáu điều cốt tử: là thao túng (buông bắt), khai hạp (mở đóng), ức dương (đè xuống nhắc lên), khởi phục (khởi lên phục xuống), đón tỏa (dằn đè), thác tổng (ngang dọc sâm si). Nghìn biến muôn hóa, chẳng qua mấy phép đó. Phép nên nghiêm, song nghiêm quá thì sức bút phải quẩn, vậy phải khi nghiêm khi khoan giúp lẫn nhau, ấy mới là khéo dùng phép.

17 - THÚ - Thú là cái mùi văn, văn mà không có thú thì xem văn tựa như ăn sáp, nghĩa là khô khan không có vị gì. Người xưa có nói rằng: "Nghe tiếng chuông mà nghe được tiếng phảng phất, chơi giăng mà nghĩ ra tứ man mác". Câu ấy thực như vẽ cái thú vị của văn chương. Cái thú văn tự, chỉ ở trong khoảng thực thực hư hư. Văn tự dẫu rằng thực tả, song đến chỗ tả ý bóng bảy thì có cái thú như là xem hoa trong gương, trông giăng dưới nước.

18 - TRÍ - Văn có tiêu trí (vẻ tự nhiên), cũng như người ta có dáng điệu. Nếu văn không có tiêu trí thì nhời dẫu đẹp cũng không đủ xem. Cái tiêu trí đó bởi ở trong tinh thần mà rực rỡ ra. Nên phải có cái vẻ tự nhiên, như là gió qua trên mặt nước, không có ý gì đến sóng, mà sóng tự nhiên nổi gợn lăn tăn. Kinh Xuyên nói rằng: Văn tự chẳng những chỗ có ý đặt để là cao, mà chỗ không có ý đặt để cũng là cao. Có ý đặt để thì là cái khéo ở trong sự cân nhắc; chớ không có ý đặt để mới là cái khéo thần hóa tự nhiên.

19 - CẢNH - Cảnh không có thể lấy hình tích mà kể ra được, nên phải lấy cái ý bóng mà đưa đẩy lấy cái nhời, nhẹ nhàng mà điểm xuyết, tựa như có tựa như không, tựa như gần tựa như xa, thế mới là hay. Cái cảnh đó do ở chỗ mình trông thấy mà sinh ra, và do ở ý của mình mà hội được. Nên phải có ý hứng hay, tư tưởng rộng như hai bài phú *Xích Bích* của ông Tô Đông Pha, phi có tư tưởng cao thì sao tả được quang cảnh đó.

20 - THÁI (vẻ) - Năm sắc lẫn lộn thành ra văn vẻ; sợi dọc sợi ngang gián tạp, thành ra điều lý, bởi đó mà gọi là văn chương. Nếu vàng mà không có sắc đẹp thì khác gì đồng với sắt; ngọc mà không có chất quý thì khác gì đá sỏi.

21 - HÀM DƯỠNG - Văn tự nông nổi quê mùa, điều vì uẩn tạ (chứa nhiều kiến thức) không được nhiều; uẩn tạ không được nhiều, lại vì hàm dưỡng (nghĩa lý ngấm nghía) chưa được đến nơi. Văn chương có hàm dưỡng, thì khí cốt tự nhiên hồn hậu, vẻ điệu tự nhiên tươi sáng, nhời dẫu hết mà ý vị vẫn vô cùng, tiếng dẫu dứt mà dư âm vẫn không tuyệt.

22 - TỐ (làm) - Tố nghĩa là công phu làm văn. Có người viết bừa một lúc xong bài văn, không phải chữa đổi mà tự nhiên hay, đó là văn thần đáo, hay hơn cả. Còn thì phải ngẫm nghĩ tinh tế, như đại ý đã phác thảo ra rồi, lại phải soát lại từ đầu đến cuối, kiểm điểm từng tí, chỗ nào hơi không chạy, thì sửa lại cho chạy; chỗ nào ý không tròn thì luyện lại cho tròn; chỗ nào mạch lạc không liên tiếp thì đúc lại cho cắn với nhau; chỗ nào âm điệu chưa hòa hiệp thì chuyển lại cho hợp với nhau. Cân đi nhắc lại từng tí, như vậy mới không sai lầm được.

23 - PHÁP CỔ (bắt chước đời xưa) - Văn có bắt chước đời xưa rồi mới có cách điệu. Song khi đọc văn cổ, chỉ mượn để dưỡng khí cho hồn hậu, lập cách cứng cỏi, luyện điệu cho cao kỳ, điểm sắc cho tươi đẹp, lột hình thay cốt, không tự biết mình là theo lối cổ, như thế mới là khéo bắt chước. Nếu không cầu ở trong tinh thần mà chỉ bắt chước từ chữ từ câu thì khác gì người bắt chước cái nhăn mặt của nàng Tây Tử, học cái bước chân của họ Hàm Đan[1] còn quý gì nữa.

24 - ĐỘC (xem sách) - Xem sách nên phải dùng công phu thiết thực. Thánh hiền lập ngôn, chẳng qua giảng bàn nghĩa lý thì ở trong bụng ta vẫn đã có sẵn; chẳng qua bàn nói việc đời, mà việc thì mình ta vẫn đã từng trải. Ta đọc sách, nên đem bụng thánh hiền, coi như bụng của ta; nên đem việc đời xưa, coi như việc bây giờ. Đặt thân mình ở vào địa vị người xưa, như thế mới là xem sách thiết vào đến mình. Mỗi ý mỗi câu, đều như việc của mình, so với người nhớ sách qua loa, mới hiểu nghĩa đã cho là giỏi, khác nhau xa lắm.

Đọc sách lại cần phải tỉnh ngộ. Trong giời đất vẫn có một lẽ nhất quán, có thể nhân lẽ này mà suy ra lẽ khác. Bụng ta

1. Nàng Tây Tử càng nhăn mặt càng đẹp, người khác nhăn mặt thì xấu; họ Hàm Đan tài nhảy, người khác bắt chước thì ngã.

phải rất tinh tế và rất hư không thì động đến đâu cũng hiểu được. Thường thấy người đọc sách, vội vàng xem qua rồi lại giở sang tờ khác, không chịu ngẫm nghĩ cái tinh thần trong sách, như thế thì kiến thức tài nào mà nẩy ra được. Đó là cái lỗi không tinh tế. Cái lỗi đó là do ở cái bụng không được hư không. Nghĩa lý vô cùng, học đến già cũng vị tất đã hiểu hết. Kẻ tục tử thường tự coi mình hơn người, cho nên không thành được người có học. Vả phép đọc sách, lúc trước phải có ý tựa như khổ sở; phi khổ sở thì không tài nào biết được; lúc sau phải có ý tựa như vui vẻ, phi vui vẻ thì không hội được lý thú. Đức Khổng Tử nói rằng: "Lúc chưa nghĩ được thì tức giận quên cả ăn, lúc nghĩ được rồi thì vui lòng mà quên cả lo", học như thế mới là học

Xem trong 24 điều của ông Võ Thúc Khanh bàn trên này thì phép làm văn tưởng cũng đã đủ. Nói rút lại thì chỉ là văn phải có *thần* mới linh động, phải có *tình* mới vui vẻ, phải có *khí* thì nhời mới cứng, phải có *cốt* thì văn mới già; *chất* để làm nên văn, *phẩm* để giữ giá văn, có *tài* thì đặt nhời mới khéo, có *thức* thì luận nghĩa mới cao. *Lý* là cái lẽ của sự thật, để làm chủ trương cho nhời văn; *ý* là cái ý kiến của mình, để làm chủ trương cho tứ văn. *Từ* là nhời nhẽ, cần phải rõ ràng; *cách* là cách cục, cần phải tề chỉnh. *Cơ* là cái máy vận động, làm cho văn chương được hoạt bát; *thế* là cái sức đưa đẩy, làm cho văn chương có điều độ. *Điệu* là điệu văn, câu lên câu xuống, câu dài câu vắn, có hợp điệu thì văn mới xuôi nhời; *pháp* là phép văn, câu mở câu đóng, câu buông câu bắt, có biết phép thì văn mới dễ khiến. *Thú* là cái thú vị của văn chương; *trí* là cái vẻ tự nhiên của văn chương. *Cảnh* là cảnh tượng ở ngoài, làm cho văn chương sinh tình; *thái* là màu vẻ ở trong làm văn chương sinh đẹp. *Hàm dưỡng* là chứa nhiều kiến thức thì làm cho văn mới rộng; *tố* là công phu đặt để, có chịu đặt để thì văn mới hay. *Pháp cổ* là bắt chước đời xưa, có bắt chước mới hợp cách điệu; *độc thư* là xem sách, có xem sách mới làm được văn chương.

Đổng Tư Bạch cũng bàn về phép làm văn, chỉ làm 9 phép thiết yếu như sau này:

1 - TÂN (khách) - Trong một bộ *Trang Tử*, toàn là nhời ngụ ngôn (nói bóng), không có một câu nào là phạm đến chính ý đầu bài. Vì chính ý chỉ nói vài nhời là hết, làm sao

mà lát ra cho nhiều được. Cứ lấy thời văn mà luận thì câu thực giảng là chủ, câu hư giảng là khách. Trong hai vế thì một vế là khách, một vế là chủ; trong một vế thì một câu là khách, một câu là chủ, phải hư hư thực thực tham thác với nhau mới là thần diệu. Có khi nói quá chính ý một bước, hoặc lùi xuống dưới chính ý một bước, đều gọi là khách cả, song không nên dùng câu khách ở trong câu khách, nghĩa là trong bàng ý lại một bàng ý nữa. Phải nên trong chủ có khách, trong khách có chủ, mỗi một bước lại phải nhìn đến chính ý mới hợp vào phép chữ "tân".

2 - CHUYỂN (xoay ý) - Cái tài tình của văn chương, cốt ở chỗ chuyển; chuyển thì không bao giờ cùng cực được, như là nhìn khúc núi Võ Di, cứ đến chỗ hết thì lại mọc lên dãy khác. Văn chương nếu cứ theo đề mà phu diễn thì mở mồm là hết ý ngay, cho nên khi nói hết ý thì phải chuyển đi đường khác.

3 - PHẢN (nói trái đi) - Cổ văn làm cho người ta phải kinh động tâm thần, không gì hay bằng văn *Quốc sách*. Trong *Quốc sách* thì toàn là nhời của bọn du thuyết. Bọn du thuyết động nói việc gì, chẳng những là nói vô lợi mà lại nói: nếu không thế thì có hại nữa. Nhời nói như là gõ đến xương, cạo đến tủy, làm cho vua chư hầu phải biến sắc rùng mình, toàn là dùng lối phản thuyết. Lối ấy ví như trong sách *Luận ngữ* bàn đến Quản Trọng làm cửa tắc môn, giá cứ nói ngay thì chỉ nói Quản Trọng không biết lễ phép là đủ, song lại nói rằng: Họ Quản mà biết lễ thì ai là chẳng biết lễ, đó là cách phản thuyết đó.

4 - CÁN (bổ) - Cán là bổ thêm cái ý của người đời trước, nghĩa là ý cổ nhân chỗ nào còn khuyết thì thêm vào.

5.- ĐẠI (thay) - Đại là thay nhời cố nhân. Ta làm bài gì, tức là ta thay khẩu khí của người bấy giờ thì cũng nên tả trong cái ý của người bấy giờ mà thôi.

6 - PHIÊN (trái lại) - Phiên tức là nghĩa phiên bác cái án trước. Tay lại già múa mang ngòi bút, buộc tội hoặc gỡ tội cho người, dẫu đã có án nhất định rồi, cũng phiên bác đi được. Nhà làm văn bắt chước lối ấy thì văn càng nẩy tứ mà nhời nhẽ lại càng mới mẻ thêm ra.

7 - THOÁT (cởi) - Nhà phong thủy trọng về việc thoát tả (cởi tháo), tức là chỗ mạch đất cấp thì lấy huyệt hoãn, chỗ mạch

đất hoãn thì lấy huyệt cấp. Văn chương cũng vậy, chỗ thế hoãn thì nên tả cho mau đến ý, đừng để dài dang mà sinh ra nhạt nhẽo, còn những chỗ thế cấp thì nên tả cho khoan thai dãi dề.

8 - CẦM (bắt) - Ông Đỗ Tử Mỹ nói rằng: "Bắt giặc nên bắt lấy tướng trước". Phàm làm văn nắm được chủ ý rồi thì mới làm được văn.

9 - LY (lìa) - Văn tự rất kỵ là song sóng điều nhau, cốt cho sâm si thác lạc, chỗ nào tan thì hợp lại, chỗ nào hợp thì lại tan ra, đó là cái thế làm văn.

Xem 9 phép trên này, có thể bổ thêm cho 24 phép của Võ Thúc Khanh. Ta nên tham cứu trong từng ấy phép thì phép làm văn tưởng cũng không thiếu mấy nữa.

LUẬN RIÊNG VỀ PHÉP LÀM THƠ

Trên này luận chung cả các phép văn chương. Nhưng trong các lối văn chương, khó nhất lại là lối thơ. Vì thơ có ít chữ, và lại phải bó theo vần theo luật, nói làm sao cho gọn mà cai được nhiều ý, tuy theo vần theo luật mà vẫn như câu tự nhiên thì mới là hay. Vả nghề làm thơ lại là một nghề chơi rất thanh thú hơn các lối văn khác mà phần người ta thích chơi thơ cũng nhiều. Vậy tưởng nên bàn riêng cho được tinh tường để giúp thêm vào việc khảo cứu cho nhà làm thơ về sau.

Thể cách lối thơ thế nào, đã nói tường ở trong tiết thứ hai, bất tất phải nói nữa, nay chỉ nói phép làm mà thôi.

1 - BỐ CỤC - Thơ cũng phải bố cục như các lối văn khác. Gặp đầu bài nào, trước hết phải nghĩ trong bài có những ý tứ gì, nên mở ý gì, nên thừa ý gì, nên lấy ý gì mà tả thực, nên lấy ý gì mà nghị luận và nên kết lại gì, phải dàn định trước thì lúc hạ bút làm văn không túng ý và không trùng ý. Bài nào có nhiều ý tứ quá thì nên lựa lấy ý nào cao hơn, đích đáng hơn hãy làm.

2 - CÚ PHÁP - Cú pháp là phép đặt câu. Trong 8 câu thơ, câu đầu tiên là câu phá đề, phải suy nguyên cái ý đầu đề, hoặc là bàn lẽ, hoặc là kể sự thực, cốt nói để khơi ý mà vào bài. Câu

thừa đề thì là nói tiếp ý câu trên mà vào đầu bài. Hai câu tam tứ là câu thích thực, chỉ thích nghĩa trong đầu bài ra thôi, mà phải nói cho đủ nghĩa, nếu thiếu ý nào thì là lậu ý đề không được. Hai câu luận thì suy rộng ý đầu bài mà nói, hoặc nẩy ra tình tứ gì, hoặc lấy điển tích gì mà so sánh vào cũng được. Câu kết thì muốn nói thế nào cũng được, nhưng cốt có ý dính đến đầu bài thì thôi.

Thí dụ như bài sau này:

MÙA THU NGỒI CÂU CÁ

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Câu đầu tiên như muốn nói sự câu cá, trước nói ngay cái ao mùa thu, tức là suy nguyên cái ý đầu bài. Câu thứ nhì nói đến thuyền câu, thế là vào bài. Câu tam tứ một vế tả cảnh câu cá, một vế tả cảnh mùa thu, đó là thích nghĩa đầu bài. Câu ngũ lục tả cái cảnh trong khi ngồi câu trông thấy, tức là suy rộng cái ý của đầu bài. Câu kết nhân không câu được cá mà tả đến lòng tưởng tượng, thực như vẽ ra cảnh lúc ngồi câu.

3 - CHỈNH ĐỐI - Trong bài thơ trừ ra câu phá, câu thừa và hai câu kết không phải đối nhau, còn hai câu thực và hai câu luận thì phải đối nhau cho chọi từng chữ. Chữ nặng phải đối với chữ nặng, chữ nhẹ phải đối với chữ nhẹ, chữ thực phải đối với chữ thực, chữ hư phải đối với chữ hư, tình phải đối với tình, cảnh phải đối với cảnh, chữ Hán phải đối với chữ Hán, chữ Nôm phải đối với chữ Nôm, bóng bẩy phải đối với bóng bẩy, điển tích phải đối với điển tích, v.v...

Nặng là những tiếng gọi tên các sự vật mà những tiếng chỉ ra các ý nghĩa tôn trọng to tát, ví như các tiếng Trời, Đất, Thánh, Thần, Đạo, Đức, Nhân, Nghĩa, v.v... Chữ nào nhỏ hơn

tiếng nặng và những tiếng vô hình là tiếng nhẹ. Thực là những tiếng hữu hình, như các tiếng hoa cỏ, gió mây, v.v... Hư là những tiếng vô hình, như những tiếng đưa đẩy và những tiếng xa gần, có không, nhiều ít, cao thấp, v.v...

Thí dụ bài sau này:

VỊNH HỒ HOÀN KIẾM

Bóng tháp lô nhô lớp sóng cồn,
Dịp cầu nho nhỏ ghếch sườn non.
Nước trong chưa vẩn tăm Thần kiếm,
Đường rộng còn trơ dấu Pháp môn.
Kim cổ treo chung tranh thủy mạc,
Tang thương nhớp nhoáng bóng hoàng hôn,
Nghìn thu suy thịnh gương còn đó,
Coi thử vầng trăng khuyết lại tròn.

Bài trên này trong bốn câu khoảng giữa: hai chữ "đường rộng" đối với "nước trong" thế là thực đối với thực; "chưa vẩn" đối với "còn trơ", thế là hư đối với hư. "Kim cổ" đối với "tang thương", thế là Hán tự đối với Hán tự và là nặng đối với nặng; "treo chung" đối với "nhớp nhoáng" thế là Nôm đối với Nôm, và là nhẹ đối với nhẹ. "Pháp môn" đối với "Thần kiếm", thế là điển tích đối với điển tích, v.v...

4 - NHÃN TỰ - Nhãn tự là một chữ mắt câu, nghĩa là chữ cốt yếu ở trong một câu, có chữ ấy thì câu văn thành ra linh động. Thơ cần nhất là chữ nhãn tự, một câu non giàn, thường quan hệ ở một chữ ấy.

Thí dụ như câu:

Xanh om cổ thụ tròn như tán,
Trắng xóa tràng giang phẳng tựa tờ,
Bầu dốc giang sơn say chấp rượu.
Túi lèn phong nguyệt nặng vì thơ.

Trong mấy câu đó thì các chữ: *om*, *xóa*, *dốc*, *lèn*, *tròn*, *phẳng*, *say*, *nặng* toàn là nhãn tự, còn như các chữ *tựa*, *như*, *vì*, *chấp*, thì là các tiếng đưa đẩy, chữ khiến câu mà thôi.

5 - ĐIỂM NHIỄM - Điểm nhiễm là lấy các tiếng có mầu với đầu bài mà điểm vào cho văn chương có mầu mẽ.

Thí dụ như bài sau này:

ÔNG CẮNG ĐÁNH NHAU

Giật gậy bà GIẰN phang dưới gối,
Cướp dùi ông HỄNH choảng trên đầu.
Cha CĂNG mất vía bon lên trước,
Chú DIẾC kinh hồn lẩn lại sau.

Ông Cắng là tiếng tục chỉ nghĩa vu vơ, cho nên trong bài lại dùng những tiếng bà Giằn, ông Hễnh, cha Căng, chú Diếc cũng là một thứ tiếng tục chỉ nghĩa vu vơ điểm nhiễm với đầu bài.

6 - QUÝ THANH NHÃ - Làm thơ nên tìm những tiếng êm ái, bóng bẩy, mát mẻ, trang trọng, chớ không nên dùng những tiếng thô bỉ, tục tằn. Dẫu tả đến sự thô tục, cũng phải nói cho thanh.

Thí dụ như câu:

Duyên thiên chửa thấy nhô đầu dọc,
Phận liễu thôi đà nẩy nét ngang.

Câu đó là thích nghĩa bài "không chồng mà chửa", nghĩa đầu bài hơi thô mà nói như thế thì rất thanh.

7 - QUÝ ỔN LUYỆN - Ổn là êm nghĩa, luyện là cắn nghĩa. Đặt câu phải dùng những tiếng nào thuận nghĩa thì đọc mới thanh thoát mà êm tai; trong một câu, chữ trên chữ dưới có hợp tình ý với nhau thì mới cắn nghĩa. Nếu không ổn luyện thì nhời văn thành ra lủng củng không nghe được.

Thí dụ như câu:

Gió DỰA tường ngang LƯNG gió phẳng,
Giăng DÒM cửa sổ MẮT giăng vuông.

Gió sao lại có lưng, vì trên hạ chữ "dựa" cho nên dưới hạ chữ "lưng"; giăng sao lại có mắt, vì trên hạ chữ "dòm" cho nên dưới hạ chữ "mắt"; vả lại vì có tường ngang mới hạ được chữ "dựa", vì có cửa sổ mới hạ được chữ "dòm" thế là ổn luyện.

8 - KỴ TRÙNG CHỮ, TRÙNG Ý, TRÙNG ĐIỆU - Trong 8 câu thơ, trên dưới trùng một hai chữ thì được, còn bốn câu giữa thì không nên trùng chữ nào. Mỗi chữ mỗi câu phải có một ý khác nhau, nếu một câu mà trùng một ý như câu: "Nửa đêm giờ tý trống canh ba", hay là trong một bài mà câu trên đã nói ý ấy,

câu dưới lại có ý ấy, ví như câu tam tứ đã tả cảnh "nước biếc non xanh", câu ngũ lục lại tả cảnh "núi cao bể rộng", cũng là trùng một ý, không được. Trong một câu thơ, hoặc hai chữ một hơi, hoặc ba chữ, hoặc bốn chữ một hơi, đó là điệu đặt câu. Điệu đặt câu chỉ trừ ra câu nào đối nhau thì theo một điệu, còn thì phải xoay xở cho khác nhau.

Thí dụ như câu thực đặt bốn chữ trên "thánh thót cung đàn" đối với "gật gù chén rượu", câu luận lại đặt bốn chữ trên "mặn mà nét hoạ" đối với "nghiễn ngẫm câu thơ"; hay là ba chữ dưới câu thực đặt "thơ một túi" đối với "rượu lưng bầu"; câu luận lại đặt "cờ ba ván" đối với "họa mấy trương", thế là trùng điệu, không được.

Đây là mấy phép thường mà thôi.

Nếu muốn biết cho hết các phép mà làm được thơ hay thì không gì bằng xem nhiều văn cổ, năng tập làm thơ, thì lâu dần tự nhiên luyện giọng.

TIẾT THỨ IV
LUẬN VỀ LÝ THÚ VĂN CHƯƠNG

Phàm các cuộc chơi của thiên hạ, cuộc nào cũng có một lý thú riêng, như đánh cờ, uống rượu, gẩy đàn, chơi cung cảnh, v.v... tuy là một cách tiêu khiển nhỏ nhặt, nhưng ngẫm ra thì cũng đều có một lý thú. Mưu tính nước cao nước thấp, có thể nghiệm ra được các sự khôn dại ở đời; ngật ngù chén tạc chén thù, có thể quên được hết các sự phiền não ở đời. Nước chảy non cao, tính tình nẩy ra ngoài mấy tiếng nỉ non thánh thót; hoa thơm cỏ rậm, hứng thú gửi vào trong đám nghìn tía muôn hồng, cái lý thú đó dẫu tầm thường, nhưng cũng có thể di dưỡng được tinh thần của người ta, mà cũng phải là người đạt giả mới lĩnh hội được.

Văn chương cũng là một nghề chơi, mà nghề chơi lại thanh nhã, lại hữu dụng, cho nên cái lý thú cũng to hơn các cuộc chơi khác.

Muốn biết cái lý thú của văn chương thì trước hết phải biết cái hay của văn chương.

Thế nào là cái hay của văn chương?

Văn chương không phải gọt từng chữ, luyện từng câu là hay, không phải đặt lấy kinh hiệu, đọc lấy rền rĩ là hay, cũng không phải chắp chỉnh câu biền câu ngẫu, kỳ khu trổ phượng chạm rồng là hay. Hay là hay ở tư tưởng cao, hay là hay ở kiến thức rộng, hay là hay ở nhời bàn thấu lý, hay là hay ở câu nói đạt tình.

Có cái hay kỳ cổ, có cái hay hùng kiệt, có cái hay hồn hậu, có cái hay thanh sảng, có cái hay bóng bẩy như vầng giăng dưới nước, như cành hoa trong gương; có cái hay man mác như gió phẩy mặt nước, như sao mọc trên giời; có cái hay rực rỡ như thêu hoa dệt gấm, có cái hay quý báu như nhả ngọc phun châu.

Văn chương lại ở tự tâm khí nữa. Ông Mạnh Đông Giã có nói rằng: "Văn chương là tâm khí của hiền nhân, tâm khí vui thì văn chương chính, tâm khí trái thì văn chương không chính".

Văn chương lại hay ở tự học thức nhiều. Ông Phó Cảnh Nhân có nói rằng: "Tay áo dài khéo múa, lắm tiền khéo buôn. Ta chỉ nên lấy sách cổ nhân, học cho thuộc và hiểu cho đến nghĩa tinh vi, thì tự nhiên nẩy ra văn chương, rõ ràng như dáng mùa xuân, thơm tho như mùi lan huệ".

Văn chương lại hay ở sự lịch duyệt nữa. Xem bài tựa của Mã Tồn kể cái hay của Tư Mã Thiên nói rằng: "Tử Trường bình sinh tính hay chơi, đang lúc còn trẻ tuổi, hăng hái tự phụ, không dừng chân ở nhà mấy khi, không phải là đắm mê chơi rong đâu, nghĩa là xem cho trải biết cảnh lạ lùng thiên hạ, để giúp cái khí văn chương, rồi mới nhả ra mà làm sách. Nay xem trong sách của ông ấy thì tựa như trông thấy cảnh tượng lúc đi chơi.

Ông ta phía Nam vượt sông Tràng Hoài, ngược dòng Đại Giang, trông thấy ngọn sông cuồn cuộn, tiếng gió ầm ào, vật ngang tạt ngửa, cho nên văn chương trôi chảy man mác, mạnh mẽ vô cùng.

Chơi xem trên hồ Vân Mộng, hồ Động Đình và hồ Bành Lãi, thấy nước rộng minh mông, rập rờn sóng biếc, hàng muôn ngọn sóng dồn vào cũng không đầy, cho nên văn chương tràn chứa mà sâu thăm thẳm.

Trông thấy núi Cửu Nghi quanh co, núi Vu Sơn chót vót, đám mây buổi sớm đỉnh Dương Đài, lớp khói buổi chiều núi Sương Ngô, lan man nghi ngút, màu vẻ biến đổi vô thường, lúc thì đượm đà như dáng mùa xuân, lúc lại phai nhạt như cảnh mùa thu, cho nên văn chương tươi đẹp mà rườm rà.

Bơi đò trong sông Nguyên, chèo thuyền trên sông Tương, viếng hồn ông Khuất Nguyên, xót thương bà Nga Hoàng, trông trên đám trúc còn vết nước mắt, mà không biết xương thịt còn nguyên ở trong bụng cá hay không, cho nên văn chương bực dọc mà xót xa rầu rĩ.

Lại chơi qua phía Bắc, tới gò Đại Lương, xem chỗ chiến tràng của đời Hán, Sở khi trước, tựa như còn nghe thấy tiếng Hạng Vương ậm oẹ quát tháo, tiếng Cao Tổ chửi mắng om sòm, như rồng bay, như cọp nhảy, như có muôn binh nghìn ngựa, cung to giáo dài, đuổi nhau mà reo lên ầm ầm, cho nên văn chương hùng dũng mạnh mẽ, khiến cho người ta phải sởn ốc rùng mình.

Nhà ở gần núi Long Môn, nhớ đến công vua Vũ đào sông xẻ núi; sang phía Tây đi xứ nước Ba Thục, qua con đường núi Kiếm Các vừa lọt con chim bay, ngửng lên thấy sườn núi cao ngất mây, mà không thấy vết rìu búa nào chạm tới, cho nên văn chương cũng cao ngất ngàn chót vót mà không ai với kịp.

Đi học bên đất Tề, Lỗ được xem cái di phong của đức Khổng Tử, phảng phất như trên sông Vấn Dương và trên sông Thù, sông Tứ, cho nên văn chương hòa nhã đứng đắn, tựa như dáng người quân tử chính nhân.

Phàm muôn vật ở trong giời đất, những cảnh đáng sợ đáng hãi, hoặc đáng vui lòng, làm cho người ta sinh mừng sinh sợ, sinh lo sinh buồn, hết thảy đem dùng làm văn chương, vậy nên biến hóa ra vào như muôn thứ cảnh tượng bày trong bốn mùa, không lúc nào hết. Muốn học cái văn của Tử Trường, trước hết phải nên học cái chơi của Tử Trường mới được".

Xem các nhời trên này, thì cái hay của văn chương có nhiều nhẽ; mà có hiểu được cái hay của văn chương thì mới hội được cái thú của văn chương. Cái thú tức ở trong cái hay mà ra. Kìa như những cảnh tượng của Tạo hóa, ảo ảo huyền huyền kỳ kỳ quái quái, nghìn hình muôn trạng, biến hóa vô cùng, ai

trông cho hết, ai biết cho đủ, nhờ có văn chương mà biết được hầu không sót điều gì. Kìa như nhân tình thế thái, nào thiện nào ác, nào ninh nào trung, nào những dạ ngoắt ngoéo khắt khe, nào những thói thâm trầm nham hiểm, ai nói cho xuể, ai kể cho xiết, nhờ có văn chương mà vẽ ra không thiếu một nét nào. Ngồi trong xó nhà, mà lịch lãm được hết các nơi danh thắng ở thiên hạ; xem trên mảnh giấy, mà tinh tường được hết các việc hay dở của thế gian; sinh sau mấy nghìn năm, mà tựa hồ như được đối diện và được nghe tiếng bàn bạc của người sinh ra trước mấy nghìn năm cũng đều là nhờ có văn chương cả.

Huống hồ ta nghe những câu cảnh tỉnh, làm cho ta sực tỉnh được giấc mơ màng; ta nghe những nhời cảm thiết, làm cho ta kích động đến lòng khảng khái; ta nghe những nhời đạo nghĩa, làm cho ta hưng khởi các mối thiện tâm; ta nghe những chuyện khoáng đạt, làm cho ta phát sinh ra chí cao thượng; ta nghe những nỗi chua cay của người đời, làm cho ta phải ứa nước mắt khóc; ta thấy những thói lạ lùng của nhân thế, làm cho ta phải bật buồn cười, đó là những cái lý thú của văn chương cả.

Người là một giống thiêng liêng của Tạo hóa, văn chương cũng là cái khí thiêng liêng của Tạo hóa. Tạo hóa đem bao nhiêu tri thức thiêng liêng trao cho người ta; người ta lại đem bao nhiêu tri thức thiêng liêng mà tả ra văn chương. Cho nên văn chương có cái hay vô cùng mà cũng có cái lý thú vô cùng.

Cái lý thú ấy, làm cho người ta phải ngâm nga mà rung đùi, làm cho người ta phải mê mẩn mà quên cả các sự ngoài đưa đến.

Ngày xưa Đỗ Dự xem bộ "Tả truyện" thành nghiện, nghĩa là tay không rời được bộ sách ấy ra bao giờ. Lưu Thoát thì khi ăn khi uống, cũng không quên văn chương, khi mưa gió mù mịt cũng không quên văn chương; cho chí những khi xót xa tức giận, đau yếu buồn rầu, và khi chơi bời, khi làm công việc, cũng không lúc nào không nghĩ đến văn chương. Nếu không có lý thú, làm sao lại khiến cho người ta phải mê mẩn như vậy?

Tuy vậy, cái thú văn chương không phải dễ mà ai ai cũng hiểu được, duy người nào lĩnh hội được thì mới được hưởng. Người không biết lĩnh hội, dù hay đến đâu cũng không biết là

hay, dù thú đến đâu cũng không biết là thú; mà thường những câu của người ấy cho là hay là thú, thì lại là những câu không thú vị gì. Còn như người lĩnh hội được, thì bất cứ câu tinh diệu hay câu tầm thường, câu văn chương cao kỳ hay câu thiển cận, lắm khi tự nhiên nhân câu văn mà hội được cái thú riêng; có khi lại hội được ở ngoài câu văn nữa.

TIẾT THỨ V
LUẬN VỀ SỰ KẾT QUẢ CỦA VĂN CHƯƠNG

Văn chương có kết quả không? - Sao không có. Vì văn chương có khí rất thiêng liêng, có sức rất mạnh mẽ, có thể làm cho cảm động lòng người, chuyển di phong tục, và có thể làm cho cải biến được cuộc đời nữa.

Tựu trung sự kết quả cũng có cái kết quả hay, mà cũng có cái kết quả dở. Cái hay dở đó, nhỏ thì thấy ở trong một người, nhớn thì thấy ở trong một thế vận.

Người ta có khi vì một lời nói, một bài văn mà nổi danh dự, hoặc làm bại danh dự đi cũng có, nhưng cái kết quả ấy rất nhỏ mọn, chẳng kể làm gì. Có người giãi tỏ mấy điều lợi hại mà cứu được nạn can qua cho hai nước, như bọn du thuyết ở đời Chiến Quốc; có người viết một mảnh giấy mà đỡ được sự tổn hại cho mười vạn quân, như một bức thư của vua Hán Văn Đế dụ vua Triệu Việt Vương, đó cũng là cái kết quả hay của văn chương, song cũng còn nhỏ. Đức Khổng Tử trứ thư lập ngôn, khiến cho đạo thống được rõ ràng; cụ Mạnh Tử bàn nói nhân nghĩa, khiến cho dị đoan phải tiêu diệt; cùng là các nhà khởi xướng lên được một học thuyết mới hoặc là phát minh ra được một lý tưởng mới khiến cho người sau nhân đó mà nẩy ra tính tình cao thượng, hoặc nhân đó mà làm nên công việc ích lợi chung cho nhân loại; thế mới là cái kết quả lớn của văn chương.

Đó là kể trong một người, nếu muốn biết cái kết quả chung của một thế vận thì lại phải xem đến văn chương chung của một thế vận mới được.

Sách có câu rằng: "*Văn chương quan thế vận chi thịnh suy*", nghĩa là văn chương quan hệ đến cuộc thịnh suy trong một thời. Nay thử xét xem trong lịch sử Á Đông mà nghiệm ra từng thời thì quả có thế.

Về thời Đường, Ngu, gọi là một đời thịnh trị. Trên thì vua tôi chỉ khuyên răn nhau noi giữ đạo nghĩa, chính trị lễ nghi rất giản lược, dưới thì trăm dân vui vẻ mà yên hưởng cuộc thái bình, thậm chí dân gian đêm không phải đóng cửa ngõ, ngoài đường bỏ rơi vật gì không ai nhặt, bốn phương yên lặng, kẻ già người trẻ, hớn hở ở trong đền gió xuân. Đó là một quang cảnh rất thái bình, thiên cổ không bao giờ được như thế. Mà xét đến văn chương khi đó thì chẳng có gì. Duy chỉ có các lời vua tôi khuyên nhau chép ở trong *Nhị điển*, *Tam mô*. Tựu trung có mấy câu cốt yếu nhất mà truyền đạo thống cho nghìn muôn năm về sau, và gây nên cuộc thái hòa bấy giờ là mấy lời của vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ truyền thụ lẫn cho nhau. Mấy câu ấy là: "*Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất doãn chấp quyết trung*", nghĩa là cái lòng nhân dục rất nguy hiểm, cái lòng đạo đức rất mờ tối, phải cho tinh tế mà kén chọn, phải cho chuyên nhất mà giữ gìn, như thế mới giữ được đạo trung bình. Vì có câu ấy mà thi hành ra chính sự hành pháp, điều gì cũng giữ mục công chính vô tư, làm nên thịnh trị.

Ngoại giả câu ấy thì có bài hát *Canh ca*, bài hát *Nam huân* và bài hát *Canh điền tạc tỉnh* cũng đều là bài văn tả ra quang cảnh lúc thái bình. Bài *Canh ca* và bài *Nam huân* đã kể ra ở tiết trên rồi. Còn bài *Canh điền tạc tỉnh* thì có mấy câu rằng: "*Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực, bất thức bất tri, thuận đế chi tắc, đế lực hà hữu ư ngã tai!*" nghĩa là mặt giời mọc thì làm, mặt giời lặn thì nghỉ, cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, chẳng biết gì, chẳng hay gì, chỉ giữ theo phép nhà vua mà thôi, mà vua thì có sức gì đỡ được cho ta. Dân chỉ biết yên nghiệp làm ăn, thậm chí không biết đến ân huệ của nhà vua, thì lại càng tỏ ra là thái bình mà lại càng tỏ ra công đức của nhà vua như giời, không biết thế nào mà kể.

Xem như vậy, thì văn chương khi đó rất bình đạm, rất chất phác mà lại có nghĩa rất cao thâm, rất tinh vi. Đó mới thực là văn chương đời thịnh trị, mà cái kết quả rất hay.

Kế đến đời Hạ, Thương, Chu, văn chương đã hơi phiền hơn đời Đường, Ngu. Nào huấn, nào cáo, nào thệ, nào minh, việc gì cũng đã nói tường tất, đến khi có thi ca nhã tụng thì văn chương lại càng rực rỡ lắm. Tuy vậy, văn chương hồi đó vẫn còn là giản phác cổ kính, ôn hòa thuần hậu, cho nên trí trị vẫn không bằng thời Nhị Đế, nhưng cũng là một thời thái hòa. Cuối thời nhà Chu, văn chương càng ngày càng suy biến mà khí vận nhà Chu cũng mỗi ngày một suy.

Nhà Hán mới lên, văn chương cũng còn chất phác. Tống Nho bình luận văn nhà Hán cho là nhời nhẽ quê kệch như cành cây thô, như cái lá to. Xem như bài *Chiếu cầu hiền* của vua Cao Tổ có câu rằng: "*Nguyện tòng ngã du giả ngộ năng tôn hiển chi*", nghĩa là muốn theo ta đi chơi thì ta có thể cho được quý hiển. Nhời ấy thì quê kệch thực, nhưng văn có ý vị hùng hồn. Ngoại giả là văn Giả Nghị, văn Đổng Trọng Thư, văn Dương Hùng, văn Lưu Hướng, cũng đều là văn Hoàng Chung đại lữ, cho nên thời nhà Hán cũng là một thời cường thịnh.

Đến thời nhà Đường, văn chương có ba phen biến đổi. Lúc mới văn chưa có gì, gọi là lúc Sơ Đường; đến khoảng giữa thì chính là thời Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên, văn chương rất thịnh, gọi là lúc Thịnh Đường; đến sau văn chương sinh ra phiền toái, gọi là Đồi Đường. Khí vận nhà Đường, khi suy khi thịnh, cũng theo ba khoảng đó.

Về đời Lục Triều, văn chương lại càng hoa lệ lắm; hoa lệ bao nhiêu thì quốc vận lại nhu nhược bấy nhiêu. Tiên Nho luận về văn chương khi đó có câu rằng: "*Tích án doanh tương, tận thị sầu oán bi ai chi khúc, liên thiên lũy độc, vô phi phong hoa tuyết lộ chi hình*", nghĩa là hòm đầy, án chứa, hết thảy là khúc sầu oán bi ai; sách chất, vở chồng, hết thảy là nhời phong hoa tuyết lộ. Thời Lục Triều sở dĩ suy nhược cũng là bởi đấy.

Đến đời Tống, Minh, lý học rõ ràng ra thiên hạ, hơn đời Hán, Đường; mà văn chương cũng chi li phiền toái hơn đời Hán, Đường, cho nên cường thịnh cũng kém đời trước.

Về nước ta từ thời nội thuộc giở về trước thì không kể gì. Đến đời Đinh, Lê, Lý, Trần thì cũng là mới tiêm nhiễm được ít nhiều văn hóa của Tàu, văn chương hiện ra trong sử sách đã dần dần mỗi ngày mỗi thịnh. Từ thời Hậu Lê giở về thì văn

chương lại càng thịnh hơn trước, mà dân gian lại được hưởng cuộc thái bình cũng nhiều. Xem phong dao thời ấy có câu rằng:

Đời vua Thái Tổ, Thái Tông
Con bế con dắt con bồng con mang.
Bò đen húc lẫn bò vàng,
Húc quỳnh húc quáng đâm quàng xuống sông.

Lại có câu rằng:

Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi,
Cơm trắng đầy nồi trẻ chẳng muốn ăn.

Mấy câu đó đủ hình dung ra một quang cảnh thái bình.

Nói rút lại, thì thời nào cũng vậy, cứ lúc văn chương còn giản lược, còn hồn thuần là lúc quốc vận đang lên; đến lúc văn chương tảo lệ là lúc quốc vận đã thịnh, quá lúc đó thì văn chương sinh ra vụn vặt tế toái, hoặc sinh ra giọng sầu thảm bi ai, đó là hồi quốc vận đã suy vi rồi. Cổ nhân có câu rằng: "*Thế dũ giáng nhi văn dũ phiền*" nghĩa là đời càng xuống bao nhiêu thì văn lại càng xuống bấy nhiêu, chính là nghĩa ấy.

Đó là nói qua sự văn chương, kết quả của một thế vận.

Xem như vậy, thì văn chương tựa như cái tinh hoa của một xã hội, khi tinh hoa còn hàm súc chưa phát tiết ra mấy là lúc nguyên khí đương thịnh. Mà lúc tinh hoa đã phát tiết ra nhiều thì là lúc nguyên khí đã từ hồi thịnh mà sắp sang hồi suy; đến lúc tinh hoa mà tàn thì là lúc nguyên khí đã kiệt rồi. Cho nên văn chương hùng hồn, bao giờ cũng hơn văn chương hoa lệ, mà văn chương hoa lệ lại hơn những văn chương dâm đãng bi ai. Ta thử có ý mà xét xem từ tiền cổ đến giờ, bao giờ một nước mới lên, văn chương vẫn hơi quê, nhưng nhờ ý tứ thì rất hùng tráng, mà đến khi văn chương đã hay rắt hay réo, là lúc đã gần suy, mới biết là quan hệ đến thế vận.

Sau nữa ta lại thử xét xem cái quan hệ ấy là bởi lẽ gì, cũng nên phân giải cho tường kẻo nữa thành ra một sự viển vông, vô lý. Cứ như ngu ý trộm nghĩ như sau này: Đại phàm lúc một nước nào mới lên, trăm việc đổ nát, đều phải bắt đầu chỉnh đốn lại, sơ chính bao giờ vẫn trong sạch, cái cảm tình của người ta khi đó cũng hòa bình, cho nên nẩy ra văn chương cũng bình đạm. Đến nửa chừng thì trăm việc mỗi ngày thêm thịnh vượng, cái cảm tình của người ta cũng nở thêm mãi ra, văn chương bởi đó mà

càng ngày càng hay lên. Đến lúc nước đã suy thì trông ra toàn là những cảnh khổ não, văn chương mới thành ra những giọng bi ai sầu oán. Vậy thì cái hay dở đó, lại là một lẽ tất nhiên của nhân sự xui nên; rồi vận hội mới nhân đó mà xoay đổi.

Nói tóm lại, thì văn chương cũng là một cách rải rắc tư tưởng, học thuật ra thiên hạ, tư tưởng và học thuật hay thì quốc vận cũng hay, mà tư tưởng, học thuật dở thì quốc vận cũng dở. Nước ta đương buổi này, chính là một cơ hội thăng giáng của văn chương, ta ước ao cho sự kết quả sau này được thịnh vượng, cốt trông ở sự học thuật vậy. (...)

TIẾT THỨ VIII
LUẬN VỀ VĂN CHƯƠNG ĐỜI CẬN KIM

Tầu từ Nguyên, Minh, ta từ Lý, Trần giở về, nên kể là thời cận kim. Trong khoảng này chia làm hai đoạn, một đoạn luận về văn chương Tàu và một đoạn luận về văn chương ta.

1.- VĂN CHƯƠNG TÀU. Về thời đại cận kim này tiếp theo sau nhà Tống, học thuật tư tưởng, nhất thiết theo về lý thuyết của Tống Nho; mà văn chương lại thêm ra một lối kinh nghĩa. Trong thời Thành Tổ nhà Minh, Khang Hi nhà Thanh, thì lý học lại càng thịnh lắm. Văn chương thời đó như các sách *Mông dẫn*, *Tồn nghi*, *Thiển ước*, *Thể chú* của các nhà đại Nho, đều là nghị luận vào nghĩa kinh truyện để cho càng ngày càng rõ thêm các nghĩa tinh vi của thánh hiền đời xưa. Văn tiểu thuyết cũng thịnh nhất về thời này. Tựu trung các tiểu thuyết Tàu thì chỉ có bộ *Đông Chu liệt quốc*, bộ *Tây Hán*, bộ *Đông Hán*, bộ *Tam Quốc chí diễn nghĩa* còn là gần với sự thực; mà trong mấy bộ ấy thì văn *Tam Quốc* bút lực tuy không hùng kiện bằng văn *Đông Chu*, nhưng tự sự trước sau lần lượt liên tiếp rất khéo, mà tả đến tính tình của người nào như vẽ ra người ấy; cái lối phục bút cũng tài tình, chuyện vui vẻ mà nhời nhẽ nhiều chỗ rất lý thú, văn thể biến đổi cũng kỳ, kể ra thì không truyện tiểu thuyết nào hay bằng. Văn *Đông Chu* bút lực

tuy hùng kiện nhưng văn chương thực thà, kém bề tài hoa. Còn như *Tây Hán*, *Đông Hán* thì văn cũng cổ kính, nhưng cách chép truyện khí vụng, làm cho người xem truyện sinh buồn. Ngoại giả mấy pho tiểu thuyết ấy, lại còn những bộ *Tây tương*, *Tỳ bà*, *Tình sử*, *Liêu trai chí dị*, *Tứ tài tử*, *Hoa tiên*, *Kim cổ kỳ quan*, v.v... *Tây tương*, *Tỳ bà* là văn diễn kịch, nhưng văn *Tây tương* thì tuyệt hay, mà văn *Tỳ bà* thì khí kém. Cổ nhân đã cho văn *Tây tương* là văn hóa công, nghĩa là cái hay tự nhiên nẩy ra; văn *Tỳ bà* là văn họa công, nghĩa là cái hay bởi ở sức người làm ra. *Tình sử*, *Liêu trai* thì là lối đoản thiên tiểu thuyết, văn chương rất giản kính, song hiềm vì chép lắm chuyện quái đản bất kinh. *Kim cổ kỳ quan* thì lời văn khí rườm rà, nhưng cũng hơi đúng với sự tình. *Tứ tài tử*, *Hoa tiên* văn chương cũng hay, song chỉ thú riêng cho người biết làm thơ. Đến như các truyện *Chinh Đông*, *Chinh Tây*, *Bình Nam*, *Bình Bắc*, *Đông du*, *Tây du*, *Phong thần*, *Phản Đường*, *Sơn Hậu*, *Tam hợp bảo kiếm*, *Thủy hử*, v.v... thì toàn là văn hoang đường, người làm truyện bịa đặt ra những sự vô lý, muốn làm cho vui tai vui mắt người ta, mà té ra hại đến tâm thuật của người ta, vì những sự hoang đường ấy, dễ làm cho kẻ ngu si mê tín mà rồi thành ra cứ mơ màng những chuyện hão huyền. Vả văn chương các truyện ấy phần nhiều là văn non nớt, tự sự lôi thôi, tưởng không phải là của tay danh bút làm ra. Duy chỉ có bộ *Tây du* thì còn có tư tưởng riêng, người xem văn phải hiểu cái ý ngoại thì mới biết lý thú; mà bộ *Hậu Tây du* thì lại lý thú hơn. Ngoại giả thì không còn bộ nào gọi là hay được.

Văn kinh nghĩa đến Nguyên Mặc thì hay thực, nhời văn rền rĩ mà ý tứ rộng rãi, đọc lên kêu như chuông như khánh; mà nhất là các bài tiệt thượng tiệt hạ, nghĩa là những bài lửng lơ ở giữa câu, nói chưa hết ý mà cũng làm cho lọn nghĩa được mới là tài tình. Song nghề văn ấy chỉ chuyên dụng công về đặt để cho đẹp đẽ câu văn, thường có khi cầu kỳ quá mà mất cả nghĩa tự nhiên của kinh truyện, hoặc là ngắt câu nọ nhằng với câu kia, làm cho không thành nghĩa lý gì, đó cũng là một cái tệ đoan vậy.

Các nhà thi sĩ như Trịnh Hậu, Chu Lâm Tu, Tôn Thiềm Phong, v.v... cũng đều là danh bút trong một thời; các nhà bình

phẩm như Vương Thánh Thán, Ngũ Hàm Phân, Lâm Tây Trọng, Quá Thương Hầu, v.v... cũng đều là những tay đại gia; các nhà nghị luận như Kỳ Quỳnh Sơn, Phan Vinh, v.v... cũng đều là những tay đại Nho, các người đó đều có văn chương lưu truyền đến giờ.

Cuối thời nhà Thanh, người Trung Quốc lại hấp thụ được lối học Âu Mỹ, hai cái lý tưởng mới cũ dồn lại mà đúc nên văn tràng giang đại hải của Khang Lương, làm cho dân Trung Quốc đã hơi tỉnh được giấc mơ màng. Từ đó đến giờ thì văn Tàu đã dần dần biến thành một lối mới, mà thay cho những lối kinh nghĩa, phú lục khi xưa vậy.

2.- VĂN CHƯƠNG TA. Nước ta từ thời Âu Lạc trở về trước, văn chương chắc chưa có gì, mà dẫu có cũng không kê cứu vào đâu mà biết được. Song từ khi Sĩ Vương đem Nho giáo truyền sang nước ta, thì văn chương hẳn cũng đã phát nguyên từ đó. Đến khi nội thuộc nhà Đường, ta đã có ông Khương Công Phụ là người Ái Châu (Thanh Hoá), sang Tàu thi đỗ đến Tiến sĩ và sau làm đến Tể tướng nhà Đường, ấy là một cái tang chứng người nước ta đã thâm nhiễm được văn hóa của Tàu.

Từ đó về sau, trải hết đời nhà Đường, lại qua đời Ngũ Đại, sang đến đời nhà Tống, có vua Đinh Tiên Hoàng ra, nước ta mới là nước độc lập. Trong khoảng đó, hơn ba trăm năm, ta nhiễm theo văn học của Tàu càng ngày càng sâu. Mãi đến thời vua Nhân Tôn nhà Lý mới mở khoa thi tam trường, dùng người văn học làm quan, bấy giờ đã có ông Lê Văn Thịnh, ông Mạc Hiển Tích đỗ đến Trạng nguyên, từ đó người nước ta càng ngày càng đua theo văn học, mà văn chương cũng đã dần thịnh vậy.

Qua sang đời nhà Trần thì chính là lúc văn học nước ta đã thịnh. Bấy giờ đã có sử quán, đã có các nhà trứ thư lập ngôn. Hưng Đạo Vương đã soạn ra một bộ *Binh thư yếu lược*. Nay xem bài hịch của Hưng Đạo Vương truyền cho các tướng, nhời nhẽ rất kích thiết, bao nhiêu lòng khảng khái trung nghĩa bày tỏ cả ra trên một mảnh giấy, làm cho lòng người cảm động mà giữ vững được giang sơn nhà Trần.

Thơ từ khi đó cũng đã hay. Xem như ông Trần Quang Khải là Thủ tướng nhà Trần, trong khi ăn yến mừng công thắng trận, có vịnh một bài ngũ ngôn tứ tuyệt rằng:

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ, Hàm Tử quan.
Thái bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thử giang sơn.

Nghĩa là cướp ngọn giáo ở bến Chương Dương, bắt giặc ở cửa sông Hàm Tử, ấy là buổi chúng ta lập công đó. Vậy thì chúng ta nên gắng sức mà giữ lấy cơ nghiệp thái bình, để cho muôn thủa vẫn cứ nước non vui vẻ này. Câu ấy nhời vắn tắt mà ý nhị thì nhiều, có kém gì thơ Đường.

Vua Trần Thánh Tôn cũng có câu rằng:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Nghĩa là xã tắc hai phen phải mệt cả đến ngựa đá[1], bởi vậy giang sơn nghìn xưa mới được vững như lọ vàng. Ý vị câu ấy cũng đã bát ngát lắm.

Ông Phạm Ngũ Lão cũng có một bài thuật hoài rằng:

Hoàng sáo giang sơn lịch kỷ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.

Nghĩa là cầm ngọn giáo tung hoành trong nước non đã trải mấy thu, ba quân thì mạnh mẽ như cọp như gấu, sức khỏe có thể nuốt được sao Ngưu. Tuy vậy mà làm giai nếu không giả cho sạch nợ công danh, thì xấu hổ với Gia Cát Vũ Hầu, không nên nghe người ta nói chuyện đến ông ấy. Nhời ấy rất khảng khái, vậy nên về sau làm nổi một tay danh tướng nhà Trần.

Thời đó lại có ông Mạc Đĩnh Chi đỗ đến Trạng nguyên, thực là một tay văn chương đại tài. Văn chương của tiên sinh, không còn mấy bài truyền đến bây giờ; chỉ còn truyền lại có mấy câu đối ứng khẩu trong khi sang sứ Tàu mà thôi. Mấy câu ấy: một câu khi tiên sinh mới đến cửa ải quan. Đến sai giờ, cửa đóng. Người Tàu ra rằng:

Đáo quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.

---

1. Sử chép rằng: Hai lần quân nhà Nguyên phạm vào kinh thành, đến lúc rút đi, vua ra thăm chốn tôn lăng, những ngựa đá ở đó, chân có giây bùn, tựa như có quỷ thần cưỡi ngựa chạy.

Nghĩa là qua cửa quan chậm, người giữ cửa đóng cửa, xin khách qua đường trèo qua cửa mà đi.

Tiên sinh đối:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là ra câu đố thì dễ, đối lại câu đối thì khó, xin tiên sinh đối trước đi cho. Tiên sinh đối câu ấy, người Tàu chịu là tài, mới mở cửa cho vào.

Khi vào tới kinh, người Tàu thấy tiên sinh nhỏ nhắn xấu xí, có ý khinh bỉ, ra rằng:

Ly, vị, võng, lưỡng, tứ tiểu quỷ.

Ly, vị, võng, lưỡng là bốn giống quỷ nhỏ. Câu ấy có ý khinh tiên sinh như con quỷ. Trong bốn chữ "ly, vị, võng, lưỡng" mỗi chữ có một chữ "quỷ", lại có ý ra cho khó đối nữa.

Tiên sinh đối ứng khẩu rằng:

Cầm, sắt, tỳ, bà, bát đại vương.

Trong bốn chữ "cầm, sắt, tỳ, bà", mỗi chữ có hai chữ "vương", cho nên mới đặt là tám đại vương. Tiên sinh đối lại vừa chọi ý tự tôn mình như đại vương, cho nên là hay. Người Tàu còn ra nhiều câu khó khăn hơn nữa, mà câu nào tiên sinh cũng đối được ngay.

Khi đó người Tàu lại nhân có tế một vị công chúa, cắt tiên sinh đọc chúc. Khi cầm bản văn đọc thì chỉ thấy có bốn chữ "nhất". Biết là họ muốn thử tài mình, tiên sinh không nghĩ ngợi gì, đọc luôn ngay mấy câu rằng:

Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết.
Thượng uyển nhất chi hoa,
Dao trì nhất phiến nguyệt.
Y! Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết!

Nghĩa là khen công chúa như đám mây ở trên giời xanh, một giọt tuyết ở trong lò giời, một cành hoa ở trong vườn thượng uyển, một vầng giăng ở dưới ao Dao trì. Than ôi! Đám mây đã tản, giọt tuyết đã tan, cành hoa đã tàn, vầng trăng đã khuyết. Trong khi lâm thời thảng thốt, ở trước mắt đám quan chiêm, mà đọc ngay được như thế, vừa trúng với bốn chữ "nhất" lại vừa đủ ý tứ khóc một vị công chúa. Cái tài mẫn tiệp xuất khẩu thành chương ấy thực là một bực thiên tài.

Văn tiên sinh đại để nhanh mà tài đều như thế. Tiếc thay, tiên sinh có một bài phú *Ngọc tỉnh liên*[1] mà không lưu truyền đến bây giờ.

Cuối đời nhà Trần, lại có ông Chu Văn An là một nhà đạo học. Tiên sinh nhân khi đó có bảy người quyền thần ỷ thế lộng hành, bèn dâng sớ xin chém bảy người đó. Nhà vua không dùng, tiên sinh bèn về ẩn cư ở làng Cung Hoàng mà dạy học. Về sau, khi nhà Minh sang đánh nhà Hồ, lại có ông Lê Cảnh Tuân dâng một bức thư nói đến vạn câu, để xin nhà Minh lập con cháu nhà Trần, bài sớ của Chu tiên sinh và bức thư này đều có khí trung nghĩa tràn trụa ở trên bài văn, thành ra hai bài danh văn ở nước ta. Ông Lê Trung luận sử có câu rằng: "*Thất trảm chi sớ, nghĩa động càn khôn, vạn ngôn chi thư, trung quán nhật nguyệt*" nghĩa là bài sớ xin chém bảy người, nghĩa khí động đến giời đất; bức thư vạn câu nói, trung tâm thấu đến mặt giời mặt giăng.

Đó là kể đại khái văn chương thời nhà Trần. Kế đến thời nhà Lê, thì văn chương lại càng thịnh lắm. Lúc ban đầu, vua Thái Tổ mới dẹp xong giặc nhà Minh, có một bài *Bình Ngô đại cáo* của ông Nguyễn Trãi soạn ra, để bá cáo cho dân chúng trong nước biết cái công bình định của mình. Trong bài đó kể những tội tàn ác của nhà Minh đối với dân ta và kể những việc đánh dẹp vất vả của vua Thái Tổ, tỏ ra một cái nghĩa quang minh chính đại. Nay xem như những câu: "*Thống tâm tật thủ giả thùy thập dư niên, ngọa tân thường đảm giả, cái phi nhất nhật*" nghĩa là đau ruột nhức đầu đã hơn mười năm nay, nằm trên đống củi nếm quả mật không phải là một ngày. Như câu: "*Linh Sơn chi thực tận kiêm tuần. Côi Huyện chi chúng vô nhất lữ*", nghĩa là khi ở Linh Sơn cạn lương đến mấy lần, lúc ở Côi Huyện, quân không có một đội. Nghe những câu đó còn tưởng tượng được cái lòng nhẫn nại và cái công sáng nghiệp gian nan của một bực đại anh hùng nước ta. Bài văn đó bút lực rất hùng, buổi quốc sơ mà đã có văn hay như thế.

---

1. Ngọc tỉnh liên là cây sen dưới giếng ngọc. Vua thấy tiên sinh xấu xí, toan không cho đỗ Trạng nguyên. Tiên sinh làm bài này để sánh mình, vua mới cho đỗ.

Đến thời vua Thánh Tôn thì văn chương lại càng rực rỡ lắm. Bấy giờ thiên hạ thừa bình, ngài lưu tâm về việc học. Ngài sai ông Thân Nhân Trung chép những công việc chính trị cùng những thơ văn của ngài soạn thành một bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Ngài lại tự vịnh chín bài thơ:

1. Phong niên (Năm được mùa).
2. Quân đạo (Đạo làm vua).
3. Thần tiết (Đạo làm tôi)
4. Minh lương (Vua sáng tôi lành).
5. Anh hiền (Bậc hiền tài).
6. Kỳ khí (Khí lạ).
7. Thư thảo (Phép viết).
8. Văn nhân (Người văn chương).
9. Mai hoa (Hoa mai).

Chín bài thơ đó đem lựa vào khúc nhạc, gọi là "Quỳnh uyển cửu ca" nghĩa là chín bài hát Quỳnh uyển. Ngài kén lấy những văn thần là bọn ông Thân Minh Trung, ông Đỗ Nhuận cả thảy 28 người đặt làm một hội gọi là "Tao đàn nhị thập bát tú" nghĩa là 28 ngôi sao ở đàn văn chương để xướng họa thơ từ với nhau, mà ngài thì tự làm đại Nguyên súy, tức là chủ hội đó. Văn chương bấy giờ nhiều lắm không kể xiết được, nhưng phần nhiều thì là các bài ca tụng công đức của ngài và ngâm vịnh những quang cảnh thái bình.

Các nhà văn sĩ ở trong thời Lê, Mạc cũng nhiều, song trứ danh nhất thì ông Nguyễn Bỉnh Khiêm (Trạng Trình), ông Lê Quý Đôn, ông Nguyễn Dữ, ông Võ Quỳnh, v.v... Ông Nguyễn Bỉnh Khiêm có bộ *Bạch Vân thi tập*, ông Lê Quý Đôn thì có soạn ra bộ *Vân đài loại ngữ*, ông Nguyễn Dữ thì soạn ra bộ *Truyền kỳ*, ông Võ Quỳnh thì soạn ra bộ *Trích quái*, các sách ấy còn lưu truyền đến bây giờ.

Thơ của Bạch Vân tiên sinh bình đạm, phần nhiều là các bài bình phẩm có gió giăng hoa cỏ, tả ra cái thú của người nhàn tản ở ngoài cuộc phong trần. Song cũng có lắm bài dùng những tiếng ẩn ngữ nói việc tương lai. Tục truyền tiên sinh thâm về lối học lý số, phàm việc gì cũng biết trước cho nên đặt ra những bài sấm ký để cho hậu nhân chiêm nghiệm. Những bài đó hiện còn truyền tụng đến bây giờ. Có câu người ta cho là ứng nghiệm

rồi, có câu cho là huyền mà chưa đoán ra được. Lối học của Á Đông ta các nhà âm dương thuật số, thường vẫn cứ suy tính lấy, nhưng thiết tưởng cũng là một cách suy tính viển vông mập mờ, vị tất đã ứng với sự thực, khi việc đã trải qua, hậu nhân thấy việc gì hơi giống vào câu truyền lại, mới nặn thêm nghĩa mà cho là ứng nghiệm đó thôi.

Quế Đường tiên sinh (tức là cụ Lê Quý Đôn) thì là một nhà văn học uẩn súc quảng bác. Tiên sinh trước tác cũng nhiều nhưng uyên thúy nhất là bộ *Vận đài loại ngữ*. Trong bộ ấy chia làm 9 mục, mỗi mục lại chia ra từng điều.

1. Lý khí (nói về lý khí giời đất) - 48 điều.
2. Hình tượng (nói về hình tượng giăng, sao, sông, núi) - 38 điều.
3. Khu vũ (nói về địa dư) - 93 điều.
4. Điển vựng (nói về điển lệ) - 120 điều.
5. Văn nghệ (nói về văn chương) - 48 điều.
6. Âm tự (nói về thanh âm văn tự) - 111 điều.
7. Thư tịch (nói về sách vở) - 107 điều.
8. Sĩ quy (nói về phép làm quan) - 76 điều.
9. Phẩm vật (nói về khí dụng và vật loại) - 320 điều.

Mỗi mục, tiên sinh tạp dẫn các lời cổ thư, ngoại thư rất tinh tường rồi chiết trung lấy ý riêng của mình. Xem trong bộ này mới biết được học thức của tiên sinh rất là quán xuyến, phàm các sách vở quý báu lạ lùng xưa nay, không mấy bộ là không trải qua mắt tiên sinh. Đang thời đại nhà Lê, nước ta đã mấy người biết đến sách Âu châu mà tiên sinh đã khảo cứu đến rồi.

Còn như bộ *Trích quái* và bộ *Truyền kỳ* của Võ Quỳnh, Nguyễn Dữ thì hai tiên sinh toàn là ghi chép những lời tục truyền ở nước ta, như các sự tích của vua Hùng Vương, sự tích thần núi Tản Viên, sự tích bà Liễu Hạnh, v.v... Các chuyện ấy phần nhiều là chuyện hoang đường, chắc vì khi xưa ta sùng tin đạo quỷ thần, nhân vị nào có công đức đáng kính đáng thờ, thì hậu nhân bịa thêm chuyện cho thành ra một việc linh dị, để khiến cho dân tình dễ khuynh hướng chăng? Mà chẳng những là sách ta hay có chuyện lạ lùng như thế, dẫu đến sách Tàu cũng thường có chuyện như vậy, ấy cũng bởi cái tính hiếu kỳ là cái bệnh chung của người Á Đông vậy.

Ngoại giả lại còn mấy bộ như bộ *Công dư tiệp ký*, bộ *Tang thương ngẫu lục*, bộ *Lữ trung ngâm*, bộ *Vũ trung tùy bút*, v.v... cũng đều là thể kỳ quan dã sử, giúp thêm sự hiến văn cho người ta vậy.

Qua sang Nguyễn triều ta thì văn chương thịnh nhất là thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Các ngài đều là chúa hiếu văn, có "Ngự chế thi tập" truyền ở đời. Danh sĩ hiển hách thì có các cụ: Tùng Thiện, Tuy Hóa, Phương Đình, Chu Thần, v.v... Văn chương của các cụ, đến giờ nghe vẫn còn như rót vào tai. Đức Dực Tôn đã có câu thơ khen rằng:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Tấn,
Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

Siêu tức là Phương Đình, Quát tức là Chu Thần, Tùng tức là Tùng Thiện Vương, Tuy tức là Tuy Hóa Vương. Câu thơ đó nghĩa là văn như Siêu, Quát thì không còn nhà Tiền Tấn, thơ đến thơ Tùng, Tuy thì mất cả đời Thịnh Đường. Đời Tiền Tấn là đời thơ hay, đời Thịnh Đường là đời thơ hay, vậy mà các thơ văn của các cụ ấy làm cho mất cả cái hay của đời trước đi, nghĩa là thơ hay hơn đời trước vậy. Xem câu ấy, đủ biết văn chương của các cụ khi đó lừng lẫy biết là chừng nào.

Đến như văn chương Nôm của nước ta thì bắt đầu từ ông Hàn Thuyên đời nhà Trần, mới dùng tiếng quốc âm mà ngâm thơ vịnh phú, rồi dần dần thành ra một lối văn riêng của ta.

Thời nhà Lê, những văn hịch, văn sách, văn tế, cũng đã thường dùng đến lối văn Nôm, nhưng chêm đệm tiếng Nho khí nhiều quá cho nên dẫu là văn Nôm, mà phi người thâm Nho thì xem khó vỡ nghĩa.

Văn lục bát hay nhất không có truyện gì hay bằng *Kim Vân Kiều*. Nguyên văn *Truyện Kiều* của Tàu cũng đã hay. Tả một người đàn bà rất nhan sắc, rất đức hạnh, rất tài hoa, đáng lẽ vì đó mà được hưởng phúc thanh nhàn, sung sướng ở đời mới phải, mà té ra lại vì cái nhan sắc ấy, đức hạnh ấy, tài hoa ấy mà mình lại lụy mình, đến nỗi gặp toàn những cảnh ngậm đắng nuốt cay, chìm nổi trong bể khổ mười lăm năm giời, khiến cho người xem truyện ai cũng phải cảm động tấm lòng chua xót. Cốt truyện đã hay, mà cụ Nguyễn Du dịch ra lối ca lục bát lại khéo nữa. Ngòi bút tài tình, có lẽ lại hay hơn nguyên văn.

Xem toàn quyển truyện, không một tiếng nào là tiếng đục, không một câu nào là câu non. Giọng văn nhẹ nhàng, ý tứ lưu loát, tá dụng những điển tích cũng tài, mà nhất là những chỗ tả cảnh, tả tình, tình cảnh nào như vẽ ra tình cảnh ấy.

Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mỉa mai.

Thực rõ ra cảnh mùa xuân!

Dưới giăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông.

Thực rõ cảnh mùa hạ!

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu.
Gió chiều như gợi cơn sầu,
Vi lau hiu hắt như mầu gợi thêu.

Biết bao nhiêu tình ngẩn ngơ của khách tầm xuân ở trong cảnh đó!

Mịt mù dặm cát đồi cây,
Tiếng gà điểm nguyệt dấu giầy cầu sương.
Đêm khuya thân gái dặm trường,
Nửa e đường sá nửa thương dãi dầu.

Biết bao nhiêu nỗi sợ hãi của một người đàn bà bị nạn ở trong cảnh đó!

Tả đến người nào lại hợp với khẩu khí và tính tình của người ấy mới lại khéo thay!

Thoạt trông nhờn nhợt mầu da,
Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao.

Và mấy câu:

Này này sự đã quả nhiên,
Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi.

Cho đến câu:

Cớ sao chịu ếp một bề,
Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao.

Thực như vẽ ra hình dáng và rõ ra giọng lưỡi của một mụ giầu.

Một chàng vừa trạc thanh xuân,
Hình dung chải chuốt áo quần bảnh bao.

Và mấy câu:

Nàng đà biết đến ta chăng?
Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi.

Rồi giở giọng:

Phao cho quyến gió rủ mây,
Hãy xem cho biết mặt này là ai?

Thực như vẽ ra hình điệu và rõ ra giọng lưỡi của một thằng xỏ lá.

Tính rằng cách mặt khuất lời,
Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho.
Lo gì việc ấy mà lo,
Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.
Làm cho nhìn chẳng được nhau,
Làm cho đầy đọa cất đầu chẳng lên.
Làm cho trông thấy nhãn tiền,
Cho người thăm ván bán thuyền biết tay.

Thực như giãi ra bộ tâm can cay nghiệt thâm hiểm của một người đàn bà cả ghen.

Giang hồ quen thói vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

Và câu:

Trông vời giời bể mênh mông,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.

Và câu:

Chọc giời khuấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.

Những câu thơ đó như vẽ ra một tấm lòng ngang tàng khảng khái của một tay hào kiệt đội giời đạp đất ở đời.

Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.

Sự thô tục mà tả ra thanh nhã biết là chừng nào!

Sợ gan nát ngọc liều hoa,
Mụ về trông mặt nàng đà quá tay.

Sự ghê gớm mà tả ra nhẹ nhàng biết là chừng nào!

Lại như những chỗ tả ngón đàn, mỗi chỗ tả một khác mà chỗ nào cũng thần tình; những chỗ tả lòng thương nhớ, mỗi đoạn tả một tứ, mà tứ nào cũng não nùng. Nói rút lại thì trong toàn thiên chữ nào cũng êm, câu nào cũng thoát, đoạn nào cũng

dồi dào ý tứ, tả đến tinh thần, nhời thì nhẹ nhàng mà ý tứ thì bát ngát, càng đọc càng thấy hay, càng nghe càng thấy thú, không khi nào chán được, thực là văn chương tuyệt phẩm của nước Nam ta!

Thứ nhì là văn *Chinh phụ ngâm* và *Tần cung oán*. Hai truyện này cũng luyện từng câu từng chữ. Song mỗi truyện hay riêng một cách; *Chinh phụ ngâm* thì tài về cách phiên dịch, thần hóa được câu nguyên văn chữ Nho mà không thiếu ý nào, bút lực cứng cỏi mà giọng văn trôi chẩy; *Tần cung oán* thì hay về công đặt để, gọt từng chữ, chuốt từng lời, rực rỡ như vẻ gấm màu hoa, réo rắt như cung đàn tiếng địch. Song nhời văn khí nặng nề khổ khắc, tựa như mỗi chữ là một khối tâm huyết rỏ ra. Tưởng đúng vào một câu Kiều:

Rằng hay thì thực là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào?

Thứ ba là văn *Phan Trần*, văn *Nhị độ mai*, văn *Nhị thập tứ hiếu*, văn *Quan Âm*, v.v... cũng đều là văn đại gia, nhời nhẽ chín chắn, ý nhị thơm tho, đều có thể làm gương luân lý cho người ta.

Truyện *Cúc Hoa*, *Trinh thử* tuy nhời nhẽ quê mùa, nhưng còn có ý. Còn như *Bướm hoa*, *Xuân tình tưởng vọng* v.v... thì toàn là nhời dâm đãng, văn quê kệch, không đáng đem vào mắt người văn nhân.

Về Nam Kỳ có bài *Hoài Nam khúc*, truyện *Sãi vãi* truyện *Lục Vân Tiên*, cũng đều là văn chương của danh nhân để lại, hiện còn truyền tụng đến giờ.

Thơ Nôm nước ta, tuy bắt đầu mới có từ ông Hàn Thuyên đời nhà Trần, nhưng không còn bài nào lưu truyền lại đến giờ. Đến thời nhà Lê, mới thấy truyền lại một vài bài.

Bài của ông Nguyễn Trãi hỏi nàng Thị Lộ:

Ả ở đâu mà bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân xanh nay phỏng bao nhiêu tuổi?
Đã có chồng chưa được mấy con?

Thị Lộ họa lại:

Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn.

Xuân xanh nay mới giăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, có chi con!

Văn ấy là thể vấn đáp, ý nghĩa dẫu chẳng có gì, nhưng nhờ văn rất nhẹ nhàng trôi chảy lắm.

Khi ông Phạm Trấn, ông Đỗ Uông, một ông đỗ Trạng, một ông đỗ Bảng nhãn, lúc vinh quy, hai ông ganh nhau đi đường, qua đến chỗ Cầu Cốc, ở đó có một người con gái bán hàng, tên là cô Loan. Bèn ra đầu bài "Cô Loan bán hàng Cầu Cốc", hạn phải ngâm xong bài thơ tám câu, mà mỗi câu phải dùng hai chữ hợp vào tiếng giống cầm điểu, hễ ai làm xong trước thì được đi trước.

Thơ của ông Phạm Trấn xong trước, tục truyền lại có mấy câu rằng:

Quai vạc đôi bên cánh phượng phong,
Dở dang bán chác tựa đồ công.
Xanh le mở khép nem hồng mới,
Bạc ác phô phang rượu vịt nồng.

Thơ ấy thì khí khắc hoạch, song vì là phải gò theo hạn ước, làm đúng hạn mà được như thế đã là tài, tưởng rằng chẳng kém gì cái tài bảy bước nên thơ của Tào Tử Kiến khi xưa.

Ông Lê Quý Đôn lúc còn nhỏ cũng có một bài tự trách mình:

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà,
Rắn mà chẳng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm rát cổ cha.
Chém mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lằn lưng cam chịu tiếng roi tra.
Từ rầy Châu Lỗ chăm nghề học,
Chớ để cười ta tiếng thế gia.

Bài ấy là vì có người mắng ông là tuồng rắn đầu rắn cổ, bắt phải tự trách, cho nên dùng toàn những tiếng chọi mầu con rắn, mượn những tiếng tự nhiên ghép nên câu, kể cũng đã khéo vậy.

Nguyễn triều ta từ thời đức Hi Tôn, còn xưng bá ở Nam trấn, Lộc Khê Hầu là Đào Duy Từ cũng có một bài:

Nhà là lá, cột là tre,
Ngày tháng an nhàn được chở che.

Màn vải thưa giăng ngăn muỗi bọ,
Giậu cây kín đáo giữ ong ve.
Cơm ba bữa chuộng rau cùng muối,
Thú bốn mùa ưa rượu với chè.
Muôn việc thỏa tình chăng ước muốn,
Ước tôi hay gián, chúa hay nghe.

Thơ này chủ ý nói cho cảm động lòng chúa, nhời văn mộc mạc bình đạm mà ý vị thanh cao, rõ ra khẩu khí của một vị hiền tướng.

Từ thời Minh Mệnh, Tự Đức giở về, thơ Nôm đã tấn bộ lắm, tưởng không kém gì thơ Thịnh Đường. Đức Dực Tôn ngự chế thương một bà phi có câu rằng:

Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại để dành hơi.

Tuy Lý Vương có câu rằng:

Đất e bể cạn bù thêm nước,
Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây.

Lời văn khắc hoạch cổ kính biết là chừng nào!

Những nhà văn Nôm nổi danh cận thời nhiều lắm, không kể xiết được, nay đan cử mấy nhà hiển danh nhất như cụ Thượng Trứ, cụ Tam nguyên Yên Đổ, cụ Thượng Vân Đình, v.v... Các cụ có nhiều bài truyền tụng ở đời, đến nay nghe còn khoái trá nhân khẩu.

Văn cụ Thượng Trứ khi còn ở nhà dạy học có câu:

Trói chân kỳ ký tra vào rọ,
Rút ruột tang bồng giả nợ cơm.

Văn cụ Yên Đổ tự vịnh có câu:

Cờ đương dở cuộc toan lầm nước,
Bạc gặp canh đen phải chạy làng.
Mở miệng nói ra gàn bát sách,
Mềm môi chén mãi tít cung thang.

Văn cụ Vân Đình tự thọ có câu:

Đợi đức hải sơn ngày tháng rộng,
Ngẫm mình râu tóc tuyết sương pha.
Cung đàn ả nguyệt còn yêu trẻ,
Chén rượu làng quê vẫn kính già.

Đan cử một vài câu cũng đủ biết được cái hay của văn các cụ. Mà mỗi cụ lại hay một cách: văn cụ Thượng Trứ thì trầm hùng có khí khái, khí văn mạnh mẽ như con ngựa cất không thể ràng buộc được. Văn cụ Yên Đổ thì có ý ngông, nhưng giọng văn thì rất nhẹ nhàng, hoạt bát, ra cái thú tự nhiên, tựa như con cá lượn ở dưới nước, con chim bay nhảy ở trên cành hoa. Văn cụ Vân Đình hồn hậu, có khí tượng ung dung đài các, tựa như ông đại thần mặc áo đại triều ngồi chốn cung đường.

Văn ông Tú Xương cũng tài tình tự nhiên mà ngông lắm. Bài đi thi tự trào có câu rằng:

Tiễn chân cô có ba tiền lẻ,
Rờ bụng thầy không một chữ gì.

Một câu đó đủ tả cái tính ngông nghênh của nhà thầy.

Trong nữ giới thì có bà Huyện Thanh Quan và cô Hồ Xuân Hương là trứ danh nhất.

Bà Huyện Thanh Quan hoài cổ có câu:

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.

Cô Hồ vịnh cảnh chùa Trấn Võ có câu:

Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn giời.

Những câu ấy, toàn là câu tuyệt bút trong văn Nôm. Tựu trung thơ bà Thanh Quan thì toàn giọng trang nghiêm, còn thơ cô Hồ thì phần nhiều là giọng lả lơi, thô bỉ, tài thì có tài, mà không có thể làm phép cho nhà thơ.

Trên này luận qua văn chương của các nhà dĩ vãng, còn các nhà hiện thời, tưởng nên dành phần bình luận cho người về sau này.

1918

PHẠM QUỲNH

(1892-1945)

Bút danh: Thượng Chi, Hồng Nhân, Hoa Đường, Lương Ngọc. Phạm Quỳnh sinh ngày 17-12-1892 tại Hà Nội, mất ngày 20-8-1945. Quê quán: làng Lương Ngọc, phủ Bình Giang, nay là xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Năm 1908, đỗ đầu bằng Thành Chung, làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội. Từ năm 1913, cộng tác với Đông Dương tạp chí *của Nguyễn Văn Vĩnh. Năm 1917, làm chủ nhiệm kiêm chủ bút* Nam Phong tạp chí *cho đến năm 1934; giảng dạy về ngôn ngữ và văn chương Hán - Việt tại Trường cao đẳng Hà Nội (1924 - 1932); sáng lập và làm Tổng thư ký* Hội Khai Trí Tiến Đức *(Hà Nội), làm Hội trưởng* Hội Trí Tri Bắc Kỳ *(từ 1925 - 1928).*

Từ tháng 11-1932 đến 3-1945, làm việc trong Chính phủ Nam triều, lúc đầu làm Thượng thư kiêm Ngự tiền văn phòng, rồi Thượng thư Bộ học, Thượng thư Bộ Lại (1942).

Những công trình ông dịch thuật và giới thiệu văn học Pháp, khảo cứu về lịch sử, triết học, văn minh, bàn về tiểu thuyết và các vấn đề của văn chương học thuật dân tộc, cũng như biên soạn Việt Nam tự điển *(cùng với các học giả khác...) phần lớn lúc đầu được đăng trên các báo, chủ yếu là* Nam Phong tạp chí, *sau được in thành sách do* Nam Phong tùng thư *xuất bản, hoặc đưa vào tuyển tập* Thượng Chi văn tập, *gồm 5 quyển, NXB. Alecxander de Rhodes, Hà Nội, 1943.*

VĂN QUỐC NGỮ

Vấn đề quan trọng nhất trong nước ta ngày nay là vấn đề văn quốc ngữ. Vấn đề ấy có giải quyết được thì sự học mới có thể tấn tới, dân trí mới có thể mở mang, cuộc tiến hóa sau này mới có thể mong mỏi được. Đến ngày chữ quốc ngữ dùng làm quốc văn được thì người nước Nam mới có thể thâu thái các khoa học mới mà gây thành một nền học thích hợp với trình độ, với tính cách dân ta. Đến ngày ấy thì người nước ta mới phát biểu được tinh thần cốt cách của mình, tinh thần cốt cách ấy hiện nay còn mập mờ phảng phất như ảnh không hình vậy. Nói rút lại, văn quốc ngữ có phát đạt thì nền quốc học mới gây dựng được, mối tư tưởng mới mở mang được, quốc dân ta mới không đến nỗi chung kiếp đi học mướn viết nhờ như từ xưa đến nay vậy.

Trách lịch sử cũng không bổ ích gì, mà làm án tiền nhân lại là phạm tội bất hiếu. Vậy ta chẳng nên oán gì các cụ ta ngày xưa vì say đắm chữ Tàu nên lãng bỏ tiếng Nôm, để cho con cháu ngày nay khổ vì có nước mà không có văn, có người mà không có cách nói cho nhau nghe ngoài những câu nhật dụng thường đàm. Ta chỉ nên xét hiện tình mà khuyên quốc dân để tâm để ý vào một vấn đề rất quan hệ cho tương lai nước nhà.

Hiện nay ai cũng rõ rằng chữ quốc ngữ là tiện lợi, so với chữ Tây chữ Nho, học vừa dễ mà vừa mau, nhưng cũng vì thế mà coi thường coi khinh, cho là không đáng công học, không biết rằng chữ quốc ngữ ấy chính là cái bè để cứu vớt bọn ta trong bể trầm luân vậy.

Ôi! Có nước mà không có tiếng nói, còn gì khổ bằng! Trong khi học tập, năm ba anh em ngồi với nhau, bàn những chuyện thiết tha, nói những điều tâm sự, mà đương câu chuyện phải pha một hồi tiếng Tây hay điểm mấy câu chữ Tàu, thì cực biết bao nhiêu! Viết một bức thư là sẻ tấm lòng cho người yêu kẻ mến, lời đi cảm tình cũng phải đi theo, thế mà bày tỏ cái cảm

tình ấy ra cũng không thể dùng được thứ tiếng nói bắt đầu học từ khi lọt lòng mẹ, thì thảm biết dường nào!

Ấy, cái hiện tình như thế. Người trong nước ai là người đoái nghĩ đến?

Những người nhiệt thành về Tây học thì ước cho chữ Tây thông dụng cả trong nước, lấy tiếng Pháp mà thay vào tiếng ta không những trong khi học tập mà đến cả trong lúc chuyện trò nữa, không biết rằng sự "đổi não" ấy là thuộc lẽ thiên nhiên không thể nào thành được. Mà dù có làm được nữa cũng là một sự không nên. Vì chữ Pháp phải coi là một thứ "cao đẳng văn tự", người nào có tư cách nên nghiên cứu cho thực thâm để làm cái thang mà bước lên cõi văn minh, nền học thuật mới, nhưng cái của báu ấy không thể đem ban phát cho khắp mọi người được, sợ không biết của, dùng lầm mà làm mất giá đi vậy. Cứ xem người nước ta theo Tây học đã ngoại bốn mươi năm nay mà chưa thấy gì là tấn tới cho lắm, mới biết rằng một thứ văn tự cao quý như chữ Pháp phải phí nhiều công phu lắm mới học cho đến nơi đến chốn được. Còn học dở dang, biết mập mờ thì thà không học không biết lại còn hơn.

Đến những nhà cựu học thì, tuy ngày nay không còn mấy nữa, nhưng còn người nào đều là người ôm cái chủ nghĩa chán đời cả. Trông thấy cái học cũ mỗi ngày một mòn mỏi đi, không thể cứu vớt được nữa, trong lòng những thương cùng nhớ, không hề xét đến tình thế tất nhiên, không hề nghĩ đến tiền đồ sự học, tựa hồ như quay mặt cả về ký vãng mà ngoảnh lưng lại với tương lai vậy. Nói văn quốc ngữ với các nhà ấy thì họ cũng cho là vô vị như chuyện Khổng Mạnh đối với người Tây học vậy.

Như thế thì cả quốc dân không hề lưu tâm đến cái vấn đề tâm huyết, là vấn đề chữ quốc ngữ, cả quốc dân không hề tự hỏi: một nước có thể không có quốc văn được không? Một nước muốn mưu sự sinh tồn, tìm đường phát đạt, có thể đời đời học mướn viết nhờ mãi được không?

Đời trước đã lầm, đời nay phải biết tránh vết xe cũ mà đừng đi. Vì nước Nam xưa kia có được vài ba ông Nguyễn Du, năm bảy bà Thị Điểm, mấy cụ Bảng Đôn, mấy cụ Yên Đổ, thì chi mà quốc văn chẳng đã phong phú rồi, chi mà đến nỗi nghèo nàn như ngày nay!

Các cụ đã xao lãng, bọn ta phải chăm chú. Dám quyết rằng công phu này không phải là công phu uổng. Cái chất Nôm tuy còn mộc mạc như súc gỗ chửa thành đồ, nhưng nếu khéo bào, khéo chuốt thì có ngày bóng bẩy như trắc gụ cũng nên.

Vẫn biết rằng văn quốc ngữ ngày nay chưa có cái thú vị gì khá lấy làm vui được cho các bậc cao sĩ. Ngồi hầu chuyện các văn nhân thi sĩ nước Tàu nước Tây vẫn còn sướng hơn là để tai nghe những tiếng bi be của đứa lên ba đất Nam Việt. Nhưng mà kính trọng bậc tôn trưởng bao nhiêu, tưởng cũng nên phù trì cho đứa anh hài bấy nhiêu mới là phải. Huống chi đứa anh hài lại là sản nhi giống Hồng Lạc, thì công phù trì ấy há lại chẳng nên thiết tha mà chăm chút bội phần dư?

Bởi vậy mà ngày nay người nào chịu tập văn Nôm là làm một việc công đức, người nào chịu xem văn Nôm là làm một việc nghĩa vụ vậy. Công đức ấy, nghĩa vụ ấy, người có lòng có dạ với nước, há lại chẳng nên vui vẻ mà làm dư?

Nào các nhà Tây học, sau khi các ông đọc xong một truyện hay, lại chẳng nên tự nghĩ rằng: cái truyện này ta thử thuật lại ra tiếng ta cho vợ ta, em ta nghe xem năm phần có được một phần không? Đương khi các ông gặp được một cái tư tưởng lạ, lại chẳng nên tự hỏi rằng: tư tưởng này, ta thử đem diễn ra lời Nôm xem mười phần có được một phần không, cái ý nghĩa của nó sẽ kém đi bao nhiêu, sự sâu sắc của nó sẽ giảm mất chừng nào. Ông tự nghĩ tự hỏi thế rồi, ông thử cầm bút viết, lần đầu tất còn chưa được thanh thoát lắm, lần thứ nhì, đến lần thứ ba thì có lẽ năm phần đã đến được ba mà mười phần đã tới đến bảy rồi. Thế là đội văn Nôm được thêm một suất tinh binh, mà trong cái kho thiện nghiệp của ông cũng được thêm một công đức mới vậy! Việc đó tưởng không khó khăn gì, miễn là có chút hảo tâm hảo ý là đủ. Vả các ông cũng có thể tự chắc rằng có công tất có quả, vì một thứ tiếng đã dùng để giải được tính tình tâm sự một cô Kiều không phải là tiếng man mọi gì mà không thể thành văn được.

Lại các nhà Nho học, trong khi các ông bình một đoạn văn hay, lời gióng giả như bài biểu *Chư Cát*, giọng dịp dàng như bài tựa *Vương Bột*, khí mát mẻ như bài phú *Đông Pha*, tình cảm động như bài văn *Hàn Dũ*, lại chẳng nên tự hứa

trong bụng rằng: Ta sẽ cố luyện cho tiếng Nôm ta cũng có cái thể cách nghiêm trang như lời văn chữ, để gây lấy một lối từ chương cho người mình, sau này cũng có thể làm tựa, làm ký, làm tứ lục biền ngẫu được như người Tàu. Nếu cái văn chương mới ấy mà gây dựng lên được thì công đức của các ông không phải là nhỏ vậy.

Nhờ cả các bậc cựu học, tân học trong nước vun trồng vào, thì cái mầm quốc văn mấy nỗi mà mọc thành cây, sinh hoa kết quả, thêm tốt đẹp cho cảnh vườn cũ đất Việt Nam này. Nhà Tây học thì phỏng cái lối thuyết lý tả thực của Âu châu mà vụ cho lời Nôm được rõ ràng thiết thực, trọng phép trực tiếp hơn phép gián tiếp. Nhà Nho học thì theo cái lối từ chương biền ngẫu của văn Tàu mà luyện cho lời Nôm được chải chuốt nghiêm trang, dùng phép gián tiếp hơn phép trực tiếp. Hai lối điều hòa với nhau thì quốc văn cũng được đủ tư cách mà ra ứng đối trong trường ngôn luận, kết cấu trong cõi văn đàn.

Song nhà làm văn gắng sức đã đành, người đọc văn cũng phải chịu khó mới được. Nói thế tất có người lấy làm lạ mà nghĩ rằng: Người ta xem sách cốt lấy vui, nếu đọc sách cũng phải khó nhọc thì còn đọc làm gì? - Cái đó đã cố nhiên rồi, nhưng phải xét đến cái tình cảnh riêng của văn quốc ngữ mới được. Cổ thi La Mã có câu: "Mày là đứa con sinh ra không có mẹ". Văn quốc ngữ ta ngày nay cũng là một đứa con sinh ra không có mẹ vậy. Trước ta không ai làm văn Nôm, ta không thể lấy người trước làm gương làm mẫu được. Ta phải nhất thiết sáng tạo dựng đặt ra cả, từ chữ dùng cho đến phép đặt câu. Việc đó không phải là một việc dễ: ai đã từng làm văn quốc ngữ, cần cho lời Nôm diễn được hết ý tứ, đạt được hết tư tưởng của mình, mới biết cái nỗi gian nan đó. Người đọc thường không lượng cái khổ tâm cho người viết mà quá trách bị ở văn quốc ngữ, muốn cho văn quốc ngữ đọc cũng vui cũng thú ngang bằng văn Tàu văn Tây, không biết rằng trẻ lên ba đã khôn sao bằng người đầu bạc được! Nhưng có nuôi thì có lớn, rồi cũng có ngày trưởng thành. Cốt là đương buổi ấu trĩ này phải có người chăm chút, phải có người trông nom, phải có người phù trì mà cũng phải có người tưởng lệ, thì mới mong ra khỏi tuần măng sữa, hết thời kỳ sài đẹn, mà đến tuổi lớn khôn mạnh mẽ vậy.

Văn quốc ngữ ngày nay cũng tức như đồ Bát Tràng, Phù Lãng ngày xưa. Ai đã từng vào xem nhà bảo tàng của trường Bác Cổ Hà Nội, tất trông thấy ở gian bày đồ cổ Việt Nam có mấy bộ tam sự, ngũ sự, đỉnh, lọ bằng sành từ đời Cảnh Hưng, Vĩnh Thịnh, hình cổ kính mà trang nghiêm, chất bóng bẩy mà chải chuốt, nước men, nét bút cũng chẳng kém gì sứ Tàu. Cớ sao mà những đồ ấy nay không thấy ai chế, không thấy đâu có nữa? Cớ sao mà cái kỹ nghệ quý báu của ông cha ấy, ngày nay ngoài mấy bộ của trường Bác Cổ, không còn di tích nữa? Cớ sao mà chính người nơi sản xuất dắt đến xem lấy làm kinh ngạc mà không dám nhận? Chẳng phải là nước ta xưa nay đã quá chuộng đồ Tàu, mà đồ sứ Tàu đã giết mất đồ sành của ta dư?

Ai ôi, quốc nghệ xưa kia là thế, quốc văn sau này thế nào?

Xin đồng bào ta chớ lãng bỏ, chớ khinh rẻ văn quốc ngữ. Tương lai nước nhà chính ở đó.

1917

CHỮ NHO VỚI VĂN QUỐC NGỮ

Văn quốc ngữ do Hán văn mà ra, không thể dời khuôn phép của Hán văn mà thành lập được; nhưng hiện nay chữ Hán không mấy người biết nữa, làm thế nào cho Quốc văn thành được? Có thể bỏ hết chữ Hán mà chỉ dùng tiếng Nôm được không?

Nếu không thể bỏ được, thì cách dùng chữ Hán trong quốc văn phải thế nào cho thích hợp?

Cả cái vấn đề "chữ Nho với văn quốc ngữ", rút lại chỉ ở một câu sau đó mà thôi, vì ai cũng thừa biết rằng bỏ hết chữ Hán mà chỉ dùng tiếng Nôm không thể được, quốc văn mà dời cái khuôn phép của Hán văn không sao thành lập được, ai cũng đã thừa biết như thế rồi, dẫu có người ngoài mặt không chịu công nhận, mà trong lòng cũng phải ám nhận như vậy.

Nay muốn bàn về vấn đề ấy cho tường, tưởng nên chia ra hai đoạn như sau đây:

1) Quốc văn là do Hán văn mà ra, không thể bỏ chữ Hán mà không dùng được, cũng không thể dời khuôn phép của Hán văn mà thành lập được.

2) Sự dùng chữ Hán trong quốc văn đã là một lẽ tất nhiên rồi, thì phải dùng thế nào cho thích hợp?

Điều thứ nhất thì phàm người nào đã biết lịch sử nước nhà cũng phải công nhận như vậy. Nước ta học chữ Tàu trong hai nghìn năm, trong hai nghìn năm lấy chữ Tàu làm văn tự chung trong nước. Chữ Tàu phổ thông trong dân gian cho đến nỗi ngày nay vẫn còn có người gọi Hán tự là "chữ ta", "chữ Việt Nam". Thử về chốn nhà quê mà đưa cho ông già hay đứa trẻ con một tờ chữ Nho hỏi là chữ gì, tất ai cũng đáp "chữ Việt Nam". Mười năm, hai mươi năm về trước, cử quốc theo Hán học, có ai nghĩ đến cái chữ mình học là chữ của ngoại quốc đâu? Hiện nay trong phái cựu học ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ cũng vẫn còn nhiều người như thế. Cái tư tưởng lấy lời Nôm làm quốc văn là

tư tưởng mới phát ra gần đây mà thôi, và cũng chưa vào sâu trong dân gian cho lắm.

Trước kia quốc văn tức là Hán văn, Hán văn tức là quốc văn, tự nhiên như vậy, không ai bận lòng mà phân biệt chữ nào là chữ ngoài, tiếng nào là tiếng mình, chỉ biết "văn" thì duy có Hán văn mà thôi, mà "Nôm" là lời tục trong dân gian của những kẻ không biết "chữ". Ta không phải phán đoán cái đó là phải hay không phải, nên hay không nên, chỉ biết rằng đó là sự hiển nhiên như thế và là cái chứng rõ rằng chữ Hán đã tiêm nhiễm vào trong trí não người nước Nam sâu lắm rồi, đã thành cái biểu hiệu tự nhiên cho tư tưởng, cảm giác của người mình trong mấy mươi thế kỷ nay.

Con khóc cha cũng làm văn tế bằng chữ Nho, chồng dặn vợ cũng viết thơ từ bằng chữ Nho; coi đó thì biết chữ Nho phổ thông là dường nào, tức là cái văn tự độc nhất vô nhị của nước mình. Mười năm, hai mươi năm về trước, nếu ta bảo một người học trò Nho rằng: "Cái chữ của bác học đó là chữ của nước ngoài, sao bác không học tiếng nước mình, sao lại bỏ của mình mà đi mượn của người cho nó phiền", tất họ kinh ngạc không hiểu là chuyện chi, rồi cười mà cho mình là người cuồng. Tất trong bụng họ nghĩ: "Chữ của ông cha, của tổ tiên mình, vẫn học xưa nay, của cả nước mình tự vua quan cho đến người thường dân ai cũng biết, sao lại gọi là *trong* với *ngoài*? Sao lại gọi của mình với của người? Anh này gàn thật! Vẫn biết rằng chữ Nho là tự Tàu đem sang, nhưng đem từ đời kiếp nghiệp lai nào, mình học đã tự bao giờ đến giờ, thì là chữ của mình chứ, còn của ai".

Xét cho cùng, lời nói đó, tuy mới nghe tưởng là vô lý, mà thật cũng có lẽ lắm.

Chữ Nho tuy phát tích tự Tàu, mà từ thượng cổ đã không phải là một văn tự riêng của một dân tộc Tàu. Chính nước Tàu thời xưa cũng không phải là một nước, thực là một "thế giới" bao gồm biết bao nhiêu dân, bao nhiêu nước khác nhau. Mỗi dân có một tiếng nói riêng, mỗi nước có một phong tục riêng, có dân nội thuộc rồi độc lập mà vẫn chịu văn hóa của Trung Hoa.

Văn hóa ấy tràn khắp một cõi địa cầu, cảm hóa mấy trăm triệu người, dẫu văn hóa Hy Lạp, La Mã bên Tây phương cũng

không bành trướng được rộng bằng. Khí cụ để truyền bá cái văn hóa ấy, tức là chữ Nho. Chữ Nho là một thứ chữ viết, không phải là một thứ tiếng nói; đem vào nước nào thì theo thanh âm của nước ấy mà đọc ra, chữ vẫn là chữ chung mà đọc theo thanh âm nước nào thành ra lời riêng của nước ấy, nước nào cũng học chữ ấy mà đọc khác đi, nghe nhau không hiểu phải viết ra chữ mới hiểu được. Không những các nước ở ngoài nước Tàu, mà đến các tỉnh nội địa Tàu, tỉnh nọ đối với tỉnh kia cũng vậy; một người khách Quảng Đông với một người khách Bắc Kinh nói chuyện với nhau, tuy toàn là lời chữ Nho mà hai người tuyệt nhiên không hiểu gì cả, phải "bút đàm" mới biết là chuyện gì. Cho nên người Tàu phải đặt ra một thứ tiếng riêng gọi là "quan thoại" để giao thông với nhau, nhưng quan thoại là thứ tiếng của người làm việc quan mà thôi, ai có học mới biết, cũng như là học một thứ tiếng ngoài vậy. Ấy người Tàu với nhau còn vậy, huống chi là người Nhật Bản, người Việt Nam, hay là người Cao Ly, tuy cũng chịu văn hóa của Trung Quốc, và lấy chữ Nho làm văn tự, nhưng thâu nhập sang nước mình đã hầu thành như riêng của mình rồi. Thí dụ như hai chữ *văn minh* 文明 vốn là hai chữ Nho, mà tiếng quan thoại Tàu đọc là *wen-ming*, tiếng tỉnh Quảng Đông bên Tàu đọc là *men-min*, không biết tiếng tỉnh Tứ Xuyên, Phúc Kiến, Vân Nam, Quý Châu, v.v..., hay là tiếng Mãn Châu, Mông Cổ, Tây Tạng là những đất phiên ly của Tàu, còn đọc khác đi đến thế nào; đến tiếng Việt Nam ta thì đọc là *văn minh*, mà tiếng Nhật Bản thì đọc là *bunmei*. Bấy nhiêu xứ chỉ chung quanh có hai cái hình chữ, còn thanh âm thì khác nhau biết dường nào. Hai cái hình đó giá cho là của Cao Ly, của Nhật Bản, của Việt Nam hay là của Mãn Châu cũng được. Chỉ vì nó xuất hiện ra trước nhất ở đất nước Tàu, chỉ vì ngày nay người Tàu dùng nó nhiều hơn cả, nên ta gọi nó là "chữ Tàu" mà thôi. Bởi thế cho nên nước nào xưa nay dùng thứ chữ đó cũng tự nhận là chữ của mình, mà thiệt dễ cũng là chữ của mình đến một nửa, vì mình viết nó có giống người mà mình nói nó ra giọng mình, người không hiểu được thế chẳng phải là của mình hay sao? Nói rút lại, chữ Nho, nhất là chữ Nho "cổ văn" ta học có thể cho là một thứ "tử văn", nghĩa là một thứ chữ người ta không dùng để giao thông bằng

lời nói được, vì nó không có thanh âm nhất định, mà chỉ học để tập luyện trí thức, để thấu hiểu các văn chương nghĩa lý của người đời trước để lại, văn chương nghĩa lý ấy là cái kho báu chung của một phần nhân loại. Tức cũng như văn Hy Lạp, văn La Mã bên Âu châu: văn Hy Lạp, văn La Mã cũng là "tử văn"; ngày nay có còn ai nói tiếng Hy Lạp, tiếng La Mã như trong sách *Homère* hay sách *Cicéron* nữa đâu? Tiếng *Grec*, tiếng *Italien* ngày nay không có giống tiếng Hy Lạp, La Mã đời xưa một chút nào. Các nước Âu châu xưa nay học chữ La Mã, chữ Hy Lạp, mượn hai thứ chữ ấy mà đặt tiếng mình, cũng tức như Việt Nam ta học chữ Nho, mượn chữ Nho mà đọc chữ Nho ra âm vận Việt Nam vậy. Chỉ khác nước ta chịu văn hóa Nho học lâu đời quá, nên tiếng Việt Nam đối với chữ Nho có cái quan hệ mật thiết hơn là tiếng các nước Âu châu đối với chữ Hy Lạp hay chữ La Mã. Các nước Âu châu không nước nào trong hai nghìn năm chỉ chuyên học chữ Hy Lạp hay chữ La Mã như nước ta chuyên học chữ Nho vậy. Nhưng cái lý cũng như nhau. Vì nếu có nước nào như vậy, thì tình trạng quốc văn của nước ấy tất cũng không khác gì quốc văn ta bây giờ, nghĩa là không thể thoát ly văn tự cũ mà thành được.

Ngày nay những người phản đối chữ Nho thường lấy hai cớ như sau này:

Một cớ là chữ Nho là chữ của người Tàu, người Tàu trong bao nhiêu lâu đã áp chế dân mình, hiện nay vẫn còn tranh hết lợi quyền của người mình về đường buôn bán. Người Việt Nam nên ghét người Tàu mới phải, cớ chi lại học chữ Tàu, dùng chữ Tàu, để chịu lấy cái áp chế vô hình của người Tàu nữa? - Người nào nói như vậy là lẫn việc văn tự với việc chính trị, việc kinh tế. Người Tàu xưa kia về đường chính trị đã áp chế ta nhiều, ta nên ghét là phải, nhưng sự ghét đó là thuộc về lịch sử, vì là việc cũ rồi; người Tàu ngày nay về đường kinh tế vẫn tranh cướp lợi quyền của ta nhiều, ta không ưa cũng là phải, nhưng không ưa thì phải làm thế nào, phải bày mưu lập kế thế nào mà tranh lại những quyền lợi đó mới được, chứ cứ nói ghét ngoài miệng thì có bổ ích gì? Còn như chữ Nho là văn tự của Tàu thì hiện không có quan hệ gì đến chính trị, kinh tế cả. Trên kia đã nói chữ Nho là một thứ "tử văn" chung cho cả các nước Á Đông đã chịu văn

hóa của Nho học. Ta học chữ Nho không phải là chịu quyền chuyên chế của người Tàu, tức cũng như người Âu châu học chữ *Latin* không phải là chịu quyền chuyên chế của người Ý Đại Lợi ngày nay. Ta học chữ Nho mà thử mở quốc sử coi, biết bao nhiêu phen ta đánh Tàu xiểng liểng, đuổi người Tàu ra ngoài bờ cõi nước nhà? Xét về vấn đề này phải phân biệt rõ ràng, không nên lẫn việc nọ với việc kia, mà làm cho rối trí.

Cớ thứ hai là nước ta trong hai nghìn năm theo đòi Nho học của Tàu, mà đến đời nay, trước khi nước Pháp sang bảo hộ, thế nước yếu hèn như vậy, dân trí bán khai như vậy, phần nhiều là tại Nho học. Nho học đã chẳng ra gì, mình còn nên đâm đầu vào học chữ Nho làm gì nữa? - Những người nào nói như thế thật là không có tư tưởng gì về lịch sử, và là bội bạc với tiền nhân. Không biết rằng nước mình được như ngày nay, đã từng có một cuộc lịch sử cũng lắm đoạn vẻ vang chẳng kém gì người, thật là nhờ ở Nho học nhiều. Những bậc anh hùng, hào kiệt, chí sĩ, cao nhân, hiển vinh cho nước, bởi đâu mà làm nên sự nghiệp vĩ đại; bởi đâu mà để lại tiếng thơm đời đời? Chẳng phải là nhờ Nho học mấy đời hun đúc mới nên dư? Chẳng phải là Nho học đã gây dựng ra gia đình, xã hội, quốc gia của ta dư? Chắc ngày nay Nho học đã phần nhiều quá cũ rồi, không hợp thời nữa, nhưng cũ là về phần hình thức mà thôi, còn phần cốt cách tinh thần, còn cái gốc đạo đức của Nho học thì cùng với núi sông mà sống mãi muôn đời; ta nên bỏ là bỏ phần hình thức phiền toái, còn phần cốt cách tinh túy phải giữ lấy, vì nước ta còn có mặt trên địa cầu là còn phải nhờ cái tinh thần cố hữu ấy mới sống được. Nhưng muốn giữ tinh thần ấy mà bỏ hẳn chữ Nho là biểu hiệu của tinh thần ấy thì sao được?

Xét cho cùng, cả câu chuyện về Nho học, về quốc văn, về sự dùng chữ Nho trong văn Quốc ngữ, chỉ do một cớ như sau này: là nước ta không có quốc dân giáo dục, nghĩa là cái giáo dục chung của dân trong nước, ai cũng phải qua đấy rồi mới lên các bậc khác; qua đấy rồi tất thông thuộc tiếng nước mình, biết làm văn bằng lời mình, hiểu các lẽ cương thường luân lý của tổ tiên, tỏ các công việc lớn lao của đời trước, nghĩa là trước nhất đủ cái tư cách làm một người Việt Nam xứng đáng, bấy giờ mới học tiếng nước ngoài và thâu thái lấy những điều hay lẽ phải mình

chưa biết. Hiện nay không có cái giáo dục chung cho cả quốc dân như vậy, thành ra người nào theo Tây học từ thủa nhỏ, tuy nhiều người học giỏi thành tài, mà hình như càng ngày càng cách biệt với quốc dân, lời ăn tiếng nói cho đến cách tư tưởng, cảm giác không gì là giống với người mình. Như vậy thì hiểu làm sao được những điều cốt yếu trong nước, hiểu làm sao được rằng Nho học là cái học đã đào tạo ra người mình, quốc văn là cái văn nguồn gốc tự chữ Nho, không thể bỏ chữ Nho mà thành lập được? Ấy bởi người mình không có một cái gốc giáo dục chung nên mỗi ngày một phân lìa xa cách nhau, đối với một vấn đề quan trọng là vấn đề quốc văn mà mỗi người bàn một cách, mỗi người nghĩ một đường, cách biệt nhau như kẻ Việt người Tần vậy! Than ôi! Câu chuyện quốc văn cứ bình tĩnh mà xét tưởng không lấy gì làm khó cho lắm, mà vì phân lìa xa cách đó thành ra một vấn đề rất phiền phức, khó giải, khó là bởi mỗi phe đứng một phương diện, có mấy điều cốt, có mấy lẽ chính, không chịu công nhận trước, đã vội ra sức tranh biện, chắc không bao giờ đồng ý nhau được. Trước khi bàn về quốc văn, các nhà tân học phải hiểu rằng quốc văn không phải bỗng dưng mà thành được, không phải không nương tựa vào đâu mà dựng nên được, tất cũng như muôn vật ở đời phải có nguồn gốc tự đâu mà ra, và nguồn gốc ấy chính là Hán văn. Nay muốn ngăn nguồn bạt gốc đi thì mong sao cho thành lập được? Phải lấy bình tĩnh mà suy xét như vậy, không nên lấy cớ mình không biết chữ Nho mà cố đòi bỏ chữ Nho đi cho tiện, thế sao gọi là nghị luận công bằng được? Bàn thế là thiên về phương diện cá nhân, không phải là cách bàn chính đáng. Đã hay rằng hiện số người không biết chữ Nho mỗi ngày một nhiều, nhưng không biết bởi quá theo thời mà quên gốc cũ, không thể cưỡng bắt quốc văn cũng vong bản được. Người vong bản không thành nhân cách, văn lạc nguồn không thể thành văn. Người còn có thể như cái chong chóng, theo chiều gió mà xoay, văn tự một nước phải có cốt cách tinh thần, phải có tiếp trước nối sau mới thành lập được. Đó là lẽ thực giữa đời, lẽ phải đương nhiên, ai cũng phải công nhận trước đã, rồi mới nên bàn về quốc văn.

Nay nói rằng chữ Nho cần cho quốc văn, không phải là cầu cho người mình lại trở về cái cách học phiền toái đời xưa

đâu. Cách học đó đã không thành kết quả tốt trong bấy lâu, nay bỏ được là may lắm. Nhưng bỏ là bỏ cái phép dạy phép học quá cũ của đời xưa mà thôi, không phải là bỏ hẳn chữ Nho mà không học nữa. Trong tập du ký Nam Kỳ, tôi đã từng giải về lẽ đó. Tôi nói rằng: "Ngày nay cần phải biết chữ Nho, không phải rằng phải học chữ Nho như lối ngày xưa đâu, không phải rằng phải học cho làm được thơ, được phú, được văn sách, kinh nghĩa như xưa đâu; không phải rằng lại phải trở về cái lối học khoa cử phiền toái, khảo cứu tỉ mỉ như xưa đâu. Xưa học chữ Nho là vì chữ Nho mà học chữ Nho, nay học chữ Nho là vì quốc văn mà học chữ Nho. Mục đích đã khác, phương pháp cũng phải khác. Xưa phải dùi mài kinh sử, nung nấu cổ văn, phí mất một phần đời người mới chiếm được một tên trên bảng vàng, mới được thanh danh nhà văn sĩ. Nay chỉ học cho đủ sự cần dùng về quốc văn mà thôi, chỉ học cho đủ hiểu hết một quyển *Kim Vân Kiều* hay một quyển *Lục Vân Tiên* mà thôi, thì tưởng cũng chẳng khó khăn gì. Trước trăm phần, nay không được một phần. Nhưng cái một phần ấy rất cần, không biết thì không thể nào cầm ngọn bút mà viết thành bài văn quốc ngữ được, dầu tài giỏi khôn khéo đến đâu cũng không làm thế nào ra cái hơi văn Việt Nam được, vì cái hơi cái giọng ấy là tự mấy mươi đời truyền lại cho ta, không phải tự mình ta đặt lấy ra được. Cho nên những người nào đã quyết không cho văn quốc ngữ là cần, đành bỏ vào cái địa vị đào thải, chỉ đợi đến ngày tiêu diệt cho xong, thì không nói làm chi, còn ai đã có bụng thương đến tiếng nước nhà, muốn gây dựng cho thành một nền quốc văn xứng đáng, thì không thể nào đoạn tuyệt với cái cổ điển của ông cha được, mà cái cổ điển ấy, ngoài chữ Nho không kiếm đâu cho thấy được".

Vậy nay muốn cho quốc văn thành lập, người nước ta không thể bỏ chữ Nho mà không học được. Phải nên bỏ cái lối học phiền, lối học cầu kỳ câu nệ đời xưa, nhưng chính chữ Nho không nên bỏ, vì bỏ không được. Duy có không cần phải học nhiều như người trước, chỉ phải học vừa đủ cho biết những chữ cần dùng cùng những lề lối thường của Hán văn mà thôi, để lâm thời có thể mượn mà dùng trong Quốc văn, và khi đọc những thơ văn Nôm của người trước để lại có thể hiểu ngay được.

Cách học như vậy, tưởng không khó gì, chỉ dụng công trong vài năm là thông, đủ đọc được những sách thông thường bằng Hán văn. Vì như ở trên đã nói: ta học chữ Hán là vì quốc văn mà học, để giúp ích cho quốc văn, không phải là vì chữ Hán mà học như xưa nữa. Quốc văn là phần chính, chữ Hán là phần thuộc; quốc văn là cứu cánh, chữ Hán là phương tiện, nhưng là cái phương tiện rất cần, không có không được. Thế là đủ, không cần phải học hơn nữa.

*
* *

Nay đã giải rõ các lẽ đủ biết rằng chữ Nho cần cho quốc văn, không thể bỏ chữ Nho mà mong quốc văn thành được. Vậy xét đến đoạn thứ hai và bàn về cách nên dùng chữ Nho trong văn quốc ngữ thế nào cho thích hợp. Đã nói cả vấn đề quốc văn chỉ rút lại có một câu hỏi đó mà thôi.

Các nhà để bụng về quốc văn trước sau cũng chỉ tranh biện nhau có một câu đó mà thôi. Những người hẹp hòi thiên lệch không chịu nhận rằng tiếng nước mình đối với chữ Nho có cái dây liên lạc rất bền chặt không thể cắt đứt đi được, thì không nói làm chi, còn những người đã biết như vậy, vẫn còn phân vân chưa biết nên dùng chữ Nho thế nào cho thích hợp. Người thì nói hiện nay những chữ gì đã thường dùng, nhiều người biết rồi thì cứ nên dùng, vì những chữ ấy hình như đã "nhập tịch" vào tiếng Việt Nam rồi, còn những chữ gì khó và lạ không nên dùng. Người thì nói sự dùng chữ Nho là một sự bất đắc dĩ, phàm cái gì có thể nói ra Nôm được không nên dùng chữ, dù chữ đã thông dụng mặc lòng; còn cái gì Nôm vốn không có mà có thể đặt tiếng mới ra cũng nên đặt, còn hơn là mượn chữ sẵn. Lại người thì nói cách dùng chữ Nho phải để tùy nhà văn, chọn chữ nào là đẹp lời, lọn nghĩa, dễ đọc, dễ nghe, hợp với ý nghĩa câu văn thì cứ việc dùng, không quản gì là chữ đã thông dụng hay chưa thông dụng, nhiều người biết hay ít người biết, vì nếu chưa thông dụng dùng rồi mà hay tất thông dụng, nếu ít người biết dùng rồi mà phải tất nhiều người biết. Cả chữ Nho là cái kho vô tận, nhà văn ta được tha hồ mà kén chọn, mà

lượm lặt, mà điều hòa với tiếng Nôm cho quốc văn mỗi ngày một phong phú thêm lên. Lại người thì cho rằng bao nhiêu những chữ về cách trí triết học, Tàu tuy cũng dịch theo Âu châu mà chữ Tàu lão luyện thâm thúy, dịch vừa đúng nghĩa, vừa trang nhã, tiếng Nôm mình không bao giờ dịch cho bằng được, ta cứ nên mượn cả của Tàu mà dùng; còn các chữ thường khác thì để tùy ý nhà văn muốn dùng thế nào thì dùng, miễn là lời lẽ được chải chuốt thanh thoát thì thôi.

Bấy nhiêu người nói đều có lẽ phải cả, mỗi người phải ra một đường, nhưng chưa ai bàn thấu triệt đến căn để mà bày được một phép tắc nhất định làm chuẩn đích.

Cứ thực mà nói, sự dùng chữ Nho trong quốc văn thật không thể nhất định thế nào là vừa phải được, không biết lấy gì làm bằng mà đặt phép tắc được.

Như luận giả thứ nhất nói chỉ nên dùng những chữ thông dụng mà thôi, nhưng cũng khó lòng mà biết chữ gì là thông dụng, chữ gì là không thông dụng, chữ gì là đã "nhập tịch" tiếng Việt Nam, chữ gì là chưa "nhập tịch". Nếu gọi chữ thông dụng là những chữ dễ hiểu, nhiều người biết, thì những chữ ấy phần nhiều là chữ trong tiếng Nôm ta đã có rồi, có cần gì phải dùng, và dùng nữa thì có bổ ích gì cho quốc văn cho lắm? Như: *nhĩ mục* là "tai mắt", *tâm tư* là "bụng nghĩ", *sơn xuyên* là "núi sông", *hoa thảo* là "hoa cỏ", thì dùng chữ hay dùng Nôm cũng vậy, tùy cái điệu câu văn ưa Nôm thì dùng Nôm, ưa chữ thì dùng chữ, không hề gì. Đến như những chữ nghĩa đã hơi cao một chút, tiếng Nôm đã khó tìm được tiếng tương đương, mà người nào biết thì cho là chữ thường, người không biết tất cho là khó, là lạ. Như chữ *dĩnh ngộ*, chữ *lỗi lạc*, chữ *hoài bão*, chữ *cảm khái*, tất người biết chữ cho là thường, mà người biết ít đã lấy làm khó hiểu rồi.

Cho nên muốn phân biệt cho rõ chữ nào là thông dụng, chữ nào là không thông dụng thật không phải là dễ.

Luận giả thứ nhì nói nên hết sức chỉ dùng Nôm mà thôi, không có tiếng cũ thì đặt tiếng mới ra, bất đắc dĩ mới dùng đến chữ. Nói thì dễ lắm, mà làm thường không được dễ như vậy. Sự đặt tiếng không phải là một việc dung dị, xưa nay không ai dụng tâm mà đặt được tiếng mới bao giờ: phàm các tiếng mới là

tự nhiên mà tạo thành, tự nhiên mà phổ thông. Một người tình cờ nói ra trước: nếu cái tiếng ấy gọn ghẽ dễ nghe thì người khác cứ thế mà nói, bao giờ nghĩ đến sự đó tất dùng đến tiếng đó, thế là thành tiếng thông dụng. Đến như nói rằng bất đắc dĩ hẵng nên dùng chữ Nho thì cứ các lẽ đã giải trên kia, tưởng sự bất đắc dĩ cũng là một sự thường vậy; bất đắc dĩ mà đã thành lệ thường thì sao gọi là bất đắc dĩ được?

Luận giả thứ ba nói rằng sự dùng chữ Nho trong quốc văn phải để tùy ý nhà làm văn cân nhắc lựa lọc mà dùng, không thể hạn định trước được. Điều đó thì rất phải: nghề văn cũng như mọi nghề khác, phải để cho nhà nghề được rộng quyền tự do mới được. Nhưng tự do không phải là không có phép tắc, tha hồ muốn dùng chữ thế nào thì dùng. Ít ra cũng phải biết cách cân nhắc lựa lọc thế nào là thích nghi. Cái đó là ở tài lành nghề của nhà văn phải tự biết hạn định lấy.

Luận giả thứ tư nói những chữ về cách trí triết học nên theo Tàu, còn các chữ thường nên tùy tiện mà dùng. Chắc rằng chữ Nho dịch các danh từ về cách trí triết học của Âu châu nhiều chữ dịch đúng và gọn ghẽ lắm, tiếng ta không tài nào dịch được bằng, và mượn ngay tiếng Tây ra cũng khó cho được thanh thoát; ta nên mượn của Tàu mà dùng, nhưng cũng phải lựa lọc mới được, chữ nào có thể theo tiếng Tây được nên theo, chứ nói nhất thiết, mượn chữ Nho cả thì cũng quá.

Ấy, ý kiến của nhiều người về sự dùng chữ Nho còn phân vân như vậy. Muốn đặt phép tắc nhất định cho biết dùng chừng nào là phải, chừng nào là quá, thì khó lắm. Cái giới hạn đó phải để tùy nhà làm văn ước lượng lấy, dùng thế nào mà lời văn được thanh thoát là vừa, dùng thế nào mà lời văn trắc trở là quá. Phải đương khi viết văn mới cân nhắc được, không thể đặt lệ trước được.

Vậy chỉ nên khuyên các nhà văn nên cẩn thận về sự dùng chữ: tùy mỗi lối văn nên dùng nhiều hay dùng ít, phải chọn những chữ thật đích đáng, vừa gọn ghẽ, vừa trang nhã, vừa dễ đọc, dễ nghe, mà cốt nhất là đúng với cái nghĩa nên dùng, xứng với cái ý câu văn; nếu bạ đâu dùng đấy, làm cho câu văn bề bộn những chữ vô ích, hoặc lời Nôm đã đủ gọn ghẽ mà còn pha thêm chữ vào cho phiền, hoặc dùng những chữ sáo tầm thường không

hay bằng Nôm, đều là quá đáng cả. Văn nào như vậy là văn không thông thoát, người đọc tất không ưa, và người làm văn ví sành nghề cũng tự biết.

Song sự dùng chữ tuy không có phép tắc nhất định, mà cũng không ngoài mấy lệ thường như sau:

Phải tùy tính cách và trình độ bài văn. Thế nào gọi là tính cách văn? Văn có nhiều lối đã đành, mà văn cũng có nhiều hạng. Có hạng văn phổ thông nói những sự tầm thường cho ai ai cũng dễ hiểu dễ biết, như văn chép tin tức trong các nhật báo. Văn ấy thì cần gì phải dùng đến chữ Nho nhiều? Có hạng văn tả tình, tả cảnh, du hí, khôi hài đã cao hơn hạng trên một tầng và phải có ý vị lý thú mới hay, tất có nhiều ý lời ta nói không hết, nhiều cảnh tiếng Nôm tả không thấu, phải mượn dăm ba chữ Nho cho nó nổi ý nghĩa, chỉnh lời văn và khỏi tục tằn: như tả người anh hùng thường dùng những chữ *can đảm*, *chí khí*, *khảng khái*, *oanh liệt*, v.v...; tả người tài hoa thường dùng những chữ *nho nhã*, *phong lưu*, *thông minh*, *tuấn tú*, v.v...; lại muốn nói đến cái bụng người ta mưu muốn những sự to lớn, mong mỏi những việc cao xa tất phải dùng đến như hoài bão v.v... Ấy, đại loại hạng văn này phải mượn chữ như vậy, phần nhiều cũng là những chữ Nho thường dùng cả. Thợ vẽ ta có cái lối gọi là "điểm nhỡn", nghĩa là khi vẽ bức tranh người, các phần vẽ xong cả rồi duy có hai con mắt là chưa, nên tuy vẽ đẹp đến đâu coi vẫn chưa có tinh thần; bấy giờ người thợ mới điểm hai con ngươi, tức khắc trông bức tranh nổi ngay và coi như có vẻ linh hoạt. Trong lời văn Nôm cũng vậy, phải tùy chỗ mà đặt một vài chữ Nho cho xứng đáng, tức như cái lối "điểm nhỡn" của thợ vẽ; không thời lời văn lạt lẽo và không khỏi tục tằn.

Lại có hạng văn ký thuật, nghị luận, hạng này cao hơn hạng trên một tầng nữa. Văn ký thuật tức là văn sử; mà làm sử phải có ngọn bút nghiêm trang, đời xưa cho sử là quyền bao biếm, nghĩa là phán đoán khen chê các công việc người đời, tất phải công bằng lắm mới được. Theo nghĩa đời nay, sử tuy không có cái ý nghiêm khắc như vậy, nhưng những việc đã đáng chép đáng thuật để lưu truyền lại, không phải là việc tầm thường, tất có cái ý nghĩa sâu ở đó, vậy văn ký thuật, lời phải trang nghiêm, phải xứng đáng mới được; rất kỵ là những giọng hoặc

tục tĩu sỗ sàng, hoặc tầm thường quá, vì tầm thường cũng không được, bình dị thì được, tầm thường với bình dị có khác nhau. Nay muốn dùng rặt tiếng Nôm cả mà không dùng chữ, có thể tránh được những điều đó không? Chắc rằng không, vì Nôm thường là tục, quá Nôm không khỏi tục. Thí dụ như thuật việc vua ra Bắc Kỳ, nếu nói: "Ông vua Việt Nam đi chơi Bắc Kỳ, nay đã về Kinh rồi", nghe nó sống sượng quá, như lời người ngoại quốc mới học tiếng ta vậy, không phải là thể văn ký thuật một việc lớn trong nước. Nếu dùng mấy chữ Nho thông dụng về những cơ hội đó mà nói: "Hoàng thượng ngự giá Bắc Kỳ, nay đã hồi loan", có phải là lời văn trang trọng và có sự thể biết bao! Những chữ *ngự giá, hồi loan* là những chữ thường dùng về việc vua đi lại, nhà làm văn Nôm tất phải biết. Hoặc giả cho cách làm văn thế là phiền, nhưng đã gọi là "văn" tất phải có "phiền" một chút, nếu cứ trơ như không thì dầu không tục cũng không văn được. Vả ngay tiếng Tây cũng vậy, cùng một ý mà cũng có nhiều hạng chữ, cao thấp, khinh trọng khác nhau, phải tùy chỗ mà dùng. Trong tiếng ta, đại để nghĩa thường bao giờ nói bằng Nôm cũng đủ, đến cái ý nghĩa đã cao cao một chút thì tiếng Nôm thường hụt không tới kịp, tất phải mượn ít nhiều chữ mới diễn được hết ý.

Đến như văn nghị luận cũng vậy. Nghị luận là đem ý kiến ra bàn bạc tức là chọi ý kiến với nhau, lời văn tất phải tinh tường, gãy gọn mới được; rất kỵ là những tiếng ám nghĩa, những giọng hàm hồ, hiểu ngược cũng được, hiểu xuôi cũng được, như vậy thì lời bàn sao cho xác lý? Tiếng ta gọi là tiếng "nôm", nghĩa là tiếng thông thường trong dân gian; tiếng thông thường trong dân gian thường có nhiều tiếng hàm hồ, vì người thường cứ nghe lẫn nhau mà biết, không hay định nghĩa được phân minh. Dùng vào văn nghị luận tất phải mượn thêm chữ Nho để diễn những ý nghĩa mà tiếng ta nói không hết được. Những ý nghĩa ấy trong một bài nghị luận thường nói đi nhắc lại nhiều lượt, bàn ngược xét xuôi nhiều lần, nếu không có chữ gọn ghẽ mà nói, phải diễn ra lời nôm lôi thôi, thì thật là phiền cho sự nghị luận vô cùng. Ví dụ bàn về sự người mình bắt chước và hóa theo người Âu châu là hay dở thế nào, nếu phải nói dài như vậy mà nhắc đi nhắc lại đến mười lần thì phiền biết dường

nào? Chi bằng dùng một chữ "Âu hóa" tiện biết bao nhiêu? Đại để văn ký thuật và văn nghị luận đã là hạng văn trang nghiêm, thiết thực tất phải mượn chữ Nho nhiều hơn hạng văn đạo tình, tiêu khiển trên kia.

Sau nữa đến văn thuyết lý giảng học, hạng ấy là hạng cao hơn nhất, xưa nay người mình không dùng tiếng Nôm bao giờ. Ngày nay nghiệm ra thấy tiếng Nôm cũng có đủ tư cách mà dùng về các lối văn đó được, nhưng phải mượn chữ nhiều hơn các hạng trên. Điều đó không những một tiếng Việt Nam mình mới thế. Dẫu các tiếng Âu châu về hạng văn thuyết lý giảng học cũng không thể không mượn cổ văn cổ điển mà đã dùng được. Tiếng Âu châu thì mượn chữ *Grec* (Hy Lạp), chữ *Latin* (La Mã), là hai cái văn cổ điển của các nước Tây phương. Tiếng Việt Nam mình tất phải mượn chữ Nho, là cái văn cổ điển của Đông phương ta. Văn thuyết lý giảng học lại càng trọng trang nghiêm lắm: không nói rằng tiếng Nôm mình không tài nào đủ mà diễn được những lý tưởng học thuyết mới, cho dẫu một đôi khi cố tìm tòi mãi, cố dàn diễn mãi ra cũng có thể tiềm tiệm đủ được, nhưng thường không tránh khỏi cái tệ nôm na. Nói những sự cao xa mà dùng lời nôm na quá, không những không được gọn ghẽ thanh tao, mà sao cho xứng đáng! Các tiếng Âu châu, kể còn giàu hơn tiếng Việt Nam mình biết bao nhiêu, mà về đường học thuật, nghĩa lý phần nhiều chữ dùng là gốc tự *Grec, Latin* ra cả: cứ giở ngay một quyển tự điển Pháp, bất cứ trang nào, nhìn qua một lượt, có phải nhan nhản những chữ gốc tự *Grec,* tự *Latin* không? Còn chữ gì tầm thường bằng chữ *individu* (mỗi người, người một, cá nhân); thử tra xem gốc tự ở đâu? Gốc tự chữ La Mã *individuus*, nguyên nghĩa là cái gì không phân dời ra được, trọn vẹn một mình, tức là riêng một phần, biệt một người, không dính dáng với phần khác, người khác. Lại chữ *société* (xã hội), là do chữ La Mã *societas*; chữ *autocrate* (vua chuyên chế), do chữ Hy Lạp *autokrates*, bởi hai chữ *autos* nghĩa là tự mình, *kratos* nghĩa là quyền lực, quyền lực tự mình, muốn làm gì thì làm; chữ *autonomie* (tự trị), là gồm hai chữ Hy Lạp *autos*, tự mình, *nomos*, pháp luật, pháp luật tự mình v.v... Ai có thời giờ cứ thử ngồi giở chơi một quyển tự điển Pháp xem có phải trang nào cũng đầy những chữ như vậy không. Tiếng

Pháp mượn chữ của La Mã, Hy Lạp mà phát âm ra giọng Pháp, có khác gì tiếng ta mượn chữ Nho mà phát âm ra giọng ta không? Người Pháp nói *autocrate* mà không nói *autokrates*, có khác gì ta nói *chuyên chế* mà không nói *tchoen tche* (theo tiếng quan thoại Tàu) không? Đó còn là những tiếng thường thường, đến những tiếng nói về nghĩa lý cao, thì lại mượn của Hy Lạp, La Mã nhiều hơn nữa. Như: *philosophie* (triết học), là do chữ Hy Lạp *philos*, người bạn, người hay ưa sự gì, *sophia*, sự nghĩa lý, điều khôn ngoan tức là người ưa xét những điều nghĩa lý khôn ngoan; *esthétique* (mỹ học, học về sự đẹp), là do chữ Hy Lạp *aistêtikos: métaphysique* (siêu hình học, thuần lý học do chữ Hy Lạp *meta* và *physica*, chính nghĩa là học sau những vật có hình, tức là học về những sự ở trên, ở ngoài hình thức, về các lẽ mầu nhiệm siêu việt của trời đất; *géographie* (địa dư học), bởi hai chữ Hy Lạp *geo*, đất, *graphein*, tả, vẽ, nghĩa là hình dung tả vẽ về đất, tức là học về đất v.v... Ấy, bao nhiêu những chữ về học lý đều do cổ văn mà đặt ra; có ai kêu rằng tiếng Pháp phải đi mượn chữ ngoài nhiều không? Coi đó thì biết sự mượn chữ cổ văn là những chữ đã thành thuộc lão luyện rồi để diễn những điều nghĩa lý cao xa, không có ngại gì cả. Càng mượn được càng hay, miễn là mượn cho cẩn thận thì thôi. Tất những chữ mới mượn nghe có lạ tai, nhưng vì những sự vật, những nghĩa lý của các chữ ấy chỉ ra cũng là mới cả, xưa nay chưa từng biết bao giờ, đã có tên đâu mà gọi thường? Đến khi những nghĩa lý, những sự vật ấy trong trí đã quen rồi, thì chữ dùng để gọi nó ra ta nghe cũng không lấy làm lạ nữa. Trước kia đã từng lấy sự đẹp làm một môn học đâu, mà ta thường dùng chữ "mĩ học" (*esthétique*). Trước kia, ta đã từng phân biệt đâu trong tâm giới người ta có hai phần, một phần "ý thức" (*conscience)* là cái phần sáng suốt để cảm biết các vật các lẽ, một phần "tiềm thức" (*subconscience*) là cái phần u âm, ở dưới ý thức gồm những tư tưởng, cảm giác phảng phất mập mờ, trong khi mơ ngủ thường xuất hiện ra trong trí người ta; ta đã từng phân biệt đâu như vậy mà thường dùng đến những chữ "ý thức" và "tiềm thức"? Chữ chẳng qua là cái áo bọc, cái tên gọi những tư tưởng cùng sự vật; có biết đến sự vật ấy, có nghĩ đến tư tưởng ấy thì mới tìm tên gọi cho xứng đáng, tìm áo bọc cho vừa vặn. Học giả là người

hay sưu tầm, nghiên cứu những điều hay lẽ phải, ý mới vật lạ, cố diễn giải ra lời nói, câu văn mà đem công bố ra trước mọi người, tất lúc mới đầu nhiều người chưa quen chưa hiểu lấy làm lạ mắt lạ tai, nhưng dần dần đã hiểu đã quen rồi thì có lạ gì? Chữ mới chỉ mới một lúc đầu thôi; nếu là cần dùng thiết thực thì chẳng bao lâu thành phổ thông ngay.

Dùng một lần còn mới, dùng vài ba lần thì nghe đã quen tai, đến mười lần thì đã cũ rích vậy. Mười năm trước ai từng nói đến những tiếng như *văn minh, xã hội*? Thế mà bây giờ những tiếng ấy thông dụng rồi. Ngày nay những tiếng như *quan niệm, thái độ* nghe còn lạ tai, an trí ít lâu nữa lại chẳng thành những tiếng thường dùng? Tiếng Việt Nam ta đối với chữ Tàu vốn có cái "hấp lực" rất mạnh, cốt là bây giờ dùng chữ nào phải định nghĩa phân minh chữ ấy là đủ.

Nay nói riêng về sự mượn những danh từ khoa học mới, phải nên phân biệt như sau này.

Đại khái các môn học mới của Thái tây ngày nay chia ra làm hai hạng: một hạng chuyên học về "vật giới" (*sciences physiques et naturelles*), nghĩa là những vật có hình trong thế gian, như hóa học, địa chất học, động vật học v.v... Một hạng chuyên học về "tâm giới" (*sciences morales*), nghĩa là những sự vô hình thuộc về tâm trí người ta, như triết học, mỹ học, tâm lý học, v.v...

Muốn đặt một lệ chung đại khái làm bằng thì có thể nói rằng bao nhiêu những chữ về "tâm giới" nên mượn chữ Nho nhiều hơn, vì chữ Nho về phần ấy vốn giàu lắm và thâu nhập vào tiếng Nôm cũng đã nhiều; còn những chữ về "vật giới", thì phần nhiều hoặc nên tùy hình chất mà đặt tên Nôm cho dễ gọi, hoặc nên theo chữ Tây mà phiên dịch ra cho tiện hơn, khi nào cần hãy nên mượn chữ Nho. Song lệ đó cũng không thể cho là nhất định hẳn được; khi mượn chữ đặt tiếng phải tùy nghi châm chước, cần cho thích đáng.

Ấy là kể qua tính cách các hạng văn ưa dùng chữ Nho ít nhiều thế nào. Đến trình độ văn cũng là do ở tính cách ấy mà ra, nghĩa là tùy thể văn mà trình độ hoặc cao hoặc thấp, hoặc trung bình. Lối văn phổ thông nói những điều tầm thường cho phần nhiều người dễ hiểu, thì không cần phải mượn chữ Nho

mấy tí, chỉ những chữ nào đã thành thuộc lắm mới nên dùng mà thôi. Thuộc về lối đạo tình, tiêu khiển, thì tiếng Nôm khá giàu, các thơ Nôm, truyện Nôm, ca Nôm, vè Nôm, đã đầy những tiếng những chữ sẵn; lại tục ngữ ca dao cũng là cái kho rất phong phú, nhà văn bất tất phải dùng chữ Nho cho lắm, chỉ thỉnh thoảng điểm một vài chữ Nho cho nó nổi câu văn mà thôi. Văn ký thuật nghị luận, đã vào bậc cao rồi, như trên kia đã nói cần phải mượn chữ Nho nhiều hơn các hạng trên thì lời văn mới được trang nghiêm và khỏi xốc nổi. Đến văn thuyết lý giảng học là văn cao hơn nhất, mượn chữ Nho lại phải nhiều hơn cả, vì tiếng Nôm quyết không đủ dùng.

Coi đó thì biết trình độ văn càng cao bao nhiêu lại càng cần phải dùng chữ Nho bấy nhiêu. Đó cũng là lẽ cố nhiên, vì văn Nôm xưa nay chỉ dùng vào bậc phổ thông mà thôi, từ văn nghị luận trở lên các cụ ngày xưa không từng viết nôm bao giờ, cho nên trình độ văn càng cao lên lại càng phải mượn chữ nhiều mới đủ dùng.

Cách dùng chữ Nho trong văn quốc ngữ phải tùy trình độ văn đã đành rồi, trong khi dùng chữ các nhà làm văn lại phải cẩn thận về cách kén chọn lựa lọc nữa, dù lối văn nào cũng vậy. Chữ Nho có chữ tục, có chữ nhã, có chữ điểm vào lời nôm dễ nghe, làm cho tôn trọng lên, có chữ dùng lẫn với tiếng ta sống sượng khó nghe, có chữ đặt vào đoạn này thì xứng đáng mà để vào đoạn kia thì bề bộn, khéo biết dùng cho thanh thoát là tài riêng của nhà văn, không thể định trước được. Người làm văn khéo thì chữ dùng hồn nhiên, nghĩa là chải chuốt trơn tru, đặt vào lời nôm, như hóa thành nôm, để vào chỗ nào như in vào đấy, tưởng bỏ ra mà đặt chữ khác thay không được.

Phàm dùng chữ nên định nghĩa cho rất phân minh, nhất là các danh từ mới. Danh từ mới là diễn dịch các nghĩa lý mới, dùng phải đường và trúng nghĩa thì hay lắm, nếu hàm hồ hỗn độn thì không gì hại bằng, vì làm lầm người sau cứ theo đó mà dùng sai đi. Chữ mới phần nhiều là của Tàu dịch hoặc định nghĩa theo tiếng Âu châu, nhưng chữ Tàu vốn phong phú, xếp đặt dễ và khéo, vừa đúng nghĩa, vừa gọn ghẽ, lại vừa hồn nhã, có chữ hay hơn nguyên văn Tây nhiều. Nhà văn ta phải thuộc các chữ mới mới hiểu rõ được. Cho nên nhiều nhà Nho cũ thông

chữ Nho mà không hiểu được các chữ Nho mới đó, có khi dùng cũng sai lầm như người không biết chữ vậy.

Tư tưởng với văn tự phải tiến ngang nhau: có tư tưởng mà không đủ chữ nói, như phần nhiều các nhà Tây học ngày nay cũng phiền; có chữ dùng mà không hiểu các nghĩa lý mới, dùng chữ hàm hồ, như phần nhiều các nhà cựu học bây giờ, cũng bực.

Thường nghe nhiều người mới đọc qua mấy quyển tân thư Tàu như tập *Ẩm băng* của Lương Khải Siêu hay tập *Du ký* của Khang Hữu Vi, thuộc được ít nhiều chữ mới, chưa hiểu rõ ý nghĩa thế nào, cầm bút viết tất dùng những chữ: thiên diễn, đào thải, tiêu cực, tích cực, khách quan, chủ quan, v.v... Bấy nhiêu chữ đều có nghĩa nhất định cả, mà không hiểu rõ thường dùng lộn bậy chẳng đâu vào đâu, lại nhiều người hay chứng dẫn các tên người, vơ vào chẳng ăn thua vào đâu: bất cứ nói chuyện gì tất phải gọi đến tên ông Nã Phá Luân (*Napoléon*), ông Tỉ Ti Mạch (*Bismark*), ông Kha Luân Bố (*Christophe Colomb*), ông Đạt Nhĩ Văn (*Darwin*), ông Lư Thoa (*Rousseau*), ông Mạnh Đức Tư Cưu (*Montesquieu*), ông Ti Tân Tặc (*Spencer*), kéo một thôi một sốc các ông thánh mới ra, thật là vô vị quá. Không hiểu chữ mà dùng chữ, loạn không gì hại bằng. Cho nên trong khi mượn chữ mới của Tàu phải hiểu rõ những chữ ấy chỉ sự gì vật gì; phải định nghĩa cho phân minh, rồi chỉ dùng về một nghĩa đó mà thôi. Có vậy thì sự mượn chữ mới có lợi, không thời hại cho quốc văn nhiều lắm.

Còn một điều nữa về các tên đất tên người: nên dịch theo tiếng Tây hay bắt chước chữ Tàu? Cứ lẽ thời theo tiếng Tây cả là phải lắm, chỉ trừ những tên người tên đất riêng của Tàu thì nên đọc theo chữ Nho mà thôi. Nhưng có nhiều tên đất tên người ta đọc theo của Tàu đã quen rồi (như Âu châu, Á châu, nước Pháp, nước Đức, ông Nã Phá Luân, ông Hoa Thịnh Đốn) không ai là không dùng, và không ai là không hiểu. Vả những tên ấy dịch âm ra giọng mình dễ nghe hơn là đọc ngay giọng Tây. Trong một bài quốc văn, "Âu châu" đọc chẳng dễ nghe hơn là *Europe*, "Đại Tây Dương" hơn là *Océan Atlantique* ư? Vậy nay tưởng có thể định một lệ chung như sau này: trừ tên các đại châu, các bể lớn, cùng mấy cái sông, mấy cái núi lớn trong thế giới, đọc theo chữ Nho đã quen lắm rồi thì cứ đọc theo như

vậy, có muốn rõ khi viết nên chua tên ấy ở bên cạnh còn hết thảy tên người, tên đất khác trong sách Tây nên đọc theo, viết theo tiếng Tây cả cho có bằng cứ và dễ tra khảo. Ngày nay, dầu người không biết chữ Tây mà chỉ biết quốc ngữ đọc vần Tây cũng được, có sai cũng không sai mấy, còn hơn là theo hẳn chữ Tàu, vì Tàu đã theo tiếng nước khác, mình lại theo Tàu, thành ra cách mấy lần, còn biết dò đâu mà tra cứu được. Như nói: "*Dublin, Manchester, Edinbourg* là ba tỉnh thành lớn của nước Anh", tên "Anh" đó tuy là đọc theo chữ Tàu mà đã thông dụng lắm rồi, ai cũng biết là *Angleterre*, cứ nên dùng như vậy, vừa tiện vừa dễ hơn; còn tên ba thành kia thì ít người biết, nên viết theo chữ Tây, dầu đọc có sai tiếng Anh ít nhiều mà còn có nguyên văn, muốn tra trong địa đồ cũng dễ; hơn là đọc theo Tàu: Đô Bội Linh (*Dublin*), Mãn Triệc Đức Nhĩ (*Manchester*), Ai Đính Bộ Nhĩ (*Edinbourg*), tuy âm vận cũng vẫn dễ nghe, hợp với giọng ta hơn, nhưng không có chữ Tây thì còn ai biết là tên những tỉnh thành nào? Nếu có sợ những người không thuộc vận Tây gặp những tên Tây như vậy ở giữa bài văn quốc ngữ bị ngắt lại không đọc luôn được, thì dưới mỗi tên Tây nên ngoặc hai cái (...) và chua âm ra chữ quốc ngữ, cũng không phiền gì: như *Manchester* (Mang-xet-te), *Edinbourg* (E-đinh-bua), v. v...

*
* *

Văn quốc ngữ đã không dời được chữ Nho, không thể bỏ chữ Nho mà thành được, thì sự dùng chữ Nho trong văn quốc ngữ là một lẽ tất nhiên. Duy phải biết cách dùng cho phải đường. Trở lên là kể ra mấy cái lệ chung các nhà văn nên chú ý. Đó cũng là những điều đại khái mà thôi, còn việc dùng chữ phải tùy cái tài cái khéo của nhà văn, không thể đặt phép tắc nhất định được. Dùng chữ khéo có thể làm cho quốc văn mỗi ngày một trang nghiêm, phong phú thêm lên.

Bài này chỉ bàn riêng về sự dùng chữ Nho trong văn quốc ngữ mà thôi. Chắc văn quốc ngữ cũng phải mượn của văn Tây nhiều, vừa mượn chữ, vừa mượn phép làm văn; nhưng đó lại là một vấn đề khác.

*
* *

Làm người Việt Nam phải nên yêu, nên quý tiếng nước mình. Phải đặt quốc văn của mình lên trên cả chữ Tây chữ Tàu. Nhưng yêu quý tiếng nước mình không phải là ruồng bỏ tiếng nước ngoài. Yêu quý tiếng nước mình là phải khéo lợi dụng tiếng nước ngoài để làm cho tiếng quốc âm mình giàu có thêm lên. Cho nên những người vì "thương tiếng nước nhà" mà muốn "bài trừ chữ Hán" là tỏ ra ý kiến thấp hẹp vậy.

Than ôi! Thương tiếng nước nhà, thương tiếng nước nhà cũng năm bảy đường. Thương mà phải đường ra thì ích lợi cho quốc văn biết dường nào. Thương mà sai đường thì không những không lợi mà lại hại cho quốc văn hơn là ghét bội phần. Tôi đây chính là một người nhiệt thành thương tiếng nước nhà, lâu nay đã tự nguyện cúc cung tận tụy một đời để gây dựng cho tiếng ấy thành văn chương, cho nước ta có một nền quốc văn đứng riêng được một cõi, cho người mình khỏi phải cái cực chung thân cùng kiếp đi học mướn viết nhờ. Lắm lúc bình tâm tĩnh trí, tự mình hỏi mình nên dùng cách nào cho đạt tới mục đích đó. Nghĩ cùng mà không tìm được một cách nào, ngoài cái lề lối của ông cha để lại. Nhìn ngược, nhìn xuôi, trông xa, trông gần, chỉ thấy rừng "Nho" man mác, lá rậm um tùm, muốn thoát ra ngoài mà không thoát được, đi mãi không cùng. Bấy giờ mới tỉnh ngộ mà biết rằng người mình sinh trưởng trong góc rừng nầy đã mấy mươi đời, những khi gió táp mưa sa được ẩn thân ở dưới cây cao cỗi lớn, nay muốn thoát ly mà ra ngoài, bông lông trong đồng rộng bể khơi sao đành? Chi bằng ta cứ nương náu ở đây, mở rộng phá quang, đặt đường xẻ lối, cho tiện sự giao thông, để đón lấy gió Âu mưa Mỹ, mà ra công ráng sức tài bồi cho cái đất cũ mấy nghìn năm này có ngày được rạng vẻ phong quang, tốt tươi đẹp đẽ. Ai ơi! Xin cố gắng lên, nhưng chớ nên thương quẩn xót quanh mà làm cho người ta thiên lòng rối trí. Có thương tiếng nước nhà, xin thương cho phải đường.

1918

KHẢO VỀ "TRUYỆN KIỀU"

(Trích)

VĂN CHƯƠNG "TRUYỆN KIỀU"

Truyện Kiều kết cấu thế nào, trên kia đã được kể rồi. Nhưng sắp đặt các tình tiết, giàn bày các cảnh ngộ, châm chước biến hóa, khác nào như người làm nhà mới vẽ xong cái kiểu, kiểu đã xong phải dựng cho thành thân cái nhà mới là công hoàn thành, mà phần đó lại là phần khó nhất. Ở đâu cũng là khó, mà ở nước ta lại là khó hơn nữa, vì tài liệu ta ít ỏi, thường thiếu thốn không đủ dùng. Thế mà cụ Tiên Điền ta cũng dựng nên cái nhà vàng cho nàng Kiều ở, thì đủ biết cụ là một tay thợ tài, và tài liệu của ta nếu khéo biết dùng cũng không phải là không sung túc vậy. Mà thật văn chương *Truyện Kiều* quả là một nền văn chương tuyệt bút, có lẽ văn Tàu cũng không có gì bằng. Nay muốn phát biểu cho hết những chỗ hay trong *Truyện Kiều*, không thể sao cho khắp được, vì suốt truyện không một câu nào là đặt non, đặt ép, câu nào cũng là lời chải chuốt, ý sâu xa cả. Vậy sau đây gọi là lược cử dăm ba câu, một vài đoạn ký giả lấy làm hay nhất, có ý tứ nhất, và thử giải cái sở dĩ.

Phàm văn chương hay là thứ nhất ở lời văn điêu luyện, thứ nhì ở ý tứ thâm trầm. Có ý tứ hay mà lời văn không đạt, thời ý tứ cũng không biểu lộ ra được; có lời văn đẹp mà không có ý tứ gì thời khác nào có vỏ mà không có ruột, có xác mà không có hồn. Xét trong *Truyện Kiều* thật là kiêm được cả hai, lời văn rất luyện mà ý tứ rất sâu, lời văn luyện cho đến nỗi tưởng không ai có tài nào đặt hơn được nữa, và trong một câu không thể nào dịch đi một chữ, đổi lại một tiếng, giọng hồn nhiên như trong ống thiên

lại mà ra; ý tứ sâu cho đến nỗi càng đọc càng cảm, càng nghĩ càng thấm, lời lời trầm trọng như mang nặng một gánh tình thiết tha, như kêu oan nỗi sầu khổ, cảm động vô cùng.

Văn chương hay ở lời ở ý, mà ý với lời lại còn phải cho xứng hợp với cái cảnh, cái người định mô tả, thời mới gọi là hoàn toàn được; cảnh vui mà giọng buồn không hợp, cảnh buồn mà giọng vui cũng không hợp; chỗ cảm động phải ra lời cảm động, chỗ chua cay phải có giọng chua cay; người điên đảo phải nói câu điên đảo, người thuần hậu phải ra vẻ thuần hậu, và khách giang hồ phải ra thói giang hồ. Văn *Truyện Kiều* thật được trúng như thế không sai. Chỗ nào lời văn cũng là in với nghĩa truyện, ý tứ hợp với cảnh người, lời nào ý nào cũng thích với nhân tình thế cố, khiến cho nhiều câu trong *Truyện Kiều* đã thành những lời cách ngôn thiên cổ, dẫu người bình thường cũng biết dùng trong khi nói chuyện như dùng tục ngữ, phương ngôn vậy.

Đó là mấy tính cách chung của văn chương *Truyện Kiều*, suốt trong truyện từ đầu chí cuối đều đủ bấy nhiêu tính cách cả. Văn chương nào đã trúng cách như thế là văn chương có giá trị cả, dẫu ngoài không có cái tinh thần gì khác nữa cũng là đủ lưu truyền vậy. Nhưng *Truyện Kiều* sở dĩ hơn các văn chương khác chính là ở cái tinh thần riêng ở ngoài lề lối ấy. Tinh thần ấy cao thâm mà uyên ảo, xán lạn mà rực rỡ, điều hòa mà êm ái, mãnh liệt mà hùng hồn, tuy trạng thái có khác mà đều là một mảnh hồn thơm của kẻ giai nhân, người danh sĩ cách đại cảm nhau, hương thừa còn phảng phất trong toàn truyện. Tinh thần ấy không thể gồm một câu mà tóm cho hết được, nhưng đại để là cái tinh thần xót xa đau đớn, cảm hận bi thương, dẫu trong lúc vui vầy cũng có mùi cay đắng, dẫu trong cuộc truy hoan cũng có vẻ u sầu.

Trên kia đã nói *Truyện Kiều* là một "đoạn trường thanh". Mà thật *Truyện Kiều* tức là một bài đàn chia ra làm mấy đoạn, mà người gẩy là một kẻ sầu nhân. Thủa nhỏ mới học đàn đã gẩy khúc "Bạc mệnh", rồi sau trong mười mấy năm trời đổi xoang đổi điệu biết bao nhiêu lần, mà lần nào cất tiếng lên cũng có cái giọng "bạc mệnh" ở trong ấy cả; thành ra

một tiếng đàn ấy là cái tia mạch ngầm quán xuyến cả cuộc đời cô Kiều, cả toàn thiên *Truyện Kiều* vậy. Các nhà đại trước tác xưa nay phàm kết cấu những trường thiên đại đoạn thường hay dùng một ngụ ý để làm cái dây vô hình liên lạc các bộ phận trong bài văn, các chương tiết trong bộ sách. Cái ngụ ý trong *Truyện Kiều* ấy tức là tiếng đàn của cô Kiều, tiếng não nùng ai oán, suốt truyện không đâu là không như văng vẳng nghe thấy bên tai...

Giữa buổi đêm khuya kia, đương lúc tình ý nồng nàn, ngồi gẩy cho kẻ tri âm nghe, tưởng suốt đời cô Kiều không còn có thời khắc nào vui sướng bằng cái phần đêm hôm ấy, nên cả nghề tài phô bày ra hết, mà tiếng đàn gẩy lên:

Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa...

"Hay thì thật là hay", mà "nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào", khiến cho "người ngồi đấy cũng phải ngơ ngẩn sầu"!

- Lựa chi những khúc tiêu tao,
Thiệt lòng mình cũng nao nao lòng người?
- Rằng: "Quen mất nết đi rồi,
Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao?

Lại buổi đêm kia nữa, khi đã kinh qua những sự nguy hiểm tầy trời, mới lĩnh chức Hoa nô ở nhà ả Hoạn:

Phải đêm êm ả chiều trời,
Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
Lĩnh lời nàng mới lựa dây,
Nỉ non thánh thót dễ say lòng người,
Tiểu thư xem cũng thương tài...

Rồi đến lúc bắt ra hầu rượu Thúc lang, trông mặt cố nhân lòng càng đau đớn, mà tiểu thư ác nghiệt thay, lại bắt giở đến nghề chơi mọi ngày.

Rằng: "Hoa nô đủ mọi tài,
Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe".
Nàng đà choáng váng tê mê,
Vâng lời ra trước bình the vặn đàn.

Bốn dây như khóc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng!
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm.
Giọt châu lã chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng cũng gạt thầm giọt Tương.
Tiểu thư lại thét lấy nàng:
"Cuộc vui gẩy khúc đoạn tràng ấy chi?..."

Lại đến lúc Từ Hải bị lừa mà chết, Hồ Tổng đốc mở tiệc trong dinh:

Bắt nàng thị yến dưới màn,
Giở say lại ép cung đàn nhặt tâu.
Một cung gió thảm mưa sầu,
Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay.
Ve kêu vượn hót nào tày,
Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu!
Hỏi rằng: "Này khúc ở đâu?
Nghe ra muôn thảm nghìn sầu lắm thay!"
Thưa rằng: "Bạc mệnh khúc này,
Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ.
Cung đàn lựa những ngày xưa,
Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây!"
Nghe càng đắm, ngắm càng say,
Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình!...

Cho đến hồi tái hợp, mười lăm năm mới lại ngồi cùng ai như đêm nào:

Tình xưa lai láng khôn hàn,
Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa.
Nàng rằng: "Vì mấy đường tơ,
Lầm người cho đến bây giờ mới thôi!
Ăn năn thì sự đã rồi,
Nể lòng người cũ vâng lời một phen".
Phím đàn dìu dặt tay tiên,
Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa.
Khúc đâu đầm ấm dương hòa,
Ấy là hồ điệp hay là Trang Sinh?

Khúc đâu êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục đế hay mình đỗ quyên?
Trong sao châu rỏ duềnh quyên,
Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông!
Lọt tai nghe suốt năm cung,
Tiếng nào là chẳng não nùng xót xa[1].
Chàng rằng: "Phổ ấy tay nào?
Xưa sao sầu thảm, nay sao vui vầy?
Tẻ vui bởi tại lòng người,
Hay là khổ tận đến ngày cam lai?"
Nàng rằng: "Vì chút nghề chơi,
Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu!
Một phen tri kỷ cùng nhau,
Cuốn dây từ đấy về sau cũng chừa".

Cầm đến đàn là gẩy nên tiếng bạc mệnh, cũng như bước chân ra là gặp phải cảnh đoạn trường, đó là cái ngụ ý của tác giả, muốn mượn tiếng đàn mà biểu hiệu cái thân thế cô Kiều. Khúc khúc rặt những giọng tiêu tao, kịp cho đến lúc sau cùng kết cục vì nể lòng người cũ mà phải giở đến ngón đàn xưa, thời tuy có gẩy lên những giọng đầm ấm xuân tình nhưng rõ là gẩy gượng mà thôi, giọng vui ấy lại thảm hơn mấy mươi lần những giọng thảm khi xưa, cũng như cuộc vui cuối mùa ấy cũng là vui gượng cho khỏi phụ lòng ai, chứ thân thế ấy còn vui sao được nữa? Bi thay! Nhà thơ biết đặt cái ngụ ý sâu xa như thế thật là tuyệt xảo vậy.

Kể cái khéo trong văn chương *Truyện Kiều* thời còn nhiều lắm, không sao nói cho hết được, nhưng cái khéo ấy không phải là cái tiểu xảo ở sự xếp câu hợp vận, đưa đẩy đệm lót, mà phần nhiều ở cái ý tứ thâm trầm, cảm tình vô hạn.

Như tả hình dung hai chị em Vân, Kiều, lời đều trang nhã, mà rõ biệt ra hai bức tranh người khác nhau, rất là có ý vị.

Một bên thời:

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.

---

1. Câu này bản *Kiều* phổ biến hiện nay in là: *Tiếng nào là chẳng não nùng xôn xao*. (BT)

Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Một bên thời:

Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Trang trọng, đầy đặn, nở nang, hoa cười, ngọc thốt, đoan trang, nước tóc, màu da, kể đẹp cũng là đẹp thật, nhưng rõ đẹp về hình thức nhiều hơn đẹp về tinh thần, đẹp đài các mà không đẹp tài tình, đẹp "vô hồn" như bức tranh tố nữ vậy.

Sắc sảo, mặn mà, tài sắc, thu thủy, xuân sơn, hoa thắm, liễu xanh, cũng là đẹp mà là đẹp đậm đà, đẹp có tinh thần, có sinh hoạt, có tài tình.

Chỉ đọc tám câu thơ ấy cũng đủ biết được tính tình hai người con gái, một người đài các, một người tài tình, người đài các thời cái thân thế sau này chắc cũng bình thường như các cô con gái khác không có gì là lạ; mà người tài tình thời càng tài tình lại càng phải đem thân ra nếm trải những mùi chua cay ở đời để tăng thêm cho cái kho kinh lịch của loài người về đường luyện tâm xử thế: đó vẫn là cái số phận xưa nay của những người có tài mà lại có tình vậy.

Vẽ người đến thế là đã khéo lắm, nhưng đó là cái lối vẽ chính thức, còn lối vẽ phá bút, chỉ một vài câu, dăm ba chữ mà hình dung được cả nhân cách một người, như đánh dấu đến thiên cổ không bao giờ sai được:

- Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.
- Ghế trên ngồi tót sổ sàng...
- Cò kè bớt một thêm hai...

rõ ra chú Mã Giám Sinh, anh lái buôn người làm ra một văn nhân đi kén vợ.

- Tú Bà vắt nóc lên giường ngồi ngay...
- Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên...

thật là mụ mẹ giầu đáo để tai ác.

Nghĩ rằng cũng mạch thư hương,
Hỏi ra mới biết là chàng Sở Khanh...

là thằng xỏ lá làm mặt hào hiệp.

Thúc Sinh là anh dại gái mà sợ vợ, người tầm thường, nhu nhược, ngồi với gái thì nói khoác:

- Đường xa chớ ngại Ngô Lào,
Trăm điều hãy cứ trông vào một ta...
- Đá vàng cũng quyết phong ba cũng liều...

mà về đến nhà thấy vợ làm tội tình nhân, không dám hở răng can gián, không dám tỏ rõ sự tình, cái hiệp khí lúc trước đi đâu mất cả, đành chịu làm người bó tay...

Hai câu sau này rõ ra cô Hoạn Thư, con quan, đài các mà đanh thép:

Ở ăn thì nết cũng hay,
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già...

Văn tả cảnh lắm bức tuyệt bút:

- Tà tà bóng ngả về tây...
- Nhìn xem phong cảnh có bề thanh thanh.
- Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đàng,
Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh...

Mấy chữ rắp đôi đó thật là khéo lắm và tả được hết cái vẻ buồn rầu trong phong cảnh chiều hôm.

Lại bức cảnh sau này nữa, thật là cái cảnh nặng tình:

Kiều từ trở gót tường hoa,
Mặt trời gác núi chiêng đà thu không.
Gương Nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
Hải đường lả ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà.
Một mình lặng ngắm bóng Nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời...

Tả cảnh theo phép phong lưu cũ, có đủ: phong hoa, tuyết, nguyệt, thi, họa, cầm, kỳ, trang nghiêm mà tiêu sái, thời tám câu như sau này thật là tuyệt phẩm:

Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
Vui là vui gượng kẻo mà,
Ai tri âm đó mặn mà với ai?...

Lại cái cảnh kẻ đi người ở, thương nhớ bùi ngùi, thật là ý nhã và lời xinh:

Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường...

đọc tưởng như trông thấy bức tranh mỹ nhân đứng cửa sổ dưới bóng trăng mà con mắt đăm đăm nhìn xa như tưởng vọng ai...

Đại để cảnh nào trong *Truyện Kiều* cũng là cảnh đeo tình, mà tình là u tình, sầu tình cả.

Văn tự sự thời như đoạn Vương Quan thuật lại chuyện Đạm Tiên cho hai chị nghe, đoạn Đô lại thuật lại chuyện Kiều cho Kim Trọng nghe, lời lời gẫy gọn, phân minh, rạch ròi, đích xác.

Nhiều khi một câu thơ mà gợi ra cái tình ý vô cùng, bày ra những nông nỗi bát ngát, như câu:

Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh...

người ta ai cũng có lúc nghĩ xa man mác mà thấy ghê sợ rùng mình như vậy.

Trong văn chương Pháp thường truyền câu thơ của *Racine:*

C'était pendant l'horreur d'une profonde nuit...[1] cho là hay lắm, chỉ có mấy chữ mà gợi ra được cái cảm giác sợ hãi lúc đêm khuya. Nhưng thiết tưởng câu trong *Truyện Kiều*:

Canh khuya thân gái dặm trường...

cũng chẳng kém gì, có lẽ lại uẩn súc bao hàm hơn. Đêm đã khuya, thân là con gái, mà đường đi thì dài, chỉ có sáu chữ mà diễn ra được cái cảm giác hãi hùng ghê sợ biết bao nhiêu!

Những câu, lời vắn tắt mà ý tứ nhiều như vậy trong *Truyện Kiều* thật nhiều lắm, không kể sao cho xiết được. Như câu:

Tình trong như đã, mặt ngoài còn e...

có rõ ra cái thái độ cô con gái thẹn thùng, mới nói chuyện với tình nhân lần thứ nhất không?

---

1. Nghĩa là đương lúc ghê thảm đêm khuya.

Văn chương ta vẫn có tiếng là không biết tả thực, hay chuộng những cảnh hoang đường huyền diệu. Văn chương *Truyện Kiều* thời không thế: chỗ nào nên tả thực rõ ra nét bút tả thực, mà vẫn có cái vẻ trang nghiêm thanh nhã. Như mấy đoạn tả về lầu xanh:

- Bên thì mấy ả mày ngài,
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.
Giữa thì hương án hẳn hoi,
Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
Lầu xanh quen lối xưa nay,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư.
Hương hoa hôm sớm phụng thờ,
Cô nào xấu vía có thưa mối hàng.
Cổi xiêm cất áo sổ sàng[1],
Trước thần sẽ nguyện mảnh hương lầm rầm.
Đốt hoa lót xuống chiếu nằm,
Bướm ong bay lại ầm ầm tứ vi...
- Mụ rằng: "Ai cũng như ai,
Người ta ai mất tiền hoài đến đây?
Ở trong còn lắm điều hay,
Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung.
Này con thuộc lấy làm lòng,
Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề.
Chơi cho liễu chán hoa chê,
Cho lăn lóc đá, cho mê mẩn đời..."

Lại như đoạn Kiều tắm, cũng là tả thực, mà thanh nhã biết bao nhiêu:

Buồng the phải buổi thong dong,
Thang lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa.
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Dầy dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên!
Sinh càng tỏ nét càng khen,
Ngụ tình tay thảo một thiên luật Đường...

---

1. Bản Kiều phổ biến hiện nay in là: *Cổi xiêm lột áo sổ sàng*. (BT)

Nói tóm lại thời trong *Truyện Kiều* thật là đủ các lối văn chương, mà lối nào cũng tới cực điểm, mỗi lối một vẻ, mà lối nào cũng là "mười phân vẹn mười" vậy.

Lạ thay, tiếng Việt Nam ta nhiều người chê là nghèo nàn non nớt, thế mà *Truyện Kiều* thời rõ ra một áng văn chương lão luyện, tưởng có thể sánh với những hạng kiệt tác trong các văn chương khác mà không thẹn vậy. Đủ biết rằng tiếng ta cũng đủ phong phú, nếu khéo luyện tập cũng làm nên văn chương hay, chẳng kém gì tiếng nước khác, chứ không phải như nhiều người tưởng lầm là một thứ tiếng bán khai, đành lòng bỏ đi để đem công mà học văn chương nước khác. Lại lạ nữa, là trước *Truyện Kiều* không có văn Nôm gì hay bằng văn *Kiều* - trừ có *Cung oán* và truyện *Hoa tiên*, tương truyền là đã có từ trước *Truyện Kiều*, tuy cũng là hạng văn Nôm có giá trị, nhưng vẫn còn kém văn *Kiều* nhiều, - mà sau *Truyện Kiều* cũng không có văn nào hay bằng văn *Kiều*; đủ biết người nước ta xưa nay vẫn khinh thường văn quốc âm không chịu tập, bỏ phí mất cái lợi khí thiên nhiên của tạo vật đã phú dữ cho người mình để mở mang cho giống nòi được tiến hóa. Người trước đã xao lãng, người sau nên chăm chút, cho hồn cụ Tiên Điền ta dưới chín suối không đến nỗi ngậm ngùi than rằng đời sau không có kẻ kế nghiệp vậy.

TÂM LÝ CÔ KIỀU

Theo phép phê bình của văn học Thái Tây thời muốn biết một văn sĩ có tài hay không, nên xét xem những nhân vật mô tả ra có vẻ linh hoạt như người sống hiển nhiên không, hay là chẳng qua là những người mơ hồ như trong giấc mộng, những hình bù nhìn chuyển động như cái máy mà thôi. Vì chuyện có đằm thắm trong nhân sinh thực tế, có thiết đến những nỗi vui buồn sướng khổ ở đời, có trúng với nhân tình thế thái, nói tóm lại là có hoạt động, hiển nhiên như sự thật, khiến cho người đọc đến quên hẳn mình đi, tưởng như chính thân lịch những cảnh huống ấy, chính mình cảm những nông nỗi ấy, mình tức là người trong truyện, người trong truyện tức là mình, có như thế thời truyện mới cảm người được. Khi đọc những bộ tiểu

thuyết có tiếng của Thái Tây thường có cái cảm giác như thế, như người trong truyện là người sống thật, đương hành động ở trước mặt mình. Cho nên Thái Tây cho những văn sĩ có tài là những tay sáng tạo ra nhân vật, các nhân vật ấy có khi sinh tồn mãi mãi trong ký ức của người đời, không bao giờ mai một được nữa. Cụ Tiên Điền ta đặt ra truyện Thúy Kiều thật cũng đáng là một tay sáng tạo tuyệt luân, vì cô Kiều đã thành một nhân vật não nùng ở trong tình giới người nước ta, thành một người bạn bi thu thê thảm của biết bao nhiêu kẻ bạc mệnh tài tình tự hơn một trăm năm tới giờ và cho đến muôn đời về sau nữa. Nhờ tay cụ tác thành mà người con hát vô danh ở miền Triết Giang Phúc Kiến bên Tàu tự ba bốn trăm năm về trước kia, đã thành cái gương phong tình tiết nghĩa cho người cả một nước soi chung.

Phong tình mà tiết nghĩa, cả cái tâm lý cô Kiều là gồm trong bốn chữ ấy. Lịch sử không thiếu gì những gương đàn bà tiết liệt, nhưng các bậc ấy cao nghiêm quá, chỉ khiến cho người ta kính sợ, không khiến cho người ta mến yêu. Ở đời không thiếu gì những kẻ trăng hoa, nhưng các hạng ấy bỉ tiện quá, chỉ khiến cho người ta khinh lờn, không khiến cho người ta quý chuộng. Có cái đức nghiêm của người liệt nữ, mà lại có cái vẻ tình của khách phong lưu, đức hạnh đủ khiến kính, tài tình đủ khiến yêu, giá trị đủ khiến quý, thân thế đủ khiến thương, vì cảnh ngộ mà phải nặng kiếp đào hoa, trong tình ý vẫn ra người tiết nghĩa, ở nơi ô trọc mà vẫn giữ được tiết thanh cao, gặp cảnh gian nan mà không hề đến nỗi đắm đuối. Kiều Nương thật là gồm cả bấy nhiêu tính cách, nên ai đọc truyện cũng phải kính, phải thương, phải yêu, phải trọng.

Kiều là một kẻ sầu nhân: xem như thủa nhỏ mới học đàn đã gẩy khúc "Bạc mệnh", khi đi thăm mộ lại sẵn mối thương tâm, "trông người nằm đấy biết sau thế nào", nghe lời thày tướng đoán mà tin ngay ở số đoạn trường, toàn là những khóc, một người không biết sự sung sướng ở đời là gì. Sướng gì bằng lúc ngồi nói chuyện với kẻ tình nhân, thế mà cũng nghĩ xa nghĩ gần, nói những lời sái, gẩy những khúc buồn, khiến cho người ngồi đấy cũng phải ngơ ngẩn trong lòng mà thê lương trong dạ. Lại như lúc vui vầy với Thúc Sinh, như người ta ra

thời thân đã đến thế, được vui sướng ngày nào hay ngày ấy, còn mưu tính xa xôi làm gì, cho uổng mất cái thời giờ quý báu ấy, thế mà cứ một mực khuyên chàng Thúc về tính việc nhà, kết cục đến xảy ra sự tai nạn bất kỳ. Lại như khi ăn ở với Từ Hải, tưởng sướng đến thế đã là cực, như người ta ra thời cứ yên lòng mà tận hưởng cái sướng ấy, phận đàn bà biết đâu những việc quân cơ mà bàn hơn tính thiệt, nỗi địch nỗi hàng, cho đến gây ra cuộc thất bại, phụ lòng người tri kỷ mà lại đem thân đi chìm nổi một lần nữa. Nhưng đã bẩm tính ra người hay nghĩ hay buồn thời gặp cảnh ngộ nào cũng là khiến cho phải buồn phải nghĩ, mà không biết hưởng cái sung sướng nông nổi của người đời. Vì ở đời phải có tính nhẹ nhàng nông nổi mới sướng được, người thâm trầm là người đau đớn, cổ lai bao giờ cũng thế. Kiều Nương là người đa tư đa cảm, lại là thân phận đàn bà, mà đàn bà có tài tình, nên cái khổ lại bội phần hơn người thường.

Kiều là người hay nghĩ hay buồn, lại là người khôn ngoan biết điều quá. Nghe những lời nói năng, coi những cách cư xử, thật là phải chăng đến điều. Phải chăng quá thành ra tỉnh ngộ quá, không biết ham mê cái gì nữa. Trong các tiểu thuyết Tây, người đàn bà chủ động trong truyện thường là người có ham mê sự gì, hoặc là ham mê người nào, mà vì trắc trở ở ngoài không được mãn ý, hết sức chống cưỡng lại thành ra mọi nỗi khổ sở long đong. Kiều đây tuy có tình với chàng Kim Trọng, tình ấy tuy đậm tuy sâu, mà vẫn giữ lấy thích trung, đến khi phải đem tình với hiếu ra cân nhau, thời nhất quyết vị hiếu bỏ tình, không có chút phàn nàn lưỡng lự gì cả. Là vì Kiều tin rằng muôn sự tại trời còn cưỡng sao được, dẫu việc gì xẩy ra cũng đành chịu vậy.

Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con Tạo xoay vần đến đâu.

Đã thế thời không có lòng ham muốn gì nữa, vì biết rằng mình ham muốn mà trời không cho, số không được, thời cũng không được; đã không ham muốn gì thời số phận xoay vần thế nào cũng mặc dầu, dẫu phải cực khổ đau đớn cũng chịu vậy chứ biết sao. Thành ra người là hy sinh của vận mệnh, vận mệnh khiến sao chịu vậy; bởi vậy nên các tình tiết trong

truyện không phải là vì người ta đề kháng với vận mệnh mà thành ra như trong các truyện Tây, mà là tự đâu đâu xẩy đến cả, trước khi xẩy đến không dự biết, khi xẩy đến rồi cam lòng chịu vậy. Như thế thì người "chủ động" trong truyện tức là người "thụ động" của vận mệnh mà thôi, chỉ khác là bị cái vận mệnh nó làm khổ hơn người thường vậy. Nhưng có khi nó làm khổ quá, không biết giải duyên cớ ra làm sao, thời lấy cái lý thuyết của đạo Phật mà chứng, cho là bởi tiền oan nghiệp chướng gì:

- Kiếp xưa đã vụng đường tu,
Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi...
- Lấy thân mà trả nợ đời cho xong...

Nói tóm lại thời Kiều là một người đa tình, nhưng không đắm đuối vì tình, biết lấy nghĩa mà chế tình, thế là trúng với lý tưởng của đạo Nho. Lại là người rất khôn ngoan, "biết đường khinh trọng, biết lời phải chăng", đáng lẽ ở đời phải êm thấm trót lọt lắm là phải, thế mà chỉ gặp những sự hoạn nạn khổ sở, không biết ở đâu mà ra, bèn tin rằng bởi cái số phận đã định như thế, cái tiền duyên đã khiến như vậy, không sao mà cưỡng được, đành đem mình làm hy sinh cho vận mệnh, thế là khuynh hướng về Phật. Tính cách là tính cách Nho mà tinh thần là tinh thần Phật, đó cũng lại là một đặc sắc trong tâm lý cô Kiều. Bởi tính cách Nho nên trong cách cư xử có cái chủ nghĩa "trung dung", dẫu vào cảnh ngộ nào cũng rõ ra người biết điều phải chăng, nền nếp khôn ngoan; bởi tinh thần Phật nên về đường quan niệm có cái chủ nghĩa "định mệnh", tin rằng số phận mình là đã định sẵn tự bao giờ, dẫu thế nào cũng đành phải chịu vậy, không dám nói sao. Có tinh thần ấy lại có tính cách ấy, người ở đời khôn ngoan như thế mà phải gặp cảnh đau đớn như vậy, mới thành ra một nhân vật rất não nùng ai oán, khiến cho người đọc truyện muôn đời cũng phải khóc thương.

Tiên Điền tiên sinh tả tâm lý cô Kiều như trên kia một cách rất tinh tường, rất hiển hiện, đủ biết Ngài đã thuộc nhân tình thế thái lắm và đã hiểu rõ cả cơ quan trong tâm giới người ta. Nhưng trong nét bút của Ngài đều có ngụ một cái ý chán đời cả, và cứ xét lịch sử Ngài như trên kia thời có lẽ Kiều Nương

tức là biểu tượng của tấm lòng xót xa đau đớn của Ngài vậy. Những văn sĩ có tài xưa nay kết cấu ra một truyện gì cũng là tự diễn tâm sự của mình mà thôi, nhưng tâm sự ấy thiết tha thâm trầm, diễn ra được tức là diễn được cái nỗi lòng u âm sầu khổ của cả mọi người biết thương biết nghĩ ở đời vậy. Cho nên người ta còn có cảm tình, có tư tưởng, thời đọc *Truyện Kiều* còn cảm động mãi và tiếng Việt Nam còn có người nói, người học thời những lời ăn tiếng nói của cô Kiều còn phảng phất bên tai người nước Nam mãi mãi vậy.

1919

TỤC NGỮ, CA DAO(*)

Mới đây tôi có tiếp một cụ linh mục người quý quốc, cụ là người rất am hiểu tiếng ta mà lại thông cả chữ Hán nữa. Nhân bàn về văn quốc ngữ, tôi có phàn nàn với cụ rằng có nhiều người Pháp không chịu công nhận tiếng Việt Nam, lại có ý phản đối, cho tiếng Việt Nam là không đủ dùng ở đời này, không sớm thời muộn, tất có ngày tự nhiên phải tiêu diệt đi và sẽ bị tiếng Pháp thế vào. Cụ đáp lại rằng: "Những người nói thế là xét lầm. Văn quốc ngữ ngày nay đương tấn tới, rồi cũng có ngày thành văn chương hay được. Người ta cứ chê rằng văn quốc ngữ phải mượn nhiều chữ Tàu, nhưng không hiểu rằng tiếng Việt Nam đối với chữ Hán thật là thuộc vào một cảnh ngộ riêng, tưởng trong thế giới không có tiếng nước nào giống như thế. Chữ Nho mà đem dùng sang văn quốc ngữ là tiện thị thành tiếng Việt Nam rồi. Ông có mượn chữ nước người, nhưng ông đọc theo giọng ông, ông lại đặt vào giữa một câu tiếng Việt Nam, thời chữ ấy là hóa theo Việt Nam rồi, còn gì là Tàu nữa? Đó là một sự rất tiện lợi cho cái quốc văn mới của các ông, vì tiếng các ông nhờ mượn chữ Tàu mỗi ngày một giàu thêm ra, mà mượn chữ Tàu thời mượn bao nhiêu cũng có thể tiêu hóa được. Không kể ngày nay nhiều người học tiếng Tây, một đôi khi cũng có thể mượn thêm chữ Tây nữa. Như vậy thời văn quốc ngữ không bao lâu sẽ thành một nền quốc văn xứng đáng...".

Tôi bình sinh chỉ có một chút nhiệt thành, là nhiệt thành với chữ quốc ngữ, hết sức trông mong về cái vận mệnh quốc văn ta sau này, thường nghe thiên hạ phẩm bình về văn quốc ngữ, người khen thời hởi dạ, người chê thời đau lòng, dường như có quan hệ đến công phu bấy lâu nay, sự nghiệp cả một đời. Vậy nghe lời cụ linh mục là người đã nghiên cứu về tiếng ta và chữ

(*) Diễn thuyết ở Hội Trí tri Hà Nội, thứ Năm, ngày 21 tháng 4 năm 1921.

Nho thâm lắm, phán đoán mấy câu như thế, thật lấy làm vui lòng. Như thế thời quốc văn ta có cơ thành lập được, không đến nỗi bị tiêu diệt như người ta nói. Mà nghĩ cho kỹ, tiêu diệt làm sao được? Nước ta với nước Tàu là đồng chủng đồng văn, người Tàu cai trị ta trong hơn ngàn năm, văn hóa Tàu ta đổi theo, phong tục Tàu ta bắt chước, duy tiếng ta ta nói, ta không nói tiếng Tàu; huống ngày nay nước Pháp sang bảo hộ là lấy cái chính sách khoan dung đại độ mà mở mang gây dựng cho ta, hà tằng lại có bụng muốn vùi dập phá hoại cái quốc túy của ta; không có lẽ đâu như thế! Đương khi ta còn túy tâm về Hán học, đương khi những hàng thượng lưu trong nước còn mài miệt về chữ Nho, nung kinh nấu sử, câu phú câu thi, thời trong dân gian những kẻ làm ruộng hái dâu, cùng là đàn bà con trẻ, nói năng với nhau bằng gì, lấy gì mà dạy bảo khuyên răn lẫn nhau, lấy gì mà truyền cho nhau cái tâm thuật làm người, những mánh khóe ở đời, những điều kinh nghiệm về việc làm ăn, những sự từng trải trong đường giao tế? Lại những khi nhớ hão thương thầm, mối tình lai láng, thời lấy gì mà giãi tỏ chút cảm thương, lòng tưởng nhớ! Con trai con gái, đời nào, nước nào cũng biết dùng lời hát, giọng thơ mà tỏ cái lòng ham muốn cho nhau biết, vậy mà trừ những bậc khuê môn đài các có thể lấy văn chương mà tự tỉ mình như Tư Mã Văn Quân, còn những kẻ tầm thường vô học thời biết lấy gì mà bày tỏ nỗi lòng? Há chẳng phải là cái tiếng quốc âm rất quý báu của ta dư? Há chẳng phải là những lời tục ngữ, câu ca dao, ta thường nghe thấy trong dân gian, mà dẫu người học thức lắm khi cũng phải chịu là hay, cũng không từ dùng đến? Há chẳng phải là cái văn chương truyền khẩu kia, mẹ dạy cho con từ khi bú mớm, chồng nói với vợ những lúc đêm khuya, trai gái ngâm vịnh với nhau những ngày hội hè vui vẻ hay là dưới bóng nguyệt tờ mờ! Mà cái văn chương truyền khẩu ấy, tuy không có sách nào biên chép, mà tôi dám quyết là một thứ văn chương rất phong phú, tưởng không có nước nào có một cái văn chương truyền khẩu giàu như nước ta. Mà cái văn chương truyền khẩu ấy, tuy không khỏi nôm na mách quế, song thật có ý vị vô cùng, có thể nói bao nhiêu luân lý, học thức, mỹ thuật, văn từ phổ thông trong dân gian là bao gồm chung đúc cả ở đấy.

Coi đó thời biết giữa khi cái thế lực của Hán học còn đương lấn khắp hết cả, những người trí thức trong nước không ai chịu luyện tập đến tiếng Nôm mà tiếng Nôm còn sinh hoạt được mạnh như thế; huống bây giờ quốc dân đã biết hồi tỉnh lại mà quý chuộng tiếng nước mình, thời cái quốc âm kia thể sao mà tiêu diệt đi được, không những không tiêu diệt được, mà chắc càng tập luyện càng ngày càng hay mãi ra, sau này cũng thành một nền văn học xứng đáng, chẳng kém gì người. Ngày nay ta chỉ cần gây lấy một thứ tiếng học vấn mà thôi, nghĩa là một thứ tiếng để diễn dịch các học thuật tư tưởng mới, dùng làm cái lợi khí để truyền bá văn minh tân thời trong quốc dân; còn cái tiếng thông thường nhật dụng thời ta đã có rồi, đã có đủ dùng rồi. Thứ tiếng thông thường ấy chính là những tục ngữ, ca dao của ta đó.

Tôi diễn thuyết bữa nay là định nói về tục ngữ, ca dao nước ta, muốn chứng giải để các ngài biết cái văn chương truyền khẩu ấy phong phú là dường nào, và tuy là nôm na mà không phải là không có một tinh thần riêng, không phải là không thể làm một cái kho tài liệu cho quốc văn ta đương gây dựng bây giờ.

*

Tục ngữ là gì? Ca dao là gì? Tục ngữ, ca dao khác nhau thế nào? Những tiếng ấy tuy không ai là không hiểu, song cũng nên định nghĩa cho rõ ràng. Tục ngữ hay là ngạn ngữ là những câu nói thường, hoặc vì cái thể nó gọn ghẽ dễ nhớ, hoặc vì cái ý nó phổ thông dễ hiểu, mà người trong một nước ai ai cũng nói đến, truyền ở cửa miệng người ta, nhất là ở những nơi lý bạn, chốn dân gian. Vì ở miệng người bình thường ít học mà ra, thực thà, sỗ sàng, không có bóng bảy chải chuốt, nên gọi là tục, chứ tất nhiên không phải là thô bỉ tục tằn. Phương ngôn là những câu tục ngữ riêng của từng địa phương, phương này thông dụng mà phương kia ít dùng hoặc không biết. Lại cao hơn một từng nữa là những câu cách ngôn: câu tục ngữ, phương ngôn nào có ý nghĩa cao xa thời có thể gọi là cách ngôn được, song cách ngôn lại là một thể riêng đã có triết lý văn chương rồi, không phải là những

câu tự nhiên truyền khẩu như phương ngôn cùng tục ngữ. Nói tóm lại thời tục ngữ là những câu truyền khẩu tự nhiên, hoặc chỉ những sự lý công nhiên dẫu người dân nào nước nào cũng cho làm phải, hoặc chỉ những phong tục riêng của một nước.

Như câu:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

là một câu tục ngữ có nghĩa chung, còn như câu:

Cao nấm thì ấm mồ.

là một câu tục ngữ có nghĩa riêng cho dân tộc Việt Nam.

Cho nên người ta thường chia tục ngữ ra làm hai loại: một là những câu tục ngữ có nghĩa chung, hai là những câu tục ngữ có nghĩa riêng. Song cách phân loại ấy cũng hàm hồ lắm, không đủ phân biệt được các hạng tục ngữ. Lại có người thời cứ suy nghĩa từng câu mà chia ra loại mục, thành ra chủng loại phiền phức, cũng khó lòng mà nhớ hết được. Tôi thiết tưởng tục ngữ nhiều như rừng, vì cách ngôn ngữ của người ta không biết đâu là bờ bến, và nhất là tiếng Việt Nam ta, không có gì là không nói bằng phương ngôn, tục ngữ được. Thành ra bao nhiêu cách nói là bấy nhiêu câu tục ngữ, mà mỗi người lại nói ra một cách, mỗi câu lại dùng ra một nghĩa, như thế thời phân loại làm sao cho khắp được? Vẫn biết rằng cố miễn cưỡng thời thế nào cũng xếp được, nhưng phân loại cốt để dễ tìm tòi, nếu chia ra loại mục phiền phức quá thời còn có ích lợi chi. Theo ý riêng tôi thời muốn biên tập tục ngữ, phương ngôn không thể lấy ý nghĩa mà phân loại cho hết được, tất phải dùng đến cách giản dị là làm như quyển tự điển xếp theo vần Tây, nhưng không phải là xếp theo vần chữ đầu, phải xếp theo vần chữ chính trong câu, câu nào có hai ba chữ, nghĩa quan trọng như nhau thời xếp ra hai ba vần thuộc về những chữ đó. Tỉ như câu:

Cõng rắn cắn gà nhà.

nghĩa là đem người ngoài về hại nhà mình, nhưng cứ lấy ý nghĩa mà phân loại, thời đặt về loại "phản bội" hay là loại "khờ dại", hay là loại "hiểm độc"? Thiết tưởng đặt vào loại nào cũng không được ổn lắm, bất nhược xếp vào vần *rắn* và vần *gà* là tiện hơn cả.

Đó là cách biên tập tục ngữ. Nói về nghĩa lý các câu tục ngữ thời đại loại là những lời ví von, những cách nói lối, những

câu răn dạy, những giọng khen chê toàn là thuộc về thể "nói lối" cả. Có thể nói phàm tục ngữ là những câu "nói lối" hết.

Tục ngữ thường có một câu hay là hai câu đối nhau; nhưng cũng có nhiều khi thành hai câu lục bát hay là song thất như lối thi ca thường. Khi nào như thế thời tục ngữ đã nhất biến mà hầu thành ra ca dao rồi.

Như những câu:

- Chim chích mà ghẹo bồ nông,
Đến khi nó mổ lạy ông tôi chừa.
- Mấy đời bánh đúc có xương,
Mấy đời dì ghẻ có thương con chồng!
- Mồ côi cha ăn cơm với cá
Mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ.
- Của làm ra, để trên gác.
Của cờ bạc, để ngoài sân,
Của phù vân, để ngoài ngõ.

Mấy câu đó thời đã xa lối tục ngữ và gần thể ca dao rồi.

Nay ca dao là những bài hát nhỏ, từ hai câu trở lên, mà không bao giờ dài lắm, giọng điệu tự nhiên, cũng do khẩu truyền mà thành ra phổ thông, trong dân gian thường hát. Ca dao tức như những bài "quốc phong" trong *Kinh Thi*, thường là lời ngâm vịnh về công việc nhà quê hay là lời con trai con gái hát với nhau. 風則閭巷風土，男女情思之詞 [1]. Cách chế tác cũng phảng phất như các bài trong *Kinh Thi*, và có thể chia ra ba thể: một là *phú* 賦 hai là *tỉ* 比, ba là *hứng* 興. Ông Chu Tử trong bản chú thích *Kinh Thi* giải ba thể như thế này: "Phàm nói rõ tên, kể rõ việc, thế gọi là *phú*. Dẫn vật để mà ví, thế gọi là *tỉ*: tỉ là lấy một vật này ví với một vật khác, mà cái việc định nói thường lại ở ngoài lời nói. Định nói việc gì, nhưng giả đặt ra mấy câu để mượn đó mà tiếp tục, thế gọi là *hứng*. Hứng là mượn một vật để dẫn khởi một việc mà cái việc ấy thường ở câu dưới".

Như câu:

---

1. *Phong tắc lư hạng phong thổ, nam nữ tình tứ chi từ*, nghĩa là: phong dao là những lời nói về phong tục nhà quê, tình tứ trai gái vậy.

- Ai ơi, chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm!
Ngày thì cắp sách đi rong,
Tối về lại giữ đèn chong một mình!

Thế là thể *phú*, vì nói thẳng đến việc, không có quanh co.

Như câu:

Tò vò mà nuôi con nhện,
Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi.
Tò vò ngồi khóc tỉ ti:
"Nhện ơi, nhện hỡi! Mày đi đường nào?

Thế là thể *tỉ*, vì từ đầu chí cuối là lời ví cả, mà cái ý tứ lại ở ngoài lời nói.

Như câu:

Dùi trống thon thon,
Dùi vàng quấn chỉ,
Anh ngồi anh nghĩ,
Vuốt bụng thở dài,
Thuyền trúc nhớ mai,
Thuyền phiên nhớ khách,
Ta nhớ mình đây,
Như bóng nhớ cây,
Ta nhớ mình đây,
Như chim nhớ tổ,
Nay chim vào lồng,
Biết thủa nào ra?

Thế là thể *hứng*, vì hai câu khơi mào "Dùi trống thon thon, dùi vàng quấn chỉ" là hai câu giả thác, không có quan hệ gì với dưới cả, chẳng qua là mượn đó mà lấy chỗ tiếp tục xuống cái bản ý ở dưới mà thôi. Thể *hứng* này là thể thông dụng nhất trong các lối ca dao của ta.

Như câu:

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa,
Anh lấy em từ thủa mười ba,
Đến năm mười tám em đà năm con,

Ra đường thiếp hãy còn son,
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng!

Hay là câu:

Cái cò trắng bạch như vôi,
Có ai lấy lẽ bố tôi thì về,
Mẹ tôi chẳng đánh chẳng chê,
Mài dao cho sắc móc mề mà xem.
v.v...

Đều là thuộc về thể *hứng* cả.

Các ngài coi đó thời đã biết tục ngữ, ca dao khác nhau thế nào, một đàng là câu nói, một đàng là câu hát, hai đàng không thể lẫn được. Song có nhiều câu đôi như trên kia đã nói, cho là tục ngữ cũng được, mà cho là ca dao cũng không phải là không được, chỗ giao giới hai lối không được phân minh lắm, nhưng cũng chẳng hề gì.

Như những câu:

- Thế gian chẳng ít thì nhiều,
Không dưng ai có đặt điều cho ai.
- Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu nặng mình.
- Người thanh tiếng nói cũng thanh,
Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu.
- Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều...

Bấy nhiêu câu thời cho là tục ngữ cũng có lẽ phải, vì là dùng giọng ca mà nói những sự lý công nhiên.

Đến như những câu:

- Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyên gió gió đừng rung cây.
- Đố ai lượm đá quăng trời,
Đan gầu tát bể ghẹo người cung trăng.
- Xin chàng đọc sách ngâm thơ,
Dầu hao thiếp rót đèn mờ thiếp khêu.
- Thương chồng thiếp phải lầm than,
Xưa nay ai bắt việc quan đàn bà.
- Chàng ơi! Phải lính thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi...

Bấy nhiêu câu thời chắc là câu ca, là vì hát những giọng tiêu dao cùng là tả những tình tiết riêng cả.

Nhưng hoặc có nhiều câu ý nghĩa không được rõ ràng như thế, mà cho là tục ngữ, hay là ca dao tưởng cũng chẳng hề gì.

Trên kia tôi có nói về cách biên tập tục ngữ theo vần Tây như lối làm tự điển, nhưng chắc các ngài cũng hiểu rằng cách ấy dùng về ca dao thời không được. Muốn xếp đặt ca dao thời phải suy nghĩa mà phân loại; làm thế không sợ phiền như tục ngữ vì ca dao thường thành bài, có ý tứ quán thông, xếp ra tiết mục cũng dễ. Ông Đoàn Duy Bình năm xưa có chép tập *Gương phong tục* đăng trong *Đông Dương tạp chí* cũng suy nghĩa mà phân loại các câu ca dao như thế.

*
* *

Nay đã giải nghĩa tục ngữ và ca dao là thế nào rồi, xin chia ra hai phần, trước bàn về tục ngữ, sau bàn về ca dao.

Trên kia tôi đã nói rằng phàm tục ngữ là những câu "nói lối" cả. Nói lối là xếp đặt câu thế nào cho êm tai dễ đọc. Các ngài đi xem tuồng ta chắc đã nhận rằng phàm những câu con hát hát lên được là những câu nói lối cả, câu nào không nói lối thời phải nói ra giọng thường, thành ra điệu hát tuồng vẫn có hai giọng khác nhau. Xét ra thời bởi tính chất tiếng Việt Nam ta và cũng bởi cái cú pháp của ta nó khiến như thế. Tiếng Việt Nam ta là một thứ tiếng độc vận, khác với các tiếng Âu Mỹ là những tiếng liên vận. Độc vận là đọc rời từng vần một, mỗi chữ là một vần. Các tiếng Âu Mỹ thời đọc liền vần, mỗi chữ hai, ba, bốn, năm vần. Đã liền vần mà cách đặt câu lại có một cái trật tự tự nhiên: trong một câu có tiếng chủ, có tiếng phụ, có tiếng động, có tiếng tĩnh (*sujet, attribut, verbe, adverbe...*), khi xướng lên thời tự nhiên nó liên hợp với nhau, tùy theo cái ý nghĩa câu, như có một cái khuôn tự nhiên in với tư tưởng người ta. Tiếng ta tiếng Tàu thời không thế: mỗi vần là một tiếng, mỗi tiếng là một chữ, mỗi chữ là một nghĩa, tiếng nào cũng như tiếng nào, chữ nào cũng như chữ nào, không có phân biệt chủ, phụ, động, tĩnh gì cả, thành ra như một mớ tiền rời,

muốn xâu lại cho thành món thời phải có chỉ, có lạt. Cái lạt cái chỉ để buộc những tiếng độc vận của ta cho thành câu ấy là mấy cách như sau này.

Cứ nhận kỹ phép kết cấu các câu tục ngữ của ta thời thấy đại khái có ba cách thông dụng nhất.

Thứ nhất là cách "thanh âm hưởng ứng", nghĩa là lấy cho trong một câu có mấy tiếng đọc tương tự nhau. Những câu đặt theo cách này thời nhiều lắm, không biết bao nhiêu mà kể. Như:

- Cả *cây nây* buồng.
- Tay *làm hàm* nhai.
- Nói *ngọt lọt* đến xương.
- Tốt *danh* hơn *lành* áo.
- Cái *khó bó* cái khôn.
- Sai một *li đi* một dặm.
- Ăn một *miếng tiếng* một đời.
- Chém *tre* không *rè* đầu mặt.
- Để là hòn *đất cất* nên ông Bụt, v.v...

Các ngài nhận có phải bấy nhiêu câu đều có hai chữ thanh âm tương tự mà hưởng ứng nhau, làm cho câu dễ đọc và dễ nhớ.

Thứ nhì là cách "đối tự đối ý", nghĩa là trong câu có hai chữ hay là hai ý đối nhau. Như:

- *Giơ cao đánh sẽ.*
- *Miệng nói chân đi.*
- *Bới lông tìm vết.*
- *Đục cây tra ngành.*
- *Giàu điếc sang đui.*
- *Bới bèo ra bọ.*
- *Đất bụi ném chim trời.*
- *No nên Bụt, đói nên ma, v.v...*

Bấy nhiêu câu đều hoặc có chữ đối nhau, hoặc có ý đối nhau cả.

Thứ ba là cách "hội ý suy loại" nghĩa là hoặc lấy ý, hoặc suy nghĩa mà đặt thành câu, cách này có ý không rõ ràng bằng hai cách trên, vì ở ý nhiều hơn ở lời. Như:

- *Nước đổ lá khoai.*
- *Đèn soi ngọn cỏ.*
- *Chó cắn áo rách.*

- *Quỷ quấy nhà ma.*
- *Chết đuối đĩa đèn.*
- *Trống bỏi vật mình.*
- *Há miệng chờ ho.*
- *Lừa lọc nhau như miếng mộc, v.v...*

Bấy nhiêu câu đều lấy ý mà đặt, không phải lấy chữ mà đối hay là lấy vần mà tiếp. Đại để những câu nào không thuộc vào hai cách thứ nhất và thứ nhì thời tất thuộc vào cách thứ ba.

Nhưng trong ba cách ấy duy có cách "thanh âm hưởng ứng" là thông dụng hơn cả. Cách này thật đã giúp cho tiếng ta được giàu thêm ra nhiều, vì vần nọ gọi vần kia, lắm khi thành ra nhiều tiếng mới cũng lạ. Thí dụ như muốn nói hết cái nọ đến cái kia, mà tùy âm vận mỗi câu nói một tiếng khác, hay lắm:

- Hết của *nhà ra* của người.
- Hết chuyện *nọ dọ* chuyện kia.
- Hết *gạo cạo* thêm khoai.
- Hết *nạc vạc* đến xương.
- Hết *khôn dồn* ra dại.
- Hết việc *này bày* việc khác.
- Hết thức *nọ gọ* thức kia, v.v...

Trên kia tôi đã nói rằng tục ngữ ta nhiều như rừng, không biết bao nhiêu mà kể, vì nói gì cũng có tục ngữ. Các ngài thử nghe hai người đàn bà nhà quê nói chuyện hay cãi nhau, từ đầu chí cuối thuần là phương ngôn, tục ngữ cả, cứ từng hồi từng tràng, như một bài diễn thuyết trường thiên. Người nào hay chê tiếng Việt Nam là nghèo hãy về nơi dân thôn hay ra chốn chợ búa, nghe bọn phụ nữ nói năng: tôi tưởng nhiều bậc tu mi phải ghê cái tài hùng biện của các bạn quần trổi. Nghe đó mới biết rằng tiếng quốc âm ta phong phú là dường nào: thượng vàng hạ cám, không có gì là không đặt thành câu sẵn, nói ra trơn tuột, có ý tứ mà có tiết điệu, khác nào như một bộ "vận phủ" vị thành văn truyền ở cửa miệng các bà các cô nhà quê vậy. Hoặc ông nào có tính thanh nhã quá, sợ những câu nôm na mách qué, không dám ra trực tiếp mà nghe các bà các cô diễn thuyết, thời tôi xin hiến một mớ chữ như sau này, đủ chứng rằng tiếng Việt Nam ta giàu biết bao nhiêu.

Các ngài chắc đã từng nhận trong quốc âm ta có nhiều những tiếng rắp đôi hay lắm, những tiếng ấy phần nhiều là thuộc về dạng "hình dung từ", nghĩa là để tả cái hình dung trạng thái của người ta cùng sự vật. Vậy tôi có chịu khó nhặt được một mớ những tiếng rắp đôi như thế, mỗi tiếng thành một câu ví rất có ý vị, tôi kể một ít ra đây để các ngài biết cái tinh thần của quốc âm ta. Xin nhớ đâu kể đấy, vì tôi chưa nhặt được hết, chưa xếp đặt ra thứ tự gì:

- Lanh chanh *như hành không muối.*
- Láo nháo *như cháo với cơm.*
- Lon xon *nghe con mắng láng giềng.*
- Léo nhéo *như mõ réo quan viên.*
- Xo xúi *như thày bói dọn cưới.*
- Lúng túng *như thợ vụng mất kim.*
- Lừ khừ *như ông từ vào đền.*
- Lôi thôi *như cá trôi lòi ruột.*
- Lù đù *như chuột chù gặm quanh.*
- Khư khư *như ông từ giữ oản.*
- Lăn lóc *như cái cóc leo tường.*
- Lật đật *như ma vật ông vải*[1].
- Lầm rầm *như đĩ khấn tiên sư.*
- Lấm lét *như quạ chui chuồng lợn.*
- Lầm lầm *như chó ăn vụng bột.*
- Xoi xoi *như thày bói đâm cua.*
- Xoen xoét *như mép thợ ngôi.*
- Xúm xít *như thịt trâu toi.*
- Xoay xỏa *như ả bán hàng.*
- Thin thít *như thịt nấu đông.*
- Thao láo *như cáo trông trăng.*
- Thỏ thẻ *như trẻ lên ba.*
- Vênh váo *như bố vợ phải đấm.*
- Lảng vảng *như chó phải dùi.*
- Lẩm cẩm *như xẩm đi đường cong.*
- Lang lảng *như chó cái trốn con.*

1. Câu này đàng trong đọc là: *Lật đật như xe vật ống vải*, có lẽ phải hơn.

- Len lét *như rắn mùng năm.*
- Linh lỉnh *như chĩnh mắm thối.*
- Loanh quanh *như chó nằm chổi.*
- Lò dò *như cò bắt tép.*
- Lông bông *như ngựa chạy đường quai.*
- Lờ đờ *như chuột phải khói.*
- Mui múi *như lợn ăn khoai.*
- Nhâng nháo *như cáo bắt gà.*
- Nhao nhao *như chào mào rỉa hoa.*
- Nhăn nhó *như nhà khó ăn gừng.*
- Nhởn nhơ *như con đĩ đánh bồng.*
- Nhằng nhằng *như cưa phải rơm.*
- Oai oái *như rắn bắt nhái.*
- Phập phồng *như đấm bị bông.*
- Đểnh đoảng *như canh cần nấu suông.*
- Dửng dưng *như bánh chưng ngày tết.*
- Ra rả *như cuốc kêu mùa hè.*
- Dề dề *như cá trê đẻ ống.*
- Hững hờ *như hàng tổng đuổi cướp.*

v.v...

Tôi còn có thể kể nhiều hơn nữa, nhưng thế cũng đủ rồi. Các ngài thử nhận những câu ví ấy có hay không? Ví là để làm gì? Ví là lấy một cái vật tiếp cận mà giải nghĩa cho người ta dễ hiểu. Như vậy thời việc chi phải tìm những phong hoa tuyết nguyệt ở đâu xa, sao không lấy những vật mắt trông thấy ở quanh mình mà tỉ dụ? Bởi thế nên những câu ví này tuy không có văn chương cao thượng gì, mà có ý vị biết bao nhiêu! Như tả một cậu thiếu niên hãy còn khách khí, chưa có tính thuần, mà nói: "Lanh chanh như hành không muối", thời tôi tưởng là tuyệt, không gì bằng. Lại cái gì không thể điều hòa được với nhau mà nói: "Láo nháo như cháo với cơm", thời cũng là cực tả cái "láo nháo chi trạng thái". Làm loay hoay mãi không xong, mà nói: "nhằng nhằng như cưa rơm", thời cũng là tỉ dụ đến điều...

Nhân nói về câu ví, không kể những tiếng rắp đôi như trên, tiếng một thường cũng nhiều tiếng thành câu ví có ý vị lắm.

Như:

- Đắng như bồ hòn.
- Lạt như nước ốc.
- Ngọt như hồng tàu.
- Trong như bột lọc.
- Đẹp như ông sao băng.
- Đỏ như mặt trời mọc.
- To như con voi nan.
- Trắng như trứng gà bóc.
- Giương như mắt ếch.
- Ngỏng như cổ cò.
- Thẳng như ruột ngựa.
- Xốp như phổi bò.
- Rỗng như đít Bụt.
- Ngay như cán tàn.
- Nổ như pháo rang.
- Đẹp như tranh vẽ.
- Thắt như cổ bồng.
- Rối như canh hẹ.
- Xanh như lá, bạc như vôi.
- Đen như tro, vàng như nghệ.
- Dát như cầy sấy.
- Nói như rồng phun.
- Xoay như chong chóng.
- Rối như bòng bong.
- Dai như chão.
- Vững như kiềng...
v.v...

Phương ngôn, tục ngữ là gương phản chiếu cái tư cách bình thường của người dân ít học, cho nên muốn tìm lấy những nghĩa lý cao xa, ý kiến sâu sắc, không sao có được. Song cứ nhặt lấy những câu nói về cách ăn ở giữa đời, cũng có thể tập thành một bộ luân lý bình dân, đủ làm kim chỉ nam về đạo xử thế cho những người tầm thường mộc mạc. Không có nghị luận triết lý gì, chỉ lấy những điều kinh nghiệm hàng ngày mà chứng những việc ở trong phận sự.

Đại khái nói người ta ở đời cần phải dạy, có dạy mới hay:

Cá không ăn muối cá thối,
Người không ăn lời người hư.

Mà dạy thời phải dạy từ thủa nhỏ:

- Dạy con từ thủa còn thơ...
- Bé không uốn, cả gẫy ngành.

Lớn lên ra ăn ở với người thời phải khôn khéo mới giữ được cái địa vị ở đời:

- Khôn sống mống chết,
- Mạnh được yếu thua...
- Của đời chỉ có bấy nhiêu,
Khéo ăn thì no khéo co thì ấm.

Tuy lời lẽ thật thà mà đó chẳng phải là cái thuyết "sinh tồn cạnh tranh", "ưu giả thắng, liệt giả bại, thích giả tồn" của Âu châu ư?

Khôn khéo cốt nhất là phải giữ gìn:

Khó giữ đầu giàu giữ của.

Vì ở đời thiếu gì những kẻ giả trá hiểm độc:

- Miệng na mô bụng bồ dao găm...
- Nọc người bằng mười nọc rắn.

Muốn tránh nguy hiểm, phải biết cẩn thận:

Ăn cỗ đi trước lội nước đi sau.

Lời ăn tiếng nói cũng phải giữ gìn:

Làm trai cứ nước hai mà nói.

Ai trao cho vật gì cũng nên kiểm điểm, kẻo sợ vạ lây:

Gửi lời thì nói gửi gói thì mở.

Chớ có bảo lĩnh cho người vay nợ mà khốn đến mình:

Ăn no nằm ngủ, chớ bàu chủ mà lo.

Đối với quỷ thần bất luận có hay không, nhưng:

Có thờ có thiêng có kiêng có lành...

Nhất là những khi ốm đau lại càng nên cầu cúng, còn thời cũng chỉ nên *kính nhi viễn chi:*

Có bệnh thì vái tứ phương,
Không bệnh tiền hương chẳng mất.

Ở đời trọng nhất là miếng ăn:

- Ăn hơn, hờn thiệt...
- Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi.

Nhưng ăn uống cũng phải giữ gìn, trước là giữ lấy sức khỏe:

Vạ bởi miệng ra, bệnh chẳng qua bởi miệng vào.

Sau là dè lấy của, vì của ăn là của mất:

- Buôn thuyền buôn bè chẳng bằng dè miệng.

- Buôn thủy buôn vã chẳng bằng hà tiện.

- Bớt bát mát mặt.

Sau nữa là giữ lấy tiếng tăm, vì:

Miếng thực là miếng nhục.

Nói tóm lại thời miếng ăn tuy là cần, mà phải nhớ rằng:

- Tham thực là cực thân.

- Ăn một miếng tiếng để đời.

- Ăn để sống, chớ sống mong ăn.

Ở đời nên cẩn thận cho khỏi nguy hiểm, nhưng cuộc đời này là một cõi lao động, có ăn phải có làm:

- Ăn đã vậy múa gậy làm sao...

- Hữu thực hữu tác, vô tác gác mỏ.

Nhưng làm mà cứ xuẩn động như cái máy thời cũng vô ích, phải biết suy trước tính sau mới nên:

Một người hay lo bằng kho người hay làm.

Biết lo tính đã vậy, song cũng không nên mơ tưởng những sự cao xa quá, vì:

Sự làm hay hỏng, sự hòng hay trơ.

Tuy vậy mà làm thân con người ở đời, cũng nên cầu lấy cái tiếng thơm trên đời, có khi sống nhơ nhuốc không bằng chết còn hơn:

Sống đục sao bằng thác trong.

Danh tiếng ở đời là trọng, vì:

Trăm năm bia đá cũng mòn,
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

Muốn được tiếng với người, phải mua chuộc lòng người:

- Có đi có lại mới toại lòng nhau.

- Dao năng liếc thời sắc, người năng chào thời quen.

và ở với người ta phải nên rộng rãi, chớ có bo siết, vì:

Ở xởi lởi thì trời gởi cho,
Ở xo ro thì trời gò lại.

như thế thì lợi cho người, rút lại cũng là lợi cho mình, vì mọi việc đều có họa phúc ứng báo ở đấy cả; v.v...

Đấy là tôi nhớ câu nào nói câu ấy, nhưng đại khái cái luân lý trong tục ngữ đều sàn sàn như thế cả. Danh sĩ nước Tỉ Lợi thì Maurice Maeterlinck nói rằng phàm luân lý có ba bậc đối với ba trình độ trong lý trí người ta: dưới cùng là "thường thức" (*le sens commun*), giữa là "chính thức" (*le bon sens*), trên nhất là "lương tri" (*la raison mystique*), ba bậc ấy mỗi bậc có một luân lý riêng. Luân lý của thường thức thời chỉ biết sự lợi ích trước mắt, biết cái nhân thân một mình, ngoài việc ẩm thực, cư xử hằng ngày, không có lòng hoài vọng gì cao xa cả; bậc này chỉ đủ khiến cho người ta biết giữ mình, không phạm tội, mà không gây được cho người ta có nhân cách thanh cao. Luân lý của chính thức thời ngoài cái cận lợi đã biết đến sự nghĩa vụ, đã gây được cho người ta một nhân cách cao hơn, biết ham những điều cao thượng thuộc về tính tình, về đạo nghĩa. Đến luân lý của lương tri thời là cái luân lý của những bậc trung thần nghĩa sĩ, hào kiệt anh hùng, cùng những kẻ triết nhân quân tử đời xưa đời nay, đều là những người đã thấu hiểu thiên lý nhân đạo và lâm thời biết đem mình hy sinh cho cái nghĩa cả ở đời. - Trong ba bậc luân lý như vừa giải đó, thời luân lý của tục ngữ, phương ngôn ta chẳng qua là thuộc vào bậc "thường thức" mà thôi; thời hồ cũng có một đôi khi ngưỡng tới bậc "chính thức", nhưng không khi nào lên được đến bậc "lương tri". Đó cũng là một lẽ tự nhiên, vì phần tinh hoa của một dân tộc không phải ở trong đa số phổ thông, mà là ở trong thiểu số đặc biệt, và những bậc triết nhân quân tử, hào kiệt anh hùng, không phải là những của hằng ngày trông thấy. Song tuy cái luân lý thường thức không đủ làm được những người lỗi lạc phi thường mà cũng đủ gây được tư cách một quốc dân cần cù cẩn thủ, biết trọng sự làm ăn, tránh đường tội lỗi; như thế cũng đã là hay lắm rồi. Mà được như thế thực là nhờ một phần nhiều ở những câu tục ngữ như các câu tôi vừa kể mới rồi, khác nào như những câu "xử thế cách ngôn" của mẹ dạy cho con từ khi mới bập bẹ, và nhờ cửa miệng người ta cứ lưu truyền đi mãi mãi trong khắp các hạng người trong xã hội.

Nhưng tục ngữ, phương ngôn không những là một cái kho luân lý, mà lại là một cái kho trí thức cho người dân nữa. Dân ta là một dân chuyên nông nghiệp, nên những câu tục ngữ thuộc về nông vụ và thời tiết nhiều lắm. Tôi không thể kể ra

hết được, xin lược cử ít nhiều câu để các ngài nghe. Hoặc cũng có điều không hợp với cách trí đời nay, nhưng cũng là những sự kinh nghiệm của người ta đã tích lũy nhiều đời, không nên khinh thường.

Nói về thời tiết:

- Chớp đông nhay nháy gà gáy thì mưa.
- Gió may hiu hiu diều kêu thì rét.
- Mưa chẳng qua ngọ, gió chẳng qua mùi.
- Sáng ngày gió may, tối quay gió nồm.
- Trăng quầng thì cạn, trăng tán thì mưa.
- Vồng rạp mưa rào, vồng cao gió táp.
- Mười rằm trăng náu, mười sáu trăng treo.
- Hai mươi giấc tốt, hai mốt nửa đêm.
- Mùa hè đang nắng cỏ gà trắng thì mưa.
- Tháng bảy heo may chuồn chuồn bay thì bão.
- Rồng đen lấy nước thì nắng, rồng trắng lấy nước thì mưa.
- Đêm tháng năm chưa nằm đã dậy,
ngày tháng mười chưa cười đã tối, v.v...

Nói về các việc canh nông:

- Trời nắng tốt dựa, trời mưa tốt lúa.
- Đất thiếu trồng dừa, đất thừa trồng cau.
- Ăn kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa.
- Tháng năm kêu bầu, tháng mười rầu rơm.
- Tháng tám mạ chà, tháng ba mạ thóc.
- Vụ mùa cấy cao, vụ chiêm cấy trũng.
- Tháng tám mưa chai, tháng hai mưa thóc.
- Lúa giỗ ngả mạ, vàng rạ thì mạ xuống được.
- Cấy thưa thừa thóc, cấy dầy thì cóc được ăn.
- Thừa mạ thì bán, chớ có cấy rán ăn rơm.
- Muốn ăn lúa tháng năm trông trăng mười rằm tháng tám.
- Muốn ăn lúa tháng mười trông trăng mồng tám tháng tư.
- Đói thời ăn ráy ăn khoai,
Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng.
v.v...

Những câu tục ngữ, phương ngôn hay kể còn nhiều lắm nữa; lắm câu thật là chua cay, lại cũng lắm câu thật là buồn cười.

Như những câu:

- Dâu dữ mất họ, chó dữ mất láng giềng.
- Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng.
- Của người Bồ tát, của mình buộc lạt.
- Thuốc nam đánh giặc, thuốc bắc lấy tiền.
- Trung hậu cũng là trung hậu bạc.
- Nhân nghĩa chẳng qua nhân nghĩa tiền.
- Giàu sơn lâm lắm kẻ tìm, khó giữa chợ ít người hỏi. v.v...

Lại mấy câu:

- Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.

rõ ra các quan viên nhà quê ngồi đóng cỗ.

- Dạy đĩ vén xống, dạy ông cống vào trường.

ông cống với con đĩ, mỗi người mỗi nghề, thanh thô đủ cả.

Thứ nhất vợ dại trong nhà,
Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn.

ba cái cũng đồng loại như nhau.

Đại khái các câu phương ngôn, tục ngữ, tuy không có ý tứ cao thượng gì, mà thật là rạch ròi chí lý. Dẫu nói những sự tầm thường thiển cận mà nói đâu ra đấy, nói thật đến lời. Bởi thế nên Âu châu thường có câu: "Phương ngôn, tục ngữ là cái túi khôn của các dân tộc" (*Les proverbes sont la sagesse nations*). Xét lịch sử các nước Âu châu cũng thấy nói rằng về đời Trung cổ trong dân gian duy có phương ngôn, tục ngữ là cái học thức độc nhất vô nhị (*Au moyen-âge les proverbes formaient l'unique fonds intellectuel du peuple*). Lại xét văn học tiến hóa ở các nước thời nước nào cái trình độ ban đầu cũng là thuộc về lối văn chương truyền khẩu, là phương ngôn, tục ngữ. Như ở nước Pháp mãi đến thế kỷ thứ 16 mà văn học hãy còn chưa thoát vòng tục ngữ: xem như sách của Rabelais, ngày nay các trường còn học, lời văn như ken những tục ngữ cùng phương ngôn.

Một hôm tôi nói chuyện tục ngữ với một cụ lão Nho: bàn đến câu nào cũng thấy chí lý cả, cụ lấy làm khâm phục cái "túi khôn" của dân tộc Việt Nam ta, bèn than rằng: "Các cụ đời xưa đặt ra tục ngữ, phương ngôn thật là đi guốc trong bụng chúng

mình, chứ không sai". Lời đó là cực tả cái giá trị của tục ngữ về đường tâm lý, về đường phong tục.

Tôi tiếc không thể kể được nhiều câu tục ngữ hay nữa để các ngài nghe, nhưng tôi nói về tục ngữ đã nhiều rồi, nay xin nói đến ca dao.

*

Ca dao là gì và cách chế tác thế nào, mới rồi tôi đã giải tường. Nay ca dao rất là quan hệ với phong tục, vì cái tính tình tự nhiên của người dân thổ lộ ra cả lời hát câu ca ở các chốn quê mùa, cho nên có ông chép sách ca dao đã đề là "Gương phong tục", lại có ông đề là "Việt Nam quốc túy", thật không phải là quá đáng. Phong tục nước ta phản chiếu ra cả đấy, quốc túy của ta chung đúc cả vào đấy; lắm khi nghe câu hát réo rắt véo von, tưởng như cái linh hồn của Tổ quốc phảng phất ở đâu trên cành tre ngọn cỏ vậy. Thanh âm này mới thật là thanh âm tự nhiên của ta, thật như ở trong ống thiên lại mà ra. Ngày xưa về thời đại còn mê tín, thường cho câu đồng dao là có thần ứng, nghiệm đó biết được cơ thịnh suy trong nước; lại có người lợi dụng câu ca dao mà bao biếm kẻ cầm quyền đương đạo, việc chính trị đương thời. Xét về một phương diện khác, thời ba trăm thiên trong *Kinh Thi* là gì? Chẳng qua là những lời ca dao trong dân gian đời bấy giờ, thánh nhân biên tập, san định, truyền cho đời sau, tôn sùng làm một bộ kinh sách thánh thần, có nghĩa huyền bí. Tôi thiết tưởng nhiều bài ca dao của ta lại còn hay hơn những bài trong *Kinh Thi* nhiều: chỉ vì không có lòng mê tín sùng thượng nên thường coi là bỉ lý nôm na. Nhưng ngày nay người mình đã biết quý chuộng tiếng quốc âm, thời những tục ngữ, ca dao chính là kinh điển cho các nhà làm văn đó, hà tất phải đi mượn những điển xưa tích cũ ở đâu xa!

Tục ngữ nhiều bao nhiêu thời ca dao cũng nhiều đến bấy nhiêu, nghĩa là cứ lấy nghìn mà kể, không sao nói cho hết được. Ngắn từ hai câu, bốn câu, dài đến mười lăm, hai mươi câu, hễ có cái giọng điệu tự nhiên thanh thoát, thật thà mà có ý tứ, nhỏ từ trẻ con chăn trâu ngoài đồng, lớn đến bà già ẵm cháu ngồi

võng, vừa vừa như các trai gái nhà quê khi gieo mạ, khi tát nước, khi gánh củi, khi hái dâu, tự nhiên ứng khẩu mà hát lên, ấy là lời ca dao đó. Nay không thể biết được hết các câu ca dao cũng không thể đọc được hết các câu đã biết, xin lược cử ra ít nhiều câu, nhớ đâu nói đấy để các ngài rõ cái phong phú tự nhiên, cái ý vị thâm trầm của lối thi ca truyền khẩu ở ta.

Ví von mà như câu:

Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,
Sao trăng lại phải chịu luồn đám mây?
Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,
Đèn ra trước gió còn chăng hỡi đèn?

chẳng thanh thú và có ý tứ lắm dư?

Lại câu:

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già?
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?
Trăng còn thời núi hãy còn!

có thi vị biết bao nhiêu!

Lại câu:

Đố ai mà được như sen,
Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng.
Nhị vàng ngó trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

tưởng không bài vịnh hoa sen nào bằng bốn câu ấy.

Lại câu:

Người thì mớ bảy mớ ba,
Người thì áo rách như là áo tơi,
Cha đời cái áo rách này,
Mất chúng mất bạn vì mày áo ơi!

than thân mà lại trách đời, nhưng nói thanh nói mát biết bao!

Lại những câu ngông nghênh mà cũng có thú vị:

Ngồi rồi may túi đựng trời,
Đan phên chắn gió giết voi xem dò,
Ngồi rồi vác thước đi đo,
Đo từ núi Sở đo lên chùa Thầy.

Ba khoản trên thời có lẽ khó thật, chứ khoản dưới thời ngày nay ta đã có các ông đạc địa kỹ sư rồi.

Lại:

Đố ai quét sạch lá rừng.
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây.
Đố ai biết lúa mấy cây,
Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng.

Lại những câu hát trẻ con, ngớ ngẩn mà cũng hay:

- Con kiến mày ở trong nhà,
Tao đóng cửa lại mày ra đàng nào?
Con cá mày ở dưới ao,
Tao tát nước vào mày lội đàng mô?
- Con cò lặn lội bờ ao,
Tôi có tội nào ông sẽ xáo măng.
Có xáo thời xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.
- Bắc thang lên đến tận trời,
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời.
Cuội nghe thấy nói Cuội cười,
Bởi hay nói dối phải ngồi ấp cây!

Lại bài hát trẻ con này nữa, thật là một bài cách trí dạy về các giống chim:

Tùng! Tùng!...
Đánh ba tiếng trống,
Sắp quân cho chỉnh.
Phượng hoàng thống lĩnh,
Bạch hạc hiệp đồng,
Tả chi thì công,
Hữu chi thì sếu.
Giang cao ngất nghểu,
Đi trước tiên phong,
Cả mỏ bồ nông,
Đi sau tiếp hậu.
Sáo đen sáo sậu,
Dặn dục đôi bên.
Chú quạ thông tin,
Dóng dả ba quân,
Đội lương đi trước,
Một đàn vịt nước,
Chú két chú le,

Sắm sửa thuyền bè,
Cho anh trẩy thủy,
Chim chích chim ri,
Bé mọn biết gì,
Ở nhà coi sóc.
Chú cốc chú cò,
Coi sóc các làng.
Chèo bẻo nỏ nang,
Bàu cho làm huyện.
Đêm hôm đi tuần,
Phó cho chú vạc.
Chú ngỗng nghếch ngác,
Như thể đàn bà,
Chú vịt chú gà,
Nhắc võng ông già,
Trèo lên núi Triều,
Giặc thấy đã nhiều,
Chạy như cun cút...

Các cậu bé thuộc được bài này thời cũng biết được một mớ tên chim.

Ngoài những câu đồng dao đó, còn nhiều câu mô tả về người đời trào phúng về thói đời, xem đấy mà rõ được hết thế thái nhân tình.

Nào những câu:

- Sự đời nghĩ cũng nực cười,
Một con cá lội mấy người buông câu!
- Khi vui thì vỗ tay vào,
Đến khi tẻ ngắt thì nào thấy ai.
- Chổi cùn cắp nách khăng khăng,
Hễ ai hỏi đến thì văng nghìn vàng.
- Củi mục bà để trong rương,
Hễ ai hỏi đến trầm hương của bà.
- Tôi yêu anh vạn, tôi mến anh nghìn,
Anh có muốn ăn thuốc đưa tiền tôi mua.
- Bây giờ tiền hết gạo không,
Anh ơi, trở lại mà trông lấy hòm.

Bao giờ tiền có gạo còn,
Bấy giờ tôi lại trông hòm cho anh.
- Ở sao cho vừa lòng người,
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.
- Cao chê ngỏng thấp chê lùn,
Lớn chê béo trục béo tròn,
Gầy chê xương sống xương sườn bày ra.

Răn những kẻ hay chê người:

- Nói người chẳng nghĩ đến thân,
Thử sờ lên gáy xem gần hay xa.
- Nói người chẳng ngẫm đến ta,
Thử sờ lên trán xem xa hay gần.
- Ai ôi chớ vội cười nhau,
Ngắm mình cho tỏ trước sau sẽ cười.
- Cười người chớ có cười lâu,
Cười người hôm trước hôm sau người cười.

Nói về nòi giống, không thể nào trộn lẫn được:

- Trứng rồng lại nở ra rồng,
Liu điu lại nở ra dòng liu điu.
- Con vua thì lại làm vua,
Con nhà thày chùa lại nhặt lá đa.

Nói về nghĩa gia tộc là trọng, dẫu lòng yêu dấu riêng cũng phải theo cái trật tự trong gia đình:

Bốn con ngồi bốn chân giường,
Mẹ ơi, mẹ hỡi mẹ thương con nào?
Mẹ thương con bé mẹ thay,
Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng nam.

Về đạo vợ chồng, nhiều câu tỏ được cái đức tính người đàn bà, và rõ cái bạc tình của bọn tu mi. Như những câu:

- Vợ chồng là nghĩa già đời,
Ai ơi! Chớ nghĩ những lời thiệt hơn.
- Thuyền bàu trở lại về đông,
Con đi theo chồng để mẹ cho ai!
- Mẹ già đã có con trai,
Phận con là gái dám sai chữ tòng.
- Đi đâu cho thiếp đi cùng,
Đói no thiếp chịu lạnh lùng thiếp cam.

- Chồng giận thì vợ làm lành
Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì?
- Tay bưng đĩa muối chấm gừng,
Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau...

Câu sau này chắc là anh nhà quê nào mới ra tỉnh trông thấy nhiều các ả mĩ miều trắng đẹp, về nhà đã có ý rẻ rúng mẹ đĩ:

- Trắng da vì bởi phấn giồi.
Đen da vì bởi em ngồi chợ trưa.
Trắng da là đĩ, anh ôi!
Đen da là vợ ở đời với anh.

Lại chị này gặp anh chồng không ra gì, tuy cay đắng trong lòng mà vẫn giữ đạo thủy chung:

Chồng em nó chẳng ra gì,
Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang.
Nói ra xấu thiếp hổ chàng,
Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà.
Nói đây có chị em nhà,
Còn năm ba thúng thóc với một vài cân bông,
Tôi bán đi trả nợ cho chồng,
Còn ăn hết nhịn bằng lòng chồng con.
Tôi đắng cay ngậm quả bồ hòn,
Nói thêm xấu hổ chồng con chẳng ra gì.

Cái nết nhẫn nhục phục tòng của người đàn bà nước ta thật đáng kính đáng trọng muôn phần.

Còn cái tính ghen tuông thời đàn bà đời nào, nước nào chẳng có:

Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Vôi nào là vôi chẳng nồng,
Gái nào là gái có chồng chẳng ghen.

Những lỗi đó tại ai? Há chẳng phải tại đàn ông hay ra dạ Bắc Nam, sinh lòng phụ bạc dư?

Có trăng nên mới phụ đèn,
Có nơi trang trọng phụ phàng nghĩa xưa.

Cái tính hay nết tốt của người đàn bà ấy cũng bởi sự giáo dục trong gia đình mà ra. Hãy nghe lời mẹ dặn con đi lấy chồng:

Con lạy cha hai lạy một quỳ,
Lạy mẹ ba bốn lạy con đi lấy chồng.
Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng,
Thắt lưng đũi tím bộ nhẫn đồng con đeo tay.
- "Con gái lớn ơi! Mẹ bảo đây này.
Học buôn học bán cho tày người ta.
Con đừng học thói chua ngoa,
Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười.
Dù no dù đói cho tươi,
Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan.
Phòng khi đóng góp việc làng,
Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng.
Trước là đẹp mặt cho chồng,
Sau là họ mạc cũng không chê cười.
Con hãy nhớ bấy nhiêu lời!

Ấy, đàn bà ở nước Nam ta xưa nay công việc nặng nề như thế:

Lấy chồng phải gánh giang san cho chồng.

Nay đàn bà bây giờ thế nào? Chắc người hay vẫn còn nhiều, nhưng cũng đã thấy nhiều hạng đúng với mấy câu sau này:

- Chồng ăn chả vợ ăn nem,
Đứa ở có thèm mua thịt mà ăn.
- Chồng đánh bạc, vợ đánh bài,
Chồng hai ba vợ, vợ hai ba chồng!

Nhưng lỗi ấy cũng lại tại ai? Há chẳng phải tại người đàn ông đã đem cái gương xấu vào trong gia đình dư?

Song đời nào cũng vậy, lạ gì cái thói đàn ông, người chồng hiền thời ít, kẻ ăn chơi thời nhiều, vì:

Thế gian có vài sự khôn chừa,
Rượu nồng dê béo gái vừa đương xuân.
Quần lĩnh thâm vỗ trái đùi non...

Mấy cái thú đó nhiều ông không thể cầm lòng được, cho nên có người tạ dĩ lấy câu:

Đàn ông năm thiếp bảy hầu

để phỉ cái lòng túng dục, rồi về nói dối với vợ:

- Mới yêu thì cũ cũng yêu,
Mới có mỹ miều cũ có công lênh.

- Dù chàng năm thiếp bảy thê,
Chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu.
- Rõ ràng giấy trắng mực đen,
Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy...

Tuy vậy mà lấy chồng nước nhà, dù chồng hư đi nữa, rượu chè trai gái, người vẫn còn đấy đi đâu, không đến nỗi Bắc Nam đôi ngả, Đông Tây cách vời, như tình cảnh các cô các thím đời nay. Hãy nghe lời thím Khách than thân:

Ba mươi tết, tết lại ba mươi,
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú Khách.
Một tay cầm cái dù rách,
Một tay xách cái khăn bông,
Em đứng bờ sông,
Em trông sang bên nước người!
Hỡi chú Chiệc ơi, là chú Chiệc ơi!
Một tay em cầm quan tiền,
Một tay em xách người bồ dìn,
Em ném xuống sông,
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm,
Bồ dìn nhẹ thì bồ dìn nổi,
Ới ai ôi! Của trọng hơn người!

Song Ngô khách cũng có năm bảy loài, đó là chú Khách kiết, che cái dù rách, nên thím mới cực thân như thế, chứ vào những chú sang trọng thời các thím cũng sướng.

Cho nên nhiều cô con gái vẫn ước ao rằng:

Mẹ ơi, em chẳng lấy dân,
Dù xa dù gần lấy Khách mà thôi,
Lấy Khách được mặc áo đôi,
Được đi giày đỏ, được ngồi ghế cao.

Xin tùy ý cô, nhưng phải nhớ câu:

Thân gái như hạt mưa sa,
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cầy.

may ra thời được mặc áo đôi, mà chẳng may ra thời phải cầm dù rách, cũng đành chịu vậy chứ sao!

Phận con gái như thế. Nay làm trai ở đời thời phải làm thế nào?

Làm trai quyết chí tu thân,
Công danh chớ vội nợ nần chớ lo,
Khi nên trời giúp công cho,
Làm trai năm liệu bảy lo mới hào.
Trời sinh trời chẳng phụ nào,
Phong vân gặp hội anh hào ra tay.
Trí khôn sắp để dạ này,
Có công mài sắt có ngày nên kim.

Phải biết rằng:

Người đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

Lại phải biết:

Anh hùng khi gặp khúc lươn,
Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài.

Dẫu không gặp dịp làm nên cũng không nên ngã lòng mà tự hạ:

Nên ra tay kiếm tay cờ,
Chẳng nên thì chớ chẳng nhờ tay ai.

Mấy câu đó cũng ra cái chí nam nhi hào hiệp lắm.

Còn những chàng ăn chơi táng chí, những cậu "công tử bột" thì chắc trong bụng nghĩ rằng:

Cơm cha áo mẹ, ai ôi!
Chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi cũng hoài.

Cần gì làm ăn học hành cho khó nhọc:

- Đời người sống mấy gang tay,
Hơi đâu cặm cụi cả ngày lẫn đêm.
- Tối rồi trời lại sáng ra,
Đi đâu mà vội, cho già mất thân.

Vì muôn sự là bởi số hệ cả:

Số giàu tay trắng cũng giàu,
Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

Rút cục thành con người ngang tàng vô dụng:

Ở đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông sấm cháu bà thiên lôi.
Xưa kia ta ở trên trời,
Đứt dây rơi xuống làm người thế gian.

Bởi thế nên vào đâu hại đấy, nhỏ hại cha mẹ, lớn hại vợ con, trong nước nhiều những hạng công tử ngang tàng vô dụng như vậy thời thành cái nguy hiểm cho cả xã hội.

Những người hay chơi cờ bạc thời nên thuộc mấy câu này:

- Cờ bạc là bác thằng bần,
Áo quần bán hết ngồi trần tô hô.
- Cờ bạc là bác thằng bần,
Ruộng vườn bán hết chôn chân vào cùm.

Nhưng mà ở đời người khôn kẻ dại, kẻ dữ người lành, lại những hạng không lành không dữ, không dại không khôn, mà dở dở ương ương, nói bao nhiêu cho xiết, người năm bảy bậc, của năm bảy loài, hạng nào cũng có những câu khuyên răn, lời châm biếm đích đáng; nay không thể kể hết được những thói xấu, nết tốt cùng là tính dởm của người ta, ít ra cũng nên biết qua các hình dáng người, vì người đời tâm tính thường hiện ra ngoài mặt, và thói đời hay trông mặt bắt hình dong.

Vậy phải biết:

- Đàn ông rộng miệng thì sang,
Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.
- Người khôn con mắt đen sì,
Người dại con mắt nửa chì nửa thau.
- Những người ti hí mắt lươn,
Trai thì trộm cướp gái buôn chồng người.
- Những người phinh phính mặt mo,
Chân đi chữ bát thì cho chẳng màng.
- Những người thắt đáy lưng ong,
Vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con.
- Những người mặt nạc đóm dầy,
Mo nang trôi sấp biết ngày nào khôn.
- Những người con mắt lá răm,
Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền, v.v...

Lại những câu này để an ủi cho những người ít nhan sắc:

Người xấu duyên lặn vào trong,
Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài.

Bấy nhiêu câu tuy không đủ làm được ông thày tướng, song cũng đủ đoán được hình dong nhiều người.

Các ngài xét những câu ca dao tôi kể từ trước đến giờ, thời cũng lượng được cái phạm vi của ca dao rộng biết dường nào. Bao nhiêu nhân tình thế thái là diễn ra câu hát được cả, câu êm ái, câu chua cay, câu chơi đùa bỡn cợt, câu nào cũng có cái giọng thanh thoát tự nhiên, hình như không có tay người chải chuốt. Ấy, ca dao khác những lối vận văn khác là thế. Nhưng đó mới là một phần trong ca dao mà thôi, còn phần nữa hay hơn nhiều, là những câu hát phong tình. Trai gái hát ghẹo nhau, nhưng ghẹo nhau một cách thanh tao chính đính, không có thô tục lả lơi, vẫn giữ được cái mùi quê thật thà, chưa nhiễm phải những thói giả văn minh điêu bạc, phù phiếm đời nay. Tôi tiếc rằng không thể nào đọc được hết những câu hay tôi đã lựa, vậy xin kể qua dăm ba câu để các ngài nghe.

Con trai ve con gái muốn lấy làm vợ:

Lấy ai thì cũng một chồng,
Lấy ta ta bế ta bồng trên tay.
- Yêu nhau chữ vị là vì,
Chữ dục là muốn, chữ tùy là theo...

Ve cô con gái mắt sắc như con dao cau:

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây.
Xây dọc anh lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.
Có rửa thì rửa chân tay,
Chớ rửa lông mày chết cá ao anh...

Tất có bụng thương yêu mới ra lời ve vãn, nhưng thương yêu vì nỗi gì?

Một thương tóc bỏ đuôi gà,
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên,
Ba thương má núng đồng tiền,
Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua,
Năm thương cổ yếm đeo bùa,
Sáu thương nón Thượng quai tua dịu dàng,
Bảy thương nết ở khôn ngoan,
Tám thương miệng nói lại càng thêm xinh,

Chín thương cô ở một mình,
Mười thương con mắt hữu tình với ai!

Người mà được đủ mười phân vẹn mười như thế thời cũng đáng thương thật.

Con trai ve, con gái nếu thuận tình tất phải đáp lại. Nhưng trước hẵng mời ăn khẩu trầu, vì miếng trầu là đầu câu chuyện:

- Tiện đây đưa một miếng trầu,
Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng.
- Vào vườn hái quả cau xanh,
Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu.
Trầu này têm những vôi tàu,
Giữa têm cát cánh hai đầu quế cay.
Trầu này ăn thật là say,
Dầu mặn dầu lạt dầu cay dầu nồng.
Dầu chẳng nên vợ nên chồng,
Xơi dăm ba miếng kẻo lòng nhớ thương.

Miếng trầu ở nước ta thật là môi giới cho cuộc ái tình:

- Gặp nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.
- Miếng trầu đã nặng bằng bao,
Muốn cho đông liễu tây đào là hơn.
- Miếng trầu kể hết nguồn cơn,
Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào.
- Miếng trầu là nghĩa tương giao,
Muốn cho đây đấy duyên vào hợp duyên.

Đêm khuya đương gạn gùng nhau, đến lúc đã gần xiêu lòng thời trời sáng mất rồi: tức thay!

Đêm qua nghe hạc cầm canh,
Nghe chim phượng nhắn, nghe anh khuyên nàng.
Anh khuyên nàng đã hồ nghe,
Trách con gà trống te te gáy dồn!

Cho nên ước ao rằng:

Cũng nên bắt họ Hi Hòa,
Từ rày làm lịch đêm ra cho dài.

Trai gái làm ruộng ngoài đồng hát ghẹo nhau:

Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.

Em được cho chúng anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà.
Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có mẹ già chửa khâu.
Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Ít nữa lấy chồng anh lại giúp cho.
Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo một vò rượu tăm.
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp đôi trầm em đeo.
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau...

Giúp em thế thời em đến mất cả người!

Con gái đã mắc phải ái tình, khác nào như chim mắc lưới, gỡ sao cho được:

Chim khôn mắc phải lưới hồng,
Ai mà gỡ được đền công lạng vàng.
Đền vàng anh chẳng lấy vàng,
Lòng anh chỉ quyết lấy nàng mà thôi.

Thương yêu nhau lúc còn con gái thời mới mong nên vợ nên chồng được, chứ thương yêu nhau lúc đã lấy chồng rồi thời biết sao được?

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay.
- Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thủa nào ra!

Cho nên trước khi buông lời ve vãn, nên biết người yêu hãy còn con gái hay đã có chồng rồi.

- Thân em như tấm lụa đào,
Còn nguyên hay đã xé vào cho ai?
- Thân gái như mảnh lụa đào,
Phất phơ trong chợ biết vào tay ai!

Nhưng cũng có khi không biết rõ, thành ra xôi hỏng bỏng không:

- Hôm xưa anh đến chơi nhà,
Thấy mẹ nằm võng thấy cha nằm giường,
Thấy em nằm đất anh thương,
Anh ra kẻ chợ đóng giường tám thang.
Bốn góc thời anh thếp vàng,
Bốn chân thếp bạc tám thang chạm rồng.
Bây giờ phải bỏ giường không,
Em đi lấy chồng phí cả công anh!
- Ngỡ rằng em chửa có chồng,
Để anh mua cốm mua hồng sang sêu.
Ai ngờ em đã có chồng,
Để cốm anh mốc để hồng long tai.
Ngỡ là long một long hai,
Ai ngờ long cả trăm hai quả hồng!

Cũng có khi chị con gái còn phân vân, bên nọ hỏi, bên kia hỏi, chưa biết nhận bên nào, đừng bên nào, anh con trai phải khuyên dỗ đến lời:

Công anh đắp nấm trồng chanh,
Chẳng được ăn quả vin cành cho cam.
Xin em đừng ra dạ Bắc Nam,
"Nhất nhật bất kiến như tam thu hề,
"Huống tam thu nhi bất kiến hề!"
Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu.
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,
Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng gia,
Bắc thang lên thử hỏi trăng già,
Phận đàn bà con gái hạt mưa sa giữa trời.
May ra gặp được giếng khơi,
Vừa trong vừa mát lại nơi thanh nhàn.
Chẳng may ra số phận gian nan,

Phải nơi cay đắng biết phàn nàn cùng ai?
Trót yêu nhau giá thú bất luận tài!

Lại cũng có chị làm cao, ve hoài mà không thèm trả lời:

Ba đồng một quả hồng ngâm,
Bên ấy chẳng nói thời câm mất mồm.
Ba đồng một quả hồng dài,
Bên ấy có tài thì cất tiếng lên.
Cất lên một tiếng la đà,
Cho chim nhớ tổ cho gà nhớ con.
Cất lên một tiếng linh đình,
Cho loan nhớ phượng cho mình nhớ ta!

Nhưng lạ nhất trong lối hát phong tình, là những câu hát đố, trai gái đố lẫn nhau cốt là nói chuyện tình mà mượn vật ngoài để tiếp tục, tức là thuộc về thể *hứng* như tôi đã nói trên kia. Xin đọc một câu hát đố nữa thời thôi, vì giờ đã muộn, không dám giữ các ngài ngồi lâu nữa:

Ở đâu năm cửa, nàng ơi?
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?
Sông nào bên đục bên trong?
Núi nào thắt cổ bồng mà có thánh sinh?
Đền nào thiêng nhất xứ Thanh?
Ở đâu lại có cái thành tiên xây?
Ở đâu là chín tầng mây?
Ở đâu lắm nước ở đâu nhiều vàng?
Chùa nào mà lại ở hang?
Ở đâu lắm gỗ thời nàng biết không?
Ai mà xin lấy túi đồng?
Ở đâu mà lại có sông Ngân Hà?
Nước nào dệt gấm thêu hoa?
Ai mà sinh ra cửa ra nhà, nàng ôi?
Kìa ai luyện đá vá trời?
Kìa ai trị thủy cho đời được yên?
Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời
Xin em giảng rõ từng nơi từng người.
- Thành Hà Nội năm cửa, chàng ơi.
Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.

Nước sông Thương bên đục bên trong,
Núi đức thánh Tản thắt cổ bồng mà lại có thánh sinh.
Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh,
Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây.
Trên trời là chín tầng mây,
Dưới sông lắm nước núi nay lắm vàng.
Chùa Hương Tích mà lại có hang,
Trên rừng lắm gỗ thời chàng biết không.
Ông Nguyễn Minh Không xin được túi đồng,
Trên trời lại có con sông Ngân Hà.
Nước Tàu dệt gấm thêu hoa,
Ông Hữu Sào sinh ra cửa ra nhà, chàng ôi!
Bà Nữ Oa luyện đá vá trời,
Vua Đại Vũ trị thủy cho đời yên vui.
Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời,
Em xin giảng rõ từng nơi từng người.

Mấy câu đó kiêm cả thiên văn, địa lý, lịch sử, phong tục, thật là một bài học phổ thông.

Nhiều khi trai gái đố nhau như thế thành ra một cuộc hát thi, bên nam bên nữ đối đáp nhau, ứng khẩu thành chương, dùng toàn bằng những lời tục ngữ, ca dao mà kết liền lại khéo lắm, thành từng bài hát trường thiên. Gặp khi giai tiết hay là lúc hội hè, các làng thường đặt cuộc thi, treo giải thưởng, gọi là "hát trống quân" hay là "hát quan họ", tài tử giai nhân các nơi đến thi lấy giải, khác nào như một hội hàn lâm của công chúng đặt ở nơi cửa đình, ngoài hàng quán vậy. Ngày nay những cách tiêu khiển của người ta mỗi ngày một nhiều, một tạp, nào là tuồng Tây, tuồng Tàu, nào là chớp bóng, múa "xiếc", rồi cái tục rất phong thú là tục trai gái thi nhau sẽ dần dần biến đi mất, thật cũng nên tiếc.

Tôi xin cám ơn các ngài đã chịu khó ngồi nghe được lâu như thế. Mục đích tôi trong bài diễn thuyết này là muốn chứng rõ rằng tiếng Quốc âm ta phong phú là dường nào, và cái văn chương truyền khẩu của ta thanh thú biết bao nhiêu. Tiếng Việt Nam ta hay lắm, các ngài ạ. Người ngoại quốc cũng phải khen là một thứ tiếng êm như ru, vui như hát, mỗi vần đánh ra

năm dấu đọc thành sáu giọng khác nhau, như trong cung đàn vậy, tưởng không có mấy thứ tiếng hòa bình, êm ái bằng tiếng ta. Vậy thời bọn ta phải nên trân trọng lấy cái quốc âm quý báu ấy, ra công tập luyện trau dồi cho mỗi ngày một hay một đẹp hơn lên. Dù ta học chữ Tây hay học chữ Tàu, ta cũng chớ nên quên bỏ tiếng Tổ quốc, là cái tiếng từ khi lọt lòng ra đã học nói, và đến khi hấp hối chết cũng còn nói. Ta nên nhớ lấy câu ca dao của nước nhà:

Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn![1]

1921

1. Tục ngữ, ca dao là do khẩu truyền nên lắm khi vô bằng. Có khi một câu mà mỗi nơi đọc ra một khác, mỗi người hiểu ra một nghĩa. Những câu tôi chép trong bài này, hoặc sở đắc ở miệng người hoặc nhặt ở các sách người trước biên tập nên chắc cũng nhiều câu không được đúng, không thể nào biết hết được. Vậy có chỗ sai lầm xin hải nội chư quân tử chỉ giáo cho, tác giả có lời cám ơn trước.

BÀN VỀ TIỂU THUYẾT

Tiểu thuyết là gì và phép làm tiểu thuyết thế nào?

Mấy năm nay, ở nước ta người làm tiểu thuyết, người đọc tiểu thuyết đã thấy nhiều. Phàm buổi sơ đầu, lấy đâu được tốt. Cho nên người làm tiểu thuyết còn ít thấy hay, mà người đọc tiểu thuyết cũng chửa được sành. Lối tiểu thuyết trong văn chương ta thật là chưa có phương châm, chưa có định thể vậy. Đương lúc bây giờ, nên giải nghĩa rõ tiểu thuyết là gì, và bàn qua về phép làm tiểu thuyết ở các nước Âu - Mỹ thế nào, tưởng cũng có thể giúp cho nghề tiểu thuyết ở nước ta được một đôi phần vậy.

I

Tiểu thuyết là một thể văn chương thịnh hành nhất đời nay. Trong các sách xuất bản ở các nước hiện bây giờ, quá nửa là sách tiểu thuyết. Trong các báo hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng không báo nào là không có một phần tiểu thuyết. Tiểu thuyết thịnh hành như thế thời chắc là người đời ưa tiểu thuyết và lối tiểu thuyết là hợp với tính tình tư tưởng của phần nhiều người ta. Xét lịch sử, lối tiểu thuyết có đã lâu: ở nước Tàu thời thịnh hành từ đời nhà Nguyên; ở nước Pháp thời phôi thai từ thế kỷ thứ 13, 14; nhưng định thể như ngày nay là mới bắt đầu tự thế kỷ thứ 19, nghĩa là trong khoảng hơn một trăm năm nay. Cho nên các sách lịch sử văn học Âu châu đều nói rằng "Thế kỷ thứ 19 là Thế kỷ tiểu thuyết" (*le 19^{e} siècle est le siècle du roman*).

Nay gồm các tính cách chung của tiểu thuyết đời nay có thể giải nghĩa tiểu thuyết như thế này: *Tiểu thuyết là một truyện viết bằng văn xuôi đặt ra để tả tình tự người ta, phong tục xã hội, hay là những sự lạ tích kỳ, đủ làm cho người đọc có*

hứng thú. Như vậy thời phạm vi của tiểu thuyết rộng lắm: phàm sách gì không phải là sách dạy học, sách lý luận, sách khảo cứu, sách thi ca, thời là tiểu thuyết cả, mà tiểu thuyết có khi lại gồm được cả các lối kia, vì trong một bộ tiểu thuyết, cũng có chỗ nghị luận, chỗ khảo cứu, chỗ ngâm vịnh, chỗ khuyên răn. Cứ nghĩa hai chữ "tiểu thuyết" (小說) trong sách Tàu thời lại rộng lắm nữa: phàm sách gì không phải là "chính thư" (nghĩa là sách để học, như kinh, truyện, sử v.v...) đều là tiểu thuyết cả, nhưng tiểu thuyết đây tức là tạp thuyết, có khác với nghĩa tiểu thuyết như bây giờ. Tiểu thuyết bây giờ thời như trên kia đã giải phải là một truyện đặt ra và là một truyện có hứng thú; thường thường thời viết bằng văn xuôi, theo lối tự sự, như lời nói thường, cũng có đôi khi viết bằng lối vận văn, như *Truyện Kiều* (song ít lắm, có lẽ không đâu có lối tiểu thuyết bằng vận văn giống như các "truyện" ta). Nói tóm lại thời tiểu thuyết là một truyện bịa đặt mà có thú vị. Ấy, cái tính cách chung của tiểu thuyết là thế. Còn thể thức thời thật là thiên hình vạn trạng. Một nhà làm sách khảo về lịch sử lối tiểu thuyết trong văn chương nước Pháp, đã nói rằng: "Lối tiểu thuyết như ông thần "biến tướng" trong truyện Hy Lạp đời xưa, thay hình đổi dạng đủ cách để làm cho người ta được hứng thú. Hoặc kể chuyện phong tình êm ái mà khiến cho lòng ta phải cảm động; hoặc thuật chuyện anh hùng hào kiệt mà khiến cho trí ta phải mơ màng. Hoặc tả tính tình rất tinh tế, hoặc họa chân cảnh rất xảo kỳ, đều là làm khoái trá cho tinh thần ta cả. Có khi đem ta ra ngoài những nơi kẻ chợ, nhà quê mắt đã trông lắm lấy làm nhàm, mà đưa tới những phương xa cõi lạ có chim kêu vượn hót, cây đẹp cỏ thơm. Người ta chẳng qua là một lũ con trẻ lớn, cho nên dẫu là người đa tình đa cảm hay là người hiếu học hiếu kỳ, đọc tiểu thuyết cũng phải thích, vì tiểu thuyết khéo bày đặt những chuyện vui chuyện lạ cho ai nấy phải mê" (*Véritable Protée, le roman revêt toutes les formes pour nous séduire. Il émeut notre coeur ou notre imagination avec de douces histoires d'amour et des aventures héroïques. Il charme notre esprit par de minutieuses analyses de l'âme et par des peintures savantes de la réalité. Il nous entraine enfin loin des villes banales et des pays trop connus vers ces lointaines*

contrées où d'étranges oiseaux chantent sur des arbres merveilleux. Et que l'on soit un rêveur, que l'on aime la science et la psychologie, que l'on ait une humeur aventureuse, peu importe, le roman sait toujours conquérir les grands enfants que nous sommes en offrant à chacun ce qui flatte sa manie ou sa passion). (L. Levrault. Les genres littéraires: le Roman).

Hình thức tiểu thuyết đã bất nhất như thế, thời nghề làm tiểu thuyết cũng không có phép tắc nhất định được. Thi ca có phép tắc của thi ca, diễn kịch có phép tắc của diễn kịch, ai chuyên nghề ấy, phải biết cho sành, mới khỏi lầm lẫn. Nhưng phép tắc của tiểu thuyết thời khó lòng mà giải thích cho tường được. Hoặc nói rằng tiểu thuyết cốt đặt truyện cho khéo, kể ra cho hay, là phép tắc của tiểu thuyết, thời nói thế cũng chưa đủ định phương châm cho nghề tiểu thuyết được. Song tuy tiểu thuyết thiên hình vạn trạng thật, mà không phải là không có thể chia ra mấy chủng loại lớn, gồm lại mấy phương pháp chung, duy không nên coi những phương pháp ấy là nhất định, những chủng loại ấy là bất dịch, mà nên cho là biểu cái đại khái mà thôi. Vậy trước xin bàn qua về phương pháp chung của tiểu thuyết, rồi phân ra mấy chủng loại lớn mà xét riêng về mỗi loại như sau này, không dám tự phụ làm sách chỉ nam cho những nhà soạn tiểu thuyết cùng những người đọc tiểu thuyết, nhưng gọi là giải nghĩa qua về một lối văn chương mới nhóm lên ở nước ta bây giờ và sau này chắc là phát đạt to.

II

Tiểu thuyết đã là một chuyện bịa đặt ra, thời phần cốt yếu trong phép làm tiểu thuyết là sự kết cấu. Kết cấu là thế nào? Kết cấu là tự không gây dựng ra, bày vẽ ra, đặt để ra, xếp các nhân vật, các tình tiết, cho có đầu đuôi, có sau trước, có manh mối, có ngành ngọn, nói tóm lại là đặt thành một truyện hiển nhiên như truyện thật, khiến cho người đọc đương lúc đọc mơ màng tưởng tượng như là việc có thực vậy. Tài nhà làm tiểu thuyết phần nhiều là ở cái tài kết cấu đó. Nếu kết cấu không thành truyện thời dẫu văn chương hay đến đâu cũng không

cảm được người đọc. Hoặc giả nói rằng nếu kết cấu là chủ ý đặt ra một truyện hiển nhiên như truyện thực, thời cứ việc đem sự thực mà tả ra, hà tất phải phí công bịa đặt làm gì; vả đã là truyện đặt tất không phải việc thực, người ta đã biết là không phải việc thực thời ai có mắc lừa mà cảm được. Đó là lý thuyết của phái tả chân, phái này chỉ chủ tả cho hệt như sự thực, không có đặt để biến báo một tí gì. Nhưng lý thuyết ấy xét ra không được chánh đáng. Phái tả chân tuy tự xưng là tả thực mà hồ dễ đã tả thực được bao giờ, vì nếu cứ lấy sự thực hằng ngày mà thế nào tả ra như thế thời còn có thú vị gì nữa, nếu muốn tả ra cho có nghĩa lý, có hứng thú - mà nhà tiểu thuyết nào là không chủ ý như thế? - thời tất phải sửa sang, xếp đặt cho có manh mối, có đầu đuôi, sửa sang xếp đặt như thế chẳng là kết cấu thời là gì? Nói tóm lại thời phái tả chân chẳng qua là ghét những nhà hay bịa đặt ra những truyện quái đản thất kinh, nên xướng ra cái chủ nghĩa nên y theo sự thực, chủ nghĩa này không phải là không có lẽ chánh đáng, nhưng nếu diễn đến cực đoan thời không khỏi thiên lệch và không hợp với tôn chỉ của tiểu thuyết vậy. Vậy phàm đã gọi là tiểu thuyết, tất phải có kết cấu, kết cấu tức là sửa sang, xếp đặt sự thực cho có nghĩa lý, có hứng thú hơn. Kết cấu khéo là bịa đặt ra một truyện huyền mà vẫn căn cứ ở sự thực, khiến cho người đọc vẫn biết rằng truyện không thực mà không thể không tin được, vì những nhân vật, những tình tiết trong truyện tuy không thực, mà ví có phép gì biến ra thực được, thời tưởng trình bày hành động ra cũng đến thế mà thôi, không khác gì; đó mới là tuyệt khéo. Cho nên các nhà bình phẩm Âu - Mỹ khen những tay làm tiểu thuyết tài thường nói là những tay "sáng tạo ra cuộc đời" (*créateurs de vie*), nghĩa là gây dựng ra những nhân vật cũng hành động như người đời, chẳng khác gì, chỉ khác là có khi thâm thiết, mãnh liệt hơn phần nhiều người thường mà thôi.

Nay sự kết cấu ấy có phép tắc gì không? Như trên kia đã nói, phàm kết cấu ra một truyện, phải có hai phần, một là nhân vật, hai là tình tiết, nghĩa là người và việc. Trong một truyện thời phải có những người hành động, lại phải có những việc của các người ấy làm ra: một người nào, ở trong một cảnh ngộ nào, làm ra những công việc gì, đó là cốt một bộ tiểu thuyết. Nhưng

sở dĩ làm sao mà người ấy, việc ấy lại như thế này mà không như thế khác, tất phải có một cái chủ ý ở trong. Cho nên trước khi kết cấu phải lập ý, nghĩa là định cái chủ não ở đâu, rồi nhân đó mà đặt truyện, thế nào cho trước sau ứng chiếu, thời truyện mới nhất trí. Vậy trước khi làm một bộ tiểu thuyết phải lập ý thế nào đã: định răn đời về một thói xấu nào, định tả thực về một phong tục gì, định hình dung một hạng người nào, định diễn tả một tình cảm gì, bao giờ cũng phải có chỗ dụng tâm lập ý, rồi mới nhân đó kết cấu, không thời thành truyện bông lông không có chủ định. Đã lập ý rồi, phải gây lấy cái hoàn cảnh để làm nơi trường sở cho người hành động, cho việc trình bày ra. Thế nào gọi là hoàn cảnh? Hoàn cảnh là cái cảnh chung quanh mình, không những là cảnh vật hữu tình ở quanh mình, mà lại là cái khí vị đặc biệt trong cảnh vật ấy nữa. Như định tả một người mĩ nhân cao thượng thời hoàn cảnh phải có cái khí vị êm ái thanh cao. Định tả một kẻ vũ phu cục súc thời hoàn cảnh lại phải có cái khí vị thô lỗ tục tằn. Gây cho ra cái không khí khi trong khi đục, khi lạt khi nồng ấy, thật là khó lắm, nhân đó có thể biết được tài nhà tiểu thuyết. Vì không một là tả cái cảnh hữu tình mà thôi, những người con gái đẹp thời ở nơi gác tía lầu son, màn the trướng vóc, kẻ làm lụng thường thời ở chốn nhà tranh vách đất, sân mốc gạch rêu, đó mới là bề ngoài; phải diễn làm sao được cái khí vị riêng của mỗi nơi ấy, khiến cho người đọc đọc được mấy trang đầu đã biết rằng tác giả định đưa mình vào chốn nào, rồi dần dần hình như tự mình cũng nhiễm lấy cái phong vị ở chốn ấy, thậm chí tưởng như mình cùng với người chủ động trong truyện cũng là một, không khác gì, rồi tự đấy người trong truyện tư tưởng gì, hành động gì, hình như có thiết đến thân mình cả, người vui mình cũng vui, người buồn mình cũng buồn, người khổ mình cũng khổ, người sướng mình cũng sướng; như thế thời thật là tuyệt diệu. Cái thuật này không thể dạy, không thể truyền được, khéo ở tự người làm sách, mỗi người khéo ra một vẻ. Nhưng phàm nhà làm tiểu thuyết có tiếng xưa nay, đều có cái tài gây ra một hoàn cảnh hữu hình, vô hình để làm một cách hun đúc thấm nhuần người đọc truyện, khiến cho mình tự sáp nhập với người trong truyện, nên truyện dẫu khác hẳn với công việc bình sinh mà cũng dễ cảm được là thế.

Song, cảnh còn là phần ngoài, dẫu khéo đến đâu cũng chẳng qua là cái khung mà thôi, trong khung ấy phải có gì mới được. Như trên kia đã nói, phải có người với việc, phần này mới là phần cốt yếu trong tiểu thuyết. Nay người với việc, bên nào là trọng hơn? Trong hai thuyết "thời thế tạo anh hùng", "anh hùng tạo thời thế", cổ lai vẫn còn phân vân, chưa định hẳn thuyết nào là phải. Nếu thuyết "thời thế tạo anh hùng" là phải, thời việc trọng hơn người, việc là chủ động mà người là thụ động, người chẳng qua là cái then máy để cho việc sai khiến mà thôi; nếu thuyết "anh hùng tạo thời thế" là phải thời người trọng hơn việc, người là chủ động, tự mình gây dựng ra các sự nghiệp, tự mình chuyển di được cả thời thế. Song đó là nói những bậc anh hùng hào kiệt trong lịch sử, là những người có nhân cách phi thường, thời hồ hoặc cũng có lẽ chuyển được thời thế, đoạt được vận mệnh thật. Nhưng người trong tiểu thuyết không tất nhiên là những người siêu quần bạt chúng, lại thường thường là những người bình thường như mọi người. Như vậy thời cái thuyết người làm ra thời thế, người đoạt được vận mệnh có lẽ không được đúng lắm. Nay cứ ý kiến một nhà văn học phê bình có tiếng bên nước Pháp là ông Brunetière, thời quả như thế: ông nói rằng cái yếu pháp của lối tiểu thuyết là người bao giờ cũng bị việc ngoài sai khiến, chứ không tự mình sai khiến được việc ngoài bao giờ, và chuyện trong tiểu thuyết tức là chuyện việc ngoài khu xử người thế nào và người đối phó lại làm sao. Như truyện *Kim Vân Kiều* ta cũng là một bộ tiểu thuyết viết bằng vận văn. Xét truyện thời người chủ động trong truyện tức là nàng Kiều, nhưng một thân thế cô Kiều không phải là tự tay cô Kiều gây dựng ra, chẳng qua là bởi việc ngoài, bởi cái cảnh ngộ bất kỳ nó khu xử, nó đàn áp, mà diễn ra bao nhiêu khúc đoạn trường khổ sở trong một khoảng mười mấy năm trời. Nói tóm lại thời phàm truyện tiểu thuyết là chuyện người ta quyết đấu với vận mệnh, thảng hoặc cũng có lúc tạm thời thắng đoạt được, nhưng rút cục bao giờ vận mệnh vẫn là mạnh hơn. Mà xét cho rộng, đời người ta chẳng qua cũng là một cuộc tiểu thuyết, và quyết đấu như thế mà thôi, cho nên ai cũng ưa đọc tiểu thuyết, vì tiểu thuyết là cái hình ảnh cuộc đời. Người ta ở đời ai cũng có cái bụng muốn được sung sướng,

nhưng ngoài mình có một cái sức vô hình, vô tri, vô giác mà rất mạnh, rất bạo, nó lôi, nó kéo mình đi, sức mình không thể cưỡng lại được, hoặc cũng có khi ngẫu nhiêu nó đưa mình tới nơi mình hy vọng, nhưng thường thường là nó đem vào những chốn nguy hiểm chông gai. Sức ấy tức là vận mệnh. Bởi thế cho nên ta thường nói vận mệnh có lúc hanh lúc kiển, mà người ta chính là một cái máy ở trong tay vận mệnh. Phàm tiểu thuyết là phải tả vận mệnh khu xử người ta thế nào, người ta đối phó vận mệnh làm sao, tức là tả cái bi kịch, hí kịch trăm nghìn tấn gồm lại thành ra một cuộc đời vậy.

Nay đã biết trong tiểu thuyết việc thường khiến người, mà người phải đối lại, thời cách kết cấu về người về việc cũng suy đó mà ra. Vậy trước phải bày ra một cái tình thế, đặt ra một cái cảnh ngộ, cảnh ngộ ấy, tình thế ấy tức là một hiện tượng của cái sức mạnh vô hình vô trạng là cái vận mệnh, rồi mới đem để một người hay là nhiều người vào giữa tình thế, giữa cảnh ngộ ấy, khiến cho phải dùng hết tâm lực mà đối phó với những sự bất kỳ, có khi khôn khéo thời tránh được những sự nguy hiểm mà thu hoạch được một chút hạnh phúc ở đời, có khi vụng dại thời mắc phải những việc tai nạn mà mang lấy những điều khốn khó chẳng may.

Việc đời thiên hình vạn trạng, nhà làm tiểu thuyết muốn chọn lấy cảnh ngộ nào cũng được. Nhưng thường thường phải chọn lấy những cảnh nào là cảnh có ý nghĩa chung. Lại lấy *Truyện Kiều* làm tỉ dụ, thời cảnh ngộ trong *Truyện Kiều* tức là cảnh ngộ hiếu với tình xung đột nhau, hai cái đều là hình ảnh cái vận mệnh nó chi phối đời người ta, vì là sức mạnh người ta địch lại không nổi, dẫu có thắng được cũng là giày vò thân mình, nhọc nhằn trí mình lắm lắm mới gọi là tạm được mà thôi. Đã tìm được cảnh ngộ xứng đáng rồi, thời bấy giờ tùy ý xếp việc. Thường thường các nhà tiểu thuyết hay có ý lộng xảo, bịa đặt ra những việc rất phiền phức để cho người đọc mê li không biết giải quyết ra thế nào, rồi sau mới ra tay biến báo mà gỡ dần ra. Song tưởng dẫu tài khéo đến đâu cũng cứ nên lấy sự thực làm căn cứ là hơn cả. Như trên kia đã nói, chắc rằng chuyện trong tiểu thuyết không bao giờ lại hệt như chuyện thực được, vì là truyện kết cấu ra, nghĩa là có sửa sang, xếp đặt cho

có ý nghĩa, có hứng thú hơn, nhưng dẫu không phải là việc thực mà phải khiến được cho người đọc có cái cảm giác rằng những việc ấy có thể xảy ra như thế được, không có gì là hoang đường kỳ dị, không có gì là trái ngược với lẽ thường vậy. Trong các việc kết cấu ra như thế, thời có việc do tình thế, cảnh ngộ ở trên suy diễn ra, có việc tự người trong truyện hành động để đối phó với cảnh ngộ, tình thế kia. Bấy nhiêu việc đều phải khuynh hướng về một nơi trung tâm điểm, là cái phần then chốt khu nữu trong truyện (*le noeud de l'action ou de l'intrigue*), tức là chỗ mọi việc đấu cả vào đấy, chỗ "thắt nút", để rồi cởi gỡ về sau. Vì tác giả đã thắt được cái nút rồi, sau phải ra tay cởi gỡ dần ra, thắt càng chặt, gỡ càng khó, gỡ càng khó truyện càng kỳ và người xem càng hứng thú. Tuy vậy cũng không nên cầu kỳ lắm, không nên lộ ra rằng mình dụng công gò thắt quá, vì như thế thời mất cả cái thú tự nhiên. Phải làm thế nào cho rõ rằng việc là việc tự nhiên, cứ tuần tự mà tiến lên, đã xuất đầu như thế thời phải thắt buộc như thế, đã thắt buộc như thế thời phải quyết giải như thế, trước sau như có một lẽ tất nhiên, không thể tránh được. Nếu đương giữa cái dây nhân quả tất nhiên ấy mà xen vào một việc hoang đường kỳ dị, hay là một sự gì không ứng chiếu hẳn với trên với dưới, thời truyện một thú ngay lập tức, vì người đọc truyện tỉnh mất cái mơ mộng làm người trong truyện mà biết rằng người làm truyện dụng ý lừa dối mình. Nói cho dễ hiểu, thời người đặt truyện có thể ví như người cầm một cái dây dài, thắt nút lại, rồi gỡ ra: lúc mới buộc đầu dây thời được tự do muốn buộc ra thế nào cũng được, nhưng đã định thắt nút theo hình gì thời phải cứ theo như thế mà thắt, thắt rồi lại phải dùng một phương pháp tương đương mà gỡ ra; nghĩa là chỉ được tự do lúc đầu mà thôi, sau phải cứ tuần tự mà suy diễn ra, không được dùng một phương thuật gì ở ngoài hay là một cơ hội gì ngẫu nhiên mà nửa chừng can thiệp vào để xoay phương hướng đi được. Có nhiều nhà đặt truyện từ đầu cho đến lúc thắt thời hay lắm, nhưng vì trước không liệu, thắt chặt quá, đến lúc gỡ ra khó, túng kế phải dùng những cách lâm thời, làm cho truyện một thú; khác nào như người thắt dây chặt quá, sau cởi không được phải lấy dao cắt, còn thú gì nữa! Vậy trước khi thắt nút, phải định sẵn rồi sau cởi gỡ thế nào. Hễ xem

ra khó gỡ được ổn thời nên thắt ra cách khác, vì lúc đầu còn được tự do, rồi sau không thể tùy ý được nữa. Đại để thời từ lúc khởi cho đến lúc thắt, bao nhiêu tình tiết, bao nhiêu công việc phải dồn cả vào một khoảng ấy, dẫu mành mối không thể giải cho hết được, cũng phải tiềm tàng sẵn, để rồi suy diễn ra về sau; đến lúc gỡ thời cứ nhân những mối trước mà gỡ ra, không được thêm mối nào ở ngoài nữa. Đó là một công lệ nhất định, các nhà tiểu thuyết phải chú ý.

Đó là thuộc về việc. Nay nói đến người. Đây là phân tách ra để nói cho dễ, chứ cứ thực thời người với việc không thể tách rời nhau được, việc có người thời việc mới có ý nghĩa, người có việc thời người mới xuất lộ ra. Vậy việc đã định đặt theo một phương diện nào, thời người cũng phải tả ra một thể cách ấy. Trong một truyện tiểu thuyết, bao giờ cũng có một hay là nhiều người chủ động (*héros, héroine*), còn là những người phụ thuộc với người chủ động, hay là những người bàng quan, bấy nhiêu người họp lại thành một xã hội con, trong xã hội ấy mỗi người một tính tình, một tư cách, mỗi người một chức nghiệp, một địa vị, bấy nhiêu người cử động như người thật, và dù biết dù không biết, dù gần hay dù xa, đều khuynh hướng cả vào cái nơi then chốt trong truyện, là chỗ khu nữu như trên kia đã nói. Kết cấu ra nhân vật cũng như là kết cấu ra tình tiết ở trên, cốt nhất là ở sự tự nhiên. Việc không được là việc hoang đường quái đản, thời người cũng không được là người kỳ dị khác thường; không phải là không được tả những người lỗi lạc xuất chúng đâu, nhưng người dẫu xuất chúng cũng vẫn là người, nhân cách không bao giờ ra ngoài hẳn được thói thường của người đời, không thể biệt lập ra làm một hạng thánh thần, nhất thiết không có gì giống người ta; cũng không phải là không tả được những kẻ đại gian đại ác, nhưng người dẫu gian ác cũng vẫn là người, không thể làm mất hẳn cái nhân tính đi mà tả ra một hạng yêu tinh ma quái được. Rút lại thời phàm kết cấu các nhân vật trong tiểu thuyết, bao giờ cũng phải căn cứ ở cái tính thông thường của loài người, nếu không thời thành ra truyện thần thoại mất.

Làm tiểu thuyết đặt việc đã khó mà tả người lại khó lắm. Tả người thời không có phép nào truyền dạy cho được, toàn là ở

cái tài riêng người làm truyện cả. Nhưng có một cái lệ chung, các nhà tiểu thuyết không hề trái bao giờ, là phàm các nhân vật trong tiểu thuyết phải có sinh hoạt như người thường, cử động như người thật, chứ không thể làm như cái tượng gỗ hay là hình bù nhìn được. Mà có lẽ người trong truyện lại phải hoạt động hơn người thường mới được, vì có thế mới thành truyện, nếu không thời có khác gì người thường mà phải tả ra làm chi. Đại khái người trong tiểu thuyết phải tả thế nào cho thành những "mô dạng" (*des types*), nghĩa là mỗi người có thể làm biểu hiệu cho một hạng người trong xã hội, mà mỗi người lại vẫn có một tính cách riêng, tức là các nhân vật kết cấu ra phải có một phần phổ thông giống với nhiều người, và một phần đặc biệt riêng của một người vậy.

Nay cái thuật tả người tuy không thể dạy được nhưng xét ra cũng không qua hai phép tắc chung như sau này: một là phàm tả người phải tả cả hình dung diện mạo, lại phải tả cả tư cách tính tình; hai là một người đã tả ra tư cách thế nào, thời từ đầu đến cuối truyện phải cử động theo một tư cách như thế, không được sau trước khác nhau. Hai phép đó cũng là lẽ cố nhiên, không cần phải giải ai cũng hiểu. Người ta ai cũng có hình dung, thái độ riêng, lại ai cũng có tư cách, tính tình riêng, mặt ngoài thường là biểu hiệu lòng trong, mà lòng trong phải có mặt ngoài mới phát lộ ra được. Nếu vẽ được dáng người mà không tả được tính người, hay là tả được tính người mà không vẽ được dáng người, đều là khuyết cả, và kém mất cái vẻ sinh hoạt tự nhiên. Lại tính người là cái phần trời phú bẩm cho, mầm mống tự khi mới sinh thành, rồi sau cứ thế mà phát triển ra; người nào đã bẩm ra tính gì thời chung thân vẫn giữ một tính ấy, hoặc trong khi giao tiếp với người đời có ẩn cái tính tự nhiên của mình đi cũng là không giấu được lâu, thế nào cũng có lúc cái cố tính nó lộ ra. Vậy đã tả một người tính cách thế nào, thời trước sau phải như thế, không thời thành ra hai người mất. Cũng có nhà đặt truyện khéo đã tả tính cách một người thế nào rồi, mà kể đến việc người ấy là nhất thiết có ý trái với cái tính cách kia cả, nhưng đó là dụng tâm như thế, để chứng rằng người ta ở trong xã hội thường hay giả trá, lúc nào cũng muốn dối mình lừa người, nhưng rồi bao giờ cái cố tính nó vẫn lộ ra,

không che đậy mãi được, tức như lời tục ngữ Tây nói "Cái thiên tính đuổi nó đi, nó chạy về xồng xộc" (*Chassez le naturel, il revient au galop*); ấy cũng là một cái xảo thuật của nhà làm tiểu thuyết vậy.

Ấy, phép kết cấu tiểu thuyết đại khái như thế. Đây là nói chung về cả các lối tiểu thuyết, mỗi lối riêng lại có phép tắc riêng, sẽ bàn qua về sau này. Nói tóm lại thời kết cấu cốt thứ nhất là làm thế nào hình dung được cái vẻ sinh hoạt tự nhiên, khiến cho người đọc trong lúc mơ tưởng như là người thật hành động ở trước mắt, việc thật trình bày cho mà xem, trong cái thời gian cầm quyển truyện trên tay tưởng hình như mình cũng là một người trong truyện, không khác gì. Muốn gây thành cái ảo tưởng cho người đọc truyện như thế, thời người làm truyện phải có cái tài biến báo lắm mới được, thứ nhất phải là một người có kinh lịch nhiều và có tài quan sát lắm. Cấu tạo ra một thế giới vốn không thực mà hiển nhiên như thực, nặn đúc ra những nhân vật vốn không có mà hoạt động như có, thật không phải là dung dị vậy. Cho nên nói người làm tiểu thuyết ngoài cái tài văn chương lại phải có kinh lịch, có quan sát mới được. Có kinh lịch nghĩa là có từng trải việc đời thời mới đặt được ra những người, những việc thiết thực với đời và đến lúc kể ra mới có cái giọng thiết tha dễ cảm động người ta. Nhưng có kinh lịch chưa đủ, cốt phải biết quan sát mới được. Ở đời thiếu gì những người lịch duyệt nhiều mà trong những người ấy hồ dễ đã được mấy người cầm bút viết mà biết tả được sự kinh lịch của mình cho có đầu đuôi, có ý vị. Là vì những người có cái trí quan sát thật là ít lắm. Có cái trí quan sát nghĩa là có con mắt sành sỏi tinh đời, trong những việc phồn tạp ở đời biết nhận lấy việc nào là việc có ý nghĩa, có đặc sắc, mới đem nêu dệt ra mà nhân đấy kết cấu thành truyện. Sau hết, nhà làm tiểu thuyết lại còn phải có một tư cách nữa: là phải thuộc tâm lý người ta lắm. Cái cơ quan trong lòng người vận động làm sao, phản phúc thế nào, phải rõ tỏ như trên bàn tay; những tình u uẩn, ý tiềm tàng, phải khám phá cho vỡ, nhiên hậu mới biết được cái lý do muôn việc ở đời và đến khi đặt truyện kết cấu mới không sai, phán đoán mới đúng lẽ. Coi đó thời đủ biết muốn làm một nhà tiểu thuyết có tư cách hoàn toàn, thật không phải là dễ vậy.

III

Truyện đã kết cấu rồi, nghĩa là đã có người có việc xếp đặt có đầu có đuôi rồi, khác nào như làm nhà đã cất thành cái khung nhà, nay còn phải lợp ngói, trát vôi, nề hoa kẻ mực, đặt cửa xây thềm, lại phải trang sức ở trong, tô điểm ở ngoài, thời mới thật là thành thân cái nhà. Phần này kể cũng quan trọng chẳng kém gì phần trên. Trong nghề tiểu thuyết thời phần này gọi là phần phô diễn. Kết cấu khéo mà phô diễn vụng thời truyện không có giá trị gì nữa. Chẳng khác gì như câu chuyện hay mà người kể vụng, nghe mất cả lý thú. Ấy, sự phô diễn cũng tức là một cách kể chuyện mà thôi. Trong các lối hành văn thời lối văn tiểu thuyết chính là văn tự sự, tự sự nghĩa là kể chuyện. Nhưng cách kể chuyện đây có phiền phức hơn cách kể chuyện thường nhiều. Một là truyện trong tiểu thuyết thường là truyện dài mà là truyện rắc rối, tự thuật cho có đầu đuôi, cho rõ manh mối, thật không phải dễ. Hai là cách phô diễn tuy vẫn phải dùng lối văn tự sự nhiều, mà còn tham bác nhiều lối khác nữa, như tả cảnh, tả tình, vấn đáp, v.v... Có thể nói trong một bộ tiểu thuyết không có lối văn gì là không dùng đến; văn tiểu thuyết thật là gồm cả các lối văn, và người viết tiểu thuyết phải là một người sành làm văn lắm thời mới tùy nghi tham dụng cả các lối được. Song tiểu thuyết đã là một truyện thời văn tiểu thuyết cốt nhất là văn tự sự, văn kể chuyện, còn các lối khác là phụ thuộc mà thôi. Vậy nay ta bàn trước về phép tự sự trong tiểu thuyết thế nào.

Đại khái lối văn tự sự trong sách Tây với văn tự sự trong sách Tàu sách ta khác xa nhau lắm. Văn Tàu văn ta là lối văn chép sử, việc gì cũng chép lần lượt từ đầu đến cuối, cứ theo thứ tự trước sau, không gián đoạn một khúc nào, không đảo ngược một phần nào, như nói về một người thời phải kể hết lai lịch người ấy, từ đời ông đến đời cha, từ thủa nhỏ đến tuổi lớn, lần lượt như chép gia phả vậy. Lối văn ấy là văn đường thẳng, cứ tuần tự mà lên, lần lần mà đến, không có ly kỳ xuất sắc được, và cũng không khỏi cái buồn một giọng. Như việc giản dị thời

dùng lối ấy còn do khả, đến việc hơi phiền phức mà mỗi việc cứ tự thuật theo đường thẳng như thế, việc nào cũng kể từ đầu cho đến cuối, bấy nhiêu việc song song ngang nhau, thời khó biện được mành mối trong truyện thế nào, vì không biết mỗi việc quan hệ với nhau ra làm sao. Bởi thế nên các tiểu thuyết Tàu thường là những truyện ngắn, đến những truyện dài như các truyện *Đông Châu, Tam quốc, Thủy hử* v.v... thời mỗi bộ là gồm nhiều truyện hoặc cùng một ý nghĩa, hoặc cùng nhiều thời đại, chứ không phải là một truyện luôn.

Văn Tây thời thật khác. Văn Tây có cái vẻ đột ngột tự nhiên, kể chuyện gì nói ngay vào việc không có kể lai lịch dềnh dàng, hoặc cần phải biết việc trước mới hiểu việc sau thời dùng cách gián tiếp mà nói, nói xen vào giữa cho đủ hiểu mà thôi. Bởi thế nên văn Tây vẫn có ý lanh lẹ hoạt bát, vì cứ theo cái điệu trong truyện mà khi hoãn khi gấp, khi gần khi xa, khi mau như đổ dồn vào một chỗ, khi chậm như thủng thẳng không vội gì, bao giờ cũng là in với nghĩa truyện, không có cưỡng theo lối chép sử mà sai lạc mất đầu bài. Song cái đặc sắc của văn tiểu thuyết Tây là đương dùng lối tự sự lại biết khéo tham bác các lối tả cảnh tả tình. Nếu thuần dùng một lối tự sự thời dẫu khéo đến đâu cũng không tránh được cái buồn một giọng như thể văn Tàu. Từ đầu đến cuối toàn một giọng kể chuyện cả, còn gì chán bằng! Vả những việc trong tiểu thuyết không phải là việc trong mộng mà bông lông không có trường sở nào, những người trong tiểu thuyết không phải là người trong mộng mà phảng phất không có tâm lý gì; nên kể đến một việc gì phải tả cái cảnh chỗ xuất hiện ra; nói đến một người nào, phải tả cái tình của người ấy ngụ trong lòng. Mà cho dẫu là người là việc trong mộng nữa, cũng phải có những tình những cảnh trong mộng. Bởi thế nên lối tả cảnh tả tình tuy là phụ thuộc cho lối tự sự mà cũng là quan trọng lắm. Hai lối này thời trong văn tiểu thuyết Tây rất khéo dùng. Các học giả Âu - Mỹ cho là cái ngoại cảnh có ảnh hưởng đến tính tình, công việc người ta sâu xa lắm, cho nên không hề thuật một việc gì mà không tả cái cảnh ở nơi xẩy ra ấy, cái tình của người chủ trương việc ấy: cảnh tươi cười hớn hở thời người vui vẻ bảnh bao, cảnh thảm đạm tiêu điều thời người âu sầu ủ dột; hoặc cũng có khi cảnh ở ngoài rực rỡ mà

người trong lòng thiết tha, thời lại lợi dụng mà làm văn ra cách khác được, để chứng rằng tạo vật vốn vô tình, đối với người đời hay hờ hững, người đau đớn mà cảnh vật có biết đâu, sự đau đớn ấy hình như nhân đó mà lại bội phần lên. Kể đến những khóe làm văn của các nhà tiểu thuyết đời nay thật là thiên biến vạn hóa, không thể sao nói cho cùng được. Vả những khóe ấy, người nào đã thật là có tư cách nhà văn, cũng dễ nhận mà lợi dụng được, không cần phải chỉ dẫn mới biết vậy.

Còn một lối văn nữa, trong tiểu thuyết cũng thường dùng là lối vấn đáp. Tự sự đến chỗ nào quan trọng hay là chỗ nào có ý tứ, thời người làm sách không tự mình thuật nữa, mà để cho chính người trong truyện đối đáp với nhau. Lời văn đây phải lanh lẹ tự nhiên, linh lợi hoạt bát lắm mới được, không khác gì văn diễn kịch. Lại phải chú ý cho người nào nói theo tính cách riêng của người ấy, hình như mỗi câu nói là một nét bút tả cái tâm tính một người vậy. Thường thường trong khi tác giả để cho người trong truyện nói với nhau như thế, thỉnh thoảng lại điểm một vài câu để vẽ hình dung thái độ người đương nói, bấy giờ người đọc truyện có khi mơ màng tưởng như trông thấy, nghe thấy người trong truyện ở đâu bên cạnh mình vậy.

Nói tóm lại thời phép làm tiểu thuyết trước là kết cấu, sau là phô diễn. Phô diễn tức là hành văn. Văn tiểu thuyết thời chú trọng nhất là lối tự sự mà cũng có tham dụng những lối tả cảnh tả tình, vấn đáp. Bấy nhiêu lối không phải là rời nhau mà thực là liên lạc với nhau, bổ khuyết cho nhau; dù dùng lối nào cũng phải cốt lấy được tự nhiên, cho có linh động, khiến cho người đọc có cái cảm giác như trông thấy, nghe thấy người thực việc thực vậy. Văn tiểu thuyết phải là cái "văn sinh hoạt". Phần kết cấu đã ví như cái bộ xương trong tiểu thuyết, thời phần văn chương tức là da, là thịt, là máu, là gân; xương là cái cốt ở trong, mà khí sinh hoạt chính ở gân, ở máu, ở thịt, ở da bao bọc, ràng buộc, tẩm thấm ở ngoài vậy. Kết cấu vụng mà phô diễn khéo có lẽ người không sành không nhận ngay được; nhưng đặt truyện khéo mà hành văn vụng thời dẫu người không sành cũng biết được ngay, và bộ tiểu thuyết nhân đó mất quá nửa giá trị vậy.

Song đặt truyện đã là khó mà còn có phép tắc truyền dạy được. Đến làm văn thời toàn là ở cái tài riêng của người ta, thể

sao mà định phép tắc cho được. Cho nên những lời bàn về phép hành văn tiểu thuyết trên đây chẳng qua cũng là những lời phiếm luận mà thôi, không dám đặt làm phương châm cho các nhà tập văn tiểu thuyết vậy. Một văn sĩ trứ danh nước Pháp đời xưa đã có câu nói rằng: "Văn tức là người" (*Le style, c'est l'homme*), nghĩa là văn người nào là hình ảnh, tính tình người ấy. Như vậy thời văn há là một món có thể dạy được sao? Nhất là văn tiểu thuyết là một lối văn tự do phóng khoáng lại càng khó lòng truyền dạy cho được.

IV

Trở lên là bàn chung về cả các lối tiểu thuyết. Trên kia đã nói rằng thể tiểu thuyết tuy thiên hình vạn trạng mà xét kỹ cũng có thể phân ra mấy loại lớn. Vậy đây xin bàn qua về các loại tiểu thuyết. Cứ lấy ý nghĩa mà chia ra thời tiểu thuyết về lịch sử, tiểu thuyết về triết học, tiểu thuyết về xã hội, tiểu thuyết về tâm lý, v.v... tùy cái ý nghĩa trong truyện khuynh hướng về mặt tâm lý, về mặt xã hội, về mặt triết học hay là về mặt lịch sử. Các hạng tiểu thuyết ấy thời thường gọi tổng danh là "lý luận tiểu thuyết" *(romans à thèses)*, nghĩa là những truyện đặt ra để chứng giải một cái lý thuyết gì. Cứ lấy hình thức mà chia thời có tiểu thuyết tự sự, nghĩa là người làm sách tự đứng thuật truyện; tiểu thuyết bằng thư trát vãng lai, nghĩa là theo thể viết thư, người trong truyện viết lẫn cho nhau; tiểu thuyết bằng nhật ký, bằng tự truyện, nghĩa là người chủ động trong truyện tự chép việc mình, hay là dùng lối nhật ký mà ghi chép riêng công việc mình, tâm sự mình. Lại có lối tiểu thuyết tả chân, nghĩa là cứ phỏng sự thực mà tả ra, không có bình phẩm nghị luận gì; lối tiểu thuyết lý tưởng, nghĩa là cứ theo sự tưởng tượng mà kết cấu ra, không câu nệ giống hay không giống sự thực; lối tiểu thuyết ngụ ngôn, nghĩa là đặt những truyện huyền mà có ngụ ý khuyên răn người đời; lối tiểu thuyết cảm hoài, nghĩa là dùng lời văn cao kỳ như thơ để tả cái lòng cao hứng của mình hay là ta thán sự đời, v.v... Xem đó thời biết các lối tiểu thuyết nhiều biết bao nhiêu mà kể. Song nhận cho

kỹ, những lối tiểu thuyết ấy không phải là những loại riêng, mỗi loại có những tính cách đặc biệt không giống với các loại khác. Như một bộ tiểu thuyết có thể vừa tả chân, vừa lý luận, vừa dùng lối thư trát, vừa dùng thể nhật ký, vừa ngụ ý, vừa cảm hoài, không phải là không được. Nay cứ tính chất các tiểu thuyết mà phân loại ra thời có thể chia ra ba loại như sau này. Một là tiểu thuyết ngôn tình *(romans passionnels)*, hai là tiểu thuyết tả thực *(romans de moeurs)*, ba là tiểu thuyết truyền kỳ *(romans d'aventures)*; ba loại này có thể gồm được cả các lối khác. Nay xin bàn qua về mỗi loại như sau này.

1- *Tiểu thuyết ngôn tình.* - Loại này là loại thịnh hành hơn cả. Tình là cái động cơ rất mạnh của muôn vật ở đời. Trong các tình thời ái tình, là tình nam nữ, lại là mạnh hơn nhất. Cho nên tiểu thuyết đời nào, nước nào cũng là thiên tả về ái tình nhiều lắm, và nhất là tiểu thuyết của các nước Âu - Mỹ đời nay lại dành cho ái tình một cái địa vị rất to lớn, rất là tôn trọng. Ngày nay mở một bộ tiểu thuyết Tây, bất cứ vào hạng nào, chắc là trong có nói chuyện tình: tình cao thượng, tình tầm thường, tình sầu, tình thảm, tình trẻ, tình già, tình tà, tình chính, tình trong cảnh gia đình hòa thuận, tình ở ngoài buồng the thầm giấu, tình phất phơ trăng gió, tình thâm thiết đá vàng; nhưng thứ nhất là tình dục, là cái bụng trai gái ham nhau, cốt để thỏa cái lòng muốn tự nhiên nó khiến cho muôn loài trong trời đất vì ham nhau mà phải tìm đến với nhau, *dẫu vô tri cũng đèo bòng,* để diễn ra muôn cuộc vui thú, muôn cảnh éo le, muôn nỗi thảm sầu, trên cái sân khấu lớn là cõi thế gian này. Đọc bộ tiểu thuyết Tây, tưởng như ở đời không còn có gì trọng bằng cái tình, không còn có gì mạnh bằng bụng dục nữa; hình như người ta chỉ sống để mà giao hoan với nhau, ngoài việc ấy không còn việc gì nữa, và hễ chưa được thỏa mãn thời trong lòng đau đớn, trong bụng khát khao, trong trí mê mẩn, quay cuồng xuẩn động, bôn tẩu cạnh tranh, cho kỳ được mới nghe, dù phá tài sản, hoại gia đình, liều danh dự, mất tự do, cho đến vượt cả pháp luật, phạm tội giết người, cũng không nề.

Đó là cái tính cách chung của lối tiểu thuyết ngôn tình ở các nước Âu - Mỹ đời nay. Tình vẫn là một sức mạnh trong thế gian, vẫn là một cuộc vui của người đời, - cuộc vui mà lắm khi lại

thành nguồn thảm nữa, - nhưng thiên trọng về tình, nhất là tình dục, quá như thế, có phải là chánh đáng không? Người ta ở đời phải biết tiết chế cái bụng dục của mình, nếu lấy sự túng dục làm chủ nghĩa, thời chẳng phương hại cho xã hội, bại hoại đến phong tục dư? Tuổi thanh niên là tuổi dễ tin, bọn phụ nữ là người dễ cảm, nay đem những chuyện tình dục phô diễn ra lời văn chương, để làm một món tiêu khiển cho những hạng ấy trong khi ngồi không mơ tưởng, thương hão xót thầm thời chẳng là truyền cho một thứ thuốc độc rất hại về sau này dư? Tiểu thuyết ngôn tình làm hư người ta những thế nào, các nhà giáo dục chẳng đã đồng thanh mà ta thán dư? Đó là những vấn đề muốn giải quyết cho được phải nghị luận nhiều lắm, nay hẵng tạm không bàn đến. Vả chính các văn sĩ Âu châu, thuộc về những vấn đề này, cũng không đồng ý, ký giả lại càng không dám lấy ý riêng mà giải quyết ra phương diện nào. Chắc rằng đã gọi là tiểu thuyết ngôn tình thời tất là phải nói về chuyện tình, nói về chuyện tình dù là ái tình, dục tình, tà tình, dâm tình, cũng không tất nhiên là không chánh đáng, nhà tiểu thuyết không tất nhiên là phải đồng thanh nối gót với nhà luân lý, nhà đạo đức; song có điều rằng nói chuyện tình mà chỉ thiên ý tả cái trạng thái thô bỉ của tình nhiều hơn là cái tinh thần cao thượng của tình, thời không khỏi không hại cho phong tục, cho xã hội, cho phụ nữ, cho thanh niên; dẫu ở các nước đã khai thông bên Âu - Mỹ cũng còn có hại, phương chi là trong một dân còn bán khai như dân mình. Cho nên đương lúc lối tiểu thuyết còn phôi thai ở nước ta, hoặc có người thấy những tiểu thuyết ngôn tình của Tây hay mà muốn bắt chước, thật cũng rất nên răn vậy.

Nay xét về lối tiểu thuyết ngôn tình, cách kết cấu, cách phô diễn có gì khác lối tiểu thuyết thường không? Cứ phép tắc chung tưởng cũng không khác gì, duy đặt truyện tình thời thường có hai cách: một là tả một cuộc tình duyên từ lúc mới dan díu, qua lúc đương khăng khít, cho đến lúc sau giải tán hay là quyết liệt ra làm sao; hay là đem cái ái tình ra đối đãi với một nghĩa vụ hay là một tình cảm khác (tình cha mẹ, tình vợ chồng, nghĩa gia tộc, nghĩa quốc gia, v.v...), rồi tả hai bên xung đột nhau thế nào, bên nào thắng, bên nào bại. Đại khái các tiểu thuyết ngôn tình, phép kết cấu không ngoài hai cách đó. Còn

phép phô diễn, hay là phép hành văn, thời cần phải có ngọn bút sành sỏi và công tế lắm thời mới tả được hết những khoé u ẩn trong lòng người, những vẻ ly kỳ của tình ái; lời văn phải khi thanh thoát, khi đậm đà, khi tỉ tê thánh thót như tiếng gái nói chuyện đêm khuya, khi nồng nàn nóng nả như cuộc tình giao hoan buổi mới, khi thiết tha như lời gắn bó, khi vỡ lở như giọng căm hờn... Tiểu thuyết ngôn tình thường trọng ở văn chương hơn các lối tiểu thuyết khác, vì tình là một vật mập mờ ẩn ước, vô trạng vô hình, phải ngọn bút tuyệt xảo mới diễn tả ra được.

2- *Tiểu thuyết tả thực*. - Loại này tiếng Tây gọi là tiểu thuyết về phong tục *(romans de moeurs)* nghĩa là cốt tả cái tình trạng trong xã hội theo như thói ăn cách ở của người đời, thứ nhất là người đương thời; cho nên cũng có thể gọi là tiểu thuyết tả thực được, vì cứ theo như cái cảnh thực ở trước mắt mà diễn tả ra. Nhưng trong cách diễn tả ấy thường thường bao giờ cũng có ý bao biếm, ý khuyên răn ở đó, dẫu nhà làm sách không lập tâm khen chê răn dạy gì ai, mà cái ý khuyên răn bao biếm bao giờ cũng có ngụ ở trong. Là bởi lẽ như sau này. Người ta ở trong xã hội người hay thời ít, người dở thời nhiều, dẫu không dở không hay hẳn thời cũng ương cũng dởm, mà chính người hay nữa vị tất đã khỏi dởm khỏi ương; người nào đã biết đem con mắt tinh đời mà quan sát người đời, lấy cái trí sáng suốt mà soi thấu sự thế, thời phần nhiều chỉ thấy những cảnh không nực cười thời đáng khóc cả, chưa mấy khi là được thấy những cảnh khiến cho mình phải khâm phục cái con vật tối linh trong trời đất là giống người ta này. Nhà tiểu thuyết tả thực phải là người biết quan sát sự đời như thế, đã biết quan sát sự đời thời tất tả được cái chân tướng của cuộc đời, cái chân tướng cuộc đời đã xấu xa bỉ ổi như thế, thời dẫu mình không lập tâm phẩm bình khuyến giới gì mà cứ đem diễn tả ra cho hệt cũng đủ khiến cho người ta coi đó mà có cái bụng không bằng lòng về cảnh đời như bây giờ, muốn hy vọng một cõi đời tốt đẹp hơn. Bởi thế nên lối tiểu thuyết tả thực cũng lắm khi giúp được cho phong hóa nhiều, và thứ nhất là tập được cho người ta có con mắt sành mà quan sát sự đời.

Nay trong tiểu thuyết ngôn tình thời tình là chủ động, vậy trong tiểu thuyết tả thực có thể tìm được cái mối chủ động

ở đâu không? Tả thực là tả cái tình trạng xã hội, tình trạng xã hội là gồm những sự hành vi của người ta, sự hành vi của người ta thời phồn tạp phiền phức, thế nào mà dò được cái mối chủ động ở đâu; và mỗi người hành động là có cái lẽ riêng của người ấy, có cái cớ riêng nó khiến nên, lòng người không bờ không bến thời những cớ những lẽ ấy cũng là vô cùng tận, thể nào mà kể cho xiết? Song xét cho kỹ, cứ tổng quát cả các công việc của người ta hành động trong xã hội, thời có thể nói được rằng ngoài tình dục trên kia đã nói, muôn việc trong xã hội đều là do hai mối chủ động lớn mà ra: một là lòng tham của, hai là tính hiếu danh. Kim tiền với danh dự, lợi và danh thật là hai cái chốt của xã hội, và là hai cái mục tiêu của nhà tiểu thuyết tả thực vậy. Đời nào nước nào, người ta cũng có hai căn tính đó: một là tham của, hai là tham danh. Bởi thế mới diễn xuất ra cái tuồng trăm nghìn tấn là cuộc đời này. Bởi hai căn tính thâm trầm của người ta đó mà xã hội đâu đâu cũng thành những chốn náo nhiệt cạnh tranh, sự cạnh tranh náo nhiệt ấy chính là cái kho tài liệu vô cùng tận cho nhà tiểu thuyết tả thực vậy. Nếu không có hai cái tính tham của tham danh đó thời người ta đều là bậc triết nhân quân tử cả, một xã hội rặt những triết nhân quân tử cả, thời còn gì chán bằng, vì còn có công việc chi nữa? Một xã hội như thế thật là cõi "nát bàn" của nhà Phật vậy.

Lòng tham của, tính hiếu danh là hai cái động lực lớn trong xã hội, nhưng hai cái động lực ấy tùy thời, tùy xứ, tùy cảnh, tùy người mà xuất hiện ra mỗi lúc một khác; có khi lại giả danh nhân nghĩa, mượn tiếng từ bi, mà thay hình đổi dạng, không nhận kỹ, không xét ra. Nhà tiểu thuyết tả thực phải tả được hết những trạng thái bề ngoài của hai cái động lực đó, mà lại suy nguyên cho đến thâm căn, cho rõ rằng người ta ăn ở trên đời dẫu vạn trạng thiên hình mà rút cục lại cũng là không qua một tấc dã tâm là cái lòng hiếu danh tham của đó.

Viết tiểu thuyết tả thực phải có ngọn bút rắn rỏi, mạnh bạo, cốt lấy thiết thực, kỵ sự phù hoa; có khi nghiêm khắc như ngọn bút phẩm bình nhà làm sử, có lúc thống thiết như lời văn ta thán kẻ ưu thời; có khi vô tình như không, như cái máy ảnh vô tri tự nhiên mà phản chiếu cái cảnh thực ở trước mắt; có lúc

tàn nhẫn cả quyết, như con dao thày ngoại khoa, sấn sổ mà đâm thủng cái ung độc người có bệnh. Văn ngôn tình khó vì nhỏ nhặt mềm mại, văn tả thực khó vì mạnh khỏe cứng cáp, hai lối cương, nhu có khác nhau mà công phu cũng như một vậy.

3- *Tiểu thuyết truyền kỳ*. - Truyền kỳ là chép những chuyện lạ, tuy không phải là những chuyện hoang đường mà cũng là những chuyện khác thường, không phải hằng ngày trông thấy. Hạng tiểu thuyết này không chủ cảm động, không vụ khuyên răn người ta, mà chỉ cốt là kích thích cái trí tưởng tượng, lòng hiếu kỳ. Người ta thủa nhỏ thường ham nghe những chuyện thần tiên, chuyện cổ tích, là vì nó có cái phong vị phiếu diểu ly kỳ, xa xôi man mác; đến tuổi thành nhân cũng vẫn còn cái tính đó. Cho nên nghe nói đến những chuyện xứ lạ phương xa, kể đến những phong tục các dân tộc ở ngoài, hay là thuật những thủ đoạn khác thường của một người nào, càng nghe càng thích, không hề thấy chán bao giờ. Là bởi người ta ở trong xã hội, kỷ luật rất nghiêm, mỗi người có một địa vị, một chức nghiệp riêng, ai làm việc nấy, ai ngồi chỗ nấy, dẫu có tưởng tượng ra những sự lạ việc kỳ, mơ màng đến những cõi xa đất thẳm, chung thân dễ cũng không có dịp nào đi tới hay là làm được. Trừ những kẻ giang hồ lãng khách, túc tích bốn phương, còn người đời mấy ai đã thực hành được cái chí tưởng tượng bình sinh? Cho nên ai cũng khao khát những sự khác thường, muốn cùng Tê-lê-mắc gặp tiên trong hang núi, cùng Lỗ Bình Sơn phiêu dạt ngoài phương xa, hay là cùng nhà bác học nọ bạt thiệp những phương xa cõi lạ để khảo cứu về phong tục các man dân, cùng nhà thám hiểm kia vượt qua những cao nguyên, sa mạc để tìm tòi các vùng đất mới chưa ai đến. Lòng hiếu kỳ cũng là một căn tính của người ta. Lối tiểu thuyết truyền kỳ tức là để đối phó với cái căn tính tự nhiên đó. Nhà làm sách đã nói người ta chẳng qua là một lũ "con trẻ lớn", cho nên dẫu tuổi nào cũng hay ưa những chuyện lạ tích kỳ, không khác gì chuyện thần tiên, chuyện cổ tích của trẻ con vậy. Bởi thế nên lối tiểu thuyết truyền kỳ nước nào, đời nào cũng thịnh hành.

Phàm chuyện lạ đời xưa hoặc có thiên về hoang đường một đôi chút, nhưng đời nay chuyện lạ không tất nhiên là truyện hoang đường. Không kể những nơi khoa học chưa khám phá

đến, như những cõi đời ở các hành tinh trên bầu trời, những việc lạ thuộc về linh hồn tâm tính người (thôi miên thuật, yêu thuật v.v...) cứ cách thức sinh hoạt trong xã hội văn minh đời nay, nhờ những sự biến hóa của máy móc, nhờ những phương thuật khéo của khoa học, mà cuộc đời ngày một thay đổi, ngày một mới lạ, thiếu gì những việc đủ làm tài liệu cho tiểu thuyết truyền kỳ. Nhà làm truyện cứ căn cứ ở việc thực, dự đoán thêm đôi chút, là đủ đặt ra truyện lạ, khoái trá được người đời. Thí dụ như ngày nay tầu bay đã thành một cơ khí hoàn toàn lắm rồi, nay mai có thể dùng làm một cách giao thông nước nọ sang nước kia rất tiện lợi. Nay ví đặt ra một truyện tả về một cuộc du lịch hoàn cầu bằng tầu bay của một đôi vợ chồng mới, cùng nhau giao hoan trên mấy từng mây, qua hết nước nọ sang nước kia, vượt hết núi cao đến bể rộng, tưởng cũng là một bộ tiểu thuyết ly kỳ vậy.

Tiểu thuyết truyền kỳ thời truyện trọng hơn văn, mà truyện phải đặt cho lạ. Đại khái các nhà chuyên lối tiểu thuyết này có hai hạng: một hạng cốt chỉ đặt truyện cho lấy vui lấy lạ mà thôi, như tiểu thuyết của Alexandre Dumas cha; một hạng vừa chủ ý làm vui mà lại vừa chủ ý dạy học nữa, đem những khoa thiên văn, địa lý, bác vật, sử ký, mà kết cấu ra những truyện kỳ để nhân đó giúp cho sự học thức phổ thông của người ta, như Jules Verne hay làm tiểu thuyết về cách trí cho các thanh niên đọc. Lối tiểu thuyết sau ấy thật là có ích cho việc giáo dục lắm. Song đại để thời các tiểu thuyết truyền kỳ không hay ở văn chương mà chỉ hay ở cách kết cấu. Như những sách của Jules Verne, Alexandre Dumas, lấy phương diện văn chương mà xét, thật không có giá trị mấy, vậy mà thiên hạ ưa đọc lắm, vì là truyện hay.

Trong ba loại tiểu thuyết kể trên, có lẽ loại truyền kỳ là người mình có thể luyện tập, có thể bắt chước được dễ hơn cả, một là vì loại này gần giống với các tiểu thuyết Đông phương ta hay ưa những việc kỳ lạ khác thường, hai là loại này không trọng văn chương lắm, vừa thích hợp với trình độ, một lối văn còn non nớt như văn ta; thử ngoại lại còn được cái hay cái lợi là có thể gián tiếp giúp cho sự phổ thông giáo dục. Dám khuyên các nhà làm tiểu thuyết ta nên chú ý vậy.

Các lối tiểu thuyết kể trên là những trường thiên tiểu thuyết, nghĩa là những truyện dài cả, đem in thành sách, khổ giấy trung bình, thường thường phải được hơn hai trăm đến ba trăm trang, không kể có khi có bộ tiểu thuyết tới hai, ba, bốn, năm quyển mới hết truyện. Nhưng ngoài các lối ấy, có một lối gọi là đoản thiên tiểu thuyết *(nouvelle)*, nghĩa là tiểu thuyết ngắn, thể thức cũng như thường, chỉ có ngắn hơn mà thôi; lại có lối gọi là "chí dị" hay là "nhàn đàm tiểu thuyết" *(conte)*. Nhật Bản gọi là "lưu ly ngữ" (琉璃語) cũng là một thể tiểu thuyết ngắn, nhưng thường thuật những truyện hư không tưởng tượng, hoặc hoạt kê khôi hài, cốt lấy ý tứ thanh thoát, lời văn nhẹ nhàng, cũng có một đôi khi ngụ ý khuyến giới.

Nay đã giải nghĩa tiểu thuyết là gì, đã bàn qua về phép kết cấu, phép phô diễn của các lối tiểu thuyết thế nào, xin kết luận mấy câu về triết lý của tiểu thuyết và ảnh hưởng tiểu thuyết đối với người ta, đối với xã hội thế nào.

Nhà triết học nước Anh Bacon (Tàu dịch là Bồi Căn) có nói rằng: "Người ta sở dĩ có cái giá trị cao quý hơn muôn vật là không có cái tính cam tâm, không chịu lấy sự hiện tại làm mãn nguyện, bao giờ cũng muốn đứng núi này trông núi nọ, thoát ly cái cuộc đời thường của mình mà tưởng tượng ra một cuộc đời khác thú hơn". Ấy, triết lý của tiểu thuyết chính là thế. Tiểu thuyết dẫu thuộc về lối tả thực nữa, cũng là đặt ra một truyện khác với việc thường của mỗi người, khiến cho người ta trong cái khoảng thời gian, hoặc dài hoặc ngắn, cầm quyển truyện trên tay đọc, thoát ly được ra ngoài cái đời mình mà cùng với người trong truyện hoặc vui, hoặc buồn, hoặc sướng, hoặc khổ, hoặc đi du lịch những nơi xa đất lạ, hoặc ngồi hồi tưởng những người cũ việc xưa. Tiểu thuyết hay thời người đọc trong lúc đọc tưởng như mình không phải là mình nữa, mà tức là một người trong truyện vậy. Nước ta xưa nay thiếu gì những trai tài gái đẹp ngâm *Truyện Kiều* mà không những thương cho thân thế cô Kiều, có lúc mơ tưởng như mình chính là cô Kiều vậy, mỗi đoạn gian truân của cô là một khúc đoạn trường cho mình, mỗi lời ăn tiếng nói của cô như tự trong thâm tâm mình thổ lộ ra vậy.

Ấy, triết lý của tiểu thuyết như thế mà ảnh hưởng của tiểu thuyết lại như thế. Ảnh hưởng ấy thật là sâu xa vô cùng. Song

trong ảnh hưởng ấy có sự hay mà cũng có sự không hay. Hay là làm một cách tiêu khiển cho người ta trong những khi nghỉ ngơi nhàn hạ; lại một đôi khi có thể gián tiếp giúp cho người ta tập suy xét việc đời, thêm mở mang sự học. Không hay là dẫu truyện khéo đến đâu vẫn là truyện huyền, người ta say mê những truyện huyền quá thời có hại đến việc thực; cả đêm cả ngày chỉ sống với những người mơ màng trong truyện, thời tinh thần mê mẩn đi, đối với người thực việc thực không khỏi sai lầm lẫn lạc, thật có hại cho sự sinh hoạt ở đời. Đó là ảnh hưởng đối với người ta; ảnh hưởng đối với xã hội cũng có sự hay sự dở như thế. Theo ý kiến của phần nhiều các văn sĩ Âu châu thời văn chương không tất nhiên có quan hệ với thế đạo. Làm một bộ tiểu thuyết, cốt là đặt cho hay, viết cho khéo, cho người đọc có hứng thú, còn ảnh hưởng về xã hội phong tục thế nào, bất tất phải xét đến. Nay không bàn ý kiến ấy phải hay là trái, nhưng có lẽ ở những nước văn minh lắm thời hoặc có thể nghĩ như thế được, chứ ở những dân còn bán khai như dân ta thời văn chương rất là quan hệ cho đời lắm, nhà làm văn có cái trách nhiệm duy trì cho xã hội, dìu dắt cho quốc dân, nếu làm sai trách nhiệm ấy thời dẫu văn chương hay đến đâu cũng là có tội với quốc gia, với danh giáo vậy. Các nhà tiểu thuyết ta há không nên cẩn thận lắm ru?

1921

BÀI DIỄN THUYẾT BẰNG QUỐC VĂN(*)

Thưa các ngài,

Hôm nay là ngày giỗ cụ Tiên Điền Nguyễn tiên sinh là bậc đại thi nhân của nước Nam ta, đã làm ra bộ văn chương tuyệt tác là *Truyện Kim Vân Kiều*.

Ban Văn học Hội Khai Trí chúng tôi muốn nhân ngày giỗ này đặt một cuộc kỷ niệm để nhắc lại cho quốc dân nhớ đến công nghiệp một người đã gây dựng cho quốc âm ta thành văn chương, để lại cho chúng ta một cái "hương hỏa" rất quý báu, đời đời làm vẻ vang cho cả giống nòi.

Chúng tôi thiết nghĩ một bậc có công với văn hóa nước nhà như thế, không phải là ông tổ riêng của một nhà một họ nữa, mà là ông tổ chung của cả nước; ngày giỗ ngài không phải là ngày kỷ niệm riêng của một nhà một họ nữa, chính là ngày kỷ niệm chung của cả nước.

Hiện nay suốt quốc dân ta, trên từ hàng thượng lưu học thức, dưới đến kẻ lam lũ làm ăn, bất cứ già trẻ, lớn bé, đàn ông, đàn bà, ai ai cũng biết *Truyện Kiều*, ai ai cũng thuộc *Truyện Kiều*, ai ai cũng kể *Truyện Kiều*, ai ai cũng ngâm *Truyện Kiều*, như vậy thời ai ai cũng đều hưởng cái công nghiệp của cụ Tiên Điền ta, ai ai cũng phải nhớ ngày giỗ cụ và nghĩ đến cái ơn của cụ tác thành cho tiếng nước nhà.

Muốn cảm cái ơn ấy cho đích đáng, hẵng thử giả thuyết cụ Tiên Điền không xuất thế, cụ Tiên Điền có xuất thế mà quyển *Truyện Kiều* không xuất thế, quyển *Truyện Kiều* có xuất thế mà vì cớ gì không lưu truyền, thời tình cảnh tiếng An Nam đến thế nào, tình cảnh dân tộc ta đến thế nào?

(*) Đọc tại lễ kỷ niệm ngày mất Nguyễn Du, (10 tháng 3 Âm lịch), do Hội Khai Trí (Ban Văn học) tổ chức ngày 8-9-1924.

Văn chương người ta thiên kinh vạn quyển, dẫu có thiếu mất một quyển cũng chẳng hại gì. Văn chương mình chỉ độc có một quyển, vừa là kinh, vừa là truyện, vừa là Thánh thư Phúc âm của cả một dân tộc, ví lại khuyết nốt thì dân tộc ấy đến thế nào?

Than ôi! Mỗi lần nghĩ tới mà không khỏi rùng mình, chột dạ, sửng sốt, rụng rời, tưởng như hòn ngọc ở trên tay bỗng rơi xuống vỡ tan tành vậy. Rồi mới tỉnh ra, sực nhớ đến mấy câu *Kiều*, vỗ bàn đập ghế, gõ dịp rung đùi, lên giọng cao ngâm:

Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mỉa mai.

Hay là:

Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những phường giá áo túi cơm sá gì.

bỗng thấy trong lòng vui vẻ, trong dạ vững vàng, muốn nhảy muốn múa, muốn reo muốn hò, muốn ngạo nghễ với non sông mà tự phụ với người đời rằng: *Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn, nước ta còn, có gì mà lo, có gì mà sợ, *có điều chi nữa mà ngờ!...*

Có nghĩ cho xa xôi, cho thấm thía, mới hiểu rằng *Truyện Kiều* đối với vận mệnh nước ta có một cái quý giá vô ngần.

Một nước không thể không có quốc hoa, *Truyện Kiều* là quốc hoa của ta; một nước không thể không có quốc túy, *Truyện Kiều* là quốc túy của ta; một nước không thể không có quốc hồn, *Truyện Kiều* là quốc hồn của ta. *Truyện Kiều* là cái "văn tự" của giống Việt Nam ta đã "trước bạ" với non sông đất nước này. Trong mấy nghìn năm ta chôn rau cắt rốn, gửi thịt gửi xương ở cõi đất này, mà ta vẫn hình như một giống ăn trọ ở nhờ, đối với đất nước non sông vẫn chưa từng có một cái văn tự, văn khế phân minh, chứng nhận cho ta có cái quyền sở hữu chính đáng. Mãi đến thế kỷ mới rồi mới có một đấng quốc sĩ, vì nòi giống, vì đồng bào, vì tổ tiên, vì hậu thế, rỏ máu làm mực, "tá tả" một thiên văn khế tuyệt bút, khiến cho giống An Nam được công nhiên, nghiễm nhiên, rõ ràng, đích đáng làm chủ nhân một cõi sơn hà gấm vóc.

Đấng quốc sĩ ấy là ai? Là cụ Tiên Điền ta vậy. Thiên văn khế ấy là gì? Là quyển *Truyện Kiều* ta vậy:

Gẫm trong người ấy báu này,
Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai cầm!

Báu ấy mà lọt đến tay ta, thật cũng là một cái phúc duyên cho ta, nhưng báu ấy ở trong tay Cụ lại chính là một cái túc duyên của Cụ. Thiên văn tự tuyệt bút kia là gồm bao nhiêu giọt máu, bao nhiêu giọt lệ kết tinh lại mà thành ra, những khi đêm khuya thanh vắng vẫn thường tỉ tê thánh thót trong lòng ta, như "*Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà*" vậy.

Cái áng văn chương tuyệt tác cho người đời đó, an trì lại không phải là một thiên lịch sử thống thiết của tác giả?

Truyện Kiều quan hệ với thân thế cụ Tiên Điền thế nào, lát nữa ông Trần Trọng Kim sẽ diễn thuyết tường tận để các ngài nghe.

Nay tôi chỉ muốn biểu dương cái giá trị của *Truyện Kiều* đối với văn hóa nước ta, đối với văn học thế giới, để trong buổi kỷ niệm này đồng nhân cảm biết cái công nghiệp của bậc thi bá nước ta lớn lao to tát là dường nào.

Đối với văn hóa nước nhà, cái địa vị *Truyện Kiều* đã cao quý như thế; đối với văn học thế giới, cái địa vị *Truyện Kiều* thế nào?

Không thể so sánh với văn chương khắp các nước, ta hẵng so sánh với văn chương hai nước có liên tiếp quan hệ với ta, là văn chương Tàu và văn chương Pháp. Văn chương Tàu thật là mông mênh bát ngát, như bể như rừng. Nhưng trong rừng văn bể sách đó, tưởng cũng ít quyển sánh được với *Truyện Kiều*, mà xét cho kỹ có lẽ không có sách nào giống như *Truyện Kiều*. Gốc truyện tuy do một bộ tiểu thuyết Tàu mà ra, nhưng vào tay cụ Tiên Điền ta biến hóa hẳn, siêu việt ra ngoài cả lề lối văn chương Tàu, đột ngột như một ngọn cô phong ở giữa đám quần sơn vạn hác vậy. Có người sánh *Truyện Kiều* với *Ly tao*, nhưng *Ly tao* là một bài than, từ đầu đến cuối toàn một giọng bi đát thảm thương, so với *Cung oán* của ta có lẽ đúng hơn. Có người lại sánh với *Tây sương*, nhưng *Tây sương* là một bản hát, từ điệu có véo von, thanh âm réo rắt, nhưng chẳng qua là một mớ ca từ cho bọn con hát, không phải là một nền văn chương chân chính. Cứ thực thì *Truyện Kiều* dẫu là đầm thấm cái tinh thần của văn hóa Tàu, dẫu là dung hòa những tài liệu của văn chương Tàu, mà có một cái đặc sắc văn chương Tàu không có. Cái đặc sắc ấy là sự "kết cấu". Nhà văn, nhà thơ Tàu, ngoài

những bài thơ văn nho nhỏ ngắn ngắn, phàm làm sách chỉ biết cách biên tập, không sành cách kết cấu. Biên tập là cóp nhặt mà đặt liền lại; kết cấu là thu xếp mà gây dựng lên, thế nào cho thành một cái toàn bức các bộ phận điều hòa thích hợp với nhau, không thêm bớt được chút nào. *Truyện Kiều* là một cái toàn bức như thế, và là một bức tranh thế thái nhân tình vẽ sự đời như cái gương tầy liếp vậy.

Xét về cách kết cấu thì văn chương nước Pháp lại là sở trường lắm. Cho nên *Truyện Kiều* có thể sánh với những áng thi văn kiệt tác của quý quốc, như một bài bi kịch của Racine hay một bài văn tế của Bossuet vậy. Đó là nói về cái thể tài văn chương. Còn về đường tinh thần thời trong văn học Pháp có hai cái tinh thần khác nhau, là tinh thần cổ điển và tinh thần lãng mạn. Tinh thần cổ điển là trọng sự lề lối, sự phép tắc; tinh thần lãng mạn là trọng sự khoáng đãng, sự ly kỳ. *Truyện Kiều* gồm được cả hai cái tinh thần ấy, vì vừa có cái đạo vị thâm trầm của Phật học, vừa có cái nghĩa lý sáng sủa của Nho học, vừa có cái phong phú tiêu dao của Trang Lão, lấy lẽ phải ông Khổng mà chế lại sự thần bí của nhà chùa, sự khoáng dật của hai họ. Nhưng mà ngay trong văn chương nước Pháp tưởng cũng không có sách nào giống hẳn như *Truyện Kiều*, vì *Truyện Kiều* có một cái đặc sắc mà những nền kiệt tác trong văn chương Pháp không có. Đặc sắc ấy là sự "phổ thông". Phàm đại văn chương, không những ở nước Pháp mà ở nước nào cũng vậy, chỉ có những người thượng lưu học thức mới thưởng giám được, kẻ bình dân không biết tới. Người Pháp không phải là ai ai cũng biết đọc kịch Racine hay là đọc văn Bossuet. Người Nam thời ai ai cũng biết ngâm *Kiều*, kể *Kiều*, "lẩy" *Kiều* để ứng dụng trong sự ngôn ngữ thường, kẻ thông minh hiểu cách thâm trầm, kẻ tầm thường hiểu cách thô thiển, nhưng ngâm nga lên thảy đều lấy làm vui tai, sướng miệng, khoái chí, tỉnh hồn.

Thử hỏi cổ kim Đông Tây đã có một áng văn chương nào cảm người được sâu và được rộng như thế chưa. Tưởng dễ chỉ có một *Truyện Kiều* ta là có thể tự cao với thế giới là văn chương chung của cả một dân tộc mười tám, hai mươi triệu người già, trẻ, lớn, bé, giỏi, dốt, sang, hèn, đều thuộc lòng và đều biết hay cả.

Như vậy thì *Truyện Kiều* không những đối với văn hóa nước nhà, mà đối với văn học thế giới cũng chiếm được một địa vị cao quý.

Văn chương ta chỉ có một quyển sách mà sách ấy đủ làm cho ta vẻ vang với thiên hạ, tưởng cũng là một cái kỳ công có một trong cõi văn thế giới vậy.

Cái kỳ công ấy lại dũ kỳ nữa là ngẫu nhiên mà dựng ra, đột nhiên mà khởi lên, trước không có người khai đường mở lối, sau không có kẻ nối gót theo chân, đột ngột giữa trời Nam như cái đồng trụ để tiêu biểu tinh hoa của cả một dân tộc. Phàm văn chương các nước, cho gây nên được một nền thi văn kiệt tác, phải bao nhiêu nhà thơ, bao nhiêu nhà văn, trong bao nhiêu năm lao công lục lực, vun trồng bón xới mới thành được. Nay bậc thi bá nước ta, đem cái tài ít có trong trời đất, đúc cái khí thiêng bàng bạc trong non sông, một mình làm nên cái thiên cổ kỳ công đó, dẫu khách thế giới cũng phải bình tĩnh mà cảm phục, huống người nước Nam được trực tiếp hưởng thụ cái ơn huệ ấy lại chẳng nên ghi tạc trong lòng mà thành tâm thờ kính hay sao?

Cuộc kỷ niệm hôm nay là chủ ý tỏ lòng quốc dân sùng bái cảnh mộ cụ Tiên Điền ta; lại có các quý hội viên Tây và các quý quan đến dự cuộc là để chứng kiến cho tấm lòng thành thực đó. Nhưng còn có một cái ý nghĩa nữa, là nhân ngày giỗ này, đốt lò hương, so phím đàn, chiêu hồn quốc sĩ.

"*Thác là thể phách, còn là tinh anh*", áng tinh trung thấp thoáng dưới bóng đèn, chập chừng trên ngọn khói, xin chứng nhận cho lời thề của đồng nhân đây. Thề rằng: "*Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn, *còn non còn nước còn dài*, chúng tôi là kẻ hậu sinh xin giàu lòng dốc chí cố gia công trau chuốt lấy tiếng quốc âm nhà, cho quốc hoa ngày một rực rỡ, quốc hồn ngày một tỉnh táo, quốc bộ ngày một tấn tới, quốc vận ngày một vẻ vang, ngõ hầu khỏi phụ cái chí hoài bão của tiên sinh *ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây!*".

Tạp chí Nam Phong
số 86, tháng 8-1924

QUỐC HỌC VỚI QUỐC VĂN

Bàn về Quốc học không thể không nói đến Quốc văn. Quốc học với quốc văn vẫn có quan hệ với nhau rất mật thiết. Nước ta sở dĩ không có một nền quốc học chân chính, phần nhiều là bởi không có một nền quốc văn xứng đáng.

Nói thế hoặc có người cãi rằng: Nước ta há không có quốc văn sao? Thế *Truyện Kiều* là gì? Thế *Cung oán* là gì? Thế những thơ Nôm phú Nôm từ đời Hàn Thuyên, đời Hồng Đức đến giờ là gì? Thế những câu ví câu hát bóng bẩy lưu hành trong dân gian là gì? Đấy không phải là quốc văn hay sao?

Song quốc văn không phải chỉ là một món thi ca tiêu khiển mà thôi. Tiếng An Nam ta về khoản này không phải là nghèo nàn thật; ấy là từ xưa đến nay không chịu tập luyện cho đến nơi đến chốn, cứ để phóng cho tự nhiên phát đạt mà thôi, chứ nếu biết khéo lợi dụng thì còn phong phú hơn nữa. Nhưng những lối từ phú thi ca đó là lối văn chương chơi cả, hoặc là tự trong dân gian phát ra, tự do mà mộc mạc, hoặc là do những tay văn sĩ có tài, ngoài thì giờ tập luyện Hán văn, soạn ra để làm một món tiêu khiển. Thuộc về phương diện di dưỡng tính tình, không phải là không có giá trị, nhưng thuộc về phương diện phô diễn tư tưởng thì hãy còn ấu trĩ lắm.

Thực ra thì tiếng An Nam ta từ trước đến nay, dùng về lối văn đạo tình hoặc cũng có, dùng về lối văn thuyết lý thì hầu như không từng thấy bao giờ. Nói đến nghĩa lý thì các cụ ta toàn dùng Hán văn cả, cho tiếng nước nhà là nôm na thô thiển, không đủ nghiêm trang sâu sắc để diễn những tư tưởng cao kỳ. Chỉ lúc nào nhàn rỗi, ngâm vịnh chơi mới dùng đến tiếng Nôm mà thôi. Mà cũng không phải là phổ thông như vậy. Thỉnh thoảng mới có một vài cụ sính quốc âm, cao hứng soạn dăm ba bài, nhiều khi cũng không có ý sưu tập để lưu truyền lại.

Thành ra tiếng An Nam tuy cũng giàu có, cũng bóng bẩy, không phải hèn kém chi, mà cổ lai không bao giờ được cái danh dự dùng làm văn tự để truyền bá học thuật. Danh dự ấy toàn thuộc về chữ Hán cả.

Nay chữ Hán là một thứ "tử văn" *(langue morte)*, hùng hồn cổ kính, uyên áo thâm trầm thật, nhưng đã ngưng trệ lại tự lâu đời rồi, không còn sinh hoạt, không còn tiến hóa nữa. Tử văn ấy chỉ có thể dùng làm khí cụ cho một cái học cũng đã kết tinh lại tự lâu đời, không có sinh hoạt nữa, một cái "tử học" *(culture morte)* vậy. Mà thật thế: "cổ học" của Tàu là một cái "tử học" cũng như cổ văn của Tàu là một thứ "tử văn" vậy.

Nước ta trong mấy mươi đời hấp thụ cái văn hóa của Tàu, bao nhiêu người thông minh tài tuấn trong nước, chỉ học một cái tử học đó, chỉ tập một thứ tử văn đó, nó trang nghiêm cổ áo, đủ khiến cho mình kính phục rồi, không thể tưởng tượng rằng ngoài cái học đó còn có học thuật nào, ngoài thứ văn đó còn có văn tự nào khác nữa.

Tình trạng ấy không phải là riêng cho một nước Nam ta. Phàm nước nào sinh trưởng trong cái vòng khuôn một văn hóa cổ, đều phải làm nô lệ một thứ văn tự cổ cả, hy sinh tiếng nói trong nước mình đi mà sùng thượng thứ văn tự đó. Không kể Cao Ly Nhật Bản ở Á Đông, cũng như ta tiêm nhiễm cổ học của Tàu mà tập luyện cổ văn nước Tàu, tỉ như Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ cũng vậy, hai nước ấy theo văn hóa Ả Rập, nên từ xưa đến mãi gần đây, vẫn dùng chữ Ả Rập làm văn tự, còn tiếng Ba tiếng Thổ thì coi như tiếng *nôm* không có giá trị gì. Bởi thế nên hai nước đó thủy chung không có quốc văn mà cũng không có quốc học.

Lại như Âu châu về trước khoảng thế kỷ thứ 15 cũng vậy: các nước đều sinh trưởng trong vòng khuôn văn hóa cổ La Hi cả, ngoài chữ Latinh không còn có văn tự nào khác nữa; nước nào vẫn có tiếng thổ âm của nước ấy, nhưng chưa tiếng nào thành văn tự cả. Tự thế kỷ thứ 15 trở đi, các thổ âm dần dần thoát ly chữ Latinh, độc lập thành quốc ngữ, rồi tiến hóa thành quốc văn. Đã có quốc văn rồi mới có quốc học. Lấy nước Pháp làm thí dụ thì đủ rõ: trước, khoảng thế kỷ thứ 15, 16, tiếng Pháp cũng cùng một địa vị hèn kém như tiếng Nam ta thuở

trước đây, chỉ dùng để làm những món thi ca tiêu khiển trong dân gian, không ai nghĩ đến dùng để truyền bá học thuật cả. Các học giả đều chuyên trị một thứ chữ Latinh, là thứ "tử văn" mà thôi. Đến đầu thế kỷ thứ 17, nước Pháp đã gây thành quốc văn rồi mà những sách về triết lý vẫn còn viết bằng Latinh. Tự ông Descartes xuất bản sách "Phương pháp luận" *(Discours de la Méthode)* bằng chữ Pháp, bấy giờ mới bắt đầu dùng Pháp văn để bàn về triết học.

Xem như thế thì Đông phương cũng vậy, Tây phương cũng vậy, nước nào còn tôn sùng một cái văn hóa cổ, tập luyện một thứ văn tự cổ thì không thể nào có quốc văn, có quốc học được. Bao giờ tiếng quốc âm của mình có thoát ly được cái văn tự cổ đó mà độc lập thì bấy giờ mới gây được thành quốc văn. Quốc văn đã thành lập, nhiên hậu mới có quốc học được. Có quốc văn, có quốc học mới thật là được độc lập về đường tinh thần.

Nay trong hai mối quốc văn và quốc học đó, thời quốc học là bản thể, quốc văn là hình chất, quốc học là cứu cánh, quốc văn là phương tiện. Không có hình chất thì không thể biểu lộ được bản thể; không có phương tiện thì không thể đạt tới nơi cứu cánh.

Vì tiếng An Nam ta trong thời đại Hán học, không thể tranh được với chữ Hán mà chiếm lấy cái địa vị, đảm lấy cái chức vụ truyền bá học thuật, ngõ hầu thành một nền quốc văn hoàn toàn chân chính, nên nước ta không thể gây dựng thành một nền quốc học xứng đáng.

Hoặc giả nói: Đem quốc học buộc với quốc văn là làm hẹp mất cái vấn đề đi. Nếu nước ta quả có tài liệu dựng thành một nền quốc học đích đáng, thì dùng Hán văn mà biểu lộ cái quốc học ấy ra; hay dùng Pháp văn nữa, có hề chi? Đã sẵn có cái văn tự hoàn toàn tốt đẹp của người ta dạy cho mình, cứ việc mượn mà dùng, hà tất phải tạo ra một thứ văn tự mới, nửa Ngô nửa Tây, tặng cho nó cái tên là quốc văn làm chi cho nhiêu khê, mà cũng chửa chắc đã ra gì!

Đó là một cái thuyết ngụy biện, mới nghe dường như có lý mà xét kỹ không thiết sự thực. Lời nói tuy là cái áo của tư tưởng, nhưng tư tưởng phát biểu ra được cũng nhờ ở lời nói. Tư tưởng thật không thể rời với lời nói được. Hai bên làm lần lót

cho nhau mà in nhau như hệt. Nếu mượn lời nói của giống khác, thì tức là mượn tư tưởng của giống khác, vì là đem cái óc của mình khuôn vào từ điệu cú pháp của người, đem cái hồn của mình nhiễm lấy tính tình phong vị của người, đem cốt cách tinh thần của mình mà hy sinh đi để chuốc lấy cái tinh thần cốt cách của người, một là thành công, nhưng thật thành công cũng là khó lắm, thì mình không phải là mình nữa, mà thành một bản phóng của người; hai là không thành công thì mình không còn hẳn là mình mà cũng chưa biến hẳn thành người, ấy mới dở dang thay!

Cho nên trừ những dân bán khai, còn mộc mạc, chửa có văn hóa gì, hoặc có thể đồng hóa theo giống khác được, bỏ cả tiếng nói của mình mà học tiếng người, nhưng dẫu cho thành công cũng vẫn là bác tạp, coi nó lang lổ sặc sỡ thế nào, chứ không được thuần túy. Còn những giống đã có chút văn minh khai hóa, có ngữ văn tự hẳn hoi, thì nếu nó còn khuyết điểm chỉ nên bồi bổ cho nó được hoàn toàn, quyết không nên hy sinh đi mà học theo ngôn ngữ văn tự của người. Vì mượn lời nói của người tức là rập mình cho in theo như người, đem óc mình làm nô lệ cho người, không mong bao giờ còn có thể tự lập về đường tinh thần được nữa.

Nói về cá nhân thời hoặc có những kẻ thông minh lỗi lạc, tự mình đã có cốt cách rồi, có thể học thêm của người để tài bồi cho cái cốt cách ấy được vững vàng mạnh mẽ thêm lên. Còn đại đa số người ta thời phàm học ngữ ngôn văn tự của nước ngoài, chẳng qua như con yểng học nói, lắp đi lắp lại nhiều lần rồi nó quen miệng, quen tai, quen trí não đi, thành những câu sáo sẵn, tích lũy lại cho nhiều, rồi gặp dịp cứ thế mà phát hành ra. Thuộc về sự giao tế thường thì cái cách học thuần bằng ký ức đó, cũng là đủ dùng. Nhưng nói về tư tưởng, về nghĩa lý, về tôn chỉ, về học thuật, thì thật không có bổ ích gì mà lại có phương hại đến cốt cách tinh thần nữa.

Nay không những kẻ thông minh lỗi lạc, mà nhất ban quốc dân cũng đều theo đòi về ngữ ngôn văn tự của nước ngoài cả, thì khá tưởng cái hại đến thế nào! Kết quả đến cả nước đều là một phường học mướn viết nhờ cả, còn mong mỏi cho đời thuở nào có quốc văn với quốc học nữa. Rồi thậm chí cử quốc

không có người nào là nói sõi một thứ tiếng gì nữa, tiếng người không bao giờ nói được bằng người, tiếng mình thì không học cũng không thông, thành ra một giống "ngọng" cả! Nói năng đã đú đớ thời tư tưởng sao cho rạch ròi được, thần trí tất đến mờ ám đi. Cái hại về đường trí thức tinh thần biết bao nhiêu mà kể.

Trong thời đại Hán học, cái hại ấy đã trầm cho đến nỗi nước ta vẫn có tiếng là nước văn hiến mà thủy chung không gây được một nền quốc văn cùng quốc học cho xứng đáng.

Nay đến thời đại Tây học, xem ra cũng không thấy khác gì, hình như chúng ta lại muốn bước vào cái vết xe cũ của đời trước.

Không nói những người học dở dang, số đó là số nhiều, cái hại lại càng tệ; nói ngay một số ít những người học đã thành tài, kể vào hàng trí thức: ngồi họp nhau một chỗ, nói chuyện toàn tiếng Tây, nghe ra nghị luận hùng hồn lắm, tưởng là tư tưởng lỗi lạc cả, nhưng nhận kỹ thì toàn là những câu sáo phảng phất như trong các sách Tây báo Tây hết. Thì ra cái học của bậc ấy vẫn còn là cái "học ký ức", chưa phải là cái "học trí thức" vậy.

Hạng người ấy không phải là hạng tầm thường: phải là cái óc thông minh mới học ngữ ngôn văn tự của nước ngoài được làu thông am hiểu như vậy. Nhưng cái nghiệp mượn tiếng nước ngoài để thay vào tiếng mình bao giờ nó cũng thế: mượn tiếng người thì mượn cả tư tưởng của người, mượn cả học thuật của người, rồi đến mượn cả tính tình phong tục của người nữa.

Ấy là nói những người có tư chất thông minh hơn người, mới hóa được hoàn toàn như vậy. Nhưng số đó được bao nhiêu? Còn những người bình thường thì phần đại đa số, thì dở dang lại càng dở dang, đú đớ lại càng thêm đú đớ, lố lăng bác tạp nghĩ mà buồn thay!

Thành ra rút cục lại, kết quả như thế này: bao nhiêu kẻ thông minh tài tuấn hóa theo người cả, hóa càng sâu thời càng cách biệt xa vời với kẻ đồng bào đồng chủng mình, rồi cứu cánh đến thành như người ngoài hẳn. Thế là bao nhiêu khí tinh anh trong nước phát tiết ra ngoài hết cả theo như lời văn Tây nói là "nước bị cắt đứt mất hàng thượng lưu" *(la nation est décapitée de son élite)* vậy. Bao nhiêu kẻ khôn ngoan đi theo ngoài mất

cả, còn ai là làm hướng đạo cho quốc dân? Thành ra dân không có đầu, dân đến lụn bại; nước không có óc, nước sống sao được!

Ấy, cái tình trạng nước ta về đường trí thức tinh thần, từ xưa đến nay là như vậy. Kẻ thượng lưu thì học mướn viết nhờ, đến chung kiếp làm nô lệ tinh thần cho người; kẻ bình dân thì để mặc cho tối tăm dốt nát, không hề được chịu ảnh hưởng giáo hóa của người trên, vì trên dưới cách biệt nhau dường như không cùng nhau nói một thứ tiếng vậy.

Tỉ như đức Trần Hưng Đạo là một vị võ tướng tuyệt luân của nước Nam ta; nếu bài hịch dụ các tì tướng là chính tự tay ngài viết ra, thì ngài lại là một tay văn hào tuyệt phẩm nữa. Bài hịch đó nay ta đọc lại còn thấy phấn khởi kích thích trong lòng, huống người đương thời đương sự được nghe những lời văn hùng hồn mà thiết tha như vậy, ắt phải cảm động biết bao nhiêu! Nhưng tiếc thay bài hịch đó lại làm bằng chữ Hán, dẫu trong hàng các tì tướng, có lẽ cũng nhiều người không hiểu hết lời lẽ, còn nói gì đến trong dân gian. Nếu bài đó không viết bằng chữ Hán mà lại bằng tiếng Nôm, thì những giọng kích ngang hùng tráng đó lại còn thấm thía biết bao nhiêu, không những cảm các tì tướng mà cảm đến cả ba quân nữa. Không những cảm đến ba quân mà cảm đến cả dân chúng nữa. Xem như bài *Văn tế trận vong tướng sĩ* của quan tiền quân Nguyễn Văn Thành thì đủ biết. Giữa nơi "đông mặt ba quân, cờ đào nón đỏ", mà nghe những câu sau này:

"*... Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui; nhịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ!*

"*Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh liệt, cái sinh không cái tử cũng là không; nhưng tiếc cho Tạo hóa khéo vô tình, nghìn năm một hội tao phùng, phận thủy có phận chung sao chẳng có?*

... Dưới trướng nức mùi chung đỉnh, sẽ nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh; trong nhà rỡ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tấm cừu vung trước gió.

"*Bâng khuâng kẻ khuất với người còn; tưởng tượng thầy đâu thì tớ đó...*".

Nghe những lời như vậy, nghĩ nỗi kẻ khuất người còn, trong ba quân ai là người cầm được nước mắt?

Nhưng suốt trong văn học sử nước ta, - nếu ba chữ *văn học sử* đó nói về thơ văn Nôm không phải là nói ngoa, - được mấy bài như bài của quan tiền quân đó? Được bài đó là một, với một bài *Văn tế Võ Tính và Ngô Tòng Châu* nữa là hai, thế mà thôi.

Đáng tiếc, thật là đáng tiếc thay!

Tôi dám quyết rằng nếu cụ Chu An hay cụ Trạng Trình ta về đời Trần hay đời Mạc cũng viết một bộ sách triết lý bằng Nôm, - bằng tản văn Nôm, - như Montaigne nước Pháp về thế kỷ thứ 16 viết sách "Tùy bút" *(Essais)*, hay Descartes về thế kỷ thứ 17, viết sách "Phương pháp luận" bằng chữ Pháp, thì nước ta ắt đã có quốc học liền với quốc văn rồi, không đến nỗi bọn ta ngày nay phải thở dài mà than tiếc vậy.

Nói tóm lại thì quốc học không thể rời quốc văn được. Không có quốc văn không thể sao có quốc học. Nước Nam ta đời trước không thể có quốc học bằng chữ Hán được; nước Nam ta sau này cũng không thể có quốc học bằng chữ Pháp được. Muốn cho nước Nam có quốc học thì phải có quốc văn bằng tiếng Nam.

Về phần riêng tôi, trong hai mươi năm nay, từ khi biết tư tưởng về việc học việc nước đến giờ, vẫn thầm tin như vậy. Thấy nước ta không có quốc học vì không có quốc văn, nên bấy lâu đem công phu cống hiến cho việc gây dựng lấy một nền quốc văn xứng đáng.

Trong việc này có hai phần: phần thứ nhất là sưu tập lấy những tài liệu của đời trước để lại; phần thứ nhì là gây dựng lấy một cái tản văn từ trước đến nay chưa có.

Nước ta không có quốc văn là vì các cụ đời trước quá sùng thượng chữ Hán, không chịu viết bằng tiếng nước nhà. Nhưng tiếng nước nhà vốn không phải là nghèo nàn; xem như hồ có dăm ba cụ ngâm vịnh bằng tiếng Nôm, lời lẽ thanh tao và điêu luyện biết bao nhiêu, thời đủ biết rằng tiếng ta khéo dùng cũng có thể thành văn chương có giá trị được. Nay những mảnh thơ mảnh văn vụn vặt tản mát, của người đời trước soạn ra những khi nhàn rỗi để làm món tiêu khiển đó, dẫu chưa đủ gọi là quốc văn được, nhưng cũng là tài liệu cho quốc văn, nên hết sức tìm tòi mà sưu tập lấy. Đó cũng tức là cái quốc văn mới phôi thai vậy. Nhưng sưu tập những mảnh văn thừa của đời trước cũng

chưa đủ; lại còn phải nhất diện sưu tập những tiếng nói, lối nói trong dân gian, những tục ngữ, ca dao có thể lợi dụng làm văn được, cho khỏi lâu ngày mai một đi mất; nhất diện sưu tập những thành ngữ, cổ ngữ, điển cố cùng danh từ của văn Tàu hoặc đã thông dụng trong tiếng ta, hoặc có thể tham dụng cho tiếng ta được giàu có thêm ra.

Nói tóm lại thì trong việc sưu tập cũng lại có hai phần: một là sưu tập về văn chương, tức là cóp nhặt những thơ văn Nôm cũ còn lại, hai là sưu tập về thành ngữ, tức là cóp nhặt những tiếng, những chữ làm vật liệu cho văn chương.

Việc sưu tập mới là việc dự bị. Dự bị cho có tài liệu, rồi phải kiến thiết. Phần kiến thiết này lại quan trọng hơn nữa. Xét ra những văn chương Nôm ngày nay còn sưu tập được, toàn thuộc về thể vận văn cả, thi ca từ phú, cho chí câu đối kinh nghĩa, đều là lối văn buộc phải có vần, có điệu, có dịp dàng tiết tấu cả; đến như tản văn Nôm thì tuyệt nhiên không có một bài nào. Nay cần phải gây dựng là gây dựng lấy một lối tản văn bằng tiếng ta, hễ làm thành được thì quốc văn ta sẽ hoàn toàn.

Đại khái tiếng ta giàu về phần "hình nhi hạ" nghĩa là những sự vật có hình thể, có thể tả mạc ra được; mà nghèo về phần "hình nhi tượng" nghĩa là những nghĩa lý thuộc về tâm trí phải suy xét. Muốn dùng chữ triết học mà nói thì nói là tiếng An Nam ta có tính cách cụ tượng (*concret*) hơn là trừu tượng (*abstrait*). Thuộc về phần "cụ tượng", nghĩa là gồm cả thế giới hữu hình do giác quan có thể cảm được, như chữ Phật gọi là cõi hình sắc, thì tiếng ta thật giàu có, mà lại tinh tế nữa; tỉ như tiếng rắp đôi thuộc về trạng từ, nghĩa là những tiếng để tả trạng thái của sự vật, thì hay vô cùng, tưởng không có tiếng nước nào bằng. Thử đọc mấy câu *Kiều* sau này thì đủ biết:

Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đường,
Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh...

Những tiếng đôi như: nao nao, nho nhỏ, sè sè, dầu dầu, tinh thần lắm, đố ai dịch ra tiếng Tây cho thật đúng.

Ấy là đan cử một loại đó để thí dụ mà thôi. Chứ muốn chứng rõ cái tinh thần "cụ tượng" của tiếng ta, thì còn thí dụ được nhiều hơn nữa.

Nhưng tiếng ta giàu về phần cụ tượng mà nghèo về phần trừu tượng. Những danh từ về nghĩa lý thì phi mượn chữ Nho không đủ tiếng mà dùng. Cho nên hễ bàn nói đến nghĩa lý hơi cao xa một chút, thì các cụ ngày xưa tất dùng Hán văn mà không nghĩ đến viết bằng tiếng Nôm bao giờ. Thành ra tiếng ta vốn đã nghèo về phần đó, lại càng ngày càng nghèo thêm, vì không ai tập.

Bởi có cái tính cách cụ tượng như vậy, nên tiếng ta sở trường về lối vận văn, phần nhiều là văn mô tả. Đến lối tản văn, là văn nghị luận thuyết lý thì vụng lắm.

Nay nghị luận thuyết lý chính là cái phần cốt yếu của học vấn. Học vấn mà không có cái văn nghị luận thuyết lý thích đáng để làm cơ quan đạo đạt truyền bá, thì học vấn không thể nào tiến bộ được. Học vấn không tiến bộ thì không sao mong có một nền quốc văn đặc biệt được. Bởi lẽ đó nên nước ta không có quốc văn hoàn toàn, mà nhân đấy cũng không có quốc học chân chính.

Vậy thời muốn xây đắp nền quốc học, cái nền tảng phải đắp trước nhất là quốc văn.

Trong quốc văn thời phần vận văn nước ta tuy chẳng phong phú gì, nhưng người đời trước đã từng tập luyện, cũng sản xuất được mấy áng văn chương có giá trị, đủ làm kiểu mẫu cho đời sau theo đó mà tài bồi, phát triển thêm ra. Đến phần tản văn thì còn khuyết như cả, nay cần phải tân tạo hết.

Gây dựng, tổ chức lấy một cái tản văn thích hợp với đời này, vừa có cốt cách An Nam mà vừa có thể cách tân thời, đủ dùng để diễn đạt được các tư tưởng mới, đó là cái cấp vụ hiện nay, mà là cái bước đường thứ nhất trong việc gây dựng ra một nền quốc học sau này vậy.

Văn tiêu khiển ta đã có ít nhiều, nên vun trồng cho nẩy nở thêm ra, văn học vấn ta tuyệt nhiên chưa có, phải gia công mà xây đắp cho thành.

Báo *Nam phong* từ khi mới ra đời đến giờ vẫn theo đuổi một mục đích đó: gây lấy một cái tản văn An Nam để vừa làm

cơ quan, vừa làm cơ sở cho quốc học sau này, vì chúng tôi vẫn đinh ninh từ xưa đến nay rằng không có quốc văn thì không sao có quốc học được; không có quốc học thì không sao có độc lập về tinh thần được; không có độc lập về tinh thần thì không sao có độc lập về chính trị được.

Vậy thời phàm kẻ trí trong nước, đã không có cái hy vọng cho nước được độc lập về chính trị thì chớ, nếu quả có cái hy vọng ấy thì trước phải cầu cho nước được độc lập về tinh thần, muốn cho nước được độc lập về tinh thần thì phải cầu cho nước có một nền quốc học, muốn cho nước có quốc học thì trước hết phải gây cho nước có quốc văn.

Ấy, quốc văn quan hệ cho quốc học như vậy; quốc học quan hệ cho quốc vận như vậy.

Nhà văn muốn thờ nước không có cái phương tiện nào hay bằng: giúp cho nước có một nền quốc văn xứng đáng.

Đó là chủ nghĩa của tôi bấy lâu nay, và là cái tín điều thứ nhất trong đạo Quốc gia của tôi vậy.

Trích báo *Nam phong*,
số 164, tháng 7 năm 1931

PHAN KHÔI

(1887-1960)

Bút danh Chương Dân, Thông Reo, Tú Sơn - phiên âm chữ "tout seul" nghĩa là "một mình". Phan Khôi sinh năm 1887, mất tại Hà Nội ngày 5-8-1960 (là cháu ngoại Tổng đốc Hoàng Diệu), học chữ Nho từ nhỏ, đỗ Tú tài Hán học (1905), tự học Quốc ngữ và tiếng Pháp. Quê quán: xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội (1907); tham gia kháng chiến trong đoàn văn hóa kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc. Tuy xuất thân Hán học nhưng Phan Khôi là người có tư tưởng mới, am hiểu luận lý Tây phương. Viết cho rất nhiều báo ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn; tham dự hầu hết những cuộc bút chiến trên các báo trong khoảng thời gian nửa đầu thế kỷ XX, như tranh luận về Nho giáo, tranh luận về Truyện Kiều, *tranh luận về Quốc học, về Duy tâm - Duy vật, thơ mới - thơ cũ. Là nhà báo, nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu phê bình văn học có tên tuổi ở nửa đầu thế kỷ XX. Tác giả bài thơ* Tình già *mở ra phong trào thơ mới rực rỡ trong nền thi ca Việt Nam.*

Tác phẩm nghị luận phê bình Chương Dân thi thoại, *nguyên danh là* Nam âm thi thoại *(1936) tập hợp nhiều bài phê bình thơ đã in trên các báo.*

Ông còn có tiểu thuyết Trở vỏ lửa ra *và sách nghiên cứu tiếng Việt* Tìm tòi trong tiếng Việt, Việt ngữ nghiên cứu *do Hội Văn học Việt Nam và Nhà xuất bản Văn nghệ xuất bản các năm 1950, 1955. Đa số bài trên* Đông Pháp thời báo *(1928) mới được tập hợp in trong* Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo 1928, *Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2003.*

CHƯƠNG DÂN THI THOẠI

LỜI ĐẦU SÁCH

Đến nay tôi mới bắt đầu tin rằng những cái mình viết ra trong hai mươi năm nay bây giờ đem chọn lọc sửa sang lại thì cũng có thể in ra thành sách được. Ý ấy đã quyết, tôi bèn thử chọn những bài viết chung bằng một mục trên các báo tức là mục "Nam âm Thi thoại" mà cho in trước đi, đổi tên là "Chương Dân Thi thoại".

Mục "Nam âm Thi thoại" của tôi, bắt đầu viết ở *Nam phong tạp chí*; rồi đến ở *Đông Pháp thời báo*; rồi đến ở *Phụ nữ tân văn*. Nay theo thứ tự dồn lại cộng được bốn mươi ba tắc; mỗi tắc dài vắn không chừng.

Ngoại giả còn có mấy bài đăng ở các báo *Thần chung*, *Trung lập*, tuy không vào mục thi thoại nhưng cũng bàn về thi, thì nay tôi cũng nhặt cho vào Thi thoại. Những bài ấy vốn có đầu đề, nay bỏ đi nhưng có chua ở dưới.

Lại có mấy bài của người khác nhân bài của tôi mà viết ra và đã đăng trên báo thì tôi cũng phụ lục vào một thể cho khỏi thất lạc.

Quyển này ra, nếu được may mắn không bị bạn đọc ruồng rẫy thì tôi sẽ lọc văn cũ lại, lục tục cho ra những quyển khác nữa.

Đây là cuốn sách ra đời lần thứ nhất của tôi.

Huế, tháng hai 1936

TIỂU DẪN

Thi là gì? Thi thoại là gì?

Thi là một lối văn có vần theo thanh âm từ điệu của một thứ tiếng mà làm ra. Thi thoại là một lối trứ thuật chuyên nói về chuyện làm thi. Trong một quyển Thi thoại thường góp nhặt những bài, những câu thi hay và thường có kèm theo ít nhiều lời bình phẩm, cốt để cho lưu truyền những câu đắc ý của tao khách phong nhân mà mong rằng thi giới nhờ đấy cũng có phần phát đạt.

Tôi vốn không hay làm thi, gần đây mới bắt đầu nghiên cứu về nghề thi. Tôi vẫn cho lối ca lục bát là bản âm của nước ta, chính là thi của nước ta. Bao nhiêu những câu hát ru em, chèo đò, hái dâu, tình tứ biết ngần nào, lý thú biết ngần nào, đều là quốc phong của mấy ngàn năm trước để lại. Đến ông Hàn Thuyên du nhập từ điệu của Tàu làm ra thi bằng chữ Nôm, từ đấy lối thi của ta biến hẳn đi: nào là ngũ ngôn, thất ngôn, nào là trường thiên, đoản luật, không thiếu một thể nào; mà rồi trong quốc văn ta mới chia hẳn ra lối "thi mới" nầy với lối lục bát xưa, tức gọi là *thi* và *ca* hai lối.

Lối thi mới ấy du nhập đã lâu, đến bây giờ lại thành ra một cái thiên nhiên âm điệu của nước ta. Kể thi nhân nước ta xưa nay biết là bao nhiêu, mà bây giờ truyền đời còn được mấy? Ấy thật là một sự khuyết hãm cho văn học giới nước ta!

Mấy năm nay, chữ quốc ngữ thạnh hành, lối văn Nôm mở rộng. Trong Nam ngoài Bắc, kẻ nhã, người phong. Cụ lớn ngâm thi, thầy Nho họa thi, quan phấn sính thi, cô đào tục thi, cho đến cậu bé con mở quyển báo ra cũng tìm mục văn uyển mà xem thi. Cả nước như đã thành ra một cái "vô hình thi xã"!

Tôi vẫn dốt thi, nhưng có tính chầu vui, về hùa theo sự hướng chiều của xã hội, nên chép ra quyển Thi thoại nầy để giúp vui cho các ngài khi tửu hậu trà tiền, mà cũng trông rằng gọi là có phiến văn chích tự lưu truyền, không phụ lòng tác giả. Tôi dẫu rồ dại đến thế nào, nào có dám mộng tưởng rằng thi giới ta nhờ quyển Thi thoại nầy mà phát đạt được đâu!

Hà Nội, tháng ba 1918

I

Thi hay có hai cách: một cách hay tự nhiên, một cách hay đúc đắn. Tự nhiên thì có phần lưu lợi, đúc đắn thì có vẻ trang nghiêm. Nhưng trang nghiêm thì thường được bên văn từ, mất bên tình tính; mà lưu lợi thì có thể lưỡng toàn hơn. Quan Thượng thư Trần Chỉ Tín ở Huế có một bài "Tự thuật" rằng:

Tuổi tác nay đà ngoài sáu mươi,
Hơn ai không dám, dám thua ai.
Hai bàn tay trắng làm nên nỗi,
Một tấm lòng son ở với đời.
Lấy phúc mà đong, lo cũng mệt;
Có duyên thì gặp dễ như chơi.
Xưa nay con tạo xây vần lẹ,
Hết đó rồi đây cũng thảnh thơi.

Toàn thiên không dùng một cái điển cố nào, cực kỳ minh sướng, cực kỳ thanh tao mà cực kỳ đôn hậu. Dẫu người không thuộc lịch sử của ngài nữa, đọc qua cũng đủ biết ngài là một vị quan lớn thanh bần. Thi như thế, thật đã vào cảnh tự nhiên.

II

Ông Tôn Thọ Tường ở Nam Kỳ, người đời Tự Đức, ra làm quan với chánh phủ Pháp sau khi Nam Kỳ cắt làm nhượng địa. Nghe truyền lại lúc ngài trí sĩ có làm một bài thi đầu đề là "Đĩ già đi tu", thi rằng:

Chày kình gióng tỉnh giấc Vu san,
Mái tóc kim sanh nửa trắng vàng.
Đài cảnh biếng soi màu phấn lạt,
Cửa không đành gởi cái xuân tàn.
Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ
An giấc tang du một chữ nhàn.
Ngảnh lại lầu xanh thương những kẻ
Trầm luân chưa khỏi kiếp hồng nhan!

III

Nghe truyền tụng có câu:

Ngọn nước chảy xuôi trời lật ngửa,
Mảnh gương úp sấp đất nằm nghiêng.

Ngài Tuy Lý Vương cũng có câu:

Đất e biển cạn bù thêm nước,
Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây.

Hai câu ấy một câu thì rặt vẻ tiểu xảo, một câu thì ngụ ý trầm hùng, mà đều là khắc hoạch cả. Đức Dực Tôn ngự chế điệu một bà phi, có câu rằng:

Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại để dành hơi,

cũng là khắc hoạch, nhưng có cái chí tình.

IV

Núi Ngũ Hành ở Quảng Nam, cảnh rất kỳ mà đẹp. Xưa nay những bài thi chữ Nho đề ở đó cũng nhiều nhưng ai cũng chịu bài của quan Thượng Bùi An Niên là tuyệt xướng. Còn thi Nôm thì tôi nghe có hai bài.

Một bài của bà Bang Nhãn:

Cảnh trí nào hơn cảnh trí nầy?
Bồng Lai thôi cũng hẳn là đây.
Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
Chùa nực hơi hương khói lộn mây.
Ngư phủ gác cần ngơ mặt nước,
Tiều phu chống búa dựa lưng cây.
Nhìn xem phong cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây!

Còn một bài nữa của ông Thái Duy Thanh:

Hay là ông Lý Khổng Lồ xây,
Mới có non non nước nước nầy?
Ngó lại ngó qua năm đống đá,

Tu lên tu xuống mấy ông thầy.
Lên đài Vọng Hải trông xa tít,
Vào động Huyền Không ngó trống quầy.
Lếu láo ngầm đưa đôi chén rượu,
Cõi trần khi cũng có tiên đây.

Tự con mắt của tác giả xem thì núi Ngũ Hành chỉ là năm đống đá ở giữa chốn trần biêu, có thể tự nhân công làm ra được. Tiên đâu chẳng thấy, chỉ có mình bầu rượu túi thơ lên chơi đấy thì thật là tiên. Theo lối bình thi thì bài nầy đáng gọi là "phiên trần xuất tân", nghĩa là vứt đi những tứ cũ mà nẩy ra những tứ mới. - Ông Thái hiệu là Tùng Phong, ở phố Hội An, là một nhà danh sĩ hay rượu hay thơ, ẩn chốn thành thị, mới chết cách độ mười năm nay[1]. Ngũ Hành Sơn, tục kêu là "Hòn Non Nước".

V

Bà Bang Nhãn vợ ông Phan Quỳ tục gọi là ông Bang Nhãn, ở Quảng Nam, về làng Hà Nha, nay thuộc huyện Đại Lộc. Ông Phan là một tay thi nhân chữ Nho. Lúc ông mất rồi, bà hốt nhiên trổ ra nghề thơ Nôm, hay rong chơi ngâm vịnh. Người ta bảo rằng cái hồn thơ của ông ấy nhập vào bà. Ấy cũng là một câu giai thoại trong từ lâm vậy.

Bà còn có một bài "Đi chơi cửa Hàn (Tourane)" cũng được truyền tụng mà tôi không nhớ cả bài:

Rầm rầm ngựa lại với xe qua,
Nhượng địa là đây có phải a?
Liếc mắt nhìn xem phong cảnh lạ,
Ôm lòng chạnh tưởng nước non ta.
...
Nghĩ cuộc tang thương bực lắm mà!
...

1. Vào thời điểm tác giả viết sách 1936. Các mốc tính thời gian ở đây đều như vậy - BT.

Người ta nói lúc bà nổi tiếng hay thơ, có người không tin, đến thử tài bà, ra đầu đề rằng: "Phụng hoàng đua chịp bịp cũng đua; mâm thau nhịp mâm nan cũng nhịp". Bà làm đủ toàn thiên, có câu nầy truyền tụng:

Vuốt ve lông cánh theo ngàn nhẫn;
Chung chạ thanh âm đủ tám nghề.

Bà Bang Nhãn bây giờ hãy còn mà đã già lắm.

Nhân tiện nhắc đến chồng bà, ông Phan Quỳ hiệu là "Nhất trượng hồng tiểu viên", có những câu thơ chữ Hán còn truyền lại, rất hay. Như một câu trong bài "Nhạn tự":

Tam điểm lưỡng điểm dạ hoành tái,
Thập hàng ngũ hàng thu ỷ không.

Lại câu trong bài "Châu hành", đi thuyền từ Hà Nha xuống phố Hội An:

Lưỡng ngan lư hoa trường đáo hải,
Tứ sơn hoàng diệp dục vi thu.

VI

Ông Tú Quỳ, người Quảng Nam, có tiếng hay thơ. Thơ ông thường dặm hơi khôi hài mà trong khôi hài có ngụ ý châm biếm. Ông làm thơ thật lanh và có tài ứng biến, cho nên ở đời loạn mà vẫn được tự toàn.

Sau khi Kinh thành thất thủ, ông Nguyễn Duy Hiệu khởi binh ở Quảng Nam, lấy quan chức mà lung lạc bọn đồng sự. Nhiều người đương tú tài, học trò, được lên làm quan lớn. Ông Tú Quỳ mới làm một bài "Vịnh hát bội" rằng:

Nhỏ mà không học lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp ngồi trên ba đứa hiệu,
Vô buồng đứng dưới mấy ông làng.
Mượn màu son phấn ông kia nọ,
Cởi lốt cân đai chú điếm đàng.
Tuy chẳng ra chi nhưng cũng sướng:
Đã từng trợn mắt lại phùng mang.

Ông Hiệu nghe bài ấy, giận, muốn tra cho ông Quỳ tội phỉ báng, đòi vào dinh. Ông Hiệu chỉ con dế duổi bên đèn mà mạng đề và bảo rằng: "Ông hay thơ lắm, thử đọc lên một bài nghe, mau!". Ông Quỳ ứng khẩu đọc:

Kiến chẳng phải kiến, voi chẳng voi,
Trời sinh dế duổi cũng choi choi.
Ngắn cánh lên trời bay chẳng thấu,
Có tay vạch đất cũng khoe tài.
Mưa sa nước chảy lên cao ở,
Lửa đỏ dầu sôi nhảy tới chơi.
Quân tử có thương xin chớ phụ,
Lăm xăm bay nhảy để mà coi!

Đọc đến câu nào, ông Hiệu cũng rung đùi câu ấy, rồi hòa nhau lại, rượu chè, trò chuyện, giờ lâu tha về.

Ông Quỳ có một người bạn là ông tú Trần Đỉnh, ở làng Gia Cốc, làm Thương Biện, có danh tiếng trong đám làm "nghĩa hội" lúc bấy giờ. Một hôm ông Đỉnh mời ông Quỳ đến uống rượu. Say, ông Đỉnh nói: "Ma mà bắt anh đi! Bảo làm không làm, cứ ở nhà thơ từ xỏ lá mãi! Nào, anh tức tịch tặng tôi một bài, nếu cạn chén nầy mà không xong thì xin anh phải biết rằng ở đây việc gì cũng cứ lấy "quân pháp tòng sự". Ông Quỳ vâng mệnh đọc mới được hai câu:

Bình Tây sát Tả thiếu chi người,
Nhắm lại anh hùng có một ngươi.

Ông Đỉnh nói: "Đã lại xỏ! Thôi, xin bác đừng đọc nữa!" - Vì ông Đỉnh chột, có một mắt nên trong câu 2 ông Quỳ nói như vậy. Tả là tả đạo, chỉ những người theo đạo Thiên chúa lúc bấy giờ.

VII

Cách hai mươi năm nay tôi có ông dượng tên là Nguyễn Lâm, ấm sinh, con quan Phụ đạo Nguyễn Thành Ý, đi đàng trong về, đọc cho tôi nghe một bài thơ "Tống biệt" của người bạn ở Bình Thuận:

Trái mù u trên núi,
Chảy xuống cửa Phan Rang.
Ông đi về ngoài nớ,
Trong lòng tôi chẳng an.
Bao giờ ông trở vô,
Gặp tôi ở giữa đàng,
Nắm tay nói chuyện chơi,
Uống rượu cười nghênh ngang!

Ông dượng tôi đọc bài ấy cốt để làm trò cười, ý ông cho là thơ gì mà nói như nói chuyện vậy. Bấy giờ tôi còn bé, thấy ông cười cũng cười. Sau tôi tỉnh ngộ ra, biết là hay, thì ông Lâm đã chết! - Bài ấy mới nghe dường như quê, nhưng tôi đã từng đọc cho mấy tay rành thơ nghe, ai cũng chịu. Hai câu đầu là thể hứng, mà cái ý hứng rất kỳ! Câu thứ sáu trông lại gặp nhau mà ba chữ "ở giữa đàng" thì lại có cái biệt thú. Toàn bài nhất khí quán hạ, thật cũng có cái cảnh tượng "Trái mù u trên núi chảy xuống cửa Phan Rang"!

VIII

Gần đèo Hải Vân có hai hòn núi kề nhau, lúc chưa có con đường mới thì bộ hành ở Quảng ra Huế, ở Huế vào Quảng phải đi ngang qua đấy. Ở trong đi ra thì phải leo lên một hòn, kế đến hòn khác lại phải ù chạy xuống. Từ ngoài vào cũng vậy. Cho nên tục gọi là "Hòn Vay, Hòn Trả". Xưa có người vịnh Hòn Vay, Hòn Trả một bài hay lắm, tiếc tôi chỉ nhớ hai câu:

Hẹn hò ngày tháng chim năn nỉ,
Tờ khế năm mùa lá đổi thay.

Hai câu đó đáng gọi là *công thiếp*, nghĩa là dùng lời khéo léo mà ý sát với đề. Nhưng dù vậy cũng chưa thoát khuôn sáo lối thơ cử tử.

IX

Thơ Nôm mà dùng điển cố chữ Hán, là không phải một sự dễ. Tôi tưởng những cái điển cố lớn lao ai nấy đọc đến đều biết

thì mới nên dùng. Mới rồi ở *Nam phong* số 3, nơi mục văn uyển, bài "Mừng Nam Phong" của ông Viên ngoại Võ Hoành có câu:

Ước đặng Ngu thời *mừng mấy khúc,*
May ra Sở cạnh *thỏa muôn lòng!*
Trăm năm còn có người hưng khởi,
Ngàn dặm nào lo thói bất đồng.

Hai câu trên sát vào chữ *nam phong*, hai câu dưới cũng không rời chữ *phong*, thật có công phu lắm. Nhưng hay thì vẫn hay, mà nếu ngộ kẻ đọc không cầm trí thì tiếc cho cái hay của ông cũng mất hết! Quan Hoàng giáp Phạm Như Xương đương cơn quốc biến năm Ất Dậu có bài "Cảm sự" rằng:

Võng lọng nghênh ngang giữa cõi trần,
Biết ai là chúa biết ai thần?
Ngu Thiều tâu hết chưa nghe phụng,
Lỗ Sử tu rồi chẳng thấy lân.
Mỏi mắt Hy Di trời Ngũ quý,
Nhọc lòng Gia Cát đất tam phân.
Thôi thôi đã thế thì hay thế,
Nhờ lượng cao dày cứu lấy dân!

Cũng là dùng điển chữ Hán mà những điển dùng trong bài nầy nhắm chừng những người đã có Hán học thì ai cũng hiểu, ai cũng biết là hay.

X

Đức thánh Khổng có nói: "Học Kinh Thi thì biết được nhiều danh hiệu về cỏ cây chim muông". Thơ Nôm ta giá mà thành ra kinh thì tất cũng có được cái ích như thế. Ông Lang Rường ở Quảng Nam, làng Đức Ký, vào đời Gia Long, Minh Mạng, có tiếng hay Nôm lắm. Ông ngâm vịnh cũng nhiều, nhưng bây giờ thất lạc cả. Nghe truyền có bốn câu thơ "Đi đường núi":

Đất khách xoài lộn hột,
Rẫy mọi bắp phơi bao;
Nước chảy đường thập ngộ,
Chim kêu tiếng bá mao.

Đó, những chữ "xoài lộn hột, đường thập ngộ, tiếng bá mao" có nghĩa gì? Tôi đã hỏi nhiều người mà không ai biết.

Lại ông Tú Hoàng Trung, người Phú Yên, học trò của thầy tôi là ông Trần Quý Cáp, độ 15 năm trước cũng là người bôn tẩu quốc sự, hay ở tỉnh Quảng Nam, đi cùng khắp cả tỉnh, không nơi nào không có vết chân của ông Tú. Trong một bài thơ hành trình của ông có câu rằng:

Lúc lắc đò qua Tý, Sé, Kẽm,
Gập ghềnh chân bước Râm, Ri, Liêu.

Tôi là người Quảng Nam mà nghe cũng chẳng hiểu gì. Hỏi ra mới hay rằng Tý, Sé, Kẻm là tên mấy xứ đất ở ngõ nguồn Thu Bồn đi lên, về miệt làng Trung Phước; Râm, Ri, Liêu là tên ba cái đèo.

XI

Các ngài tiền bối giao du với nhau, trong khi đưa nhau thơ từ, thường lấy nghĩa lý thánh hiền mà khuyến miễn cho nhau. Cho đến những câu đùa bỡn nhau nghe cũng tao nhã. Ta xem đấy cũng đủ thấy cái phong thú người xưa.

Ông Hoàng Uýnh, người Huế, làm Thị lang. Ông Nguyễn Đăng Giai, người Quảng Bình, bấy giờ làm Bố chánh Bắc Ninh. Hai người chơi thân với nhau. Ông Hoàng ở Kinh gởi một bài tứ tuyệt cho ông Nguyễn rằng:

Bố chánh Giai! Bố chánh Giai!
Có chi cho mổ một đôi vài.
Gan ruột Quảng Bình ai chẳng biết?
Trong ni thiếu thốn biết nhờ ai!

Ông Nguyễn đáp lại:

Thị lang Uýnh! Thị lang Uýnh!
Tiền bạc thiếu chi của bố chính?
Ơn nghĩa Thừa Thiên chẳng dám quên
Chỉ ngại đường xa không ai gánh.

XII

Thơ Tàu có nhiều cách. Thơ Nôm ta như những cách *hồi văn, liên hoàn, thủ vĩ ngâm, yết hậu* đều là bắt chước Tàu. Còn có mấy cách tự ta chế ra mà Tàu vẫn chưa từng có, ấy cũng là một cái đặc sắc của thi giới ta. Như những bài thơ truyền tụng nầy:

Tai nghe gà gáy tẻ tè te,
Bóng ác vừa lên hé hẻ hè.
Non một chồng cao von vót vót.
Hoa năm sắc nở lỏe lòe loe.
Chim, tình bậu bạn kìa kia kỉa,
Ong, nghĩa vua tôi nhẹ nhẻ nhe.
Danh lợi mặc người ti tí tỉ.
Ngủ trừa trưa dậy khỏe khòe khoe.

Bài nầy có người nói là của quan Án sát Tôn Thất Mỹ. Cách đó nên gọi *vĩ tam thanh*. Vì ba chữ ở cuối câu phát âm cùng một vần một giọng. (Danh từ của thi giới Tàu có chữ "song thanh" như *lâm li, mộng mị, tính tình* v.v... phát âm cùng một giọng. Chữ "Vĩ tam thanh" của tôi là do đó mà đặt ra).

Còn như bài nầy:

Thấy gái hồng nhan bỗng chốc mà...
Hỏi thăm cô ấy chửa hay đà?...
Hình dung yểu điệu in như thể...
Diện mạo phương phi ngó tưởng là...
Ăn mặc ra tuồng người ở chốn...
Nói năng phải lẽ giống con nhà...
Cớ chi ta được mà ta để...
Ta để đem về để nữa ta...

Toàn bài câu nào nói cũng không hết ý mà ý đã đủ nẩy ra. Cách ấy nên gọi là *triệt hạ*, nghĩa là ý *dứt* ngang *chặng dưới*.

Còn như bài nầy:

Vất vất vơ vơ cũng nực cười,
Căm căm cúi cúi có hơn ai?
Nay còn chị chị anh anh đó,
Mai đã ông ông mụ mụ rồi.
Có có không không lo hết kiếp,

Khôn khôn dại dại chết xong đời.
Chi bằng láo láo lơ lơ vậy,
Ngủ ngủ ăn ăn nói chuyện chơi?

Mỗi câu hoặc đầu câu, hoặc giữa câu đều có dùng hai cặp điệp tự, cách ấy nên gọi là *song điệp.*

Còn cách nầy nữa nên gọi là *tứ tuyệt liên châu.* Thơ Tàu có một cách gọi là *Bách lương thể* mà ta quen gọi là bỏ vận *liên châu.* Nguyên đời xưa vua Vũ đế nhà Hán lạc thành đến Bách Lương, bắt các từ thần làm thơ mừng theo một thể riêng, nên về sau gọi thể ấy là Bách lương thể. Theo thể nầy, một bài trường thiên dùng độc một vần mà mỗi câu mỗi bỏ vần. "Tứ tuyệt liên châu" cũng như thế mà khác nhau là vì đàng nầy có bốn câu thôi. Các bài tôi sắp kể đây là của một người bồi hầu quan Công sứ cũ ở cửa Hàn, học khá, hay làm thơ, có ngâm đùa rằng:

Làm thân con gái chẳng biết lo,
Bồi bếp không lấy, lấy học trò!
Bùi gi, bi tét bỏ xó lò,
Còn hơn kinh sử chín mười pho!

Cái thể thơ thì thật mới, nhưng khí mạt sát nhà Nho ta quá! Hay là anh bực mình giận đời mà nói thế chăng? Tên anh là Bồi Ba, người Bắc Kỳ.

XIII

Thơ làm ra cốt để tả cái tâm tình của mình mà cũng có ích cho người xem. Thường ta xem câu thơ có lý thú, có tính tình thì lòng ta cảm động mà hưng khởi. Cho nên đức Khổng có nói: "Thi khả dĩ hưng"; lại nói: "Hưng ư Thi". Đạo thơ ta bây giờ ngó như thịnh mà kỳ thực là suy, vì phần nhiều không được đúng như thi giáo.

Cụ Nguyễn Đỉnh Ngọc, người Hưng Yên, đỗ cử nhân triều Tự Đức, làm Giáo thọ, về nhà hơn hai mươi năm nay. Cụ hay thơ, chữ Nôm cũng sành. Tôi có được hầu chuyện cụ và xin cụ bốn bài để vào thi thoại. Các bạn đọc thử xem, tất phải cho là có ích. Hai bài đầu đề là "Ngũ thập ngũ tự thuật".

1

Vừa mới ngày nào tóc chấm vai,
Đốt tay bấm đã ngoại năm mươi.
Nặng nề chưa dễ đền ơn nước,
Khuôn phép còn may trọn cách người.
Học cũ thế mà tư tưởng mới,
Nhà nghèo nhưng vẫn nói cười vui.
Họa sơn một giấc say chưa tỉnh,
Đã chắc hơn ai, chắc kém ai.

2

Chân đi còn khỏe, mắt chưa mờ,
Thanh phúc trời cho nghĩ quá thừa.
Tơ trúc thú còn e tụi trẻ;
Gió trăng nợ chửa xóng làng thơ.
Vin then quả đất theo trời chuyển,
Khép cánh cung mây hẹn phật chờ tự châm...
Đã gác chân ra ngoài cuộc đứng,
Còn toan theo đuổi với ai giờ?

Một bài đầu đề là "Đọc sử":

Dải bể ngàn đông bụi tít mù,
Trải qua chớp mắt bốn nghìn thu.
Thành Loa vừa thấy xây vua Thục,
Ải Lạng quanh co đuổi giặc Ngô.
Giấc mộng chẳng lâu mà chẳng chóng,
Cuộc cờ khi được lại khi thua.
Còn non còn nước còn thơ thả,
Chén rượu Trung Sơn hãy gật gù.

Một bài đầu đề là "Dạy con":

Đã chắc là con thép tính cha,
Thế tình âu cũng dạy qua loa:
Ngoài năm ba quyển còn nhiều việc,
Trong ức muôn người nhẽ thiếu ta?
Chưa mở trí khôn đừng dở dại,
Muốn xong việc nước phải êm nhà.
Năm châu rộng rãi đường phăng phắng.
Trăm tuổi lai nhai hẳn chửa già.

Hai bài trên tỏ ra ý an bần lạc đạo, đạm bạc vô cầu; nhưng dẫu không nịnh đời mà cũng không chán đời. Bài "Đọc sử" thì cực kỳ siêu thoát. Bài "Dạy con" kỳ vọng cho con một cách rất cao thượng. Bạn thanh niên chúng ta nên đọc thuộc lấy để làm những bài tự châm.

XIV

Trước tôi đã chép câu thơ ngự chế của đức Dực Tôn, nay mới được thấy y cả bài, đầu đề là "Khóc Bằng phi" kính lục ra đây:

Ớ thị Bằng ơi đã mất rồi!
Ớ tình, ớ nghĩa, ớ duyên ôi!
Mưa hè nắng chái oanh ăn nói,
Sớm ngõ trưa sân liễu đứng ngồi.
Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại để dành hơi.
Mối tình muốn dứt càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

XV

Cụ Phan Thanh Giản đỗ tiến sĩ, làm quan đến nhất phẩm, là một vị đại thần có tài có đức mà cũng là nhà văn học có tiếng thứ nhất trong Nam Kỳ ngày xưa. Thi văn bằng chữ Hán của cụ đã in thành tập gọi là "Lương khê tập". Nay tôi có được một bài "Giã vợ nhà đi làm quan" của cụ, xin lục ra đây, để ai nấy cùng giữ lấy làm một vật báu:

Từ thuở vương xe mối chỉ hồng,
Lòng nầy ghi tạc có non sông!
Đàng mây, cười tớ ham rong ruổi,
Trướng gấm thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước, nợ trai đành nỗi bận,
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng!
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ, rằng quên, lòng hỡi lòng!

Lời là lời nói với vợ, cái cảm tình đối với vợ phải nặng, cố nhiên; mà cái cảm tình đối với nước, với nhà, với cha và với mình cũng lại càng thêm nặng nữa. Cái giọng thơ ấy đời bây giờ cũng khó mà tìm thấy được, than thay!

XVI

Ông Ích Khiêm, người làng Phong Lệ, tỉnh Quảng Nam, về đời Tự Đức, từng mấy phen ra dẹp giặc ở Bắc Kỳ, cái tướng tài cùng cái uy vọng của ông, không mấy người là không biết; nhưng cái nghề ngâm vịnh của ông thì dễ thường ít ai biết đến.

Nguyên trước ông Khiêm đã làm Tham tán quân vụ đại thần, coi việc dẹp giặc các tỉnh Bắc Kỳ, bấy giờ ông Tôn Thất Thuyết quan còn nhỏ; sau ông Khiêm về bộ bị cách, lại trở ra làm huy hạ ông Thuyết. Mà ông Khiêm người có tính ngạo, nên ông Thuyết giận, kiếm cớ mà xiềng lại và hạ ngục ở Lạng Sơn. Ông Khiêm khi ở trong ngục có ba bài thơ, hay lắm, mà nhiều câu cũng vẫn có ý ngạo. Tiếc tôi nghe câu được câu mất, không toàn cả bài. Một bài được sáu câu:

Ủa ủa nhơn sao đến nỗi nầy?
Ờ! Dây danh lợi buộc mình đây!
Bên vai rổn rảng dường đeo ngọc,
Dưới bụng xênh xoang tợ thắt đai.
Cái tháp Trần Phồn ngồi bén đít,
Khúc đờn Dũ lý khẩy theo tai.

Một bài được hai câu 1-2:

Ba bốn dinh kia đã trải rồi,
Còn dinh nầy nữa khắp thì thôi.

Một bài được một câu:

Giã mầy ở lại để ông ra.

Bài thứ nhất câu 5 - 6 cần phải chú thích: Nguyên ông Khiêm ra bắc lần này là ra mà đái công thục tội, phải chịu ở dưới quyền phép ông Thuyết. Nhưng lúc ông Khiêm mới đến thì ông Thuyết đãi nhau như anh em, cho ngồi chung một chiếu; chưa được bao lâu thì khóa cổ lại mà bỏ vào ngục, cho nên nói thế. Câu trong bài thứ ba là khi được ra ngục, lời từ giã kẻ ngục tốt.

Sau khi đức Dực Tôn thăng hà, trong triều rối loạn, ông Khiêm bấy giờ cũng là một tay cừ trong đám rối loạn ấy. Nhưng mà vì cái tài của ông làm cho ông Tường ông Thuyết phải kỵ, bèn xiểng ông một lần nữa mà đày vào Bình Thuận. Đi dọc đường, ông Khiêm có bài thơ mà tôi quên mất hai câu 5 - 6:

Mình ốc mang rêu rửa sạch ai?
Quen thói rung cây nhát khỉ hoài!
Mèo quào phên đất chi khờn sức,
Sứa nhảy qua đăng mới gọi tài.
Truông qua chưa khỏi đừng khinh khái,
Chim sẩy lồng ra để đó coi!

Nghe nói cũng vì bài thơ ấy mà ông Tường ông Thuyết càng kỵ thêm, mật tư vào quan tỉnh Bình Thuận bắt ông Khiêm tuyệt thực, rồi một người có tướng tài, có ngạo cốt, có văn chương phải chết đói trong ngục tỉnh Bình Thuận. - Khái là cọp. Tục ngữ có câu: "Qua khỏi truông trổ bòi cho khái". Hai câu 7 - 8 có ý ngăm ông Tường cho Thuyết nên họ giết ông đi cũng phải.

Người ta còn nhắc lại, ông Khiêm lúc đỗ cử nhân mới mười sáu tuổi, sau ra làm Huấn đạo ở Thanh Hóa, có dán câu đối ở trường huấn rằng:

Nhà dột đôi ba gian, một thầy, một cô, một chó cái
Học trò năm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.

Có cái tài điều binh khiển tướng, đánh bắc dẹp đông mà bảo đi gõ đầu trẻ thì còn ai gõ được mà chẳng hóa bực mình! Trong câu đối ấy thấy cái bực mình như vẽ ra.

XVII

Có người ở Nam Kỳ gởi thơ cho tôi, nói câu thơ của ông Tôn Thọ Tường trong bài "Đĩ già đi tu" là "Ngảnh lại lầu xanh thương những *trẻ*" chứ không phải "những *kẻ*". Thưa phải, chữ *trẻ* thì hay hơn.

Người ấy lại có gởi cho tôi một bài cũng đầu đề ấy mà bớt đi một chữ là "Đĩ đi tu" của ông Hoàng Mẫn Đạt Tuần Vũ Hà Tiên, người đồng thời với ông Tôn. Tôi xin tạ lòng vị độc giả ấy

và chép ra đây để ai nấy biết cái nền văn chương của Nam Kỳ ta từ trước. Thơ rằng:

Lầu xanh thánh thót tiếng chuông truyền,
Tỉnh giấc Cao đường lúc ngửa nghiêng.
Mượn chiếc thoàn tình qua biển ái,
Đưa con sóng sắc tới rừng thiền.
Trông gương trí tuệ lau lòng tục,
Lần chuỗi bồ đề kết trái duyên.
Mát mẻ cửa không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên tiên.

XVIII

Hôm nọ ngồi nói chuyện gẫu với mấy ông Tú già, một ông đọc câu thơ của anh cùng sĩ kia tả cái bộ tướng nhà Nho bị đói bị lạnh, câu rằng:

Một mồi đắng hít, đờn môi gảy,
Ba chén cay đưa, trống bụng reo.

Đã lạnh, đã đói mà còn đờn, còn trống, ấy thật cái thói nhà Nho ta vậy! Tôi bèn nói: Ông đồ này thật cũng gàn quá! Lạnh, hút thuốc lào đủ ấm thì thôi, lại còn uống rượu vào nữa làm chi cho rỗng bụng? Đó là tại rượu làm rỗng bụng chớ không phải đói, vì nếu đã chịu đói thì tiền đâu mà uống rượu?

XIX

Ở Bắc Kỳ có truyền tụng nhiều bài thơ của các bậc tiền bối mà không rõ tên tác giả là ai.

Như bài nầy:

Chữ chẳng xin ai, gạo chẳng vay,
Trời Nam ngất ngưởng một thằng nầy.
Thơ thần ít vận ngâm rồi đọc,
Rượu thánh vài chum tỉnh lại say.
Hầu gái một hai cô buổi tối,
Con trai ba bốn cậu ban ngày.

Hỏi ai hơn thế thì ta học,
Chữ chẳng xin ai, gạo chẳng vay.

Lại bài nầy:

Hai vua, ba chúa, bảy thằng con,
Răng chửa long lay dái chửa mòn.
Nhân vật thời giờ sinh cũng uổng,
Quan tài sẵn đó chết thì chôn.
Lâu đài thành quách trời muôn dặm,
Bị gậy cân đai đất một hòn.
Cũng muốn sống chơi đôi tuổi nữa,
Sợ ông Bành Tổ tống đồng môn.

Hai bài khẩu khí giống nhau mà bài sau cách thơ lại già dặn hơn bài trước. Bài sau chắc là của một ông nào ở về đời Lê Trịnh, coi câu phá thì biết.

XX

Ông Tôn Thọ Tường người Nam Kỳ, cũng là một hạng người có quan hệ với thời cuộc năm mươi năm trước. Tôi muốn tìm cho biết sự tích ông mà tìm chưa được. Mới đây có nghe lược lược được thân thế của ông và mấy bài thơ. Ông Tôn nguyên là một nhà văn học có tiếng, kiến thức cao xa. Lúc nước Pháp mới sang chiếm lãnh Nam Kỳ, văn thân xứ ấy nổi lên kháng cự lại mà ông thì không. Sau ông ra làm quan với chánh phủ Pháp. Ông làm quan đến chức Đốc phủ, cho nên bây giờ còn gọi là Đốc phủ Tường. Cái tâm sự của ông đủ trong mười bài liên hoàn tự thuật:

1

Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây,
Trời đất chi xui đến nỗi nầy?
Chớp nhoáng thẳng bon, dây thép kéo;
Mây tuôn đen kịt, khói tàu bay.
Xăng văng chậm tính, thương đòi chỗ,
Khấp khởi riêng lo, biết những ngày.
Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.

2

Thày lay lại chác lấy danh nhơ,
Ai mượn mình lo việc bá vơ?
Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nỡ;
Đàng xa, ngày tối, tuổi khôn chờ.
Áo xiêm sẽ thấy xăn tay thợ,
Xe ngựa nào lo gỡ cuộc cờ.
May rủi rủi may đâu đã chắc,
Miệng lằn lưỡi mối hãy tai ngơ.

3

Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành,
Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình.
Nghi ngút tro tàn nền đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh.
Hai bên vai gánh năm giềng nặng,
Trăm tạ chuông treo một sợi mành.
Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh!

4

Kể chi danh phận lúc tan hoang,
Biển rộng trời cao nghĩ lại càng...
Lên núi bắt hùm, chưa dễ láo;
Vào sông đánh cá, há rằng oan?
Người giương mắt ngạo đôi tròng bạc,
Kẻ ửa gan trung bảy lá vàng.
Chịu chít thương bầy gà mất mẹ,
Cũng là gắng gổ dám khoe khoang.

5

Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn,
Bán dạng khua môi cũng một phồn.
Tơ vấn cánh chuồn kiên trí nhện,
Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn.
Siêng lo há đợi cơm kề miệng,
Chậm tính nào ngờ nước đến trôn.

Hay dở chuyện trò còn rối lắm,
Múa men xin hãy chớ bôn chôn.

6

Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà,
Sau nầy còn nghĩ việc đàng xa.
Ma duồng cơn giặc luôn hai trẻ,
Trời mỏn lòng thương xót một già.
Lái đã vững vàng cơn sóng lượn,
Thoi toan đan dệt lúc mưa sa.
Ở đời há dễ quên đời đặng?
Tính thiệt so hơn cũng gọi là...

7

Cũng gọi là người ắt phải lo,
Có hay chịu khó mới ra trò.
Bạc mênh mông biển, cầu lăm bắc;
Xanh mịt mù trời, thước rắp đo.
Bàn rộng tính qua cờ mấy nước,
Gác cao bó lại sách trăm pho.
Lòng nầy dầu hỏi mà không hổ,
Lần xét thầm soi cũng biết cho!

8

Đã biết cho chưa hỡi những người!
Xin đừng tiếc hận, chớ chê cười.
Ví dầu vật ấy còn roi dấu,
Bao quản thân nầy chịu dể ngươi.
Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ,
Hoa trong chín hạ nắng càng tươi.
Khó lòng mình biết lòng mình khó,
Lòn lỏi công trình kể mấy mươi.

9

Kể mấy mươi năm nước lễ văn,
Trời đà xui thế, thế khôn ngăn.
Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy,

Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.
Hết sức người theo trời chẳng kịp,
Hoài công chim lấp biển khôn bằng.
Phải sao chịu vậy, thôi thì chớ,
Nhắm mắt đưa chân, lỗi đạo hằng!

10

Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay?
Lỗi đạo sao cho đáng mặt thầy?
Đất vỡ đã đành bia lỗ miệng,
Chén tràn e nỗi trở bàn tay.
Nghĩa đen dạy trẻ, tranh còn lấp,
Mắt trắng xem trời, cánh khó bay.
Chí muốn ngày nào cho đặng toại?
Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây!

Coi mươi bài ấy đủ thấy cái khổ tâm của ông Tôn. Lại còn mấy bài vịnh sử của ông, đều là có ký thác cả. Như bài "Tôn phu nhân quy Hán":

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tùng,
Ngàn năm rạng tiết gái Giang Đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc,
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà đem đày gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông?
Ai về nhắn với Chu Công Cẩn:
Thà mất lòng anh được bụng chồng.

Bài "Từ Thứ quy Tào":

Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi?
Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.
Ở Hán hẳn nhiều rường cột cả,
Về Tào chi sá cỏ cây còi.
Nhớ ơn từ mẫu khôn nâng chén,
Nặng nghĩa quân vương khó giở roi.
Chẳng đặng khôn Lưu đành dại Ngụy,
Thân nầy xin gởi ngoại vòng thoi.

Đồng thời với ông Tôn, có ông cử Phan Văn Trị, người tỉnh Vĩnh Long, đậu khoa Kỷ Dậu năm Tự Đức thứ 2. Ông nầy lại

phản đối với ông Tôn. Ông có họa mười bài liên hoàn tự thuật của ông Tôn để chế nhau, tiếc tôi chưa tìm thấy. Tôi có được một bài của ông ấy họa vần bài "Tôn phu nhân quy Hán" chép ra sau này:

Cài trâm sửa trắp vẹn câu tùng,
Mặt giã trời chiều biệt cõi Đông.
Ngút tỏa trời Ngô un sắc trắng,
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cang thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền! Anh có biết?
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

Cùng một đầu đề mà hai người nói ra không giống nhau. Ông Phan thì cái giọng nghe êm hơn ông Tôn, song hay thì đều hay cả.

(Đây nhẫn lên đăng ở *Nam phong tạp chí*
Hà Nội năm 1918 - 1919)

XXI

Thơ của ông Nguyễn Công Trứ có nhiều mà dật lạc đi cũng bộn, vì chính mình tác giả không thâu góp lại thành tập. Bây giờ những bài truyền lại đó chỉ nhờ ở cửa miệng người ta. Song cũng chưa chắc không có của giả lộn vào.

Ngoài những bài của ông mà người ta đã nhặt vào trong báo hoặc trong sách, tôi có nghe được một bài, đầu đề là "Qua đền Châu chấu".

Truyền rằng khi ông đi làm quan ra ngoài Bắc, đi ngang qua đền Châu chấu là đền thờ một vị nữ thần mà không rõ ở về tỉnh nào. Thổ nhân ở đó đón rước ông mà nói rằng đền ấy linh lắm, bất luận ai đi ngang qua cũng phải xuống võng. Ông không nghe, nói rằng: "Ta đi đây là vâng mệnh vua, nữ thần nào lại lớn bằng ta được?". Rồi cứ ngồi luôn trên võng. Vừa đi ngang trước mặt đền, bỗng một con chim bay đến đậu trên đòn võng, ông dang tay ra bắt thì võng triềng một cái, nhờ ông khéo gượng

không thì đã té xuống. Thổ nhân nói rằng ấy là nữ thần xui ra như vậy để tỏ sự linh hiển; ông bèn làm bài thơ tứ tuyệt rằng:

Mụ thần thiêng thế, thế thì thôi!
Chút nữa ông đây ngã cái rồi!
Dầu có thiêng liêng đành phận dưới;
Lẽ nào châu chấu đấu ông voi?

XXII

Thơ của ông Trần Tế Xương là lối thơ xuất khẩu thành chương, và luôn luôn có giọng khôi hài trào phúng. Cho được đạt cái ý khôi hài trào phúng ấy, đôi khi ông dùng những chữ hơi tục, mà có thế mới nẩy ý ra được. Thế mà người ta không hiểu, lại hay chữa bậy, làm mất cái hay sâu sắc của ông đi. Như bài thơ chúc Tết thứ ba, hai câu dưới, nguyên của ông là:

Phen nầy ông quyết đi buôn lọng,
Vừa chửi vừa rao cũng đắt hàng.

Mà bây giờ trong các bản in người ta đều chữa lại là:

Phen nầy ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

Trong câu nguyên, chữ *chửi* với chữ *rao* đồng một cách hành động, nghĩa là đều do miệng mà ra, nên hạ hai chữ "vừa" mới sát. Còn vừa bán vừa la thì nghe nó rời rạc ra. Vả lại, sự rao ở trước sự bán, trong khi rao đó vừa chửi nữa mà cũng bán được đắt hàng, thế mới càng tỏ ra nhiều người thích mua lọng; còn đợi bán rồi mới la thì ý không mạnh bằng. Huống chi chữ *chửi* tỏ ra chẳng những không cần bán mà cũng không cho mua nữa, còn chữ *la* là la rầy, ý hơi nhẹ đi và người ta có thể lẫn với nghĩa kêu la được, thì hóa ra vô vị. Cho nên câu ấy phải y theo nguyên văn chữ *chửi* là hơn; và cũng đừng cho nó là tục, vì ông Tú Xương cốt muốn dùng chữ cho tục mà.

Trong thơ ông có gặp chỗ nào, chuyện là chuyện tục quá, thì ông lại có tài khéo làm cho nó bớt tục đi. Đồng thời với ông có một bà quan góa chồng hay đi chùa và phải lòng một chú tiểu ở chùa Phù Luông. Con trai bà là cậu ấm kia có tật kiêu căng, mỗi khi đi ra thường có điếu trắp đi theo, làm ra mặt công

tử. Ông bèn làm một bài thơ chế cậu ấm, người ta chỉ đọc cho hai câu cuối, rằng:

Thôi đừng điếu trắp nghênh ngang nữa,
Thằng tiểu Phù Luông nó "chửi" mầy!

Những người bạo gan dám chữa thơ ông Tú Xương chắc cho chữ "chửi" trong câu này là tục. Song tự ông thì ông cho là đã nhã lắm. Ông đã giấu cái tục đi mà tôi còn bới ra, thì thật tôi là đồ tục quá! Nhưng nếu không thế lại sợ những kẻ kia không hiểu! Vậy xin độc giả cho phép tôi bất lịch sự một chút mà giải câu ấy như vầy:

Chữ "chửi" đó bằng với chữ "đéo mẹ". Thằng tiểu Phù Luông nó chửi mầy tức là thằng tiểu Phù Luông nó đéo mẹ mầy!

Mô phật! Mang tội lỗ miệng!

XXIII

Vua Thành Thái ngày xưa không sính làm thi như nhiều ông vua khác, song ngài đã làm ra bài nào thì đều nghe được bài ấy. Ngài đã có hai bài thơ chữ Nho làm trong lúc giá ngự Hà Nội, bây giờ còn truyền tụng hầu khắp cả nước Nam.

Người ta nhắc lại rằng trong khi ngài ngự vào Sài Gòn, lúc tàu cặp cầu, có làm bài thơ rằng:

Tai nghe nổi tiếng dội ù vang,
Tàu ghé gieo neo rổn rổn rang.
Trẻ lật đật khiêng rương vũ trụ,
Già bồn chồn quảy gánh giang san.
Ầm ầm lên xuống đồ vương bá,
Nượp nượp đi về lũ lỗ man.
Ở đó nhộn nhàng dân sáu tỉnh,
Đi rồi, nước lặng, cõi bờ an.

Bài đó tuy không hay gì song cũng tỏ ra khí phách một bài thơ của ông vua. Thơ của các vị đế vương thường thường là không có nghĩa, chỉ đặt chữ cho rột, dùng lời cho lớn lao sang trọng mà thôi. Như những chữ "rương vũ trụ, gánh giang san, đồ vương bá" trong bài nầy thật không có nghĩa chi cả. Người ta hay truyền tụng thơ vua Lê Thánh Tôn cũng không thoát khỏi cái

thói đặt dọa ấy. Như bài "Dệt vải" có câu "Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt" thì chữ "thoi nhật nguyệt" cũng chẳng có nghĩa gì.

XXIV

Cách độ hai mươi năm nay, ông T.Đ làm Án sát Nam Định. Nhơn việc gì đó, chừng cũng quốc sự thì phải, ông bắt một anh đồ kia mà giam. Anh ta nằm trong ngục cứ kể Kiều tràn, coi bộ tự đắc lắm. Quan Án thấy tức mình, cho đòi ra công đường hỏi rằng:

- Làm sao ta giam mầy mà mầy không tỏ ý úy hối gì cả, lại cứ kể Kiều hoài, bộ mầy giỏi Kiều lắm sao?

Thưa rằng:

- Tôi thuộc Kiều vừa đủ kể chứ chẳng giỏi gì. Mà ở trong ngục vô sự thì tôi kể chơi.

- Mầy làm một bài thơ vịnh Kiều đi, hay thì ta tha cho; bằng làm không được thì sẽ đánh chết, đừng láo!...

- Dạ!

Rồi anh đồ xin cho đứng nghĩ một chặp, đoạn đọc ngay rằng:

Khóa cửa phòng xuân để đợi chờ,
Mà em mất nết tự bao giờ.
Chàng Kim mê gái công đeo đẳng,
Viên ngoại chiều con chết ngất ngơ.
Nợ trước hẹn hò con đĩ Đạm,
Duyên sau gặp gỡ bố cu Từ.
Mười lăm năm ấy bao nhiêu sướng,
Còn trách làm chi chú bán tơ?

Tuy quan án biết rằng trong câu 5 - 6 anh đồ nhè tên họ mình mà xỏ song vì bài thơ hay và có ý mới, trái hẳn với các bài vịnh Kiều khác; vả lại quan đã có lời hứa từ trước rồi nên phải tha anh ta ra.

Ông T.Đ như là có cái nợ gì với văn chương, hay bị người ta làm thơ mà chế. Sau đó, ông làm Tuần vũ Ninh Bình, đi chơi hòn Dục Thúy, đục bàn chân mình vào đá làm kỷ niệm, mà đục chẳng phải một lần. Sau có kẻ để bài thơ bốn câu vào hòn đá có dấu chơn ông, tiếc chỉ nhớ có hai câu sau rằng:

Khen cho đá cũng lỳ gan thật,
Chịu được cho quan đục mấy lần!

Lại mới trong năm có khách tiết ngũ tuần Thánh thọ của bà Hoàng thái hậu là đích mẫu vua Khải Định, bấy giờ là ông T.Đ. cũng còn làm Tuần vũ Ninh Bình, đặt tiệc rượu mừng và có ra câu đối rằng:

Rượu chước năm mươi mừng mẹ nước.

Có kẻ đòi rằng:

Bạc thuồn chục một chết cha dân.

XXV

Trần Cao Vân, người làng Tư Phú, tỉnh Quảng Nam, là một tay trong đảng cách mạng Nam Nghĩa, đồng mưu với vua Duy Tân, cử sự tại Huế năm 1916 và đã bị xử tử tại đó. Trần cũng đáng cho là một người lạ; tuy vậy, về việc vua Duy Tân đó, Trần chẳng phải là người trọng yếu lắm như người ta đã ngờ cho. Tôi định làm cho vị kỳ sĩ ấy cái truyện, nhưng còn thiếu tài liệu; nay chỉ nhặt lấy vài bài thơ của ông ấy cho vào Thi thoại.

Trần là người có thiên tài về nghề Nôm. Tuy học không hay chữ mấy, song lanh lắm, nhiều bài làm ứng khẩu như chơi.

Độ ba mươi năm về trước, Trần hay đi phiêu lưu trong mấy tỉnh Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa; miền ấy có hai hòn núi, gọi là "Hòn chồng đực, Hòn chồng cái", Trần có bài vịnh rằng:

Đất nắn trời nung khéo định đôi,
Hòn chồng đực cái phối hai ngôi.
Ông xây nên đống cây trồi mựt,
Bà đúc ra khuôn đá mọc chồi.
Mây núi phủ giăng màn tịnh túc;
Nước khe hầu rót chén giao bôi.
Non thề giai lão trơ trơ đó,
Gió chẳng long lay sóng chẳng dồi.

Cả bài đều nghe được, chỉ câu 5 - 6 là hay nhất. Chữ "tịnh túc" đó nghĩa là ngủ chung.

Bài "Vịnh vợ chồng lái đò":

Mặc ai chài lưới chẳng thèm lo,
Chưa gặp thời nên tạm chống đò.
Sông rộng lão toan cầm lái vững,
Lạch sâu mụ hãy cắm sào dò.
Dân trời đưa rước dầu thong thả,
Lộc nước ăn nhờ đủ ấm no.
Buồm thuận gió hồng khi đỗ bến,
Vợ chồng một giấc ngáy kho kho.

Trong Thi thoại nầy trước tôi đã lục câu thơ vịnh Hòn Vay, Hòn Trả. Trần Cao Vân cũng có một bài về đầu đề ấy, tuy không hay lắm song cũng khá, lục luôn ra đây:

Ai nhủ hỏi đòi khéo lá lay,
Ở qua Hòn Trả bởi vì vay.
Tờ gương bóng rập bà so chỉ,
Nợ nước non đền ổng phủi tay.
Ngày tháng rảnh chơn muôn dặm bước,
Cỏ cây dâng lộc bốn mùa thay.
Khách giang hồ những thà cho mượn,
Lên Hải Vân rồi đó sẽ hay.

Trần vốn là nhà thuật số, xướng ra cái thuyết "Trung thiên Dịch". Bình thường hay coi quẻ, nói tiền sự hậu sự cho người ta mà nhiều khi trúng một cách thần diệu lắm; nhờ đó có lắm người tin theo. Trần cũng có khi nói chuyện về quốc sự với những người nào thân thiết với mình, song cũng bất ngoại thuật số. Người ta nói rằng khi Trần đồng mưu với vua Duy Tân, có xin vua để đợi đến năm Ngọ, tháng Ngọ đã rồi hãy cử sự, nhưng vua nóng quá không đợi được. Cái ý ấy Trần có lộ ra trong một bài thơ, tức là bài "Vịnh xe hỏa Huế Hàn":

Một mối xa thơ đã biết chưa?
Bắc Nam xe lửa giáp nhau vừa.
Đường rầy đã sẵn thang mây bước;
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tư bề trăm máy chuyển;
Chớp thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
"Trời sai ra dọn" xong từ đấy,
Một mối xa thơ đã biết chưa?

Có người nói chính Trần đã cắt nghĩa chữ "trưa" trong câu 6 đó tức là nói bóng về "hội ngọ". Đó là cái thuyết hoang đường, không đủ nghe, song cũng thuật lại cho biết Trần là con người có tư cách như vậy đó. Bốn chữ "Trời sai ra dọn" là lấy trong lời sấm của Trạng Trình: "Trời sai quỷ vương dọn đàng v.v...".

XXVI

Cái nghề làm thi không phải là nghề dễ mà ai cũng làm được. Tất nhiên là người có thiên tài, lại phải có học vấn, có luyện tập chầy ngày rồi mới nên được một tay thi nhân.

Hiện nay trong xã hội Việt Nam ta, sự học vấn rất là suy kém, thế mà cái nghề ngâm vịnh coi ra có vẻ xương thịnh nhiều. Ấy cũng là một điều lạ. Hoặc giả ấy là cái tính riêng của người mình chăng? Còn nhớ ngày trước đọc sách "Dinh hoàn chí lược" trong có một chỗ nói về An Nam mình rằng: "Sĩ phu họ tính ưa làm thơ rất đỗi, có kẻ làm không nên câu mà cũng thích lắm". Đừng có thấy họ nói vậy mà giận, thật lắm. Không oan chút nào.

Kể ra thì hiện nay trong làng ngâm vịnh của ta cũng lắm kẻ có thiên tài, song tiếc một điều là họ không chịu học mấy. Sự học của một bậc thi sĩ tất nhiên phải đủ các tri thức phổ thông như mọi kẻ học khác đã đành; mà lại phải có học chuyên môn về nghề làm thi nữa.

Đây chỉ nói sơ về mặt chuyên môn. Nghề làm thi của ta là do ở Tàu mà ra. Thế thì về lịch sử nghề thi của Tàu thế nào, ta cũng nên biết đại khái. Ít nữa cũng nên biết đến sự thay đổi của các thể, như những là tứ ngôn, ngũ ngôn, thất ngôn, trường thiên, tuyệt cú, đời nào chuộng thể nào; và phải biết tại sao cái biển thi của họ mênh mông như vậy mà mình đây chỉ chuyên một thể thất ngôn luật mà thôi.

Thật thế, An Nam ta phần nhiều làm thi cứ mỗi bài tám câu, mỗi câu bảy chữ, cái đó đã thành ra như một cái luật chung mà ít ai nghĩ thử tại làm sao.

Ấy là tại lối học khoa cử của ta mấy đời nay di truyền lại. Ngày xưa mỗi khoa thi chữ Nho, trường nhì có một bài thi và

một bài phú, mà bài thi thi dùng thể thất ngôn luật nầy. Thi chữ như vậy, rồi thi Nôm cũng quen theo.

Thể thất ngôn luật ấy bắt đầu có từ đời Đường cho nên cũng gọi là "thất ngôn Đường luật". Nguyên hồi bấy giờ đặt ra thể mới ấy, gọi là luật, thì đã có ý bó buộc rồi: nhưng mà còn rộng rãi. Coi như hai câu đầu thì kêu *câu mở*, hai câu nữa gọi là câu *tam tứ*, hai câu nữa gọi là câu *ngũ lục*, hai câu cuối cùng gọi là *câu kết*; trong câu tam tứ và câu ngũ lục muốn nói ý gì cũng được, không có luật nhất định. Nói rằng rộng rãi là vì thế. Song từ ngày đem thất ngôn luật vào khoa cử rồi thì thể ấy trở nên bó buộc quá mà mất cả sanh thú.

Họ bắt phải kêu câu tam tứ là *câu trạng*, nghĩa là trạng ra ý hoặc cảnh của đầu đề; kêu câu ngũ lục là *câu luận* hoặc *câu bồi*, nghĩa là ban thêm để bồi thấn ý câu trạng. Phải nhất định như thế, không được sai đi: sai đi thì hỏng.

Ấy chỉ là luật riêng dạy về lối làm thi trong việc khoa cử mà thôi, nào có phải cái phép tắc chánh quyền của nghề thi như vậy? Nhưng mà ngày nay người ta cũng tuân theo, không biết cởi mình ra khỏi trói.

Thấy có một vài cuốn sách quốc ngữ tự xưng dạy phép làm thi mà cũng dạy theo lối thi khoa cử ấy, thì thật là tục quá. Thi quý cho nhã; mà đã tục đi còn dạy ai?

Bọn thanh niên ta bây giờ nếu muốn làm thi mà không biết chữ Nho thì học vào đâu? Túng thế tất phải học những sách quốc ngữ dạy thi một cách tục tằn hủ bại ấy, thì trách nào mà chẳng đưa mình vào con đường tối tăm dốt nát?

Người ta hay nói: "Điếc không sợ súng". Thật vậy, phần nhiều người không có học vấn, không biết thi là cái chi chi, lại hay sinh làm thi. Chớ nếu họ chịu học thêm ra, đến ngày họ biết sự ngâm vịnh khó là dường nào thì tự nhiên họ phải né mình mà không dám nghênh ngang trên chốn tao đàn nữa vậy.

Không phải hễ là biết chữ thì tự nhiên làm thi được đâu. Phải học làm thi đã, rồi mới làm thi được. Bằng không có thể học được thì nên rụt nghề đi; một người có học thức mà không biết làm thi cũng vô hại mà.

Tiện đây tôi xin nói qua một vài cái phương pháp trong nghề làm thi. Ấy là cái sở đắc riêng về thi học của tôi từ ngày

còn đeo đuổi theo nghề ấy. Dầu vậy đến nay tôi vẫn một hai từ chối rằng tôi không phải là khách tình đâu. Vì tôi tự xét ra tôi không có thiên tài về nghề nầy, làm được đôi bài nên hình chẳng qua nhờ ở công phu học vấn cả. Không có thiên tài thì học cả đời cũng chẳng lành nghề nổi, cũng chẳng sắp hàng với Yên Đổ, Tú Xương nổi, thì đeo đuổi làm chi cho mệt?

Cái phương pháp tôi sắp nói đây là không phải nói với những người mới vỡ lòng học làm thi, song nói với những người đã biết làm thi ít nhiều.

Trong thi, trọng nhất là *ý cảnh*. Chữ *cảnh* nầy không phải là phong cảnh mà là *cảnh giới*. Ý cảnh nghĩa là cái cảnh giới do cái ý của tác giả sắp đặt ra hay là gây dựng nên. Mọi sự vật bày ra trước mắt ta vốn lộn xộn, mà ta làm cho nó có thứ tự trong một bài thi của ta, ấy là sắp đặt cảnh giới. Mọi sự vật ngầm ngấm ở đâu, con mắt nạc không thấy được, mà ta làm cho nó phô bày ra trong một bài thi của ta, ấy là gây dựng cảnh giới. Mà sắp đặt hay gây dựng, cũng đều do ở ý của ta cả.

Cái chỗ trọng yếu nhất trong thi tức là ý cảnh đó thuộc về phương diện tinh thần; chỉ có học lâu, làm nhiều, thì tự nhiên hiểu được, chớ không thể lấy phương pháp mà cai trị nó. Lấy phương pháp mà cai trị được, là duy có những vết mực đen nằm trên tờ giấy trắng mà thôi.

Cái phương pháp nầy đơn sơ lắm, chỉ nên biết bốn điều là: *tự pháp, cú pháp, chương pháp* và *thiên pháp*.

Tự pháp là cái phép tắc trong từng chữ, cú pháp là cái phép tắc trong từng câu; chương pháp là cái phép tắc trong từng bài; thiên pháp là cái phép tắc trong một thiên gồm nhiều bài.

Nay theo thói quen mà nói về thể thất ngôn luật cho dễ nghe.

Một câu thi chỉ có bảy chữ mà thôi, thì không nên có chữ nào là hà rứa, là thừa, là trùng điệp được cả: cho nên phải chú ý về tự pháp.

Một bài thi chỉ có tám câu mà thôi, thì không nên để một câu nào trùng ý hay trùng điệu với câu khác, mà phải biến hoán từ câu một: cho nên phải chú ý về cú pháp.

Một bài thi như một sợi dây chuyền, phải xâu suốt với nhau mà không được rời rạc ra: cho nên phải chú ý về chương pháp.

Khi mình làm nhiều bài cùng một đầu đề thì trong mỗi bài phải đứng vững một mình nó đã đành, mà lại các bài cũng phải xâu suốt với nhau như sợi dây chuyền nữa: cho nên phải chú ý về thiên pháp.

Xin cử ra đây một bài làm ví dụ. Bài nầy là của một người bạn tôi ở Hà Nội năm trước, làm ra trong khi ngủ tại nhà cô đào, đầu đề là "Đùa một cô đào":

Tri kỷ đâu ta? ở cạnh mình.
Tỉ tê bên gối lúc tàn canh.
Nói mơn gì tớ ba câu chuyện?
Buộc chặt chi nhau một mối tình?
Nhọ lắm! đừng khoe đây má phấn,
Bạc mà! chớ trách bọn râu xanh.
Thôi thôi các chị đừng thương tớ,
Tớ có gì đâu, khố một manh!

Nói về chương pháp bài này:

Mở ra hỏi: Tri kỷ đâu ta? Rồi đáp ngay rằng chẳng đâu xa hết mà ở bên cạnh mình, đương tỉ tê với mình đây. Tuy hạ chữ "tri kỷ", song tri kỷ một cách dễ dàng như vậy thì đã có ý rẻ rúng lắm rồi. Cho nên tiếp luôn mà hỏi gay rằng: Mơn trớn làm chi? Buộc chặt mối tình làm chi? Hết hỏi gay, lại mắng mát: mình là nhọ mà chớ có khoe; mình là bạc mà đừng có trách. Đã nhọ đã bạc thì cái tình tri kỷ lúc nãy chẳng qua vì tiền mà thôi, cho nên câu kết nói toang ra rằng: Đừng thương tôi làm chi, tôi không có tiền!

Chương pháp như vậy là được lắm, có thứ tự mà ý nó không đứt.

Nói về cú pháp: Trong câu mở, hỏi rồi đáp liền, ấy là một kiểu mới. Tam tứ cũng là câu hỏi mà không trùng với ý câu mở, vì câu mở mình hỏi lấy mình mà câu nầy là hỏi cô đào. Ngũ lục điệu đổi mà ý cũng đổi. Câu kết nẩy ra một ý khác nữa, là ý ngậm từ hồi mới mở mà bây giờ mới nói ra.

Ấy là cú pháp cũng được.

Nói về tự pháp: Thường thường hát cô đào, khi uống rượu xong gần sáng mới tình tự với nhau, cho nên chữ "tàn canh" đó không phải là thừa. Nói *mơn* cũng là nói nịnh, nói hót, song riêng dùng về đôi nhân tình vỗ về tưng bốc nhau, không thể đổi

chữ gì vào đấy cho hơn chữ *mơn* được. Một mối tình, chữ *mối* ăn lên chữ *buộc* nếu đổi làm "một chữ tình", cũng có nghĩa song không bằng. *Nhọ* là tiếng thường dùng giữa cô đào, không thể đổi làm chữ *tệ* được. Chữ *nhọ* đó ăn xuống chữ *phấn*; còn chữ *bạc* vế kia ăn xuống chữ *xanh*, đều là cái khéo trong sự dùng chữ. Cái hay của bài này hình như nó nhóm lại ở nơi một chữ *thương*. Người đàn ông mà được đàn bà thương, là sự đáng lấy làm hân hạnh lắm mới phải; cái này lại van xin từ chối, bảo đừng có thương, tự nhiên rõ ra cái thương nầy là cái hại.

Ấy là tự pháp cũng được.

Nói về thiên pháp, tôi không có sẵn ở đây để đem ra làm ví dụ. Song tôi nhớ đại lược mười bài liên hoàn của bà phi vợ đức Thành Thái, mẹ đức Duy Tân: mười bài ấy kể cú pháp và chương pháp đều được cả; nhưng thiên pháp thì chưa được, vì có hơi lộn xộn và trùng điệp, trùng điệp cả chữ và ý.

Như trong một bài trước đã có câu:

Mộng điệp vì ai nên lẽo đẽo?

Trong một bài sau lại có câu:

Chiêm bao lẽo đẽo theo hồn bướm

thì thật là khó nghe đi thôi!

Thi cũng như đồ nhấm rượu, người ta quý cái ngon, không ai quý cái nhiều. Gặp một đầu đề nào mà mình có ý dồi dào lắm mới nên làm hai bài trở lên; còn không thì thôi, không nên ráng sức mà làm cho nhiều làm chi.

Hễ đã làm nhiều bài thì khi bố cuộc phải nhớ đến thiên pháp.

(Đây nhẫn lên đăng ở *Đông Pháp thời báo* Sài Gòn năm 1928)

XXVII

Ông Tú Xương, thi nhân Bắc Kỳ, đã nổi tiếng hay thơ trước đây vài mươi năm, chẳng những là một tay có thi tài mà thôi, cũng lại là một người có chí khí, có tư tưởng nữa. Trước kia ông đã có dịp làm quen với cụ Phan Sào Nam từng gởi cho cụ một bài thơ rằng:

Mấy năm vượt biển lại trèo non,
Em hỏi thăm qua bác vẫn còn.
Mái tóc Giáp Thìn đà nhuộm tuyết,
Điểm đầu Canh Tý chửa phai son.
Phướn trời gặp hội mây năm vẻ,
Lấp bể ra công đất một hòn.
Có phải như ai mà chẳng biết,
Dang tay chống vững cột càn khôn.

Thấy nói bài thơ ấy ông Tú Xương gởi cho cụ Sào Nam hồi cụ còn ở nhà mà đã đỗ thủ khoa rồi. Cụ đậu thủ khoa khoa Canh Tý cho nên câu 4 nói như vậy. Cụ Phan vốn có chí về quốc sự từ hồi còn làm học trò, từ hồi thi đậu ấy mà không mấy người biết. Vậy mà ông Tú Xương biết và nói ra trong câu 6 và 8 đó, đủ thấy ông cũng là người có tư tưởng khá lắm, chớ không phải chỉ chuyên một nghề ngâm vịnh mà thôi. Ông Tú lại có một bài thơ nữa, đề là "Tương tư". Người ta nói rằng bài ấy cũng là bởi ông nhớ cụ Phan khi xuất dương rồi mà làm ra. Thơ như vầy:

Ta nhớ người xa cách núi sông,
Người xa, xa lắm, nhớ ta không?
Đã từng vui lắm thêm buồn bã,
Vừa mới quen nhau hóa lạ lùng.
Khi thấy thấy gì trong mộng mị,
Nỗi riêng riêng cả mảnh tình chung.
Tương tư lọ phải là trai gái,
Một ngọn đèn xanh trống điểm thùng.

Bài ấy có câu 7 tỏ ra là không phải thơ tương tư trai gái rồi, nhưng nói rằng nhớ cụ Sào Nam thì cũng chẳng lấy gì làm đích xác; duy có bốn chữ "người xa xa lắm" cho là chỉ kẻ đi trốn ra nước ngoài, không mong về được, thì họa chăng có lẽ mà thôi. Song có người biết việc lúc bấy giờ, nói ông Tú Xương, trong bài thi ấy, ngụ ý nhớ cụ Phan thật, có điều giấu đi mà không đặt đầu đề rõ ràng, chỉ dùng chữ "tương tư" cho kín bớt.

Dầu thế nào nữa, chúng ta cũng có thể nói quyết rằng ông Tú Xương là người có chí khí, có tư tưởng quốc gia, còn có bài thơ khác làm chứng.

Đại phàm người đã có tâm sự riêng như vậy thì thường không kể cái hư vinh ra gì. Dầu đến sự thi cử là sự sĩ phu hồi xưa lấy làm trọng lắm mà cũng coi là khinh rẻ. Cho nên ông Tú Xương lại có bài nầy, đề là "Khoa thi":

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.
Xe kéo rợp trời quan sứ đến,
Váy lê phết đất mụ đầm ra.
Sao không nghĩ đến điều tu sỉ?
Ngảnh cổ mà xem lại nước nhà!

Đến bài ấy thì cái ý của ông rõ ràng lắm. Hồi bấy giờ các quan tây đã dự đến việc thi cử, ngày vào trường hay ngày yết bảng đều có quan tây đến chứng giám. Các bà đầm cũng tới nơi, cũng chổm chuệ ngồi chung với các quan. Những điều đó làm cho tác giả nghĩ chuyện xa xôi, rồi bảo ai nấy phải ngảnh cổ trông lại nước nhà, tự nhiên hiểu được cái vinh hạnh đó ở trong không toàn là vinh hạnh.

Ý ông Tú Xương rõ ràng như vậy thì ông không đi thi mới phải; sao ông lại cũng đi thi và cũng khuyên người ta đi thi?

Bài "Đi thi":

Tấp tểnh người đi tớ cũng đi,
Cũng lều cũng chiếu cũng đi thi.
Tiễn chân cô mất hai tiền lẻ,
Sờ bụng thầy không một chữ gì.
Lộc nước cũng nhờ thêm giải ngạch,
Phước nhà may được sạch trường quy.
Ba kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa.
A, á, u, ư ngọn bút chì!

Bài "Khuyên học trò đi thi":

Nhà nước còn thi hãy cứ thi,
Việc gì mà chẳng rủ nhau đi?
Sử đề theo sách quan Ngô giáp,
Toán pháp thêm bài hội Trí tri.
Muốn sống phải chăm mài bút sắt,

Cho mau chớ chậm đổ hòn chì.
Đỗ đầu hết cả nhà thông ký,
Phần của nhà Nho có một ly.

Hai bài đó có những chữ "bút chì, toán pháp", tỏ ra mấy khoa thi sau chót, nghĩa là khi ông đã làm quen với cụ Sào Nam rồi, có tư tưởng quốc gia rồi, biết điều tu sỉ rồi, mà ông cũng còn đeo đuổi theo khoa cử và bảo người khác đeo đuổi theo khoa cử nữa.

Cũng có kẻ trong lúc đó sợ mang tiếng lập dị, đi thi mà chơi, chớ không cố thi đậu. Song ông Tú Xương không phải vậy, thật tình ông rớt ông lấy làm tức lắm, coi như bài nầy:

Hễ mà tớ hỏng tớ đi ngay!
Giỗ cúng từ đây nhớ lấy ngày!
Học đã sôi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ăn ớt thế mà cay!...

Lại bài "Hỏng thi":

Bụng buồn còn muốn nói năng chi!
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi
Một việc văn chương thôi cũng nhảm.
Trăm năm thân thế có ra gì?...

Xem hai bài đó thấy ông thật tình lấy sự thi rớt làm cay, làm buồn lắm, mà hai bài ấy cũng làm trong khi ông rớt khoa chót hết, nên bài sau câu kết mới có nói:

Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy!

Cứ theo mấy bài thơ của ông đó mà xét thì chúng ta sẽ biết ông Tú Xương đối với khoa cử có cái thái độ mơ hồ khó thấy lắm. Làm sao một người có chí khí, có tư tưởng, khinh bỏ sự hư vinh, nhớ đến điều tu sỉ, mà đến lúc có khoa lại cũng mang lều mang chiếu như kẻ khác? Thứ nhất khó hiểu là sau khi thi rớt cũng lại buồn rầu bực tức, đến nỗi than van rằng "trăm năm thân thế có ra gì!". Nếu vậy ông Tú Xương cũng nhìn chỉ có một đường khoa cử mới đủ tiến thân mà thôi, ngoài ra không còn cách gì để tự lập ở đời hay sao? Lấy nghiêm cách mà nói thì cái thái độ của ông lại mâu thuẫn nữa.

Người ta nhiều khi ở ngoài vòng danh lợi thì coi nó là bạc, song đến khi vào trong rồi lại cũng mê đi mà lấy đắc thất làm quan hoài như kẻ khác. Hoặc giả ông Tú Xương cũng vậy.

Thế thì, theo tư tưởng của mình, ông duy có đừng đi thi mà thôi. Hễ đã đi thi thì tự nhiên phải lấy cái hỏng làm cay.

Nếu có phải vậy thì mới có thể cắt nghĩa cái chỗ mâu thuẫn của ông Tú Xương được.

Đăng ở *Thần chung*, Sài Gòn năm 1929,
có cái đầu đề là *Ông Tú Xương với khoa cử*

LẠI TIỂU DẪN

Mục "Nam âm Thi thoại" nầy hơn mười năm trước đã đăng trong *Nam Phong*; năm ngoái lại có đăng một ít trong *Đông Pháp thời báo*. Coi ý chừng như có nhiều người hoan nghinh nó lắm. Vì luôn luôn thấy có người hễ gặp biên giả là nhắc đến Nam âm Thi thoại. Vì vậy lần này lại bắt đầu lượm lặt viết ra đăng ở *Phụ nữ Tân văn*.

Có một điều xin độc giả lượng cho, là mục Nam âm Thi thoại bắt đầu đăng kỳ nầy nhưng về sau không phải mỗi kỳ mỗi có. Vì rằng những tài liệu trong mục nầy không phải biên giả đã có sẵn; còn phải mất công thâu góp mỗi khi một ít rồi mới dồn lại mà viết ra.

Cũng có cách làm cho độc giả mỗi kỳ mỗi có Nam âm Thi thoại mà đọc. Cách ấy chẳng có gì hơn là độc giả tìm những bài thơ hay hoặc cổ hoặc kim, luôn với sự tích gì có quan hệ với bài thơ đó viết mà gởi cho Chương Dân ở *Phụ nữ Tân văn*, thì sẽ được đọc mục nầy luôn trong mỗi kỳ.

Của ai gởi đến, biên giả nếu đem vào thi thoại thì có ghi tên người ấy, chớ không dám nhận làm của riêng mình đâu. Việc nầy hẳn là có ích cho nền văn học một ít chớ chẳng không. Trong sự ích lợi lại có sự công bình nữa, tưởng hết thảy độc giả chẳng ai là chẳng để ý đến vậy.

Biên giả: Chương Dân
(Sài Gòn, 10-1929)

XXVIII

Bắt đầu viết mục "Nam âm Thi thoại" cho *Phụ nữ Tân văn*, may sao lại có duyên mà giới thiệu cho chị em được biết một nhà nữ thi nhân ở Nam Kỳ. Ấy cũng là một món quà không đến nỗi trái mùa!

Nhớ ông Trần Thiện Quý, chủ bút *Trung lập* hiện giờ, có nói chuyện cùng tôi: bà Trần Ngọc Lầu, người Vĩnh Long, nay

ngoài sáu mươi tuổi, là một tay làm thơ có tiếng thuở trước ở Nam Trung.

Thơ của bà cũng bộn bề, song ông Quý chỉ nhớ được có mấy bài, bà vì sự tình nhân của mình lỗi hẹn mà làm ra.

Ở Vĩnh Long ngày trước có ông Nguyễn Hữu Đức, tục kêu là ông phủ Đước, cũng hay thơ, ấy là tình nhân của bà Ngọc Lầu. Ban đầu hai người hẹn lấy nhau, sau ông Đước cưới vợ khác. Vừa nghe tin đính hôn, bà gởi cho ông Đước bài thơ nầy:

Lỡ khóc nên chi cũng lỡ cười,
Xốn xang đinh đóng giữa con ngươi!
Ngón đờn tri kỷ xao từ đấy,
Chén rượu chung tình nhắm những ai?
Muôn kiếp dẫu không ân ái nữa,
Một ngày cũng đã tiếng tăm rồi.
Thời thôi, phải vậy thôi thời vậy,
Gác tía lầu hồng đã có nơi!

Đến ngày cưới, đám cưới đi ngang trước nhà bà, bà ngâm bốn câu rằng:

Đám cưới lớn! Đám cưới lớn!
Cuộc đời thấy mà tởn!
Tài sắc có hơn ai?
Giàu sang mới hí hởn!

Thơ của ông phủ Đước cũng hay, tài tình một lứa với bà Ngọc Lầu; hai người nầy "chim" nhau, dầu Phật trên bàn cũng tha thứ, vì thật là một cặp "mèo" phong nhã. Bài bát cú của bà trên đó, ông Đước họa lại rằng:

Cũng là buồn bã dễ vui cười,
Thầm xét phận mình luống hổ ngươi.
Vàng đá biết nhau chăng, có bạn.
Tóc tơ rõ đặng, ấy là ai?
Hiếu, tình đôi ngả khôn tròn một,
Duyên nợ ba sinh khó trả rồi!
Độc ác gớm ghê tay Tạo hóa,
Làm cho loan phụng rẽ đôi nơi!

Ông Đước lại có bài "Vịnh cảnh chùa Tiên Châu", tả cảnh đã lịch mà mạng ý cũng cao, xin độc giả hãy đằng hắng ít nửa là ba cái để lấy giọng cho thanh mà đọc đây:

Tiên Châu giăng trước Vĩnh Long thành,
Đây nhộn nhực nhiều, đó vắng tênh.
Khuất nửa cỏ cây nhà trắng trắng,
Chia đôi trời nước liễu xanh xanh.
Cảnh người ngày tháng ba thằng mục,
Chùa phật hôm mai một tiếng kình.

Danh lợi ví như lòng chẳng tưởng,
Bốn mùa phong cảnh có ai tranh?

Ông Nguyễn Hữu Đức qua đời cách nay chừng hơn hai mươi năm. Khi ông mất, bạn bè có nhiều bài thơ khóc ông, truyền tụng nhất là bài nầy mà không biết của ai:

Phụng Lãm ơi! ngươi ở chốn nào?
Ba mươi sáu tuổi một đời sao?
Tưởng câu cọng tháp mồ hôi đổ,
Nhắc chuyện tri âm nước mắt trào.
Chôn khối văn tinh trời đất nhẻ!
Dứt dây cầm nguyệt ruột gan bào.
Cảnh dời vật đổi xem buồn nghiến,
Nhạn nhớ chừng mây, cá nhớ sao.

Người ta lại truyền rằng khi hai người còn trăng gió với nhau, một hôm, ông phủ Đước đến nhà bà Ngọc Lầu, gặp trời mưa, thấy bà có dáng buồn, ông ta muốn nhơn cơn mưa ở lại, bà thách nhau ra một câu đối, bảo đối được thì mới cho ở. Bà liền ra câu đối rằng:

Ngọc Lầu rầu rĩ;

Ông đối lại rằng:

Phụng Lãm cảm thương.

Phụng Lãm là tên tự của ông Nguyễn Hữu Đức.

XXIX

Thi nhân hay mượn tình tiết của người đàn bà để ký thác tâm sự của mình. Cái đó là thường. Như "Cung oán ngâm khúc" cả bài kể lể nỗi oán hận uất ức của người cung phi, nhưng kỳ thực là tác giả tự mình kêu van sự bất bình cho mình. Nhiều

người nói ngâm khúc nầy của Ôn Như Hầu làm ra, nhưng có người lại nói của Bằng quận công Nguyễn Hữu Chỉnh. Theo tôi, vì tôi đã không rõ Ôn Như Hầu tài học khí phách ra làm sao thì tôi tưởng cái thuyết cho tác giả là Nguyễn Hữu Chỉnh có lẽ là đúng. Như những câu:

Tức gan muốn đạp tiêu phòng mà ra...
Xe thế nầy có dở hay không?...

thật đã rõ ra cái khí lung lăng lộng lẫy của Bằng quận công như hệt. Huống chi một đoạn đầu khoe tài sắc, tỏ ý kiêu ngạo, không coi ai ra chi, thật là giống với cái giọng "Bắc Hà duy có một mình Chỉnh; Chỉnh đi, ấy là trong nước trống trơn" mà hắn đã dại miệng thốt ra trước mặt chúa Tây Sơn.

Cả cuốn truyện Kim Vân Kiều, nhiều người cho rằng cụ Nguyễn Du mượn mà than thở cái thân phận lao đao của cụ. Thật vậy, lời phán đoán ấy chẳng những là đề chừng mà lại có chứng cứ nữa. Có người đã được các cụ ở Nghệ Tĩnh ngày xưa thuật lại rằng lúc cụ Tiên Điền thảo cuốn vận văn tuyệt thế ấy xong, đưa cho mấy ông bạn xem, thì đã có ông hiểu đến cái nghĩa ấy rồi, mà còn hiểu hơn chúng ta bây giờ nữa. Như câu:

Giờ ra thay bậc đổi ngôi,
Dám xin gởi lại một lời cho minh.

Có ông giải là cụ Tiên Điền dùng câu ấy trách thầm vua Gia Long, vì trước kia ngài vẫn nói tôn nhà Lê mà sau lại lên ngôi hoàng đế. Lại câu:

Phòng khi nước đã đến chân,
Dao nầy thì liệu với thân sau nầy.

Chữ "sau" đó nguyên văn của cụ Tiên Điền là chữ "phận". Nhơn trong khi đưa thảo xem, một ông bạn đổi chữ "phận" làm chữ "sau", nói với cụ Tiên Điền rằng vì chữ "sau" giọng kêu hơn; nhưng kỳ tình là vì bấy giờ cụ Nguyễn Du chưa chết, ông bạn kia sửa lại chữ "sau", là có ý mong cho cụ về sau nếu có gặp sự bức bách gì thì sẽ chết cho trọn tiết. (Câu chuyện nầy do ông Ngô Đức Kế nói cho tôi nghe tại Hà Nội).

Có người mượn chuyện đàn bà mà mượn đến chuyện rất tầm thường, viết ra nghe cũng thanh bai dễ chịu. Năm ngoái, tôi ở Sài Gòn, có người bạn ở Hà Nội viết thơ cậy kiếm chỗ làm. Tôi viết lại, hỏi muốn được tiền lương mỗi tháng bao nhiêu. Sau

tiếp thơ người bạn, mở ra coi, không phải là bức thơ mà chỉ có mấy câu lục bát rằng:

Cậy chàng mua lụa Đồng Nai,
Chàng sao lại hỏi vắn dài làm chi?
Đã từng ăn cận ngồi kề.
Vóc nầy bao nả, chàng thì nhớ cho,
Thì chàng liệu lấy mà mua!

XXX

Tùng Thiện Vương, tên là Miên Thẩm, tự là Thận Minh, con trai thứ mười vua Minh Mạng, người Huế quen gọi là ngài Tùng, hay là ngài Thương Sơn (Thương Sơn là biệt hiệu ngài), có tiếng hay chữ nhất trong thời ấy, mà sở trường về nghề làm thơ. Có em là Tuy Lý Vương cũng học rộng và hay thơ, nổi tiếng ngang nhau, tục truyền vua Thiệu Trị hay vua Tự Đức chi đó có câu thơ khen rằng: "Thị đáo Tùng, Tuy thất thạnh Đường", là chỉ hai ngài đó.

Thơ của Tùng Thiện Vương in thành một tập hơn mười cuốn, tên là "Thương Sơn Thi tập", toàn bằng chữ Hán cả. Thơ của ngài vẫn hay thật, nhưng cũng có người không phục, cho là "thơ nhà nghề" (thi nhân chi thi); vả lại ở trong có nhiều cái khí vị vương tôn công tử, rõ là giọng thơ quý phái, không có ảnh hưởng gì đến xã hội. Tôi đã đọc qua mấy lần cũng thấy như vậy.

Dầu vậy, trong cuốn thứ bảy, tập "Ngộ ngôn I", tờ thứ 10, có một bài, đề là "Mại trúc dao", vẽ cái khổ trạng của dân nghèo đời ấy, đáng cho ta chú ý đến. Đây, tôi dịch ra quốc âm y theo cả điệu và số chữ:

Ngày vác hai cây trúc,
Bán đi để dằn bụng.
Trong cửa tre chất cao,
Ngoài cửa tiền chẳng trao.
Chẳng nói thì thật khổ,
Nói thì roi dài sẽ quật chú!

Ôi chôi cha!
Bỏ quách ra về lụy nhỏ sa!
Rày về sau đừng đốn tre nữa,
Đói, nằm trong tre chết cũng đủ!

Bài thơ trên nầy đem so với những bài khác trong tập Thương Sơn thì là tầm thường, không vào được hạng xuất sắc; song theo con mắt của chúng ta xem thơ ngày nay thì thật là một bài có giá trị lắm. Vì nhờ nó chúng ta biết được rằng cái thói quan ăn hiếp dân ở nước ta, dầu ở vào đời có tiếng là thạnh trị như hồi Thiệu Trị, Tự Đức mà cũng không khỏi. Huống chi câu chuyện ra từ miệng một ông Hoàng là ngài Tùng thì đáng tin là dường nào!

XXXI

Ngày tôi ở Hà Nội, ông Lê Thiện Bảo có đọc cho nghe mấy bài thơ, có tên tác giả, song chỉ là tên hiệu, nên không biết là người nào. Thơ ba bài mà có hai bài mỗi bài mất hai câu. Vả lại có hai cái tên đất mà ông Lê và tôi cũng không biết là thuộc về tỉnh nào. Thơ thì hay. Tôi xin lục ra đây để độc giả ai biết thì bảo cho.

Một bài "Cảnh chiều Hồ Tây" của Ngô Ân Sơn:

Một dải xanh xanh nước bốn bề,
Hồi chuông tiếng trống nghĩ mà ghê.
Tênh tênh cá ngửa trong lòng nước,
Lúm khúm cây bò trước mặt đê.
...
...
Hỡi người tri kỷ khoan khoan bước,
Hãy ngảnh mà xem mấy chữ đề.

Hai bài của Đỉnh Trai tiên sinh, một bài đề là "Vịnh Đá chẹt":

Uẩy đá kia đâu khéo bất bình,
Nhô ra đứng chật quãng đường xanh.

Hai bên ép lại hơi khin khít,
Một lối xuyên qua chút đỉnh đỉnh.
Thế lộ có đâu ngăn đón mãi?
Nhân sinh ai chịu ngảnh nghiêng mình?
Bao nhiêu năm trước nghe còn khít,
Mới mở, bây giờ đã rộng thinh.

Một bài nữa đề là "Vịnh Đá nhảy":

Mênh mông mặt bể sóng tuôn dào,
Đá ở đâu đây nhảy mãi vào?
Chơm chởm lớp sau theo lớp trước,
Xô bồ hòn thấp đuổi hòn cao.
...
...
Tới đó nhảy lên, ta hỏi đá:
Mầy còn nhảy được, huống ta sao?

Ngô Ân Sơn là ai? Đỉnh Trai tiên sinh là ông nào? Đá chẹt ở xứ mô? Đá nhảy ở đâu? Xin ai biết thì làm ơn bảo cho. Cái ơn ấy chẳng những làm cho ông Lê và tôi mà cũng làm cho ông Ngô Ân Sơn và Đỉnh Trai tiên sinh, lại cũng làm cho hết thảy độc giả của *Phụ nữ Tân văn* nữa.

XXXII

Đàn bà con gái, có nhiều người nết na tài sắc, mười phần được cả mười, chỉ vì lỡ cái bước đầu, thành ra lỡ luôn, thậm chí có khi ra con người hư, bị xã hội rẻ rúng. Song nếu có người thức giả, biết suy xét mà lượng thứ cho người ta, thì cái hư ấy thật không phải là tội của họ cả, mà một phần gốc là ở cái chế độ nặng nề mà ra. Những người ấy nếu là người dốt thì thôi, cái bạc mạng của họ sẽ cùng với nước chảy hoa trôi mà biến đi đâu mất. Đương thời hoặc giả có người biết đến mà thương, chớ lâu ngày rồi còn có ma nào biết! Nhưng nếu là người có chút tài hoa, biết đem câu thơ mà tả cái khổ tâm khổ cảnh của mình, thì chẳng khác nào lưu lại một cái vết thương tâm chung cho cả người đời.

Khốn thay! Hạng người trầm luân ấy lẽ thì được mấy ông thánh ông hiền tế độ cho mới phải, song các ổng hình như không nghĩ đến sự ấy, chỉ biết lấy lời nghiêm chánh đoán phạt họ mà thôi!

Năm trước, tôi với hai người bạn nữa ở Hà Nội, đồng thời làm quen với một cô ả đào. Cô là con quan mà sau ra làm đến cái nghề ấy. Đầu trăng đầu nước, song thân cô ép gả cho một chàng công tử kia mà cô không thuận tình; nửa chừng ly dị nhau, cô không dám trở về nhà cha mẹ mà hóa ra lưu lạc luôn đến bây giờ. Cô có học, biết làm thơ. Mỗi lần trải qua một bước gian truân thì có một vài bài thơ.

Lúc cha mẹ ép gả, cô không dám cãi cha mẹ, song muốn cho hả cái lòng phẫn uất đôi chút, cô làm bài "Mắng mối" (mắng người mai dong) rằng:

Học đâu những giọng khéo chua ngoa,
Ong bướm đong đưa hở mụ già?
Gỗ mục vẽ nên vàng, trắng, đỏ;
Chuyện vờ thêm đặt một, hai, ba.
Tình duyên nhớ sẵn câu đầu lưỡi,
Xôi thịt ăn cho thẳng bụng ra!
Mối lái xếp đi thôi, thím ạ,
Dông dài chi mỏi miệng người ta!

Khi về với chồng rồi, có bài "Than thân":

Tiếc thay tài sắc lại thông minh,
Cân nhắc quyền ai, thiệt, thiệt mình.
Tác hợp ví không tay Tạo hóa,
Trầm luân đâu đến tuổi xuân xanh?
Đục trong nào kẻ tường đầu cuối?
Thương giận kìa ai biết ngọn ngành?
Tại số tại duyên hay tại phận?
Thử đem vận mệnh hỏi ba sanh.

Sau khi ly hôn, đi lưu lạc, không dám về nhà cha mẹ. có hai bài:

1

Ta trách "thân" hay ta trách "thân"?
Cầm vàng không thử lại không cân.

Ví nung lửa đỏ xem cao thấp,
Đâu có đầu xanh chịu nhọc nhằn?
Chuyện cũ canh khuya nên hỏi bóng;
Đường xa thân chích trót dời chân.
Lênh đênh chiếc bách đâu là bến?
Trằn trọc đêm đông lại tới xuân.

2

Nửa bước sa chân mấy dặm xa,
Đào tơ liễu yếu ngán cho ta!
Ngọc lành nỡ nhuộm bùn lem lấm,
Trướng gấm gây nên lệ thướt tha.
Tuổi trẻ đã đành còn bảy tám,
Cầu ô khôn nhẽ bắc hai ba.
Năm canh dằn dọc vì đâu tá?
Vì yến nên anh phải hóa ra...

Lưu lạc một độ rồi vào chùa tu, có hai bài:

1

Con tạo khen thay khéo trớ trêu,
Chị Hằng sao nỡ ghét chi nhau?
Đã đem thân trẻ xe tơ lỗi,
Lại để cha già mắc tiếng đau!
Thơ thẩn hồn quê khi gác nguyệt,
Bâng khuâng lòng khách lúc canh thâu.
Bằng nay muốn vẹn niềm danh giá,
Cửa Phật thanh thanh dốc chí tu.

2

Cầm bằng nước lã lại ra sông,
Thêu dệt làm chi nữa bận lòng.
Hai chữ hồng nhan đành với phận,
Một đời bạc mạng ấy là xong!
Mùi thiền mới nếm hương đà ngát,
Vẻ ngọc hồ mờ giá lại trong.
Chín chữ cù lao may trả được,
Nhờ tay tế độ ắt thong dong!

Thế mà Phật cũng còn chưa chịu tế độ cô, còn đày cô trong một kiếp khác nữa là kiếp làm lẽ. Quái thật, đã đi tu rồi sao còn vương vấn chi cho nặng nợ như vậy? Cái đó ai có lâm vào cảnh mới biết; ở ngoài đừng nói khoác. Trong lúc ấy, có một bài:

Trước hàm sư tử gởi đằng la,
Oan nghiệp vì đâu dở mối ra?
Bó gối ngán thay chàng tuổi trẻ!
Trêu gan giận bấy chị trăng già!
Nước non chan chứa đôi hàng lệ,
Sương tuyết khô mòn một cánh hoa.
Nặng nợ, đã tu còn vướng nợ,
Áo xanh đem thế áo cà sa!

Qua khỏi cửa thứ chín thứ mười cô mới dấn thân vào chốn Bình Khang, là khi mà chúng tôi gặp cô ở Hàng Giấy - Hà Nội, khoảng bảy tám năm trước đây. Bấy giờ cô đã gần ba mươi xuân rồi.

Có con gái như vậy sao lại đem gả oan gả uổng? Cái đó là lỗi của cha mẹ, lỗi của luân lý, lỗi của chế độ gia đình, chớ cô kia có tội tình chi? Do sự ép duyên đó mà làm cho hư cả một đời cô ta; đến khi lưu lạc đủ vành, vào đến xóm Bình Khang rồi, trăm ngón tay đều chỉ vào, mà cho là cái con hư thân mất nết, làm nhục gia phong! Nầy, ai ôi! Hãy đọc mấy bài thơ trên đây đi, có hiểu nghĩa hết rồi mới nói chuyện được!

XXXIII

Người mình làm thơ Nôm, ít hay dùng vận trắc. Dùng vận trắc, coi không chi mà khó. Vì thơ vận trắc, đọc nó hơi trúc trắc, không được êm, không được thanh thoát như thơ vận bằng. Nhưng ai biết dùng, dùng khéo, thì nghe nó lại mạnh mẽ, cứng cát, trở nên một bài thơ hay.

Ông Học Lạc, Nam Kỳ nhiều người biết tiếng là một tay thi nhân hay dùng vận trắc hơn hết. Ngoài mấy bài đã in trong các tập thơ cổ ra, nên nhắc đến bài sau nầy. Ông ta làm nghề thầy thuốc, có một hôm, gặp sòng bong vụ, ông đứng coi, chớ không đánh, rủi bị bắt chung với người Khách trú làm cái, hai

người bị khóa tay làm một. Xong việc rồi, ông Học Lạc mới làm bài tự sự:

Hóa An Nam, lứ Khách trú.
Trăng trói lằng xằng nhau một lũ.
Ngoài mặt ngỡ ngàng lạ Bắc, Nam,
Trong tay cắc cớ xui đoàn tụ.
Người làng chẳng vị sĩ năm kinh,
Ông Bổn không thương người bảy phủ.
Phạt tạ xong rồi, trở lộn về,
Hóa thì hốt thuốc, lứ bong vụ!

Bài nầy chẳng những hay vì vận trắc, mà lại có cái hay khác nữa. Cái hay ấy tại nơi *ý kín mà rõ*. Theo người không lành nghề, khi làm bài nầy thì đã chăm chăm kể những sự oan ức của mình, sao không đánh mà lại bị bắt. Như vậy thì ra có bao nhiêu trong ruột đem tuôn ra hết, nông nổi quá mà vụng về quá. Nhà phê bình sẽ phê cho là "thiếu sự hàm súc". Ông Học Lạc đây chẳng nói nửa lời về sự oan của mình, chỉ tỏ ý ra trong câu 3-4 và câu kết mà thôi. Phạt tạ xong rồi, trở về, một đằng cứ việc hốt thuốc, một đằng cứ việc bong vụ, thì biết rằng trước khi ấy một đằng cũng vẫn bong vụ, một đằng cũng vẫn hốt thuốc. Hai đằng vốn không dính dấp nhau mà bị bắt làm một, thế là bắt tầm bậy. Đại ý nầy, ông Học Lạc muốn nói gì? Ông chỉ muốn tỏ ra cho chúng ta biết người cầm quyền bắt bớ lúc bấy giờ là tầm bậy đó thôi.

XXXIV

Thầy giáo Nguyễn Trung Hậu ở Sài Gòn mới gặp tôi cách đây ba năm, mà năm nay nghe nói đã vào chùa đi tu rồi. Người ta đọc cho tôi bài thơ "Chê gái lấy Chà" của thầy, nghe cũng khá. Bài nầy khó hay, là tại hạn vận. Vận hạn là chà, và, la, ma, tà. Bài như vầy:

Chẳng thiếu chi trai lại lấy Chà,
Ăn cơm không có đũa mà và.
Dầu mè em bậu vui lòng ướp;
Thịt mỡ anh chàng thấy sợ la.

Gần nhắm da đen in hệt quỷ,
Xa trông răng trắng khác chi ma?
Khá tua chốn khác vầy duyên thắm,
Phòng cậy nhờ nhau buổi xế tà.

Nói đến gái lấy Chà thì phải chịu bài hát xẩm "Nước trong xanh lơ lửng con cá vàng" của ông Nguyễn Khắc Hiếu. Đến cái nghề này thì tôi xin chịu, mình có sải cẳng mà theo ổng cũng không kịp. Chi bằng mình dẹp ra hai bên để nhường đường cho Tản Đà lão đi! Tuy vậy, thơ của ông ta đến như câu:

Quần tía đùi non anh Chệt vỗ;
Rừng xanh cây quế chú Mường leo,

thì nghe nó ra như thấy mà nóng mặt, ganh tị, tỏ ra bụng nhỏ mọn hẹp hòi quá, có phải vậy không Tản Đà tiên sinh?

XXXV

Ông Nguyễn An Cư, thầy thuốc ở Hóc Môn, là ông thầy thuốc mà hồi Phan Tây Hồ tiên sinh ở Pháp về mang bịnh, có ở nhà người điều trị mấy tháng. Nghề thuốc của ông ta có tiếng, lấp mất nghề làm thơ. Thật vậy, có ai nói ông Nguyễn An Cư biết làm thơ bao giờ. Gần đây, tôi thấy trong phòng ông, chỗ coi mạch cho kẻ bịnh, có dán một bài rằng:

Khanh tướng làm chi khó lắm a!
Miễn cho thong thả đặng như già:
Sớm sang ghế hạc nhìn câu đối;
Tối lại phòng văn trổi khúc ca.
Mọi gỗ hai anh hầu trước cửa,
Phật sành ba vị giữ trong nhà.
Nếu ai sẵn có lòng tri túc,
Thì hãy gần đây bạn với ta.

Nhơn tôi đem bài thơ đó vừa trầm trồ vừa đọc cho người ta nghe, người ta mới lại cho tôi biết thêm một bài nữa của ông Nguyễn, đề là "Giễu vợ":

Nửa bên Nam Việt, nửa bên Tàu,
Tác ước trung người chẳng thấp cao.
Ghế ỷ dựa lưng xiêu bốn cẳng,

Võng gai ghé đít đứt vài tao.
Đi ngang cửa sổ ngờ trời tối,
Đứng nép buồng trong tưởng đống bao.
Ai có năm trên từng thấy ả,
Ngày nay mới biết ả ra sao.

Bài nầy là một bài về thể khôi hài. Cả bài tả hình dạng một người đàn bà mập, đọc lên nghe phải tức cười. Mà giọng thơ nghe cũng êm êm nhẹ nhẹ như bài trên.

Ông Nguyễn An Cư lại có vài câu đối cũng rặt một giọng văn ấy, nên lục luôn ra đây. Một câu thờ bàn ông Táo ông Địa, ở giữa viết ngay bốn chữ "Ông Táo ông Địa", còn hai bên kèm câu đối rằng:

Ít giấy hẹp hòi thờ một chỗ;
Giúp tôi giàu có bớ hai ông!

Một câu dán ở tiệm thuốc bắc:

Đau tiếc thân, lành tiếc của, thói ở bạc đã quen;
Mất lòng trước, được lòng sau, ai có tiền thì hốt.

XXXVI

Mới rồi *Phụ nữ Tân văn* ra đề thi "Đưa học sanh nghèo sang Pháp du học", hạn vận là lò, mò, lo, cho, trò, người ta cho là vận hiểm. Song le, vận ấy thi nhân đời xưa cũng đã lấy rồi, chớ có phải của *Phụ nữ* bày ra đâu. Có bài "Đưa chồng ứng thí" truyền tụng lâu nay, nói là của ông nào đó hiệu là Dị Nhân làm ra, cũng lấy vận ấy. Thơ rằng:

Những thuở bên đông bóng mới lò,
Đưa chồng ứng thí mãng lần mò.
Ngàn trùng cửa Võ xin chàng gắng,
Muôn mối nhà đơn để thiếp lo.
Trướng phụng vui vầy chưa toại mấy,
Sân rồng rạng tiếng mới xuê cho!
Một mai dầu đặng vin nhành quế.
Tấm mẳn mong ơn thuở học trò.

Chắc trong những người làm thơ dự kỳ thi của báo *Phụ nữ* cũng có nhiều người thuộc lòng bài thơ trên đây. Song hai bên

chỉ giống vận mà thôi, còn toàn đề khác hết, có giống là giống một chữ "đưa". Trong hai đề này, cái ý "đưa" đều là một ý trọng. Vậy mà tôi có đọc qua mấy bài "Đưa học sanh nghèo..." đã đăng trên báo thì như có bài mất cái ý "đưa" và cũng có bài mất cả cái ý "nghèo" nữa.

XXXVII

Nhơn kỳ trước tôi có chép vào đây một bài thơ vận trắc của ông Học Lạc, bên báo *Trung lập* lại cho biết thêm một bài nữa, mà bài nầy trước kia tôi đã có nghe, song mất hết mấy câu, nay nhờ bạn đồng nghiệp cho biết cả toàn bài, thật lấy làm vui mừng khôn xiết, nên vội vàng đem cho vào Thi thoại.

Ngày xưa trong dân gian ta, nhiều làng có tục "cúng xôi". Hễ đến ngày làng kỳ yên thì viên quan, chức sắc trong làng mỗi người phải đem một cỗ xôi ra đình để cúng thần. Tục ấy có nhiều làng ở Trung Nam Kỳ đến nay vẫn còn giữ. Ông Học Lạc là chân Học sanh ngày xưa, chức sắc trong làng, nên cũng theo lệ ấy. Mà ông là người hay ngạo đời, có một lần, trên mâm xôi ông đem ra đình, ông đề hai chữ "Thằng Lạc" thay vì chức tước và tên họ. Trong đám làng cũng có nhiều người vai trên, lấy cớ mà quở trách ông sao có xấc xược. Ông Học Lạc bèn làm bài thơ nầy, cũng là vận trắc:

Vành mâm xôi, đề "Thằng Lạc",
Nghĩ mình ti tiểu không đài các.
Văn chương có phải đứa mèo quào?
Danh phận không ra cái cóc rác!
Bởi rứa bơ thờ thẹn núi sông,
Dám đâu láu táu ngạo cô bác?
Việc nầy như có thấu cùng chăng,
Trong thời ông thần, ngoài cặp hạc!

Ông Học Lạc chừng cũng vào hạng người hay chữ mà ngạo. Đại để như việc đề chữ trên mâm xôi đây, đủ làm cho người làng hờn ghét, thành ra có sự vu cho đánh bong vụ mà bắt đóng trăng, đã nói trước kia. Có người lại nói: ông Học Lạc

bị bắt và đóng trăng lần đó là tại cớ ông làm thuốc mà không có giấy phép. Hai lời chưa biết lời nào là phải.

Có người nói với tôi rằng ông Học Lạc làm thơ nhiều mà đều là vần trắc cả; chỉ có một bài vận bằng mà thôi, là bài dưới nầy. Tuy là vận bằng mà cũng dùng "ao thể", trúc trắc khó đọc, nhưng thật là có thú vị. Bài ấy đề là "Tức cảnh ban chiều", như vầy:

Ngó ra ngoài ngõ gió hiu hiu,
Xem thấy cảnh trời, trời đã chiều.
Hăm hở trẻ con múa lại hát,
Đứa thì làm tướng, đứa làm yêu.

Ông Học Lạc, tôi chưa được biết tên thật và cả họ là chi. Cứ theo báo *Trung lập* thì ông hiệu là Sầm Giang. Lại có người cho tôi biết rằng ông là người Mỹ Tho, nhất thuyết người Bến Tre mà theo quê vợ ở Mỹ, làm bạn thân với hai vị danh sĩ ở Mỹ cũng có tiếng hay thơ hồi bấy giờ là ông Nhiêu Phang, tên Mai Đẳng Phương và ông Nhiêu Ninh, tên Nguyễn Hàm Ninh.

PHỤ LỤC
Vài lời cùng ông Chương Dân

Lúc trước, trong *Phụ nữ Tân văn* số 27, nơi mục "Nam âm Thi thoại", tôi có được đọc một đoạn đầu của ông, về bài thi của ông Nguyễn Văn Lạc (thường kêu là ông Học Lạc). Liền đó, tôi tính sẽ cùng ông tỏ ý kiến của tôi về bài thi ấy, song bị bịnh, thành ra tới nay tôi mới viết được bài nầy.

Cũng một ông Học Lạc đó mà ông nói rằng: Ông Học Lạc coi sòng bong vụ, rủi bị bắt; còn tôi, cũng bài thi đó, tôi lại biết vì một chuyện khác, là ông Học Lạc bị làng bắt. Vậy không rõ chắc ông trúng hay là tôi trúng. Tôi cứ bày những điều tôi đã được biết coi thế nào.

Văn thơ ông Nguyễn Văn Lạc.

Ông Nguyễn Văn Lạc xưa kia là một người học sanh, đến tuổi trưởng thành, không có chức tước gì, nên làng xóm bà con kêu ông là học sanh; người ngoài thường gọi ông Học sanh Lạc; sau lần lần mất chữ sanh, còn hai chữ Học Lạc; bây giờ cứ nói hay là viết Học Lạc, thì thiên hạ hiểu ngay là ông. Ông sanh trưởng tại tỉnh Mỹ Tho, về làng Mỹ Chánh. Thuở nhỏ, ông học rất giỏi, ai ai cũng biết tiếng. Tài Nho học ông có lẽ không kém gì tài ông Nguyễn Đình Chiểu (Đồ Chiểu).

Lúc nước Lang Sa sang chinh phục nước Nam, ông Nguyễn Văn Lạc trông thấy cảnh rối lung tung, sanh lòng buồn bực, ông phải dời nhà về chợ Thuộc Nhiêu, Mỹ Tho. Nhà cất ba căn bằng lá sơ sài; ông dạy học trò và chuyên nghề thuốc. Ông vịnh bài thi về chợ Thuộc Nhiêu như vầy:

Đất linh bồi đắp cuộc Ba Giồng,
Cảnh Thuộc Nhiêu nhiều khách ngộp trông.
Đường thẳng ngựa biêu chơn ngán bước;
Rạch cùng cá lội mến quên sông.
Trường văn giỏi kẻ thêu rồng cọp;
Miễu võ thờ tay trí bá tòng.
Cứng cát thú quê vui tục cũ,
Thềm dâu ruộng lúa dễ cho không?

Ông có mắt xem đời nhẹ tợ lông; tánh chất cứng cỏi, không chịu phục tùng các chức việc làng. Nhiều khi ông làm thơ biếm nhẽ làng xã một cách rất đắng cay. Như bài thi "Ông làng" của hát bội:

Chi chi trong khám sắp ngang hàng?
Nghĩ lại thì ra mấy bợm làng.
Trong bụng trống trơn mang cổ giữa,
Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.
Vào buồng gọi tổ châu đầu lạy,
Ra rạp rằng con nịt nách mang.
Ta hỏi hàm ân ngươi lớp trước,
Hay là một lũ những quân hoang?

"Ông làng" hát bội cũng ông làng, mà hương chức làng cũng ông làng. Bài nầy không rõ ông làm thế nào mà cho đến làng xã đọc được và hiểu rằng ông Học Lạc khinh họ ở trong mấy chữ: "bợm làng, bụng trống trơn, đầu trọc lóc, ra rạp rằng con, ta hỏi hàm ân, một lũ những quân hoang". Từ đó làng xã đem lòng oán hận ông và hăm he nhiều lời. Ông Học Lạc nghe việc nầy, liền viết bài "Con trâu":

Mài sừng cho lắm cũng là trâu,
Gẫm lại mà coi thật lớn đầu
Trong bụng lam nham ba lá sách,
Ngoài cằm lém đém một chòm râu.
Mắc mưu đốt đít tơi bời chạy,
Làm lễ bôi chuông dớn dác sầu.
Nghé ngọ già đời quen nghé ngọ,
Năm dây đờn khảy biết nghe đâu?

Bài nầy lại còn nói nặng hơn nữa. Trâu khi nào giận ai, mới mài sừng để chém. Mấy chữ: "lớn đầu, bụng lam nham ba lá sách, cằm lém đém một chòm râu", chỉ ngay người ngu dốt mà hay lên mặt lớn. Trong hai câu luận, ông có để hai điển: 1 - Điền Đơn lập hỏa ngưu trận, trâu phải bị đốt đít; 2 - Xưa đúc chuông, nhưng chuông nứt, lấy máu trâu thoa vào mấy đường nứt. Cũng có chuyện gì nên ông mới lấy hai điển này ra viết để ngạo chơi. Hai câu chót chỉ người hay nói xàm, dầu ai nói phải cũng không biết nghe.

Ông có viết bài "Chó chết trôi" cũng hay, mà không rõ ý nói ai, hay là tả cảnh chó chết thiệt tình:

Sống thì bắt thỏ, thỏ kêu rêu,
Thác thả dòng sông xác nổi phều.
Vằn vện sắc còn phơi lẩn đẩn;
Thúi ta danh hãi nổi lêu bêu.
Tới lui bịn rịn bầy tôm tép,
Đưa đón lao xao lũ quạ diều.
Một trận gió dồi cùng sóng dập,
Tan tành xương thịt biết bao nhiêu!

Tới lễ kỳ yên, ông Học Lạc đem cúng đình một mâm xôi, trên vành mâm đề hai chữ to "Thằng Lạc". Làng thấy mâm xôi làm không theo phép, lại đề chữ như vậy, cho rằng ông Học Lạc giễu cợt cùng thánh thần và khinh khi hương chức (làng có dạ hờn oán ông trước kia), liền bắt tội, phạt ông phải ngồi trăng. Có anh Chệt bong vụ (quay thò lò) cũng bị phạt ngồi bên ông, coi bộ buồn bã, lo sợ; ông thấy tức cười, mới làm bài thi "Ngồi trăng" nầy và ngâm cho anh Chệt nghe:

Hóa An Nam lứ Khách trú,
Trăng trói lằng xằng nhau một lũ.
Ngoài mặt ngỡ ngàng lạ Bắc, Nam,
Trong tai (nạn) cắc cớ xui đoàn tụ.
Bợm làng chẳng vị sĩ năm kinh,
Ông Bổn không thương người bảy phủ.
Phạt ta xong rồi trở lại nhà,
Hóa thời hốt thuốc, lứ bong vụ.

Đã bị trăng trói mà ông vẫn tự nhiên, không hề sợ hãi, vì ông biết vành mâm xôi của ông, ông muốn đề thế nào cũng được, có tội gì. Làng oán cha thù vợ, bắt ông, làm gì thì làm, mặc kệ, muốn làm oai cho ông phục, ông vẫn tự nhiên không phục, nên mới có hai chữ "bợm làng" trong bài nầy.

Xong đám kỳ yên, làng bắt ông phải xin lỗi cả hương chức. Lúc ra về, ông vừa đi vừa ngâm bài thơ "Tạ hương đảng":

Vành mâm xôi, đề "Thằng Lạc".
Nghĩ mình ti tiện không đài các
Văn chương vốn thiệt bợm mèo quào,
Danh phận không ra cái cóc rác!

Bởi thế bơ thờ thẹn núi sông,
Dám dân vúc vắc ngạo cô bác?
Việc này dầu có thấu lòng chăng,
Trong có ông Thần, ngoài cặp hạc!

Vài ngày sau, đi hốt thuốc ngang nhà làng, ông vịnh bài "Con tôm":

Chẳng phải Vương, Công, chẳng phải Hầu,
Học đòi đái kiếm lại mang râu.
Khoe khoang mắt đỏ trong dòng bích,
Chẳng biết mình va cứt lộn đầu!

Xét cho cùng lẽ, thì chẳng có gì nên trách Học Lạc là gay gắt nhạo người. Đời nầy đây, có dư luận hẳn hòi, vậy mà mấy chú làng còn dọc ngang, coi đời chẳng có người thay, nói gì mấy chú hương chức hồi đời ông Nguyễn Văn Lạc, có lẽ nào ít oi hơn mấy chú đời bây giờ! Tôi nói đây, là nói những người xấu mà chơi; còn mấy người làng tanh tốt, thì rất may cho làng xóm và xã hội.

Vì nhà nghèo, vợ sanh, ông phải nuôi nấng cực khổ, mới có hai bài "Nuôi vợ nằm xó":

1

Bao nhiêu vui sướng cực bao nhiêu,
Nuôi vợ trong khem rất đỗi nghèo.
Nhiều thuở cong lưng tay giã nghệ,
Ghe phen thúc gối lại cà tiêu.
Năm canh nhức nhối con la khóc,
Sáu khắc mơ màng mẹ nó kêu.
Ngồi bếp lửa nồng đà thậm khổ,
Căn duyên nghĩ lại dạ buồn teo.

2

Cang thường đạo trọng phải gìn xem,
Hơi hám cho nên phải cấm khem.
Quạt lửa dưới giường mình hui hút,
Nấu cơm trong bếp mặt lọ lem.
Tay bợ nồi xông, tay nưng hậu,
Cánh thì mài nghệ, cánh đưa em.

Ra tháng cho mau mà hốt bếp,
Lâu ngày thân thể đã tèm lem.

Hai bài nầy, tôi có sửa nhiều chữ và nhiều câu cho trúng luật thi, vì hai bài nhiều câu đọc trúc trắc quá, khó nghe; không rõ tại ý tác giả muốn bỏ niêm luật đặng tỏ cho hết ý mình, hay là tại nơi nhiều người chép truyền cho nhau, lâu ngày trật đi hết.

Tổng Sơn T.N.Q.
(Lái Vung Sadec)

Lời của biên giả - Trên đây là bài của ông Tòng Sơn T.N.Q đăng ở *Phụ nữ Tân văn* mà tôi đã giữ lại rồi khi dọn cảo đưa nhà in đem phụ lục vào đây, luôn tiện tôi viết thêm mấy lời nầy:

Cùng một bài thơ của ông Học Lạc mà ông Tòng Sơn nói khác, tôi nói khác, cái đó tôi không dám một hai bảo tôi nói đúng, mà xin để chờ sự đính chánh ở tương lai. Duy trong bài của ông còn có một vài chỗ đáng biện chánh lại thì tôi không có thể bỏ qua được.

Theo ý ông Tòng Sơn, ông Học Lạc không có chức tước gì, kêu bằng Học sanh Lạc, chữ "học sanh" đó cũng như chữ "học sanh" bây giờ, chỉ là học trò thôi: ấy là ông lầm.

Dưới chế độ giáo dục của triều Nguyễn, bấy giờ "học sanh" là một chức tước, chớ không phải như "học sanh" ta quen gọi đời nay đâu.

Hồi đó, triều đình muốn cổ lệ việc học cho nhân dân nửa nước đàng trong, nên từ Quảng Bình trở vào mỗi tỉnh có đặt ngạch "học sanh" là bao nhiêu người, được cấp lương và ở học tại trường Đốc. Theo lệ hương ẩm, trước kia học sanh đứng hạng miễn sai; nhưng hồi khoa cử hầu bỏ, đã được đứng hạng chức sắc. Thế thì cái học sanh của ông Học Lạc cũng phải kể là chức tước, có điều chức tước "ti tiểu" đó thôi.

Cuối bài, ông Tòng Sơn lục hai bài thơ "Nuôi vợ nằm xó" của ông Học Lạc, nói rằng chính mình có sửa đi nhiều chữ nhiều câu, vì thấy nguyên văn trúc trắc khó nghe quá.

Tôi thì tôi nói: Tôi không thấy được nguyên văn hai bài của ông Học Lạc, tôi không biết nó còn trúc trắc đến bậc nào,

chớ như hai bài ông đã sửa đây thì lại trúc trắc quá lắm! Nhất là bài sau, đã phản niêm lại thất luật lại khổ độc nữa. Hay là tại ông sửa lại rồi nó mới đến như thế? Sự nầy đáng làm điều răn cho kẻ khác không nên sửa thi người đời xưa, hòng khỏi mang một cái ách giữa đường!

Đã thế mà cả hai bài đều non nớt, vụng về, trùng điệp, tôi đoán có lẽ là thơ của ai chớ không phải của ông Học Lạc.

XXXVIII

Thơ thế nào là hay? Câu hỏi ấy thật khó mà trả lời. Vì thơ, chẳng biết lấy cái gì làm thước mà đo, làm cân mà nhắc để biết được dở cùng hay và hay đến mực nào. Bởi vậy cùng một bài thơ, có người cho là hay, có người cho là không hay, tại sự hiểu của người nầy khác với người kia.

Theo tôi thì bài thơ hay không cốt ở lời mà thôi, cốt ở ý nữa. Cái ý ấy hàm súc trong bài thơ mà không lộ ra. Song cũng không phải là kín đáo mắc mỏ quá; phải làm thế nào cho ngâm qua thì thấy ý liền, và càng ngâm lại thấy nó dồi dào. Cái ý của bài thơ hay, sau khi ngâm hay đọc, thấy có cái hậu như cái hậu của trà ngon, đằm thắm mà đậm đà, uống vào khỏi cổ rồi mà lưỡi vẫn còn muốn nhấp.

Thơ ta ngày nay nhiều thì có nhiều mà hay thì không thấy hay. Nói theo danh từ mới, ấy là hơn về đằng lượng mà kém về đằng phẩm. Trên các tờ báo, ngày nào lại chẳng có thơ. Đọc qua có bài cũng nghe được, song ít khi thấy cái hậu nói trên đó. Có người nói rằng ấy là tại công phu học vấn còn ít và làm người không được đằm, thì cái tính tình lộ ra trong thơ như thế.

Trước đây, tình cờ đọc *Thần chung*, ngày 26-9-1929, tôi thấy có ba bài, ký tên là N.T.T, theo ý tôi thì là thơ hay đó, xin lục ra đây xem chung.

Bài thứ nhất, đề là "Thú quê":

Biển nam, ải bắc những đi về,
Dừng gót phen nầy viếng thú quê:
Nửa mẫu vườn hoang hoa vẫn nở;
Ba gian nhà trống nguyệt thường kề.

Ngâm tràn thiên địa thơ tung tác,
Chén lút càn khôn rượu bét be.
Non nước ví bằng trang hết nợ,
Đời nầy cảnh ấy có ai chê?

Bài thứ nhì đề là "Buổi chiều qua sông":

Bảng lảng trời sông ác xế tây,
Đò chiều chiều khách vội buông dây.
Vương chèo, bầy cá quanh thuyền nhảy,
Bạt gió, con cò lướt sóng bay.
Thăm thẳm bóng mây đùn đấy nước,
Mù mù hơi khói lấp ngàn cây.
Đường xa ngày tối, người thưa vắng,
Trước mạn trông trời dạ biếng khuây.

Bài thứ ba đề là "Nghe gà gáy cảm hoài":

Tiếng gà xao xác giục bên tường,
Trên gối xui người dạ ngổn ngang.
Ngày tháng mài mòn đôi má trắng,
Nước non đeo nặng tấm gan vàng.
Tánh chim mỏi cánh mong về tổ,
Kiếp ngựa tù chân lại nhớ đàng.
Thôi cái cuộc đời còn thế thế,
Làm trai chi giữ gốc tre làng?

Tôi không biết N.T.T là ai, nhưng đọc ba bài nầy rồi phải đoán ra là người có chí khí, có tâm sự, mà lại đã từng trải giang hồ nữa. Tuy vậy, trong thơ chẳng hề dùng một chữ nào ngông nghênh, một lời nào xốc nổi, ý kín mà không tối, khí mạnh mà hay dằn, cái hay ở trong chỗ đó. Tôi nhớ trong một cuốn sách Tàu nào đó có phê bình sự làm thơ của người mình mà rằng: "Sĩ phu họ, người thì khiếp nhược mà nói ra ưa nói cho hùng tráng". (Nguyên văn là:

其士夫多法弱而好作壯語)

cái đó có thật, nhất là thời nay, người ta hay dùng những chữ "mài gươm, đổ máu" để tỏ ra cái chí khí mình; tôi thiết tưởng lối thơ đó quả không phải là thơ hay.

XXXIX

Ở Nam Kỳ ngày xưa, ngoài ông cử Trị, ông Đồ Chiểu, ông Tôn Thọ Tường ra, còn nhiều tay hay thơ Nôm mà tiếc ta nay không biết hết. Mấy lúc trước đã có kẻ đem những thơ của các cụ ra in thành tập sách, song không có bổn nào hoàn toàn và ở trong lại có nhiều điều sai sót làm mất giá trị nữa. Nhất là vì nghe truyền tụng rồi chép vào, làm lộn của người nầy ra của người khác; thậm chí làm lộn của người đời xưa ra của người đời nay; cái đó mới hại cho.

Người ta nói: Thơ của ông Nhiêu Tâm có nhiều bài bị làm lộn thành ra của ông Bồng Dinh. Ông Bồng Dinh, tôi chưa được biết mà có nghe tiếng, vả lại có thấy tên ông ký dưới những bài thơ in trong sách nọ sách kia. Vì ông Bồng Dinh cũng hay thơ, lại là cháu kêu ông Nhiêu Tâm bằng chú, nên của chú hóa ra của cháu cũng là sự có thể xảy ra được lắm.

Nhưng ở đời, đồng tiền phân bạc chẳng quản chi; chớ thơ văn thì phải nghiêm cái giới hạn của người của ta cho lắm mới được. Huống chi, ta ở đời nay mà muốn xét người đời xưa, chỉ nhờ có chút thơ văn còn lại đó mà thôi; nếu làm lộn bậy hết thì biết đàng đâu mà rờ, rõ hại!

Theo tôi nghĩ, nếu quả có sự lẫn lộn ấy và nếu chúng ta có thể phân biệt được, thì bài nào của ông Nhiêu Tâm nên trả lại cho ông Nhiêu Tâm, bài nào của ông Bồng Dinh nên trả lại cho ông Bồng Dinh, cũng như Je'sus-Chirist đã nói: "Của César thì trả cho César; của Đức Chúa Trời thì trả cho Đức Chúa Trời".

Vì nghĩ như vậy, tôi nghe được của ông Nhiêu Tâm bài nào, luôn cả gốc tích của nó, tôi chép ra đây, hầu cho vững chãi cái nền văn chương của ông được chừng nào hay chừng nấy. Thế cũng như tôi vì mấy đám "ruộng thơ" của ông mà đóng bách phần và cầu chứng nơi tòa tham biện.

Ông Nhiêu Tâm tên là Đỗ Minh Tâm, tự là Minh Giám, người Vĩnh Long, ở vào khoảng trước đây chừng năm sáu mươi năm. Ông học giỏi có tiếng, làm thơ hay mà lạnh; thơ lại có cái vẻ riêng; ưa châm chọc lắm, dầu bạn thân của ông, ông cũng

không chừa; có điều châm chọc để tức cười chơi, chớ không hại đến ai.

Ông Huyện Thiềng, tên Lê Chí Thiềng, là một người bạn rất thân của ông Nhiêu Tâm, người ở chợ Lách, ít học, làm cai tổng rồi thăng lên tri huyện, già mà nhiều hầu non. Hầu của ông đã non thì thật non, có cô mới mười lăm, mười sáu; bởi vậy cha của họ, có người chỉ mới dưới bốn mươi, kém ông Huyện đến vài chục tuổi. Ông Nhiêu Tâm thấy vậy mới làm một bài thơ, lấy đề là "Trẻ cha, già con" như vầy:

Của đời thấy vậy dửng dừng dưng,
Cha trẻ con già ngộ quá chừng!
Nọ nọ ông gia khờ khịt mặt,
Nầy nầy chàng rể rụng trơn răng.
Tham vui chịu lận thương vì lão,
Khéo gả làm chi lạ cái thằng!
Chuyện ở giữa đường ai chẳng nói?
Nói chơi, đéo hỏa đứa cằn rằn!

Lại một người bạn của ông nữa, là ông Bá hộ Nọn, ở làng Long Châu, chính làng Châu Thành Vĩnh Long, giàu lắm. Một khi gặp ông, hỏi thăm mần ăn ra sao, ông liền đọc bốn câu thơ mà trả lời rằng:

Thấy anh, tôi nghĩ lại, tôi buồn,
Tôi khó, anh giàu đã quá muôn.
Anh vậy, tôi vầy, trời khiến vậy,
Chúc cho con cháu vậy luôn luôn!

Người đọc cho tôi nói rằng: Bài nầy xấc là tại chữ "muôn". Theo đúng tiếng An Nam thì thật không hiểu xấc ở chỗ nào; nhưng vì người Nam Kỳ phần nhiều đọc "muôn" ra "muông", mà muông tức là chó, cái xấc ở đó.

Nhà ông Bá Nọn có chứa một ông thầy dạy học người Bắc. Thầy này ỷ hay chữ, có ý khinh người. Một ngày kia, ông Nhiêu Tâm muốn trổ tài mình cho ông thầy biết, kẻo còn khinh người, bèn thách thầy Bắc ra đề cho mình làm thơ, bất kỳ đề gì. Thầy Bắc cũng một khiếu ngạo, ra đề "Cục cứt"; ông Nhiêu Tâm liền ứng khẩu như vầy:

Bao tử là cha, mẹ ruột dồi,
Đẻ không nên chỗ để mầy trôi.

Chặt chơn chẳng nỡ, thây nhồm đạp,
Bịt mũi mà qua đã gớm rồi.
Chẳng chó bắt mèo, ngồi ngứa mắt,
Có tong cùng chốt rước tràm môi.
Lẫn thay cho lão ngồi câu quẹt,
Chấp chứa làm chi những giống hôi!

Thầy Bắc thấy tài thơ ông Nhiêu, liền đứng dậy xin lỗi; từ đó về sau mới càng kính trọng ông mà không dám ngạo mạn nữa. Bài nầy khéo là tại thầy Bắc đã dùng cái đề ấy làm nhục ông thì ông cũng dùng ngay cái đề ấy làm thơ mà trả lại. Cả bài dùng toàn điển Nôm: Chữ "trôi" là do câu tục ngữ, *cục cứt trôi sông*"; "chặt chơn", do câu *đạp cứt ai nỡ chặt chơn*, "long, chốt" là hai thứ cá hay ăn dơ. "Lão câu quẹt", tức là người câu cá mà dùng mồi quết bằng đồ dơ, mỗi khi móc mồi thì quẹt vào lưỡi câu, thay vì móc, ám chỉ ông Bá Nọn.

Dầu vậy, người ta nói, ông Nhiêu Tâm đối với bạn rất là tử tế, không hề phụ tình bạc ngãi như thói đời. Ông Huyện Thiềng ở với ông Nhiêu cũng tốt, hay giùm giúp nhau. Khi ông Huyện mất, ông Nhiêu khóc bằng một bài thơ rằng (mất câu kết):

Trên đời tri kỷ những ai ôi?
Trời nỡ phui pha đất nỡ vùi!
Chén rượu Khổng Dung thôi uống nữa,
Nén vàng Bạc Thúc đã quăng rồi.
Yên Sơn phước ấy nên dài dặc,
Bá Đạp duyên sao khéo thiệt thòi!

Lại, ông Huyện Thiềng có hai vợ bé, một ở Cồn Cao, một ở Chày Đạp, mà Chày Đạp gần Châu Thành - Vĩnh Long hơn, mỗi khi ông Huyện đi tỉnh là ghé đó. Còn Cầu Cao vì trái ngõ đường nên ông Huyện ít ghé. Người vợ bé ở đó bèn van vái ông Nhiêu, nhờ làm cho mình một bài thơ đặng gởi tỏ tình cùng ông Huyện. Ông Nhiêu làm cho một bài, gởi xong, ông Huyện mò tới liền. Nghe nói cô Huyện mừng đến nỗi làm thịt heo mà đãi tác giả. Bài thơ thần hiệu ấy là:

Đem thân chen chúc phận lầu son,
Đêm nhớ ngày trông những héo don.
Cửa kín Cồn Cao hơi gió vắng,
Phao tuôn Chày Đạp dấu xuân mòn.

Đã trao cái phận mành mành chỉ,
Bao nỡ cầm cân giốc giốc dòn?
Kìa hỡi trên cao ai có thấu:
Công bằng hai lẽ giữ vuông tròn!

Ông Nhiêu Tâm tánh lại hay khôi hài, bất kỳ gặp việc gì ông cũng có thể mạng đề mà ngâm vịnh được. Một lần, ông ngồi trong nhà nghe người con trai của ông chọc con bé bán cau ngoài ngõ, ông cũng tức sự mà làm một bài:

Hỏi cau ai bán, tiếng nghe rao,
Tốt vóc mà trong biết thế nào?
Giấu để trên buồng e đóng đục,
Phành ra trước mặt thấy ngon dao.
Giốc mua nên phải coi từ vú,
Có bán thì cho thử chút mào.
Chuốt ngót của mình ai dám chắc?
Biết lòng biết mặt xỉa tiền trao.

Có kẻ lấy câu hát "Đôi ta chẳng mốt thời mai, chẳng trong tháng chạp cũng ngoài tháng giêng" mà ra đề cho ông Nhiêu Tâm và hạn vận là xô, cô, vô, ô, rô. Ông làm như vầy:

Đây đó trăng già khéo giục xô,
Chẳng chầy thì kíp vội chi cô.
Ngày kia bữa nọ duyên dầu lảng,
Đông cuối xuân đầu lễ bước vô.
Có thuở chim cưu nằm tổ thước;
Lo chi sông Hán bắc cầu ô.
Góc thành lẩn thẩn chờ ta vậy,
Chớ giống chim thuần giống nhảy rô!

Câu kết toàn dùng chữ trong Kinh Thi. Vế trên do chữ *Si ngã ư thành ngu*, vế dưới do chữ *Thuân chi bôn bôn.*

Ông lại có một bài "Vịnh Kiều" không hay cho lắm, nhưng dùng vận hơi hiểm. Bài nầy có người bảo là của ông Bồng Dinh, nhưng thầy giáo Nguyễn Phú Hanh, người hay ký tên Khả Gia trên các báo, vốn người Vĩnh Long, nghe biết rõ ràng lắm, nói quyết với tôi rằng ấy thật là bài của ông Nhiêu Tâm vậy:

Sắc tài có một đỉnh đình đinh,
Khắp cả giang san tiếng nổi phình.
Duyên chị mà em theo lẽo đẽo,

Nợ chàng rồi thiếp sạch sành sanh.
Ra đi đầu đội muôn phần hiếu,
Trở lại vai mang một chéo tình.
Mười mấy năm trời nhơ rửa sạch,
Khúc đờn nhàn gảy tịch tình tinh.

Sẵn đây chép luôn bài "Vịnh Kiều" của ông Tôn Thọ Tường để ta đem so sánh cùng nhau. Có lẽ của ông Tôn hay hơn:

Mười mấy năm trời nợ rũ xong,
Sông Tiền Đường đục hóa nên trong.
Cái duyên bình lãng còn nong nả,
Chút phận tang thương lắm ngại ngùng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Gánh tình nặng nhẹ chị em chung.
Tấm lòng thiên cổ thương mà trách,
Chẳng trách chi Kiều, trách hóa công.

Non trăm năm nay, thơ Vịnh Kiều ra nhiều quá, chất đống như củi, nên dầu có bài hay chăng nữa, nó cũng lộn bậy trong đống củi, chẳng ai dư công mà lựa ra làm chi. Ông Đốc phủ Tôn vì mình mang tiếng đầu Tây nên bài thơ nào của ông cũng có ký thác, cũng có đem tâm sự mình ghé vào chút ít. Thật chỉ có trời đất họa mới biết chữ hiếu cho cô Kiều, cũng chỉ có trời đất họa mới biết chữ trung cho ông Tôn, chớ còn như ông cử Trị thì ông chửi thiếu đều vuốt mặt không kịp vậy. Thương mà trách, sao chỉ trách hóa công? Thế là rõ ra ông Tôn vẫn cho mình là phải, không chịu trách mình.

XL

Muốn kiếm một mớ thơ xuân cho vào mục Thi thoại của số Mùa Xuân đặc biệt nầy thì kiếm đâu ra! May sao có một ông bạn làm quà cho tôi một tập thơ của ông Tú Xương, trong đó có nhiều bài chưa in ra; nhất là có mấy bài thơ Tết của ông hay lắm, tôi liền bợ vào Thi thoại.

Thơ mà đến ông Tú Xương thì ai cũng phải phục. Thơ của ông bài nào cũng có ý vị thâm trầm mà cách đặt câu rất tự nhiên, không có nặn nọt từng lời từng chữ. Có người phẩm

bình rằng thơ Tú Xương hay như thơ Yên Đổ, mà lại tự nhiên hơn nữa. Sự so sánh thơ của các nhà thơ mà muốn định đoạt rằng ai hơn ai kém, sự đó thật khó quá. Bởi vì cái hay mỗi người một lối, mỗi người một vẻ, đem mà so sánh với nhau làm sao được? Nhưng nói rằng thơ Tú Xương tự nhiên hơn thơ Yên Đổ thì có lẽ; chúng ta muốn so sánh cũng chỉ so sánh được đến mực đó là cùng.

Ông Tú Xương ở tỉnh Nam Định, nhà nghèo, đông con, vợ buôn bán xì xằng như vậy mà gặp hồi gần Tết, chắc là quẫn bách lắm, nên ông có một bài, đề là "Gần Tết than việc nhà" rằng:

Bố ở một nơi, con một nơi;
Bấm tay tháng nữa hết năm rồi!
Văn chương ngoại hạn quan không chấm;
Nhà cửa giao canh nợ phải bồi.
Tin bạn hóa ra người thất thổ,
Vì ai nên nỗi chịu lầm vôi?
Ba mươi mốt tuổi đà bao chốc,
Lặn suối trèo non trải mấy hồi.

Trong bài đó có câu 4-5 không rõ việc thật của ông bấy giờ ra sao. Có người nói câu 4 không phải như vậy mà là: "Nhà cửa giao canh nợ vẫn đòi". Nghĩa là đến bữa tối ba mươi rạng mặt mồng một vào hồi giao thừa mà nợ vẫn còn đòi. Nhưng nói thế quả là sai. Vì còn một tháng nữa mới đến tết thì sao đã nói đến việc trong đêm giao thừa ấy? Đây có lẽ là hồi đó ông vì nợ nần mà bị kiện cáo làm sao đó, nhà cửa bị tịch ký, giao cho người ta canh mà nợ cũng vẫn phải trả. Sự đó lại cũng bởi tin bạn mà ra. Hoặc là ông có bảo lãnh nợ cho bạn mà bạn không trả được, nên ông bị tịch biên nhà cửa cũng chưa biết chừng. Và nhà đã bị tịch, không chỗ ở, phải ở đùm ở đậu, cho nên nói rằng "hóa ra người thất thổ". Đọc thơ ông, biết rằng ông hỏng thi nhiều lần, mà một lần ngoại hạn, quyển không được chấm, tức là chuyện nói trong câu 3 bài nầy.

Bởi ông Tú Xương nhà nghèo nên Tết đến, người ta sắm sửa tưng bừng mà nhà ông thì không có gì hết, hãy đọc bài nầy thì biết:

Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo,
Tiền bạc trong kho chửa lãnh tiêu.

Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quảy;
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.
Bánh đường sắp gói e nồm chảy,
Giò lụa toan làm sợ nắng thiu.
Thôi thế thì thôi, đành Tết khác,
Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo.

Tuy vậy, ông Tú Xương đã có lần toan lên bán Trời, Trời bèn mắng ông: "Cho hay công nợ là như thế, mà vẫn phong lưu suốt cả đời". Suốt cả đời ông còn được phong lưu thay, huống chi ba ngày Tết. Hãy nghe bài "Năm mới" dưới đây của ông thì biết ông cũng chẳng kém ai:

Khéo bảo nhau rằng mới với me,
Thấy ai mặc rách chẳng ai nghe.
Khăn là bác nọ to tày rế,
Váy lãnh cô kia quét sạch hè.
Công đức tu hành sư có lọng;
Xu hào đủng đỉnh Mán ngồi xe.
Chẳng phong lưu cũng ba ngày Tết,
Kiết cú như ai vẫn rượu chè.

"Khăn là" tức là khăn lượt; "to tày rế" là to bằng cái rế; "váy lãnh" là cái quần một ống may bằng lãnh, vì dài phết đất nên nói "quét sạch hè". Sư là thầy tu. Xu là đồng xu, hào là bạc cắc. Mán tức là người Mán, cũng như nói người Mọi, người Mường. Câu nầy nói: Bọn Mán không ngồi xe bao giờ mà đến ngày Tết cũng ngồi xe, hễ có tiền thì ngồi xe được, để mai mỉa hạng người đê tiện gặp dịp cũng nên sang. Đến câu cuối cùng mới nói mình vào, chữ "ai" đó là ông tự chỉ mình.

Đọc bài nầy thì thấy ra cái Tết chẳng có nghĩa lý chi hết, chẳng qua theo tục mà làm như vậy đó thôi. Mở đầu có ý cười thiên hạ sao có bày cái Tết ra làm chi, rồi nói đến bác nọ, cô kia, ông sư, chú Mán, toàn làm những chuyện vô vị cả. Rốt lại mình cũng vô vị như họ; mà khéo là tại không nói rõ, trốn mình trong chữ "ai". Cái hay ở đó.

Ông lại có một bài "Xuân nhật ngẫu hứng" nữa cũng một giọng ấy, cũng cho cái Tết là vô vị. Thơ như vầy:

Xuân từ trong ấy mới ban ra,
Xuân chẳng riêng ai khắp mọi nhà.

Đì đẹt ngoài sân tràng pháo chuột,
Om thòm trên vách bức tranh gà.
Chí cha chí chát khua giày dép,
Đen thủi đen thui cũng lượt là.
Dám hỏi những ai lòng cố quốc,
Rằng: xuân, xuân mãi thế ru mà?

Bài nầy tuy cũng một giọng không coi cái Tết ra chi, song lại có ý thâm hơn. Ấy là cái ý giấu trong câu mở và câu kết. "Xuân từ trong ấy mới ban ra", là nói nhà vua ở trong Huế ban lịch ra. Câu đó làm chứng rằng bấy giờ sĩ phu Bắc Kỳ người như ông Tú Xương tuy ở dưới quyền bảo hộ của nước Pháp cũng vẫn nhớ chánh sóc của triều đình Huế.

Hồi còn cái tư tưởng trung quân, thì người nào đã có lòng ái quốc, tự nhiên phải nhớ đến vua. Vì hồi đó, người ta cho vua tức là nước, và ái quốc với trung quân chỉ có một việc. Cho nên câu kết mới hỏi đến những người có lòng cố quốc mà rằng: Cứ xuân nầy rồi đến xuân khác, mãi như vậy hoài, thì có ích gì cho nước?

Ở Trung, Nam Kỳ ngày Tết đến thăm nhau, nói chuyện, uống trà, uống rượu là đủ, còn như có chúc mừng nữa cũng chỉ nói qua loa một vài câu sơ sơ mà thôi. Bắc Kỳ thì sự chúc Tết phiền phức lắm. Họ nói luôn cả pho như thầy đọc sớ: Nào là "thăng quan", nào là "phát tài", rồi rốt hết là "cuối năm đẻ cậu con trai". Nhất là các bà cụ già, nói luôn một hơi không vấp, nghe vui tai lắm. Ông Tú Xương không ưa cái thói chúc nhau ấy nên có làm bốn bài "Năm mới chúc nhau" để chế nhạo chơi. Bài thứ nhất là chúc sống lâu, hay chúc thọ, bốn câu mà thôi, các bài khác cũng thế:

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen nầy ông quyết đi buôn cối,
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu!

Bài thứ nhì là chúc sang:

Nó lại mừng nhau cái sự sang,
Người thì bán tước, kẻ mua quan.
Phen nầy ông quyết đi buôn lọng,
Vừa chửi vừa rao cũng đắt hàng!

Theo nguyên văn ông đặt ra thì bài nầy câu kết là như thế. Nhưng sau người ta in thơ ông ra, sợ mích lòng thiên hạ - mích lòng mấy ông quan - nên mới sửa cho nhẹ bớt đi mà nói rằng: "Vừa bán vừa la cũng đắt hàng". Nhưng, chính cái người nói ra đó, người ta không sợ mích lòng; thứ mình đây thuật lại mà sợ gì? Huống chi để nguyên văn thì cái câu nghe nó mạnh là dường nào, mà sửa lại như thế thì yếu ớt quá. Năm 1908, cách ngày ông Tú Xương mất không xa, tôi có ở Nam Định ba tháng, chính tai tôi nghe được cả bốn bài nầy, nên tôi theo nguyên văn mà cải chính lại.

Bài thứ ba là chúc giàu:

Nó lại mừng nhau cái sự giàu,
Trăm, ngàn, vạn, ức để vào đâu?
Năm nay có lẽ gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu?

Bài thứ tư là chúc đông con:

Nó lại mừng nhau sự lắm con,
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp, người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non!

Lại một hôm ngày Tết, ông Tú Xương đi hát cô đào, cô đào đòi ông tặng một bài thơ, ông ứng khẩu đọc rằng:

Mừng xuân mừng lắm khách,
Quanh năm rộn đàn phách.
Chuyện nở như gạo vàng,
Chuyện dai như chão rách.
Long cả bốn chân giường,
Đổ cả bốn bức vách...

Ông đọc đến câu đó, cô đào đỏ mặt tía tai, xin thôi đừng đọc nữa, nên bài đó chỉ có sáu câu như vậy, chưa thành bài: ấy là theo người ta nói.

Ở thành phố Nam Định, có cô kia vợ lẽ của một ông phán, chết nhằm ngày mồng hai Tết. Ông Tú làm chơi một bài tứ tuyệt rằng:

Gái tơ đi lấy làm hai họ,
Năm mới vừa sang được một ngày.

Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ,
Ông chồng thương đến cái xe tay.

"Làm hai họ", nghĩa là làm vợ hai của họ, như nói: làm lẽ người ta. Câu kết có thực sự làm sao đó, không hiểu. Thơ tứ tuyệt có phép: bốn câu đối nhau hết, tức như bài nầy. Câu 1-2, mới nghe như không đối và nghĩa nó cũng không đối, thế mà là đối, mới tài!

Người ta có truyền bài thơ "Mứt rận" của ông, cũng làm trong dịp tết, nhưng không biết sự tích thế nào, bởi sao mà làm ra bài ấy. Nếu không biết sự tích thì không hiểu nghĩa, mà không hiểu nghĩa thì còn biết đâu đến cái hay? Song cũng chép ra đây để ai biết thì bảo cho. Chắc cũng bởi một việc tầm thường gì đây, nếu như ai thì chẳng công đâu mà thơ với thẩn; duy có đại tài như ông Tú Xương, hở ra đâu thì thơ đó, mới có bài nầy:

Sắm sửa năm nay khéo thực là,
Một mâm mứt rận mới bày ra.
Xanh đồng thắng lại đen rưng rức,
Áo vải bò ra béo thật thà.
Kẹo chú Triều Châu đâu đọ được?
Bánh bà Hanh Tụ cũng thua xa.
Sang năm quyết mở ngôi hàng mứt,
Lại tưới thêm vào chút nước hoa.

PHỤ LỤC 1
Một câu chuyện về ông Tú Xương

Mới đây tôi đọc *Phụ nữ Tân văn*, thấy có lục những bài thi của ông Tú Xương, thì khiến cho tôi động lòng nhớ đến ông là em rể tôi, cho nên nhớ luôn tới nhiều dật sự của ông mà tôi được biết. Ông vốn có tài xuất khẩu thành chương, không phải nghĩ ngợi gì cả; nay nhơn dịp, tôi xin kể ra đây một vài dật sự của ông để hiến chư vị độc giả.

Khi trước tôi còn ở Nam Định, có một lần, cùng ông đáp tàu thủy đi Hải Phòng chơi. Trong chuyến tàu ấy cũng có một

người vợ tây cùng đi với một đứa tớ gái, đem quả trầu và trắp thuốc theo hầu. Khi ấy ông thèm ăn trầu hết sức, mà không lẽ xin của cô, e không quen biết nhau làm vậy không nên. Khi tàu đi qua Cửa Luộc, có mấy người nhà quê lên tàu bán các thứ dưa ăn. Cô kia mua mấy trái, rồi bảo con ở cầm cái quả trầu múc nước đem vào cho cô rửa dưa, rồi mới xẻ ra ăn.

Nhơn ông Tú Xương càng thèm trầu, ông liền ngâm lên rằng:

Ước gì ta hóa ra dưa,
Để cho người tắm nước mưa ô đồng!
Ước gì ta hóa dưa hồng,
Để cho kẻ rửa, người bồng trên tay!

Ngâm xong rồi ông đi ra ngoài. Cô kia nghe mấy câu đó trong lòng chắc khen thầm ông là người có tài hoạt khẩu; rồi hỏi thăm người đầy tớ ông, mới biết ông là ông Tú Xương mà xưa nay cô vẫn nghe tiếng, song chưa biết người.

Đến lúc ông trở vào chỗ ngồi thì cô mời ông ăn trầu luôn. Nhơn đó làm quen, ông hỏi cô rằng: Bà chị ra Hải Phòng chơi à? Cô nói: Em đi tiễn chân ông chủ em về Tây buôn bán. Ông Tú hỏi: Rồi bà chị cũng lại trở về Nam mà buôn bán chớ? Cô đáp: Không, em sẽ coi có nơi nào am thanh cảnh vắng em đi tu, chẳng tưởng sự đời làm gì nữa; nay nhơn gặp ông đây, xin ông vịnh cho em một bài tả cảnh chơi.

Tức thì ông ngâm rằng:

Tháo nhẫn ma dê (mariê) liệng xuống sông,
Thôi thôi tôi cũng mét xì ông!
Âu đành chùa đó, âu đành bụt,
Cũng chẳng con chi cũng chẳng chồng!
Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ,
Ai ngờ chữ sắc hóa ra không!
Tôi nay cũng muốn như cô vậy,
Nhưng nợ trần gian giũ chưa xong!

Mấy chữ "kinh, kệ, sắc, không", là chữ của nhà Phật, chỉ về việc tu hành, nay ông mượn dùng được cả, thật là tài tình; ý nói đi tu thì phải trọng kinh kệ, và tài sắc ở đời là đồ bỏ cả.

Lại có một ngày kia ông nghĩ thân thế nhà Nho mà chán, mới ngâm mấy câu sau nầy:

Còn có làm gì cái chữ Nho?
Ông nghè ông cử cũng nằm co!
Chi bằng đi học làm ông phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò?

Khi bấy giờ ở Nam Định, có một người tên là Pháo, nguyên từ Hà Nội xuống Nam làm ăn, lần lần làm hộ phố, nhờ được quan trên thương yêu, cho làm chức Thành phòng, cai quản cả các phố, nhơn dân trong thành phố bấy giờ ai nấy đều gọi là ông Thành Pháo; khi được bằng sắc thì bắt dân phu các phố đi rước về nhà cho ông. Ông Tú Xương có vịnh bốn câu rằng:

Tượng tượng, xe xe đã lẻ rồi,
Sĩ điều, sĩ trắng chẳng nên đôi;
Đố ai biết được quân gì kết,
Mã đã chui rồi, tốt cũng chui?

Ngoài Bắc có thứ bài tam cúc. Các con bài cũng có từ *tướng* tới *tốt* như bài tứ sắc trong Nam, mà cách đánh chơi cũng gần giống nhau. Đây là ông Tú Xương đem sự đánh tam cúc ra mà vịnh ông Thành Pháo.

Bài thơ nầy, sau cụ Tam Nguyên Yên Đổ là bực văn chương có tiếng nhất ở Bắc Kỳ, cũng phải khen, cho ông Tú Xương là đại tài, vì không nói gì đến tên người nào cả mà rõ ràng là lôi được tên Thành Pháo ra.

Tôi mới nhớ qua được mấy cái dật sự của ông như vậy, để thong thả tôi sẽ nhớ lại lần lần, và biên chép ra, tưởng cũng là một việc hay vậy.

Phạm Tường Hưng
(Hải Dương)

PHỤ LỤC II
Ông Tú Xương

Suốt từ trong Nam ngoài Bắc, ai đã biết thưởng thơ, làm thơ, xem thơ, đọc thơ đều công nhận Trần Tế Xương là người có văn tài lỗi lạc, có giọng trào phúng hay nhất về cuối thế kỷ XIX ở đất Việt Nam nầy.

Khí thiêng của non Côi sông Vị đã nung đúc nên bậc thiên tài, là của báu cho đất nước mình, thật đáng cho ta kỷ niệm. Muốn kỷ niệm bậc thiên tài đã quá vãng không gì bằng ôn lại cái sự nghiệp lúc bình sanh của bậc thiên tài ấy. Sự nghiệp của ông Tú Trần Tế Xương là gì? Là một mớ văn môn, ròng một giọng trào phúng, hình như thương xót đời, mai mỉa đời bằng những nụ cười chua chát.

Ký giả xưa nay vẫn trọng tài ông Tú Xương, thường ví ông như Tào Tử Kiến đời Tam quốc bên Trung Hoa; lại không dám quá bạo mà nói như một nhà mô phạm kia: "Đỗ tú tài đã là dốt rồi, đỗ tú tài mà lại đỗ cuối cùng thì lại càng dốt lắm; như vậy ông Tú Xương còn có tài gì?". Phải, văn bằng xưa nay vẫn dùng để phân biệt kẻ có tài người vô học; song văn bằng chưa chắc hẳn đã là cái khuôn vàng, cái thước ngọc để đo nhân tài.

Ký giả trước tòng học ở Nam Định được một bậc cựu Nho kể cho nghe nhiều câu chuyện ông Tú Xương rất lý thú; nhơn thấy ông Phạm Tường Hưng cũng vừa biên "Câu chuyện về ông Tú Xương" trong mục Nam âm Thi thoại, ký giả vội gởi bài nầy để nói cùng ông và cống hiến chư tôn độc giả câu chuyện về "người cũ văn xưa".

Ông Tú Xương tuy có tài song không có phận, ông phải bao phen lao đao nơi trường ốc nên thơ ông quanh quẩn ở chỗ khoa danh cũng nhiều. Lúc chưa hỏng thi ông có viết:

Ngày mai tớ hỏng tớ đi ngay,
Cúng giỗ từ đây nhớ lấy ngày.
Học đã toi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ăn ớt thế mà cay.
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thưng đấu nhờ tay một mẹ mầy.
Cống hỉ, mét xi thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu tớ cũng sang Tây.

Lúc hỏng thi ông lại viết thêm:

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi!
Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì?
Được gần trường ốc vùng Nam Định,

Thua mãi anh em cánh Bắc Kỳ.
Rõ thật Nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy.

Có một khoa ông thấy người giỏi đậu cao đã đành, đến người dốt cũng đậu cao, nên ông xuất khẩu đọc luôn:

Hai bác tranh nhau cái thủ khoa,
Bác khoe văn giỏi, bác văn già.
Phen nầy đố những người hay chữ...
Kìa chú Lê Tuyên đỗ thứ ba!

Hai bác đây là ông Thủ khoa Nguyễn Tuân hiện đang làm bố chánh tỉnh Thái Bình và ông Lê Sĩ Nghị đã tạ thế rồi, đều là bậc văn tài. Còn Lê Tuyên thì hình như là một cậu ấm (công tử) ít chữ.

Lại một khoa ông hỏng thi, thấy người đậu toàn là kẻ kém mình, liền đọc chơi:

Cử nhân thằng Ấm Kỷ,
Tú tài con Bát Mỹ,
Thi thế mới là thi.
Ối khỉ ôi là khỉ!

Lúc ngoài Bắc sắp rục rịch đổi thi, ông có bài nầy:

Nghe nói khoa sau sắp đổi thi,
Các thầy đồ cổ đậu mau đi.
Nếu không bia đá còn bia miệng,
Quẳng bút lông đi giắt bút chì.

Trong khoa thi cuối cùng, nhơn có ông Darles làm chủ khảo, nên có cả mấy bà đầm ra nghe xướng danh những người được đậu, ông liền đọc lớn:

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Ai đỗ khoa nầy có sướng không?
Trên ghế bà đầm hun mõm chó,
Dưới sân quan cử ngỏng đầu rồng.

Lúc khoa danh đã lỡ, ông liền quay về cái thú điền viên. Song cảnh nhà quẫn bách, ông đâm buồn nên ngâm vịnh cũng nhiều, như bài:

Chẳng phải quan mà chẳng phải dân,
Ngơ ngơ ngẩn ngẩn hóa ra đần.
Hầu con trà rượu ngày sai vặt,

Lương vợ ngô khoai tháng phát dần.
Có lúc vỉnh râu vai phụ lão,
Cũng khi lên mặt dáng văn thân.
Sống lâu, lâu để làm chi nhỉ?
Lâu để mà xem cuộc chuyển vần.

Ông tự cười ông rồi cười vợ, cười con và cười cả người trong phố xóm:

Nầy phố Hàng Song thật lắm quan,
Thành thì đen kịt, Đốc thì loang.
Chồng chung vợ chạ kìa cô Bố,
Đậu lạy quan xin nọ chú Hàn.

Thành ở đây là ông Thành phòng Pháo, người đen như Chà Và. Đốc đây là ông đốc học Thiều, thầy học của ông Tú Xương, ở cổ có nhiều vết loang. Còn cô Bố, chú Hàn đều là người đáng ghét: kẻ thì lẳng lơ, người thì đê tiện, nên ông mới nói đến để chế nhạo.

Nhân đi xem hát tuồng, thấy cảnh tuồng cũng rưa rứa như cảnh quan lại, nên ông buồn mà đọc:

Nào có ra chi lũ hát tuồng?
Cũng hò, cũng hét, cũng y uông.
Dẫu rằng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn!

Ông buồn, ông chán, ông thương, ông xót thành ra rối cả trí khôn, đến nỗi lúc cười, lúc khóc, lúc thở, lúc than, người nhà ai cũng bảo là ông điên. Nhơn khi say rượu ông bèn ngâm:

Người bảo ông điên ông chẳng điên,
Ông thương ông tiếc hóa ông phiền.
Kẻ yêu người ghét hay gì chữ?
Đứa trọng thằng khinh cũng vị tiền.
Ở biển ngại ngùng cơn tới lạch,
Được voi tấp tểnh muốn đòi tiên.
Khi cười khi khóc khi than thở,
Muốn bỏ văn chương học võ biền.

Ông viết câu "Kẻ yêu người ghét hay gì chữ" là vì một lần ông làm thơ chế nhạo bọn du côn thế nào, mà chúng hợp đảng lại đến nhà ông, nói gạt mời ông đi chơi ngâm vịnh với một ông cử ở làng Hành Thiện. Khi ông đi đến nơi, ông cử chẳng thấy,

chỉ thấy một bọn cầm gậy định đánh ông. Cũng may mà ông chạy thoát, chớ không thì đã bị đòn.

Đó là mấy đoạn văn tôi chép sơ qua, nếu có thì giờ rảnh tôi xin thuật thêm để hiến các độc giả nhàn lãm.

Phi Vân, Vũ Ngọc Cử (Hà Nội).
(Đây nhẫn lên đăng ở *Phụ nữ Tân văn* Sài Gòn 1929).

XLI

Đã biết rằng làm thơ không phải như làm văn: làm văn phải giữ cho đúng với sự thực, còn làm thơ thì đôi khi không kể sự thực nữa, thế mà thơ lại hay. Đã biết vậy, nhưng lại phải biết rằng: về ý thì có khi bỏ sự thực, song về sự thực thì bao giờ cũng phải giữ cho đúng.

Trời có ai bán được, nhưng ông Tú Xương lại nói: "Lúc túng toan lên bán cả trời", thì ai đọc đến cũng phải chịu là hay. Đó, ông Tú Xương chỉ căn cứ ở câu tục ngữ "Bán trời không chứng" mà thôi; hễ có căn cứ như thế là đủ cho câu thơ của mình đứng được.

Nhưng, đó là thuộc về ý. Cái ý của thi nhân muốn gì thì muốn, nào ai cấm ngăn được ư? Cho nên vẫn biết trời là không bán được, mà thi nhân muốn bán cũng vô hại. Cái ý ấy chẳng qua là để tả cho ra cái túng đáo để.

Xưa kia ông Tô Đông Pha có một bài thơ "Đùa Tử Do". - Tử Do là Tô Triệt, em ruột tác giả, làm giáo thọ, dạy học trò, mà lương bổng bạc bẽo lắm, ông Đông Pha trong bài thơ "đùa" ấy có những câu vầy:

Uyển khâu tiên sanh trường như khâu,
宛邱先生長如邱
Uyển khâu học xá tiểu như châu.
宛邱學舍小如舟
Thường thời đê đầu tụng kinh sử,
常時低頭誦經史

Hốt nhiên khiếm thân ốc đả đầu.
忽然欠伸屋打頭

(Nghĩa là: Ông giáo Uyễn Khâu mình dài như cái gò; trường giáo Uyễn Khâu nhỏ như chiếc ghe. Bình thường ông giáo cúi đầu đọc kinh sư; thình lình ngẩng đầu lên, mái nhà đụng đầu ông).

Coi mà coi, cái nhà trường dầu có nhỏ đến thế nào nữa, cũng không đến nỗi con người ta ngồi trong ấy hễ cúi đầu luôn thì thôi mà ngước đầu lên là đụng. Còn người ta dầu có cao mấy cũng không đến nỗi ngồi mà đụng đầu trên mái nhà bao giờ. Vậy mà ông Đông Pha lại làm thơ nói được như vậy. Ấy chẳng qua để tả cho ra cái bộ tịch ông Tử Do cao lỏng khỏng và cũng tả cho ra cái trường giáo, chỗ ông ở, là ủm thủm không ra chi đó thôi. Đó cũng là thuộc về ý, cho nên không đúng sự thực cũng không hại.

Sự thực là như cái cảnh trước con mắt và cái việc đã xảy ra mới là sự thực. Cái sự thực ấy thì không bao giờ thi nhân làm sai đi.

Khí hậu ở Nam Kỳ, nói cho thật ra, chẳng có thể phân bốn mùa được. Mùa xuân thì nắng thiếu đều phỏng da, vậy mà ôn hòa gì? Mùa thu cũng chẳng thấy cái vẻ gì là tiêu sắt. Nam Kỳ không có xuân, hạ, thu, đông mà chỉ có hai mùa là mùa nắng và mùa mưa.

Vậy mà thi nhân tả cái xuân của Sài Gòn những là *trăm bông đua nở*, tả cái thu của Sài Gòn những là *lá rụng sương sa*, có phải vô lý không? Ấy là sai với sự thực. Nhà làm thơ mà khôn ra, gặp cái xuân cái thu của Sài Gòn nó phản thường là như vậy, lẽ đáng nhè chỗ phản thường ấy mà tả, mới thấy cái nghệ thuật của mình chớ; cớ sao lại cứ rập theo sáo cũ, cứ hễ xuân thì hoa nở, thu thì lá rụng, làm cho trái với cảnh đi là sao?

Nước Nam ta chẳng đời nào thấy tuyết, vậy mà trong thơ Nôm, thường thấy có những chữ *tuyết phủ, tuyết ngậm*, thì thật là láo quá! Họ không sợ làm vậy rồi con cháu đời sau nó đọc đến, nó tưởng đời chúng ta đây có tuyết mà đến đời chúng nó không có!

Thậm chí anh mình không chết, em mình không chết mà thi nhân cũng nói chết được đi, mới quái cho! Câu chuyện ấy ở bên Tàu, hồi nhà Tống, tôi dẫn vào đây cho biết sự nói láo trong thi giới chẳng phải có một ở nước Nam.

Sách Độn Trai nhàn lãm có chép rằng:

"Lý Đình Ngạn tự phụ là tay hay thơ, có làm bài thơ ngụ ngôn một trăm vận dâng cho một ông quan lớn, trong có câu rằng:

Xá đệ Giang Nam một,

舍弟江南沒

Gia huynh Tái Bắc vong.

家兄塞北亡

(Nghĩa là: Em ruột tôi chết ở Giang Nam, anh ruột tôi chết ở Tái Bắc).

"Ông quan lớn đọc tới câu đó, ra dáng ngậm ngùi, ngó ngoái lại Đình Ngạn mà nói rằng: "Tôi có ngờ đâu mà nhà thầy gặp luôn mấy cái tang như thế! Bất nhân thì thôi, lâu rồi mà tôi chẳng hay một đều!".

"Ấy vậy mà Đình Ngạn vội vàng đứng dậy giải thích cho ông quan lớn ấy nghe như vầy: "Thật nhà tôi vốn không có việc ấy; có đều vì tôi thấy hai câu đối cân từng chữ nên tôi để vào!".

Trời đất ôi! Không biết cái ông Độn Trai ổng thấy thi nhân đời bấy giờ cũng thường nói láo như thi nhân xứ ta ngày nay mà ổng đặt chuyện nói cho bõ ghét sao, chớ có ai lại đến nỗi kỳ quái như thế? Tuy vậy, cái sự kỳ quái như Lý Đình Ngạn đó hoặc giả khó tin, chớ còn cái thói "không đau mà rên" của thi nhân thì đời nào cũng có, chẳng nhiều thì ít.

Thơ mà như thế gọi là thơ láo, không bao giờ được truyền. Thơ mà chắc được truyền, là thơ không mất sự thực kia. Bởi vậy cũng có gọi là "thi sử".

XLII

Thi thoại là sách nói về chuyện làm thơ. Đại để nó là một thứ sách thuộc về loại sách phê bình văn học. Trong các sách

thi thoại xưa của người Tàu không phải tinh là phê bình thơ mà thôi, cũng có bao hàm các chuyện khác, như là nhắc lại những dật sự của thi nhân, hoặc nêu ra những điển cố trên văn đàn; nhưng tóm lại thì cái tính chất phê bình nhiều hơn, nên người ta cho vào loại sách phê bình.

Ở bên Tàu bắt đầu từ đời Đường đã có thi thoại. Rồi kế sau các đời, đời nào trong rừng văn cũng sản xuất những sách thi thoại rất nhiều. Gần đây như một đời nhà Thanh, kể hết có mấy trăm bộ thi thoại. Bộ nào cũng đặt tên giống nhau: để tên hiệu tác giả lên trên, rồi để chữ thi thoại ở dưới. Như "Tùy Viên thi thoại" hay "Vương Ngư Dương thi thoại".

Bên Tàu sở dĩ đời nào cũng có nhiều sách thi thoại như vậy là tại đời nào cũng có nhiều người làm thơ. Người làm thơ của họ thì cứ chuyên nghề làm thơ, cho nên họ làm ra được nhiều lắm, ai nhiều nhất có đến mấy ngàn bài trong một đời mình.

Hễ thơ nhiều thì tự nhiên có tài liệu nhiều cho nhà làm thi thoại. Sách thi thoại có nhiều là nhờ những tài liệu ấy có nhiều.

Xứ ta đây, người ta biết làm thơ chữ Hán từ hồi nhà Lý nhà Trần. Song le từ đó đến giờ chưa hề có ai làm một bộ thi thoại nào bằng chữ Hán hết. Ấy là theo như tôi biết. Hoặc giả có bộ nào mà tôi chưa thấy chăng. Nhưng nếu có thì cũng chỉ một hay hai bộ là cùng. Mà có lẽ không có bộ nào hết; vì nếu có thì tôi tuy chưa thấy chớ cũng nghe, có lẽ nào không nghe trơn?

Trước đây tôi có viết *Nam âm Thi thoại* mà đăng trong *Nam Phong*, trong *Đông Pháp Thời báo*, trong *Phụ nữ Tân văn*. Nhưng lâu nay tội không có thể viết mà đăng tiếp nữa. Sự thực, trong nước ta phải kể bộ thi thoại nầy ra đời lần thứ nhất, và mới chỉ có một mình nó mà thôi. Tôi để tên nó là *Nam âm Thi thoại* mà không để *Chương Dân Thi thoại* là vì chỉ có một mình nó, không sợ lộn với của ai hết.

Xứ ta, thi thoại bằng chữ Hán đã không có, mà còn bằng chữ Việt cũng mồ côi, ấy chẳng có cớ gì lạ hơn là xứ ta có ít thơ, không đủ tài liệu cho người muốn làm thi thoại.

Vì vậy tôi có khi muốn dịch thi thoại của Tàu ra quốc ngữ. Tôi biết sự muốn ấy là vô lý. Bởi vì, thi ta với thi Tàu tuy có hơi giống nhau, nhưng có một đều khác nhất là những điển cố dùng trong thi có nhiều cái không thể dịch ra được. Huống

chi, dịch thi thoại thì phải dịch luôn những bài thơ trong thi thoại ra. Mà việc dịch thơ là một việc tất cả ai cũng phải kêu là khó, thì mình làm thế nào được? Thế nhưng vì tôi nghĩ cho thi thoại là thứ sách ích cho nghề làm thơ lắm, nên từng đã đánh bạo mà làm.

Mới đây khi rảnh việc, tôi đem dịch thử ít bài trong *Tùy Viên thi thoại* ra. Bộ thi thoại nầy của Viên Mai, hiệu Tùy Viên, bộ thi thoại có tiếng nhất đời Thanh, nhiều người đọc và ưa nó lắm. Tôi làm việc nầy là việc điên điên ngộ ngộ, xin chớ ai cười và cũng xin chớ ai làm như tôi!

Tôi dịch thử một tắc ở cuốn 12, theo bổn in thạch bản, mỗi trang 20 hàng, vào trang 22, như vầy:

"Năm Mậu Dần, tháng hai, tôi (tác giả Viên Mai tự xưng) qua chơi một cái chùa, thấy trên vách có bài thơ rằng:

Dưới hoa người về, con cái reo,
Vợ già đem rượu thách thơ nghèo.
Nói rằng hôm trước hoa vừa nở,
So với năm kia nhánh lại nhiều.
Hương sắc ban đêm nhìn vẫn đẹp,
Gió mưa cơn sáng chịu làm sao!
Phải chi về sớm ba ngày trước,
Hàm tiếu, coi còn thích biết bao!

Dưới bài thơ, ghi cái đề là: "Cùng vợ nhà ngắm hoa mẫu đơn", chớ không có tên họ gì cả.

Có kẻ chê bài thơ nầy dối dá, làm qua loa cho rồi bài, chớ không hay ho chi. Tôi nói rằng: Tuy vậy mà cả bài lộ cái tánh linh ra, e là tay hay thơ lắm mới làm nổi, chớ đừng nói... Rồi tôi chép lấy và gặp ai cũng hỏi, mà chẳng có ai biết hết.

Cách hai năm có quan Thái thú Vương Mạnh Đình đến ngắm mẫu đơn. Nhơn đó tôi nói đến bài thơ nầy. Nhờ quan Vương Thái thú tôi mới biết là của ông Cố Dữ Trị, một bậc di lão hồi quốc sơ đã làm. Khi ấy tôi mới tự phụ là mình có con mắt!

Vương Thái thú nhơn nói cùng tôi rằng: các bậc tiền bối hồi quốc sơ, không chịu ra làm quan, ở nhà với vợ già, hôm sớm đối nhau, thường nẩy ra được những bài thơ thanh điệu. Rồi ngài đọc luôn bài "Chúc thọ vợ nhà" của ông Ngô Giã Nhân cho tôi nghe rằng:

Vất vả vườn quê hai chục thu,
Ra tay rau cháo đỡ đần nhau.
Ngày không giờ rảnh hòng soi kiếng,
Năm mất mùa luôn đến bạc đầu.
Én liệng cửa ngoài hơi biển lạnh;
Nhà như xuồng nhỏ bóng khe chao.
Chúc mình mà tớ không mua rượu,
Vẫn cứ chìa tay: mẹ nó nào!

Tôi ngâm đi ngâm lại bài nầy, thấy lại còn có phong phú hơn bài trên nữa".

Đó, công việc tôi đã làm trong năm đêm trường mà chỉ như vậy đó. Làm xong, tôi bắt ngán nếu muốn dịch cho xong bộ *Tùy Viên Thi thoại*, phải chịu mất thì giờ ba bốn chục năm là ít. Cũng chưa chắc là dịch ra được hết. Mà dịch được hết, phỏng có ích gì cho văn học ta chăng? Nghĩ như thế rồi tôi không làm nữa.

Trong độc giả, ông nào thích thơ chữ Hán, xin mở bộ Tùy Viên Thi thoại, theo như số trang tôi chỉ trên kia mà xem, chắc là ông ấy cũng phải nhìn công khó cho tôi, chớ không đến nỗi sổ toẹt.

XLIII

Cái hứng ở đâu lạ lùng đưa đến cho tôi, xui hôm nay tôi lại dịch *Tùy Viên Thi thoại* lần nữa.

Việc này năm ngoái tôi có làm qua trong *Trung lập* một lần rồi. Việc rất khó! Rõ là việc rất khó!

Khó thì làm mà làm gì? Bởi thấy là có ích mới làm.

Năm ngoái tôi có dịch thử một tắc *Tùy Viên Thi thoại*, tưởng là làm một việc mà công cán đổ xuống sông xuống biển, không ngờ cũng có ảnh hưởng ít nhiều.

Bấy giờ, có vài ông đọc qua mấy bài thơ dịch ra đó rồi viết thư cho tôi mà hỏi đến nguyên văn. Một vài ông ấy đều tỏ ý khen phục lắm. Không phải phục gì dịch giả là tôi; nhưng phục những tác giả của mấy bài ấy khéo đem cái thiên thú mà tả vào vận văn. Họ nói: Trong thơ Nôm ta thật ít khi có ai tả được đến như thế. Bởi vậy, họ cho việc làm của tôi là có ích.

Tôi cũng thấy chỗ đó. Quả là những thi nhân của ta hay rập theo cũ quá. Bài nào cũng cứ những là *bóng ác chinh chinh, gió vàng hiu hắt, canh khuya trằn trọc* v.v... Chớ ít ai chịu khó lấy cái biệt thú cùng cái chân tình của mình mà tả ra cho mặn mà một chút.

Thơ như vậy thì bảo hay làm sao được? Phàm thơ hay, là tả tình tả cảnh cũng đều phải cho chân. Có chân mới thấy hay. Cái nầy, họ cứ rập theo những chữ sẵn có, những cú điệu tầm thường, thành ra nhiều khi cái cảnh họ trải qua không có như vậy, cái tình họ ôm ấp không có như vậy, mà họ cũng cứ nói ra như vậy, thì nó lấy gì mà hay được chớ?

Bởi vậy tôi đọc thơ họ mà bắt sợ! Không sợ gì, chỉ sợ họ phỉnh mình! Họ nói *bóng ác chinh chinh* mà không biết hồi đó có phải hồi mặt trời xế không? Họ nói *gió vàng hiu hắt*, chỉ về mùa thu, nhưng hoặc giả nó là mùa hạ mùa đông cũng chưa biết được. Họ nói *canh khuya trằn trọc*, nhưng tôi ròng những sợ lúc đó chính là lúc họ ngủ khì!

Như thế thì nên làm sao cho có một mớ thơ tả tình tả cảnh cho thật chân để đem ra làm khuôn làm mẫu thì có lẽ hay lắm. Song ở đâu cho có bây giờ? Muốn có, tưởng chỉ phải ra công mà dịch thơ Tây thơ Tàu cho nhiều mới có.

*

Tôi muốn dịch, là muốn dịch những thơ chuyên tả tánh linh ấy kia. Song tôi đã nói rồi, nó là việc khó quá mà! Bởi vậy hôm nay tôi phải lánh nặng tìm nhẹ, dịch mấy bài về lối khác.

Mấy bài tôi sẽ dịch đây là thuộc về hạng sử liệu. Bởi vậy nó cũng có ích mà ích về đàng khác.

*

Những tôi ngay, con thảo đời xưa đều là nhờ một chữ tình mà làm họ nên ngay nên thảo. (Người mà đã không có tình thì thôi, còn làm được gì?)

Ông Hồ Trung Giản (người đời nhà Tống) dâng sớ hạch tội Tần Cối (một gian thần lúc bấy giờ) rồi bị đày qua Lãnh Nam.

(Qua ở Lãnh Nam, ông Hồ gá nhân tình với một ả đào tên là Lê Tiến; nàng nầy má núng đồng tiền nên cũng có tên ngoài là Lê Oa). Đến lúc được tha về, ông Hồ bận bịu cùng nàng Lê Oa mà không nỡ về.

Việc ông Hồ đó cũng giống với việc Tô Võ. Khi Tô Võ bị cầm ở Hung Nô, cưới vợ Hung Nô. Vì (xưa nay) những người có khí tiết cô cao, làm theo ý mình, thì thường không hay giữ việc nhỏ mọn. Khổng Tử có nói: "Xem đều lỗi thì biết người nhân", tức là những người như thế.

Vậy mà thầy Châu Tử (Châu Hy ở đời nhà Tống, có tiếng là đại Nho) lại làm bài thơ chê Hồ Trung Giản rằng:

Thập niên phù hải nhất thân khinh,

十年浮海一身輕

Quy đối Lê Oa thượng hữu tình.

歸對黎窩尚有情

Thế thượng vô như nhân dục hiểm,

世上無如人欲險

Kỷ nhân đào thử ngộ bình sinh.

幾人到此誤平生

(Tôi dịch ra Nôm theo thể tuyệt cú):

Mười năm vượt biển chiếc thân phao,
Về, đối nàng Lê bận bịu sao!
Cái dục trên đời nguy hiểm nhất,
Hư thân vì nó biết là bao.

(Thầy Châu Tử cũng ở đời ấy và thầy cũng làm quan tại triều như ông Hồ. Gặp khi Tần Cối lộng quyền, thầy Châu Tử cũng có thảo sớ tính dâng vua để dàn hạch; nhưng thầy còn nghi ngờ gì đó nên chưa dâng. Thầy bèn bày ra bói thử cát hung thế nào. Bói gặp quẻ xấu rồi thầy nín luôn không dâng sớ. - Trên đây là một sự thực có chép trong nhiều sách bút ký của người đời bấy giờ đáng tin).

- (Bởi vậy) ông Cao Thủ thôn họa theo vần bài thơ thầy Châu Tử mà chế lại thầy ấy như vầy:

Phê lân nhất sớ tử sanh khinh,

批鱗一疏死生輕

Vạn tử đầu hoang thượng hữu tình.

萬死投荒尚有情

Bất học Độn ông bổng thi thảo,

不學遯翁棒蓍草

Cam tâm kìm khẩu tự du sanh!

甘心鉗口自渝生

(Bài họa nầy móc đến ruột ông Châu Hy, khó chịu lắm. Tôi nghĩ hoài mà dịch ra thơ không được. Huống chi lại còn họa theo vận trên thì dịch lại càng khó hơn nữa. Vả, nếu dịch ra thơ thì nhiều chữ không tài nào làm rõ nghĩa được. Vậy tôi xin dịch ra tản văn. Ấy là sự cực chẳng đã lắm, chớ tôi có muốn làm lỡ dở như vậy đâu).

(Dịch nghĩa đen: Một bài sớ dâng lên, như rờ vảy ngược con rồng, coi sự chết sống là nhẹ. Muôn phần chết đày ra chốn cùng hoang mà còn có tình. Không thèm bắt chước Độn Ông bưng cỏ thi mà bói, đành lòng, khóa kín miệng mà ăn trộm sự sống).

(Rờ vảy ngược con rồng (phê long chi nghịch lận) là nói sự phản đối ý kiến nhà vua, nguy hiểm lắm - Đời xưa có dùng cỏ thi mà bói, cũng như bói bằng vỏ rùa. - Độn ông là hiệu thầy Châu Tử. - Mình không đáng sống nữa mà cố lì để sống, gọi là ăn trộm sự sống: du sanh).

*

Nhẫn lên là một tắc trong *Tùy Viên Thi thoại* về cuốn 3, tờ 20, phía sau (mỗi tờ hai phía). Trong đó những chữ nào câu nào có dấu ngoặc là do tôi lấy sự biết của mình mà thêm vào. Vì ông Tùy Viên làm sách theo trình độ những người đọc sách của ông, không cần nói kỹ cũng đủ hiểu. Nhưng đến khi dịch ra, nếu để y như vậy, sợ độc giả không quen thì không hiểu, nên tôi phải thêm.

Đọc đoạn đó đủ thấy cái lý học của Tống Nho chẳng qua là vậy vậy! Chuyện là chuyện làm thơ mà thật là một cái tài liệu tốt để phê bình lý học của Tống Nho.

(Đây nhẫn lên ba tác đều đăng ở Trung Lập báo Sài Gòn vào năm 1931-1932. Tắc đầu vốn có đầu đề là: Thế nào là thơ láo; hai tắc sau là: *Thử dịch Tùy Viên Thi thoại).*

TƯ TƯỞNG CỦA TÂY PHƯƠNG VÀ ĐÔNG PHƯƠNG

Hiện trong thế giới có hai thứ văn minh, là văn minh Tây phương và văn minh Đông phương. Hai cái văn minh ấy khác nhau là do tại hai đàng tư tưởng khác nhau. Tây phương gồm cả các nước châu Âu châu Mỹ mà nước Pháp là một; Đông phương gồm cả các nước châu Á, mà nước ta là một. Tư tưởng của Tây phương phát nguyên từ Hy Lạp, La Mã, Hêbơrơ, song bây giờ đã hỗn thành ra một nền tư tưởng Tây phương, nên ở đây gọi chung là tư tưởng Tây phương. Tư tưởng Đông phương có hai tua lớn, một là Ấn Độ, một là Tàu, mà ta thuộc về tua Tàu, nên ở đây chỉ lấy Tàu làm trọng.

Người ta thấy bên Tây về đường vật chất phát đạt tinh xảo hơn bên Đông, rồi cho rằng văn minh Tây phương là vật chất văn minh, còn văn minh Đông phương là tinh thần văn minh. Nói như vậy là lầm. Những cái thuyết tự do bình đẳng, là phần hệ trọng nhứt trong văn minh Tây phương, chẳng phải tinh thần là gì? Bên nào cũng có tinh thần vật chất cả, chẳng qua vật chất tùy theo tinh thần của mỗi bên mà hiện ra hai vẻ khác nhau. Cái tinh thần ấy tức ở đây tôi gọi là tư tưởng.

Ba điều tôi sắp giải ra dưới nầy chỉ là từ trong hai cái văn minh ấy mà rút ra mỗi bên ba cái yếu điểm; ngoài ra, mỗi cái văn minh hoặc giả đều có chỗ hay chỗ dở thì tôi không kể đến. Tôi cũng không có ý so sánh bên nào hơn, bên nào kém; cốt muốn tỏ ra cho biết hai bên trái ngược nhau, không thể dung nhau mà thôi.

1. - *Tây phương chuộng khoa học, Đông phương chuộng huyền học.* - Theo ý người phương Tây, mọi sự vật trong thế gian bất kỳ lớn hay nhỏ, thấy được hay không thấy được, hễ mình muốn biết thì phải biết cho đến nơi, cho đâu ra đó, chớ

không được mập mờ, không được lộn xộn. Bởi vậy họ phải làm ra cái cách để mà biết. Đối với một sự vật gì, họ cứ nhặt lấy những cái kinh nghiệm mỗi khi một ít, những cái tri thức mỗi nơi một chút, rồi quán thông lại, lập ra những cái nguyên tắc, công lệ, và những cái thuyết có thống hệ, mà ai cũng không cãi được nữa, thì bấy giờ sự biết mới đích xác và sự học về sự vật ấy mới thành. Ấy gọi là khoa học.

Ở phương Tây bây giờ hầu như mỗi sự vật gì là có một khoa học. Không những thiên văn, địa văn, quang, điện, chánh trị, pháp luật có khoa học mà thôi; cho đến nuôi gà, trồng rau cũng có khoa học nữa. Triết học ngày xưa đứng ngoài khoa học, mà bây giờ người ta cũng dùng phương pháp khoa học để nghiên cứu triết học. Họ chia khoa học ra làm ba loại: là Tự nhiên khoa học, Xã hội khoa học và Tinh thần khoa học. Những tên riêng từng khoa thì nhiều lắm, không hơi sức đâu mà kể.

Đây cử ra một khoa y học để cho biết cái vẻ khoa học của họ là thế nào. Y học lại gồm có nhiều khoa học khác nữa, nào là: Sanh lý học[1] dạy về sự kết cấu và tác dụng của các cơ thể[2] trong mình người ta; Giải phẫu học[3] dạy về từng cái xương từng mạch máu trong mình người ta; Bịnh lý học[4] dạy về các chứng bịnh; Dược vật học dạy về các vị thuốc; tất phải biết ngần ấy khoa học mà thiệt hành ra được đã rồi mới làm nên thầy thuốc. Đến khi chữa bịnh, thầy thuốc nói bịnh tại tim, ấy là trái tim thiệt bị đau; nói bịnh tại phế, ấy là phổi thiệt bị đau. Đau tim đau phổi cách làm sao thì uống thuốc gì, đều có phương nhứt định cả, phải theo khoa học chớ không được theo ý riêng của thầy thuốc.

Tóm lại, người phương Tây biết được sự vật gì đều là do khoa học cả. Khoa học đã thành ra như cái tánh riêng của họ.

Sự học phương Đông thì thật là mênh mông và mầu nhiệm. Kẻ học cứ sách mà đọc tràn đi rồi hiểu được chừng nào thì hiểu. Những sự vật mà ta muốn biết, tản mạn ra trong sách

1. Physiologie.
2. Ngày nay gọi là các *cơ quan*.
3. Anatomie.
4. Pathologie.

mỗi nơi một ít, không có xâu suốt lại thành từng món một, và cũng không có đặt ra phương pháp gì để noi đó mà tìm tòi. Sách thì dạy trước bác mà sau ước. *Kinh Thơ* nói vô số là chuyện, rồi ước lại một chữ Trung; *Kinh Lễ* nói vô số là chuyện rồi ước lại một chữ Kính; bác thì cực kỳ là bác, mà ước thì cực kỳ là ước[1]. Đến Kinh Dịch mới là ảo diệu vô cùng: quẻ Kiền có nói đến "rồng bay" (long phi), mà kỳ thiệt không phải là rồng bay; quẻ Khôn có nói đến "ngựa cái" (tẩn mã), mà kỳ thiệt không phải là ngựa cái; chẳng qua nói bóng vậy thôi, không khác nào "con rồng có bảy đầu mười sừng" và "con thú ở dưới đất lên" đã nói trong sách *Khải huyền* của kinh *Tân ước*. Sách *Xuân thu* cũng vậy, nói "Doãn thị chết" song không trọng tại Doãn thị chết mà trọng tại cái ý chê thế khanh; nói "thiên vương đi săn", song không phải đi săn mà là bị chư hầu bắt hiếp. Càng những chỗ sâu hiểm éo le như vậy, thì lại càng tôn cho là vi ngôn đại nghĩa. Cứ theo sách thì những âm dương, ngũ hành, cũng đều là những cái giả tượng mà thôi, chớ không phải chỉ ngay về hiện trạng và thiệt tế mà ta ngó thấy đâu. Vì vậy cho nên gọi là huyền học.

Người nào đã chịu phép "báp tem" của huyền học rồi thì ra làm việc gì cũng đều được cả, bất cứ việc gì, vì "vận dụng do ư nhứt tâm". Một ông quan có thể coi việc bộ Hộ rồi coi việc bộ Hình, luôn cả sáu bộ cũng được, và có khi ra làm tướng đánh giặc cũng xong. Còn các nghề thợ thì nhứt thiết không có học gì cả, hễ tập quen thì làm được, ăn thua nhau là tại cái sáng dạ.

Nói đến nghề làm thuốc của ta mới càng tỏ ra cái vẻ huyền học, và để cho nó phản chiếu lại nghề làm thuốc của Tây vừa nói trên kia. Bắt đầu dạy về ngũ tạng: tâm, can, tì, phế, thận, thì dạy rằng nó hiệp với ngũ hành, phối với ngũ vị, ứng với ngũ phương và tứ thời. Dạy về dược tánh thì: một vị bạch truật mà chủ cả công cả bổ, đã kiện tì cường vị, lại trị thấp, bĩ, hư đàm; càn cương sao hắc thì nhập thận; hỏi tại làm sao thì bảo rằng vì "thận thuộc thủy, kỳ sắc hắc". Những điều ấy nếu bắt cứ theo phương pháp khoa học mà giải nghĩa thì không tài nào giải ra được. Đến lúc trị bịnh, thầy thuốc nói là

1. *Bác:* rộng; *ước*: tóm tắt gọn lại.

bịnh phong, nhưng phong đó không phải là gió; nói là bịnh thấp, nhưng thấp đó không phải là ẩm ướt; thậm chí nói bịnh tại phế, tại can, nhưng thiệt không phải là đau phổi hay đau gan. Những chữ phong, thấp, phế, can đó chẳng qua là một thứ chữ trừu tượng[1] chớ không phải cụ thể[2]. Còn đến cho thuốc thì cùng một bịnh mà mỗi thầy đi một mặt: thầy thì hàn, thầy thì nhiệt, thầy thì bổ hoả, thầy thì lợi thủy, thầy thì ít vị, thầy thì nhiều vị, mỗi thầy đều kê phương dụng dược theo ý mình. Ôi! Huyền diệu là dường nào!

Đại ý huyền học không lấy khách quan mà xem xét mọi sự vật, chỉ lấy chủ quan mà ứng tiếp nó. Kẻ học, sau khi đã học nhiều rồi, đã hội được vạn lý vào nhứt tâm rồi, thì có thể đem cái tâm ấy ra mà đối phó với mọi sự vật chớ không theo y như sự mình đã học; như vậy sách Nho gọi là "thần nhi minh chi". Ấy huyền học tương phản với khoa học là tại đó.

2. - *Tây phương trọng tự chủ, Đông phương trọng thống thuộc*. - Chữ tự chủ ở đây nghĩa là mỗi người làm chủ lấy mình, cũng tức là cá nhân chủ nghĩa. Ở phương Tây, nói rằng "một người", nghĩa là đối với thế giới, đối với quốc gia mà nói, chớ không phải phiếm nhiên. Đã gọi là người, thì người nào cũng vậy, ai ai cũng có cái địa vị, cái tư cách đối với thế giới, đối với quốc gia, thật như ta thường nói "đội trời đạp đất ở đời". Như vậy, người nào tự chủ lấy người ấy, không ai thuộc về ai cả.

Bởi đó mới có sự tự do. Một người đã tới tuổi thành nhân rồi thì không còn ở dưới quyền cha mẹ nữa. Mà cũng không ở dưới quyền chánh phủ hay là dưới quyền ông nguyên thủ, song chỉ ở dưới quyền pháp luật. Một người được y theo trong vòng pháp luật mà tự do. Pháp luật cho mọi người được tư tưởng tự do, ngôn luận tự do, cư trú tự do... những quyền tự do ấy, người khác - dầu là cha mẹ nữa - không được can thiệp đến. Pháp luật đặt ra cốt là hạn chế sự tự do của từng người để binh vực sự tự do cho từng người.

Lại bởi đó mới có sự bình đẳng. Mọi người đối với quốc gia xã hội đều có nghĩa vụ và quyền lợi bằng nhau. Ai nấy đều phải nộp

1. Abstrait.
2. Concret.

thuế, đều phải đi lính, thì ai nấy đều được hưởng quyền tự do của pháp luật. Trước mặt pháp luật, ai cũng như nấy, hễ có tội thì bị phạt, không cứ ông nguyên thủ hay là người bình dân. Pháp luật đặt ra cũng cốt để duy trì sự bình đẳng giữa từng người.

Bởi mỗi người đều có địa vị tư cách vững vàng, tự chủ lấy mà không xâm phạm đến ai như vậy, cho nên khi hiệp với nhau thành đoàn thể thì chỉnh tề và ổn kiện lắm. Quốc gia, tức là của chung của quốc dân; hội xã tức là của chung của hội viên; đối với quốc gia xã hội ai có bổn phận gì thì làm hết bổn phận ấy, có lợi ích thì mọi người cùng hưởng. Mới nghe họ nói những là "quốc gia lợi ích, xã hội lợi ích" thì tưởng là xung đột với chủ nghĩa cá nhân mà xét kỹ ra thì những cái lợi ích ấy cũng chỉ là lợi ích cho từng người vậy.

Các nước bên Tây đều dùng cái chánh thể lập hiến, cộng hòa được, là nhờ họ sẵn có cái tư tưởng như đã nói trên đó. Cái tư tưởng ấy tức là cái tinh thần dân chủ.

Nói đến Đông phương. Theo cái ý nghĩa chữ "một người" ở phương Tây, thì ở phương Đông, trừ ông vua ra, hầu như không có "người" nào hết. Bởi vì "xuất thổ chi tân, mạc phi vương thần", ai cũng là thần thiếp của vua, ai cũng là dân của vua. Cứ như sách dạy, nhân thần không được tư giao với ngoại quốc, ấy là không có tư cách đối với thế giới; thứ nhân không được nghị luận việc chánh, ấy là không có tư cách đối với quốc gia. Bởi vậy ai nấy phải nộp của cải cho vua, nộp cả đến thân mình nữa; vua thương thì nhờ, bằng vua không thương mà giết đi cũng phải chịu. Như vậy gọi là trọn cái bổn phận thờ bề trên; như vậy gọi là thiên kinh địa nghĩa.

Không những thuộc về vua mà thôi, ai còn có cha mẹ đến chừng nào thì phải kể cái thân mình là của cha mẹ đến chừng nấy. Lại không những cái thân mà thôi, mình dầu có của cải, có vợ con, cũng phải kể là của cha mẹ. Theo kinh Lễ dạy: Con yêu vợ mà cha mẹ ghét, thì con phải để vợ[1] đi; con ghét vợ mà cha mẹ yêu, thì con phải hòa thuận với vợ. Lại dạy: có dư của thì nộp cho tông, thiếu thì lấy của tông. Tông là người tông chủ gia đình, tức là cha mẹ. Còn chưa kể đến những lời tục thường nói

1. *Để vợ*: bỏ vợ, ly dị vợ (theo Huỳnh Tịnh Paulus Của - Sđd).

"Cha mẹ đặt đâu ngồi đó, bảo chết hay chết, bảo sống hay sống" thì lại còn nghiêm khắc quá nữa.

Trọng nhứt là vua và cha mẹ, rồi thứ đến quan, làng, họ, cũng đều có quyền trên một người. Quan, nào có phải một ông, có đến năm bảy lớp, cứ dùi đánh đục, đục đánh săng, rút lại trăm sự chi cũng đổ trên đầu người dân cả. Người trong làng thì kể như con của làng, cho nên nói rằng "con làng nhờ làng". Người trong họ đối với họ cũng vậy.

Ấy vậy, lấy ra một người ròng rặt Đông phương mà nói, thì người ấy không tự mình làm chủ lấy mình được; song là thuộc về vua, về cha mẹ, về quan, về làng, về họ, nếu là đàn bà thì còn thuộc về chồng nữa.

Bởi cớ ấy, trong xã hội ta như một cái thang có nhiều nấc. Nghĩa vụ và quyền lợi của mọi người không đồng nhau: người trên đối với người dưới không có nghĩa vụ; còn ai có nhiều quyền hơn thì được hưởng nhiều lợi hơn. Pháp luật đối với mọi người thì tùy từng bậc mà khác: cùng phạm một tội mà dân bị phạt trọng, quan được phạt khinh; cùng phạm một tội mà kẻ thứ ấu bị phạt trọng, kẻ tôn trưởng được phạt khinh[1]. Theo Tây phương, như thế là bất bình đẳng; song theo Đông phương thì như thế là có trật tự.

Một đằng thì trọng tự chủ, một đằng thì trọng thống thuộc, hai đằng tư tưởng khác nhau, cho nên trình bày ra hai cái xã hội khác nhau. Xã hội Tây phương thì như bầy chim sẻ, con nào cũng một lứa như con nào, và con nào cũng tự kiếm ăn cho con nấy, song cũng hiệp nhau thành bầy. Xã hội Đông phương thì như bầy kiến, có con lớn con nhỏ, con lớn giữ phần cai quản, con nhỏ lo việc đi kiếm ăn, song cũng hiệp nhau thành bầy.

3. - *Tây phương quý tấn thủ, Đông phương quý an phận.* Bên phương Tây hay có những người đi bộ quanh trái đất một vòng, đi tìm đất mới, đi thám hiểm đến Nam cực, Bắc cực, là vì họ có cái tư tưởng trọng sự tấn thủ. Họ không chịu đầu hàng cảnh ngộ và sức tự nhiên, mà lại cố chiến thắng cảnh ngộ và sức tự nhiên. Họ không tin có số mạng; dầu biết có số mạng chăng nữa, họ cũng lo làm cho hết sức mình.

---

1. *Trọng:* nặng; *khinh*: nhẹ.

Vì có cái tinh thần tấn thủ, muốn chiến thắng sức tự nhiên mà lợi dụng nó, nên mới sanh ra các thứ khoa học và làm được những công trình to tát, như là dùng điện khí, hơi nước, bắc cầu trên sông lớn và đặt đường hỏa xa xuyên qua núi, v.v.

Người Đông phương chỉ muốn sống cách làm sao cho êm đềm lặng lẽ. Trời bắt thế nào thì hay thế: "Bắt phong trần phải phong trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao". Sách Nho dạy phải "lạc thiên an mạng", sách Lão dạy phải "tri chỉ tri túc" đều là ý ấy. Trải các đời, những ông vua nào hay đi chinh phục các nước xa, thì bị chê là cùng binh độc võ; những người nào có chí lớn cử đồ việc lớn, thì người ta cho là không biết an thường thủ phận. Ai nấy đều lấy sự ở nhà làm sướng, đi ra làm khổ; đến ông Lão Tử thì lại còn muốn ai ở đâu ở đó, đến già đến chết không qua lại nhau *(lão tử bất tương vãng lai)* nữa kia!

Đối với sức tự nhiên, người phương Đông không dùng chước chiến mà dùng chước hòa; cũng lợi dụng nó mà lợi dụng một cách khác. Một hòn núi to và cao, người Tây có thể vỡ thành đường quanh theo chơn nó mà đi, người Đông thì cứ để vậy mà trèo ngang qua; một cái thác, người Tây có thể dùng sức chảy của nó dựng lên bộ máy mạnh mấy ngàn ngựa, người Đông thì không, chỉ dùng làm chỗ ngắm cảnh và ngâm thơ. Cho nên phương Đông khó lòng mà nảy ra khoa học được; mà như vậy thì cũng không cần dùng khoa học làm gì nữa.

Xem ba điều trên đây thì thấy ra hai cái tư tưởng Đông và Tây nó phản đối nhau như phương nam với phương bắc, như mặt trăng với mặt trời. Nay ta nếu muốn theo cách sanh hoạt mới của Tây phương, mà ta lại còn giữ cả tư tưởng cũ của Đông phương thì quyết không có thể được. Âu là phải dứt bỏ tư tưởng cũ của ta mà theo tư tưởng của Tây phương, thì mới hiệp với cách sanh hoạt mới của ta.

(Sẽ xem bài *Bác cái thuyết tân cựu điều hòa* tiếp theo bài nầy)

C.D.

Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 774 (27.9.1928);
số 776 (2.10.1928)

BÁC CÁI THUYẾT TÂN CỰU ĐIỀU HÒA

(Tiếp theo bài *Tư tưởng của Tây phương và Đông phương*)

Mấy năm gần đây, ở nước ta có một số ít người bàn luận đến cái vấn đề tư tưởng cũ và tư tưởng mới, thì hầu hết đều chủ trương cái thuyết điều hòa, nghĩa là đem tư tưởng cũ và tư tưởng mới mà trộn lộn cùng nhau. Cái thuyết ấy mới nghe qua dường như có lẽ lắm, dễ nghe lắm, mà nghiền ngẫm cho kỹ, gạn hỏi cho cùng, thì gần gần thành ra vô nghĩa, không có thể đem mà thiệt hành ra được.

Tôi rất lấy làm tiếc rằng mấy người chủ cái thuyết điều hòa đó chỉ nói hàm hỗn[1] rằng điều hòa tư tưởng cũ và tư tưởng mới mà thôi, chớ không nói rõ ra lấy những cái gì bên tư tưởng cũ đem mà điều hòa với những cái gì bên tư tưởng mới. Muốn điều hòa hay không điều hòa, ít nữa cũng phải xét qua cái nội dung của hai tư tưởng như ba điều tôi vừa kể trong bài trước, rồi mới có thể định đoạt được. Nay họ đã không nói rõ, vậy thì tôi xin lấy ba điều đã xét được đó làm căn cứ, rồi đặt ra mấy câu hỏi để mà thảo luận cái thuyết điều hòa.

Câu hỏi thứ nhứt là hai cái tư tưởng như đã giải ra đó có thể điều hòa được không? Phàm vật gì hai vật đồng một chất, như rượu với nước, thì mới có thể điều hòa. Còn hai cái tư tưởng đây rõ là tương phản nhau như nước với lửa, thì làm thế nào mà điều hòa được?

Câu hỏi thứ hai là tại làm sao mà phải điều hòa? Hai cái tư tưởng đó, cái nào chọn lấy một cái; nếu đành giữ cái cũ thì làm như ông Gandhi bên Ấn Độ một mực cự tuyệt văn minh phương Tây cũng được chớ, sao lại phải điều hòa làm chi? Còn như đã cho văn minh phương Tây là cần, ta không thể cự

---

1. *Hàm hỗn:* nghĩa cũng như *hàm hồ* (theo *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh).

tuyệt được, thì nên nhứt quyết theo tư tưởng họ để cố bước tới văn minh ấy, chớ sao lại còn đem của ta mà điều hòa cho thêm việc?

Câu hỏi thứ ba là điều hòa để làm gì? Phàm định làm việc gì trước phải lấy một mục đích, phải biết chỗ lợi ích của nó rồi mới làm. Như việc điều hòa nầy thì mục đích nó ở đâu? Sự lợi ích nó ở đâu? Cuộc văn minh của người Tây như đã đi được trăm dặm rồi, mà mình mới bắt đầu đi một vài dặm lẻ thì đi gấp đường lên cho kịp mới phải, cớ sao lại kiếm cách mà làm cho chậm lại? Thật thế, đem huyền học mà điều hòa, tất phải rụt mất cái ánh sáng khoa học; đem thống thuộc mà điều hòa, tất phải mòn mất cái tinh thần tự chủ; đem an phận mà điều hòa, tất phải cùn mất cái nhuệ khí tấn thủ. Không thấy lợi mà thấy hại, thì điều hòa mà làm gì?

Cái thuyết điều hòa đó chẳng qua là do một cái thói quen của người nước ta. Người mình hễ ró[1] ra đâu là điều hòa đó, cái trên trời, cái dưới đất cũng điều hòa phứt đi được. Rượu thì pha rượu trắng với rượu chát; đầu thì đùm tóc sùm sùm mà đội mũ; hết "Tây Nam đắc bằng" rồi thì "Pháp Việt đề huề", tu thì tu tam giáo, nực cười nhứt là đạo Cao Đài "nảy" kia thờ cả năm ông giáo chủ là Khổng Tử, Lão Tử, Thích Ca, Gia Tô[2] và Mahômết! Phải, việc dễ nhứt trong thiên hạ là chỉ có việc điều hòa, điều hòa thôi thì vô sự mà!

Nếu họ bằng lòng thì cái thuyết điều hòa đó chỉ có bên phương Tây ngày nay có thể dùng được. Ta cũng nên trông cho họ lấy tư tưởng Đông phương mà điều hòa với họ để giảm bớt cái khí phách lung lăng hay ăn hiếp ta đi. Mà quả thật, sau cơn đại chiến, thấy người chết của hết, sanh cơ hầu tuyệt diệt, thì trong đám họ có nhiều kẻ đã tìm tòi bới móc đến văn hóa Đông phương. Ông Tagore ở Ấn Độ đã nhơn dịp ấy mà bán được một mớ thi tập của ông. Ông cũng nói điều hòa, phương thuốc điều hòa của ông là bằng cái tinh thần hòa bình hữu ái. Nhiều người sang trọng nước Anh hoan nghinh ông lắm, đến nỗi làm lễ ôm

1. Ró: nghĩa như rớ (sờ đến, động đến...) (theo *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Sđd).

2. Gia Tô tức là Jésus Christ.

gót chơn ông, là lễ A-nan[1] đã làm cho đức Phật thuở xưa. Không những ông Tagore thôi, cũng dịp ấy, một ông lão Nho Tàu tên là Cô Hồng Minh có xuất bản một quyển sách *Xuân thu đại nghĩa* cả bằng chữ Đức và chữ Anh, gọi là *The spirit of Chinese*, đại nói các nước phương Tây bây giờ đã hết phương xoay xở rồi, chỉ còn có rước lấy cái tinh thần người Tàu và nhận lấy đạo Khổng Tử. Đối với sách ấy, người Tây dầu phản đối mà cũng có thừa nhận.

Người Tây nói điều hòa thì còn có lẽ; chớ người mình, nếu đã quyết đi theo con đường văn minh ấy mà còn toan dùng chước điều hòa thì thật là thất sách. Ông lão Nho Tàu đó chẳng nói làm chi; chí như ông Tagore là một bậc thi thánh, có ảnh hưởng khắp thế gian, ông lấy nghĩa hòa bình hữu ái mà điều hòa, thì chưa biết có tạo được cái phước quả gì cho người Tây cùng chăng, song đã chắc một điều là ông đã tưới nước vào đống tro tàn Ấn Độ.

Phương Tây họ uống rượu Nho đã chán chê rồi, có lẽ họ muốn pha một ít nước cho đỡ say; nhưng mà phương Đông ta thì đương thèm thuồng khát khao rượu Nho lắm, cứ để nguyên vậy mà uống còn chưa đã, cớ sao lại toan đem pha nước?

Sau cuộc chiến tranh 1914-1918 chính ở bên Tây có một ít người hoảng hốt mà kêu lên rằng văn minh Âu châu đã đến ngày phá sản. Rồi ở Đông phương nầy cũng có một bọn người ó lên mà bài kích văn minh Âu châu. Nhưng mà nào đã chắc đâu. Nước Pháp đã trải qua mấy lần đại cách mạng hồi cuối thế kỷ thứ 18, lúc bấy giờ chắc cũng có người bảo rằng văn minh nước Pháp đã phá sản; song từ đó mà nước Pháp thêm tấn bộ, trở làm mẹ dân quyền cho các nước trong thế giới, vậy thì là phá sản hay là phát tài? Cuộc chiến tranh nầy biết đâu chẳng là cái cơ tấn bộ cho Âu châu và cho cả toàn cầu, vì cái ánh sáng của thế kỷ hầu tới đã ló ra một tia ở bên kia kìa!

Cái thuyết điều hòa ở ta đây cũng có một phần bởi lời đồn huyễn "văn minh phá sản" đó mà ra. Những người chủ trương thuyết ấy sợ rằng nếu ta theo hệt như văn minh Âu châu thì

1. A-nan tức là Ananda, em họ Thích Ca, một trong những môn đồ chính của Phật Thích Ca.

cũng có ngày sẽ mang lấy đại họa như họ. Sợ như vậy thật là sợ hoảng, đúng như lời tục ngữ ta thường nói: "Chưa giàu đã lo ăn cướp!". Ta muốn ngóc đầu lên một chút đây mà còn e chưa nổi, lại còn có tài nào sức nào đủ gây ra cái đại họa ấy nữa kia?

Theo các lẽ đã giải minh ra trên đây thì cái thuyết điều hòa không thể thiệt hiện ra được. Mà không những thế, về mặt lý luận, nó cũng không thành lập được nữa.

C.D.

Đông Pháp thời báo, Sài Gòn,
số 780 (11.10.1928)

CÁI THẾ LỰC CỦA NHÀ VĂN HÀO

Một vị hoàng đế hay là một chánh phủ có thế lực lớn đã đành, một nhà văn hào đứng bực[1] thì lại cũng có thế lực đối ngang với cái thế lực trên kia. Mà một đôi khi hai đàng gặp nhau, cái thế lực của hoàng đế hay của chánh phủ lại phải chịu sút cái thế lực của nhà văn hào, sự đó không phải là sự xưa nay chưa hề thấy.

Nếu vậy thì cái câu "Một mảnh giấy hơn mười vạn binh" chẳng phải là câu nói ngoa; mà chị em bạn gái ta nghĩ rằng: "Chẳng ham ruộng cả ao liền, ham vì cái bút cái nghiên anh đồ" cũng không phải là nghĩ bậy.

Nói thật không phải bỡn: cái ngọn bút của nhà văn hào đứng bực có thể chấp cả muôn binh ngàn tướng, tàu đồng súng sắt, lại chấp cả những thứ pháp luật nặng nề kia đặt ra để mà áp chế thiên hạ nữa.

Trong bao nhiêu vị văn hào trong thế giới, ta hẳn kể ra đây một vị ở nước Nga, là ông Tolstoy, mà ta quen đọc theo chữ Tàu là "Thác Nhĩ Tư Thái".

Ông Tolstoy sanh năm 1828, mất năm 1910, là một nhà văn học có tiếng nhứt ở nước Nga. Thuở nhỏ ông đi học trường đại học Kazan, rồi có đi lính một độ, sau về ở ẩn tại làng kia gần thành Moscou, chăm một việc học hành và làm sách rất nhiều. Ông nổi tiếng về thi ca và tiểu thuyết, mỗi lần bài của ông ra, người ta hay tranh nhau mà đọc. Ông chủ trương cái thuyết xã hội cải lương và tôn giáo thần bí, cố đem những cái lẽ tự do, bình đẳng mà rót vào trong đám óc bình dân. Ông lại là một nhà thực hành cái chủ nghĩa xã hội, ở nhà tranh vách đất, làm ruộng lấy mà ăn. Những sách của ông không hề giữ bản quyền, nói rằng: ấy là một vật chung của thế gian, mình không thể đem làm của riêng mình được.

---

1. Đứng bực: đấng bậc.

Ông Tolstoy cũng phản đối nhà vua, phản đối nhà tư bổn, vì cớ ấy đã có hai lần bị chánh phủ bắt, song xét ra ông chỉ nói mà thôi, chớ không có làm việc gì phạm tội cả, nên được thả về...[1].

Sách vở của ông Tolstoy có nhiều chỗ nói bạo lắm, thử dịch sơ ra đây một đoạn mà nghe. Trong một cuốn sách kia, ông có tỏ ý mình về sự bỏ kinh đô về ở nhà quê mà rằng:

"Các chỗ đô hội lớn trong thế giới như Ba Lê, Luân Đôn phồn thạnh đến nỗi nào, chẳng cần phải nói. Tức như hai kinh đô cũ và mới (Moscou và Pétrograd) của nước Nga gần đây cũng đã thấy phát đạt mỗi ngày một hơn. Những lâu đài cung điện của nhà vua nguy nga đồ sộ là dường nào, gấm mây trăm thức, rực rỡ vàng son, đem cung thất của đế vương đời xưa mà sánh nhau, thật không thấm vào đâu cả. Người ta đến chơi đấy ai chẳng ngước mặt khen thầm, cho rằng nước Nga là nước lớn, xem đây đủ biết dân tộc Tư Lạp Phu (Slave) là hùng cường? Nào ngờ đâu! đó chỉ là cái bề ngoài mà thôi; còn nhân dân trong cả nước, chẳng biết bao nhiêu người khổ não phiền hà dưới cái oai chuyên chế, hằng ngày đổ mồ hôi, toát nước mắt lo mà cuốc bẫm cày sâu, có khi cả năm không hề được nghỉ, nhưng mà nào có ai biết tới! Ôi! Những sự trang hoàng rực rỡ ở chốn kinh đô nầy có phải là bởi mồ hôi nước mắt ấy mà làm nên chăng? Làm sao kẻ ở dưng thì ngồi đó mà ăn chơi, còn kẻ khó nhọc lại không được hưởng? Trời sanh người ta ra, ai cũng như nấy, có ai lại hơn kém gì ai? Kẻ có quyền lực kia chẳng phải có ba đầu sáu tay hay là có phép lạ chước mầu gì, chỉ nhờ cái sức mạnh hơn người, rồi đang tay mà cướp bóc. Chúng lại dám khoát lên rằng: "Hỡi bay là lũ dân hèn, phải ra sức làm lụng để cung phụng chúng ta là con cưng của Trời đây!". Vậy ra đầy tớ trở khinh thầy, kẻ trộm trở ăn hiếp gia chủ, thì ai mà chẳng căm tức được?

"Mà hay! Cái chốn tòa ngang dãy dọc, võng lọng nghinh ngang là chốn kinh đô nầy, mà té ra là chỗ ổ ăn trộm đây! Chúng nó tụ họp trăm ngàn lu la, rồi bợ đỡ một vài thằng đại ác

1. Chỗ này chấm lửng 3 dòng, phải chăng do tòa soạn hoặc bị kiểm duyệt bỏ một đoạn?

lên làm lớn, mài nanh rỉa vuốt, hút máu gặm xương, thì loài người còn có mấy nỗi mà chẳng tiêu mòn?...[1]

Cho nên người ta thường nói kinh sư là nơi "thủ thiện", mà ta thì bảo kinh sư là nơi "thủ ác". Bởi vậy ta chán không muốn ở đó nữa, mà về ở nơi thôn quê nầy để lánh chốn bụi hồng mà giữ lấy tấm thân sạch sẽ. May ra có ngày trời kia ngó lại, một trận gió đông quét sạch cái chỗ trần hiêu ô uế ấy, há chẳng sướng lắm thay!".

Một đoạn dịch đó, xin độc giả đừng kể văn chương, chỉ xem sơ qua cho biết cái tư tưởng của ông Tolstoy là thế nào.

Ông Tolstoy đã đem cái tư tưởng cách mạng sú[2] vào thơ văn mà sún[2] cho quốc dân nước Nga, nhứt là đám học sanh, làm cho hết thảy đều nẩy ra cái mầm cách mạng. Bấy giờ những tay thủ cựu trong Giáo hội thấy thế thì cho ông Tolstoy là bậy mà bỏ ông ra ngoài giáo hội. Những học sanh ở kinh đô nước Nga có đến vài ba vạn người, bình nhựt họ đã đọc sách của ông và kính phục ông lắm, gặp việc nầy, tài nào chịu được, họ bèn đứng phắt cả dậy, gây ra việc rất to, để cho chúng ta nhơn đó thấy cái thế lực của nhà văn hào.

Việc nầy chẳng xưa mấy, mới xảy ra cách 27 năm nay, nghĩa là vào năm 1901.

Bấy giờ mấy vạn học sanh đứng ra kêu oan cho ông Tolstoy mà kiện đến hoàng đế nước Nga. Hoàng đế không cho việc học sanh làm đó là phải, thì hạ lịnh cấm không cho ồn. Bọn học sanh tính bề không thể lấy lý sự mà nói được, ngày 17 tháng 3 năm ấy bèn nổi lên, quân cách mạng cờ xí toàn dùng sắc đỏ cả để chỉ nghĩa rằng phải đổ máu. Họ phát hành ra một bài hịch rất dài, kể tội ác của chánh phủ và nói quyết rằng bọn học sanh phải liều mình đổ máu để trừ khử hoàng tộc đi và lấy lại quyền tự do. Liền ngày đó, quân chánh phủ và quân học sanh hai bên giao chiến cùng nhau. Rút lại, bên học sanh vì ít người và không đủ khí giới thì phải thua to, chết mất hơn một ngàn người; còn bên chánh phủ cũng bị chết tròm trèm số ấy,

---

1. Chỗ này chấm lửng 3 dòng, phải chăng do tòa soạn hoặc bị kiểm duyệt bỏ một đoạn?

2. *Sú*: trộn; *sún*: mớm (theo *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Sđd).

hội hồng thập tự phải đem lính ra cứu, như khi hai cường quốc đánh nhau vậy.

Học sanh quân dẫu bị thua song cũng còn thâu góp nhau lại, tính bề quyết chiến với chánh phủ trận nữa. Họ trốn giấu khắp mọi nơi, chánh phủ không thể bắt giết hết cả được, thành ra việc càng thêm khó xong. Ngày 22, ông hội trưởng của giáo hội bị học sanh ném trái phá mà chết, lại các quan thượng thơ đều có được thơ hăm dọa của bọn học sanh, tức chẳng đã vua Nicôla II bèn mở cuộc hội nghị trong cung, rồi xóa cái nghị bỏ ông Tolstoy ra ngoài giáo hội đi, lại cho học sanh khỏi đi lính và thay đổi chế độ trường đại học. Khi ấy học sanh quân mới chịu tan. Tuy vậy, kinh đô Pétrograd cũng đã rối loạn một tuần lễ. Trong một tuần lễ đó ông Tolstoy vẫn ngồi yên ở nhà, trong tay ông cũng chỉ có một ngòi bút.

Cuộc chiến tranh đó ban đầu thì bên chánh phủ được thắng mà bên học sanh bị hại, song rốt lại thì bên học sanh lại được thắng vì bên kia sau phải kiếm cách mà cầu hòa. Nói cho đến cùng thì sự thắng trận không phải của mấy vạn học sanh nước Nga mà là của ông Tolstoy, của ngòi bút ông Tolstoy.

Bên quân học sanh không có đủ binh lính súng đạn mà cũng thắng được bên quân chánh phủ có nhiều binh lính súng đạn. Còn ông Tolstoy không hề có một chút binh lính súng đạn gì hết, song cũng thắng được, ấy là nhờ ông có cái ngòi bút.

Sau đó không đầy 20 năm, ngôi vua nước Nga đổ, vua Nicôla bị giết, nước Nga trở nên nước dân chủ, rồi lại trở nên nước cộng sản, người ta cho rằng ấy là nhờ thế lực của quân cách mạng bấy giờ và thế lực của Lý Ninh; nhưng lại có người nói rằng ấy là nhờ thế lực của ông Tolstoy, nhờ ngòi bút của ông Tolstoy vậy.

C.D.

Đông Pháp thời báo,
Sài Gòn, số 727 (5.6.1928)

THI VĂN VỚI THỜI ĐẠI

Một bài thi, một bài văn, hay là một tập thi, một tập văn mà làm cho người ta quý trọng và lưu truyền được là nhờ có đặc sắc về hai đường: một là về đường mỹ thuật, hai là về đường lịch sử. Đặc sắc về mỹ thuật, nghĩa là thơ văn ấy hoặc tả cảnh hay, hoặc tả tình hay, đủ làm cho kẻ đọc đến mà sanh cảm, cũng như trong khi xem một bức vẽ hoặc xem một tấn tuồng mà giục nỗi vui buồn. Đặc sắc về lịch sử nghĩa là trong thi văn có lưu lại những cái dấu vết của xã hội đồng thời với tác giả; đời sau đọc đến có thể nhờ đó mà nhận ra cuộc đời hồi ấy hoặc ít hoặc nhiều, có thể đem thi văn ấy mà đối chứng với những điều nghi ngờ trong lịch sử. Từ xưa đến nay, những tay văn hào bất tử, thường là gồm cả hai mặt đó.

Song le, về đường mỹ thuật thì hầu hết mọi người cầm bút viết văn ai ai cũng biết; đến như cái đặc sắc về đường lịch sử thì người ta thường không chú ý đến mà bỏ qua đi.

Sự thuộc về lịch sử ấy tức trong bài nầy muốn nói rõ hơn một chút, gọi là thi văn quan hệ với thời đại.

Vậy như Đỗ Phủ của Tàu, V. Hugo của Pháp, tức là hai nhà văn hào có đặc sắc về mỹ thuật đã đành, mà lại có đặc sắc về lịch sử nữa, nghĩa là thi văn của hai ông ấy phần nhiều có quan hệ với thời đại mình.

Nay chúng tôi đọc bài *Bắc chinh* của họ Đỗ thì biết được đầu đuôi việc vua Huyền Tôn chạy giặc, vua Túc Tôn lên nối ngôi ra làm sao; đọc bài *Souvenir de la nuit du 4* của Hugo thì biết được hồi Cách mạng nước Pháp, họ tàn nhẫn giết kẻ vô tội là thế nào. Bởi vậy các nhà phê bình khi phê bình đến những bài như vầy thì thường hay nắc nỏm khen rằng "thi trung hữu sử", nghĩa là trong bài thơ có việc thiệt như là lịch sử.

Ông Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng gọi là Trạng Trình, ở nước ta, có hơn ngàn bài thơ, in thành mấy cuốn, nhưng mà không nổi tiếng là một nhà văn hào được, là vì thơ của ông chỉ

chuyên về mặt mỹ thuật mà thôi, còn chưa kể đến cái mỹ thuật của ông có thật là "mỹ" không nữa. Hãy đọc cả tập *Bạch Vân am* thì thấy ra mười bài như một chục, bài nào cũng tả tình, tả cảnh, bài nào cũng nói tâm nói tánh, nói gió nói trăng; song không tìm ra một bài nào có dấu vết của xã hội thời ấy cả. Mà thời ấy là thời họ Mạc tiếm nhà Lê, trong xã hội ta xảy ra biết bao nhiêu là việc, thế mà trong thơ ông Trạng ta bỏ hết cả, không thèm nói đến, dầu nói bóng lấy một vài lời cũng không!

Có người nói rằng thế mới biết cái tánh tình của ông Nguyễn Bỉnh Khiêm là cao thượng, là siêu việt, chỉ thích bạn với cảnh tự nhiên mà không thèm đặt miệng đến việc đời. Nói vậy cũng có lẽ. Song phải biết rằng đã là thi văn thì là thi văn, phải cho đủ vẻ, phải cho có quan hệ với kẻ khác; còn như chỉ nói riêng hứng cảm phần mình mà thôi, thì người ta đọc nhiều phải sanh chán, những thơ văn ấy ai cầu làm chi?

Người ta hay nói thi nhân nào đại biểu cho thời đại nào, là vì thi nhân ấy có quan hệ với thời đại ấy, như Đỗ Phủ đại biểu cho thời Trung Đường, Victor Hugo đại biểu cho thời Cách mạng Pháp... Ấy vậy, thơ văn mà đại biểu cho một thời đại được, thì mới có thể gọi là một nhà văn hào.

Nước ta gần đây có ông Tú Trần Kế Xương là có cái tư cách đại biểu cho một thời đại ở Bắc Kỳ. Thời đại ông là thời đại mà cựu học suy vi, bọn nhà Nho thất nghiệp, tây học mới bén, đám thông ký đắc thời, lại là thời đại mà trong nước bắt đầu nhóm lên phong triều về chánh trị; mà cả những điều đó đọc trong thơ văn của ông có thể thấy được cả. Như những:

- Một đoàn rách rưới con như bố;
Ba chữ ngheo ngao vợ chán chồng.
- Chi bằng đi học làm ông phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò!

Sau nầy người ta đọc những bài đó là đủ biết cái khuynh hướng của xã hội bấy giờ về đường học vấn là thế nào.

Ông Tú Xương lại có nhiều thơ về thời sự bấy giờ nữa; song vì sự húy kị cho nên ít truyền ra. Một ngày kia toàn tập của ông được xuất bản, người ta sẽ thấy văn chương của ông là quan hệ với thời đại ấy.

Được một người văn nhơn có quan hệ với thời đại là quý lắm; cùng không nữa thì được một bài thơ hoặc một bài văn có quan hệ với thời đại cũng là quý. Vì những thơ văn ấy có bổ ích cho nhà sử học về sau, giá trị của nó không biết là bao.

Thử cử ra vài bài sau đây để làm thí dụ.

Từ triều Thành Thái về sau, sự thi cử ở Trung Bắc Kỳ càng ngày càng bậy bạ. Quan chấm trường thi ăn tiền của học trò thi, học trò thi thì dốt mà đỗ, chẳng còn gì là văn hành công khí cả. Trong lúc đó có lưu truyền một bài hát nói mà không biết ai làm. Bài ấy như vầy:

Tự cổ văn chương bằng chỉ thượng;
Vu kim nghĩa lý vấn nan trung.
Bảng trong trời chi thiếu mặt hổ long?
Đèn sách nọ không gia công mà cũng đặng,
Xin cho biết mực đen giấy trắng,
Tròm trèm ba chữ cũng dư thi
Sẵn bạc nhà cắp lấy ra đi
Vào thí viện quyển làm chi chẳng tốt?
Vậy có câu rằng cử nọ hai mươi hốt[1] *tú kia*
bát thập nguyên,
Ấy là phận, ấy là duyên, mà phong thổ âm công chi
cũng đó
Khi rước về võng điều chấu đỏ,
Về đến nhà hỏi mụ sướng hay không?
Mụ rằng tôi cũng như ông!

Năm 1908, ở Quảng Nam có xảy ra vụ xin thuế. Trong khi mấy ngàn người dân ăn mặc lam lũ kéo nhau vừa đến sông Thanh Hà, bị lính đàn áp thì ba người ngã xuống sông mà chết. Bấy giờ có bài văn tế như vầy mà cũng không biết tên người làm:

Than ôi! Nước còn lênh đênh, dân khó ngoi ngóc. Đã thuế nặng nề, lại quan tham độc. Chó ăn cả lông, cây đào tận gốc. Không tiền mua khăn nên đầu ông trọc; không tiền mua vải nên áo ông cộc. Xin thuế ít nhiều, kêu tình khổ nhục, một công vững bền, tám ngàn chen chúc. Không ngờ sẩy chơn, chẳng vớ được

1. Hốt là một nén, mười lạng bạc (nguyên chú).

cọc. Thôi thà thác trong, còn hơn sống đục! Hồn ông ở đâu? Xiêm La Băng Cốc, Nhựt Bổn Hoành Tân, Ấn Độ Thiên Trúc; lớn hóa làm tàu bay, nhỏ hóa làm súng lục, phới phới trên từng mây để chờ cơn báo phục! Nay có rượu cặn một bầu, văn Nôm một khúc, tế các ông một diên, vì dân đau khổ!".

Đó, ta đọc bài văn tế ấy thì biết lúc bấy giờ tại làm sao người dân Quảng Nam xin thuế, và biết bấy giờ người ta mới bắt đầu hớt tóc và mặc đồ ngắn. Còn đến cái cảm tưởng của tác giả đối với ba người chết thì lại chúc cho linh hồn qua Băng Cốc, Hoành Tân, là vì bấy giờ trong nước ta đương sôi nổi cái phong trào xuất dương cho nên tác giả đem cả việc ấy mà cầu cho kẻ chết.

Một bài thơ hoặc bài văn mà có quan hệ với thời đại là như vậy.

C.D.

Đông Pháp thời báo,
Sài Gòn, số 778 (6.10.1928)

VĂN CHƯƠNG
VÀ VĂN CHƯƠNG CỦA NHÀ BÁO

(Đáp lại Đuốc nhà Nam*)*

Đọc *Đuốc nhà Nam*[1] số 9, thấy có bài xã thuyết đề là *Thế nào gọi là văn chương có giá trị?* Ở trong *Đuốc nhà Nam* bàn phiếm về sự làm văn, lại có phô bày lối văn riêng của mình mà phản chứng với các báo khác rằng: "Xin các quý đồng nghiệp biết cho".

Vả chúng tôi chẳng cũng là một bạn đồng nghiệp với quý báo *Đuốc nhà Nam*. Đã là bạn thì gặp một việc gì, có cái nghĩa phải giảng bàn cùng nhau, mà dầu cho có trách bị nhau chút đỉnh cũng vô hại. Bởi vậy hôm nay chúng tôi dám lấy cái tư cách một người bạn mà đáp lại bằng bài nầy.

Quý báo nói rằng văn chương phải cho rõ ràng, êm ái, đứng đắn, mà không nên cầu kỳ, khổ khắc, nặn nọt quá; quý báo lại tỏ ra rằng không ưa cái lối văn đọc lên như rồng bay phụng múa mà kỳ thiệt là có xác[2] không hồn. Những lời đó chúng tôi xin biểu đồng tình, vì đối với văn chương chúng tôi cũng vẫn nghĩ như vậy.

Song về phần riêng quý báo, quý báo nói rằng mình không chuộng ở lời văn, mà chuộng ở tư tưởng; cho nên, về văn không cần phải trang sức, không cần phải điểm tô. Mấy lời đó thì chúng tôi chưa dám tin.

Nhiều người phê bình một cách sâu độc rằng quý báo nói như vậy là để giấu cái vụng của mình đi; song chúng tôi không bao giờ nói thế; chúng tôi chỉ nói rằng quý báo tin mình hơi quá mà thôi.

---

1. *Đuốc nhà Nam*, nhật báo, cơ quan của đảng Lập hiến ở Nam Kỳ, số 1 ra ngày 26-9-1928, số cuối (số 461) ra ngày 6-7-1937.

2. Theo quý báo nói là "có cốt không hồn" (nguyên chú của tác giả).

Muốn cho rõ nghĩa cái câu chúng tôi vừa mới nói đây, chúng tôi xin lại bắt đầu phiếm luận về văn chương.

Về văn chương, không cứ đặt để làm sao, không cứ theo lề lối nào, người làm văn cốt phải giữ ba điều, là: *tín, đạt, mỹ*.

Tín, nghĩa là văn phải cho tin. Trong một bài văn, kể chuyện phải cho thật, nói lý thì phải cho đúng; ấy là tín đó.

Đạt, nghĩa là văn cho thông. Cái ý mình nghĩ trong óc thế nào thì viết ra trên giấy cũng thế ấy, làm cho người xem văn mình hiểu đúng như ý mình, mà khỏi hiểu ra đường khác hay là không hiểu chi cả; ấy là thông đó.

Mỹ, nghĩa là văn phải cho đẹp. Tín và thông cũng đã gọi là đủ dùng trong sự viết văn rồi; song nếu muốn cảm người cho sâu, truyền đi cho xa thì phải cần đến cái đẹp. Lời cho nhã, ý cho mới, ấy là đẹp đó.

Bất kỳ văn nước nào, thời nào, dầu cho ở bên Tây, bên Tàu, hay là đời xưa, đời nay, cũng phải có đủ ba điều ấy thì mới gọi là văn được, mới gọi là văn hữu dụng được.

Coi đó thì cái đẹp trong văn chương không phải là cái đáng khinh. Đáng khinh là văn không tín không thông chỉ có cái đẹp mà thôi; còn như đã tín đã thông mà lại còn thêm đẹp nữa, thì cái văn ấy ta rất nên quý chuộng.

Tuy vậy, đó chỉ là phiếm luận về văn chương thôi, chớ đối với sự làm văn của chúng ta là kẻ viết báo quốc ngữ ngày nay, chúng tôi lại có một cái chủ trương khác. Vì vậy chúng tôi lại luận đến văn chương của nhà báo.

Về sự chúng ta viết báo bằng chữ quốc ngữ hiện thời đây, chúng tôi muốn cho hẳng "tín" và "thông" đi đã, chớ chưa vội nói đến cái "đẹp". Điều đó ý chúng tôi cũng hơi giống với quý báo, chỉ khác một chút là chúng tôi nói *chưa vội* mà quý báo nói *không cần* ấy thôi.

Chúng tôi nói *chưa vội*, là vì chữ quốc ngữ của chúng ta ngày nay còn phân vân, chưa nhứt định, chưa có sách mẹo cùng các sách khác thuộc về phép làm văn[1], thì bước thứ nhứt là phải do chúng ta lập cái nền quốc văn cho vững chãi đã, rồi mới

1. Sách mẹo: tức là grammaire; các sách thuộc về phép làm văn như sách Luận lý học (Logique) và Tu từ học (Rhétorique). (Nguyên chú)

nói đến cái hay, cái đẹp được; nghĩa là trước hết chúng ta phải tập viết văn cho đúng mẹo, cho thông. Hễ đã đúng mẹo, đã thông, rồi mới nhơn đó mà lập thành sách mẹo tiếng Việt Nam và lại nhơn đó lần lần làm ra các sách dạy phép làm văn, luyện đến cái hay cái đẹp, mà thành ra một nền văn chương Việt Nam vậy.

Thật thế, về sự viết văn, chúng tôi chưa hề khi nào nghĩ đến cái đẹp, mà chỉ cầu cho thông là đủ. Chúng tôi tưởng các nhà làm báo ta bây giờ, ai đã thông rồi mà bước lên đến cái đẹp là càng hay, còn ít ra cũng phải lấy mực thông làm hạn.

Muốn cho thông, thì chúng ta viết văn cốt phải đúng theo văn pháp (tức là sách mẹo) và luận lý học. Tuy sách văn pháp và sách luận lý học của ta bây giờ chưa có, song chúng ta, những người làm báo đây, đều là do Hán học hoặc Tây học mà ra, thì khó gì mà chẳng lấy mẹo luật của văn nước người đem ghép vào văn nước mình? Vì về văn pháp, mỗi nước chỉ khác một ít, còn luận lý học thì đâu cũng giống nhau, hễ đã thông văn nước ngoài, thì cũng có thể suy ra làm thông văn nước mình được vậy.

Nói đến đây, chúng tôi sực nhớ đến một vài chỗ khuyết điểm trong quý báo. Mà cũng vì trong quý báo, số 9, có xin đồng bào chỉ giáo cho những chỗ sai sót về chương trình, bài vở v.v..., cho nên bổn báo đây, không những là đồng bào, mà lại đồng nghiệp, mới dám chỉ ra một vài; tuy vậy, chỉ mà thôi, chớ không dám giáo.

Chẳng nói đâu xa, chỉ một bài "*Vì sao tôi lãnh Đ. N. N.*" trong số 9, *Đ. N. N.* là đủ cho chúng tôi phàn nàn về lối văn của quý báo.

Cả một bài ấy phần nhiều câu không có chủ thể (sujet). Như thình lình nổi lên nói rằng: "Nay đem hết tâm chí v.v...", và "Lúc nhỏ theo thầy v.v..." thì chúng tôi chỉ có lấy ý mà hiểu, chớ như cứ theo văn pháp thì chẳng biết ai là kẻ hành động trong những câu nầy. Quý báo đã hô lớn lên rằng văn chương phải cho rõ ràng, mà như vậy thì chẳng biết có rõ ràng không nhỉ?

Cũng trong bài ấy, "Học rồi, hành sự", dứt ngay làm một câu. Chúng tôi chẳng khi nào tin rằng chỉ như vậy mà đứng

làm một câu được, vì nó chỉ có mấy tiếng động từ (verbe) không mà thôi.

Có một cách rất tiện cho những người nào thạo chữ Pháp mà muốn viết quốc ngữ là khi nào một câu quốc ngữ mà muốn biết nó có thể đứng được chăng, chỉ cứ nắm đó mà dịch ngay ra chữ Pháp thì biết.

Mà nếu đem câu đó ra dịch từng tiếng một chữ Pháp, thì sợ e không đúng.

Ấy là chỉ ra vài chỗ của quý báo không đúng với văn pháp.

Cũng trong bài đó, mở ra nói rằng: "Thấy số báo nầy chắc ai cũng hỏi: Sao Dương Văn Giáo lại lãnh cầm *Đuốc nhà Nam*?".

Chúng tôi chẳng hiểu nói như vậy là có ý nghĩa gì. Vả chăng, Dương Văn Giáo lãnh *Đuốc nhà Nam* thì cũng như Diệp Văn Kỳ lãnh *Đông Pháp thời báo*, Dejean de la Bâtie lãnh *Echo Annamite*, v.v..., chớ có gì lạ đâu mà ai phải hỏi làm chi? Nếu tự mình chắc là ai cũng hỏi thì trước phải tỏ ra cái cớ tại làm sao; nếu không, thì chẳng ai hiểu ý mình làm sao cả.

Trong bài xã thuyết số 10, lại có câu: "Mục đích bổn báo là soi rọi ngọn đuốc mới mẻ trong buổi bình minh", câu này cũng hỏng.

Bình minh là lúc sáng thiệt mặt, đối với *lê minh* là lúc mờ mờ sáng. Thường người ta dùng đuốc trong lúc trời tối, chớ đã sáng trắng rồi, còn ai cần đuốc làm chi? Vậy thì sao lại nói rằng rọi ngọn đuốc trong lúc bình minh?[1]

Ấy là chỉ ra một vài chỗ của quý báo không đúng với luận lý học.

Tự vị chữ ta đã có lâu rồi, bây giờ chúng ta cần nhứt phải viết đúng theo tự vị. Thế mà quý báo coi ý không chăm về chỗ đó, cho nên *quảng cáo* thì viết ra *quản cáo, phô bày* thì viết ra *phô bài*, song quý chủ nhiệm đã có nói rằng: "Tôi vẫn biết ai ai cũng viết "khó khăn" mà tôi muốn viết "khó khăng"; đã tự ý muốn chi thì muốn, thì còn ai nói vào làm chi?

---

1. Xem thêm lời bình về hình minh họa tên báo *Đuốc nhà Nam* trong bài ký *Tân Việt* ở mục *Câu chuyện hằng ngày* (*Đông Pháp thời báo*, 2-10-1928).

Quý báo một nói ít chú trọng về văn chương, hai nói không chuộng ở lời văn mà chuộng ở tư tưởng; chúng tôi lại còn đem văn chương nói với quý báo, chi cho khỏi lấy làm rầy tai. Song, chúng tôi tưởng, sự trung cáo[1] nầy cũng là một cái bổn phận của chúng tôi.

T.V.

Đông Pháp thời báo,
Sài Gòn, số 787 (27.10.1928)

1. *Trung cáo:* thẳng thắn, khuyến cáo, không sợ mất lòng (theo Đào Duy Anh, Sđd).

CẤM SÁCH, SÁCH CẤM

Ở vào thế kỷ hai mươi, là thế kỷ mà thiên hạ làm phách, hô lớn lên hai chữ tự do, nói rằng đâu đâu cũng phải tôn trọng sự tự do, đâu đâu cũng phải tôn trọng quyền ngôn luận, quyền xuất bản nầy, bỗng dưng nghe đến hai chữ "cấm sách" thì há chẳng phải là một sự lạ hay sao? Song le, là lạ cho ở xứ nào kia, còn xứ nầy, sự ấy đã ra như cơm bữa rồi, không còn lạ gì nữa.

Sự cấm sách đã không phải là lạ, thì dầu viết ra một cuốn sách mà bàn về sự ấy, chắc cũng không ai cho là lạ, huống chi viết sơ một vài cột báo mà bàn, thì lại là sự rất thường.

Duy có một vài cột báo, viết thế nào mà có hiệu lực mạnh làm sao, đến nỗi ngày nay báo ra, ngày mai phế lịnh cấm sách, nếu được vậy thì lại là sự lạ hơn.

Nhưng mà có đâu! Chúng tôi làm gì có phép thần thông ấy? Mà dầu cho ai nữa cũng không có.

Vậy thì chúng tôi viết đây để làm chi? Định nói cái gì?

Không, chúng tôi nói rất tầm thường, không có gì lạ. Như một đứa con nít khi kẻ lớn bảo ngồi yên trên giường thì chúng tôi cũng ngồi yên, không dám vùng dậy chạy, song chỉ lấy tay mó máy cái này cái kia, hay là rúc rích đôi chút mà thôi.

Vài năm nay, cả ba kỳ ta nơi nào cũng có cấm sách, mà cấm nhiều nhứt là Trung Kỳ rồi đến Bắc Kỳ, vậy phải lấy tình thiệt mà khai rằng ở Nam Kỳ có rộng rãi hơn, có dễ thở hơn.

Ấy nhưng mà phân biệt như vậy có làm gì, hễ đã cấm thì bất luận ít nhiều, đều mang tiếng chung là cấm sách cả.

Mà có mang tiếng cũng không làm sao, có ngại gì cái đó. Không lẽ muốn tránh tiếng rồi để cho những sách bậy bạ được lưu hành tự do mà không cấm?

Ủa, mà có sách gì lại là sách bậy bạ? Dâm thơ chăng? Yêu thơ chăng? Không biết. Hễ cho là bậy bạ thì nó là bậy bạ.

Cấm thì cấm. Nhưng mà tốt hơn là nên cho biết tại làm sao mà cấm.

Một cuốn sách, in ra cốt để bán, cũng như con người có chơn để đi xứ nọ xứ kia. Nay ví phỏng an trí một người nào ở một nơi mà không cho đi đâu, thì người ấy tức là người có tội rồi, mà trước khi an trí đó, tòa án phải tuyên minh tội trạng của người ấy. Cấm một cuốn sách mà không cho bán, cũng vậy, cũng nên tuyên minh tội trạng của nó.

Hiện nay có nhiều cuốn sách bị cấm mà không hiểu vì cớ gì. Mà cũng không ai đem sự ấy ra kêu nài. Phải, không kêu nài là phải, vì có buộc tội thế nào đó, thì mới có chỗ đôi co; còn như cứ chiếu theo đạo luật chỉ có một chữ - chữ Cấm - mà thi hành, thì còn ai nói năng gì được nữa?

Hay là không cho ai nói năng gì được như vậy là đắc sách? Có lẽ. Nhưng mà thường thường hễ người ta không nói ra cho hả hơi được thì lại cứ bực tức trong lòng.

(Tòa kiểm duyệt bỏ một đoạn)

Mà chưa biết chừng, hoặc giả vì sách vở đặt câu không nên thân mà cấm đi chăng; nếu vậy thì lại là may phước cho học giới ta biết chừng nào.

Trên đó là cấm sách; dưới đây là sách cấm.

Một cuốn sách, bất kỳ nội dung nó ra làm sao, cứ để yên không cấm thì người ta coi như thường. Dầu có lắm người kích thích vì nó chăng nữa, song cũng còn có lắm người coi như thường. Đến cấm đi một cái, thì hết thảy ai nấy đều chú ý vào nó. Cấm đi, là muốn cho người ta đừng đọc, mà không ngờ lại làm cho người ta càng đọc!

Người ta nói rằng một pho tượng gỗ đã sơn thếp rồi mà chưa khai quang điểm nhãn thì nó chưa linh, đến chừng khai quang điểm nhãn rồi thì nó mới linh. Ấy vậy, cấm cuốn sách nào, tức là khai quang điểm nhãn cho cuốn sách ấy.

Cho nên ở ta đây đã có nhiều sách linh lắm, có nhiều cuốn đã hiển thánh rồi. *Việt Nam vong quốc sử* và *Hải ngoại huyết thơ* đã hiển thánh hai mươi năm nay; còn mới đây *Một bầu tâm sự* cũng đòi đạp đồng ngang lên nữa.

Thiên hạ họ mua sách cấm mắc tiền lắm, thường giá mắc gấp đôi lúc chưa cấm, lâu ngày, rồi đến gấp mười gấp trăm. Tức

như dân An Nam là dân không ham đọc sách, hay tiếc tiền, mà đến sách cấm thì cũng trằn trọc trằn xa mua cho được. Mua rồi đọc chùng đọc vụng, ai biết đâu mà bắt.

Người Tàu đương thời Mãn Thanh, vào khoảng Khương Hy, Kiền Long, có nhiều bộ sách bị cấm, mà cấm chừng nào thì người ta lại càng đọc và càng lấy làm thích chừng nấy. Có người đời bấy giờ đã nói: "Các cái vui ở thế gian không cái nào bằng trong đêm có tuyết, đóng cửa lại mà đọc sách cấm". (Nguyên văn bằng chữ Hán: *Thiên hạ chi lạc mạc quá ư tuyết dạ bế môn độc cấm thơ).*

Ở đất nhà Nam ta, chỉ có mây mù mà không có tuyết, làm cho giảm mất cái thú vui trong khi đọc sách cấm. Song le, đã có cái thú khác thế vào. Có người đã phát minh ra được và nói rằng: "Không có cái thú gì bằng cái thú trong lúc trời mưa, đóng cửa cho chặt lại, rồi... đọc sách cấm!".

Cái thế lực của sách cấm là như vậy, còn cấm sách nữa thôi?...

C.D.

Đông Pháp thời báo,
Sài Gòn, số 763 (1.9.1928)

THEO TỤC NGỮ, PHONG DAO XÉT VỀ SỰ SANH HOẠT CỦA PHỤ NỮ NƯỚC TA

LỜI GIÁO ĐẦU[1]

Mới vài ba năm nay, trong xã hội ta, nhất là trong làng ngôn luận, có nứt ra một danh từ mới mà nhiều người lấy làm chú ý, ấy là "vấn đề phụ nữ".

Đại phàm các cái chế độ trong một xã hội, bất kỳ thuộc về mặt nào, hễ nó còn thích hợp với xã hội ấy thì nó không thành ra vấn đề. Mà khi nó đã thành ra vấn đề, ấy là khi nó không thích hợp nữa, xã hội cần phải yêu cầu sửa sang nó lại hoặc thay hẳn nó đi, để cho khỏi chống báng với sự sanh hoạt hiện thời.

Nước Nam ta trải qua mấy thế kỷ nay; đàn bà: nhỏ thì lo trau dồi nữ công đức hạnh, có chồng thì lo "thờ" chồng nuôi con, việc đã thường mà lại cũ, có ai nói tới làm chi, cho nên nó không thành vấn đề. Đến ngày nay, nếu muốn trong nước cho tấn hóa ra, thì hầu như trăm sự đều phải đổi mới cả mới được. Đã muốn đổi mới cả trăm sự, mà một sự sanh hoạt của đàn bà còn cứ giữ y theo lối cũ, thì thiệt thòi cho họ đã đành, lại còn vì dính dấp có thể làm trở ngại cho trăm sự kia nữa. Nói trắng ra mà nghe: muốn ai nấy có quyền tự chủ cá nhân thì phải bỏ cái kiểu gia đình lớn (grande famille) mà lập ra gia đình nhỏ (petite famille); nhưng đàn bà ta lâu nay đã quen cái thói chịu lòn dưới quyền bà gia, em chồng, em chú, mụ o rồi nay bỗng chốc làm chủ trong một gia đình, chưa chắc là xong. Muốn cho mọi người

---

1. Đây là bài mở đầu của loạt bài về vấn đề phụ nữ. Đầu đề *Lời giáo đầu* do chúng tôi đặt (BT).

trong nước đều được độc lập về đường kinh tế, thì phải mỗi người đều có công việc làm, nhưng đàn bà ta thuở nay lẩn quẩn với ba ông táo quen rồi, bây giờ bảo họ ra mà xông pha sao được? Còn chưa kể đến những chuyện viển vông như là nam nữ bình quyền, nữ tử tham chánh, chỉ nói sơ vài điều trên đó, đã thấy cái lề lối phụ nữ cũ không thích hợp với thời nay lắm rồi, cho nên nó mới thành ra vấn đề.

Hễ đã thành ra vấn đề thì thế nào cũng phải có giải quyết. Nghĩa là đã biết cách sinh hoạt cũ không thích hiệp rồi, bây giờ phải định theo cách nào cho thích hiệp. Ấy là sự rất khó, phải hiệp nhiều ý kiến và thăm tìm dò xét cho đến nơi rồi mới quyết định được, không phải chuyện chơi.

Có một vài kẻ thấy nước người ta có nữ quyền rồi mình cũng lăm le xướng nữ quyền, thấy nước người ta kết hôn tự do rồi mình cũng đòi kết hôn tự do, như vậy là xốc nổi quá. Ý tôi thì khác. Tôi muốn rằng trước khi mình xướng những điều đó, mình phải xét lại coi nước mình đã cần dùng đến những của ấy chưa. Nhất là mình phải xét lại coi những của ấy mình đã có chưa; ngộ như nước mình đã có nữ quyền rồi, đã có tự do về hôn nhân rồi, chỉ vì nó ngấm ngầm không thấy được, làm cho mình tưởng không có mà mua về, như vậy không những xốc nổi thôi đâu, mà lại điên rồ nữa.

Cho nên, theo ý tôi, muốn giải quyết về vấn đề phụ nữ phải làm hai tầng công việc. Việc thứ nhất là phải suy tìm cho biết cái tình trạng phụ nữ nước ta từ xưa đến nay ra làm sao; việc thứ hai là phải định phương châm cho cách sinh hoạt mới của phụ nữ nên thế nào.

Tôi viết bài này, có ý góp phần vào trong công việc thứ nhất.

Muốn làm việc này thì sự cần thiết là phải căn cứ vào lịch sử. Tôi nói lịch sử, không phải chỉ chuyên về một bộ lịch sử Việt Nam mà thôi đâu. Phàm những sách vở của ta từ xưa để lại, có một lời nào chép về vấn đề đàn bà con gái, đều là làm tài liệu cho chúng ta khảo cứu được cả.

Song ngặt thay! Cái hạng sách vở ấy ở nước ta thật là ít có. Có chăng thì cũng chỉ chép sơ lược về sự tích của một vài người, không đủ cứ lấy mà xét được cái tình trạng chung của tất cả và

phụ nữ. Cho đến cả bộ sử Việt Nam cũng vậy, ngoài những hạng nữ kiệt như Bà Trưng, Bà Triệu, tiết phụ như Nguyễn Thị Kim, sử không có chép nhiều về đám nữ lưu. Như vậy, cái phần hệ trọng nhất trong việc này là lịch sử thế mà chúng ta không trông cậy được rồi.

Túng lắm tôi phải nhờ đến tục ngữ và phong dao.

Cái nguồn này không phải là khô khan, mà thật là đầy đủ và dồi dào. Về một phương diện nào trong sự sanh hoạt của phụ nữ, cũng có ít nữa là một vài câu phong dao để làm biểu hiệu. Trong khi cực chẳng đã phải vớ lấy, mà té ra lại được thỏa thuê như vậy, thật là sự không ngờ!

Song có một điều tôi còn rất lấy làm chưa mãn nguyện, mà chắc độc giả cũng lấy làm không mãn nguyện như tôi, ấy là những phong dao của ta không chỉ rõ câu nào phát sanh ở đời nào, làm cho nhà khảo cứu chẳng biết do đâu mà tìm ra cái dấu vết thay đổi về các thời đại. Trong bài này của tôi, có một điều ấy là đáng tiếc.

Phỏng sử có đủ tang chứng về các thời đại, chúng ta có thể nhân đó mà tìm ra cái dấu chân tấn hóa của cuộc sanh hoạt phụ nữ từ xưa đến giờ nó đi ra làm sao, nó hướng về phương nào thì thật là có ích cho sự kinh nghiệm của chúng ta lắm vậy. Song vì thiếu một chút đó, thành ra bài này kém mất giá trị mà cũng giảm mất hiệu lực nữa.

Mười phần tài liệu trong bài này thì chỉ có một phần cậy ở sức nhớ của tôi, còn hết chín phần nhờ hai cuốn sách *Tục ngữ phong dao* của ông Nguyễn Văn Ngọc. Tôi phải có mấy lời thanh minh ấy ở đây để cho ai nấy biết bộ sách của ông là có ích.

Đây dẫn lên như là lời giáo đầu; trở xuống mới vào cánh văn bài khảo cứu của tôi.

I. CÁI QUAN NIỆM CHUNG CỦA XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ

Theo các nhà xã hội học đã khảo cứu về cái trạng thái xã hội thời thượng cổ thì lúc bấy giờ cái quyền trong gia đình là thuộc về đàn bà, về người làm mẹ, gọi là "Mẫu quyền gia đình", cứ như lối gia đình hiện có ở nước ta.

Ngày nay các học giả nước Tầu đã lấy nhiều chứng cớ trong lịch sử nước mình làm chứng cho lời ấy thật. Trong những chứng cớ ấy, có điều này là mạnh hơn hết. Người đời thượng cổ đẻ ra chỉ biết có mẹ mà thôi, nên theo họ mẹ. Nghiệm như chữ Tánh là họ thì ghép chữ Nữ với chữ Sanh nghĩa là nữ sanh vi tánh, thì đủ biết. Mà thật vậy: bao nhiêu những họ có tiếng thời thượng cổ thì cái chữ nó đều có một chữ Nữ đứng một bên, như họ Dao, họ Tỉ, họ Cơ, họ Khương, họ Nuy, họ Vân, họ Cật v.v...

Cái xã hội thời thượng cổ là cái xã hội mẫu quyền, sự đó đã hiển nhiên rồi, không thể cãi chối được. Song tại làm sao mà về sau phụ quyền lại thay cho mẫu quyền, và sự trải qua cuộc thay đổi ấy thế nào, lịch sử không đủ tài liệu khảo cứu, nên các nhà xã hội cũng dè chừng mà nói mỗi người một khác, phân vân không nhất định.

Trên đó là cái công lệ cho sự phát triển của xã hội, đã do các nhà xã hội học tìm ra; bất kỳ xã hội nào, dân tộc nào, không thể thoát khỏi cái công lệ ấy.

Nước ta, về thời thượng cổ, không sách vở gì đủ làm chứng cứ; song, theo cái công lệ trên đó thì chắc cũng trải qua một thời kỳ mẫu quyền dài bao nhiêu năm rồi mới đến cái chế độ phụ quyền.

Tôi suy nguyên ra như vậy để cho biết rằng những cái thuyết "nam tôn nữ ti", cái thói "trọng nam khinh nữ" là do về sau đàn ông ỷ mạnh ăn hiếp đàn bà mà bầy đặt ra, chớ vốn không phải là luật tự nhiên, và loài người lúc ban đầu cũng không hề như vậy đâu.

Sự khinh miệt đàn bà, bắt đầu có từ hồi phụ quyền thời đại, do những người thời xưa, mà ta kêu bằng thánh hiền đó bày đặt ra. Thánh hiền càng đặt ra lễ giáo chừng nào thì đàn bà càng bị áp chế chừng ấy.

Những cái lễ giáo bất bình đẳng ấy không thể kể hết ra đây được; ta chỉ xem cái thái độ của thánh hiền đối với đàn bà thì đủ biết. Khổng Tử nói rằng: "Chỉ có đàn bà con gái và kẻ tiểu nhân là khó nuôi: hễ gần chúng nó thì chúng nó vô lễ; hễ xa chúng nó thì chúng nó oán". Mạnh Tử cũng cho sự chiều lòng luồn cúi là "cái đạo của thiếu phụ". Như vậy, đem đàn bà

kể làm một loại với tiểu nhân, cho cái phận đàn bà là phải chiều lòng luồn cúi thì thật là khinh miệt họ quá thể.

Tôi phải lấy làm lạ, sao thánh hiền đã dạy người ta ở có hiếu với mẹ, ở có nghĩa với vợ, mà lại đi khinh đàn bà? Nhè những người mình khinh mà ở cho có nghĩa có hiếu thì ở làm sao được?

Xã hội ta về đời cố hỉ, thôi thì đành không biết được; chớ còn hơn ngàn năm nay, từ ngày học theo đạo Khổng Mạnh, ở dưới lễ giáo thánh hiền, thì cái quan niệm chung của mọi người đối với đàn bà là vậy đó, rau nào sâu ấy, không cần phải nói.

Đẻ ra mà thấy con gái một cái thì đã khinh đứt đi rồi, cho nên:

- Con gái trở vỏ lửa ra;

- Nữ sanh ngoại hướng.

dầu là con thì cũng yêu thương, song kể thì không kể, coi hẳn nó là ngoài vòng cốt nhục của mình, vậy nên lại có lời rằng:

- Con gái là ngoại cần câu.

Đã là con gái thôi thì không được học, không được chịu một thứ giáo dục với con trai. Tuy đã biết rằng "Dưỡng nam bất giáo như dưỡng lư; dưỡng nữ bất giáo như dưỡng trư", nhưng cách giáo nữ của người mình dễ dàng lắm, sơ sài lắm, dạy đến mực này là cùng:

Con ơi nghe mẹ lời nầy:
Học buôn học bán cho tầy người ta.
Con đừng học thói chua ngoa,
Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười.
Dầu no dầu đói cho tươi,
Khoan ăn bớt ngủ, liệu bài lo toan.
Phòng khi đóng góp việc làng,
Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng.
Trước là đắc nghĩa cùng chồng,
Sau là họ mạc cũng không chê cười.
Con ơi nghe mẹ lời nầy!

Đó, dạy con gái là dạy làm vậy đó. Dạy phải chiều họ mạc, phải làm đầy tớ cho chồng. Còn ngoài ra, tri thức của một con người nên mở mang đến đâu, nhân cách của một con người ở đời phải thế nào thì không hề dạy đến. Vì cớ không dạy ấy làm cho

đàn bà trở nên ngu dốt, rồi xã hội lại theo mà cười chê, theo mà biếm nhẽ.

- Đàn bà đái không khỏi ngọn cỏ;
- Phụ nhân nan hoá;
- Ai trông thấy mà biết đàn bà ăn bớt;
- Đàn bà rúc không khỏi ba ông táo;
- Đàn bà yếu chân, mềm tay,
Làm ăn chẳng đặng, lại hay nỏ mồm.

Tuy vậy có phải hết thảy đàn bà đều là ngu dốt đâu. Tựu trung có lắm người dầu không được học mặc lòng, cũng có tài có đức, chẳng kém gì đàn ông. Nhưng mà thảm thay! Người ta không thèm đếm xỉa đến, dầu giỏi tới trời cũng trối kệ, bởi vì:

Khôn ngoan cũng thể đàn bà,
Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông.

kia mà!

Đàn ông như nước, rửa ai nấy sạch.

Đã là đàn ông thì coi như có cái quyền vô thượng và có cả cái tài thần thông biến hóa nữa! *Rửa ai nấy sạch*, chữ "ai" đó là chỉ đàn bà. Cho nên đàn bà không cần cho học cũng phải, vì nghĩ rằng nếu có bởi sự ngu dốt mà sanh ra điều nhơ nhớp gì đi nữa, thì đã có đàn ông rửa cho.

Bởi vậy người ta đã định số phận của phụ nữ là phải chịu sút và không được tự chủ:

- Con gái thì ăn xó bếp, chết gầm chạn;
- Con gái mười hai bến nước, bến trong thì nhờ,
bến dơ thì chịu;
- Đàn bà như hột mưa sa;
Hột vào gác tía, hột ra ngoài đồng.

Chính người đàn bà cũng tự nhận lấy cái số phận của mình là thế, mà chỉ than vãn thôi, không dám trách móc ai:

Thân em như hột mưa rào,
Hột sa đáy giếng, hột vào vườn hoa.

Cho đến chia gia tài, theo thói thường, con gái cũng phải chịu phần ít, mà sự làm ăn lại vất vả hơn con trai:

Sao ba đã đứng ngang đầu,
Làm con ở mãi làm giàu cho cha.

Giàu thì chia bảy chia ba,
Phận em là gái được là bao nhiêu!

Đàn bà dầu có tài trí khôn ngoan mà muốn lo đến việc nước nữa thì chẳng ai cho lo, muốn dự đến quốc sự nữa, thì cũng chẳng ai cho dự:

Thành đổ đã có chúa xây;
Can gì gái góa lo ngày lo đêm?

Con mắt của mọi người xem đàn bà như vậy, cho nên đàn bà đối với xã hội dường như không quan hệ gì lắm, có cũng được mà không cũng được, thậm chí chết bao nhiêu đàn bà cũng không tổn hại gì cho gia đình, cho xã hội, người ta điềm nhiên như không mà nói rằng:

Bà chết thì khách đầy nhà; ông chết thì cỏ gà đầy sân!

Nói tóm lại, cái quan niệm chung của xã hội ta đối với phụ nữ là như thế, là khinh rẻ đàn bà, coi đàn bà chẳng ra chi. Mà cái quan niệm ấy là do chế độ của xã hội, lễ giáo của thánh hiền mà ra vậy.

Ấy thế nhưng theo sự thiệt của đàn bà có phải là đáng khinh đâu: đọc mấy chương sau này thì sẽ thấy cái nghĩa vụ của họ là nặng nề lắm, cái công lao của họ đối với xã hội là đáng khen ngợi lắm. Song, chế độ đã bày ra như vậy, lễ giáo đã buộc phải như vậy, thôi thì xã hội cứ thấy đàn bà là khinh, không kể đến phần sự thiệt nữa.

Do cái quan niệm ấy, thành ra đàn bà dầu có công lao mấy đi nữa, có nghĩa vụ nặng nề mấy đi nữa, cũng không có quyền lợi bằng đàn ông; mà có chăng, cũng không xứng với nghĩa vụ.

II. SỰ HÔN NHÂN CỦA ĐÀN BÀ CON GÁI

Trai có vợ, gái có chồng, việc hôn nhân là việc chung cả hai bên. Nhưng so với bên đàn ông thì bên đàn bà con gái chỉ có việc hôn nhân là việc lớn nhất trong cả đời người. Đàn ông còn có những việc công danh, những việc tang bồng hồ thỉ là việc lớn, cho nên họ đã khuyên nhau "lập chí cho bền, chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con". Còn đàn bà còn có gì nữa? Chỉ trông làm sao "Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công trang điểm má hồng răng đen", ấy là thỏa nguyện một đời.

Vì xã hội đã kể đàn bà như là một vật phụ thuộc của đàn ông, nên thế nào cũng phải có chồng mới được. Dầu đã biết rằng:

Chồng con là cái nợ nần,
Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm,

song người ta lại đã dạy con rằng:

Ghe bầu trở lái về đông,
Làm thân con gái thờ chồng nuôi con;

Gái có chồng như rồng có mây,
Gái không chồng như cối xay chết ngõng;

Ngồi trong cửa sổ chạm rồng,
Chiếu hoa nệm gấm, không chồng cũng hư;

Như vậy thì còn ai dám lộn vòng phu phụ cho cam, còn ai dám cởi bông đào cho khỏi giam vào dây thắm?

Đã là việc lớn của cả đời người mà không có thể chạy chối đi đâu được, cho nên phải lo:

Buồn chẳng muốn nói, gọi chẳng muốn trông,
Tưởng sự có chồng, tỉnh như con sáo!

Tỉnh như con sáo, nghĩa là lo mà đờ cả người ra, ngơ ngẩn ngẩn ngơ. Lo vì không biết việc lớn của mình rồi sau này nó ra làm sao. Lo, vì không biết cái tấm chồng của mình sau này nó có đáng hay là không đáng, cái công trang điểm nó có bõ hay là không bõ. Vì sự lo ấy cho nên có sự kén chồng.

Nhưng mà đàn bà con gái đã không có quyền tự chủ, vả lại cái duyên chỉ có một thời mà thôi, thì có lẽ ngồi đó mà kén hoài hay sao? Rốt cuộc lại rồi sự hôn nhân phải đổ cho duyên nợ, có kén cũng chẳng được chi. Hãy nghe những lời người ta đứng một bên mà giục:

Ai ơi trẻ mãi ru mà?
Càng so sắn lắm, càng già mất duyên.
Còn duyên như tượng tô vàng,
Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa.
Còn duyên đóng cửa kén chồng;
Hết duyên ngồi gốc cây hồng lượm hoa.
Còn duyên kén cá chọn canh;
Hết duyên, củ ráy dưa hành cũng trôi.

Còn duyên kén những trai tơ,
Hết duyên ông lão cũng vơ làm chồng.

Nghe đến câu "vơ ông lão" thì ai mà dám kiên gan, thôi thì:

Cành đào lá liễu phất phơ,
Lấy ai thì lấy, đợi chờ mà chi?
Liệu cơm mà gắp mắm ra,
Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi;
Nữa mai quá lứa lỡ thì,
Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông!

Ấy đó, cái chỗ "cao chẳng tới, thấp chẳng thông" là cái chỗ lo thứ nhất của người đàn bà đó. Bởi thế cha mẹ mượn cớ mà ép duyên con. Nhiều người làm cha làm mẹ lo sợ quá đến nỗi nói: "Cầm con gái lớn lại, là cái họa ở trong nhà", rồi chỉ trông có cái chỗ mà dừa đi. Đã cố dừa đi cho khỏi họa thì rồi đâu cũng đến sự đẹp đôi xứng lứa? Bởi vậy mới có những lời than van này:

Nước đục mà đựng chậu thau,
Cái mâm chữ triện đựng rau thài lài.
Tiếc thay con người da trắng tóc dài,
Bác mẹ gả bán cho người đần ngu!
Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu bực mình!

Hễ cha mẹ đã có quyền ép được thì cứ việc ép, đặt đâu ngồi đó, nào có nghĩ gì đến cái ái tình của con cái. Thương nhau mấy mặc kệ, hễ cha mẹ không ưng thì thôi:

Đôi ta như đũa nòng nòng,
Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha.
Đôi ta làm bạn thong dong,
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.
Bởi chưng thầy mẹ nói ngang,
Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa.

Xét lại, cha mẹ mà sở dĩ hay ép con, là vì ham giàu. Cái bụng giàu đó cũng là bởi lòng thương con, không ngờ đâu lại thường thường trái với ý con, làm cho chúng nó tan nát:

Đường đi những lách những lau,
Cha mẹ tham giầu, ép uổng duyên con.
Cha mẹ tham thúng xôi rền,
Tham con lợn béo tham tiền Cảnh Hưng.

Tôi đã bảo mẹ rằng đừng,
Mẹ hấm, mẹ hứ, mẹ bưng ngay vào.
Bây giờ kẻ thấp người cao,
Như đôi đũa lệch so sao cho bằng?

Có nhiều câu phong dao làm chứng rằng cái tâm lý của người con gái rất hay trái với tâm lý của cha mẹ, nghĩa là không ham giàu, mà lấy cái duyên với nhau làm trọng.

Chẳng tham nhà ngói bức bàn,
Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà.
Ba gian nhà rạ lòa xòa,
Phải duyên coi tựa chín tòa nhà lim.
Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần,
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ.
Chắc về đâu trong đục mà chờ?
Hoa thơm mất tuyết nương nhờ vào đâu!
Số em giàu, lấy khó cũng giầu;
Số em nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.
Phải duyên phải kiếp thì theo,
Thân em có quản khó nghèo làm chi!
Chữ nhân duyên thiên tải nhất thì,
Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo?

Mới vừa bén duyên đã không thèm coi giàu ra chi như vậy, huống chi bén đến ái tình. Vào đến ái tình rồi, thôi không còn biết cái nghèo là cái chi chi:

Chồng ta áo rách ta thương;
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

Cái tâm lý ấy là trong sạch lắm chớ, là cao thượng lắm chớ. Tiếc thay vì cái chế độ gia đình ép buộc, làm cho nó không nảy nở ra được mà lại tiêu mòn lần đi. Người con gái bị ép ấy về sau trở nên làm mẹ, thì cũng lại hùa theo cái chế độ của đàn ông bày ra mà ép con mình nữa. Cái cuộc "trả thù xuống" ấy cứ nối nhau mãi đời nọ sang đời kia, không ngày nào dứt. Cũng vì đó mà xã hội càng ngày càng thấp hèn, càng ngày càng dơ đục, chỉ biết tiền bạc là quý, mà không kể chi duyên, chi ái tình!

Kể ra thì như nước ta ngày xưa, trong sự hôn nhân, người con gái cũng có quyền tự do lắm, cho nên mới dám vọt miệng nói câu này:

Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,
Đẹp duyên thì lấy, ông tơ hồng nào xe?

Lại như đàn bà cũng có quyền tự do về sự ly hôn nữa, nên mới có những câu:

- Chín con chưa gọi rằng chồng;
- Cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt,
Dầu cho chín đụn mười con cũng lìa.

Thế nhưng cái lẽ của kẻ yếu ấy có bao giờ chống lại với chế độ được! Làm thân con gái phải nghe lời cha mẹ sở sanh sở định đành rồi; lại còn phải nể cô bác, xóm làng, và còn phải e miệng thế nữa. Quanh đi quẩn lại rồi cũng chỉ chịu ép một bề. Cái sự ép mà rồi sau nên cửa nên nhà thì ít; sự ép mà làm cho nhân duyên chỉnh mảng thì nhiều, lắm người đã phải thương thân:

Cổ tay em vừa trắng vừa tròn,
Răng đen rưng rức, chồng con kém người.
Khốn nạn thay nhạn ở với ruồi,
Tiên ở với cú, người cười với ma!
Con công ăn lẫn với gà,
Rồng kia rắn nọ, coi đà sao nên?

Theo luật thì đàn ông để vợ là dễ, chớ đàn bà bỏ chồng có dễ chi. Người ta nói:

Trai chê vợ mất của tay không;
Gái chê chồng một đồng mất thành bốn.

Luật đã vậy, mà cái tay đàn ông lại chẳng vừa, muốn lộn mà ra cho khỏi tay họ thì cũng phải trầy vi tróc vẩy. Hãy nghe lời họ ngâm:

Không thương nhau nữa thì thôi,
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra.
Bậu ra cho khỏi tay qua,
Cái xương bậu nát, cái da bậu mòn!

Bởi vậy cho nên đàn bà mà gặp anh chồng không ra chi cũng phải mang lấy cả đời như mang lấy nợ:

Chồng gì anh, vợ gì tôi?
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây!
Mỗi người một nợ cầm tay,
Đời xưa nợ vợ, đời nay nợ chồng.

Mà toan bỏ đi cũng không được:

Chị em ơi! Người ta trông thấy chồng thì mừng,
Sao tôi trông thấy mặt chồng thì nó như gừng như vôi.
Cũng tại lấy chồng trước chẳng kén đôi,
Từ ngày tôi lấy phải nó chẳng nguôi trong lòng.
Ba bốn lần tôi trả cũng chẳng xong!

Ham giàu thì không, nhưng lấy chồng ham gần là cái thói thông thường của con gái nước ta. Có lẽ ngày nay đã bớt đi, chớ thuở xưa thì đâu đó đều như vậy cả, được gần là thích hơn hết:

Muốn cho gần bến gần thuyền,
Gần cha gần mẹ, nhân duyên cũng gần.
Muốn cho gần mẹ gần cha,
Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền.

Cái sự lấy chồng xa là sự họ giãy đành đạch nhất định không chịu, nên đã nói rằng:

Ăn cam ngồi gốc cây cam,
Lấy anh thì lấy, về Nam không về.

Đó mới là ở trong đất Bắc Kỳ ngày xưa mà khác tỉnh với nhau còn như vậy, huống chi người Bắc kẻ Nam thì khó biết chừng nào:

Nồi đồng thì úp vung đồng,
Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai;
Dậm chân ba tiếng kêu trời:
Chồng tôi vô Quảng, biết đời nào ra!

Nếu phải lấy chồng xa thì trách đến cha mẹ:

Cha mẹ đòi ăn cá thu,
Gả con xuống biển mù mù tăm tăm.

Bắt đầu từ chương này thuật đến đây, khiến tôi đối với sự hôn nhân của người đàn bà sanh ra hai cái cảm tưởng: một là thấy họ không có quyền tự chủ trong sự ấy; hai là dầu gặp sự thất ý, họ cũng phải cắn răng mà chịu.

Nam nữ cũng đồng là người cả, cớ sao lại có một bên chịu thiệt thòi như thế?

Cái nghề tức nước thì lở bờ, đến ngày nay: Có cái hạng "gái đâu có gái lạ đời, chỉ còn thiếu một ông trời không chim!" hoặc cũng là do sự áp chế quá lắm ấy mà ra vậy.

III. CÔNG KHÓ CỦA NGƯỜI ĐÀN BÀ ĐỐI VỚI GIA ĐÌNH

Người ở trong xã hội ngày nay, nhất là xã hội Nam Kỳ này, và nhất là ở chốn thành thị lớn như Sài Gòn đây, thấy nhiều người đàn bà mất nết, không biết công ăn việc làm, không biết thuận với gia nương; thậm chí say mê chơi bời, không nghĩ đến chồng con nữa, rồi quơ đũa cả nắm. Nói phụ nữ ngày nay đều đã đổ đốn như vậy cả, thì thật là nói không đúng.

Theo tôi thấy, ngày nay ở nơi thành thị có hạng đàn bà như vậy - cái đó cũng bởi hoàn cảnh mà ra, rồi tôi sẽ luận về sau. Còn một số nhiều đàn bà ta ở miền thôn dã thì vẫn giữ được cái nề nếp cũ, mà cái nề nếp ấy đã có từ lâu lắm, bền vững lắm, sau này xã hội ta được tấn bộ nhiều, cũng có một phần lớn nhờ ở đó.

Tôi chưa được đi ra ngoại quốc, chưa được quan sát về nữ giới nước người, song cứ trong sách mà so sánh, và theo như lời của người ngoại quốc cháu ngoại An Nam có học thức thì có thể nói được rằng đàn bà nước ta, cái công khó của họ đối với gia đình thật là hơn đàn bà nước nào hết.

Độc giả nếu không tin, hãy đi điều tra các nơi thành phố buôn bán lớn từ xưa, như Hội An, Hà Nội, Nam Định thì sẽ thấy có nhiều hiệu khách nhờ một tay người đàn bà An Nam chủ trì cho mà trở nên phát đạt thạnh vượng đến bây giờ. Nên đã có mấy người khách lại nói lọt vào tai tôi rằng: Cái "mẫu nghi" của đàn bà An Nam không đâu bằng, đàn bà Tàu cũng phải chịu thua nữa!

Làm sao tôi lại phải dẫn đến lời của những người khách ấy vào đây? Vì rằng, phàm ta có của gì quý mà lại có nhiều, thì coi thường đi mà không biết là quý nữa; chỉ có người ngoài vì khao khát của ấy lắm thì mới biết. Cái công khó đàn bà ta ở chốn gia đình là của quý thật, chúng ta có thể đem mà khoe với thiên hạ thật, song lâu nay đã bị cha ông và chúng ta đây nữa cũng xem thường xem khinh!

Người con gái, hễ lấy chồng một cái thì đã thấy khổ rồi. Có con lại càng khổ hơn. Hãy nghe những câu này:

Có con phải khổ vì con
Có chồng phải gánh giang san cho chồng.

Có con phải khổ vì con;
Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay.
Có chồng chẳng được đi đâu;
Có con chẳng được đứng lâu nửa giờ.
Cũng vì một chút con thơ,
Cho nên giải chiếu dập dờ trăm đường.

Cái khổ ấy đều là vì lòng yêu chồng, kính chồng, thương con mà ra:

Mẹ cha bú mớm nâng niu,
Tội trời thì chịu, không yêu bằng chồng.
Con ông Đô đốc, Quận công,
Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh.

Người đàn bà có chồng thì mong có con. Không có con thì lấy làm buồn rầu mà than van:

Có chồng mà chẳng có con,
Khác gì hoa nở trên non một mình.
Có võng mà không có đòn,
Có chồng mà chẳng có con mà bồng.

Do cái lòng mong mỏi đó, thành ra đến lúc có con, thôi thì vui lòng mà chịu khổ, chẳng còn quản đến cái thân mình là vất vả nữa.

Thật vậy người đàn bà chịu trăm bề lao khổ, đầu tắt mặt tối, chỉ vì thương chồng thương con mà thôi, song theo phong dao thì cái sự vì chồng hơn là cái sự vì con:

Vì chàng nên phải mua mâm,
Những như thân thiếp, bốc ngầm cho xong.
Vì chàng thiếp phải long đong,
Những như thân thiếp cũng xong một bề.

Lúc có chồng rồi, mới thấy cái khổ là đáo để, bấy giờ nghĩ lại khi còn ở với cha mẹ, tuy là khổ mà còn sướng hơn:

Từ ngày tôi ở với cha,
Cái nón tiền rưỡi, quai ba mươi đồng;
Đến khi tôi về cùng chồng,
Cái nón sáu đồng mà buộc quai mo!

Cái đẹp của người đàn bà, là cái họ hằng ngày chăm chút, cố mà giữ lấy, song vì xông pha lặn lội quá thì cũng không thể nào giữ được, hóa phải than rằng:

Một ngày ba bận trèo non,
Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh.
Một ngày ba bận trèo đèo,
Vì ai vú xệch lưng eo hỡi chàng!

Trên kia đã nói sự khổ là vì yêu chồng. Quả thật như vậy. Chính người đàn bà cũng đã khai thật ra một câu, mà tôi lấy làm câu kết cho một đoạn này từ đây trở lên:

Thương chồng nên phải gắng công,
Nào ai xương sắt da đồng chi đây.

Lời tục ngữ có nói: "Đem đánh khen hay chịu đòn". Người ta có phải đá sỏi đâu mà dùi mài mấy cũng chịu được? Có điều chỉ vì một chút thương chồng, thành ra đòn đau mấy cũng ôm bụng chịu. Người đàn ông mở miệng khen một cái, cũng đã là cay độc lắm rồi; huống chi không khen mà lại còn hắt hủi nữa thì rõ là vô nhân đạo quá.

Khúc trên đó là nói chung về cái cảnh cam go của người đàn bà, hễ ai đã có chồng có con thì đương lấy cái nghĩa vụ nặng nề trong gia đình như vậy. Lại còn có những người gặp phải cái cảnh ngộ riêng, mà họ đảm đương việc nhà lấy một tay, tiếng Bắc gọi là "đàn bà đẩm", những hạng đàn bà ấy ở xã hội ta không phải ít. Lấy tiếng hơn hết, là hạng đàn bà nuôi chồng học và giữ nhà cho chồng đi lính.

Bây giờ cái thứ vợ nuôi chồng đi học tựa bề như không có nữa, song thuở xưa thường có, mà nhiều nhất là ở vùng Bắc Kỳ. Vậy nên người ta đã có truyền tụng những câu phong dao này:

Em thời canh cửi trong nhà,
Nuôi anh đi học, đặng khoa bảng vàng,
Trước là vinh hiển tông đường,
Bõ công đèn sách, lưu phương đời đời.

Trái cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.
Tiền gạo thì của mẹ cha,
Cái nghiên cái bút thật là của em.

Đôi bên bác mẹ cùng già,
Lấy anh hay chữ để mà cậy trông.
Mùa hè cho chí mùa đông,
Mùa nào thức ấy cho chồng đi thi.
Hết gạo thiếp lại gánh đi,
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao?
Hỏi thăm đến ngõ thì vào,
Tay đặt gánh xuống miệng chào thưa anh.

Những người lo nghề canh cửi, sắm tiền sắm gạo gánh đi cho chồng, cái công tuy đáng khen mà cái cảnh không thảm mấy. Đến hạng bán rau để giúp chồng lo đèn sách thì thật đáng kính phục và đáng xót thương là dường nào!

Em là con gái Phụng Thiên,
Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng.
Nữa mai chồng chiếm bảng rồng,
Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau!

Xưa kia đi lính không phải đi lính tập như bây giờ. Lính đời xưa là lính đánh giặc, đi lính là đi chết, nên người nào gặp phải chồng đi lính, là gặp phải cái cảnh sanh ly, mà tử biệt cũng chưa biết chừng. Bởi vậy ít nữa cũng phải có những lời than thở để tỏ nỗi sợ hãi và đáng thương:

Con chuột mắc bẫy
Bởi gốc tre già,
Đẽo ra đòn xóc
Chồng đi lính
Vợ ở nhà khóc hi hi:
Trời ơi sanh giặc làm chi,
Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường!

Chàng ơi đi trẩy kẻo trưa,
Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời.
Em đi cầu khấn Phật trời,
Biết than cùng trời, biết thở cùng ai?

Sự than thở đó là cái tình thương của đàn bà, mà dầu cho đàn ông cũng vậy, không nên trách. Song lại còn có hạng vợ lính khuyên cho chồng đi, ngửa tay hứng lấy cả trách nhiệm

trong gia đình, từ việc thờ tổ tiên nuôi con cái, cho đến việc sào đất tấc nương, quan tiền thúng gạo, thì mới là đáng quý. Không những thế, còn có những hạng khuyên chồng làm cho tròn bổn phận lính, hay là đòi đi lính thế cho chồng, thì lại càng đáng quý là chừng nào. Đọc những câu này rồi tưởng đến cái tinh thần thượng võ của giống Việt Nam ta ngày xưa đã ngầm ngấm vào đến óc đàn bà:

Khen ai khéo tiện ngù cờ,
Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên.
Tổ tiên để lại em thờ,
Anh ra ngoài ải, cầm cờ theo vua.

Chàng ơi trẩy sớm hay trưa?
Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình.
Thương nàng đã đến tháng sanh,
Ăn ở một mình, nương cậy vào ai?
Rồi ra sanh gái sanh trai,
Sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng?
Sanh gái thì em gả chồng,
Sanh trai lấy vợ, mặc lòng thiếp lo.

Anh ôi phải lính thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc, đã thì có tôi.
Tháng chạp là tết trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà,
Tháng ba cày bở ruộng ra,
Tháng tư gieo mạ thuận hòa mọi nơi,
Tháng năm gặt hái vừa rồi.
Trời đổ mưa xuống nước mưa đầy đồng.
Anh ơi giữ lấy việc công,
Để em cầy cấy mặc lòng em đây.

Khuyên anh đi lính cho ngon,
Cho dân được cậy, cho quan được nhờ.
Bao giờ lên đội lên cơ,
Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh.

Lính vua lính chúa lính làng,
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra.
Giá vua bắt lính đàn bà,
Để em đi đỡ anh vài bốn năm.
Bởi vua bắt lính đàn ông,
Tiền lưng gạo bị, sắm trong nhà này.

Ngoài hai hạng vợ học trò và vợ lính, lại còn có những người đàn bà vắng chồng, ở nhà một mình lo làm ăn, thay thế mọi việc cho chồng, sự đó là thường, tuy cái tình chăn gối, cách biệt nhau đâu khỏi nhớ thương:

Anh đi đường ấy xa xa,
Để em ôm bóng trăng tà năm canh.
Nước non một gánh chung tình,
Nhớ ai, ai có nhớ mình hay chăng?

Nhưng mà cái tình riêng ấy rồi cũng gác bỏ, lấy cái việc gia đình làm trọng:

Anh đi em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.
Lầm than bao quản muối dưa,
Anh đi anh liệu chen đua với đời.

Người đàn bà ở nhà chịu cực trăm bề, song tự mình coi là bổn phận phải làm, không điều phiền trách, chỉ lo một nỗi cái anh đàn ông đi xa đó rồi có nhớ đến vợ đến nhà chăng, hay lại đã tí tởn cùng anh em rồi! Đến cái tâm sự này mới thiệt là đau đớn mà đáng thương xót cho họ:

Trời mưa lác đác ruộng dâu,
Cái nón đội đầu, cái thúng cắp tay;
Bước chân xuống hái dâu này,
Nuôi tằm cho lớn, mong ngày ươm tơ.
Thương em chút phận ngây thơ,
Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng.
Xa xôi ai có tỏ chừng?
Gian nan tận khổ ta đừng quên nhau!

Nhẫn lên là kể qua những công khó lớn lao của người đàn bà đối với gia đình. Còn những cách chiều chồng của họ, ta cũng chớ nên bỏ qua mà không nhắc đến:

Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hớn hở hỏi: anh giận gì?
Thưa anh: anh giận em chi?
Muốn lấy vợ bé em thì lấy cho.

Lấy vợ bé là cái sở thích của anh đàn ông, người đàn bà khôn lanh, hay lấy cái đó mà vuốt giận đức ông chồng. Nhưng đức ông chồng oai nghiêm mà lại hung bạo nữa, không làm lành cũng không được:

Chồng giận thì vợ bớt lời;
Chồng giận thì dùi nó quăng.

Còn nói chi tiết sự sắm ăn sắm uống cho chồng, cái đó là thường lắm:

Đốt than nướng cá cho vàng,
Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi.
Phòng khi có khách đến chơi,
Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng.

Đàn ông rượu chè điếm đĩ cho mấy, đàn bà họ cũng không lấy làm lo sợ bằng nghiền á phiện. Thế mà đến lúc chiều chồng quá thì cũng không sợ nữa, miễn được lòng chồng mà thôi. Đã có người ước rằng:

Bao giờ cho được thảnh thơi,
Tay tiêm thuốc cống miệng mời lang quân!

Chiều mà đến như vậy thì thật là chiều hết nước.

Đó là cái công lao của đàn bà ta trong gia đình, và cái ơn huệ họ ban cho chúng ta là vậy đó. Để rồi coi xã hội đối đãi họ cách nào, họ được những quyền lợi gì, và chồng con ở với họ ra làm sao?

Phụ nữ tân văn
số 5 (30-5-1929)
số 7 (13-6-1929)
số 8 (20-6-1929)
số 9 (27-6-1929)
số 10 (4-7-1929)

MỘT LỐI THƠ MỚI TRÌNH CHÁNH GIỮA LÀNG THƠ

Mới đây tôi có gặp ông Phạm Quỳnh ở Sài Gòn. Trong khi nói chuyện, ông nhắc đến mấy bài *Trúc Chi từ* của tôi đã làm trên sông Hương khi gặp người bạn cũ là ông Dương Bá Trạc ở ngoại quốc mới về. Ông Phạm Quỳnh tỏ ý khen mấy bài đó và nói chính mình đã dịch nó ra tiếng Pháp. Sau hết, ông khen tôi nên giữ cái thái độ ngâm thơ như hồi đó thì hơn.

Lời khuyên của ông Phạm đó, dầu là nói giỡn đi chăng nữa, với tôi, tôi cũng phải nhìn là cái ý nghĩa. Nhưng sau khi nghe lời ấy, tôi chỉ có thể gật đầu mà làm thinh, không dám vội vàng tỏ ra mình đã vui lòng lãnh giáo. Vì con người ta mà muốn thay đổi cách sinh hoạt về tinh thần lại còn khó hơn chánh phủ thay đổi một chế độ giáo dục hay chế độ nấu rượu nữa, không phải việc chơi đâu mà hấp tấp.

Duy có vì nghe lời đó mà tôi sực nhớ lại việc làm thơ. Thật cái động cơ chính viết bài nầy là ở mấy lời của ông vậy.

Ông Phạm bảo tôi nên lấy lại cái thái độ hồi trước. Trong đó tỏ rằng bấy lâu tôi bỏ mất hay đã đổi thái độ ấy đi, nghĩa là bấy lâu nay tôi không ngâm thơ. Mà quả thế, gần mười năm tôi không có bài thơ nào hết, thơ bằng chữ gì cũng không có.

Trước kia, tôi dẫu không có tên tuổi trong làng thơ như ông Nguyễn Khắc Hiếu, ông Trần Tuấn Khải, song ít ra trong một năm tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nôm. Mà năm bảy bài của tôi không phải là nói phách, đều là năm bảy bài nghe được. Vậy mà gần mười năm nay, mót lắm chỉ có được một vài bài thơ, thì kể như là không có.

Xin thú thật với mấy ông thợ thơ, không có không phải là tại tôi không muốn làm, hay không thèm làm, nhưng tại tôi làm không được.

Vậy thì hiện nay đừng nói tôi không chịu nhận lời khuyên của ông Phạm, dầu tôi có nhận lời đi nữa, mà tôi không còn làm thơ được thì ông mới xử trí cho tôi ra làm sao. Đó chính là cái vấn đề ở chỗ đó rồi.

Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi bị lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, Bà Huyện Thanh Quan đè ngang ngực làm cho tôi thở không ra? Cái ý nào mình muốn nói lại không nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào chưa nói mình muốn nói ra thì lại bị những niêm luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẩn quẩn trong lòng bàn tay của họ hoài, thật là dễ tức.

Duy tân đi! Cải lương đi!

... Đại phàm thơ là để tả cảnh, tư tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý chỗ chân. Lối thơ cũ của ta ngũ ngôn hay thất ngôn tuyệt cú hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Mà dầu có phóng ra lối thơ cũ... cũng vẫn bị câu thúc. Hễ câu thúc thì nó mất cái chân đi, không mất hết cũng mất già nửa phần.

Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bỉ là bài nào cũng như bài nấy, cứ rủ nhau khen hay thì nó là hay, chứ nếu lột tận xương ra mà xem thì không biết cái hay ở đâu...

Bởi vậy, tôi sắp toan bày ra một cách Thơ mới. Vì nó chưa thành thục nên chưa đặt tên kêu là lối gì được, song có thể cử cái đại ý của lối Thơ mới nầy ra, là: đem ý thật có trong tâm khảm tả ra bằng những câu, có vần mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết. Ấy là như:

TÌNH GIÀ

Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió
lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
hai cái đầu xanh kề nhau than thở:
"Ôi! Đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng,
mà lấy nhau hẳn đà không đặng.

Để đến nỗi tình trước phụ sau, chi cho bằng
sớm liệu mà buông nhau!"
"Hay! Nói mới bạc làm sao chớ! Buông nhau
làm sao cho nỡ?
Thương được chừng nào hay chừng ấy,
chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy.
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng mà tính việc
thủy chung!"
...
Hai mươi bốn năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau
Đôi cái đầu đều bạc. Nếu chẳng quen lung,
đố có nhìn ra được?
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi!
Con mắt còn có đuôi".

Đó là bài thơ tôi làm trước đây mấy tháng mà tôi kêu là một lối Thơ mới đó. Chẳng phải là tôi hiếu sự, nhưng vì tôi hết chỗ ở trong vòng lãnh địa của thơ cũ, tôi phải đi kiếm miếng đất mới, mà miếng đất tôi kèm theo đó kiếm được đó chẳng biết có được không, nên mới đem ra trình chánh giữa làng thơ. Chẳng phải tôi là người thứ nhất làm việc nầy. Hơn mười năm trước, Hà Nội cũng có một vị thanh niên làm việc ấy mà bị thất bại. Tôi lại dại gì lại đi theo cái dấu xe đã úp? Nhưng tôi tin rằng cái lối thơ cũ của ta đã hết chỗ hay rồi, chẳng khác một đế đô mà vượng khí tiêu trầm, ta phải kiếm nơi khác mà đóng đô. Tôi cầm chắc việc đề xướng của tôi sẽ thất bại lần nữa, nhưng chúng tôi tin rằng sau nầy có người làm như tôi mà thành công.

Phụ nữ tân văn,
số 122, ngày 10-3-1932

KHÁI LUẬN VỀ VĂN HỌC CHỮ HÁN Ở NƯỚC TA

. Nhớ lúc bấy giờ đâu là năm 1928, tôi ở Sài Gòn có viết mấy bài bằng chữ Hán, ký tên Khải Minh Tử, gởi cho *Hoa Kiều nhật báo* ở Chợ Lớn, được họ lần lượt đang tải và có để lời khen tặng ở một cái mào đầu. Trong mấy bài ấy có một bài lấy đầu đề giống như đầu đề trên đây, đại ý tôi khoe với người Tàu rằng văn học chữ Hán ở nước Việt Nam thuở xưa phát đạt lắm. Tôi lược cử ra những thi văn đời Lý, đời Trần cho đến đời Nguyễn gần đây. Cuối cùng, tôi cho họ biết rằng các nhà văn chữ Hán xứ này có một cái đặc sắc là hay tự tạo ra văn thể mới. Tức như *Thu dạ lữ hoài ngâm* làm bằng thể lục bát gián thất; lại hai bài ca trù: một bài đề là *Bùi Viên đối ẩm* của Nguyễn Văn Thắng; một bài đề gì và của ai không biết, mở đầu là *Phong thanh nguyệt bạch, Tô Đông Pha xích bích chi du...* Các văn thể ấy có phải là chính bên Tàu không hề có, mà nhờ tác giả Việt Nam chế tạo ra làm cho cái kho văn học chữ Hán thêm giàu?

Lại nhớ như bài ấy, tôi đã có lần dịch ra quốc ngữ đăng lên một tờ báo nào đó mà tôi quên.

Lần này tôi viết bài này ở đây, tuy đầu đề giống nhau mà lập ý thì khác.

Từng có người nói: Lòng ái quốc không thể cứ một mực, có khi bởi nó mà mình nói tốt cho nước mình, cũng có khi bởi nó mà mình lại nói xấu cho nước mình. Hai lần tôi viết đây, chính tôi cũng không tự biết có phải bởi lòng ái quốc hay không; tôi chỉ thấy rằng lần trước viết bằng chữ Hán, đăng báo Tàu, đối với người Tàu, tôi có ý tuyên truyền cho Tổ quốc Việt Nam; lần này viết bằng chữ ta, đăng báo ta, tôi muốn chỉ cho đồng bào thấy cái chân tướng của văn học cổ xứ ta.

Như vậy chẳng là mâu thuẫn nhau? Tôi tưởng chả có gì đến nỗi. Một cái mề đay, hôm qua cho người ngoại quốc xem, tôi chỉ đưa bề mặt, hôm nay cho người bản quốc xem, tôi đưa luôn cả bề trái nữa, thế thôi.

Trước hết tôi muốn bạn đọc biết rằng, viết bài này, tôi rất không có ý chê trách các bậc văn sĩ tiền bối xứ ta. Nếu có những chỗ chỉ trích ít nhiều khuyết điểm của họ là chính để thấy rằng nền văn học của một nước nếu không lập lên trên tiếng nói của nước ấy thì đừng có mong nó được vững bền và rực rỡ. Người nước Nam, nói thì nói tiếng nước mình, viết thì viết chữ nước khác, tay còn không theo được miệng thay, bảo sao lời cho đạt được ý? Chính vì đó mà văn học chữ Hán của ta đã không thành ra một văn học chân chánh xứng với danh từ nó như của Trung Hoa. Ấy là một cái lầm chung của cả một thời đại từ xưa, chứ chẳng phải cái dở, cái bất tài riêng của từng người một mà đáng để cho chúng ta ngày nay chê hay trách vậy.

Cái văn học cổ ấy hiện nay đã tiêu diệt đi, nhường chỗ cho văn học quốc ngữ, đó thật là một điều may mắn cho dân tộc chúng ta. Tuy vậy, đã có quan hệ với nhau một ngàn năm, trong cơn vĩnh biệt, chẳng nhiều thì ít, nó há lại chẳng có cái gì làm cho ta quyến luyến? Tôi muốn nói đương lúc văn học chữ Hán của người Việt Nam tàn tạ, đáng lẽ, trong nó, nếu có tác phẩm gì hay, cần phải dịch ra quốc ngữ để làm hòn đá tảng, không thì cũng một viên gạch, một tấm ngói cho cái lâu đài văn học mới sau này.

Nhưng than ôi! Theo tôi thấy thì hình như không có, và nếu có cũng ít lắm! Cả thảy chỉ một món lịch sử, bòn đãi lắm may ra còn hữu dụng; kỳ dư, những thi, những văn, những tiểu thuyết, cái đáng gọi là văn học thực mặt, thì lại vắng vẻ làm sao! Thử hỏi từ đời Lý đến nay có một cuốn sách nào về hạng ấy có thể đại biểu cho một thời đại hay cho một cá nhân mà bây giờ chúng ta cần phải dịch ra mới được? Thật không có! Người Pháp sang đây, muốn biết văn chương tiếng An Nam thế nào thì họ đã dịch *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ra, vì nó xứng đáng, đại biểu cho tiếng An Nam; còn chúng ta, chúng ta muốn biết văn chương chữ Hán của tổ tiên mình trong khoảng một ngàn năm vừa qua thì lại không tìm được một cuốn sách nào mà dịch

hết. Đó chẳng phải một cái chứng cứ hiển nhiên, đủ thấy văn học chữ Hán của ta hồi trước còn ở dưới mực thủy bình?

Nhưng không có thể chê trách những người học và viết chữ Hán trong một ngàn năm ấy được. Là vì chữ Hán không đủ dịch hết tiếng nói An Nam, không đủ ghi hết sự vật trong xã hội An Nam, ý tưởng của người An Nam không ngẫm nghĩ và phô bày bằng nó, thì làm sao hai đằng thân thiết với nhau cho được? Học sách vở của thánh hiền ngoại quốc, rồi nghĩ và viết ra cũng theo tư tưởng của thánh hiền ngoại quốc; những kẻ ấy khi họ hạ bút, họ có thể quên cả sự vật chung quanh mình và quên luôn cả mình nữa; những tác phẩm của họ không đại biểu được cho cá nhân, là lẽ tất nhiên. Cái công dụng của văn học là ở sự biểu hiện và phê bình; mà, cho được biểu hiện và phê bình, người mình lại dùng một thứ chữ không quen, không sành, hóa ra mất cả hai cái công dụng ấy.

Chữ Hán ở bên Tàu lập nên nền văn học thế nào, còn ở bên ta thế nào, chỗ đó, phần nhiều người mình còn chưa thấy đến nơi.

Ở bên Tàu tuy cũng có văn chương khoa cử, tức những bài làm để đi thi, lại cũng có văn chương thù ứng, tức như ở ta câu đối bức trướng; nhưng thứ văn chương ấy, họ không kể cho vào văn học. Văn học của họ đại khái chia làm hai hạng: một về nghĩa lý, là những tác phẩm có quan hệ với kinh sử học thuyết; một về từ chương, là những tác phẩm thuần có tính chất mỹ văn. Ở đây, những người xưng là đại nho, như: Chu Hy, Vương Thủ Nhân, phải có những trứ thuật về hạng trên; những người xưng là văn hào, như Hàn Dũ, Tô Thức, phải có những trứ thuật về hạng dưới.

Nước ta, về hạng trên, phải kể như là không có. Vì dù có mà nó thấp thỏi, vụn vặt, không ra gì, thì cũng không kể được với ai. Cuốn *Nho giáo* của Trần Trọng Kim mới xuất bản gần đây, cho đi rằng nó không hoàn toàn nữa, thử hỏi một ngàn năm nay đã có người An Nam nào làm được cuốn sách bằng Hán văn như nó? *Minh đạo* mười bốn thiên của Hồ Quý Ly, dám nghi bốn điều trong *Luận ngữ* và công kích Tống Nho, có lẽ còn đỡ đỡ, nhưng tiếc thay lại không truyền! Ngoài ra, những sách như *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn cùng những bài biện thuyết ngăn ngắn về sách xưa như trong tập *Vĩ giá* thì chưa hề phát minh được nghĩa gì to tát, chỉ đáng coi là một mớ tháp ký của học sinh,

chẳng có giá trị là bao. Hồi nhà Trần có Chu An, trước đây bờ một trăm rưỡi năm ở Gia Định có Võ Trường Toản, đều là bậc đại sư Nho, nổi tiếng như cồn, mà rủi cho dân tộc này làm sao, các ngài lại chẳng để lại một chữ gọi là có!

Về hạng dưới, từ chương, để rồi dưới đây tôi sẽ nói đến. Ở đây tôi muốn cho bạn đọc biết ngay thử trong một ngàn năm ấy người mình học chữ Hán đã có sở đắc những gì.

Hầu hết người đi học ở nước ta chỉ biết có một lối văn khoa cử. Xưa nay những người nổi tiếng học giỏi và hay chữ đều chỉ bởi nhớ nhiều điển cố để làm bài và làm bài hay. Cho đến các cụ Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng gần đây cũng đều thế cả.

Tôi còn nhớ trong sách dã sử có một nơi chép truyện ông Bảng nhãn gì đó ở làng Mộ Trạch, lúc chưa đỗ, đã lừng tiếng một thời. Một hôm có vị danh sĩ gặp ông, muốn thử tài, ra cho một bài phú, đề là *Kỳ lân du uyển hựu*. Tức thì ông cất bút thảo ngay bốn câu mở: *Quy phi xuất Lạc, Long bất trình Hà, y bỉ Hữu hùng chi quốc, đô vu trác lộc chi a*[1] (Vị danh sĩ kia thấy viết đến đó đã kinh hoàng sửng sốt, bái phục là thiên tài rồi, không để làm hết bài nữa! Xem ý người chép sử như cho cái việc ông Bảng nhãn làm đó là một kỳ công trong học giới và bốn câu phú đó là một kiệt tác trên văn đàn, không thể không trịnh trọng chép vào sách của mình để truyền cho hậu thế!

Đến các ông trạng, như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Hiền, ông nào cũng sính câu đối, đã làm cho một nhà viết văn khảo cứu, ông Trần Thanh Mại có lần phải gắt lên trong một bài ở báo *Phụ nữ thời đàm*. Rồi đến Nguyễn Thị Điểm, một nữ tài tử nổi danh thuở Hậu Lê, cũng lại câu đối mà thôi: *Bạch xà đương đạo, Quý bạt kiếm nhi trảm chi; hoàng long phụ chu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán viết* cùng với *Đối kính họa my, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm; Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân;*[2] thế là đã rất mực tài tình, làm cho tác giả *Nam hải dị nhân liệt truyện* tỏ ý phục lăn ra!

---

1. Nhân đề có chữ *Kỳ lân* nên bài làm mỗi câu có tên một con vật để chọi: *quy, long, hùng* (gấu), *lộc* (hươu); vì thế mà cho là hay, phục là tài.

2. Xem sách *Nam hải dị nhân liệt truyện* về chuyện ba người: *Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Thị Điểm*. Ở đó có giải rõ nghĩa các câu đối này.

Giữa cuộc bang giao hai nước, muốn khoe tài văn học của nhau, người ta cũng đã sính chữ Hán một cách oái oăm đáo để. Đây là hai truyện có chép trong *Tiền biên liệt truyện.*

Dưới triều chúa Nguyễn Hy Tôn, chúa Trịnh lấy danh nghĩa vua Lê, sai sứ mang tờ sắc vào phong cho chúa Nguyễn chức Thái phó quốc công. Bấy giờ Chúa Nguyễn có vị mưu thần Đào Duy Từ khuyên hãy tạm nhận rồi sau sẽ trả. Đến khi trả sắc, Duy Từ về làm một cái mâm đồng hai đáy, bỏ tờ sắc vào trong, kèm một mảnh giấy có viết mười sáu chữ, luôn với lễ vật, sai sứ đem ra Bắc dâng Chúa Trịnh. Sau cái mâm đồng khui ra, thấy mười sáu chữ ấy là: *Mâu nhi vô địch, mịch phi kiến tích, ái lạc tâm trường, lực lai tương địch.* Chúa Trịnh cùng cả đình thần đều chẳng hiểu nghĩa chi. Chỉ một mình quan Thiếu úy Phùng Khắc Khoan biết được mà thôi, ông ấy giải ra thành bốn chữ *Dư bất thụ sắc*, nghĩa là *ta chẳng nhận lời sắc*[1].

Lần khác, dưới triều Chúa Nguyễn Thái Tôn, người Trịnh muốn thử nhân vật Nam triều, bèn đưa vào tặng một cái trống lớn với một phiến gỗ vuông dài chừng một thước, trên mặt gỗ viết ba chữ *Hồ bất thực*, thếp vàng. Chúa Nguyễn hỏi khắp mặt triều thần, không ai biết gì cả. Sau hỏi đến Võ Đình Phương là tay bác học thời ấy, Đình Phương thưa rằng: "Ba chữ ấy chỉ là người Bắc nói lái để thử ta có biết không mà thôi. *Hồ bất thực* nghĩa là *cáo chẳng ăn*. Mà cáo chẳng ăn thì cáo gầy. Cáo gầy là cây gạo. Vậy phiến gỗ này nó là bằng cây gạo". Nghĩa lý mắc mỏ chỉ có thế; còn cái trống thì khi đem đánh, nó cũng chẳng khác gì cái trống thường.

Từ đoạn dẫn dã sử đến đây, tôi muốn trưng ra mấy cái chứng cứ để thấy rằng cái sở đắc của mình học chữ Hán chỉ có thế. Chỉ có một cái tiểu xảo trong văn học, tiếng Pháp gọi là "*Jeu de mots*" là người mình hơi có khiếu sở trường. Thì đó, bốn câu phú của ông Bảng nhãn, hai câu đối của Nguyễn Thị Điểm, mười sáu chữ nọ với ba chữ kia làm cho Phùng Khắc Khoan và Võ Đình Phương có dịp trổ tài, hết thảy đều là một cách "*Jeu de mots*" chứ có gì lạ!

---

1. Xem *Nam hải dị nhân liệt truyện* về truyện *Đào Duy Từ.*

Ở nước ta, kẻ học khi chưa đỗ thì chăm về văn khoa cử, khi đỗ rồi thì chăm về văn thù ứng. Hay chữ có tiếng nhất nước như ông Vũ Phạm Hàm cũng chỉ nhờ bài phú *Điệu cao sơn đại xuyên* trong khoa đậu hội, như ông Phan Bội Châu cũng chỉ nhờ bảy bài kinh nghĩa kiêm trị trong khoa đậu giải nguyên. Ông Vũ Phạm Khải được đức Dực Tôn bạn khen là thế, tưởng có cái đặc sắc thế nào, ngờ đâu đọc văn tập của ông làm cho mình thất vọng: Nhan nhản, hết bài tự tặng người này, đến bài khải dâng người khác, té ra trời phó cho ông ấy cái văn tài lỗi lạc là chỉ đi thù phụng thiên hạ mà thôi!

Vậy nếu tôi nói một ngàn năm nay người An Nam làm văn chữ Hán chỉ chuyên có hai lối khoa cử và thù ứng, và trong văn học, họ chỉ sở trường một cách "*Jeu de mots*" mà thôi thì cũng chẳng quá nào!

Nói đến thi văn, tiểu thuyết, không kể phần dở, dù phần hay - là phần rất ít - đi nữa là của người mình cũng không sánh kịp của người Tàu. Bởi chúng ta cứ rập theo khuôn sáo họ, hứng lấy cặn bã họ, người An Nam mà văn chương chẳng có một chút gì là đặc tính của An Nam, thành thử chúng ta, dù đến trên loại mỹ văn ấy, cũng không lập nổi một nền văn học riêng cho mình.

Một vài ông vua nước Nam đã làm cho thần dân của các ngài tưởng lầm rằng văn học nước mình cũng ngang hàng với Trung Quốc. Sự thác giác ấy làm hại cho quốc dân từ lâu nay, cái hại chẳng phải nhỏ.

Vua Lê Thánh Tôn một đêm ngự hóng mát chốn nội đình, trông lên trời thấy vầng trăng đương sáng tỏ bỗng bị che khuất bởi đám mây bay ngang, đám mây bay khỏi rồi, vầng trăng lại sáng tỏ như trước, cảm xúc làm nên hai câu: "*Tố thiềm hạo hạo ngọc bàn thanh, vân lộng hàn quang ám phục minh*"[1]. Thế mà ngài dám tự phụ rằng không ai làm được, cho đến Đỗ Phủ cũng không, chỉ một mình ngài làm được mà thôi. Ngài lại còn đem

1. Nghĩa là: Mặt trăng sáng và trong, bị đám mây đùa bỡn làm cho tối lại sáng.

hai câu ấy so sánh với bốn câu giữa trong bài "Cẩm sắt"[1] của Lý Nghĩa Sơn mà nói rằng bốn câu ấy của Lý, về phần mầu lạ xinh xắn thì bằng hai câu của ngài, nhưng về phần sáng suốt trong trẻo thì hãy còn kém. Lần khác, Thánh Tôn phê bình hai câu của Thân Nhân Trung, quan đại học sĩ tại triều mình: "Quỳnh đảo mộng tàn xuân vạn khoảnh, hàn giang thi lạc dạ tam canh"[2], cũng hợm hĩnh rằng dù cho Lý Bạch, Đỗ Phủ, Âu Dương Tu, Tô Thức cũng vị tất đã nghĩ được ra. (Mẩu chuyện này có chép trong sách "Việt sử thực lục", cuốn 13, tôi nhớ mà thuật ra đây, chứ không dịch đúng nguyên văn).

Gần nay người ta còn truyền tụng hai câu thơ phê bình thi văn bản triều: "*Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán, thi đáo Tùng, Tuy nhất Thịnh Đường*"[3] mà nói là của vua Thiệu Trị hay của vua Tự Đức. Của vua nào cũng thế, cái công hiệu thổi phỉnh lòng tự khoa của người nước mình cũng chẳng kém mẩu truyện vừa kể của vua Lê Thánh Tôn.

Dưới triều vua này, vũ công với văn trị đều cực thịnh. Bao lần đánh Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Khoa, đánh đâu thắng đó, làm cho vua Tàu cũng phải nể. Sử chép ngày 27 tháng 8 năm Hồng Đức 11, sau khi đại phá Lão Khoa, vua nhà Minh có đưa sang một tờ sắc, nói: "Vừa rồi tỉnh thần Vân Nam có tâu về, nói An Nam quốc vương đã vô cớ cử binh công phạt xứ Lão Khoa, hiện chưa lui binh, còn muốn sang xâm lược xứ Bát bách tức phụ nữa. Vì vậy sắc sang hỏi vua: nếu có, phải lui binh ngay; còn không thì phúc tấu lại, để triều đình xét và bắt tội kẻ man báo". Liền ngày ấy vua Thánh Tôn họp triều thần lại thảo lời phúc tấu, đại ý nói: "Có 13 tên dân bản quốc trốn sang bên Lão Khoa; nhân đó sai người đến tại biên giới đòi về, thì đã đem xe chở chúng về rồi; chứ còn những việc đánh Lão Khoa và Bát

---

1. Bốn câu giữa của bài Cẩm sắt: (*Trang Sinh hiển mộng mê hồ điệp, Vọng đế xuân tâm thác đỗ quyên, Thương Hải nguyệt minh châu hữu lụy, Lam điền nhật noãn ngọc sinh yên*). Xin khỏi thích nghĩa, vì khó quá mà lại lôi thôi nữa.

2. Chắc nghĩa thế nào mà thích được.

3. Nghĩa rõ rồi, không cần thích!

bách tức phụ vốn không biết tới". Bản phúc tấu ấy đưa sang, vua nhà Minh vẫn làm thinh, coi như là sự thực. Nhưng sự thực của sự thực là: trước đó một năm, tháng tám năm Hồng Đức thứ 10 vua Thánh Tôn quả có sai các tướng đem mười tám vạn binh, chia làm năm đạo đi đánh Lão Khoa, vào tận đô thành nước ấy, đuổi vua, bắt nhân dân của họ, rồi còn đánh rốc đến ranh sông Trường Sa, nơi Lão Khoa giáp với Diến Điện, khi được văn thơ người Diến kháng nghị mới chịu rút quân về.

Ấy, vua Thánh Tôn ngài đã quen mui, tưởng việc văn cũng như việc võ: về việc đánh Lão Khoa, có nói làm không mà vua Minh cũng nghe được, thì về việc thi văn, dở nói làm hay, người Tàu còn có ai dám cãi lại ngài? Nhưng "văn chương là việc ngàn xưa", dở hay còn có đó, không ai nói theo ý riêng mình được.

Thực ra thì câu thơ của vua không đến nỗi dở chứ nó khí tầm thường quá. Nội bảy chữ đầu đã trùng điệp với nhau rồi: "tố thiềm hạo hạo" có khác gì với "ngọc bàn thanh", chỉ có một nghĩa là vầng trăng sáng. Thế mà câu dưới còn tiếp hai chữ "hàn quang" nữa, cũng lại sáng trăng! Về ý thì rất xoàng, có gì lắm mà bảo không thi nhân nào làm nổi? Đến đem mà sánh với bốn câu của Lý Nghĩa Sơn thì thật là quá phận. Bốn câu này hay mà có vẻ thần bí, đến nỗi từ đời Tống đến nay có bao nhiêu nhà chú thích đã giải nghĩa không giống nhau. Còn câu của vua rất dễ dàng, hễ ai biết chữ là hiểu được. Nó vốn không đồng một tánh chất, đem mà sánh nhau, khác nào đem cái đền Ngọc Sơn giữa hồ Hoàn Kiếm sánh với Kim Tự Tháp bên Ai Cập!

Sau nữa, câu của Thân Nhân Trung, nếu cho vế trên là được thì vế dưới thật không xứng. Nhất là hai chữ "thi lạc" e đến không có nghĩa. "Thi" làm sao lại "lạc" được? Chỉ hai chữ không có nghĩa đủ làm hỏng cả câu. Thế thì hẵng làm cho có nghĩa đã rồi hãy nói chuyện bầy vai với Lý, Đỗ, Âu, Tô!

Văn học chữ Hán đến triều Nguyễn, đáng gọi là thịnh hơn các triều trước; nhưng nếu bảo vượt qua cả Hán, Đường thì lố quá, Nguyễn Văn Siêu còn có "*Phương đình văn tập*" truyền lại, thức giả còn có thể đem đọ với văn Tiền Hán thử ra sao. Tùng Thiện Vương có tập thi *Thương Sơn*, Tuy Lý Vương có tập thi *Vĩ Giã*, muốn biết giá trị nó đối với Thịnh Đường thế nào, đọc

qua thì biết. Tôi thì tôi tin quyết rằng Hán Đường là kẻ sáng tạo, Siêu, Quát, Tùng, Tuy là kẻ học đòi, không bao giờ kẻ học đòi lại vượt qua kẻ sáng tạo cho được. Nói cho công bằng ra thì trong ngần ấy tác giả, duy có Cao Bá Quát, là cả thi lẫn văn đều đáng sắp ngang hàng với đệ nhất lưu tác giả ở Trung Quốc mà không hổ mà thôi. Rủi cho ông, vì mang tội "đại nghịch" nên tập không được in, tên họ bị vùi dập đi hơn nửa thế kỷ, đến gần nay mới có người nhắc đến!

Những lời tự khoa thái quá ấy cần phải cải chánh. Sau khi cải chánh chúng ta mới có thể tìm thấy cái mực thực của văn chương chữ Hán nước mình.

Đại để trong các món, duy món thi, người mình còn có thể làm được. Vì thi có khi dùng một số chữ rất ít, chỉ mười mấy hay vài mươi chữ cũng thành một bài, không cần phải có cái lực lượng hùng vĩ mới làm nổi; lại trong thi, về mặt văn pháp cũng rộng rãi, không nhặt nhiệm lắm như tản văn. Hai điều kiện khoan dung đó thích hợp với cái tài vận dụng chữ Hán của người An Nam, cho nên về văn chương chữ Hán, người An Nam đã làm món thi nhiều hơn các món khác, và về món thi cũng có sở trường hơn các món khác.

Trừ ra thơ của một hạng thi nhân gọi là "thợ thơ" thì trong làng thơ chữ Hán của ta không phải không có thơ hay. Nhất là vào hồi Lý Trần, bấy giờ kẻ học chưa nhiễm phải cái độc khoa cử nên trong ngâm vịnh thường có nhiều tánh tình và phong phú. Bạn đọc hãy tìm chứng cứ trong pho "*Hoàng Việt thi tuyển*". Tiếc thay hạng thơ ấy, chúng ta chỉ có thể thưởng thức ở các tác phẩm rải rác mà không thể chỉ hẳn ra được một tác giả nào.

Mãi đến gần đây mới được một Cao Bá Quát. Ông này, theo thời luận thì nổi tiếng về văn nhưng văn của ông ít truyền lắm, ngày nay chỉ còn bộ "*Cao Chu Thần thi thảo*" chép tay, ấy là thơ của ông, chừng được ba bốn trăm bài. Ba bốn trăm bài ấy giá ở bên Tàu thì nó đã được in ra, làm cho tác giả nhảy lên đứng ngang hàng với Đỗ Thiếu Lăng, Tô Đông Pha chẳng hạn, nhưng ở nước ta phải đành mai một!

Đọc "*Cao Chu Thần thi thảo*", thấy cái thân thế, cái phẩm cách, cái tư tưởng của tác giả nó mà khiến mình chạnh lòng

thương cảm ở sau sáu, bảy mươi năm. Con người ấy mà ở vào thời đại ấy trong đất nước này, nếu chẳng phải thi đỗ làm quan cho tột bực đi thì còn làm gì nữa mà không làm giặc!

Ngoài ra, cũng *có* những thi tập của những người khác đã được ấn hành, nhưng lại không vì có ấn hành mà không mai một! Hạng thơ ấy nói vượt qua Thịnh Đường thì khí quá, dù cho giống hệt với Thịnh Đường đi nữa mà không có ngụ một chút tánh tình quan hệ mảy may với thời đại thì cũng bị đào thải bởi luật tự nhiên. Trái lại, một vài câu xuất sắc, khiến người ta cảm được, như "*Học đắc trường sinh bí, bất cầu thiên hạ văn*" (thơ hái thuốc), "*Sơn nhân tự lai vãng sơn thâm nhân bất tri*" (thơ đi đường núi) của Nguyễn Hương[1]; "*Cô phẫn khí thành thiên khả vấn, độc tinh nhân khứ quốc cơ không*" (thơ vịnh Khuất Nguyên) của Phạm Lam Anh thì lại nhờ được người ta truyền tụng mà còn ghi trong sử sách[2].

Văn, tản văn, hay biền văn cũng vậy, như trên đã nói, khó hơn thi, cho nên người mình ít làm và làm cũng ít hay.

Phú của Mạc Đĩnh Chi thì sao cho bằng phú của Giả Nghị, của Tô Thức? Ký của Trương Hán Siêu thì sao cho bằng ký của Hàn Dũ, của Âu Dương Tu? Chính người An Nam lại ưa phúng tụng văn Tàu mà nhãng quên văn nước mình, chẳng phải là không có cớ. Hịch của Trần Quốc Tuấn, đại cáo của Nguyễn Trãi mà được chúng ta coi làm báu, chẳng qua nhờ trong đó nhuộm đậm màu quốc gia đấy thôi, chứ cứ kể văn chương còn chưa thấm vào đâu.

Tiểu thuyết, không có trường thiên, chỉ có đoản thiên mà cũng không được đúng với tên ấy lắm, tức như "*Truyền kỳ mạn lục*" và "*Vân nang tiểu sử*"[3] v.v... Những tác phẩm ấy, thứ thì

---

1. Thơ của Nguyễn Hương, nghĩa là: "Học được cái bí quyết sống lâu mà chẳng cầu cho thiên hạ biết mình";

"Người trong núi tự đi qua đi lại, vì núi sâu nên người ngoài chẳng ai biết".

2. Thơ của Phạm Lam Anh, nghĩa là: Cái khí phẫn uất lồng lên, trời cũng có thể hỏi được cái người một mình tỉnh đã đi rồi, trong nước trống trơn.

Hai mẩu này đều thấy trong sách *Đại Nam Tiền Biên liệt truyện*.

3. Của Nguyễn Dũ thời Hậu Lê, có in trong *Nam Phong* mấy số đầu.

tuyệt bản rồi, thứ thì còn chép tay, nhưng, giả sử từ trước người ta đã in ra cho thật nhiều cũng không bán tranh nổi với "*Liêu trai chí dị*" hay "*Tử bất ngữ*" của Tàu.

Kể ra thì hết thảy văn chương các món, đẳng lượng cũng như đẳng phẩm, ra đều còn kém Tàu xa. Cái kém ấy đáng lắm, không ai trách được, chỉ trách sao còn có người không chịu làm kém mà lại kiếm lời tâng bốc nhau, nói trái với sự thực, đã gieo một sự mậu ngộ lớn vào trong óc mọi người luôn với sự kiêu căng nữa.

Bài này vì đầu đề là khái luận, cho nên về các tác phẩm và tác giả không thể nói tường tận hơn, tôi cũng lấy làm đáng tiếc, nhưng tôi phải ngưng bút ở đây để bắt đầu kết luận đi.

Lúc hai mươi tuổi, tôi *được* đọc cuốn "*Việt Nam vong quốc sử*" ở Nhật Bản gởi về; ngoài cái cảm tưởng mới lạ nẩy ra cho tôi lúc bấy giờ, tôi còn nhờ đó bắt đầu có một điều xét nhận về sự người An Nam viết chữ Hán.

Cuốn sách ấy, ông Lương Khải Siêu đứng tác giả, nhưng cả phần chính văn do cụ Phan Bội Châu soạn, ông Lương chỉ viết mấy tờ đầu như cái tiểu dẫn. Trong phần như tiểu dẫn ấy, ông Lương có nói một câu tợ hồ phân bua với độc giả người Tàu mà rằng, trong sách nếu có chỗ văn không được nhã thuần, ấy là vì muốn để ý cho còn cái chơn tích của tác giả - cụ Phan, nên không hề sửa chữa một chữ nào.

Đọc câu phân bua đó, tôi phải ngẩn người ra, tôi phải đánh dấu trong đầu một sự chú ý rất lớn: À, té ra học giỏi như Phan Bội Châu của An Nam, văn hay như Phan Bội Châu của An Nam mà viết ra, người Tàu còn bảo là có chỗ không được nhã thuần!

Nhã là nhã nhặn, đối với tục; thuần là như con thú rừng đem về tập luyện đã lành đi (*dompté*). Viết văn mà không được nhã thuần, nghĩa là còn pha giọng tục, còn như con voi lung lăng chưa chịu vố, bành; con ngựa hay cất hay đá, chưa chịu cương, khớp.

Người ngoại quốc viết tiếng Pháp, có nhiều câu không sai mẹo, không tối ý, người Pháp xem vẫn hiểu nhưng không cho là được, gọi là *pas francais*. Thì khi người ngoại quốc viết văn Tàu mà bị phê là không được nhã thuần, cũng có nghĩa như thế, nghĩa là *pas chinois* vậy.

Sau khi tôi thấy ông Lương Khải Siêu phê văn cụ Sào Nam rằng còn có chỗ *pas chinois*, tôi bèn để ý xem lại văn của những người An Nam khác viết thì quả nhiên thấy ra có nhiều chỗ *pas chinois* lắm.

Lấy ví dụ gần đây cho bạn đọc có thể kiểm soát được, thì không đâu bằng lấy ở phần chữ Hán của tạp chí *Nam Phong*. Trong đó nhan nhản những chữ người ta đã dùng chẳng ra Tàu chút nào cả. Nhất là chữ *nhưng* đem dùng như chữ *nhiên*, chữ *sí* đem dùng như chữ *thí* thì đến ông Lương Khải Siêu cũng không hiểu nếu hồi còn sống ông có đọc!

Nhưng cái thời đại báo *Nam Phong* là thời đại chữ Hán ở nước ta đã tàn tạ rồi, không đáng trách lắm; tôi xin trình bạn đọc một bộ sách do Sử quán làm ra hồi Tự Đức mà trong đó còn có nhiều câu đầy những lỗi về văn phạm, không thể dung thứ được.

Ấy là bộ "*Đại Nam chánh biên liệt truyện sơ tập*", biên tập xong năm Tự Đức thứ năm, do hai ông Trương Đăng Quế và Võ Xuân Cẩn làm tổng tài, còn các quan toản tu toàn là người khoa giáp. Đây, tôi trích ra một vài cái lỗi của sách ấy:

Cuốn 23, truyện Lê Văn Duyệt, tờ 31, chỗ nói chuyện ông Duyệt để năm chục quan tiền giữa nhà, thình lình mất đi, đi tìm thì thấy "có người lót tiền mà ngồi trên nóc nhà" v.v... mà biên rằng *hữu ốc thượng giả tạ tiền cử tọa* thì thật là không có nghĩa. Vì theo văn pháp, khi đặt *hữu... giả...* cách ấy thì giữa nó phải có *verbe*[1] mới được, mà ở đây chẳng có *verbe* nào hết. Nếu chữa lại: *hữu tạ tiền cử tọa ư ốc thượng giả* thì có nghĩa hơn.

Cuốn 30, truyện Nguyễn Văn Nhạc, tờ 15, chỗ nói Nhạc nghe Huệ chết, chính mình đem hơn ba trăm liêu thuộc cùng em gái ra thăm, đi đến địa đầu Quảng Ngãi thì "bị viên đồn tướng của Huệ ngăn lại" mà biên là: *vi Huệ đồn tướng trở chi* cũng lại không trôi nữa. Theo văn pháp, câu này muốn đặt lối *actif* [2]thì nói: *Huệ đồn tướng trở chi*; muốn đặt lối *passif*[3] thì

1. Động từ.
2. Chủ động.
3. Bị động.

nói: *vi Huệ đồn tướng sở trở*; chứ không ai lại đặt câu bằng lối *passif* lại còn để chữ *chi* là chữ chỉ có thể dùng được trong câu *actif* mà thôi.

Cuốn 31, truyện Cao Man, tờ 8, chỗ nói ba người em khác mẹ của vua Cao Man chạy sang Xiêm, bầy tôi cũ trong nước "có nhiều kẻ lẻn theo họ" mà biên là: *đa hữu tiềm vãng chi giả* cũng không đúng mẹo. Theo văn pháp, *vãng* là *verbe intransitif*[1], theo sau nó để chữ *yên*, không được để chữ *chi*. Thế thì nên chữa lại: *đa hữu tiềm vãng yên giả*; nhưng như thế, đúng mẹo mà chưa đủ nghĩa, vậy phải chữa nữa là: *đa hữu tiềm vãng tòng chi giả.*

Thôi, không lẽ cứ thế này mà kéo dây ra mãi, chỉ trích ba chỗ cũng là đủ rồi. Nhân tiện, tôi nắm lấy lẽ này làm kết luận:

Hơn một ngàn năm học chữ Hán, vẫn có nhờ nó lập cho ta một nền văn hóa khả quan, nhưng nếu nói ta đã lập trên thứ chữ ấy một nền văn hóa xứng đáng thì tôi tưởng rằng chưa chắc. Bởi vậy thứ chữ mà ta viết hãy còn chưa được nhã thuần, chưa đúng văn pháp, thì làm sao cho thành văn học được?

Tội không tại người mà cũng không tại chữ. Tội tại người nước này mà lại dùng chữ nước kia!

Bởi vậy tôi nói nước ta từ ngày có văn học quốc ngữ là một hạnh phúc ở đâu đưa đến cho chúng ta! Ở người ta, nước mất thì sợ cho chữ cũng theo mà mất; còn mình, trong khi nước mất lại có quốc văn sản xuất và mỗi ngày một thịnh, ấy chẳng phải là điều may mắn lạ?

Nhân chữ Hán suy ra, tôi biết chữ Pháp rồi cũng thế. Cái trạng huống của văn học chữ Pháp ở nước ta mai ra sau thế nào, tôi có thể đoán biết từ hôm nay. Văn của ông Nguyễn Mạnh Tường hay của ông Phạm Duy Khiêm, mãi đến sau đây vài mươi năm rồi người ta sẽ tìm thấy nó *pas Français*[2] cũng như văn cụ Sào Nam đã không được nhã thuần, của các quan Sử quán đời Tự Đức đã sai văn pháp! Thế thì sao người ta còn sính chữ Tây cũng như ngày xưa đã sính chữ Tàu?

---

1. Động từ gián tiếp.
2. Không thuần Pháp.

Rút lại, một thứ chữ ngoại quốc nào cũng chỉ hành dụng bởi sự nhu cầu của thời đại mà thôi, còn muốn lập nên văn học thì ắt phải là văn tự bản quốc mới được. Vậy chúng ta nên đồng thanh kêu: Hỡi người Việt Nam, trở về với quốc văn!

Tao đàn,
số 1 (1-3-1939)
số 2 (16-3-1939)

TỤC NGỮ, PHONG DAO VÀ ĐỊA VỊ CỦA NÓ TRONG VĂN HỌC

Người ta hay nói tục ngữ luôn với phong dao. Nhưng hai thứ đó khác nhau cả về hình thức và về tinh thần: Nay hãy xét về tục ngữ trước.

Tục ngữ hay ngạn ngữ là những câu ngắn, ghép từ bốn chữ giở lên đến mười mấy chữ là cùng, mỗi câu có một ý nghĩa dạy về luân lý thông thường, mà không rõ tác giả của nó là ai.

Thật thế, mỗi một thứ tiếng trên thế gian đều có những câu tục ngữ mà không biết ai đặt ra, cũng không biết lưu hành từ đời nào. Người ta cho nó là những điều từng trải của cả một dân tộc đã được biểu hiện ra bằng lời nói và sau khi lọc lõi, đã được công nhận là đúng rồi mới lưu truyền lại.

Không nên lẫn lộn tục ngữ với thành ngữ. Trong thứ tiếng nào cũng lại có những lời lập thành, tiện dụng trong khi nói hoặc viết, hình thức của nó không khác tục ngữ mà thực ra không phải tục ngữ. Những lời ấy có tên riêng là thành ngữ. Không gì tiện bằng theo cái nguyên tắc này để phân biệt hai thứ ấy: hễ câu nào có ý nghĩa về luân lý hoặc cạn hoặc sâu mới là tục ngữ; còn câu nào để diễn đạt một ý tưởng, hình dung một trạng thái thì chỉ là thành ngữ mà thôi. Vậy những câu như: *Bỏ chín làm mười, Nợ như chúa Chổm, Trông như trông mẹ về chợ*... đều là thành ngữ không phải tục ngữ, vì chính nó không có dạy ta một luân lý nào.

Lại cũng không nên nhận cho "phương ngôn" tức là tục ngữ. Hai danh từ này khác nhau xa lắm, bởi nó là hai vật. Phương ngôn để chỉ những tiếng nói riêng của một xứ, một miền đối với "quốc ngữ" là tiếng nói chung của một nước. Vậy như trong tiếng ta, *cha, mẹ* là quốc ngữ, mà ở Bắc Kỳ cũng có gọi cha bằng *bố*, gọi mẹ bằng *bầm*, bằng *u*, Nam Kỳ cũng có gọi

cha bằng *tía*, gọi mẹ bằng *má* thế thì những tiếng *bố, bầm, u, tía, má* đều kể là phương ngôn của hai xứ Bắc và Nam Kỳ. Phương ngôn chỉ là một danh từ để phân biệt về tiếng nói như vậy thì rất không đáng đem mà hiểu làm một với tục ngữ vậy.

*
* *

Tục ngữ nước ta theo hình thức mà chia, có hai loại: một là những câu không vận, một là những câu có vận. Những câu không vận về phần ít, như: *Ngọt mật chết ruồi, Nương đâu nát giậu đó, Ăn trái nhớ kẻ giồng cây* v.v... đại khái đều là những câu không quá mười chữ.

Những câu có vận lại chia làm hai: một là *yêu vận*, vận ở giữa lưng câu; một là *cước vận*, vận ở cuối câu. Như: *Ăn xưa chừa nay, Ăn cây nào rào cây ấy, Chó cậy gần nhà, gà cậy gần vườn*: vận ở những chữ *xưa, chừa, nào, rào, nhà, gà*, đều ở giữa lưng câu. Lại như: *Trèo cao té đau, Chữ tài liền với chữ tai: đau* ở cuối câu vần với *cao, tai* ở cuối câu vần với *tài*.

Tục ngữ dùng cước vận thuộc về phần rất ít. Hầu hết những câu có vận đều dùng yêu vận, nhất là những câu dài. Như: *Cha mẹ nói oan, quan nói hiếp, chồng có nghiệp nói thừa; Khôn cho người ta rái, dại cho người ta thương, đừng lương ương người ta ghét.*

Tục ngữ có vận, cái đó hình như cũng là một cái đặc sắc của tục ngữ nước ta. Trong tiếng Tàu hay tiếng Tây, tục ngữ phần nhiều không vận mà có vận lại là phần ít.

*
* *

Theo tính chất mà chia, tục ngữ có hai loại: một là quan hệ với luân lý, một là quan hệ với lịch sử. Loại trước thuộc về phần nhiều, loại sau chỉ là phần ít.

Trong loại tục ngữ quan hệ với luân lý lại có thể chia làm hai hạng: một là những câu bản lai nó là tục ngữ; một là những câu vốn là câu thơ mà về sau thành ra tục ngữ. Hạng

trước tức là tục ngữ thường, không phải giải thích; chỉ giải thích hạng sau.

Trong tiếng Pháp có những tục ngữ vốn là câu thơ của thi nhân nào đó bởi truyền tụng lắm mà về sau thành ra, người ta gọi là "*des vers passés en proverbes*"[1], thì trong tiếng ta cũng vậy. Như câu *Chữ tài liền với chữ tai* vừa kể trên và câu *Khi nên trời cũng chiều người* nguyên là câu trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, mà bây giờ đã trở nên tục ngữ rồi. Lại câu *Thương người khác thể thương thân*, người ta thường nhắc đến, ai cũng tưởng là tục ngữ bản lai chứ không ngờ nó vốn là câu trong *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi. Ấy cũng như câu *Dẫu xây chín cấp phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người*, là một câu trong truyện *Quan Âm Thị Kính* mà ngày nay đã trở nên câu phong dao, đàn bà trẻ con dùng làm câu hát thường.

Còn những tục ngữ có tính chất lịch sử, tức là những câu được đặt ra do một việc nào đó xảy ra có quan hệ đến quốc gia xã hội, bắt đầu lưu hành ở nhất thời mà mãi về sau lưu truyền đến hậu thế. Những tục ngữ thuộc về hạng này không phải hiếm, chỉ vì sử sách thất truyền, nên bây giờ ta khó mà tìm ra lai lịch đó thôi.

Thử kể ra đây một ít câu có quan hệ với lịch sử gần nay. Lúc Nguyễn Hữu Chỉnh ở Bắc vào Nam khuyên Nguyễn Văn Huệ đem binh ra đánh Bắc, thì người Bắc đều mắng Chỉnh là thằng *cõng rắn cắn gà nhà*. Lúc Nguyễn Văn Nhạc cùng Văn Huệ là em ruột đánh nhau tại Quy Nhơn, Nhạc ở trên thành nói xuống với Huệ rằng: "*Nồi da xáo thịt*, lòng em sao nỡ!" Người ta cho hai câu tục ngữ ấy bởi hai việc trên lịch sử ấy mà thành ra.

Tuy vậy, hai câu ấy còn có thể ngờ được rằng nó vốn có từ xưa mà trong lúc đó được đem ra dân dụng; chứ đến những câu này thì mới tin được rằng quả bởi thực sự đương thời mà sinh ra.

Dưới triều Chúa Nguyễn Duệ Tôn, Trương Phước Loan làm Quốc phó, nắm cả binh quyền trong tay, làm ra nhiều việc tham tàn bạo ngược, nhân dân trong xứ vì oán họ Trương mà không phục cả triều đình. Thừa dịp ấy, anh em Nguyễn Nhạc

1. Thơ chuyển thành tục ngữ.

dấy binh đánh Phước Loan, nhân "bắt cóc" được Hoàng Tôn Dương đem về tôn làm minh chủ để hiệu triệu trăm họ, nên người bấy giờ đều hướng về Tây Sơn mà không tự biết. Mỗi khi quân hai bên kéo đi đánh nhau ở đâu, người ta bảo nhau rằng: *Binh triều, binh Quốc phó; binh ó, binh Hoàng Tôn*, thế rồi câu ấy trở nên câu tục ngữ lưu hành trong một thời và, đến bây giờ còn chép trong sử sách. (*Binh ó* là binh không có huấn luyện kỷ luật gì, chỉ đông người la ó lên, như nói "binh ô hợp").

Trong vòng ba mươi năm nay ở xứ ta cũng có hai việc lớn quan hệ về quốc gia, tức là vua Thành Thái bị phế và lăng vua Dực Tôn bị phạm, thì do đó đã sinh ra câu tục ngữ *Phế quân không Khả, đào mả không Bài*. Bởi việc này gần đây có nhiều người biết rõ nên ở đây không cần tường thuật làm chi.

Những tục ngữ có tánh chất lịch sử ấy không có công dụng bằng những tục ngữ thông thường. Trong khi nói chuyện hay làm văn, người ta có thể trưng dẫn những tục ngữ thông thường để làm chứng cho lời lẽ của mình được; nhưng đến tục ngữ có tánh chất lịch sử thì chỉ khi nào nhắc đến đoạn lịch sử có quan hệ với nó mới trưng dẫn được mà thôi.

Tôi muốn kết thúc đoạn trên này bằng một cái biểu phân loại cách sơ lược cho như tỉnh mắt độc giả:

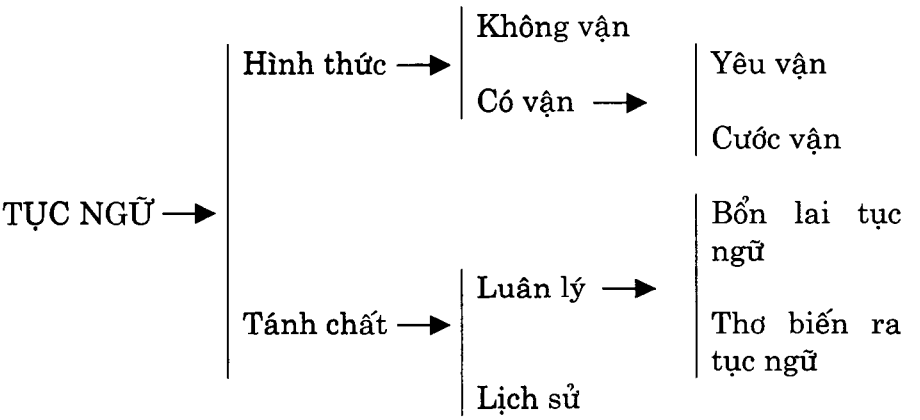

Phong dao tức là những câu hát người ta thường hát trong khi làm cỏ, hái dâu, chèo đò, giã gạo, ru em... Nó làm bằng thể lục bát, là một văn thể riêng của tiếng Việt Nam; ngày nay

muốn tìm nguồn gốc của lục bát ở đâu ra mà tìm không được, rốt cuộc chúng ta phải nhận những câu phong dao là tổ của văn thể ấy.

Cái danh từ ấy cho chữ Hán: phong là phong tục, dao là hát. Vậy phong dao là những câu hát mà trong đó có ghi lấy ít nhiều dấu vết của phong tục trong một nước hoặc một miền.

Phong dao cũng như tục ngữ, không rõ ai là tác giả. Phần nhiều câu phong dao chuyên một mặt tả tình. Đại khái đời xưa có những người nhân việc gì cảm xúc, bèn đặt ra câu hát để tả tâm tình của mình; mà rồi câu hát ấy lọt vào tai những người khác cũng cảm được tâm tình của họ, thành thử đắp đổi truyền miệng cho nhau và lưu hành đến ngày nay.

Thử cử ra một câu làm lệ:

Ngó lên ngó xuống thì vui,
Ngó về quê mẹ ngùi ngùi nhớ thương!

Câu ấy chắc bởi người nào vì ở xa mẹ mà làm ra. Nhưng cái lòng nhớ thương ấy ai ai cũng có nên ai ai nghe đến câu hát cũng phải biểu đồng tình và lắp đi lắp lại, ngâm nga phúng tụng như của mình đặt ra. Vả, phong tục của một nước có chuộng điều hiếu thảo, người ta có đồng tình cho sự thương mẹ là một nết tốt thì câu ấy mới được nhận là câu hát hay mà lưu truyền lại chứ. Thế thì câu hát chẳng phải ghi dấu vết của phong tục là gì.

Trong hạng phong dao tả tình ấy, những câu nói về trai gái hay vợ chồng chiếm một phần lớn, chẳng khác trong Quốc phong của *Kinh Thi* bên Tàu những bài thơ tình chiếm số nhiều. Phong dao cũng có những câu dạy luân lý, nói chính trị, từ quốc gia triều đình đến sĩ nông công thương, hầu hết mọi phương diện trong xã hội, chẳng nhiều thì ít, không có một phương diện nào là thiếu sót. Lại có những câu hát trẻ con là thứ phong dao có vẻ tự nhiên và ngộ nghĩnh vô cùng. Chưa nói đến cái hay, chỉ nói cái nhiều, cũng đủ thấy chỗ đặc sắc của phong dao xứ ta.

*
* *

Ngoài những câu quan hệ với phong tục, luân lý, phong dao còn có những câu giống như tục ngữ, có tính chất lịch sử nữa. Ấy là bởi thuở xưa, khi nhân dân trong nước đương tha thiết về một ý nguyện gì hay muốn kỷ niệm một việc chi, có kẻ nhân đó đặt ra câu hát; mà rồi câu hát ấy được lưu truyền mãi đến ngày nay. Chính trong một câu phong dao đã gọi sự lưu truyền như thế là "ngàn năm bia miệng"! Thử kể một vài câu:

Nhông nhông ngựa ông đã về,
Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn.

Truyền rằng lúc vua Lê Thái Tổ khởi binh đánh đuổi người Minh, từ Thanh Hóa kéo quân ra Hà Nội đóng binh tại bãi Bồ Đề là nơi bờ sông Nhĩ Hà về mạn Gia Lâm ngày nay, nhân dân hoan nghênh quân đội của ngài, vui lòng cắt cỏ nộp để ngựa ăn hằng ngày nên mới có câu hát ấy.

Lạy Trời mau thổi gió nồm,
Cho thuyền chúa Nguyễn thuận buồm chạy ra!

Đó là câu hát của dân gian xứ Thanh, xứ Nghệ về cuối đời Tây Sơn vì không chịu được chánh lệnh hà khắc của Nguyễn Quang Toản nên mong vua Gia Long mau mau đem binh ra cứu vớt mình khỏi cảnh lầm than.

Thương em, anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm...

Đó là câu người ta ghi nhớ công ơn ông Nguyễn Khoa Đăng, quan Nội tán dưới triều chúa Hiển Tôn, đã làm nên những việc tiện lợi cho dân được nhờ.

Có những câu phong dao tất nhiên có quan hệ về lịch sử mà vì lâu ngày mất sự tích, thất truyền, làm cho ta đọc đến không hiểu nói gì. Như câu:

Đời vua Thái Tổ, Thái Tông,
Con bế, con bồng, con dắt, con mang.
Bò đen húc lộn bò vàng,
Hai con húc chắc đâm quàng xuống sông.
Thằng bé chạy về bảo ông:
Bò đen ta ngã xuống sông mất rồi!

Câu này thấy chép trong sách "*Thanh Hóa quan phong*" của Vương Duy Trinh, ngày nay người đàng ngoài cũng thường hay hát đến. Nhưng nghĩa nó thế nào thật chưa hề có ai cắt được ra.

Còn có một thứ câu hát lưu hành trong một thời, ý nghĩa giống như một câu sấm, như một lời tiên tri, mà về sau cũng thường hay ứng nghiệm. Những câu như thế không gọi phong dao mà gọi là "đồng dao".

Đồng dao nghĩa là câu hát của trẻ con. Luận về đồng dao, trong một cuốn sách xưa của người Tàu có nói rằng: "Khi trong nước sắp có sự biến loạn thì ngôi sao huỳnh hoặc trên trời sa xuống biến làm đứa con nít, truyền những câu hát ám chỉ về sự biến loạn sắp xảy ra. Những con nít khác bắt chước hát theo, rồi câu hát dần dần truyền khắp...". Ấy là lời hoang đàng, không thể tin được.

Nhưng những câu đồng dao mà về sau được ứng nghiệm thì trong sách thỉnh thoảng thấy cũng có chép.

Như lúc Hậu Lê trẻ con hay hát câu này:

Tây sang rồi Tây lại về,
Giặc đến Bồ Đề rồi giặc lại tan

Câu ấy đến hồi cuối Cảnh Hưng đầu Chiêu Thống thì đã được ứng nghiệm. Anh em Tây Sơn kéo binh ra Thăng Long rồi lại kéo về, và Tôn Sĩ Nghị đem mấy muôn binh đến đóng tại bãi Bồ Đề thì bị Nguyễn Huệ đánh tan vỡ mà chạy.

Lại trước đây xứ ta có lưu truyền câu này:

Bao giờ sen mọc biển Đông,
Cha con nhà Nguyễn ẵm bồng nhau đi.

Thì người ta cũng cho là đã được ứng nghiệm. Nó chỉ vào việc vua Thành Thái và vua Duy Tân bị đày ra hải ngoại trong lúc đâu đâu cũng thấy có một thứ bèo mà tục kêu là "sen Nhật Bản".

Nếu những câu đồng dao quả có ứng nghiệm thì nó cũng là một cái hiện tượng lạ giữa vũ trụ và ở trong phạm vi học vấn của chúng ta, chúng ta không có thể cho là dị đoan mà không nghiên cứu vậy.

Phần trước lược giải về tính chất của tục ngữ, phong dao. Đây nhẫn sau gióng theo từng đặc điểm của văn học mà chỉ rõ

ra tục ngữ phong dao cũng có đủ những đặc điểm ấy để chứng minh rằng nó chiếm một địa vị rất cao trong văn học.

Người Việt Nam ta thuở xưa không có một quan điểm chân xác về văn học; vả lại lúc bấy giờ cái công cụ dùng làm văn học là chữ Hán, không phải quốc âm; thế mà trong tục ngữ phong dao lại trình bày ra đủ các ngón kỹ thuật về văn học: há chẳng phải là một sự lạ? Cho được cắt nghĩa điều đó nếu chẳng nói là bởi cái sức hoạt động tự nhiên của một thứ ngữ ngôn văn tự hay là bởi cái bản năng của một dân tộc thì chẳng còn biết nói làm sao.

Ngày nay, mỗi lần chúng ta nhắc đến những câu tục ngữ, phong dao mà chúng ta cho là hay, thấm thía, là mỗi lần chúng ta lặp đi lặp lại nó không nhàm và cứ nắc nỏm khen người xưa khéo đặt. Chúng ta khen hay nhưng không hiểu tại sao mà hay. Ở đây tôi có dịp giải thích rằng *một câu tục ngữ, một câu phong dao mà hay, là tại nó có hàm súc ít nhiều ý nghĩa về văn học chứ không có gì khác.*

*
* *

Muốn thấy rõ điều đó, trước phải biết qua thế nào là cái ý nghĩa văn học.

Chúng ta nói hay viết bằng một thứ ngôn ngữ văn tự nào để biểu cái tình của mình, đạt cái ý của mình. Bình thường, sự biểu tình đạt ý chỉ cần cho vừa đủ hiểu nhau là được. *Nhưng khi nào ta biểu tình đạt ý bằng một cách có lý thú hơn, xuất sắc hơn, làm cho ngoài sự hiểu nhau lại còn sinh ra mĩ cảm nữa, ấy là khi ta đã bước sang địa phận của văn học rồi.*

Cái ý nghĩa văn học là thế đó. *Nó là sự biểu tình đạt ý khác với bình thường, có lý thú, xuất sắc, làm nẩy được mỹ cảm.*

Thử lấy một cái lệ chứng cho dễ hiểu. Khi ông đọc một bổn nhật ký, thấy dưới một ngày mùa đông, tác giả chép: "Hôm nay trời lạnh lắm; mặt trời lặn lúc năm giờ rưỡi chiều", thì ông có cảm tưởng ra sao? Tôi chắc rằng ông hiểu tác giả muốn nói gì rồi, nhưng dễ thường không có một cảm tưởng gì thoáng qua trong khi ông đọc hết câu ấy hết, vì câu ấy không đủ sinh cho ông một cảm tưởng. Trái lại, cùng một ý muốn đạt mà câu thơ

Xuân Diệu trong tập "Thơ Thơ" vừa xuất bản: "*Hôm nay lạnh, mặt trời đi ngủ sớm*" nếu ông có đọc đến, ông phải lấy làm khoái trá lắm. Hẳn ông cũng như tôi, đến câu ấy, phải ngừng lại một vài giây mà khen lao tác giả.

Thế thì rõ lắm rồi. Câu của bổn nhật ký là sự đạt ý theo bình thường; còn câu thơ Xuân Diệu là sự đạt ý đầy lý thú, xuất sắc, cảm được ông và tôi, chính nó là văn học.

Thâm hơn nữa, câu nhật ký là *chất* mà câu thơ Xuân Diệu là *văn*. *Chất*, phải nói theo thực sự, mặt trời lặn thì nói "lặn". Còn *văn*, có thể nói sai sự thực, miễn không hại thì thôi, nên không nói "lặn" mà nói "đi ngủ". Chỉ có người ta mới đi ngủ. Xuân Diệu làm mặt trời hóa ra người ta, đồng loại với ông và tôi nên chúng ta dễ cảm hơn.

Cho mặt trời đi ngủ cũng như con cáo biết nói, hòn núi biết gục đầu, những đóa hoa biết hôn nhau: ấy là một kỹ thuật của văn học, người ta gọi bằng *nhân hóa* hay *nhân loại hóa.*

Trong tục ngữ phong dao cũng từng có một đôi khi nhân loại hóa như vậy.

"*Cơm tẻ mẹ ruột*", làm hột cơm ra một người thân thiết nhất với chúng ta; "*Nói như nói với đầu gối*", làm đầu gối ra một người dại.

Lại như: "*Non xanh bao tuổi mà già, vì chưng sương tuyết hóa ra bạc đầu*". Khi chúng ta đọc câu phong dao này, không tưởng hòn núi là hòn núi nữa mà tưởng hòn núi là một trang thanh niên: một trang thanh niên vì đã trải qua nhiều cảnh gian nan ưu hoạn, làm cho trán nhăn tóc bạc đi, người già trước tuổi.

*
* *

Văn học còn có một kỹ thuật nữa là *làm cho trong một câu nói, lời ít mà ý nhiều. Tục ngữ phong dao thật đã đạt được mục đích ấy.*

Như: theo thường tình, những kẻ nào đương ở trong vòng hoạn nạn khốn đốn mà khai ra sự hoạn nạn khốn đốn của mình thì thường là nói thêm, nói gian, không thật. Cái ý ấy hơi phiền

phức, dông dài, khó biểu thị lắm, nhưng tục ngữ chỉ tóm lại trong bốn chữ "*Tù van đĩ khóc*" là đủ rồi. Lại, theo thường tình, những người giàu, những kẻ làm quan sang thì hay mần ngơ với những sự việc xảy ra chung quanh mình, vì sợ phiền lụy đến mình, không muốn can thiệp tới. Cái ý ấy, tục ngữ cũng chỉ phát biểu bằng bốn chữ "*Giầu điếc, sang đui*" là đủ rõ.

*
* *

Văn học còn có một kỹ thuật nữa là *làm cho những ý trừu tượng hóa ra vật cụ thể*. Cái kỹ thuật này hệ trọng lắm. Vì cái gì cũng vậy, hễ nó là trừu tượng thì người xem phải nhọc trí lắm mới hiểu; mà đã làm nó ra cụ thể thì xem qua khắc hiểu, vả lại có phần thích thú hơn.

Nhưng thương hại một người kia không có quyền lợi gì mà nhỡ gặp phải tai vạ lại là tai vạ lớn (như chức lý trưởng chẳng hạn). Ấy là một ý trừu tượng khó làm cho người hiểu một cách thân thiết. Tục ngữ bèn làm ra cụ thể mà nói rằng "*Quyền rơm vạ đá*". Nhờ chữ "rơm" và chữ "đá" là vật có trước con mắt và sự khinh trọng của nó phản nhau, làm cho cái ý rõ rệt ra và trở nên đẹp đẽ thêm. Câu "*miệng hùm gan sứa*" cũng thế, cũng là một câu làm ra cụ thể do cái ý trừu tượng rằng khinh bỉ một người nào đó nói lời bạo dạn mà kỳ thật nhát gan.

Văn học còn có một kỹ thuật nữa là dùng lối *phản ngữ*, nghĩa là nói trái lại, vốn khen mà chê, vốn chê mà khen, tức tiếng Pháp gọi là "ironie". Cái lối phản ngữ này thường thấy trong nhiều câu phong dao.

Như:

Ở đời Kiệt, Trụ sướng sao,
Có rừng nem béo, có ao rượu đầy.
Ở đời Nghiêu, Thuấn khổ thay,
Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn.

Mới nghe qua như là tác giả hâm mộ đời Kiệt, Trụ và hờn ghét đời Nghiêu, Thuấn. Nhưng trái lại, tác giả nói thế chỉ để cho độc giả hiểu rằng cái khổ ấy mới thật là cái sướng, còn cái sướng ấy thật ra chỉ là cái khổ mà thôi.

Dùng phản ngữ đến như câu phong dao này mới thấy tài tình:

Đồn rằng quan tướng có danh,
Cỡi ngựa một mình chẳng phải vịn ai.
Ban khen rằng ấy mới tài,
Ban cho cái áo với hai đồng tiền.
Đánh giặc thì chạy trước tiên,
Xông vào trận tiền cởi khố giặc ra.
Giặc sợ, giặc chạy về nhà;
Giở về gọi mẹ mổ gà khao quân.

Làm một ông tướng đánh giặc, chỉ vì "Cỡi ngựa một mình chẳng phải vịn ai" mà "có danh", thì cái danh ấy nó to tát và xứng đáng là nhường nào! Ông tướng đã thế thì "ban hai đồng tiền" và "mổ gà khao quân" là sự tự nhiên lắm!

Cũng chưa bằng:

Ngồi buồn đốt một đống rơm,
Khói lên nghi ngút chẳng thơm chút nào!
Khói lên thấu đến Thiên Tào,
Ngọc Hoàng phán hỏi: Đứa nào đốt rơm?

Tôi không biết cái tâm tư, cái trí não của người tác giả câu này làm bằng gì mà nghĩ ra được cái điều rất đỗi oái oăm đến thế! Đốt rơm thì thơm sao được mà lại còn phải nói "chẳng thơm"! Ra gì thứ đốt rơm mà cũng động phiền đến "Ngọc Hoàng phán hỏi"! Ai từng trông thấy những cuộc cách mạng không đáng gọi là cách mạng mà cũng bị pháp luật trừng trị cho thẳng tay, thì mới biết câu phong dao này dùng một lối phản ngữ có ý sâu sắc đến bậc nào!

*
* *

Văn học còn có một kỹ thuật nữa là *bỡn chữ*, tiếng Pháp gọi là "*jeu de mots*" nghĩa là dùng những chữ đồng âm dị nghĩa hoặc dị âm đồng nghĩa mà đối chọi nhau để nảy ra một ý ngộ nghĩnh. Lối này thì trong phong dao ta hay dùng đến lắm.

Như:

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già?
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?
Đầu năm ăn quả thanh yên,
Cuối năm ăn bưởi, cho nên đèo bòng.

Tác giả khéo vận dụng những chữ: *trăng già*, *núi non*, *thanh yên*, *bưởi*, *đèo bòng* mà thành ra câu hay, chứ kỳ thật trong đó không có ý nghĩa gì cho lắm.

Nhưng cũng dùng lối *bỡn chữ* mà như câu này thì hay đến tuyệt đích, vì ngoài sự dùng chữ khéo léo còn có ý vị sâu cay:

Bà già đi chợ Cầu Đông,
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?
Ông thầy xem quẻ đoán rằng:
Lợi thì có lợi, nhưng răng không còn!

Văn học xứ ta ngày xưa chuyên trọng về mặt kinh điển và điển cố. Về mặt ấy, phong dao cũng không chịu bỏ sót, có nhiều chữ cũng lấy ở kinh, truyện, sử sách mà làm ra. Như những câu:

Ai về nhắn họ Hy, Hòa
Nhuận năm, sao chẳng nhuận và trống canh?
Em là con gái kẻ Đằng,
Bên Tề, bên Sở, biết rằng theo ai!
Chổi cùn cắp nách khăng khăng,
Có ai hỏi đến thì văng ngàn vàng.

Câu thứ nhất lấy ở Kinh Thư; câu thứ nhì lấy ở Mạnh Tử; câu thứ ba lấy ở Cổ văn, nguyên văn bằng chữ Hán là "*Gia hữu tệ trửu, thưởng chi thiên kim*".

Trong văn học của Tàu và của ta thuở xưa vốn chưa hề có cái thể *truyện ngắn* hay là *đoản thiên tiểu thuyết*. Thể ấy có ở xứ ta mới vài mươi năm nay do văn học Pháp truyền sang. Ta nên công nhận rằng cái bài "*Sống chết mặc bay*" của ông Phạm Duy Tốn đăng trong *Nam phong* là bài thứ nhất của văn thể ấy. Ấy thế mà, lạ lắm! Trong phong dao ta cũng đã có một vài câu in hệt như văn thể ấy, chỉ khác một điều là nó có vần!

Có nhiều người còn chưa biết truyện ngắn là gì hay là hiểu lầm nó. Họ tưởng đâu kể một chuyện gì có đầu có đuôi mà viết chỉ độ vài ba trang giấy, thế là truyện ngắn đó. Không phải.

Truyện ngắn là dùng ít chữ kể lấy một việc gì hay một tình tiết gì của một người hay một xã hội hay một thời đại mà

là cái có đặc sắc nhất để làm cho biểu lộ cái cá tánh của người ấy, của xã hội ấy hoặc của thời đại ấy ra. Đó là phần tinh thần của truyện ngắn; còn làm bằng tản văn hay vận văn, phần ấy chỉ là hình thức.

Nếu hiểu như thế thì trong phong dao ta đã có cái truyện ngắn này rất hay:

Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè.
Ông Nghè sai lính ra ne.
- Trăm lạy ông Nghè: tôi đã có con!
- Có con thì mặc có con.
Thắt lưng cho giòn, theo võng cho mau!

Đó, tác giả chỉ lấy một ít tình tiết của một cô gái quê trong khi đi bán rượu đem kể cho ta nghe, chứ không phải là một sự tích có đầu có đuôi gì cả. Thế mà những nỗi bất bình trong xã hội Việt Nam dưới thời đại Tự Đức giở về trước, quan lại hoành hành ra sao, phụ nữ chịu áp bách ra sao, có phải đã trình bày hết thảy cho ta thấy không? Có ai tưởng được rằng trong những câu hát đầu đường xó chợ của dân quê mà lại có được ngòi bút tài hoa lại còn "kinh tế" nữa đến như vậy!

*
* *

Sau một hồi nghiên cứu về tục ngữ phong dao, tôi thấy ra nó có cái địa vị trong văn học vững vàng mà rực rỡ lắm, như trong bài này tôi đã nói. Vậy tôi muốn có nhiều người nghiên cứu thêm nữa, có lẽ sẽ phát kiến nhiều cái trọng yếu và quý giá hơn nữa chăng.

Tao đàn
số 9-10 (16-7-1939)
số 11 (16-8-1939)

VẬN NGỮ VỚI THƠ

(Nói về tập "Nhàn ngâm"
của ông Tùng Thành Nguyễn Nhún)

Dạo tháng giêng năm nay, một hôm, tôi có tiếp được một cuốn sách của người ta gởi tặng, do nhà dây thép Huế giao cho. Sự ấy với tôi thì cũng thường, nhưng lần này có khác: Cuốn sách gởi cách bảo lãnh, chính tôi phải ký vào sổ của người phát thơ rồi mới nhận được. Chưa vội mở sách ra, tôi còn chịu mất công xem và tính những con tem dán bên ngoài, thấy mất đến bốn hào sáu xu!

Tôi xé niêm với một dáng điệu kính cẩn. Thoạt nhìn tên sách là "*Nhàn ngâm*", một tập thơ, tác giả là Tùng Thành Nguyễn Nhún, có đề mấy chữ "biếu" tôi, tôi hơi lấy làm lạ. Ông Nguyễn Nhún, "Tham tá nha Tư pháp Hà Nội", tôi chưa được hân hạnh quen biết thì sao đối với tôi, ông lại trịnh trọng đến thế?

Tôi giở lia lịa để xem cho biết qua loa nội dung quyển sách thế nào. Đến trang 40, trong một bài thơ, tôi bỗng thấy cái tên tôi ở đó. Thật, con người lì, chậm cảm xúc đến như tôi cũng đã khá lắm mà trong phút này tôi không làm sao nhịn được cái ngạc nhiên!

Tôi nói để cho biết tôi lì đến bậc nào: Đã thế mà tôi cũng còn chưa chịu đọc ngay bài thơ. Tôi gấp sách lại lẩm bẩm đã: "Việc quái gì đến mình mà ông này lại xách quai nôi mình ra?".

Thì ra bài thơ của ông thế này:

- CÔNG KÍCH THƠ MỚI, đó là cái đề:

Trách bác Phan Khôi khéo rắc rối,
Theo gương Hồ Thích làm thơ mới.
Câu dài câu ngắn chẳng ra sao,
Vần đụp vần đơn nghe thật chối.
Hăng hái, Thị Kiêm diễn thuyết khen,

Nhiệt thành, Thế Lữ lao công mãi.
Phải chăng muốn diễn ý tân kỳ,
Hay tại làm thơ cũ kém giỏi?

Thế là tôi hiểu rồi, tôi không còn lấy làm lạ nữa. Ông Nguyễn Nhún, tác giả sách "*Nhàn ngâm*" sở dĩ không chịu cẩu thả, cố làm cho cuốn sách của ông phải tới tay tôi chắc như đanh đóng, là chỉ vì trong đó có một bài thơ này mà thôi vậy.

Thế thì lại thành ra một việc có nghĩa lý.

*
* *

Thừa những lúc nhàn rỗi, tôi bèn đọc suốt tập "*Nhàn ngâm*" của ông.

Ăn ý với bài thơ trên kia, còn có cái tựa của cuốn sách nữa. Trong *tựa*, ông nói rằng:

"... Thể thơ tôi đã dùng trong sách này... toàn là những thơ về lối cũ cả, từ ngũ ngôn, thất ngôn, tứ tuyệt, bát cú, luật Đường hay cổ thể, đến những lối hành, lục bát, song thất lục bát v.v... Dụng ý của tôi là bày tỏ ra rằng các lối thơ cũ không phải là không đủ để diễn đạt tư tưởng như mấy nhà sính thơ lối mới vẫn thường cho là thế".

Câu kết bài *tựa*, ông nói:

"Xem như thế thì thơ lối cũ không đáng bị những lời chê bai của phái sính thơ lối mới, mà cũng có thể diễn đạt tư tưởng của ta một cách đầy đủ được. Trong cuốn sách này tôi hết sức dùng thơ lối cũ để nói về tất cả các vấn đề, bỡn cợt có, đứng đắn có, mà không bao giờ thấy tư tưởng bị hạn chế bởi quy củ. Vì thế nên tôi quả quyết viết bài tựa này và cho quyển sách *Nhàn ngâm* ra đời".

Đọc xong cuốn sách mà nhất là bài tựa, lại càng rõ cái sở dĩ ông gởi sách tặng tôi mà lại gởi một cách quá ư cẩn thận. Đại khái ông cho tôi là người đã đề xướng ra thơ lối mới. Bởi vậy, sau khi ông xuất bản một quyển thơ toàn theo lối cũ mà ông tự cho là diễn đạt tư tưởng cũng được đầy đủ, thì tự nhiên, ngoài sự phân phô với độc giả, trước hết ông cần đem ra phân phô với tôi. Ông như muốn nói cùng tôi rằng: "Đây *bác* xem! Thơ cũ mà

như thơ của tôi đây chẳng hay chán đi sao, việc gì bày ra thơ mới cho *rắc rối*?".

Nếu quả ông có ý như thế thì nó cũng chẳng hại chi, tôi xin thừa nhận là một điều chính đáng. Việc ấy không thành ra vấn đề nữa. Cái vấn đề chỉ ở cuốn sách của ông, tập thơ "*Nhàn ngâm*" của ông có thật là diễn đạt tư tưởng được đầy đủ không, có khỏi bị hạn chế bởi quy củ không, có xứng đáng làm cây trụ để chống chọi cho thơ lối cũ và làm thầy kiện để vì nó cãi lẽ hay không mà thôi.

*
* *

Thật có như lời ông nói, trong tập "*Nhàn ngâm*", các bài toàn theo lối cũ, từ ngũ ngôn, thất ngôn cho đến lục bát, song thất lục bát; vả lại nói về tất cả các vấn đề, đùa bỡn có, đứng đắn có, tôi làm chứng cho lời ông không ngoa. Nhưng, một điều thất bại của ông thứ nhất, là những bài trong đó *không phải là thơ*, ông bị chúng nó đánh lừa mà ông không biết!

Thơ chẳng những là một câu nói có vần, có điệu, mà còn có ý cảnh nữa. Cái ý cảnh có nên thơ thì mới là thơ. Ý cảnh nghĩa là cái cảnh tạo ra bởi ý của tác giả. Nó chiếm hết chín phần mười trong câu thơ; không có nó, chỉ có vần và điệu thì thơ không thành.

Đồng thị theo thể lục bát mà câu:

Con mèo con chó có lông;
Cây tre có mắt, nồi đồng có quai,

không phải là câu thơ, vì nó không có cái ý cảnh nên thơ chút nào hết. Nhưng câu:

Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại, chịu lời đắng cay!

thì thật là câu thơ, vì thi nhân lấy ý mình tạo ra một cảnh biệt ly bông lông mà ảo não.

Người ta đã chia văn ra làm hai thứ. Một thứ văn ứng dụng thông thường và một thứ văn "văn học". Văn ứng dụng thông thường thì cốt ở sự hiểu, dễ hiểu là được. Văn "văn học" chẳng những dễ hiểu mà còn cốt ở sự đẹp, có đẹp mới cảm

người. Huống chi đến thơ, nó đã ở trong địa phận thứ văn "văn học" rồi, tự nhiên nó còn phải có ý vị văn học nhiều hơn. Theo mấy lẽ trên đó, những câu nói chỉ theo đúng vần đúng điệu mà không có ý cảnh nên thơ, thì phải gọi là gì chứ không gọi là thơ được vậy.

Phải biết thơ là gì như thế trước đã, rồi hãy nói đến thơ lối cũ và thơ lối mới. Chúng ta tranh nhau là ở chỗ ý cảnh; vứt ý cảnh đi thì cũ hay mới cũng chẳng làm chi!

*
* *

Bạn đọc hãy cùng tôi soát qua tập thơ của ông Tham tá Tùng Thành một lượt:

SINH GÁI ĐẦU LÒNG
Non sông đương gặp buổi bình thì[1]
Mừng đốt đầu lòng được nữ nhi.
Việc đỡ, người thêm, là quý hóa,
Ruộng sâu, trâu nái dễ so bì!
Mình đây rượu uống tha hồ nhỉ,
U nó trầu ăn chẳng thiếu chi.
Rày hãy kiên tâm nuôi nấng đã,
Ngày sau sẽ dạy đạo vu quy.

SINH TRAI THỨ TƯ
Mừng nay thêm được thằng cu Bốn,
Ta đặt tên cho là Nguyễn Tuân.
Mong những sau này khi đã lớn,
Biết làm con, lại biết làm dân.

ĐƯỢC TĂNG LƯƠNG, ĐÚNG HẠN LÊN NGAY
Thăng thưởng kỳ này lại có tên,
Dẫu khao tốn mấy cũng rằng nên.
Vì chưng đến hạn nhiều anh đến,

1. Nguyên chú: Trai thì loạn, gái thì bình (là cơ hội tốt).

Mà được lên ngay mấy kẻ lên.
Kinh tế dù đương khi gặp quẫn,
Lợi quyền không bị chút nào quên.
Ăn mừng ta quyết đi tom chát,
Kén những cô đào thực có duyên.

Thơ của ông đại khái bài nào cũng như thế cả. Sao thêm ít chục bài nữa thì cũng chỉ có thế. Nói rằng không có ý thì không đến nỗi; tôi chỉ trách hết thảy những ý của ông chẳng một cái nào là nên thơ.

Nếu nói bởi những cái đầu đề ấy nạc quá, không làm sao có ý hay nên thơ được, thì đây, ta hãy xem những bài thuật hoài, vịnh cảnh, là những bài thi nhân có thể làm hay đến đâu cũng được, tùy tài lực của mình.

TỰ TRÀO

Thấm thoắt gần hàm bốn chẵn rồi,
Mà ra vẫn chẳng thấy bằng ai.
Rừng Âu chim chích còn bay mỏi,
Bể Á con thuyền chẳng vượt khơi.
Sự nghiệp hứa mười chưa được một,
Công danh tưởng cố hóa ra lười,
Thế mà vẫn tự cao kia đấy,
Tự mệnh trung tâm cả đất trời.

NÚI TỬ TRẦM

Nghe nói danh sơn ngọn Tử Trầm,
Tiện xe ta cũng ghé qua thăm.
Hang như lồng oản không tra đáy,
Chùa mới thay nền được ít năm.
Nọ tháp bà Trần quyên vật lực,
Kìa bia quan Thiếu giúp hằng tâm.
Phía nam núi có nơi bàn thạch,
Xưa cụ Trâu Canh vẫn thích nằm.

THU SANG NHỚ TÌNH NHÂN

Năm xưa nhớ cũng tiết thu sang,
Đi ngụ xui nên được biết nàng.

Ý hợp tâm đầu ngay buổi mới,
Ân trao ái đổi mấy năm trường.
Xướng tùy những tính đường sum họp,
Xa cách nào ngờ việc dở dang.
Từ đó không hề phen tái ngộ,
Khiến ta, thu đến lại mơ màng.

Trong tập của ông có lẽ mấy bài mới trích đây là có giọng thơ hơn hết. Nhưng cũng vẫn hiềm vì không có ý cảnh, vẫn không nên thơ: còn cái chỗ này thì chưa trách đến: Ông có ý nào ông nói toạc ra là hết, nên câu thơ đọc xong không có tiếng "ngân". Thứ thơ này, người ta thường ví với thứ chè dở, uống không thấy có "hậu".

Xem chừng ông Tùng Thành đắc ý nhất là mấy bài trường thiên theo thể hành mà ông kêu là "truyện ngắn", như những bài "*Một cảnh đáng thương*", "*Thờ lý tưởng*", "*Đoản hận ca*".

Những tài liệu này có lẽ là tốt lắm cho tay hay thơ, bất luận là thơ cũ hay thơ mới. Nhưng vào tay ông thì cũng vẫn kém. Chỗ kém đại để là vì lời rườm và sức non.

Mấy bài này dài quá, không thể sao hết được. Tôi thử trích một vài câu ra đây.

MỘT CẢNH ĐÁNG THƯƠNG, mở đầu:
Một hôm tôi có việc lên phố,
Cao hứng tôi đã định cuốc bộ.
Vì mới buổi sáng lại râm trời,
Đi chân cũng là một cái thú.

Hai câu sau thật là lố bịch! Đi bộ thì cứ việc mà đi bộ, ai bảo mình cắt nghĩa tại làm sao. Thi nhân đại để không nên cắt nghĩa những cử động của mình, đã cắt nghĩa thì không còn là thơ nữa. Thế thành ra lời rườm.

Bài *Đoản hận ca* nếu thúc lại thì ý nhặt hơn, nay ông làm dài đến 80 câu thất ngôn, thành thử nó rời rạc quá, như bà lão kể chuyện. Bài *Thờ lý tưởng* cũng vậy. Cũng vì rườm mà hóa ra mất sức.

*
* *

Thơ của ông Nguyễn Nhún tôi đã bảo *không phải là thơ*, thế thì là gì?

Nó là *một thứ vận ngữ*, nghĩa là những câu nói có vần.

Thơ với vận ngữ khác nhau: thơ phải có ý cảnh, phải đẹp, phải cảm người. Còn vận ngữ không cần có những cái ấy, nó chỉ để cho người hiểu, để cho tiện lắp đi lắp lại và dễ nhớ, vì nó có vần.

Trong sách thuốc, những cái phương thang có nhiều vị khó nhớ thì người ta thường làm ra câu ca để đọc cho nhớ. Những ngôi sao trong sách số tử vi cũng vậy. Cái công dụng của vận ngữ chỉ có thế thôi. Những bài thơ trong tập "*Nhàn ngâm*" không đến như vậy, nhưng nó cũng chỉ là *một thứ* vận ngữ.

Tôi viết bài này không có ý để dìm thơ của ông Tùng Thành xuống. Ông đừng tưởng vậy. Mà nếu thơ ông hay, thì tôi có tài gì dìm nổi?

Tôi chỉ nói thật, thấy sao nói vậy, để người khác khỏi hiểu lầm những điều nói trong bài tựa của ông.

Tao đàn
số 13 (16-10-1939)

NGUYỄN BÁ HỌC

(1857-1921)

Sinh năm 1857, mất năm 1921. Quê ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Xuất thân từ gia đình Nho học, nhưng dự thi hai khoa chữ Hán không đỗ, ông chuyển sang Tây học, học Quốc ngữ và tiếng Pháp, rồi đi dạy học hơn ba mươi năm ở các tỉnh Sơn Tây, Hà Nội, Nam Định.

Sau khi về hưu (1918), viết báo và cộng tác với Nam phong Tạp chí, *cho đăng các bài nghị luận về giáo dục, đạo đức, luân lý, xã hội, sau được in thành sách như* Gia đình giáo dục *(1930),* Học sinh tu trí *(1930). Đặc biệt với bảy truyện ngắn đăng trên* Nam phong Tạp chí *từ 1921 đến 1926: Câu chuyện gia đình (1918), Chuyện ông lý Chắm (1918), Có gan làm giàu (1919), Câu chuyện nhà sư (1919), Dư sinh lịch hiểm ký (chép những chuyện hiểm nghèo mà đời tôi đã trải, 1920), Chuyện cô Chiêu nhì (1921), Câu chuyện một tối của người tân hôn (1921), và hai mươi mốt bài báo (viết hoặc dịch), đánh dấu bước chuyển mình buổi đầu của nền văn xuôi tự sự Việt Nam.*

LỜI KHUYÊN HỌC TRÒ

Nguyễn Tiên sinh ở Nam Định là một nhà giáo dục có lịch duyệt, đã từng dạy trong các trường Nhà nước lâu năm, nay tuổi đã cao, về hưu trí, thường soạn những bài nho nhỏ để khuyên răn các con cháu trong nhà, đề là Lời khuyên học trò. *Tuy lời văn giản dị, ý kiến thông thường, chuyên dạy cho bọn thiếu niên tập biết phân biệt điều phải lẽ trái, mà ý nghĩa sâu xa, dẫu người lớn đọc cũng có ích.*

Ngày nay trong quốc dân ta đường đức dục xem ra có bề trễ nải, bọn thanh niên không được nết na khuôn phép như xưa. Những lời giáo huấn sau này của một tay giáo dục đã lão luyện lại càng có giá trị lắm nữa; dám khuyên các bậc thanh niên ta nên đọc đi đọc lại, đem ra mà nghiền ngẫm, mà thực hành, chắc có bổ ích cho đường học vấn, đường tính hạnh được nhiều vậy.

N.P

1 - PHẢI THỂ LÒNG CHA MẸ

Cha mẹ đã tổn phí bao nhiêu công của cho con ăn học, cũng mong cho con nên người. Vậy kẻ làm con cũng phải nghĩ bổn phận của mình làm sao cho xứng đáng. Bổn phận mình là gì? - Là phải thể lòng cha mẹ.

Người ta không phải là loài mộc thạch, mà là loài có trí khôn, có trí khôn phải có học vấn, có học vấn mới có sự nghiệp để nên người vẻ vang; còn sự ăn chơi phấn sức bề ngoài đều là vật chất, là điều vô ích. Đến như rượu chè, cờ bạc, trai gái, hút xách, không những vô ích mà lại có hại, hại cho sức mạnh, hại mất thì giờ, hại mất tiền của, hại mất danh tiếng và để lo phiền cho cha mẹ.

Tửu, sắc, yên, đổ, trong bốn điều ấy, học trò thanh niên thường hay mắc phải. Có kẻ nói dối cha mẹ lấy tiền mua sách

hay lấy tiền uống thuốc. Lúc có tiền chẳng đến cao lâu thì vào tửu quán; chỉ cần cho thỏa thích ý riêng mình, không còn nghĩ đến kẻ mồ hôi nước mắt.

Ấy là một sự dối mình mà dối người, dối cả đến cha đến mẹ, điều ấy còn dối thì điều gì mà không dối.

Than ôi! Lúc làm con không hết đạo con, còn mong gì khi khôn lớn để biết đạo làm dân trong nước!

2 - PHẢI SỬA MÌNH CHO ĐÚNG MỰC

Thuở xưa trong khoa tiểu học, khi lên, khi lui, khi thưa, khi nói, đều có nghi tiết để tập hình dáng cho học trò. Ngày nay ở nhà trường có dạy thể thao cũng là ý ấy; không những có ích cho sức mạnh, cũng có ý luyện tập học trò cho ra người uy nghi đúng mực nữa.

Học trò khí huyết đương cương, lịch luyện chưa mấy, muốn cho biết theo phép giữ luật, cử động mạnh bạo mà chắc chắn, xông pha mà cẩn thận, thì phải nhờ những lúc thể thao có hiệu lệnh nghiêm trang, có thứ tự hàng ngũ; dần dần học trò bỏ hết được tính cốc láo ngỗ ngược mà ra con người đúng mực.

Trong nhà trường, thường treo ảnh các đấng anh hùng hào kiệt thuở trước, để cho học trò những lúc ra vào, ngửa trông kính lễ, nhắc tưởng những sự nghiệp cổ nhân, mà tấm lòng sùng bái anh hùng càng ngày càng mạnh.

Vậy lúc thể thao, học trò phải giữ mình cho nghiêm nhặt như trong quân đội; có tinh thần, có luật pháp, cho ra người có can đảm, có lực lượng, để sau này mới trông mong gánh vác những sự gian khổ ở đời được.

3 - CHỊU KHÓ

Cùng một việc, người già làm thì coi ra khó nhọc, mà người trẻ làm thì coi nhẹ nhàng; vì người già khí lực đã suy, không còn lòng hy vọng, lúc đi lúc đứng, còn phải nhờ người đỡ dắt. Người thiếu niên khí huyết đang mạnh, hay đua tranh, cho nên việc khó đến đâu cũng coi là dễ.

Như kẻ đi săn đang đuổi con thú rừng trước mặt, dù đèo cao, bụi rậm, cũng quyết xông pha len lỏi, không biết khó nhọc

là gì, vì cái hi vọng mình đang ở trước mắt. Cổ thi có câu vịnh kẻ tráng sĩ rằng: *Vá trời lấp bể sự con con, chỉ quản lòng ta một tấc son,* ấy là cái ảnh truyền thần những người niên thiếu.

Sông rộng bể khơi mới sinh kình ngạc, ao nông lạch nhỏ là vũng tép tôm. Cho nên những người lúc còn niên thiếu, không chịu được khó nhọc, lúc lớn lên, gặp cảnh gian nan, chắc là phải sa ngã trôi nổi.

Thầy Mạnh có câu rằng: *Trời muốn dùng một người nào để gánh vác một sự lớn lao ở đời, thì trước phải khiến cho người ấy chịu khổ lòng khổ trí, nhọc gan nhọc xương, có khi làm cho bụng đói mình trần,* là có ý để cho càng gian nan bao nhiêu lại càng bền chí bấy nhiêu. Vậy những kẻ thiếu niên bây giờ, chớ thấy mình phải yếu đau hay phải thiếu thốn mọi sự mà phiền. Hãy lấy sức người mà chống cùng mệnh vận, may ra mà được thì nên danh nên phận, không may mà thua ra nữa, thì mình vẫn là mình, có hề gì mà nỗi chí.

4 - PHẢI BỎ NẾT XẤU

Đang lúc mùa hè, ngày dài đêm vắn, ăn không ngon miệng, ngủ không yên giấc, thường thấy có người lúc ngồi đọc, hay vươn vai, ngáp vặt, ngủ gà ngủ gật, ấy là dấu chỉ những người không có tinh thần, không có ý chí. Xưa thầy Tề Ngã ngủ ngày, đức Khổng Phu Tử chê rằng: *Hủ mộc bất khả điêu,* nghĩa là gỗ mục chạm không ra nét.

Những kẻ có tinh thần ý khí đang lúc ngồi học, lúc làm bài, lúc giảng sách, nghe được một câu hay, hiểu được một nghĩa mới, như mở tấm lòng, như sáng con mắt, như ngựa đương chạy đua, gà đang tức gáy, còn vươn vai ngủ gật sao cho được.

Thi khảo vốn là việc khó, song khó cho kẻ cầu may, khó cho kẻ học kém, còn những người có học lực, có thực tài, lúc thi khảo chính là lúc lên diễn đài mà tỏ tài tỏ trí.

Khốn nạn cho mấy người biếng nhác, cả ngày không nhìn đến sách, đến kì thi khảo, hai mắt đổ làm một, chép đầu bài chữ được chữ chăng, hỏi anh em tiếng quên tiếng nhớ, may mà trúng tuyển, lại càng thêm cái bia miệng cho người ta mỉa mai.

5 - PHẢI BIẾT DỰ BỊ

Trèo núi phải lên đến đỉnh, xem hội phải đi đến chùa, đi học phải theo cho bằng người. Qua kì trung học, sắp lên lớp chuyên môn; muốn học chuyên môn, phải thông tiếng Đại Pháp. Ấy là điều học trò phải dự bị từ trước đi mới kịp. Vì không thông tiếng Đại Pháp, thì không hiểu cho rõ những câu cắt nghĩa. Vậy những năm trung học, phải để nửa công chuyên về tiếng Pháp.

Trong việc học có ba điều cần nhất: Một là đọc sách cho nhiều; hai là cắt nghĩa cho rõ; ba là phán đoán cho tường. Như đọc sách gặp những nghĩa khó phải nghĩ cho ra; có nguyên nhân có kết quả, lấy chỗ nọ chứng chỗ kia; hiểu chắc không có chỗ hồ nghi, như thế mới là đọc sách. Toán học là gốc để mở trí khôn, vả lại hết thảy các khoa học khác đều phải nhờ số học, nhất là hóa học lại cần có số học hơn nữa. Thế mà học trò ít người lưu tâm về học tính; kẻ thì chăm về văn chương, kẻ thì chăm về khảo cứu; không biết toán học có tinh thì ý tứ mới tinh mật, lí luận mới xác đáng.

Văn chương cũng là khoa học rất trọng. Vì thế giới càng văn minh, thì văn chương càng tiến bộ, mà nghề diễn thuyết và khoa từ hẳn càng cần hơn nữa. Kẻ nói vụng phải nhờ ngòi bút để tỏ ý mình ra; nếu văn không hay, từ không đạt ý, thì có tài cũng không ai kể vào đâu.

Còn những khoa học khác như: Sử kí, Địa dư, Thiên văn, Bác học, muốn cho tinh thông phải có chuyên môn, còn học sơ sài thì mất hai năm cũng đủ biết đại lược.

Duy ba điều trước phải cố hết sức mới kịp người, cho nên học trò đang ở trung học, phải biết dự bị để vào đại học.

6 - Ý HƯỚNG CHO CHUYÊN

Thiên kiến chấp nệ là cái bệnh chung của những người tân tiến. Phải biết rằng nhà có rộng thì chứa mới được nhiều đồ, gương có trong thì soi mới được các vật. Nếu mình đã giữ chặt một cái ý kiến riêng trong trí khôn, thì bao nhiêu nghĩa mới ý cao không lọt vào được nữa. Như người đeo nhỡn kính vàng thì trông vật gì cũng ra sắc vàng; đeo nhỡn kính xanh thì trông vật gì cũng ra sắc xanh.

Người có chủ kiến cũng là một điều rất tốt, vì nếu hết mọi sự, mình cứ theo ý kiến của người ta, thành ra một người vô tri vô thức. Cho nên học trò lúc còn đi học phải bỏ ý mình mà theo ý thầy, như theo một cái gương rất trong rất sáng, để chịu lấy bóng phản chiếu của các vật. Khi học vấn đã thâm, kiến thức đã định, nghĩa lí tinh tường, bấy giờ mình đã có tư cách tự chủ mới có thể thoát li người ngoài mà tự lập được.

Người có bản lĩnh, ai là không tự đắc, song có điều nên tự đắc, cũng có điều không nên tự đắc. Trừ đấng thánh hiền không ai được trọn vẹn. Phải xét nhân cách mình đã được hoàn toàn hay chưa? Cử động mình đã được đoan chính hay chưa? Học lực mình đã được hơn người hay chưa? Huống chi là học vấn vô cùng, tự mình còn chưa biết thế nào là đủ, thì đã tự đắc làm sao cho phải.

Có kẻ thấy mình có một vài phần xuất sắc hơn đồng bối, đã sinh lòng kiêu ngạo. Bấy giờ không phục ai, không nghe ai, mà sự nghiệp cũng đến đó là chỉ cảnh.

Nước đầy không chảy thì là nước tù, cây rậm không xén thì là cây cỗi. Có người lên chín lên mười, học sáng tưởng là thần đồng; năm mười chín hay hai mươi, đã vào bực tài tuấn; đến ngoài ba mươi tuổi, lại lần thần không khác gì người thường. Ấy cũng vì cái lòng tự đắc tự mãn nó làm cho tinh thần không tiến lên được nữa. Cổ nhân nói rằng đỗ trẻ là một điều bất hạnh, cũng là vì lẽ thế.

Lòng người ta không nên buông rông, phải có chuyên hướng về một mục đích. Nếu lòng không có chuyên chủ, gọi là *phóng tâm*. Tâm bất tại thì mắt trông cũng không thấy, tai nghe cũng không hay, còn cầu học vấn gì được nữa.

Có người lúc ngồi học hay trông ngang trông ngửa, cũng là vì phóng tâm; hay nói chuyện với kẻ này với kẻ khác, cũng là vì phóng tâm. Cho nên tay cầm sách, mà mắt để một nơi, bụng để một nơi; lời thầy cắt nghĩa vào tai này ra tai khác, mà không thể nhận gì được, ấy là ý hướng không chuyên.

7 - PHẢI BIẾT PHỤC TÒNG

Biết phục tòng là một cái đức rất tốt của người ta, phục tòng công lí, phục tòng pháp luật, phục tòng kẻ tôn trưởng, còn

như u u minh minh, ai bảo sao nghe vậy, hay là đua thời phụ thế, theo đảng theo bè, lại là con người rất hèn hạ, không có kiến thức.

Kẻ còn ít tuổi, chưa đủ trí khôn, chưa có từng trải, làm việc còn phải theo ý người lớn. Từ hai mươi tuổi trở lên, đã biết suy nghĩ, đã biết phán đoán: gặp việc hồ nghi phải hỏi lại cho rõ, rồi mới tin phục mà theo, như thế gọi là biết phục tòng.

Nếu mình chưa hiểu lẽ thật, cứ thấy người nói thì theo, có khác gì người đi theo đứa dắt, như thế gọi là manh tòng.

Cãi lại những điều mình không phục không phải là có ý chống cự; chỉ là suy cầu cho biết lẽ thật để mà tin theo. Cho nên người biết kháng cự ấy là người biết phục tòng. Nếu cứ hồ hồ đồ đồ, trước mặt theo, sau lưng chẳng theo, như thế gọi là *du tòng*, nghĩa là a dua, có phục tòng cũng không có lòng bền lòng thực.

8 - MIỄN CƯỠNG

Việc học như người trèo núi: lên thì khó mà xuống thì dễ; lại như người lội nước: mau ướt mà lâu khô. Ai cũng biết học là có ích mà chơi là thiệt hại, thế mà vẫn lắm người nhác học ham chơi. Hễ thấy học khó thì sinh nản, cứ nay lần mai lữa, uổng phí thì giờ, trông lên con đường tiến thủ còn xa, mà ngoảnh lại cái tuổi xanh đã luống. Bấy giờ hối hận biết là dường nào!

Vậy học trò phải biết miễn cưỡng. Trước khi đi ngủ, phải nghĩ những công việc mình phải làm trong một ngày đã đầy đủ chưa. Nếu còn một việc gì chưa xong, phải vùng dậy mà làm đi cho hết. Như thế trước còn miễn cưỡng, sau ra thói quen. Giả như mỗi ngày miễn cưỡng học thêm một khắc, không thấy lâu là bao nhiêu, thông tính trong một tháng, làm việc hơn ra được 7 giờ, một năm hơn ra được 84 giờ, năm nay năm khác ích lợi biết là bao nhiêu.

Việc làm bằng sức mạnh hay việc làm bằng trí khôn, một ngày cũng có thể miễn cưỡng thêm được một hai khắc trước lúc ăn cơm hay trước khi đi ngủ. Cổ ngữ có câu rằng: *Bớt ăn tiêu nên nhà no đủ, bớt thì khắc nên người có công.*

Học trò hay phải tập thể thao, thì không miễn cưỡng học hành được, vì vận động gân xương thì hay nhọc mệt, tiêu hóa

lắm thì phải ăn uống nhiều; ăn nhiều thì hay buồn ngủ. Cho nên những người hay vận động, ít hay miễn cưỡng được, mà những người hay miễn cưỡng lại là những người không hay vận động. Cũng vì lẽ thế, mà những người học giỏi hầu hết là những người yếu; còn người khỏe ít có lúc học.

Vậy học trò có tập thể thao, nên cố tập trong những ngày nghỉ, để những ngày học thường miễn cưỡng mà học thêm. Việc đáng làm ba giờ, phấn phát tinh thần làm rút lại hai giờ, để một giờ mà nghỉ. Như thế thì vận động được mà miễn cưỡng cũng được. Thể dục và trí dục không hay hơn kém nhau.

9 - MẠO HIỂM

Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông. Xưa nay những đấng anh hùng làm nên những việc gian nan không ai làm nổi, cũng là nhờ cái gan mạo hiểm, ở đời không biết cái khó là cái gì. Sách có nói rằng: *Không vào hang hùm, sao bắt được cọp.*

Các nước Âu châu ngày nay đã nên giàu mạnh, cũng là nhờ có những tay mạo hiểm: kẻ đóng tàu vào Bắc cực, người vượt bể sang Mĩ châu, đấu sức với ba đào, thi gan với sương tuyết; để sưu cầu những đất mới, những báu lạ, từng trải bao nhiêu là gian hiểm mới có cái cảnh tượng ngày nay.

Còn những kẻ cứ ru rú như gián ngày, làm việc gì cũng chờ trời đợi số; chỉ mong cho được một đời an nhàn vô sự, sống lâu giàu bền, còn việc nước việc đời không quan hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng vẫy trong trường tranh cạnh này thế nào được nữa.

Hãy trông những bọn thiếu niên con nhà kiều dưỡng[1], cả đời không dám đi đâu xa nhà, không dám làm quen với một người khách lạ; đi thuyền thì sợ sóng, trèo cao thì run chân, cứ áo buông chùng quần đóng gót, tưởng thế là nho nhã, tưởng thế là tư văn; mà thực không có lực lượng, không có khí phách; hễ ra khỏi tay bảo hộ của cha mẹ hay kẻ có thế lực nào thì không có thể mà tự lập được.

---

1. *Kiều* là "non"; *dưỡng* là "nuôi", nghĩa là nuôi một cách nưng niu, giữ gìn, như trồng cây trong râm, non ớm không chịu sương chịu nắng.

Vậy học trò ngày nay phải tập xông pha, phải biết nhẫn nhục, mưa nắng cũng không lấy làm nhọc nhằn, đói rét cũng không lấy làm khổ sở. Phải biết rằng: hay ăn miếng ngon, hay mặc của tốt, hễ ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hễ ngồi quá giờ thì đã kêu chóng mặt; ấy là những cách làm cho mình nên người yếu đuối, dút dát, mất hẳn cái tinh thần mạo hiểm của mình đi.

10 - CHÚNG BẠN

Không cứ bậc người nào, ai cũng cần phải có bạn: nước có bang giao, làng có tổng tiếp, người làm quan kẻ làm thợ, người làm ruộng, kẻ đi buôn, đều có bạn đồng liêu đồng nghiệp; cho đến một bữa ăn một buổi hội, cũng có tân bằng giao tiếp. Huống chi học trò những lúc giảng cứu quan ma thì đạo bằng hữu lại càng phải giảng lắm.

Khi chúng bạn đàm luận văn chương sách vở mà mình cứ tranh hơi tranh khí, là một điều rất thô bỉ; song gì cũng cứ theo bè theo đảng cũng là một thói a dua, không phải là đạo bằng hữu. Trong một câu chuyện mỗi người có một ý kiến; nếu mình có kiến thức hơn người, phải tỏ ra cho kẻ bẻ lẽ này, người bẻ lẽ khác, nói cho đến phải mới là thôi; nhân thế mà mở trí khôn, thêm lịch duyệt, ấy là điều có ích trong đạo bằng hữu.

Trong chúng bạn cũng có kẻ trên người dưới, cách ở lời nói phải suy nhường, còn đến nghĩa phải, lẽ công không phải nhường ai cả, dù lời nói mình mà có trái ý ai, có mất lòng ai, cũng không nên nể nang hồi hộ.

Sách có nói rằng: "Giao tình người Quân tử nhạt như nước, giao tình kẻ tiểu nhân ngọt như rượu". Song thói đời thấy cách nhạt nhẽo thì coi rẻ coi nhàm, mà thấy đặm đà thì càng thân càng thiết; không còn suy đến điều bạn có ích hay bạn vô ích.

Phải biết rằng: *gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*, người ta khi đã tập nhiễm tính hư nết xấu của người nào, thì không còn chữa lại được nữa.

11 - NÊN NGƯỜI TRỌN VẸN

Người trọn vẹn là một người có đủ trí khôn, lương tâm và ý khí. Người chỉ có trí thức thông minh, hay làm điều khi trá,

thành ra người phóng đãng; người chỉ có lương tâm, hay làm điều ân huệ, thành ra người nhân nhu; còn kẻ chỉ có ý khí, hay nhất khái, hay quả tình, thành ra người tàn bạo. Cho nên phải có trí thức để đoán xét điều phải điều chăng, lại có lương tâm để rộng yêu mọi người, lại có ý khí để đảm đang việc lớn, mới là hoàn toàn nhân cách.

Người ta có tư tưởng, có sự nghiệp là nhờ có ba đức này: Một là tình, hai là trí, ba là ý. Có *tình* mới muốn làm sự nọ sự kia, có *trí* để phán đoán điều phải điều chăng, có *ý* để quyết chí mà làm cho nên việc.

Như học trò đi học, là trước hết tình động bên trong, muốn học nghề này, muốn học nghề nọ, thì nghề học mới tinh tường được. Nếu tình không muốn học thì trí cũng không chuyên: ấy là tình giúp cho trí. Có tình mà không có trí, khác gì người đui, cứ thấy động thì đi, không biết đâu là phương hướng. Như trí có suy biết làm người phải có học mới khôn thì cái tính hiếu học lại càng mạnh. Ấy là trí giúp cho tình. Sau nữa phải có ý khí, thì tình mới nhiệt mà trí mới bền. Vậy học trò học nghệ gì phải có tình cảm bên trong; có trí giắt bên ngoài, lại có ý quả quyết học cho thành nghề. Ấy là ý giúp cho tình và trí.

Người ở đời cũng không nên giữ cách mềm mỏng cho lắm; nếu có thể bắt mọi người phải khuất phục theo ý mình cũng là một cái ý khí của nam nhi. Nghèo hèn cũng không lụy, giàu sang cũng không kiêu, gặp uy vũ cũng không khuất, mới gọi là đại trượng phu. Còn những kẻ tròn như hòn lăn, ngọt như mía lùi, không mất lòng ai, không cưỡng ý ai, gọi là người vô khí.

Xưa có một ông Giám đốc đến thăm một cái trường học, thấy học trò khép nép sợ hãi quá. Khi ra ngài bảo thầy giáo trường ấy rằng: "Học trò đây ít có lỗi mà cũng ít có người thành đạt".

12 - ĐẶC SẮC

Người có giá trị hẳn là một người có tài có đức, có điều đặc sắc hơn người: ở đời mà không nhiễm thói đời; học sách cổ mà không nệ ý cổ, mới là người có đặc sắc.

Không có học chữ nào, học nghệ gì, tự mình không có biệt tài không có xuất sắc, dù học cho lắm cũng ở trong lề lối khuôn

phép mà thôi. Phong hội trong thế giới mở mang mỗi ngày một rộng, thì đạo đức pháp luật cũng phải tùy thời mà biến thiên, nếu học vấn mà mình cứ nệ cổ không biết thông kim, chẳng những sự học mình lâu liệt không bằng cổ mà lại không hợp thời nữa.

Vậy học trò phải có ý kiến, có chủ trương, có kinh quyền, có khí phách, mới trông có ngày suy học vấn ra sự nghiệp, hiển hách hơn người; chẳng thế thì cũng đi học cũng đi làm, cũng lao lao lực lực một đời, sống như người say, chết như người ngủ, không có cái gì hơn ai cả.

Đặc sắc là nói những người học vấn đã đủ lề lối, đã thừa kiến văn; còn những kẻ mới học còn phải giữ theo phép luật học người xưa. Kẻ có tài ở đời như dùi trong túi, mũi nhọn ngày phải thò ra không giấu ai được.

13 - LÒNG THƯỜNG

Thầy Mạnh có nói rằng: "*Vô hằng sản giả vô hằng tấm*", nghĩa là kẻ không có của thường thì không giữ được lòng thường. Nay có người vốn có trí cao nết sạch, chỉ vì túng ăn thiếu mặc mà phải theo thời phụ thế, phải lâm lụy khuất tất, dần dần mất cả chí hướng, ý khí của mình đi; có khi phải làm đến những sự vô liêm vô sỉ, như thế thì còn giữ sao được lòng thường của mình nữa.

Xưa nay những người có tài lành tiết lạ, lại hồ hết là những người thanh bần, cho nên muốn giữ lấy lương tâm, trước phải mưu lấy thực nghiệp làm bản lĩnh. Như kẻ đi học phải lo cho có tư lương, kẻ đi buôn phải lo cho có tư bản, kẻ làm thợ cũng phải lo cho đủ đồ dùng. Bấy giờ mới ngang tàng thế giới cứ ý mà ở, cứ chí mà làm; người mà cơ hàn sao giữ được liêm sỉ?

Có nhiều kẻ cậy có tài sinh ra phóng túng, không biết dự bị đề phòng, lâm sự chắc vào lưng người, còn mong lập thân lập chí làm sao được. Những kẻ có tài mà thành ra đọa lạc cũng là vì thế.

14 - KHÔNG NÊN CHƠI BỜI

Người ta thường nói: "*Người có chí hay lo, có hay lo mới là người có chí*". Than ôi! Việc đời lắm nỗi khắt khe, lòng người

ngày càng điêu bạc, những kẻ có can tràng, có huyết tính, ai trông thấy mà chẳng sinh cảm sinh sầu, đã đa cảm đa sầu còn vui sao được nữa. Song cảnh vẫn khổ mà lòng vẫn vui mới là người có chí; cho nên không cứ kẻ giàu người nghèo, kẻ già người trẻ, hằng ngày cũng phải tìm một cuộc làm vui để khiển sầu mà giải trí.

Vả lại sự chơi cũng có ngụ một phần giáo dục như đá cầu, đánh quần, là có ích cho thể dục; cờ vây, cờ tướng là có ích cho trí dục; đàn hát diễn kịch là có ích cho đức dục.

Đánh cờ tướng là thứ chơi đấu trí, không đấu lực: không cứ nhiều quân ít quân, cứ hãm tướng là thắng. Cuộc chơi có hai người mà bàng quan bao nhiêu người cũng được, kẻ đương cuộc có cơ biến, có tinh thần, trong sự chơi lấy đánh cờ làm hơn cả. Song kẻ được cờ sinh ra lòng tự đắc, kẻ thua sinh ra lòng tức tối, lại là một cái tệ trong nghề chơi.

Nghề diễn kịch, đem việc thiện ác của cổ nhân bày ra trước mặt, quan cảm cho người ta hơn là diễn thuyết. Không cứ kẻ hay người dở, thấy những vai trung hiếu tiết nghĩa, ai là không sẵn lòng kính phục xót thương; thấy những vai gian nịnh bất nhân, ai là không có lòng tức giận khinh bạc.

Còn những nghề cờ bạc ăn thua gian dối lừa đảo; những chỗ nhà trò hát bội bày ra tiếng dâm sắc đẹp, trai gái hí hước; làm cho hại thì giờ, hại tiền của, hại tính tình, hại sức mạnh, đều là những sự cấm nhặt cho học trò còn niên thiếu.

15 - VĂN CHƯƠNG

Khéo mồm mép mà làm hại tâm thuật không gì bằng văn chương. Vì văn chương hay vì *tình* mà không hay vì *lí*; cho nên những người làm văn hay không biết chép sự thực, và những câu luận chân lí lại không phải những văn hay, xem thế thì văn chương không phải là đồ thực dụng.

Tiểu thuyết, kí sự, luận thuyết, diễn thuyết là những văn chương hữu dụng; còn thơ phú ca dao, có vần có điệu, chỉ dùng để ngâm nga, không suy ra thực sự, chẳng những vô ích mà lại có lúc làm mê mẩn mất cả tinh thần, tô điểm sai cả cảnh thực.

Hãy xem như nước ta, nghề học văn chương càng đua tranh bao nhiêu; thì nghề học thực dụng càng suy lạc đi bấy nhiêu,

càng ngày càng tệ, đến nỗi làm cho trong nước bao nhiêu người thông minh tài tuấn đã hóa ra một bọn ngồi không ăn dưng.

Ngày nay học trò phải có tư tưởng cho cao, tập luận nghị cho rộng; phải đọc những sách có kinh luân trong xã hội, phải bàn những chuyện có quan hệ đến nước nhà, để ngày sau có thể đem học vấn suy ra việc làm. Còn những lối ngâm hoa vịnh nguyệt dù hay cho quỷ khóc thần kinh cũng không đáng một đồng tiền kẽm.

Văn quý có sinh khí; văn không có khí như người làm hoa giấy, có đẹp mà không có thơm. Văn có khí không phải là lời nói cho hùng, lí tưởng cho lạ; phải có chân tình chân cảnh, có mục đích, có tôn chỉ, có điều lí, có nhiệt thành; khiến cho người ta nghe câu văn, như mắt trông thấy cảnh, tai nghe thấy người mà sinh ra cái lòng quan cảm, như thế mới là văn chương có khí.

Văn khí bởi đâu mà ra? - Cũng là bởi kiến thức tinh thần của người làm văn mà ra. Người cục súc hay làm những văn tiểu xảo; người nhu nhược hay làm những văn chi li; người thô sơ hay làm những văn sống sượng; người danh lợi hay làm những văn thù phụng; người bợm bãi hay làm những văn hoa tình. Những người ấy mà cho làm văn nói về phong tục, đạo đức, lịch sử, chính trị, chẳng qua mơ mơ màng màng, ba câu lề lối, mấy chữ bẻm mép, sao gọi là văn chương có khí.

Văn chương với đạo đức thường không có quan hệ với nhau: xưa có người, kể trong đạo đức, thì là kẻ có tội mà văn hay truyền tụng còn đến bây giờ. Vì chính trị có luật phép, mà văn chương không có luật phép, cho nên khen văn chưa hẳn là yêu người mà luận người cũng không ở văn tự.

16 - TUẦN TỰ

Những người thiếu niên chưa có từng trải tính hay xốc nổi, mơ tưởng những điều vu khoát, đường công danh muốn nhảy một bước cho đến nơi; chỉ tính những đường ngang lối tắt, hay đứng núi này trông núi nọ, không chịu tuần tự mà học cho đến nơi, làm cho đến chốn.

Cũng có kẻ ném giỏ câu lên đàn bái tướng, cũng có kẻ buông con sách đeo ấn công khanh; chẳng qua ít kẻ phi thường,

gặp duyên tao tế. Còn đương lúc thịnh bình, nhân tài chen gót mà ra, thì đường tiến thủ cứ phải có tuần tự, có đủ tư cách mới được.

Có học vấn, có thực nghiệm và phải có đức hạnh. Có học vấn mà không có thực nghiệm thì là người vu khoát, có thực nghiệm mà ít học thức cũng chỉ là người tiểu công; có học vấn thực nghiệm mà không có đức hạnh cũng không nên tài đại dụng được.

Đã có học vấn, có thực nghiệm và có đức hạnh, lại phải có kinh lịch cho nhiều, tự việc nhỏ cho đến việc lớn, tự việc dễ cho đến việc khó, mình phải đều trải qua, ấy là những đường lối cho mình tập nghiệm.

Mỗi người ở đời đều có hai cảnh: cảnh thuận và cảnh nghịch. Ở cảnh thuận như chèo đò xuôi, như đi đường thẳng; xử cảnh nghịch như chèo nước ngược, như đi đường quanh. Học trò khi đi học, trải qua bao nhiêu lớp bao nhiêu trường cho đến ngày tốt nghiệp; ấy là cảnh thuận.

Lúc xuất thân ra việc đời, gặp những lúc sự có biến đổi, giao tiếp bối rối, ấy là cảnh nghịch. Lúc ở cảnh thuận để học về lí tưởng; lúc ở cảnh nghịch để học về thí nghiệm. Xưa nay những người đã làm nên công cao danh lớn đều ở trong hai cái trường lớn ấy mà ra.

17 - TÁM ĐIỀU CẦN

1. Một là cần mẫn. Phải giữ bổn phận, theo phép luật; khó dễ cũng không ngại, mưa nắng cũng không sai, cả tháng như một ngày, cả năm như một tháng. Nếu cứ giữ thói dông dài, hay tưởng việc cao xa, hay nói chuyện phù phiếm, cẩu thả nhân tuần, hay hỏng việc là một.

2. Hai là quả đoán. Xét công việc cho tường, định phương lược cho chắc, rồi quả quyết mà làm, việc thành không lấy làm may, việc bại không lấy làm hối. Nếu cứ tính quanh tính quẩn, sợ đầu sợ đuôi, nhường nước trước cho người ta, hay hỏng việc là hai.

3. Ba là từng trải. Việc ngồi mà nghĩ không giống như lúc ra mà làm, cho nên bậc lão thành vẫn hơn người tân tiến. Phải am hiểu nhân tình thế cố, phải chiêm nghiệm việc trước việc

sau, nếu cứ xốc nổi, cứ đoán chừng, tính một đường đi một nẻo, hay hỏng việc là ba.

4. Bốn là linh lợi. Phải nhanh trí khôn, phải biết tháo vát; liệu việc sáng như thần minh, ứng biến nhanh như thoát thỏ. Nếu cứ chần chần giữ mực không biến thông, chờ nước đến chân làm cho nhỡ dịp, hay hỏng việc là bốn.

5. Năm là có can đảm. Người ta gặp việc nguy hiểm mà không biến sắc, lâm cơn hoạn nạn mà không đổi lòng, là nhờ có can đảm. Can đảm không phải là táo bạo, không phải là liều lĩnh, có kiến thức có nghĩa lí mới sinh ra can đảm. Những người học vấn hồ đồ, tính nết đê liệt, lâm sự hay thất thố hoảng hốt, không phải là người làm được việc.

6. Sáu là thành thực. Lời nói cho tin, việc làm cẩn thận, trước sao sau vậy, không dối mình để dối người, gọi là thành thực. Lấy thành thực mà cảm được lòng tàn ác, lấy thành thực mà hóa được người gian tà. Những người giả dối hay dùng mưu mẹo nói khác làm khác, làm cho mọi người mất lòng tin cậy, không phải là người làm được việc.

7. Bảy là chất phác. Cách ăn ở mộc mạc, không phù hoa; không xa xỉ, đỡ hư phí; vì những điều văn sức bề ngoài không chắc chắn mà hay tổn trí. Những người hay trang sức văn hoa, chắc là người không có trí lớn.

8. Tám là quyết tuyệt. Tình riêng hay hại nghĩa công, phẫn nhỏ hay hỏng mưu lớn; cho nên phải có lòng quyết tuyệt, nghĩa là không lụy vì tình, không mê vì dục. Những đấng anh hùng cử động lắm lúc quả tình cũng bởi lòng quyết tuyệt không chịu để cho tình lụy.

18 - TỰ TRỌNG

Người có ý khí tài lực hơn người, không nương tựa ai, không luồn lụy ai, tự mình mình đi, tự mình mình lại, tự mình quý mình, ai yêu cũng mừng, ai ghét không giận, gọi là người tự trọng. Còn tài chẳng hơn ai, đức chẳng hơn ai, con mắt sáng bằng hạt đậu, trí khôn nông như đọi đèn, cũng bắc bực làm cao, khinh thế ngạo vật, không gọi là tự trọng.

Những kẻ thiếu niên, sinh đời tranh cạnh, không có chí tiến tu, không có lòng ganh gổ, hay nói chuyện yếm thế, hay có

tính khinh người, thì gọi là tự khí (自棄). Kẻ không kính trọng phép luật, hay chống cự người trên, gọi là loạn đảng (亂黨). Kẻ không an thường thủ phận, hay phản đối Nhà nước, gọi là nghịch đảng (逆黨). Kẻ hay tự đắc, hay khoe mình, gọi là người kiêu căng (驕矜). Kẻ hay ích kỷ gọi là tự tư (自私). Kẻ không hợp quần, gọi là cô độc (孤獨). Những kẻ ấy dù có tài tốt thế nào, chẳng có tội với phép luật, cũng có tội với đạo đức, không gọi là tự trọng được.

Ta phải biết rằng người tự trọng vốn hòa hợp với mọi người, vốn kính trọng người tiền bối, vốn giữ phép luật, vốn trọng cương thường; có tài năng, có kiến thức, việc đã làm, không sợ khó, chí đã định, không hồ nghi; thấy giàu sang không náo nức, nghèo hèn không phàn nàn. Có câu rằng: "Lòng ta ta đã chắc rồi, dễ ai giục đứng giục ngồi mà nao".

19 - ĐỜI NGƯỜI

Ham tiền của hiếu hư danh, cứ hì hì hục hục một đời, cũng là người tục tĩu; mà chán việc đời thích hẻo lánh cũng là người vô chí, không phải là người hiền.

Người ta sinh ở đời có mắt phải trông, có tai phải nghe, có lưỡi phải nói, có trí khôn phải nghĩ, có cảm giác, có tư tưởng, có ý khí, có tính tình mới đáng là đời người. Nếu chỉ biết ăn uống, biết trai gái, chỉ biết có mình, không biết có ai, dù có đầu người cũng chỉ gọi là túi cơm giá áo.

Người ta lúc còn nhỏ, khí huyết chưa được sung thịnh, không hay hoạt động, lúc đã già khí huyết suy, cũng không hay hoạt động. Từ hai mươi tuổi trở lên, năm mươi tuổi trở xuống, khí huyết đang thịnh, chính là lúc tinh thần hoạt bát, đa cảm đa tình, hoạt động càng nhiều, sự nghiệp càng lớn.

Người xứ ta sinh về nhiệt đới, gân sức đã kém, tinh thần cũng suy; cho nên tính người hay rụt rè, hay hồ nghi, hay tự túc, hay tự mãn, ít người được đủ tư cách cho nên người hoàn toàn.

Kìa những kẻ nghe gà mà dậy múa, gối giáo để chờ đêm, không phải cố làm cho lao tâm khổ trí, cũng vì tinh thần phấn phát, tự nhiên không biết cái khó nhọc là gì. Như khi mình có hẹn hò với ai hôm sau đi chơi phong cảnh một chỗ nào, thì đêm

hôm ấy tinh thần mình phải để cả vào nơi chỗ ấy, mà chong chong con mắt không sao ngủ đi được, cũng vì lẽ ấy.

Những người ngồi đâu ngủ đấy, hễ đặt mình là ngủ, ngủ cả đêm không chán mắt, hay dựa hay nằm, hẳn là những người vô chí.

Sức mạnh về khu xác người không bằng vật mà sức mạnh về tinh thần vật không bằng người. Cho nên người ăn không bằng hổ, uống không bằng trâu, nếu chỉ có khu xác không có tinh thần thì đời người có hơn gì đời vật.

Học trò muốn giữ cho tinh thần hoạt bát, trước hết phải giữ thân thể cho hoàn toàn, chớ tham ăn bạo uống, chớ đắm sắc dục, biếng chân tay, hễ thân thể khỏe mạnh chừng nào thì tinh thần hoạt bát chừng ấy.

20 - TIẾT KIỆM

Những thói tệ ở đời này nói sao cho xiết, nhất là những điều xa xỉ, như đồ ăn thức mặc, đồ dùng đồ chơi, đua nhau khoe nhau, lắm điều không theo phận, không giữ phép, học trò phải biết mà tránh.

Con nhà phú quý sẵn của cha mẹ ăn ở phung phá, dù không hại gì, song làm gương cho chúng bạn bắt chước, đua nhau theo nhau, một ngày một quá. Tóm lại, không cứ giàu nghèo, hễ phạm vào điều xa hoa, ấy là sự hao tài mà tổn trí.

Những con nhà thanh bạch, thấy người ta ăn chơi sung sướng tưởng thế là lịch sự, tưởng thế là hào hoa, nhịn không được, cũng sinh ra miễn cưỡng. Bấy giờ sinh ra công nợ, sinh ra giả dối, trăm nghìn tội ác bởi đó mà ra, lại còn mong sửa tính nết, lập công danh gì được nữa.

Phải biết rằng đồ ăn lấy lành và bổ, đồ mặc lấy lành và sạch là hơn, còn phẩm giá con người không dự gì đến đồ ăn đồ mặc làm nên danh giá, cứ cả ngày trau trau chuốt chuốt mất cả thì giờ, mà con mắt những người từng trải trông thấy những dấu điểm trang, biết ngay là con người phù hoa không có bản lĩnh.

21 - DỤNG NGƯỜI

Người ta muốn làm việc gì cũng phải có người đồng chí giúp đỡ. Bấy giờ phải có dùng người, có bạn hữu. Những người

trái ý mình chưa hẳn là người dở, những người hợp ý mình chưa hẳn là người hay, vậy phải lấy trí khôn mà xét.

Kẻ coi ra bộ ngạo mạn, hay bẻ bắt người ta ở trước mặt, lại là người thẳng. Kẻ coi ra khiêm nhường, khéo ở không mất lòng ai, lại là người thâm độc. Kẻ miệng nói điều nghĩa, mà nét mặt không thấy nghiêm trang, xét việc làm chưa thấy có điều gì là nghĩa, ấy là người chưa có thể mà tin được. Kẻ giao tình còn thiển mà nói những chuyện thâm ấy là người giả trá. Đại khái kẻ có tài thường không khéo làm; mà người hay làm lại không hay nói. Biết người là sự rất khó, song cứ thấy người mặt khác, lòng khác, ấy là người mình chẳng nên tin.

Đã có trí biết người lại có lượng dung người. Không phải hết mọi người không có tài cho mình dùng, chỉ tại mình không có lượng mà dùng người. Người có điều xấu nên ghét mà có điều tốt cũng nên yêu. Nếu ghét một điều xấu này mà quên cả các điều hay khác, thì hết mọi người trong thiên hạ chưa có một người nào là dùng được.

Cho nên kẻ khéo dùng người, phải biết người này phải điều này được điều nọ, cứ bỏ điều dở mà dùng điều hay; dùng điều hay mà cũng phải biết điều dở, như thế gọi là "tri nhân thiện nhiệm".

22 - CHÍ THÀNH

Thành nghĩa là gì? - Nghĩa là thật lòng, không dối mình dối người, không giả nhân giả nghĩa; việc phải dù tính mệnh cũng không từ, việc phi nghĩa dù phú quý cũng không tưởng.

Đem lòng thành ấy mà ở với cha mẹ thì nên con thảo; đem lòng thành ấy ở với nước nhà thì nên tôi trung; suy ra anh ở với em, vợ ở với chồng, chúng bạn ở với nhau, ở với người đồng loại, ở với hết mọi loài cũng nên người có nhân có nghĩa, có tín có huệ. Thánh hiền tiên phật, cũng bởi cái lòng chí thành ấy mà nên.

Những người có tài mà hay khinh bạc, lời nói vẫn hay việc làm vẫn giỏi, đến khi hoạn nạn hay đổi lòng, gặp lúc kinh quyền hay biến tiết, cũng vì không có chí thành làm bản lĩnh.

Chí thành cũng có lúc xử trí, có lúc dụng mưu. Nếu cứ chắc như đười ươi, thẳng như ruột ngựa, như thế gọi là ngu thành, chỉ đủ cho người ta đánh lừa, hay người ta nói dối.

Người ta thường nói: "Không biết nói dối, không buôn bán được, cứ giữ thật thà không ra ngoài được", ấy là lời nói của những người quen giảo lá hàng chợ. Cho nên người nước ta ở với nhau không có đoàn thể, ra đến ngoài không có người tin, cũng vì tập nhiễm những câu hủ bại ấy mà mới mất hẳn cái đạo chí thành đi. Người có chí thành mới là người có giá trị, như ông tượng gỗ, vàng son rực rỡ là đồ trang sức bên ngoài; mà thần minh cảm ứng là cái chí thành ở trong. Nếu không có thần minh cảm ứng, thì có ai thờ chi ông tượng gỗ.

23 - HI VỌNG

Làm người ai cũng có hi vọng, như kẻ làm ruộng mong cho đến ngày gặt lúa, kẻ đi đường mong cho đến chỗ nghỉ chân. Công việc càng lớn thì hi vọng càng cao, hi vọng càng cao thì sự nghiệp càng lớn. Cho nên người ta kì vọng thì tự nhiên quên hết mọi sự hiểm nghèo, mọi sự khó nhọc.

Người ta đang lúc thiếu niên, lòng xuân phơi phới, như trăng mới lên, như hoa mới nở, sự đời chưa hề từng trải, tơ tưởng những sự cao xa. Đến lúc tuổi càng cao kinh lịch càng lắm, bấy giờ mới biết sự đời là khó, tài mình là hèn; chân đã mỏi đường còn xa, lòng hi vọng cũng mỗi ngày một nhạt. Những người chí bạc tài hèn, bỏ việc nửa đường, hồ hết là vì những tình cảnh ấy. Vì thế cho nên cái hi vọng của mỗi người cũng không nên quá lượng. Cái hi vọng mình đã lớn thì sự dụng sức mình cũng phải nhiều; không chịu nhãng một ngày, không chịu lui một bước, như thế mới trông mong có ngày đắc chí được.

Cảnh khốn nạn trong đời người không gì bằng thất vọng. Như kẻ đi đường, bóng chiều đã xế, dặm đường còn xa, chân trời góc bể biết đâu là nhà. Có khi phải ngồi xuống bên đường mà khóc cái mệnh vận mình, rồi sinh ra lòng vô cùng oán hối.

Thất vọng là bởi mình không có chí mà cũng bởi cái hi vọng quá cao, không xứng với cái lực lượng mình, như thuyền nhỏ chở đầy, người yếu gánh nặng.

Việc hi vọng của người ta thành bại là bởi sức người mà cũng nhờ thời vận. Xưa nay những kẻ làm nên vương tướng, chưa hẳn là những bậc thánh thần, còn bao nhiêu kẻ trầm

luân, chưa hẳn là những người tội ác. Chẳng qua là hữu tài vô vận, hữu vận vô tài.

Việc thành bại quá nửa về quyền mệnh vận, song làm trai lập chí, có lẽ nào muôn việc cứ nhờ trời. Chí đã định phải làm hết sức mình, còn việc nên hay thua không kể đến; chẳng oán trời cũng chẳng trách người, gọi là thuận mạnh.

24 - PHẢN ĐỐI

Lập chí ở đời mỗi người có một chủ nghĩa, chủ nghĩa mình đã định, mình cứ chí mà làm. Những kẻ không theo một chủ nghĩa với mình gọi là phản đối. Chủ nghĩa càng cao thì phản đối càng nhiều, chí mình càng kiên thì phản đối càng dữ. Nếu sợ người phản đối mà bỏ cái chủ nghĩa của mình đi, thành ra việc làm không có chủ nghĩa và ra người vô chí.

Những người làm việc không có chủ nghĩa cứ xu thời phụ thế, gió chiều nào che chiều ấy, miễn là mình được có cơm ăn, có áo mặc, sống cho lâu, giàu cho bền, chấp đạo nghĩa mặc nhục vinh, mạnh bề nào theo bề ấy thì còn có ai là người phản đối.

Nếu mình đã giữ một chủ nghĩa cho chính đáng chẳng theo phe ai, chẳng khuất phục ai, chính mình đã đứng giữa cái phong trào phản đối, bấy giờ phải lập chí cho bền, giữ lẽ cho cứng, trải hết mọi bước chông gai, nếm đủ mọi mùi cay đắng, mới đến ngày công thành danh toại được.

Cõi đời là một cuộc chiến tranh, đã đem thân vào chốn cuộc đời, lên đã khó mà lui cũng khó.

25 - Ở ĐỜI

Ở đời mỗi người phải gánh một việc. Việc lớn hay nhỏ là tùy theo học thuật và tài đức từng người; sự nghiệp dù có khác nhau, song cũng là muốn ích lợi chung cho xã hội. Nếu ai cứ riêng mình, không biết đến kẻ khác, như thế gọi là đời kí sinh.

Người ta giống đa tình, đã có tình thời có dục, muốn điều nọ lại muốn điều kia, muốn ngon ngọt, muốn yên vui, muốn công danh, muốn tiền của; bấy giờ mới sinh ra công này việc nọ; tình càng nhiều dục càng lớn, việc càng nhiều. Cho nên vô tình, vô dục, không gọi là người ở đời được.

Than ôi! Cảnh đời là một cái trò dối, người đời là những con người dối. Nếu ở đời mà không sẵn có lòng cao thượng, mỗi khi cảnh ngộ, sao cho khỏi động tâm. Lúc giàu sang sinh ra kiêu ngạo; lúc nghèo hèn sinh ra xiểm dụ; lúc thất chí thì khóc, lúc đắc chí thì cười, có khác gì con người gỗ cứ để người ta giật mà nhảy mà múa. Phải biết rằng khi tình dục người ta đã no đã chán, nghĩa là mùi đời cũng không có ý vị gì mật thiết cho lắm.

Thử để mình ra ngoài thế giới, ngảnh lại mà trông, nào hình hình, sắc sắc, nào lợi lợi danh danh, người ta đang om sòm trên chốn diễn trường, mà thực đã nên người giác ngộ. Làm người có tình dục cũng phải có nghĩa lí. Tình dục bởi khí huyết mà ra, mà nghĩa lí bởi học vấn mà ra; vậy nghĩa lí đề phòng tình dục thì nghĩa lí thắng, tình dục phải lui; nếu cứ buông dông thả dài, mắt trông động lòng, tai nghe động tưởng, cả đời chỉ để cho cái tình dục nó sai khiến mình, nó trói buộc mình; thế gọi là tình lụy.

Ở đời, có học vấn cũng phải có kinh lịch; học vấn cho biết lẽ phải, kinh lịch để tập thói quen. Những kẻ có học vấn mà không có kinh lịch, ngồi nói thì thật là khôn, đến lúc ra tay mà làm lại hay nát việc. Như thế gọi là người gàn. Những tay triết học non non, hồ hết mắc phải bệnh ấy.

Gan nên lớn mà lòng phải tế nhị. Nếu táo gan mà hay suất lược, chỉ là người tráng sĩ chớ chưa được là vĩ nhân.

Tình nên nhiệt mà tính phải hòa bình. Nếu cứ nóng nẩy không biết nhẫn nhục, thành sự thì ít mà bại sự thì nhiều.

Tư tưởng nên cao mà nước đi phải thấp; ý khí nhỏ hẹp thì ra người tầm thường, mà việc làm không cứ tuần thường thì ra người vu khoát.

Phàm vật đã đến cực điểm thì hay giống nhau: cho nên người cực hiền giống như ngu; người cực gian giống như thật, cực nhã giống như tục; còn những kẻ chí nhỏ tài sơ mới hay khoe tài khoe trí.

26 - SỐNG LÂU

Đời người có hạn mà sự nghiệp vô cùng. Cho nên người ta sống lâu về sự nghiệp, chớ không sống lâu về tuổi.

Những người có tài có trí, không thấy có tóc bạc da mồi ai cũng tiếc sao chẳng sống lâu ở đời để làm lấy công này nghiệp khác. Như thế chẳng những thiệt cho một người mà cũng thiệt chung cho xã hội. Cho nên làm người ở đời cũng nên sớm sớm gắng công lập nghiệp.

Thường tình người ta ai cũng tham sống mà sợ chết, song trọng công danh khinh sinh tử, lại là ý khí kẻ làm trai. Nay có người đáng sống chín mười mươi, vì ham muốn công danh, lao tâm khổ tứ đến nỗi chỉ sống được năm sáu mươi, như thế không gọi là thiệt thòi được; vì mệnh thì yểu mà danh thì thọ.

Vì thế người ta chỉ lo không có sự nghiệp, để mang tiếng sống thừa; không lo không được sống lâu, đầu bạc răng long để hưởng cho nhiều miếng ngọt miếng ngon của thế giới.

27 - SỰ VUI SỰ KHỔ

Cảnh vui không có chừng hạn, thích chí gọi là vui. Nếu mình sinh vào thời phú quý, nào ăn miếng ngon, mặc của tốt, nào xe ngựa, lâu đài, tự con nhà nghèo hèn trong mình đã lấy làm nhân sinh lục địa. Mà tự mình còn uốn a uốn éo đã lấy gì làm bằng lòng.

Suy ra cảnh khổ cũng vậy, lưng cơm hẩm, bát canh suông, ngồi chõng tre, nằm ổ rạ, tự con nhà cao lương đài các lấy làm kham khổ; mà con nhà chân lấm tay bùn đã lấy thế làm mãn nguyện. Vì cả ngày còn đầu tắt mặt tối, rỗi lúc nào mà tưởng đến sự sung sướng khác, chỉ chiều về ngồi bóng cây nghỉ mát, uống chén rượu nhạt, nói câu chuyện nông tang, bấy giờ tưởng thân thế đã hóa ra Phục Hưng Hoàng đế.

Cảnh khổ ở đời không gì bằng già, ốm, biệt li và mất lòng trông cậy. Song có sinh có tử, có tụ có tan, thịnh suy bĩ thái là lẽ tuần hoàn, nếu đã biết những sự ấy là sự phải có ở đời, thì còn việc gì mà lấy làm khổ.

Duy làm người ai cũng có phận sự; có phận sự phải làm cho xong. Nếu làm con phụ ơn cha mẹ, làm dân phụ nghĩa nước nhà, làm tôi lỗi đạo cùng thầy, cho đến nói lời không nhớ, mắc nợ không đền, đều là sự khiếm khuyết về bổn phận, để cho lương tâm mình nó cắn rứt; ấy là một sự đau ngầm, một sự khổ

kín, không bao giờ khuây nhẫu cho được. Muốn tránh cái khổ ấy chỉ phải làm cho hết phận sự. Ấy là cảnh cực lạc ở đời.

Người đời ai cũng cầu điều khoái lạc, như công danh, phú quý, ăn uống, trai gái, được vẻ vang trong xóm làng, có danh dự với chúng bạn; ấy là những sự khoái lạc về khu xác; còn sự làm cho đầy đủ trách nhậm, mới là sự khoái lạc về tinh thần.

28 - LÝ TƯỞNG

Người đi tu lấy cứu người là được phúc, người làm tướng lấy giết người là có công; thị thị, phi phi, biết lấy gì là công lí. Cho nên xưa nay lí tưởng với việc làm vẫn trái nhau là thế.

Nay hãy nói về việc làm. Cuộc đời là cuộc cạnh tranh, tính người là tính tàn ác, đua tranh lấn cướp, nào có nhân đạo gì. Lưỡi gươm cho sắc, khẩu súng cho trường, giết người cho nhiều, ấy là quyền lợi. Kìa mầy đay như sao sa, kìa tượng đồng như bụt mọc, lấy thế làm danh dự, lấy thế làm anh hùng; nếu đem con mắt bác ái mà trông chẳng qua là những sự dã man tàn sát.

Còn những kẻ thương nòi tiếc giống, đã đau quyền lợi, lại khóc tự do, có khí huyết, có tâm can, ai là chẳng nghiến răng mắm miệng. Song ở đời này lấy giữ được lợi quyền là chủ. Vậy sự tranh cạnh cũng là đạo thiên diễn tự nhiên, không ai trách cho được.

Nay hãy để mình ra ngoài thế giới, ngảnh lại mà trông. Trời đất mù mù, sấm sét ù ù, non sương bể máu, gió thảm mưa sầu, thực đã lấy làm ghê gan xót ruột. Kìa Tần Trang, Hán Võ, kìa Sơn Đại, kìa Uy Liêm, sính chí một người, lầm than trăm họ đã là những người có tội trong loài người. Đọc câu: "Gẫm từ gây việc binh đao, đống xương vô định đã cao bằng đầu", phàm giống hữu tình ai là không sa nước mắt. Mong cho loài người ta bao giờ ra khỏi kiếp trầm luân, cùng hưởng phúc hòa bình trong thế giới. Xưa đức Thích ca, đức Gia tô, dựng nên tôn giáo cũng vì một cái lí tưởng ấy.

29 - CHÁN ĐỜI

Những người học vấn càng rộng, lí tưởng càng cao, thấy việc đời như trò rối, coi phú quý như phù vân, bấy giờ mới sinh

ra lòng yếm thế; thủa xưa những người ở ẩn dật tu hành cũng vì cái tâm lí ấy.

Còn như kẻ tài nhỏ chí to, việc lớn không làm nổi mà việc nhỏ lại không thèm làm, dở dở dang dang, đến khi tuyệt vọng, cũng sinh ra yếm thế. Có kẻ hữu tài vô vận, bước không gặp may, làm hay nhỡ dịp, đến khi thất vọng cũng sinh ra yếm thế; ấy là những kẻ vô chí vô tài, mượn tiếng ẩn dật làm cao; không tưởng gì đến đời, không tưởng gì đến xã hội: như thế gọi là hư sinh, không đáng cho người ta tôn kính.

30 - CHÊ ĐỜI

Lấy tai mắt kẻ lòng ngay tình thẳng mà xem người đời, mà nghe chuyện đời; nào vô lương, nào bạc hạnh, nào bất hiếu, nào bất trung, nào tự tư, nào tự lợi, giả nghĩa, giả nhân, nào mọt nước, hại dân, vô liêm vô sỉ, tự nhiên không ghẻ mà ngứa, không ghen mà hờn, nhịn sao đừng chê đừng mắng cho được?

Muốn vun cây phải nhổ cỏ, muốn khen điều chính phải bác điều tà. Vậy chê đời cũng là sự chánh đáng của những người có lòng với nhân tâm thế đạo.

Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường dẫu thấy bất bình mà tha.

Trong óc có trí khôn, trong tim phải có máu nóng; trong mắt có nước mắt, trong miệng phải có mũi gươm. Có biết chê đời, có dám chê đời, mới là người có tim có óc.

Tiếng chê là những tiếng bất bình, trong lòng có bất bình phải phát ra lời nói. Những tiếng vị thiên hạ bất bình mà nói là những tiếng công phẫn. Còn vị lợi hại riêng mà nói là những tiếng oán tiếng ghen. Không oán ai, không ghen ai, mới là người chân chính.

31 - PHÁ HỦ TỤC

Trong các tôn giáo, giáo nào cũng có điều mê tín, song đến những mối dị đoan quái gở như những điều ta đã thấy trong xứ ta, chỉ nên gọi là hủ tục mà không phải là mê tín, ấy tự nhà phú quý cho đến kẻ ngu hèn lưu truyền mấy nghìn năm, in vào óc, nhuộm vào xương, nhất là việc tin họa phúc.

Tôn giáo khuyên bảo người sống, dạy dỗ người sống, tế độ cho người sống, lo hạnh phúc cho người sống, mà cái hủ tục mình lại trông cậy người chết, sợ hãi người chết, tế độ người chết, khu trừ người chết, như những việc: làm chay, làm bùa, bắt tà, phụ đồng, gọi hồn, xem bói, xem đất, tạ mả, tống thần, tiễn ôn.

Có nhiều kẻ khai minh đã biết hẳn là những điều giả dối, mà thói quen bắt buộc vẫn phải giữ mãi để che mắt thế gian. Còn trách kẻ hạ ngu tối như đêm dầy như đất, làm sao được? Tập tục càng ngày càng hủ bại, dân trí càng ngày càng kiêu, người càng yếu, nước càng nghèo. Đau đớn thay dân trí như thế, tập tục như thế, đang buổi cạnh tranh như thế, còn mong khi phiêu duyệt tồi tàn làm sao được!

Các bọn thiếu niên ơi! Sự nghiệp duy tân phải bỏ hủ tục là đầu mọi việc, ta đã cắp sách đi học phải nhận lấy điều ấy là phận sự mình, không đổ cho ai, không chắc vào ai, cũng không đợi đến ngày nào được nữa. Tự mình phải làm gương lên trước, bỏ hết mọi thói dã man hủ lậu, gặp việc phải nói, gặp người phải khuyên, phải tìm cách, phải làm ra lẽ, phải trừ cho tiệt, phải phá cho tan; ấy là lòng yêu nước yêu đời lớn hơn hết.

32 - THƯỢNG LƯU

Kẻ làm đầu mục dân trong một xứ gọi là thượng lưu. Đầu có khôn thì toàn thể mới an toàn, mắt có sáng thì chân tay mới hiệu dụng. Cho nên trong xứ nào có những bọn thượng lưu hào kiệt, thì xứ ấy phải thịnh mà dân càng khôn; xứ nào có những bọn thượng lưu hư hèn thì xứ ấy hẳn suy mà dân cũng dại.

Đời này là đời tạp nhũng; lễ nghĩa đã suy, liêm sỉ cũng ít, chỉ tiền bạc thần thế là có quyền hơn cả. Cho nên có tiền có thế thì chiếm thượng lưu, còn ai kể đến kiến thức, đến đạo đức.

Muốn gây dựng lấy bọn thượng lưu cho đứng đắn, có đủ tài đủ nết để ứng dụng trong xã hội tương lai này, còn trông vào ai, còn chờ đợi ai?

Hỡi các cậu thiếu niên ơi! Thời thế tương lai là thời thế các cậu, sự nghiệp là sự nghiệp các cậu, danh dự các cậu, hạnh phúc các cậu. Xã hội trông mong vào các cậu, chờ đợi ở các cậu; hôm nay các cậu còn là học trò, ngày mai các cậu là dân nước.

Các cậu đã học hành làm sự nghiệp thì các cậu phải nhận lấy trách nhậm thượng lưu là phận sự mình. Muốn làm thượng lưu, phải có tư cách.

Chỉ có tiền, chỉ có thế, không phải là thượng lưu.

Không có lòng công ích, không phải là thượng lưu.

Không có lễ nghĩa liêm sỉ, không phải là thượng lưu.

Không có học vấn nghề nghiệp, không phải là thượng lưu.

Làm trí khôn hay dằn vặt, không phải là thượng lưu.

Ham lợi lộc hiếu hư danh, không phải là thượng lưu.

Lấy thế người ngoài bắt nạt người nhà, không phải là thượng lưu.

Nam phong, số 24, 25, 26; 1919

VĂN MINH ÂU - Á KHÁC NHAU THẾ NÀO?

ĐỘNG VĂN MINH VÀ TĨNH VĂN MINH

Ít lâu nay, người nước ta đang xu hướng Âu phong mỗi ngày một thịnh: lớn từ việc chính trị, pháp luật, học thuật, nhỏ cho đến việc cư xử, ăn mặc, nam nữ giao tế, chỉ lo cải cách không mau, bộ vũ không hệt. Vô luận những sự phù hư hủ bại cũng nên sửa đổi đã đành, còn bao nhiêu phong hóa di truyền, đạo đức vốn có từ mấy nghìn năm đến giờ, để làm cơ sở dựng thành một nước bán khai, cũng toan ruồng rẫy đi cho hết. Thậm đến nỗi có người từ xưa vốn giữ cái chủ nghĩa bảo tồn quốc túy, đến nay cũng xoay ra xu hướng phong trào. Song từ khi hai cái văn minh mới cũ xung đột cùng nhau, trong gia đình đã nghe có tiếng phàn nàn: "Ân tình lạnh nhạt, lễ nghĩa đảo điên"; trong xã hội đã thấy có lời bình nghị: "Dân trí càng phát đạt, sinh kế càng khó khăn, tập tục càng kiêu sa, tội ác càng thâm trọng". Lại đến ngày phát sinh ra cái họa Âu chiến, ảnh hưởng náo động đến cả hoàn cầu, thấy các nước văn minh đem khoa học chế ra lợi khí để tàn sát đồng loại, tình thương trạng thảm trong lịch sử Á Đông chưa hề có thấy, cổ kim thế giới chưa hề có nghe, bấy giờ ai nấy bâng khuâng, tấm lòng sùng bái lại sinh ra cảnh tượng hoài nghi, không còn lấy đạo lí công nghiệp nào đủ làm bằng cớ cho người ta tin cậy được.

Vậy sự khảo sát giá trị hai cái văn minh mới cũ, cái nào là chân, cái nào là ngụy, tính chất hai cái xã hội Âu - Á, điều gì là dị, điều gì là đồng, cũng là cái vấn đề trọng yếu cho chúng ta ngày nay lắm. Nhân đọc *Đông Dương tạp chí* có bài: "Động văn minh và Tĩnh văn minh", lược dịch mấy đoạn như sau này, để làm vật liệu cho chúng ta thẩm phán.

*

Văn minh là vật sinh sản của xã hội. Xã hội sinh ra văn minh, cũng như thổ địa sinh ra cây cỏ. Mọi loài cây cỏ tùy tính chất thổ địa mà có khác, thì văn minh các nước cũng phải tùy tính chất xã hội mà có khác. Xét trong lịch sử Âu - Á, xã hội thành lập có hai điều trọng yếu khác nhau:

Một là xã hội Âu châu bởi nhiều dân tộc khác nhau hội họp mà thành lập. Như dân Hy Lạp (Grecs), Lạp Dinh (Latins), Nhật Nhĩ Man (Germains), Tư Lạp Phu (Slaves), Do Thái (Juifs), Mã Kì Đốn (Macédoniens), Hung Nô (Huns), Ba Tư (Perses), Thổ Nhĩ Kỳ (Tures), đều tự Á thiên vào ở Âu, cùng nhau tranh đấu trước sau hơn mấy trăm năm, cho đến việc Âu chiến ngày nay vẫn còn là dân tộc tranh chiến. Xã hội Á Đông như Mông, Mãn, Hồi, Tạng, Hán cùng các miêu tộc ở Nam phương, tiếng nói phong tục có khác nhau mà diện mạo nước da như một, hỗn hợp đã lâu thành ra đồng hóa, tựu trung những lúc Nam Bắc phân tranh, quân hùng cạnh trục, cũng có xảy ra những phen tranh chiến, chẳng qua là dấu hưng vong một họ, một triều trong thời kỳ ngắn ngắn, bộ phận nho nhỏ, thật không phải là dân tộc cạnh tranh. Còn như việc chinh phạt tứ phương cũng là để tỏ uy đức đế vương mà giữ cho yên nơi biên bỉ, không phải là chủ nghĩa xâm lược.

Hai là xã hội Âu châu phát đạt ở các hải khẩu hải đảo, các nước giao thông tiện lợi ở đường buôn bán. Của xứ này thiên sang xứ khác, tranh khôn trục lợi cho nên việc tranh cạnh lại càng gớm ghê. Xã hội Á Đông phát đạt ở giữa hai đại lục, bên giang hà, thổ địa tốt, sản lợi nhiều, tiện lợi ở đường nông tang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, cho nên việc cạnh tranh cũng ít.

Hai cái xã hội thành lập đã khác nhau như thế, cho nên cái quan niệm nhân dân đối với xã hội cũng có khác nhau. Người Âu châu lấy cạnh tranh làm sinh tồn, lấy trí lực để duy trì xã hội. Nếu không đủ sức đối kháng, tức là không có tư cách sinh tồn. Người Á Đông lấy an phận làm sinh tồn, lấy tương an làm duy trì xã hội. Nếu hay sinh sự nhiễu hại, tức là không có

tư cách sinh tồn. Vì người ta bảo nhất thiết mọi loài là tự trời sinh ra cả, trời đã sinh ra loài người, tất đã phú dữ cho người ta đủ thông minh tài lực mà mưu sinh tồn. Như câu nói: "*Thiên bất sinh vô lộc chi nhân*" 天不生無祿之人 .
Ấy là minh chứng cái ý nghĩa: người ta sinh ra bởi tự nhiên.

Tư cách hai cái xã hội khác nhau, một là cạnh tranh xã hội, một là tự nhiên xã hội thì sinh ra sự nghiệp văn minh tự nhiên có nhiều điều sai dị; nay lược thuật mấy mối như sau này:

1 - Người Âu châu lấy mọi sự thiên nhiên là ác, phải có sức người kinh doanh sửa trị mới là tận thiện. Người Á Đông lấy mọi sự nhân vi là ác, phải biết tuần thiên lí, thuận thiên mệnh mới là tận thiện.

2 - Cách sinh hoạt của người Âu châu thường thường hướng ngoại, nghĩa là mỗi người trong xã hội phải biết ra ngoài mà kiếm ăn, phải đua trí đua sức, cầu tinh cầu công, kẻ này đối với người khác mà sinh quan hệ; nhất thiết văn minh trong xã hội cũng bởi tranh cạnh mà ra. Cách sinh hoạt của người Á Đông thường thường hướng nội, nghĩa là mỗi người trong xã hội phải hết sức mình mà kiếm ăn, phải cần lao tiết kiệm, thủ phận an thường, người này đối với người khác đều không xâm hại nhau; nhất thiết văn minh trong xã hội đều bởi hòa bình mà ra.

3 - Trong một xã hội Âu châu có nhiều đoàn thể: như các địa phương, các giai cấp, các quốc gia, các dân tộc, đều kết thành đoàn thể mà nhân cách cũng khác nhau. Đoàn thể nào cứ giữ lấy nghĩa vụ và quyền lợi của đoàn thể ấy làm chủ; vì cá nhân tranh cạnh không được thắng lợi bằng cộng đồng tranh cạnh, cho nên kết cục đoàn thể cũng là để tranh cạnh đối đãi cùng nhau. Trong một xã hội Á Đông không có đoàn thể, gọi là thành chấn địa phương, chẳng qua nhân địa lí mà đặt tên, gọi là tỉnh, phủ, huyện, xã, cũng là nhân phép cai trị mà khu hoạch, cho đến nước này nước khác cũng là cương vực phong kiến của các vương hầu đời trước. Ngoài nước là thiên hạ, gọi là Man, Di, Nhung, Địch, cũng là dòng dõi các đế vương đời xưa. Đất ở có chỗ gần chỗ xa, phong tục có nơi văn nơi chất; lễ trung thổ thì gọi là "Hạ", trái lễ trung thổ thì gọi là "Di". Các đấng vương giả chưa hề có phân nội ngoại, biệt

chủng tộc. Cứ lấy tự mình làm gốc, suy ra họ hàng, ra bạn hữu, ra hương đảng, ra nước nhà, ra thiên hạ, ra nhân loại, ra thứ vật, tự thân đến sơ, từ gần đến xa, không sai đẳng cho nên cũng không xung đột.

4 - Xã hội Âu châu đã lấy cạnh tranh làm điều trọng yếu trong đạo sinh tồn, cho nên coi thắng lợi hơn là đạo đức. Mà đạo đức cũng là cái để duy trì lấy thắng lợi. Những điều đã quy định để làm tiêu chuẩn cho người trong lúc giao tiếp cùng nhau, gọi là đạo đức, cho nên đạo đức hay chú ý ở công đức, mà xin lấy tự do cho cá nhân. Phàm mưu đồ ích lợi cho mình, khôi trương quyền lợi cho mình, hưởng thụ tài sản của mình, đều là nghĩa chính đáng trong đạo đức. Xã hội Á Đông lấy trọng nghĩa khinh lợi làm cao thượng, lấy điều thắng lợi có phương hại đến đạo đức. Cho nên những nhà giáo dục chỉ nói nhân nghĩa, ít nói đến chữ lợi. Lấy vô tranh vô cạnh làm cương thượng, lấy thanh tâm quả dục mà tu thân: phàm những việc mưu đồ ích lợi, tranh chiếm quyền lợi, hưởng thụ xa xỉ tài sản của mình, đều là sự không dung trong đạo đức.

5 - Xã hội Âu châu không lúc nào không ở trong tranh chiến. Những lúc hòa bình cũng là cái thời kì nghỉ ngơi sau khi tranh chiến, hay là thời kì dự bị tranh chiến. Tranh chiến là thường mà hòa bình là biến. Xã hội Á Đông thời lo tránh cho khỏi tranh chiến. Có khi nhân đất ít người nhiều, sinh kế bức bách, tránh không thể tránh cũng có sinh ra tranh đoạt nhiễu loạn. Song tranh chiến cũng là để khôi phục hòa bình, hòa bình là thường mà tranh chiến là biến. Cứ trên lịch sử mà xem, xã hội Âu châu là xã hội "sinh tồn cạnh tranh", xã hội Á Đông là xã hội "nhất trị nhất loạn".

Những điều đã thuật bên trên là lấy hiện trạng hai cái xã hội kết quả khác nhau là thế: một bên chủ tranh cạnh, một bên chủ tự nhiên. Nói tóm lại thì xã hội Âu châu là xã hội chủ *động*, xã hội Á Đông là xã hội chủ *tĩnh*. Chủ động cho nên phát sinh ra những sự nghiệp văn minh hoạt động, chủ tĩnh cho nên phát sinh ra những sự nghiệp văn minh bình tĩnh.

"Động văn minh" và "tĩnh văn minh" đều có cảnh - thú đặc biệt: động văn minh như cảnh thành thị, có thú phồn hoa; tĩnh văn minh như cảnh điền viên, có thú đạm bạc.

Người Đông Á mà mộ cái văn minh Âu châu, cũng như nông phu mục đồng mới ra kẻ chợ, mới thấy xe ngựa dập dìu, hàng hóa đầy rẫy, gái trai tuấn tú, ăn ở hào hoa, làm cho rối loạn tai mắt, mê mẩn tâm thần, tưởng mình được sinh trưởng ở đó, thì nhất sinh khoái lạc là dường nào. Biết đâu ở chốn thành thị, lại không có người đang đinh tai lộng óc trong trường cướp lợi tranh danh, có người đang thối ruột nát gan giữa lúc vào sinh ra tử.

Người Âu châu đối với cái văn minh Đông Á, chưa chắc có cùng một cái quan cảm ấy. Song xem những lời kí thuật của người du lịch trong mấy tỉnh Điền Thục (滇蜀), thường tương tiếp với xã hội tối cựu ở Trung Hoa, có nói rằng: "Văn minh Âu - Mỹ khiến cho người ta tao nhiễu cả ngày, không được một lúc nào nghỉ ngơi. Muốn đem cái phong vị chân thật chất phác của Á Đông mà chữa cái bệnh nhiệt chung cho người Âu - Mỹ". Ấy là lời minh chứng người thành thị lại mộ thú điền viên.

Lấy hiệu quả văn minh hai cái xã hội khác nhau mà luận: Người trong xã hội động văn minh có tính chất mạo hiểm dũng cảm, hay ra ngoài mà sinh nhai, vì thế mà đường sinh hoạt ngày được phong phú; người trong xã hội tĩnh văn minh có tính chất cần kiệm bảo thủ, không hay ra đến ngoài, vì thế mà sinh nhai ngày một nghèo xẻn. Người hay hoạt động, thân tâm đã lao lực, lại được sinh hoạt phong hậu để đền lại; người hay điềm tĩnh, sinh nhai nghèo xẻn, lại được thân tâm an nhàn để đền lại. Cũng là cái cơ Tạo hóa thừa trừ.

Vả sự doanh dưỡng của người ta, cũng tùy cảnh ngộ mà định phong sắc: người hoạt động lắm, thì đường phí dụng tất phải nhiều; người hoạt động ít thì phí dụng cũng ít. Hiện nay người Âu châu giàu có gấp mấy người Đông Á, lấy của cấp dưỡng của mười người giàu ở Á Đông chưa đủ cung cấp cho một người Âu châu. Người Âu châu được giàu thịnh như thế cũng là vì những chính sách hạn chế nhân khẩu, không cho bành trướng ra nhiều; vả hay có chiến tranh tàn sát lẫn nhau, cũng giảm bớt nhân khẩu. Hiện nay lấy nhân khẩu và tài sản mà so sánh thời Âu - Á khác nhau xa lắm. Nếu lấy người Âu ở vào cảnh ngộ người Á chỉ trong trăm năm, nhân khẩu tất mười lần

nhiều hơn. Bấy giờ đem nhân khẩu với tài sản ra mà so sánh, người Âu cũng như người Á hiện thời mà thôi.

Nhà xã hội học có nói rằng: "Lấy sức người mà nói: người Âu mười mà người Á có một; lấy số người mà nói thời người Âu mười mà người Á trăm".

Nhà phong thủy ở Trung Quốc cũng có nói: "Đinh đa tài thiểu. tài vượng đinh suy", 丁多财少财旺丁衰 cũng là nghĩa ấy.

Người Âu châu nên giàu mạnh lại là nhờ sức kinh doanh, hay lấy nhân lực kháng đối với thiên hành, phàm những điều tật khổ vì trời làm cho người phải chịu đều lấy sức người mà trừ cho hết, tránh cho khỏi. Người Đông Á đã chịu điên nguy thống khổ trong những lúc cơ cận tật dịch, còn lúc bình thời số nhiều nhân dân vẫn phải lấy thân chống với đói rét đau ốm. Tuy nhiên người Âu châu đã giảm được cái thống khổ thiên nhiên, lại chịu nhiều cái thống khổ nhân tạo. Trong những lúc chiến tranh vì tôn giáo, vì chính trị, vì chủng tộc, cái thảm độc binh đao lại càng kịch liệt hơn là thủy, hỏa tật dịch. Trong lịch sử Á Đông cũng có lúc xảy ra loạn lạc tranh chiến, hoặc bởi cơ cận hung hoang mà sinh ra đạo tặc, trong một thời kì rất ngắn, hoặc bởi chính quyền thay đổi, anh hùng đua tranh, trong một bộ phận rất nhỏ, thực chưa hề có quan hệ đến tôn giáo, dân tộc, hay chính thể. Tức như vừa rồi Trung Quốc ba lần cách mệnh mà số hi sinh trong trường chiến đấu chưa bằng một trận Âu chiến. Có người nói: "Người Á Đông có tính ẩn nhẫn, không hay chiến đấu", kì thực là vì người cùng của ít, cả đời chống đỡ với cái thống khổ thiên nhiên còn chưa xong, còn sức nào mà chịu thêm cái thống khổ nhân tạo. Có người đã kinh nghiệm rằng những năm được mùa, người làng sẵn tiền hay chơi cờ bạc, có người phải bán ruộng bán nhà, sinh ra lừa đảo trộm cướp mà trong làng tao nhiễu không yên. Gặp năm mất mùa, người làng thiếu ăn, đều phải chăm cầy chăm cuốc, nhân thế mà trong làng lại được yên ổn. Kì thay tính loài người, lúc tránh được cái thống khổ thiên nhiên, lại gặp ra cái thống khổ nhân tạo!

Nói tóm lại, kết quả hai cái văn minh đều có lưu tệ. Sinh lí trong xã hội không khác gì sinh lí trong nhân thân: những người hiếu động, khí huyết sung túc dễ sinh ra thiên thắng,

hay mắc chứng huyết sung. Những người trầm tĩnh, khí huyết hòa bình, dễ sinh ra suy nhược, hay mắc chứng huyết hư. Huyết hư là bởi đồ doanh dưỡng không đủ, huyết bào không được đỏ, huyết dịch không được trong, những nấm nhỏ lẫn vào mà sinh ra hư lao, hay là loa lịch. Bệnh trạng xã hội "tĩnh văn minh", tức là bệnh trạng huyết hư. Huyết sung là đồ doanh dưỡng thái quá, ngưng trệ trong tràng vị, phát ra hơi men, hút vào mạch máu, mà sinh độc, hay sưng gan sưng dạ, hoặc phát ra ung thư. Chứng trạng xã hội động văn minh tức là chứng trạng huyết sung.

Ngày nay Âu - Á đã giao thông, văn minh hai cái xã hội ngày càng tiếp cận; thế tất điều hòa hỗn hợp, như hai dòng nước đã chảy thông vào một chỗ cao, chỗ thấp phải cho bằng mới thôi. Lấy thực sự mà xem người Âu châu lấy sức tranh cạnh hoạt động, đã đem biết bao nhiêu là tư bản để mở mang sự nghiệp, khai thác lợi nguyên ở bên Á Đông. Người Á Đông cũng lấy sức cần mẫn khắc khổ, đã cung cấp biết bao nhiêu là vật sản để ứng dụng cho người Âu châu. Người Âu châu lấy khoa học đã chế ra biết bao nhiêu là cơ khí, để mở mang công nghệ cho người Á Đông. Người Á Đông cũng lấy tư chất tinh mẫn nhẫn nhục đã có biết bao nhiêu người làm công trong các công xưởng cho người Âu châu.

Đấy là nói vật chất văn minh, hai cái xã hội đã giao thông với nhau mà đều được ích lợi; đến như tinh thần văn minh lại càng hiển minh lắm: Những học thuyết Âu châu như "thiên phú nhân quyền", "vật cạnh thiên trạch" truyền bá sang Á Đông, đã mau như gió đi, mạnh như nước chảy, trên từ việc chính trị của quốc gia, dưới cho đến việc giao tế trong xã hội, đều có biến thiên, cơ không còn một sự gì là không chịu cái ảnh hưởng những học thuyết ấy. Từ mấy năm về trước, các nước Âu châu cũng đang khảo cứu học thuật bên Đông phương. Các nhà lịch du, nhà văn hào nước Nga, nước Pháp, nước Đức đã có nhiều nhà trước tác, có ý tôn sùng Khổng giáo, lấy nhân nghĩa làm chân chính, lấy vũ lực làm hiểm nghèo. Ân tri sau này xã hội Âu châu không chịu ảnh hưởng mà biến hóa tính chất?

*

Chúng ta ngày nay gặp lúc giao thời, hai cái văn minh đang xúc tiến với nhau; ta không nên trái nghịch với trào lưu hiện thời, mà ta cũng không nên yếm khí cái phong hóa cựu thời; trong lúc xu hướng phong trào cũng phải bảo tồn quốc túy. Phàm xã hội nào cũng phải lấy an tĩnh làm cơ sở. Có số nhiều người an tĩnh mới sinh sản ra số ít người hoạt động. Đại thế nước ta là nước làm ruộng, là xã hội tĩnh văn minh, có số ít người hoạt động như người trong chính trị, văn học, thương cổ, cũng là nhờ số nhiều nông phu công nghệ cấp dưỡng mà sản ra. Người Âu châu hay đi khai hóa ra bên ngoài, đại thể là xã hội động văn minh cũng là nhờ số nhiều các xã hội an tĩnh cấp dưỡng mà sinh ra.

Ví như một nơi thành thị đô hội náo nhiệt phồn thịnh hơn các thôn lạc chung quanh. Song nguyên nhân cái phồn thịnh ấy, chính là bởi số nhiều thôn lạc chung quanh mà sinh ra. Thôn lạc càng nhiều thì thành thị càng thịnh. Xã hội hoạt động vẫn là số ít mà xã hội an tĩnh vẫn chiếm số nhiều.

Chúng ta đã sinh ra trong một xã hội an tĩnh, tương lai cầu sinh hoạt trong số ít, hay là cầu sinh hoạt trong số nhiều? Nếu chúng ta vì con cháu mà mưu sinh tồn, tương lai khiến cho ra làm quan lại, làm văn học, làm thương cổ để cầu sinh hoạt trong số ít, hay ra cho làm nông tang, làm công nghệ để cầu sinh hoạt trong số nhiều? Khiến cho đều đong gạo mà ăn, thuê nhà mà ở, làm người hoạt động trong thành thị, hay ra khiến cho cầy ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, làm dân an tĩnh chốn điền viên? Cái vấn đề này không cần phải hỏi lại hỏi đi, ai cũng đà giải quyết, vậy chúng ta đối với cái xã hội an tĩnh này, cũng không nên yếm bạc cho lắm.

Nam phong, số 47 - 1921

HOÀNG TÍCH CHU

(1897-1933)

Ông sinh năm 1897 tại làng Phù lưu - chợ Giầu, Từ Sơn, Bắc Ninh, trong một gia đình khá giả thuộc dòng họ có nhiều người đỗ đạt. Cha ông là Hoàng Tích Phụng, đỗ tú tài, từng làm quan (Huyện Phụng), tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thục, bị giáng quan.

Hoàng Tích Chu là con cả trong nhà, trong số các em ông, có: họa sỹ Hoàng Tích Chù (1912 - 2003), nhà soạn kịch Hoàng Tích Linh (1919 - 1990), đạo diễn kiêm nhà văn biên kịch điện ảnh Hoàng Tích Chữ (sinh năm 1932).

Từ nhỏ Hoàng Tích Chu theo học chữ Nho, đã từng lều chõng đi thi nhưng không thành, sau đó chuyển sang học tiếng Pháp. Năm 1921, giúp việc cho báo Nam Phong.

Ngày 15-7-1921, ra đời tờ báo Khai hóa *do nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi chủ trương. Hoàng Tích Chu được chọn làm chủ bút. Ông có bút danh là Kế Thương, để lại nhiều ấn tượng cho bạn đọc. Sau đó một năm, do những lý do nội bộ, Hoàng Tích Chu rút khỏi* Khai hóa.

Năm 1923, vào Sài Gòn, xuống tàu buôn làm phụ bếp để đến Pháp. Ở Pari, được sự tài trợ của Lê Hữu Phúc, giáo sư Albert Sarsaut, cũng là một người yêu nghề báo, Hoàng Tích Chu và Đỗ Văn phân nhau mỗi người theo học một ngành, dự định sau này cùng nhau hợp thành một nhóm về cải cách báo chí trong nước.

Ngày 9-5-1927, hoàn thành tại Pari chuyên luận: Câu chuyện nhiệt tình trong hồi cách mạng nước Pháp. *Công trình này đã được xuất bản tại*

Sài Gòn do nhà in "Xưa nay" (1927). Cũng năm 1927, xuất bản cuốn: Quân chủ với Châu Âu.

Ngày 1-6-1927, Hà Thành ngọ báo *của Bùi Xuân Học ra đời. Hoàng Tích Chu được mời về lo công việc biên tập, Đỗ Văn lo việc in và phát hành báo.*

Ngày 15-11-1927, Hoàng Tích Chu cho xuất bản tờ Đông Tây. *Ông lấy bút danh là Văn Tôi. Tờ* Đông Tây *đã được bạn đọc và báo giới đón nhận nhiệt thành pha nhiều ngỡ ngàng. Nhưng cuối năm 1932* Đông Tây *bị thu hồi giấy phép. Vừa lúc tờ* Thời báo *được tái bản, Hoàng Tích Chu được mời về làm chủ bút. Toàn bộ các mục* Đông Tây *lại đưa sang* Thời báo. Thời báo *đang giành được uy tín trong người đọc thì lại bị thu hồi giấy phép, khi số 20 vừa ra đời.*

Thời báo *bị đóng cửa, Hoàng Tích Chu đổ bệnh rồi mất ngày 30 tháng Chạp năm Quý Dậu (1933).*

Hoạt động báo chí của Hoàng Tích Chu không dài, tất cả chỉ hơn mười năm, nhưng Hoàng Tích Chu đã ghi được dấu ấn khá đậm trong lịch sử báo chí Việt Nam. Nhớ đến nhà báo Hoàng Tích Chu, người ta nghĩ ngay đến cải cách mới mẻ của ông, nổi bật nhất là những đổi mới trong lĩnh vực ngôn ngữ báo chí tiếng Việt.

VĂN "TIÊU KHIỂN"
VĂN "BIỆN THUYẾT"

Một mục văn chương, nhiều nhà đã bàn rõ rồi; nhưng càng bàn càng rõ, càng rõ lại càng tinh, tưởng không phải là nhàm vậy.

Ta thử ngắm bức tranh sơn thủy với bức tượng truyền thần: quả nhiên hai bức ấy cách vẽ không giống nhau, vì tinh thần mỗi bức một khác; ta lại ngắm xem đồ bày cảnh với đồ tiện dụng, quả nhiên hai đồ vật ấy cũng không giống nhau, vì cách dùng mỗi đồ một khác. Cho nên gọi là thợ khéo, thợ cướp được công Tạo hóa, là thợ biết tùy vật mà phú hình.

Văn chương tức là mỹ thuật; văn có nhiều vẻ, mỗi vẻ một tôn chỉ riêng, một tinh thần riêng, một tính tình riêng, một lợi dụng riêng, cũng như tranh chấm nhiều lối, đồ làm nhiều cách vậy. Vì thế cho nên làm văn nhiều cách, cách nào phân biệt ý nghĩa của nhà làm văn cách ấy. Nhà làm văn tài chỉ là thợ vẽ biết thay lối chấm tranh, thợ mộc biết đổi cách làm đồ thôi, nghĩa là biết theo tôn chỉ văn mà tả ra lời lẽ khác nhau...

Đại khái văn có hai giọng: giọng "tiêu khiển", giọng "biện thuyết". Ta không nên hiểu lầm mà ngộ dụng. Đã ngộ dụng thì văn không có giá trị; đã không có giá trị, chẳng những vô ích cho thiên hạ, lại hại cho hậu nhân, vì văn ấy sẽ là "sức ngăn trở" cho cuộc tiến hóa sau này.

Văn "tiêu khiển" là thứ văn không công phạt ai, không phản đối ai, không trách cứ ai, không phỉ báng ai, chỉ là bức tranh phô bày cảnh vật: nào màu hồng, màu tía, chỗ đậm, chỗ thưa, nào nét già cội, nét non tơ; hay chỉ như tiếng đàn gảy kêu díu dắt; nào tiếng khoan, tiếng nhặt, tiếng mau, tiếng thưa, nào lúc lên bổng, lúc xuống chìm; nghĩa là văn dùng để di dưỡng tính tình, ưu du tính chất, bao nhiêu lời văn đều có ý vị thanh tao, cung mực êm ái, khéo sinh tình cảm xúc, khéo nảy tứ du hoài...

Vậy giọng thơ, giọng phú, giọng ca dao... đều là giọng văn "tiêu khiển" cả. Thử đem ngâm nga một đoạn *Kim Vân Kiều*, quả nhiên lời lẽ dịu dàng, điệu vận khoan khoái, khiến người nghe không thể không có cái thú sinh xuất tự nhiên được. Vì cái vui, cái buồn, cái yêu, cái ghét, cái mừng, cái lo, người ta ai cũng chung có cảm tình ấy cả; mà cảm tình ấy phát hiện phải nhờ sự cảm xúc bề ngoài. Vậy văn "tiêu khiển" tức là cơ quan cảm xúc ấy; nhà làm văn khéo biểu lộ cảm tình riêng tả ra văn; người độc giả cũng có cảm tình ấy tất nhiên phải cảm xúc.

Còn văn "biện thuyết" khác hẳn thế. Nó là thứ văn cần để giải gỡ vấn đề gì, thi thố phương pháp gì, phản đối hay phát minh lý tưởng gì, hay là biện bạc những nhân tình thế thái, khảo cứu những bí mật di tích của cổ lại, vân vân... Thế ra văn này tức là văn *biện chân thuyết lý*. Nghĩa là phân biệt điều thực, mà phát minh lẽ phải. Cứ theo khoa học riêng của từng người, tất nhiên có nhiều tư tưởng khác nhau, không có giới hạn nào nhất định. Vậy phô bày tư tưởng ấy bởi khoa học ấy, tức là giọng văn biện thuyết đấy.

Xem thế thì hai chữ văn ấy không giống nhau vì tinh thần, tôn chỉ mỗi giọng một khác. Nhà làm văn - trước khi cầm quản bút biết - há chẳng nên phân biệt giọng văn lắm ru!

Đã đành rằng "văn chương vô bằng cứ", xưa nay chưa ai dám quyết lập một chương trình nhất định làm cái chuẩn tắc bất thiên cho nhà làm văn. Vì văn khí phải theo *thiên tài, năng lực* của mỗi người mà đổi khác đi. Nhưng nhờ cách bình phẩm (*Critique littéraire)* ta có thể tìm điều cốt thiết lập ra đại cương chỉ cho cách làm văn được.

Vậy trong hai giọng văn này, ta nên viết thế nào cho hợp với tinh thần văn, tôn chỉ văn?

Ta thường nói "văn vẻ". Hai chữ *văn vẻ* chỉ riêng cho văn "tiêu khiển" mà thôi.

Quả thế, văn này tức là "cảnh vui đẹp của con mắt, cuộc hát xướng của lỗ tai". Thế thì tả được rõ và đúng cái cảm tình của ta ra, quý hồ cảm xúc được tính tình người khác, là văn "tuyệt bút" rồi. Nhưng được thế tưởng không phải là dễ vậy.

Kìa nhờ ngọn bút tả trên tờ giấy, mà làm sao nảy được tinh thần văn, cũng như thợ vẽ điểm thuốc, thợ mộc chạm đồ

với thợ nặn đắp tượng, đều phải nhờ đến trí cảm giác, trí suy xét với thiên trí tự nhiên. Từng ấy cái lại phải hợp với lời lẽ bóng bẩy, điệu giọng sênh sang, càng chạm dũa bao nhiêu, thêu dệt bao nhiêu, càng cảm được tính tình bấy nhiêu.

Nhưng bao nhiêu giọng văn "tiêu khiển" đều không thể đem dùng vào văn "biện thuyết" được.

Tất nhiên nhà làm văn chỉ phải trừu cứu lý tưởng, rồi tả ra lời văn rõ ràng, giản dị, chớ không có cái giọng văn hoa hoét lắm như giọng văn "tiêu khiển". Cái lời, cái điệu văn này, chẳng qua chỉ là thể phụ để giúp ý văn cho phân minh gãy gọn, khiến độc giả dễ hiểu ý người tác giả mà thôi.

Phàm đã viết văn, phải rằng ý với lời phải theo nhau. Nếu có ý không có lời, thì văn không rõ; mà có lời không có ý thì văn vô vị.

Tuy nhiên, văn chương là nguyên khí của quốc gia, thì người làm văn dù viết văn "tiêu khiển" hay văn "biện thuyết", tất phải sao cho *từ nghiêm nghĩa chính*, lúc nào cũng giữ một cái tôn chỉ rất cao thượng. Đừng bảo rằng viết văn tiêu khiển mà tung hoành khẩu thiệt, hỗn hào xuyên tạc, chỉ trần trần những *câu văn sáo*. Đừng bảo rằng viết văn "biện thuyết" mà ngửa nghiêng quản bút, khoa kỳ đấu mỹ, chỉ trơ trơ những *lý sự cùn*.

Nếu thế thì hạng văn ấy không có ích cho quốc dân, không tạo phúc cho xã hội, mà nhân tâm thế đạo cũng vì thế mà thành ra hoang đường vu khoát, cơ tiến hóa chẳng thấy đâu, mà cơ suy vi đã có mà đợi được.

Hỡi nhà làm văn, trước khi muốn viết gì, xin hãy từ từ ngọn bút mà hỏi rằng: "Ta viết văn để hoa quốc, hay để ngu thế?"

Hỡi nhà làm văn! Nên cẩn thận!

Nam phong tạp chí, 1920

ĐẠM PHƯƠNG

(1881-1947)

Nhà văn, nhà báo, nhà giáo dục Việt Nam. Tên thật: Công Tôn Nữ Đồng Canh. Sinh năm 1881 tại làng An Cựu, huyện Hương Thủy trong một gia đình quyền quý ở Phủ Tôn Nhơn, Huế. Bà là cháu nội vua Minh Mạng; chồng là Nguyễn Khoa Tùng, con trai là nhà cách mạng, nhà lý luận Mác xít Hải Triều Nguyễn Khoa Văn. Được giáo dục một cách chu đáo, thông thạo cả Hán văn, Pháp văn và quốc ngữ. Là người sớm tiếp xúc với những tư tưởng tiên tiến của thời đại, Tôn Nữ Đồng Canh nhanh chóng trở thành một nhà trí thức chân chính và tiến bộ.

Từ năm 1918, với bút danh Đạm Phương, bà xuất hiện thường xuyên trên các báo: Nam Phong, Phụ nữ thời đàm, Tiếng dân, Hữu thanh, Thực nghiệp, Trung Bắc tân văn... *Đặc biệt, những bài báo về vấn đề vai trò, quyền lợi của người phụ nữ trong đời sống gia đình và xã hội, vấn đề giáo dục phụ nữ, nhi đồng... đã thu hút được sự chú ý của nhiều người. Với tinh thần cổ vũ cho cái mới, phê phán mạnh mẽ những ràng buộc vô lý, những luật lệ hà khắc đối với người phụ nữ trong xã hội cũ, bà xứng đáng là một trong những cây bút tiên phong trong phong trào nữ quyền ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX.*

Không chỉ xông xáo và nhạy bén trong lĩnh vực báo chí, bà còn là một nhà văn với nhiều tác phẩm đáng chú ý như Kim Tú Cầu *(Bi tình tiểu thuyết),* Hồng Phấn tương tri *(truyện dài),* Đạm Phương thi văn tập... *Thơ văn của bà tuy chưa thoát khỏi ảnh hưởng của nghệ thuật từ chương cổ điển nhưng đã bắt đầu xuất hiện những tìm tòi đáng trân trọng, nhất là cách sử dụng ngôn từ và cách tổ chức cấu trúc tác phẩm. Ngoài ra, bà còn viết một số*

công trình nghiên cứu về văn học và văn hóa. Công trình Lược khảo về tuồng hát An nam *(Tạp chí* Nam Phong *số 76 - tháng 10-1923) của bà được coi là công trình nghiên cứu sớm nhất về loại hình nghệ thuật này.*

Đạm Phương nữ sĩ mất năm 1947.

Năm 2000, Nhà xuất bản Văn học đã xuất bản tác phẩm Đạm Phương Nữ sử *do Lê Thanh Hiền biên soạn.*

VẤN ĐỀ NỮ HỌC

Huế, le 5 décembre 1920

Thượng Chi tiên sinh văn kỷ

Mới đây tôi có được đọc kỳ báo thứ 40 thấy có bài của Nguyễn tiên sinh bàn về vấn đề nữ học, tôi cũng vội vàng lấy làm vui lòng mà làm một bài gởi ra đây... Tôi cũng tự nghĩ rằng tôi là người thế nào mà dám cùng những bậc cao lớn tranh biện, huống hồ sự đời phải trái biết đâu mà chừng; nhưng cái lòng nhiệt thành của tôi đối với bọn nữ học ngày nay cũng có cái cảm tình không thể làm ngơ được, nên tôi sực nhớ cổ nhân có câu: *Trí nhân bách lự, tất hữu nhất thất; ngu nhân bách lự, tất hữu nhất đắc*, thế thời lời nói của tôi cũng vị tất toàn là vô ích hết thảy đâu. Nếu có ích lợi gì một tí, người ta cần phải nên làm, làm để cho có ích! Nay cái vấn đề nữ học thật là một sự rất quan trọng thứ nhất trong mấy nghìn năm của nước ta, cho nên ý kiến mới cũ thường trái ngược nhau. Bởi vì "Người ta muốn bước lên thời phải có vấp có ngã, chỉ duy đứng yên một chỗ thời không việc gì mà thôi". Câu nói ấy ngài cũng từng bàn qua về bài trả lời cho ông Nam Minh trong số báo 35 đó. Nay tôi xin ví dụ như có hai con đường, một bên mới, khoáng rộng bằng phẳng, lạ mắt khó trông, lại đông người đi, một bên con đường cũ thời hẹp hòi, cỏ rạ um tùm, cứ noi theo dấu mòn mà đi rất dễ, nhưng người đi thường than vắng tẻ, tưởng không bao lâu họ sẽ quay sang bên con đường mới kia hết. Cách xô đẩy nhau bạo quá thành ra không có thứ tự, miễn đi được là hơn, dầu muốn ra tay ngăn trở cũng không phép vãn hồi cho đặng, là vì lòng khuynh hướng của người đời đã do theo thời thế mà xoay vần vậy. Người có trí thức nên coi theo chiều sóng gió mà đưa dần lên, chỉ nẻo đem lối cho khỏi lầm lạc, thời tốt hơn hết; còn như câu nệ quá, thời tôi e như lời đắp đê cản nước của ngài đã

nói, sau này muốn sửa sang cũng đành phải chậm trễ, mà lại thiệt hại nhiều bề.

Văn hèn ý cạn, dám đâu góp một phần ngôn luận, trời Bắc gió Nam, xin kính chúc hai chữ khương cát[1]...

ĐẠM PHƯƠNG

Một cái vấn đề rất khó giải quyết thay, là cái vấn đề nữ học, đã lâu nay mà chưa giải quyết được. Có người bảo rằng con gái không nên cho học rộng, vô ích, vì không trông giao thiệp với ai, chỉ dạy biết nấu nướng may vá chăm chỉ trong việc gia đình là tốt rồi. Còn như học rộng, đỗ bằng cấp lớn, bằng cấp nhỏ, làm ra công này việc nọ, có nhiều điều không tiện, bởi vì tính tình người con gái yếu đuối mỏng mảnh dễ xiêu động, trong khi tốt nghiệp rồi, Nhà nước bổ đi làm công việc, xa cha mẹ vắng chị em, ít nghe lời khuyên răn, thường hay lung tính, sinh lắm sự dở dang, nghĩ mà nên sợ. Mà lại cũng có điều nên ghê nữa là người con gái thường thường hay có tính hẹp hòi nghĩ cạn, mỗi khi làm nên thời tự phụ, bảo mình là người gồm hiểu văn chương, thông biết sự vật, xướng cái chủ nghĩa tự do rất là kịch liệt, lạm quyền bình đẳng, không còn nghi ngại chút nào. Đời xưa có nói: người đàn bà ghen không hại bằng người đàn bà dữ, trong đám gia đình mà thành ra thị chiến, cảnh ngộ như hoa tươi gấm đẹp, bỗng dưng như sấm động trời long. Nói như thế thời ai nghe cũng rùng mình rởn óc, không còn chi là lòng ham muốn cho con gái đi học nữa, cái hy vọng đã bị sự ngăn trở một cách mãnh liệt như vậy, e cho phần trông cậy của sự học vấn về sau phải sa sút, ấy đó lại thật là một điều đáng tiếc, vì "con sâu làm rầu nồi canh", nông nỗi như thế, tưởng nên bàn qua mấy lời để cho chị em nhàn lãm.

Than ôi! Người ta ở đời quý hồ biết coi theo bộ máy đời mà xoay, ví như người muốn làm thợ khéo mà không bắt chước thức mới kiểu lạ, thời không ai dùng; muốn làm người buôn bán mà không biết cách cất hàng cho hợp thời dụng, thời không ai

1. *Khương cát:* bình an, tốt lành.

mua; làm kẻ học trò mà không biết khuynh hướng theo thời văn, thời khó bề thi thố, nhưng trong các nghề nghiệp muốn mới, muốn lạ, muốn khôn khéo đến đâu, mà phải tồn một phần trung hậu ở trong, người ta mới phục. Nếu thợ khéo đem lòng gian trá, buôn rành giữ mặt đảo điên, học hay mà nhiệm ý phóng túng, lắm khi cái nết xấu của mình nó làm hại đến cái nghề xứng đáng cũng là thường thấy. Bởi vậy cho nên thiên kinh vạn quyển, đời nào nước nào cũng khuyên răn dạy bảo, cách ăn ở, việc công nghệ phải thay đổi mỗi ngày cho được thăng tiến, chớ không ai bảo thay đổi cái lòng trung tín thành thực đi bao giờ.

Trí với đức, tuy vẫn hai lẽ có khác nhau, nhưng mà nó có một mối liên lạc với nhau rất là mật thiết; bỏ một lấy một, đều không hợp cả, phải gồm đủ hòa hai, nhiên hậu mới trọn vẹn một con người xứng đáng. Nay sự học thời đã biết hi thời thích dụng, chỉ còn cái nghĩa vụ của bổn phận chưa được hoàn toàn, thế là tại mình, trong hai phần bỏ rơi đi một nửa, khiến người bàng quan không phân biệt cho rõ, chi bằng cứ vì sự duy tân, mà người đàn bà mất hết phẩm hạnh, chẳng oan uổng sự học vấn lắm ru! Lấy lẽ công bình mà nói, thời những người tính nết hèn xấu, vị tất học đã đến nơi nghĩa lý sâu xa của sự học, và lại những người không theo tân học ai đã dám chắc là người trinh nhàn nhu thuận hết cả chưa? Điều ấy thực không sao giải quyết ngay được.

Cổ nhân cũng có câu: "Nữ tử vô tài tiện thị đức". Nghĩa là con gái không tài ấy là đức. Trộm thấy nhiều người phòng khuê cửa các, ăn ở với cha mẹ không có lòng thảo, đối với chồng con không có đạo tòng, chuyên nghề hãn ngược[1], sinh giọng điêu toa, thậm chí không kể pháp luật dương phạt âm trách là cái chi chi, muốn sao làm vậy, thế thời bởi tại học sách mới, hay sách cũ, nhưng mà hỏi ra thời cũng không có học chữ nước nào đến, chớ có phải tại vì có tài đến nỗi thất đức như vậy!

Phương chi sự học vấn với sự đức hạnh cũng như chữ phú quý với chữ nhân từ, nó có ảnh hưởng với nhau, cũng như hai điều đã nói trên kia, người có học vấn thời phải có đức hạnh mới

1. *Hãn ngược*: độc ác, hung dữ

có danh giá, người có phú quý nên nhân từ mới được vững bền. Đức hạnh là cỗi gốc cho sự học vấn, nhân từ là nguồn lành cho sự phú quý, chớ không phải có học vấn, có phú quý, toàn thị là người đức hạnh nhân từ hết cả đâu.

Nay sự học vấn của con gái là cốt để bổ ích thêm trí thức, tư tưởng cho con người biết lo xa nghĩ rộng, khỏi bị mê hoặc ám muội như trước; đã là người thời biết cho đủ tư cách làm người, cuộc sinh tồn cạnh tranh là chung cả nhân loại có phải riêng chi một ai, mà người làm được người làm không được. Trừ ra một hạng người đã qua thời kỳ sự học và những nhà thôn trang tập quán theo cái chủ nghĩa doanh nghiệp điền viên truyền gia đã có mấy đời, thành một quy củ rất xứng đáng rồi thời không nói làm chi, còn như hạng người ở quanh các tỉnh thành, ruộng đất ở đâu, hoa lợi gì có, nếu không học tập nghề nghiệp mưu sinh tất đến cùng bức, dầu nhà sang giàu đến đâu mà ăn không ngồi nể, cũng đến non mòn núi lở, mà con cái trọn đời không thành ra một công việc gì, cảnh ngộ như thế, mười phần đã đến tám chín.

Còn như đã muốn học tập nghề nghiệp buôn bán, mà không học chữ nghĩa toán tính, thời buôn bán, chẳng qua tiền chục tiền quan, chớ bạc trăm bạc nghìn đã không thể trù hoạch nổi, tư tưởng không lấy đâu mở mang nghề nghiệp cho được tinh xảo, ganh đua giữa chốn thị trường; thâu được quyền lợi có phải là sự dễ đâu, kiến thức đã kém, quyền lợi ở đâu mà đến; mà lại hại thay một điều là số đàn bà con gái lại về phần số nhiều, ấy là một cái hiện trạng nguy hiểm cho cuộc sinh kế tương lai lắm lắm. Các ngài cao minh quân tử cũng đã từng công nhận cho bọn nữ lưu là đông hơn, thời các ngài thử nghĩ cái sinh kế của bọn họ sau này sẽ ra thế nào, không lẽ người đàn ông nuôi nổi năm bảy người đàn bà, thời người đàn ông ấy cũng đến bối rối trong đám gia đình, mưu danh mưu lợi chi chẳng qua vì phủ dục[1] rất cần kíp, còn có tư tưởng gì cao xa mà làm sự công cho xã hội nữa. Chi cho bằng mỗi người đều phải biết cách luân lý tự thân, khỏi bề phiền lụy đến ai, chẳng là hay hơn; vả lại những hạng người thiếu nữ kia nếu không

1. *Phủ dục*: vỗ về, nuôi nấng.

học thời cũng không làm nên được công việc gì ích lợi hơn, mà lại có lắm sự "nhàn cư vi bất thiện".

Ôi! Người ta đã sinh trên mặt đất, lẽ nào cũng phải lo nuôi sống nổi cái thân, ví cái thân đã hữu dụng rồi, thời sự dùi mài có khó gì mà không làm được. Người đàn bà cốt phải có đức hạnh làm bản, nghĩa ấy dẫu cho thiên cổ bất dịch, không những từ đây về trước đã thế, nhưng dầu cho đến muôn ức nghìn năm nữa về sau, cũng không có thể thay đổi bao giờ, vậy cho nên học hạnh kiêm ưu, mới là danh giá; còn như học mà vô hạnh, chính là danh giá tội nhân, chớ có phải học giỏi danh giá đâu, mà người đời bình phẩm cho hư tiếng tân học của nữ giới.

Nam phong số 43, tháng 1-1921

CÁI TRÌNH ĐỘ NỮ NGÔN BÂY GIỜ

Người ta đối với đời, rất cần dùng về khoa ngôn ngữ, bởi vậy mà lời nói phải có học mới dựng nên lời nói khuôn phép, lời nói chính đáng, có đạo đức, có giáo dục, câu nói phải tùy theo từng hạng người mà xét cao thấp, không những không giống nhau mà lợi hại có khác nhiều, lấy cái trình độ mà so sánh thì người có học vấn lời nói khác người không có học vấn, người có trí thức lời nói khác người không có trí thức, chớ không nhứt khái[1] cho như nhau đặng, đàn ông đàn bà cũng vậy.

Bảo rằng: lời nói người đàn bà đời xưa không khi nào ra khỏi cửa buồng, dầu có học tập cũng vụ cầu cho đúng phép phụ ngôn, thì giữ gìn lời nói cốt phải dịu dàng, ít điều, ít lẽ mà tồn hồ đức hạnh ở trong, không cầu làm cho ai biết, miễn đủ lề lối cư xử trong gia đình, làm hết phận sự của người đàn bà đó mà thôi.

Còn như đối với xã hội tự hồ không can thiệp gì, nhưng mà có phải không can thiệp đâu. Một bên trực tiếp với xã hội, một bên gián tiếp với xã hội, cái hình thức tuy có khác, mà tinh thần đều một chủ nghĩa.

Bởi tại cớ làm sao mà người đàn bà lại không được trực tiếp với xã hội? Là vì sự học vấn còn chưa phổ thông và thời kỳ chưa được hiệu dụng, cho nên nữ ngôn không được kiến trọng[2] với đời. Thế mà gián hoặc cũng có người xuất hiện ra luôn, xem như tiền cổ các nước, biết bao là bậc nữ anh hùng, nữ thường thơ, cũng nhờ thiện ư từ lệnh[3] mà làm nên danh dự để đời, kể sao cho xiết.

Đây chỉ lược kể bản quốc ta như hai bà Trưng Vương, bà Triệu Ẩu, toàn là bậc thượng lưu anh thư trong xã hội, biết

---

1. *Nhứt khái*: nhất khái, nhất thiết, tất cả.
2. *Kiến trọng*: coi trọng.
3. *Thiện ư từ lệnh*: lời nói, lời kính xưng tốt lành với người khác.

bao nghĩa khí trung trinh, xướng khởi những lời nói thơm tho làm sao, mới thu phục được lòng người, dựng cờ nương tử, rạng tiếng nghìn thu, làm vẻ vang cho nhà, cho nước, như vậy thì có đáng gọi nữ ngôn chỉ dùng trong khuê khổn[1] mà thôi không? Lại cho đến những lối hàn mặc tài hoa cũng đã đằng danh lắm thay, kìa như bản triều có đức bà Diệu Liên công chúa, đức bà Huệ Phổ công chúa, bà Huyện Thanh Quan, đều là văn chương đáng giá nghìn vàng, lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.

Thiết tưởng cái khí tượng rực rỡ ấy, cái phong vận thanh tao ấy, những nhà kiệt sĩ văn nhân trong nước cũng đã từng công nhận cho là siêu quần bạt tụy lắm rồi.

Trong cái thời đại học giới nữ lưu chưa mở mang, mà đã có người như vậy, cho nên người ta có ba hạng người, ví như người ở đầu non góc bể, suốt đời lam lũ, chân lấm tay bùn, thì còn có tư cách gì mà làm gương cho ai, có lẽ gọi là đàn ông toàn thị hơn đàn bà hết cả không? Đàn bà những người quê mùa dốt nát, buôn đầu đình bán cuối chợ, thì ai dám tỉ nghĩ[2] với các bậc người mà người ta đã cho là đứng vào hạng người, chớ không phải có đủ hai tay hai chân, đi ngay đứng vững mà là người. Vậy thì trước phải do cái phẩm giá con người mà sau định bình mới là đúng. Cổ nhân lại có câu: "Bất dĩ nhân phế ngôn, bất dĩ ngôn thủ nhân"[3], lời nói có ý vị thay.

Phương chi, hiện nay Nhà nước đã lập trường giáo dục nữ lưu, là cốt muốn đào luyện nhân tài trong hàng khuê tú, để ban bố văn minh học thuật cho phổ thông toàn thể quốc dân, không phân biệt nam nữ, cũng đều được ra mà hiệu dụng với đời, cái trình độ nữ ngôn bây giờ đã lần lần mà tiến lên, không phải như trước nữa, ấy đó là một cái tang chứng rất rõ ràng, tưởng không nói, chị em cũng đã hiểu vậy. Nhưng mà khó sở ngôn phải cố sở hành, chớ không phải nói một đường làm một nẻo, bạ ăn bạ nói, vào tai ra miệng, trau chuốt những lời phù hoa xảo

1. *Khuê khổn*: chỗ đàn bà, con gái ở.

2. *Tỉ nghĩ*: so sánh

3. Tạm dịch: Đừng có nghe lời nói mà bỏ người ta, cũng đừng có nghe lời nói mà nhận người ta.

trá, làm mất cả sự thật, không giữ gìn đức hạnh, làm hèn cái giá trị nữ ngôn với đời, thì con người ấy ai cầu làm chi!

Ôi! Cuộc đời chẳng qua nhất trường ổi lỗi[1] ví như một tấn tuồng diễn trên sân khấu, phải có đủ tướng, lão, đào, kép, bông lơn, chạy hiệu; nhưng đóng vai nào thì phải biết vai nấy, người xem mới vui mắt, nếu kép mà trở lại đóng vai đào, dầu thanh âm ý chỉ có hay đến đâu, mà nhận kỹ tinh thần cũng ngỡ ngàng ra lắm. Nói tóm lại thời trên chốn vũ đài cần phải đủ cả các thức người, nó mới hoàn toàn được.

Nam phong số 49, tháng 7-1921

1. *Ổi lỗi* (từ cổ): người bằng gỗ (búp bê xưa).

LƯỢC KHẢO VỀ TUỒNG HÁT AN NAM

Điệu "hát bội" nguyên là "Chiêm Thành âm". Tuồng hát nguyên là thoát thai trong các bản tiểu thuyết của Tàu mà ra, nhưng có âm luật. Điệu hát có nhiều cách, như là "nam xướng", là hát nam; "bắc xướng" là hát khách; lại có xướng bạch, thán, vãn, hường tán, nói lối, ngâm, lý, vân vân; song câu nói lối thời như cách tản văn mà phải hợp vận đúng điệu; câu hường tán thời không đúng vận, thuộc về câu chua con giải nghĩa.

Tuy điệu hát của ta phổ theo lối hát Tàu, mà có chỗ phải tăng bổ thêm cho đúng tiết tấu nam khách nhạc bộ của mình, chớ lớp tuồng Tàu thời chỉ lấy các khúc từ điệu mà diễn, diễn các cổ tích như bản kịch *Tỳ bà ký, Tây Sương, Mẫu Đơn đình, Đào hoa phiến*, đó là toàn vở tuồng Tàu hết thảy - Hát Tàu có: sinh, dáng, tịnh, sửu, mạc; hát ta có: kép, đào, lão, tướng, bông lơn, chạy hiệu, vân vân...

Nghề hát khởi thủy[1] từ đâu, không thấy lịch sử nói đến; nhưng xét ra từ nhà Trần đã có những cách hát như là bạn hát phường chèo, cũng mỉa mai như cách hát bội. Tôi lại có nghe các ngài tiền bối thuật chuyện lại rằng hồi trước đức Trần Hưng Đạo đánh giặc Tàu thắng trận, có bắt được một bạn con hát của chúng đem theo trong quân, dẫn về bắt dạy cách hát lại cho bạn hát của mình, vì thế mà y phục thời giống kiểu hát Tàu, mà bài bản câu hát lại là của bản xứ thanh âm. Đến khi lưu nhập Trung Kỳ thời các tỉnh đường trong như Bình Định, Quảng Nghĩa lại thịnh hành về lối hát kể vè, vãn, như: Mã long, Mã phụng, Bạch viên, vân vân... chớ không sửa lớp tuồng như bây giờ.

Từ hồi bản triều[2] định bình cõi Nam, mới chế lễ tác nhạc, bày ra những khúc "thái", "xướng", "tán", "tấu phụng", "phẩm

---

1. Khởi thủy: bắt đầu.
2. Bản triều: từ của xã hội phong kiến, gọi triều đại đang trị vì.

nghi", để khi thiên thu khánh tiết yến diên[1] mà diễn các thứ hí kịch ấy tấn tửu chúc thọ, cách hát có lối "bắt bài bông", múa "bát tiên quá hải", múa "bát dật", múa "trinh tường", múa "tứ linh", múa "phước lộc thọ", từ đó nghề hát thay đổi đã nhiều, gồm đủ các lối múa hát, mới thành ra một lối hát hoàn toàn.

Tục truyền ngày xưa có hai vị hoàng tử mới năm sáu tuổi, ham mê về điệu hát bội lắm, mỗi khi trong nội dinh có yến diên diễn kịch, thời hai anh em mảng ham xem hát quên cả bữa ăn uống. Một hôm ẩn mình trong bức trướng hát không ai biết, kịp đến khi bãi chầu tan hát, thị vệ nữ quan tìm kiếm khắp các nơi không có, sau bọn con hát dọn buồng mới trông thấy hai anh em ôm nhau ngồi sững dưới ghế hương trác, thần sắc tán loạn, cử động không biết gì, mới tâu lên vua, thương tiếc không cùng, truyền đem hậu táng. Bọn con hát cảm niệm cái lòng quyến cố của hai vị trong lúc sinh tiền, mới phụng thờ làm Tổ, hàng ngày hát các rạp đâu đâu cũng thỉnh bàn thờ đi theo. Bây giờ gọi là ông Làng hát bội vậy. Có người nói rằng: ông Làng tức là ông Hoàng mà tiếng nói sai, người thời nói ông Hoàng anh tên là Đàng, song không thấy sử sách chép lại, không rõ thuộc về thời đại nào, tổng chi cũng là chuyện mơ hồ không lấy gì làm đích xác cho lắm. Thế mà lấy thực sự mà chứng, thời hiện nay các rạp hát vẫn sùng bái hai vị tượng người con trẻ, mặc áo lá tua, cổ mang kiềng vàng khánh vàng; còn phải chẳng phải, giả chân làm sao, hãy xin các nhà khảo cổ minh cứu sẽ bổ thêm. Đây tôi lại xin nói qua về các lối tuồng hát.

Văn chương tuồng hát là một lối văn chương đặc biệt của người An Nam mình. Tuy lột nếp Tàu mà thực không giống Tàu, có cái tôn chỉ huyền diệu linh động lạ thường, thực một lối văn chương kỳ tuyệt diệu tuyệt, không phải mọi người ai ai học thông văn thạo, thời đặt nổi tuồng hát được hết thảy đâu; người đặt tuồng hát cần phải thẩm âm luật, lại hiểu thấu nhân tình thế thái, trong xã hội bao nhiêu điều hay điều dở toàn mô tả cho ra, nghề nào, nghiệp nào phải diễn giải cho rõ, cho đến sự ly kỳ quái trạng kỳ hình, xuất một vô thường, địa ngục thiên đường, cửu lưu tam giáo, vạn vật vạn cảnh, ngộ đến câu nói

1. Yến diên (yến: tiệc rượu; diên: dài): tiệc rượu lớn.

thuộc về thân thế người trung thần hiếu tử, thời tả thế nào cho ra trung thần hiếu tử, ngộ đến câu đứa ngỗ nghịch phản bạn, cũng phải lấy lời ngỗ nghịch phản bạn mà diễn, khiến người xem sinh lòng ghét bỏ hay là sinh lòng cảm động được. Câu tuồng như vậy mới là thấu đáo thâm đắc giáo lý huyền diệu của nhà diễn kịch. Thày thuốc thời tả cho ra thày thuốc, thày địa thời tả cho ra thày địa, nói cho đến cái tâm thuật của người ta; muốn bày mưu lập chước, đấu trí xảo dầu ngu dốt, làm cho người ta xem đến đấy hình như muốn để mình vào trong cuộc, thiết thân xử nghĩa nên làm làm sao, dầu mắc phải cảnh ngộ tráo chác[1], con tạo ghét ghen, xoay vần chăng nữa, song không thể vùi lấp được cái lòng trung nghĩa sáng suốt, sự vận động trong một đời người, cái công đức vĩ đại toàn bằng diễn ra lời nói trên mảnh giấy cả.

Cõi đời là một cái trường hí kịch[2] lớn, giữa rạp hát là một cái ảnh tử[3] của trường hí kịch lớn ấy, vậy cho nên nhất cử nhất động như bóng theo hình, vai hát hay mà tuồng không hay, lấy đâu truyền cho hết cái tinh thần của người trong bản hí kịch. Bởi vậy mà phép đặt tuồng, thứ nhất là trọng mẹo mực, thứ nhì là câu hát. Mẹo[4] không chín lớp, thời lộn xèo những lời nói như là phục bút, thấn bút, ám chỉ[5]; câu hát phải cho hùng hồn, tao nhã, chu mật[6] tinh tường, đọc câu tuồng mà đã phân biệt ra được kẻ trung người nịnh, phán đoán được sự thành bại về sau, tuy chưa rõ hết nguồn cơn mà cái mẹo tuồng đã kết cấu xong nghĩa đen trắng. Nói tóm lại, cách đặt tuồng thời cũng như cách đặt tiểu thuyết, đại đồng tiểu dị, chỉ có cú pháp đóng theo âm luật mà thôi.

---

1. *Tráo chác* (tráo: đổi lộn để lừa dối; chác: thu vào mình một điều xấu hay điều có hại): ở đây ý nói gặp cảnh ngộ bị lừa dối, bị hãm hại bởi điều xấu.

2. *Hí kịch*: hài kịch, khúc hát vui.

3. *Ảnh tử*: bóng con.

4. *Mẹo* (từ cổ): dùng để chỉ ngữ pháp.

5. *Phục bút, thấn bút, ám chỉ*: tác giả muốn nói đến các biện pháp tu từ như điệp ngữ, ẩn dụ v.v...

6. *Chu mật*: chu đáo.

Các pho tuồng xưa ít có hướng tàn, vì ý ngoại để cho con hát tự làm màu mỡ cũng đủ. Đại khái như: pho tuồng *Tây du, Thuyết đường, Lôi phong pháp, Trung tự trung thuyết, Lão bạn sanh cháu*, là toàn dùng lời nói chất phác thực thà. Đến triều Thánh Tổ có các đức ông Hoàng, nhiều ngài sáng lập ra những rạp hát to lớn, phỏng theo "Lê viên", "Cúc bộ" của Tàu, hoặc bạn hát con trẻ, hoặc bạn hát đàn bà, bạn hát đàn ông, tuyển khúc trưng ca, cái thanh hứng hào tinh đều chúc thác ở về lối văn chương hí kịch hết thảy; vì vậy mà điệu hát tuồng thịnh hành một cách rất chóng. Còn về triều Minh Mạng có lập trường Trường Xuân, sau đổi lại tên là Thanh Bình thư, đến triều Thành Thái lại đổi ra Võ can đội, hiện bây giờ lại đổi làm trường Thanh Bình, thế là biết lịch triều đều có giáo tập ba đội con hát để trong một năm có năm lễ miếu hưởng và khi tế Nam giao, khi tế Văn thánh, Xã tắc, Lịch đại đế vương miếu, các lễ khánh tiết v.v... toàn dùng Thanh Bình đội thài múa bát dật[1], ấy là một đại lễ trong nhạc bộ vậy.

Lại khi chầu hát trong Duyệt thị, thời Nội các các quan có dâng nhiều vở tuồng mới, nếu pho tuồng nào hay, thường được thưởng, lại sao chép thành đôi ba bản, phân trí các sở tàng thơ[2]. Pho tuồng như là *Quần phương hiến thoại, Quần anh kiệt, Bắc Tống, Nam Tống, Ngũ hổ bình nam, Ngũ hổ bình liêu, Thủy hử truyền kỳ, Phản Đường, Chinh Đông, Chinh Tây, Phong thần, Anh hùng hội,* v.v...

Vì diễn kịch trong Nội đình có khi mười ngày nửa tháng mà chưa xong một lễ khánh tiết, thời bản tuồng phải thay đổi luôn. Các nhà văn nhân mặc khách, tranh nhau đặt tuồng, ngót có trăm pho[3], nào là tuồng vặt nói về sự tích trong một gia đình như tuồng: *Cao phi viễn tẩu, Trương Ngáo, Ông Bồ,* vv... Còn tuồng đại quan nói về sự tích chính trị của nước, như tuồng: *Tam quốc, Sơn hậu*. Có pho tuồng đến trăm hồi, bảy tám chục hồi là thường. Tuồng vặt bốn, năm hồi, có những

1. *Bát dật*: lối múa xưa có tám hàng, mỗi hàng có tám người.

2. *Tàng thơ* (tàng thư): nơi để sách (thư viện).

3. *Pho*: từ đặt trước những danh từ chỉ sự vật có đủ các bộ phận: Pho sách - Pho tượng toàn thân - Pho tuồng...

pho: *Bạch kỳ châu, Châu lý ngọc, Hỏa nhiệm hầu, Dương chấn tử, Tam nữ đồ vương, Thiên tống kỳ duyên, Sinh tài lá quốc, Lý Phụng đình, Kim Long xích phụng, Ngự văn quân, Lý tồn hiếu, Tam Khôi,* vv... Đó là kể qua về cái thời kỳ trước không rõ danh tánh những người đặt pho nào là ai; đến triều Tự Đức biết lược lược[1] đại khái những pho tuồng lớn mà thôi, như pho tuồng ngự chế[2] có pho: *Vạn bửu trình tường,* pho *Học Lâm,* pho *Nha ngẫu, Hàm hòa...* Song trong mấy pho ấy, phần nhiều các ngài Hoàng thân, các quan Nội các, ngài nào có văn tài đều có được dự vào đặt một vài hồi trình ngự lãm duyệt y mới gọi là tuồng ngự chế đó thôi. Nghe đâu Tiên đế chỉ đặt pho *Vạn bửu* hồi 30, 31 là thực tự lịnh[3] thánh ngự chế, các pho tuồng kia cũng thế. Ngự chế chỉ một vài hồi, còn bao nhiêu là các văn thần làm. Ngoài ra các bộ ấy, đức ông Trần Biên có soạn pho tuồng: *Tạc khống truyện ký,* đức ông Nam Sách, đức ông Ninh Thuận, đức ông Hoằng Hóa quận vương, ba ngài đồng soạn pho tuồng *Tuyệt diệu bình yên,* sự tích rất ly kỳ, biến hóa vô cùng. Các quan có cụ Đào Đăng Tấn soạn pho: *Tứ quốc lai vương, Tứ dân tứ thú, Diễn vũ đình*; cụ Ngô Quý Đồng soạn pho: *Nhạc oai danh,* v.v... Còn nhiều bộ nữa thời không thấy danh hiệu lạc khoản[4], cho nên nhiều khi ngộ nhận người không soạn tuồng lại giành lấy danh hiệu có soạn tuồng, ấy cũng là một việc khá tiếc, đương thời vì không chú ý để sau thành ra mai một danh tự.

Thuộc về trung cổ dĩ tiền[5], lối văn chương hí kịch mà được tiến bộ như thế, là nhờ có những nhà thưởng tâm lạc sự bồi dưỡng cho, mới thành ra một nhạc bộ có văn chương, có âm luật hoàn toàn ở trong lịch sử đời nay.

Chớ như hơn ba mươi năm về sau đây, không có ai đặt nổi những pho tuồng như trước nữa, có chăng cũng đặt được một

---

1. *Lược lược*: qua loa.

2. *Ngự chế*: thi văn của vua làm ra.

3. *Lịnh*: vâng theo (lệnh).

4. *Lạc khoản*: dòng chữ viết nhỏ đề tên họ và ngày tháng ở trên các pho tuồng.

5. *Dĩ tiền*: trở về trước.

vài hồi tuồng vặt mà chơi thôi, thế mới biết cách soạn tuồng hát là khó lắm.

Xưa sở dĩ đặt tuồng hát ra, chẳng những để diễn kịch mà thôi, hàng ngày khi rảnh rang thong thả xem chơi cũng như xem các thứ truyền kỳ vậy.

Trong Nội đình thường có một ban chực chầu tuồng, nghĩa là cứ ngồi mà đọc, nhưng đọc có âm vận, nghe rất êm ái. Người ngoài ít biết cái điệu ấy, dầu biết cũng biết sơ lược đó thôi, chớ những câu tuồng hay thời phải hiểu điệu hát rồi nhiên hậu mới biết hay. Trước hết phải biết cái sáo tuồng. Bắt đầu mở quyển có hai câu "song quan". Câu *song quan* nghĩa là thâu góp những việc hành động trong một hồi đó; tuy có tuồng không có câu song quan, nhưng pho nào đã là tuồng bộ, thời tất hẳn phải có song quan để cho người xem biết trước cái tôn chỉ của bản tuồng ấy định diễn những chuyện thế nào. Đầu lớp tuồng khai diễn gọi là "giáo đầu", hết hồi gọi là "văn tấn". Đến câu hát, thời có những mấy chục cách hát khác nhau. Câu hát khách có hai thứ: một là hát phú, hai là hát thơ, thời câu hát bằng chữ Hán cả, ví như người hát phú:

Lưỡng đạo nga mi, uyển nhược xuân sơn hoành viễn đại
Nhất song phụng giản, hồn như thu thủy dạng kim ba.

Hát thơ như câu:

Liên tử hữu tâm không vọng ngẫu,
Tân lang vô vị chuyển thành đào.

Câu chữ *liên tử* trùng âm với chữ *liên tử* là yêu người, chữ *ngẫu* là đế sen, mà lại một nghĩa là đôi lứa, *tân lang* là hạt cau mà cũng nghĩa là người chồng mới, *đào* là hạt đào mà cũng nghĩa là đào trốn; bởi vì những tiếng trùng âm mà khéo sắp đặt như vậy, thật là có tài lắm.

Người ta nghe hát ít biết được câu hát hay, phải có đọc tuồng mới rõ cách tiêm xảo[1] dụng tâm của nhà soạn kịch vậy, đối đáp đã cân xứng, lời lẽ lại tao nhã; tả ra một vai đào đi tìm chồng, lại có cách hát khách mà hát tẩu mã[2].

---

1. Xảo (từ Hán): khéo, giỏi.
2. Tẩu mã: điệu tuồng hát khi cưỡi ngựa.

Hát nam cũng có hai thứ: một cách hát nam dựng, một cách hát nam ai. Hát nam dựng như là câu:

Lương giới trải miền thủy quốc, gói trăng lồng một bức kỳ quan; hương trời sắc nước xuê xoan, lồng đêm tố nguyệt vẽ ngàn tịch dương; gió thanh thao dợn dàng sóng nhỏ, bóng mơ màng ai đó vấn lân?

Ấy là khúc hát một người con gái chèo thuyền đi bẻ sen.

Còn nam ai như câu:

Bến liễu sóng sầu dập dã,
Bâng khuâng lòng hai ngã khứ lưu.

Bắt bài ban như câu:

Nhung xa tái giá, tái giá. Kích cổ kỳ đường, kỳ đường, hổ tướng tranh tiên hề thủy cảm ngự, hùng binh tiếp hậu hề thục năng dương.

Ấy là cách hát quân ban đi đánh giặc. Còn câu:

Kiếm kích tung hoành, đồng lây cộng phấn chinh. Nhất trường kích thích, thệ đại triển hùng anh.

Ấy là câu hát của các vai tướng ban.

Xướng, bạch, ngâm, thời toàn dùng những bài thơ tám câu hay là bốn câu.

Lý có nhiều cách, như câu:

Mênh mông góc bể bên trời, thấy những người thiên hạ chớ nào người tri âm, buồn riêng thôi lại tủi thầm, một duyên đôi ba nợ, ba bốn lầm, bốn ba lầm, thương thương nhau.

Cách lý nhà nghề có câu:

Phù dung chúm chím miệng cười, cười chi rứa hử? Hay là cười cái bông huê phù dung?

Lý sắc bùa có câu:

Tuyết vừa bặt thổi rung ngô, thấy trong màu đạo mơ hồ, khốn phân.

Lý Quảng, lý Mọi, lý đào bẻ hoa, lý đào giả điên, lý bán hàng, lý quân canh, mỗi cách lý mỗi khác, kể không xiết.

"Thán" như câu:

Ai a! Nhất chi trường kích lục quân cung, thiên lý gian quan bách chiến trung, khưởng khái anh hùng thành dễ sự, thê lương không tự đối tây phong.

Nói lối, cũng có lắm câu đối đáp rất hay, như tuồng *Diễn vũ đình* của cụ Đào có câu: *Cánh hộc hồng, ví bằng gặp gió liệng mây xanh, thời gan ưng khuyển tao quyết nghiền tro quăng bể bạc*, giọng rất bi phẫn, khéo tả ra cái vai kép có anh hùng bản lãnh.

Tuồng *Vạn bửu*, lớp *Ngọc trúc tương tư Hoàng anh* có câu: *Bóng trăng soi như người ngọc gần kề, hơi gió phất như tiếng vàng thú thứ*; bây giờ tiếng *thú thứ* không ai nói đến, nguyên nghĩa *thú thứ* là giọng non nẻo[1] của một người con gái.

Tuồng *Tam khôi* có câu tả lúc sầu tình rằng: *Giấc hà tư lấp lửng bướm năm canh, lòng viễn biệt mịt mù sương ngàn dặm*, như câu tả những người hàm ân: *Bôi lọ toan học chước trung mưu, dã cơm dốc đền ơn tri kỷ*. Ấy chữ "dã cơm" và chữ "bôi lọ" là xưa hết thảy; lắm khi câu tuồng có điển tích mà mình nhận không ra, thời cũng lạt lẽo mẹo tuồng.

Nói đến mẹo tuồng, muốn biết cho tinh thời phải coi suốt một hồi mới hiểu cách kết cấu hay dở của người ta, chớ một vài câu đã thấm đâu. Nhưng đó chẳng qua là kể sơ lược, góp nhặt mỗi cách hát, mỗi câu, lục ra mà coi cho biết, vì những người hậu sinh thường thường khinh dị sự đặt tuồng hát, không biết đương thời biết bao nhiêu người đã khổ tâm, dùng hết tâm huyết để vào tuồng hát. Tuồng hát có cái khí vị cổ phong[2] phần nhiều dùng những tiếng ca dao, ngạn ngữ, thơ hay, văn cũ, tiếng trợ ngữ, câu thành ngữ rất nhiều, lại tiếng nói thông đủ trong ba kỳ, thật là một áng văn chương rất quý hóa. Thế mà áng văn chương ấy ngày nay hình như đã trái mùa lắm, không những đã ít người biết xem tuồng, mà tuồng cũng hao mòn không thành thiên thập cho người ta xem. Coi như vậy bộ tuồng *Vạn bửu trình tường* là một bộ tuồng có giá trị đặc sắc hơn hết trong các thư tuồng, hỏi đến làng văn thơ Nôm không người nào là không biết cái tên vẻ vang ấy, nhà nào tấn thân[3]

---

1. *Non nẻo*: non trẻ.

2. *Cổ phong*: một thể cách trong phép làm thơ, không hạn định ngũ ngôn hay thất ngôn và cũng không hạn định âm luật bằng trắc.

3. *Tấn thân*: quan viên hoặc người thượng lưu.

sang trọng lại không trân tàng[1] một vài chục quyển đến bây giờ khó lòng mà kiếm cho ra năm ba quyển, huống hồ toàn bích, ấy thế mới nên tiếc cho chưa!

Nghe đâu quan Tá lý bộ Học Tiêu Đẩu tiên sinh có xin trích ra một món tiền để tìm tòi sao lục các bản tuồng cổ lại, đưa vào các viện tàng thơ, khiến cho người sau còn được thưởng giám cái văn chương cổ điệu, thật là một sự bảo tồn xứng đáng thay.

Nam phong số 76, tháng 10-1923

1. *Trân tàng* (trân: quý báu, tàng: chứa giữ): ý nói cất giữ của quý, ở đây là những pho tuồng cổ.

NỮ LƯU VỚI ÔNG PHAN BỘI CHÂU

Đàn bà con gái cũng bẩm thụ khí thiêng trời đất, tuy liễu bồ chất yếu nhưng cái tinh thần tư tưởng không phải toàn là yếu đuối cả, chỉ duy như cái ngọn đèn dầu, kim có, dầu có, mà không ai khêu sáng cho, nên lâu nay cứ mập mờ mãi. Nay nhân có một cảm xúc rất mạnh, nên phát hiện ra cái cảm tình rất chóng, làm cho người đời lấy làm lạ là việc cụ Phan Bội Châu tại tòa án Đề hình, mà cả quốc dân lao nhao lên đó, bên nữ giới cũng có tiếng oanh thỏ thẻ trên minh giấy, hoặc yêu cầu Chính phủ ân xá cho cụ Phan, hoặc tỏ lời hoan nghênh đến yết kiến cụ Phan, tuy rằng một điều mới mẻ thuộc về lịch sử đất nước suốt hai mươi năm nay, lần này là một, nhưng tưởng cũng do bởi tấm lòng ái quốc của cụ Phan đến cực điểm, cho nên sự cảm động lòng người mới đến như thế, trên từ Chính phủ dưới khắp quốc dân ai ai cũng hâm mộ cái lòng nhiệt thành của cụ, phong trần lưu lạc, bôn tẩu quốc sự, trải mấy mươi vòng sương nắng đổi thay, tuổi cao đầu bạc đến bây giờ tuy cái kết quả chưa thành, song tao nhân đã gây nên một mối tư tưởng về sau, là hễ làm người sống phải có chủ nghĩa.

Có người nói rằng: các cô giáo và các chị nữ học sanh có nhiệt thành về nghĩa vụ như thế, ở trong có kẻ chỉ vẽ cho chăng? Nhưng ý tôi thiết tưởng nói thế là lầm, và khinh thị cái nhân cách người ta nữa, vì lòng nhân nghĩa từ xưa đến nay, không phải người đàn bà không có, huống chi các cô, các chị là kẻ có học thức bấy nay nhờ ơn giáo dục của Nhà nước, há không tiến hóa nữa sao?

Học chữ Pháp là một thứ chữ dạy về đường văn minh, đào luyện tâm não con người biết nghĩa ái quốc, hợp quần, tự do, bình đẳng, bác ái, là những cái phương châm màu nhiệm của thầy đã bao công tốn sức khai hóa, nếu không chút đỉnh khiên

giải, thế ra học mà không hóa hay sao? Vả lại cái cảm tình là độc nhất vô nhị, không ai xui giục ai đặng, nếu đã xui giục đặng tức cảm tình không sâu xa, mà đã không sâu xa thời bao giờ ai lại chịu hy sinh cái danh dự của mình cho đời; phương chi một dân tộc nổi tiếng con Rồng cháu Tiên trên bốn nghìn năm nay không phải là dòng giống hèn kém, vì đâu chuông đánh không kêu, đèn khêu không rạng.

Nói đến đây, lòng tôi cảm động lắm: cảm tình bọn gái đã có người chịu đem mình mà hiến cho nghĩa vụ, cho kẻ ly quốc ly gia mà thủy chung vẫn đeo đuổi một chủ nghĩa. Mà nhất là cảm ơn quảng đại của quan Toàn quyền Varenne, soi thấu tới tâm lý người Nam, khai phóng cho kẻ phạm tội về quốc sự, tức là khai phóng cho toàn thể về cái phương diện chính đáng, ngài đã lấy công lý mà đối đãi nhân đạo, thời từ đây tình thân mật trên dưới đã thông nhau, sẽ được dào dạt bao nhiêu cái tư tưởng mà trước kia nói không đặng, nay có chỗ yêu cầu nói đặng, vậy chúng ta nên quý mến ngài mà lại nên tin ở lòng mình cho chân thành với nghĩa vụ.

Từ khi cụ Phan đặng về Huế, dư luận rất là phân vân, kẻ tin người ngờ, kẻ mừng người sợ, ý kiến bất nhất nhưng coi ra cụ rất là trấn tĩnh, hành chỉ rất là lỗi lạc, quang minh, lại có vẻ chân thực đáng kính, phàm cái chân thực là cái bản sắc của kẻ anh hùng, cho nên cụ Phan vẫn là cụ Phan, mà cảm tình cũng tức là cảm tình chân chính hết thảy.

Người ta sinh về thế kỷ hai mươi này, cái phong trào thế giới đã giao thông trong nhân loại, buộc người có con mắt để mà xem, có lỗ tai để mà nghe, không phải mắt mờ tai điếc như lúc trước mà sinh tồn đặng đâu. Người có sinh tồn, nước mới sinh tồn, người có tự lập, nước mới tự lập, mà sinh tồn tự lập không phải là sự buổi hôm buổi mai, xem như cái trí thức của cụ Phan, cái tâm kiên nhẫn của cụ Phan, cái công lao tận tụy của cụ Phan, thế mà suốt hai mươi năm trời, mới là một trường thí nghiệm, thế thời sự thực hành cũng phải hai mươi năm sau mới có kết quả vậy. Trong khoảng thời gian đó cần phải có sự tu tiến làm sao, đó là cái nghĩa vụ của quốc dân chớ có phải một cụ Phan mà gánh nổi hết đâu.

Còn phường nữ lưu đối với cụ Phan tuy cảm tình vì cảnh hiện tại, nhưng tư tưởng chính bởi mong mỏi cho cuộc tương lai, yêu mến non sông chừng nào, thời tấm lòng thường man mác với kẻ đã vì non sông mà đeo một mối tình rất nặng.

Báo *Thực nghiệm*, ngày 3-2-1926

NGÔ ĐỨC KẾ

(1878-1929)

Hiệu Tập Xuyên. Nhà thơ, nhà báo, nhà chí sĩ cách mạng, sinh năm 1878. Quê quán: làng Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông mất ngày 10 tháng 12 năm 1929 tại Hà Nội.

Ngô Đức Kế sinh trưởng trong một gia đình trí thức phong kiến. Cụ thân sinh là quan Tham tri Ngô Huệ Liên (? - 1912). Năm 1901, đậu Tiến sĩ nhưng không ra làm quan mà ở nhà dạy học, đọc Tân thư, *liên kết đồng chí, vận động bỏ khoa cử, đề xướng học mới và hô hào thực nghiệp.*

Phan Bội Châu mấy lần từ Nhật Bản về nước đều có liên hệ với ông. Năm 1908, thực dân Pháp tiến hành khủng bố cách mạng, Ngô Đức Kế bị kết án "giảo giam hậu", đày đi Côn Đảo. Năm 1921, ông được trả tự do, hoạt động báo chí. Cuối năm 1922, ra Hà Nội làm báo Hữu Thanh *của Hội Công thương tương tế. Năm 1927, báo* Hữu Thanh *bị đóng cửa, mở* Giác quần thư xã, *xuất bản một số thơ văn của Phan Bội Châu và sách tiến bộ. Ông đọc* Bách khoa thư, *nghiên cứu tìm hiểu sự nghiệp Tôn Dật Tiên (1866 - 1925), Găngđi (M.Gandhi, 1869 - 1948)...*

Ngô Đức Kế là người có đóng góp nhiều cho sự nghiệp thơ văn yêu nước tiến bộ cách mạng Việt Nam trong ba thập niên đầu thế kỷ XX. Thơ văn của ông xoay quanh các đề tài vận động duy tân đất nước, ngợi ca khí tiết của người trượng phu, ca ngợi các đồng chí đã hy sinh, bộc lộ niềm phấn khởi khi phong trào yêu nước lại dấy lên mạnh mẽ...

Tác phẩm chính: Phan Tây Hồ di thảo, Đông Tây vĩ nhân, Thái Nguyên thất nhật quang phục ký, Sở am tập...

Ngoài ra ông còn viết một số bài đề cập những vấn đề: xây dựng nền Quốc văn, tranh luận về Truyện Kiều.

CẢM TƯỞNG TRONG LÚC BIÊN TẬP

Trong một lầu nhỏ vắng vẻ, khách không ai đến, bày đặt chẳng có chút gì quý trọng, một cái tủ trên có vài ba chồng sách, Tây có, Nho có, Quốc ngữ cũng có, lại một đống nhật báo bỏ ngang ngửa chẳng có thứ lớp gì, ký giả đang ngồi tựa cái bàn, con mắt nhìn trên vách tường mấy bức chữ thảo, hai bên lại có câu đối rằng: "Hoài Việt thủy Ngô sơn Yên thị chi Nhân, giao đạo tung hoành tam vạn lý. Tàng Chu đỉnh Hán ngọa Tấn chuyên vu thất, mặc duyên thượng hạ sở thiên niên". Rồi lại nhìn lên bức hoành sơn thủy và bức vẽ bán thân mỹ nhân; mắt tuy nhìn thế mà vẫn không chú ý thưởng giám gì đó, vì đang sách tứ làm văn, tưởng thu thập những tài liệu. Song ngồi lâu vắng lặng cũng không thích, bèn đứng dậy bước ra trước hiên lầu, dựa cửa song mà trông ra.

Con đường này ở vào giữa trung tâm thành phố Hà Nội, là chỗ rất phồn hoa nhiệt náo, lầu cao nhà đẹp, cửa kính màn ren, sơn đỏ sơn xanh, rực rỡ trước con mắt. Trông vào các hiệu biển thếp vàng chữ to như mẹt làm cho con mắt người ta phải ngừng trông, hàng hóa hàng trăm thức ngàn kiểu, chẳng thiếu thức gì, lại các đồ nội hóa, các thứ công nghệ mới, hiệu nào cũng sắp chặt bày đầy.

Trông giữa đường các thứ xe nọ xe kia sát bánh nhau mà chạy; beng, beng, beng, xe điện vừa chạy qua; bòm, bòm, bòm, ô tô lại tiếp đến. Người đi giữa đường đông như kiến, mặc nhiều thức, diện nhiều kiểu. Da trơn mặt trắng, mắt sắc miệng tươi, kìa là cậu công tử phong lưu; cổ vàng tay xuyến, phấn nhạt hương nồng, xe hương phất qua, phảng phất như thấy chị Hằng cung Quảng, đó là bà quý phụ hay là cô lịnh nương. Lộp cộp, lộp cộp, tiếng giày Tây nghe xan xát trên bờ hè, một đoàn thiếu niên, phô côn, ca vát, một sắc như nhau, tao... tao... mày... mày... đó là các cậu học sinh cao đẳng. Trên xe cao su sơn bóng như gương, gọng sáng như bạc, đồng hồ nhãn kính, mũ dạ giày

rôn, miệng ngậm Mêlia, hai chân tréo lại cao ngang đầu tên bồi xe, đây là bậc tân nhân vật hay là ông chủ hiệu, ông chủ thầu. Áo sa tanh bài chì, à quên bài ngà đính ngực, mắt sâu râu rậm, kia chừng bộ dạng ông quan. Giày đen ô trắng, chân bước khoan thai, nhịp nhàng, đó hẳn nhà ký giả nhật trình hay nhà văn sĩ. Kể không hết trăm sắc ngàn vẻ, sáng láng dập dìu, như xoay cái vạn hoa đồng mà xem, con mắt ứng tiếp không kịp.

Chợt trông xa, có một vật cao chót vót, trồi lên giữa đám muôn nóc nhà, cái sắc cổ hình xưa, hiển hiện giữa bóng tà dương cây lão thụ, đó là cột cờ thành Hà Nội xưa, trải bao phen phong sương binh hỏa, thành thị đổi đời, mà còn đứng vững đến ngày nay, làm cái biểu hiện cho quốc dân trông đó.

Trông thấy cột cờ như đọc lại một đoạn lịch sử Việt Nam, tưởng từ Lý, Trần lập quốc định đô ở Thăng Long, trải Lê, Mạc cho đến bản triều đổi làm Bắc Thành, nay xem một đôi chữ di tích còn để lại, thì biết rằng lúc bấy giờ thành thị còn hẹp hòi, nhà cửa lâu đài còn chất phác, thế đã là chỗ kinh đô Kẻ Chợ phồn hoa nhất trong cõi Viêm Phương, biết đâu có cảnh tượng đẹp đẽ rực rỡ như ngày nay! Giá thể có người ngày ấy sống lại ngày nay, trông thấy thành thị, nhân vật, phong cảnh như thế, tất phải vỗ tay mừng rằng: Đẹp thay đất nước ta ngày nay! Vui thay con cháu ta ngày nay!

Ký giả lúc ấy, trong lòng hăm hở vui mừng, nghĩ mình sinh lúc tân thời đại mà, lại ngồi chỗ đại đô hội này nào phải như lúc mình ở chốn thôn lạc trong góc rừng kia, mắt chỉ thấy những kẻ vác cày, vác cuốc, nói chuyện khoai ngô, tai chỉ nghe chó cắn gà kêu, trống đình mõ xóm, cầm bút chỉ tả được những cảnh kiều sương điếm nguyệt mục thụ tiều phu, mà không lấy gì cho lạ tai mới mắt, thêm trí thức, thêm học vấn cho mình được. Kìa bao nhiêu chuyện hay đáng bàn, đáng chép, bao nhiêu tài liệu đáng thâu đáng góp, lại không đủ làm cho sung thiệm cái nội dung trong sự biên tập sao? Đồng hồ báo ba tiếng chuông, ký giả vội giở vào, ngồi chỗ cũ, hăm hở cầm bút mà viết một đoạn văn này, rồi đặt bút mà suy xét, thì lại ra một cảnh tượng khác. Trong lúc ngồi mà suy xét, thì cũng giả như mình đi dạo khắp chỗ đô hội này một vòng mà xem. Trước hết đến cái bậc tân nhân vật, để nghe lóng một đôi điều về đường học vấn, thì phần

nhiều chỉ nghe bàn đến vấn đề lương ít lương nhiều, không thì những vấn đề mũ, giày, đồng hồ, xe đạp, mốt nào khéo, mốt nào mới, mày mua hiệu nào, tao gửi bên Tây, không thì lại những vấn đề con bé nọ, con bé kia, món này mày, món kia tao... thế thôi. Còn như học vấn tư tưởng, nghệ thuật văn chương, các vấn đề ấy giảng bàn lúc nào vì đến không gặp dịp, nên không được nghe chăng!

Thứ đến các nhà buôn bán, thì ra những công ty to, những cửa hiệu lớn, vận hàng chở hóa, kẻ vào người ra, chen vai kề cánh, chẳng hiệu chú Khách, thì hàng ông Tây, còn hiệu An Nam, thì chỉ là buôn lẫn bán quanh, mình cạnh tranh với mình, không những không tranh lợi được với kẻ ngoại phương, mà lại còn nói dối, bán lừa, chưa khỏi thói mua hành bán tỏi.

Thứ đến các nhà chế tạo, thì chẳng thấy khói lên, không nghe máy động, các đồ thủ nghệ cũng có tiến bộ, song các nguyên liệu phải nhờ người cung cấp, mà vật chế tạo không chở ra được ngoài dương; đồ sản xuất có, mà đường tiêu thụ không, người làm càng nhiều thì nghề càng không, hết mồ hôi nước mắt chỉ đủ "tay vo, miệng lẩm"[1], chẳng làm nên lợi, mà làm lợi cho kẻ Hoa thương, cái tình trạng nguy hiểm lại thậm hơn nhà buôn bán.

Thứ đến các nhà nhật trình, để tìm kiếm tân văn, lắng nghe hùng đàm, chính luận, thì thấy đôi ba người tựa án nhìn nhau, có khi miệng ngậm tay run, bút khô mực cạn, kéo ngăn lục tủ, góp truyện ký, chép văn thơ, cái trạng thái xem cũng chẳng lấy làm như ý.

Bây giờ muốn đến các ông Nghị viên, chắc có nghe được vấn đề to lớn, quan hệ đến quốc kế dân sinh, nhưng mà thôi, vì ban nãy trông thấy có một vài người hình trạng lạ lùng, hai tay nưng túi áo, miệng gọi "Xe, xe", người ta trỏ mà bảo nhau rằng: "Ông Nghị... Ông Nghị... hôm nay đi bỏ phiếu". Một phen khảo sát này, đã làm cho ký giả ngã lòng, cái sốt sắng trong sự hy vọng của mình, đã gần như lửa tàn gio lạnh mà nhất là sau hết vào các nhà trước thuật: Ô giời ơi! Chỉ những bài ca, câu lý, tích láo, chuyện vơ, chẳng chuyện tài tử giai nhân, thì lại yêu ma

1. Cũng như nói: Tay làm hàm nhai.

thần quái, nào có ích gì cho trí thức học vấn, có gì bổ cho thế đạo nhân tâm, mà làm cho mẩn trí mê hồn, thương phong bại tục nữa. Thử cầm một quyển mà xem, thì ra những lời xưng dương tán tụng, giới thiệu phê bình, lại nhiều hơn quyển sách.

Thương ôi! Ký giả đến đây chỉ những muốn cười muốn khóc, cười sao cho đáng, khóc chỉ hạ mình, bây giờ mới biết rằng cái cảnh tượng rực rỡ mình trông thấy ban nãy đã là từ ngoài muôn dặm bể khơi mà sang đây, nào có phải cái đẹp đẽ rực rỡ của người mình làm ra đâu, chuột đội "bù đài"[1], dê mang lốt hổ, khiến cho cái lòng hăm hở ban nãy thành ra mình mắc lừa mình, bao nhiêu cái lạc quan giở nên cái bi quan cả! Cứ trong cái cảnh tượng, suy nghĩ thì chỉ thấy giời mù đất tối, gió thảm mưa sầu, bụi rậm hang sâu, khỉ kêu vượn hót, mà không thấy gì đẹp đẽ rực rỡ nữa hết!

Ôi! Núi kia ai đắp mà cao? Sông kia ai bới ai đào mà sâu? Nghĩ các bậc tiền nhân mình mấy ngàn năm trước, chân bùn tay lấm, giãi gió dầm mưa, phí bao nhiêu mồ hôi nước mắt mà vạch lau phá bụi, xẻ núi đào cừ, phí bao nhiêu giọt máu tươi, mà đánh cùng muông dữ mọi rừng, để mở mang ra cái giang sơn này; ngày nay mới có ruộng mà cày, có vườn mà ở, có hương thôn, có thành thị; một hòn đất, một ngọn cây, đều là cái dấu mồ hôi giọt máu của tiền nhân mấy ngàn năm trước. Chúng ta thừa thụ cái cơ nghiệp của tiền nhân, sinh nở phồn thực ở đất nước này, đã mấy ngàn năm đến nay, lại gặp lúc thế giới cạnh tranh, các ngọn triều tiến hóa đùng đùng tràn khắp mọi nơi, dân tộc nào cũng được vẻ vang danh tiếng, mà chúng ta ở đây, có Chính phủ bảo hộ lại được trực tiếp cái văn minh của Pháp quốc, mấy mươi năm nay, thế mà không làm sao bước tới theo người, mà chỉ mê mẩn tối tăm, ngu hèn dốt nát, đói nghèo khốn khổ, không dám ló đầu ra mặt với người; nhất ghét là xấu làm tốt, dốt làm thông, mượn cái văn minh của người mà trang sức bề ngoài, kỳ thực trăm việc chẳng ra gì, mà nhân cách một ngày một hư, phong tục một ngày một nát; ngọc vàng ngoài mặt, thối nát bề trong, văn minh chẳng thấy đâu, mà càng ngày càng thêm mọi rợ. Nghĩ thấy Tổ quốc mình như thế, thôi

1. *Bù đài*: tiếng Nghệ Tĩnh là cái bầu đài.

thì không những không có việc mà bàn, không có chuyện mà chép, mà cũng không bàn làm gì, không chép làm gì.

Song ngồi nghĩ lại, tiến hóa là cái lệ chung muôn vật, loài người từ lúc ở hang, ở tổ cho đến ngày nay, đã noi theo cái công lệ tự nhiên ấy, thì từ nay về sau cũng chẳng khác đâu. Dù như Mán Mường mọi rợ, cũng dần dần đến lúc khai thông, phương chi con Hồng cháu Lạc, dòng dõi Thần minh mấy ngàn năm văn hóa đầm đìa, vẫn là một dân tộc khai thông trong Đông Á, lúc thế giới phong trào xô xát, mà các dân tộc Đông - Á đại lục, đã dần dần bước lên đài khai hóa văn minh, thì không nhẽ riêng một góc trời Nam cứ mù mịt tối tăm, dân tộc mình cứ nằm mãi trong cõi nghèo hèn mà không bước chân lên được.

Nếu quốc dân ta từ rày về sau, biết sửa mình đổi lỗi, biết tôn trọng cái nhân cách của mình, biết rèn mài cái trí thức của mình, lấy nghĩa cùng nòi giống, ăn ở với nhau, lấy học vấn tài nghệ đua đuổi cùng nhau, mà bỏ những thói đua ăn đua mặc, láo khoét, ngông xằng, tằn tiện, siêng năng, thực tâm, thực sự theo con đường ấy mà tới cái giang sơn của tiền nhân mấy ngàn năm nay hẳn có một ngày được đẹp đẽ rực rỡ thật.

Vậy thì mình không nên cứ cái hiện tượng ngày nay, mà lấy làm bi quan; nên hy vọng cái hiện tượng tương lai mà lấy làm lạc quan. Lấy làm bi quan thì khiến mình tâm trí suy đồi; lấy làm lạc quan thì tâm trí mình lại hăm hở phấn phát lên mà lo làm cho tiến tới. Sự biên tập là chức vụ của mình, phải theo cái giới hạn ngôn luận của mình, tùy cái trình độ xã hội mình, mà làm sao cho có bổ ích, chứ phải như người đi xem hát tuồng, hay thì vỗ tay reo cười, mà dở thì nhọn môi đứng dậy về ư?

Cái cảm tưởng của ký giả xây vần đến đây, lại như lúc ban đầu, ngoài song pha lê bóng dương đã nhạt, chuông nhà đạo đổ boong boong, ký giả khép cửa bước xuống...

Hữu thanh,
số 2. 15-11-1923

LUẬN VỀ CHÁNH HỌC CÙNG TÀ THUYẾT QUỐC VĂN - "KIM VÂN KIỀU" - NGUYỄN DU

Vận nước thịnh hay suy quan hệ[1] tại đâu? Tại nhân tâm thế đạo. Nhân tâm thế đạo xấu hay tốt, cỗi gốc tại đâu? Tại học thuyết tà hay chính?

Rộng xét năm châu, trải xem lịch sử, dọc ngang mấy vạn dặm, trên dưới mấy ngàn năm, từ Đông đến Tây, từ xưa đến nay, hễ nước nào khi vận nước thịnh cường tất là khi ấy trong nước chánh học sáng rệt, nước nào khi vận nước suy đốn, tất là khi ấy trong nước tà thuyết lưu hành. Chánh học[2] sáng rệt thì thế đạo nhân tâm phải tốt, mà vận nước theo chánh học mà nổi lên; tà thuyết lưu hành thì nhân tâm thế đạo phải hư, mà vận nước cũng theo tà thuyết[3] mà đắm mất.

Khi chánh học đương quang minh, thì tà thuyết không có chỗ nào xen vào được; tà thuyết lưu hành trong nước như gió lướt cỏ, như nước vỡ đê, không ai ngăn cản, thì thường vào lúc chánh học đã suy đồi, mà nhất là cuộc đời biến cải, việc nước đổi thay, quốc thị[4] mơ màng, nhân tâm bỡ ngỡ, nền cũ đã đổ, nhà mới chưa thành, bậc hiền nhân quân tử thì kín tiếng giấu tăm, nằm co ở nơi thảo dã, mà bọn bỉ phu tục tử thì khua chuông gõ mõ nhảy nhót ở trên vũ đài, lúc ấy chính là lúc tà thuyết thừa cơ mà lấn lướt chánh học.

---

1. *Quan hệ*: cách dùng không giống như bây giờ. Ở đây, có nghĩa là nguyên do.
2. *Chánh học*: học thuyết chân chính.
3. *Tà thuyết*: học thuyết tà, không hợp với chính nghĩa.
4. *Quốc thị*: kỷ cương mà cả nước đều phải thừa nhận.

Thầy thuốc ta nói rằng: khi trong mình mà chính khí[1] hư nhược, thì ngoại tà nhân dịp mà xâm vào, làm cho người phát bệnh, dần dần do biểu mà nhập lý[2] thì thành bệnh khó trị. Thầy phù thủy nói rằng: khi trong mình mà chính thần[3] không bảo hộ, thì quỷ tà nhân dịp mà ám vào, cũng làm cho người phát bệnh, dần dần thì người hóa ra ma. Tà thuyết cũng như thế, vì chánh học suy cho nên tà thuyết thịnh; tà thuyết đã thịnh thì chánh học phải đến tiêu vong, hai đàng ấy tiêu, trưởng[4], tồn, vong, dù đất nào thời nào cũng không sai một sợi tóc.

Vả lại, cái tính loài người, theo điều phải thì khó khăn như trèo ngược núi, theo điều xằng thì dễ dàng như nước chảy xuôi. Vậy cho nên lúc vận nước đã suy thì trăm ngàn người phò trì chánh học mà không đủ, một người xướng lên tà thuyết mà hãm hại nhân tâm thế đạo có thừa. Gớm ghê thay! Cái tà thuyết làm say đắm lòng người không biết đến đâu mà nói. Một người xướng mười người họa, cho đến trăm nghìn người họa, dần dần phong hành[4] cả nước, lấy trái làm phải, lấy xấu làm đẹp, lấy thối làm thơm, mà thế đạo nhân tâm, hiện ra một tấn xú kịch[6]; nước không thành nước, người không thành người. Thầy Mạnh Tử sinh ra đời Chiến quốc, vì lúc ấy cái học thuyết họ Dương họ Mặc[7] thịnh hành trong thiên hạ, mà ngài phải lo cự họ Dương

---

1. *Chính khí, ngoại tà*: danh từ y thuật Á Đông. Đông y quan niệm rằng con người có sức khỏe tốt là nhờ ở cái khí trong cơ thể, cái khí ấy chính thì khỏe mạnh, bình thường, đủ sức chống với các thứ ngoại tà xâm nhập như mưa, nắng, gió, sương, lạnh, nóng, v.v...

2. *Do biểu mà nhập lý*: do ngoài mà nhập sâu vào trong.

3. *Chính thần, quỷ tà*: danh từ của phù thủy. Thuật phù thủy quan niệm trong người có chính thần bảo vệ nên mới bình thường, tỉnh táo. Khi quỷ tà xâm nhập thì trở nên ngơ ngẩn mê dại, v.v...

4. *Tiêu, trưởng*: mòn đi và lớn lên.

5. *Phong hành*: lưu hành, lan tràn nhanh như gió thổi.

6. *Xú kịch*: kịch thối, trò thối nát.

7. *Họ Dương, họ Mặc:* Dương Chu, Mặc Định, hai nhà tư tưởng thời Chiến quốc (403 - 221 trước Công nguyên). Dương Chu chủ trương thuyết "vị ngã", đại biểu cho tư tưởng quý tộc đương suy đồi. Mặc Định (Mặc tử) chủ trương thuyết "kiêm ái", phản đối chiến tranh và cường bạo, là biểu

họ Mặc, giảng minh cái học Chu Khổng[1] để chữa đổi lòng người. Đời sau khen ngợi cái công thầy Mạnh tịch[2] tà thuyết, chính nhân tâm không thua gì công vua Vũ tháo nước lụt đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp. Vì sao mà nói thế? Là vì cái hại tà thuyết mê đắm lòng người có kém gì cái hại nước lụt trôi người, muông dữ ăn người đâu, mà lại thậm hơn nữa.

Nước Việt Nam ta, vài nghìn năm nay, học chữ Hán, theo đạo Khổng, Hán văn tức là quốc văn, Khổng học tức là quốc học, tuy rằng giang sơn biến cải, triều đại đổi thay có mấy mươi lần, cơn hiểm nguy biến loạn đã nhiều, mà chánh học một dòng vẫn không sa sút; nhân tâm, phong tục, đạo đức, chính trị, đều bởi đó mà ra; nước nhà, giống nòi, cũng nhờ đó mà vững được.

Từ khi Âu trào tràn khắp thế giới, nước ta có cuộc bảo hộ, mà cái học "chi, hồ, giả, dã"[3] mới đổi sang "a, b, c, d". Đem Âu học mà đổi Hán học không phải là có hại, song thiên hạ việc gì cũng thế, phá cái cũ thì dễ mà chóng, lập cái mới thì khó mà lâu. Âu học chưa vin được ngọn ngành, mà Hán học đã đứt cả cội rễ; những người chân chính Âu học, có kiến thức tư tưởng, thì còn trông mong ao ước ở đâu chưa thấy, mà những người chân Nho chính sĩ Hán học đã quá nửa mòn mỏi điêu linh.

Chính phủ thì chỉ có thể chăm lo tác thành lớp nhân tài trong các học đường mà thôi, còn ngoài ra miễn là không phạm đến chính trị thì tha hồ ngôn luận, nhà in đã sẵn, sở báo cũng nhiều, khi ấy bọn văn sĩ giả dối mới ứng thời xuất hiện. Những người học thức kiến văn chưa được một nắm, nhân cách giá trị chẳng đáng là bao, mới lom lem những học thuyết ông Mạnh (Montesquieu), ông Lư (Rousseau)[4], bập bẹ những cách ngôn

---

hiện của tư tưởng nhân dân bấy giờ. Mạnh tử phái Nho gia, đứng vào phe tiến lên giành quyền thống trị, nên đều bài xích hai dòng tư tưởng kia, cho là tà thuyết.

1. *Chu, Khổng*: Chu công, Khổng tử, hai ông tổ đạo Nho.

2. *Tịch*: trừ bỏ.

3. *Cái học "chi, hồ, giả, dã"*: bốn tiếng ấy là bốn hư từ trong Hán văn. Ý nói lối học chữ Hán theo cách từ chương.

4. *Ông Mạnh, ông Lư*: Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu), Lư Thoa (Rousseau).

họ Trang, họ Liệt[1] thì đã nghiễm nhiên tự lập làm một đấng văn hào, tự xưng khai hóa quốc dân mà không ngó lại mình đã khai hóa hay chưa; thôi thì bài diễn văn chất đống, sách du ký đầy thùng, thôi thì tán xằng tán nhảm, nói bậy, nói càn không còn có nghĩa lý chính đáng chi nữa.

Thương hại thay! Trong nước kẻ học thì ít, kẻ không học thì nhiều; học mà có kiến thức thì ít, học mà không kiến thức thì nhiều; những văn chương nhảm nhí, ngôn luận càn xiên ấy đã tràn ngập khắp cả nước, làm cho phải trái điên đảo, đen trắng lẫn phèo, rồi ra lấy dốt làm thông, tôn nịnh làm thánh, đá vũ phu mà cho là ngọc, nàng Vô Diệm[2] mà cho là sắc khuynh thành; đạo đức càng ngày càng suy đồi, nhân tâm càng ngày càng theo về đường hư ngụy. Cái xã hội Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán này há không phải bởi các nhân vật giả dối Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán ấy múa bút khua lưỡi mà gây nên ư? Tác giả có phải cố ý bài bác người đời để mua hờn chuốc oán làm chi, thiệt là trông ra gai mắt, nghĩ đến đau lòng, muốn nói cũng chẳng nói hết đâu, hãy dẫn ra sau này một chuyện.

Kim Vân Kiều là sách gì? Chưa nói sự tích thiệt không, chưa kể văn chương hay dở, chỉ nhắc đến cái tên sách, thì nghe đã không thể nào ngửi được. Vì sao thế? Phàm bộ truyện nào dẫu trong có bao nhiêu nhân vật mặc lòng, chỉ là một người làm chủ nhân[3], sự tích là sự tích một người chủ nhân ấy, thì tên sách cũng theo đó mà gọi; nay truyện ấy là sự tích cô Vương Thúy Kiều mà tên sách đặt ba người, một người thì lấy chữ họ mà mất tên, hai người thì lấy chữ tên mà mất họ, thì thiệt là dốt vô cùng. Cái tên ấy chắc là tự nhà khắc bản in đặt ra, chứ ông Nguyễn Du chắc không đặt tên dốt như thế; dù cái tên ấy là nguyên bản của Tàu, thì càng đủ biết rằng truyện ấy đặt ra bởi một anh Tàu dốt nào đó mà thôi. Nói đến sự tích, thì phàm

---

1. *Họ Trang, họ Liệt*: Trang tử, Liệt tử, hai nhà tư tưởng của Trung Quốc trong phái Đạo giáo đời Chiến quốc.

2. *Nàng Vô Diệm... khuynh thành*: Chung Vô Diệm là hoàng hậu nước Tề, người rất xấu (nhưng có tài) mà lại cho là một người có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành như Tây Thi.

3. *Chủ nhân*: ở đây có nghĩa là nhân vật chính.

truyện tiểu thuyết đều là lấy một chút sự thực trong lịch sử, hoặc là tự ý nhà văn sĩ bịa ra chứ bất tất có chuyện thiệt. Truyện *Thanh tâm tài nhân* (tức là *Truyện Kiều*) là một bộ tiểu thuyết tầm thường không có giá trị gì. Xem trong bộ *Tình sử* của Tàu, biết bao nhiêu chuyện ly kỳ hơn nữa. Và dù sự tích ấy có thiệt đi nữa, thì một đôi thiếu niên nam nữ, đêm thanh người vắng, trèo tường trổ ngõ, ước hội chuyện trò với nhau, đối với phong hóa đạo đức là việc bất chính; mở đầu quyển sách như thế, dù sau có tô vẽ hiếu nghĩa gì đâu nữa cũng không đủ làm gương tốt cho đời.

Nói về văn chương quốc âm của ông Nguyễn Du, thì văn là hay thiệt, song cái lối văn vần, ngâm nga ngợi hát, chỉ là một lối trong đạo văn chương. Văn tuy hay mà truyện là truyện phong tình, thì có vẻ ai dâm sầu oán, đạo dục tăng bi[1], tám chữ ấy không tránh đàng nào cho khỏi. Cái bản ý ông Nguyễn Du làm truyện *Đoạn trường tân thanh* ấy (tức là *Truyện Kiều*) chỉ là mượn chút văn chương mà *ngụ chút tâm sự mình*, cho nên ông đã có câu: "*Lời quê góp nhặt dông dài, mua vui cũng được một vài trống canh*". Xem thế thì biết truyện ấy chỉ là một thứ văn chương ngâm vịnh chơi bời, để lúc thanh nhàn mà đọc đôi câu cho tiêu khiển, chứ không phải một thứ văn chương chính đại theo đường chính học mà đem ra dạy đời được đâu.

Ngày trước các cụ tiền bối thường cấm con em xem *Truyện Kiều*, trong xã hội, ai hay đọc *Kiều* nghêu ngao, thì cho là kẻ đàng điếm. Ý các cụ nghĩ rằng: các gã thiếu niên chí khí chưa định, tình dục đang nồng, xem truyện thì mê, rồi sinh cái tư tưởng trộm ngọc cắp hương, khêu hoa ghẹo nguyệt, say đắm trong trời tình bể ái, mà mềm nhũn cái gan lòng sắt đá, bỏ mất cái chí nguyện cao xa. Cái phép gia đình giáo dục của các cụ như thế, thiệt phải lắm. Vì cái tính trộm ngọc cắp hương, say hoa đắm nguyệt, người sinh ra không dạy cũng biết, vẫn cấm mà không được; huống chi lại thấy trong sách, trong truyện, ngâm nga ngợi hát, thành ra một việc rất phong nhã, rất hào hoa!

---

1. *Đạo*: dẫn đến, khêu gợi; *Dục*: ham muốn, dâm dục; *Tăng*: thêm; *Bi*: buồn.

Thế mà ngày nay đức văn sĩ giả dối ta biểu dương *Truyện Kiều* lên để khai hóa cho quốc dân, đem *Truyện Kiều* làm sách "Quốc văn giáo khoa" (sách dạy), làm sách "Sư phạm giảng nghĩa" (sách thầy)! Văn sĩ thường nói rằng: "Học Hán văn là học mướn, học Pháp văn là học mướn, học quốc văn mới là học nhà, Truyện Kiều tức là sách nhà đó".

Ôi! Học làm quốc văn thì học làm thế nào? Bài này chưa có thể nói được; song có phải là học nghĩa lý, danh từ về khoa học, luân lý, cách trí, chính trị, cũng là phép luận lý, phép ký sự, để xem các sách vở ngôn luận của ta cho hiểu, để đem tư tưởng sở đắc trong Pháp học mà phát ra làm trước thuật ngôn luận của ta cho thông không? Hay là học cái lối thơ phú ca ngâm, nắn một chữ cho hay, dùng những điển cho lạ, rung đùi lắc gối, như lối học ngày xưa, đã vì thế mà người ngu nước yếu, nay lại đổi chữ ra Nôm ư? Hay là những cái danh từ "*tài tử giai nhân, ba sinh duyên nợ, gương thề quạt ước, liễu dựa hoa kề, rày ước mai ao, thầm yêu trộm nhớ*" xưa nay không ai dạy mà không mấy ai không thuộc lòng, trong các bức thư họa tình không câu nào không *Kiều*, mà nay còn phải dạy nữa cho thêm hay thêm giỏi, thế là học quốc văn ư? Một anh giả dối lóp lép, đứng đầu sùng bái *Kiều*, mà một bọn u mê hờ hững[1] gào hơi ráng sức để họa theo; còn một lớp người chỉ nghe lỏm nhìn mồm thì vỗ tay tán thưởng khiến người phải bịt tai bưng mũi, phải nhức đầu long óc vì những tiếng to: "Quốc văn!!! *Kim Vân Kiều*!!! Nguyễn Du!!!".

Cứ như y học, thì nước ta ở thế kỷ này mà muốn chế cái tễ thuốc "Thập toàn đại bổ"[2] cho dân cho nước, thì không chỉ bằng quyển sách "Trăm năm trong cõi người ta". Cứ như lời họ, thì từ lúc Gia Long lại nay, nước Nam ta có cái của quý báu mà người mình ngu dại không biết là quý, nay nhờ đức văn sĩ có cái *đại nhãn, đại thức* mà phát minh cái của báu ấy cho dân cho nước được nhờ, kể cái công phát kiến không kém gì ông Kha Luân Bố (Colomb) tìm được Mỹ châu vậy!

---

1. *Hờ hững*: ở đây là hời hợt thiếu suy xét.

2. *Thập toàn đại bổ*: tên một bài thuốc bắc đủ tính chất làm bổ các cơ quan trong cơ thể.

Vậy cho nên, trong nước ngày nay, nào là bình phẩm văn chương *Kiều*, nào là phê bình *Kiều*, nào là chú thích *Kiều*, nào là thơ vịnh *Kiều*, cho đến hát tuồng *Kiều*, diễn kịch *Kiều*, chụp ảnh *Kiều*, trong nhà ngoài đường, trên trời dưới đất đâu đâu cũng *Kiều*. Cứ xem hiện trạng ấy thì nước Việt Nam ngày nay gọi tên là "Kim Vân Kiều quốc", nòi giống Việt Nam ngày nay gọi tên là "Kim Vân Kiều tộc", cũng đúng lắm chứ không sai!

Xem trong bộ *Tùy viên thi thoại* có nhà làm bài thơ vịnh Quan công dùng sự tích Vân Trường bình chúc[1] (là lúc Quan công cầm đuốc suốt đêm đứng hầu nhị tẩu) mà ông Tùy viên chê rằng đem sự tích tiểu thuyết mà làm vào thơ là người vô học. Bộ *Tam quốc chí* là bộ tiểu thuyết nhất danh tiếng, sự tích Quan công ai chẳng tin thật mà kính thờ, thế mà người ta còn cười đem tích tiểu thuyết làm thơ. Truyện *Thanh tâm tài nhân* là tiểu thuyết hèn mạt bên Tàu, mà nay nước Việt Nam tôn phụng làm chính kinh chính sử[2], thiệt là rước lấy một cái đại sỉ nhục.

Thậm chí sùng bái *Truyện Kiều* mà nói rằng: "*Truyện Kiều* là quốc hoa, là quốc hồn, là quốc túy[3] của Việt Nam" - không biết có còn quốc gì nữa không? Xưng tụng ông Nguyễn Du mà nói rằng: "Nguyễn Du đổ máu làm mực, làm vẻ vang cho giống nòi". Ông Nguyễn Du dịch *Kiều* từ đời Gia Long, thế thì từ Gia Long về trước, chưa có *Truyện Kiều* thì nước ta không quốc hoa, không quốc túy, không quốc hồn, thế thì cái văn trị vũ công mấy triều Đinh, Lý, Trần, Lê, sáng chói rực rỡ đó, đều là ở đâu đem đến cho bọn "học thuê viết mướn" ấy mà thôi; thế thì những bậc đại hào kiệt, đại huân nghiệp[4], cứu dân giúp nước, tái tạo giang sơn, mở mang bờ cõi cho nước ta ngày xưa, không

---

1. *Vân Trường bình chúc*: Tào Tháo để Quan Vân Trường ở chung nhà với hai người vợ Lưu Bị. Vân Trường đốt đuốc thức suốt đêm để tránh sự hiềm nghi (*Tam quốc chí*).

2. *Chính kinh, chính sử*: ngày trước học chữ Hán lấy sách Kinh, sách Sử làm sách căn bản, đó là những sách chính thống.

3. *Quốc hoa*: tinh hoa của một nước; *Quốc hồn*: tinh thần đặc biệt của một nước; *Quốc túy*: cái giá trị nhất, tinh anh nhất của một nước.

4. *Huân nghiệp*: công lao to lớn rực rỡ.

ai làm được vẻ vang cho giống nòi, không ai đáng kỷ niệm cả, mà chỉ ông văn sĩ "*Trăm năm trong cõi*" là làm vẻ vang giống nòi, là đáng kỷ niệm mà thôi? Giống nòi ta vẻ vang ra thế nào?

Thậm nữa, lại nói rằng: *Truyện Kiều* quan hệ văn hóa Việt Nam, *Truyện Kiều* quan hệ quốc vận Việt Nam, nếu không có *Truyện Kiều* thì tình trạng dân tộc Việt Nam chưa biết đến thế nào", thiệt là "con oanh học nói", xúng xiên bậy bạ, rồ dại điên cuồng, tà thuyết mê dân đến thế là cực. Mà có ai cho là tà thuyết đâu, nay đã nhà treo một bức, cửa yết một tờ, kèn trống rước vào, hương hoa cúng lễ rồi! "*Truyện Kiều* là văn hóa Việt Nam, *Truyện Kiều* là sách học quốc văn", in vào trong óc, thấm vào trong lòng, tỉ như ngoại tà đã nhập đến ngũ tạng, quỷ tà đã ám mất linh hồn, thì dù lang y hay giỏi đến đâu, pháp sư cao tay đến đâu cũng không cứu được nữa!

Trịnh Khải ở đời Đường, vì tiếng hay thơ mà làm quan đến Tể tướng (cụ lớn), anh ta lấy làm ái ngại mà tự nói rằng: "Trịnh Khải mà làm Tể tướng thì cuộc đời chẳng nói cũng biết rồi". Ôi! Than ôi! *Kim Vân Kiều* mà cai trị nước Việt Nam thì xã hội nước Việt Nam không nói cũng biết rồi!...

Hữu thanh,
số 21, năm 1924

NỀN QUỐC VĂN

Giả sử người sinh ra trên quả địa cầu, cứ mịt mịt mù mù như đời thượng cổ mãi, rừng sâu cá nước, bốn mặt hoang vu, loài thú nhiều mà loài người ít; người sinh ra cứ chất hậu thật thà, vật sản trời sinh rất nhiều, đói thì ăn, khát thì uống, no thì vỗ bụng ngủ khì; ai ở đâu ở đấy, không vãng lai với nhau; không có gì là Chính phủ quốc gia, không có đâu là hương thôn, thành thị, luân lý đạo đức không cần phải ngăn ngừa, chế độ điển chương không cần phải bày đặt; sự vật có ít thì tiếng nói chẳng dùng nhiều, có việc gì muốn ghi nhớ, thì thắt nút dây làm dấu là xong, như thế thì chẳng dùng văn tự làm gì.

Lại giả sử hợp thế giới năm châu lại làm một, bắc cầu bể Đại Tây, bể Thái Bình thành đường liền, đường hỏa xa, dây điện báo giăng khắp mọi nơi, tàu thủy, máy bay chạy luôn trên trời dưới nước; da đen, da xám, da trắng, da vàng chẳng chia loài giống nào, đồng hóa làm một dân tộc, nói một thứ tiếng, viết một thứ chữ, đồng một Chính phủ, đồng một tôn giáo, đồng một học thuật, cho đến phong tục lễ giáo cũng đồng; chẳng đâu văn minh, chẳng đâu dã man; chẳng có đâu là ưu thắng, chẳng có đâu là liệt bại; khiến cái loài đầu tròn chân vuông mà đấng Thượng đế đã cho linh hồn, có trí khôn hơn các loài động vật, mấy ngàn năm, mấy vạn năm sinh dục phiền diễn ở trên cái quả bốn vạn vạn dặm vuông này, quen thuộc nhau, dìu dắt nhau, yêu ấp hú hý với nhau như con một nhà để đồng hưởng cái hạnh phúc, như thế thì làm gì có quốc văn, cũng cần gì phải có quốc văn.

Khốn vì loài người không có thể như câu nói trước, mà cũng chưa có thể như câu nói sau.

1. Sinh sản càng ngày càng đông. Người sinh từ ban đầu mới có gia đình mà sau hợp mấy gia đình gần liền nhau thành ra bộ lạc, bộ lạc nhiều thì lại hợp mấy bộ lạc gần liền nhau làm

một quốc. Đã làm một nước thì ở một vùng đất với nhau, qua lại giao thông với nhau, cho nên nói một thứ tiếng như nhau.

2. Trí khôn càng lâu càng mở. Từ lúc chui hang cài tổ mà đến lúc biết làm nhà cửa, sắm đồ lề; từ khi lột da thú, ăn quả cây, mà đến lúc biết dệt tơ gai, giồng ngũ cốc; óc khôn dần dần mở, thì sự vật dần dần nhiều, sự vật đã nhiều thì phải dùng nhiều tiếng để tỏ nghĩa đặt tên mà nói với nhau cho hiểu; tiếng nói đã nhiều thì cách thắt nút dây không dùng được nữa; phải vẽ ra nhiều dấu mà ghi chép cho đủ những tiếng nói đã thường dùng, để cho người ta không phải dùng miệng mà chỉ dùng tay, không phải ngồi chung một chỗ, ở đồng một thời mà cũng làm cho nhau hiểu được, lúc ấy mới có chữ.

Từ khi có chữ rồi thì mới tiềm tiệm có văn hóa. Chỉ không những dùng mà ghi những việc người giao thiệp thường thường mà bao nhiêu kẻ triết người hiền, có điều gì muốn dạy cho kẻ ngu dốt, người đời này có sự gì muốn để lại cho người đời sau, cũng đều lấy văn tự mà truyền bá. Tuy vậy, nếu hết thảy loài người ở trên địa cầu mà giao thông qua lại với nhau được cả, thì chắc cũng nói một thứ tiếng, viết một thứ chữ mà thôi.

Song vì đại địa mênh mông, núi sông cách trở, phần thì nắng mưa gió tuyết của trời, phần thì loài ác thú, loài thủy tộc trên mặt đất nhiều cơ ngăn trở, làm cho loài người trên quả đất này không giao thông với nhau được; sự không giao thông ấy đến mấy trăm năm, mấy nghìn năm; thành ra dân tộc nào ở vùng đất nào, chỉ qua lại với nhau trong vùng đất ấy, nhân vật của dân tộc nào đều có một thứ ngôn ngữ văn tự riêng.

Ngôn ngữ văn tự đã khác nhau, thì tính tình, phong tục, học thuật, tôn giáo cũng nhân đó mà khác. Vả lại quả địa cầu phần nhiều là bể, đại lục (đất lớn) và đảo dữ (cù lao) nổi lên giữa bể không phải đồng một thời, cho nên loài người sinh trên đất ấy cũng không đồng một thời; sinh có nơi trước nơi sau, thì khai hóa có nơi sớm nơi muộn, vì thế mà có dân văn minh, dân dã man. Khi đã khai hóa nhiều thì lấy dùng những vật liệu trong trời đất càng rộng, cái dục vọng càng xa; những dân tộc nào đã khôn ngoan thì thường muốn lấy bờ cõi, của cải của những dân còn ngu dại mà làm của mình, vậy mới sinh ra việc chiến đấu. Dân này chiếm đoạt của dân kia, dân

kia lại bị chiếm đoạt bởi dận khác, cứ tranh lẫn nhau, nuốt lẫn nhau mãi mãi, kể từ đời trung cổ, trên địa cầu có hàng vạn nước, mà ngày nay không còn bao nhiêu. Dân tộc nào còn thì ngôn ngữ văn tự còn, dân nào tiêu diệt thì ngôn ngữ văn tự cũng tiêu diệt.

Lại có nhiều nước thì ngôn ngữ văn tự bị tiêu diệt trước mà dân tộc mới bị tiêu diệt sau.

Như nước Chiêm Thành, xưa vốn theo văn minh Ấn Độ, sùng đạo Phật, học chữ Phạn. Khi Chiêm Thành đã nhượng đất mấy châu cho nước ta, người nước ta vào ở càng ngày càng nhiều, dân Chiêm Thành theo học tiếng ta chữ ta. Đến cuối đời hậu Lê, tiếng và chữ của Chiêm Thành đã mất dần dần, mà vận mệnh của Chiêm Thành cũng từ đó mà hết. Nay ta vào nhà Viễn Đông Học Hiệu Hà Nội, thấy những miếng bia tàn đá vỡ khắc chữ leo queo để cho nhà khảo cổ đi xem, đó có phải là quốc văn Chiêm Thành không?

Người Thái Tây có nói rằng: "Tiếng và chữ của dân tộc nào là cái gươm cùng cái thuẫn của dân tộc ấy".

Ôi! Gươm cùng thuẫn đã mất thì người lấy gì mà giữ mình: ngôn ngữ văn tự vẫn quan hệ như thế thật.

Dân tộc ta vốn là dòng Lạc Việt, khi xưa chung cùng một thứ tiếng, thứ chữ của mình, song cứ xem sử ngoại ký, Thục Phán và Triệu Đà đều là người Trung Quốc sang làm vua nước ta. Thế thì đời ấy dân mình dù có tiếng riêng chữ riêng mà trên triều đình quan nha chắc cũng dùng chữ Hán. Đến lúc thuộc Đông Hán, ông Sĩ Nhiếp sang làm thái thú mới dạy người mình học chữ Hán nhiều, mà kỳ thực chữ Hán đã dùng từ trước.

Từ khi nền Hán văn đã thành lập, thì văn hóa nước mình cũng thịnh dần dần rồi mới thoát ly nước Tàu mà độc lập. Trong khoảng một nghìn năm ấy, phía Bắc thì chống với Trung Hoa, phía Nam thì đánh Chiêm Thành, Chân Lạp, cương vực đã mở rộng, văn hóa càng thịnh hành, học thuật công nghệ cho đến chế độ điển chương, chẳng cái gì mà không cỗi gốc ở trong nền Hán học. Vậy cho nên triều đình, dưới dân gian không đâu không dùng chữ Hán, không việc gì không dùng chữ Hán, mà tiếng Nôm chỉ dùng nói chuyện thường, chỉ dùng để nói với những người không học mà thôi. Và thứ tiếng mà ngày nay gọi

là tiếng An Nam đó thì chữ Hán đã lẫn vào nhiều, thế thì Hán văn tức là quốc văn, quốc văn không lìa Hán văn ra được.

Từ khi Pháp quốc sang đây bảo hộ mới dùng tự mẫu Latinh mà chép tiếng Nôm để dùng vào việc thông dịch thì mới có chữ quốc ngữ.

Mười mấy năm nay, các nhà tân học cựu học đều biết rằng muốn khai thông phong khí cho dễ, truyền bá văn minh cho mau thì phải dùng tiếng mình, viết chữ mình. Lại thấy vừa lúc Hán văn đã không dùng để thi cử, mà Pháp tự đang lúc mới học vỡ lòng, văn chương láo nháo, nhân vật nhố nhăng, học giới nước mình không khác gì nhà nông vào lúc thanh hoàng bất tiếp[1].

Lúc ấy mới dùng chữ quốc ngữ mà làm luận văn, dùng quốc ngữ mà dịch truyện, chép sử, rồi trên những tờ nhật báo và đầu miệng các sĩ phu mới xuất phát ba chữ "Nền Quốc văn"!

Ôi! Nền Quốc văn! Đang lúc nền Hán văn chưa đổ hết, nền Pháp văn chưa vững vàng, mà vun đắp "Nền Quốc văn" này thực là đúng dịp gặp thời, không phải tìm tài liệu ở đâu xa, không phải phí công trình cho trọng đại, lấy cái tinh thần trong Hán văn làm đất cát, lấy cái trí thức trong Pháp văn làm gạch đá, mà lấy quốc ngữ làm vôi hồ, thực là một cái nền tốt đẹp cho mười mấy triệu con Hồng cháu Lạc. Cất nhà xây vách ở trên ấy, sinh trưởng ca tụ ở trên ấy, núp nắng mưa bão lụt, giữ trộm cắp cướp bóc ở trên ấy vậy. Như thế, lẽ thì một hai người khởi công, mà mọi người giùm sức, để cho cái nền ấy được cao lớn, được vững vàng. Song mười mấy năm nay, nghe tiếng "Nền Quốc văn" đã quen tai, mà hỏi nền ấy ở đâu? Ai xây? Ai đắp? Xây đắp được thế nào rồi? Thì là một vấn đề khó giả lời lắm. Bất đắc dĩ phải chỉ mấy tờ báo, cùng mấy cuốn truyện hoang đường, mấy tập thi văn tầm phơ nói là "Nền Quốc văn" đó.

Ôi! Cũng vẫn là quốc văn thật, quốc văn chỉ ở đầu miệng, đầu ngòi bút mấy người cựu học sống sót, cũng một đôi người thông chữ Pháp và chữ Hán ngày xưa, gọi là quốc văn cũng là bọn ấy bốc cát bùn, nhặt rơm rác, sú với nước lã, xoa trên mặt đất mà thôi, còn như những lớp tân nhân vật, những bọn thiếu

1. *Thanh hoàng bất tiếp*: lúa cũ hết rồi, lúa mới chưa có. (NBS).

niên, đều là đám có thế lực thay mặt cho xã hội hiện tại và tương lai thì chẳng biết quốc văn là gì, cũng không dùng quốc văn làm gì. Lúc đi học không ở trong nền Quốc văn mà ra, cho nên đối với quốc văn không có gì là cảm tưởng. Thế thì biết cái tâm lý của quốc dân đối với quốc văn thiệt là bạc nhược; vì không biết chỗ quan hệ của quốc văn thế nào, không biết người mình sinh trưởng ở cái nền nào mà ra. Đã không ai có nhiệt thành đối với quốc văn, thì còn ai ra sức giúp công mà xây đắp cái nền ấy.

Tuy vậy, sự ấy cũng không lấy gì làm lạ. Người nước mình từ xưa đến nay, cái tâm lý đối với việc học là cốt học mà đi thi; đi học cũng như đi buôn bán hay làm nghề, cái mục đích cầu lợi mà thôi. Tiếng rằng nước mình tôn sùng đạo Khổng, song đó là vì học đi thi mà tôn sùng, chứ không phải vì tôn sùng mà phải học. Cho nên, ngày trước triều đình thi Hán tự thì người mình lo học Hán tự để lấy ông Cử, ông Nghè, ngày bảo hộ thi Pháp văn thì người mình lo học Pháp văn để lấy ông Tham, ông Phán. Tuy rằng trong các trường của Chính phủ có dạy Hán văn, quốc văn, song không phải là chính món kiếm tiền kiếm gạo. Lúc thóc đâu thò bồ câu đó, chứ ngày nay mà bảo người học quốc văn chẳng khác gì ở triều Thiệu Trị, Tự Đức mà khuyên người học Pháp văn vậy.

Cứ cái tâm lý ấy, thì chẳng kỳ Hán văn, Pháp văn hay là gì gì văn đi nữa, thì cũng thế mà thôi. Thế thì dụng "Nền Quốc văn" chẳng qua là cái mộng tưởng của đôi ba nhà học giả, mà chưa phải là tâm lý chung của quốc dân.

Nếu những bậc thượng lưu, trung lưu trong xã hội mình đều biết rõ cái quan hệ của quốc văn thế nào, biết cái nền ấy cần phải vun đắp trong lúc này, thế thì phải tính cái phương pháp đắp dựng thế nào, làm sao cho ai cũng phải vun đắp; tỷ như một tổng một làng có một khúc đê; đã biết cái đê ấy quan hệ thế nào, không có đê thì không có làng có tổng, thì nhân dân trong làng trong tổng, bất luận kẻ trên người dưới, ai cũng có cái nghĩa vụ phải đắp đê, ai cũng phải xắn tay vén áo ra mà làm. Nền Quốc văn cũng thế. Nếu chỉ đôi ba người văn sĩ, rêu rao trên mấy tờ nhật báo, mấy bài văn thơ thì nền ấy càng dựng càng ngả, càng đắp càng sút, chẳng bao lâu sẽ bị

gió dạt mưa trôi, chẳng có chút gì ảnh hưởng. Vậy chẳng đáng tiếc lắm ru!

Có kẻ nói rằng: Người mình ngày trước vì thi cử mà học Hán văn, song nhân đó mà lấy được cái văn hóa Trung Quốc, ngày nay cũng vì thi cử mà học Pháp văn, thế thì ngày sau chắc gì không lấy được cái văn hóa nước Pháp làm của mình, mà lại phải lo dựng "Nền Quốc văn" làm gì?

Nói như thế có phải chăng? Song ngày xưa từ lúc người mình học Hán văn cho đến lúc thành được cái văn hóa Trung Quốc đến hơn một ngàn năm, thì ngày nay học Pháp văn cho đến lúc thành được văn hóa nước Pháp có mau chăng nữa, độ mấy trăm năm? Trong mấy trăm năm chưa thành được văn hóa nước Pháp thì xã hội Việt Nam sẽ như thế nào?

Hữu thanh,
số 12, 15-4-1924

HỒ NGỌC CẨN

(1876-1948)

Hồ Ngọc Cẩn sinh năm 1876, tại làng Ba Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế, là linh mục công giáo địa phận Huế, kiêm nhiệm công việc của một Giáo sư dạy ở tiểu Chủng viện Huế. Do yêu cầu của việc dạy học, ông đã biên soạn các cuốn như: Văn chương thi phú An Nam *(tái bản 1923),* Mẹo tiếng An Nam (1933). *Trong một thời gian dài, các trường học công giáo, trong đó có các Chủng viện đều sử dụng các cuốn sách nói trên như một tài liệu giáo khoa cơ bản.*

Từ năm 1935, là Giám mục địa phận Bùi Chu, đến năm 1939 được tấn phong Tổng Giám mục đại lý. Ông mất ngày 27 tháng 11 năm 1948 tại Tòa Giám mục Bùi Chu.

VĂN CHƯƠNG THI PHÚ

***

BÀI LƯỢC THUYẾT

Nghề văn chương thi phú phương nào nước nào cũng có, huống nữa là trong nước An Nam. Vì chưng An Nam ta cũng có chữ nghĩa lâu đời, cũng biết văn tu võ luyện, há đâu lại chẳng có văn chương, lẽ nào mà không thi phú. Vả xét mà coi người An Nam vốn chuộng văn chương thi phú lắm, đến đỗi văn bài trong các trường thi xưa thấy đều dụng kiểu nói văn hoa đối đáp, đọc nghe bóc bóc êm tai, tự nhiên rung đùi rung vế. Song kiểu văn chương thi phú An Nam thường nói cao kỳ bóng bẩy lắm, lại hay pha tích nọ câu kia bởi sách Nho. Bởi đó bài phú bài văn, thì không mấy kẻ hiểu cho rành từng câu từng tiếng, hóa ra hay mà không mấy kẻ nhớ. Vì vậy rày văn bài trong các trường thi chẳng còn làm theo kiểu xưa như vậy nữa.

Dầu vậy kiểu nói văn hoa một cách dễ hiểu, thì đời nào cũng yêu dụng: mấy lời tục ngữ, mấy câu sách Nho xưa nay thiên hạ đã quen dùng nếu đem vào bài vở cho khéo thì nghe cũng êm tai thích ý.

Vậy nay tôi làm sách này là có ý dạy tập kiểu nói văn hoa mà dễ hiểu, để giúp kẻ làm bài sách vở noi theo đó mà tập kiểu nói cho xuôi tay êm giọng. Sách này cũng dạy luật mẹo cho biết làm đối đoạn, văn vè, thi phú v.v...

Vốn kiểu nói văn hoa trong tiếng An Nam thì chủ tại nơi thi phú; hễ biết dùng tiếng cho hay và lựa nghĩa sắp câu cho đối đáp thì văn hoa là đó. Bởi lẽ đó thì học thi phú trước đã rồi lại học văn chương thì mới nhằm; song vì trong thi phú cũng có nhiều điều khó, mà bên văn chương cũng lặt lấy mấy điều dễ, nên thà học ít điều chung về văn chương trước đã rồi thì lại tập cách làm văn vè, thi phú.

Vậy sách này phân làm hai quyển và mỗi quyển có hai phần:
Quyển *thứ nhất*: Dạy về văn chương.
Phần thứ I: Dạy ít điều về văn chương.
Phần thứ II: Thêm ít bài làm mẫu gương.
Quyển *thứ hai*: Dạy về thi-phú
Phần thứ I: Dạy mấy điều về thi phú.
Phần thứ II: Thêm ít bài làm mẫu gương.

Dẫu xưa nay chưa có ai làm sách mà dạy về văn chương thi thú An Nam; song vốn văn chương thi phú đã có trong bài vở; ai coi có ý mà xét, liền biết được văn chương tại đâu, thi phú luật mẹo thế nào.

Nhơn bởi tôi có ý xét văn bài các đấng làm xưa nay nên đã dò ra luật mà chép nên sách này. Vậy khuyên các trò có ý mà xem, ắt cũng sẽ được ích đa thiểu.

Đ. Hồ Ngọc Cẩn
Linh mục

QUYỂN THỨ NHỨT
DẠY VỀ VĂN CHƯƠNG

ĐOẠN THỨ I
Dạy chung ít điều về văn chương

1. H - *Văn chương là gì?*

T. **Văn chương** (*Littérature*) là phép dạy cho biết nói và viết văn bài cho xuôi tiếng, trúng luật dễ nghe. Vậy ai biết văn chương thì biết làm văn làm bài cho có văn hoa lý sự, lại khi coi đến văn bài kẻ khác, thì cũng xét được dở hay thế nào.

2. H. - *Văn chương cốt tại ở nơi sự gì?*

T. Văn chương cốt tại nơi kiểu nói. Hễ biết chọn lựa kiểu nói cho nhằm bài hạp việc, thì mới ra bài có văn chương. Bài dẫu ý tứ nghe thông minh, mà không nhằm theo kiểu nói, thì cũng như của ăn tốt, mà nấu thiếu đồ gia vị.

Vậy nay sẽ dạy ít điều về kiểu nói, rồi thì dạy cách làm một ít thứ bài.

*
* *

ĐOẠN THỨ HAI
Dạy về kiểu nói

3. H. - *Kiểu nói là gì?*

T. **Kiểu nói** (*Style*) là cách tỏ tâm tình ý tứ ra trong lời nói, hoặc tỏ ra cách đơn sơ tầm thường hay là cách cao sang hoa mĩ. Bởi đó nên quen phân kiểu nói ra ba thứ, là:

1. **Kiểu nói đơn sơ** là khi nói cách tầm thường chơn chất chẳng trau chuốt gì trong lời nói.

2. **Kiểu nói văn hoa** là khi dùng những tiếng kinh lịch, những ý tứ lắt léo, những cách nói bóng bẩy.

3. **Kiểu nói đại thể** là khi dùng những tiếng cao sang khí tượng, ý tứ mặn nồng, lời nói mạnh mẽ. Vậy khi làm văn bài phải chọn kiểu nói cho nhằm bài hạp việc; khi đáng nói đơn sơ chơn chất, thì chớ dùng kiểu hoa mĩ cao kỳ; khi làm việc cao sang đại thể, thì lo kiểu nói khí tượng văn hoa.

4. H. - *Muốn cho kiểu nói nghe được thì thường phải giữ những điều nào?*

T. Phải giữ những điều này: 1. Phải rõ ý nghĩa từng tiếng và nói cho trúng mẹo thổ âm; 2. Phải lập câu cho rõ ràng và hữu ý; 3. Phải sắp đặt các tiếng trong câu cho có trắc bình chế độ; 4. Phải giặm lẹ tiếng văn hoa cách nói bóng...

*
* *

QUYỂN THỨ HAI
DẠY VỀ THI PHÚ

TỰA

Có lời ngạn ngữ rằng: "Nascitur Poeta, fit orator. *Thi giả tự thiên sanh, văn giả tập nhi thành*", nghĩa là việc thi phú khéo

làm là tài tự nhiên mà có, nghề văn chương khéo giảng thì bởi tập luyện mà nên. Nhưng vậy có câu: *Nghệ năng sở sử* tức bất kỳ nghề gì, hễ mình chuyên cần tập luyện, thì lần hồi cũng sẽ thành. Vậy nghề làm thi phú, dầu vốn mình không có tài tự nhiên mặc lòng, song nếu mình chuyên cần tập luyện, thì ắt lần cũng sẽ nên một tay văn hay phú giỏi. Và tài tự nhiên nó giúp mình làm cho dễ mà thôi, nó chẳng dạy mình biết các cách thức cả đâu. Mà trong việc thi phú An Nam thì có nhiều cách thức lắm. Người đời xưa đã truyền lại cách nọ kiểu kia để cho kẻ làm thi phú chiếu theo đó mà làm cho xứng bài hạp việc. Ai không học hành tập luyện, thì không biết hết các thức kiểu ấy đặng; tài tự nhiên bất quá biết thức làm văn vè dễ vậy mà thôi; còn chí như những thi phú hơn thì phải chịu câu: *Không thầy đố mày làm nên.*

Xưa nay trong các trường Nho, các thầy cũng có tập học trò làm đối đáp thi phú ít nhiều, song chỉ vẽ qua sơ lược, tập làm theo thói quen, chẳng chỉ hẳn luật mẹo gì cho thành quy pháp. Bởi đó kẻ học tập thi phú cho thành cụ thể với đời, thì thật là một điều rất gay, ít người học tới.

Vậy nay ta chiếu theo thức kiểu cổ nhơn di truyền, mà làm ra một bổn nôm na theo vần quốc ngữ để dạy học trò cho biết cách làm **Văn vè, Thi cú, Văn phú, Hịch, Tuồng**. Song cho đặng học tập làm các bài thể ấy, thì trước hết phải biết thi vận, và biết luật làm câu đối, cùng biết cách nói lối là làm sao. Vì vậy nên dạy qua về các điều ấy một ít, đoạn sẽ diễn luật về kiểu làm văn vè, thi cú, v.v...

THI PHÚ NHẬP MÔN

I. H. - *Viết cách văn vè thi phú là gì?*

T. - Là viết theo luật mẹo dạy phải giữ khi làm các thứ văn vè thi phú, v.v... có hạn lệ được mấy câu, mỗi câu mấy tiếng, mỗi tiếng theo vận nào, v.v...

Những luật mẹo thể ấy quen gọi tiếng chung là **Niêm Luật**.

2. H - *Biết cách thi phú có ích chăng?*

T. - Hễ nghề nào luyện cho thành, thì cũng có ích: nên nghề thi phú nếu tập cho giỏi, thì cũng hay, lại cũng là điều có ích lắm; chẳng những là trong việc thi phú mà lại trong việc

văn chương, nếu mà không biết nghề thi phú ít nhiều, thì bài vở cũng không đặng mặn mòi cho mấy. Vì kẻ biết thi phú, thì biết đặng nhiều kiểu văn hoa, nhiều câu bóng dáng, nhiều lời tươi tắn, nhiều tiếng mặn nồng, lại biết sắp đặt cho câu kéo cân nhau, cùng biết lựa tiếng bình, chọn tiếng trắc, để đặt cho có câu đưa lên, câu hạ xuống cho êm tai dịu giọng. Vậy kẻ học văn chương muốn dọn sách nọ muốn làm bài kia thì cũng nên học nghề thi phú và năng coi các bài vãn, bài văn, v.v... để học cách nói kiểu đặt cho mặn nồng xuôi xắn.

Muốn học niêm luật về văn vè thi phú, v.v... thì trước hết phải biết thi văn, và biết các vận hòa hiệp với nhau làm sao.

ĐOẠN THỨ I
Dạy cho biết thi vận
-----***-----

Điều thứ I
CÓ MẤY THỨ VẬN

Xét trong giọng nói tùy cao thấp nặng nhẹ mà chia ra làm hai thứ vận, là: Vận *Bình* và Vận *Trắc*.

3. I. **Vận Bình.** - Hễ tiếng nào trong quốc ngữ không dấu hay là dấu *huyền* thì kể là vận bình, như *ba bà*, *năm người* v.v... Lại tiếng nào không dấu thì quen kêu bằng Bình thượng; còn tiếng nào có dấu huyền thì kêu bằng Bình hạ. Bình thượng, bình hạ cũng là bình thường chẳng hề gì; song có đôi khi cũng có lệ: phải dùng bình này chẳng nên dùng bình kia, như sẽ thấy trong luật làm vãn làm thi.

4. II. **Vận Trắc**. - Hễ tiếng nào có dấu *nặng*, dấu *ngã*, dấu *hỏi*, dấu *sắc* thì kể là vận trắc hết, như: *Bị bổ ngã xuống*.

Lại trắc cũng quen chia làm ba thứ:

1. *Trắc thượng thinh* là những trắc có dấu *hỏi*, dấu *ngã*, như: *Cử mã*.

2. *Trắc khứ thinh* là những trắc có dấu *nặng*, dấu *sắc*, như: *Đạo thánh*.

3. *Trắc nhập thinh* là những tiếng ở cuối có chữ *c*, *ch*, *p*, *t* như: *Học tập cách vật*.

Trắc nào cũng là *trắc* thường nỏ hệ gì, song chia ra làm nhiều thứ vậy, để cho kẻ làm thi phú biết lựa *trắc* nọ, chọn *trắc* kia; kẻo có đôi khi trong một câu dùng nhiều lần một thứ *trắc* thì nghe không đặng xuôi. Còn *trắc nhập thinh* thì có khác hai thứ *trắc* kia một điều là nó cứ *trắc* hoài, chẳng có lẽ hóa nên bình đặng, vì chưng nó phải có dấu nặng hay dấu sắc luôn; còn hai trắc kia, nếu bỏ dấu hay là đổi qua dấu huyền thì hóa ra bình đặng, cho giàu khác nghĩa mặc lòng, như: Đạo thánh = *Đào thanh*. Còn câu "Học tập cách vật" thì phải chịu vậy mà thôi, hay là bất quá đổi đặng: *Hóc tấp cạch vất.*

*

* *

Điều thứ II
CÁC VẬN HÒA NHAU THẾ NÀO

5. - Có đôi kẻ mới biết làm vè vãn tròm trèm, mà chưa rõ về luật các vận hòa nhau, thoạt khi nghe một câu hai vận không hòa nhau cho mấy, thì ngờ là người ta đặt thất vận: song hẳn thật là tại mình chưa biết đủ luật mà chớ. Ví dụ câu (trong *Kim Vân Kiều*):

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

Trong câu ấy vận *thoi* với vận *ngoài* nghe qua thì không xuôi với nhau cho mấy, song thật là một vận với nhau.

6. - Vậy nay nên kể qua cho biết các vận hòa nhau thế nào.

1. *Vận bình* thì hòa với *vận bình*, dẫu *bình thượng, bình hạ* cũng vậy; còn *trắc thượng thinh, khứ thinh*, thì hòa với nhau. Ví dụ: *Ba nhà*, hai tiếng ấy hòa vận với nhau, còn *Bảy lạy hãy náy*, bốn tiếng ấy hòa vận với nhau.

2. Dẫu *bình* dẫu *trắc* muốn hòa một vận với nhau, thì phải nghe xuôi tai như nhau, hay là ít nữa là gần như nhau...

Trích *Văn chương thi phú An Nam*. HONGKONG
imprimerie de la société des missions - étrangères. 1923

NGUYỄN TƯỜNG TAM
(1906-1963)

Tên thật là Nguyễn Tường Tam, sinh ngày 25-7-1906, bút danh Nhất Linh, quê quán ở Quảng Nam, sinh ra ở phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Lúc nhỏ, Nhất Linh học ở Hải Dương sau đó lên Hà Nội học tiếp. Ra trường, làm việc tại sở Tài chính. Năm 1925 vào học trường Cao đẳng Mỹ thuật *(Hà Nội). Năm 1927 sang Pháp du học.*

Năm 1930 về nước với tấm bằng cử nhân khoa học. Từ năm 1930 dạy học ở trường tư thục Thăng Long.

Năm 1932 cùng Khái Hưng ra báo Phong hóa.

Năm 1933, Nhất Linh cùng với một số nhà văn khác nữa thành lập Tự lực văn đoàn.

Từ năm 1940, khi Nhật vào Đông Dương, Nhất Linh chuyển sang hoạt động chính trị, bí mật thành lập đảng Hưng Việt, *làm Tổng thư ký đảng* Đại Việt dân chính *có xu hướng thân Nhật.*

Năm 1942, bị thực dân Pháp khủng bố, trốn sang Trung Quốc, núp dưới bóng chính quyền của Tưởng Giới Thạch.

Năm 1945, Nguyễn Tường Tam cùng đồng bọn theo chân quân đội Tưởng (danh nghĩa quân Đồng minh) vào Việt Nam. Do hoàn cảnh đất nước, lúc bấy giờ với chủ trương đoàn kết rộng rãi các thành phần đảng phái trong Chính phủ liên hiệp do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, Nguyễn Tường Tam, người của Việt Nam Quốc dân đảng, được giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Khi quân Tưởng rút về nước, Nguyễn Tường Tam bỏ chạy theo chúng.

Năm 1951, về vùng Pháp tạm chiếm, sau đó vào Sài Gòn, lập Nhà xuất bản Phượng Giang, ra tạp chí Văn hóa ngày nay *và có viết một số cuốn sách khác.*

Năm 1963 do bị tình nghi có dính líu vào âm mưu đảo chính hụt chế độ Ngô Đình Diệm, Nguyễn Tường Tam hoàn toàn bế tắc về cả hoạt động chính trị lẫn sáng tác, đã tự vẫn tại nhà riêng, ở Sài Gòn, một ngày trước khi ra tòa.

Tác phẩm chính: Nho phong *(NXB Đời nay, Hà Nội, 1926),* Người quay tơ *(NXB Đời nay, Hà Nội, 1927),* Đời mưa gió *(chung với Khái Hưng - tiểu thuyết, NXB Đời nay, Hà Nội),* Gánh hàng hoa *(chung với Khái Hưng - tiểu thuyết, NXB Đời nay, Hà Nội, 1934),* Đoạn tuyệt *(tiểu thuyết, NXB Đời nay, Hà Nội, 1935),* Nắng thu *(tiểu thuyết, viết năm 1934, NXB Đời nay),* Lạnh lùng *(tiểu thuyết, viết năm 1936, NXB Đời nay, Hà Nội, 1937),* Đôi bạn *(tiểu thuyết, viết năm 1937, NXB Đời nay, Hà Nội, 1938),* Bướm trắng *(tiểu thuyết, viết năm 1939, NXB Đời nay, Hà Nội, 1941),* Xóm cầu mới *(Sài Gòn, 1958),* Dòng sông Thanh Thủy *(3 tập, Sài Gòn, 1961),* Mối tình chân *(Sài Gòn, 1961),* Thương chồng *(Sài Gòn, 1961)...*

MẤY LỜI BÌNH LUẬN VỀ VĂN CHƯƠNG "TRUYỆN KIỀU"

Một nhà đại tư tưởng nước Đức, ông Goethe, có nói một câu rất sâu sắc rằng: "Chỉ những công cuộc nào vì cảnh ngộ mà làm nên mới lâu bền được" (*Les seules oeuvres durables sont des oeuvres de circonstance).*

Quyển *Kim Vân Kiều* nước ta thật là một quyển truyện vì cảnh ngộ mà làm nên. Cụ Nguyễn Du là một người đa tư đa lự, biết thương tâm vì những điều trông thấy, lúc sinh thời hay gặp nhiều nỗi bất bình uất ức, đến khi sang sứ bên Tàu, trong lúc tha hương cố quốc, lặn suối trèo non, lại được biết chuyện nàng Kiều là một người hồng nhan bạc mệnh; vì có những cảnh ngộ ấy, nên quyển *Kiều* mới trở nên một áng văn chương tuyệt tác trong nền quốc văn ta, và có lẽ lâu bền đến thiên cổ.

Quyển *Kiều* xuất hiện ra cũng là một sự ngẫu nhiên vậy. Ngẫu nhiên là vì trước quyển *Kiều* chưa có sách nào hay bằng, mà sau quyển *Kiều* - kể đã được hơn một trăm năm rồi - cũng chưa có sách nào hay bằng. Cái đặc tài của cụ Nguyễn Du về đường văn chương như ở nước ta thật là không hai; khi nào đọc đến và hiểu thấu được *Truyện Kiều*, thì ai ai cũng công nhận rằng văn chương cụ từ xưa đến nay thật chưa chịu kém văn chương nào.

Cái làn sóng thơ *Kiều* hình như lai láng khắp cõi Nam. Trừ những câu ca dao ra, thật không có quyển truyện nào phổ thông trong đám dân gian bằng *Truyện Kiều*. Vì văn *Kiều* hay quá, nên những người nhà quê không có học thức cũng thích xem và thích ngâm nga.

Nhưng nói đến cái hay của văn *Kiều* thì chưa biết thế nào mà kể được. Ta chỉ nên nhận rằng văn chương *Kiều* có thể làm cái mẫu rất tốt cho văn chương quốc ngữ, và người nào làm văn cũng nên theo cách làm văn trong *Truyện Kiều*, vì những câu

thơ trong truyện đó đã tới được cực điểm. Tôi xin nói quyết một lời rằng: "Mong được một quyển truyện nào hay hơn *Truyện Kiều* là mộng tưởng". Cái trình độ thơ quốc ngữ đến như thế là tuyệt đích rồi. Cái phần ngang thì họa may, cái phần hơn thì không có nữa.

Đây không phải nói về cách bố cục trong *Truyện Kiều*, cũng không phải nói về nhân vật, duy chỉ nói về văn chương, về cái hay của từng câu, từng đoạn, về cách dùng chữ khéo, về cái tài tình, cái mỹ thuật của văn chương *Kiều*. Nhân tiện nói góp vài lời về cách làm thơ làm văn.

Văn tự lòng mà ra; có cảm xúc đến tính tình, đến tư tưởng rồi mới có văn được. Cụ Nguyễn Du tất cũng vì cảm xúc đến tính tình, đến tư tưởng mà làm nên *Truyện Kiều*. Thân thế cụ là thân thế cô Kiều, cụ viết chuyện cô Kiều, đó là thuộc về mối cảm xúc. Cụ là người hiểu thấu việc đời, biết đau đớn lòng vì những điều trông thấy, nên cầm bút viết là tại cái tính tình, cái cảm giác nó bắt buộc. Ngoài hai điều ấy, còn phải có tư tưởng, vì tư tưởng là phần cốt chính của văn, có tư tưởng thời văn mới lâu bền, ý tứ mới sâu xa, có tư tưởng thời văn chương mới có chân lý.

Cái đặc quyền của một câu văn là cảm động được lòng người, cảm động về cái hay, vì nếu không cảm động được, thời văn dẫu luyện đến đâu, lúc đọc đến chỉ như dòng nước chảy xuôi, không để lại một chút gì vào trong tâm trí cả. Văn *Kiều* chắc không bao giờ như thế, vì văn *Kiều* cảm được lòng người; ai đã hiểu thấu được *Truyện Kiều*, biết ngẫm nghĩ về cái hay cái dở của nhân tâm, thế sự, chắc đem lòng thương yêu người đời lắm. Cụ Nguyễn Du lấy cái khổ sở, cái đau đớn mà làm cho cái lòng thương nhân loại như lai láng thêm ra. Xem *Truyện Kiều*, không phải chỉ thương một mình cô Kiều, mà thương chung cho cả mọi người đắm chìm trong bể khổ.

Những quyển sách nào có thể gợi lên trong óc người xem truyện một cái tính tình gì tốt mới gọi là có giá trị. Người nước ta còn thiếu bao nhiêu tính tình tốt, thế mà nào có được một quyển sách để di dưỡng lấy những tính tình đó! Cái vấn đề này, những nhà làm sách ở nước ta bây giờ phải nên chú ý đến.

Nay hãy nói đến cái hay của từng câu trong *Truyện Kiều*. Giọng văn *Kiều* khi thì cứng cỏi, sắc sảo, hùng tráng, não nùng, cay nghiệt, khi thì êm đềm, nhẹ nhàng, thanh thú, mát mẻ, dịu dàng; văn *Kiều* thật là tả được hết ý, văn đã tả được hết ý là văn hay.

Những câu thơ hình như gọt dũa từng ly từng tí, đổi một chữ cũng không được, không biết cụ Nguyễn Du làm văn có phải khó nhọc không, hay cụ chỉ đặt bút là câu nào ra câu ấy rồi? Tuy cụ có thiên tài và lại có cảm xúc thật, nhưng cứ như ý kiến tôi, thiết tưởng chắc phải nhiều công trình lắm mới nên được những câu hay như thế; mà cái gì đã hay chắc không có thể làm mau mà xong được. Giá có cái bản thảo của cụ Nguyễn Du để làm thí dụ cho cách làm văn thì hay lắm. Ông Chateaubriand có nói rằng: "*Tôi khuyên ai nên khảo cứu những cái bản thảo của các nhà viết văn giỏi. Ta sẽ tập dần cái tính hay sửa đổi, hay gọt dũa câu văn, tuy không chắc ngang bằng họ, nhưng ta thấy họ dập dập xóa xóa nhiều chỗ, ta cũng bắt chước được ít nhiều*". Thật thế, câu văn muốn hay, chắc phải có công sửa đổi; vì càng sửa đổi lại càng thêm hay hơn lên. Chọn chữ, tìm ý, gọt dũa, xếp đặt, cân nhắc, là cần cho sự làm văn lắm lắm.

*
* *

Làm thơ mà biết cách dùng chữ như trong *Truyện Kiều* tưởng cũng không phải là dễ, là vì nhiều khi một chữ cũng có thể làm yếu cái thế văn hoặc đổi hẳn cái giọng văn đi. Trong *Truyện Kiều* chữ nào cũng cân nhắc, so sánh, đổi một chữ đi là kém hay ngay. Nhà làm văn nên có ý cẩn thận, phải tìm chữ nào tả rõ ý, rồi mới nên dùng, phải so sánh chữ nọ với chữ kia, nói ngắn lại là phải chịu khó.

Tôi kể ra mấy câu đây để làm thí dụ hiển nhiên rằng trong một câu thơ, câu văn, đổi đi một chữ thì nó khác nghĩa đi thế nào.

Trong *Kiều* như câu:

Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa,

vì có chữ *thơ* nên câu văn mới nổi giá trị, mới có vẻ êm ái và dịu dàng, rõ ra lời nói của một người con gái đẹp còn trẻ tuổi; nếu bỏ chữ ấy chắc không chữ nào thay vào được.

Chữ *thơ* trong câu văn ấy tức là "một ngón tay lạ lùng, chạm khẽ vào óc ta như chạm vào một sợi dây đàn, rồi trong linh hồn ta như vang lên một tiếng thanh tao". Tiếng thanh tao ấy tức là dáng điệu có vẻ đáng yêu của cô Kiều mà ta hình dung ra khi đọc đến câu thơ đó. Ấy, một chữ cũng có thể thêm ý và thêm hay cho nên câu văn như thế; nhà làm văn nên cẩn thận, vì nhiều khi có lắm cái vẻ đẹp nhuần nhã ý nhị, nhưng thường thường hay mong manh và khó đạt tới.

Trong câu văn xưa nay, ta thường tránh chữ *thì*, chữ *mà*; hai chữ ấy không phải là không hay, song là vì khó dùng; thí dụ trong câu:

Có tài mà cậy chi tài!

chữ *mà* đó dùng mới có giá trị, vì câu thơ một nửa hình như lời than vãn chán ngán, một nửa như lời khinh bỉ để khuyên răn, nếu đem đổi là: có tài *chớ* cậy hay *đừng* cậy chi tài, thời chắc kém ý.

Chữ *cậy em* và chữ *chịu lời* trong câu:

Cậy em, em có chịu lời,

dùng thật rất khéo. Cụ Nguyễn Du dùng chữ *cậy* có lẽ là muốn cho câu văn dễ đọc, vì nếu thay chữ *nhờ* vào thì chữ *lời* (nhời) với chữ *nhờ* đọc không thông.

Đáng lẽ dùng chữ *nghe lời*, cụ lại dùng chữ *chịu lời* cho nó mạnh ý, vì điều cô Kiều sắp nói cho em biết là thuộc về tình, nên chưa chắc em đã "chịu" lời cho. Nếu đổi câu ấy ra:

Nhờ em, em có nghe lời,

chắc không còn ý vị gì nữa; câu văn mất cả cái tinh thần, cái khí sắc, thành ra tầm thường, nhạt nhẽo.

Chữ *tốc* dùng trong câu:

Tú Bà tốc thẳng tới nơi,

là tuyệt khéo. Ta dẫu chỉ nghe câu thơ ấy không thôi, thì đủ biết rằng mụ Tú Bà giận dữ lắm, dáng bộ hung hăng vội vàng. Chữ *tốc* nó có một cái sức mạnh lạ thường!

Như chỗ nàng Kiều trèo tường để trốn khỏi *Quan Âm các* nhà Hoạn Thư:

Cất mình qua ngọn tường hoa,

chữ *cất* dùng ở đấy cũng tuyệt khéo; vì ý nó mơ màng, ta không biết rằng nàng Kiều văng mình qua tường, hay trèo qua tường. Ta chỉ hiểu, nhưng ta không tưởng tượng được.

Trong *Kiều* như câu:

Lơ thơ tơ liễu buông mành,

là nhiều người thích ngâm nhất. Ba chữ *lơ thơ tơ* nghe rất êm tai; câu ấy hay về phần tưởng tượng ít mà hay về phần âm điệu êm ái nhiều hơn. Còn như câu:

Nách tường bóng liễu bay ngang trước mành,

là hay về cảnh sắc. Buổi sáng sớm, ai có nhìn bóng lá cây gió đưa bay ngang trước mành mới biết câu ấy là hay.

Mấy câu thí dụ kể trên này là để chứng cái giá trị của từng chữ; ta làm văn cũng nên lưu ý đến.

Ông Anatole France bình phẩm về văn ông La Fontaine có nói: "Ông thích từng chữ và ông biết chọn chữ. Có như thế mới là người viết văn giỏi được. Chữ tức là ý, muốn bàn luận cho chính đáng, phải biết xếp đặt và dùng đúng chữ". Cứ như lời tiên sinh nói, thời cụ Nguyễn Du nước Nam mình cũng một tính như cụ La Fontaine nước Pháp. Thế nhưng đã mấy người được như cụ Nguyễn Du.

Nay cứ xét trong toàn thiên *Truyện Kiều*, ta thường hay gặp những "chữ đôi"; những chữ ấy cũng dự một phần khá to trong cách làm văn. Thí dụ như hai câu:

- Sợ lần khân quá ra sàm sỡ chăng...

- Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa...

toàn là những câu hay cả, mà hay cũng vì có những chữ: *lần khân, sàm sỡ, bâng khuâng, ngậm ngùi.*

Những chữ ấy thường khi lại đối nghĩa nhau nữa. Như hai câu:

- Xem trong âu yếm, có chiều lả lơi...

- Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng...

Cụ Nguyễn Du biết khéo dụng những chữ ấy là lần đầu, trước cụ chưa ai dùng được tài tình như vậy. Lại giỏi nữa là cụ biết tìm tòi những chữ rải rác ấy để "áp dụng" vào câu văn, vì những chữ đó thật là khó tìm lắm.

Trong *Kiều* chắc lắm chữ trước chỉ thông dụng trong đám dân gian, sau cụ Nguyễn Du mới đem dùng vào câu văn. "Suy như vậy thời không cứ thứ chữ nào, hễ biết dùng là có giá trị ngay. Những chữ của bọn thường dân, đối với người biết dùng chữ tức cũng như một cái kho vô tận, không bao giờ thiếu thốn, có thiếu thốn là tại người thôi". Như những chữ *đấy đây* không mấy khi dùng làm văn, chỉ có ở trong những câu ca dao mà thôi:

- Muốn cho sum họp đấy đây một nhà...
- Đấy vàng đây cũng đồng đen,
Đấy hoa thiên lý, đây sen nhị hồ...
- Rõ ràng đấy ngọc đây ngà,
Đấy hoa bạch tuyết, đây hoa bích đào...

tuy vậy ở trong *Kiều* cũng len lỏi được vào mấy chữ *đấy đây*, như câu:

Thiệt riêng đấy, cũng lại càng cực đây!

Nhưng trong *Kiều* có bốn câu thơ hay nhất nói về tiếng đàn, văn đến như thế thật là tuyệt khéo:

Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Những tiếng: *trong như, bay qua, nước suối mới sa, khoan như gió, mau, mưa*, toàn là những tiếng mà thanh âm nghe trong vắt. Có người đem bốn câu thơ họa vào đàn, nghe cũng hay hay.

Nhưng còn tiếng đàn mà gồm được bấy nhiêu cái giọng điệu thanh tao như thế thì chắc không ai đánh được. Hay là chỉ tại trí người tưởng tượng ra thôi; chàng Kim Trọng ngồi nghe một người thiếu nữ xinh đẹp như cô Kiều đánh đàn, thảo nào mà tiếng đàn chẳng nỉ non thánh thót.

Tôi cũng tưởng tượng ra một người đánh đàn giỏi, ngồi một mình trong chốn nhà tranh, ở nhà quê, về một buổi chiều mùa đông... Ngoài vườn tĩnh mịch, chỉ có gió than vãn... Người ấy ôm đàn mê mẩn, mỗi một tiếng đàn như rung động cả linh hồn, và cứ tưởng tượng rằng những tiếng não nùng ai oán ấy như ở tận tâm can tự nhiên vang lên, hay ở nơi đâu xa xôi, theo ngọn gió đông đưa lại. Trong lúc người ấy đánh đàn, văng vẳng có

tiếng ai hát... Có lẽ là một người thiếu phụ nào xa chồng thấy đêm đông lạnh lùng, nên nhớ thương mà hát lên để than thở nỗi lòng.

Gió bấc than vãn, tiếng đàn của khách tư lự, giọng hát của người xa chồng trong cái buổi chiều tưởng tượng ra ấy, như hòa với nhau, mà thành ra một âm điệu lạ lùng dễ cảm; chỉ có cái âm điệu ấy mới có thể gọi là xứng đáng với câu văn tả tiếng đàn của cụ Nguyễn Du được.

"Khi nào một cái tiếng hay mất nghĩa cũ và ý hẹp lại hay sai đi thì cái phận sự của người viết văn là phải hoàn phục cái ý cũ rộng rãi của nó lại. Nếu người viết văn có đặc tài thì có thể làm cho cái nghĩa cũ ấy sâu xa hơn hoặc áp dụng vào câu văn một cách thần tình"[1].

Như chữ *thoi thót*, trừ ở trong *Kiều* ra, tôi chưa thấy dùng ở đâu. Có người bảo *thoi thót* là từng con một, có người bảo *thoi thót* là như cái thoi ném, có người lại cho là *thơ thớt* mà đem đọc lầm đi; nhưng cụ Nguyễn Du dùng chữ *thoi thót* để nói về đàn chim bay về rừng thì thực hay lắm. Chữ *thoi thót* nghĩa hay như vậy, sao lại ít người dùng đến? Vậy cái phận sự ta là phải đem "áp dụng" vào câu văn. Trong câu:

Chim hôm thoi thót về rừng,

chữ *thoi thót* dùng để tả đàn chim hôm bay về rừng, thật là khéo, vì chữ *thoi thót* làm cho ta tưởng tượng đến cái vẻ buồn của ban chiều; có lẽ là tại chữ *thoi thót* đọc hơi giống như chữ *thoi thóp* chăng?

Chữ *ngơ ngác*, chắc ai cũng biết nghĩa và thường dùng. Thí dụ như nói: *thằng bé này ngơ ngác không hiểu chi chi cả*. Cụ Nguyễn Du lại dùng để nói ngọn cờ:

Ngọn cờ ngơ ngác...

Thế nào là *ngọn cờ ngơ ngác*, ngọn cờ bao giờ lại ngơ ngác được? Thế mà câu thơ lại hay. Chữ *ngơ ngác* đây không chỉ nghĩa cũ nữa; *ngọn cờ ngơ ngác*, nghĩa là không có thứ tự hàng đội gì. Dùng tuy có đối nghĩa, nhưng câu thơ lại nổi giá trị. Ấy đã mấy người biết cách dùng chữ được như thế.

---

1. Le génie Latin: Quelques remarques sur la langue de La Fontaine (Anatole France).

Lại như câu:

Kiều còn ngơ ngẩn biết gì,

và câu:

Sớm ngơ ngẩn bóng, đêm năn nỉ lòng.

Hai chữ *ngơ ngẩn* ấy nghĩa dùng có khác, một đàng là ngơ ngẩn không biết gì, một đàng là ngơ ngẩn bóng. *Ngơ ngẩn bóng*, có lẽ là bóng thờ thẫn và buồn rầu chăng? Hay là vì có một mình cho nên *ngơ ngẩn bóng*? Hay vì nàng Kiều không hiểu tại sao mình phải đến đây mà ngơ ngẩn chăng? Nói ngắn lại là nghĩa còn ngờ lắm, nghĩa tuy ngờ nhưng câu thơ vẫn có ý vị.

Ta thường nói *dang tay* nghĩa là nhấc hai tay lên, thí dụ như: *dang thẳng cánh tay*. Trong *Kiều* như câu:

Chị em thơ thẩn dang tay ra về,

chữ *dang* dùng cũng có khác nghĩa; *thơ thẩn dang tay ra về*, nghĩa là dắt tay nhau ra về.

Lá rụng, hoa rơi, đó là những chữ mà các nhà văn sĩ vẫn thường dùng để tả cảnh tiêu điều về mùa thu, hay để dùng làm lời khóc than viếng một người thiếu nữ: "Than ôi! Lá rụng hoa rơi!" Cụ Nguyễn Du dùng để chỉ nghĩa khác, nghĩa này có lẽ hay hơn:

Vội vàng lá rụng hoa rơi,

là nói lúc chàng Kim Trọng phải từ giã Thúy Kiều vì nghe thấy tiếng người xôn xao. Trong văn *Kiều* thường thốt nhiên ra những cách dùng chữ tài tình như vậy.

Ta phải nên nhận rằng cụ Nguyễn Du tuy dùng nhiều chữ như vậy, nhưng chưa hề bịa đặt ra bao giờ. Thường thường những người viết văn giỏi không mấy khi mắc phải cái tật ấy, vì cứ tiếng thường cũng đủ dùng rồi. Chỉ hơn nhau về cách tìm và cách chọn chữ thôi. Nếu không có tài tình, không chịu khó là kém ngay, chớ có kêu ca rằng không đủ tiếng để mình dùng.

Làm văn cốt phải vắn tắt, nghĩa là dùng ít chữ để nói nhiều ý, gồm cả bao nhiêu tư tưởng vào một câu văn. Nhưng dễ thường chỉ trong *Truyện Kiều* mới có những câu nhiều ý như vậy. Thí dụ như hai câu:

- *Canh khuya thân gái dặm trường...*
- *Sượng sùng giữ ý rụt rè...*

Trong một câu thơ có sáu chữ mà nói được nhiều ý, tả được nhiều dáng như vậy, thật là khéo lắm. Ta làm văn nên vắn tắt như vậy, đừng có rườm rà thành rắc rối khó hiểu; văn rắc rối đủ chứng rằng ý nghĩ cũng rời rạc, không minh bạch. Chỉ những người ý tứ tầm thường là muốn cho câu văn mình khúc khuỷu để người đọc khó hiểu; những người có ý tứ sâu xa lại cố làm thế nào cho văn thật vắn tắt, giản dị, để người đọc đến dễ hiểu ngay.

Như trong câu:

Canh khuya thân gái dặm trường,

có sáu chữ thôi, mà ý tứ rộng mông mênh. Canh đã khuya, lại một mình thân gái trên con đường dài vô hạn, thật là đủ tả cái sợ, cái buồn của một cô con gái nhà khuê các, bỗng nhiên phải lạc loài, bơ vơ nơi đất khách. Chung quanh mình nào biết có ai, trông ra chỉ mịt mù dặm cát đồi cây, trong khoảng trời đất mông mênh, chỉ một thân yếu đuối chống lại biết bao nhiêu điều gớm ghê của Tạo hóa. Cho nên cái vẻ buồn của câu thơ: *Canh khuya thân gái dặm trường*, vẫn có nhiễm ý sợ hãi. Câu thơ này cũng tựa tựa như câu:

Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.

câu trên thì "thân gái dặm trường", câu dưới thì "một mình muôn dặm". Cụ Nguyễn Du biết dùng một ý mà đặt ra hai câu thơ đều hay cả, mỗi câu nhiễm một cái vẻ buồn khác nhau.

Một hôm tôi được thừa tiếp một cụ đồ nho ở nhà quê. Tôi hỏi cụ xem câu nào hay nhất trong *Kiều*; cụ nghĩ một lúc rồi cụ cho câu:

Canh khuya thân gái dặm trường,

là vắn tắt, là nhiều ý, là giản dị, là cảm động nhất.

Còn như câu:

Sượng sùng giữ ý rụt rè,

là thuộc về lối tả dáng, tả đến như thế thật là tuyệt khéo, khéo là vì dùng ít chữ mà tả được nhiều ý và đúng như thật. Rõ ra dáng điệu một người con gái đẹp đứng trước một người lạ lần thứ nhất. Đã *sượng sùng* lại *giữ ý, rụt rè*, đứng khép nép, e lệ cúi đầu mà lại có vẻ âu yếm. Thật là tả rõ dáng điệu hai người trai gái gặp nhau lần đầu.

*

Cụ Nguyễn Du lại dùng những ý có vẻ thơ. Như lúc cô Kiều dặn lại em, có nói rằng khi nào:

Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.

ý ấy có vẻ thơ lạ lùng; cớ sao trông ra ngọn cỏ lá cây thấy hiu hiu gió thì biết rằng nàng Kiều đã thác và linh hồn đã bay về đó? Ý ấy cũng là vì sự mộng tưởng của tâm trí con người ta vậy; vì linh hồn là vật vô hình, muốn biết linh hồn cô Kiều về, lấy cái gì mà chứng nghiệm ra được, nên ví linh hồn cô Kiều hiện ra tất cũng như ngọn gió vô hình lay động lá cây rồi thoảng qua đi mất. Đọc đến câu thơ ấy, trong tâm trí như vướng một nỗi buồn, là buồn vì cuộc đời ngắn ngủi, người trên đời phút chốc tan đi, chỉ còn một chút linh hồn vơ vẩn; những đêm sáng trăng, ta đứng trước vườn, thấy ngọn gió thoảng qua, lay động lá cây, có lẽ là linh hồn của những người đã khuất, nhân đêm khuya thanh vắng đến than vãn cùng ta chăng?

Lại như lúc cô Kiều sang nhà Kim Trọng lần thứ hai, Kim Trọng lúc bấy giờ đương:

... tựa án thiu thiu,
Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê.

Nàng Kiều đi đến nơi, gót sen làm cho Kim Trọng sực tỉnh dậy thấy:

- Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần...
- Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng...

mấy câu thơ đó thật tả một chỗ tuyệt thú và có vẻ nên thơ.

Lại như câu:

Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành,

chắc phải có quan sát nhiều mới làm được. Câu thơ hay nhưng hơi bạo một chút. Lắm người có quan sát, song tỉ mỉ quá, nên ý mình diễn ra có vẻ mới mà không hay. Như trong câu thơ này thì ý diễn ra rất mới mà lại rất hay: còn cảnh nào thú vị và nên thơ bằng trông một đóa trà mi in vào mặt trăng không?

*
* *

Trong *Kiều* nhiều chỗ cảnh với người có liên lạc:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!

Người buồn, cảnh cũng buồn; người vui, cảnh cũng vui; non sông tất cũng như cái gương phản chiếu của linh hồn con người ta. Người buồn thì cho:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,

người vui lại cho là non sông hớn hở tươi cười. Như lúc Thúc Sinh trở về với nàng Kiều, trông ra cảnh vật cũng hình như chia vui với mình:

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Kiều và Kim Trọng gặp gỡ nhau lần đầu, khi hai bên từ giã, cô Kiều còn trông theo, nhưng nào thấy gì đâu, chỉ thấy:

Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

cụ Nguyễn Du đặt hai câu đệm ấy vào thật là tả rõ được cái buồn, cái nhớ của cô Kiều mà hình như cảnh vật cũng âu sầu.

Lại như chỗ nàng Kiều một mình đứng trên mui thuyền, trước khi đâm đầu xuống sông Tiền Đường:

Trông vời con nước mênh mông,

để từ giã cõi trần một lần cuối cùng nữa. Câu đệm ấy thật là đúng tâm lý con người ta lắm, vì trước khi vĩnh biệt cõi đời, dẫu ai ai cũng vậy, trong lòng bao giờ cũng còn một chút tiếc thương. Vì có câu thơ ấy nên ta mới có thể tưởng tượng được phong cảnh sông Tiền Đường trong lúc bấy giờ. Ta đọc đến đấy, trong trí như trông thấy một chiếc thuyền con đi giữa khoảng sông nước rộng mênh mông; trên mui thuyền in vào phương trời, có một bóng người con gái, quần áo phất phơ trước gió, đương vào lúc gớm ghê, nhất là lúc sắp từ giã cõi trần. Người đâm đầu xuống nước, một tiếng động trong đêm thanh vắng, một làn sóng cuồn cuộn, rồi dòng sông lại lờ đờ chảy như thường; thế là xong một đời người. Thương thay!

Trong văn cụ lại còn có nhiều tưởng tượng:

Ngọn triều non bạc trùng trùng!
Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

Và mấy câu:

Dường như trên nóc bên thềm,
Tiếng Kiều đồng vọng bóng xiêm mơ màng.
Bởi lòng tạc đá ghi vàng,
Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây.

Người làm văn nên chú ý đến. Một nhà viết văn giỏi người nước Anh tên là William Shakespeare thường hay dùng lối văn như thế lắm.

Trong *Kiều* lắm khi dùng những chữ mạnh ý lắm:

- *Uốn lưng thịt đổ, rập đầu máu sa...*
- *Dẫu rằng xương trắng quê người...*

Cụ Nguyễn Du lại dùng những chữ thô để làm cho mạnh ý. Người đọc đến không mấy khi ngượng vì chữ thô đó, là cái ý cả câu nó đè nén cái nghĩa của một chữ đi. Như mấy câu:

- *Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên...*
- *Tú Bà vắt nóc lên giường ngồi ngay...*
- *Tú Bà tốc thẳng tới nơi...*
- *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao...*

*
* *

Từ trên kia trở xuống là nói về cái hay của từng câu trong *Truyện Kiều*. Câu văn gọt dũa sắc sảo, tô điểm như một vật quý báu, một đồ trang sức, thật không khác gì những câu thơ của một nhà danh sĩ cận thời bên Pháp tên là Jose Maria de Hérédia. Nay nói đến cái hay của từng đoạn văn trong *Kiều*, đọc xong mỗi đoạn cảm tình, ý nghĩ thế nào?

Văn *Kiều* ý tứ đã hay mà đọc đến lại trơn tru lưu loát. Có thế mới gọi là toàn được; vì nếu văn khúc khuỷu, người đọc mất cái thú ngâm nga và cái thú vui tai. Muốn cho văn trơn tru, cần phải gieo vần cho hợp; tưởng thế cũng là một việc khó lắm, có khi nghĩ mãi mệt cả óc, lựa mãi mỏi cả mồm, cũng không tìm được một vần xứng đáng. Ông Boileau trong một bức thư gửi cho bạn có nói về cái khó nhọc tìm văn: "*Chí tôi có khi mệt nhoài về nghề đó, cố công tìm toát cả mồ hôi mà không sao tìm thấy*". Về phần cụ Nguyễn Du không biết cụ lựa vần có phải khó nhọc thế không, hay cụ chỉ đặt bút là có vần rồi? Văn cụ

không câu nào lạc vận cả, nên đọc đến trơn tru lưu loát lắm. Câu văn như lướt theo tư tưởng.

Văn cụ lại được cái tài tình thay đổi giọng. Còn câu nào êm bằng câu:

Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Mạnh bằng câu:

Ba quân chỉ ngọn cờ đào,
Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Tri...

Cứng cỏi bằng câu:

Lão kia có giở bài bây,
Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe.

Cay nghiệt bằng câu:

Bề ngoài thơn thớt nói cười,
Mà trong nham hiểm giết người không dao.

Chán nản bằng câu:

Thân lươn bao quản lấm đầu,
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa!

Văn *Kiều* thay đổi giọng rất khéo, người đọc đến không chán; như một con đường dài, nếu hai bên trông ra phong cảnh bao giờ cũng giống nhau, chắc lâu không muốn nhìn nữa; cảnh sắc phải thay đổi luôn; chỗ này một con sông, chỗ kia một cái đồi, người bộ hành mới vui lòng mà đi đường không biết nhọc. Đọc một quyển sách cũng như đi một con đường, nên văn phải thay đổi giọng mới mong người xem vui lòng đọc hết truyện. "Sung sướng thay những người nào có thể cứ nhẹ nhàng mà câu văn đương ảm đạm đổi ra êm ái, đương bông lơn đổi ra nghiêm khắc".

Tả cảnh như câu:

Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng,
Nách tường bóng liễu bay ngang trước mành.

thật là rõ một buổi sáng mát mẻ thanh khiết, có tiếng oanh hót trong ánh sáng mùa xuân, có gió mát thoảng ngoài lay động bóng liễu. Cảnh vật chung quanh cô Kiều đều có vẻ nên thơ như thế cả.

Lại như nói lúc nàng Thúy Vân nằm chiêm bao thấy chị:

Đêm xuân trướng rủ hoa đào,

câu tả cảnh ấy ý mới mẻ, êm ái, nên thơ và rất hợp với lúc một cô con gái đẹp đương mơ màng trong giấc mộng!

Trong *Kiều* như về nhân vật, về luân lý, về triết lý, về cách tả người, tả dáng, tả tình, tả cảnh, v.v... đã nhiều người có kiến thức, có tư tưởng rộng nói đến, nên tôi không đem bình luận làm gì nữa.

Đây gọi có mấy điều nhỏ nhặt nhận xét được trong khi ngâm thơ *Kiều*. Vậy tôi cũng bắt chước như trăm nghìn người trước tôi, ca tụng *Truyện Kiều* một vài câu.

Truyện Kiều thật là một tấm gương luân lý thiên cổ, một cái thú giải buồn cho người thích ngâm thơ, một cái thú gợi buồn cho người buồn, một bức tranh vẽ cuộc đời cho người biết nhân tình thế thái, một quyển bói cho người hay tin, một tập văn mẫu rất bổ ích cho người làm văn.

Nòi giống Việt Nam còn, văn chương Việt Nam thịnh, thì không bao giờ là không có người biết đến *Truyện Kiều* và thâm phục cái đặc tài của cụ Nguyễn Du.

Ở chốn thôn quê, đêm sáng trăng, nghe tiếng võng đưa trong một chiếc nhà tranh với tiếng ru con bằng những câu thơ *Kiều*:

Trăm năm trong cõi người ta...

dễ ai ai nghe đến cũng có một cái cảm giác giống nhau, cảm giác chung cho cả một quốc dân vậy.

Nam phong tạp chí, 1924

LỜI TỰA "HỒN BƯỚM MƠ TIÊN"

Quyển *Hồn bướm mơ tiên* là quyển truyện thứ nhất của Tự lực văn đoàn và lại là quyển truyện thứ nhất của ông Khái Hưng.

Lối viết truyện này có hai đặc sắc khác với những lối viết truyện xưa nay.

Tác giả không tả cảnh rườm rà, chỉ một vài nét chấm phá thanh đạm như những bức thủy họa của Tàu: cảnh trong truyện nhiễm vẻ nào là tùy theo tâm hồn của người trong truyện, cảnh đối với người có liên quan nhịp nhàng và linh động. Tác giả không bàn luận lôi thôi: ông khéo đem một vài nhận xét tinh vi một vài việc xảy ra thích đáng để phô diễn tâm lý của những nhân vật trong truyện

Vì hai lẽ đó nên truyện *Hồn bướm mơ tiên* có vẻ hoạt động, xem ham mê từ đầu đến cuối: độc giả tưởng như được cùng với người trong truyện cùng sống quãng đời diễn trong truyện.

Vì hai lẽ đó, *Hồn bướm mơ tiên* là một truyện dưới bóng từ bi, một truyện tình cảm cao thượng và trong sạch của đôi thanh niên "*yêu nhau trong linh hồn trong lý tưởng*" như lời của tác giả nói.

Tác giả đặt câu chuyện vào trong một cảnh chùa ở miền trung du của miền ấy khiến ta đem lòng yêu những cảnh đồi núi, nó khác hẳn cái cảnh "bùn lầy nước đọng" miền hạ du phẳng lì và buồn tẻ

Lại thêm được lối văn giản dị, nhanh nhẹn, tuy vui vẻ mà làm cho người ta cảm động vô ngần. Cái cảm ấy là một cái cảm nhẹ nhàng phảng phất vui buồn tựa như những ngày thu nắng nhạt điểm mưa thưa.

Hà Nội, ngày 27-5-1933

VŨ ĐÌNH LONG

(1896-1960)

Sinh tại Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1896, mất ngày 14 tháng 8 năm 1960. Quê quán: Cao Dương, Thanh Oai, Hà Tây. Là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1957), Ủy viên Ban chấp hành Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam khóa I.

Lúc trẻ có theo học ngành bào chế ở trường thuốc, sau chuyển sang dạy học ở thị xã Hà Đông. Từ năm 1925 mở hiệu sách và sáng lập Nhà xuất bản Tân Dân, *chủ trương các báo* Tiểu thuyết thứ Bảy *(1934 - 1942);* Phổ thông bán nguyệt san *(1936-1941);* Ích hữu *(1937 - 1938);* Tao đàn *(1939).*

Vũ Đình Long là một trong những người viết kịch nói hiện đại đầu tiên ở Việt Nam. Với các vở kịch Chén thuốc độc, Tòa án lương tâm... *Vũ Đình Long trở thành người đặt nền móng cho sự phát triển của kịch nói Việt Nam thời kỳ hiện đại. Vở* Chén thuốc độc *được công diễn lần đầu tại Nhà Hát Lớn Hà Nội ngày 22 - 10 - 1921 đã gây được tiếng vang và thu hút được sự quan tâm của công chúng đương thời.*

Bên cạnh hoạt động sân khấu, với tư cách người phụ trách Nhà xuất bản Tân Dân, *Vũ Đình Long đã cho in nhiều tác phẩm văn học của dòng văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng.*

Tác phẩm đã xuất bản: Chén thuốc độc *(kịch, 1921),* Tây Sương tân kịch *(1922),* Tòa án lương tâm *(kịch, 1923),* Văn chương "Truyện Kiều" *(phê bình, 1924),* Lục Mẫu đơn *(1926),* Thế giới trẻ em *(1927),* Quốc âm độc bản *(1932),* Đàn bà mới *(kịch, 1944),* Tổ quốc trên hết *(còn có tên là* Tình trong khói lửa, *1953) và nhiều vở kịch chưa in.*

VĂN CHƯƠNG "TRUYỆN KIỀU"

I- PHÂN TÍCH "TRUYỆN KIỀU"

Trước khi làm một ngôi nhà, phải vẽ kiểu, nhà sau này đẹp, xấu, khéo, vụng, quan hệ ở cái kiểu ấy. Người sành chưa trông thấy nhà mới xem kiểu, cũng đã lượng biết được nhà đẹp, xấu, vụng, khéo thế nào. Trước khi soạn một quyển sách, một bài văn, tác giả phải bố cục đã, người sành văn chưa đọc quyển sách, bài văn, chỉ xem qua cách bố cục đã lượng biết được tác giả có tài hay không vậy. Kiểu nhà quan trọng cho sự tạo tác thế nào thì cách bố cục quan trọng cho sự trước thuật như thế. Cho nên người đọc sách, đọc văn, muốn biết quyển sách hay bài văn kết cấu khéo hay vụng, trước hết phải phân tích quyển sách, bài văn đó, nghĩa là tìm xem tác giả bố cục thế nào.

Truyện Kiều chia làm *sáu hồi*, trước sau có *lời mở*, *lời kết*, phân tích ra như sau này:

LỜI MỞ

Tác giả xét cuộc đời, thương người có tài không mệnh.

Hồi thứ nhất
Kiều gặp Kim tại hội Đạp thanh;
Kim Kiều gắn bó nhau trước hiên Lãm Thúy

I

1. Tài sắc Thúy Kiều, Thúy Vân
   a) Kiều, Vân là con Vương viên ngoại, chị Vương Quan
   b) Nhan sắc Thúy Vân.
   c) Tài sắc Thúy Kiều.

II
Kim, Kiều mới biết nhau

2. Ngày xuân, chị em đi tảo mộ.

a) Tả cảnh xuân.

b) Tả cảnh hội Đạp thanh.

3. Trước mả Đạm Tiên.

a) Buổi chiều chị em ra về.

b) Tả cảnh mả Đạm Tiên.

c) Mồ người ca nhi vô chủ, khói hương lạnh ngắt.

d) Kiều thương người bạc mệnh, thắp hương, khấn vái rồi đề thơ.

đ) Chị em còn đang trò chuyện thời bỗng Đạm Tiên hiển hiện cho xem.

4. Kim Trọng và Thúy Kiều mới biết nhau.

a) Chị em trở ra về thì Kim Trọng đi ngựa tới.

b) Tài mạo Kim Trọng.

c) "Tình trong như đã, mặt ngoài còn e"...

d) Khách lên ngựa, chị em ra về (tả cảnh chiều hôm có vẻ buồn).

III
Kim Kiều tương tư

5. Kiều về nhà, nghĩ thương Đạm Tiên, nhớ Kim Trọng.

a) Một mình lặng ngắm bóng Nga (cảnh trăng).

b) Thương Đạm nhớ Kim, làm thơ.

6. Kiều mộng thấy Đạm Tiên.

a) Kiều ngủ quên, thấy Đạm Tiên (hình dung Đạm Tiên).

b) Đạm Tiên bảo cho Kiều biết rằng Kiều có tên trong sổ đoạn tràng, đưa 10 bài thơ đoạn tràng cho Kiều xem.

c) Đạm Tiên khen thơ Kiều họa hay rồi biến đi.

d) Kiều tỉnh giấc, nghĩ việc sau này mà kinh, khóc...

7. Vương bà khuyên giải Kiều.

8. Kim Trọng về tương tư Kiều.

9. Kim Trọng sang Lôi Châu tìm Kiều.

a) Cảnh buồn khi đi đường.

b) "Thâm nghiêm kín cổng cao tường" (tả cảnh).

c) Kim thuê được nhà gần đó, ngày ngày ghé mắt trông, mà trông sang thấy Kiều.

IV
Lời thề trăm năm

10. Hai bên gặp nhau

a) Một hôm Kim thoáng thấy bên vườn có bóng người, vội bước sang thì bắt được cành thoa.

b) Hôm sau, Kiều ra tìm thoa, Kim được dịp giãi bày tâm sự.

c) Kim, Kiều gắn bó nhau, trao đổi của tin.

11. Kiều sang chơi nhà Kim Trọng.

a) Kiều, nhân cả nhà về quê ngoại, ra vườn hoa gặp Kim mời sang chơi.

b) Kiều đề thơ vào tranh Tùng của Kim Trọng vẽ.

c) Hai người đang trò chuyện thì đã chiều rồi, Kiều về.

12. Kiều lại sang chơi nhà Kim Trọng.

a) Kiều về, được tin cha mẹ hôm sau mới về, lại sang nhà Kim thì Kim đã tựa án ngủ.

b) Hai người làm tờ, cắt tóc thề nguyền.

c) Kiều gẩy đàn cho Kim nghe (tả tiếng đàn bạc mệnh).

d) "Vội chi liễu ép hoa nài? Còn thân ắt hẳn đền bồi có khi"...

V

13. Kim được tin chú chết, về Liêu Dương hộ tang.

a) Kim được tin chú chết sang tự tình với Kiều.

b) Hai người từ biệt và gắn bó cùng nhau.

c) Kim lên đường (tả tình, tả cảnh).

Hồi thứ hai
Vương ông mắc nạn, Kiều bán mình

1. Vương ông mắc nạn.

a) Kiều về đến nhà thì cha mẹ anh em cũng vừa về.

b) Bỗng sai nha đến trói Vương ông và Vương Quan (tả cảnh tàn nhẫn của sai nha).

c) "Oan này chỉ có kêu trời nhưng xa!"...

2. Bên tình, bên hiếu...

a) Kiều quyết bán mình chuộc cha.

b) Chung Công hứa nếu có 300 lạng bạc thì giúp cho xong việc.

3. Kiều bán mình.

a) Mối đưa Mã Giám Sinh đến mua (dung mạo Mã Giám Sinh).

b) Kiều ra cho khách xem mặt (tả tình).

c) Khách mặc cả xong định ngày vu quy.

4. Lễ tâm đã đặt, tụng kỳ cũng xong...

a) Vương ông được tạm tha, thương con toan tự tử.

b) Kiều khuyên can cha.

c) Vàng trao, tờ ký; lễ dâng, kiện xong.

5. Kiều nặng tình Kim Trọng, dặn em thay lời.

a) Việc nhà xong, Kiều mới nghĩ đến mối tình: *dầu trong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn...*

b) Vân tỉnh giấc hỏi. Kiều nói rõ chuyện riêng, cậy em thay chị.

c) Kiều ngất đi, cả nhà tấp nập. Bấy giờ Vương ông, Vương bà mới biết chuyện.

6. Mã Sinh đem Kiều về nhà trọ.

a) Kiệu hoa đến đón Kiều (tả tình, tả cảnh), trước khi đi Kiều giấu vào chéo khăn một con dao.

b) Mã Sinh đi mua Kiều cho Tú Bà làm chủ Thanh lâu chứ không phải là lấy Kiều làm vợ lẽ.

c) Mã Sinh nước trước bẻ hoa...

d) Kiều toan tự tử, nhưng sợ lụy đến hai thân, lại thôi...

7. Kiều từ biệt cha mẹ về Lâm Tri.

a) Vương ông bày tiệc tiễn hành.

b) Mẹ con khóc biệt.

c) Cảnh đi đường.

Hồi thứ ba
Kiều ở Thanh lâu

I
Kiều chưa phải ra tiếp khách

1. Kiều mắc tay Tú Bà.

a) Mụ Tú Bà ra đón Kiều (dung mạo Tú Bà)

b) Tả cảnh nhà Thanh lâu.

c) Mụ bảo Kiều lạy thần mày trắng.

2. Kiều tự vẫn.

a) Mụ Tú biết Kiều đã chung chạ cùng Mã, phát ghen đánh mắng Kiều.

b) Kiều tự vẫn.

c) Kiều mộng thấy Đạm Tiên bảo nàng chưa hết trần duyên.

3. Tú Bà dỗ Kiều, cho khóa xuân kén chồng.

4. Kiều ở lầu Ngưng Bích nhớ cha mẹ, nhớ tình lang (tả cảnh buồn).

II
Kiều phải tiếp khách

5. Kiều mắc lừa Sở Khanh

a) Kiều ngâm thơ, có người họa lại (dung mạo Sở Khanh).

b) Sở Khanh tỏ ý muốn tháo cũi cho Kiều.

c) Kiều viết thư xin Sở giúp, Sở trả lời hẹn ngày giờ.

d) Sở y hẹn đến.

đ) Sở đưa Kiều lẻn đi trốn (tả tình, tả cảnh đêm).

e) Sở Khanh bỏ Kiều đi mất.

6. Tú Bà bắt Kiều tiếp khách.

a) Tú Bà cùng người nhà đuổi bắt Kiều về đánh một trận tàn nhẫn.

b) Kiều xin từ rầy ra tiếp khách, có Mã Kiều bảo lĩnh, mụ mới tha

c) Mã Kiều bảo cho Kiều biết Tú Bà thuê Sở Khanh 30 lạng để lập mưu kế.

d) Sở Khanh dẫn mặt đến, bị chúng chê cười lại tháo lui.

7. Kiều ở lầu xanh ba năm.

a) Tú Bà dạy Kiều tiếp khách.

b) Tả cảnh tiếp khách của nàng Kiều.

c) Nhớ cha mẹ, nhớ tình lang...

d) Tác giả nghĩ thương người trong hội đoạn tràng.

Hồi thứ tư
Dấm chua lại tội bằng ba lửa nồng

I
Kiều với Thúc Sinh

1. Thúc Sinh.

a) Thúc Sinh đến lầu xanh giáp Kiều lần thứ nhất.

b) Thúc Sinh miệt mài trong cuộc truy hoan.

c) Thúc đến gặp Kiều tắm, đọc thơ vịnh.

d) Thúc hỏi cội rễ nàng Kiều, để tính cuộc trăm năm.

đ) Kiều đem lẽ phải trái can Thúc Sinh.

e) Nhưng ý Thúc Sinh đã quyết, tìm cách chuộc Kiều.

2. Thúc ông đi thưa.

a) Thúc ông biết chuyện toan đuổi Kiều về lầu xanh. Thúc hết lời năn nỉ.

b) Thúc ông kêu quan, quan truyền đánh Kiều rồi đuổi về lầu xanh.

c) Phủ đường thoảng nghe Thúc phàn nàn cho Kiều, gạn hỏi cho biết tình.

d) Quan thử tài Kiều, lấy làm khen ngợi, khuyên can Thúc ông rồi cho kiệu hoa rước Kiều về.

3. Kiều bảo Thúc Sinh về thăm nhà.

a) Kiều ở với Thúc Sinh ít lâu, khuyên Thúc về thăm nhà.

b) Hai người từ biệt nhau, Kiều dặn về nói việc lấy tiểu tình cho vợ cả biết.

c) Kẻ đi người ở (tả tình, tả cảnh).

II
Mưu sâu của vợ Thúc

4. Hoạn Thư

a) Hoạn Thư con quan, tay đanh thép.

b) Hoạn biết chồng có vợ riêng, nhưng vẫn nói cười như không.

c) Có kẻ mách để tâng công, Hoạn ra oai đánh mắng.

5. Thúc Sinh về đến nhà nghe thấy êm, nên chuyện riêng vẫn giấu kín.

6. Mưu sâu của Hoạn Thư.

a) Hoạn giục Thúc về Lâm Tri sớm tối hầu Thúc ông.

b) Hoạn về ninh gia, xin Hoạn phu nhân giúp cho đắc kế.

c) Tình cảnh Kiều song the chiếc bóng.

d) Khuyển, Ưng đang đêm áp lại bắt Kiều đi, đốt nhà quăng thây vô chủ vào đống lửa.

đ) Thúc ông sai gia nhân chữa cháy, tưởng Kiều chết.

e) Thúc đến nơi vật mình khóc.

g) Thúc mượn tay phù thủy tìm Kiều.

h) Hoạn phu nhân bắt Kiều làm con hầu.

III
Máu ghen lạ đời

7. Kiều vào tay Hoạn Thư

a) Hoạn về ninh gia, phu nhân cho Kiều theo về hầu hạ.

b) Hoạn thấy Kiều tài sắc nết na có ý dẹp oai ít nhiều.

c) Kiều nghĩ đến Thúc lang, đến quê nhà mà luống đau lòng.

8. Thúc Sinh về không dám nhận Kiều.

a) Thúc thương nhớ Kiều.

b) Thúc về nhà, Hoạn truyền Kiều ra lạy Thúc.

c) Vợ chồng Thúc uống rượu, Hoạn bắt Kiều hầu rượu.

d) Hoạn bắt Kiều gẩy đàn.

đ) Đêm hôm ấy, Kiều một mình than khóc, nghĩ đến cách ghen lạ đời mà sợ.

9. Thúy Kiều xuất gia.

a) Kiều dâng tờ thân cung xin xuất gia.

b) Hoạn Thư xem tờ động lòng thương, cho ra giữ Quan Âm các.

c) Kiều ra giữ Quan Âm các.

10. Thúc Sinh lẻn ra tự tình với Kiều.

a) Nhân vợ về ninh gia, Thúc lẻn ra tự tình với Kiều.

b) Kiều nhờ Thúc giúp cho đi trốn.

c) Hai bên đương trò chuyện thì Hoạn Thư bước vào, cười cười nói nói đâu đâu...

10. Kiều đi trốn

a) Kiều hỏi Hoa tỳ, biết Hoạn Thư đến đã lâu.

b) Kiều lấy chuông vàng khánh bạc, đang đêm đi trốn.

Hồi thứ năm

Mắc lầu xanh lần thứ hai, Thúy Kiều gặp Từ Hải

I

1. Kiều nương cửa Phật.

a) Kiều đi mãi đến sáng tới chùa "Chiêu Ẩn".

b) Kiều nói dối Giác Duyên, được nương cửa Phật.

c) Cảnh ở chùa của Kiều.

II

2. Kiều mắc lừa Bạc Bà.

a) Có người nhận được chuông khánh của nhà Hoạn.

b) Giác Duyên rõ chuyện phải tạm cho Kiều sang trú chân bên nhà họ Bạc.

c) Bạc Bà dọa, ép Kiều lấy cháu là Bạc Hạnh.

d) Bạc Hạnh cưới Kiều về châu Thai.

đ) Lại gặp thần mày trắng!

e) Tác giả nghĩ thương người má hồng phận bạc.

3. Kiều gặp Từ Hải

a) Từ Hải sang chơi lầu xanh (tả hình dung).

b) Đôi bên ý hợp tâm đầu.

c) Kiều đẹp duyên với Từ Hải.

4. Từ Hải đắc thế.

a) Từ Hải biệt Kiều đi khởi nghĩa.

b) Kiều ở nhà một mình (tả tình: Kiều nhớ nhà, tưởng cố nhân, mong Từ Hải).

c) Từ cho quan quân về đón Kiều.

d) Vinh hoa bõ lúc phong trần...

5. Kiều báo ân, báo oán.

a) Kiều ngỏ ý muốn đền ân trả oán.

b) Từ sai đi mời... đi bắt...

c) "Trướng hùm mở giữa trung quân" (tả cảnh).

d) Báo ân (Thúc Sinh, Giác Duyên).

đ) Báo oán (Hoạn Thư khéo nói được tha, Mã, Tú, Bạc Hạnh, Khuyển, Ưng bị chém).

e) Giác Duyên biệt Kiều, nói sau này có khi gặp nhau.

g) Kiều tạ ân Từ Hải.

6. "Năm năm hùng cứ một phương hải tần"...

III
Hồ Tôn Hiến

7. Hồ Tôn Hiến lừa Thúy Kiều.

a) Hồ công một mặt thuyết hàng, một mặt ngầm lễ lót Thúy Kiều.

b) Từ Hải chưa quyết (tâm lý Từ).

c) Kiều thật dạ tin người (tâm lý Kiều).

d) Kiều khuyên chồng ra hàng, Từ y lời.

8. Từ Hải mắc lừa.

a) Hồ công thừa kỳ bất ý, kéo đại quân sang đánh.

b) Từ Hải chết đứng.

c) Kiều khóc chồng.

d) Kiều xin chôn cất cho chồng tử tế.

9. Hồ ép Kiều lấy Thổ quan.

a) Tiệc hạ công, Hồ bắt Kiều thị yến.

b) Hồ bắt Kiều gảy đàn (tiếng đàn bạc mệnh).

c) Quá say, Hồ giở trò trăng gió...

d) Hôm sau Hồ sợ người ta dị nghị, ép Kiều lấy Thổ quan.

e) Kiệu hoa rước Kiều xuống thuyền.

Hồi thứ sáu
Một nhà đoàn tụ

I
Sông Tiền Đường

1. Kiều tự vẫn sông Tiền Đường.
   a) Kiều đau lòng khôn xiết kể.
   b) Hỏi biết sông Tiền Đường, nhớ lời thần mộng.
   c) Kiều gieo mình xuống nước.
2. Giác Duyên gặp Tam Hợp, nói chuyện Kiều.
   a) Giác Duyên đi vãn du, gặp Tam Hợp.
   b) Tam Hợp nói chuyện Kiều.
   c) Tam Hợp bảo Giác Duyên thả bè đón Kiều bên sông Tiền Đường.
3. Giác Duyên đón vớt được Kiều.
   a) "Đóng thuyền chực bến, kết chài giăng sông".
   b) Giác Duyên vớt được Kiều (Kiều lại mộng thấy Đạm Tiên).
   c) Giác Duyên rước Kiều về thảo lư.

II
Kim Trọng

4. Kim Trọng hộ tang xong, sang vườn Thúy.
   a) Kim Trọng sang vườn Thúy.
   b) Tả cảnh vườn Thúy.
   c) Kim hỏi thăm.
   d) Kim đến nhà Vương (tả cảnh)
   đ) Vương ông nói chuyện Kiều, Kim vật mình than khóc.
   e) Vương ông khuyên giải, Kim từ tạ về.
5. Kim sai người đi tìm Kiều.
   a) Kim rước cha mẹ Kiều về phụng dưỡng.
   b) Kim bắt người đi tìm Kiều.
   c) Tìm đâu cũng không thấy, Kim thảm thiết vô cùng.
6. Tơ chị duyên em.
   a) Cha mẹ Kiều lo sợ, cưới Vân cho Kim.

b) Kim vẫn mơ tưởng Kiều.

7. Bước thanh vân.

a) Kim, Vương cùng thi đỗ, làm quan.

b) Kim càng thương tưởng Kiều.

c) Kim ra ngoại nhậm Lâm Tri.

8. Hỏi được tin Kiều đã tự vẫn.

a) Kim hỏi thăm họ Đô là kẻ lại già

b) Kim hỏi thăm Thúc lang mới biết được đến chỗ báo ân, báo oán.

c) Kim càng thương xót Kiều.

d) Kim, Vương đều cải nhậm, cùng đường phó quan, được tin Kiều tự vẫn sông Tiền rồi.

III
Tái hợp

9. Kim Trọng gặp Giác Duyên.

a) Kim lập đàn giải oan cho Kiều ở bên sông.

b) Giác Duyên đi qua kinh ngạc vào hỏi...

c) Ai nấy mừng rỡ.

10. Kim Trọng tìm thấy Kiều.

a) Giác Duyên đưa cả nhà đến với Kiều.

b) Mừng mừng tủi tủi...

c) Kiều xin ở lại tu hành.

d) Cả nhà khuyên Kiều về, Kiều phải vâng theo.

11. Kim Trọng lại lấy Kiều.

a) Trong tiệc đoàn viên, Vân xin Kim, Kiều xe tơ kết tóc.

b) Kiều gạt đi.

c) Kim nói hết điều, ông bà Vương cũng khuyên Kiều phải thuận.

d) Khi động phòng: "Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm"...

đ) Tiếng đàn ngày xưa.

e) Cảnh đoàn viên của Kim, Kiều sau này.

Đoạn kết của tác giả

II- XÉT VỀ TOÀN THỂ VĂN CHƯƠNG

Tiểu thuyết là hình ảnh cuộc đời, mà đời người là một cuộc chiến đấu kịch liệt của người đời với vận mệnh. Trong cuộc chiến đấu ấy, cũng có một đôi khi người đời thắng được vận mệnh, nhưng phần thua là phần nhiều; thế mà con tạo khắt khe, người thắng được vận mệnh, lại thường là những kẻ bất tài, may gặp vận đỏ; kẻ có tài hết sức bình sinh để quyết chiến với vận mệnh thì lại thường bị thua! Trong cái ngược cảnh ấy thời người có chút thương tâm đối với nhân loại cầm sao cho được hai hàng nước mắt? Cụ Nguyễn Du cũng chỉ vì đối với cái não cảnh chung của nhân loại ấy, tấm thương tâm lai láng bồi hồi, viết nên bộ tiểu thuyết bằng văn vần là truyện *Kim Vân Kiều* vậy. Ngay đầu truyện cụ đã nói:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau!
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Nhưng trong bao nhiêu cảnh não nùng của cuộc đời, thời cụ cho cái cảnh khách má hồng bị Hóa công ngược đãi là đáng thương hơn cả. Nên người chủ động trong *Truyện Kiều* là một người con gái tuyệt sắc giai nhân mà chủ não câu chuyện là *tình* bị hy sinh cho *hiếu*.

Tiểu thuyết là truyện bịa đặt ra, cốt khiến cho người đọc vui lòng hứng trí, nhưng nếu muốn cho truyện được nhất trí, nghĩa là truyện là một truyện chứ không phải nhiều truyện họp nên, thời cần nhất là phải có chủ não nhất định, bao nhiêu sự hành động của nhân vật, bao nhiêu tình tiết trong truyện đều quay đầu cả về chủ não ấy. Nếu có một người nào, một việc nào không quan thiết đến chủ não đó, thời là thừa vậy. Đọc một bộ tiểu thuyết của Tàu hay của ta, thường nhận được rằng không phải là một truyện mà là nhiều truyện hợp nên, hoặc là một truyện chính mà có rất nhiều truyện lặt vặt không quan thiết gì đến chủ não truyện chính, cái đó là vì tác giả trước khi kết cấu không định trước chủ não vậy. Còn một lẽ nữa là cách kết cấu của ta bằng phẳng quá, nhà làm truyện nào cũng muốn kể

cho có đầu có đuôi, ví như kể lai lịch cả từ ông chí cha, từ bé chí lớn, mà thường khi những việc đó không quan hệ gì đến chủ ý câu chuyện cả.

Cái đặc sắc của *Truyện Kiều* là có chủ não, là bao nhiêu việc đều quay về cái chủ não ấy cả. Chủ não đã là chữ *tình* làm hy sinh cho chữ *hiếu*, thời bao nhiêu việc trước sau chỗ hy sinh đó đều là những việc khiến cho độc giả ai cũng phải hết lòng thương người vì hiếu quên tình, mà đến cả chỗ kết cục đoàn viên cũng là thuộc về chủ não *Truyện Kiều*, vì Kim Kiều được đoàn tụ há chả phải là cái phần thưởng đích đáng cho người hiếu nữ ư? Giả sử *Truyện Kiều* về tay một nhà tiểu thuyết khác bên ta soạn, thời tất đã có lắm đoạn rườm rà vô ích, ví như trước khi sinh chị em Kiều, bố mẹ Kiều mộng thấy những gì, Kiều tự lúc bé ra làm sao; chàng Kim là con ông nào, bà nào, nhà cửa làm sao, vì duyên cớ nào mà đi chơi hội Đạp thanh, v.v... Cụ Nguyễn Du thời tả qua tài sắc hai Kiều, rồi nói ngay đến chỗ gặp Kim Trọng trong tiết Thanh minh, nghĩa là cụ không tả một đời nàng Kiều từ bé đến lớn mà cụ chỉ tả một quãng đời nàng vào độ mười lăm, mười sáu năm quan hệ đến chỗ *tình* hy sinh cho *hiếu* mà thôi. Giả sử cụ Nguyễn Du bắt đầu tả cảnh hội Đạp thanh đến chỗ chị em Kiều thơ thẩn ra về rồi hãy nói đến tài sắc hai Kiều thì cách kết cấu *Truyện Kiều* giống hệt lối Tây. Cốt cách *Truyện Kiều* thật tầm thường, thế mà chỗ thắt, chỗ gỡ, chỗ chuyển tự nhiên mà khéo quá, khiến cho người đọc có hứng thú, ham mê đọc mãi cho đến cùng; cái tài làm tiểu thuyết của cụ thực ngang với những tay cự phách trong tiểu thuyết giới các nước đại văn hiến của hoàn cầu vậy.

Nay ta thử xét xem cụ Nguyễn Du có cái bí thuật gì mà khiến được cho ai đọc *Truyện Kiều* cũng có hứng thú, cũng thích, cũng mê như vậy. Xét ra cho kỹ, ngoài cái bút pháp khác thường của cụ, ngoài cái tài thuật chuyện, ngoài cái khéo tả người, tả cảnh, tả tình, tả tâm lý, cụ còn có một cái bí thuật là cho cái *hứng vị* tăng tiến từ đầu cho đến cuối truyện vậy. Cái thuật ấy rất khó mà rất quan trọng cho nhà làm tiểu thuyết, nhà soạn kịch. Phàm tiểu thuyết, kịch bản hay, tất cái hứng vị phải lần lần tăng tiến từ đầu cho chí cuối, sự hành động cũng lần lần nở nang ra, mỗi đoạn phải đậm đà hơn đoạn trước, những việc vặt

của câu chuyện phải *gìn giữ cái hứng vị* ấy, không bao giờ nên bảo trước cho độc giả những việc sau, phải khiến cho độc giả không thể đoán được truyện sau ra làm sao mà có khi đọc đến đoạn kết cục phải ngạc nhiên mà sinh cảm. Kim Kiều tình cờ gặp nhau, đến lúc gắn bó nhau vừa chặt, thì phải rời nhau, vừa rời nhau thì phải vì cha bán mình, thành ra tan nát cuộc nhân duyên mà tấm thân nghìn vàng của người tài nữ thành ra lênh đênh như cánh bèo mặt nước. Độc giả trước khi đọc đến chỗ khắt khe đó, ai mà đoán được? Đọc đến đó ai không giật mình, thương người hiếu nữ mà lo cho cái thân thế mai sau không biết ra thế nào? Đoạn nhà Kiều sinh biến thực là một mảnh kịch rất khéo, tác giả đã dự bị từ trước mà độc giả thì không thể ngờ được, nên đoạn đó cảm xúc người ta rất mạnh. Có việc nhà làm văn bỏ lửng cho độc giả phải mong mỏi, độc giả càng mong mỏi thì câu chuyện càng có hứng thú. Ví dụ như trong *Truyện Kiều*, từ lúc nhà Kiều gặp biến trở đi, trải mười lăm năm ròng rã, nàng Kiều gặp biết bao nỗi khổ tình thương, độc giả rất mong cho biết Kim Trọng thế nào. Kim có trở lại vườn Thúy không? Kim biết chuyện Kiều thì cử động ra làm sao? v.v... Cụ Nguyễn Du cũng biết vậy, nhưng cứ để cho mong, bỏ bẵng đi trong hai phần truyện không nói đến chàng Kim chút nào cả. Đến mãi hồi cuối cùng, Kiều đã trải hết kiếp đoạn tràng, được Giác Duyên cứu vớt, cụ mới kể đến chuyện chàng Kim. Ai xem truyện cũng mong mỏi băn khoăn, không biết Kim tìm Kiều có thấy không, cụ cũng biết vậy, không những cụ không cho được thỏa ngay, cụ lại cố làm cho mong mỏi băn khoăn hơn nữa. Bởi vậy Kim tìm khắp nơi mà tìm không thấy, phải đành kết duyên với Vân mà vẫn thường tưởng Kiều; sau khi đó làm quan cũng không quên Kiều, dò la tin tức mãi mà cũng không biết là Kiều ở đâu, đến khi được tin Kiều tự tử rồi mới tuyệt vọng, lập đàn giải oan cho Kiều, bấy giờ cụ mới cho Kim Kiều gặp nhau

Cái cách bỏ lửng việc để thêm hứng vị cho câu chuyện, các nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch đều có lợi dụng, nhưng nếu dùng sai hoặc lạm dụng thời hay lại thành ra dở. Cái hứng vị câu chuyện đang đi mà làm đứt đoạn nó, thì mất thú vị, như sự hành động đang liên tiếp mà ngắt ra để chêm đoạn tả cảnh vào thì vô lý quá, vì bấy giờ các vai trong truyện đang hoạt động

còn bụng nào mà để ý được đến ngoại cảnh. Bởi vậy cho nên trong tiểu thuyết chỉ nên tả cảnh vào nơi nghỉ mà thôi, vào nơi chính những người đương cục để tâm vào ngoại cảnh. Ta có ý xét thì nhận được rằng những bức cảnh trong *Truyện Kiều* rất nhiều mà không bức nào làm ngắt mất câu chuyện, mà lúc nào cũng hợp với tâm lý của người trong truyện

Nói tóm lại thời cái bí thuật của cụ Nguyễn Du là bao nhiêu nguyên tố của sự hành động, bao nhiêu cảnh ngộ, bao nhiêu việc vặt, bao nhiêu tính tình... đều liên tiếp, ràng buộc nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, một cách rất tự nhiên, mà đến cái hứng vị câu chuyện thời dự bị sẵn, giữ gìn khéo, có khi bỏ lửng lơ, có khi cho đột ngột, chủ đích làm cho cái hứng vị ấy từ đầu chí cuối truyện cứ tuần tự mà tăng tiến vậy.

Người Pháp thường chê ta một câu rằng: "Về phương diện mỹ thuật hình như người Việt Nam không có những sự hoài bão to tát"[1]. Văn chương cũng là một môn mỹ thuật, chẳng hay lời phán đoán trên kia có can thiệp đến chăng? Xét ra thì quả là có; cứ bình tĩnh mà nói thì người mình tính cách yếu ớt nên bao nhiêu công trình làm nên được, dù về âm nhạc, dù về văn chương hay nghệ thuật cũng kém mất cái vẻ hùng hồn, tráng lệ... Xây cái dinh thì không chú ý đến hình dáng nó mà chỉ cốt tỉ mỉ ở chỗ chạm lọng, ở tấm cửa bức màn, ở cái mái đao với chỗ lưỡng long chầu nguyệt, v.v... Làm một bài văn thì không chủ ở chỗ bố cục cho khéo, tư tưởng cho cao xa, mà chỉ cốt ở chỗ lời văn tỉ tót cho câu nọ đối với câu kia, chữ kia có màu với chữ nọ... Đã đành rằng chạm lọng khéo là đẹp, gọt giũa kỹ là hay, nhưng cái đẹp cái hay ấy là cái đẹp cái hay nhỏ nhặt; nếu dinh xây có được dáng, văn bố cục có được khéo, thì cái hay cái đẹp nhỏ nhặt kia mới có giá trị.

Theo cái quan niệm về thơ của người Tây, thì ở nước ta thấy rất nhiều *thợ thơ* mà *thi nhân* có rất ít. Chỉ có lời văn đẹp, không đủ gọi là thơ, như thế mới đủ gọi là *văn có vần*. Nhà thi sĩ là người trông cái vẻ nên thơ của tạo vật biết sinh cảm, sinh tình, là người nặng đeo những tấm tình cao quý của loài người,

1. "En matière d'art, les Annamites, semble-til, n'ont jamais de vastes desseins" (Codière, *L'Art à Huê*).

khi cao hứng bể lòng giàn giụa, cầm không được, lai láng ra lời văn: văn tự nhiên mà nên văn như thế, văn chứa chan tình tứ như thế mới là *thơ*, văn ấy dù có vần hay không, cũng có thể gọi là *thơ* được, mà người làm được những áng văn tự nhiên ấy đều được tôn làm bậc thi nhân. Cụ Nguyễn Du thực là một bậc thi nhân đại gia, không những cụ biết cảm vì tạo vật, mà cụ lại hiểu thấu tạo vật, không những cụ biết ngắm người đời trong tạo vật mà cụ đứng trước tạo vật lại còn nghe thấu được cái điệu đàn trong ai oán thiết tha tâm hồn người đời nữa:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu?
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!

Cụ rất mến cảnh thiên nhiên, nên văn cụ có rất nhiều chỗ tả cảnh, có khi cụ dừng bước trên dịp cầu nhỏ bắc ngang cuối ghềnh, ngắm dòng nước nao nao cuốn quanh như khúc rắn, hoặc bên nắm đất sè sè ở bên đường, ngọn cỏ rầu rầu, xanh vàng pha lộn. Có khi cụ đứng trên đám cỏ xanh, nhìn cành cây lê lốm đốm một vài bông hoa trắng, hoặc bên thư phòng ngắm gương nga chênh chếch, ánh sáng soi xuống nước, như có châu ném vàng gieo...

Đến thơ cụ Nguyễn Du viết thì hay quá: khi lên bổng, khi xuống trầm, êm đềm vui vẻ; khi mơn man như ngọn cỏ, khi cuồn cuộn như nước sông; khi nhẹ nhàng như cành trúc mùa xuân, khi nặng nề như trời đông mưa gió; khiến nên những bạn tri âm của *Truyện Kiều* đã công nhận *Truyện Kiều* là một khúc đàn tuyệt diệu. Mà thực là một khúc đàn tuyệt diệu, một khúc đàn hàm biết bao nhiêu là tính tình man mác, khi vui vẻ êm đềm, khiến cho lòng người hớn hở nhẹ nhàng, khi nỉ non ảo não, khiến cho mặt người ngơ ngẩn ngẩn ngơ; khi gay gắt, khiến người nghe nghiến răng cắn lợi, khi thiết tha ai oán, khiến cho ai cũng cau mày rơi lụy. *Truyện Kiều* thực là một cây đàn tuyệt quý không phím không dây, tác giả lấy đầu lưỡi mà nẩy nên tiếng, mỗi đoạn văn là một cung, mỗi câu văn là một điệu, mỗi chữ là một tay nẩy nỉ non thánh thót, réo rắt tiêu tao, đêm khuya canh tĩnh mà nghe người tốt giọng ngâm *Kiều* thì còn đàn nào hay bằng nữa.

Cụ Nguyễn Du không phải là nhà thi sĩ, cụ chính là Thần Thơ vậy.

III- BÀN VỀ BÚT PHÁP

Thơ cụ Nguyễn Du viết văn hoa bóng bẩy lắm. Những câu tỉ dụ rải rắc trong văn cụ không chỗ nào không có. Cụ thường ví người con gái lưu lạc giang hồ với chiếc hoa hay cánh bèo mặt nước, ví như thế thực là đúng lắm vậy. Như câu:

Hoa trôi bèo dạt đã đành,
Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi!

Hay là câu:

Phận bèo bao quản nước sa,
Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.

Có một tiếng đàn nàng Kiều gảy mà có khi cụ nghe ra như tiếng sắt tiếng vàng chen nhau, có khi:

Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Tả cái khuôn mặt ngà ngọc của người con gái đẹp, đầm đìa những nước mắt, mà cụ viết:

Cớ sao trần trọc canh khuya?
Màu hoa lê hãy đầm đìa giọt mưa!

thì thực là tuyệt bút.

Những cách tỉ dụ hay như thế, trong *Truyện Kiều* nhiều lắm, không kể cho xiết được:

- Vẻ chi một đóa yêu đào,
Vườn hồng đâu dám ngăn rào chim xanh.
- Thà rằng liều một thân con,
Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây.
- Thiếp như hoa đã lìa cành,
Chàng như con bướm liệng vành mà chơi.
Chúa xuân đành đã có nơi,
Ngắn ngày thôi chớ lâu dài làm chi.
- Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.
Một cơn mưa gió nặng nề.
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương.

*
* *

Tả cảnh là dùng lời văn mà vẽ ra cảnh, khiến cho độc giả không trông thấy cảnh mà có thể hình dung ra được. Cụ Tiên Điền tả cảnh tài lắm, là vì cụ khéo dùng những chữ, gọi là "hình dung từ", nghĩa là những chữ vẽ ra cảnh, đọc lên mà trông thấy cảnh vậy:

Cỏ non xanh rợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Chữ *rợn* có thêm vào chữ xanh thì màu *xanh* của cỏ *non* kia tả mới đúng, mà lại tả được cái vẻ hoạt động của đám *cỏ non*. Còn câu thơ sau có phải như vẽ ra cây lê lốm đốm một vài bông hoa trắng không?

Kiều nhân nhà vắng, đêm khuya sang với tình nhân, đôi bên âu yếm, đã có chiều lả lơi, Kiều vội:

Thưa rằng đừng lấy làm chơi,
Rẽ cho thưa hết một lời đã nao.

Chữ *rẽ* dùng có thần tình không? Đọc chữ đó mà hình như trông thấy nàng Kiều lấy tay gạt chàng Kim ra vậy.

- *Xôn xao* ngoài cửa thiếu gì yến anh...
- *Tưng bừng* sắm sửa áo xiêm...
- Chim hôm *thoi thót* về rừng...
- Gót sen *thoăn thoắt* dạo ngay mái tường...
- *Nỉ non* đêm ngắn tình dài...
- Tiếng gà nghe đã gáy *sôi* mái tường...
- *Lơ thơ* tơ liễu buông mành...

Những "hình dung từ" cũng như là "tỉ dụ từ" trong *Truyện Kiều* chỗ nào cũng có, không thể kể xiết được. Nhưng đọc mấy câu thí dụ trên này cũng đủ biết cụ Nguyễn Du dùng chữ khéo là dường nào; những chữ cụ dùng không những vẽ ra cảnh mà lại thường tả thêm được cái tính cách riêng của bức cảnh, những cái tính cách riêng ấy mà không dùng những chữ đó, đố tài nào tả cho đúng.

*
* *

Trong phép làm văn, kỵ nhất là những chữ lắp đi lắp lại. Nhưng có khi một chữ khéo láy lại, lại thành ra hay, câu văn thêm vị, thêm mầu, ý tứ thêm dồi dào... Những chữ ấy gọi là "tiếng láy". Cụ Nguyễn Du cũng hay dùng lắm.

Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu!
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh!
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Có phải cảnh đã *buồn*, tả đã khéo, lại láy đi láy lại chữ *buồn* khiến cho ai đọc mà không buồn trong tấc dạ? Văn mà khiến cho tâm tình người trong truyện truyền sang được người đọc truyện thì thực là khéo lắm vậy.

Kiều từ biệt Kim lang, ý muốn tả tấm lòng nhớ tình quân, năm lần láy chữ *còn*:

Còn non, còn nước, còn dài,
Còn về còn nhớ đến người hôm nay...

Mỗi chữ láy có một cái ý vị riêng. Lại đọc mấy câu thí dụ sau này đủ rõ:

- Đã cho lấy chữ hồng nhan,
Làm cho: cho hại, cho tàn, cho cân...
- Khi sao phong gấm rủ là?
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?
Mặt sao dày gió dạn sương?
Thân sao bướm chán ong chường mấy thân?
- Làm cho, cho mệt, cho mê!
Làm cho đau đớn, ê chề cho coi!
Trước cho bõ ghét những người,
Sau cho để một trò cười về sau!

*
* *

Trong *Truyện Kiều* rất nhiều văn đối nhau. Làm văn đối nhau được chọi là khó, khó mà làm được là tài; vả lại suốt một *Truyện Kiều* chỉ có văn lục bát, nếu không thay đổi cách gián đoạn, nghĩa là chỗ ngừng ở giữa câu thơ, thì cứ đi một giọng mãi, thành ra văn tẻ ngắt, đọc còn có hứng thú gì? Cụ Nguyễn Du khéo dùng lối văn đối nhau, nên thơ cụ rất hoa mĩ, mà điệu thơ thay đổi biến hóa luôn, đọc rất êm tai vui miệng. Ví như câu sáu chữ thì ba chữ trên đối với ba chữ dưới:

- *Mai cốt cách, tuyết tinh thần.*
- *Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh.*
- *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao.*

Có khi hai chữ ba tư đối với hai chữ năm sáu:

- *Còn đương* suy trước, nghĩ sau.
- *Gạn gùng* ngọn hỏi, ngành tra
- *Tiệc bày* thưởng tướng, khao binh.

Câu tám chữ thì bốn chữ trên đối với bốn chữ dưới.

- *Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau!*
- *Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.*
- *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan.*

Có khi trong câu tám chữ mà ba chữ nhất, nhì, ba đối với ba chữ tư, năm, sáu:

- Vẻ non xa tấm trăng gần *ở chung.*
- Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy *năm canh.*

Có khi ba chữ đầu, đối với ba chữ cuối:

- Nay hoàng hôn *đã lại* mai hôn hoàng.

*

* *

Cụ Nguyễn Du cũng hay dùng chữ Nho, nhưng cụ dùng khéo quá, nên những câu có chữ Nho của cụ đọc cũng êm, cũng kêu, như những câu thuần tiếng Nôm.

- Ngỏ lời nói với *băng nhân,*
Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn.

Tiếng quốc âm đối với chữ Nho vốn có cái hấp lực rất mạnh, nên khéo dùng là thành tiếng quốc âm ngay.

Kiều rằng: "Những đấng tài hoa,
Thác là thể phách *còn là* tinh anh...

Cụ cũng hay dùng điển chữ Nho, nên văn cụ chỉ những người thâm Hán học mới hiểu được hết tinh thần. Những điển chữ Nho tuy làm cho lời văn thành ra khó hiểu, nhưng rất tiện lợi cho nhà làm văn, vì điển có vài chữ mà thường ngụ rất nhiều ý tứ, như:

Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
Còn nhiều kết cỏ, ngậm vành *về sau*,

thì có hai câu mà những ba điển, ngụ biết bao nhiêu là ý tứ ở trong.

Cụ cũng hay lợi dụng phương ngôn, tục ngữ:

- Rút dây *sợ nữa* động rừng *lại thôi*.
- *Ở đây tai vách mạch rừng,*
- *Làm cho* thăm ván bán thuyền *biết tay*.

Trái lại thì thơ cụ đặt khéo lắm, lắm câu đã thành ra tục ngữ phương ngôn:

- *Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.*
- *(Hay gì) ngứa ghẻ đòn ghen?*
- *... quen thói bốc trời.*
- *... kẻ cắp, bà già gặp nhau.*

*
* *

Lại có khi trong một câu, nhà làm văn dùng nhiều chữ cùng thuộc về một loài để làm mầu lẫn cho nhau. Ví như câu:

Sắm sanh nếp tử *xe* châu,
Bụi hồng *một nấm mặc dầu cỏ hoa.*

Chữ *tử* (sắc tía), chữ *châu* (sắc đỏ) và chữ *hồng* cũng chỉ về sắc cả.

Đào *tiên đã bén tay phàm,*
Thì vin cành quýt *cho* cam *sự đời.*

Chữ *tiên* trái lại với chữ *phàm,* và ba chữ *đào, quýt, cam* chỉ ba thứ quả, đều làm mầu lẫn cho nhau vậy. Những chữ thế tức gọi là lối "lộng ngữ", nghĩa là những chữ đùa bỡn với nhau vậy.

IV- VĂN TỰ SỰ

Kể chuyện, thuật chuyện, tức là làm văn tự sự. Văn tiểu thuyết, văn diễn kịch, văn sử ký, văn du ký... toàn là văn tự sự cả. Nhà kể chuyện, thuật chuyện phải làm cho người đọc hứng thú, phải kể phải thuật thế nào cho độc giả có thể tưởng tượng được người, được việc, mà tưởng chừng như chính mình được chứng kiến những việc ấy, chính mình cũng sinh hoạt trong bọn người ấy. Vậy thời nhà làm văn tự sự nói đến người phải tả hình dung, phải tả hoàn cảnh, nói đến việc phải nói đến nguyên nhân cùng kết quả mọi việc, thành thử phải tả cả thái độ, tâm tính, phải thuật cả những lời của mỗi người trong truyện. Vậy thời một bài văn tự sự hoàn toàn gồm tất cả các lối văn hình dung, tả cảnh, tả tình, tả tâm lý, v.v... *Truyện Kiều* thực đủ các lối văn, mỗi lối văn đó sau đây sẽ khảo riêng ra một mục, cho được tinh tế. Trong mục này chỉ bàn qua về lối văn tự sự theo nghĩa hẹp mà thôi.

Văn tự sự trong *Truyện Kiều* bao giờ cũng rõ ràng, hoạt bát, nhanh nhẹn, lời ý đủ, nghe qua hiểu ngay. Văn như thế mà vẫn đậm đà, vẫn êm ái, vẫn kêu, vẫn vui, vì cụ Nguyễn Du khéo thay đổi cách đặt câu, khi chêm câu hỏi, khi xen lời cảm thán. Ví như đoạn văn sau này là lời họ Đô kể lại cho Kim Trọng nghe cái lịch sử giang hồ của Thúy Kiều:

Sự này đã ngoại mươi niên,
Tôi đà biết mặt biết tên rành rành.
Tú Bà cùng Mã Giám Sinh,
Đi mua người ở Bắc Kinh đưa về,
Thúy Kiều tài sắc ai bì?
Có nghề đàn, lại đủ nghề văn thơ!
Kiên trinh chẳng phải gan vừa!
Liều mình thế ấy phải lừa thế kia!
Phong trần chịu đã ê chề,
Dây duyên sau lại trở về Thúc lang.
Phải tay vợ cả phũ phàng,
Bắt về Vô Tích toan đường bẻ hoa.

Bực mình nàng phải trốn ra,
Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia!
Thoắt buôn về, thoắt bán đi,
Mây trôi, bèo nổi thiếu gì là nơi?
Bỗng đâu lại gặp một người,
Hơn đời trí dũng, nghiêng trời uy linh.
Trong tay muôn vạn tinh binh,
Kéo về đóng chật một thành Lâm Tri.
Tóc tơ các tích mọi khi,
Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
Đã nên có nghĩa có nhân,
Trước sau trọn vẹn xa gần ngợi khen.
Chưa tường được họ được tên,
Sự này hỏi Thúc Sinh viên mới tường...

Một cái lịch sử giang hồ mười lăm năm mà thuật lại có trong bấy nhiêu câu, đủ mà rõ, nghe qua hiểu hết đầu đuôi, văn tự sự thế là khéo.

V- VĂN VẤN ĐÁP

Người đời có ngôn ngữ, có cử chỉ; ngôn ngữ cử chỉ là tiêu biểu sự sinh hoạt của người ta. Bởi vậy cho nên, tiểu thuyết đã là hình dung cuộc đời, tất phải dùng đến văn vấn đáp thời truyện mới giống sự thực. Đọc truyện đến chỗ có văn vấn đáp thì độc giả hình như trông thấy hoạt cảnh, mà nghe những người trong truyện vấn đáp với nhau như thực. Tiểu thuyết nhờ văn vấn đáp mà có vẻ hoạt động vậy. Nhưng văn vấn đáp ấy phải thích hợp với tình ý trong câu chuyện, với thể tài câu văn, mà ngôn ngữ của hạng người nào hợp với tư cách, trình độ của hạng người đó. Văn vấn đáp trong *Truyện Kiều* thời thật có đủ bấy nhiêu tính cách vậy.

Cùng một cảnh vật, nhà thi sĩ trông ra khác, người tầm thường trông ra khác, vì cái vẻ nên thơ của cảnh vật duy chỉ có mắt nhà thi sĩ mới trông thấu mà thôi. Như vậy thời thơ không hệt được sự thực, thơ là sự thực ở mắt nhà thi sĩ, thơ là sự thực trong ý tưởng nhà mỹ thuật; cũng vì lẽ đó mà ngôn ngữ của

những người trong *Truyện Kiều* không thực, vì thực thì có ai nói ra thơ? Nhưng chưa từng thấy ai cho cách ngôn ngữ đó là trái với sự thực. Ấy mới là cái thần tình của tác giả! Cho nên nói được rằng văn vấn đáp trong *Truyện Kiều* thích hợp với tình ý câu chuyện và thể tài lời văn vậy.

Văn vấn đáp trong *Truyện Kiều* có đoạn như một áng văn biện thuyết rất hùng hồn. Ví như Thúc Sinh ngỏ ý muốn lấy Kiều làm vợ lẽ, thời trước hết Kiều cảm ơn và tỏ ý ngần ngại không biết có nên chăng:

Nàng rằng: "Muôn đội ơn lòng,
Chút e bên thú, bên tòng dễ đâu".

Một lẽ không nên là:

Bình khang nấn ná bấy lâu,
Yêu hoa yêu được một mầu điểm trang.

Lẽ nữa không nên:

Vả trong thềm quế cung trăng,
Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong.
Bấy lâu khăng khít dải đồng,
Thêm người, người cũng chia lòng riêng tây.

Lẽ thứ ba không nên là:

Vẻ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.
Trăm điều ngang ngửa vì tôi,
Thân sau ai chịu tội trời ấy cho?

Lời đón trước:

Như chàng có vững tay co,
Mười phần cũng đắp điếm cho một vài.
Thế trong dù lớn hơn ngoài,
Trước hàm sư tử gửi người đằng la!
Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
Dấm chua lại tội bằng ba lửa nồng!

Lời rào sau:

Ở trên còn có nhà thông,
Lượng trên trông xuống biết lòng có thương?
Sá chi liễu ngỏ hoa tường,
Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.

Kết cục chẳng qua:

Lại càng dơ dáng dại hình,
Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng.

Lời tổng kết:

Thương sao cho vẹn thời thương,
Tính sao cho vẹn đôi đường thì vâng!

Có khi nhà làm văn dùng lối văn vấn đáp để tả những tình cảm hăng hái nồng nàn uất ức trong lòng người, những tình cảm ấy muốn tả cho đúng phải để cho chính người trong truyện thổ lộ can tràng. Thúy Kiều đã bán mình chuộc được cha rồi, mới nghĩ đến nhân duyên, đến thân thế mai sau mà đau đớn trong lòng, một mình đối ngọn đèn khuya, suốt đêm ti tỉ khóc. Nhân em tỉnh giấc hỏi, mới định tỏ bày tâm sự nhờ em thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng:

Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.
Chị dầu thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.

Kiều trong lòng đau đớn ê chề mà vẫn cố nén lòng, lời nói với em tuy dịu dàng nhưng thiết tha ai oán, ai nghe cũng phải thương người khổ vì nặng với chữ tình.

Chiếc thoa với bức tờ mây,
Duyên này thì giữ, vật này của chung.
Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên.
Mất người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa.

Kiều càng nói lòng càng thêm đau, nên lời nói nghe cũng thêm ai oán:

Mai sau dầu có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, xe tơ phím này.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai.
Dạ đài cách mặt khuất lời,
Rẩy xin chén nước cho người thác oan.

Bây giờ trâm gãy bình tan,
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!

Tình cảm hăng hái, máu uất nồng nàn, Kiều cố nén lòng, nhưng nói đến đây đau đớn quá:

Trăm nghìn gửi lạy tình quân,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi!
Phận sao phận bạc như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng!

Nén lòng không nổi, khóc to lên rằng:

Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!

Rồi hồn ngất, máu say, chân tay lạnh ngắt, bất tỉnh nhân sự...

VI- VĂN TẢ NGƯỜI

Có việc phải có người, thuật đến việc tất phải tả người, thì độc giả mới hiểu thấu được việc, mới tưởng tượng được ra việc, như đã có trông thấy thực. Vậy thời tả người là để tả việc, nên có người phải tả kỹ, có người chỉ phác vài nét gọi là, có người không cần tả đến.

Ví như tả hai chị em Thúy Kiều, Thúy Vân là hai người con gái tuyệt sắc cả, thế mà nét bút vẽ mỗi người ra mỗi khác, người nào ra người ấy không thể lẫn được:

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

Đó là cái tính cách chung của chị em Kiều: Cái nhan sắc của hai người hoàn toàn là vì được cả tinh thần lẫn hình thức.

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Chỉ có bốn câu mà đủ tả rõ ra nàng Thúy Vân, người đầy đặn nết na, dung nhan vui vẻ, ăn nói có duyên, da tuyết, tóc mây, lại thêm đi đứng đoan trang, rõ ra vẻ con nhà nền nếp sang trọng.

Đẹp đến thế là tuyệt vời, bao nhiêu vẻ đẹp hình như tác giả đã cho cả Thúy Vân rồi, thế thì tả sao cho ra cái nhan sắc Thúy Kiều được nữa?

Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.

Thế thì tác giả chưa vẽ Kiều mà đã ra Kiều hơn Vân rồi, không những hơn Vân về sắc, mà lại hơn Vân về tài. Nhưng đọc kỹ câu trên thì có thể biết được rằng Kiều không được thùy mị bằng Vân (sắc sảo) mà nết đa tình hiện ra dung mạo (mặn mà).

Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành...

Đẹp thực, nhưng cái đẹp ở làn thu thủy (con mắt) với nét xuân sơn (mi mắt) là cái đẹp của người đa tình, cái đẹp có tình mới hoàn toàn, nên khiến cho ai trông thấy cũng phải say mê say mệt!

Tả Vân có câu:

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Tả Kiều có câu:

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Một bên *thua* với *nhường*, một bên *ghen* với *hờn*: đọc hai câu đó đủ đoán được thân thế chị em Kiều mai sau ra sao vậy.

Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.

Đó là cái tài của Thúy Kiều. Một người con gái mà thơ, ca, đàn, vẽ giỏi cả, thì tài hoa thực! Nhưng:

Phúc nhà tay lựa nên xoang,
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.

thì ra Kiều lại là người đa sầu, mà đa sầu tất là hay nghĩ, dễ cảm.

Xem thế thì tác giả tả Kiều kỹ hơn tả Vân nhiều, vì Kiều là vai chủ động trong truyện, ta cần biết rõ Kiều hơn Vân. Văn tả hình dung của cụ Nguyễn Du tài tình là vì cùng một nét bút mà cụ tả được cả nàng Kiều *hữu hình* và nàng Kiều *vô hình*, khiến cho độc giả đọc qua một lượt là có thể biết được rõ Kiều

tài là thế, sắc là thế, tính tình là thế. Tính tình, tài sắc ấy có quan hệ đến cuộc đời sau này của nàng Kiều, nên cụ tả kỹ, văn tả hình dung của cụ thực là trúng cách vậy:

Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

Thế là đến chỗ kết luận đoạn văn tả hình dung hai Kiều, tác giả lại tả cái tính cách chung của hai người vậy.

Thúc Sinh là một cậu công tử, con nhà giàu, ham chơi, dại gái, tính lại hay khoe khoang hão:

Thúc Sinh quen thói bốc trời,
Trăm nghìn đổ một trận cười như không.

Tả như thế thì khéo quá, đúng quá, nên tiếng "cười Thúc Sinh" đã thành thành ngữ.

Mã Sinh cũng là một tay phong tình, mà cụ lại tả cách khác:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

Con người như thế mà đến sánh vai với người tài tình như cô Kiều, thì có rõ một tiên, một cú không? Cụ Nguyễn Du cố ý đem cái não cảnh ấy ghép vào cho nàng Kiều, để khiến cho người đời thêm thương xót người bạc mệnh. Lối văn tả Mã Sinh này là lối văn giễu, khen để chê, tức là văn có dùng phản ngữ vậy.

Lại đến khi ta thấy Mã:

Cò kè bớt một thêm hai,

thì ta biết ngay Mã là phường mạt hạng trong xã hội. Ấy văn tả hình dung khéo, phải khiến cho người đọc biết được cả cái địa vị người ấy trong xã hội.

Thoắt trông lờn lợt màu da,
Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao!
Trước xe lơi lả han chào...

Có mấy nét bút mà như vẽ ra mụ chủ lầu xanh. "Lờn lợt", "cao lớn đẫy đà", "lơi lả" là những chữ dùng đúng lắm.

Sương in mặt, tuyết pha thân,
Sen vàng lững thững như gần như xa.

thì rõ ra con ma, tả đến thế là tuyệt bút, khéo nhất là chữ "lững thững".

Người con gái đẹp chết đuối, cụ Nguyễn Du tả cũng khéo lắm:

Trên mui lướt thướt áo là,
Tuy dầm hơi nước, chưa lòa bóng gương.

Rõ ra người con gái sang trọng có nhan sắc chết đuối chưa bao lâu đã vớt lên được.

Nhà đại văn hào nước Pháp, Lamartine tiên sinh tả người con gái chết đuối vớt được, viết:

Des pêcheurs un matin virent un corps de femme
Que la vague nocturne au bord avait coulé;
Même à travers la mort sa beauté touchait l'âme.

Câu cuối cùng hay lắm, thần tình lắm, nhưng so với câu thơ trên này của cụ Nguyễn Du cũng chẳng hơn được nào.

Một người con gái tắm, nhà văn tầm thường tả sao được khỏi thô. Thế mà cụ Nguyễn Du cũng chỉ dùng có mấy nét bút ra được người thiếu nữ tuyệt đẹp khỏa thân tắm, lời văn rất thanh tao:

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Dầy dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên.

Từ Hải là một tay võ sĩ uy nghi lẫm liệt, tài năng hơn người:

Râu hùm, hàm én, mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.

Từ Hải cũng ví như Hoàng Sào ngày xưa:

Giang hồ quen thói vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo.

Từ Hải cũng có khí khái:

Áo xiêm đùm bọc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu làm chi?

Nhưng vẫn chỉ là một người tướng giặc:

Sao bằng riêng một biên thùy,
Sức này đã dễ làm gì được nhau?

Đến hai câu sau này tả người tướng giặc thì lại đúng mà tài quá:

Chọc trời khuấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?

VII- VĂN TẢ TÌNH

Sự vật với tâm tư ảnh hưởng lẫn nhau thành ra một cái cảm giác trong ý thức; cái cảm giác ấy gọi là tình cảm. Tình cảm ảnh hưởng đến ý chí, đến sự hoạt động, đến cả sự cảm giác của ta nữa, phát lộ ra bằng những hiện tượng thiên hình vạn trạng: cùng một cảnh ngộ, mỗi người cảm một cách, vì tâm tính không ai giống ai. Vì vậy hiểu được tâm tính người ta là khó, tả được tình cảm người ta cho đúng lại càng khó lắm nữa.

Truyện Kiều cảm người ta một cách rất sâu xa là vì tác giả hiểu thấu nhân tình thế thái, chính tác giả cũng đã từng lịch lãm phong trần, lại thêm được cái văn tài thiên bẩm: văn tả tình trong *Truyện Kiều* thực là tuyệt bút.

Còn gì đau lòng người hơn là tình ly biệt! Con trai con gái luyến ái nhau, dải đồng tâm đã đinh ninh khăng khít mà bỗng phải chia tay, thì cái tình ấy lại có một vẻ não nùng riêng. Kim Trọng tiếp thơ cha gọi về hộ tang chú:

Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng!
Băng mình lên trước đài trang tự tình.

Xiết nỗi kinh hoàng là tình cảm, chữ "băng" tuy tả cái thái độ chàng Kim tất tả, vội vàng, lật đật mà cũng là tả tình. Muốn thấu tình chàng Kim, ta nên nghe lời chàng tình tự với nàng Kiều:

Sự đâu chưa kịp đôi hồi!
Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ.

Tình cảnh ấy thì khổ thực! Ông xanh kia cũng ác lắm thay!

Trăng thề còn đó trơ trơ,
Dám xa xôi mặt mà thưa thớt lòng!
Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,
Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy.

Lời nào cũng chứa chan tình cảm, nếu trong lòng thực không xúc cảm thì có đâu nên được những lời thấm thía đó.

Gìn vàng giữ ngọc cho hay,
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.

Câu này thì khéo lắm và rất thanh tao. Thúy Kiều vốn đa tình, đa cảm, vả cái tình của người đàn bà bao giờ cũng thâm thiết hơn cái tình của người đàn ông, nên nàng:

Tai nghe ruột rối bời bời,
Ngập ngừng nàng mới giãi lời trước sau.

"Ruột rối bời bời" tả tình, chữ "ngập ngừng" tả cái thái độ nàng Kiều trước khi mở miệng, mà cũng là để tả tình.

Ông tơ ghét bỏ chi nhau?
Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi.
Cùng nhau trót đã nặng lời,
Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tơ?
Quản bao tháng đợi năm chờ,
Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thầm!
Đã nguyền đôi chữ "đồng tâm",
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai!
Còn non còn nước còn dài,
Còn về còn nhớ đến người hôm nay!

Lời lời khăng khít đinh ninh, chứa chan tình tứ, nghe Kiều nói giọng thiết tha khăng khít, rõ biết tình nàng đối với chàng Kim đã sâu, đã nặng lắm thay!

Đôi tình nhân sắp phải biệt li, cái thời khắc mau như tên bắn. Còn đang nhỏ to tình tự thì mặt trời đã lấp ló đàng đông.

Dùng dằng chưa nỡ rời tay,
Vầng đông đâu đã đứng ngay nóc nhà.
Ngại ngùng một bước một xa,
Một lời trân trọng châu sa mấy hàng.

Có phải như vẽ ra cảnh li biệt không? Tả tình mà đến như bốn câu này thì hay quá!

Vợ chồng sắp phải li biệt chén rượu tiễn nhau:

Cầm tay dài thở, ngắn than,
Chia phôi ngừng chén hợp tan nghẹn lời!

Thực là cực tả ra cái cảnh đôi vợ chồng đang mặn nồng âu yếm nhau mà phải chia tay, chữ "ngừng" và chữ "nghẹn" như vẽ ra cảnh, ra tình.

Đến khi chồng đã lên ngựa, vợ còn đứng trông theo:

Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.

Trông theo mãi đến khi chồng đã khuất mấy ngàn dâu xanh rồi mới ngậm ngùi trở lại phòng riêng, một mình vò võ:

Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.

Hai người cùng buồn, cùng đau lòng vì nỗi biệt li, một người chiếc bóng song the, suốt năm canh thương nhớ, một người thì vò võ một mình trên con đường xa lăng lắc!

Đến câu này thì hay quá:

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường!

cùng một ý với hai câu Hán văn này, thường thấy các cụ khen là tuyệt bút:

Thùy bả ngọc bôi phân lưỡng đoạn,
Bán trầm thủy để bán phù không.

Nhưng hai câu *Kiều* có phần tài tình hơn nhiều.

*
* *

Tình nhân tương tư nhau cũng là cảnh rất não nùng. Những cảnh đó cụ Nguyễn Du tả cũng rất khéo. Chàng Kim gặp nàng Kiều, trở về nhà, trong lòng canh cánh, luôn luôn nghĩ đến người hội Đạp thanh:

Sầu đong càng lắc càng đầy
Ba thu dồn lại một ngày dài ghê!

Thế là chàng Kim sầu não quá nên không thể nào khuây, cả ngày vơ vẩn chỉ nghĩ đến ai, nên ngày dài dằng dặc, một ngày buồn tẻ, coi bằng ba thu. Thế mà đêm đến, chàng cũng không ngủ được, vơ vẩn trông vành trăng khuyết, vẩn vơ đối ngọn đèn tàn:

Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,
Mặt mơ tưởng mặt lòng ngao ngán lòng.

Cậu đồ đã mang nặng gánh tương tư thì còn thiết gì đến sách, đến bút, đến đàn!

Phòng văn hơi giá như đồng,
Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan.

Ngồi nghe tiếng gió đập vào mành, cũng nhớ đến ai; vì nỗi nhớ ai, vị trà mất ngon, mùi hương kém ngát:

Mành Tương phân phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.

Kiều đã lấy Từ Hải. Bấy giờ Từ để Kiều ở nhà để đi khởi nghĩa. Nàng ở nhà buồn, không bước ra khỏi cửa:

Nàng từ chiếc bóng song mai,
Đêm thâu đằng đẵng nhặt cài then mây.
Sân rêu chẳng vẽ dấu giầy,
Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân.

Hai câu sau tả cảnh mà là tả tình, Kiều không bước ra đến sân, nên sân rêu phủ kín, cỏ cũng không buồn nhổ, mọc cao hơn một thước, cây cảnh cũng không buồn sửa sang, nên liễu gầy đi mất đến vài phân.

Một mình lại nghĩ nhớ đến gia hương, thương cha nhớ mẹ:

Đoái trông muôn dặm tử phần,
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.
Xót thay huyên cỗi xuân già!
Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi?

Lại nghĩ đến cố nhân:

Tiếc thay chút nghĩa cũ càng!
Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.
Duyên em dù nối chỉ hồng,
Nên ra khi đã tay bồng tay mang.

Cái tình nàng Kiều đối với Kim lang, là vật vô hình mà tác giả dùng cách tỉ dụ so với vật hữu hình là cái ngó sen, tuy đã gẫy nhưng cái tơ nó còn vương với nhau, thì thực là đúng mà khéo quá.

Nghĩ đến đường kia nỗi nọ, nàng Kiều cầm lòng sao được, mà không ngổn ngang tấc vàng!

Sau hết nàng lại nhớ đến chồng nàng khi bấy giờ, tức là Từ Hải, đi đã lâu ngày, nàng trông đợi đỏ đôi con mắt mà chưa được tin tức gì:

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm!

*
* *

Trong *Truyện Kiều*, văn tả tình còn nhiều lắm, nhưng đọc một vài đoạn trên này cũng đã rõ đại khái cái lối văn ấy của tác giả thế nào, không cần kể hết.

VIII- VĂN TẢ CẢNH

Xét trong những truyện xưa để lại cùng những tiểu thuyết ngày nay, thì nghiệm được rằng văn tả cảnh ta rất nghèo, rất kém vậy. Đọc một bài văn xuôi tả cảnh ngày nay, thì tả rất ít mà lời tán tụng rất nhiều, ví như tả một cảnh vườn thì nào như gấm như hoa, nào trăm hoa đua nở, nào chim kêu vượn hót, nào hồng tía khoe tươi... Cảnh đã không tả, lại dùng những từ sáo, cũ rích, khiến nên văn tả cảnh vô vị quá. Có người nói rằng: "Tiếng nước ta nghèo nên văn tả cảnh của ta kém". Lời phán đoán ấy lầm. *Truyện Kiều* đầy rẫy những đoạn văn tả cảnh tuyệt khéo, là một cái chứng rất đích đáng rằng không phải vì tiếng ta nghèo nên không sản xuất được những áng văn tả cảnh tuyệt bút. Theo thiển kiến của ký giả thì có ba lý do sau này:

1. Ta kém đường "mỹ dục", nghĩa là ít giáo dục về mỹ thuật.
2. Ta thẩm mỹ không sành.
3. Ta kém trí quan sát.

Một bức danh họa của Tây với một bức tranh in Nhật Bản, chắc hẳn phần nhiều người nước ta còn thích bức tranh in sạch sẽ, nhẵn nhụi, xanh đỏ, rực rỡ... hơn là bức danh họa Tây trông hình như lem nhem, nét bút nguệch ngoạc, mầu sắc loang lổ... Sự phán đoán cái đẹp đã không phân minh, trông cái đẹp đã không biết được đẹp vì cái gì, thời đứng trước cảnh thiên nhiên phân tích làm sao cho được những vẻ đẹp của tạo vật? Đã không phân tích được những vẻ đẹp, thời cảm tình dù có cũng hồ đồ, như thế văn miêu tả tất cũng mập mờ, không đúng được. Chủ đích văn tả cảnh là để cho kẻ đọc hình dung được cảnh vật mà sinh cảm, sinh tình, như đứng trước cảnh thiên nhiên vậy.

Nhà hội họa dùng thuốc vẽ mà họa nên tranh, nhà làm văn thì dùng chữ mà vẽ nên cảnh, nhưng nhà làm văn lợi hơn nhà hội họa là tả được cả những cảm giác mà ngọn bút nhà hội họa đành chịu không hình dung ra được, như hương thơm, vẻ hoạt động của sự vật. Cụ Nguyễn Du thực là một nhà văn tả thực đại tài, những áng văn tả cảnh của cụ ví như những bức tranh tuyệt bút của nhà danh họa. Những bức cảnh của cụ có đặc sắc là cảnh nào cũng gọn gàng, ít nét, chứa chan tình tứ, độc giả tưởng tượng hình dung ngay ra được.

Cảnh xuân, cụ tả có hai câu:

Cỏ non xanh rợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Thanh thú êm ái biết là bao nhiêu! Đọc hai câu ấy mà tưởng chừng như hô hấp cái thú vị êm đềm trong trẻo của mùa xuân. Mùa xuân cảnh vật tốt tươi xinh đẹp, nhưng còn gì tốt tươi hơn cỏ non xanh không? Còn gì xinh đẹp hơn hoa lê trắng không? Mùa xuân biết bao là vẻ đẹp, nhưng cụ Nguyễn khéo chọn lấy một vài vẻ mà tả được cái khí vị của cảnh sắc xuân thiên. Những chữ cụ dùng, chữ nào cũng êm ái nhẹ nhàng, chữ nào cũng như vẽ ra cảnh xuân mà chữ nào cũng hình như tẩm nhuận cái khí vị mùa xuân vậy.

Cảnh hạ cụ tả ba lần mà không lần nào giống lần nào:

- Lần lần ngày gió đêm trăng,
Thưa hồng rậm lục đã chừng xuân qua...
- Dưới trăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông...
- Mảng vui rượu sớm trà trưa,
Đào đà phai thắm, sen đà nẩy xanh.

Cảnh hạ cụ tả ba lần, mà không lần nào tả kỹ bằng cảnh xuân trên kia, là vì những câu trên này thuộc về chỗ tự sự của tác giả. Ta đọc những đoạn truyện có những câu đó thì biết người trong truyện bấy giờ cũng không có ý ngắm cảnh mà giả sử có để ý đến cảnh, cũng không nhận ra ngoài những vẻ mùa hè tác giả đã tả. Còn như mùa xuân trên kia phải tả kỹ hơn là vì bấy giờ tài tử giai nhân dập dìu nô nức chỉ cốt thưởng xuân.

Cũng vì lẽ đó mà cảnh thu cụ cũng chỉ phác họa vài nét sơ sài, tuy nhiên vài nét đó cũng đủ tả rõ mùa thu vậy:

- Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng...
- Thú quê thuần hức bén mùi,
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô...
- Sen tàn cúc lại nở hoa...

Tả cảnh chiều hôm, chị em Kiều đi tảo mộ về:

Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về,
Bước lần theo ngọn tiểu khê,
Nhìn xem phong cảnh có bề thanh thanh.

Rõ ra buổi chiều mùa xuân, đồng điền tịch mịch, cảnh vật thanh thanh, chị em Kiều du xuân trở về, dắt díu nhau bước một đi thong thả, có dáng nghĩ ngợi buồn rầu. Chữ "tà tà" với chữ "thơ thẩn" dùng khéo lắm, hai chữ ấy cùng đi với nhau, âm hưởng điều hòa, nghe rất có vị. Hết bốn câu ấy đến ngay bốn câu này:

Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nắm đất bên đường,
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Ta đọc bốn câu này hình dung ngay được cảnh, hiểu thấu ngay tâm tình của khách du xuân trở về. Nhà hội họa đọc đoạn văn này tất cũng động lòng cảm hứng mà họa nên được một bức cảnh tuyệt đẹp. Có bốn câu mà nên được bức cảnh là vì chữ dùng khéo quá, chữ nào cũng như vẽ ra cảnh, mà không có chữ nào đệm, chữ nào thừa. Hai câu cuối không nói là mả, mà ai đọc cũng biết ngay là mả, thế mới khéo.

Chim hôm thoi thót về rừng,
Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành.
Tường đông lay động bóng cành...

Câu thứ nhất tả cảnh chiều hôm, câu ấy không nói gì đến mặt trời, không nói gì đến bóng chiều, mà đọc lên ai cũng biết ngay là buổi chiều, ấy mới thần tình. Hôm ấy Sở Khanh hẹn đến đêm đưa Kiều đi trốn, bấy giờ Kiều đang ngồi đợi. Trong cái cảnh đợi ấy, biết bao là tình thế mà cụ không tả tình, cụ chỉ tả cảnh, cụ tả cảnh, mà thành tả tình. Kiều lặng ngồi đợi Sở, tơ

rối trăm vòng, nhìn vẩn nhìn vơ, thỉnh thoảng thấy lẻ tẻ một vài con chim bay về tổ, lát nữa thì trăng nửa vành đã lên lấp ló sau đóa trà mi, bên tường đông gió hiu hiu thổi, khiến cho chuyển động bóng cành. Cảnh tự chiều hôm đến tối không phải chỉ có thế mà thôi, nhưng chỉ có những cái ấy là lọt vào mắt nàng Kiều, là cảm lòng nàng Kiều lúc bấy giờ. Trông chim kia lẻ loi về tổ mà tưởng đến mình chiếc thân đất khách bao giờ về được quê nhà. Trông thấy mảnh trăng lấp ló sau đóa trà mi, mà bùi ngùi tấc dạ, nhớ đến lời gắn bó cùng ai, kìa trăng còn đó, mà đâu là người thệ hải minh sơn?

Nhặt thưa gương rọi đầu cành,
Ngọn đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt hiu.

Rõ ra cảnh đêm khuya nhà học trò ngọn đèn mờ tỏ, bên ngoài thì mặt trăng đã lên đến ngọn cây, trông qua cành lá thấp thoáng bóng trăng chỗ thưa chỗ nhặt.

Đêm thâu khắc vợi canh tàn,
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.
Lối mòn cỏ lạt màu sương,
Lòng quê đi một bước đường một đau.
Tiếng gà xao xác gáy mau...

Đây cũng là cảnh đêm, nhưng lối tả lại khác hẳn lối cảnh đêm trên kia. Trên kia là cảnh vườn khuya, con gái lần sang với trai thì chỉ để ý vào chỗ "ngọn đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt hiu" mà thôi. Đây thời là Kiều đi trốn, đêm hôm thân gái dặm trường canh khuya, tai nghe gió thổi, trông lên chỉ thấy trăng ngàn ngậm gương, trông xuống chỉ thấy lối mòn cỏ trắng, lại mấy tiếng gà gáy mau như gợi mối lo của người đi trốn.

Đoạn văn sau này cũng tả nàng Kiều đang đêm đi trốn:

Mịt mù dặm cát đồi cây,
Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giầy cầu sương.
Canh khuya, thân gái, dặm trường,
Phần e đường sá, phần thương dãi dầu.

Cảnh ban ngày có hai câu này:

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Cảnh vui vẻ đẹp đẽ biết bao nhiêu! Những chữ dùng cũng toàn là chữ đẹp đẽ cả, như "long lanh", "biếc", "vàng". Hai câu

ấy có 14 chữ, tác giả dùng có 14 nét bút mà vẽ được một cảnh trên trời dưới nước mông mênh. Câu:

Long lanh đáy nước in trời.

như vẽ ra một dải tràng giang, nước trong như lọc, phản chiếu màu xanh biêng biếc của bầu trời. Câu:

Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.

thì như vẽ ra một cảnh trời mấy từng mây như xây nên một lớp thành có ánh kim ô chói lọi.

Đánh gianh lợp túp thảo đường
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.

Đây lại là một bức cảnh sơ sài mà lớn lao biết bao nhiêu! Một túp nhà gianh trơ trọi ở dòng sông, cảnh vật quạnh hiu tịch mịch, mà trông lên thì đám mây vàng, trông xuống thì làn nước biếc... Có hai câu thơ mà nên được một bức tranh cẩm tú, có 14 nét mà vẽ được một vẻ lớn lao nước biếc trời xanh.

Nhà hội họa, lầu hồng gác tía không ưa vẽ, chỉ tìm những nơi vách đất, "nhà gianh", đình xiêu miếu đổ... Vì những chỗ đó có nhiều vẻ rất ưa nhìn, có nhiều ý rất thú vị... Con mắt nhà thi sĩ cũng giống con mắt nhà hội họa, rất thích tả những cảnh tiêu điều hoang hủy, như nhà cháy:

Tro than một đống, nắng mưa bốn tường.

Như nhà bỏ hoang:

Đến nơi đóng cửa cài then,
Rêu trùm kẽ ngạch, cỏ lên mái nhà.

Như nhà nghèo:

Nhà gianh vách nát tả tơi,
Lau treo rèm nát, trúc cài phên thưa.
Một sân đất cỏ dầm mưa,
Càng ngao ngán nỗi, càng ngơ ngẩn nhường!

Cùng là như vườn Thúy bỏ hoang:

Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông!
Xập xè én liệng lầu không,
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giầy..

Cuối tường gai góc mọc đầy,
Đi về này những lối này năm xưa!

Vườn bỏ hoang mà tả đến thế thật là tuyệt bút. Vườn Thúy xưa kia vui vẻ xinh đẹp biết bao! Nào "sân đào", nào "hoa hải đường", nào "vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân", nào "lơ thơ tơ liễu buông mành", trên cành con oanh học nói! Thế mà bây giờ thì lạnh lùng buồn tẻ đến thế kia! Vườn hoang ai người đoái tới mà lau chẳng đầy vườn, mà cỏ không lan đất, mà rêu không phong kín dấu giầy! Lối năm xưa đi về, kìa gai góc mọc đầy, kìa tường đất tả tơi, một bóng người chẳng thấy! Một chiếc én cũng không còn! Cảnh ấy thì người ngoại cục trông cũng phải buồn, huống hồ chàng Kim tìm người yêu, mà gặp cảnh ấy lòng đau biết đâu mà kể.

Ta nên nhận rằng cụ Nguyễn Du tả cảnh là để tả tình, nên cảnh của cụ bao giờ cũng thích hợp với tâm lý người trong truyện; bởi vậy mà văn tả cảnh của cụ hay, dễ cảm động lòng người. Khi Kim Kiều gặp nhau lần thứ nhất, đôi bên cùng liếc, đôi lòng cùng ưa, khi biệt nhau cụ viết ngay:

Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

thì có phải cảnh hợp tình không?

Lại khi Kim tương tư, vội đi tìm Kiều thì chỉ những mong cho chóng tới, cảnh nào mà vui cho được lòng chàng

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu!

Đến nơi thời thấy cao tường kín cổng, khó lòng tin lại mối đi, cái cảnh ấy mới não nùng thay!

Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mỉa mai.
Mấy lần cửa đóng then cài,
Đầy thềm hoa rụng, biết người ở đâu!

IX- TRIẾT LÝ VÀ LUÂN LÝ TRUYỆN KIỀU

Phàm tiểu thuyết, kịch bản có giá trị lớn lao của các nhà đại tư tưởng sản xuất, bao giờ cũng có hàm một cái nghĩa sâu

xa quan hệ đến nhân đạo. Phát biểu cái nghĩa sâu xa ấy, tức là phát minh cái triết lý của tiểu thuyết kịch bản ấy vậy. Nhà đại hí kịch Molière viết bao nhiêu là kịch, mỗi kịch khiến cho nghìn vạn người cười, cười vỡ bụng, cười chảy nước mắt, thế thì ai chả đoán rằng tiên sinh thuộc về phái lạc quan. Nhưng đoán thế là lầm: không có nhà văn sĩ nào chán đời, giận đời bằng Molière tiên sinh. Những tiếng cười của tiên sinh là những tiếng cười ngậm cay nuốt đắng, những tiếng cười kết nên bởi những quang cảnh thảm sầu của nhân loại, những tiếng cười ấy há chả có triết lý lắm dư? Molière tiên sinh, Nguyễn Du tiên sinh cùng các nhà đại tư tưởng trong văn giới đều mang một tấm lòng "đau đớn vì những điều trông thấy" mà những áng văn chương của các nhà, dù vui vẻ đến đâu cũng hàm một cái phong vị bi ai thảm đạm, ngụ một cái ý nghĩa mẫn thế cứu thời, những mong tìm phương cứu vớt người đời thoát nơi khổ ải.

Cụ Nguyễn Du là một nhà văn tả thực, cụ đã hiểu thấu cái bộ máy phức tạp mầu nhiệm của tâm lý con người, thế mà đến khi cụ tả một nhân vật nào, một sự vật nào, cụ lại đem con mắt sành sỏi nhà triết học soi thấu vào gan ruột mỗi hạng người trong xã hội, không những cụ cực phân những hiện tượng bề ngoài mà cụ lại còn cùng cứu đến cả những sự biến đổi của ý thức và tư tưởng. Đã thế, chính cụ cũng từng lịch qua nhiều cảnh bi đát, làm tê tái lòng cụ khiến nên áng văn cụ để lại cho đời sau là một khúc đoạn trường, là một bản đàn ai oán, nghe như mưa sầu gió thảm, như tiếng khóc lời than, ai có chút thương tâm mà không cùng cụ rơi đôi hàng lệ.

Vậy thời cụ Tiên Điền đem hòa lẫn những chất bi ai của thế vị với những mối tình uất ức trong lòng, kết nên một áng văn chương tuyệt đỉnh là truyện *Kim Vân Kiều*. Người chủ động trong truyện là cô Kiều, mà cô Kiều tức là cụ Nguyễn Du, cụ mượn cái thân thế cô Kiều để hình dung cái thân thế của cụ. Cụ đem cái phẩm giá của một người bầy tôi thờ vua mà ví với một người đàn bà thờ chồng. Người đàn bà thờ chồng quý ở chữ *trinh* thế nào thì người bầy tôi quý ở chữ *trung* như thế. Đàn bà thờ hai chồng là đàn bà *thất tiết*, người đời mỉa mai, mà bầy tôi thờ hai chúa là bầy tôi *bất trung*, người đời

mai mỉa. Người đàn bà không may chồng thất lộc, phải ở vậy suốt đời, mới là đàn bà *thủ tiết*, người bầy tôi không may nhà vua mạt vận, phải nộp ấn từ quan mới là *tận trung*. Người bầy tôi gặp vận nước đảo điên, giang sơn về tay giặc mà tham giàu sang thờ giặc, thời không khác gì người đàn bà bán thân nuôi miệng trong xóm lầu xanh. Một người bầy tôi triều trước thờ vua triều sau, không khác gì gái lạc chồng đi lấy lẽ kẻ khác, cái cảnh ông quan bị thượng ty khuất nhục cũng đau đớn bằng cái cảnh cô tiểu tinh bị nanh vuốt sư tử Hà Đông. Chị đàn bà lạc chồng đi lấy lẽ kia sau này trông thấy mặt chồng há chẳng xấu chẳng nhục lắm ư? Kẻ bầy tôi quên chúa triều trước thờ chúa triều sau, đến khi gặp tiên vương nơi chín suối há chả xấu chả nhục lắm ư? Ấy, những ngụ ý thâm trầm của *Truyện Kiều* đại khái là thế đó.

Cô Thúy Kiều là người con gái tài sắc tuyệt vời, không may gặp cơn gia biến thành gái phong tình, nhưng tấm gương trong lồng lộng, cô vẫn là người "tiết nghĩa" đủ làm gương cho nữ lưu. Cụ Nguyễn Du là người bầy tôi thao lược, nghĩa khí, không may vận nước đảo điên, phải thờ hai chúa, nhưng tấc lòng son chói lọi, cụ vẫn là người "trung lương" đủ làm gương cho kẻ nhân thần. Cụ Nguyễn Du đã mượn cô Kiều để tả cái tâm sự riêng của cụ, để giãi tỏ cùng non sông cái chí khí, cái tư tưởng của cụ thời cái tâm lý của cụ tức là cái triết lý *Truyện Kiều*, ta muốn phát biểu cái triết lý *Truyện Kiều* không gì bằng đem lịch sử của cụ mà đối chiếu với cuộc đời cô Kiều, để lĩnh hội lấy cái tâm lý cụ.

Cụ Tiên Điền tin cái lý thuyết "định mệnh" của đạo Phật; tin rằng muôn việc tại trời, trời đã cho làm người thời:

Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.

Thế mà dù là có tài cao chí lạ chăng nữa nhưng chữ *mệnh* ghét chữ *tài* nên:

Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.

Chính những người có tài lại thường hay gặp phải những điều không may, có khi một đời chật vật lao đao, ấy cũng bởi cái công lệ "bỉ sắc tư phong" của Tạo hóa. Tuy nhiên có *tài* mà

không có *tâm* cũng chẳng ra gì, không có *tài* mà có *tâm* thời dù có phải trải qua nghìn nỗi gian lao ở đời, dù có vì chữ *mệnh* bắt buộc mà phải dấn mình vào những nơi ô uế, nhưng cái gương trong của tấm lòng son không chút bụi trần, thời vẫn là người trong sạch, không thẹn với non sông, không đắc tội với luân lý.

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Cụ Nguyễn Du là quan nhà Lê, cha ông cũng thụ lộc nhà Lê, đến khi giặc Tây Sơn khởi loạn, cướp mất giang sơn, cụ nhất định đi ngao du chứ không chịu làm quan với giặc. Ôi! Cụ biết vì nghĩa vụ, không cần cái ấn phong hầu nhơ nhuốc, chẳng cũng khí khái lắm ru? Chẳng cũng cao thượng lắm ru? Cái bả lợi bùa danh vẫn có một cái ma lực rất mạnh, ta từng thấy có kẻ cao danh trong hoạn giới mà cũng không biết coi trọng cái phẩm giá làm người, có khi những phạm điều rất đê hạ, bại lý thương luân để bảo thủ lấy quyền cao chức trọng, chả đáng ngán lắm ru? Chả đáng thương lắm ru? Bọn đó hiểu được *Truyện Kiều* há chẳng nhục lắm ru! Đến sau nhà Nguyễn nhất thống sơn hà, đức Gia Long triệu cụ ra làm quan, cụ cũng muốn từ, nhưng từ không được, bất đắc dĩ phải ra thờ nhà Nguyễn, cụ tất cũng biết đức Gia Long là chúa thánh, nhưng theo cái lý tưởng riêng của cụ thời cụ đã thờ nhà Lê mà nay thờ nhà Nguyễn là *bất trung*, cũng như người con gái đã có chồng mà đi lấy chồng nữa là *thất tiết*. Nên cụ ra làm quan chẳng qua là *gượng kẻo mà*... đó thôi, nên cụ đối với chức trách, đối với quốc sự có cái thái độ thờ ơ chểnh mảng, ít nói năng, ít bàn luận, có khi nhà vua đã phải quở trách. Đến cái cách đối đãi của bọn thượng ty mới lại khiến cho cụ đau lòng, lạ gì cái thói kiêu bạc của bọn quyền thần, vả cụ là bầy tôi triều trước mà tính lại khí khái, không ưa nịnh hót phỉnh phờ.

Vào luồn ra cúi công hầu mà chi?

đó chính là cái chí khí mà cũng là khổ tâm của cụ khi cụ thờ nhà Nguyễn vậy. Bấy giờ cụ không những làm quan gượng, mà nỗi đời cũng đã lấy làm chán lắm rồi!

Đã không lấy sống làm vui,
Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương.

Nên chi cụ gặp khi mang bệnh, nhất định không uống thuốc để chóng tới ngày về nơi lạc cảnh. Ta xem thế thì biết cái tâm lý cụ Nguyễn Du, cái triết lý *Truyện Kiều* là một cái gương sáng sủa vô cùng, lưu truyền đến thiên cổ cho người đời soi chung. Cái triết lý *Truyện Kiều* cao bao nhiêu, thì luân lý *Truyện Kiều* cao bấy nhiêu. Cụ Nguyễn Du đem tâm sự riêng của mình bộc bạch với non sông, mà thành ra cụ dạy đời cái cách thờ vua giúp nước, cái cách vợ thờ chồng, con thờ cha, cái cách làm người ở đời cho xứng đáng, cái luân lý cao quý vô cùng ấy, thực là lời lời nhả ngọc, hàng hàng gấm thêu, ta nên thắp hương cảm tạ cụ mà kính lĩnh đem ra thực hành.

Đọc đến đây tất có người muốn hỏi rằng: "Cái luân lý trên này siêu việt quá, duy chỉ có những người học rộng nghĩ sâu, biết cái lịch sử cụ Nguyễn Du, rõ cái tâm lý riêng của cụ, hiểu thấu cái triết lý *Truyện Kiều* mới lĩnh hội được. Nhưng *Truyện Kiều* không phải chỉ có những người trí thức đọc, *Truyện Kiều* lưu hành khắp trong dân gian, vậy chẳng hay ngoài cái luân lý cao xa kia, *Truyện Kiều* có một cái luân lý thông thường cho phần nhiều người ít học trong xã hội chăng?" Xin đáp rằng: "Có". Tục ngữ ta có câu: *Con trai chớ kể "Phan Trần", con gái chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều*, ý bảo *Truyện Kiều* hối dâm, không nên để cho con gái đọc. Câu tục ngữ ấy có phần đúng và phần không đúng. Vâng, *Truyện Kiều* cũng như hầu hết các tiểu thuyết - vì tiểu thuyết nào cũng có chuyện tình - đem để cho những con gái ít học hành, kém giáo dục, không chút lịch duyệt việc đời, thì hại thực, thì khêu động dục tình thực. Nào các cô đọc đến chỗ Kim Kiều dan díu vãng lai, có biết mắng con người lẳng lơ đêm khuya bỏ nhà đi nói chuyện với trai đâu? Các cô chính vì phẩm hạnh kém nên đọc đến những chỗ ấy lại lấy làm thích, lại tưởng chừng như mình ở vào cái cảnh vai chủ động mà mong có khi được lịch cái cảnh hình như chứa chan khoái lạc của cô Kiều... Các cô có biết đâu rằng cái tơ tình nó ràng buộc Kim Kiều, đã khiến cho đôi tình nhân ấy về sau thống khổ không kể xiết.

Nhất là lối văn tả thực, tả càng đúng bao nhiêu, càng dễ cảm lòng người bấy nhiêu. Cụ Nguyễn Du tả tình tài quá, cụ tả

càng khéo thì văn cụ lại càng hại cho bọn thiếu niên kém giáo dục. Các cô, các cậu đọc những lời văn cao nhã sau này:

Hoa đèn càng tỏ thức hồng,
Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.
Sóng tình dường đã xiêu xiêu,
Xem trong âu yếm có chiều lả lơi.

tất tưởng tượng mà hình dung ngay đến cái cảnh phòng khuya tịch mịch, ngọn sáp tờ mờ, một đôi trai tài gái sắc, đang thì xuân xanh, ái ân tình tự, âu yếm mặn nồng, bể tình lai láng, tấm yêu nồng nàn mà tơ tưởng cái thú trăng hoa, sinh lòng dâm dục. Nhưng đó nào phải là lỗi *Truyện Kiều*. Tội nhân chính là phụ huynh các cô, các cậu kia, không biết con em mình học hành giáo dục còn thấp kém, không nên vội cho đọc *Truyện Kiều*. *Truyện Kiều* là một truyện phong tình nhưng gồm đủ cả trung, hiếu, tiết, nghĩa, thật là một tấm gương luân lý sáng suốt vô cùng. Chính gái nặng đeo tình mà đến khi gặp cơn gia biến biết quên tình vì hiếu, bán mình chuộc tội cho cha, gái như thế chả giỏi lắm ru? Chả đáng cho muôn đời kính phục lắm ru? Ông trời độc địa, dấn má hồng vào chốn Bình khang ô uế, thế mà cô Kiều vẫn giữ được tấm lòng trong sạch, soi gương không đến nỗi thẹn với bóng, đến khi gặp cố nhân, cố nhân càng thêm kính, thêm nể, thêm luyến ái bội phần thời đủ biết cô tiết liệt là nhường nào! Còn như Kim Trọng có nghĩa biết bao nhiêu! Kim trở lại vườn Thúy, biết chuyện người yêu đã phải vì cha bán mình, xiết bao thương xót; một lời vàng đá cũng nghĩa vợ chồng, Kim rước cha mẹ Kiều về phụng dưỡng thay nàng, coi như cha mẹ đẻ. Đời nay, đã mấy ai tình được thế? Nghĩa được thế? Hay là nhan nhản chỉ những chuyện bạc tình phụ nghĩa? Ta há lại chả thường nghe có người học thức hẳn hoi, lúc hàn vi thì chồng chồng vợ vợ, mà khi làm nên đã vội chê vợ không xứng đáng, lăm le những nơi quyền quý đó ư? Giàu đổi bạn, sang đổi vợ. Ôi! Thói đời bạc đen!

Vậy thời *Truyện Kiều* treo cao cái gương: trung, hiếu, tiết, nghĩa, cái giá trị luân lý của *Truyện Kiều* cũng chẳng kém gì cái giá trị mỹ thuật ấy.

Tuy nhiên cụ Nguyễn Du không hề giảng đạo đức, cụ há dại gì mà đem tiểu thuyết làm nơi giáo đàn. Nhưng mà nhân

vật của cụ có sinh hoạt, luân lý của *Truyện Kiều* chính do sự sinh hoạt ấy mà phát sinh. Có khi ta thấy người tiết liệt hiếu nghĩa mà ta hâm mộ, có khi ta thấy kẻ độc ác bạo tàn mà ta ghét, ta khinh. Sở Khanh xỏ lá tiếng để muôn đời, ai đọc *Truyện Kiều* đến hồi "tích việt" mà không nghiến răng thống mạ tuồng bất lương? Thúc Sinh bốc trời quen thói, mài miệt chốn lầu xanh, sợ vợ như cọp, mà còn dở trò cưới vợ lẽ, tiếng xấu thiên cổ còn lưu truyền. Ấy các nhà tiểu thuyết muốn gián tiếp răn đời, thường dùng lời văn khéo léo, tả cái tư cách xấu xa, cái thái độ đê hạ, cái hành động đê mạt... của những nhân vật trong truyện, khiến cho độc giả khinh, ghét, giận những tuồng vô liêm sỉ, cái lương tâm của độc giả nhờ đó mà thêm sáng suốt, cái lòng đạo đức của độc giả nhờ đó mà tự nhiên phấn khởi vậy.

Có người nói rằng: *Truyện Kiều* là một áng văn chương tuyệt diệu, cái giá trị mỹ thuật của *Truyện Kiều* thì không dám cãi, nhưng *Truyện Kiều* quả là dâm thư, *Truyện Kiều* quả là vô luân lý". *Truyện Kiều* không phải là dâm thư, cái giá trị luân lý của *Truyện Kiều* siêu việt có, thông thường có, trên này ký giả đã biện luận rõ ràng, thiết tưởng không cần trả lời câu nói quá nghiêm đó cũng được. Nhưng trong câu nói ấy có một cái vấn đề chung về văn chương, ký giả tưởng nên lược giải để kết luận bài này nhân thể. Cái vấn đề ấy là: "Văn vô luân lý có văn chương không? Văn vô luân lý có mỹ thuật không?".

Người ta bản tính lành. Một người ăn ở trái ngược luân thường đạo lý không phải là người có giá trị. Cái giá trị con người, cái giá trị các công trình của con người là cái giá trị luân lý vậy. Nghĩa là cái gì vô luân lý không thể có mỹ thuật được. Đành rằng đạo đức không đủ sản xuất cái giá trị mỹ thuật, nhưng không đạo đức thì cái giá trị mỹ thuật không có, hay là chỉ hình như có bề ngoài đó mà thôi. Ông Schumann có nói: "Phép tắc của luân lý cũng là phép tắc của mỹ thuật". Trong sách "*Phép phê bình văn chương*" của ông Ricardou có câu: "Một công trình văn chương mà lấy cái vô đạo lý làm bản chất cốt yếu của chân tướng con người, mà người không tả, chỉ tả có con "vật người" thì bội phần vô mỹ thuật; cái công trình ấy đã trái sự thực thì không thể nào giống sự thực được; cái

công trình ấy nó giảm giá trị ta, nó làm nhục ta; nó có thể gợi lòng hiếu dị của ta được, nhưng cái cảm tình nó phát sinh ra không phải là cái cảm tình văn chương...". Vậy thời: Văn vô luân lý không phải là văn chương chân chính. Cái gì vô luân lý không thể có mỹ thuật được.

Truyện Kiều đáng là một nền văn chương bất hủ, một là vì cái giá trị văn chương, hai là vì cái giá trị luân lý vậy.

Nam Phong tạp chí,
số 81, 83 và 87-1924

TUYÊN NGÔN CỦA TIỂU THUYẾT THỨ BẢY(*)

(Trích)

Mỗi ngày thứ bảy, sau một tuần lao động chúng tôi hiến các bạn độc giả một món quà giá trị: vài ba truyện ngắn, hai thiên tiểu thuyết dài, hoặc tự chúng tôi soạn ra, hoặc dịch theo sách Tây, sách Tàu.

Một thiên tiểu thuyết có giá trị thực là một người bạn hiền. Các ngài đàm luận cùng người bạn hiền ấy, cái hứng thú trong lòng tự nhiên phát sinh, tâm hồn các ngài sẽ cất cao trên cái thế giới tầm thường nhơ bẩn là cái cõi nhân sinh vậy.

Một thiên tiểu thuyết có giá trị, dầu thuộc về loại mạo hiểm hay trinh thám, xã hội hay hoạt kê, nghĩa hiệp hay ngôn tình... đều có ảnh hưởng sâu xa tốt đẹp cho tri thức, cho học vấn, cho đạo đức, cho sự lịch duyệt của người đọc.

Tiểu thuyết chẳng những có cái thông dụng giải tiêu sầu, mà chính là một cái lợi khí giáo dục rất tốt vậy.

Tiểu thuyết thứ Bảy,
2-6-1934

(*) Đầu đề là của người biên soạn.

DƯƠNG BÁ TRẠC

(1884-1944)

Dương Bá Trạc, sinh năm 1884, hiệu là Tuyết Huy, quê làng Phú Thị, Mễ Sở, huyện Khoái Châu, Hưng Yên. Đỗ cử nhân Hán học năm 17 tuổi, tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục trong Ban tu thư của nhà trường. Sau vụ Hà Thành đầu độc (1908), ông bị Pháp đầy ra Côn Đảo rồi đưa đi an trí tại Long Xuyên (Nay thuộc An Giang). Sau khi được trả tự do (1917), ông trở ra Hà Nội.

Với vốn Nho học uyên thâm, ông nhiều năm là cộng tác viên phụ trách phần chữ Hán cho tờ Nam Phong. *Khi Nhật vào Đông Dương, ông nuôi ảo tưởng dựa vào Nhật đánh Pháp, được Nhật đưa sang Chiêu Nam (tên Nhật đặt cho Xingapo). Tại đây, ông qua đời vào năm 1944.*

Tác phẩm chính: Tiếng gọi đàn, Nét mực tình, Bút thư ngỏ cùng quan tổng trưởng thuộc địa v.v...

CHỨC TRÁCH CÁC VĂN SĨ TRONG XÃ HỘI TA NGÀY NAY

Nước ta là một nước trải mấy ngàn năm chỉ học mượn viết nhờ, cứ nói cho đúng ra thì các nhà trong văn giới ta kể cũng còn hiếm quá; song, vào khoảng vài chục năm nay, nhờ cái hồn linh thiêng phảng phất của những người nói cái thứ tiếng Việt Nam này ngậm ngùi tức tối ở dưới cửu nguyên, âm thầm xui giục mà cái phong trào quốc văn đã nổi lên một ngày một bành trướng, một ngày một tràn lan. Trong bọn các nhà văn Tàu, các nhà văn Tây, cũng đã có được một số kha khá người không chịu cam tâm kiều cư ký ngụ trong văn giới Tàu, văn giới Tây mà đã gióng trống mở cờ lập lên ở cái miếng đất sông Lô non Tản cũng có một cái văn giới ta, tuy mới phôi phác thành hình mà không phải không có cái cơ vững bền chắc chắn; mà chẳng những là vững bền chắc chắn, may ra lại mong có ngày tráng lệ nguy nga; cái nền quốc văn của ta đương lúc mới gây dựng như bây giờ đã là đúc lại cả hai lối văn Tàu văn Tây thì đến lúc trưởng thành sau này tất là cũng hòa hợp được cả hai lối văn ấy; mà hai lối văn ấy chính đều là lối văn rất phong phú, rất tốt đẹp mà rất hoàn bị trong các lối văn ở thế giới từ xưa đến nay! Tòa lâu đài quốc văn của ta mà kiến trúc bằng những vật liệu lương hảo như thế thì còn gì bằng.

Các nhà trong văn giới ta mà nếu thực là bực thượng lưu hoàn toàn xứng đáng thì thực là Pháp học đã thâm thúy mà Hán học cũng có uyên nguyên, hoặc là Hán học đã tinh thông mà Pháp học cũng biết đại khái, tư tưởng tất là thuần túy mà cao thượng, học thức tất là xem rộng mà biết nhiều, nghiên cứu cái tình thế bản quốc đã tường, quan sát cái cục diện hiện thời lại rõ, từng trải việc đời hay dở đã lắm, phán đoán những điều khuyết điểm quốc dân lại rành; không vì danh lợi mà đổi bụng, không lấy khen chê mà khác lòng, không a dua cái hiếu thượng

thiên lệch của xã hội mà cố đem ngọn bút làm lưỡi gươm kiểu chính những tệ tục đồi phong, không kiêng nể cái oai thế hống hách của cường quyền mà cố đem quyển sách làm tấm gương soi mói những mưu gian chước độc, cái tinh thần chỉ thú của thánh hiền đời trước xiển phát cho hết để luyện nên những tễ thuốc nuôi hồn, cái tân lý kỳ tưởng của Âu Mỹ đời nay, thu nhặt cho sành để chế lấy những thang bổ óc, về thông tục giáo dục thì hoặc báo chương hoặc tạp chí, hoặc thi ca, hoặc tiểu thuyết, hoặc kịch bản, lấy miệng thêu lòng gấm mà dệt thành những lời khuyến giới đằm thắm khôn ngoan; về thanh niên giáo dục thì sách luân lý, sách sử ký, sách địa dư, sách khoa học, sách chuyên môn, lấy nhụy Á hoa Âu mà xếp thành những tập giáo khoa tường minh giản quát; không kể những cái văn bại hoại phong tục, cùng những cái văn khua môi múa mép, nhặt nhạnh dông dài, không hề khi nào dám để cho trong văn giới ta mọc ra có cái mầm xấu xa nhớp nhúa như thế, mà mỗi khi cầm đến cây bút, cái nhiệt huyết yêu nước yêu nòi thường sôi nổi ở trong trí nghĩ mà mình tự hỏi cây bút của mình rằng: Mi định viết cái gì đây? Viết ra mà có ích gì cho nhân tâm thế đạo, bổ cứu cho thời tệ, mở mang cho trí thức được phần nào không? Hay chực viết ra để cầu lấy cái danh lợi gì, kiếm lấy cái gì, mua chuộc lấy cái lòng khờ dại ham ưa của công chúng gì đây chăng?

Tiếng gọi đàn.
Nghiêm Hàm ấn quán, Hà Nội, 1925

PHAN BỘI CHÂU

(1867-1940)

Tên ông lúc đầu là Phan Văn San, hiệu là Hải Thu, sau đổi là Phan Bội Châu, hiệu Sào Nam - sinh năm 1867, quê gốc Đan Nhiễm (nay là Xuân Hòa) huyện Nam Đàn, Nghệ An.

Từ nhỏ ông nổi tiếng thông minh, mười sáu tuổi thi đỗ đầu xứ, được gọi là Đầu xứ San. Sớm có tinh thần yêu nước, mười bảy tuổi ông thảo hịch Bình Tây thu Bắc, *mười chín tuổi hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông tổ chức Thí sinh quân. Tiếp thu Tân học qua Tân thư, Tân văn từ Trung Quốc, Nhật Bản, năm 1904 ông thành lập hội Duy Tân, chủ trương vũ trang bạo động.*

Ông lãnh đạo phong trào Đông Du những năm 1905 - 1909, đưa thanh niên Việt Nam sang Nhật du học, để sau này trở thành nòng cốt cho phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc. Thời gian này ông viết Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Tân Việt Nam, Sùng bái giai nhân, Việt Nam quốc sử khảo... *phấn khích, sục sôi bầu máu nóng yêu nước, thương nòi.*

Sau khi phong trào Đông du bị giải tán, ông bị trục xuất khỏi Nhật, phải ẩn náu ở Trung Quốc rồi Xiêm. Năm 1911, ông trở lại Trung Quốc, tuyên bố giải tán Duy Tân hội, lập Việt Nam Quang Phục hội, rồi cải tổ thành Việt Nam Quốc dân đảng (1924).

Tháng 6-1925, bị Pháp bắt cóc ở Thượng Hải (Trung Quốc) rồi dẫn độ về nước xét xử. Cả nước dấy lên phong trào đòi trả tự do cho ông, cuối cùng chính quyền thực dân Pháp buộc phải đưa ông về Huế an trí. Từ đó cho đến khi mất (1940), tuy bị cách ly với thực tế đấu tranh giải phóng dân tộc,

nhưng ông vẫn tiếp tục sáng tác tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước, viết sách nhìn lại và rút kinh nghiệm về chặng đường hoạt động đã qua của mình, làm thơ, viết văn bộc bạch tâm sự yêu nước kín đáo: Nam quốc dân tu tri, Nữ quốc dân tu tri, Lời hỏi thanh niên, Phan Bội Châu niên biểu, Công dụng và giá trị của văn chương, Xã hội chủ nghĩa...

Nửa đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam, Phan Bội Châu là một nhà cách mạng tiêu biểu đứng trên lập trường yêu nước và dân tộc, được xem là một trong những thần tượng của nhân dân Việt Nam đang khát khao độc lập, tự do.

Xem thêm Quyển I, tập I Văn xuôi đầu thế kỷ *của bộ sách này.*

PHAN CHU TRINH

Tôi ngày xưa cùng ông vẫn là bạn đồng tâm. Từ khi chia rẽ nhau ở Hương Cảng, tuy rằng trời bể xa khơi, mà hồn mơ quanh quẩn, hơi tiếng thông nhau, hơn hai mươi năm lúc nào cũng thế. Tôi còn nhớ khi ông sang Nhật tìm tôi, gặp nhau ở nhà Bính Ngọ Hiên tại Hoành Tân, ông bảo tôi rằng: "Cả nước ngủ mê, tiếng thở như sấm, mà bác đứng ở ngoài muôn dặm, kêu gào hò hét có được công hiệu bao nhiêu, tất phải có người ở trong gõ trán, xách tai người mà đánh thức dậy thì họa chăng người không đến nỗi chết hết. Nay tôi làm Ma-chi-ni, còn bác ở ngoài làm Gia-lý-ba-đích, chia ra hai đường mà đều đi tới, chúng ta lấy cái chết thề cùng nhau cho có thủy có chung". Ông nói xong, tôi kính cẩn vâng lời. Bây giờ nghĩ đến thật là hổ thẹn với trời, đất. Than ôi! Ông có tha thứ cho tôi chăng? Lúc ông về nước tôi đưa ông đến Hương Cảng, ông cầm tay tôi dặn mấy lời, sau hết ông nói rằng: "Từ thế kỷ XIX về sau, các nước tranh nhau ngày càng dữ dội, cái tính mạng một nước gửi trong tay một số người đông, chứ không thấy nước nào không có dân quyền mà khỏi mất nước bao giờ, thế mà nay bác còn dựng cờ quân chủ lên hay sao?" Ông nói thế lúc bấy giờ tôi chưa có câu gì đáp lại, nay đã hơn hai mươi năm rồi, lời ông càng lâu càng nghiệm, tôi mới biết cái óc suy nghĩ cùng cái mắt xem xét của tôi thiệt không bằng ông, phỏng ngày nay ông còn sống thì cầm cờ hướng đạo cho chúng ta phải nhờ ông mới được...

Than ôi! Ngày nay những kẻ cúng vái ông, kính mến ông, có phải chỉ ngắm tượng ông, đọc văn ông, góp nhặt năm ba câu làm bộ ái quốc đầu miệng mà thôi ư? Phải biết rằng ông Hy Mã được danh tiếng lưu truyền trong đời là vì có thiệt chủ nghĩa, thiệt tinh thần, thế thì người ta muốn bắt chước ông Hy Mã cũng phải có thiệt chủ nghĩa, thiệt tinh thần mới gọi là biết bắt chước ông Hy Mã.

Trích bài TỰA cho quyển *Truyện lược cụ Phan Tây Hồ*
của Ngô Đức Kế, 1926

CÔNG DỤNG VÀ GIÁ TRỊ CỦA VĂN CHƯƠNG

I

Thường đọc câu thơ Tùy viên: *Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch; Lập thân tối hạ thị văn chương.*

Dịch ý: *Công ở non sông thường tạc dạ; Thân nhờ bút mực quá hèn trai.*

Lại thường đọc câu thơ Minh nhân: *Văn chương thiên cổ sự; Đắc thất thốn tâm tri.*

Dịch ý: *Văn chương việc nghìn đời; Hay dở chỉ lòng biết.*

Xem cả hai câu ấy, thì bảo văn chương là một việc có giá trị hay không? Vấn đề ấy, thực khó giải quyết. Chúng ta muốn bàn đến tương lai, phải xét ở dĩ vãng; muốn phán đoán người đời nay, phải trông gương ở người đời xưa. Kìa như Dương Hùng ở đời Tây Hán, làm nên sách *Thái Huyền*, sách *Pháp ngôn*, chẳng phải là một nhà văn chương hay sao? Mà chỉ vì làm quan Đại phu cho Vương Mãng, ba chữ Mãng Đại Phu khiến cho Dương Hùng thành ra một người ti bỉ, mà sách vở của Dương Hùng làm ra, ít người xem đến.

Thái Mao ở đời Đông Hán, in soạn hết cả cửu kinh, làm nên văn bia ở trước nhà Thái Học, chẳng phải là một nhà văn chương hay sao? Mà chỉ vì thất thân với Đông Trách, danh nhơ tiết nhục, đến nỗi đời sau không ai nhắc tới.

Hai người ấy vẫn là nhà văn chương mà làm sao giá trị rẻ đến như thế? Thế thì câu "*Lập thân tối hạ thị văn chương*" của Tùy viên, chẳng đúng lắm sao?

Nói trái lại, thánh như đức Khổng Tử, chẳng những người đương thời tín ngưỡng mà thôi, cho đến lúc bây giờ người các nước Âu châu, còn nhiều kẻ dốc lòng hâm mộ, mà xét đến sự nghiệp ngài, thì chỉ có sáu bộ kinh; sáu bộ kinh có cái gì đâu,

chỉ là văn chương mà thôi. Hiền như thầy Mạnh Kha, chẳng những người đời ấy phải khuynh phục, cho tới bây giờ người các nước Đông, Tây, vẫn còn vô số người nhắc nhở, mà tìm cho đến sự nghiệp thầy, thì chỉ có bảy thiên sách; bảy thiên sách có cái gì đâu, cũng chỉ có văn chương mà thôi, xem như thế, thì câu "*văn chương thiên cổ sự*" của Minh nhân, chẳng đúng lắm sao?

Cân nhắc cả hai phương diện như trên kia, thì bảo văn chương là một giống không giá trị, hay bảo văn chương là một giống có giá trị? Vấn đề ấy làm sao giải quyết cho xong?

Tôi xin mượn nhà *Tả truyện* làm thầy biện hộ.

Tả truyện có mấy câu nói rằng: "*Thái thượng lập đức, kỳ thứ lập công, hựu kỳ thứ lập ngôn*".

Dịch nghĩa: *Người ở trong đời cao thứ nhất, là một hạng người lập nên đạo đức; lại thứ hai nữa là hạng người lập nên công nghiệp lớn; lại thứ xuống nữa, thì hạng người lập ngôn.*

Ba hạng người ấy, rặt là hạng người có ích cho loài người; phải nhận cho là có giá trị.

Lập đức là một hạng người gây dựng nên một nền đạo đức. Tỉ như: đức Phật Thích Ca, đức Thánh Dê Du[1], mỗi người có lập thành một khuôn đạo đức, mà giữa bản thân của các ngài ấy, vẫn cũng đáng làm một cái gương đạo đức cho trong đời. Đức Thích Ca thì cốt cái chủ nghĩa Phật với chúng sinh bằng một lớp "phật sinh bình đẳng". Đức Dê Du thì cốt cái chủ nghĩa yêu người như yêu mình "Ái nhân như kỷ", thật rõ ràng là một hạng người lập đức; mà ở trong loài người, không ai siêu việt hơn được nữa.

Còn thứ nữa thì là hạng người lập công. Lập công là như thế nào? Đụng gặp ở trong đời ấy, có đại tai đại nạn mà nhờ người ấy cứu vớt xong; có đại lợi đại phúc, mà vì người ấy gây dựng nên. Tức như nước Tàu, nhờ có vua Hạ Vũ mà trừ được họa hồng thủy; nước Tây nhờ có ông Kha Luân Bố[2] mà phát hiện ra được Mỹ châu; nước ta nhờ có vua Quang Trung mà đuổi được giặc Mãn Thanh; những người ấy chính là hạng người lập công, so với người lập đức, vẫn không in nhau, mà

1. *Dê Du*: Ý nói chúa Giêsu (B.T).

2. *Kha Luân Bố*: tức Christophe Colomb (B.T).

cũng là hạng người có công lớn với đời và người ta cũng nhận cho là có giá trị nặng lắm.

Còn thứ xuống nữa, là hạng người nầy: Kể về phần đức, chỉ là đức thông thường, kể về phần công, không có công gì trác việt, nhưng mà tấm lòng đau đời xót tục, đôi tay chữa cháy vớt chìm, chẳng khác gì lập đức lập công đâu. Nhưng hoặc vì thời thế gay go hoặc vì chủ nghĩa trái tục, hoặc vì năng lực còn kém, hoặc vì địa vị còn thua, mà không thể làm được những việc như các người trên kia nói, vạn bất đắc dĩ, mới phải mượn ba tấc lưỡi, làm bộ máy xoay đời, cậy một ngòi lông, làm khuôn lò nấu tục, mà các nhà lập ngôn mới nảy ra. Khổng Tử vì sao có lục kinh. Mạnh Kha vì sao có thất thiên?

Nói cho đúng, thì sự nghiệp cũng chỉ có mấy câu nói mà thôi.

Mấy câu nói ấy, khi nín ở trong lòng, thì bảo rằng tâm, khi phun ra ở miệng, thì bảo rằng ngôn, ngôn không thể hết được, thì viết ra làm chữ, đã viết ra làm chữ, mới thành ra văn chương, văn chương chỉ là ngôn, mà ngôn lại gốc ở nơi tâm, vì trong lòng có nghĩ ra dường nào, thì miệng với bút mới phun nhả ra dường ấy.

Kinh Dịch có câu: *Xuất kỳ ngôn thiện, tắc thiên lý chi ngoại ứng chi; kỳ ngôn bất thiện, tắc thiên lý chi ngoại vi chi.*

Nghĩa là: *Thở ra một câu nói mà tốt lành, thì tức khắc người ta ở ngoài ngàn dặm ứng theo ngay; thở ra một lời nói mà không lành, ngoài nghìn dặm chống cự lại ngay.*

Vẫn có thế thật, chỉ một lời nói mà ảnh hưởng rất xa, huống gì lời nói đó đã thành ra văn chương, thì có lẽ nào tuyệt vô ảnh hưởng. Nên người đời xưa đã có câu nói rằng: Văn chương quan thế đạo thịnh suy, nghĩa là: Văn chương rất có quan hệ với đường đời, đời mà thịnh thì thường có văn chương hay, mà có văn chương hay thì đường đời mới thịnh. Nếu trái thế, thì văn chương dở mà đường đời suy, vả lại đường đời suy, thì văn chương càng dở. Văn chương ảnh hưởng xa lớn đến như thế, bảo văn chương là một giống không giá trị, có lẽ nào!...

Người đời xưa đem lập ngôn kể cân ngang với lập đức, lập công, mà gọi rằng tam bất hủ, há phải là lời nói phỉnh lừa ta đâu! Nghĩ cho hết các lẽ như trên ấy nói, thì bảo văn chương là

tuyệt đối vô giá trị, vẫn không phải là nhà tri ngôn, mà bảo văn chương là tuyệt đối có giá trị, cũng chưa chắc là nhà tri ngôn. Nói cho đúng, văn chương sở dĩ có giá trị không chỉ tại ở nơi văn chương; mà hơn nửa phần ở nơi người làm văn chương; người làm văn chương có giá trị, thì văn chương đó thành ra văn chương của Khổng, Mạnh; người làm văn chương mà không có giá trị, thì văn chương đó thành ra văn chương của Dương Hùng, Thái Mao. Giá trị vẫn ở nơi văn chương hay, mà văn chương sở dĩ hay, tất nhiên ở nơi người làm văn chương đó là người có giá trị.

Chúng ta xin đem cặp mắt xem văn chương, mà đặt luôn cả cặp mắt xem nhân cách thì câu nói: *Văn chương thiên cổ sự, đắc thất thốn tâm tri*, chẳng đậm đà thấm thiết lắm sao?

Bà con ta ở đời bây giờ hạng người rất cao, thì không thèm nói văn chương, hạng người rất thấp, thì không biết cái gì là văn chương. Đau đớn thay! Chua xót thay!

Trời đen như mực, đất sụp như bùn, tân thế giới xa lắc xa lơ, còn ai phát hiện... Họa hồng thủy, tràng xuôi tràng ngược hiếm kẻ trị binh. Thắp hương mà tụng đức Thích Ca, thấy đâu là Phật? Cúi đầu mà xin ra ơn Cứu Chúa, ai chữa cho tôi? Công đà không biết lập vào đâu, mà đức lại như hình vô vị...

Chúng ta chẳng nói tới văn chương còn nói gì? Nếu không thèm nói văn chương thì xin hỏi, ngoài việc văn chương, thì có gì là chúng ta làm được? Lại như một hạng người không biết văn chương là cái gì, thì tôi không muốn bàn nói tới. Lắp miệng thầy cho thạo, anh võ là mình, nuôi xác thịt cho no, ngựa trâu thây kẻ, nếu chỉ hạng người như thế mà ta còn nói văn chương với họ làm gì; nhưng há có lẽ đâu, hai mươi lăm triệu đồng bào tai thông mắt sáng, hơn bốn ngàn năm Tổ quốc gốc lớn nguồn xa, mà không có người biết nghe văn chương ư? Vậy nên chúng ta phải cố học cho ra nghề văn chương.

II

Xem như bài trước kia đã nói, thì văn chương là một việc chúng ta nên để ý đến. Tôi xin thí dụ văn chương bằng âm nhạc.

Người đời xưa bàn âm nhạc đã có câu nói rằng: Tiếng của nước thịnh trị thì vui vẻ và hòa bình, tiếng của nước suy vong thì dâm đãng và sầu thảm. Nghe âm nhạc mà đoán được vận mạng nước nhà, có một lý do như thế, văn chương cũng vậy; văn chương chẳng phải là một thứ âm nhạc hay sao? Chẳng qua âm nhạc thì gởi tính tình ở nơi đàn địch sinh tiêu, mà văn chương thì gởi tính tình ở nơi câu thơ bản sách. Nếu người có óc tinh thâm, có mắt sáng suốt chẳng những xem văn chương mà biết được việc nước nhà, mà lại có lẽ xem văn chương mà biết được phẩm cách người ta nữa. Xưa đời Hậu Chu, có Triệu Khuông Dận[1], khi còn bé con, làm câu thơ vịnh nhật. Câu rằng:

Mới tới lòng trời muôn nước sáng.

Người ta xem câu thơ ấy đoán rằng người này sau chắc làm vua. Lại như Tuyên Tôn đời Đường khi trẻ bị tội trốn vào chùa làm một tên tiểu, có làm bài thơ vịnh bộc hố. Câu rằng:

Xuất tùng sơn lý nhất điều điều,
Lưu hướng nhân dân tác hải triều.

Dịch ý:

Trong núi tuôn ra nước một nguồn,
Làm triều làm biển ngập nhân gian.

Ông hòa thượng trong chùa thấy được câu thơ ấy bắt Tuyên Tôn đánh đau, bảo rằng: Ai bảo thằng sa di bé này mà muốn làm vua sao? Quả nhiên hai người ấy ngày sau làm vua nhà Tống, nhà Đường. Lại như Ngưu Kim người đời Tống khi còn đi thi làm bài thơ vịnh tuyết, có câu rằng:

Đâu bại ngọc long tam bách vạn,
Bại lân tàn giáp mạn sơn xuyên.

Dịch ý:

Đánh tan rồng ngọc ba trăm vạn,
Vảy nát vây rơi khắp núi sông.

Quan trường đoán rằng: Anh này tất làm loạn lớn; mà quả nhiên Ngưu Kim sau phản Tống, sang nước Tây Hạ đem quân Tây Hạ về làm cho triều đình Tống khổ nhục phi thường. Lại như ông Vu Khiêm khi còn làm học trò có câu thơ vịnh thạch khối rằng:

---

1. Còn gọi là Dẫn (B.T).

Phấn cốt toái thân đô bất tích,
Chỉ lưu thanh bạch tại nhân gian.

Dịch ý:

Thịt nát xương tan thây kệ kiếp,
Cốt lòng trong trắng để trên đời.

Rồi sau ông Vu làm một người đại công danh, đại khí tiết ở đời Minh, vì tận trung với nước mà chịu lây tử hình. Xem các việc sử Tàu như trên kia nói, thì văn chương xem được người há phải nói bướng đâu. Lại như người nước ta, ông Trương Quân ở đời Lê mạt, triều Tây Sơn diệt Lê, ông là con cháu công thần nhà Lê, nên không chịu thờ Tây Sơn, trót đời người không lấy vợ, không đi thi. Tây Sơn hết sức lung lạc ông, mà ông không chịu, nhưng khi ông còn bé, đã có câu thơ vịnh hòn núi voi rằng:

Trời sinh ra đó không ai quản,
Đất mọc lên đây có đá rèo.

Xem câu thơ ấy thì khí phách biết chừng nào, thật là một bức truyền thần của một nhà dật sĩ. Lại như đức Lê Thánh Tôn, là một vị anh hùng ở trong xứ ta, mà khi ngài còn mắc tội, bị bỏ làm thứ nhân đã có bài thơ vịnh cóc già, có câu:

Nghiến răng một tiếng cơ trời động,
Tắc lưỡi ba hồi chúng kiến lui.

Vẫn là miêu tả con cóc già, mà khí tượng một vị vua anh hùng, mới hé môi ra đã rành như vẽ, xem như mấy người đó, thì văn chương xem được người, chẳng phải là thêm có thần bí lắm hay sao? Tác giả chẳng phải bảo xem người chỉ ở nơi văn chương đâu, nhưng mà văn chương vẫn là một cái bản dạng cho ta xem người, vì cớ sao thế? Văn chương gốc ở nơi khí mà ra, hễ người khí mạnh thì văn chương thường hùng hậu, hễ người khí hèn, thì văn chương thường nhu nhược. Vậy nên người xưa đã có câu: *Dục học tác văn, tiên tu dưỡng khí.* Nghĩa là: *Muốn học làm văn, tất trước phải nuôi khí mình; xưa nay thấy có người có khí mà không văn hay, chớ chẳng thấy ai là người không có khí mà có văn cả.*

Những người có khí mà không văn hay, là vì những người ấy chỉ cố để ý vào sự nghiệp huân danh, mà không cốt lấy văn biểu hiện, nếu những người ấy mà làm ra văn, tất văn cũng hay, chúng ta thử đem bài *Xuất sư biểu* của ông Chư Cát

Lượng, bài *Bang sư biểu* của ông Nhạc Phi, mà xem kỹ từ đầu tới đuôi, thì không một chữ một câu nào mà văn sĩ đời sau đặt bút vào được, hai người ấy có chăm học làm văn đâu, nhưng vì khí quá thịnh, thì văn phải hay, gan trung phổi nghĩa chứa chan trên nét mực hàng son, gió quỷ mưa thần đổ vào ngòi đen giấy trắng, khí mạnh mẽ đến như thế, mà bảo văn không hay được hay sao? Tác giả xin trích biên mấy câu ở trong bài *Xuất sư biểu*, như câu: "Cúc cung tận tụy, tử nhi hậu dĩ, chí ư thành bại lợi độn, phi thần chi minh năng nghịch đổ giã".

Dịch nghĩa: *Liều thân với nghĩa vụ, bao giờ chết mới thôi, đến như nên hay thua, sắc hay cùn, thì không phải trí khôn của tôi mà đoán thấy trước được.*

Xem mấy câu ấy, mỗi chữ thảy có cân lượng, mà sức bút cứng như sắt đanh, chắc không một văn sĩ nào đời sau mà viết nên được. Tôi thường xem sách Nhật Bản thấy người anh hùng xưa trong nước họ mà có tiếng nhất là ông Tây Hương Long Thịnh, ông ba lần bị đày ra bờ biển, hai lần phản kháng với triều đình, chỉ là một nhà quân nhân mà không phải là văn sĩ, nhưng khi ông say rượu có viết một bài thơ, đến nay người Nhật Bản còn truyền tụng, thơ rằng:

Đại thanh hô tửu tọa cao lâu,
Hào khí dục thôn ngũ đại châu.
Nhất phiến đan tâm tam xích kiếm,
Huy quyền tiên thị nịnh nhân đầu.

Dịch ý:

Trên lầu thét to gọi con hèm.
Khí nhào toan nuốt cả năm châu.
Một tấm lòng son ba thước kiếm,
Múa tay trước ném đầu nịnh xem.

Chúng ta đọc bài thơ ấy, thì lời thơ cứng cát biết dường nào, mà chỉ bảy chữ "*nhất phiến đan tâm tam xích kiếm*", thì e đá núi phải thua với ngòi lông, thủy triều phải lui vì hơi mực, há phải văn sĩ vườn mà làm được thế ru! Vậy mới biết văn là con nuôi của khí, mà khí là mẹ đẻ ra văn. Ai muốn làm văn hay, tất trước phải học hai chữ dưỡng khí của Mạnh Tử.

Từ đây sấp xuống tôi sẽ giải phân lối văn có khí, mà cống hiến với anh em học làm văn. Chắc anh em xem kỹ rồi, cũng

phải thừa nhận rằng: Văn quan hệ với khí, mà biết rằng dưỡng khí là nước bước thứ nhất học làm văn *(công luận).*

III

Học tác văn tất phải dưỡng khí, đã nói rõ lý do như bài trước kia. Vì vậy mà chúng ta tất phải nghiên cứu đến nghĩa hai chữ dưỡng khí.

Dưỡng khí là như thế nào? Tác giả nói đến đây, tất phải nhắc đến lời thầy Mạnh Tử, có câu rằng: "*Kỳ vi khí giả, chí đại chi cương dĩ trực dưỡng nhi vô hại, tắc tắc hồ thiên địa chi gian*".

Thích nghĩa: "*Cái khí mà trời đất phú giữ cho ta, rất cứng mạnh, rất to lớn, nếu ta biết lấy đạo lý ngay thẳng mà bồi dưỡng cho nó, chớ làm hư hại mất nó, thì càng ngày càng nảy nở, càng tràn trề, có lẽ đầy lấp khắp cả khoảng trời đất*".

Chúng ta mới đầu thoạt nghe câu nói ấy, thật như viển vông thoát lát, mà không quan hệ thân thiết gì đến mình ta, nhưng nếu chúng ta chịu để lòng ngẫm nghĩ, ở trong hỏi thầm lương tâm mình, ở ngoài xem gương thánh hiền hào kiệt đời xưa, thì biết câu nói thầy Mạnh đó thiệt là quá đúng, ngửa lên xem trên trời, thì trời mênh mông mà không biết tới đâu hết; cúi xuống xét ở đất, thì đất xa quạnh mà không biết bao nhiêu cùng, nhưng mà nếu một ngày không có loài người ta, thì trời chỉ là một đám mây mù, đất chỉ là một đống đất đá, có lấy gì mà thành được tam bài nữa đâu, trời đất sở thành ra công dụng lưỡng gian, chỉ nhờ có sức người tham tán mà thôi, mà sức người sở dĩ tham tán được trời đất tất gốc nhờ vì có chính khí của người ta, xem bài *Chính khí ca* của ông Văn Thiên Tường, càng đủ phát minh ý nghĩa cho Mạnh Tử lắm, trong bài ca ấy có câu rằng: "*Thị khí sở bàn bạc, đạo nghĩa vi chi côn, thiên trụ lại dĩ lập, địa duy lại dĩ tôn*".

Thích nghĩa: "*Cái chính khí ấy tràn chảy ra, nguyên cội gốc ở đạo nghĩa, cột trời nhờ đó mà đứng được vững, triêng đất nhờ đó mà giằng được yên, khi người ta mà có công với trời đất chẳng cương đại lắm hay sao?*"

Nhưng mà muốn cho khí được như thế, tất cần phải có trực dưỡng, trực dưỡng là nghĩa sao?

Một đời người mình, nói phô làm lụng, thường căn cứ ở đạo nghĩa, thâu người không bao giờ trái đạo nghĩa, thì tức nhiên lý trực luôn luôn, lý trực thì tất nhiên khí tráng, khí đã tráng thì còn sợ hãi gì, vì khí tráng mà không sợ hãi gì ai, nên phun nhả ra làm văn chương, mới hùng hậu thanh cao, mà thành ra một nhà văn chương, khả trường khả tụng. Sở dĩ người đời xưa khen văn hay, tất nói rằng văn có khí, mà những người sở dĩ làm ra văn có khí tất là những người biết dưỡng khí, thử xem như văn thất thiên của thầy Mạnh Tử, không một chữ nào là không chém đanh chặt sắt, không một câu nào là không chớp chóa sương nghiêm, văn hùng hậu biết bao nhiêu.

Nếu Mạnh Tử mà là người khí hèn, khí nhược, thì làm sao nên văn ấy, thầy Mạnh Tử đã thường có câu nói rằng: "*Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy võ bất năng khuất*". Thích nghĩa: "*Đem phú quý dỗ mình, mà mình không bao giờ say, đem bần tiện khốn mình, mà mình không bao giờ đổi, đem uy võ dọa mình, mà mình không bao giờ sợ*". Câu nói ấy là thầy Mạnh Tử tự tả cái khí mạnh như thế, mới làm nên văn hay, như thất thiên, văn chỉ là bức chiếu tướng của khí, mà khí mới là chân tướng của văn. Vậy nên chúng ta muốn học làm văn hay, tất trước phải nuôi khí mạnh.

Anh em bà con nếu không tin lời tôi nói, thì tôi xin cử những câu văn hay của người đời xưa, có câu văn nào hay mà không phải những tay người có khí viết ra không? Chúng ta đọc đến câu hay, vẫn ai cũng biết là văn hay, nhưng mà không nghĩ tới những người làm câu văn hay đó là có khí, đó thật là một điều đáng tiếc, tôi thường được nghe bài "Hàn nho phong vị phú" có câu rằng:

Bóng trăng rọi trứng gà bên vách, thằng bé tri trô,
Hạt mưa xói hang chuột đầu thềm, con mèo lấp ló.

Miêu tả tình cảnh của nhà học trò đói, e thợ vẽ giỏi không vẽ bằng, nếu chỉ xem văn mà phê bình bằng văn, chắc ai cũng thừa nhận là rất hay, bởi vì miêu tả cái nhà dột, mà mượn tới bóng trăng, miêu tả cái tình hình trong nhà không gạo thóc, mà mượn tới mèo với chuột, văn tứ đã tinh tế nhập điệu, mà lời lẽ

lại cứng cát vững vàng, bảo là văn hay, chắc phải muôn người công nhận, mà người làm ra câu văn ấy là ai?

Chính là cụ Nguyễn Công Trứ, cụ đánh Đông dẹp Bắc gần hai mươi năm, mà làm quan ở triều không được đầy ba tháng, trên thì không xiểm nịnh với vua, dưới thì không a phụ với trưởng quan, chỉ vì tài khí của mình, mà tự mình biểu hiện lấy, thật là một người có khí tiết chừng nào, khi cụ đã hưu trí về nhà, mà còn bị tiểu nhân gièm cụ có dị tâm, cụ phải viết câu đối dán nhà, làm cách tự ủy mình, và biểu thị mình không chí gì lạ, mà câu đối ấy vẫn đọc lên còn thấy khí phách một vị tài nhân, tôi tiện chép vào đây:

"*Tài học có gì đâu, theo đòi vừa phận lại vừa duyên, nào kỳ, nào kiếm, nào mũ, nào xiêm, nào thẻ bạc, bài ngà, nào dù xanh ngựa tía, quan trong đôi ba tháng, quan ngoài chín mười năm, mặt tài tình mà trong cuộc cung đao, trải Bắc kỳ Nam hạt khắp đôi miền, mùi thế nếm chơi ngần ấy đủ*".

"*Phong trần chi nữa tá, ngất ngưởng chẳng tiên cũng chẳng tục, này kiệu, này cờ, này thơ, này rượu, này đàn ngọt hát hay, này sân lan bồn cúc, hầu trai năm bảy chú, hầu gái chín mười cô, tay danh lợi mà ngoài vòng cương tỏa, mượn trí thủy nhân sơn làm bạn lứa, tuổi trời lên mãi ấy là hơn*".

Chỉ một liễn đối ấy xem như hình tự đắc, mà kỳ thật tự trào, xem như hình hữu tục, mà kỳ thực siêu thoát, nếu không phải người làm văn hay, thì làm sao nên, mà lại nếu không phải người có khí, thì càng không làm nên văn ấy được.

Chúng ta nếu chỉ say sưa về văn, mà không say sưa về khí, thì chẳng oan uổng cặp mắt xem văn lắm hay sao? Tôi lại thường nghe một bài phú của người đời xưa, chính là người cuối đời triều Lê, vì chống với triều Nguyễn, quan bắt lấy mẹ toan giết mẹ, ông mới ra xin chết thay cho mẹ, khi đem ra chém có làm bài phú tuyệt mệnh trong có những câu rằng:

"*Núi Đại ngàn hai mươi tám chân tay, vinh vang chiêng bạc trống đồng, mấy mươi vạn binh triều đều lạc phách.*

Khe Trình Diệm bảy mươi lăm vây cánh, giấp dói quần hồng mộc vẻ, tám trăm dư quân trấn đã kinh hồn".

Lại có câu rằng: "*Nghĩ Nam Hồ Bắc Việt hiếm chi mà, vàng chú Hán dễ tìm ra Quy Bố.*

Nhưng địa nghĩa thiên kinh là nặng lắm, thư chàng Từ mới gửi lại Tào công".

Xem văn như thế, có bảo là tầm thường nhuyến nhược được không? Mà chính là người nghĩa khí cương trường xem chết như chơi mới làm được thế!

Vậy nên muốn học làm văn hay, trước phải nuôi lấy khí mạnh, bao giờ khí hèn hạ tì bỉ mà có văn chương hay được, văn đã không hay, tất nhiên không phải văn khả truyền, mà những người có văn khả truyền, từ xưa tới nay chỉ thấy là những hạng người mà khí khả kính.

Anh em ta để ý vào tác văn, thì trước nên để ý vào dưỡng khí, há phải là lời nói quá đáng đâu!

Phổ thông văn xã xuất bản, Sài Gòn, 1932

LỐI THI TỪ MỚI(*)

Thể thi từ cũng in như một thứ đồ trần thiết, đồ trần thiết đã lâu ngày, thì dầu đẹp đẽ tốt tươi, mà người ta ngó ra cũng sinh chán mắt. Thể thi từ mà nghe qua quen tai, thấy qua chán mắt, thì dầu có hay đến đâu, cũng chẳng làm sao cho được công chúng hoan nghênh. Thể thi từ nước ta, từ xưa tới nay chỉ có ba thức:

Một là, thức theo luật Đường, là ngũ ngôn hoặc thất ngôn, năm chữ hay bảy chữ thành một câu thi, lại có âm luật bằng trắc xen nhau.

Một thức nữa là, thể "thượng lục hạ bát" như văn truyện *Thúy Kiều*, hoặc là "thất thất lục bát" như bài *Thu dạ lữ hoài ngâm* mà người ta thường hay đọc. Lại có một thức nữa là thể phú, câu dài câu vắn xen nhau, mà phải có vần có đối, như bài *Tế tiền quân tướng sĩ* với bài *Tần cung oán*, v.v...

Như ba thức trên kia, kể thể thơ luật Đường, thì học nhại theo người ta lâu ngày cũng chán. Thể thượng lục bát với thể thất thất lục bát, thì cơm gạo tẻ mãi ngó cũng buồn miệng. Thể bài văn bài phú như bài *Văn tế cụ Tây Hồ* và bài *Phú ông Táo* thì chẳng phải giống thường bày ra ở trước mắt người ta, mà làm những thứ văn ấy thì tốn công phu quá.

Gần đây, thấy có nhà cũng đã xướng ra điệu *thi mới* đăng ở các báo chí, nhưng theo ý tôi xem văn còn nhiều câu phải đẽo gọt dụng công, và toàn thiên vẫn chưa được quán thông nhất khí. Bây giờ muốn cầu cho sáng lập cái thể thi từ mới, vừa người ta thích nghe dễ hiểu, vừa thành ra một thể tài tự nhiên, chẳng phải Đường luật ngũ, thất ngôn, cũng chẳng phải thượng lục hạ bát, thất thất lục bát, cũng chẳng bài văn, bài phú, mà thành một thể thi từ mới.

(*) Hồi này, trước sự phát triển rầm rộ của "Phong trào Thơ mới", cụ Phan Bội Châu đã phát biểu quan niệm của mình bằng bài viết này.

Tôi xin viết trước phỏng mấy bài thơ như sau này để cống hiến với đồng bào, sẽ để đồng bào khuyên, sổ[1], ai khuyên tôi cũng cảm ơn, ai sổ tôi cũng cảm ơn lắm.

UỐNG RƯỢU DƯỚI TRĂNG

Dưới trăng ngồi một mình
Một be, một chén, một ông Kềnh.
Bà con anh em không ai ở chung quanh,
Thấp thoảng nghe hơi gió lung lay ở trên cành.
Tưởng là có khách tới, té ra khách vắng tanh.
Ngước mặt lên trời thấy mặt có trăng,
Ướm hỏi cô trăng, có thích rượu hay chăng?
Cô làm thinh, chẳng nói chẳng rằng,
Ngó như hình tủm tỉm cười nhăn răng.
Thôi thôi cô trăng, cô không thích hơi men,
Mời cô xem tôi uống, tôi chẳng khuyên cô thêm quá phiền.
Ngó lại thấy bóng gọi bóng xơi,
Bóng theo miệng mình hớp một hơi.
Đồng tâm, đồng chí ơi bóng ơi!
Ta say, mày say, chẳng bao giờ rời.
Chốc lại trông trăng, trăng mỉm cười.
Mình với trăng với bóng thành ba người.
Chén đầy chén vơi, chén đầy rồi lại chén vơi.
Mình dậy múa, bóng theo hoài,
Mình ngồi hát, trăng nghe chơi.
Ba ngàn thế giới trọc,
Chín vạn phù giao khơi.
Ông cứ be cứ chén, mặc sức lả lơi, tha hồ thảnh thơi.
Ai khen, ai chê, ai chửi, ai vái, ai mặc ai!

1. *Khuyên*: dấu tròn, tức là khen.
Sổ: vạch thẳng, tỏ ý chê.

KHÓC HÀO PHÚ

Ai lạ gì hào phú,
Ai chẳng lóc lem trầm trồ vì các ông hào phú,
Thiệt đau đớn cho các ông,
Mắt đã biết bao ngày xanh,
Máu đã biết bao ngấn đỏ.
Đứt tấm ruột, vì tham con diếc tiếc con rô.
Một bàn tay, vì buộc cổ mèo treo cổ chó.
Những ước ao, hang bạc ức muôn năm,
núi đồng thiên vạn cổ.
Số nợ lời hàng trăm có hàng nghìn có.
Ruộng bao mãi kiêm tinh, chẳng kể đám to đám nhỏ.
Có nghề gì lạ? Nghề rất hay là nghề ích kỷ hại nhân.
Chẳng sợ gì đâu! Sợ thứ nhất là vì nhân bất phú.
Thây kệ ai, kêu đói kêu rét kêu khốn cùng.
Ta cứ việc ôm vàng nằm ngủ.
Phú-gia-ông đương đủng đỉnh ngồi cười,
Ác-quỷ-sứ đã thình lình đâu đó.
Bất nghĩa bấy đám mây, vô tình kia trận gió!
Cơ đồ ông đương ngan ngác um sùm, mà ông vội đi âm phủ,
Nợ ông đặt lời được bao nhiêu, sao tư bản ông đành bỏ ngỏ?
Ôi thôi, gương để đời sau, nghiệt dành con cháu!
Đen trắng một đống mồ, xanh vàng ba đám cỏ!
Thương ôi hào phú! Thương ôi hào phú!

KHÓC BẠN TRẺ

Bạn trẻ ta ơi! Bạn trẻ ta ơi!
Tiền đồ anh đương vô hạn, tuổi xanh anh chưa mấy mươi.
Mắt anh đương chói chói như sao Mai.
Chân anh đương xộc xộc như ngựa trời.
Giá như anh gặp thầy gặp bạn đủ vế đủ vai,
Nhắm lối đường cho thuận bước.
Đúng khuôn khổ cho thành tài,
Chuốt lông hồng sẽ bay cao ngất.

Ngầm vẩy rồng sẽ vượt mù khơi,
Thì có đâu rủi ro cái kiếp, ngắn ngủi cái đời.
Ai dè trúc vừa măng, hoa vừa nụ,
Điên cuồng kia gió thu mấy độ bỗng chốc nên trúc gẫy hoa rơi!
Thảm hại cho ai! Đau đớn cho ai!
Thiệt thòi thông minh một đời, oan uổng chí khí làm trai.
Hồn có thiêng xin trân trọng mấy lời,
Máu Đỗ Quyên, oan Tinh Vệ, bao giờ nguôi, bao giờ nguôi!

Văn học tuần san,
số 2, ngày 1-10-1933

BÀI ĐỀ HẬU BẢN "THI TÙ TÙNG THOẠI"

Tiếp được bản *Thi tù tùng thoại*, đọc đi đọc lại năm bảy lần, đọc suốt từ đầu tới cuối, bất giác óc vì sao mà lửa, mắt vì sao mà hoa, ruột vì sao mà thiên hồi bách chuyển, chợt nhớ đến hai chữ "thi tù" ở trong sách Hán văn từ Nam Tống trở lên chưa từng thấy, đến ngày Hồ Nguyên diệt Tống, ông Văn Thiên Tường, tôi tận trung của nhà Tống bị bắt giam ở Yên Kinh, lúc đó mới có câu "Yên Đài tòng thử trúc thi tù". Bài *chính khí ca* của ông Văn, vẫn nhờ có nhà tù mà người sau mới được đọc một thiên văn tự hùng hồn bi tráng, cảm động trời đất, trải một ngàn năm mà người ta vẫn đọc không ngớt miệng.

Than ôi! Cái nhà tù có công với làng thi thiệt là lớn lắm! Nhưng truyền vào nước ta, thì thi tù là việc hiếm có. Mở sử nước ta đời Trưng Vương cho đến triều Nguyễn, con nhà thơ ít khi phải vào tù, mà cái người ở tù lại ít kẻ biết làm thi. Thử xem sử tù gần trăm năm nay, duy ông Cao Bá Quát, Hoàng Phan Thái rất nổi tiếng ở trong làng thi. Nhưng khi ông Cao bị tù thấy có một câu: "Một thếp cùm lim chân có đế, hai vòng xiềng sắt bước thời vương", ông Hoàng Phan Thái khi lâm hình có câu: "Ba hồi trống giục thây cha kiếp, một lát gươm bay đéo mẹ đời", thế thôi.

Thế mới biết, thi mà tù, tù mà thi là một việc rất hiếm. Chẳng dè sự hiếm có ở đời xưa, mà lại náo nhiệt ở đời này! Đàn thi ở Côn Lôn vừa xây đâu được ba mươi năm, mà các ông tù hay thơ gót trước liền gót sau trong một khoảng không dứt.

Cao sơn lưu thủy, đờn chàng Nha không ngớt tay khêu[1].
Bạch tuyết dương xuân, khúc người Sính cơ đồ tai điếc.

---

1. Bá Nha gảy đàn có Chung Tử Kỳ "tri âm" biết rõ từng khúc "cao sơn lưu thủy".

Kỳ quái thật! Mà cũng đáng ngậm ngùi thật!

Tuy nhiên, hạnh phúc làng thi ở chốn nào? Há phải chỉ là ở nơi làm tù? Mà chí nguyện ông tù ở chốn nào? Há phải chỉ là ở nơi làm thi?

Cuốc kêu nắng hạ, gà giục canh khuya, tâm sự là thế mà chỉ tên là tù, và năm ba câu thi là xong ru?

Hỡi ơi!

Trời chưa sụp, đất chưa nhào, giá thi khách có ngày cao vạn trượng.

Non còn cao, biển còn rộng, nợ lụy tù còn giả tới ba sinh!

Bội Châu này: phúc keo phận mỏng, chạy chậm bước chầy, vẫn học làm thi tù, mà té ra không phúc phận gì được cùng mấy cụ tù Côn Lôn chia một ghế thi tù. Đài thi ở đảo Côn Lôn, Châu chỉ thành ra môn ngoại hán.

Ôi trời! Tiếc quá! Tiếc quá!

Bây giờ tân sinh đã bảy mươi ba, nhốt chặt trong hai gian lều cỏ, cực chẳng đã mượn chiếc thuyền vỏ ốc khuya sớm với mụ sông Hương, thột được đọc bản "thi tù" của tác giả đưa cho xem, đọc xong, muốn khóc mà giọt nước mắt đã khô những bao giờ! Muốn hát mà cuống họng đã nghẹn tự bao giờ! Cảm cựu đau đời dọc ngang trong ruột, thôi thì cũng cố học nhại mấy vần thi.

Thi rằng:

Trời tặng cho ai sự nghiệp kỳ,
Vài nhà tù nhỏ vẫn đài thi.
Múa đôi tấc quản ma nào khiếp,
Phơi một bầu tim thánh phải si.
Há lẽ bút thua gươm được mãi,
Ghe phen núi đổ bể vùi đi.

NGUYỄN VĂN NGỌC
(1890-1942)

Hiệu Ôn Như, tự Đông Trạch. Nguyễn Văn Ngọc còn có tên là Nguyễn Ngọc Như, Sinh tại Hà Nội ngày 1-3-1890, mất ngày 26-4-1942 tại Hà Nội. Quê quán: xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Tốt nghiệp trường Thông ngôn năm 17 tuổi, sau đó dạy học. Ông viết sách bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. Là người viết nhiều sách nhất trong nhóm Cổ kim thư xã. *Sách của ông theo lối phóng tác hoặc sưu tầm, biên soạn, ghi chép lại những câu phong dao, tục ngữ, truyện cổ trong dân gian.*

Tác phẩm chính: Đông Tây ngụ ngôn *(1927);* Nam thi hợp tuyển *(1927);* Tục ngữ phong dao *(1928);* Để mua vui *(1929);* Câu đối *(1931);* Đào nương ca *(1932);* Truyện cổ nước Nam *(1932, 1934);* Nhi đồng lạc viên *(1936)*...

NAM THI HỢP TUYỂN

(Trích)

TỰA

Ta không có tài làm được thơ, nhưng ta phải cái sính hay ngâm thơ. Ngâm thơ Tây, ta chịu, tinh thần Đông, Tây tưởng như còn cách xa, chưa gặp được nhau. Ngâm thơ Tàu, ta cũng thuộc được năm, mười bài, song nó vẫn như đi thuê, đi mướn, không lấy gì làm khoái trá. Nên ta chỉ thích ngâm thơ Nôm, không nói ai cũng biết, là thơ của nước Nam, bằng chữ Nam, chính người Nam làm.

Thơ Nôm cứ kể thật là nhiều. Xưa kia, bao nhiêu bài ca dao cùng những câu ngạn ngữ tức là thơ Nôm cổ của ta, cũng như Tam bách thiên trong *Kinh Thi* của Tàu. Bây giờ các báo chương ra hàng ngày, ngày nào mà không được năm ba bài thơ, các tạp chí ra từng kỳ, kỳ nào mà không có một mục thi văn mới. Nhưng ca dao xưa không phải là lối Đường luật, đọc, hát được, mà không ngâm được. Nhưng thơ Đường luật bây giờ, không phải là không có bài hay, song còn đợi thời giờ lựa lọc, nên cũng chưa ngâm được.

Vậy thơ ta ngâm chỉ là những thơ vào cái khoảng từ độ năm trăm năm trở xuống, mươi mười lăm năm trở lên, nghĩa là từ ông Nguyễn Trãi hay Lê Thánh Tôn đến ông Trần Kế Xương hay Từ Diễn Đồng mà thôi.

Trong cái khoảng này, những thi gia đáng truyền tụng dễ không có mấy. Đâu chỉ còn được độ mươi, mười hai nhà là cùng. Nhưng ta thiết tưởng, chỉ mươi mười hai nhà ấy mà được những nhà hùng kiệt như vua Thánh Tôn, thống thiết như vua Dực Tôn, nghiêm trang như cụ Thượng Trứ, kỳ ảo như cụ Yên Đổ, tài tình như nàng Xuân Hương họ Hồ, sầu cảm như Bà

Huyện Thanh Quan, thuần túy như Hầu Ôn Như, hồn nhiên như cụ Trạng Trình, khí khái như ông Cống Chỉnh, sâu cay mạnh mẽ như ông Tú Xương, ông Tú Đồng... thì ta thiết tưởng cũng gọi là đủ có bài cho ta ngâm vịnh được rồi.

Ta vẫn biết cái phép học thơ, đáng lẽ phải chia ra từng thời kỳ thi văn, mỗi thời đặt một tên riêng, rồi phải sưu tập tất cả những bài của từng nhà mà nghiên cứu cho tỏ tường. Nhưng chia thời kỳ bây giờ thực chửa biết lấy gì làm chuẩn đích. Chia làm Lê sơ, Lê mạt, Lê trung hưng, hay Nguyễn sơ Bản triều, hay lại cận thế, đương thế thời đại, thập ngũ, thập lục,... thập cửu, nhị thập thế kỷ? Quyển *Lịch sử văn chương* nước nhà chưa ai thử làm qua. Còn sưu tập riêng từng nhà, thực cũng chưa biết kê cứu vào đâu. Ấy tuy vẫn truyền tụng là nhà này còn để lại đến nghìn bài, nhà kia còn lưu lại Tiền tập với Hậu tập mà hồ dễ đã ai dám quả quyết là thâu thái được hết cả các bài của một nhà nào và chính là nguyên bản của nhà ấy? Các cụ xưa làm thơ không mấy khi còn bút tích để lại, nên cái lối *Thi thoại*, hoặc có người đã làm, cũng là mơ hồ lắm.

Cái công việc đối với thơ ấy, muốn thực cho hoàn hảo, chắc không phải chỉ một lúc mà chỉ một mình ai mà làm nổi. Xin để đợi về sau, hoặc có ngày Thi học chấn hưng, nhiều người có bụng thích thơ, lại có bụng mến cổ biết tụ hội với nhau mà tìm tòi, mà góp nhặt, mà xếp đặt, mà diễn giải, thì họa bấy giờ Thi học của ta mới thực có nền nếp quy củ được chăng.

Nhưng đợi đến ngày đó, thiết tưởng bây giờ ta hãy tìm cách mà duy trì lấy hồn thơ, nghĩa là, ta hãy xem xét, kén chọn lấy độ vài trăm bài, đem tập họp lại, mong được nhiều người cùng học cho thuộc để cùng ngâm cho vui.

Chủ nghĩa ta soạn quyển *Nam thi hợp tuyển* này chính là thế.

Trên, ta để bài chính văn nghĩa là cái bài cứ ý riêng ta, thì ta cho là gần nguyên bản hơn cả.

Tuy vậy, dưới ta cũng ghi chép bao nhiêu những chữ, những câu, những đoạn mà các bản chữ Nôm hay quốc ngữ xưa nay in khác nhau, để tùy ý độc giả cân nhắc mà lượng xem phải chăng thế nào. Cái nghề tam sao thất bản, muốn đính chính lại cũng không phải là dễ.

Các bài trong sách ta xếp, là xếp những bài, hoặc vịnh chung một việc, hoặc thuộc về một loại, hoặc đã như liên tiếp hay lại như phản đối, cùng đi với nhau để khiến độc giả so sánh bài nọ với bài kia xem làm sao. Có chịu so sánh, nhiên hậu mới biết rõ được cái giá của từng bài thơ.

Trong một bài, có chữ nào, câu nào khó hiểu, ta đem giải nghĩa kỹ càng, thường khi truy đến tận gốc tích hay bao la rộng thêm, để giúp người mồm ngâm ra câu thơ, óc cũng hiểu thấu cái nghĩa của câu thơ. Ngâm mà hiểu được, mới là có lý thú.

Lại trong một bài ý ngụ có những gì, văn hay như thế nào, ta cũng đem phu diễn ra, hoặc có khi kê cứu cả lai lịch hay lạm bình một đôi câu, là ta mong cho độc giả phải lưu tâm đến bài thơ mà nghị luận, mà phán đoán. Có biết nghị luận phán đoán, mới thấu được hết cái hay, cái dở trong bài thơ.

Trên đầu sách, ta nói lược qua cái *Phép làm thơ* định nghĩa từng câu gọn gàng, để cho độc giả, lúc ngâm thơ, có muốn biết lề lối làm thơ Đường luật, thì cũng đã có chốn mà tra cứu, rồi họa mà noi theo được chăng. Đã ngâm thơ, cũng biết cái quy củ làm thơ như thế nào.

Dưới cuối sách, ta lại liệt tiểu sử của mỗi nhà thi sĩ để khi độc giả ngâm một bài cũng nên rõ bài ấy là của ai làm (tiếc có nhiều bài phải quy vào cái số vô danh) và cái hành trạng lúc sinh thời của người ấy. Ngâm một bài thơ hay, mà nhớ đến người cất công làm nên thơ, cũng là tỏ được chút lòng biết ơn vậy.

Tiếp theo, ta lại kê tất cả những bài của cùng một tác giả luôn với nhau, để cho độc giả khám phá được ít nhiều cái lối thơ của nhà ấy làm có gì là đặc sắc. Như thế tức là đưa độc giả nhập phái, nhập môn nhà thi sĩ ấy.

Cái chủ nghĩa, cái cách thức ta soạn quyển *Nam thi hợp tuyển* thứ nhất này đại để là như thế. Thực ta không dám nói là vì văn chương, văn Nôm là cái phần công việc riêng của những nhà Nho học đáng làm, lại cũng không phải vì các thi ông, ta còn mong mỏi, hoặc thấy điều gì sai lầm chỉ bảo cho ta lĩnh giáo. Ta sở dĩ biên tập và chú thích quyển *Nam thi* đây, là chỉ vì những bạn thiếu niên bây giờ còn có bụng với thơ, yêu thơ và

muốn ngâm thơ vậy. Nếu ta mà giúp được một phần trong muôn phần về cái khoa ngôn ngữ cho bạn thiếu niên ta, không để ai nói được rằng: "*Bất học thi, vô dĩ ngôn*" thì ta làm quyển sách cũng không phải là mất công vô ích vậy.

Năm Đinh Mão, tháng hai, ngày mồng một
NGƯỜI LÀM SÁCH

THI PHÁP NHẬP MÔN

Thơ - Định nghĩa rộng. *Thơ* là một thể văn có thanh, có vận, ngâm vịnh được.

Cổ thể và cận thể - Thơ các đời trước làm không theo luật cách nhất định gọi là thơ lối *cổ thể*.

Đến đời nhà Đường, thi học hưng thịnh mới đặt ra tuyệt cú, niêm luật nhất định, gọi là thơ lối *cận thể* hay *Đường luật*.

Các lối thơ - Thơ Đường luật, theo *số chữ*, có hai lối:

1. Một lối mỗi câu *bảy chữ* gọi là *thất ngôn*.
2. Một lối mỗi câu *năm chữ* gọi là *ngũ ngôn*.

Theo *số câu*, cũng có hai lối:

1. Một lối mỗi bài *tám câu* gọi là *bát cú*.
2. Một lối mỗi bài *bốn câu* gọi là *tứ tuyệt*.

Các bộ phận bài thơ - Trong một bài thơ *bát cú* thì:

Câu thứ nhất gọi là *phá đề*, nghĩa là mở rộng đầu bài ra.

Câu thứ hai gọi là *thừa đề* hoặc gọi *nhập đề*, nghĩa là nối ý câu phá đề mà đưa hẳn vào bài.

Hai câu thứ ba và thứ tư gọi là *thích thực* hay *cập trạng*, nghĩa là giải cái đầu bài ra cho thực rõ ràng.

Hai câu thứ năm và thứ sáu gọi là *luận*, nghĩa là bàn thêm cái ý đã diễn ở hai câu thực ra cho rộng.

Hai câu thứ bảy và thứ tám gọi là *kết*, nghĩa là tóm tắt cả đại ý của bài mà đóng bài lại.

Trong bài thơ *tứ tuyệt*, tuy không phân rõ phá, thừa, thực, luận, kết, nhưng cũng phải đủ *khai, thừa, chuyển, hợp* như các lối văn khác.

Đối - *Đối* là chữ và câu, cả ý ngụ trong chữ, trong câu đi đôi sánh nhau, phải cho cân xứng bằng nhau.

Trong một bài bát cú, thất ngôn hay ngũ ngôn cũng vậy:

Hai câu thực phải đối nhau.

Hai câu luận phải đối nhau.

Trong một bài tứ tuyệt thì:

hoặc hai câu trên đối nhau;

hoặc hai câu dưới đối nhau;

hoặc cả bốn câu đối nhau;

hoặc cả bốn câu không đối nhau cũng được, nhưng phải đi quán một hơi.

Vần - Thơ làm phải có *vần*, nghĩa là thanh âm ở cuối câu phải ứng với nhau.

Vần thường thường là âm bằng, giản hoặc mới dùng vần trắc mà thôi.

Lối thơ bát cú, thất ngôn hay ngũ ngôn cũng vậy, thường phải *năm* vần ở cuối câu, *thứ nhất, thứ nhì, thứ tư, thứ sáu* và *thứ tám.*

Lối thơ tứ tuyệt, thất ngôn hay ngũ ngôn cũng vậy, thường phải ba vần ở cuối câu *thứ nhất, thứ nhì* và *thứ tư.*

Hoặc có khi, thơ bát cú chỉ làm *bốn vần*, thơ tứ tuyệt chỉ làm *hai vần* mà thôi. Cái vần bỏ đi được là vần câu đầu bài.

Luật bằng, trắc - *Luật bằng, trắc* là cái cách nhất định phải ghép những chữ trong một bài, chữ nào phải làm âm bằng, chữ nào phải làm âm trắc cho có điệu.

Bằng là những tiếng đầu lưỡi tự nhiên đưa thẳng ra. - *Trắc* là những tiếng, lúc nói phải như ấn nặng đầu lưỡi xuống.

Muốn biết luật *bằng, trắc* thì trước hết phải biết *đánh vần.* Như chữ *thi,* thì đánh: *thì thi* bằng, *thí thỉ thị* trắc, chữ *thi* thế là bằng. Như chữ *tuyển* thì đánh: *tuyền tuyên* bằng, *tuyến tuyển tuyện* trắc, chữ *tuyển* thế là *trắc.*

Bây giờ, dùng quốc ngữ, thì chỉ nhận dấu cũng đủ. Chữ nào không có dấu, hay đánh dấu huyền (`) thì là bằng; chữ nào đánh dấu sắc (´), dấu nặng (.), dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) thì là *trắc.*

Mỗi lối thơ có thể làm theo hai *luật:* một *luật bằng,* một *luật trắc.*

Muốn rõ trong một bài những tiếng nào phải *bằng*, những tiếng nào phải *trắc*, thì xem mấy cái biểu sau này. Trong biểu, chữ *bằng* viết tắt là B, chữ *trắc* viết tắt là T, chữ *vần* viết tắt là V.

THẤT NGÔN BÁT CÚ

Luật bằng - vần bằng

Bộ phận bài thơ		1	2	3	4	5	6	7
Phá đề	1	B	B	T	T	T	B	V
Thừa đề	2	T	T	B	B	T	T	V
Thực	3	T	T	B	B	B	T	T
	4	B	B	T	T	T	B	V
Luận	5	B	B	T	T	B	B	T
	6	T	T	B	B	T	T	V
Kết	7	T	T	B	B	B	T	T
	8	B	B	T	T	T	B	V

Luật trắc - vần bằng

Bộ phận bài thơ		1	2	3	4	5	6	7
Phá đề	1	T	T	B	B	T	T	V
Thừa đề	2	B	B	T	T	T	B	V
Thực	3	B	B	T	T	B	B	T
	4	T	T	B	B	T	T	V
Luận	5	T	T	B	B	B	T	T
	6	B	B	T	T	T	B	V
Kết	7	B	B	T	T	B	B	T
	8	T	T	B	B	T	T	V

NGŨ NGÔN - BÁT CÚ

Luật bằng - vần bằng

Bộ phận bài thơ		1	2	3	4	5
Phá đề	1	B	B	T	T	V
Thừa đề	2	T	T	T	B	V
Thực	3	T	T	B	B	T
	4	B	B	T	T	V
Luận	5	B	B	B	T	T
	6	T	T	T	B	V
Kết	7	T	T	B	B	T
	8	B	B	T	T	V

Luật trắc - vần bằng

Bộ phận bài thơ		1	2	3	4	5
Phá đề	1	T	T	T	B	V
Thừa đề	2	B	B	T	T	V
Thực	3	B	B	B	T	T
	4	T	T	T	B	V
Luận	5	T	T	B	B	T
	6	B	B	T	T	V
Kết	7	B	B	B	T	T
	8	T	T	T	B	V

THẤT NGÔN - BÁT CÚ

Luật trắc - vần trắc

Bộ phận bài thơ		1	2	3	4	5	6	7
Phá đề	1	T	T	B	B	B	T	V
Thừa đề	2	B	B	T	T	B	B	V
Thực	3	B	B	T	T	T	B	B
	4	T	T	B	B	B	T	V
Luận	5	T	T	B	B	T	T	B
	6	B	B	T	T	B	B	V
Kết	7	B	B	T	T	T	B	B
	8	T	T	B	B	B	T	V

NGŨ NGÔN - BÁT CÚ

Luật bằng - vần bằng

Bộ phận bài thơ		1	2	3	4	5
Phá đề	1	B	B	B	T	V
Thừa đề	2	T	T	B	B	V
Thực	3	T	T	T	B	B
	4	B	B	B	T	V
Luận	5	B	B	T	T	B
	6	T	T	B	B	V
Kết	7	T	T	T	B	B
	8	B	B	B	T	V

Những biểu trên là những *biểu bát cú*. Còn *biểu tứ tuyệt* không cần phải liệt ra đây. Vì một cái biểu bát cú tức là trong có *hai* cái biểu tứ tuyệt. Tứ tuyệt thực chỉ là nửa bài bát cú, hoặc *bốn câu trên*, hoặc *bốn câu dưới*, hoặc *bốn câu giữa*, hoặc *hai câu đầu* và *hai câu cuối* (Xem các câu phải đối trong tứ tuyệt).

Những luật *bằng, trắc* phải theo y như các biểu liệt trên này.

Tuy vậy, trong một bài bát cú, *chữ thứ nhất* và *chữ thứ ba* các câu hoặc không theo đúng luật bằng, trắc cũng được. Người ta gọi thế là: *nhất, tam bất luận.*

Một đôi khi, cả *chữ thứ năm* không theo đúng luật bằng, trắc cũng được. Người ta gọi thế là: *ngũ bất luận.*

Còn trong một bài ngũ ngôn, thì chỉ *một chữ thứ nhất* các câu không theo đúng luật được mà thôi.

Các lối thơ riêng - Ngoài lối thơ bát cú, tứ tuyệt, là những lối chính luật nghiêm trang, còn có những lối thơ khác, ta có thể gọi gồm cả là *các lối riêng*.

Liên hoàn - *Liên hoàn* là lối làm nhiều bài thơ cùng theo đuổi một ý, mà cứ đem câu cuối bài trước xuống làm câu đầu bài sau.

Tràng thiên hay hành - *Tràng thiên hay hành* là lối thơ thất ngôn làm *quá tám câu* hay lối thơ ngũ ngôn làm *quá mười sáu câu* đã gần như lối ca.

Họa vận - *Họa vận* là lối một người làm một bài *xướng* lên, một người nữa làm bài khác *họa* lại mà các vần trong bài họa phải theo y như các vần trong bài xướng, còn ý nghĩa hoặc phụ theo cho rộng, hoặc trái hẳn lại.

Liên ngâm - *Liên ngâm* là lối nhiều người lần lượt mỗi người ngâm một hay hai câu liền vào cho thành bài thơ.

Ba lối này làm, là vì một người có nhiều ý diễn trong một bài chưa hết, hoặc vì có hai hay nhiều người muốn cùng ngâm họa với nhau.

Thủ vĩ ngâm - *Thủ vĩ ngâm* là lối thơ câu cuối bài làm nhắc lại y như câu đầu.

Song điệp - *Song điệp* là lối thơ trong mỗi câu có *hai* chữ đi dịp với nhau.

Vĩ tam thanh - *Vĩ tam thanh* là lối thơ *ba* chữ cuối cùng câu nào cũng đi theo một âm.

Triết hạ - *Triết hạ* là lối thơ câu nào làm cũng *bỏ lửng* như chưa hết, khiến người đọc phải nghĩ ra.

Thuận nghịch độc - *Thuận nghịch độc* là lối thơ làm *đọc xuôi* bài xuống, hay *đọc ngược* bài lên cũng thành câu, cũng có nghĩa.

Kể năm lối này, ngoài lối thủ vĩ ngâm, thì bốn lối kia là những lối chỉ vì hiếu kỳ mà làm, ít khi được thực hay. Ba lối dưới là lối riêng của thơ Nôm, chứ thơ Hán không có.

Liên châu - *Liên châu* là lối thơ tràng thiên dùng nguyên một vần mà câu nào cũng có vần.

Cô nhạn xuất quần - *Cô nhạn xuất quần* là lối trong một bài thơ, vần câu đầu làm khác hẳn, không giống mấy vần dưới.

Cô nhạn nhập quần - *Cô nhạn nhập quần* là lối trong một bài thơ, mấy vần trên đi chung với nhau, chỉ một vần câu cuối làm khác hẳn đi.

Yết hậu - *Yết hậu* là lối thơ tứ tuyệt ba câu trên thì đủ chữ, còn câu cuối chỉ hạ có một chữ mà thôi.

Kể bốn lối này mới thực là bốn lối riêng, hoặc vần làm khác, hoặc lối chữ dùng khác.

Mấy điều kỵ trong thơ - Phép làm thơ, có mấy điều tối kỵ không nên phạm đến:

Thất luật - Trong một bài, những chữ đáng *bằng* mà làm ra *trắc*, đáng *trắc* mà làm ra *bằng* thì gọi là *thất luật.*

Thất niêm - Trong một bài, nếu câu trên đang theo *luật bằng* mà câu dưới làm sang *luật trắc*, hay câu trên đang theo *luật trắc* mà câu dưới làm sang *luật bằng* thì gọi là *thất niêm.*

Lạc vận - Khi làm thơ, đang theo vần này mà gieo sai sang vần khác, như vần trên là *trời* mà vần dưới là *mây* thì gọi là *lạc vận.*

Xuất vận - Khi làm thơ, người ta đã hạn định cho những vần gì, mà mình lại dùng vần khác, thì gọi là *xuất vận.*

Trùng vận - Khi trong bài thơ, một vần, câu trên đã dùng rồi, câu dưới lại dùng như thế nữa, thì gọi là *trùng vận.*

Cưỡng áp - Khi trong bài thơ, các vần gieo ép uổng, không được hiệp lắm, thì gọi là *cưỡng áp.*

Khổ độc - Trong một bài thất ngôn, *chữ thứ ba* các câu chẵn, trong một bài ngũ ngôn, *chữ thứ nhất* các câu chẵn đáng là chữ *bằng* mà làm ra chữ *trắc,* thì gọi là *khổ độc* (Xem lại *Nhất tam bất luận).*

Phong yêu hạc tất - Trong thơ *thất ngôn* chữ *thứ tư* và chữ *thứ bảy*, trong thơ *ngũ ngôn*, chữ *thứ hai* và chữ *thứ năm* nếu trùng một âm thì gọi là *phong yêu hạc tất.*

Đối không chỉnh - Khi những chữ trong bài thơ phải đối nhau mà chữ nặng chữ nhẹ không được cân, thì gọi là *đối không chỉnh.*

Trùng chữ hay *trùng ý* - Trong một bài thơ chữ này hay ý này đã dùng rồi, mà lại còn dùng lần nữa, thì gọi là *trùng chữ* hay *trùng ý*...

*

Thơ - Thơ là cái mối tự lòng người cảm xúc với ngoại vật mà phát ra thanh âm.

Thơ là tiếng nói, là lời ngậm ngùi than thở của người, nhân thấy vật mà dựng nên hình, nhân gặp đề mà ngâm thành vận.

Thơ là để ngâm vịnh tính tình.

Thơ là để bày tỏ cái chí của mình.

Thơ là việc riêng của người phải tự làm lấy, chớ không nương cậy vào ai được.

Thơ là cái mỹ thuật huyền diệu, thuần túy, có giá hơn cả các mỹ thuật khác, không ai bán mà cũng chẳng ai mua.

Thơ là cái kho tinh hoa, là cái thú thanh nhã, không phải người thô bỉ cục cằn, người còn hám danh lợi mà làm được.

Thơ là cái hành lược của người ta, người cao thượng thì thơ cao thượng, người thiển lậu thì thơ thiển lậu, không sao che đậy được: thấy thơ tức như là thấy người.

Thơ là cái hình ảnh của cả nước, thơ thuần chính thì nước tất hưng thịnh, thơ tà dâm thì nước tất suy đồi.

Thơ là một cách giáo hóa, khuyên răn được đời, sự hay dở, khen chê, thơ đủ dạy được người ta cả.

*

Một bài thơ hay - Kể một bài thơ thế nào là thực hay, nghĩa là được cả toàn bích, thì vô cùng: sự hay sự đẹp thường khi không thể phân tách và ở trên cả sự phê bình. Nhưng đại để một bài thơ hay bất ngoại mấy điều này:

Thể tài: nghĩa là chữ dùng phải cho *sát nghĩa*; âm vận phải cho *phân minh*; câu đặt phải cho *chỉnh tề*; mạch lạc phải cho *liên tiếp*; thiên chương phải cho *hợp chính thức*.

Kỳ thú: nghĩa là tư tưởng phải cho *tự nhiên* chẳng nên điêu luyện, cầu kỳ quá; phải cho *hồn hậu* chớ có khinh bạc, phù phiếm quá; phải cho *kỳ ảo*, không thì tạp nhạp, nông nổi; phải cho *thanh nhã*, không thì thô bỉ, quê mùa; phải cho *chính mật*, thì nó mới không rời rã trống trải; phải cho *khoái hoạt*, thì nó mới không khô khan đờ đẫn; phải cho *hùng kiệt*, thì mới có khí lực mạnh mẽ; phải cho *thú vị*, thì mới khiến người ngâm lấy làm vui thích, răng lợi được như ướp hương thơm, môi lưỡi được như nếm vị ngọt...

Một bài thơ, chữ khiến tài, câu đặt khéo, ý dụng hay như thế mới là một bài thơ *thoát hóa* có thể khiến cho người xem chỉ biết chịu là hay mà không rõ cái hay ở đâu, khác nào như người thưởng xuân, tới hoa để tìm xuân, mà không biết xuân ở chỗ nào.

*

Người làm thơ - Tư cách của một người làm thơ kể ra cũng vô cùng. Nhưng cốt nhất là hai điều:

Một là *thừa sư*, nghĩa là phải có thầy, có sách học tập luôn mãi, học kim nhiều mà học cổ lại càng phải nhiều;

Hai là *điệu ngộ*, nghĩa là phải có thi cốt, thiên tài đã như tự mình mình hiểu, mình biết làm được thơ, tự trời đã phú cho mình cái tính làm nên thơ.

Hai điều ấy, thiếu một điều cũng không được. Phải vừa có *chân tài* lại vừa có *thực học*, thì làm thơ mới có thể hay được.

Lúc làm thơ, lại còn phải có *hứng thú* nghĩa là phải có vật ngoài nó cảm kích mà trong lòng lại thích làm; phải có *tính tình* nghĩa là phải có chân tâm muốn làm không để cho tư tưởng lạc đi nơi khác; phải cho *hòa bình*, thì dù vui, cười, giận, mắng, phát ra cũng trúng tiết, cũng thành thơ hồn thuần được...

1927

TỤC NGỮ, PHONG DAO

TỰA

Những sách tục ngữ, phong dao chúng tôi đã được biết là:

a) Sách chữ Nôm

1. *An Nam phong thổ hoại* của cụ Thiên bản cư sĩ Trần Tất Văn.

2. *Thanh Hóa quan phong sử* của cụ Vương Duy Trinh.

3. *Việt Nam phong sử* không có tên người làm.

4. *Đại Nam quốc túy* của cụ Sự sự trai Ngô Giáp Đậu.

b) Sách chữ *Nôm* dịch ra chữ *Hán:*

Nam phong giải trào của cụ Liễu am Trần tiên sinh và Ngô Hạo Phu.

c) Sách chữ Nôm có phụ chữ quốc ngữ:

1. *Quốc phong thi tập hợp thái* của cụ Mộng liên đình Hi Lượng Phủ.

2. *Nam quốc phương ngôn, tục ngữ bị lục* không có tên người làm.

d) Sách chữ quốc ngữ dịch ra chữ Pháp:

Tục ngữ An Nam ba quyển: thứ nhất, thứ nhì, thứ ba của cụ Triệu Hoàng Hòa.

đ) Sách chữ quốc ngữ:

1. *Nam ngạn trích cẩm* của ông Phạm Quang Sán.

2. *Gương phong tục* của ông Đoàn Duy Bỉnh đăng trong Tạp chí *Đông Dương.*

Những sách này làm hoặc không theo trật tự nào, hoặc đối nhau hai câu một, hoặc chia ra từng mục: *Trời đất, Năm tháng, Tiền của, Văn học,* từng thiên: *Sơn Tây, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thừa Thiên,* từng chương: *Tống Sơn, Nga Sơn, Hoằng Mỹ, Hậu Lộc,* hoặc lại xếp theo từng thời đại các triều vua, tự Kinh Dương Vương đến bản triều. Những câu chép trong sách thường không có chú thích, phê bình. Tựu trung, một đôi quyển

cũng gọi có cắt nghĩa qua từng câu hoặc kê cứu lai lịch của cả các câu mà ghép cho câu nào cũng như có can thiệp đến lịch sử nước nhà.

Kể như thế, thì những sách tục ngữ phong dao thực không phải là hiếm. Nhưng đáng tiếc rằng hiện có nhiều quyển chỉ mới là sách viết bỏ quên trong một thư viện nhà nào, chớ chưa từng đem công bố, ấn hành cho thiên hạ dùng bao giờ. Còn một hai quyển đã xuất bản, cứ như chúng tôi xem, thì góp nhặt chưa có phần dồi dào chắc chắn, mà xếp đặt cũng chưa lấy gì làm tinh tế hoàn hảo.

Bởi vậy chúng tôi mới dám cho in quyển *Tục ngữ phong dao* này.

Sách của chúng tôi chia làm hai tập: Tập trên thì từ ba chữ đến hai mươi ba chữ và thuộc về thể *phương ngôn, tục ngữ*; Tập dưới thì từ bốn câu trở lên và thuộc về thể *phong dao*, lại có phụ thêm các *câu đố* ở cuối tập. Chúng tôi cho in rời hai tập như thế, là vì in cả làm một, sợ bề bộn nhiều quá.

Các câu xếp đặt thì vừa theo *số chữ*, từ ít đến nhiều, vừa theo *trật tự mẫu tự La tinh*, như lối các từ điển. Chúng tôi sở dĩ xếp như thế là vì lúc góp nhặt được tiện mà sau này hoặc có thêm bớt câu nào cũng dễ.

Cuối tập dưới, chúng tôi sẽ có cái biểu liệt riêng ra từng mục để ai muốn cần dùng xem đến mục nào, cứ theo *chữ đầu câu* và *số câu* mà tra là khắc thấy.

Cách thức chúng tôi làm quyển *Tục ngữ phong dao* này đại để là như thế.

Còn mục đích quyển sách, thì cốt ở một điều là cứ theo như cái phong trào "có mới nới cũ" ngày nay, ai là người đã lưu tâm đến *quốc văn, quốc túy* mà không lo sợ rằng những câu lý thú tối cổ của ông cha để lại, mà tức là cái kho vàng chung cho cả nhân loại, nếu không chịu mau mau thu nhặt, giữ gìn lấy, thì rồi tất mỗi ngày một sai suyễn, lưu lạc đi thực rất là đáng tiếc.

Cho nên chúng tôi quả không dám kén chọn lựa lọc "san thi" gì.

Chúng tôi chỉ vụ thu thập, cho được nhiều câu không phân biệt thế nào là thành ngữ, tục ngữ, lý ngữ, sấm ngữ, mê ngữ, phương ngôn, đồng dao, ca dao hay phong dao gì cả. Đối với

công việc sưu tập bây giờ, thiết tưởng ta còn phải "quý hồ đa" trước rồi nhiên hậu mới có nơi khảo cứu mà "quý hồ tinh" được.

Chúng tôi lại chỉ cốt xếp mỗi câu vào được một mục đã cho là đủ chớ không dám chú thích, bình luận, giảng giải, nghĩa đen hay nghĩa bóng. Một câu tục ngữ còn có thể đem làm đầu đề cho cả một bài văn dài bao nhiêu trang còn chưa hết ý, thì trong quyển sách này, chỉ một tập trên đã có những hơn sáu nghìn năm trăm câu, dù cho có muốn chua qua nghĩa, cũng không tài nào xuể được.

Chúng tôi vẫn biết rằng tựu trung hoặc có câu biên chép hay bổ mục còn lỗ mỗ chưa được đúng lắm. Xin để đợi sau này, hễ tra cứu vào đâu được cẩn thận, chắc chắn hơn, thì chúng tôi sẽ đính chính lại. Hiện nay, trong câu nào có một vài chữ mà mỗi nơi nói một khác, không giống nhau, thì chúng tôi đã ghi cả xuống dưới cuối trang để độc giả được rộng đường mà cân nhắc, so sánh lấy.

Chúng tôi lại hay rằng dù chúng tôi có công góp nhặt thế nào cũng còn bỏ sót mất nhiều câu. Nhưng chúng tôi xin quyết nói không ai dám tự phụ rằng mình đã thâu thái được hết cả những câu tục ngữ, phong dao trong nước. Cứ kể muốn cho trọn đủ thực vô cùng. Nên lại xin đợi về sau hễ tìm kiếm được câu nào, hay nhờ các độc giả làm ơn mách bảo giúp, thì chúng tôi sẽ dần dần điền thêm vào cũng không muộn.

Nếu chúng tôi làm quyển *Tục ngữ phong dao* này, trên đối với tổ tiên mà giữ được cái nghĩa vụ tồn cổ, dưới đối với quốc dân mà giúp được ít tài liệu trong khoa ngôn ngữ, trong bài văn thi, thì cái công chúng tôi sưu tầm và biên tập trong mấy năm nay cũng không uổng, mà chúng tôi đã tự lấy làm hân hạnh vui lòng rồi.

Tại Hà Nội, ngày mồng Một
đầu năm Mậu Thìn (1929)

CÂU ĐỐI

(Trích)

TỰA

Câu đối cứ kể, không đáng đứng làm một loại văn riêng như: Thơ, Phú, Văn bia, Văn tế...

Câu đối, chẳng qua chỉ là một lối văn vụn vặt, tính từng chữ, chớ không đếm từng trang, từng tờ.

Tuy vậy mà câu đối là một thể văn rất cần. Phàm các lối văn vần của ta, bất cứ là Thơ hay Phú, Văn tế hay Văn bia, cho đến cả thơ Lục bát hay Song thất lục bát cũng không vượt được câu đối, cũng đều có câu đối lẩn ở trong.

Người ta có biết làm câu đối, nhiên hậu mới học làm thơ, làm phú được. Câu đối khác nào như a, b, c của quốc ngữ, như bước đầu vào làm văn.

Rộng nữa, cả cái lối văn xuôi cho đến các câu nói thường, lắm khi cũng phải mượn đến văn câu đối. Tiếng ta vốn là tiếng đơn âm nên bài văn hay câu nói của ta, muốn cho xinh đẹp, giòn giỏi, nhiều khi phải gióng chữ đi đôi, cùng nhau sánh cạnh cho đều như đôi ngựa thắng vào xe cộ. Ấy là cái nghĩa hai chữ "biền ngẫu" 駢偶, cái lối gọi là "biền văn" 駢文 "đối ngẫu" 對偶, là như thế.

*
* *

Vì câu đối là lối văn đơn giản, mà công dụng của câu đối thành rất to. Quả vậy, người ta bất cứ về dịp nào, mối thất tình đã động, là cũng nên câu đối được cả. Dịp vui có câu đối mừng, dịp buồn có câu đối viếng; hết một năm, hơn một tuổi có câu đối

thưởng xuân, qua mười năm, lên một giáp có câu đối chúc thọ; mến cảnh, chiều đời mà làm được câu đối, thì ghét người, giận thân cũng làm được câu đối; ở nơi đình chùa, miếu mạo oai linh, trịnh trọng mà đề được câu đối, thì ở chốn anh em bè bạn chơi đùa, cợt nhả cũng ngâm được câu đối.

Đó là xét về mặt phương pháp giáo dục tối tân. Nhưng thật kể ra xưa kia, cách tập làm câu đối cũng là một cách luyện trí khôn rất hay, bắt trí khôn nào phải nghĩ phải tìm, nào phải cân nhắc phải so sánh, nào phải nhớ cho được, phải đặt cho nên, thật là đủ cách. Cái sự thể thao trí tuệ *nhỏ mọn ấy thế mà cần: một đôi câu đối năm, bảy chữ làm mà có nên, thì nhiên hậu mới bảo hòng làm thơ, làm phú, bài đoạn, văn sách, tinh nghĩa tràng thiên, nghĩa là cả các loại văn khác cho nên được.*

*
* *

Văn câu đối tuy vụn vặt, mà không phải là khinh thường, cứ kể ra lại thật là khó. Chữ câu đối đã ít mà lại phải đi đôi với nhau, nên tất phải kén chọn, lựa lọc, cân nhắc, so sánh sao cho chắc chắn chín nục, già dặn, giòn giỏi và chọi nhau thật cân xứng mới được... Câu câu đối phải thật rõ, nên tất phải xếp đặt, mài giũa, gọt tỉa, trau dồi sao cho thật phân minh, sáng sủa, gọn gàng mạch nào, đoạn ấy cho đâu ra đấy mới được... Ý câu đối phải sâu xa, nên tất phải đào luyện, nung nấu sao cho dồi dào, thâm thúy có hứng thú mới được... Nói tóm lại, một đôi câu đối hay phải khác nào như một câu phương ngôn, ngạn ngữ, chữ rất ít, rất gọn mà ý nghĩa bao hàm rộng rãi, càng xem càng nghĩ mới càng rõ được hết cái hay.

*
* *

Bởi vậy làm một câu đối cho nên, xưa nay hồ dễ đã được mấy người. Cứ như chúng tôi sưu tập trong quyển sách này,

đếm kể có hàng ngót ba trăm câu[1] *mà tựu trung, cái số câu khiến cho ai nấy cũng phải kính phục và đáng lưu truyền đời này qua đời khác dễ không được là bao.*

Quả vậy, gác những câu đối chữ Hán ra, và không kể quá lên tự đời Trần là lúc văn quốc âm mới phôi thai, thì về mấy thế kỷ gần đây, ngoảnh đi, ngoảnh lại, may cũng chỉ được độ vài bốn chục câu là thực hay chói lói mà thôi. Trong những câu đó, không kể năm ba câu, chưa rõ đích ai làm, thì dễ ta lại cũng chỉ gặp một vài cụ mà ta từng được làm quen ở các loại văn khác, như cụ Nguyễn Công Trứ, cụ Cao Bá Quát, cụ Nguyễn Khuyến, cụ Phạm Thái (tức là Chiêu Lỳ), ông Trần Kế Xương, ông Nguyễn Đình Tân... ông Trạng Quỳnh hay bà Thị Điểm mà thôi.

Trong vòng bảy mươi năm nay, những người văn câu đối đã hay, chữ câu đối lại tốt là ai? ... Hay nức tiếng chỉ có ông Nghè Dụ, ông Nghè Tuyển. Hay lại phải cầu đến những ông người Tàu, chữ tự bên Tàu gửi sang như ông Đào Lập Kính, ông Tăng Quốc Phiên?...

Nhưng dù sao đi nữa, được như thế cũng là hay lắm. Vì hiện nay ta cũng còn có những đôi câu đối nên trang tuyệt bút *đáng ngâm đọc, đáng ghi chép để lưu truyền cho con cháu, cũng còn những đôi câu nét viết thần bút đáng yêu, đáng quý, cố mà giữ lấy để ngắm nghía đời đời.*

*

* *

Hiện trạng câu đối như thế thì tương lai của câu đối làm sao?...Cứ xét như bây giờ, bề ngoài thì thật là hào nhoáng, nước sơn bóng bảy, vàng bạc rực rỡ, nhung cắt, chỉ thêu, gấm vóc xa hoa, gương lồng nhấp nhoáng. Lại thật là tiện việc: ở nhà quê, chợ nào về dịp Tết mà không được một vài ông viết thuê nhấp nhổm ngồi chờ khách đến mua chữ, xung quanh, ngay dưới đất, căng bao nhiêu câu đối nét mực còn ướt và đủ các khổ dài ngắn,

1. Chúng tôi hiện còn thu nhặt nữa cho nhiều thêm lên và chúng tôi dám mong các độc giả biết được câu nào trong sách chúng tôi chưa có, vui lòng mà gửi cho chúng tôi, chúng tôi sẽ lấy làm hoan nghênh lắm.

rộng hẹp, đủ các thứ giấy hồng điều, hồng hoàng hay chỉ chu. Ở tỉnh thành bất cứ lúc nào, mấy nơi, mà không có những hàng đây là "Tả tự" 寫字 , đó là "Hiếu hỉ đối chướng" 孝喜對帳 *của những ông khoa mục, những nhà văn sĩ mở, trong nhà treo la liệt những câu đối, vải có, vóc có, dán có, thêu có, sơn khảm cũng có, tiền càng nhiều thì câu đối càng đẹp. Ở Hà Nội thì vào ngay hiệu các chú câu đối trúc, câu đối liễn thiên thung và lủng lẳng treo ngay áp ván gác, hay cứ ngồi nhà cũng có chú ôm từng ôm đi rong các phố và mang vào tận nơi ta xem, ta lựa, ta mua, cùng với bao nhiêu sách vở, tranh vẽ khác. Còn lâu lâu, có dịp phải mừng ai, hay phúng ai, mà lại không tìm được một vài cụ đồ sẵn chữ, sẵn nghiên, chỉ đem cơi trầu hay bao chè lại, là cụ đã nghĩ cho được một đôi câu đối*[1]*, cụ vừa rung đùi, vừa ngâm vừa viết tưởng chừng như không còn ai bằng, không ai chữa được nữa.*

Cái bề ngoài thì như thế. Nhưng tựu trung thì có nhẽ vì gặp cái buổi giao thời táp nham, mà câu đối cũng sinh ra biến đổi táp nham, khiến cho người hoài cổ phải phân vân không rõ cái thực hay bây giờ là ở đâu. Câu đối chữ Hán, thì sản ra những câu rất lạ lùng như câu:

Thiên tích thông minh Hà Nội

天錫聰明河內

Thánh phù công dụng Đồng Xuân

聖扶功用同春

Ấy là chữ dẫn tự trong kinh Tam tự ra, ấy là đôi câu đối để bên một cái chợ to nhất ở chốn "Nghìn năm văn vật".

Câu đối chữ Nôm, thì hiện ra những câu đặc biệt như câu:

Cuối thu ngày chín, lên chơi núi

Đầu trống canh năm, gọi thủng đồi.

Ấy là những chữ thuần Nôm, ấy là lại thêm được cái tài nói lái không kém chi Trạng Quỳnh!

---

1. Người Tàu có xuất bản một quyển nhan đề là *Cổ kim doanh liên đại quan* 古今楹聯大觀 trong đó có đủ các hạng câu đối, trướng, các nhà bán câu đối cứ theo đó mà dùng tưởng cũng là tiện lắm.

Câu đối như thế, thì người làm nên câu đối còn ai là Ngộ Trai với Yên Đổ?... Người viết ra câu đối còn ai là Nghè Dụ với Nghè Tuyển... Đến như người ta treo câu đối, thì còn được mấy người là thực biết dùng?... Hay ý nghĩa có khi sai lạc hẳn, khóc cha thì *hóa ra* khóc mẹ*?... Hay lạc khoản có khi nhầm lẫn quá,* tôn *là cháu, mà* điệt *cũng là cháu?... Hay ngày tháng có khi đảo ngược,* đầu xuân *thì là* quý xuân, *mà* cuối thu *thì lại thành* mạnh thu*?... Hay trái phải có khi lẫn lộn, câu* trắc *thì treo bên tay* trái *mà câu* bằng *lại treo bên tay* phải*?... Lại đến cả những người đọc câu đối, nếu chữ* tác *đánh ra chữ* tộ*, thì nhiều khi dễ cũng ngập ngừng mà:*

Trên thì gián nhấm vứt đi,
Dưới thì... gì gì... ấy gì gì... xuân.

*
* *

Câu đối ngày nay mà đã như thế, thì trong khoảng vài ba mươi năm nữa, thử hỏi còn gì là câu đối nữa chăng? Hay, vì chữ Hán không còn mấy ai theo học, chữ Nôm chưa được mấy ai chịu học, mà rồi câu đối, cùng bao nhiêu lối văn cũ như câu đối, dễ hồ cũng đều theo ngọn nước thủy triều mà trôi đi mất sạch?

Nếu quả như vậy, thì cũng là một mối nên lo, cũng là một điều đáng tiếc.

Mà ấy cũng chỉ vì sự lo, sự tiếc ấy, mà chúng tôi mới cất công sưu tập làm ra quyển Câu đối *này.*

Quả vậy, mục đích của chúng tôi cho xuất bản quyển Câu đối *này trước hết là tồn cổ, nghĩa là chúng tôi cố sức mà góp nhặt, mà giữ gìn những câu văn quý của ông cha khi trước còn để lại, sau nữa, là chúng tôi dám mong cho các bạn thiếu niên, nếu quả được chút yêu thích nào với Văn Nôm, thì cũng không nên vội sao nhãng Văn Câu đối, mà lại nên lưu tâm đến, tập luyện lấy, biết đâu sau này vừa chấn chỉnh được câu đối, lại vừa sáng tác ra câu đối, họa may nối gót được các bực tiền bối chút nào chăng?*

*

Trong quyển Câu đối *này, chúng tôi nói lược qua phép làm câu đối và ghi chép những câu đối mà chúng tôi đã sưu tầm được trong mấy năm nay.*

Cách xếp đặt trong quyển sách đại để như sau này:

Câu đối đáng nhẽ không có đầu đề như Thơ, Phú *cùng các thể văn khác. Nhưng chúng tôi cũng lấy một vài chữ đầu của mỗi vế mà làm đầu đề. Như thế khi làm, chúng tôi vừa dễ bổ mục, mà sau này, người xem sách cũng dễ tra cứu.*

Câu đối bao giờ cũng phải hai câu đi gióng nhau hai hay nhiều dòng, ... đây tuy không phải dòng đi dọc, nhưng dòng đi ngang... chúng tôi cũng cho in ngăn làm hai bên đối nhau, dòng bên này bao nhiêu chữ, thì dòng đối bên kia cũng đủ bấy nhiêu chữ. Như thế, người xem dễ nhận ngay ra chữ nào đối với chữ nào, mạch nào đối với mạch nào.

Trừ ra những khi đôi câu đối đi lẩn vào trong truyện kể, thì câu đối tất phải theo truyện mà đi một vế ở trên, một vế ở dưới.

Trong các câu có chữ nào khó, chúng tôi giải nghĩa thật phân minh, thường khi truy đến tận nguyên thủy. Như thế, người xem vừa hiểu rõ hết nghĩa các chữ, vừa biết thêm ra được nhiều chữ mới.

Mỗi câu chúng tôi lại có một vài lời bình cả về mặt ý tứ, cả về mặt chữ dùng, như thế người xem mới rõ được câu văn sở dĩ hay là ở chỗ nào, và hoặc còn chỗ nào chưa được ổn cho lắm.

Khi chúng tôi giải nghĩa trước, rồi sau mới phê bình; khi chúng tôi lại phê bình trước, rồi sau mới giải nghĩa, là chỉ tùy theo cái thể bài, thế nào được thuận thì thôi, chớ không theo một trật tự nhất định nào.

*
* *

Còn cách bổ mục các câu trong sách, thì chúng tôi xếp theo trật tự như sau:

I. Câu đối toàn Nôm.

II. Câu đối Nôm pha chữ.

III. Câu đối chữ Hán.

IV. Câu đối liều.

V. Câu không đối được.
VI. Câu đối không giải nghĩa.

I. Trong những Câu đối toàn Nôm *lại phân ra:*
1) Câu đối Tết *hay gọi* Xuân liên.
2) Câu đối mừng *hay gọi* Khánh hạ, *gồm cả những câu mừng tuổi, mừng thọ (niên linh) - mừng thi đỗ (đăng khoa), mừng đền mới, nhà mới (từ vũ, đệ trạch) - mừng đám cưới (giá thú), mừng các nghề (bách nghiệp)...*
3) Câu đối phúng *hay gọi* ai văn, *gồm cả những câu con khóc cha mẹ hay cha mẹ khóc con, vợ khóc chồng hay chồng khóc vợ, cháu khóc ông bà, cháu khóc chú, rể khóc cha mẹ vợ, cùng những câu viếng người ngoài.*
4) Tạp liên, *là những câu đối không vào các mục trên, người ta thường làm để vui chơi gồm cả những câu tự thuật, tự thán - đề hay tặng - trào phúng đối đáp nhau - cùng những câu tập cú về tục ngữ, những câu linh tinh...*

II. Trong những Câu đối Nôm pha chữ *lại phân ra:*
1) Những câu trong có chữ Hán lẩn trong chữ Nôm, hay chữ Nôm lẩn trong chữ Hán và những câu dùng nghĩa Nôm mà âm là chữ Hán.
2) Những câu phần trên chữ Nôm, phần dưới chữ Hán, hay phần trên chữ Hán, phần dưới chữ Nôm, hay chữ Hán lẩn vào giữa chữ Nôm.
3) Những câu có thể cho như là Chiết tự *nghĩa là tách chữ ra mà* đặt nên câu đối.

III. Những Câu đối chữ Hán *thì rất nhiều. Chúng tôi chỉ nhặt ít câu lưu truyền trong sử sách và thiên hạ xưa nay đều truyền tụng. Những câu ấy cũng phân làm những câu* Chiết tụng *và những câu* linh tinh.

IV. Những Câu đối liều *tức là những câu chỉ một vế ra là có nghĩa, còn vế đối, tuy gọi có, là chỉ cứ tìm từng chữ một đối liều với từng chữ một cho chọi, chớ chắp lại, không có nghĩa lý gì cả. Trong mục cũng có một đôi câu đối thật là* đối nhảm, đối láo.

V. Những Câu không đối được *tức là những câu chỉ có một vế ra, xưa nay ai cũng chịu là khó, không tài nào đối được. Hoặc có người cậy là đối được, nhưng cũng là ép uổng chưa xuôi.*

VI. Những Câu đối không giải nghĩa *là những câu thuộc về cả mấy hạng trên, nhưng chưa gọi là hay, chúng tôi chỉ ghi chép vào đây, cho khỏi sót mà không chú thích, phê bình gì cả.*

PHÉP LÀM CÂU ĐỐI

Câu đối - *Câu đối* là những câu đi đôi với nhau.

Đối 對 *tức là ngẫu* 偶, mà ngẫu nghĩa là *đôi*. Vậy *đối* tức là *một đôi*; tiếng *đôi* nôm na như ta nói: *đôi đũa, tốt đôi*, vốn gốc ở chữ *đối* mà ra.

Liễn - Lối thơ, văn đi đôi với nhau gọi là *Liễn*.

Chữ *liễn* là đọc chạnh ở chữ *liên* 聯 ra. Ta thường dùng chữ *liễn* để chỉ hai bức dài làm bằng giấy bồi, bằng vóc lụa, dưới có trục dùng để viết câu đối. Khi nói một đôi *liễn*, tức là chỉ một đôi câu đối viết vào bức giấy ấy.

Người Tàu thường dùng hai chữ *doanh liên* 楹聯 hay *doanh thiếp* 楹帖 để chỉ câu đối và nghĩa là liễn hay giấy dán cột nhà.

Vế câu đối - Câu đối có hai câu, mỗi câu gọi là một *vế*.

Khi tự mình làm lấy cả hai câu, muốn phân biệt câu nọ với câu kia, thì gọi một vế là *vế trên*, một vế là *vế dưới* - Khi người ta làm một vế để cho mình làm vế kia, thì vế người ta làm gọi là *vế ra*, vế mình làm gọi là *vế đối*.

Số chữ trong câu đối - Kể ra, thì có thể đối từ một chữ trở lên đến nhiều chữ.

Những câu đối từ *một* đến *ba* chữ gọi là *câu tiểu đối*.

Những câu đối *năm* chữ hay *bảy* chữ, thuộc về thể thơ, nên gọi là *câu đối thơ*.

Những câu đối *bốn* chữ hay *sáu* chữ cũng là câu đối thơ, vì thơ cũng có lối *tứ ngôn* và *lục ngôn*. Nhưng những câu ấy không theo luật thơ.

Những câu đối *tám* chữ, thì cho thuộc về thể thơ hay thể phú cũng được.

Những câu đối từ *chín* chữ trở lên thuộc về thể phú (song quan, cách cú) nên gọi là *câu đối phú*.

Câu đối phú thường chia làm hai đoạn, hoặc đoạn trên ngắn *bốn, năm* chữ, đoạn dưới dài *bảy, tám* chữ, hoặc đoạn trên dài *bảy, tám* chữ, đoạn dưới ngắn *bốn, năm* chữ.

Những *câu đối* dài có khi đến *sáu, bảy mươi* chữ cũng thuộc về hạng câu đối phú.

Những câu đối bất cứ mấy chữ mà lấy chữ sẵn ở trong sách ra lại lấy chữ sẵn ở trong sách đối lại thì gọi là *câu đối súc*.

Luật bằng trắc - Cứ kể, thì đáng lẽ chữ vế bên này *trắc* thì chữ vế bên kia phải *bằng*, hay chữ vế bên này *bằng*, thì chữ vế bên kia phải *trắc*.

Những câu đối phú mà hoặc đoạn trên, hoặc đoạn dưới bảy chữ, thì đoạn bảy chữ ấy theo bằng, trắc như câu thất ngôn. Thí dụ:

Cung kiếm ra tay, thiên hạ để dồn hai mắt lại.	**Rồng mây gặp hội, anh hùng chỉ có một ngươi thôi.**

Như hai câu đây, đoạn dưới bảy chữ là: "*thiên hạ đổ dồn hai mắt lại*" đối với "*anh hùng chỉ có một ngươi thôi*" theo đúng luật bằng, trắc của thơ.

Những câu đối phú chia làm nhiều đoạn, thì *những chữ cuối cả bao nhiêu đoạn trên* mà bằng, thì chữ *cuối đoạn dưới cùng* phải trắc; trái lại *những chữ cuối cả bao nhiêu đoạn trên* trắc, thì chữ *cuối đoạn dưới cùng* phải bằng. Thí dụ:

Đám công danh có chí thì nên: ơn làng giấy trắng, ơn vua giấy vàng; chiếu trung đình ngất ngưởng ngồi trên, ngôi tiên chỉ đó cũng là rất đáng.	**Nhờ phúc ấm sống lâu lên lão: anh cả bàn năm, anh hai bàn sáu; đàn tiểu tử xênh xang múa trước, tranh tam đa ai khéo vẽ nên tranh.**

Mỗi câu đây chia làm bốn đoạn. Vế trên ba chữ cuối ba đoạn trước là: *nên, vàng, trên* bằng, thì chữ cuối, đoạn sau cùng

là *đáng* phải trắc; - Vế dưới, ba chữ cuối ba đoạn trước là: *lão, sáu, trước* trắc, thì chữ cuối đoạn sau cùng là *tranh* bằng.

Những câu đối dài năm, bảy mươi chữ cũng theo luật *bằng, trắc* như những câu đối phú, nghĩa là những chữ cuối các đoạn có thể chấm đậu phải đúng bằng đối với trắc, trắc đối với bằng.

Nhưng có khi không theo đúng như thế cũng được. Cần nhất là chữ chấm đậu trước đoạn cuối cùng thế nào cũng phải giữ cho đúng bằng, trắc thì thôi.

Khổ độc - Khổ độc tức là đọc không được xuôi tai. Như trong một câu, chữ đáng bằng mà làm ra trắc, hay chữ đáng trắc mà làm ra bằng thế là *khổ độc*.

Mười mấy khoa còn gì, nhờ trời có phúc, có phận.	**Năm mươi tuổi thành tài, mừng ông càng dẻo, càng dai.**

Vế trên, chữ cuối đoạn trên "gì" đã bằng, vế dưới chữ cuối đoạn trên "tài" cũng bằng.

Thất luật - Câu đối, mà vế trên chữ cuối cùng đã *trắc*, vế dưới chữ cuối cùng lại *trắc*, hay vế trên chữ cuối cùng đã *bằng*, vế dưới chữ cuối cùng cũng lại *bằng*, thế gọi là *thất luật*. Thí dụ:

Lúa tám, gặt chín tháng một.	**Nồi tư, mua năm quan sáu.**

Vế trên, chữ cuối "một" đã trắc, vế dưới chữ cuối "sáu" cũng trắc.

Câu đối chính mình làm cả hai vế, thì vế trên chữ cuối cùng bao giờ cũng phải *trắc*. Cho nên câu đối treo bao giờ cũng treo vế trắc *bên tay phải*, mà *tay phải của người đứng ở ngoài trông vào trong nhà*.

Nhưng khi mình ra một vế cho người ta làm, thì chữ cuối câu *trắc* hay *bằng* cũng được.

Một câu đối hay - Một câu đối hay thì:

Tư tưởng phải cho tự nhiên.

Ý nghĩa phải cho minh bạch.

Mạch lạc phải cho liên tiếp.

Nhưng vì câu văn đối ít chữ, cho nên một đôi câu đối hay lại cần nhất ở chữ *dùng* và *âm hưởng* các chữ ấy.

Chữ dùng trong câu đối cốt phải cho:

Chỉnh, nghĩa là đều nhau, bằng nhau.

Như chữ danh từ phải đối với danh từ: *nhân* đối với *nghĩa* - hình dung từ phải đối với hình dung từ: *xanh* đối với *vàng*, hay *đỏ* - động từ phải đối với động từ: *ăn* đối với *uống* - phó từ phải đối với phó từ: *vô cùng* đối với *bất trị* vân vân...

Cân, nghĩa là chữ nặng phải đối với chữ nặng, chữ nhẹ phải đối với chữ nhẹ cho xứng đáng.

Như sắc phải đối với sắc: *trắng* đối với *đen*; vị đối với vị: *chua* đối với *ngọt*; số đếm đối với số đếm: *năm* đối với *tháng*; *chữ Nôm* đối với *chữ Nôm*: *tao* đối với *nó*; chữ Hán đối với chữ Hán: *Hạ vũ* đối với *Xuân lôi*; thành ngữ đối với thành ngữ: *xắn váy quai cồng* đối với *buông quần lá tọa*; tục ngữ đối với tục ngữ: *lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét* đối với *một câu nhịn là chín câu lành*, v.v...

Khi nào các chữ đối như đối đầu hẳn được với nhau: *Phật* đối với *ma*, *người* đối với *vật*, *hay* đối với *dở*, *lành* đối với *dữ*, *giàu sang* đối với *nghèo khổ*, như thế thì nói là đối chọi nhau.

Âm hưởng các chữ dùng trong câu thì phải cho *giòn*, nghĩa là khi đọc lên, tiếng nghe kêu sang sảng.

Xuất bản năm 1931

ĐÀO NƯƠNG CA(*)

TỰA

Ca trù thể cách *in ra đã lâu*. Sách dạy cầm chầu *bán cũng thấy lắm. Nào* "Hát Ả đào" *của ông Đại khoa, nào* "Chầu quy thức" *của ông Tú tài, nào lại bài diễn thuyết* "Lối hát Nhà tơ" *đã in dài dòng trong quyển tạp chí ra hàng tháng, nào lại bài* "Mưỡu", *bài* "Hát nói" *lẻ loi đăng luôn trong báo này, báo khác ra hàng ngày.*

Đã có nhiều người lưu tâm đến nghề Hát, đã có nhiều cách truyền rộng nghề Chầu như thế, thì còn len lỏi đến làm chi? Hay hớm gì cái nghề xướng ca, cô đầu ấy!

Chúng tôi cũng biết vậy. Nhưng chúng tôi xin nói sách của chúng tôi không có phần giống hẳn những sách chữ Nôm hay quốc ngữ xưa nay đã ra đời. Mục đích chúng tôi biên tập quyển sách, thật không riêng chi cho những người chỉ muốn cầm dùi đánh trống, nhưng cốt để nghiên cứu và đính chính một lối văn có thể đem vào giáo khoa. Bản tâm chúng tôi cho in quyển sách đây thật vì Ý nghĩa nhiều hơn vì Hát xướng, vì văn chương nhiều hơn vì trống chầu.

Nhan sách chúng tôi đề "Đào nương ca" *là lấy nghĩa hát ả đầu; đào nương tức là ả đào hay ả đầu vậy.*

Kể gọi ca Đào nương, thì có nhiều lối lắm. Nhưng trong quyển sách này, chúng tôi chỉ chuyên riêng về một lối Hát nói *và* Hát mưỡu *là lối thông thường hơn cả mà thôi.*

Hát nói cũng như thơ, thật là nhiều, để công góp nhặt, tưởng không tài nào xiết được. Nhưng chúng tôi chỉ lấy độ vài trăm bài đã đủ.

(*) Theo bản Vĩnh Long Hưng thư quán, xuất bản lần thứ nhất, Hà Nội 1932.

Trong tập thứ nhất này hiện có được một trăm hơn mười bài.

Các bài trong sách, chúng tôi bổ vào bốn mục là:

a) Những bài đủ khổ không mưỡu.

b) Những bài đủ khổ có mưỡu.

c) Những bài dôi khổ không mưỡu.

d) Những bài dôi khổ có mưỡu.

Trong mỗi mục, các bài xếp theo trật tự sau này:

1. Lập công; - 2. Đợi thời; - 3. Ngán đời; - 4. Ăn chơi; - 5. Tự tình; - 6. Tả cảnh; - 7. Đùa cười; - 8. Dạy người; - 9. Danh nhân.

Những bài Hát nói vốn không có đầu đề rõ ràng như thơ, phú. Nên mỗi bài chúng tôi phải cử mấy chữ *hay* cả câu đầu *lên làm đầu đề. Tuy vậy, chúng tôi cũng tóm tắt cái đại ý của bài mà cho in xuống dưới. Thành một bài có hai đầu đề, một về chữ, một về nghĩa.*

Văn Ca trù cũng như mọi lối văn Nôm, xưa nay ghi chép mỗi bản một khác, khác từng chữ, từng câu, có khi khác cả từng đoạn. Cho nên chúng tôi phải cân nhắc nhiều bản, đắn đo kỹ lưỡng, rồi mới nhận một bản, cứ như ý chúng tôi, thì chúng tôi cho là, nếu chưa chắc chính là nguyên văn, thì cũng được gần nguyên văn hơn cả.

Song chúng tôi cũng liệt cả *những chữ, những câu, những đoạn khác với bản của chúng tôi xuống dưới để các độc giả được rộng đường so sánh.*

Trong các bài, có chữ nào, câu nào khó, chúng tôi chú thích *thật minh bạch, khiến cho người xem bài, dù không biết chữ Hán, cũng hiểu thấu nghĩa những chữ, những câu ấy.*

Chúng tôi lại tóm lược những ý chính trong bài, có khi giải Nôm cả bài ra, rồi nhân đó, chúng tôi lạm bình một đôi câu về mặt ý tưởng, *về mặt* văn chương, *khiến độc giả đánh giá lấy bài và rõ được các bài sở dĩ gọi là hay hay không ở chỗ nào.*

Trên đầu sách, chúng tôi nói qua Phép làm hát nói và hát mưỡu, *là có ý muốn giúp các nhà muốn học tập làm bài hát được biết qua những phương pháp làm phải như thế nào mới là đúng.*

Đại để chúng tôi làm quyển sách khác các sách xưa nay và theo một mục đích riêng là thế, dùng cách thức chọn bài, xếp

bài, cân nhắc bài, chú dẫn, phê bình bài và chỉ lược qua cách đặt bài là thế.

Chúng tôi tự biết trong quyển sách hoặc còn có chỗ sai nhầm chưa lấy gì làm toàn bị. Chúng tôi dám mong sau này các nhà sành văn, sành hát, đính chính hay bổ cứu lại cho, thì chúng tôi xin ngỏ nhời kính tạ trước.

Chúng tôi không rõ quyển sách có bổ ích chút gì cho chính nghề Hát chăng. Chúng tôi chỉ mong giúp được những nhà muốn khảo cứu riêng về lối văn Ca trù được phần nào, là chúng tôi lấy làm may phần ấy.

Dưới đây, chúng tôi xin phụ bàn qua về văn chương lối hát nói.

VĂN CHƯƠNG HÁT NÓI

Văn *hát nói* thật là một lối văn đặc biệt của nước ta, cũng như các lối phong dao, lối lục bát đặc biệt vậy.

Thơ hay phú, văn tế hay văn bia... còn bảo bắt chước, mô phỏng của Tàu ra, chớ hát nói, thì thật là riêng của ta, tự ta đặt thành lối, xưa nay chưa từng ai tìm thấy có điệu từ, khúc hay nhạc phủ nào của Tàu hẳn giống như thế.

Quả vậy, xét cái thể tài một bài *hát nói*, thì trong có đủ cả vừa *câu đối*, chữ nọ chọi chữ kia, mạch này đáp mạch khác; vừa thơ ngũ ngôn hay thất ngôn, hoặc nôm, hoặc chữ, hoặc cổ, hoặc kim; vừa *phú* vì giản hoặc cũng có câu đặt theo lối gối hạc hay cách cú; vừa *lục bát* kèm thêm, hoặc trùm ngay trên đầu, hoặc chen ở dưới cuối; vừa là *vận văn* có vần, vần phải theo luật bằng, trắc; vừa là *tản văn*, lắm câu nói sử như nói thường. Một bài hát nói dài, ngắn lại tùy ý, không bó buộc chế hạn một câu hẳn bao nhiêu chữ, một bài hẳn bao nhiêu câu. Ấy là không nói bài này làm toàn nôm, bài kia làm pha nửa nôm, nửa chữ hay có bài làm toàn bằng chữ Hán, mà lúc hát, vẫn cho như là nôm.

Một lối văn họp nhiều lối văn khác mà thành, rồi tự gây lấy được một cái đặc tính riêng, một lối văn vượt cả khung khổ mà vẫn đủ khung khổ, ra ngoài cả thể cách mà vẫn giữ được thể cách, một lối văn như thế, thật kể là một lối văn hiếm có, dễ hay được mà dễ dở cũng được.

Nghĩ được một đôi câu đối, tự tay viết ra đem dán lên cột để ngắm chữ chính mình viết, là một cái thú. Đặt được một bài thơ, bài phú rồi rung đùi ngâm nga để kiểm lại văn chính mình soạn, cái thú có phần hơn... Đến như làm được một bài hát nói đưa cho ca nương lên giọng hát đi với cung đàn, dịp phách, rồi chính mình cầm chầu để thưởng văn của mình giữa chỗ trù nhân quảng tọa, trước chiếc chiếu rượu tưng bừng nhộn nhịp, thì cái hứng thú tưởng có phần gấp bội hơn nhiều. Vì đây mới thật được vừa tư tưởng vừa âm luật hỗn hợp với nhau, vừa văn chương vừa mỹ thuật cùng nhau điều hòa, vừa tài tử, vừa giai nhân cùng nhau gặp gỡ, cùng nhau sánh cạnh mà chia vui.

Bởi vậy mà câu đối với thơ, phú xuất sản ra nhiều, thì hát nói xuất sản ra cũng không phải là ít. Cứ kể các loại văn nôm, thì hát nói thật nhiều hơn phú, hơn câu đối, chỉ kém thơ mà thôi.

Riêng một mình chúng tôi sưu tầm ít lâu nay, cả những bài quốc ngữ đã công bố in thành sách, hay đăng vào báo, cả những bài còn là chữ Nôm xưa nay chưa ai từng phiên dịch ra quốc ngữ và cho xuất bản bao giờ, cái số thật là đa đa, có kể ngoại nghìn bài không ít.

Chúng tôi lại nhận rằng những sách chữ Nôm ghi chép ca trù có phần cẩn thận và dễ mượn hơn các sách chữ Nôm về các loài văn khác. Thì ra các cụ xưa - cũng như chúng ta bây giờ - hay lưu tâm đến nghề hát Nhà trò, thích bảo tồn những bài hát Nhà trò và ưa nghe hát Nhà trò với cầm chầu hơn là ngâm thơ, đọc phú hay kể lục bát.

*
* *

Hơn một ngàn bài hát nói, hơn một ngàn tư tưởng khác nhau! Văn chương hát nói như thế chẳng cũng là giàu lắm ư!

Nhưng tựu trung, khi xét kĩ lại, thì một ngàn bài ấy, hay cho bao nhiêu bài nữa, cũng chỉ quanh quẩn bất ngoại hồ mấy cái đại ý, và ta có thể cứ theo mấy đại ý đó, mà xếp tất cả các bài vào mấy mục như chúng tôi đã nói ở trên: *Lập công, Đợi thời, Ngán đời, Ăn chơi, Tự tình, Tả cảnh* v.v...

Nhập thế cục bất khả vô công nghiệp. Đã trót sinh ra làm *tài giai*, đã là bọn thông minh, *râu mày*, thì phải có chí *tang bồng*, phải *xuất thân* gánh vác, phải đủ *túi kinh luân*, phải dư *tài thao lược* mà đảm nhận hết *mọi việc trong vũ trụ* làm *phận sự* của mình... Nghĩa là phải học sao cho giỏi, thi sao cho đỗ, đỗ rồi làm đến công hầu, tể tướng. Có như thế thì mới được hơn người, mới gọi là *anh hùng*, mới ghi được tiếng tăm cùng *sông núi*, mới *trang trắng được nợ đời*, không cùng *nát với cỏ cây*... Ấy cái chí *lập công danh* của các cụ xưa là thế, mà chỉ có thế thôi.

Cùng, đạt do thiên; tảo, vãn tùy cơ. Đã tin ở hai chữ "*số mệnh*", đã chắc giời sinh ra ta, *ắt có chốn dùng ta*, thì người quân tử gặp lúc *rủi ro*, đang cơn *cùng bĩ*, không chút vội vàng, không hề phẫn chí, *trên không oán giời, dưới không trách người, trước, sau không ngại, được, hỏng không cần*, cứ yên lặng mà *đợi thời, liệu cơ* mà *hành* hay *tàng, xuất* hay *xử. Mai trước, hạnh sau* mà có làm gì. Thời nó đã đến, thì ai mà chẳng *vật sắc*... Ấy các cụ xưa **đợi thời** một cách êm đềm mà vô vị như thế.

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy! Cuộc đời thấm thoắt tựa *phù du*, cảnh đời bấp bênh như *giấc mộng*, người đời thoảng qua như *khách qua nhà trọ*, việc đời biến ảo *không rồi có, có lại không, cổ rồi kim, kim lại cổ*. Vậy *hình dịch, lao sinh* làm chi, *thiên tứ, vạn chung* mà gì! *Vuông, tròn, hay, dở*, ta phó mặc giời; *trắng, đen, khen, chê* ta thây kệ đời, ta dù chưa lập nên công danh hay đã từng lập nên rồi, ta cũng nên lui về những nơi xa *thành thị, gần lâm tẩu*, ta ra hẳn *ngoài vòng cương tỏa* mà ta tìm chốn *an nhàn ta ẩn dật... Ấy xưa các cụ ngán đời mà thành nhàn tản, rồi vì nhàn tản, mà thành chán đời* như thế.

Nhân sinh quý thích chí. Xuân đã qua xuân không lại lại, trẻ chưa qua, già nua đã đến, đời người được mấy gang tay mà sầu kia *chất những tựa thành, người nọ nào mấy khi tới?* Vậy gặp được chơi lúc nào, là *nên chơi lúc ấy*, nhất những khi có gồm đủ cả *tứ mỹ, tứ thú,* lại càng nên chơi lắm. Chơi *cầm kỳ, thi tửu, chơi tuyết(!) nguyệt, phong hoa*, chơi hát xướng, tổ tôm, chơi sơn thủy..., nha phiến, người *tài hoa* chơi cách *hào*

nhã, chơi ngày không đủ, *đốt đuốc chơi đêm,* chơi sao cho thật thỏa thích, cho *đất phải lệch, giời phải long*. Ở đời *hành lạc* được bao nhiêu là lãi bấy nhiêu, chớ cứ khư khư mà giữ của, câu thúc phí thời giờ, thì chẳng là thiệt thân, uổng đời, lúc chết không ai hay mà nợ phong lưu vẫn còn để lại... Ấy xưa các cụ **ăn chơi** là thế, ăn chơi để tiêu sầu, mà vì tiêu sầu quá, có khi hóa ra tiêu cả hồn.

Tài tử với giai nhân là nợ sẵn. Nhưng tài tử gặp được giai nhân rất khó. Không phải gỗ, đá gì, các cụ xưa cũng tình chán. Gia dĩ các cụ lại tự nhận là *phong lưu công tử*, là *văn nhân thi sĩ*, đem cái sắc đọ với cái tài, nên các cụ lại càng nồng nàn về tình lắm. Các cụ cũng gặp gỡ cô đầu, tự tình cùng cô đầu, dan díu với cô đầu, chung tình với cô đầu, gắn bó keo sơn, nặng lời thề thốt, những là *túc trái* với lại *tiền nhân*, rồi lúc hợp, lúc tan, kẻ ở, người đi, các cụ cũng hoặc trách con người lẳng lơ phụ bạc, hoặc thương con người mảnh phận hồng nhan, hoặc khổ vì con người đã nhận làm ý trung nhân, nó khiến các cụ *nhớ phỏng, sầu vơ, hẹn giăng, van gió,* nó làm cho các cụ *bứt rứt trăm đường, nghìn nỗi,* nó *lơ lửng trêu* các cụ thành *ngây ngây, dại dại,* chịu không sao rũ trắng được nợ tình.

Cao sơn nhất phiến nguyệt. Vừng giăng với ngọn núi, giăng trong với gió mát, con thuyền dưới bóng giăng, con thuyền trên mặt sông, các cụ vốn là người thích *du lãm,* các cụ lại biết hưởng cái thú *giang hồ*, nên các cụ **tả những cảnh** thiên nhiên rất tài tình. Nhưng các cụ chỉ quanh quẩn trong mấy cái cảnh ấy, hoặc thêm được cảnh trăm hoa đua nở, bốn mùa đắp đổi và cái Tết ăn về đầu xuân nữa mà thôi. Địa dư ít biết, nhỡn giới hẹp hòi, tuy vậy một cái Hồ Tây, một động Hương Tích, các cụ cho như chưa lấy làm đủ. Các cụ còn vẽ mò những cảnh mơ mòng tận đâu đâu, Thiên Thai với Bồng Lai, Tam Đảo với Nhị Từ nào, hay sông Xích Bích với bến Tầm Dương của những Đông Pha, với Lạc Thiên nào, mới cho là hứng thú!

Tự thuật, tự thán có cái đáng bật cười, giễu người, trêu người tất phải bày trò cười, những giọng hoạt kê, hí hước, nhạo báng, trào phúng của các cụ không phải vừa. Ngọn bút các cụ múa dẻo như xôi, nhời nhẽ các cụ diễn vui như Tết, chữ nghĩa các cụ hạ lại *chua như chanh, cay như ớt*. Cái văn nhả chớt cười

đùa của các cụ là ở như những bài **Đùa cười** như bài *Hàn Nho, Râu xồm, Giả điếc, Mẹ mốc, Hát xỏ, Hay hát, Câu đối Tết, Trần Tu bảy mươi ba mới đỗ, Cô đầu Sen bóng đè*... nào đấy.

Phàm kim chi nhân duy tiền nhi dĩ. Các cụ thấy thói đời điêu bạc, trò đời giả dối mà các cụ răn người đời: *Ai ơi giữ lấy lòng son, Bất đố kỵ, bất kiêu căng, Giai trượng phu ở cho đáng giá; gái thuyền quyên ở cho có ngãi.* Các cụ nhân dịp vui mừng cưới xin (hay nhiều dịp khánh hạ khác) mà các cụ khuyên đừng có *thiên ái, phải vẹn chữ tòng*... hoặc tóm tắt bao nhiêu câu trích trong *Kinh Thi, Kinh Thư, Trung dung, Đại học*. Ấy các cụ lên giọng đạo đức nhân nghĩa muốn dạy người là thế. Ta chỉn e nhời khuyên răn của các cụ nó như vô vị mà các cụ hình như thuyết pháp ở chốn không người. Lối hát ca trù, nếu cho rằng không có gì trái với đạo đức, nhưng tưởng đem đạo đức phổ vào tiếng đàn nhịp phách, mượn đào nương chống chế đạo *Thích* hay thuyết giáo Khổng, Mạnh cũng không ai nghe mà nghe sao cho được! Dù thế nào văn hát nói vẫn chỉ là một lối văn chơi, mà chỉ là văn chơi, cũng đủ lắm rồi.

Triều Lê Quý có nàng liệt nữ: ấy là bà Nguyễn Thị Kim. *Nàng Tô Thị chồng đi viễn thú*: ấy là Tô Thị Vọng phu. Nào lại còn những nàng như Lưu thị, những bà như Phan Thị Thuấn... Các cụ xưa, tuy gọi hát ả đầu mà thật các cụ còn muốn ôn nhuần lại những tích cũ, điển xưa, hình như có ý nêu những bậc **Danh nhân** nam, nữ cho cả người hát lẫn người nghe cùng noi đấy mà bắt chước. Chỉ một Quốc sử các cụ chưa lấy làm bằng lòng, các cụ còn nhắc cả đến những Hàn Tín, Trần Đoàn, Khâu Chuẩn, Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lưu Hầu, Quang Vũ, Lưu Bị, Triệu Tử Long, Quan Vân Trường, Trương Dực Đức, Gia Cát Lượng... Bắc sử các cụ tinh thông lắm. Diễn sử, học sử bằng lối hát nói kể cũng có phần hay. Nhưng thử hỏi đạo đức mà không ăn khách ở nhà ả đào thì lịch sử phỏng có ăn khách chăng? Hay ở nhà ả đào một bài tặng cô Ái Cúc nào, hay tả bóng đè cô Sen nào vẫn có vị hơn những bài nói đến một ông "*Nhất thân đô thị đảm*" hay một ông "*Nhất kiệt trong Tam kiệt*", một ông còn lưu đến bây giờ được bài phú *Ly Tao*, hay một ông còn để lại cho đời một bài từ *Quy khứ lai*. Những bài như thế, chúng tôi thiết tưởng nên để dành cho lối văn đồng

bóng, cung văn hát, hơn nhà trò hát. Có nhẽ bởi vậy mà không mấy khi ta thấy cô đầu hát những bài như thế, và trong quyển sách này chúng tôi tuy huyền đề một mục gọi là **Danh nhân** mà thật chưa ghi chép danh nhân nào trong ấy.

Mấy mục xếp như trên này là theo một trật tự tự nhiên vậy.

Các cụ đã làm nên bài hát nói đều là những cụ có chí lập *công danh*, muốn nên công, hầu cả. Nhưng công danh muộn màng hay trắc trở, các cụ mới coi mình như kẻ còn *đợi thời*. Đợi thời lâu quá đến lỗi thời, các cụ mới thành ra *ngán đời*, chán đời, không thiết việc đời nữa. Việc đời đã không thiết, các cụ mới sinh ra phóng túng *ăn chơi*, nay rượu chè, hát xướng, mai giang hồ, sơn thủy. Bởi vậy mà sau những bài *Lập công, Đợi thời, Ngán đời* mới có những bài *Ăn chơi, Tự tình* và *Tả cảnh*. Song dù các cụ cho trang trắng được ba cái nợ đời, các cụ gọi là nợ *Tang bồng,* nợ *Phong lưu,* với nợ *Tình*, các cụ vẫn chưa sao gác hẳn được thân ra ngoài đời, các cụ vẫn phải xúc tiếp luôn với người. Cho nên các cụ còn phải vừa giễu mình, vừa trêu người, vừa muốn dạy bảo người không bằng mình, vừa muốn suy tôn người tài giỏi hơn mình. Ấy là mấy mục *Cười đùa, Đạo đức* và *Danh nhân* tiếp theo mấy mục trên.

Trong bấy nhiêu mục, không nói, ai cũng biết, hoặc có bài xếp vào mục này được, mà xếp vào mục khác cũng không sao. Vì có khi, trong một bài đã có cái ý *đợi thời* lại thêm cái ý *lập công*, hoặc vừa *ngán đời* lại vừa như muốn *ăn chơi*, hoặc vừa *tả cảnh* lại vừa *tự tình*, vừa *giễu người* lại vừa *dạy người*. Nên khi xếp, chúng tôi phải lựa lấy cái ý nào cần nhất làm chốt.

Lại đem so mục này với mục khác, ai cũng nhận ngay ra, ba mục trên nhiều hơn cả, nhất là mục *Ăn chơi* (cho mục *Tự tình* kèm theo), rồi mới đến mục *Ngán đời*, mục *Lập công*. Cái lý đang nhiên hát nhà trò, dù cho gốc tích có thuộc về tôn giáo, chỉ hát ở những nơi đình, đền, miếu mạo, dù cho có chế hạn, xưa kia chỉ vua, chúa, quan tư mới được hát, nhưng khi đã phổ cập đến đám dân gian, thì đối với dân gian, hát nhà trò chỉ còn là một cách ăn chơi, có ăn chơi mới hát nhà trò, mà đã hát nhà trò tức là ăn chơi vậy. Bởi vậy mà những bài *Ăn chơi* sản ra nhiều như thế.

*
* *

Bài hát nói nhiều, người làm hát nói tất phải đông, làng văn hát nói có nhẽ đa đinh hơn hết cả. Nhưng xét kỹ, văn hát nói cũng như các loại văn Nôm khác, phần nhiều chỉ thấy có bài mà không thấy có tên, khiến nhà sưu tập phải đành lấy chữ "vô danh" mà ký thay cho tác giả. Trái lại, hoặc có bài thì đôi ba cụ hình như tranh nhau, sách này ghi tên cụ này, thì sách kia lại biên tên cụ khác, khiến cho nhà sưu tập không khỏi ngờ vực muốn đánh cái dấu hỏi.

Còn mấy cụ có danh, có hiệu rõ ràng, thì lại vẫn là mấy cụ xưa nay ta vẫn từng được quen biết, gặp mặt trong bao nhiêu hạng văn khác bất cứ là thơ, là phú, là câu đối hay lục bát. Này thì cũng cụ Cao Bá Quát, cụ Nguyễn Khuyến, cụ Phan Văn Ái, Nguyễn Đức Nhu, Trương Quốc Dụng, Nguyễn Đình Tân, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Trần Kế Xương... Nhưng trong đám, đột ngột cao hẳn lên, thì không ai bằng cụ Nguyễn Công Trứ, cụ thật là sở trường về nghề ca trù. Bài của cụ rất nhiều, mà bài nào cũng xuất sắc, lỗi lạc, đáng in ra riêng một tập để làm mẫu cho bao nhiêu người muốn học làm văn hát nói sau này. Cụ Trứ tuy không phải là ông tổ nghề nhà trò, nhưng tưởng con nhà nghề, và những người đi hát cũng nên suy tôn cụ lên, mà thờ cụ làm một người rất có công với hát nói cũng như có công với nhiều việc khác to hơn vậy.

Trong làng hát nói, không biết có nữ sĩ nào chăng? Thật ta chưa thấy một bài hát nói, hát mưỡu của một bà Huyện Thanh Quan hay một nàng Xuân Hương họ Hồ nào bao giờ. Chẳng nhẽ vì đàn bà không ưa cô đầu mà các nữ sĩ không muốn chen chân vào cái loại văn "ăn chơi" riêng của đàn ông sao?

*
* *

Ngoài cái đặc tính ăn chơi, các bài hát nói thường lại còn cái đặc tính khác. - Hầu hết các cụ xưa bó buộc với luân thường,

giam hãm trong Khổng, Mạnh, xuất thân chỉ có một đường khoa cử, vật lộn chỉ trong một trường sĩ hoạn, cho nên các cụ chỉ lăn lóc chen nhau trong cái phạm vi hẹp hòi không hề để cho tâm trí lãng mạn sa lạc vào đâu, sợ mang tiếng rằng ra ngoài vòng danh giáo. Hết *Tứ Thư* là đến *Ngũ Kinh*, hết *Ngũ Kinh* lại đến *Tứ Thư*, ngoài chín cái quyển sách đã như là sách bói, sách ước để đi thi, để đỗ đạt vẻ vang, để làm nên công hầu, khanh tướng ấy, là các cụ không muốn biết, không dư thời giờ đọc quyển nào khác, các cụ đã đặt tên gọi là "sách ngoài" khác nào như đời bây giờ cho là "sách cấm" vậy. Giản hoặc có một đôi cụ siêu việt khác người, tham bác ít nhiều kinh kệ nhà Phật, hay tiêm nhiễm lâu ngày tư tưởng Lão, Trang, thì các cụ dễ cũng không biết đem những tư tưởng khác lạ, cao xa ấy mà phu diễn, mà bộc lộ vào đâu nữa. Họa chỉ còn được cái đám văn gọi là nôm na mách qué, văn chơi, văn đùa, những lúc trà dư, tửu hậu là còn mượn được để lấy cái cớ là tiêu sầu khiển muộn đó mà thôi. Mà những văn chơi đùa lối nôm na ấy, còn gì dễ chơi và vui chơi hơn là văn nhà trò.

Cho nên, ta có thể nói được rằng phần nhiều các bài hát nói gần xa hay ít nhiều là có chịu ảnh hưởng của Lão, Trang, là một cách ứng dụng của sự xem, đọc Lão, Trang, hay các "sách ngoài" vậy. Vì có Lão, Trang mà nhiều bài hát nói mới có cái vẻ phong lưu, cái tính phóng khoáng, cái chí cao xa nhẹ nhàng, cái giọng hùng hồn, khảng khái, vượt ra hẳn ngoài khuôn phép nghiêm nhặt của Khổng, Mạnh.

*
* *

Tư tưởng Lão, Trang, và các "sách ngoài" giúp cho các bài Hát nói siêu việt được là thế. Nhưng rất tiếc, ngay bên cạnh cái siêu việt bay bổng rất hay ấy, ta lại thấy một sự bó buộc chặt chịa, tức là cái tính bắt chước không hay vậy.

Trò đời, bất cứ việc gì, một người xướng lên, là có biết bao nhiêu người a tòng phụ họa. Sau dịp tẩy chay độ nào, một hiệu cao lâu mở, là có biết bao nhiêu hiệu cao lâu khác mở, thì sau một bài hát nói hay, cũng có biết bao nhiêu bài hát nói khác

làm ùa theo một cái ý, một cái giọng, một cái sáo giống như thế.

Ta cứ xem trong những bài hát nói còn lưu lại đến giờ thì ta đủ nhận ra rằng: Bài này na ná như bài kia, bài kia tựa tựa như bài này, bài nọ thoát thai ở bài kia ra, bài ấy lại thoát thai ở bài thoát thai trước ra. Cụ Nguyễn Khuyến có một bài *Phỗng đá*, thì cụ Phan Văn Ái cũng sản một bài *Ông đá*; ông này đã làm một bài *Minh nguyệt, Thanh phong*, thì ông kia cũng soạn một bài *Phong thanh, Nguyệt bách*; một bài đã lấy *Thơ, Rượu,* làm vui, thì tất có nhiều bài phải lấy *Rượu, Thơ* làm thích; bài kia đã biết ngán đời là *mau chóng như ngựa qua cửa sổ*, thì bài nọ cũng lại than đời *chóng tàn, ba vạn sáu nghìn ngày là mấy*; cảnh *Hồ Tây,* động *Hương Tích*, truyện *Thúy Kiều* không thể đứng lẻ loi một mình, thì bến *Tầm Dương*, sông *Xích Bích*, tiết *giời thu* cũng không thể sao đứng độc nhất, vô song, không cùng sinh với bao nhiêu bè bạn. Ra văn chương cũng có vây cánh, họ hàng, cũng có cha con dòng giống, một nhà văn sĩ đã nổi danh về một môn, hay chỉ một bài gì, là tự khắc có biết bao nhiêu đồ đệ, bao nhiêu người bắt chước lập thành đảng, thành phái, mà chính người bị bắt chước có khi không ngờ, không biết.

Chúng tôi vẫn hay bắt chước là cái thói tự nhiên của loài người, cõi đời hầu hết là do sự bắt chước mà lập thành. Nhưng chúng tôi phàn nàn rằng: Bắt chước khí nhiều quá, và chỉ vì cái thói bắt chước mê man đi, mà thành ra phạm vi hát nói cùng bao nhiêu loại văn khác của mình, rất chật hẹp không sao phát đạt rộng ra được. Người mô phỏng bắt chước thì vô số, mà người sáng kiến tự lập thì thật hiếm hoi khó tìm. Ôi! Khẩu mía có người hít nước đã nhả ra, người khác lại nhặt lên mà hít lại, người thứ năm, thứ bảy còn nhai đi, hít lại nữa, mà vẫn tưởng như còn thấy vị ngọt, vẫn tự đắc rung đùi lấy làm ngon. Nào có ngờ ngoài khẩu mía đã thành bã ấy, còn biết bao nhiêu khẩu mía khác, còn cả tấm mía, cây mía, ruộng mía giồng bao bọc khắp một vùng, một xứ!

*

* *

Cái tật người trong một nước bắt chước văn nhau đáng tiếc là thế. Cái tật chuộng văn người ngoài, bắt chước văn nước ngoài có nhẽ lại đáng thương hơn. Chúng tôi muốn nói cái tật mượn văn Tàu, nhận văn Tàu làm văn của mình.

Ai còn lạ dân mình thường có cái tính chuộng lạ, tham thanh, quên Bụt nhà, cầu Thích Ca ngoài đường. Bán lạc rang mà rao: "Lạc rang", bán cháo hoa mà rao: "Cháo hoa", tầm thường lắm! Lạc rang có rao là "Phá sáng" (hoa sinh), cháo hoa có rao là "Pạc chúc" (bạch chúc), rao hẳn cái lối Tàu như thế, thì người có hàng mới ra vẻ con buôn, mà người cần hàng mới rủ nhau làm khách mua tìm đến. Khách hàng ăn uống thích Tàu như thế, thì khách hàng văn chương cũng có Tàu mới thích. Chẳng thế, mà xưa kia những người làm văn Nôm có dùng nhiều chữ Tàu mới có giá, còn những người đọc văn Nôm có thấy nhiều chữ Tàu mới muốn xem, ưa đọc cho là có hứng thú.

Riêng một lối văn hát nói, không kể gì những chữ Hán lặt vặt nhan nhản trong các bài, có khi đến quá một nửa hay hai phần bài là chữ Hán; cũng không kể gì những câu thơ chữ Hán, nhặt đây, lượm đó trong một bài Nhạc phủ hay Cổ thi dẫn vào như cái lối: "*Sách có chữ rằng*: "... Chỉ một bài *Nhân sinh* của Trương Hàng, bài *Quy khứ lai* của Đào Tiềm đời Tấn, hai bài *Xích bích* của Tô Thức, nhất là bài *Nhất thế ca* của Đường Bá Hổ đời Tống, nhất nữa là bài *Tương tiến tửu* của Lý Bạch đời Đường,... cũng đã đủ nuôi được bao nhiêu bài hát nói, hình như có nhờ vào đấy mới mọc mầm, mới sinh nở, mới tốt tươi, mới sống nên văn, mới còn mãi mãi được.

Chê bai dễ hơn là bắt tay vào thực làm, thì vay mượn cũng dễ hơn là tự mình xuất vốn lấy. Ở đời mọi sự chẳng qua chỉ là đắp đổi vay mượn lẫn của nhau cả mà thôi. Các cụ đã sinh trưởng, đã luyện tập trong các trường chữ Hán ra, thì tất nhiên các cụ nghĩ gì, viết gì, văn chương chữ nghĩa gì mà không tránh cho khỏi vướng víu hay phảng phất đến chữ Hán? Cho nên các cụ mà bắt chước Tàu, dùng chữ Tàu, lấy điển tích Tàu, mượn nhân vật Tàu, vay văn chương Tàu, là cái lý đang nhiên, tất nhiên phải như thế. Các cụ xưa là người Tàu quách rồi, ta nay con cháu các cụ ta còn cãi sao nữa!

Đã hiểm rằng, tại vì dễ đi vay, đi mượn của người, mà gây thành cái tính ỷ lại, chỉ biết có người mà quên hẳn mình, chỉ chuộng người, quý người, mà cho mình không vào đâu, chỉ nhờ ở người, cầu vào người mà chính mình không chịu nỗ lực, không biết tự lập[1], là một cái tật khả ố, nên biết sớm trừ đi là hơn.

Chớ nếu mình biết, tại mình bấn túng, mới phải vay mượn của người, nhưng vay mượn được ít nhiều rồi, tự mình xoay xở lấy cái vốn, cái vốn ấy sinh lờ, sinh lãi hùn thêm mãi vào cho mỗi ngày một giàu có mãi lên, thì còn gì cho bằng, còn gì hay hơn nữa!

Riêng về hát nói, vay "*Nhân sinh quý thích chí*" mà sản ra "*Nhân sinh chẳng gì hơn thích chí*"; vay "*Thiên kim tán tận hoàn phục lai*" mà thành ra "*Nghìn vàng có, hết rồi lại có*"; vay "*Kỷ hồi vi hoan*" mà biến làm "*Cuộc nhân sinh mấy lúc dồi dào*"; vay "*Tiền trừ niên thiếu, hậu trừ lão*" mà hóa ra "*Trẻ thơ ngây, già tuổi tác tính làm chi*"; *Hựu hữu viêm lương dữ phiền não*" mà dịch ra "*Khi ấm lạnh lại khi phiền não*"... Vay như thế, mà biến hóa xuất sản ra được như thế, thì chẳng là vay khôn, vay khéo, vay đã không phải giả gốc, không lo tiêu vào gốc, mà lại còn nhờ được cái gốc vay để gây lấy cái gốc cho chính mình, rồi tự nó lại sinh lờ, sinh lãi thêm mãi ra.

Cho nên, đi vay cũng năm bảy đường đi vay. Đi vay mà khéo ra thì còn gốc, còn lãi, nên giàu, nên có, rồi có cơ hòng làm ông chủ được. Chớ đi vay mà vụng dại, thì suốt đời bấn túng, bao giờ cũng chỉ là anh còng xương đi vay, phải uốn lưng làm nô lệ tòng phục vào người có của cho vay.

Cái phần hát nói nương nhờ tư tưởng Lão, Trang, vay mượn văn chương Đường, Hán quá lên tận đời Lê, Trịnh, hay xuống đến triều Nguyễn trước đây một trăm năm đại để là như ta đã nói.

Ta không dám bàn đến bộ khúc, âm thanh thực hay hư, chất phác hay phù phiếm, văn thắng tứ, hay tứ thắng văn; cái ấy thay đổi mỗi đời một khác, là tùy theo như tình thế, sự xu

---

1. Trong đám văn nhân xưa, đã mấy ai như cụ Phạm Thái (Chiêu Lỳ) biết ghét truyện *Phan Trần* cho là truyện mượn của Tàu mà tự đặt ra truyện *Sơ kính tân trang* 梳鏡新粧 để đối lại?

hướng của các nhà viết văn từng thời một. Ta cũng không dám nói chi đến lối hát thay đổi, âm nhạc thất truyền, bài hát sai lạc, hiện dễ không còn mấy bài là đúng như nguyên bản. Điều ấy cụ Phạm Đình Hổ đã từng phàn nàn trong quyển *Vũ trung tùy bút* tự đời Lê mạt rồi. Ta chỉ hay: trong khoảng trước đây độ vài mươi năm, văn chương hát nói cũng vẫn theo cái sáo cổ, nghĩa là vẫn giữ bền cái tính là lối văn "ăn chơi" vẫn nhuần thấm tư tưởng Lão, Trang và cũng vẫn lạm dụng rất nhiều chữ Hán.

*
* *

Chỉ vì cái tính "ăn chơi" lại thêm cái nghĩa "chán đời" mà xưa nay những nhà đạo đức mô phạm hay những nhà lý tài thiết thực hình như muốn biếm hẳn cả các bài hát nói, cả bao nhiêu lối hát ả đầu, cho là chỉ tổ thương luân bại lý, quyến rũ, thúc giục con người vào cái dại vô chừng, cái hại không tài gì cứu vớt được. Cô đầu mà coi như cái vực làm cho tài giai chìm đắm xuống, thì những bài cô đầu hát tức là cái mồi dứ tài giai đến chỗ chìm đắm còn có ra chi nữa!

Trách như thế cũng có phần phải.

Có nhiều bài hát tư tưởng đã mềm yếu, văn chương đã rã rời mà lại đi với cái nhịp phách nặng như băm thớt, tiếng đàn giọng hát người ta đã gọi là "vong quốc chi âm", thì cái hát ả đầu thật là một cái hát tưởng không ai nên cất giọng hát, mà cũng không ai nên để tai nghe hát nữa. Hát mà đến như rủn cả chí, tiêu cả hồn đi được, thì cái hát ấy mà có ích chi, nhất là đối với buổi đời hoạt động đem lên đến cực điểm, óc hình như không nên nghỉ, xác hình như không nên nhàn một phút nào như bây giờ? Đi hát mà đến hại thân, hại nhà, hại lây đến cả xã hội, hậu thế, thì ai mà không bảo chẳng những nên lánh cái hát cho xa, mà lại còn nên tìm hết cách mà trừ cho tiệt cái hát đi nữa? Nhưng ta thử hỏi hiện nay nước ta đã có thứ hát nào là thứ hát không tiêu hồn mà lại phấn chí lên được chửa? Lại thử hỏi có cách chơi nào, khi đã lạm dụng, hay dùng sai lạc đi, mà không di hại chăng?

Cái hại thật nó ở đâu, ở chỗ sắc dục mê muội nào, chớ quyết chưa phải ở các thanh âm hát và văn chương bài hát.

Ta thử nhận qua những bài hát các cụ còn để lại ta xem.

Các cụ tuy lỗi thời, nhưng cũng không đến nỗi phẫn chí. Các cụ tuy chán đời, nhưng cũng không phải đến quyên sinh. Các cụ tuy hát xướng chơi bời, nhưng cũng không mấy khi đến rẫy vợ tấm cám để rước người đàn phách, đến mắc bệnh phong lưu, gieo mầm hại cho con cháu, đến vay quàng, vay xiên, tiêu liều, tiêu lĩnh rồi phải vào nằm những nhà riêng, đánh bạn với những quân đầu trộm, đuôi cướp... Mà dù các cụ có nhận là lỗi thời, có ý muốn chán đời, hay lấy ăn chơi làm thích, các cụ cũng chưa hẳn là người tự khí, vẫn còn hòng lập công, mong dạy đời, ưa cảnh đẹp, phục người tài...

Ấy là không kể, trong nhiều bài của các cụ, đây đó cũng còn lưu lại được một đôi câu cẩm tú, một vài ý cao kỳ cùng những cốt cách phong lưu, thanh nhã, ôn hòa, điềm đạm, tưởng ở cái đời chen đua xáo xốc vật lộn nhố nhăng này, ta càng cần phải ghi nhớ, phải nhắc nhỏm, họa may có chốn râm mát cho tâm não ta được chút nào chăng.

Chẳng gì, trong một bài hát nói cũng được mấy câu thơ, thường là những câu điêu luyện, có giá cả về văn, về ý đáng coi như những câu phong dao hay những câu châm ngôn nên ngâm đọc, hoặc nên viết ra giấy, dán vào tường, vào cột.

Riêng quyển sách này có một trăm hơn mười bài, nghĩa là có hơn hai trăm câu thơ, trừ những câu thật hối nghĩa ra, mà ta thuộc lấy làm lòng, thì tưởng đã có câu ngâm nga bổ ích được ít nhiều cho cái túi chữ của ta rồi.

Nói tóm lại, các cụ xưa đi hát phần nhiều thường là văn nhân tài tử đi thưởng thức âm thanh với văn chương hơn là chỉ chết mệt về một cái sắc dục như những phường phàm phu, tục tử, ngoài cái hình hài cô đầu, không ngờ còn có cái gì nữa.

Đi hát xưa nay đã có chỗ khác nhau, thì bài hát sau này làm tất rồi cũng phải biến thiên. Bao nhiêu vết cũ, đường xưa đang gặp lúc xoay xở thay đổi rất mau chóng. Tuồng cải lương, chèo cải lương, chầu đánh cũng đã nhóm cải lương, thì biết đâu, trong mấy năm nữa, cái lối hát ả đầu rồi không cải lương chán, cải lương cả đến bài hát nói. Ai mà chẳng lấy làm mong. Nhưng

cải lương hay biến cải thế nào cho thật được lương hảo hơn xưa, cho thành ra tiến hóa mãi lên, thì mới nên biến cải với cải lương. Chớ cải lương mà như cái cải lương Nam Kỳ, cải lương Anh khóa, hay cải lương *Ma đờ lông*, *Mạc say* đám tang nào (!) thì thật không bõ tiếng cải lương mà có khi lại bày thêm trò cười nữa! Cải lương như thế, thiết tưởng nên cứ giữ lấy cái cổ còn thoi thóp được ngày nào hay ngày ấy, còn hơn là vội đem xóa nhòa hay bôi nhọ thêm vào.

*
* *

Hiện nay trong làng chơi hay đi hát có nhiều người làm bài hát không? - Nhiều, thì không chắc. Hán học đã lui, nhà Nho ít đi, thì bao nhiêu những lối văn Nôm gọi là cổ tất không còn được thịnh như xưa. Nhưng còn người đi hát, là tựu trung còn có thợ làm bài hát, mà có một vài bài mới, nghe thật là được, đem so với cổ, không đến nỗi thẹn thùng. Nhưng tiếc thay có một đôi ông, khi mới làm được một vài bài hát nói, hay năm ba câu mưỡu, câu hãm gì, đã vội dương dương tự đắc như ta đây hơn cả Công Trứ, Bá Quát với Yên Đổ nào rồi.

Những bài cổ, các ông cho là không hay vì cổ quá; những bài kim các ông kêu là chưa hay vì non quá. Dễ chỉ có bài của các ông, chính các ông sản ra mới thật là hay, nên nghe, nên hát mà thôi.

Cái lòng tự tín đáng khen, mà cái lòng tự phụ lại đáng thương! Đáng khen, vì tự tín là cái sức mạnh may nó đun đẩy dần dần trở nên hay được; đáng thương, vì tự phụ là cái hàng rào, cái màn che tối, nó ngăn cản không cho tiến lên được nữa.

Đối với những ông như thế, chúng tôi dám chắc rằng, khi các ông ngó qua đến quyển sách này, các ông tất cười rằng có lắm bài nghe như vô vị, kén chọn, lựa lọc không được kỹ. Chúng tôi cũng biết vậy. Nhưng chúng tôi chỉ là một nhà sưu tầm không dám nghiệt ngọng cầu toàn, trách bị lắm. Một bài nào, xét qua toàn thể nó, thì cho là "không được", nhưng cập kỳ lúc xét tỉ mỉ, thì một đoạn, một câu, hay chỉ một chữ nó được, thì cũng nên cho là "được" và đáng quý rồi. Văn chương loài nào,

hay của nước nào, cũng thế mà thôi. Vả chăng trong sách, có ghi cả những bài cho là kém vào, thì những bài gọi là hơn, mới nhân đó mà nổi lên được. Hoa hồng để lẫn với hoa râm bụt không mất giá, mà cái giá lại được như tôn thêm lên. Lại còn một nhẽ: Tự xưa văn chương đã vô bằng cứ, thì có bài ông cho là hay mà tôi cho là chưa được hay; trái lại, có bài ông chê chưa cho là tài, mà tôi lại khen là tuyệt bút. Ý kiến ta khác nhau, phê bình ta phải khác. Văn hát nói vốn là thứ văn chơi, thường ngẫu hứng làm ngay ở trước chiếu rượu, cô đầu, thì cái số những bài khiến cho ông với tôi và cả thiên hạ cùng phải bái phục tôn làm kiệt tác, tưởng chừng như hiếm hoi không có mấy.

Lại hiện nay, trong làng chơi hay đi hát, có nhiều người thật thích nghe hát, thích đánh chầu không? Cái ấy chắc là số nhiều, không nghi ngờ gì nữa.

Nhưng, khi tế nhận lại, thật có nhiều người đi hát, không biết cầm chầu đã đành, mà có nhiều người cầm chầu được, lại không hiểu ý nghĩa bài hát, mới là lạ.

Đánh chầu là gì? - Tức là thưởng những âm, những giọng, những điệu hát hay, nhưng cũng lại như xét bài văn, khi gặp được chữ nào gieo đắt, câu nào đặt khéo, hoặc ý nào mới lạ, thì ta chấm, ta khuyên, hay khuyên liền vậy. Cho nên đánh chầu hay, đã phải tinh âm luật lại phải thông cả văn tự, thì sự thẩm mỹ họa chăng mới gọi là không uổng. Bậc đánh chầu như thế mới là bậc *thượng đẳng* đủ khiến cho người nghe được thật vui mà chính con nhà nghề cũng phải thật kính nể.

Chớ đánh chầu mà không hiểu cái hay trong bài, thì tưởng rằng thà hiểu được cái hay trong bài, mà không đánh được chầu còn hơn. Một đằng sướng ở cái tay đập và ở cái thị với mọi người rằng ta đây biết cầm roi, sao cho bằng đằng kia, tuy chịu ngồi ép một bề, không khoe được với ai, nhưng kỳ thực trong tâm, trong trí được hưởng một cái thú rất êm đềm, thấm thía.

Gọi là *đi hát*, không biết đàn, phách là cố nhiên, không biết trống chầu nữa cũng chẳng sao, nhưng đến như không biết cả nghe hát, không rõ người ta bập bẹ bài gì, câu gì, chữ gì, thì tưởng như khó coi lắm.

Ta vẫn biết cái hát nó mà hay, thì nó ăn mất cả văn, cái âm nó mà giòn, thì nó nuốt mất cả nghĩa. Đi hát chỉ cầu có

một điều vui tai mà thôi. Người hát mà hay, thì bài hát hoặc có dở, không chút văn chương nghĩa lý gì, hồ dễ đã mấy ai để ý đến? Nhưng nói thế, chớ dù sao cũng là có phần giả dối, âm thanh, giọng điệu chỉ là cái hơi thở của văn chương, chữ nghĩa, người hát đã hay, bài hát lại càng cần phải hay, thì cái hay mới chân thật.

*
* *

Ta lại nên nhận rằng: Làng chơi làm sao, thì nhà nghề làm vậy. Người đến chơi không biết nghe, không chịu nghe, thì người nhà nghề cũng chẳng buồn hát, chẳng chịu hát. Bao nhiêu ca quán có nhẽ thành ra tửu lầu với du viên, hầu hết cô đầu có nhẽ hóa nên thị tửu với thị tẩm. Tiếng "tri âm" có nhẽ lui về để cho tiếng "tri kỷ vờ", "nhân tình hão" tiến lên mà thay vào. Người đi hát mà còn chỉ biết một cái mặt hoa, một chiếc chiếu rượu, thì người làm nghề hát, ai mà chịu gia công luyện tập về âm luật, đính chính lại câu văn.

Hay *lãng du* đọc ra *lãm du, tang bồng* chuyển làm *tang thương*, hay *mười bảy* lộn làm *bảy mươi, canh năm* lộn làm *năm canh*, hay *bóng câu* hóa ra *vó câu, vi hoan* biến ra *bi hoan, thiên nhai* thành ra *thiên thai* hay câu này thiếu chữ, đoạn nọ thiếu câu, khổ này chắp khổ khác, bài nọ rọ bài kia, - sai suyển, xuyên tạc, đầu Ngô, mình Sở[1],... mà tai vẫn nghe được, trống vẫn đánh được, đầu vẫn gật gù khen là được, là hay!

*
* *

Tam sao mà thất bản, thì truyền khẩu có khi thất kỳ truyền. Các cô đầu xưa nay học hát tinh học một cái lối truyền khẩu, người dạy nhớ còn bập bỗng, thì người học, học sao cho khỏi sai? Cứ xem hiện nay: giáo phòng thì hình như không còn,

1. Sách *Ca trù quốc ngữ* hiện có mấy quyển như thế. Còn sách chữ Nôm, thì phải nhiều bài, có đôi ba chữ khó tán cho ra.

người hát hay thì mỗi ngày một mòn dần, và hình như không ai thay vào nổi; bài hát có nhẽ cũng mỗi ngày một biến thiên hay thất lạc hẳn đi, không ai chịu ghi chép, chịu học tập. Chẳng nói gì xa lạ, cô đầu bây giờ có mấy cô ngâm được bài *Tương tiến tửu* hay đọc được bài *Phú Xích Bích*, *Hiệu ca hành*, nào như cô đầu xưa, nôm na đã thuộc mà chữ Hán cũng thông?

Cho nên, thiết tưởng: một bên người đi hát muốn hưởng được hết cái thú hát, thì tất phải biết bài hát, thuộc bài hát, hiểu rõ nghĩa trong bài hát, nhiên hậu hãy cầm chầu, thì một bên con nhà nghề muốn hát cho thật được hay, lại càng cần phải học bài hát cho kỹ, nhớ bài hát cho chắc, hát bài hát cho đúng, tóm cái ý tứ của bài hát cho tinh, nhiên hậu mới bảo trổ hết cái tài của mình ra được.

Về cái phương diện văn bài nghĩa lý, thì quyển sách này, như chúng tôi đã nói trên, có thể coi như một quyển sách giáo khoa. Văn ca trù là một lối văn tưởng nên học tập nghiên cứu cũng như các lối văn khác. Quyển sách này lại còn có thể coi như quyển sách vui chơi, may có ích cho nghề ca xướng, giúp được việc cho cả thính giả, cả ca gia.

*
* *

Ấy cái nếp xưa và cái hiện tình của lối hát nói và của cả lối hát ca trù đại để như ta vừa xét qua là thế. Cái lối hát ấy về sau này rồi ra thế nào?

Theo như ý chúng tôi, thì chúng tôi thiết nghĩ, dù sao, lối hát ả đầu còn chưa đến ngày suy đồi lắm như nhiều lối hát chèo, hát tuồng, hát xẩm, hát trống quân, trông thấy suy đồi vậy.

Hai cái chứng cớ rõ ràng: ở những nơi đô hội phồn hoa, các quan viên đi hát độ nào đã chỉ biết có một rượu với người, mà ít lâu nay, lại chịu biết đến trống, đến văn, gia công học chầu, lưu tâm xem bài hát và có khi đặt bài hát; còn ở những chốn thôn quê tĩnh mịch, năm năm cứ đến ngày tế lễ hội hè, ở các đền từ miếu mạo, làng nào cũng còn giữ bền cái tục gọi nhà tơ đến hát, có nơi treo giải hát thi, trước là để *hát thờ, kính thần*, sau là để mua vui cho các cụ thưởng văn.

Cứ như hai nhẽ đó, thì lối hát ca trù may còn bền lâu, chưa đến ngày tiêu diệt hẳn. Khi còn có người nghe, thì tất còn có người hát, mà khi còn có người hát, thì tất còn có người làm bài hát. Văn chương hát nói chẳng những còn duy trì được, mà dễ có cơ lại sinh nở mỗi ngày một nhiều thêm.

Một lối hát đối với tôn giáo, đối với dân gian, đối với văn chương có cái địa vị đặc biệt, hệ trọng như thế, riêng đối với sự ăn chơi có cái cách phóng khoáng, thanh nhã, cao hứng, thú vị và di dưỡng được tính tình như thế, thì thật là một lối hát đáng yêu, đáng quý, đáng có người xới đắp, vun giồng cho được tươi tốt muôn nghìn năm:

Nghìn muôn năm âu cũng thế ni,
Ai hay hát, mà ai hay nghe hát?

Hà Nội, 6-8-1931

PHÉP LÀM HÁT NÓI VÀ HÁT MƯỜU

I. HÁT NÓI

Hát nói: - Hát nói là một lối hát ca trù *đào nương*[1], hát đối với lối *Hà Nam* hay *hát giai* giáp công hát.

Hát nói gọi thế, có nhẽ vì thể tài lối hát ấy chỉ là những câu *nói* thường, nhưng có âm, có vần, có tiết, có điệu đã như *hát* vậy. Có người cho *hát nói* tức là *nói sử* của *hát chèo, hát tuồng* biến hóa ra. Ca trù cũng có lối hát riêng gọi là *hát sử*.

Chính thức và biến thức: - Hát nói có thể chia ra làm *Chính thức* và *Biến thức*.

Chính thức là những bài *đủ khổ*.

Biến thức là những bài *dôi khổ*.

Khổ bài: - Một bài hát nói chia ra làm từng đoạn. Mỗi đoạn gọi là một **khổ bài**.

Chính thức:

Số khổ bài: - Một bài *đủ khổ* có ba khổ là: Khổ **đầu**, khổ **giữa**, và khổ **xếp**.

Số câu: - Mỗi khổ có một số câu nhất định.

1. Khổ đầu **bốn** câu.
2. Khổ giữa **bốn** câu.
3. Khổ xếp **ba** câu.

Cộng là... **mười một** câu[2].

Bài hát nói so với bài thơ. - Mười một câu trong bài hát nói tuy không có tên riêng như trong một bài thơ, song cách bố trí

---

1. Thường tục gọi *đầu, kép* có nhẽ là ở chữ *đào* và chữ *giáp* ra.

2. Theo sách *Ca điệu lược ký* thì những bài xưa hát ở chốn đình trung, khoảng giữa có cả một bài thơ tám câu thất ngôn gọi là *Thơ chìm Hát khế* (?) và dưới câu thứ mười một còn hai câu nữa gọi là *Hát nói*.

cũng đủ cả *khai, thừa, chuyển, hợp*, như một bài thơ và có thể chia ra làm:

Hai câu *đầu* là hai câu *tổng mạo*, tức như câu *phá đề*, mở rõ đầu bài.

Hai câu thứ *ba*, thứ *tư* tức như hai câu *thừa đề* hay *nhập đề*, nghĩa là nối ý hai câu tổng mạo mà dẫn vào bài.

Hai câu thứ *năm*, thứ *sáu* đem cả đại ý bài dẫn vào giữa cũng như hai câu *thích thực* hay *cập trạng*.

Hai câu này thường là hai câu thơ thất ngôn hay ngũ ngôn hoặc nôm, hoặc chữ, hoặc cổ, hoặc kim.

Bốn câu thứ *bảy*, thứ *tám*, thứ *chín*, thứ *mười* thừa cái ý hai câu thứ năm, thứ sáu mà diễn cho rộng thêm nghĩa bài, cũng như mấy câu *luận*.

Câu thứ *mười một* tóm cả đại ý của bài mà gói bài lại, tức như câu *kết*, và theo cái phép gọi là *nhất cú hoàn chi* 一句完之 (một câu làm cho lọn hết bài).

Các câu gọi theo lối hát. - Theo lối hát, thì các câu trong bài có tên gọi riêng là:

Khổ đầu:	Hai câu một, hai là *lá đầu*.
	Hai câu ba, bốn là *xuyên thưa*.
Khổ giữa:	Hai câu năm, sáu là *thơ*.
	Hai câu bảy, tám là *xuyên mau*.
Khổ xếp:	Câu chín là câu *dồn*.
	Câu mười là câu *xếp*.
	Câu mười một là câu *keo*.

Số chữ: Trừ một câu keo ở cuối ra, thì số chữ trong các câu không có gì làm định hạn. Đại để người ta có thể đặt:

Khổ đầu:	Câu 1: *bốn, năm* hay *bảy* chữ.
	Câu 2: *bảy, tám* hay *chín* chữ.
	Câu 3: *bảy, tám* hay *chín* chữ.
	Câu 4: *bảy, tám* hay *chín* chữ.
Khổ giữa:	Câu 5: đều *bảy* hay *năm* chữ theo lối thơ *thất ngôn* hay *ngũ ngôn:*
	Câu 6: hoặc khi là hai câu sẵn số chữ xốc lệch không đều.
Khổ xếp:	Câu 7: *sáu* hay *bảy* chữ
	Câu 8: *tám* hay *chín* chữ

Câu 9: *bảy, chín, mười một, mười ba,* hay nhiều hơn nữa.
Câu 10: *bảy* hay *tám* chữ mà *ba chữ đầu* bao giờ cũng láy lại.
Câu 11: bao giờ cũng sáu chữ.

Đối. - Thường lệ thì chỉ hai câu thứ *năm*, thứ *sáu* thuộc về thể thơ là đối nhau mà thôi. Nhưng hai câu ấy không đối nhau cũng được. Có khi lại là hai câu đầu, cả bốn câu khổ giữa hay câu chín, câu mười, làm đối nhau, cũng không lấy gì làm nhất định.

Vần và luật bằng trắc: - Những câu trong bài phải gieo *vần* và theo luật *bằng trắc* đại để như sau này:

Khổ đầu:
Câu 1: Chữ *cuối* câu gieo vần theo luật *trắc.*
Câu 2: Chữ thứ *năm* theo vần câu trên và chữ *cuối* câu gieo vần theo luật *bằng.*
Câu 3: Chữ *cuối* câu theo vần câu trên.
Câu 4: Chữ thứ *ba* theo luật *trắc*, chữ thứ *sáu* theo vần câu trên và chữ cuối câu gieo vần theo luật *trắc.*

Khổ giữa:
Câu 5: Chữ *cuối* câu theo vần câu trên và gieo luật *trắc.*
Câu 6: Chữ *cuối* câu gieo vần theo luật bằng.
Câu 7: Chữ *cuối* câu theo vần câu trên.
Câu 8: Chữ thứ *ba* theo luật *trắc*, chữ thứ *năm* theo vần câu trên và chữ cuối gieo vần theo luật *trắc.*

Khổ xếp:
Câu 9: Chữ *cuối* theo vần câu trên và theo luật *trắc.*
Câu 10: Chữ thứ *năm* theo vần câu trên, luật *trắc* và chữ *cuối* gieo vần theo luật bằng.
Câu 11: Chữ *cuối* theo vần câu trên và gieo luật *bằng.*

Thí dụ bài:

"Hồng Hồng, Tuyết Tuyết".

(Xem rõ bài số 39 ở dưới)

(Lấy số *đếm* làm số chữ trong câu, *v* là vần, *b* là bằng, *tr* là trắc)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Hồng	Hồng	Tuyết	*Tuyết*,						
				v.tr.						
II	Mới	ngày	nào,	chửa	*biết*	cái	chi	*chi*.		
					v.			v.b.		
III	Mười	lăm	năm,	thấm	thoắt	có	xa	*gì*!		
								v.		
IV	Ngảnh	mặt	lại,	đã	tới	*kỳ*	tơ	*liễu*.		
	xuyên thưa				v.		v.tr.			
V	Ngã	lãng	du	thời,	quân	thượng	*thiếu*,			
							v.			
VI	Quân	kim	hứa	giá,	*ngã*	thành	ông.			
					v.		v.			
VII	Cười	cười,	nói	nói	sượng	*sùng*,				
						v.				
VIII	Mà	bạch	phát	với	*hồng*	nhan	chừng ái		*ngại*.	
	xuyên mau				v.				v.tr.	
IX	Riêng	một	thú	thanh	xuân	đi	*lại*,			
							v.			
X	Luống	ngây	ngây,	luống	ngây	ngây,	dại	dại	với	*tình*.
				láy lại ba chữ trên				v.		v.b.
XI	Đàn	ai	một	tiếng	dương	*tranh*?				
						v.b.				

DƯƠNG KHUÊ

Có mấy điều ta nên nhận:

1. Trong một bài có hai thứ vần: một thứ ở lưng chừng câu gọi là *yêu vận* 腰韻 (*vần lưng*); một thứ ở cuối câu gọi là *cước vận* 脚韻 (*vần gót*).

2. Câu trước vần cuối là bằng, mà câu sau vần cuối cũng bằng, hoặc câu trước là trắc, mà câu sau cũng trắc, thì chỉ có *cước vận* thôi (câu III).

3. Khi nào đang vần cuối câu bằng mà đổi sang vần cuối câu trắc hoặc đang vần cuối câu trắc, mà đổi sang vần cuối câu bằng, thì phải vừa có *yêu vận* vừa có *cước vận* (câu IV).

Mỗi khổ bốn câu, thì câu đầu, câu cuối bao giờ cũng gieo vần trắc, hai câu giữa gieo vần bằng. Trừ một khổ xếp chỉ có ba câu, nên câu đầu vần trắc, hai câu dưới vần bằng.

4. Theo như trên, thì câu đầu bài hát nói bao giờ cũng gieo vần trắc. Nhưng giản hoặc cũng có một đôi bài gieo vần bằng. Sau này xin kê cứu rõ.

5. Như bài đây, trong câu VI, đáng nhẽ chữ "*ngã*" phải bắt vần với chữ "*thiếu*" cuối câu trên, nhưng vì hai câu V, VI là hai câu đối, cốt chữ phải đối chọi với nhau, cho nên dù không đúng vần, cũng không cho là *xuất vận*.

6. Ba chữ "*ngoảnh mặt lại*" ở khổ xuyên thưa và "*mà bạch phát*" ở khổ xuyên mau có đặt đi liền một hơi như thế thì đánh trống lối *xuyên tâm* mới đắt.

Vần và luật bằng trắc trong một bài hát nói đáng nhẽ phải nhất định theo như bài làm mẫu trên này.

Song những bậc hào hoa văn sĩ có thể lấy cái tài văn mà khiến được vần, chuyển được bằng trắc, thường khi ra ngoài cả sáo thường, mà cũng không ai bắt bẻ, miễn là tiếng cất lên hát được lưu loát thì thôi.

Biến thức:

Số khổ bài: - Những bài *dôi khổ* thì vẫn giữ khổ đầu ở trên, khổ xếp ở cuối, còn khổ *giữa* thì làm dôi thêm ra *hai, ba* hay *bao nhiêu* khổ nữa tùy ý.

Đáng nhẽ đã gọi *dôi*, thì phải dôi giở xuống, nghĩa là những khổ dôi *theo sau khổ giữa chính* nó đi áp liền ngay dưới khổ đầu. Nhưng cứ theo lối đánh chầu, và địa vị đôi câu đối

thay đổi, lúc ở khổ giữa trên, lúc ở khổ giữa cuối, mà có người cho *khổ giữa chính* là khổ giữa *ở cuối*, áp liền trên khổ xếp.

Số câu và số chữ:- Những khổ dôi thêm, mỗi khổ cũng phải *bốn câu.*

Số chữ trong những câu ấy đại để cũng như *số chữ* trong *khổ giữa* bài đủ khổ.

Đối: - Đôi câu đối, khi thì ở ngay vào khổ giữa trên cùng, khi thì lại lùi xuống khổ giữa cuối cùng. Hoặc khi hai, ba khổ dôi đều có câu đối cả hay lại không có câu nào đối nhau cũng được.

Vần và luật bằng, trắc: *Vần* và *luật bằng, trắc* các khổ dôi thêm cũng theo như vần và luật bằng, trắc khổ giữa bài đủ khổ.

Thí dụ bài:

Sách có chữ

(Xem rõ bài số 95 ở dưới)

(Lấy số *đếm* làm số chữ trong câu, *v* là vần, *b* là bằng, *tr* là trắc).

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Sách	có	chữ:	"Vô	tình	tiễn	biệt".				
							v.tr.				
II	Khách	với	tình	xưa	quen	biết	chi	nhau?			
		v.b.									
III	Quê	quán	đâu,	mà	nhà	cửa	ở	đâu	đâu?		
								v.b.			
IV	Ngán	vì	nỗi	nước	lã,	ao	bèo	thêm	đuểnh	đoảng!	
		xuyên	thưa				v.		v.tr.		
V	Dưới	nguyệt,	chén	quỳnh	khi	thắng	thưởng,				
						v.tr					
VI	Tôi	hát	chơi,	mà	khách	cũng	nghe	chơi.			
						v.		v.b.			
VII	Thân	thiết	chi	mà	giọt	ngọc	tuôn	rơi?			
							v.				
VIII	Mai	mốt	đã	ngược,	xuôi	người	mỗi	xứ.			
		xuyên	mau		v.			v.b.			
IX	Cô	nhạn	nam	phi,	hồng	bắc	khứ,				
						v.					
X	Nhàn	vân	tây	vãng,	thủy	đông	lưu.				
						v.b.					
XI	Khách	về	nhà	đã	có	bạn	khâm	trù,			
							v.				
XII	Vui	vẻ	suốt	đêm	thu	cùng	một	tịch.			
		xuyên	mau		v.			v.tr.			
XIII	Đây	cũng	ôm	cầm	theo	liễu	mạch.				
						v.					
XIV	Thú	cầm	ca,	thú	cầm	ca	còn	lắm	khách	vui	chơi.
				láy lại 3 chữ trên					v.		v.b.
XV	Kìa	kìa:	Cá	nước,	chim	giời.					
						v.b.					
									VÔ DANH		

Nhận:

1. Địa vị những chữ bắt vần đây có khi chếch lệch đi ít nhiều là theo điệu bài.

2. Chữ *lưu* câu X đọc là *lâu*, chữ *trù* câu XI đọc là *trầu* và chữ *thu* câu XII đọc là *thâu* thì thật đúng.

3. Chữ *thủy* câu X đáng nhẽ phải bắt theo vần chữ *khứ* cuối câu trên, nhưng vì là đôi câu đối nên không ăn vần cũng được.

Những bài thiếu khổ: - Ngoài những bài đủ khổ và dôi khổ, trong các bài hát nói, giản hoặc có một đôi bài thiếu hẳn đi một khổ, chỉ còn có bảy câu. Những bài ấy gọi là bài *thiếu khổ*, và cái khổ thiếu thường là *khổ giữa*.

Hoặc có bài lại chín câu chỉ thiếu có hai câu. Nhưng dù thiếu mấy câu mặc, số câu trong bài hát nói bao giờ cũng phải là số lẻ thì mới đúng khổ phách.

Những bài phá cách: - Làm hát nói đại để phải theo những cách thức như đã nói ở trên.

Nhưng một bài hát nói không như một bài thơ, nghĩa là không có một khuôn phép, một cái mực thước nhất định hẳn như thơ.

Nên như đã nói ở trên, những nhà lão luyện chơi nhiều, hát lắm, văn chương lỗi lạc, ý tứ cao xa, nhời nhẽ kỳ quặc, có khi vượt cả ra ngoài những khung khổ, cách thức thường mà đặt lối *phá cách* khác thiên hạ được.

Số câu trong các khổ hoặc có nhất định, nhưng *số chữ* trong câu có câu đặt rất ngắn đủ hát thì thôi, có câu lại đặt cứ thêm luôn mãi vào như lối liên châu vậy (trường, đoản cú). Cả vần gieo và luật *bằng, trắc* thì vần cao, vần thấp, âm nặng, âm nhẹ cũng khác cả thiên hạ, miễn là văn hay hát được thì thôi.

Mấy điều kỵ trong hát nói: - Phép làm hát nói, cũng như phép làm thơ, có mấy điều kỵ, không nên phạm đến:

Thất luật: Trong bài, những cước vận ở cuối câu đáng bằng mà làm ra trắc, hay đáng trắc mà làm ra bằng, khiến cho không thể hát thành câu được, thì gọi là *thất luật*.

Khổ độc: Trong bài những tiếng bằng, trắc ở giữa câu (yêu vận) làm không đúng cách thức thành ra ngang ngạnh khó hát, thì gọi là *khổ độc*.

Lạc vận: Trong bài câu trên đang *gieo vần* này mà câu dưới gieo lạc sang vần khác, thì gọi là *lạc vận.*

Trùng vận: Trong bài một vần trên đã có rồi, mà dưới lại dùng lần nữa, thì là *trùng vận.*

Cưỡng áp: Trong bài, nếu các vần gieo ép uổng không được hiệp lắm, thì là *cưỡng áp.*

Điệp ý: Trong bài, nếu một ý trên đã diễn rồi, dưới lại còn diễn lần nữa, thì là *điệp ý.*

Lạc điệu: Trong bài, nếu một chữ đáng bắt vần mà di dịch sai địa vị đi, không ăn với khổ phách, thì là *lạc điệu.*

Một bài hát nói hay. - Đại để, một bài Hát nói cũng như các bài văn khác, muốn cho thiên hạ ai cũng công nhận là hay, thì:

Chữ dùng phải cho đúng nghĩa, đắt câu, đừng có gân gợn vấp váp.

Câu đặt phải cho sáng sủa tự nhiên, trôi chẩy hoạt bát, mấy câu khổ xếp phải cho mau mắn như nước cuốn mây tuôn, câu keo thì cho thâm trầm như giọt sương đọng ở đầu mũi kim muốn rỏ xuống mà như không rỏ được.

Ý diễn phải cho thanh thoát, tao nhã mật sát với đầu bài.

Âm vận phải cho đúng luật, hợp cách, êm ái như cung đàn, giòn giã như dịp phách, khiến cho người hát được hoạt miệng, người nghe được khoái tai, đáng vui thì như tết nhất hội hè, đáng buồn thì như thở than khóc lóc, tĩnh mịch thì như giăng trong, gió mát, sôi nổi thì như mưa rào chớp giật, sực trông thấy, thì như châu gieo, ngọc rắc, sực nhớ lại thì như hoa thơm, hương ngát.

Ngoài những cái ấy, một bài hát nói hay:

Cục cách lại phải cho phân minh không thì rối loạn.

Khí phách phải cho cao xa không thì hẹp hòi ti tiện.

Tinh thần phải cho thanh thoát không nên cục cằn, thô lỗ, câu nệ, quê kệch.

Văn chương phải cho thiết thực không nên phù phiếm quá, nhất những bài đã làm dôi khổ, tránh không nên điệp ý với trùng vận.

II. HÁT MƯỠU

Mưỡu: - Mưỡu hay còn gọi *hát mưỡu, mưỡu nói* là những câu hát thường đi phụ với hát nói hoặc trước, hoặc sau.

Có người cho *mưỡu* gọi thế là bởi chữ *mạo* 冒 nghĩa là trùm trên mình mà ra. Có người lại cho chữ *Mưỡu* là đọc chạnh ở chữ miếu 廟 ra, vì lối hát *mưỡu* thường hay hát ở các *tôn miếu.*

Thể văn mưỡu: - Mưỡu dùng thể văn *lục bát* trên sáu, dưới tám như lối các truyện quốc âm.

Các thứ mưỡu:

Mưỡu đơn, mưỡu kép: - Theo số câu nhiều, ít, thì có hai thứ mưỡu:

1. Một thứ chỉ có một câu *lục bát* gọi là **mưỡu đơn.**

2. Một thứ hai câu *lục bát* gọi là **mưỡu kép.**

Lại có thứ hợp liền cả mưỡu đơn, mưỡu kép hay hai lần mưỡu kép gọi là *mưỡu nối.*

Mưỡu đầu, mưỡu hậu: - Theo đại ý trên, dưới thì mưỡu chia làm:

1. **Mưỡu đầu** ở *trên đầu* bài hát nói.

Thứ mưỡu này phép ca trù thường gọi là *hát màn đầu, hát mở cách* hay *hát mưỡu dựng.*

2. **Mưỡu hậu** ở *cuối* bài hát nói, trên câu keo hoặc có khi ở dưới.

*
* *

Văn mưỡu đầu: - Những câu mưỡu đầu là hoặc *tự mình đặt ra*, hoặc *lấy sẵn* ở trong các truyện cổ hay phong dao.

Khi là những câu sẵn, thì có thể hoặc lấy mấy câu *liền một đoạn*, hoặc trích câu đây, câu đó chắp lại như lối *Tập cú.*

Vần và luật bằng, trắc: - Mưỡu vốn là văn lục bát tất phải theo *vần lối lục bát*, nhưng vần câu cuối không có liên can gì đến vần câu đầu bài hát nói.

Luật bằng, trắc thì cũng theo lối văn lục bát nghĩa là những chữ gieo vần yêu vận hay cước vận đều phải *bằng* cả.

Những câu mưỡu hay: - Mưỡu đầu là màn đầu của bài hát nói, nên ý nghĩa những câu mưỡu đầu phải cắn với ý nghĩa bài hát nói như vào ngoàm, vào khớp, như có sơn nhựa gắn chặt thêm vào. Ý nghĩa ấy lại phải cho thâm thúy, cao kỳ, có thể quán xuyến liên tiếp, lung tráo, khiêu động, trùm bọc được cả bài hát nói ở dưới đã như khêu gợi lên để dự bị đưa người đọc, người nghe vào bài vậy.

Còn nhời nhẽ, thì phải cho nhẹ nhàng, thanh tao, thú vị... và cốt hợp một với giọng văn bài hát nói.

Phép hát: - Hát mưỡu có nhiều lối. Thường khi, mưỡu kép, thì hát bắt vành lại bốn chữ cuối câu đầu, và hai chữ cuối câu thứ ba; hoặc hát bắt vành đem lên đầu câu chữ thứ nhì trong câu nhất, câu hai và hai chữ thứ năm, thứ sáu trong câu ba.

Khi là mưỡu đơn, thì hát theo như câu trên trong mưỡu kép.

Hát mưỡu thuộc về phách khoan, nên điệu hát du dương trì hoãn. Khi hát, cốt nhất là những chữ bắt vành lại phải bắt khuôn cho khéo và những chữ gieo vần phải rây cho đều.

Văn mưỡu hậu: - Mưỡu hậu cũng như mưỡu đầu, hoặc tự mình đặt ra, hoặc lấy những câu có sẵn.

Mưỡu hậu bao giờ cũng là mưỡu đơn, chỉ có một câu lục bát.

Vần và luật bằng, trắc: - Câu trước, nghĩa là câu lục, phải ăn vần với câu bài hát nói ở liền trên; câu sau nghĩa là câu bát, phải buông vần xuống cho câu keo ở dưới bắt vào.

Ý nghĩ: - Những câu mưỡu hậu chỉ là những câu dẫn thêm vào bài để hưởng lấy cái ý của bài như chưa hết cho nó già dặn thêm lên.

Phép hát: - Mưỡu hậu hát cứ theo luôn dịp câu trên mà hát thưa ra, hát thẳng tuột, không bắt vành đầu lại.

Mưỡu đầu và *mưỡu hậu:* - Một bài hát nói có thể vừa có mưỡu đầu, mưỡu hậu được.

Theo phép thường, thì trước một bài hát nói, tất phải dùng bốn câu hát mưỡu. Vì hát nói điệu cấp, phách cũng cấp (phách dóc), hát mưỡu điệu hoãn, phách cũng hoãn (phách khoan) thì khi hát phải gián đoạn hai cái cấp, hoãn đi với nhau để đỡ đần cho nhau.

DÂN TA VỚI TIỂU THUYẾT

(Trích)

Từ khi chữ quốc ngữ ra đời đến nay, nghĩa là từ khi người ta biết lấy chữ quốc ngữ làm cái lợi khí đạo đạt ý chí, ở xã hội ta, với người sang cũng như với người nghèo, ai cũng được hưởng cái thú đọc tiểu thuyết bằng tiếng nước mình mà khỏi phải bận lòng coi tiểu thuyết Tàu hay Tây trừ khi nào muốn xem rộng ra mới phải coi đến sách, truyện ngoài.

Nhưng từ khi có tiểu thuyết bằng quốc ngữ đến nay, xem ra phần đông cái cốt những tiểu thuyết ấy đều không thoát ra ngoài phạm vi gia đình.

Gần đây, ngoài những tiểu thuyết dịch, ta đọc thấy có một ít tiểu thuyết do các nhà văn ta soạn lấy, nhưng dù người ta muốn đặt tên cho nó là xã hội hay tâm lý chi chi mặc lòng, cái cốt truyện vẫn trói chặt trong vòng gia đình.

Trừ có một vài người là vượt ra ngoài cái phạm vi gia đình, nhưng tiếc rằng lại được ít người biết đến cho.

Không những người dịch, soạn truyện ưa dịch, soạn những tiểu thuyết can cập đến gia đình, số người xem tiểu thuyết đến chín phần mười cũng chỉ ưa coi những tiểu thuyết như vậy. Thực vậy, ở trong Nam thì người ta tranh nhau mà coi những *Ngũ hổ bình Tây, Ngũ hổ bình Nam*... còn ở ngoài Bắc thì người ta ham soi *Song phượng kỳ duyên, Lục mẫu đơn.*

Còn truyện Tây thì hầu như kẻ thù của dân này, không ai buồn mó đến. Các văn sĩ ta để công đã dịch bao nhiêu truyện có ích mà không ai ngó tới.

Chỉ có *Vô gia đình*[1] mới có duyên làm quen với dân mình ít nhiều mà thôi.

Báo *Nhật Tân* - Hà Nội 6-9-1933

---

1. Tức *Không gia đình* của H. Malo.

NGUYỄN THÚC KHIÊM

(?-1944)

Cố chí sĩ - nghệ sĩ Nguyễn Thúc Khiêm, không rõ năm sinh, thuộc dòng họ Nguyễn ở làng Hoàng Nông, xã Điệp Nông, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, là dòng họ vốn có truyền thống học vấn uyên thâm, gia phong hào kiệt. Cuối thế kỷ XIX, dòng họ Nguyễn này có nhiều người tham gia chống Pháp xâm lược Bắc Kỳ. Thân phụ Nguyễn Thúc Khiêm là Nguyễn Đình Tốn, tự Bang Tốn, thống lĩnh phong trào Cần Vương chống Pháp trên đất Thái Bình, hy sinh năm 1889, được nhân dân lập đền thờ tại nơi ông tử trận (dốc Đìa bên bờ sông Luộc thuộc địa phận làng Nga).

Năm 1916, đỗ Tú tài khóa thi Hương tại thành Nam Định. Sau đó không thi tiếp cũng không cộng tác với Pháp mà gia nhập Việt Nam Quang phục hội *do Phan Bội Châu tổ chức. Ông mất năm 1944.*

Nguyễn Thúc Khiêm có học vấn uyên thâm và sở trường về chèo, hoạt động tích cực nhằm chấn hưng dân trí. Tại Hà Nội, ông hợp lực với nhóm nghệ sĩ Nguyễn Đình Nghị, nhạc sư Vũ Tuấn Đức, Kép Thịnh, Đào Tam, Đào Tiểu... cải cách chèo cổ đưa vào hoạt động theo quy trình chuyên nghiệp hóa trong sân khấu hộp, gọi là chèo cải lương, nhưng thực chất là chèo phát triển, sau hoàn thiện và phát triển lên gọi là chèo hiện đại.

Nguyễn Thúc Khiêm để lại một di sản có tới hơn bốn mươi tác phẩm văn học xuất bản từ khi ông hoạt động sân khấu ở Hà Nội hồi đầu thế kỷ. Trong đó hơn ba mươi tác phẩm sân khấu gồm nhiều thể loại như: kịch bản chèo và ca khúc chèo, kịch bản tuồng, kịch bản cải lương và một công trình khảo cứu hát chèo - hát tuồng

Những tác phẩm này của Nguyễn Thúc Khiêm cùng với 60 kịch bản của Nguyễn Đình Nghị (soạn lại và viết mới) hồi đầu thế kỷ đã là những viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho thể tài văn học sân khấu Việt Nam.

CÁC BÀI HÁT CHÈO CỔ

Bài tựa

Hát chèo tức là hát trào, nghĩa là bày trò cười cho vui, hát chèo cổ có nhiều điệu, song rút lại chỉ có ba lối, một là lối lục bát như đường trường, hai là lối thất cửu, như nói sử, ba là lối tứ ngũ, như nhịp đuổi, sân nhân lối đường trường, mà sinh ra giọng bồng mạc, sa mạc, sa lệch, hát than, hát vãn, ba than hát thảm, ngâm sầu nhịp chờ nhịp dắt, nhịp một, nhịp ba, nhịp năm, nhịp bẩy, và các lối cắm giá, như đào lắng, đào điên, đào thảm, đào ghen, lão say và nồi niêu, cũng không lọt được lối lục bát. Nhân lối nói sử, mà sinh ra giọng than sử nói lối, đọc phú ngâm thơ ngâm sổng, đào nghiêm, cũng không qua được lối thất cửu. Lại nhân lối nhịp đuổi mà sinh ra nói thường, nói đếm nói ba lan, cũng không khỏi được lối từ ngữ. Người sau lại nhân đó, mà thêm các giọng hát ru, hát xẩm, đò đưa, trống quân và ví lái, hát mán hát mọi cho vui trò, hiện bây giờ chèo cải lương chỉ thêm có các giọng ca ngâm Huế và Nam Kỳ và nói lối, và những vở kịch mới, thì chỉ độc nói chuyện thường, theo giọng văn xuôi, mà những các giọng hát chèo cổ dần dần tiêu tan gần hết, rút lại là chỉ vì các ngài mải sự học mới không kịp lưu tâm đến âm điệu câu hát cổ, mà các bạn hát, thì phần nhiều không hiểu thanh học, chỉ nhớ truyền khẩu thuận miệng hát cho xuôi, nên nhiều câu tam sao thất bản, mất cả lý tưởng câu hát người đời xưa. Thúc quân đang lúc mới cũ gia điểm, làm một bài soạn vở kịch hát tuồng, hát chèo tại Hà Nội, Hải Phòng, toát hết các giọng mới mà so với điệu cổ thì chèo cổ nhiều giọng kỳ quật, cứng cỏi, nôn nao thổn thức, khảng khái lâm ly, không phải các giọng ca ngâm mới đọ nổi, nếu chèo cải lương tưởng nên pha cả giọng kim cổ lối mới lối cũ vào mới hay và đủ, ngặt vì các bài hát chèo cổ, vội theo luồng gió tà nam tiêu tán hết. Thúc quân chỉ còn ghi nhớ được mấy bài, truyền tụng lại cho là văn chương tuyệt tác, nên vẩy bút chép lại, để còn bóng gương người đời cổ kẻo hoài.

Nay tựa
HOÀNG SƠN TÚ TÀI HÀN LÂM
NGUYỄN THÚC KHIÊM
TẬP LỤC KINH TỰ
1928

Hát đường trường - Em có yêu anh tam tứ núi anh cũng trèo, thất bát sông tang tình anh cũng lội, tứ cửu tam thập lục đèo anh cũng trèo qua, chén son em ơi nguyện với ông giăng già, càn khôn có bên đưa lại với một nhà soi chung, cái con đường xa xôi xin em chớ ngại ngùng, xa người xa tiếng chớ như lòng không xa, nói ví dù sớm biết nhau ra, đá vàng cũng quyết phong ba anh cũng liều, cái con đường tình riêng em ơi nhớ ít tưởng nhiều, xăm xăm đè nẻo Lam Kiều anh lần sang, con dao vàng em ơi anh liếc đá vàng, mắt anh tình như anh liếc mắt cô nàng cô nàng đưa, ta mần thinh đi kẻo thế gian ngờ, lòng đây có bên thương đấy biết cơ hội nào, xắn tay anh bẻ khóa động đào.

Bài thứ 2 - Em đi đâu đào liễu bên một mình hai vai em ghính chữ nhất tình đường xa, tấm áo sồng em xếp nếp để nhà, khăn vuông em đội phất phơ ngang đầu, cái yếm thắm em coi nó hãy còn mầu, răng đen rưng rức cái mái tóc đầu em nó hãy còn xanh, mà sao em ở vậy cho nó đành.

Bài thứ 3 - Ông giăng khuyết ông giăng đến lại tròn, con gái tơ quá lứa mất giờ em chả còn xinh, vẳng tai nghe nhời nói hữu tình con chim lồng khôn nhẽ cất mình bay cao gớm ghê thay cái số bông huê đào, cởi ra thời dễ mấy lại buộc vào như chơi, chàng Thúc Sinh quen thói bốc giời.

Hát sa lệch - Em đem lạng vàng sánh với bạc nó chả vừa thoi, chớ để tình cho nước nó chẩy y ôi y mà để bông huê trôi cánh bông huê trôi nhỡ nhàng, y y thấy ới thấy tin sang, chớ sao mà chẳng thấy cô nàng sang, hẹn tình bằng ba bốn năm hẹn y ối y mà để thấy lòng càng tấm lòng càng xót xa, y y nỗi ới nỗi đoạn tràng tình bằng em phải bước chân ra, chứ để tình giăng mờ tuyết lạnh y ối y mà để giọt sương sa sương sa ngại ngùng y y chăn ới chăn đơn gối chiếc nên lạnh lùng, chứ để tình lệ hoa thấm ướt y ối y mà để bức khăn hồng bức khăn hồng như chan, y y bởi ới bởi vì chàng nên thiếp phải thở than, chứ để tình dưới khe nước chẩy y ối y mà để trên ngàn mấy trên ngàn thông reo y y bởi ới bởi vì chàng nên thiếp phải gieo neo.

Hát dịp chờ - Đàn ai khéo gẩy tính tinh, một đàn con cá nước nó lặn ghềnh nó nghe, con cá nó lội so le song cô bay thị

kỳ, con cá nó lội so le (láy) một đàn con cá nhớn nó đè con cá con; con cá nó vượt Võ môn, song cô bay hãy còn, con cá nó vượt Võ môn (láy) con chim nó tha mồi về tổ nó mớm con trên đầu ngành, ai về tin tức thăm oanh, song cô bay nặng tình, ai về tin tức thăm oanh (láy).

Bài thứ 2 - Hoa thơm cho con bướm nó đậu con bướm nó dạo, nó dạo song bên lững lờ lững lờ trong nước trong (dừng), nước trong tình trong, cho con cá nó lặn, con cá nó lội lặn lội song bên lững lờ, lững lờ con cá cắn câu, đừng cởi áo cho nhau, ta yêu nhau tình cởi áo cho nhau, trốn cha trốn mẹ em đi qua cầu, qua cầu tấm áo rơi (dừng), quen thói bốc giời, chàng Thúc Sinh tình quen thói bốc giời, trăm nghìn đổ một trận cười như không, anh chàng vô chung gối loan phòng.

Hát dịp dắt - *Vỉa*, nào thằng cu nhớn, nào thằng cu bé, nào cái đĩ tí tỉ ti tì, con ăn con ở với dì, với thím với chú cho mẹ đi lấy chồng.

Hát - Nào là thằng cu nhớn nào là thằng cu bé nào là cái đĩ tí hị, con ăn con ở với ông, con ở với bà cho mẹ bước đi bước nữa kiếm vài chút em, cha con mất sớm đi mẹ hãy còn thèm, mẹ xem quẻ bói hãy còn đàn em trong bụng này, mẹ gọi chúng con ra mẹ bảo con hay, cha con mất sớm kể đến năm này là ba, con gọi chú con sang mẹ giao giả cửa nhà gia tư điền sản mẹ đà phó cho, dù ngày sau mẹ thác đi con tế mẹ năm trâu bẩy lợn ba bò, cũng không bằng lúc sống con cho mẹ đi lấy chồng, thôi con chạy ngay về con ăn con ở với ông.

Bài thứ 2 - *Vỉa*. Huê chanh, huê chanh, thiếp tôi mua cho chàng một cái tiểu gấm huê chanh, đôi đầu chữ thọ bốn chung quanh hoa hồi.

Hát - Thiếp tôi khóc than rằng, ới cái đức anh chồng cũ tôi ơi, có thiêng thời anh trở dậy ăn xôi nghe kèn, anh đã về nghiệp ấy thôi anh đừng ghen, để cho người khác cầm quyền thay anh, nói giầu thời vàng mã thịt cá đủ cả bát cơm canh, khó thời lưng dưa đĩa muối cúng anh tôi đi lấy chồng, của là thiên hạ của chung, anh đà về nghiệp ấy thiếp cầm lòng ở vậy làm chi, miệng tôi khấn tôi khóc tay tôi ôm ẵm bế lấy ông Thần vi, tay tôi gạt đôi dòng nước mắt tay tôi thì tôi thắp nén nhang, bởi vì

duyên cho thiếp võ vàng, trách rằng anh vội sớm nhỡ nhàng tôi chi, ới anh ơi, anh đừng chê mẹ con tôi bất ngãi vô nghì, anh bỏ anh đi, cơm canh mỗi ngày đôi ba bữa biết lấy gì tôi cúng anh, tuy rằng lễ bạc nhưng tâm thành, mẹ con tôi đói khó gọi kiếm một tuần anh lòng thiềng cái thân em cay đắng như hoa riềng.

Hát than - Bấy lâu tình vắng khách tri âm, vắng hoa thiên lý mấy than thầm cội cây, đêm hôm qua rót đọi dầu đầy, than thân với bóng bóng rầy bóng chả có thương, suốt năm canh bế bóng lên giường, ngọn đèn dập tắt nửa thương nửa cười, bấy lâu nay gần bến xa vời, giấc chiêm bao mơ tưởng tựa con người đinh ninh, chớp mắt đi luống lại giật mình.

Hát văn - Quân đóng ới mà hai hàng, ới anh ơi, ngày còn anh y y y tình bằng quân đóng y y quân đóng hai hàng, y y y tình bằng roi song tám chiếc y y y ấy mấy gươm vàng một đôi ới anh ơi.

Bài thứ hai - Mặt nước ới mà cánh bèo, ới con ơi, lênh đênh y y y tình bằng mặt nước y y mặt nước cánh bèo, y y y tình bằng đã từng lưu lạc y y y ấy mấy lại nhiều y lại nhiều gian truân, ới con ơi.

Hát dệt gấm - Tình bằng dệt gấm ới mà thêu hoa (tình tinh tính tinh) a thiếp tôi ngồi rồi tình bằng dệt gấm a mà thêu ơi hoa (tình tinh tính tinh) y thiếp thêu con bướm, con đậu con bay, con say con liệng mấy xinh đà nên xinh, (tình tinh tính tinh) y cái dây tơ hồng tình bằng xe quẩn xe quanh, (tình tinh tính tinh) xe vấn xe vít mà để xe anh mấy nàng (tình tinh tính tinh) y cái sợi tơ xe tình bằng ta xỏ với kim vàng, (tình tinh tính tinh) càng xe càng thắm mà để mấy lại càng xe săn, (tình tinh tính tinh) y cái mũi kim vàng tình bằng thánh thót đêm xuân.

Hát đào lẳng - Thị Mầu lên chùa

Vỉa - Chị em ơi, nay mười tư mai đã là rằm ai muốn ăn oản thì chăm lên chùa, a chị em, hỏi hôm nay là ngày gì a chị em (người ngoài nói đế: hôm nay là rằm; thị Mầu nói: hôm nay là ngày rằm à).

Vỉa - Chị em ơi tôi lên chùa thấy chú tiểu mười ba, mà ông sư mười bốn mấy vãi già mười lăm, a chị em.

Hát - (A mà) lên chùa (kia còn sao) tôi a thấy chú tiểu a chú tiểu mười (ối a thôi mà) mười ba.

Vỉa - Chị em ơi, tôi lên chùa thấy chú tiểu mười ba, mà ông sư mười bốn mấy vãi già mười lăm, a chị em.

Hát - (A mà) ông sư (kia còn sao) mười (a) bốn (a a à a ới a ới ới a a hà) mà để mấy vãi già mười (ối a thôi mà) mười lăm, (a mà), tôi mong cho (ôi i a còn sao) một a tháng đôi (ối a thôi mà) đôi rằm.

Nói - Tôi mong cho một tháng bốn tăm rằm, a chị em.

Vỉa - Chị em ơi, tôi mong cho một tháng đôi rằm, mà trước là lễ Phật sau thăm vãi già a chị em.

Hát - (A mà) trước là (kia còn) tôi lễ (a) Phật (a a à a ới a ới ới a a hà) mà để sau (a) thăm vãi (ối a thôi mà) vãi già, (a mà) tôi vào chùa (kia còn) lạy (a) Phật a lạy Phật ra ối a thôi mà trở ra.

Vỉa - Chị em ơi, tôi vào chùa lạy Phật trở ra, lễ vua tam thế lạy đức vua cha Ngọc Hoàng, a chị em.

Hát - (A mà) lễ vua (kia còn) tam (a thế a a à a ới a ới ới a a mà) mà để có lạy đức vua cha Ngọc (ối a thôi mà) Ngọc Hoàng, a mà trở ra (kia còn) tôi (a) kết a ngãi cùng ối a thôi mà cùng chàng.

Hát đến đây dừng nói: Nam mô a di đà Phật, hôm nay mười tư mai là rằm, thầy mẹ tôi cho đem tiền gạo lên cúng cửa tam bảo, bạch sư cụ sai chú tiểu ra mà lĩnh lấy.

Tiểu Kính Tâm ra lấy tiền gạo, thị Mầu liếc mắt bấm cổ tay chú Tiểu rồi làm mầu tảng thẹn lại nói:

Vỉa - Chị em ơi, chớ người đâu đến ở chùa này, mà cổ kiêu ba ngấn mấy lông mày nét ngang, a chị em.

Hát - (A mà) người đâu (kia còn sao) đến (a) ở a đến ở chùa (ối a thôi mà) chùa này (a mà) cổ kiêu (kia còn) ba (a) ngấn (a a à a ới a ới ới a a hà) mà để có lông mày đôi lông mày nét ngang, ới thầy tiểu ơi, (tiểu thẹn chạy vào ngồi niệm kinh).

Mầu *vỉa* - Thầy tiểu ơi, chớ thầy ngồi đọc sách quan hành, để em ngồi tựa bên mành sao đang, thầy tiểu ơi.

Hát - (A mà) thầy ngồi (kia còn) đọc (a) sách thế mà đọc sách quan (ối a thôi mà) quan hành, (a mà) để em (kia còn) ngồi tựa (a a à a ới a ới ới a a hà) mà để có bên mành sao (ối a thôi mà) sao đang, thầy tiểu ơi.

Vỉa - Thầy tiểu ơi, thầy như táo rụng sân đình, mà em như gái dở mấy đi rình của chua, a thầy tiểu.

Hát - (A mà) thầy như (kia còn) táo (a) rụng sân (ối a thôi mà) sân đình, (a mà) em như (kia còn) gái (a) dở a a à a ới a ới ới a a hà, mà để có đi rình của chua (ối a thôi mà) của chua, thầy tiểu ơi.

Vỉa - Thầy tiểu ơi, chớ đôi ta như cánh hoa nhài, mà vợ đây chồng đấy kém ai trong đời, a thầy tiểu.

Hát - A mà đôi ta (kia còn) như (a) cánh hoa (ối a thôi mà) hoa nhài, (a mà) vợ đây (kia còn) chồng đấy (a a à a ới a ới ới a a hà) mà để có kém ai trong (ối a thôi mà) trong đời, thầy tiểu ơi.

Nói - Phải gió thầy tiểu, làm sao mà chả nói năng gì cả thế.

Vỉa - Thầy tiểu ơi, có muốn hôn thì em cũng cho hôn, cầm bằng em bớt số chồng con ở nhà a thầy tiểu.

Hát sắp tiếp - Song em cũng cho hôn, có muốn hôn song em cũng cho hôn, cầm bằng thôi mà em bớt số ối a với chồng con ở nhà, thầy tiểu ơi.

Bài thứ hai - *Vỉa* - Chị em ơi, lẳng lơ chẳng một mình tôi, mà Thanh Lâm đồng sớm cũng đôi ba người, a chị em.

Hát - Mình tôi (a mà) lẳng lơ (kia còn) chẳng (a) một a chẳng một mình tôi (ối a thôi mà) mình tôi.

Vỉa - Chị em ơi, lẳng lơ chẳng một mình tôi, mà Thanh Lâm đồng sớm cũng đôi ba người a chị em.

Hát - (A mà) Thanh Lâm (kia còn) đồng (a) sớm (a a à a ới a ới ới a a hà) mà để có cũng đôi ba (ối a thôi mà) ba người, a mà tôi nói ra (kia còn) sợ (a) chị em (ối a thôi mà) em cười.

Vỉa - Chị em ơi, tôi nói ra sợ chị em cười, mà lấy chồng tháng chín tháng mười có con, a chị em.

Hát - (A mà) lấy chồng (kia còn sao) tháng a chín (a a à a ới a ới ới a a hà) mà để tháng mười có (ối a thôi mà) có con, (a mà) ra ngoài (kia còn) người a bảo con (ối a thôi mà) còn son.

Hát giọng Huế, đánh ghen - *Vợ Tuần ty, hát đào ghen.*

Nói vỉa - Ới iêng ơi, trèo lên hòn đá cheo leo, iêng để mẹ con tui trèo mần răng cho nó đặng, ới iêng ơi, trèo lên ba đội tui coi, bốn đội tui ngồi năm đội tui trông, tui nghe trống ông quan đồn người cầm canh rầm rầm rĩ rĩ, hỏi khách bộ hiềng kẻ đi qua người đi lại ba tui hỏi kìa cô ghính nước nọ chú chăn trâu, đàng ra Bắc thiềng vô Hà Nội nơi mô.

Hát Huế - Ới iêng ơi, nồi đồng lại úp vung đồng, con gái xứ Huế lấy chồng Đồng Nai, tui giậm chân xuống đất kêu trời, lấy chồng trong Quảng biết đời nao ra, mưa từ xứ Huế mưa ra, mưa khắp trong Quảng mưa ra ngoài này, em chẳng tham trâu nái ruộng cày, tham về một bên đòn gồng một bên đòn ghính đã trầy cả vai mang, em gieo mình vào cái sập vàng, cả ăn cả mặc lại càng cả lo em sa chân lỡ bước xuống mạn đò, sông sâu con sào ngắn khôn dò tới nơi, bây chừ một vực một trời, vì đâu để thiếp lận suối qua vời gian truân.

Hát dịp đuổi đánh ghen - Đưa đón vân con vân, ủa chà chà, khéo mần ri đưa đón vân con vân, rủ rê chồng mụ mấy dỗ dần hôm mai.

Tuần ti *hát tiếp* - Vừa đậu bến em ơi, ủa chà chà, ủa chà chà, thuyền vừa đậu bến em ơi, sao em vội bắc cầu noi đi tìm chồng.

Vợ *hát tiếp* - Em là gái ở đường trong, bước ra tìm chồng bẩy bị còn ba.

Tuần ti *hát tiếp* - Chớ ai về nhắn nhủ mi ra mà mi lại kể con cà con kê, muốn tốt thì đưa nhau về, việc quan iêng chịu một bề cho xong.

Vợ *hát tiếp* - Ủa ngày xưa iêng bủng iêng beo, tay tui cân ba tiền một chén thuốc tay tui lại đèo múi chăn, bây chừ iêng tốt iêng lần iêng nghe con vợ lẽ iêng tình phụ mẹ con tui.

Tuần ti *hát tiếp* - Ủa mà mi rõ khéo lôi thôi, rõ muối thì xót mà vôi thì nồng, thôi thời nín nhịn là xong, không thời qua đánh qua đập qua chẳng chồng vợ mô.

Hát nồi niêu - *Vỉa* - Lơ thơ tơ liễu buông mành, cái con chim oanh nó đang mà học nói ở trên ngành nó mỉa mai.

Hát - Em nghĩ cái mình em có cái cúc bạc cúc bạc lưu tai, (láy 3) cúc bạc tình chung thời có y ý y cái trâm cài vốn không,

ối cái tóc mà mây xanh tình em vấn lộn cái khăn nâu sồng, (láy 3) quần lĩnh thâm tình năm ba chiếc y ý y đôi má hồng cô nhởn nhơ, ối cái sáng mà giăng suông sáng cả vườn đào, sáng suốt cả chanh vườn chanh ba bốn cô mà cô đàng ấy, có cô nào còn không, có một cô mà thật đích thật đích cô chưa có chồng, có cho anh tình anh ghé chút chút làm chồng có nên chăng, anh về tình như anh nhớ hàm răng cô mình cười, năm quan mua lấy miệng cười, mười quan thời anh chẳng tiếc chỉ tiếc người răng đen, cái răng đen ai khéo nhuộm cho cô dì mình (láy 3), để duyên, cho các cô mình đẹp (láy 3) để cho tình chúng anh, trăm con tơ như cái sợi chỉ điều, trăm con sợi chỉ ấy cũng buộc vào cái tay anh, ấy này một duyên hai nợ ba tình, ấy cái tang tình, ngày hai mươi mốt cái tình mong song hỡi tình, lên một lên hai, lên ba lên bốn, làm khốn mẹ cha, lên chín lên mười, soi gương tình chung đánh phấn tích tịch tang tình tang, cho nó đẹp, ò ý e ò e ý ò.

Nói sử - Dương Lễ bảo Châu Long - Hỡi nàng Châu Long ra cho anh nhủ. Anh có người bạn cũ tên bác Lưu Bình, ngãi sách đèn cùng bạn thư sinh, trông anh ấy chửa làm nên danh phận, đến chơi nhà làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nhơ, dọn lưng cơm chén muối quả cà, ăn chẳng được anh đà phẫn chí, cửa nhà sa thế, biết lấy gì đèn sách học hành. Nàng phải đi nuôi bạn thay anh, công đức ấy coi bằng non Thái. Nàng có đi thì nàng phải nói, để cho anh đành dạ cậy trông.

Châu Long *thưa lại* - Trình lạy quan, sách có chữ rằng: Gái có tam tòng, ngày còn bé tại gia tòng phụ, cả nhớn khôn xuất giá tòng phu, chàng dạy đi dặm liễu đường cù, thiếp bao quản công phu mà khó nhọc, vâng lời chàng đi nuôi bạn học, đi làm sao về lại làm sao, thiếp sợ lòng chàng quân tử trí cao, dạ như bể dò sao cho xiết, thiếp lại sợ mình thiếp, lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, luống công chàng lỗi đạo tao khang, đục pha trong than lẫn với vàng, đành phận thiếp hổ mặt chàng quân tử.

Dương Lễ *đáp* - Ối thương ơi, nàng có ở ra đường say hoa đắm nguyệt, tống cựu nghinh tân, tiên trách kỷ nhi hậu trách nhân, ai có trách phụ nhân nan hóa.

Hát đào nghiêm, *tục gọi hát nữ* - Thị Phương con quan thừa tướng vợ Trương Viên.

Bút hoa thảo tình thư một bức, tâm sự này vằng vặc bóng giăng soi, sự nhân duyên đem lại bởi giời, duyên kỳ ngộ chỉ thề non với nước, nhời gắn bó đinh ninh sau trước, tấm lòng này bao quản khách quan san, so dây tơ lần lữa cung đàn, lấy dấu để phượng loan làm bạn.

Hát dịp đuổi - *Vỉa* - Đồn rằng đồn rằng ngoài tỉnh Hưng Yên, có cô con gái trái nhân duyên cô nhỡ chồng, trống cơm ai khéo vỗ phú nên vông, một đàn một đàn con vít lội sông đi tìm, rạng ngày mai con mắt lim dim, chân đi chân đi thất thểu như chim tha mồi.

Hát - Đèn ai thấp thoáng bên chùa, như đèn sư cụ đầu trọc long lóc, đầu trụi thui lủi, râu ria râu ria không cọ, tay cầm dùi mõ, tay gõ tinh câu, trứng tôm trứng, tôm trứng tôm trứng, củng củng củng tùng boong, tôi niệm Nam mô a di đà Phật tôi niệm Nam mô a di đà Phật.

Bài thứ 2 - *Vỉa* - Tôi không đi ra tôi sợ lịnh quan lớn ngài đòi, tôi đi ra tôi để cái bối riêng cho mẹ già.

Hát - Tôi lên trên rừng, nhặt quả khế chua, tôi xuống dưới khe, bắt con ốc lận bắt con ốc lội, tôi đập cái chát, tôi mút cái chụt, quá lới nọ ốc hãy còn quăn, tôi đi qua cầu, cầu kiêu gẫy nhịp, tôi ngã xuống nước, tôi đau bụng lắm, mụ ơi hỡi mụ, mụ đi lấy gừng quá lới nọ cho mau.

Bài thứ 3 - *Vỉa*- Bấy lâu nay ăn ở trên rừng, chim kêu vượn hót nửa mừng nửa lo.

Hát - Tôi lên trên rừng, con chim nó kêu nó kêu láo xáo xác, nó kêu lào xào xạc, mụ ơi hỡi mụ, đứng lại mà nghe, con vượn nó trèo, trái núi nọ đàng tê, người đẹp như kia, cái ra lịch sự cái nón chóp dứa cái quai lụa bạch, cái quần lụa tím, cái lòng dím bạc, cái lược đồi mồi, tình tinh tinh mồi, qua lối nọ lòng em quyết theo.

Bài thứ 4 - Tay cầm con dao, làm sao cho sắc, để mà dễ cắt, để mà dễ chặt, chặt lấy củi cành tình tính tinh cành, cội cành tất cả cành cây, vào nơi rừng xanh, chạy quanh sườn núi,

một mình thu thủi, chặt cây chặt củi, lên núi ta ngồi, tình tính tinh ngồi, nay ngồi mát thảnh thơi, một đàn chim bay, ở đâu bay tới, ở đâu bay lại, con đang ăn trái, con đang tha mồi tình tính tinh mồi, quá lới nọ mồi ăn, cái con hươu kia, nay đang ăn lộc, lộc vả lộc sung, mày trông thấy ta, ta không đuổi mày, tình tính tinh mày, quá lới nọ làm chi.

Bài thứ 5 - *Vỉa chen bồng mạc*

Riêng than đất chín trời mười, cây khô hồ dễ mọc chồi đâm bông, một cây khô mọc đợi trông hai cây khô mọc đợi trông, gió đánh trắt tra trắt tréo trặt trà trặt trẹo, trên ngọn cành tùng chơ vơ.

Hát - Sách có chữ rằng: Nam đáo nữ phòng nam tắc loạn, nữ đáo nam phòng nữ tắc dâm, sinh tử mạc sinh tâm, sinh con ai nỡ sinh lòng, sinh con ai chẳng vun giồng cho con (đổi điệu) mạc đạo xà vô giác, thiềng long rã vị tri, kìa kìa như con cú nó mọc sừng, nó hóa ra cái gộc cái gạc đã từng ai hay, mấy đã từng ai hay.

Hát đò đưa - Cô nàng ơi, y y y anh quyết với cô mình, công anh dan díu y y y mấy nó chả có thành thời thôi, con sông tê y y y bên lở bên bồi, bên tê thời đục y y y mấy bên bồi thời trong, con sông tê nước chẩy bên đôi dòng, biết rằng bên đục y y y bên trong thời nào, em có muốn tắm mát lên ngọn con sông đào.

Hát xẩm - Chúng anh đây mục hạ vô nhân, nghe em xuân sắc mười phân não nùng, xưa nay những gái má hồng, anh thề anh chẳng thèm trông người nào, lấy em đi trước cho hào, dù ngấm dù nguýt dù sao mặc lòng, hỏi em em biết hay không, hãy còn ngồi đấy hay bong đi rồi. Giơ tay sờ chỗ em ngồi (bài của cụ Tam Nguyên Yên Đổ).

Nữ *hát trống quân* - Hôm qua sáng giăng tờ mờ, em đi ghính nước tình cờ gặp anh, vào vườn trẩy quả cau xanh, bổ ra làm tám chiềng anh xơi giầu, giầu em têm những vôi tầu, ở giữa độn quế đôi đầu thơm cay, mời anh xơi miếng giầu này, dù mặn dù nhạt dù cay dù nồng, dù sau nên ngãi vợ chồng, xin anh lại nhớ vôi nồng giầu cay.

Nam *hát đáp* - Quả cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân, nay anh học gần mai anh học xa, tiền gạo thời của mẹ cha, cái nghiên cái bút thật là của anh, trên giời có đám mây xanh, ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng, ước gì anh lấy được nàng, thì anh mua gạch Bát Tràng về xây, xây dọc anh lại xây ngang, xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

Rút từ *Các bài hát chèo*,
Phúc An hiệu xuất bản, Hà Nội - 1928

KHẢO VỀ HÁT TUỒNG VÀ HÁT CHÈO

Tựa

Hát Tuồng *và hát* Chèo, *nguyên là các khúc nhạc múa hát của người đời xưa truyền lại. Từ thuở dùi rơm trống đất, dần dần nảy ra thanh âm, có dịp dàng, có điệu bộ, trên chốn triều đình nhà Tôn miếu, nơi nhạc phủ, thì đều có những khúc nhạc Hàm Trĩ, Thiều, Hộ, dưới chốn dân gian, thì có những khúc đồng dao, lão nhưỡng, trẻ già ngậm miếng cơm, vỗ trống bụng mà chơi, sướng thích đến mình, tay múa chân dậm, những cách múa hát đó, thật có ích cho thân thể phát dục, lòng dạ khảng khái. Vậy thì hết thảy người trong nước, dù sang dù hèn, dù già dù trẻ, ai ai cũng nên biết lấy những thanh âm và dịp dàng điệu bộ ấy, mới là người chơi lũa nghe sành, có ích cho mình, và vui cùng kẻ chúng được. Song hiềm vì các điệu hát tuồng và hát chèo từ trước lưu truyền lại, chỉ là học truyền khẩu, chớ không có sách vở gì cả, bởi thế người diễn khúc hát, đã tam sao thất bản sai suyễn đi, và người xem hát, nghe hát, cũng chỉ thấy lọt tai thích mắt, mà giơ tay vỗ, nhoẻn miệng cười, chớ thật cũng chưa hiểu rõ điệu hát nào vào câu hát nào, và cách thức cung bậc ra sao cả, nữa còn biết đâu đến cái tinh thần văn chương của cổ nhân! Hoàng sơn Thúc quân, vốn từ bé học tập, tính hay tinh nghịch táy máy, nên phàm những điệu hát của cổ nhân, không điệu nào là không vào tai để vào mắt, thấu vào đến màng óc và tim phổi, nên thường khi sướng thích, không biết rằng tay múa chân dậm, mở miệng bật nực cười. Nay nhân soạn các vở hát cho các rạp hát tuồng và hát chèo tại Hà Nội, gặp những bạn tri âm, đều khuyên mình nên để tâm khảo cứu về các điệu hát ấy mà phân biệt ra từng điệu, để cho các người diễn khúc hát, biết theo điệu bộ mà hát, và các người xem hát nghe hát, cũng hiểu rõ các điệu bộ mà xem nghe, mới là bậc thẩm âm,*

thấu nốt, khỏi đến nỗi có người than rằng: "Ai hay hát mà ai hay nghe hát"!

Xét tiếng "tuồng" là bởi chữ "tượng" nói chệch ra. Tượng nghĩa là dáng, trong Huế gọi là mần tuồng, nghĩa là làm hình tượng dáng dấp cái sự tích của người đời cổ ra như hệt, để xem cho rõ ràng mà khuyên cho người ta bắt chước.

Tiếng "chèo" là bởi chữ "trào" nói chệch ra. Trào nghĩa là cười, ngoài Bắc Kỳ ta gọi là hát chèo, nghĩa là diễn cái sự tích bật nực cười của người đời cổ ra làm vui, để mà xem cho thỏa thích mà dạy cho người ta răn chừa.

Hát tuồng hát chèo, hai đàng cũng hơi giống nhau mà thực thì khác hẳn. Vì lối tuồng cốt nghiêm trang khảng khái để làm gương khuyên cho người ta mà cũng có văn ba lan (tục gọi chệch ra là nói bông lơn) là những văn nói phụ cho bật nực cười, lối chèo thì cốt cho tươi cười cợt giễu để làm bia răn dạy cho người ta, mà cũng có câu than, vãn, tục gọi là than sử vân đường trường, đó mới là văn chính thức của lối chèo, thì nghe cũng sầu thảm bi ai, và khảng khái không khác gì lối tuồng.

Hát tuồng nguyên là giọng Huế, hát chèo nguyên là giọng Bắc Kỳ, hai đàng xa cách nhau lắm, song giọng nói câu hát dù có khác, mà lề lối điệu bộ cũng hệt như nhau. Chỉ duy giọng hát tuồng nghe hùng hào khảng khái và mạnh mẽ, giọng hát chèo nghe thanh tao nhẹ nhõm và véo von. Hát tuồng thì lên tiếng mũi, nghe nhiều âm mà không hết nhiều hơi, hát chèo thì tiếng ở đầu lưỡi và cổ họng nhiều, nên nghe véo von, mà hết nhiều hơi lắm. Ấy hai đàng khác nhau như vậy.

Hát tuồng nghe tiếng nặng mà hóa nhẹ, hát chèo nghe tiếng nhẹ mà hóa nặng, vì một đàng hết ít hơi, một đàng hết nhiều hơi, biết cầm hơi giữ giọng thì tại ở người dạy con hát, và tại những câu văn, đặt câu nói câu hát phải có những tiếng thét tiếng a, để lấy hơi cho nhiều mà ngâm ngợi, thì giọng lên bổng xuống chìm mới tốt.

HÁT TUỒNG

Hát tuồng có nhiều lối, bộ, cách, điệu, song rút lại chỉ có **cách nói** và **cách hát.**

I. Cách nói: Cách nói tuồng thì cốt có câu hường và câu tán. Hường là câu nói cương, tán là câu nói phụ. Hợp cả mấy câu hường tán lại thành một bài thì gọi là nói bạch, nghĩa là nói giãi bày tỏ rõ cái chuyện ấy ra.

Các câu hường thì hoặc 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ, hay 7 chữ làm một câu, mà cứ phải hai câu đối nhau, các câu tán thì dài vắn tùy liệu cứ đệm vào dưới một câu hường hoặc hai câu hường mà nói phụ thêm ra.

Câu hường thì phải thét to. Câu tán thì nói nhỏ phụ vào dưới các câu hường, mà văn lý phải cho mật sát, gắn liền nghĩa với nhau, nên câu tán cũng thường gọi là câu hàn.

Nói bạch có đủ hường, tán, thí dụ như bài Trịnh Kiểm ra bạch đi canh đêm trời rét, nằm ở trại.

"*Hường:* Đầu non hôm chạy ngựa; nách trại tối nằm bò. *Tán:* Rứa như mình phận tôi tớ thiệt là khó nhọc. *Hường:* Quản bao tuyết lạnh trời thu; *Tán:* Rứa mà mình vẫn phải chăm siêng. *Hường*: Sá ngại đêm tàn canh vắng. *Tán*: Ừ thì ta hãy vô hiên nằm canh, kẻo rồi lỡ phải quở".

Vào hiên trại cầm trống canh ngồi bạch:

"*Hường*: Giọt đồng thánh thót; tiếng trống điểm thùng. *Tán:* Rứa đêm nghe đã buồn chưa! *Hường*: Trên đầu rừng vượn hát ngàn thông; ngoài cửa động chim gù bụi trúc. *Tán*: Xả xà! Sao đêm nay trời lạnh, mình chỉ trằn trọc, nghe những chim gù vượn hót mà không ngủ đặng rứa, âu là mình hãy nằm xuống đây mà ngả lưng một chút" (*Nằm*).

II. Cách hát: Cách hát tuồng thì cốt có hát nam và hát bắc:

Hát nam. Hát nam có ba điệu: một điệu giọng hát êm ái, vui vẻ như hát nam xuân và nam bình, một giọng hát khảng khái buồn rầu như hát nam thương và nam ai, một điệu nữa thì giọng hát nhanh nhẩu mạnh mẽ gọi là hát nam tẩu mã.

Hát nam có bài trước nói than rồi xuống câu vỉa tức là câu bỉ, lại có câu hàn chen vào rồi xuống hai câu nam. Hai câu vỉa là văn song thất, hai câu nam là văn lục bát, còn những câu hàn chen vào thì dài vắn tùy hơi hát mà liệu, hai câu nam tuồng gọi là hai câu mái, còn những câu bàn tán chen vào là

những câu con. Có bài không có câu than câu vỉa chỉ hát hai câu nam và có câu hàn chen vào giữa cũng được. Có bài chỉ có câu nói than, bắt xuống hai câu vỉa, mà không hát hai câu nam nữa cũng được. Có bài không có câu vỉa câu hàn, chỉ có hát luôn hai câu nam. Cũng có bài hát luôn bốn câu nam thuần là văn lục bát cả cũng được. Đó đều là tùy thế bài cùng giọng hát và hơi hát đại khái như những bài sau này:

1. **Hát nam** có đủ câu thét, câu dồn, câu nói than, rồi bắt xuống hai câu vỉa, chen mấy câu hàn tán, xuống hai câu nam. Thí dụ như bà Lê hậu ôm con tị nạn vào rừng Lào, gặp chúa Nguyễn và ông Trịnh Duy Sản mà trao Hoàng tử cho hai ông rồi than vỉa hát nam như sau này.

Thét: *Ới Chúa công ơi! Ới Tướng quân ơi!* Dồn: *Đây thì tui xin trao Hoàng tử lại cho Chúa công và Tướng quân.* Than: *Xin Chúa công và Tướng quân, cơn hoạn nạn đỡ đần Hoàng tử.* Vỉa: *Cơn hoạn nạn đỡ đần Hoàng tử.* Hàn tán: *Ới Hoàng tử con ơi!* Vỉa: *Luống nay còn măng sữa ngây thơ.* Hàn tán: *Ới trời ơi là trời, rứa như tui nay.* Nam: *Chứ phận bồ ruột héo như dưa.* Hàn tán: *Tui biết mần răng cho đặng!* Nam: *Quan san nghìn dặm mây mưa mấy trùng!*

2. **Hát nam** không có câu than câu vỉa, cứ hát luôn hai câu nam. Thí dụ như bà Lê hậu khi ôm con khóc hát câu này:

Thét: *Ới như con ơi!* Nam: *Chứ chung quanh những nước non người.* Hàn tán: *Rứa như thân mẹ nay da mồi tóc bạc.* Nam: *Nhành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

3. **Hát nam** chỉ có câu nói than bắt xuống hai câu vỉa mà không có hai câu nam. Thí dụ như chúa Nguyễn khi gặp bà Lê hậu ở rừng Lào, nói xin nâng đỡ Hoàng tử và đón lên xe ngựa đến Lào quan, hát rằng:

Nói than: *Dạ dám tâu lịnh bà, nay đương cơn hoạn nạn, đạo tử thần dám quản công lao. Anh em tui tìm lịnh bà khắp cõi rừng Lào, vậy dám xin lịnh bà trao Hoàng tử lại cho anh em tui nâng đỡ.* Vỉa: *Đón lịnh bà kíp lên xe ngựa, cùng hạ thần sang cửa Lào quan.*

4. **Hát nam** không có câu vỉa câu hàn, chỉ hát luôn hai câu nam thôi, thí dụ như chúa Nguyễn lúc ngồi nghe Ngọc Bảo nói, ngài đáp lại rồi ngâm nam bình như sau này:

Chứ nghĩ mình phương diện quốc gia, đá vàng cũng quyết phong ba cũng liều.

5. **Hát nam** cũng có khi hát luôn bốn câu nam thuần là văn lục bát.

Thí dụ như câu này:

Đem quân ra cửa Hùng quan, chim muôn giọng hát hoa ngàn hương đưa, nhớ ai ngơ ngẩn, ngẩn ngơ, nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai.

Còn lối hát **nam tẩu mã**, cũng là hai câu lục bát, song lời giọng nghe rất mau, và phải thêm những tiếng đệm (ây ây) vào, thì lời mới mạnh mẽ mau mắn ra giọng tẩu mã được. Thí dụ như Trịnh Kiểm khi sắp vào Lào nói câu: *Nay bỗng nghe đấng chúa Nguyễn ngài kiến nghĩa Sầm Châu, âu ta ruổi con ngựa hồ tới đó, nên chăng?* Liền bắt luôn câu nam tẩu mã rằng:

Khen ai tỏ nẻo đưa chừng (ây ây) cho ta lặn suối (ây ây) pha rừng tới đây (ây ây).

Đó là các lối hát nam: hai câu vỉa bất ngoại văn song thất, hai câu nam bất ngoại văn lục bát, còn các câu hàn tán dài ngắn đều tùy giọng hát và hơi hát.

Hát bắc: Hát bắc cũng gọi là hát khách. Hát bắc có ba lối: một là hát bắc thơ, hai là hát bắc phú, ba là hát bắc tẩu mã.

1. **Hát bắc thơ** thì theo điệu thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn (nghĩa là 5 chữ một câu, hoặc 7 chữ một câu). Thơ tứ tuyệt bốn câu, thơ bát cú tám câu, hay là thơ liên chi, thơ tráng thiên tùy liệu, vần bằng vần trắc, giọng cao giọng thấp tùy bài, đại khái như sau:

Hát bắc thơ, tuồng gọi là bắt bài. Thí dụ như Ngọc Bảo ra vườn hoa hát thơ rằng:

Bộ huê viên, bộ huê viên, nô nức chiều xuân nấn đợi tiên, chậm một giấc xuân xuân đã rộn, ngành hồng díu nặng hạt sương chen.

2. **Hát bắc phú**, có khi hát hai câu liên cú, mỗi câu 6 chữ hoặc 7 chữ. Thí dụ như hát hai câu:

Lạc hà dữ cô mộc tề phi, thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc.

Có khi hát hai câu cách cú, mỗi câu hoặc tứ lục hoặc tứ thất (nghĩa là mỗi một vế, trên 4 chữ dưới 6 chữ hay 7 chữ), hai vế song quan cách cú đối nhau, như hai câu:

Qua giáo liên thiên, vạn lý tán long phi chi tuyết; cổ bề động địa, tam xuân hân trập chấn chi lôi.

Đó đều là theo lối phú mà hát.

3. Còn lối hát **bắc tẩu mã**, cũng hát thơ hay là hát phú, nhưng lời giọng rất mau và thêm nhiều tiếng đệm (ây ây) cho mạnh mẽ mau chóng, mới ra giọng tẩu mã. Thí dụ Trịnh Kiểm khi vào Lào đi đàng rừng, đứng nói: *Đây đã tới Sầm Châu rồi tá,* bắt luôn bắc tẩu mã rằng:

Cheo leo vách đá (ây ây) hang mịt mờ (ây ây) động Sở hoa ngân (ây ây) bát ngát bụi trần (ây ây) đường men móc (ây ây) mây Tần gió giục (ây ây).

Lại có câu **bắc tẩu mã** hát thơ. Thí dụ như chúa Nguyễn và ông Trịnh Duy Sản khi gặp nhau nói chuyện rồi cùng đứng dậy hát bắc tẩu mã đi đường rừng, rằng:

Sách con lương mã (ây ây) ruổi nam tiền lộ (ây ây). Bồi hồi thu sắc mộ (ây ây) lạc lạc lữ hoài cô (ây ây). Trên đỉnh đèo vầng đá lô nhô (ây ây) ngoài cửa động bóng gương lấp ló (ây ây).

Đó là các lối hát bắc, hoặc hát thơ ngũ ngôn thất ngôn (5 chữ, 7 chữ một câu), hoặc hát phú lối liên cú (6 chữ, 7 chữ một câu), lối cách cú tứ lục tứ thất (trên 4 chữ, dưới 6 chữ hay là trên 4 chữ, dưới 7 chữ một vế), hai vế đối nhau gọi là lối phú song quan. Lối hát bắc tẩu mã cũng hát thơ hát phú như vậy, song giọng hát phải cho mau mới hợp cách điệu tẩu mã.

Nói tóm lại lối hát tuồng chỉ có: lối nói bạch bất ngoại hường, tán, lối hát ngoại than, vãn, vỉa, hát nam, hát bắc, hát tẩu mã, là đủ hết các lối. Còn như thêm đệm những tiếng (hảo a, ây ây) chêm vào là cốt để lấy hơi cho dư giọng, lại phụ thêm những câu nói ba lan cho vui trò đó thôi.

Lối hát tuồng chỉ có nói bạch và hát nam hát bắc, người sau lại phụ thêm ca Huế vào, như: ca hành vân, lưu thủy, nam thương, cổ bản, tứ đại cảnh, kim tiền, vọng phu, tam thất các điệu ca của đào Huế và đàn Huế (nan cầm, độc huyền cầm), sau lại thêm các điệu ca Sài Gòn như: Bình bản, tứ đại cảnh, Tây thi, Văn Thiên Tường, Khổng Minh tọa lầu, thu hồ, xuân nữ khốc hoàng thiên, đều theo điệu đàn Tàu, lại cũng có khi ca ngọc mỹ nhân, thì theo điệu từ khúc của Tàu như: Phong hoa lạc, trụ mã thính, tiểu đào hồng, những khúc điệu Tây sương

phụ thêm vào cho nhiều giọng, đều là cách mới, văn chương mỗi thời một khác, song rút lại chỉ nên đem văn kim mà phụ thêm và sửa đổi lối cổ, chứ lối cổ bao giờ cũng không bỏ qua được, vì điệu bộ của cổ nhân đã là tuyệt diệu mà văn chương lại là tuyệt tác, không phải người đời sau dễ vượt qua được. Bộ âm nhạc hát tuồng chỉ có trống la, sênh, mõ, kèn, nhị; người sau phụ thêm đàn Huế, đàn Tàu, thì âm nhạc càng du dương liệu lượng. Song cách cổ động cho nôn nao rấy rức cái lòng khảng khái cho người ta thì không gì bằng trống la, mà làm cho âm nhạc có dịp dàng tiết tấu, thì không gì bằng sênh, mõ, và gợi lòng sầu thảm, thương xót không gì bằng kèn nhị, nên cách mới lại dùng trống đồng kèn tây mà cổ động, thì lại càng náo nhiệt hơn.

HÁT CHÈO

Hát chèo cũng có nhiều lối, bộ, cách điệu, song rút lại cũng chỉ có cách nói và cách hát mà thôi.

I. Cách nói: - Cách nói thì chỉ có nói sử thôi, sau người ta theo kiểu mà đặt ra cách nói lối nữa.

Nói sử: Nói sử nguyên là lối văn song thất (câu trên 7 chữ, câu dưới cũng 7 chữ) cứ bốn câu là một khổ, người ta nhân lối đó mà đặt thêm bớt ra câu trên hoặc có câu 4 chữ, 5 chữ hay 6 chữ, câu dưới hoặc có câu 8 chữ, 9 chữ, dài ngắn tùy theo vận, lựa giọng và hơi mà đặt.

Nói sử như cha bảo con, hay là con nói với cha, chồng bảo vợ, hay là vợ nói với chồng, người trên bảo người dưới, hay là người dưới thưa lại với người trên. Cũng có chỗ nói sử xưng danh, nói sử tỏ nông nỗi mình hay là than sử khóc lóc kể lể mọi sự sẽ lược ra đây:

1. ***Cha bảo con*** nói sử, thí dụ như bài này:

Ới con ơi! Cha thì già, con thì bé dại, sự học hành con phải gắng công. Nữa một mai cao chiếm bảng rồng nở mày mặt cũng bõ lòng sinh dưỡng.

2. ***Con nói với cha*** nói sử, thí dụ như bài này:

Dạ thưa cha, trời cao muôn trượng, đức sinh thành coi tựa bể non, con ở sao hết đạo làm con, lời cha dạy con nay còn tạc dạ.

3. ***Chồng bảo vợ*** nói sử, thí dụ như Dương Lễ bảo Châu Long:

Hỡi nàng Châu Long ra đây cho anh nhủ. Anh có người bạn cũ, tên gọi bác Lưu Bình. Ngãi sách đèn cùng bạn thư sinh, trông anh ấy chửa làm nên danh phận. Đến chơi nhà làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nhơ. Dọn lưng cơm chén muối quả cà, ăn chẳng được anh đà phẫn chí. Cửa nhà sa thế, biết lấy gì đèn sách học hành. Nàng phải đi nuôi bạn thay anh, công đức ấy xem bằng non Thái.

4. ***Vợ nói với chồng*** nói sử, thí dụ như Châu Long thưa lại Dương Lễ:

Dạ dám thưa: Chàng dạy đi dặm liễu đường cù, thiếp chẳng quản công phu khó nhọc. Vâng lời chàng đi nuôi bạn học, đi làm sao về lại làm sao? Sợ lòng chàng quân tử trí cao, dạ như bể dò sao cho xiết.

5. ***Nói sử*** xưng danh, thí dụ như Cúc Hoa nói:

Con nhà trưởng giả, tôi tên gọi Cúc Hoa, tuổi xuân xanh nương bóng xuân già, vườn thu muộn tựa nhà huyền cỗi.

6. ***Than sử,*** thí dụ như Thúy Kiều sắp nhảy xuống sông Tiền Đường.

Ơi thương ơi! Ngắm trời xanh nước biếc, thương phận bạc má hồng, chút liễu bồ nhiều nỗi long đong, liều phó mặc giữa dòng chìm nổi.

Nói lối. Cách nói sử, người sau lại theo điệu mà đặt ra nói lối, mỗi câu hoặc 4, 5, 6 chữ, hoặc 7, 8, 9 chữ, nhưng cứ hai câu đối chọi nhau và cũng có khi đặt câu song quan cách cú như câu phú trên 4, 5 chữ, dưới 6, 7 chữ là một vế, mà hai vế cũng đối chọi nhau từng tiếng giống như câu hường lối tuồng, mà không có câu hàn tán, và giọng nói lối lại phải mau, chứ không ngâm ra như giọng nói sử được.

Nói lối, có nói lối xưng danh, nói lối đi chợ hay là nói lối để tỏ cái việc của mình ra đi làm gì, dáng cũng như nói bạch của lối tuồng, song chỉ có câu hường không có câu tán.

1. ***Nói lối*** xưng danh, thí dụ như bài này:

Chứ ra đây phải xưng danh không chị em? Tôi thì (ô là vậy), chính tôi thực mụ Tú Bà, ảng lầu xanh tôi vốn một bợm già, thần mày trắng vẫn cho là gái trẻ.

Hai câu 8 chữ, *xanh* đối với *trắng*, *già* đối với *trẻ*, đối chọi nhau như thế. Lại như ả thị Mầu nói lối xưng danh.

Tên tôi ả thị Mầu; tính tôi hay đú mỡ. Làng bắt trâu không sợ, nghén bằng bò đã sao?

Mầu đối với *mỡ*, *trâu* đối với *bò*.

2. ***Nói lối*** có câu cách cú, thí dụ như mẹ vợ bắt đền con rể đem trầm hà con gái mình đi, mà nói lối mắng con rể:

Con tôi là con gái có ngãi có nghì, anh là kẻ nam nhi vô tri vô giác. Sao mà bội bạc, lại nỡ giầy vò? Giờ đứng nghênh cổ cò, rõ ra trò xỏ lá, chỉ quen nghề láu cá, sao còn biết yêu hoa? Tôi kiện anh lên tòa, hẳn là anh thua toẹt.

Cò đối với *cá*, *lá* đối với *hoa*, *tòa* đối với *toẹt*, đều là chữ đối chọi. Song nói lối cũng có bài các câu cứ đặt xuôi không đối.

Cách **nói sử** người sau lại nhân đặt ra hát nữ (tức là hát đào nghiêm) cũng là lối song thất mà biến ra giọng văn khác, nghe ra rất là nghiêm trang thanh nhã, thí dụ như ả Kiến khi cha mẹ gọi ra gả chồng, ả Kiến ra hát lối đào nghiêm như bài này.

Thân con kiến chen vòng trời bể, phận làm con thơ bé mỏng manh. Chợt ngày xuân nô nức tin oanh, giục lòng khách hữu tình thêm sắc mắc. Trước cửa sổ bóng gương vằng vặc, con dện còn giăng mắc mối tơ vương, đồng tiền trinh thích bốn chữ vàng: trao lõi lụa xe dây chàng với thiếp.

Cách nói sử nói lối, người sau lại thêm ra nói đếm, nói xuôi những câu nực cười, để pha giọng ba hoa cho vui trò, song cách nói mỗi câu từ 1 chữ cho đến 9 chữ cũng là theo lối nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu ngôn thi mà nói, có âm vận tự nhiên và giọng ba lan, lại nảy ra nhiều tứ cao kỳ, khiến cho người ta bật cười về một cách thanh nhã cao xa kỳ quặc, thế mới thú, chứ không nên nói nhảm nói tục, nữa người nghe thêm chán.

II. Cách hát: Cách hát có hai lối là hát đường trường và hát dịp đuổi.

Hát đường trường. Hát đường trường nguyên là lối văn lục bát, trên sáu dưới tám, khổ hát cứ ba câu một dịp, còn các tiếng đệm lót, thì tùy giọng hát và hơi hát mà chen vào, và lại có tiếng láy thêm ra, hay là khi dứt câu thứ ba rồi, khi bắt sang

dịp khác lại láy câu ấy lại, hoặc láy lại bốn năm chữ cuối câu ấy mà bắt xuống, cho có đậm điệu mới đúng dịp. Hát đường trường các tiếng đệm lót thường có khi đệm ngay lên đầu câu, có khi chen vào dưới chữ thứ hai trên chữ thứ tư câu lục, có khi chen vào chỗ câu lục câu bát giáp nhau, có khi chen vào dưới chữ thứ hai trên chữ thứ ba và dưới chữ thứ tư trên chữ thứ năm câu bát. Lại chỗ cuối câu bát xuống câu lục dưới cũng có tiếng đệm, và khi hết câu lại ngâm ra thêm mấy tiếng. Còn những tiếng láy thì như câu lục trên, chữ thứ tư và chữ thứ năm hay láy rồi ra một tiếng, câu bát thì chữ thứ năm, thứ sáu hay láy lại, câu lục dưới thì chữ thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu hay láy lại, cũng có khi láy lại cả câu, hoặc chữ thứ năm cũng láy rồi ra một tiếng được.

Hát đường trường có nhiều lối, là chỉ những tiếng đệm lót và tiếng láy có khác nhau, chứ kỳ thực chỉ là văn lục bát.

Những tiếng đệm của câu hát đường trường như những tiếng này: "Nói, song, bên, có bên, ai ơi, em ơi, tang tính, y ối y, ấy mấy, mà để v. v...".

Bài **hát đường trường** thí dụ như bài này:

Em có yêu anh tam tứ núi chúng anh (bên) cũng trèo, thất bát sông (tang tình) chúng anh cũng lội, tứ cửu tam thập lục đèo chúng anh trèo qua, (nói) chén son (em ơi) nguyện với ông trăng già (láy), càn khôn (có bên) đưa lại (y ối y ấy mấy) một nhà vui chung, cái con đường xa xôi xin em chớ ngại ngùng; (láy) xa người (có bên) xa tiếng (y ối y mà để có) nhưng lòng không xa; (nói) ví dù sớm biết nhau ra; (láy), đá vàng, (có bên) cũng quyết (y ối y mà để) phong ba anh cũng liều; cái con đường tình riêng (em ơi) nhớ ít tưởng nhiều; (láy) xăm xăm (có bên) đè nẻo (y ối y mà để mấy) Lam Kiều lần sang; cái con dao vàng (em ơi) anh liếc đá vàng; (láy) mắt anh (có bên) anh liếc (y ối y mà để) mắt cô nàng, cô nàng đưa; ta mần thinh đi (em ơi) kẻo thế gian ngờ; (láy) lòng đây (có bên) thương đó (y ối y mà để có) biết cơ hội nào, quyết ra tay anh bẻ khóa động đào.

Nhân lối hát đường trường người ta lại đặt ra: hát sa lệch, hát cách (tức là hát dịp một), hát than (tức là hát dịp ba), hát dịp chờ (tức là hát dịp bảy), hát sắp, hát lửng, hát thảm, hát vãn, hát đào lẳng, hát đào điên, hát gái góa, hát lão say, hát nồi

niêu và hát dệt gấm. Các lối ấy cũng đều bất ngoại[1] vằn lục bát mà biến đổi bộ điệu cùng các tiếng đệm lót, các tiếng láy cho khác giọng đi mà thôi.

1. Bài **hát sa lệch** những tiếng đệm là "ới chứ để tình, tình bằng, y ối y, mà để, y y" song chữ đầu câu lục hay láy lại mà chữ cuối câu hay ngâm dài. Thí dụ như bài này:

Cái (ới) cái phấn má hồng sao nó bạc mãi chả vừa thôi, (chứ để tình) giữa dòng nước chảy (y ối y mà để) cánh hoa trôi nhỡ nhàng, (y y) thấy (ối) thấy tin sang chứ sao mà chả thấy cô nàng sang (láy), chứ để tình hẹn ba bốn năm hẹn (y ối y mà để mấy) lòng càng tấm lòng càng xót xa, (y y) nỗi (ới) nỗi đoạn trường (tình bằng) em phải bước chân ra, (láy), (chứ để tình) bức khăn hồng thấm ướt (y ối y mà để) giọt lệ hoa giọt lệ hoa đầy tràn, (y y) đêm (ới) đêm khuya sao lặn (mấy) trăng tàn (láy) (chứ để tình) dưới khe nước chảy (y ối y mà để mấy) trên ngàn (mấy) trên ngàn thông reo, cái con đường tình riêng nhớ ít tưởng nhiều.

2. **Hát cách** (tức là hát dịp một) các tiếng đệm như là: "tình, bây giờ, chứ, đã, y ối y, v.v...". Thí dụ như bài này:

Đào liễu em ơi một mình, em đi đâu đào liễu một mình, hai vai (bây giờ) em gánh (chứ) cái chữ nhất tình đàng xa, tấm áo sồng em xếp nếp để nhà (y ối y). (Tình) xếp nếp để nhà, khăn vuông (bây giờ) em đội (chứ) phất phơ ngang đầu; Cái yếm thắm em coi nó hãy còn mầu, (y ối y) (tình) nó hãy còn mầu, răng đen (bây giờ) rưng rức (chứ) cái mái tóc đầu nó hãy còn xanh, thế mà em ở vậy sao cho nó đành.

3. **Hát than** thí dụ như bài này:

Danh nhất kỳ tâm, sao cô bay khéo nhị kỳ tình, vì ai xui giục để cô mình khéo nhị kỳ tâm, đêm hôm qua vắng khách tri âm, vắng hoa là hoa thiên lý thế mới than thầm cối cây, đêm hôm qua rót đọi dầu đầy, than thân là thân với bóng bóng rầy bóng chẳng có thương, suốt năm canh anh bế bóng lên giường, ngọn đèn có bên dập tắt mấy nửa thương nửa cười, bấy lâu nay gần bến bến em ơi xa vời.

---

1. *Bất ngoại*: không ngoài (B.T).

4. **Hát dịp chờ** hay đệm câu "song cô bay bên thị kỳ, song cô bay bên hãy còn, song cô bay bên hữu tình", và câu lục thứ ba láy đến ba lần. Thí dụ như bài này:

Đàn ai khéo gẩy tính tình, một đàn con cá nước nó lặn ghềnh nó nghe; con cá nó lội so le, (song cô bay bên thị kỳ) con cá nó lội so le (láy), một đàn con cá lớn nó đè con cá con; con cá nó vượt Vũ Môn (song cô bay bên hãy còn) con cá nó vượt Vũ môn (láy), con chim nó ngậm mồi về tổ nó mớm con trên đầu ngành; ai về tin tức thăm oanh (song cô bay bên hữu tình) ai về tin tức thăm oanh.

5. **Hát sắp** hay đệm tiếng "song, thôi mà, ối a mấy" và lời giọng nghe mau mau, thí dụ như mụ vú ẵm em hát sắp bài này:

(Song) mày liễu má hồng, sởn sơ (song) mày liễu má hồng, ẵm em (thôi mà) tôi bế (ối a mấy) tôi bồng tôi ru (ru hỡi hời ru). Sữa đông (song) như nước đồng hồ, nghiêng bầu (thôi mà) tuyết trắng (ối a mấy) tưới dò hoa non (ạ ới ơi ời).

6. **Hát lửng**, các tiếng đệm thường tùy ý lấy một vài tiếng có thể xuôi câu hát mà đệm vào, chứ không có nhất định, mà câu cuối hay bỏ lửng thí dụ như bài này:

Bông huê khế huê cà, huê chanh bông huê khế huê cà, trăm bông huê nở tôi chẳng nỡ xa cái bông huê nào; so đẹp nhất huê đào, trong vườn xuân so đẹp nhất huê đào, gái chưa chồng lộn kiếp ấy mới thác vào làm hoa; song ai chẳng mặn mà. Bông huê thơm song ai chẳng mặn mà, nhị đào ướm hỏi ấy mấy ai là tình chung, trót, trót yêu hoa là ta chẳng ta chẳng ngại ngùng.

7. **Hát thảm** thí dụ như mẹ con Kiều Liên đi lánh nạn hát làn thảm:

Nhác, nhác trông xem nào giặc nó đâu nào, ngại ngùng chân thấp (mấy) chân cao gập ghềnh; ứa giọt lệ tình, (láy) ngổn ngang ứa giọt lệ tình, non mai trăng đã chênh chênh gác ngàn; tan nghé sẩy đàn. (Láy), chỉ e tan nghé sẩy đàn, gió mưa đôi trận quan san mấy trùng, đầu bạc má hồng.

8. **Hát vãn**, các tiếng đệm về hát vãn là "ơi mà, ối trời ơi, ới anh ơi, ới em ơi, ối ới mẹ ơi, y y y tình bằng, ấy mấy". Hát vãn giọng nghe lại buồn rầu thảm xót hơn, song chỉ vãn đến hai khổ năm câu là nhiều, và hát vãn hay dùng vào khi khóc lóc, tức là điệu lâm khốc, thí dụ như khi Thúy Kiều dặn em Vân thay

mình lấy chàng Kim Trọng, rồi Thúy Kiều chết ngất đi, ông bà Viên ngoại ra hát vãn:

Vội ngất (ới mà) cơn nồng, ới con (ơi) bỗng sao (y y y tình bằng) vội ngất (y y) vội ngất cơn nồng, (y y y ấy mấy) xót vì đầu bạc (y y y ấy mấy) má hồng oan dây (ới con ơi).

Thúy Vân cầm tờ và xuyến hát vãn tiếp:

Hồ dễ - (ới mà) có hay, (ới chị ơi) này mẹ cha (y y y tình bằng) hồ dễ (y y) hồ dễ có hay (y y y ấy mấy) chiếc vành[1] *với lá (y y y ấy mấy), lá tờ mây (y y) lá tờ mây hãy còn (y y) sao chốc vội lìa hồn (ới chị ơi).*

9. **Hát đào lẳng** điệu bộ và giọng hát rất lẳng lơ nôn náo, vừa múa vừa hát. Thoạt đầu vỉa hai câu lục bát mà hát một câu lục ở trên; sau vỉa hai câu lục bát, mà hát câu bát bắt liền xuống câu lục dưới. Từ đó cứ vỉa hai câu lục bát, mà hát hai câu bát lục lần xuống dưới cho đến hết bài. Các tiếng đệm của câu hát đào lẳng là những tiếng: "Chị em ơi, a chị em, chứ mà, a mà, kia còn sao, a a à, a ới a, ới ới a, a hà, mà để có, ới a thôi mà".

Giọng **hát đào lẳng** rất trai lơ mạnh mẽ, nên thường dùng vào những tay Tú Bà, Thị Mầu, Hoạn Thư đánh ghen, vì điệu bộ rất bay bướm, mà nghe ra giọng nôn nao mạnh mẽ, có ý cay nghiệt dữ dội, nên vai đào ghen cũng có dùng đến. Hát đào lẳng, thí dụ như bài Tú Bà ra vỉa hát đào lẳng:

Vỉa: *(Chị em ơi, chứ) mặt trần lắm mẽ ranh ma (mà) cung trăng thiệt tổ bợm già là tôi, (a chị em).* Hát: *(a mà) mặt trần (kia còn sao) lắm (a) mẽ danh (ối a thôi mà) ranh ma.* Vỉa: *(Chị em ơi, chứ) mặt trần lắm mẽ ranh ma, mà cung trăng thiệt tổ bợm già là tôi (a chị em).* Hát: *(a mà) cung trăng (kia còn sao) thiệt (a) tổ (a a à, a ới a, ới ới a, a hà, mà để có) bợm già là (ới a thôi mà) là tôi (a mà) trong vườn xuân kia (còn sao) tôi rủ bọn chim (ối a thôi mà) chim mồi.* Vỉa: *(Chị em ơi, chứ) vườn xuân tôi rủ bọn chim mồi. Mà khi vô cười nụ, khi ngồi cợt hoa, (a chị em).* Hát: *(a mà) khi vô (kia còn sao) cười (a nụ, a a à, a ới a, ới ới a, a hà, mà để có) khi ngồi cợt (ối a thôi mà) cợt hoa (a mà) xuân xanh (kia còn) bao tuổi xuân (ối a thôi mà) xuân già bao tuổi xuân (ối a thôi mà) xuân già!*

---

1. *Vành* cũng là vòng, vòng xuyến (L.TH.H).

10. **Hát đào điên**, bộ điệu nhố nhăng, lời lẽ buồn bực, câu dài câu ngắn, không cần phải tiếng đệm, cứ thuận miệng đọc ra, mới đúng là giọng điên, người điên lòng vẫn tỉnh, nhớ đâu nói đấy lại hay nói lẽ thẳng, thế mới là điên thực. Hát đào điên thí dụ như bài Quách Hiểu Khanh là vợ Hồ Biểu Cưu, vì chồng giết Hà Nguyên Phủ mà lấy vợ Hà Nguyên Phủ là Mai Hiệp Kiều làm vợ lẽ, Hiểu Khanh biết chuyện chồng bất lương, đâm điên hóa rồ bỏ đi, **hát đào điên**:

Hôm qua tôi ra chơi vườn đào, tôi nghe hai vợ chồng con chim sẻ nó ước ao trên đầu ngành (Nói: *Ủa kia kìa con chim kia!) Nó thề rằng nước biếc mà non xanh, trăm năm mái tóc cuốn quanh bạc đầu.* (Nói: *Ủa vợ chồng con chim mà nó có nghĩa!) Cái nỗi niềm tôi tưởng đến mà đau, chớ chồng tôi không bằng con chim chích lích tích lại ra mầu trăng hoa: Giết chồng ai mà toan bỏ vợ nhà, mới làm nên tội báo oan gia nỡ nào.* (Nói: *Rứa chi chi mà tệ ác!) Tôi thề rằng bể rộng trời cao, má hồng phận bạc nóng máu đào tôi đâm điên.* (Nói: *Điên, điên điên, mất rồi!) Chớ ai rằng tôi ghét tôi ghen, tôi như con chim sẻ mắc duyên rối bòng; con chim khôn mắc phải lưới hồng, cũng liều gỡ sợi tơ vòng tôi bước ra, chồng con chi cái bợm già, vì chồng điên đảo hóa mà tôi đảo điên!*

Chồng ra hỏi: - *A chớ mợ mày điên rồi à?*

- *Mày điên!*

Chồng nói: - *Ô hay! Dễ nó hóa dại!*

- *Mày dại!*

Cầm roi đánh chồng lại hát tiếp:

Điên điên dại dại, dại dại mà điên điên, roi mây chị quất chị rẽ duyên chàng Hồ.

Chồng nói: - *Ô hay! Dễ nó hóa rồ chắc?*

- *Mày rồ!*

Lại vơ lấy đánh chồng hát tiếp: *Rồ rồ dại dại, dại dại lại rồ rồ, roi mây chị vút chị bỏ chàng Hồ bất nhân.*

11. **Hát hái góa**, điệu bộ cũng giống như hát làn thảm, câu dài câu ngắn không nhất định mà lời giọng lại buồn rầu, rỉ rón hơn, thí dụ như bài này:

Giàu thì thịt cá cơm canh, khó thì lưng dưa đĩa muối cúng anh tôi đi lấy chồng. Tôi khóc rằng: Ới cái anh chồng cũ tôi ơi,

có thiêng thì anh trở dậy mấy ăn xôi nghe kèn. Anh đã về nghiệp ấy xin anh đừng ghen, để cho người khác mấy cầm quyền thê nhi; một tay tôi thắp hương, một tay tôi ôm ấm ông thần vi, xin ông ông phù hộ để tôi đi lấy chồng. Ơi thằng cu lớn, ới thằng cu bé, hỡi con bé tí tị tì ti, con ăn con ở với ông con ở với bà, cho mẹ bước đi bước nữa kiếm và chút em; cha con mất đi mẹ hãy còn thèm, mẹ xem quẻ bói mấy hãy còn đàn em trong bụng mẹ này. Ơi thằng cu lớn ơi, con ra gọi chú vào đây, để mẹ trao trả cái nghiệp này mẹ cho; chứ dẫu ngày sau mẹ thác đi con tế mẹ ba bò, cũng không bằng thủa sống con cho mẹ đi lấy chồng, con ơi mẹ muốn lấy chồng!

12. **Hát lão say.** Ngày xưa thoạt ra trò hay bỉ hai câu lục bát, rồi ngâm hai câu thơ, lại hát mấy câu lục bát nữa, mà điệu bộ làm rõ ra ông lão say. Song câu hát đời cổ, bây giờ đã tam sao thất bản đi, bạn hát họ hát cũng không hiểu rõ, nên đây chỉ theo điệu mà đặt lại một bài, chỉ trích lấy có hai câu thơ cổ mà thôi, thí dụ như bài này:

Ông lão say ra nói lối: *Lão tuy già lụ khụ, trời cho vẫn khỏe khòe.* Vỉa hồng mạc: *Này ới ai ơi, trời cho lão khỏe khòe khòe, tay nâng cao gậy trúc, nó có gục có gạc, có chà có chạc, lão bê lão vác, trời mưa sa lác đác, lão vẫn khoác kè kè cái áo lông.* Sa mạc: *Mái đầu trắng xóa hoa bông, hãy còn say gái má hồng hồng non.* Nói: *Vậy lão có câu rằng:* Ngâm: *Tá vấn tửu gia hà xứ thị; Mục đồng dao chỉ Hạnh hoa thôn.* Hát: *Gật gù nhắp chén rượu ngon, một bên trăng gió nước non vui vầy, say say say tít đổ quày*". (Ngã ngồi xuống lại đứng dậy).

13. **Hát nồi niêu** có hai lối khác nhau, vì tiếng láy tiếng đệm cũng khác.

a) Một lối **hát nồi niêu** những tiếng đệm là "tình bằng, tình chung, tình như, y ý y" mà câu lục khi láy lại hai chữ cuối câu, thường láy đến ba lần, và chữ giữa câu bắt nếu có tiếng hay, cũng láy đến hai lần, cuối bài lại hay đệm câu "ò ý e ò e ý ò". Lối này cứ vai kép trăng hoa hay là các vai công tử bột thì hay dùng, thí dụ như bài này:

Vỉa: *Lơ thơ tơ liễu buông mành, con chim oanh học nói trên nhành mỉa mai.* Hát: *Em nghĩ mình em có cái cúc bạc lưu*

tai (láy 3), cúc bạc (tình chung), thì có (y ý y) cái trâm cài vốn không, ối mái tóc mây xanh (tình bằng) em vốn lộn cái khăn sồng, (láy 3), quần lĩnh thâm (tình bằng) năm ba chiếc (y ý y) để má hồng cô nhởn nhơ; ới sáng trăng sáng cả vườn đào, (láy) sáng suốt cả vườn chanh, ba bốn cô mà cô đàng ấy mấy cô nào con không, có một cô thật đích (láy 2) cô chưa chồng. (Láy 3) có chờ anh ghé chút (y ý y) chút làm chồng nên chăng; ới các cô dì mình về có nhớ chúng anh chăng? (láy), anh về (tình chung) anh nhớ (y ý y) cái hàm răng mình cười; năm quan mua lấy miệng cười, (láy 3), mười quan (tình như) anh chẳng tiếc (y ý y) mấy tiếc người răng đen; cái răng đen ai khéo nhuộm cho cô dì mình, (láy 3), để duyên cô mình đẹp (láy 2, y ý y) để tình chúng anh yêu, trăm con tơ như cái sợi chỉ điều, trăm con chỉ ấy (y ý y) cũng xe vào cái tay anh, ấy này một duyên hai nợ ba tình, ấy cái tang tình, nay ba tình mười một cái cái tình, mong song hỡi tình, a lên một lên hai, lên ba, lên bốn, làm khốn mẹ cha, lên chín, lên mười, soi gương (tình chung) đánh phấn, tích tịch tang tình tang cho nó đẹp (ò ý e ò e ý ò).

b) Một lối **hát nồi niêu** nữa, những tiếng đệm là: "này ới các bác ơi" và các tiếng láy là ở chữ thứ năm thứ sáu câu lục, cũng láy lại ba lần, thí dụ như bài này:

Anh quyết bắc thang lên anh hỏi ông trời, (này ới các bác ơi), ông trời ông trời, những liều anh cho các cô con gái kể có vài ba xu; cái tính anh chơi rõ lu bù. Lu bù. Lu bù lu bù (này ới các bác ơi) lu bù lu bù, song anh nắn dây lưng khố rõ một xu không còn; vậy cho nên anh phải ăn bòn. Ăn bòn ăn bòn (này ới các bác ơi) ăn bỏn ăn bòn, đến khi là khi mất khố mấy chạy bon lên rừng; cái tình cay cay quá ăn gừng, ăn gừng ăn gừng (này ới các bác ơi), ăn gừng ăn gừng.

Lối hát nồi niêu này, cứ những vai ra hát ba lan, hoặc như tụi sợ vợ đi hát ả đào, bị vợ đến bắt mà chạy trốn, hay là những bọn tiều phu đi hái củi, gặp loạn mà chạy, hay là bọn đi chơi mà gặp sự nguy hiểm gì mà chạy, thì ba bốn người cùng hát đồng thanh đồng điệu nghe rất vui và nực cười. Lối hát nồi niêu, bởi vì câu dài câu ngắn hay lạo nhạo trộn trạo với nhau, câu thì có tiếng đệm câu thì không, câu thì có tiếng láy câu thì không láy,

tùy giọng hát, hơi hát mà lựa, nên gọi là lối hát nồi niêu, điệu bộ thực láo nháo không nhất định, mà văn rất kỳ quặc nực cười.

14. **Hát dệt gấm**, các tiếng đệm là: "ới mà, y y, tình bằng, tình như, tình tính tinh tinh, mấy" mà điệu bộ rất thanh thả, thí dụ như bài này:

Dệt gấm (ới mà) thêu hoa (y y) em ngồi rồi (tình bằng) dệt gấm mà thêu hoa, (y y) em thêu con bướm, con đậu con bay, con say con liệng (mấy) xinh đà nên xinh (tình tính tinh tinh), (y y) cái sợi chỉ hồng (tình bằng) em xe quẩn xe quanh, (tình tính tinh tinh), xe quấn xe quýt (mấy) xe anh lấy nàng, (tình tính tinh tinh), suốt năm canh thánh thót cái mũi kim vàng, (tình tính tinh tinh), sợi ngang (tình như) sợi dọc may luôn song con chỉ đào, (tình tính tinh tinh).

Trở lên các lối hát sa lệch, hát cách, hát than, hát dịp chờ, hát sắp, hát thảm, hát vãn, hát lửng, hát đào lẳng, hát đào điên, hát gái góa, hát lão say, hát nồi niêu và hát dệt gấm, tùy điệu bộ mỗi lối một khác, văn chương mỗi cách một lạ, tiếng đệm và tiếng láy khác nhau, song kỳ thực là bởi một lối hát đường trường mà chuyển biến ra, nên bất ngoại văn lục bát cả.

Hát dịp đuổi. Hát chèo lại còn lối hát dịp đuổi, là bởi lối hát tẩu mã của hát tuồng mà biến ra, nên mỗi câu chỉ có bốn chữ, và bốn năm câu làm một dịp, dịp rất mau mà giọng văn rất giòn giã nôn nao, nghe rất vui mà bật nực cười, tức là lối hát của vai hề đồng ngày trước, nên thường dùng cho hề đồng hay thằng quýt con nhài hát. Hát dịp đuổi có mấy tiếng đệm là: "tình tính tinh, quá lới nọ", thí dụ như tên hề đồng của Kim Trọng khi đi thanh minh gặp Vân, Kiều mà hát bảo thầy như bài này:

Con gái mày hoa, đâu ra mà "dậu" cậu ơi hỡi cậu, đó nọ kia kia (tình tính tinh) kia, (quá lới nọ) kia kia (1 dịp). Người đẹp như kia, trời nào không chết; chết mê chết mệt, hai cô mày nguyệt, một nét lửng lờ, (tình tính tinh) lờ, (quá lới nọ) lờ ai (2 dịp). Thấp thoáng hoa mai, cách ngoài tơ liễu, cậu vào cậu ghẹo, tôi đứng tôi thèm, (tình tính tinh) thèm (quá lới nọ) thèm trông (3 dịp).

Hát dịp đuổi, những bài của đời cổ, nhiều câu đặt xốc xếch, giọng văn rất kỳ quặc, và lý tưởng cao diệu lắm, rất là khó bắt chước được, nay viết lại một bài để tồn cổ, thí dụ như bài này:

Bỉ: *Đồn rằng ngoài tỉnh Hưng Yên, có cô con gái trái nhân duyên cô nhỡ chồng.* Hát: *Trống cơm ai khéo vỗ (phú) nên vông, một đàn con vít lội sông đi tìm; (phú), ngày mai con mắt cô lim dim, chân đi là đi thất thểu như chim tha mồi. Đèn ai thấp thoáng bên sông, như đèn sư cụ, đầu trọc long lóc, đầu trụi thủi lụi, râu ria râu ria không cọ*[1] *tay cầm dùi mõ, tay gõ tinh câu, trứng tôm trứng, tôm trứng, tôm trứng, củng củng, tùng boong, tôi niệm Na mô A di đà Phật, tôi niệm Na mô A di đà Phật*".

Hát dịp đuổi lại còn bài này, giọng hát thật là quái quắt, mà tam sao thất bản, không hiểu nghĩa ra làm sao, mà điệu thì hay lắm.

Bỉ: *Riêng than đất chín trời mười, cây khô chưa dễ mọc chồi đâm bông.* Hát: *Một cây khô mộc đợi trông, hai cây khô mộc đợi trông, gió đánh trắt tra trắt tréo, trặt trà trặt trẹo, trên ngọn cành tùng chơ vơ. Nam đáo nữ phòng nam tắc loạn, nữ đáo nam phòng nữ tắc dâm, sinh tử mạc sinh tâm, sinh con ai nỡ sinh lòng. Kìa như cái gục cái gạc, nó có chà có chạc mạc đạo xà vô giác, thành long dã vị trí, kìa kìa như con cú nó mọc sừng.*

Lại có bài hát dịp đuổi này nữa:

Một đàn con chim, ở đâu bay lại, ở đâu bay tới, con đang cắn trái, con đang tha mồi (tình tính tinh) mồi, (quá lới nọ) mồi ăn (1 dịp). Cái con hươu kia mày đương ăn lộc, ta trông thấy mày, mày trông thấy ta, ta không đuổi mày, (tình tính tinh) mày, (quá lời nọ) đuổi mày mà *chi?*

Xét như thế thì lối hát chèo chỉ nguyên có lối nói sử, lối hát đường trường và lối hát dịp đuổi, ba lối mà thôi.

Lối **nói sử** nguyên là văn song thất, câu trên bảy chữ, câu dưới bảy chữ, mà biến ra nói xuôi và than sử, hát đào, nghiêm mọi lối, thành ra văn nhất nhị tam tứ ngũ lục bát cửu ngôn thi, nghĩa là từ câu một chữ đến câu tám chín chữ, dài ngắn tùy

1. Cọ: có.

giọng hát và hơi hát mà đặt, cốt sao không lạc vần lỡ điệu là được. Lối hát đường trường, thì nguyên là văn lục bát câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ mà chỉ thêm những tiếng đệm và tiếng láy vào cho khác giọng mà biến ra hát sa lệch, hát cách, hát than, hát dịp chờ, hát sắp, hát lửng, hát thảm, hát vãn, hát đào lẳng, hát đào điên, hát gái góa, hát lão say, hát nồi niêu, hát dệt gấm, mọi lối, vân vân. Còn như hát dịp đuổi, thì lại từ lối hát tuồng tẩu mã mà biến ra, nên mỗi câu hoặc bốn chữ hay là năm chữ bảy chữ, và mỗi khổ ba bốn năm câu, cũng tùy theo giọng hát và hơi hát mà đặt.

Lối **hát chèo cổ** chỉ có ba lối hát, người sau lại thêm những giọng hát hãm, hát mưỡu, hát nói của ả đào và giọng hát bồng mạc sa mạc, trống quân, hát đò đưa, hát ru em, hát đi cấy, hát hái rau, hát rỉ vong, hát gọi hồn, hát bài sai, hát chầu văn, hát cúng cháo, hát kể hạnh cùng hát Mọi, hát Mán, hát Thổ và các giọng hát Huế, ca Huế, ca Sài Gòn để cho nhiều giọng hát phụ thêm vào cho vui trò, lại còn pha cả giọng hát Tàu hát Tây vào nữa.

Bộ đồ âm nhạc hát chèo trước cũng chỉ có trống, la, sênh, mõ, giờ cũng thêm kèn, nhị và đàn Huế, đàn Tàu vào theo như lối hát tuồng, và cũng có khi thêm cả đàn Tây vào. Song chẳng qua chỉ chuộng lạ, chứ dùng để cổ động thì không gì bằng trống, la, mà làm cho giọng hát có đận điệu giòn giã thì không gì bằng sênh, mõ, nếu muốn gọi lòng khẳng khái, dấy dạ thanh cao, thì chỉ thêm kèn nhị đàn sáo là hay lắm rồi.

Nói tóm lại, cả hát tuồng lẫn hát chèo, xét ở trong *Kinh Thư*, *Kinh Thi* và *Xuân thu Tả truyện* với sách Sử, thì hát tuồng và hát chèo, tức là khúc nhạc múa hát có từ đời Đường Ngu và Tam đại, tức như khúc nhạc Hàm tri của vua Nghiêu, nhạc Thiều của vua Thuấn, nhạc Đại hạ của vua Vũ, nhạc Đại bộ của vua Thang, nhạc Đại vũ của vua Vũ, đều là các khúc nhạc múa hát của đời Đường Ngu Tam đại đó vậy. *Kinh Thư* nói: Vua Hạ Vũ đi đánh rợ Tam Miêu không được mà ban quân về, múa cái can và cái quạt lông ở trước thềm, ba tuần mà rợ Tam Miêu lại đến chầu. *Kinh Thi* nói: Người lớn ngồn ngộn, múa nhạc Vạn ở chốn cung đình, *Xuân thu Tả truyện*

nói: Kẻ Ưu là người Thi làm quan nước Tấn hát khúc ô ô; sách Hàn sử chép ông Đông Phương Sóc hay làm văn giải trào và hay nói chuyện khôi hài, vua Hán Vũ đế rất yêu quý, đãi lấy cách bài ưu, nghĩa là coi như trò hề vậy. Xem như thế thời hát tuồng và hát chèo thực là một việc nhạc suốt từ đời tối cổ văn minh truyền lại, chớ không phải là một trò chơi đùa mà thôi. Hát tuồng hát chèo truyền sang nước Nam ta, chưa rõ là tự đời nào, song tuồng thì là giọng Huế, mà chèo thì thực là giọng Bắc Kỳ vậy.

Rút từ *Nam Phong tạp chí,*
số 144, tháng 1-1929

LÊ THƯỚC

(1891-1975)

Nhà giáo dục, nhà biên khảo Lê Thước hiệu là Tĩnh Lạc, thuộc lớp người kiêm cả cựu học và tân học. Ông sinh ngày 13-4-1891, mất ngày 01-10-1975. Xuất thân trong một gia đình Nho học ở xã Lạc Thiện, huyện La Sơn, nay là xã Ngũ Lâm, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Năm 28 tuổi đỗ Giải Nguyên khoa thi Hương cuối cùng (1918). Ba năm sau tốt nghiệp xuất sắc Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Là nhà giáo có uy tín. Sau Cách mạng tháng Tám 1945 là Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Liên Việt. Sau hòa bình 1954 làm việc ở Ban tu thư Bộ Giáo dục, sau đó làm việc ở Bảo tồn Bảo tàng Bộ Văn hóa cho tới lúc nghỉ hưu.

Tác phẩm chính: Truyện cụ Nguyễn Du *(1924, viết chung với Phạm Sĩ Bàng);* Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ *(in 1928);* Văn thơ Nguyễn Khuyến *(soạn chung, 1957);* Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền *(1959, soạn chung);* Niên biểu Việt Nam *(1963);* Nhận xét một số di tích và hiện vật gốc về thời Tây Sơn *(1964);* Thơ chữ Hán Nguyễn Du *(1965, soạn chung), v.v...*

Ông có công lớn trong việc phát hiện ra văn bản gốc tác phẩm Văn tế thập loại chúng sinh *(còn gọi là* Văn chiêu hồn*) của Nguyễn Du (1926).*

SỰ NGHIỆP VÀ THI VĂN CỦA UY VIỄN TƯỚNG CÔNG NGUYỄN CÔNG TRỨ

(Trích)

LỊCH SỬ CỤ NGUYỄN CÔNG TRỨ

I - THỜI HÀN VI

Lạ thay: *Non Hồng ai đắp mà cao,*
Sông Lam ai bới ai đào mà sâu.

Một dải đất, cây mọc lơ thơ, sông bao phía bắc, núi án bên nam, phong cảnh trông xa vẫn đẹp, mà địa thế lại gần thì có ý tiêu sơ, thế mà đã sản xuất ra cụ Nguyễn Du 阮攸 là bậc công thần đệ nhất trong quốc văn, lại sản xuất ra cụ Nguyễn Công Trứ là bậc văn võ toàn tài, anh hùng tuyệt thế, công nghiệp đầy trong bốn cõi, thanh danh để lại muôn đời.

Cụ Nguyễn Công Trứ 阮公著 người làng Uy Viễn 威遠 nay thuộc xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân 宜春 tỉnh Hà Tĩnh 河靜 , cách làng cụ Nguyễn Du (Tiên Điền) chỉ hơn một ki lô mét, cách thành phố Vinh chừng mười ki lô mét.

Cụ sinh ngày mồng một tháng mười một, năm Mậu Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng 景興 thứ 38, về triều vua Hiển Tôn 顯宗 nhà Lê, tức là năm ông Nguyễn Văn Nhạc 阮文岳 xưng vương ở Quy Nhơn, lấy niên hiệu Thái Đức 泰德 , so với lịch Tây là vào khoảng tháng Décembre[1], năm 1778. Lúc bấy giờ, thân sinh cụ hiện nhậm chức Tri huyện ở huyện Quỳnh Côi

---

1. Décembre: tháng 12. Nguyễn Công Trứ sinh ngày 19-12-1778, mất ngày 7-12-1858. (B.T)

(Thái Bình), cụ chính sinh tại xã Địa Linh 地靈 thuộc hạt huyện ấy.

Thân sinh cụ là Đức ngạn hầu 德岸候, húy là Công Tấn 公晉 (?-1800). Ngài học vấn uyên bác, văn chương lừng lẫy một thời, 24 tuổi thi đậu Hương giải (Cử nhân). Bắt đầu sung chức giáo thụ phủ Anh Sơn (Nghệ An) kế làm Tri huyện huyện Quỳnh Côi, lại thăng làm Tri phủ phủ Tiên Hưng 先興 (Thái Bình). Lúc ấy Tây Sơn lấy thành Thăng Long, vua Lê phải bỏ chạy, ngài xướng nghĩa Cần Vương được Lê Hoàng phong cho là Đức ngạn hầu, tham tán các việc nhung vụ xứ Sơn Nam 山南 (Hà Đông), để chống cự với quân Tây Sơn. Chẳng may bị thua, ngài muốn đi tìm Lê Hoàng, thời Lê Hoàng đã sang Tàu cầu cứu, ngài theo không kịp, bèn trở về nhà, thời nhà cửa đã bị Tây Sơn đốt phá mất cả, ngài phải biệt lập cơ chỉ, mở trường dạy học. Sau Tây Sơn trưng triệu đôi ba lần, ngài nhất định không ra, cứ ở nhà an bần lạc đạo, cho qua ngày tháng. Thọ 84 tuổi thì mất.

Ngài sinh hạ được sáu người con, ba trai, ba gái. Cụ Nguyễn Công Trứ là con bà trắc thất Nguyễn thị[1], con gái quan quản Nội thị Cảnh nhạc bá 景岳伯, người xã Phụng Dực 鳳翼, huyện Thượng Phúc 上福, tỉnh Sơn Nam 山南 (Hà Đông).

Trong ba người con gái của cụ Đức ngạn hầu, có một bà hiệu là Diệu điển thiền sư 妙典禪師, nhan sắc diễm lệ, tư chất thông minh, liệp thiệp kinh sử, lại có tài văn thơ, thời bấy giờ đã có tiếng là "Năng văn nữ sĩ". Bà góa chồng lúc mười chín tuổi, nhất định thủ tiết. Lúc bấy giờ có quan Tổng đốc tên là Trần Thận 陳慎 nghe tiếng bà tài sắc tuyệt trần, cậy người mối hỏi, bà không chịu nhận lời, quan ấy nhân lúc đang đêm, đem quân lính bọc bắt, nhưng bà lánh khỏi được, sau quy y ở chùa, bảo toàn được tấm lòng trinh tiết. Năm Minh Mạng thứ 18, vua ban cho một cái biển bằng vàng, có bốn chữ " 貞節可嘉 ".

Nói tóm lại, gia thế cụ Nguyễn Công Trứ, là một nhà thi thư thế phiệt, khoa giáp danh gia, Đức ngạn hầu không chịu

1. Tức bà Nguyễn Thị Phan, quê ở Thường Tín, Hà Tây. (B.T)

khuất tiết với Tây Sơn, đành vui thú lâm tuyền, cho trọn đạo thần tử, thật là: Trung thần bất sự nhị quân 忠臣不事二君; Diệu điển thiền sư, không chịu ô danh với Trần Thận, tìm lối nương thân nơi cửa phật, cho vẹn đạo tòng phu, thật là: Liệt nữ bất canh nhị phu 烈女不更二夫. Trong một nhà mà gồm đủ cả trung thần liệt nữ, biển cương thường đã tầng chói lọi trong cõi Hồng sơn Lam thủy.

Cụ Nguyễn Công Trứ 阮公著, tự là Tồn Chất 存質 hiệu là Ngộ Trai 悟齋, biệt hiệu là Hi Văn 希文, lại có tiểu húy là Củng 鞏. Cụ vốn là dòng dõi trâm anh, nhưng từ khi thân phụ là Đức ngạn hầu xướng nghĩa phù Lê, không may thất bại, nhà cửa cơ nghiệp bị tàn phá hết sạch: gặp cái cảnh quốc phá gia vong như vậy, cụ tuy là danh gia đệ tử, mà thành ra cũng ở trong vòng hàn sĩ bần nho.

Cụ lúc còn nhỏ, thiên tư dĩnh ngộ khác thường, thụ nghiệp với quan Tham đốc họ Lê, người xã Thuần Chân 純眞, quan Tham đốc rất ưa văn chương cụ, ý tứ lỗi lạc, tư tưởng cao xa, ngài vẫn biết rằng về sau hẳn là một người đại thành.

Tính cụ rất là thích thảng tự nhiên, ít hay câu nệ tục kiến như một người thường. Dầu buổi còn thanh niên cũng đã có cái phong dạng một bậc anh tuấn, một đấng tài hoa, tuy học đạo thánh hiền mà những muốn ra vai hào kiệt. Trời lại phú tính cho hay thơ, trong lúc giao tiếp với đời, xúc cảm thế nào, xuất khẩu thành chương, cho nên văn thơ cụ vừa dễ dàng, vừa thiết thực.

Tương truyền, một hôm cụ đi học đường xa, bà thân mẫu cấp cho một quan tiền để làm lộ phí. Lúc đi qua một cánh đồng, thấy lũ trẻ đang đánh dổi, cụ thấy vui cũng ghé vào đánh, chẳng mấy chốc đã thua hết sạch cả tiền; bèn đứng dậy ra đi, nhân vịnh bài thơ có câu rằng:

Tưởng làm đôi chữ cho vui vậy,
Bỗng chốc nên quan đã sướng chưa![1]

1. Tiếng Nghệ, "Chữ" nghĩa là chữ viết, lại có nghĩa là đồng tiền. Câu này nghĩa thực là: Tưởng đánh chơi vài đồng cho vui, ai ngờ thua mất cả quan đã cực chưa! Nghĩa bóng là: Tưởng đi học biết ít chữ cho vui, ai ngờ học chơi mà cũng làm nên quan, đã sung sướng chưa!

Câu thơ ấy tuy tả cái cảnh đánh chơi mà thua thực, nhưng cái sự nghiệp khanh tướng sau này đã phát lộ ra nơi cái khẩu khí của cậu học sinh còn đi du học.

Lúc cụ đã lớn tuổi, học càng giỏi, nhưng vì gia kế đã nghèo, thành đạt lại muộn, nên cái cảnh ngộ cụ cũng nhiều khi quẫn bách gian truân. Dù thế mặc lòng, cụ cũng không bao giờ oán trách số phận, mà cũng không bao giờ thay đổi cái lòng hoài bão của mình. Lúc nào cụ cũng cứ ung dung tự đắc, lấy non sông làm tư tưởng, đem vũ trụ làm khâm hoài, cảnh ngộ càng khó khăn thì chí khí lại càng hăng hái, thực có như lời cụ đã nói trong câu đối sau này, đang lúc bần hàn, cụ làm ra dán nơi phòng học:

Mạc vị khốn hành phi ngọc nhữ,

莫謂困衡非玉汝

Cảm tương bần tiện cố kiêu nhân.

敢將貧賤故驕人

Nghĩa là:

Vận khó trời còn trau chuốt ngọc,
Lúc nghèo ta có lụy chiều ai.

Hay là:

Vận khó trời làm nên vẻ ngọc,
Than nghèo ta dám cố khinh ai.

Học nghiệp cụ thật là uyên bác, không những Ngũ Kinh, Tứ Truyện, Chư Tử, Bách Gia mà thôi, đến như binh thư binh pháp, cụ cũng thông hiểu lắm, cái tài năng văn, năng võ của cụ vẫn đã chứa chất từ lúc án tuyết song huỳnh vậy.

Năm Gia Long thứ hai[1], đức Cao hoàng ngự giá Bắc tuần, trú tất tại tỉnh Nghệ An, cụ tuy còn là một kẻ thư sinh mà cũng tới Hành cung dâng một bài điều trần gọi là "Thái bình thập sách 太平十策 ". Vua xem rồi giao bộ Lại duyệt tâu. Những việc điều trần ấy trong sử không chép rõ nói về việc gì, nhưng nghe đâu có được đức Cao hoàng ban khen, và

1. Trong gia phổ chép "Minh Mạng nhị niên", có lẽ sai. Nay theo *Liệt truyện* và theo lời truyền văn mà cải lại.

các quan đình thần chú ý. Vì thế nên đến lúc mở khoa thi, cử quan trường đi chấm, quan Tả quân Lê Văn Duyệt có dặn riêng phải lấy cụ đậu để thu dụng cụ cho khỏi di ngại về sau. Xem việc này thì biết cụ Nguyễn Công Trứ, dù khi thân còn là một kẻ hàn nho ở nơi thôn dã mà cái lòng vì nước, vì dân, đã uẩn tàng từ bao giờ, có khác gì ông Hàn Tín thủa xưa còn đi câu mà một mai "đăng đàn bái trướng" thì mưu kế trị bình thiên hạ có thừa. Một kẻ anh hùng như cụ Nguyễn Công Trứ lại được một ông quan tinh nhuệ như ông Lê Văn Duyệt biết tìm cách thu dụng cái tài của cụ để bồi đắp cơ sở của bản triều cho thêm bền vững. Ta hãy xem cái từ khí của cụ trong câu đối sau nầy thì biết ông Duyệt là người tinh đời, anh hùng biết giữa trần ai mới già:

Anh em ôi! Bâm sáu tuổi rồi, khắp đông tây nam bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công tử xác.

Trời đất nhẽ, một phen nầy nữa, xếp cung kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng phu kềnh.

Năm ấy thì cụ đậu Tú tài (1813) đến khoa sau (1819) mới đậu Giải nguyên. Từ đó thì chí cụ đã định, nên trong lúc ngâm vịnh đã có câu rằng:

Đã tầng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng phải xênh xang hội gió mây.

II - THỜI HIỂN ĐẠT

A- Hoạn lộ

Lúc đậu Giải nguyên, cụ đã 42 tuổi. Bước công danh dầu muộn nhưng cơ tri ngộ cũng mầu. Bắt đầu cụ được bổ Hành tẩu Sử quán (Minh Mạng nguyên niên - 1820). Năm sau thực thụ Biên tu. Đến năm Minh Mạng thứ tư, bổ làm Tri huyện Đường Hào 唐豪 (Hải Dương). Được một năm thăng bổ Lang trung ở Thanh Lại Ti 清吏司 thuộc bộ Lại, rồi đổi làm Quốc tử giám Tư nghiệp 司業. Tháng mười năm ấy, lại thăng làm Thiêm

sự 簽事 bộ Hình. Năm thứ sáu bổ Thừa thiên phủ Phủ Thừa 府丞 , chẳng bao lâu lại thăng làm Tham hiệp 參協 trấn Thanh Hoa 清花 , tức là tỉnh Thanh Hóa bây giờ. Lúc ấy có Lê Duy Lương 黎維良 tụ tập đồ đảng ở hạt Ngọc Sơn và Nông Cống, cụ dâng sớ xin đi tiễu trừ.

Tháng sáu năm Minh Mạng thứ bảy (1826), nhân có tang Thân mẫu[1] cụ xin về đinh ưu, vua nghĩ nhà cụ thanh bần, phát cho cụ một trăm lạng bạc, sai người đem đến nhà ban cấp, để giúp việc tang sự. Xong rồi có chỉ bổ cụ lại ra Tham hiệp Thanh Hoa, đi chưa đến tỉnh lỵ, thì nhân ở Bắc Thành (Bắc Kỳ) có giặc, vua sai cụ thẳng ra Bắc sung chức Tham tán quân vụ 參贊軍務 , rồi cho cụ thăng hàm Hình bộ Thị lang, chủ coi tào hình ở dinh Tổng trấn Bắc Thành.

Năm Minh Mạng thứ tám (1827) ở vùng Nam Định có giặc Phan Bá Vành 潘伯鍒 vua sai cụ hiệp đồng với quan Thống quản là Phạm Văn Lý mà đi tiễu trừ. Cụ đánh mấy trận rất hăng, giặc bị thua rút về Trà Lũ 茶縷, quân cụ thẳng đến vây đánh, bắt được Phan Bá Vành và đồ đảng rất đông. Vua được tin xuống chiếu ban thưởng cho cụ một tòa bạch ngọc, chạm hình núi, một con ngựa mã não và một cái kim khánh có khắc bốn chữ "Lao năng khả tưởng 勞能可奬 ".

Năm Minh Mạng thứ chín (1828), cụ được triệu về Kinh và được thăng thự Hình bộ Hữu tham tri 刑部右參知 sung chức Dinh điền sứ 營田使 , ra các hạt Nam Định, Ninh Bình, chiêu mộ dân đinh khai khẩn đất hoang tại các nơi duyên hải. Công việc kinh lý chỉ hơn một năm mà lập được thêm hai huyện là Tiền Hải 錢海 và Kim Sơn 金山 ; lại lập thêm được hai tổng là Hoành Thu 橫秋 và Ninh Nhất 寧一 .

Năm thứ 41, cụ được triệu về Kinh, bổ làm Hữu tham tri bộ Hình, sang năm sau vì việc cử Phí Quý Trại làm Huyện thừa huyện Tiền Hải, bị giáng bổ Tri huyện ở Kinh, được một năm thì thăng làm Lang trung Nội vụ, rồi bổ Bố chánh Hải Dương

1. Theo *Liệt truyện* thì tang Thân phụ, theo Gia phổ thì tang Thân mẫu. Có lẽ *Liệt truyện* sai, vì Thân phụ của cụ mất năm cụ mới 22 tuổi (1800).

(Minh Mạng thứ 13-1832). Lúc ra đi, Hoàng đế có dụ rằng: "Khanh nhà nghèo, Trẫm vẫn biết rõ, nay ra tân lỵ, cứ giữ lòng thanh liêm như thế, nếu chi dụng không đủ, thì mật tâu về Trẫm sẽ chu cấp cho". Đến tỉnh lỵ được hai tháng, cụ túng tiêu, mật tấu về, vua sai thị vệ đem ban cho hai chục bánh thuốc trà (chè) mỗi bánh ở trong có một nén bạc.

Tháng mười năm ấy, cụ được thăng hàm Binh bộ Tham tri, và thự Tổng đốc Hải An (Hải Dương, Quảng Yên). Năm sau, ở mạn thượng du, có giặc Nồng Văn Vân 農文雲 nổi lên đánh phá rất là kịch liệt. Cụ phụng chỉ làm Tham tán quân vụ 參贊軍務, hiệp với quan Tổng đốc Lê Văn Đức 黎文德 đi đánh dẹp các nơi. Quan quân phải mấy phen trèo non lặn suối, dãi nắng dầm mưa, mãi đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), mới phá được sào huyệt của giặc và vây nghịch Vân vào trong một khu rừng, dùng phép hỏa công đốt chết.

Lúc bấy giờ cụ được cùng các quan Tổng binh khác về Kinh chiêm cận, rồi được thực thụ Binh bộ Thượng thư 兵部尚書, nhưng lĩnh Hải An Tổng đốc.

Năm Minh Mạng thứ 17, vì việc một tên trọng tù tỉnh ấy vượt ngục trốn mất, cụ phải giáng bốn cấp, sau khai phục được ba cấp, đến năm Minh Mạng 20 (1839), lại phải giáng xuống Binh bộ Hữu tham tri và đổi về Bộ. Buổi ấy cụ làm quan ở Kinh, thường vào trực trong Nội. Một hôm vua thấy cụ, bèn hỏi rằng: "Khanh thường đi tuần hành các chốn dân gian, có nghe được việc gì hay không?". Cụ tâu rằng: chỉ nghe những câu ca dao, dân sự thường hát ở chốn nhà quê là hay nhất, tức như câu này:

Một ngọn đèn chong, hai ngọn đèn chong,
Quốc sĩ vô song là người Hàn Tín,
Anh chẳng thương em, anh đến chi đây,
Tứ bề rồng ấp lấy mây.

Câu ấy tuy ca dao thực, song cụ thuật lại, chính để ngụ ý mình là một bậc có tài lỗi lạc, cũng như Hàn Tín thuở xưa, mà lại có ý trách vua hay nghi ngờ, rày thăng mai giáng, hình như không muốn trọng dụng, quý mến cái tài năng của cụ, như con rồng kia, nó còn biết ấp yêu giữ gìn lấy mây, để có chỗ mà ẩn nấp, nương tựa.

Năm Minh Mạng thứ hai mươi mốt, cụ được thăng thụ Đô sát viện Tả đô ngự sử 都察院左都御史, rồi phụng chỉ đi chủ khảo tràng thi Hà Nội. Lúc giở về, nhân ở thành Trấn Tây 鎮西城 (Cao Man) có giặc, quan quân đánh dẹp chưa yên, cụ dâng sớ xin đi tòng chinh. Vua y lời rồi chuẩn cho cụ làm Tán lý Cơ vụ 贊理機務.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), cụ cùng quan Tướng quân Trương Minh Giảng 張明講 đánh phá đồn giặc nhiều chỗ, được thưởng quân công một cấp, tháng ba năm ấy, cụ được sung chức Tham tán Đại thần. Sau vì tình thế khó khăn, quân ta phải rút về tỉnh An Giang (Nam Kỳ), cụ bị giáng xuống Binh bộ Lang trung, quyền lĩnh chức Tuần phủ tỉnh An Giang. Ít lâu, nhân việc giết được tướng giặc là Phiên Tăng 番僧 nên lại được khai phục hàm Binh bộ Thị lang, mà vẫn làm Tuần phủ An Giang.

Năm thứ ba, cụ được thăng Binh bộ Tham tri. Đến tháng mười năm ấy vì bị người ta vu cáo, cụ phải cách tuột và phát đi làm lính ở tỉnh Quảng Ngãi. Xót thương thay! Một bậc trọng thần danh tướng, tiếng tăm lừng lẫy khắp ngoài quận trong triều, mà nhất đán vì cái miệng đứa tiểu nhân, đặt để nên điều, phải đem mình làm kẻ thú binh, thật quả là:

Trên trường danh lợi vinh liền nhục,
Giữa cuộc trần ai khóc lộn cười.

Nghe nói lúc cụ đi đến tỉnh Quảng Ngãi, vào chào quan tỉnh để đợi lệnh phát đi đồn nào, cụ cứ nghiễm nhiên mình mặc cái áo cộc mùi chàm, đầu đội nón dấu, vai mang một ruột tượng gạo, bên hông lại đèo một cái dao tu, xỏng xảnh trong một cái vỏ bằng gỗ. Quan tỉnh thấy vậy, ra dáng bất yên, muốn cho phép cụ cởi đồ lính ra, nhưng cụ nói: "Cứ xin để vậy, lúc làm Đại tướng tôi không lấy làm vinh, thì nay làm tên lính tôi cũng không lấy làm nhục. Người ta ở địa vị nào, có nghĩa vụ đối với địa vị ấy, làm lính mà không mang đồ ấy thì sao gọi là lính được".

Tháng giêng năm Thiệu Trị thứ năm, cụ được bổ làm Chủ sự bộ Hình, đến tháng bảy năm sau (1846), có chỉ cho cụ quyền lĩnh chức Án sát Quảng Ngãi, được hai tháng lại đổi về Thừa

Thiên phủ Thừa, đến tháng hai năm Thiệu Trị thứ bảy, thì được thăng thụ Thừa Thiên phủ Doãn 承天府尹.

Năm ấy cụ vừa bảy mươi tuổi, đến lệ hưu trí, bèn dâng sớ xin về trí sĩ, nhưng vua Thiệu Trị không cho. Sang năm sau, Tự Đức nguyên niên (1848), cụ lại thượng sớ xin lần nữa. Vua nghĩ tình một kẻ lão thần, công trạng đã nhiều, tuổi tác lại cao, bèn chuẩn cho về hưu trí, và cho thực thụ hàm Thừa Thiên phủ Doãn.

B- Hoạn hải ba đào

Cái hoạn đồ cụ Nguyễn Công Trứ đến đây là hết, ba chìm bảy nổi, cái ba đào trong bể hoạn, âu hẳn chưa có ai gian truân bằng cụ. Bắt đầu lĩnh chức Hành tẩu Sử quán, chưa chín năm đã thăng Hình bộ Tham tri thự Tổng đốc, bước công danh như thế cũng đã là chóng, cơ tri ngộ như thế cũng đã là may. Ai ngờ rồi đó trầy trật mãi, thăng lên giáng xuống, chẳng biết là bao nhiêu lần, chung cục lại chỉ còn cái hàm Thừa Thiên phủ Doãn (tam phẩm) mà về hưu trí. Xét ra cụ Nguyễn Công Trứ làm quan sở dĩ hay bị truất giáng như thế là bởi cớ tại cụ cũng có, người có tài thường hay cậy tài và hay mang oán, nhưng phần nhiều là bởi tại nhà vua có lòng hẹp hòi, không muốn trọng dụng cụ, để cụ được đắc thời hành đạo, đem hết tài kinh luân ra mà tế thế trạch dân.

Vậy ta chớ nên thấy cụ làm quan thường bị truất giáng mà ngộ nhận rằng vì cụ không có tài năng lỗi lạc, đủ cho nhà vua quý mến, nên mới bị vua ghét bỏ như vậy. Muốn hiểu việc ấy, nên nhớ rằng nước ta là một nước quân chủ chuyên chế, quyền bính tự vua giữ lấy cả, họa phúc tự vua làm ra cả, nhà vua muốn củng cố cái quyền bính của mình, thời thường phải dùng sự ân oai để thao túng và lung lạc người ta. Cụ Nguyễn Công Trứ làm quan bị giáng nhiều lần, song cũng nhiều lần được cái vinh hạnh đặc cách, tức như túng tiêu mà được vua ban cho hai mươi nén bạc, gói vào trong thuốc trà; đi đường bị cảm mạo mà vua hạ chiếu an ủi, lại phái một người thị vệ đem một viên Ngự

y tới nơi điều trị[1]. Nói về đường thăng thưởng thì mới Tri huyện Đường Hào chưa được một năm, đã cho về bệ kiến, mà bổ Lang trung, bổ Tư nghiệp, rồi kế bổ Thừa thiên phủ Thừa, Thanh Hoa Tham hiệp. Lúc làm Tham tri bị giáng bổ kinh Tri huyện, mới một năm đã lại thăng Lang trung, rồi liền đó bổ thụ Hải Dương Bố chính, thự lý Hải An Tổng đốc. Xem như thế thời nhà vua cũng có lòng quyến chú cụ lắm. Tuy nhiên, ấy là một cái thủ đoạn điên đảo hào kiệt, chứ kỳ thực thì nhà vua thấy cụ có tài cao đức trọng, ai cũng kính phục, không muốn để cái thanh thế cụ lớn lên quá, sợ khó giá ngự về sau; vì thế cho nên đã lấy ân mà cất lên, lại phải dùng oai mà ức xuống. Nhưng ân thì thường chỉ là ân mọn[2] mà oai thì toàn là oai lớn. Xét ra cụ Nguyễn Công Trứ bị cách giáng tuy nhiều lần, song nặng nhất là lúc làm Hình bộ Tham tri mà giáng bổ kinh Tri huyện, lại lúc làm An Giang Tuần phủ mà cách phát làm thú binh. Theo ý chúng tôi thì cả hai lần đều là oan ức cả. Nay lược kể nguyên ủy ra đây để họa may phá một cái nghi án cho người thiên cổ.

a) *Giáng bổ kinh Tri huyện.* - Về việc này sách *Chính biên Thực lục* chép[3] rằng: "Tháng giêng năm Minh Mệnh thứ 12 thự Hình bộ Tham tri là Nguyễn Công Trứ và thự Nam Định Hiệp trấn là Nguyễn Nhược Sơn 阮若山 bị biếm truất.

---

1. Lúc cụ về đình ưu Thân mẫu rồi vào Kinh để trở ra cung chức Tham hiệp Thanh Hoa. Đi đến huyện Hải Lăng (Quảng Trị) thì bị bệnh (tháng 10 năm Minh Mạng thứ 7). Vua được tin ấy xuống chỉ rằng: "Nay nghe Nguyễn Công Trứ đi đường, chẳng may bị bệnh, chẳng hay đã lành hay chưa, lòng Trẫm luống những bất yên. Đặc phái một tên Thị vệ đem theo một viên Ngự y, lập tức bắt trạm đi tới nơi điều trị, vụ được mau lành. Còn Nguyễn Công Trứ thì cứ an tâm mà uống thuốc, bất kỳ một tháng hai tháng, khi nào trong mình được thập phần khang kiện mới được ra đi, chớ nên kíp vội, giời mùa đông lạnh lẽo, nếu đau yếu lại, ấy là phụ cái lòng quyến cố của Trẫm. Khâm thử."

2. Hai lần đi đánh, lập được công trạng to (bắt Phan Bá Vành, đánh Nồng Văn Vân) mà không được thăng, chỉ được vua thưởng cho các đồ châu ngọc như ngựa mã não, nhẫn kim cương, vân vân.

3. *Chính biên thực lục*, tập thứ hai, quyển thứ 71, trang thứ 3.

Nguyễn Công Trứ trước làm Dinh điền sứ ở trấn Nam Định, có tên quyền sai Đội trưởng trấn ấy là Phí Quý Trại 費貴賽 , có tiếng hào phú thường theo tới Dinh sai phái. Nay Nhược Sơn về Kinh chầu vua, tên Trại đi theo. Công Trứ và Nhược Sơn bèn cùng nhau bảo cử cho nó làm Huyện thừa huyện Tiền Hải. Có viên hộ bộ Tả thị lang là Hoàng Quýnh 黃炯 dâng sớ hặc, đại lược nói rằng: "Tên Trại chỉ là một kẻ hào phú, ruộng đất công tư trong hạt đều bị nó chiếm cứ, cho nên bọn cùng dân vô nghệ đều bị nó khu xử. Nếu nay sự bảo cử ấy mà đắt lời thì chẳng những các hàng Tri huyện có chân khoa mục lấy làm xấu hổ mà cả hạt Tiền Hải lại làm nơi tụ tập cho bọn côn đồ. Phương chi quan tước là của các Liệt thánh và đức Thế tổ Cao hoàng đế truyền lại cho Hoàng thượng ta để đãi những người hiền tài trong nước, cho nên dẫu một tư, một cấp, đức Hoàng thượng ta cũng chưa từng cho riêng những người thân ái của mình. Thế mà hai gã này cả gan đem quan tước Triều đình làm cái vật để đãi kẻ ơn riêng, vậy xin Triều đình trị tội để trừ cái thói kiêu hãnh và để làm gương cho những kẻ làm tôi mà dối trên để làm việc tư". Vua xem sớ rồi xuống chỉ giao đình thần tra hỏi và nghĩ xử. Đình thần dâng sớ xin cách chức cả hai người, Nguyễn Công Trứ thì giáng bổ Tri huyện ở Kinh, Nhược Sơn thì giáng bổ Tri huyện Tiền Hải; còn Phí Quý Trại thì bị trượng một trăm, và thu bằng đội trưởng, hạ làm dân tráng.

2) *Cách chức phát làm lính thú.* - Lần này cụ bị một người đồng liêu vu cáo. Sách *Chính biên thực lục*[1] chép rằng: "Tháng năm năm Thiệu Trị thứ tư, Tổng đốc Yên Hà là Nguyễn Công Nhàn 阮公閒 , Tuần phủ An Giang là Nguyễn Công Trứ 阮公著, Bố chính là Phùng Nghĩa Phương 馮義方 , Đề đốc là Đoàn Quang Mật 段光密 , thự Hà Tiên Bố chính là Lê Quốc Trinh 黎國楨 có tội bị cách.

Nguyên trước kia Nguyễn Công Trứ làm Trấn Tây Tham tán đại thần, thì Nguyễn Công Nhàn làm tì tướng (lĩnh binh), sau Nguyễn Công Trứ làm Tuần phủ An Giang, thì Nguyễn Công Nhàn lại làm Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên). Công Trứ vì thế lấy làm bất bình; Công Nhàn biết ý muốn tìm

1. *Chính biên thực lục*, tập thứ ba, quyển thứ 39, trang 14.

cách ám hại. Nhân khi Công Trứ đi coi việc đào sông, có viên Đề đốc là Đoàn Quang Mật bắt được tên đội trưởng coi bến Châu Giang 朱江汛 là Mai Văn Thạch 梅文石 tự tiện cho bốn chiếc thuyền buôn đồ gian chèo đi, Nguyễn Công Nhàn và Phùng Nghĩa Phương hội lại tra xét việc ấy, trích phát ra rằng thuyền ấy là Nguyễn Công Trứ phái sang Trấn Tây do thám, nhân mua riêng sừng tê và đậu khấu. Công Nhàn lấy việc ấy tâu vua và tham Nguyễn Công Trứ, vua sai Lễ bộ Tham tri là Trần Ngọc Dao 陳玉瑤 làm chức khâm sai đại thần cùng với Lại khoa Chưởng ấn là Đặng Kham 鄧堪 tới nơi tra xét. Ngọc Dao xét xong mới biết rõ sự ấy là Nguyễn Công Nhàn bịa đặt ra để ám hại Nguyễn Công Trứ, bèn kết án tâu lên rằng: Phùng Nghĩa Phương và Nguyễn Công Nhàn mắc tội vu cáo, xin phạt trượng và đầy đi xa (杖流). Còn Nguyễn Công Trứ thời biện sự sơ suất (?), Đoàn Quang mật thời nghe lời Công Nhàn và Nghĩa Phương chỉ sử, đều nên phạt trượng và cách chức (杖革).

Vua được lời tâu ấy dụ rằng: "Công Nhàn vốn là xuất thân tì tướng, Trẫm đã cất lên cho làm Tổng đốc một hạt, chưa từng làm nên được việc gì, trước kia cái án hối lộ thôn Tân Hữu[1] 新

1. Án ấy cũng là một việc rất ám muội, do Công Nhàn gây nên để buộc tội cho cụ Nguyễn Công Trứ. Nguyên có một người dân thôn Tân Hữu là Đào Văn Quận về Kinh kêu rằng; "Làng nó đất rộng người đông, trước đã có đơn xin chia thôn bộ cho tiện việc quan, nhưng vì viên Bố chánh là Lê Quốc Trinh cùng với Phùng Nghĩa Phương, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Công Nhàn sách nhiễu tiền bạc, kẻ thì đòi 50 lượng, kẻ thì đòi 70 lượng hay 100 lượng. Dân chúng tôi hiện đã giao bạc cho các người tỉnh lại là Nguyễn Văn Uy, Nguyễn Văn Giao và đội trưởng là Nguyễn Văn Pháp dẫn nạp rõ ràng, thế mà đến nay không xử đoán cho chúng tôi".

Đơn ấy dâng lên, vua Thiệu Trị dụ rằng: "Cái việc phân lập thôn bộ cũng không cần cấp gì lắm, cớ sao đem của mà lo, thật là vô lý; nhưng nó đã chỉ rõ người rõ việc thì cũng chưa hẳn là nói không . Vậy chuẩn cho các viên bị khống đều phải minh bạch tâu lên, không được tìm phương chữa lỗi. Khi ấy các viên bị khống đều dâng sớ biện bạch, chỉ có đội trưởng là Nguyễn Văn Pháp thú rằng: có nhận 70 lượng bạc. Nhưng lúc đem nó ra tra hỏi, thì nó xưng rằng: bạc đó chính là Nguyễn Công

佑 tiết phát, Trẫm đã chước giảm cho, nay còn không lo hết lòng giúp nước để chuộc lỗi trước, lại còn cố ý vu cáo cho người ta mắc án nặng, đáng lẽ nên y lời án nghĩ "Phạt trượng đày xa" để răn những kẻ vì hiềm riêng mà bỏ lẽ công. Song nghĩ viên ấy năm trước dẹp giặc ở Sa Tôn 沙孫 , lập công ở Vĩnh Tế 永濟 ; chiếu trong luật điều, có phép giảm nhẹ cho kẻ có công, vậy Trẫm gia ân cho cách chức đi hiệu lực. Còn Nguyễn Công Trứ, trước kia phái qua Trấn Tây, lo việc quân lữ, lâu ngày không làm nên công trạng gì, trẫm đã làm ngơ cho, lại cho làm Tuần phủ An Giang, gần đây chỉ ngồi yên một chỗ, không quan tâm việc gì, tuy rằng cái việc thuyền buôn chở đồ gian, vẫn là người khác bịa đặt vu cho, nhưng xét ra việc của viên ấy làm đại để "mượn công làm tư", cái tình giống như không sao che được (!!!) 雖姿商載貨，係屬虛誣，而究其所行：大抵假公營私，其情似 不可掩. Nghĩa Phương và Quang Mật a tùng với quan trên, cũng nên trị tội, nhưng Quang Mật đã có trích phát được việc buôn đồ gian thì chỉ giáng xuống Suất đội, theo tỉnh Hà Tiên sai phái. Còn Nguyễn Công Trứ, Phùng Nghĩa Phương và Lê Quốc Trinh thì đều sung binh, Công Trứ thì phát đi các đồn ở duyên biên tỉnh Quảng Nghĩa còn Nghĩa Phương và Quốc Trinh thì phát ra đảo Côn Lôn".

Thử xét như hai việc trên nầy mà làm nên tội thì nhà vua cũng nhẫn tâm thật. Lần đầu cụ Nguyễn Công Trứ cử cho Quý Trại làm Huyện thừa huyện Tiền Hải, thiết tưởng cũng vị công mà làm. Huyện ấy mới lập, cơ sở chưa bền, các dân sự phần nhiều là bọn phiêu lưu dật đãng, thời dùng một người hào hộ trong xứ, sẵn có thế lực, có oai quyền, mà giúp quan huyện để quản trị chúng nó cũng là phải. Hoàng Quýnh chẳng qua một đứa nịnh thần, có biết đâu rằng ấy là một cái thủ đoạn rất cao, để giá ngự một mặt dân hung hãn, thế mà nhà

Nhàn giao lại cho nó và dặn nó như vậy. Vua bèn giáng Công Nhàn bốn cấp và phạt bổng một năm".

Lần này Công Nhàn lộ mưu, đã không hại được cụ Nguyễn Công Trứ, mà lại mang lấy tội lỗi, nên càng căm tức, bèn đổ mưu lập kế, thêu dệt ra cái việc thuyền buôn đồ gian để hại cụ Nguyễn Công Trứ lần nữa. Gớm thay cái lòng đố kỵ! Mà đáng khinh thay cái dạ đứa tiểu nhân!

vua nỡ nghe lời gièm pha của nó, cách giáng kẻ trung thần, thì oan ức biết chừng nào.

Còn như việc thứ hai mà cũng bắt tội thì thật là áp chế quá chừng. Nguyễn Công Nhàn là một đứa tiểu nhân, vu oan giá họa cho người, thì nhà vua nghiêm trị nó là phải, chứ như cụ Nguyễn Công Trứ là người bị nó vu cáo, nhà vua đã công nhận như thế, cớ sao lại viện những lẽ bông lông mà bắt tội cho đành. Như nói vì trước đi đánh Trấn Tây vô công, thì sao không làm tội ngay lúc bấy giờ? Còn nói "ngồi yên không quan tâm việc gì" thì một điều hàm hồ, không đủ bắt tội nặng đến thế; vả chi cũng là lời nói oan: từ lúc cụ Nguyễn Công Trứ về làm Tuần phủ An Giang tới nay, trong khoảng bốn năm, tuy rằng tuổi già mình yếu, mà vẫn cúc cung tận tụy, nào là đánh giặc Lạc Hóa, giết được Phiên Tăng, nào là đánh giặc cỏ, đuổi quân Xiêm, nào là xử trí bọn hàng binh người Cao Man và người Khách; lại chính lúc mà Công Nhàn và Nghĩa Phương bịa việc để vu cho cụ thì cụ còn đang đi coi đào sông, như thế mà bảo rằng: "Ngồi yên không quan tâm đến việc gì" thì thật là nói oan. Chí như câu: "Giả công dinh tư" thì thật là một lời nói vô lý. Đã công nhận rằng việc buôn đồ gian là việc người khác bịa đặt vu cho, thì sao còn nói "Giả công dinh tư" được, có phải là thủ vĩ bất tương cố không? Tục thường có câu rằng: "Dục gia chi tội, hà hoạn vô từ"; bị vu cáo mà mắc tội, không đủ lấy làm lạ, chứ đã biết vu cáo mà còn bắt tội thì mới thực là kỳ. Mấy việc ấy nếu là việc truyền văn thì không ai tin, nhưng lại là việc chép trong Sử ký Quốc triều thì cái nỗi oan khuất của cụ Nguyễn Công Trứ, nói sao cho xiết, thật là:

Lúc giận dệt thêu ngay hóa vạy,
Khi ưa tô vẽ méo nên tròn.

Cụ Nguyễn Công Trứ là bậc anh hùng hào kiệt, lập phẩm rất cao, giữ lòng rất chính, ra ở đời, những muốn lập nên công cao nghiệp lớn, để cứu giúp đời cho nên đã mấy lần dâng sớ, bày tỏ những kế hoạch rất có bổ ích, như trừ giặc cướp, trừ lại tệ, trị hào cường, khẩn đất hoang, lập xã thương, lập hương học, v.v..., thật rõ là một nhà chính trị, có tài kiến thiết, có chí kinh luân. Tiếc thay sinh phải cái thời đại bế tắc, ở vào cái hoàn cảnh hẹp hòi, trên vua thì nghi kị, dưới các quan thì phần nhiều là bọn dung tục, chẳng có tư tưởng gì cao thượng, kiến thức gì sâu xa,

đã không tán thành cho cụ, lại đem lòng ghen ghét, kiếm cách mà bắt bẻ gièm pha, để làm trở ngại công việc cụ. Không những thế mà thôi, còn nhiều kẻ lại lập mưu để ám hại cụ: đã ba bốn lần, chúng nó vu cho cụ những việc hối lộ, nhưng lần nào cụ cũng được cứu xuất vô can. Than ôi! Con hạc đứng trong bầy gà, cái trí chúng nó thấp, nên cái bụng chúng nó hẹp hòi, một người hào hiệp như cụ Nguyễn Công Trứ, chí muốn làm nên những việc kinh thiên động địa, há lại coi như tụi quan tham kia:

Tiền tài hai chữ son khuyên ngược,
Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.

hay sao? 300 lượng bạc Đỗ Trọng Chiêu không thèm lấy (xem sau kia) mà lẽ nào lại lấy 70 lượng của làng Tân Hữu; ruộng đất hai hạt Tiền Hải và Kim Sơn là nơi rừng vàng biển bạc, cụ không từng nhận một tấc làm của riêng, mà lẽ nào đi mua trộm đậu khấu và tê giác của Cao Man. Cái lòng cụ thanh bạch, bọn tiểu nhân kia cố bôi cho nhọ, song may thay "phải giống sen thì chẳng nhuốm bùn", những việc sau này cũng đủ chứng minh cho cụ: Lúc cụ về đinh ưu, vua nghĩ nhà nghèo, cấp cho một trăm lượng bạc để giúp việc tang; lại lúc cụ sắp ra sung chức Bố chánh Hải Dương, vua yên ủy rồi dặn ra cung chức cứ giữ lòng liêm khiết như trước, nếu có túng tiền, cứ mật tấu về, vua sẽ ban cấp cho. Năm Minh Mệnh thứ 11, có một người Tây thương, tên là Miêu Tê 苗犀 đi hỏa thuyền tới Đà Nẵng. Triều đình phái ông Lê Công Tường 黎公祥 tới khám, Công Tường tham nhũng làm nhiều sự khuyết liệt, Miêu Tê có đơn kiện. Vua xuống chỉ nói rằng: "Lời người Tây ấy kiện, chưa rõ thực hư, song sự quan quốc thể, phải xét cho ra để ngoại nhân cảm phục. Đặc phái Hình bộ hữu Tham tri Nguyễn Công Trứ đi vào cửa Đà Nẵng, theo công lý, đem những khoản Miêu Tê kiện mà cứu xét cho minh kỳ được thập phần thỏa đáng. Còn như Lê Công Tường tuy chưa rõ tình tệ thế nào, nhưng biện sự không khéo, đến nỗi động ra thanh chủy, thì cũng không tránh khỏi tội lỗi, vậy cũng giao Nguyễn Công Trứ xét hỏi, tâu lên, Trẫm sẽ xuống chỉ nghĩ tội, khâm thử".

Các việc rành rành như thế, đủ chứng minh rằng cụ Nguyễn Công Trứ cầm lòng liêm khiết, chẳng chút bụi trần,

khen cho những miệng thị phi khéo vạch lông tìm vết, thác kế hại người, đáng khinh thay mà cũng đáng giận thay!

III - THỜI HƯU TRÍ

Chim bay về núi tối rồi,
Sao không lo liệu mà ngồi chi đây.[1]

Công nghiệp ba mươi năm, một tấm trung can, ngàn trùng non nước, đã từng Dinh điền sứ, Tổng đốc Đông, Trấn Tây Tham tán, Quảng Nghĩa thú binh, nay lại trở về Thừa Thiên Phủ Doãn, đường công danh như thế tưởng đã đủ mùi, cho nên cụ còn nhớ câu thơ năm kia mà dâng sớ tái khất về hưu, để cho rõ là người "tri túc". Vua Tự Đức chuẩn cho cụ về. Lúc bấy giờ các quan kinh ngoại, kẻ đón người đưa, một thời nô nức, vinh diệu biết là dường nào.

Từ đó về sau, cụ thật có cái thái độ phiêu nhiên vật ngoại, nào là mùi hoạn huống, nếp phong lưu đều gác sạch; hằng ngày mặc áo lụa xanh, vận quần vải đỏ, đi đâu chẳng ngựa, chẳng xe, chỉ đủng đỉnh trên lưng con bò vàng, mà đeo đạc ngựa, một bậc trọng thần danh tướng nghiễm nhiên đã hóa thành một người dã tẩu thôn ông.

---

1. Tương truyền buổi cụ hàn vi, trong nhà có treo một bức tranh, vẽ cảnh buổi chiều, có đàn chim bay về núi, lại có một ngư ông ngồi câu bên cầu, ra dáng nghĩ ngợi. Cụ có đề vào bức tranh ấy một câu rằng:

Chim bay về núi tối rồi,
Sao không lo liệu còn ngồi chi đây.

Vì cụ thường có chí ngang tàng, nên quan trên vẫn có chú ý, nhân nghe được câu ấy, ngờ cụ có dị chí, tâu về Triều xin thu dụng cụ để khỏi ngại về sau.

Không những câu đề ở bức tranh sơn thủy ấy là lời văn hùng kính mà thôi, tương truyền cụ còn có đề cho người khác một câu ở bức tranh vẽ con gà dán ngoài cửa như sau nầy cũng hùng tráng lắm:

Cộc cồ cô cộc cồ cô,
Nhà bay không dậy tao vô mổ giừ (bây giờ).

Năm Tự Đức thứ hai, cụ vào ở một cái chùa trên núi Cảm Sơn 感山, thuộc xã Đại Nại 大奈 gần tỉnh lỵ Hà Tĩnh bây giờ. Nguyên chùa ấy lập ra từ đời Lê, nhưng trải bao phen gió dập, mưa vùi, nên đã tồi tàn cũ rích. Lúc cụ còn làm quan, mỗi khi ra Bắc Kỳ đi qua đó thường lên núi du lãm, nhân có tự hẹn rằng: "Nếu ta được thỏa chí nguyện của ta, thì quyết không phụ cái núi nầy". Nên khi cụ vừa về hưu, đi qua chỗ ấy, dân xã Đại Nại nhớ lời, ra đón rước xin cụ lưu ở lại, vì thế nay cụ sửa sang chùa ấy lại mà lưu cư luôn. Thường khi các quan chức trong kinh ngoài quận, đi qua về lại, ai cũng lên núi vào chùa, hỏi han thăm viếng, dấu xe chân ngựa, lúc nào cũng tấp nập ở trước cửa ngoài.

Năm thứ tư (1851) cụ ra chơi Bắc Kỳ, lúc trở về tô sửa chùa Viên Quang 圓光 và chùa Trung Phu 中孚 tại làng chính quán rồi nhân làm nhà bên cạnh chùa mà ở.

Năm thứ năm, dân huyện Tiền Hải nhân chỗ nền nhà cụ ở trong buổi làm Dinh điền sứ lập một cái sinh từ để kỷ niệm công đức của cụ. Lúc hoàn công, cử người vào rước cụ ra chơi. Cụ bèn ra Bắc Kỳ lần nữa. Nghe tin cụ ra, dân huyện Tiền Hải và huyện Kim Sơn đều đặt lễ chúc mừng tại sinh từ rồi lưu cụ ở lại, mỗi năm gặp ngày sinh nhật cụ và xuân thu hai kỳ, các sở sinh từ đều trần thiết các đồ nghi trượng rất là long trọng rồi rước bách linh, xem cụ như một vị thần sống. Bấy giờ có một viên Thị vệ thấy thế, bèn bịa đặt tâu vua rằng cụ có dị chí. Vua hạ mật chiếu sai quan Tổng đốc Hoàng Văn Thu 黃文收, (ông này là môn đệ của cụ) dò xét và đòi cụ về Kinh, cụ giả từ Bắc Kỳ ra về, vào đến Kinh, các quan tại triều và các tỉnh Bắc Kỳ đều dâng sớ kêu oan cho cụ. Người Thị vệ bấy giờ khiếp sợ bèn tự tử, vua biết là nó nói vu, liền xuống chỉ yên ủy cụ và cấp cho một trăm quan tiền để làm lộ phí mà giở về. Từ đấy cụ không ra Bắc Kỳ nữa. Cũng may thay, đương buổi quân quyền độc đoán, sinh tử xem thường, nếu không có các quan kêu oan cho cụ thì biết đâu vị lão thần được vua yên ủy đó, đã không phải là đứa phản nghịch bị vua hành hình rồi, gớm thay cho cái miệng thị phi của bọn thám tử. Chúng tôi xét trong các di thảo của cụ, nhân thấy mấy dòng chữ sau nầy hỏi ra mới biết ấy là

dấu chữ cụ viết trong lúc vào Kinh để biện bạch việc đó. Nay in vào quyển sách nầy để làm một cái minh chứng cho tấm lòng trung thành của cụ.

Trong bức ảnh ấy, mấy hàng chữ, nét gầy, mực lợt ở giữa là chữ cụ, còn hai hàng bên cạnh mực đen chữ nhỏ là chữ của Sử quan. Mấy hàng chữ cụ viết, đại ý nói rằng: "*Đã bệnh lỵ lại sốt rét, chứng chết đều hiện ra, thì chết cũng có tiếc gì. Nhưng chết mà không được phân minh thì còn phải đợi khua trống kiện cho ra, chết mới nhắm mắt, còn lúc đã xuống đất rồi thì việc mình thế nào đã có Sử quan ghi chép. Xem rồi đốt đi*". Nguyên lúc ấy cụ phải đòi về Kinh, nhân mới viết mấy hàng chữ nầy cho một người bạn làm quan ở Sử quán, Sử quan bèn phê vào chỗ cụ nói sắp chết mấy chữ nầy: "*Vị đáo Tiền đường giang*" nghĩa là chưa chết được đâu. Còn hàng sau thì ý nói rằng: "*Nếu cụ mà khua trống kiện cho ra được thì ngòi bút của nhà chép sử dám đâu bỏ qua mà không chép*". Xem mấy hàng chữ nầy đủ hiểu cái nỗi lòng của cụ Nguyễn Công Trứ u uất biết là dường nào.

Tương truyền lúc cụ ở Kinh, vua Tự Đức có cho vào bệ kiến, để cụ giãi bày tâm sự cho rõ thực hư. Nhân có hỏi cụ rằng: "Ở hạt Tiền Hải và Kim Sơn dân tình làm ăn thế nào?". Cụ tâu rằng: "Dân hai huyện ấy làm ăn rất là vui vẻ, ngày thì chăm lo cày cấy, tối về đập lúa hò khoan, trông ra thật có cái vẻ:

Muôn dân trăm họ, thái bình âu ca.

Chúng nó có những câu hát đố rất là tài tình thú vị. Vua phán hỏi: "Như câu gì? - Tâu bệ hạ như câu nầy:

Đem thân cho thế gian ngồi,
Rồi ra lại nói những lời bất trung.[1]

- Vua hỏi: Là cái gì?
- Tâu bệ hạ: Chúng nó nói ấy là cái *phản*.
- Vua lại hỏi: Còn câu gì hay nữa không?

1. Có kẻ nói: *Không thương thì chớ, lại cười bất trung.*

- Tâu bệ hạ: Còn câu nầy cũng hay lắm:

Ngay lòng ở với nước nhà,
Người dù không biết giời đà biết cho.

- Vua hỏi: Là cái gì?

- Tâu bệ hạ: Chúng nó nói ấy là cái *máng*."

Vua biết ý cụ ám chỉ việc cụ bị oan, nên động lòng thương mà yên ủy cụ rồi cho cụ giở về nguyên quán.

Từ đấy về nhà, cụ không đi đâu nữa, khi Giang Đình 江亭 (1) câu cá, khi Quy Lĩnh 龜嶺 (2) ngâm thơ, hầu gái một vài cô, hầu trai ba bốn cậu, đủng đỉnh bò vàng đạc ngựa, thảnh thơi ngày tháng tiêu dao, nợ trần hoàn giả sạch sành sanh, lòng ưu ái giang hồ lang miếu.

Năm thứ 11 (1858), nhân trong nước có việc ngoại bang, các quan tỉnh thần là ông Võ Trọng Bình 武仲平, ông Lê Bá Thận thường tới nhà hỏi han cơ lược. Cụ lại thường cùng với các quan tỉnh đi xem xét hình thế các cửa bể để thiết lập đồn bảo mà giữ các nơi hiểm yếu ở về hải phận.

Năm Tự Đức thứ 12, người Pháp-lan-tây và Tây Ban Nha đến đánh Đà Nẵng và lấy đất Nam Kỳ. Các quan trong triều đều dâng sớ cử cụ đi đánh. Vua Tự Đức phê rằng: "Nguyễn Công Trứ, tài đức thế nào mà được nhiều người tấn cử. Trẫm nghĩ viên ấy là một bậc niên lão, không nên cưỡng dùng, nay thử hỏi ý viên ấy có tình nguyện hiệu dụng, để xem ý thế nào đã". Cụ được mạnh vua, khảng khái dâng sớ rằng: "Thân già này còn thở ngày nào thì xin hiến cho nước ngày ấy". Sớ vào Kinh, song tỉnh thần thấy cụ đủ tài thao lược, muốn lưu lại để giữ tỉnh nhà, bèn dâng sớ tâu lại rằng: "Nay cụ đã già yếu lắm rồi, đi đâu mươi bước cũng phải có người dìu, thì cầm quân sao được". Vua nghe lời, rồi xuống chỉ truyền quan tỉnh phúc lại cho cụ rằng: "Khanh nay đã suy nhược lắm rồi, Trẫm không muốn lấy việc kim cách mà tần phiền kẻ lão thần".

---

1. *Giang Đình* là cái nhà mát cụ làm ở bên Lam Giang.
2. *Quy Lĩnh* là một quả núi gần làng cụ ở.

Đến tháng mười một (tháng một) năm ấy, nhằm ngày 14, giờ sửu (7 Décembre 1858), cụ mất tại chính quán là làng Uy Viễn. Hưởng thọ 82 tuổi. Nhà vua nghe tin ban cấp tiền tuất và sai hai viên quản vệ đem một trăm biền binh về nhà đưa đám. Phần mộ ở về địa phận làng Uy Viễn. Gần đó, con cháu có dựng một cái từ đường thờ cụ. Phần mộ và từ đường trước kia không được chỉnh đốn lắm. Năm Duy Tân thứ sáu (1912), nhân quan Toàn quyền Albert Sarraut đi qua tỉnh hạt, người con út cụ là Tú tài Nguyễn Xuân Lai 阮春萊 làm đơn kể công trạng của cụ hồi trước và xin Nhà nước tư giúp để sửa sang lăng miếu lại. Việc ấy giao các quan tỉnh tòa hai hạt Thái Bình và Ninh Bình sát thực rồi tư vào Nam triều xét, truy phong cụ là Thọ tường tử tước 壽祥子 lại chuẩn sức dân hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải trích một ít ruộng công bán lấy tiền giao con cháu cụ sửa sang lăng miếu và tạo mãi ruộng khác làm tự điền. Tháng năm năm ấy, dân hạt Kim Sơn có gửi vào 725$57, nhờ Nam triều chuyển sức về cho con cháu nhận. Khi đã nhận được số tiền ấy thì trong họ cử người thuê thợ tu bổ phần mộ, từ đường và sắm đồ tự khí, còn dư bao nhiêu tiền đã mua ruộng để thêm vào làm tự điền cho được đời đời hương thơm đèn đỏ ở bên cái Thần chủ thiêng liêng của cụ.

Tháng sáu năm Duy Tân thứ 8 (1914), đạo cáo trục phong tước trong Bộ ban ra, Triều đình có phái quan Bố chánh tỉnh Hà Tĩnh đem năm mươi biền binh ra làm lễ tuyên phong. Các hàng thứ sĩ trong triều ngoài quận trông thấy Triều đình nay đã biết công lao của Tướng công mà biểu dương bao thưởng cho như thế, thì ai nấy cũng vui lòng hả dạ, chút thư được cái u hoài chứa chất đã mười mấy năm nay.

Thượng đường ở sau, xây gạch, hạ đường ở trước, lợp tranh. Lúc trước chỉ có một cái nhà tranh, năm Duy Tân thứ bảy, dân huyện Kim Sơn có gởi vào 725$57, nhân mới xây mộ lại và làm thêm cái nhà gạch, cho nên nay sự phụng thờ cũng được tử tế.

IV - CÔNG NGHIỆP CỤ NGUYỄN CÔNG TRỨ

Trên kia chỉ lược kể cái hoạn đồ của cụ Nguyễn Công Trứ, nhưng ấy chẳng qua là việc thường. Đối với một kẻ chẳng có tài năng học thức gì lỗi lạc, thì thi đậu làm quan là một việc vinh hạnh rất to, nhưng đối với một người chí khí anh hùng như cụ, thì đỗ mà chi, quan cũng mà chi, cái tượng gỗ mặc áo triều, cái bồ lủng chứa lương tháng, có phải là cái chí nguyện và cái mục đích của một bậc tài hoa tuyệt thế, khí tiết hơn người đâu.

Nhập thế cục bất khả vô công nghiệp,
Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân,
Mà chữ "danh" liền với chữ "thân",
Thân đã có, ắt danh âu phải có.

Vậy cụ Nguyễn Công Trứ sở dĩ làm quan, không phải là vì cầu phú quý, chính cốt để lập nên công nghiệp cho khỏi mang tiếng có "thân" mà chẳng có "danh". Cho nên nay muốn biết cụ Nguyễn Công Trứ thì cần phải xem công nghiệp của cụ mới được. Công nghiệp ấy có thể phân làm hai phần: một là công đánh giặc, hai là công khẩn hoang.

A.- Công đánh giặc

Bản triều dấy nghiệp, từ Thuận Hóa mà lấy ra, một dải Bắc Hà, lúc bấy giờ hãy còn là Cố Lê thần tử. Đương buổi Cao Hoàng khai quốc, vua thánh tôi hiền, lại nhân dân sự còn oán Tây Sơn cho nên ai nấy cũng phục tòng nhà Nguyễn, nhưng về sau, Lê vong thần lũ lượt về nước, di hài vua Chiêu Thống cũng đem về, cái lòng tưởng nhớ nhà Lê, như lửa còn vùi dưới than, chờ có gió thổi thì bừng lên. Tình thế đã vậy mà vua Minh Mạng lại không thiện xử, đối với thần dân thì dùng cái chính sách chuyên chế, đối với công thần thì dở cái thái độ hiềm nghi, cho nên giặc giã tứ tung, kẻ xướng nghĩa phù Lê, người dựng cờ báo chủ, trong Nam thì giặc Lê Văn Khôi, ngoài Bắc thì giặc Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân. Các thổ phỉ nổi

lên như ong dấy, các nước lân bang cũng nhân đó mà can thiệp vào. Cái thời nhiễu nhương ấy, chính là cái thời cho kẻ anh hùng lập công vậy.

1) Dẹp giặc Phan Bá Vành - Cụ Nguyễn Công Trứ vốn là xuất thân khoa giáp mà vẫn giỏi việc kiếm cung, năm Minh Mạng thứ 7 (1826) cụ bắt đầu đi đánh giặc Lê Duy Lương ở vùng Thanh Hóa. Năm ấy ở vùng Nam Định có Phan Bá Vành cùng với bọn Võ Đức Cát 武德葛 . Nguyễn Hạnh 阮幸 nổi lên cướp phá các miền duyên hải, giết hại quan quân rất nhiều. Vua sai ông Tiền quân Thống quản là Phạm Văn Lý 范文理 đánh bắt được Võ Đức Cát. Còn Phan Bá Vành và Nguyễn Hạnh thì chạy sang hạt Hải Dương, củ tập đồ đảng, đánh phá các nơi, thật là nguy cấp. Lúc bấy giờ cụ Nguyễn Công Trứ hiện coi tào hình ở dinh Trấn thủ Bắc thành, phụng mạng đi đánh, cụ liền kéo quân đến các chỗ cáo cấp mà giải vây. Vành thua chạy về giữ Trà Lũ. Cụ truyền quân các lộ đều tiến, đánh thẳng vào đồn giặc, bắt được tên Vành và đồ đảng 765 người.

Vua được tin báo tiệp, cả mừng, xuống chỉ ban thưởng cho cụ châu ngọc và kim khánh.

Sử chép rằng lúc cụ đi quân thứ, một hôm đi qua huyện Thủy Đường 水棠 , giời đã gần tối, viên Tri huyện huyện ấy trốn không ra tiếp, có người lại mục tên là Đỗ Trọng Chiêu 杜仲招 và người cai tổng tên là Nguyễn Hữu Dụng 阮有用 ra đón rước, lưu cụ đóng quân tại huyện một đêm; đến lúc dâng cơm, cụ biết chúng nó ý có mưu gian, bèn lập tức tiến quân ra đi, thời thấy giặc đã vây bọc cả bốn phía, quân cụ hết sức đánh mãi đến sáng ngày, quân giặc mới tan chạy, cụ đem quân đuổi đánh. Khi trở về huyện, tên lại mục và tên cai tổng ấy đem ba trăm lạng bạc tới xin chuộc tội, cụ nhất thiết không cho; liền đem hai tên ấy chém ngay, rồi mới tâu vua. Vua có chỉ dụ rằng: "Ngươi trước thời biết rõ mưu gian, sau lại không màng của đút, thiệt có lòng công trung thể quốc".

2) Đánh dẹp ở Quảng Yên. - Hạt Quảng Yên địa thế tiếp bể, ngoài thì các đảo lan man hiểm hóc, trong thì cây cối rậm rạp hoang vu, quân côn đồ thường ra vào tụ tập ở đấy, rồi lẻn đi cướp phá dân gian, xuất một vô thường, khó trừ cho hết. Gia chi dĩ, có bọn giặc Khách tụ tập ở ngoài bể, thường khi

thuyền bè đi lại sấn vào cướp của bắt người, dân tình thực là khổ sở. Vua Minh Mạng biết cụ Nguyễn Công Trứ là người có thủ đoạn, lại có lòng nhân, dân tình thiếp phục, giặc cướp khiếp uy, bèn cất cụ làm Tổng đốc Hải An, để vừa đánh dẹp bọn côn đồ, vừa chiêu dụ bọn ngoan dân. Cụ tới lỵ chưa bao lâu thì ở huyện Tứ Kỳ 四岐 (Hải Dương) có giặc nổi lên, cụ đem binh đánh bắt, giặc tan chạy, đương trường giết được ngụy thủy quân Thống lĩnh là Trương Nghiêm 張嚴 và ngụy tiền quân là Trịnh Bá Dao 鄭伯瑤 . Từ đó dân hạt ấy được yên ổn, vua nghe tin xuống chỉ ban thưởng (tháng sáu năm Minh Mạng thứ 14-1833).

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), cụ hiện sung chức Hải An Tổng đốc, thấy có bọn giặc bể lập thành sào huyệt ở đảo Chàng Sơn 撞山 , thường cướp bóc các thuyền buôn và các dân xã ở duyên cận. Tháng chín năm ấy, cụ đem đại đội binh thuyền, thẳng ra vây đánh, giặc thua to, bỏ thuyền lên bộ chạy. Quan quân đuổi theo chém được rất nhiều và thu được vô số thuyền mành khí giới. Kiểm trong chỗ giặc ở, thấy có hơn năm mươi nóc nhà, đều có tang vật cướp về còn giấu ở trong, tứ phía có ruộng đất chừng hơn năm trăm mẫu, đều có cấy lúa trồng cây, cụ hạ lệnh hủy phá xong rồi, rút quân về báo tiệp. Vua ban khen, các quân sĩ như quản cơ suất đội đều được ký thăng, còn binh dũng thì được thưởng tất cả là 300 quan tiền.

Đến tháng 11, Cụ lại đem binh thuyền đến xã Hoa Phong 華封 và xã Chân Châu 眞珠 , gặp 60 chiếc thuyền giặc, hai bên giao chiến, quan quân bắt được mấy chiếc thuyền giặc và khí giới khá nhiều, cụ bèn truyền quân đuổi theo, giết được một tên giặc, còn nữa chạy tan. Nhân lúc ấy có gió đông nổi lên dữ dội, cụ bèn tạm về Vân Đồn 雲屯 để chờ gió thuận sẽ trở ra đánh, mà tiễu trừ cho hết. Sang tháng giêng năm sau, cụ thượng sớ nói rằng giặc cướp cứ thơ thẩn vãng lai ngoài bể, khi hợp khi tan, không thường, binh thuyền không thể trường lưu đấy mãi, vậy xin lập đồn ở các nơi giặc hay đỗ thuyền, để phòng giữ cho thêm nghiêm nhặt. Vua nghe lời cho lập một đồn ở làng Chương Thôn 章村 , thuộc Vân Đồn; một đồn ở làng Vĩnh Thực 永殖 thuộc Vạn Ninh, lại một đồn ở làng Xuân Áng 春盎 thuộc Hoa Phong.

Tháng ba năm ấy, lúc cụ còn đóng binh ở Vân Đồn, có hai bang ngư hộ (kẻ chài) người Tàu là Khai Vĩ 開尾 và Hà Cổ 蝦罟 đem nộp một tên tướng giặc là Lý Công Tống 李公宋, và 16 tên giặc, hơn năm mươi cái đầu giặc, cùng là thuyền sưu khí giới. Bọn ấy lại xin cụ chuyển tâu cho lưu ở ngoài bể làm nghề đánh cá, và xin thu nạp sản thuế. Cụ liền xuất của công cấp thưởng cho một trăm quan tiền và một trăm vuông lương; khuyên bảo bọn ngư hộ ấy về Tàu, nhưng bọn ấy xin theo lệ dân Minh Hương, lưu ở đấy làm dân. Cụ nghĩ thương tình tâu lên, vua liền ban cấp thêm cho 500 quan tiền, và sắc bảo phải chọn một nơi nào để yên tháp bọn Khách ấy. Nếu chỉ sáng đi tối về, để tạm bợ ở ngoài mặt bể thời lập tức đuổi đi. Tuân lời sắc ấy cụ cho đòi những tên đầu mục hai bang Khai Vĩ, Hà Cổ bảo khai rõ số thuyền số người hiện tại, để đăng bộ nộp thuế, nhưng bọn ấy nói rằng: "Vốn quen ở trên mặt nước, lên cạn thời không đường sinh lý". Chỉ có bang Khai Vĩ xin lưu lại một nhà tên Tiển Thành Đức 冼成德, nam phụ năm người, chia làm hai bếp, và cấp cho mỗi bếp một mẫu ruộng, cho làm chà dưới chân núi Đông Sơn 東山.

Hạt Quảng Yên, xưa nay thường bị giặc Khách quấy nhiễu, một dải Chàng Sơn chỉ là nơi sào huyệt của chúng nó, thế mà từ đấy nhân dân được an cư lạc nghiệp, là cũng nhờ cái công kinh lý của cụ Uy Viễn Tướng công vậy. Cụ không những là lấy uy phục mà thôi, mỗi khi đánh giặc rồi, chỉ trừ bọn cừ khôi, còn nữa thì kiếm cách phủ dụ, tức như ngày tháng tư năm Minh Mạng thứ 20, cụ trở ra đánh dẹp ở mạn Chàng Sơn, giết được bốn tên thủ phạm, còn dư đảng 180 người, cho lập thành một làng gọi là làng Hướng Hóa 向化, chia làm bốn giáp, đặt lý trưởng và giáp trưởng để quản trị và đăng bộ chịu thuế.

Vì có công trạng lớn lao như vậy, nên vua Minh Mạng có lập một cái bia võ công ở trước Võ miếu kể công trạng cụ và hai mươi người nữa.

3) Đánh giặc Nồng Văn Vân.- Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), cụ hiện làm Tổng đốc Hải An thì ở miền Tuyên Quang có giặc Nồng Văn Vân nổi lên đánh phá các tỉnh thượng du Bắc Kỳ. Nguyên Nồng Văn Vân là em vợ Lê Văn Khôi. Lúc Khôi đã làm phản tại Nam Kỳ, thì Nồng Văn Vân sợ liên lụy,

nên đã hiệp với bọn thổ dân mà làm phản luôn. Triều đình nghe báo liền sai cụ Nguyễn Công Trứ hiệp với quan Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc là Lê Văn Đức 黎文德 đi đánh dẹp. Nồng Văn Vân bị thua, rút bản bộ về Vân Trung rồi lên vây đánh tỉnh thành Cao Bằng và Lạng Sơn, giết hại quan quân rất nhiều. Cụ Nguyễn Công Trứ và ông Lê Văn Đức dẫn quân ở Tuyên Quang đi lên, khi vin cây, khi leo đá, quân sĩ cực khổ trăm chiều, mới vào được Vân Trung là nơi sào huyệt của giặc. Nghịch Vân túng thế đã trốn sang Tàu, còn ở các tỉnh thì quan binh cũng đều giải vây được cả. Vua bèn hạ chiếu rút quân về. Sang năm Minh Mạng thứ 15, Nồng Văn Vân lại trở về đánh phá, vua phải xuống chỉ động binh lần nữa. Lần này quân chia làm ba đạo. Cụ Nguyễn Công Trứ làm Tham tán quân vụ, đạo Tuyên Quang do ông Lê Văn Đức làm Tổng binh, định ngày cả ba đạo đều tiến vào Vân Trung. Lúc bấy giờ tiết trời thấp nhiệt, quân sĩ đi đường cảm mạo rất nhiều, hai ông xin tạm nghỉ đến mùa thu sẽ tiến binh. Tháng chín năm ấy, cả ba đạo lại đều tiến một lần, đạo Cao Bằng kéo vào, đạo Tuyên Quang kéo ra, đạo Thái Nguyên do ông Tổng đốc Nguyễn Đình Phổ 阮廷普 và cụ Nguyễn Công Trứ coi, cũng kéo lên, ba đạo đánh ập lại, vào thẳng Vân Trung, Nồng Văn Vân lại bỏ chạy sang Tàu lần nữa, sau bị quân Tàu đuổi đánh, phải trốn về huyện Để Định 底定 (Tuyên Quang). Đạo quân Tuyên Quang được tin báo, lập tức kéo đến vây đánh; lúc giời gần tối, sợ nó trốn mất bèn phóng lửa đốt cả khu rừng, Nồng Văn Vân nhảy vào lửa mà chết.

Vua nghe tin báo tiệp rất lấy làm vui mừng, bèn hạ lệnh khao thưởng quân sĩ và triệu các quan Thống binh về Kinh chiêm cận. Vua tự rót rượu khuyên mời, lại ban thưởng cho các đồ trân bảo. Rồi đó, cụ Nguyễn Công Trứ lại trở ra làm Tổng đốc Hải An, đến tháng sáu năm Minh Mạng thứ hai mươi thì có chỉ triệu về Kinh, nhân vì có lúc ở Quảng Yên có giặc bể tiết phát, nên bị giáng làm Binh bộ Tham tri, kiêm chức Tả đô ngự sử.

4) Đánh thành Trấn Tây.- Lúc cụ đổi về Kinh lần nầy thì ở thành Trấn Tây có giặc, quan quân đánh mãi chưa yên, cụ dâng sớ xin đi đánh. Vua Minh Mạng khen cụ có chí khảng

khái, chuẩn cho làm chức Trấn Tây Tán lý cơ vụ. Lúc ra đi, vua xuống bệ từ giã và dặn rằng: "Phạm Văn Điển 范文典 và Nguyễn Tiến Lâm 阮進林 [1] không lo không có gan, chỉ sợ không có mưu. Nhà ngươi là bậc Nho tướng, việc quân lữ đã sẵn an nhàn, nên tùy cơ xem xét, để đánh cho mau thành công, khỏi phụ bụng ta ủy cậy". Cụ vâng mệnh ra đi, đến tháng hai năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), cùng với tướng quân Trương Minh Giảng 張明講 đánh phá đồn địch hơn mười hai sở, có chỉ ban thưởng quân công một cấp và một đồng kim tiền.

Sang tháng ba năm ấy, vua xuống chỉ cho cụ quyền làm Trấn Tây Tham tán đại thần, thay cho ông Lê Văn Đức về Sài Gòn dưỡng bệnh. Sau vì tình thế khó khăn, quan quân phải bỏ thành Trấn Tây mà rút về tỉnh An Giang 安江 cụ vì lẽ ấy phải bộ Hình nghị án trảm giam hậu, nhưng được vua chuẩn cho giáng Lang trung và lĩnh chức Tuần phủ An Giang, sau nhân đi đánh Lạc Hóa 樂化, giết được tướng giặc là Phiên Tăng, nên lại được khai phục hàm Binh bộ Thị lang.

B- Công khai khẩn

1) Tại hạt Nam Định. - Cụ Nguyễn Công Trứ, không những là một quan tướng giỏi, mà lại là một nhà chính trị có tài kinh tế, biết tìm cách hưng lợi trừ hại cho dân. Lúc cụ đi quân thứ đánh giặc Phan Bá Vành, thấy các miền duyên hải tỉnh Nam Định và Ninh Bình còn lắm đất hoang, mênh mông bát ngát, cỏ mọc lăng loàn, dân cư chẳng có, chỉ làm nơi ẩn nấp cho bọn côn đồ. Đến lúc giặc giã đã tạm yên, cụ có dâng sớ xin ba điều: 1- Nghiêm pháp cấm để tuyệt phỉ đảng; 2- Minh thưởng phạt để kích khuyến quan lại; 3- Khai khẩn hoang điền để dân nghèo có nghề làm ăn. Về việc khẩn hoang thì đại lược cụ tâu rằng: "Đời xưa các đấng vua chúa chia của phân ruộng cho dân, để dân có nghề làm ăn, yên ở chốn thôn quê cày bừa, không dám sinh lòng xiên vạy. Nay ở huyện Chân Định 眞定 và

1. Hai ông ấy đã phụng mệnh đi đánh Trấn Tây (Cao Man).

huyện Giao Thủy 膠水 thuộc tỉnh Nam Định, đất hoang còn nhiều, đến hàng ngàn mẫu. Nếu Nhà nước lấy tiền công, cấp cho dân khẩn trị, thời tốn chẳng bao nhiêu mà lợi tự nhiên thu được mãi mãi; vả lại ở Tiền Châu 錢州 thuộc phủ Kiến Xương 建昌, đất rộng mênh mông, cây cối sầm uất, giặc thường nhóm họp ở đấy, nay khai phá đi thì chẳng những mở đường sinh nghiệp cho bần dân mà lại tuyệt được cái chỗ sào huyệt của thổ phỉ, xin xuống chỉ cho các quan tại trấn chiêu mộ dân phu khai khẩn, cứ 50 người thành lập một làng, 30 người thành lập một ấp, tính đất cho ở, lại cấp cho trâu và đồ làm ruộng, ba năm thành điền chiếu lệ trước bộ thụ thuế, làm như vậy thì đất không sót lợi mà dân cũng chăm việc cày bừa, tự nhiên dân phong mà xấu cũng hóa tốt". Sớ ấy vua giao đình thần xét, rồi tâu lên xin cho làm thử ba năm xem thành hiệu ra sao. Vua phán rằng: "Nửa năm cũng đủ, hà tất phải đợi ba năm!". Nhân thế, tháng 3 năm Minh Mạng thứ 9 (1827) mới có chỉ bổ cụ làm Dinh điền sứ 營田使, phàm các việc hưng lợi trừ hại cho dân đều được tùy tiện mà làm. Lúc cụ mới ra, chỉ có một ít thủ hạ người làng cụ đi theo ra. Về sau dân sở tại nghe tiếng cũng ra ứng mộ rất đông, cụ liền phát cho ngưu canh điền khí, chia đất khai khẩn. Hễ ai mộ được mười người thì lập thành một giáp, nhận ruộng hơn trăm mẫu, mộ được mười lăm người lập thành một trại, ba mươi người lập thành một ấp, năm mươi người lập thành một lý (làng). Cụ lại tâu xin lấy tiền công làm nhà cho ở, cấp trâu cho cày, cứ năm người thì cấp một con trâu, một cái bừa, một cái cày, một cái thuổng (xuổng), một cái cuốc, một cái liềm, sức các ông chiêu mộ lĩnh về cấp phát. Nếu ai để bản phần hoang phế hoặc trốn tránh thời phải mộ người khác và phải đền tiền thuê công. Vì cụ có lòng công bằng, lại biết cách yên ủy người dưới, nên dân tình thiếp phục, kẻ xa người gần, cha dắt con, chồng dắt vợ, lũ lượt kéo đến, chỗ cày chỗ cuốc, nơi đắp nơi đào, chẳng quản tay bùn chân lấm, đi sớm về trưa, mong làm sao cuốc bẫm cày sâu, lúa xanh khoai tốt để cụ có lòng mừng, ấy là ai nấy cũng đều mừng.

Chẳng bao lâu, một dải Tiền Châu 錢州, ruộng khẩn được hơn một vạn tám nghìn chín trăm bảy mươi mẫu (18.970), đinh mộ được hơn hai ngàn ba trăm năm mươi tên (2.350), chia

ra làm mười bốn lý, bảy mươi hai ấp, hai mươi trại, mười giáp. Ngày tháng mười, năm Minh Mạng thứ 9 (1828) cụ tâu xin lập thành một huyện gọi là huyện Tiền Hải 錢海 gồm có bảy tổng là Tân Cơ, Tân An, Tân Định, Tân Thành, Tân Hưng, Tân Phong, Tân Bồi, 新基, 新安, 新定, 新城, 新興, 新風 新培. Huyện ấy trước thuộc Nam Định, nay cắt ra, sáp nhập địa hạt tỉnh Thái Bình.

Lại ở địa phận xã Ninh Cương 寧疆, xã Cát Hải 葛海, cụ có khẩn ra được bốn lý, bốn ấp, bảy trại, lập thành một nhóm thuộc huyện Nam Trực 南直 (Nam Định) và tổng Hoàng Nha 橫衙 cũng khẩn ra được năm ấp, hai trại, một giáp, lập thành một tổng, thuộc huyện Giao Thủy 膠水 (Nam Định).

2) Tại hạt Ninh Bình.- Kinh hoạch bên hạt Nam Định đã tạm xong, thì cụ cùng vài người đồ đệ đi ngao du sơn thủy, để tìm đất mới. Lúc đi qua làng Thổ Mật 土密 huyện Yên Mô 安[illegible] thuộc tỉnh Ninh Bình, cụ trông thấy một dải đất hoang, có thể khai khẩn được, nhân gặp một người trong làng tên là ông Nhương 穰 trình kể phân minh, rồi sắm sửa thuyền chèo cụ đi dạo xem hình thế và họa đồ chỉ rõ giới hạn, trục tính ước được hơn tám ngàn mẫu. Lúc trở về cụ liền dâng sớ xin xác đạc khai khẩn y như lệ hiện hành ở tỉnh Nam Định, phàm ruộng đã thành điền thì phải trưng nạp thuế lệ ngay, còn ruộng đang lưu hoang thì giúp ngưu canh điền khí cho dân khẩn trị, ba năm thành ruộng sẽ trưng thu. Vua y lời xin, đến tháng hai năm Minh Mạng thứ 10 (1829) thì bắt đầu khai khẩn rồi đặt ra huyện Kim Sơn 金山, cả thảy được ba lý, hai ấp, mười hai trại, hai mươi bốn giáp, ruộng được hơn một vạn bốn nghìn sáu trăm mẫu (14.600 mẫu), đinh được hơn một nghìn hai trăm sáu mươi người (1.260 người). Huyện này cũng gồm có bảy tổng là: Chất Thành, Hồi Thuần, Quy Hậu, Hướng Đạo, Tự Tân, Tuy Lộc, Lai Thành 質成, 回純, 歸厚, 鄉道, 自薪, 綏祿, 來成. Trong bảy tổng ấy thì tổng Hướng Đạo là lập trước hết. Vì tổng ấy chính nơi cụ gặp ông Nhương đưa đường đi xem các nơi, cho nên bắt đầu lập tổng ấy gọi là Hướng Đạo (dẫn đường) và cho ông Nhương làm cai tổng. Cách khu hoạch huyện này cũng khéo như ở Tiền Hải

Cứ cách một quãng thì đào một con sông hay một cái ngòi thẳng tuột từ đầu đến cuối; dọc trên mỗi con sông, lại đắp một con đường, dân sự cày cấy vãng lai, muốn đi đò thì có sông, muốn đi bộ thì có đường, tiện lợi muôn đời, nói sao cho xiết. Lại có những con đường ngang, hợp với đường dọc mà chia mặt đất ra thành từng khu, y theo phép *tỉnh điền* 井田 đời trước, cứ mỗi khu là địa phận của một trại hay một ấp.

Hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn lập thành rồi cụ lại dâng sớ nói rằng: "Dân hai huyện ấy toàn là những dân phiêu lưu ở hạt khác đến, chưa có gì làm cho chúng nó liên lạc đoàn tụ với nhau. Nay xin định ra năm điều quy ước như sau nầy:

1) Đặt trường dạy học. 2) Đặt xã thương. 3) Chăm khuyên bảo. 4) Cẩn việc phòng thủ. 5) Tưởng lệ những điều tốt mà trừng giới các thói xấu. Lời tâu ấy giao cho đình thần bàn định, cả Triều đều cho là vội quá (夫可驟行) nên không được thi hành. Lạ thay, đối với bọn dân bình bồng như vậy, thì làm các việc ấy tưởng là rất phải, không hiểu tại sao Triều đình lấy làm vội quá, không cho thi hành, ý giả vì không hiểu sự giáo hóa là cần cho dân chăng? Vì ghen ghét cụ Nguyễn Công Trứ mà kiếm cách ngăn trở để cụ không được toại sở nguyện chăng?

Lòng dân hai hạt đối với cụ Nguyễn Công Trứ

Tục ngữ có câu rằng: Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. Dân hai hạt Tiền Hải và Kim Sơn khi đã lập thành thôn xã, có ruộng đất cày bừa, làm ăn quây quần với nhau, một ngày một thêm thịnh vượng, thêm đông đúc, thì đâu đâu cũng đều tưởng nhớ đức trạch của cụ mà lập đền Sinh từ thờ cụ. Hiện nay ở huyện Tiền Hải, làng Đông Quách, có đền thờ rất nguy nga. Đền ấy làm năm Tự Đức thứ năm (1852). Vì lúc cụ nhậm chức Dinh điền sứ thì ra ở chỗ ấy trước, cho nên dân sự lập đền ở đấy để kỷ niệm cái đám đất ấy luôn thể. Đền ấy lúc mới lợp tranh, đến năm Thành Thái 16, có ông phó tổng Nguyễn Quang Oánh 阮光瑩 cùng với kỳ hào trong làng, trích lấy tiền công mà sửa sang và lợp ngói, hiện có bia ghi chép mọi việc, trước sau rõ ràng.

Về hạt Kim Sơn thì trước kia dân sự cũng nhiều nơi lập đền thờ cụ, song từ lúc dân hạt ấy nhiều người theo giáo[1] thì sự phụng thờ không được như trước. Hiện nay ở thôn Lạc Thiện 樂善 là nơi sinh tiền cụ có ở đó, dân tổng Hướng Đạo có làm chung một cái đền gọi là Truy tư từ 追思祠 . Đền ấy làm năm Tự Đức thứ 9, xem ra có vẻ trang nghiêm. Người giám trương là Võ Tiên Giác 武先覺 trông nom tử tế (xem bức ảnh số 7), mỗi năm đến ngày húy nhật cụ (14 tháng 11) thì thân hào trong tổng hội lại hợp tế rất long trọng kính cẩn.

3) Tại hạt Quảng Yên. - Cái chính sách khẩn hoang đã thi hành ở Nam Định và ở Ninh Bình, về sau cụ lại đem thi hành ở tỉnh Quảng Yên. Năm Minh Mạng thứ 13 cụ làm Tổng đốc Hải An có tâu rằng:

"Tại hạt Quảng Yên, đất hoang còn nhiều kể hàng ngàn mẫu, nhưng dân ở đấy chỉ quen nghề chài lưới, buôn bán, ít thích làm ruộng, nay xin cấp tiền công cho bọn thú binh cày khẩn, và xây đắp đê điều ở các nơi, hễ lúa thu được bao nhiêu thì chia làm ba phần, lấy hai phần bỏ kho, còn một phần thì quân cấp cho lính, lúc nào thành điền sẽ mộ dân canh quản, theo lệ ruộng công mà trưng thu". Vua Minh Mạng xem sớ rồi dụ rằng: "Việc này cũng tựa như phép đời xưa dùng lính cày ruộng, chuẩn cho thi hành, song việc thi hành cốt có thực hiệu. Nhà ngươi nên tự thân đi ra đo đạc, rồi tùy theo mẫu số mà định công trình, để khỏi hư phí của công mà quân lính cũng được nhờ cậy". Cụ được mạnh, liền ra hội đồng với quan Tuần phủ Quảng yên là Lê Đạo Quảng 黎道廣 , thân hành ra xem xét, khẩn ra được đất hoang ba nghìn năm trăm mẫu (3.500 mẫu) thuộc về xã Lưu Khê, Vĩ Dương, Yên Phong. Lại phái lính thú ở Quảng Yên với lính cơ ở Hải Dương ra đắp một khúc đê, dài hơn hai nghìn bảy trăm bốn mươi trượng, để giữ nước mặn, rồi lưu binh lính ở đấy, lập ra đồn điền.

Tháng tám năm Minh Mạng thứ 16, cụ lại tâu rằng: "Tại tỉnh Hải Dương, ở xã Minh Luyễn, ruộng hoang kể được hàng nghìn mẫu, xem địa thế thời khai khẩn cũng dễ, xin sai bọn mộ binh ở các vệ, chia ban mà khẩn trị, khi thành điền thì cấp cho

1. Theo giáo: Công giáo, đạo Thiên Chúa. (B.T)

làm ruộng thế nghiệp, theo lệ ruộng tư trưng thuế, còn ngưu canh điền khí thì theo lệ Dinh điền năm trước, lấy của công mà cấp phát". Vua xem tờ tâu, rồi chuẩn cho làm.

Công chinh phạt như thế cũng là to, tài kinh tế như thế cũng là giỏi. Đọc đến đoạn lịch sử nầy thiệt là mừng thay cho nước nhà lúc bấy giờ, được những tay danh tướng như cụ Nguyễn Công Trứ để đánh trong, cự ngoài, làm cho giang san đất nước được bền vững như cái âu vàng. Lại mừng thay cho dân sự hai hạt Tiền Hải và Kim Sơn, được một vị phúc tinh như cụ Nguyễn Công Trứ để đào sông lấp biển, mở đất lập làng, mở cái mối lợi tự nhiên cho muôn ngàn năm về sau. Thiết tưởng một người tài năng như cụ, trị dân có phép, kinh hoạch có phương, nếu vương tướng lúc bấy giờ, đã biết thu dụng cụ mà lại biết trọng dụng cụ, đừng nghi kỵ, đừng ngăn trở, để cụ được tùy nghi sắp đặt, tự ý canh trương, thì chắc có lẽ khai thác không những là Tiền Hải mà đâu đâu lại không là Tiền Hải, kinh hoạch không những là Kim Sơn, mà đâu đâu lại không là Kim Sơn, thổ địa nước ta, có đâu phải bèo giạt hoa trôi như ngày nay nữa đâu!

V - ĐỊA VỊ CỤ NGUYỄN CÔNG TRỨ TRONG QUỐC VĂN

Cổ nhân thường ví người ta với cái cây, văn chương tức là cái hoa, sự nghiệp tức là cái quả; cây có mạnh thì hoa mới đẹp, quả mới tốt. Nhưng những cây hoa đẹp chưa hẳn đã có quả đẹp, mà những cây quả tốt chưa hẳn đã có hoa đẹp, cũng như những người văn chương hay, chưa chắc sự nghiệp đã tốt, mà những người làm nên sự nghiệp tốt, chưa chắc văn chương đã hay. Như cụ Nguyễn Công Trứ thì mới thật là hoàn toàn. Sự nghiệp đã lừng lẫy mà văn chương lại tuyệt vời, nhất là văn nôm của cụ thì lại càng đặc sắc lắm. Cụ chỉ dùng những tiếng người ta thường đọc, thường nghe, nói ra tức là thành văn, không nắn nót chạm gọt như các văn sĩ khác. Lời văn của cụ vừa nhẹ nhàng, vừa chất phác, trông vào không thấy gì là cao kỳ, mà đọc lên nghe rất thú vị, trông vào không có gì làm thâm thúy,

mà đọc lên ý thật dồi dào, lời không chải chuốt mà hay, văn không trau giồi mà lịch, thiệt là cơ trữ nhất gia.

Trong quốc văn ta, giai ngâm kiệt tác cũng nhiều, song thường thiên về lối văn sầu cảm, giọng văn như vượn hót, như quyên kêu, "Rằng hay thì thật là hay, nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào". Lối văn ấy phần nhiều là những lời chán đời, ghét đời, đọc lên làm hèn mất cái lòng nguyện vọng và chí tiến thủ của người ta. Văn của cụ Nguyễn Công Trứ thì khác thế, tuy rằng cụ ra ở đời, gặp lắm nỗi éo le, thấy nhiều điều hèn mạt, thì cụ cũng có khi than đời, trách đời, song cụ không vì thế mà hở ra giọng văn ghét đời, chán đời bao giờ. Cụ thật có cái hy vọng làm cho đời xấu nên tốt, dở hóa hay, quyết đem cái chí khí hoài bão mà thêu dệt non sông cho thành vẻ gấm vóc.

Có trung hiếu nên đứng trong giời đất,
Không công danh thì nát với cỏ cây,
Tang bồng hồ thủy dạ nào khuây,
Phải hăm hở ra tài kinh tế.

Ta đọc đến lời văn cụ, tự nhiên sinh lòng hăng hái, muốn đi, muốn chạy, muốn đem thân gánh vác việc đời, để giúp đời cho khỏi những bi ai khốn khổ. Ấy cũng bởi cụ đối với đời có cái quan niệm như thế, cho nên cụ đã thổ lộ ra một áng văn chương có khí lực hùng dũng, dầu ai oán mà không làm cho bi sầu, dầu mỉa mai mà không làm cho đau đớn. Đương cái thời đại cạnh tranh này, kẻ thời bôn xu quá, đến nỗi quên mất liêm sỉ, kẻ thời nhu nhược quá, đến nỗi sinh ra chán đời, quốc dân ta muốn chấn khởi cái tinh thần, bồi thực cái khí tiết, cho ngày một mạnh mẽ thêm lên, thời cái lối văn chương hùng tráng nầy há lại không nên sùng bái lắm ru.

Nói về văn thể, thì văn cụ Nguyễn Công Trứ rất là rắn rỏi, xác thực, không kiểu cách hào nhoáng, không vu khoát hàm hồ[1], khi thì lấy bản thân mà tự luận, khi thì lấy thế sự

1. Cụ rất ghét các nhà văn sĩ ngô nghê, có lời mà không có ý tưởng, nên nghe nói cụ có câu này để chê bọn văn sĩ rởm: *Sông Nhị Hà ba mươi thước nước, chim ăn chim béo, cá không ăn, cá bay về núi Hoành Sơn, tưởng đương sơ Thang Võ chi hưng. Ông loèm ông loẻm ông loem, tổng bất ngoại bò vàng chi liếm lá!*

mà lập ngôn, ít ra ngoài cái phạm vi nhân tình thế thái, cho nên một câu văn, một khúc hát, đều là một bài học rất hữu ích cho người ta về cách xử thế lập thân. Tuy rằng cũng thơ, cũng phú, cũng tỳ bà, bắc bản, nam bình, nam ai, song lời văn của cụ đã thành một lối riêng, nhất là về lối ca trù, thì có lẽ xưa nay chưa ai sánh kịp.

Cái đặc sắc của văn ta và văn Tàu là lối văn đối chữ và đối ý. Lối văn ấy cũng là một lối văn hay, song nhiều khi bó buộc quá, đến nỗi cái lời làm hại cái ý, khiến cái ý phải tắc tụng lại, không lưu thông đi được. Cụ Nguyễn Công Trứ cũng có dùng lối văn ấy, cũng đối ý đối chữ, song cụ đối một cách dễ dàng thanh thoát cho nên chữ dù đối mà ý vẫn trôi chảy. Đại loại như những câu nầy:

Ai hay lặn lội đo mồm cá,
Mà biết vuông tròn uốn lưỡi câu...
Nghĩ mình hay nhịn cho nên dại,
Thấy kẻ nhiều điều cũng hết khôn...

Ý tứ đã chính đáng, văn chương lại hào hùng, thế thì cụ Nguyễn Công Trứ cũng là một bậc công thần trong văn giới nước ta, tuy rằng văn cụ không có cái ba lan bảng lảng, cái thú vị êm đềm như văn *Truyện Kiều* hay văn *Tần cung oán*, song về phần ảnh hưởng trên sự hành vi của người ta, thì có lẽ bổ ích hơn. Lấy theo tâm lý mà xét, thì cụ Nguyễn Công Trứ là người lý tưởng nhiều mà tình cảm ít, việc gì cũng lấy trí mà xét, lấy lẽ mà suy, cho nên cụ sở trường về lối văn phúng thế mà ít thích về lối văn tả tình.

Tây triết có nói rằng: "Đời người đối với kẻ hay cảm xúc thì là một cái bi kịch, mà đối với kẻ hay tư tưởng thì là một cái hí kịch (La vie est une tragédie pour ceux qui sentent et une comédie pour ceux qui pensent.) Những người đa sầu đa cảm như cụ Nguyễn Du, Ôn Như Hầu thì thấy việc gì trái ý cũng lấy làm đau đớn xót xa mà phát ra những lời văn bi sầu thảm thiết, ai nghe cũng phải cau mày nghiến răng. Còn như cụ Nguyễn Công Trứ thì là một người hay tư tưởng, cho nên những sự vui, buồn, sướng, khổ trên đời, toàn là trò chơi cả, không đủ làm cho cụ động lòng. Cái đời người ta:

Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy,
Cảnh phù du trông thấy cũng buồn cười.

Cụ không kể ra gì đã đành, dẫu đến trời đất cổ kim, cụ cũng hí lộng:

Cơn chếnh choáng xoay vần trời đất lại,
Chốc ngâm nga, xáo lộn cổ kim đi.

Tuy nhiên đã sinh ra đời thì phải gánh vác việc đời, cho khỏi phụ cái ngày xanh của tạo vật, chứ...[1]

Cái hình hài đã chắc thiệt chưa,
Mà lẻo dẻo khóc sầu chi rứa mãi.

Trọn một đời cụ, biết bao phen chìm nổi, bao nỗi đắng cay, làm tôi trung thành mà bị nghi ngờ, làm quan giỏi mà bị cách giáng, như hạng người thường mà ở địa vị cụ thì cái nhuệ khí đã tỏa chiết mất rồi, thế mà cụ thì cứ ung dung tự nhược, chí không sờn, lòng không ngã, ấy cũng vì cụ không lấy cái bả vinh hoa, mùi phú quý làm quan trọng. Sở dĩ cụ chăm làm việc đời, chứ không phải cốt để lập công danh với đời, như người ta thường tình.

Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.

Cái danh như thế thì mới thật là xứng đáng và vững bền. Lòng người đen bạc, miệng thế thị phi, cái biển vàng có thể thu lại được, cái bia đá có thể đục đi được, chứ rừng vàng biển bạc của cụ đã lập ở Tiền Hải, Kim Sơn thì đến bao giờ cũng còn ghi tạc cái danh thơm của cụ.

Xưa nay những kẻ anh hùng hào kiệt đã có cái tài "xuất chúng" thì thường hay có cái khí "siêu nhân". Công đâu ăn lẫn với gà, rồng đâu ở vùng nước cạn, đã là người hào kiệt thì quả không chịu lẩn quất trong cái khuôn sáo người thường. Có lẽ cũng vì thế nên trong sự hành vi của cụ Nguyễn Công Trứ, nhiều khi hình như lạ mắt trái tai, mà trong văn chương của cụ cũng lắm khi trái với cái tục kiến của người đời. Tức như ở chùa mà có ả đầu đi theo, thân làm việc đời mà miệng lại thích ngâm vịnh cái cảnh nhàn, khiến người đời sau, xem sử cụ, đọc văn cụ, không sao khám phá được cái tâm sự của cụ. Thầy Mạnh Tử có

1. Bản in trước mất một chữ. Chúng tôi giữ nguyên văn (B.T).

nói rằng: "Quân tử chi sở vi, chúng nhân cố bất thức dã[1]": 君子之所為，眾人固不識也 . Hoặc giả vì ta không hiểu thâm ý của cụ, nên ta ngộ nhận cái việc cụ làm và cái lời cụ nói chăng?

"Hát ả đào" vẫn là sự không nên, mà cụ lại thích hát, nhưng ta phải biết rằng cái cảnh ngộ của cụ biết bao nhiêu nỗi tân toan, cái tâm sự của cụ biết bao nhiêu bề ức tắc, cụ cũng chỉ mượn cái thú đó mà tả cái u hoài của mình mà thôi, nào phải như ai say sưa tuyết nguyệt, mê đắm phong hoa, chỉ biết cái thú vui trong cuộc rượu, trận cười mà thôi đâu.

Sự "nhàn" thường là thói dở, mà cụ lại thích vịnh cái thú nhàn, nhưng chúng ta phải biết rằng có được như cụ thì mới nên nói sự nhàn. Trong khoảng ba mươi năm, lên voi xuống ngựa, trải gió dầm mưa, đem thân xông pha vào những nơi hòn đạn mũi tên, biết bao bước chông gai, cầu nguy hiểm, đến lúc công thành danh toại, tuổi giời đã ngoại bảy tám mươi, như thế mà mong mỏi cái cảnh nhàn, vui thích cái thú nhàn, thì ai bảo là không nên.

Vậy cho nên thú ả đầu không phải không nên vui, chỉ sợ không biết vui một cách cao thượng như cụ Nguyễn Công Trứ. Sự nhàn không phải là không nên thích, chỉ sợ thích nhàn mà không làm nên những công nghiệp vĩ đại cho đời như cụ Nguyễn Công Trứ.

1. Cái việc (hành động) mà người quân tử làm thì người thường vốn không hiểu được (B.T).

NGUYỄN ĐÔN PHỤC

(1878-1954)

Tự Hi Án, hiệu Tùng Vân đạo nhân, sinh ngày 22 tháng 8 năm Mậu Dần, 1878, mất năm 1954. Nguyên quán Thanh Hóa, sau dời đến làng Uy Nỗ Thượng, huyện Đông Anh, trước thuộc Bắc Ninh, và Phúc Yên, nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

Thuở nhỏ, học Tứ thư, Ngũ kinh... do ông thân sinh, một bậc cựu học đã đỗ cử nhân, từng soạn khúc Quốc sử lục thập tứ vịnh, *truyền dạy.*

Năm 1906, thi ở trường Nam, đỗ bằng tú tài.

Sau khi tạp chí Nam Phong *ra đời được vài năm, ông bắt đầu viết cho tạp chí này với tư cách là một trong những cộng tác viên chủ chốt. Ngoài việc dịch thơ đăng mục* Văn tuyển *chuyên về mặt văn chương, còn viết nhiều bài nghị luận về văn học, triết lý, viết những mục du ký, hài văn... như:* Bàn về triết lý trời, đất người, Vấn đề quốc văn, Vấn đề ấu trĩ viên, Cuộc thiên đô của nước Tàu, Văn chương và nhân vật trong Truyện Kiều, Sài sơn du ký, Cổ Loa thành du ký, Bốn ngày chơi Bắc Ninh... *Về dịch thuật: ông cùng Nguyễn Hữu Tiến dịch* Luận ngữ *và* Mạnh Tử *đăng dần trên* Nam Phong, *sau in thành sách bởi Nhà xuất bản* Trung Bắc tân văn, *1932.*

Ngoài Nam Phong, *ông còn viết cho báo* Đông Pháp *và tạp chí* Trí tân. *Ông đề xướng lối* "Nam đàn bát châu" *tức là bảo tồn và phát huy tám hạt minh châu (thể tài thơ cổ) của thi đàn Việt Nam. Về cuối đời ông bị táng minh (hỏng mắt, thị lực giảm sút không còn nhìn thấy gì) kéo dài hơn 12 năm, nên dự định xuất bản thơ văn và các bài nghiên cứu đã in hoặc đã biên soạn, thành sách không kịp thực hiện.*

Trong Cuộc phỏng vấn các nhà văn *(NXB* Đời mới, *1943), Lê Thanh có bài viết về ông.*

VĂN CHƯƠNG VÀ NHÂN VẬT TRONG "TRUYỆN THÚY KIỀU"

(Dùng thể vấn đáp)

Khách có kẻ hỏi Tùng Vân đạo nhân rằng:

- Phàm văn chương mà đã nên giá trị bất hủ, chắc là có cái năng lực đủ khoái trá ở miệng người, vui thú ở tai người, tẩm nhuận ở óc người, khiến cho người ta không bao giờ có thể quên được, thế mới gọi là bất hủ.

Văn chương trong *Truyện Kiều* ở nước Nam ta, thực là vạn thế bất hủ; chẳng khác gì một bức tràng thành để hộ vệ cho Nam âm, bức tràng thành ấy còn thì Nam âm hãy còn, bức tràng thành ấy mất thì Nam âm mới mất; nhưng tôi chắc rằng bậc tiên dân ta xây đắp nên cái tràng thành ấy, đã đủ cái tư cách dãi dầu được nắng mưa, ngăn chống được sóng gió, không bao giờ có thể mất được.

Tôi chỉ tiếc rằng bản in và lối chữ về đời trung cổ đã đơn sơ, lại trải bao nhiêu mồ hôi tay những kẻ đa tình; cho đến ngày nay, hoặc có chỗ nhèm mất, hoặc có chỗ sai lầm; thậm chí có chỗ nghi ngờ, mà phải lấy ý tứ riêng của mình luận ra từng chữ từng nghĩa, mới đọc được.

Tôi vì thế tôi lo. Nay tôi muốn đem cổ văn thay ra kim văn, đem sách cũ làm ra sách mới; câu nào nên đặt lại, chữ nào nên chữa đi, tôi xin lạm bút đặt hẳn lại chữa hẳn đi, kỳ cho được hoàn toàn; làm ra một bộ tối tân Thúy Kiều để vấn thế, sự đó nên chăng?

Đạo nhân ngồi nín lặng, lâu lâu, rồi đứng dậy thưa với khách rằng:

- Sự đó cũng là một sự có tình với văn chương và có hiếu với sách; Nên lắm! Nên lắm! Nhưng mà, xin khách hãng ngồi đó; tôi có một câu chuyện thí dụ rộng rãi, tôi xin thưa chuyện với khách.

Xưa kia có một ông cụ nhà giàu, tính lại hay hiếu cổ; trong nhà có một cái đồ sứ cổ, da nó như ngọc, tiếng nó như vàng; mà cao lớn, vững vàng, nhuần nhã, xinh xắn, trông như thể cô con gái nhà danh giá; khắp cả nước ai ai cũng lấy làm quý.

Nhưng của đã lâu ngày, da nó hơi cũ, *men* nó hơi mờ; nét vẽ thì nét xa nét gần, nét chìm nét nổi, nét đậm nét nhạt, nét đứt nét liền; cũng có nét nhìn kỹ mới thấy; cũng có nét trông xa thì thấy, nhìn kỹ lại không thấy.

Chao ôi! Trong chốn nhược hữu, nhược vô ấy, cứ lấy cái sức con mắt của người kim thời mà xem ra, thời không bao giờ có thể trông thấy rõ ràng hết cả được; cũng đáng tiếc thay! Mà muôn nghìn năm về sau chăng nữa, cũng đáng lo thay!

Có một ông giáo sư thợ lò lại xem, ông thở ngắn than dài ít lâu, rồi ông nói rằng: "Cái đồ này cổ thì cổ thật, quý thì quý thật, nhưng không được hoàn toàn; tôi đây cũng là con nhà nghề nghiệp, con nhà tư tưởng: tôi hấp men tài, tôi vẽ cũng khéo; duy cái cốt đó thì tôi chịu; tôi chỉ xin mài gọt, vá víu tô điểm vẽ vời, chỗ nào đen tôi mài cho trắng ra, chỗ nào mờ tôi điểm cho rõ ra, chỗ nào nhạt tôi vẽ cho đậm lại, chỗ nào đứt tôi vá cho liền lại, thế thì của cụ mới được hoàn toàn".

Ông cụ lấy làm mừng lắm, thưa rằng: "Vâng, vâng, nay nhờ tay đổi trắng thay đen, chuốt hồng tô lục, mà cái đồ cũ kỹ của tôi được rạng vẻ với đời; may ra tôi được lợi quyền mà ông cũng được danh dự; sự đó tôi xin quyết".

Chợt có một ông bác vật lại xem, hai người cùng thuật lại ý kiến trước sau; ông bác vật nghe nói giật mình, vội vàng bảo hai người rằng: "Chớ! Chớ! Các ông tuy là có tấm nhiệt thành yêu đến cổ nhân, yêu đến thiên hạ đồng bào vạn thế về sau đấy thật. Nhưng, cái cách thức của các ông hoàn toàn cho cổ vật như vậy, tôi thiết tưởng còn gì là cổ vật nữa mà nói sự hoàn toàn; tôi học vấn tuy rằng thô thiển, nhưng tôi cũng có thể quan sát lĩnh hội được ít nhiều.

"Tôi xét ra, cái đồ này không phải là cái đồ ngắm nghía để mua vui; những kẻ tầm thường chỉ biết khen cái đồ này là trong ngọc, là trắng ngà, là cẩm tâm, là tú khẩu, chẳng qua là cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn đấy thôi, ai tri âm đó? Ai tri âm đó?

"Tôi chắc rằng cái người này khi xưa làm ra cái đồ này, có chí hiếu trung, đem tâm ưu ái; trải qua mấy cuộc bể dâu, ngậm đắng nuốt cay ở trong vòng tài mệnh; ngổn ngang trăm mối bên lòng, không biết lấy cái gì để mà ngụ trong tính tình được; vậy đem học vấn tư tưởng kết cấu lại mà làm ra cái đồ này; cho nên cái đồ này xem ra có chất kỳ, có vẻ lạ, lại có hồn thiêng!

"Này phong lưu nét bút, tài thực thiên tài! Trang trọng màu da, sắc rõ quốc sắc! Đậm đậm nhạt nhạt, mây gió tơi bời! Dặt dặt dìu dìu, yến oanh chấp chới! Gõ lên tiếng nặng tiếng nhẹ, cay nồng như trêu máu ghen tuông; bày ra thế vuông thế tròn, kỳ chinh như quay vòng chiến trận; bóng bẩy làn thu thủy! Tươi tỉnh nét xuân sơn; sáng sủa rõ ra tuyết tinh thần; trong trẻo rõ ra mai cốt cách; vậy nên người đời sau ai ai cũng lấy làm kỳ tuyệt! Kỳ tuyệt! Mà chưa ai có thể học được.

"Tôi lại chắc rằng người này khi làm ra cái đồ này, cũng mong cho người đời sau có kẻ biết mình, và khôn khéo hơn mình; mà các ông ngày nay có quý báu đến tâm huyết của cổ nhân, muốn truyền bá những cái cổ tích văn minh cho đương thế chăng nữa, cũng là một cái trách nhiệm của các ông, duy các ông đối với cổ nhân, nên nghĩ sao cho vẻ vang là con người hiếu tử; các ông đối với lai thế nên nghĩ sao cho xứng đáng là một kẻ hữu tình. Nếu các ông vội vàng như vậy, chẳng hóa là vô vị với cổ nhân, vô tình với lai thế lắm ru!

Câu chuyện thí dụ dông dài như vậy, không biết cao minh quân tử có xét cho chăng?".

Khách ngồi im lặng ít lâu, gật đầu, đứng dậy vỗ tay, cười ha hả, rồi lại có ý băn khoăn mà nói rằng:

- Cứ như lời tiên sinh thí dụ như vậy; thế thì quyển sách quý báu kia, chỉ nên để vậy những lối điển tích ở trong danh sơn, phó mặc cho con đố ngư ở trong nhà thạch thất thôi chứ; không nên phô bày ra thế giới hòng kim xếp đặt lên cửa hàng đồ cẩm nữa ru?

Đạo nhân thưa:

- Đâu có lẽ thế! Đâu có lẽ thế! Phàm tu soạn đến những sách vở của bậc tiên dân, trước phải hiểu ngay một lẽ rằng: bức ảnh truyền thần, cốt giữ lấy chân dung của người trước; mảnh gương truyền thế, còn mong về tuệ nhỡn của người sau.

Nay đại nhân có muốn sửa sang lại quyển sách nào chăng nữa, nên cứ y nguyên bản mà lục vào; hoặc câu nào chữ nào nên thay nên đổi, thì chua riêng ra ở từng dưới rằng: chữ này nên thay làm chữ này, câu này nên đổi làm câu này; rồi giải lấy nghĩa cho đích xác, khảo lấy điển cho tinh tường, phê bình biện luận lấy mọi lẽ cho hùng dật tân kỳ, thế cũng đủ có sự nghiệp có danh dự; hà tất phải ngứa nghề với người trước, mà bưng mắt lại người sau.

Tôi còn nhớ khi xưa ông Khổng Phu Tử biên sách *Xuân thu*, chẳng thêm lời "*hạ ngữ*", không phải là dốt; ông Trình Y Xuyên soạn văn *Đại học*, để vậy chữ "*thân dân*", không phải là lầm; là thánh hiền cốt giữ lấy tín bút; khiến cho quyển sách của mình soạn ra, nghìn năm về sau vẫn còn giá trị, há những lợi dụng lấy một chốc mà thôi; nay tôi khen đại nhân có cái tư tưởng văn minh, tôi lại muốn kỳ vọng cho đại nhân lấy cái sự nghiệp thánh hiền; mọi lẽ tôi thưa đó, là cái lẽ chung của xã hội, không phải là cái ý riêng của mình tôi; tôi chắc đại nhân là kẻ cao minh, vậy tôi dám xin ngỏ lời với tri kỷ.

Khách bằng lòng lắm, rồi bỏ tiếp ngay một lẽ thiết yếu nữa rằng:

- Xem *Truyện Thúy Kiều*, có ích gì hay không?

Đạo nhân thưa:

- Sách nào xem cũng có ích, chẳng những *Truyện Thúy Kiều*; phàm xem sách cốt phải có óc mình, thì mới có ích; nếu người ta xem mình cũng xem, người ta thuộc mình cũng thuộc, người ta ngâm nga mình cũng ngâm nga, người ta bảo rằng hay mình cũng bảo rằng hay, người ta bảo rằng dở, mình cũng bảo rằng dở, mượn óc người vào óc mình thời vô ích lắm.

Khách lại hỏi:

- Thế thời tiên sinh có thể đem cái óc khôn ngoan sắc sảo của mình soi xét ra từng người, từng việc trong *Truyện Thúy Kiều* mà thị phi cho rạch ròi được không?

Đạo nhân mới thung dung ngồi xuống mà thưa rằng:

- Tôi có khôn ngoan gì đâu, sắc sảo gì đâu; nhưng tôi đã là người trót đa mang về mấy câu chuyện Thúy Kiều tôi cũng không có thể tránh sao cho khỏi cái tiếng hão khôn ngoan, cái phần thừa sắc sảo ấy.

Nay tôi xét ra, nhân vật trong *Truyện Thúy Kiều*, thực là một bức tranh đủ mọi vẻ ở trên nhân thế, những vẻ nhỏ nhặt không kể chi; song cũng đủ làm gương cho mắt tục, làm bia cho miệng đời, được sáu vẻ người; nay tôi xin giãi ra từng vẻ mà tôi dông dài điểm xuyết ra như sau này:

1. Bàn về cậu Kim Trọng

Giống người chia ra có ba bậc: bậc thái thượng thì vong tình, thanh hư tịch mịch, như loài tiên phật vậy; bậc hạ ngu thì bất cập tình, có vận động mà không có quan cảm, có trọc xác mà không có linh hồn, như loài cầm ngư mộc thạch vậy; hai bậc ấy tuy một trời một đất, một thánh một phàm, nhưng xét ra cái sung sướng cũng có phần ngang nhau; vậy cổ ngữ có câu rằng: "*Kiếp sau xin chớ làm người, làm cây thông đứng giữa trời mà reo*" mát mẻ lắm thay! Sung sướng lắm thay! Duy, khổ nhất là cái giống đa tình; nổi chìm trong bể ái, lăn lộn trong cơ duyên; nợ đời dan díu kia chưa trả mà rắp những vay; sức mọn lăm le, muốn vật ngã trời mà vật không nổi; nào là khóc cười, cười khóc, nào là dang dở dở dang, nào là oán cuộc đời xoay xỏa, nào là trách con tạo lật lừa; thương ôi! "*Thân em như thể bàn cờ, xóa đi bày lại bao giờ cho xong*" chỉ vì một chữ tình, nên nông nỗi vậy.

Nhưng, xét ra cho kỹ; nếu loài người ai ai cũng tiên, cũng phật, cũng mộc thạch, cũng cầm ngư, thiết tưởng thế giới cũng không còn gì là thế giới nữa; duy, loài người có lắm kẻ lăm le, lắm người dan díu, xuất hiện vô cùng thời cuộc diễn đài ở trong thế giới mới có lắm kịch hay; cho nên bao nhiêu anh hùng hào kiệt tài tử giai nhân xưa nay, đều là những kẻ xuất thân trong hội đa tình, tốt nghiệp trong tràng khổ não mà ra cả.

Duy, trong cái giống đa tình, lại có chia ra hai giống: một là giống chung tình; hai là giống si tình.

Chung tình nghĩa là chung tình với người tri kỷ; trong khi nam nữ tương ngộ, chỉ bậc thượng lưu là có cái nhãn quan và cái tâm tuyến lập định được hai chữ tri kỷ mà thôi; hạ lưu thời tuyệt nhiên không bao giờ có.

Phàm đã gọi là tri kỷ rồi, thời những lời vàng đã quyết không phải là lời nói không; duy cơ trời dâu bể, ghê gớm thay là

những thói đa đoan; nên chỉ người đời xưa Tư Mã loan hoàng, cũng có khi phải biến thông ra Đỗ Lăng huynh muội; coi vậy thời lấy được nhau mà nên vợ nên chồng là tri kỷ đã đành; không lấy được nhau mà nên anh nên em nên bè nên bạn, cũng vẫn là tri kỷ; cốt sao cho một mảnh chung tình, ghi tạc với non sông, trăm năm nghìn năm trông thấy bóng trăng không thẹn là đủ.

Là vì những kẻ vĩ nhân quân tử xưa nay, còn phải gánh vác với xã hội về phần nhiều; vậy trong khi hội ngộ, tiếng rằng xuân tâm đằm thắm, vẫn y nhiên là thu khí túc thanh; trước là để mà giữ gìn lấy danh tiết cho kẻ đàn bà, sau là liệu mà san sẻ lấy cơ quyền với ông tạo hóa; thế mới thật là tri kỷ, mới thật là chung tình!

Nếu không biết cái chân lý sắc giới đó là không hoa, xuân tràng đó là ảo mộng; chỉ biết lăn lóc mà gieo mình vào, bâng khuâng mà híp mắt lại, thì thật là si lắm!

Cậu Kim Trọng cũng là một cậu si tình đấy thôi; kể từ khi ngàn liễu dặm xanh, giong cương ruổi ngựa; cho đến lúc vườn hồng hiên thúy, quạt ước trâm thề; cho hay là thói hữu tình, thôi cũng không ai nỡ trách chi cậu; duy, cậu nguyên không phải là con người kim ngọc quân tử, không đủ cái tư cách giao thiệp với những người lan cúc giai nhân; cô Thúy Kiều mấy phen sang hội ngộ với cậu, là vì nặng lòng với tri kỷ, nguyên không phải là con người đem thân băng tuyết lạc lối Bộc Tang; cậu có phải là chung tình chăng nữa, chỉ nên ghi tạc lấy những lời sơn hải, rồi liệu về tìm kiếm lấy những cách mối manh; khiến cho cặp sách túi đàn, xứng đáng là con người đạo học, chả quân tử lắm ư? Sao cậu đã vội bắt chước ai những cái thói nổi trận mây mưa toan những xiêu nền vàng đá như vậy? Nếu cô Thúy Kiều không biết giữ gìn lấy một chút trinh tâm, thời cũng chẳng khác gì con Thôi Oanh Oanh nhục bẽ một đời; cô Thúy Kiều đoan chính dễ nghe như thế nọ, cậu Kim Trọng lả lơi khó coi như thế kia; Kiều nương, Kiều nương, chớ nên nhận lầm Kim si lang là tri kỷ.

2. Bàn về bác Thúc Sinh

Xưa nay cái vấn đề sợ vợ, vẫn là cái vấn đề khó giải quyết. Than ôi! Bọn mày râu kia, đường đường là một kẻ trượng phu

như vậy; bọn quần thoa nọ, tiêm tiêm là một người nhược nữ đó thôi. Cớ làm sao phép chị Hà Công có phần nghiêm hơn thần thánh, tiếng con sư tử có phần lớn hơn lôi đình? Tôi bàng quan thế cố đã hơn hai mươi năm nay, vẫn chưa tìm được cái cớ gì để mà giải quyết.

Sau mới xét ra, những người sợ vợ, đại để là những người vợ có thế lực; mà trong khuôn thế lực ấy, lại bao hàm có bốn cái tính chất: một là phẩm giá hơn chồng, hai là tài trí hơn chồng, ba là sản nghiệp hơn chồng, hoặc bốn nữa là vô đoan khẩu thiệt và vô lý hành vi hơn chồng; rồi trong một nhà thành ra chỉ có cường quyền mà không có công lý; người chồng gặp phải cảnh ngộ ấy, mất hẳn cái quyền tự do ở đời, còn vui thú chi là sự làm chồng nữa.

Lại xét ra cho kỹ, cái cảnh ngộ ly kỳ ấy; một là do người vợ nguyên có tư cách gặp phải người chồng hư hèn, bất đắc dĩ phải ngậm quả bồ hòn, thao túng lấy cậu trẻ ranh ở trong tay để giữ gìn lấy gia nghiệp; hai là người vợ nguyên không có giáo dục, người chồng lại không có cái tài công minh xử đoán, chỉ nhân nhu ẩn nhẫn cho qua tháng qua ngày, rồi dần dà như cái mũ mất nếp, không ai có thể chữa lại được nữa.

Tóm lại mà bàn, cũng là chỉ tại người chồng quen thói ỷ lại xưa nay, không biết tự tạo lấy thế lực; nay muốn tự tạo lấy thế lực, thời không gì bằng tu thân; rồi dần thu thập lấy những quyền giáo dục, những quyền kinh tế trong một nhà; khiến cho ai nấy đều phải nể mình, mình còn phải sợ chi ai.

Chao ôi! Con người ta ở đời phải nên có thế lực; ở trong một xã hội, nên có thế lực trong một xã hội; ở trong một gia đình, nên có thế lực trong một gia đình; cái thế lực ấy không phải là chuyên cậy về sự vũ đoán mà được đâu; hễ có đạo đức, có học vấn, có sản nghiệp, thời là con người có quan hệ với đời, làm người đã có quan hệ với đời, thời cái thế lực của mình tự nhiên nó sinh ra; vậy thời cái thế lực gốc ở thân ta, không phải cầu đâu mới có thế lực.

Nay hãy đem ngay sự trong một nhà ra mà chứng nghiệm; tước Bình nguyên quân có thế lực, bao bọc lấy ba nghìn người thực khách mà hữu dư; chàng Thúc Sinh không có thế lực, bao bọc lấy một người ái thiếp mà bất túc; có quả thế không?

Vậy thời cái cảnh ngộ chàng Thúc Sinh thực cũng đáng thương, cái nhân duyên chàng Thúc Sinh thực cũng đáng tiếc; mà cái tư cách chàng Thúc Sinh thực chỉ đang làm thằng ở, cái giá trị chàng Thúc Sinh thực không đáng một đồng tiền.

3. Bàn về anh Từ Hải

Từ Hải khi bước lên đường, thanh gươm yên ngựa, trời bể trông vời; đinh ninh hăng hái, dặn vợ mấy lời; tứ phương là chí khí, không quản chi những cái thói nhi nữ thường tình; kể cũng ra cách anh hào đấy thật! Nhưng xét ra cũng không có chủ nghĩa gì, chẳng qua là ngốt phú quý mà đi làm giặc.

Xét trong lịch sử nước Tàu, là kẻ thất phu nổi lên, mà cầm quyền một nước, vang vẻ muôn thu ấy, chỉ có hai người: một là ông Lưu Quý đời Tần; hai là ông Chu Nguyên Chương đời Nguyên mà thôi.

Hai ông khi bắt đầu mới khởi binh đều có cái chủ nghĩa quan trọng lớn lao cả.

Một ông thời là vì người Tàu vô đạo, muốn thực hành cái thủ đoạn chuyên chế; lợi dụng cái chính sách ngu dân; bao nhiêu sách vở của thánh hiền, phô giãi về đường triết học về đường luân lý xưa nay, nhất thiết hạ lệnh đốt cả đi; thậm chí nhà họ Khổng phải đem giấu sách vào trong tường; thiên hạ bấy giờ, coi những quyển Tam phần, Ngũ điển, Bát sắc, Cửu khâu, Lễ nhạc, Chi, Thư, chẳng khác gì làm một quyển ngụy tịch; bao nhiêu dấu vết văn minh của nước Tàu, tay người Tần phá hoại đi gần hết; chính sách nhà Doanh Tần tàn ngược như vậy; ông Lưu Quý là kẻ hào kiệt, có lẽ nay tống tù sang Ly Sơn, mai chở sát vào Hàm Cốc, khư khư làm một chức Đình trưởng mãi được ư?

Một ông thời là vì người Nguyên là giống Mông Cổ vào thống nhất Trung Hoa; Trung Hoa bấy giờ thừa cái văn phong của đời Tống để lại, đạo học còn thịnh hành, cho nên phái nhà Nho bấy giờ là đặc biệt nhất; người Nguyên không biết lợi dụng nhà Nho; chia dân tộc Trung Hoa ra làm mười giai cấp, nhà Nho đã không được đứng đầu, lại phải đứng xuống thứ chín, ở dưới dạng con hát, ở trên hạng ăn mày; người Nguyên lại cưỡng bách nhà Nho, bắt phải thụ giới những bọn tăng lữ bên Mông Cổ; bấy giờ có một ông quan tại triều thuộc về phái nhà Nho cãi

lại rằng: "Tôi đã thụ giới ông Khổng Tử nhà tôi rồi". Người Nguyên hỏi lại rằng: "Ông Khổng Tử nhà mi cũng có giới ư?". Ông quan ấy đáp lại rằng: "Có, ông Khổng Tử nhà tôi giới rằng: Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung". Cái cách cai trị của người Nguyên, đối với tinh thần đối với tôn giáo ở Trung Hoa, vụng về như vậy, ngang trái như vậy; cho nên về sau dân tộc Trung Hoa có lắm kẻ bất phục; Trương Sĩ Thành khởi lên ở Cô Tô, Quách Quang Khanh khởi lên ở Hoài Bắc, Trần Hữu Lượng khởi lên ở Kinh Châu; ông Chu Nguyên Chương là kẻ anh hùng, có lẽ nay gõ mõ ở tháp Kim Sơn, mai tụng kinh ở chùa Tương Thủy, tiêu dao làm một vị hòa thượng mãi được ư?

Cái phú quý của hai ông ấy, là cái phú quý của trời đem lại, của người dâng lên; xem ngay như ông Lưu Quý khi được thiên hạ rồi, chư hầu lai triều, ông mới than rằng: "Ta đến ngày nay mới biết cái ngôi Hoàng đế là quý". Lại xem ngay như ông Chu Nguyên Chương khi bình định được đất Giang Nam, chư tướng muốn dâng tôn hiệu, ông gạt ngay đi, ông nói: "Vạn nhất bất cẩn, thì danh nhục mà thân ô". Chư tướng khuyên mãi, ông bất đắc dĩ mới nhận chức Ngô Công; thời tiết hai ông mới khởi binh; cốt là để thực hành cái chủ nghĩa cứu thế yên dân, không phải là ngốt gì phú quý.

Mà anh Từ Hải kia, cũng là một thất phu nổi lên; vừa mới nho nhoe ngọn cờ ở Phúc Kiến, tì tành tiếng súng ở Tích Giang; chẳng qua là một cõi biên thùy, mà đã toan những sự nghênh nganh cô quả, lừng lẫy bá vương; khi mở trướng hùm, xôn xao là tiếng ti trúc; khi lên mình ngựa, rực rỡ là vẻ cân đai; chao ôi! Tầm thường lắm thay! Chẳng qua cũng là một phường phô phang phú quý, áo gấm không dám đi đêm đấy thôi; không ý kiến gì cả, không chủ nghĩa gì cả.

Hoặc có người bảo: Từ Hải vương bá cơ đồ nhất đán thất bại, là bởi vì nghe vợ. Tôi bảo rằng: Không, đời Gia Tĩnh triều Minh bấy giờ, bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng, cuộc chính trị không nghe xảy ra có sự gì khuy khuyết; Từ Hải chẳng qua chiêu tập những quân vô lại ở hải tần, thừa cơ vào cát cứ mấy tỉnh ở biên phương; anh hùng hào kiệt bấy giờ, còn đương lạc quan về chủ nghĩa thái bình, ai dại dột gì mà đi giúp anh Hoàng Sào để nối giáo cho giặc; Từ Hải nghe vợ cũng thất bại,

chẳng nghe vợ cũng thất bại; chẳng qua cô Thúy Kiều xấu số, xấu đến cả danh dự, bỗng không mang tiếng giết chồng đấy thôi.

Lại còn một kịch báo ân, báo oán ở trận tiền; những kẻ tầm thường vào xem, ai cũng nô nức, ai cũng vỗ tay; mà người thức giả xem ra, thì lại nên cười cho Từ Hải lắm lắm!

Ông Lưu Quý khi trì trục ở Huỳnh Dương, bà Lã Thị vẫn còn nhục nhằn ở bên quân Sở; ông Chu Nguyên Chương khi tung hoành ở Kim Lăng, bà Quách Thị vẫn còn lưu lạc ở chốn Giang Hoài; hai ông không phải là không nghĩ đến vợ; bởi vì trong vòng đa nạn, không nên lụy cập hồng quần; huống chi là cái oan chung của xã hội báo còn chưa xong, cái ân chung của nhân quần đều còn chưa đủ; đâu đã hạ cập đến tình riêng trong khuê khổn, mà hằn học những cái ân oán cỏn con.

Mà anh Từ Hải kia, binh có mười vạn ở trong tay, sông Ngô bể Sở đã kể tung hoành; trong năm năm trời, chưa nghe có một cái thủ đoạn gì đối với thiên hạ cho khả niệm, khả quan; chỉ nay thay "*sẵn sàng phượng liễn loan nghi, hoa quan chấp chới hà y rỡ ràng*", rập rình đi đón vợ; lại mai thấy "Ba quân chỉ ngọn cờ đào, đạo ra Vô Tích đạo làm Lâm tri", rộn rịp đi báo ân báo thù; người thức giả xem qua kịch ấy, đã ghê thay cho cái vận mệnh họ Từ! Ngán thay cho cái uy linh chú Hải! Chứ nô nức gì mà nô nức, vỗ tay gì mà vỗ tay.

4. Bàn về ông Hồ Tôn Hiến

Ông Hồ Tôn Hiến đi đánh Từ Hải, bày cơ mưu, dẹp cái kẻ phản đối, để giữ giàng lấy cuộc chính trị, và cứu khổ cứu nạn cho biên dân; là phải, quý thay cái mục đích ông Hồ Tôn Hiến! Khen thay cái cơ mưu ông Hồ Tôn Hiến! Lại ghét thay cái tâm thuật ông Hồ Tôn Hiến!

Ông biết cái tình thế bấy giờ, Từ Hải là một tay kiệt hiệt, quân hải khấu còn đương hung hăng, vật được nó cũng còn say, săn được nó cũng còn mệt; ông lợi dụng ngay được thanh gươm khuynh quốc, đâm giữa dạ đứa thiên kiêu; khẩu súng khuynh thành, bắn giữa gan thằng đại địch; ông cứ án giáp hữu binh, thung dung ngồi đó; ông chỉ đợi con hùm thiêng khi nó ăn phải bả ngọc vàng gấm vóc của ông, nó sa cơ rồi, ông mới giơ tay thực hành độc thủ; gọn gàng lắm thay! Nhanh nhẹn lắm thay! Nhưng mà nhỏ nhen lắm thay! Tàn nhẫn lắm thay!

Từ Hải với ông, đã tin nhau được lời thành hạ yêu minh; xét ra Từ Hải có bụng thành thực không phải đứa phản trắc, kẻ thông minh sao nỡ ngờ, kẻ nhân hậu sao nỡ giết.

Kia xem như Thúy Kiều đương khi báo ân báo oán, cường quyền ở trong tay, biết nghe lời phải chăng, mà không giết cái kẻ đích danh thủ phạm ấy, là chị Hoạn Thư; thế thời Thúy Kiều có thông minh, có nhân hậu, có công lý, có khí tượng văn minh, Hồ Công há không bằng người đàn bà?

5. Bàn về chị Hoạn Thư

Xét trong *Truyện Thúy Kiều*, cái người có tâm cơ có thủ đoạn có quyền pháp có ngữ ngôn, nhất là chị Hoạn Thư.

Lại là một tay soạn kịch khéo; xem như hồi vợ chồng thù tạc ngồi trên, gọi con Hoa ra ngồi dưới chuốc rượu gẩy đàn; lại như hồi trước tòa Phật có hai người khóc khóc than than, dưới sân hoa sinh có một người bước vào cười cười nói nói; hai hồi ấy bao nhiêu quang cảnh! Bao nhiêu thái độ! Bao nhiêu ảo tượng! Bao nhiêu ẩn tình! Rặt là một tay chị Hoạn bằng không soạn xuất mà diễn ra cả, cho thiên hạ ngắm, cho thiên hạ xem; chắc chị Hoạn cũng là một tay phong lưu tài nữ, tô điểm thêm cái lịch sử ngại gió ngần trăng cho chàng Thúc, mà vẽ vời thêm cái lịch sử tủi hổng thẹn phấn cho em Kiều.

Chao ôi! Cung trăng soi đến kẻ hữu tài, ai biết đâu là mùi quế đắng! Quả phúc vê cho người bạc mệnh, ai biết đâu là nước dương nồng! Vẫn Quan Âm mà làm đức Phật Bà, ai biết đâu là tinh ma mà bày trò quỷ quái! Giam buộc đâu có lạ đời nhà giam buộc! Ghen tuông đâu có lạ đời nhà ghen tuông! Nay tôi không dám chê chị, là bởi vì chị ở chín suối có thể trách lại được tôi; nhưng mà tôi cũng không dám khen chị, là bởi vì tôi ở thế gian tôi vẫn thường khuyên ai lấy cái nghĩa từ bi, cái lòng quảng đại.

6. Bàn về cô Thúy Kiều

Tiếc thay! Giở đến quyển *Phong tình lục*, trông thấy ngay tên Thúy Kiều; Thúy Kiều là con nhà danh giá, tài có, sắc có, nết na có; cớ sao lại vướng ngay vào cái địa ngục phong tình? Ông xanh xanh cũng đa đoan lắm nhỉ! Độc địa lắm nhỉ! Nhưng không phải, "*Trăm năm trong cõi người ta, tu là cõi phúc tình*

là dây oan"; khi đi tảo mộ ai khiến khóc mả Đạm Tiên? Khi về trướng hoa, ai khiến tưởng chàng Kim Trọng? Khi khóa phòng xuân ai để thằng Sở Khanh nó dỗ? Khi kề trướng hổ ai xui anh Từ Hải ra hàng? Giọt lệ chung tình, lã chã đau ở bên mình phật tượng; dây đàn bạc mệnh, nỉ non đâu ở trước mặt Hồ Công; lịch sử Thúy Kiều, những tình là tình; lịch sử Thúy Kiều, những oan nghiệt là oan nghiệt; những bọn nữ lưu đời sau xem *Truyện Thúy Kiều*, được soi qua cái mảnh gương oan nghiệt tầy liếp đó, thực cũng nên khuyên nhau mà tu lại ít nhiều.

Song đó cũng là sợ cái sóng tình ở trên nhân thế, nó thường lai láng vô cùng, chứa chan vô lượng, mà lập thuyết đó thôi; chứ nhân vật cô Thúy Kiều thực cũng có một vẻ xứng đáng là nhân vật.

Chữ hiếu, chữ trung, chữ nhân, chữ nghĩa, ai ai cũng biết là bốn chữ quý ở trên đời; duy, ông Tỉ Can lăn lóc về chữ nhân, mà đến nỗi thiên hạ được trông thấy quả tim; ông Bá Di ham mê về chữ nghĩa, mà đến nỗi thân không thấy hạt thóc; ông Nịnh Vũ Tử gánh vác lấy chữ trung, mà đến nỗi mang tiếng là người ngu; cô Thúy Kiều ôm đồm lấy chữ hiếu mà đến nỗi hoại thân cho tay bợm. Than ôi! Hiếu trung nhân nghĩa mà sung sướng mà hiển vinh, hiếu trung nhân nghĩa cũng dễ; hiếu trung nhân nghĩa mà nguy hiểm, mà nhục nhằn, hiếu trung nhân nghĩa mới khó; phải cái dây luân lý trông thấy rõ ràng, cái sức đạo đức co giữ bền chặt mới được.

Lại còn một lẽ khó nữa: Người quân tử gặp cơn thảng thốt nguy biến, chỉ hơn kẻ tầm thường có cái định thức mau mau giải quyết mà thôi.

Thí dụ như cá cũng ngon, thịt gấu cũng ngon; hai thức ngon ấy không có thể kiêm mà lấy cả được; chắc là phải cân nhắc xem bên nào ngon hơn, rồi sẽ bỏ một bên lấy một bên, mới có thể lập định được miếng ngon mà ăn; người ta gặp cái cảnh ngộ lưỡng nan, phải cân nhắc lấy lẽ phải cũng vậy.

Thúy Kiều với Kim Trọng, đã có lời sơn hải có nghĩa tử sinh; thốt nhiên gặp phải cơn gia biến, một thân một phận, bên cha bên chồng; ai xử địa vị ấy, cũng phải vò gan rối ruột, tính quẩn lo quanh, dễ mà giải quyết ngay được; thế mà tự mình

biết cân nhắc ngay lấy chữ tình chữ hiếu, xem bên nào nặng hơn, rồi quyết ngay một bề, làm thân trâu ngựa, để chuộc tội cho cha; coi vậy thời làm được một người, kén chọn được một chữ mà cầm, cũng khó lắm thay!

Lại biết đem thoa đem quạt gửi lại em, bắt em ngồi trên, lạy rồi sẽ thưa; ân cần bao nhiêu! Trịnh trọng bao nhiêu! Xem ra lại có cái khí tượng kẻ lớn giao gửi việc lớn.

Cái trách nhiệm của Thúy Kiều ở trong xã hội, thế là tạm yên; đối với non sông, may cũng không hổ; cho nên dẫu lôi thôi duyên nợ, đem thân bồ liễu, chống mãi với phong trần; song, cái vẻ bút luân lý, cương thường, cũng không ai nỡ xóa tên đi được.

Vậy tiện đây tôi xin đọc mấy câu Đường luật, để làm một khúc đề từ, cho người thiếu nữ ở chín suối được yên hồn.

Đề rằng:

Dễ đâu đã xứng chữ hồng nhan,
Chống với phong trần gái mới ngoan!
Thoa gửi lại em đành trọn nghĩa,
Dao liều với bợm đã ghê gan
Lôi thôi vườn Hoạn hoa thêm cánh
Lai láng sông Ngô sóng gợn tàn.
Chi kể hồn xuân rồi giấc điệp
Bán mình một tiếng khét nhân gian.

Trong truyện lại còn hai vẻ nhỏ nhặt nữa: một là anh Vương Quan; hai là cô Thúy Vân; phàm xem truyện, chớ thấy những mẩu nhỏ nhặt, mà không chịu tìm ra mọi nghĩa lớn lao; vậy tôi lại xin tả ra hai bức nhân vật đáng chê khen nữa, như sau này:

1. Bàn về anh Vương Quan

Phàm người ở đời, phải nên có điều gì đáng khen, hoặc có điều gì đáng chê, thời mới là con người có lịch sử.

Chẳng ôi! Cái sự khen chê ở đời, nguyên cũng không có lấy gì làm định thể; có sự thức giả khen, mà lưu tục lại chê; cũng có sự lưu tục chê, mà thức giả lại khen; có sự năm nọ đáng khen, mà năm nay lại đáng chê; cũng có sự năm nay đáng chê, mà năm sau lại đáng khen; có sự ở nơi này đáng khen, mà ở nơi khác lại đáng chê; cũng có sự ở nơi khác lại đáng chê, mà ở nơi

này lại đáng khen; nhưng, hẵng biết rằng cái người ấy có sự ấy đáng khen, có sự ấy đáng chê, thời chắc là cái người ấy có ảnh hưởng với đời; có ảnh hưởng với đời thời chắc là có lịch sử.

Khả bỉ nhất là cái người không có lịch sử. Ngạn có câu rằng: "*Có cô thì chợ cũng đông, cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui*", câu ấy là chê những người không có ảnh hưởng gì với đời, có cũng như không, không cũng như có vậy.

Tôi thường vào nhà hát xem diễn trò Kiều; chỉ thấy anh Vương Quan bắt đầu trong buổi Thanh minh, mặc áo nhà Nho, ra chào bác Kim Trọng được mấy lời; rồi vẳng ngay đi, không thấy đâu nữa; rồi gần hết trò, mới lại thấy anh Vương Quan đội mũ cánh chuồn đi trước, có một cậu lệ theo sau, dạ dạ vâng vâng bẩm quan huyện, thoáng cái lại đi đâu mất, thế mà thôi; từ trước đến sau, khiến cho người xem không có cảm tình gì cả.

Chao ôi! Khi anh Vương Quan ra màn, trò vẫn sẵn đông sẵn vui; khi anh Vương Quan vào màn, trò cũng không vắng không tẻ; cho mới biết thân thế anh Vương Quan trong mười lăm năm, không có hành vi không có ảnh hưởng gì đến xã hội một chút nào cả; nay muốn khen anh Vương Quan, lấy gì mà khen? Muốn chê anh Vương Quan, lấy gì mà chê? Muốn làm lịch sử Vương Quan, lấy gì làm lịch sử? Nhà Nho mà như anh Vương Quan thì thật là khả bỉ lắm!

Xét trong *Truyện Thúy Kiều*; thằng Sở Khanh xỏ lá, dẫn mặt mo ra với đời, khả bỉ; anh Vương Quan vô tích, không trò trống gì với đời, cũng khả bỉ; nếu ai ai cũng Sở Khanh, thì thế giới thành ra thế giới đảo điên; nếu ai ai cũng Vương Quan thì thế giới cũng thành ra cái thế giới nguội lạnh; thế giới đã đảo điên đã nguội lạnh, thời loài người bảo tồn được sao? Sinh hoạt được sao? Sở mặt mo, Sở mặt mo, nó là kẻ có tội với xã hội; Vương vô tích, Vương vô tích, anh cũng không được là người vô tội với nhân quần.

2. Bàn về cô Thúy Vân

Cô Thúy Vân thực là một người con gái đáng quý đáng yêu, đáng mất bao nhiêu tiền cũng nên mua lấy được.

Lịch sử cô Thúy Vân, tuy rằng cũng không có lạ lùng chói lói gì, nhưng hẵng xem như mấy câu tả chân ở trong truyện

rằng: "*Vân xem trang trọng khác vời, khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang; hoa cười ngọc thốt đoan trang, mây thua nước tóc tuyết nhường màu da*"; thời cái dung nghi cô, cái phẩm cách cô, và cái giá trị cô thế nào tự nhiên khá rõ.

Cô thực là xứng đáng con nhà khuê các, đủ làm phép cho con gái chửa chồng muôn kiếp về sau.

Phàm con gái chửa chồng, khi bước chân ra ngoài, chỉ nên quản lý lấy sự mình, còn sự ai thời cứ mặc ai; cốt làm sao gương loan treo lấy giá ngọc, để cho những loài chim cú nó đừng phảng phất đến cành mai; đã nên giá con người thục nữ, chắc có nơi quân tử hảo cầu; còn về phần trao tơ cho phải lứa gieo cầu cho đáng nơi, thời cái đạo làm con, đền nghĩa sinh thành, phải kẻ quyền cho cha mẹ; rồi về sau có đức thì có phúc, có phúc thì có phần; cái thân yểu điệu làm phận má đào, chỉ chắc về lẽ thế mà thôi, chứ sắc sảo đến đâu cũng phải nhờ tay ông Nguyệt lão, khôn ngoan đến đâu cũng phải đội đức ông Hóa nhi. Nếu không thế, hoa đã tan tác ở giữa đường; không có bao giờ còn mong kết quả; bùn đã nhuộm đen vào nước lọc, chờ cho kiếp khác rồi sẽ đánh phèn.

Kìa xem như trong tiết Thanh minh, Thúy Kiều và Thúy Vân hai cô cùng đi tảo mộ, cùng qua mả Đạm Tiên, cùng gặp chàng Kim Trọng; một cô khóc, một cô cười, một cô mê mẩn như ăn phải bùa, một cô thoảng qua như người hành khách; phân minh là một tà một chính, một trinh một dâm; mà về sau phúc phận cũng quả nhiên là một dày một mỏng, một tẻ một vui; ông xanh xanh kia cân đức cân tài, cũng thăng bằng lắm đấy; chứ bảo rằng: "*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*", thì thật là không phải.

Xét ra Thúy Kiều, Thúy Vân hai cô, thực là "*mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười*" dễ mà tỉ nghĩ được. Duy, so về tài sắc, thì chẳng qua là một mười một chín, nhưng, so về phẩm cách, thì lại hóa ra một bảy một ba; nay tôi vì thế đạo nhân tâm, tôi cũng có ý hơi đê ngang một chút; vậy tôi xin đem vật lý hình dung ra, mà tôi tỉ nghĩ mấy câu rằng:

Thúy Kiều như mảnh trăng dưới nước, Thúy Vân như vừng nguyệt trên mây. Thúy Kiều như tơ liễu phất phơ, Thúy

Vân như hoa sen cười nở. Thúy Kiều như sa Bắc Hải, Thúy Vân như lĩnh Tây Hồ; Thúy Kiều như bánh năm mùi; Thúy Vân như cơm gạo trắng. Thúy Kiều như văn chương tiểu thuyết, Thúy Vân như kinh sử đại gia. Thúy Kiều như con yến lạc đàn, Thúy Vân như con oanh học nói. Thúy Kiều như người trong chớp ảnh; Thúy Vân như nét bút tả chân. Thúy Kiều như khách tao nhân, Thúy Vân như người đạo sĩ. Thúy Kiều éo le như sườn eo Hảo Vọng, Thúy Vân êm lặng như mặt bể Thái Bình.

Tiện đây tôi lại xin đọc lên mấy câu hát nói, để hiệp vào thể ca trù, cho người thục nữ ở nghìn xưa còn để tiếng.

Hát rằng:

Tiết Thanh minh em đi tảo mộ; mả người xưa chị khóc chi mà? Mầu quỳnh dao ai đó khách lân la? Thói khuê các nép dưới hoa em với chị. Nhà băng tuyết giữ chất hằng phong phỉ; thói mận đào chi sớm tối như ai. Ai hờn duyên, ai tủi phận, ai đua sắc, ai cậy tài? Kìa cái sóng bể tình soi cũng dữ. Thúy Kiều với Thúy Vân ai tẻ ai vui ai hay ai dở? Về phần ai Kim mã Ngọc Đường. Trời dành cho khách đoạn tràng.

Đạo nhân hát vừa xong, rồi lại đứng lên thưa với khách rằng:

- Lời quê chắp nối như vậy, chắc là phiền tai phiền óc đại nhã lắm thay.

Khách vội vàng cầm lấy tay Đại nhân mà nói rằng:

- *Truyện Thúy Kiều* tôi xem đã lâu, mà những lời bàn về văn chương nhân vật trong truyện Thúy Kiều tôi nghe cũng đã lâu; đến bây giờ tôi mới hơi thấy vui óc vui tai; tôi còn muốn nghe nữa, chứ ngại gì phiền; tiên sinh ngồi xuống đó, để những điều tôi lĩnh hội được ý tưởng của tiên sinh, tôi xin thuật lại ra đây:

Rồi khách thuật ra rằng:

- Bắt đầu một đoạn thí dụ ở trên, là khuyên người ta lấy cái cách tu soạn cổ thư, nên bảo tồn lấy cổ ý; rồi thứ đệ bàn về Kim Trọng, chia ra các mối tình, mà thiết lại đến nghĩa tri kỷ; bàn về Thúc Sinh, nói rõ ra vành thế lực, mà quay về đến chữ tu thân; bàn về Từ Hải, là ghét những kẻ hành vi không có chủ

nghĩa, chê những người phú quý chỉ vội phô phang, bàn về Hồ Tôn Hiến là cười những người đại trượng phu không có độ lượng, không bằng kẻ đàn bà; bàn về Hoạn Thư, chỉ nói mập mờ, cái sự ghen tuông biết đâu mà nói rõ, nói mập mờ cũng là phải; bàn về Thúy Kiều, nói chữ hiếu, nói cả đến chữ nhân chữ nghĩa chữ trung, nói được có khó dễ có giả thuyết, giá trị Thúy Kiều nghìn năm mới định, linh hồn Thúy Kiều chín suối mới yên; bàn về Vương Quan là trách những kẻ làm trai không có lịch sử; bàn về Thúy Vân, là khen những người con gái không có phong tình.

Đạo nhân thưa:

- Cái ý tưởng nông nổi của tôi, đúng như lời đại nhân thuật ra đó.

Khách lại nói:

- Tôi lại thích nhất về hai đoạn sau cùng, bàn về anh Vương Quan, bàn về cô Thúy Vân lắm lắm!

Là bởi vì cái vấn đề nhà Nho ở nước ta ngày nay, là cái vấn đề khó vãn hồi.

Hồi tưởng lại nước ta khi xưa, cái lịch sử quý báu cái lịch sử vẻ vang ở trong nước, có phần quá nửa thuộc về cái lịch sử nhà Nho; nhà Lý thời như ông Lê Bá Ngọc, nhà Trần thời như ông Đoàn Nhữ Hài, ông Chu Văn An; nhà Lê thời như ông Phùng Khắc Khoan, ông Phạm Đình Trọng; Bản triều thời như ông Đào Duy Từ, ông Ngô Tòng Chu, ông Phạm Lập Trai, ông Ha Cát Động, ông Nguyễn Công Trứ, ông Nguyễn Phương Đình; người thì có sự nghiệp, người thì có văn chương, người thì có tiết hạnh; quốc túy sở dĩ thành lập, quốc hoa sở dĩ phát huy, trông về lịch sử ai? Trông về lịch sử nhà Nho cả đó.

Thế mà chợt đến ngày nay, trong làng kinh sử, lặng ngắt như tờ; trong hội tao đàn, ít người cổ xúy; kẻ thời than thở Hán học phế rồi, người thời phàn nàn Nho giả vô dụng; nhưng biết đâu là đàn chị Hán văn, khi hết duyên nghỉ lại, đàn em Quốc ngữ đã dậy thì thấc lên; như báo nhờ đã được thể quảng hành, văn chương chắc lại có phần sinh sắc; Hán học tuy rằng phế đó; nhưng là phế cái lối chữ viết dọc, xoay ra lối chữ viết ngang, để lợi dụng cho Nam âm đó thôi; chứ tài liệu có phế đâu, nghĩa lý

có phế đâu, văn chương có phế đâu; hủ nho vô dụng, cuồng nho vô dụng, chứ thông nho và chân nho có vô dụng đâu.

Cái cuộc chân chính Nam âm phong lưu Nam hoại này; chắc những người túc học năng văn trong làng Nho bấy lâu, cảm tình lắm chứ! Hoan nghênh lắm chứ! Sao hững hờ vậy? Sao tịch mịch vậy? Chao ôi! Ngày xưa kén lấy bài văn lạ, như lên rừng mà kén gỗ; ngày nay nghe được câu văn hay, như hạt thóc năm mất mùa; nay muốn cầu lấy lịch sử nhà Nho chăng nữa, tìm đến sự nghiệp có không, lục đến văn chương nhiều ít, nhà Nho chắc có mấy trang hành trạng, mấy dòng thảo cảo gì hay không? Hay là chỉ gọn gàng có mấy chữ "mỗ khoa, mỗ tính, mỗ hiệu, mỗ thôn" đấy thôi; cái lịch sử nhà Nho sẵn sàng như vậy, mà nhà Nho ít có chí biết tô điểm; cái lịch sử nhà Nho tốt đẹp như vậy, mà nhà Nho ít có nghề biết phô phang; thức giả nghĩ đến đường quốc túy, mong đến vẻ quốc hoa, lại càng thêm thắc mắc cho nhà Nho lắm lắm!

Nay bàn anh Vương Quan, bàn được đến lịch sử, vậy tôi lấy làm thích lắm!

Lại bởi vì cái vấn đề nữ học ngày nay, là cái vấn đề khó giải quyết.

Bảo rằng tuân cổ, thì sợ rằng không hợp thời; bảo rằng tự do, thì lại càng nguy hiểm cho xã hội lắm.

Quốc túy nước ta, cốt ở về bốn chữ "*tề gia trị quốc*" không thể lìa nhau ra được, cho nên cửa miệng người ta thường nói tóm tắt lại hai chữ rằng "*quốc gia*"; người Nam ta hấp cái không khí mát lành ấy, đã mấy nghìn năm nay, ví như con cá bể đã quen ở nước mặn; nhất đán nói đến chữ tự do, vì như con chim chích chửa quen vào rừng, không tránh sao cho khỏi lạc lối được.

Sự tề gia là những sự gì? Là những sự làm cha mẹ phải từ, làm con phải hiếu, làm anh phải hiền thảo, làm em phải kính nhường, làm chồng phải xướng bảo, làm vợ phải tùy tòng vậy. Nếu nam nữ tự do, thì thành ra không có nhà; cái đạo cha con anh em vợ chồng ở trong nhà đã hư hỏng rồi, thì cái nghĩa vua tôi bè bạn thù ứng với triều đình, giao thiệp với xã hội ở ngoài nước có tròn vẹn được sao? Vậy phải giữ gìn lấy cái quốc túy là vì thế.

Nhưng, cũng không có thể câu nệ lắm được; đương cái thì buổi văn minh tiến hóa, Âu Á hợp đồng, cạnh tranh trong hội sinh tồn này, phụ nữ phải thông dung ra ngoài, để giao thiệp về đường kinh tế, về đường học vấn. Duy, các bậc phụ huynh ở trong nhà, phải duy trì lấy gia pháp cho tôn nghiêm; và các bà giáo sư ở các tràng phải đốc tránh về đường luân lý về đường đức dục cho cần thiết; thời quốc túy mới có thể bảo tồn, mà quốc bộ mới có thể hy vọng được.

Nay bàn cô Thúy Vân, bàn được có phẩm hạnh, có quy tắc, có phận mệnh, lại nói được có chứng quả; vậy tôi lại lấy làm thích lắm!

Đạo nhân thấy khách có ý lĩnh hội cho, và có lời chứng giải cho, nhân cảm tình tri kỷ, mới đọc lên mấy câu tập Kiều để tạ lại rằng:

Nghĩ đời mà ngán cho đời!
Chơi hoa mà dễ mấy người biết hoa?
Hữu tình ta lại gặp ta
Tương tri nghĩa ấy mới là tương tri.

Khách cũng hát lên mấy câu tập Kiều, để đáp lại rằng:

Dở dang nào có hay gì!
Chuyện muôn năm cũ kể chi bây giờ!
Tưởng bây giờ là bao giờ!
Đã buồn cả ruột mà dơ cả đời!

Đạo nhân nghe ra ý bất bình, như oán! Như giận! Như dỗi! Như hờn! Như mỉa! Như than! Như cười! Như mắng!

Mới đứng lên uyển chuyển, ngồi lại nghiêm trang mà hỏi khách rằng:

- Cớ làm sao thế nhỉ?

Khách nói:

- Tiên sinh hình như sính về nghề văn chương lắm hay sao? Tiên sinh lại không biết cái kiếp văn chương ấy nữa ư? Xưa nay những người có văn chương, như ông Mạnh Phu Tử, ông Tư Mã Tử Trường, ông Hàn Xương Lê, ông Tô Tử Chiêm, ông Nguyễn Tiên Điền, ông Nguyễn Quế Sơn, chẳng qua là một người thừa ở đời; bây giờ mới nghêu ngao giỏ giói, đem ngòi bút cao siêu để thay vào ngôi phú quý, mượn mấy pho trước thuật, để thế vào hội công danh; nhưng thiết tưởng cũng là hão cả; văn

chương các ông ấy, tuy hão thì hão, nhưng cũng còn nên được cái giá trị ở cõi danh sơn; bởi vì ngày xưa xã hội êm đềm đời người ít việc, cho nên có lắm người ưa đến màn cao thượng, quý đến nghĩa tinh vi; thì buổi bây giờ là thì buổi cạnh tranh, cấp về đường công lợi, xu về nghĩa kim tiền; văn chương tẩu bút, đầy mấy trang tùng đàm tiểu thuyết là xong; văn chương hạng hoa, thảo mấy khúc du lý sẩm xoan là đủ; hà tất phải tư tưởng; hà tất phải thể tài; hà tất phải căn bản, mà nay *Tứ thư* mai *Lục kinh*; hà tất phải tinh hoa, mà trong Âu Tô ngoài Tả Mã.

Vả lại xã hội nước ta ngày nay còn lắm cái vấn đề to lớn; nào là thực nghiệp nọ kia; nào là khoa học này khác, chưa thấy tiên sinh bàn gì đến cả.

Nay tiên sinh nưng gió nén trăng, nuốt sông phun bể; nghị vì văn chương, phô giãi lấy màu son cổ; luận về sách vở, giữ gìn lấy nét mực rơi; rồi lại nồng nàn với anh Kim Trọng: thương hại cho bác Thúc Sinh; than thở mãi ông Hồ Công; gắt gưởi mãi anh Từ Hải; nói đến chị Hoạn, có ý rụt rè; bàn đến cô Kiều, ra giọng tâng bốc; giỏ giói anh Vương Quan, chê bai mãi chẳng thôi; kể lể cô Thúy Vân, nức nở mãi không chán; nghe cũng vui tai vui óc đấy thật, nhưng thiết tưởng cũng là vô ích.

Đạo nhân thưa lại rằng:

- Tôi có phải là người sính về nghề văn chương đâu! Mà cái kiếp văn chương xưa nay, tôi lại còn không biết nữa đâu!

Bởi cái chức màu thiên phú của tôi, còn gánh vác về phần ngữ ngôn; mà cái duyên nợ phong lưu của tôi, còn dan díu về đường bút mặc.

Huống chi quốc văn ta ngày nay, còn đương buổi phôi thai, chưa đến tuổi thành lập; chắc là phải có những người uyên nguyên về Hán học, hay là thâm thúy về Âu văn, mới đủ cái tài liệu gây dựng lên nền quốc văn được.

Tôi sinh ra ở nhị thập thế kỷ này, trông thấy cái hiện tượng quốc văn hãy còn non nớt, cái tiền đồ quốc văn hãy còn mơ màng; kể về đường lợi danh, thì tôi thực là người thừa ở xã hội; kể về đường trách nhiệm, thì tôi thực là người còn thiếu ở nhân quần, nay tôi làm ra văn chương, tôi không dám kể gì khéo vụng; tôi chỉ gọi là mở mang ra tư tưởng, phô giãi ra thể tài, giữ gìn lấy căn bản, thâu thái lấy tinh hoa một chút; để tôi

góp lây một chiếu ngồi chân chính ở trong làng quốc ngữ; thêm lấy một giọt nước hữu tình ở trong bể quốc văn; đó là cái gánh vác nhỏ mọn của tôi, tôi còn dám đu đẩy cho ai đó nữa; chứ tôi có phải là người sính về nghề văn chương đâu! Mà con nhà văn chương xưa nay, những là cuốn khúc Lăng Vân, than thở vì chàng Dương Ý; phô nghề Lưu Thủy, vẻ vang vì bác Chung Kỳ, cái kiếp văn chương thế đấy, tôi lại còn không biết nữa hay sao!

Vả lại cái vấn đề xem *Truyện Thúy Kiều* thực là một cái vấn đề quan thiết lớn lao trong xã hội nước ta ngay nay đó.

Truyện Thúy Kiều nguyên là một cái tiểu sử đào hoa ở nước Tàu, nào tình, nào hiếu, nào si, nào hiệp, nào ghen tuông, nào ân oán, nào sư già, nào trẻ ranh, nào con đĩ, nào tổ bợm, nào phiên tướng, nào trọng thần, thật đủ mọi trò ở trong nhân thế; cụ Nguyễn Tiên Điền nước ta mới diễn ra quốc âm; bởi vì văn chương hay lắm, cho nên suốt trong một nước, ai nấy đều thuộc lấy làm lòng; chẳng những cười sông, cợt núi, dệt gió, thêu trăng, những người cao thượng, phụng làm tháng sư; lại như là giã gạo, ru con, hái dâu, kiếm củi, những hạng thông thường, cũng quen như đồng thuộc; văn chương ở trong truyện, đã quen miệng quen tai; chắc là những sự hành vi, những màu quan niệm ở trong truyện, cũng khuyên vào óc, cũng luyện vào hồn.

Xét ra trong *Truyện Thúy Kiều*, chỉ có hiếu nghĩa và đoan trang hai vẻ là đặc sắc mà thôi; còn thời nào hào hoa phong nhã; nào khuôn phép mối rường; nào côn quyền hơn sức; nào kinh luân gồm tài; nào mày râu thì nhẵn nhụi, áo quần thì bảnh bao; nào đá vàng cũng dám quyết, phong ba cũng dám liều; rút cục lại thời đều là kẻ có tội với nhân loại cả.

Người xem *Truyện Kiều* biết lợi dụng lấy văn chương phẩm hạnh, mà làm ích cho nhân quần thời có ít, chỉ ham mê về tình thiên dục hải, mà di độc cho xã hội thời phần nhiều; pho *Truyện Thúy Kiều* thực là có quan hệ về mọi đường giáo dục cho những bọn thanh niên những bọn nữ lưu ở cái buổi quốc văn ấu trĩ này lắm lắm! Cái vấn đề ấy chẳng cần thiết thì cái vấn đề gì cần thiết? Cái vấn đề ấy chẳng lớn lao thì cái vấn đề gì lớn lao?

Vậy tôi xin đem mấy lời cốt yếu, mấy đoạn lâm ly, tôi diễn ra đây, để các bạn tri kỷ ta nghe chung; còn về phần khen chê xin đã có công luận.

Khách bấy giờ mới đổi giận làm vui, đổi gắt làm tươi, đổi mắng làm cười, mà dạy rằng:

- Cái tiền đồ ngôn luận văn chương còn dài lắm đấy, tiên sinh cố đi.

Đạo nhân bấy giờ cũng mở miệng cả cười, đứng dậy, mà thưa lại rằng:

- Bỉ nhân tuy là kẻ bất tài, xin cũng gắng gượng mà theo lời dạy.

Nam Phong tạp chí, 1929

TRỊNH ĐÌNH RƯ

(1893-1962)

Hiệu là Ngẫu Trì. Sinh năm 1893 ở làng Định Công, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Sinh ra trong một gia đình Nho học. Cha là Trịnh Đình Kỳ, đỗ cử nhân, làm huấn đạo. Mẹ là nữ thi sĩ Nhàn Khanh. Ông học chữ Hán. Sau khi đỗ cử nhân khoa Duy Tân Ất Mão (1915), ông vào học trường Hậu bổ rồi chuyển sang giáo ban, dạy trường Trung học. Ông làm thơ, viết văn, có nhiều bài đăng trên báo Hữu Thanh (Hà Nội), Phụ nữ tân văn (Sài Gòn).

Trong kháng chiến chống Pháp, dạy học ở Thái Bình. Hòa bình lập lại ra Hà Nội làm việc ở cơ quan Bảo tồn bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa, rồi làm ở Thư viện Khoa học Trung ương và tham gia trong ban biên dịch sách cổ sử ở Viện Sử học. Ông mất năm 1962 tại Hà Nội.

Tác phẩm chính:

- Nữ sinh độc bản. *Hải Phòng, nhà in Nguyễn Kính, 1926.*

- Việt điện u linh *(sách dịch). NXB Văn hóa, 1960.*

- Lịch triều hiến chương loại chí *(dịch chung). NXB Sử học, 1960.*

Các bài báo:

- Phép thực dụng kinh tế trong một nhà. *Hữu thanh, số 1, 3, 4, 7, 1922.*

- Quốc văn bình luận. *Hữu Thanh, số 21, 24, 33, 34, 1922.*

- Vấn đề đàn bà con gái nước ta ngày nay. *Hữu Thanh, số 5, 1924*

- Vấn đề soạn sách địa dư nước ta. *Hữu Thanh, số 29 (21-11-1929), số 31 (5-12-1929).*

- Văn thơ với nữ giới. *Phụ nữ tân văn, số 18 (25-7-1929), số 19 (5-9-1929), số 24 (24-10-1929), số 33 (19-12-1929).*

VĂN THƠ VỚI NỮ GIỚI

I

Nói về văn thơ[1]

Bản báo ra số đầu, trong mục *Văn học của phụ nữ Việt Nam*, đã có nói: Theo trình độ tiến hóa của loài người ngày nay thì về phe phụ nữ cũng phải có một mục văn học. Văn học của phụ nữ thì cần đủ cả mọi đường học vấn, không phải chỉ biết ngâm một vài bài thơ và viết vài bài văn mà đủ. Bởi vậy nữ báo cần phải có nhiều đường để giúp về mặt trí thức cho các bạn nữ lưu, tức là lẽ như thế.

Tuy nhiên văn thơ tức là phần lớn ở trong rừng văn học. Phàm đã muốn lưu tâm về đường văn học, chả lẽ lại không biết về văn thợ? Huống chi xét về nữ giới ngày nay, đối với các lối văn thơ thì thật là nhiều người ưa xem, nhiều người thích cập. Vậy thì nếu ta chịu khó tìm tòi thu góp lấy các bài văn, các thể thơ, ca, từ khúc có thể làm khuôn phép được mà cho riêng để vào một mục rồi đem vào bình luận và định nghĩa cho rõ ràng, để giúp cho người đọc thêm tư tưởng, bổ túc cho người đọc thêm phần trí thức, khiến cho người đọc nhân đó mà sửa đổi tính tình, thì tưởng cũng không là vô ích vậy.

Kẻ viết bài này năm xưa viết bài về văn chương, đăng ở tạp chí *An Nam* đã có nói: Văn chương theo từng thời vận mà biến đổi. Từ thời Lê về trước nhân dân ăn ở dưới thời quân chủ, dân trí hãy còn thuần ngạc cho nên thơ văn về thời kỳ ấy toàn là những giọng chất phác cả. Như là thơ văn cụ Trạng Trình, đời Hồng Đức... Từ cuối đời Lê cho tới triều Nguyễn gần đây dân trí hơi mở mang dần, văn chương có điều lịch sự hơn trước, song cái tư tưởng về xã hội chưa có, cho nên các nhà làm văn thường là chỉ tả cái chí khí, cái tâm sự cùng cái hứng thú của

---

1. *Phụ nữ tân văn* số 18, ngày 25-7-1929.

mình. Đắc chí ra thì nào ngâm nào vịnh, tự phụ chua chát. Nói tóm lại, trong những đời đó, chọn được bài thơ văn nào có ích cho người đọc ngày nay cũng thật là ít có.

Cách mười năm về trước đây, sự học nước ta thay cũ đổi mới, các nhà học giả đua nhau trọng về văn quốc âm, song buổi đó là buổi quốc văn mới phôi thai lại chưa chịu đủ cái sức trào lưu ở ngoài thúc giục, cho nên những tập thơ xuất bản về hồi ấy, toàn thấy những bài về phi, tình thì sầu, thì phiếm, ngày nay thức giả cho là vô vị mà hồi đó ai cũng ưa chuộng ngâm nga!

Văn chương là hồn nước. Hồn nước tỉnh dần thì văn thơ phải đổi mới. Bởi lẽ đó cho nên hai ba năm gần đây, những lối thơ văn phù phiếm, tình, sầu đối với thức giả thực không còn một chút giá trị gì nữa. Vì theo cái trình độ học thức ngày nay thì những văn chương hùng hồn, những thơ ca bi tráng, có những tư tưởng mới mẻ mà lại có ảnh hưởng đến xã hội nhân quần thì mới là văn thơ đáng quý chuộng.

Hiện nay về phe đàn ông trừ những bọn học thức non nớt, tấp tểnh muốn bước chân vào làng văn thì không kể, còn những người đã có tư tưởng trong óc đã có thể hạ bút viết thành văn được, thì những lối thơ văn mười năm về trước thật không còn có ai ưa chuộng đến nữa. Ta thử xem ngay ông Nguyễn Khắc Hiếu, năm xưa xuất bản những tập *Khối tình, Còn chơi* kể có biết bao là văn thơ gọt nặn tỉ mỉ. Thế mà đến hồi năm kia ra chủ trương tờ tạp chí *An Nam* cho đến sau vào viết bài ở *Đông Pháp thời báo*, thì văn thơ của ông thấy đã nổi hẳn ra những giọng khẳng khái và hùng hồn không? Lại xem ông Trần Tuấn Khải trước kia ra tập *Duyên nợ phù sinh* quyển một lại quyển hai kể biết bao nhiêu là bài cảm huyền, nhớ hão, nhất là bài ca *Anh khóa* mà bây giờ truyền đi khắp cả đầu đường xó chợ thì lại càng đáng buồn cười nữa, ấy thế mà đến quyển sách *Bút quan hoài* của ông xuất bản về sau, thì có thể biến thành một giọng văn khác không? Trong tập *Bút quan hoài* thật có nhiều bài đáng khen và nhất là bài *Hai chữ nước nhà* và bài *Lời Hai Bà Trưng*...

Kẻ viết bài này nhân đây cũng xin thú thực rằng: Hồi năm 1919 đã có xuất bản tập thơ, nhưng sau tự xét thấy thật là vô vị

nên sau đó, những thơ văn làm ra có thể tiếp tục in thêm được vô số tập nữa, lại tự xét cũng thấy không có ích gì cho xã hội, vậy đã quả quyết mà đem các bản thảo phó cho thần lửa thâu hết.

*
* *

Vì đâu mà chuộng văn sầu cảm?[1]

Bài trước tôi đã nói cái tệ thơ văn sầu cảm, phù phiếm tiêm nhiễm vào óc đàn bà con gái càng ngày càng sâu, khiến cho người đọc văn chỉ ưa đọc những lối văn đó. Thành ra cái học của nữ giới tiến lên chừng nào thì cái họa phù văn lại tiến sang nữ giới ngần ấy. Há chẳng phải là cái nguy cơ đó sao!

Nay suy nguyên cho kỹ và bình tĩnh mà nói, thì gây nên cái tệ đó, lỗi ở các nhà trước thuật đem xuất bản những tập thơ văn phù phiếm, bi cảm có một phần mà các nhà biên tập báo chí, chiều lòng độc giả đăng những thơ văn không chính đáng vào các báo chương cũng có một phần vậy.

Các nhà trước thuật đem góp những thơ văn của mình bất cứ đọc tình hay tả cảnh, vẽ hươu hay vẽ vượn cũng đem in thành tập nên dù có rắc độc cho xã hội họ cũng không kể. Nhà viết báo thường công kích những tập văn nhảm ấy, không chán ngòi bút. Công kích cũng phải, nhưng tôi rất lấy làm tiếc rằng chính mình đã công kích văn nhảm, thơ nhảm đó, mà báo mình đăng cũng cứ rưa rứa như vậy cả, là cớ làm sao? Hay bảo rằng: "Trong báo có những lời bài nghị luận, những mục kê cứu, để giúp vào phần thực dụng, còn mục văn uyển chỉ cốt để cho người đọc mua vui trong lúc thư nhàn mà thôi?" Nếu có quả như vậy thì thơ ca đăng trong mục đó cũng phải chọn lấy những bài chánh đáng mà đăng để cho người đọc có hứng thú mà không có hại thì mới phải!

Bắt đầu khơi lên những thơ văn công kích vô vị, chính là ông Phạm Quỳnh, chủ bút *Nam Phong tạp chí* đó. Ai đọc *Nam Phong* về năm 1920 - 1921 hẳn cũng còn nhớ những bài ông Quỳnh bình phẩm văn ông Tản Đà, giới thiệu văn ông Nam

1. *Phụ nữ tân văn*, số 19, ngày 15-9-1929 (tiếp theo số 18).

Thảo, lời chê nghiêm khắc biết bao thế mà thử đếm những tập *Nam Phong* từ khi mới xuất thế cho chí ngày nay mở hết mục văn uyển ra mà xem, há lại chẳng thấy những từ khúc, thi, ca chẳng tình thì sầu, chẳng sầu thì cảm. Vậy thì có lẽ ông Quỳnh cho đăng những bài thơ không được hay đó cũng là "xuất ư vô tâm" mà thành ra lời nói với việc làm không hợp nhau chăng? Hay thế nào thì không rõ!

Sau ông Phạm Quỳnh thì đến ông Hoàng Ngọc Phách bàn về "cái hại văn cảm" cũng đăng ở *Nam Phong* năm 1921. Cứ đọc bài của ông Phách thì tựa hồ ông cũng có công tâm muốn phá bỏ cái mầm sầu thảm của bọn nữ lưu tân tiến thời nay. Nhưng ngoài bài ấy ra ông Phách lại cũng có rất nhiều bài đăng ngay ở báo *Nam Phong* hồi ấy, nào cũng "thuật hoài" nào cũng "cảm tác", lời văn tỉ mỉ nhưng não lòng, nghe ra cũng chẳng khác gì cái bài văn sầu cảm khác vậy. Bởi thế nhớ hồi đó có cô nữ sanh trích ngang một câu thơ của ông, rồi làm thành mấy bài đăng trên báo *Thực nghiệp*. Thơ rằng:

1. Vắng tình nên cảnh mới buồn teo (!)
Ấy đấy thơ ông cảm cũng nhiều!
Xem báo rặt bài ông cảm tác
Hay đời cảm quá hóa ông theo?

2. Đã theo đời lại trách chi đời,
Trách thế lời ông chẳng hóa sai?
Bạn gái ngây thơ nào có biết
Nghĩ xa âu cũng bật buồn cười!

Mấy câu trách ông Hoàng Ngọc Phách đó, đại ý trách ông đã công kích văn cảm mà chính ông lại tự rắc thêm văn cảm ra đời vậy.

Ngày nay các nhà trước thuật đã đổi theo phương diện khác, cái tệ xuất bản những tờ thơ văn phù phiếm hầu như đã gần tiệt. Nhưng mở qua các báo chương, ngó qua các mục văn uyển, những văn nước lã ao bèo, bè dừa bè ngô, tờ nào cũng thấy có, ngày nào cũng thấy có. Vậy thì lỗi này tự ai? Xin nói rút lại một câu: muốn công kích những người ưa chuộng văn nhảm, trước hết phải công kích những người công bố văn nhảm.

*
* *

Văn sầu cảm thế nào thì cũng nên có

Kẻ viết bài này đã nói rõ cái tệ chuộng văn sầu cảm, cùng là công kích những kẻ rắc văn sầu cảm.

Vậy tất sẽ có những người hỏi vặn rằng: Thế thì biết bao nhiêu những câu văn sầu cảm từ xưa tới nay, nhất thiết không ai đọc đến, nghĩ đến, để cho nó tiêu diệt đi hẳn chăng? Xin đáp lại rằng: không phải! Phàm người ta sanh ra ở đời, đã có tri giác thì phải có cảm tưởng, huống chi cái hoàn cảnh ở đời mỗi lúc một khác nhau, cái cảnh ngộ con người cũng mỗi khi mỗi khác, ai cũng có khi phải có cảm, có sầu, mà càng biết đọc sách, biết làm văn, lại càng hay đa sầu đa cảm.

Nhưng có cái sầu cảm to tát, có cái sầu cảm tầm thường, người ta có tư tưởng tất phải suy xét mà phân biệt cho rõ. Ôm cái lòng sầu mà chung cho nhân loại, đem con mắt nhìn mà cảm với non sông, ấy tức là cái sầu cảm to tát đó. Còn những nỗi hờn duyên tủi phận, nhớ hão, thương hoài, mà đến đau lòng sa lụy, thì chẳng qua là cái sầu cảm tầm thường mà thôi, kẻ ít học thường có những cái sầu cảm tầm thường đó, sầu cảm về những sự tầm thường thì tránh sao cho khỏi có hại được.

Nay nếu nói nhất thiết những văn có giọng sầu cảm đều không nên đọc thì cũng không phải. Ta hãy thử mở ngay tập văn Nôm kiệt tác của ta là tập *Cung oán* ra mà đọc lại mấy câu:

Thảo nào thuở mới chôn rau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu?
Trắng răng đến thủa bạc đầu,
Tử sinh, kinh cụ làm nao mấy lần!

Đó có phải là một cái sầu chung cho cả nhân loại, cái sầu của một nhà triết học to tát không? Đọc cái văn như vậy thì có thấy chi là hại?

Lại gần đây có một câu ca mới, không nhớ là của ai làm ra:

Bâng khuâng tưởng nhớ thân sầu!
Nhớ non sông cũ, nhớ bầu bạn xưa!

Trời Nam mây kéo mịt mờ,
Mối sầu dằng dặc bao giờ gỡ xong!

Ấy cũng là một cái sầu cảm to tát, bao quát tới cả non sông, không thể gọi là cái sầu tầm thường được vậy.

Nhân đây tôi cũng xin thuyết phá mấy câu "khẩu đầu" của các cô tân nữ sanh thường hay dùng đến, ngày nay thật có nhiều cô ưa chuộng *Truyện Kiều*, trích câu văn *Kiều* mà không chịu nghĩ cho đúng. Bởi vậy, động hạ bút thì thấy viết ngay những câu:

Đau đớn thay phận đàn bà!

hoặc là:

Hổ sanh ra phận má đào...

Nhưng không biết rằng người đặt truyện theo cảnh trạng truyện mà đặt ra câu văn, nay mình không ở trong cảnh ấy, thì tính vào cho mình sao đúng. Nay, vì một lẽ đa sầu như Kiều mà khóc cho một người đàn bà bạc mệnh thì trách sao chẳng phải nói:

Đau đớn thay phận đàn bà!

Lại như lúc Kiều phải bán mình chuộc cha, cái nỗi sanh ly còn đau lòng hơn là tử biệt thì nghĩ "phận má đào" như vậy, há lại không tự nhủ rằng "cướp công cha mẹ" sao. Còn như các cô ngày nay dẫu sanh ra là phận gái, nhưng gặp lúc nước nhà đương buổi canh tân, các cô cũng được theo việc học hành, sẵn đường tiến thủ, không phải bó buộc trong đường chật hẹp như xưa, nếu chịu khó theo đường học tập để mở trí khôn, chọn việc làm ăn cho có chức nghiệp, thì quyết hẳn chính tay các cô sẽ đỡ đần được nhiều việc cho bọn tu mi nam tử, mà nghiễm nhiên là hạng đàn bà có ích cho gia đình, cho xã hội mai sau, vậy có can chi mà đau? Việc gì mà viện dẫn những câu không thiết vào mình, như thế chẳng những là mắc phải cái sầu cảm tầm thường mà cái chí tiến thủ của nam lưu e cũng vì đó mà bị ngăn trở.

Này, hãy thử đọc mấy câu của nhà thi sĩ đặt làm lời Triệu Ẩu, mà tôi đã trích in trong quyển tập đọc *Nữ sinh độc bản* xuất bản năm trước:

Giao Châu non nước dặm dài,
Trông ra chẳng thấy một người đàn ông!

Đã sanh ra kiếp má hồng,
Phải mang lấy gánh tang bồng một vai.

Ấy có phải mấy câu vắn tắt mà biểu lộ cái khí phách một bậc nữ anh hùng không. Người đàn bà có khí phách anh hùng thì tất phải như thế, sanh ra gặp lúc đàn ông hèn mạt, có cũng như không, công việc của họ, họ không làm nổi, thì mình dẫu có phận đàn bà cũng phải làm, để gánh đỡ một phần mới là trọn nghĩa vụ làm người một nước. Há lại cứ đóng cửa ngồi trong buồng thêu, mà than thân mà hổ phận làm sao được? Ôi! Câu văn hùng thay, các cô nên nhớ!

Nay nhân nói văn sầu cảm mà lại dẫn sang văn hùng hồn, sẽ để có bài khác bàn rõ. Đây hãy xin kết luận bài này một câu.

Phàm những thơ văn sầu cảm mà tả được cái sầu cảm to tát, những thơ văn bi ai mà đặt những giọng bi tráng, nói cho rõ ra là văn thơ tả về phương diện chung, có thể khích lệ mọi người, mà không phải thuộc về cái tình riêng của một ai, thì ta nên đọc cả.

Những thơ văn như thơ sau này tôi sẽ xin trích đăng lần lần để hiến các bạn đọc báo.

*
* *

Văn thơ trọng về ý tưởng[1]

Phàm bài văn bất luận văn vần văn xuôi, theo một đề mục nào mà đặt, hay xúc cảm mà ra, cũng đều cốt phải có ý vị hay, có tư tưởng mới. Vì văn chương là gì? Là cái tư tưởng hiện ra lời lẽ. Cái khuôn phép của bài văn là để xếp đặt tư tưởng đó mà thôi. Thế nên một bài văn hay một bài thơ, điều trước hết cần phải có ý tưởng xác đáng. Ý tưởng đã hay lại thêm được lời văn thanh thoát, lưu hoạt thì mới gọi là văn thơ hay. Nếu các văn thơ chỉ có những lời kịch kiệu, những giọng não nùng, mà những ý tưởng tuyệt nhiên không có, thì dẫu lời đẹp đến được như gấm như hoa, như trăng mặt nước, như mây đầu non, rút lại cũng có thể là văn thơ phù phiếm được cả.

1. *Phụ nữ tân văn*, số 24, ngày 24-10-1929 (tiếp theo số 18 và 19).

Những vần thơ gọi là phù phiếm ấy, hiện nay về bên nam giới, chỉ những kẻ đang tấp tểnh bước vào làng văn, thì mới ưa chuộng, còn kể với nữ giới, xét ra thật có lắm người thích đọc, đọc mà tập lấy cũng nhiều. Vì đọc một bài văn, cái ý tưởng hay, dở, có ngẫm nghĩ mới biết, mà cái lời bóng bẩy, cảm vào trong óc thường mau. Vả lại, những văn thơ chỉ đặt lấy lời thì tập cũng chẳng lấy gì làm khó. Kẻ thích đọc những bài phù phiếm, ưa mà nhớ lấy, lần lần lột giọng bài này, lượm chữ bài nọ có thể làm ra bài khác ngay. Sau khi đã làm thành bài văn thì bất luận hay dở tự mình cũng lấy làm thích. Càng thích lại càng sính, lại càng cố tìm tòi những văn phù phiếm cho nhiều mà xem, xem mà lượm nhặt cho dễ. Ấy "cái hại phù văn tràn sang nữ giới" như tôi nói trong bài trước là lẽ thế đó.

Ừ, vẫn hay rằng: văn thơ cần phải có lời; hoặc phải đặt lời cho êm ái và thanh thoát, hoặc phải đặt lời cho cứng cáp và mới mẻ, hoặc cũng có lắm bài phải đặt lời cho đẹp mà vui, không có thể dùng những lời quê kịch, những giọng thiết tha mà được. Bởi vì văn thơ cũng là một nghề mỹ thuật, mà cái mỹ thuật này làm cho người ta vui sướng ở mãi tinh thần, vậy tất cần phải đặt cho có vẻ đặc sắc. Đem những lời luân lý, những giọng đạo đức mà đặt ra văn thơ một cách rõ ràng, mộc mạc, thì tất là khó nghe, vì muốn giảng đạo đức hay luân lý tất phải là những bài bàn, bài học riêng, chớ đã tới thơ văn thì phải đứng vào một phương diện khác. Thế cho nên những tập thơ Trạng Trình, tập thơ Hồng Đức mà báo *Nam Phong* lục đăng ngày nọ, dù bảo là thơ đạo đức thiệt nữa, nhưng thiết tưởng chỉ lúc nào khảo cổ thì mới nên đọc đến, còn nếu đem con mắt thi nhơn mà coi, thì thật thấy chán như cơm nếp nát... Vì lời nói quê kịch, đọc lên không còn có một chút hứng thú chi! Cái hứng thú về đọc văn thơ trước hết là ở lời văn vậy. Thế nhưng trên kia đã nói "lời văn chẳng qua là để đưa đẩy cho đạt cái tư tưởng". Vậy thì những bài hơi có tư tưởng mà lời quê kịch, không đủ đưa lọt vào tai người, đành là không cần kể chi, song còn những bài chỉ có lời, mà ý tưởng lông bông thì tóm lại là những văn thơ vô giá trị cả.

Thơ văn không có ý tưởng, hoặc có một đôi chút dàn xếp không khéo, thì tất cả là lông bông, mỗi câu đi mỗi nơi, kẻ mới

tập làm văn đọc thấy có lời bóng bẩy thì lấy làm thích, nhưng có biết đâu những người thâm hiểu văn thơ, đọc đến câu nào là ngẫm đến cả những ý vị ở trong câu đó. Còn để mà đọc thấy ý tưởng vụn vặt, hay tầm thường quá, thì chẳng cần giở đến văn pháp, xét về cách dùng chữ, đặt mẫu mà cũng biết ngay là bài văn vô vị rồi. Khó thay nghề thơ văn! Thiệt thà quá không được, mà lông bông quá lại càng không được.

Đời trước có một cụ đọc tới một bài văn lông bông liền phê luôn một câu rằng:

Ngoài biển Bắc sâu bốn mươi trượng rưỡi,
Chim bon bon chạy vào sườn núi Linh Sơn!

Đố ai hiểu nghĩa câu ấy là chi? Ấy là một câu dở để tỏ ý công kích kẻ làm thơ không có ý tưởng, nên câu nọ với câu kia rời rạc nhau như hai câu trên đó. Đương nói biển sâu, nói ngay về núi, há chẳng phải là văn đầu Ngô mình Sở ru? Đại khái những văn thơ của các nhà tự nhận là văn sĩ, và nữ sĩ đời nay, tấp tểnh đua nhau đăng báo, xuất bản ta có thể đưa hai câu này mà đề tặng, tưởng cũng không lấy gì làm quá.

Tôi vừa thấy mấy bà truyền tụng mấy câu thơ của một nhà tân nữ sĩ làm ra, nghe nói trong bọn nữ lưu nhiều người tấm tắc khen ngợi mà nhiều ông văn sĩ cũng chịu là hay, nhơn tôi xin lục ra đây để bàn cùng độc giả.

Thơ rằng:

Buồn lòng ô thước qua cầu Bắc
Thẹn một đào mai giục gió Đông
Ai ấy biết chăng hay chẳng biết?
Thương ôi kim chỉ cũng tang bồng!

Ấy, đó là lời thơ dầu có hơi đẹp, hai câu trên đối nhau chỉnh, hai câu dưới đặt giọng hay thật, nhưng mỗi câu một ý mà chẳng ý nào rõ. Đọc cả bốn câu có ai hiểu là ý muốn nói gì không? Hay đọc xong một lần, lời nói thoảng đi hết cả! Tôi dám cả quyết cho là một câu vô vị, dầu lời hay đến đâu cũng không kể chi!

Phàm một bài văn hay một bài thơ, dầu chẳng được những ý tưởng bày tỏ trong những câu êm ái, thì tất ai đọc đến cũng cho là dễ nghe. Dẫu cho rằng tả tình hay tả cảnh cũng vậy, làm thế nào cũng phải có vài câu tả rõ ý tưởng của mình, thì mới

thành bài được. Nay hãy lấy bài thơ của cô Phan Thị Lạng đăng ở báo *Hữu Thanh* năm trước mà coi:

Xa xa mây bạc giải sông Thương,
Phận liễu thêm càng ngại tuyết sương.
Hai buổi học đường thôi lại nghỉ,
Ruột tằm đòi đoạn với văn chương.

thì lời cũng chẳng lấy gì làm đẹp đẽ, ý tưởng cũng chẳng lấy gì làm dồi dào, nhưng cũng có thể gọi được là một bài thơ thanh thoát và cũng có ý tưởng. Hai câu trên tỏ ý xa nhớ nhà, hai câu dưới tỏ ý lấy văn thơ làm bạn. Như vậy, há gọi được là thơ vô vị sao? Thiết tưởng ngày nay người ta mới tập làm thơ muốn đặt được như bài này cũng không phải dễ.

Ai đã đọc *Qua đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan ngày xưa, ngẫm ra thì tự biết: suốt mấy câu trên tả hết núi non, hoa cỏ, chim chóc, cùng là tiều phu dưới núi, chợ họp bên sông mà rút lại câu kết:

Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Bao nhiêu ý tưởng cũng đều bao quát ở một câu đó. Ấy thơ tả cảnh mà cũng cần có ý tưởng như thế đấy.

Thơ văn muốn đặt lời cho đẹp cũng không lấy gì làm khó. Tôi có thể tự xét mà dám quả quyết nói như vậy đó. Vì cách tám, chín năm nay, khi tôi còn đang ham văn thơ, tả, đề, ngâm vịnh cũng nhiều. Đại khái như vịnh cảnh tàn xuân thì có những câu:

Gió lạnh, mưa mau, suốt mấy tuần,
Trời xuân nhường đã nhạt màu xuân!
Ác vàng lẫn bóng mây đen phủ,
Mấy dãy non xanh ngắn khuất dần.

Ban đêm tạnh mưa chơi cầu Ngọc Sơn thì có những câu:

Bóng câu tha thướt bóng trăng tà,
Hiu hắt bên cầu gió thổi qua.
Sen lướt mặt hồ mưa mới tạnh,
Hoa còn lác đác giọt châu sa.

Vịnh cảnh thì có câu:

Cỏ cây san sát từng hàng,
Trước sân hoa nở, sau tường chim kêu.

Bên ngoài, giải nước trong veo,
Gió trưa gợn sóng, trăng chiều lồng gương.

Xúc cảnh thì như câu:

Hai bên kẻ lại người đi,
Hỏi ai đứng tựa làm chi giữa cầu?
Nước xanh, xanh biếc một mầu,
Trông làn nước đó gượng sầu làm khuây!

Ấy toàn là những câu lúc đặt cũng chẳng lấy gì làm dụng công, mà tới nay các bạn làm thơ vẫn còn có nhiều người quá yêu kêu là lời đẹp vậy, song dẫu được là lời đẹp thiệt nữa, nay tự xét ra cũng đều là những văn phù phiếm. Vậy cần phải quăng bỏ đi hết mà phải cần bàn đến văn thơ thế nào là nên chuộng, nên tập.

Có nên chuộng thơ Đường luật không?

Các lối văn thơ nên trọng về ý tưởng, trên kia tôi đã nói rõ. Nay riêng nói qua thơ Đường luật.

Phàm những bài thơ thất ngôn (mỗi câu 7 chữ) ngũ ngôn (mỗi câu 5 chữ) đặt làm tứ tuyệt (mỗi bài có bốn câu) hay bát cú (mỗi bài có 8 câu) đều là lối thơ Đường luật. Gọi là Đường luật nghĩa là thơ từ đời Đường bên Tầu đặt ra mà ta theo luật đặt làm thơ Nôm thì từ đời nhà Trần vậy.

Lối thơ Đường luật này bó buộc người ta thiệt khó: nào là phải lựa chữ bằng trắc, mà đặt câu nào là phải tìm tiếng gieo vần cho được đúng nhất là bài bát cú thì lại phải còn câu nọ đối với câu kia, mà những câu phá, câu thừa, câu thích thực, câu luận, câu kết, v.v... phải theo từng câu mà dàn xếp cho có tầng thứ, không thể lộn xộn được.

Kẻ tập thơ Đường luật đã hiểu qua cách đặt câu, gieo vần rồi, nhưng lúc hạ bút làm thành bài lại còn có nhiều cái khó nữa, nào là thất niêm khổ độc; nào những bịnh nọ bịnh kia, phải cân nhắc từng ly từng chữ. Đây không phải là một bài khảo về thơ Đường nên chỉ nói qua loa cái khuôn phép thơ Đường bó buộc người làm thơ như vậy.

Muốn làm thơ Đường luật, cần phải nhớ nhiều công phu nghĩa là phải xem nhiều, tập nhiều rồi đặt mới được rành được

luyện. Nhưng tất cũng phải là người có thiên tài (génie) về nghề thơ, thì thơ làm mới được hay. Thế cho nên lắm bọn tân tiến, dầu có tập làm nên thơ, nhưng không thâm hiểu thi pháp, thì nhiều câu đặt vẫn hỏng; mà lắm bậc thâm nho cựu học, dầu có đọc được nhiều lối, nhưng lúc đặt ra thơ Nôm vẫn thấy giọng quê mùa. Khó thay lối thơ Đường luật này, khiến cho người tập đến nó cần phải tỉ mỉ như người gọt củ thủy tiên vậy!

Nữ giới ngày nay có nhiều người muốn tập làm thơ Nôm, nhưng có biết đâu nghề thơ là khó, mà nhất là thơ Nôm, chọn những bài cho nữ giới đọc được thì lại càng khó nữa.

Nước ta trước có Hồ Xuân Hương là người nổi tiếng thơ Nôm. Song thơ của Hồ Xuân Hương truyền cho tới ngày nay phần nhiều là những bài không chánh đáng, vả lại tập thơ Xuân Hương in ra mấy năm trước đây, lại phần nhiều là những bài nhặt lầm, vơ bậy, thiết tưởng các bạn nữ lưu không nên ngó đến là phải.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan tuy hay, song truyền đến nay không còn thấy mấy. Các báo, các sách in đi in lại, cũng chỉ thấy độ mươi bài là cùng. Mà nói cho phải ra, thơ Bà Huyện Thanh Quan lời thì hay nhưng lắm câu có bịnh là dùng đến chữ Nho nhiều quá. Những câu của bà như là:

Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.

Câu 7 chữ mà đưa đến 4 chữ Nho vào đó! Có điểm chữ Nho vào, thì lời thơ vẫn dễ thanh thoát, nhưng có thể gọi là thơ Nôm được sao? Huống nữa lại còn những câu:

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Tới nay đã trải mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương...

Thì cả bài lại toàn dùng chữ Nho làm vần cả. Cái vẻ hay ở những câu này chỉ có người am hiểu chữ Nho thì mới biết, há gọi là bài thơ Nôm hay được sao? Nhưng đó là theo phép làm thơ Nôm mà bình luận cho đến lẽ. Còn nói cho phải ra thì những bọn tân tiến ngày nay, muốn tập được như thơ Bà Huyện Thanh Quan tất phải hao nhiều mảnh óc, mà lại không có thiên tài về thơ thì quyết không tài nào mà theo kịp được vậy.

Cái nghề thơ Đường luật khó đến như thế, khó cho đến đỗi kẻ muốn làm thơ mỗi khi có nhiều tư tưởng mới lạ muốn phát ra lời, song vì khó tìm chữ đối, khó chọn vần gieo, nên ý tưởng dù hay cũng đành bỏ bớt. Cái phạm vi của thơ Đường luật thật là hẹp hòi. Cái quý của thơ Đường luật là tẩn mẩn, ta có ưa chuộng mà noi theo lối thơ này mãi, thì nghề thơ của ta chắc không bao giờ mong phát đạt được vậy.

Chánh những nhà văn sĩ, nữ sĩ ở Trung Hoa gần đây họ cũng ít chuộng lối thơ Đường luật nữa vì họ cho là một lối thơ bó buộc, làm cho người ta khó tả được hết cảm hứng. Cho nên họ có làm thơ thì hoặc dùng lối "trường thiên" không có hạn vần hạn câu, hoặc dùng những lối từ khúc, không cần phải đối ghép tỉ mỉ. Ấy là lối thơ của họ mà ngày nay họ cũng tự cải cách rồi đó. Ta còn cứ thần phục lối thơ Đường, nô lệ lối thơ Đường mãi sao?

Lối thơ "lục bát" là của ta, lối thơ "song thất lục bát" cũng là của ta, sao ta ít lưu tâm luyện tập đến? Cái lầm này xét ra thiệt chỉ tại người trước: chỉ cho thơ điệu Tàu mới là thơ, còn hai lối này gọi là ca, hoặc gọi là ca khúc, làng thơ ít người để ý đến, tiếc thay!

Ngày nay ta nên biết rằng: hai lối thơ đó mới thiệt là thơ nước nhà, nó không có bó buộc người ta phải hạn câu, phải nặn chữ như lối thơ Đường luật. Nền nếp của nhà, văn chương của nhà, tiếng nói của nhà, mà ta theo đòi luyện tập thì còn gì dễ hơn và hay hơn?

Vậy thì văn sĩ là ai? Nữ sĩ là ai? Cái ưa về đọc thơ Đường luật, nên đổi đi mà lưu tâm về thơ nước nhà. Hai lối thơ nước nhà như là đã kể trên kia, bài sau tôi sẽ xin trình bày đến.

*
* *

Nên chuộng thơ nước nhà[1]

Bài trước tôi đã nói rõ: lối thơ Đường luật bó buộc người làm thơ phải theo cái khuôn phép tỉ mỉ, mất cả cái hứng thú tự

1. *Phụ nữ tân văn*, số 29, ngày 21-11-1929.

do, cái ý tưởng dồi dào. Nếu ngày nay ta có sùng thượng cái thơ ấy mãi, thì làng văn Nôm ta sẽ chắc không có ngày đổi mới được vậy.

Ta có thơ ca sao ta chẳng tập, thơ ta có hai lối cũ là lối thơ "lục bát" và "song thất lục bát". Hai lối này trước kia ta chỉ gọi là ca, khúc ca, nay ta nên đổi gọi là thơ Việt cho đúng, vì chỉ những lối hát xẩm, hát ả đào, hát đò đưa, hát trống quân, hát sa mạc, hát lý, v. v... thì mới nên gọi chung một tiếng là bài ca.

Các bài ca thì phần nhiều theo điệu lục bát mà đặt ra tùy theo lối hát, giọng hát mà thêm tiếng, thêm điệu, biện thành ra một lối văn khác. Nhưng bất cứ bài ca nào đặt ra cốt ý là để cho người hát, thì dài vắn phải có hạn câu, cao thấp phải có lựa tiếng, không thể theo riêng cái hứng thú của nhà thi sĩ: hạ bút cốt để đạt cho hết ý tưởng của mình bởi vậy những lối ca như thế không thể gọi được là thơ, mà thơ Việt tưởng như phải đem ra mà bàn cho rõ.

Lối thơ lục bát

Hai chữ "lục bát" không cần phải giải ai cũng biết. Biết nghĩa chữ lục bát thì biết ngay là một lối thơ: câu trên đặt sáu chữ, mà câu dưới đặt tám chữ vậy. Cái cách đặt câu, gieo vần lối thơ này cũng thật giản dị lắm, cứ chữ thứ sáu ở câu trên phải đặt tiếng "bằng", chữ thứ sáu ở câu dưới cũng lại tiếng "bằng", mà có vần với chữ thứ sáu câu trên, rồi đến chữ thứ tám lại gieo tiếng bằng mà vần với chữ thứ sáu ở câu tiếp theo... Theo đó mà đặt, dài vắn không có hạn định như ở lối thơ Đường luật, tùy người, làm thơ viết gọn thì dăm ba câu cũng xong mà kéo dài thành một tập cũng được.

Hầu hết thơ Nôm cũ của ta, cho tới những câu ca dao của ta đều là lối lục bát này; thật là một lối thơ riêng của nước ta, đố ai tìm thấy ở các tập văn thơ Tầu nào mà có lấy một bài trên đặt sáu chữ, dưới tám chữ đúng như điệu ấy?

Xưa có một nhà Nho học thâm thúy, tìm ra ở trong sách Tàu ba câu thơ đúng điệu lục bát của ta:

Một câu ở *Kinh Dịch:*

Lục tam hàm chương kha trinh,
Hoặc tòng vương sự vô thành hữu chung.

Một câu ở trong sách *Trung dung:*

Kim phù nhất thước chi đa,
Cập kỳ bất trắc nguyên đà giao long.

Lại một câu ở Sử:

Đế dĩ Thái Sác hữu công,
Sở chi phối hưởng Túc tông miếu đường.

rồi cho là điệu lục bát Tàu cũng có từ trước. Nhưng đó chẳng qua là một người học rộng có tài tò mò, tìm ra sách ngẫu nhiên nó hạp với điệu thơ lục bát của ta đó mà thôi. Chớ những kinh, truyện và sử, không phải là những tập văn thơ, lẽ nào lại trích lấy vài câu ở trong những sách ấy mà cho là thơ văn được!

Vậy thì lối thơ lục bát này ta có thể nhất quyết nói rằng: chỉ riêng có một nước ta có, vì nó là thơ riêng của nước ta, cho nên đến cả những đàn bà con trẻ, dầu chẳng có học, dầu chẳng biết văn, nghe đến cũng lấy làm vui tai, đọc đến cũng lấy làm vui miệng. Lại cũng có khi họ xúc cảm mà đặt thành nhiều câu. Cái câu ca dao của đàn bà con trẻ ở khắp chốn thôn quê, thiệt thấy có nhiều câu lời êm đềm, ý tứ chân chánh khác hẳn với những thơ Nôm theo lối Đường luật gò gẫm nặn nọt. Coi đó thì đủ biết thiệt là một cái đặc tính riêng của một dân tộc, tự nhiên có một lối thơ riêng vậy.

Phàm những câu ca dao như là câu:

Quả cau nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa...

thì không phải là điệu lục bát, không kể, song còn những câu thuộc về điệu lục bát, thì kể có đến hàng ngàn câu, lục ra không xiết. Nói tóm lại một câu: người mình phát ra văn "lục bát" thiệt thấy dễ dàng, không thấy có khó nhọc gì cả. Đứa trẻ chăn trâu lên mười tuổi, tuyệt nhiên không có học, mà lúc nó ra đồng, từ giã các bạn cũng hát ra được câu hay:

Giã từ các bạn chăn trâu,
Tớ về nhà tớ, hái dâu chăn tằm.

Như vậy thì đặt thơ lục bát có mất công phu gì đâu! Kẻ không học mà còn đặt được thành câu, thì kẻ có học nếu biết luyện tập, ưa chuộng, khó gì mà lại không hay, không giỏi!

Phàm đặt thơ lục bát, muốn đặt được những câu hay tuyệt diệu như là *Kiều* của cụ Nguyễn Du thì thời mới khó. Chớ còn là người đã biết làm văn, biết dàn ý, đã biết dùng tiếng, đã biết hạ chữ gieo vần thì đặt một bài thơ lục bát muốn cho êm ái dễ nghe bao giờ cũng dễ. Bởi lối thơ lục bát trong câu không cần tìm chữ đối nhau tỉ mỉ, có thể tự ý mình viết cho lưu hoạt là hay. Khi mình đặt đã luyện rồi thì trong câu đặt không phải gò mà tự nhiên có chỗ đối nhau rất chỉnh, cái hay thêm ra ở đó.

Đại khái như những câu:

Bó thân về với triều đình
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu?
Áo xiêm ràng buộc lấy nhau
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi!

là những câu đặt cho trôi chảy đi, không có chỗ nào đối nhau cả.

Còn những câu như:

Giang hồ vui thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.
... Vai năm thước rộng, thân mười thước cao.

thì là những câu có từng đoạn nhỏ đối nhau. Nhưng đối nhau như vậy là tự ý người làm chứ không phải cái khuôn phép bó buộc phải đối nhau như thế.

Viết một bài thơ lục bát, chữ đã không cần phải đối, vần lại không phải gieo nhiều, vui bút kéo đến trăm câu, muốn gọn viết một bài ngắn, cái thú hạ bút tự do toàn ở tác giả cả. Vả lại thơ lục bát còn có cái thú nữa, là một bài thơ nếu có lời lẽ khá, ý tưởng hay, thì người đọc dễ biết và dễ cảm. Vậy có thể gọi là lối thơ phổ thông cho khắp các hạng người, không như lối thơ Đường luật, phần nhiều câu hay mà chỉ khách làm thơ ngẫm ra mới biết. Câu nói này thật đã có lắm người nhận là phải. Muốn chứng cho rõ, tôi xin dẫn ngay một bài Đường luật và một bài lục bát cùng một đề: Vịnh bà *Triệu Ẩu* để các bạn đọc báo cùng coi:

Bài thơ Đường luật rằng:

Không duyên không kiếp cũng không chồng,
Cái nợ trần hoàn, cái nợ chung.
Nhắm mắt rồi chưa coi Tạo hóa,
Kề vai vắt vú gánh non sông.

Sánh cùng hai gái dòng con Lạc,
Thương lấy trăm trai giống họ Hồng.
Thành bại kể chi thiên hạ sự,
Nữ nhi như thế cũng anh hùng!

Còn bài lục bát rằng:

Vú dài ba thước vắt lưng,
Cưỡi voi gióng trống trong rừng kéo ra.
Cũng toan quét sạch sơn hà,
Cho Ngô biết mặt đàn bà nước Nam!

thì có phải hai bài đều hay, song cái hay của bài trên chỉ những thi nhân mới biết, mà đến bài dưới thì lại ai đọc, ai nghe cũng đều thấy cái lời hay, ý hay lọt ngay vào óc được vậy.

Đó là một lối thơ Việt Nam dễ làm, dễ hay, tôi đã nói qua. Rồi tôi sẽ lại nói đến một lối thơ Việt Nam nữa.

II

Lối thơ song thất lục bát[1]

Song thất lục bát nghĩa là cứ đặt 2 câu, mỗi câu 7 chữ thì lại đến một câu 6 chữ trên câu 8 chữ dưới. Lối thơ này có người gọi là "Lục bát gián thất" tên dầu nghe hơi khác nhưng nghĩa cũng thế mà thôi. Ta đọc tập *Cung oán* và tập *Chinh phụ ngâm* thì đủ biết cách điệu lối thơ này.

Song thất lục bát chính là lối thơ riêng của ta, đố ai còn có thể tỉ mỉ kiếm trong các sách Tầu được một câu nào đúng như điệu nó.

Cách đặt câu thơ này cũng giản dị như thơ lục bát mà lại còn có một cái thú nữa là: có thể gieo được những tiếng vần "trắc" không phải chọn toàn những tiếng vần bằng, mà trong một bài thơ còn có thể thay được điệu, đổi giọng được hơn nữa. Cách đặt chỉ cần hạ một chữ thứ bảy ở câu trên là tiếng "trắc" đến chữ thứ năm ở câu dưới lại phải là tiếng "trắc" có vần với tiếng thứ bảy của câu trên, rồi đến chữ thứ bảy câu dưới phải gieo vần "bằng" để bắt vần sang câu lục bát. Hết câu lục bát thì

1. *Phụ nữ tân văn*, số 31, 5-12-1929.

tiếng thứ năm ở câu bảy chữ phải dùng tiếng "bằng" để tiếp vần với câu trước. Thể cách đại khái như thế.

Đặt thơ song thất lục bát chúng ta không cần phải tìm chữ đối nhau tỉ mỉ. Trong hai câu 7 chữ mà đặt thành hai câu trên dưới đối nhau chỉnh đốn là tự cái riêng của tác giả khéo xếp, khéo đặt thỉnh thoảng thêm vào một câu đối nhau cho bài thơ thêm nổi; chớ không phải cái thể lệ lối thơ này buộc như vậy đâu, vì những câu 7 chữ cứ đặt xuôi đi cũng không hề chi vậy.

Nay ta thử coi những câu như:

Trải bích quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.

cùng là:

Nước thanh bình ba trăm năm cũ,
Áo nhung trao quan vũ từ đây.

ấy là những câu đặt xuôi, có cần phải đối nhau tỉ mỉ đâu! Còn những câu như:

Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.

cũng là:

Câu cẩm tú đàn anh họ Lý,
Nét đan thanh bậc chị chàng Vương.

thì là tác giả tự ý đặt đối nhau cho lời văn mạnh mẽ mà thêm nổi đó.

Thơ song thất lục bát đã là một lối thơ khiến cho người đặt có thể thay điệu giọng được luôn, vậy những ai có thi tài mà chịu luyện tập về lối thơ này, thì thiệt dễ đạt được hay hơn là các lối thơ khác. Phàm phô diễn một cái tư tưởng, bình luận về một nhân vật, hoặc cổ động hay công kích về một sự gì, thì dùng lối thơ song thất lục bát này thường dễ lấy lời mạnh mẽ mà đạt được nhiều ý. Cho nên văn hùng hồn bi tráng phần nhiều là ở lối thơ này.

Thơ song thất lục bát mà khéo đặt ra thì thiệt có cái vẻ hay đặc sắc. Phàm những bài nào mà khéo dàn xếp ý tưởng, phát ra lời thơ: hai câu 7 chữ có giọng hùng hồn, hai câu lục bát có giọng êm đềm chải chuốt, thì câu lên câu xuống đọc rất vui tai, thiệt có thể khiến cho người nghe tưởng tượng như là đứng

trông một đám cù lao, rải rác ở trên mặt nước, ngọn cao, ngọn thấp, đẹp không biết đến đâu mà kể!

Mấy năm gần đây, thường thấy có nhiều thơ song thất lục bát đăng báo, xuất bản, mà nhất là dịch Pháp văn thì nhiều người hay dùng lối thơ này để kéo dài cho dễ, ấy cũng là một điều hay ở trong văn giới. Nói cho phải ra thì những thơ song thất lục bát gần đây, chọn lấy bài hay cũng còn có ít lắm.

Trong tập *Bút quan hoài* của ông Trần Tuấn Khải, thấy có những câu này khẳng khái mà hùng hồn:

Còn nên nhớ tổ tiên khi trước,
Đã nhiều phen vì nước gian lao.
Bắc Nam bờ cõi phấn mao,
Ngọn cờ độc lập máu đào còn đây!
Kìa Trưng nữ ra tay buồm lái,
Phận liễu bồ xoay với cuồng phong.
Giết giặc nước trả thù chồng,
Ngàn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi.
Kìa Hưng Đạo gặp khi quốc biến,
Vì giống nòi huyết chiến bao phen!
Sông Bạch Đằng phá quân Nguyên,
Gương treo chính khí, nước rền dư uy.

Bởi những câu đặc sắc như vậy nên người đọc dễ cảm dễ nhớ vậy.

Ngày nay, ai muốn tập thơ song thất lục bát, trước hết nên đọc kỹ lại tập *Cung oán* và *Chinh phụ ngâm*, sau nữa lựa chọn những bài thơ mới, như giọng hai bài đã lục trên đây mà luyện tập và bắt chước, thì cái công tập làm thơ này không đến nỗi tốn nhiều như cái công tập thơ Đường mà trở nên hay chắc cũng không lấy gì làm lâu vậy.

Nay tôi xin rút lại mà nói: Mỗi nước cần phải có văn chương riêng. Người nước mình đọc văn chương nước mình, tập văn nước mình không những là vì cái hứng thú riêng mà còn là chính cái nghĩa vụ chung đó. Ta có sẵn lối thơ ta sao ta không tập? Bụt chùa nhà, bảo là không thiêng, rủ nhau đi lạy bụt chùa khác, lương tâm những bạn làm văn nghĩ sao?

Có khi xem đến văn thơ, thấy bài nào khá thì khen là ý tưởng "Tây lắm". Thành thử một nước Việt Nam mấy ngàn năm

văn hiến, mà văn cổ, văn kim đều đọc cái "cặn bã" của người ta hết thảy, tự nước mình không có riêng một lối văn chương nào nữa sao?

Lối văn thơ riêng của ta, ta vốn có sẵn song ít người ưa chuộng, cho nên rừng văn thơ của ta chưa có thể tươi tốt được vậy. Trở nên tươi tốt mong ở từ nay mà đi. Một tấm lòng thành của kẻ viết bài này, dám mong hết thảy anh chị em, hãy tạm bỏ cái "thích" ngâm vịnh thơ Đường mà tập thơ Việt. Thơ Việt còn nhiều phen cần phải bàn đến.

Lời ca mới[1]

Các nhà nữ sĩ có lòng yêu chuộng quốc văn mà đọc đến bài trước, chắc cũng đã hiểu rõ cái lối viết rồi. Nay tôi lại xin nói đến một lối ca mới này, là một lối ca, do điệu lục bát mà thêm đặt ra thành từng câu. Lối ca này hiện ở ngoài Bắc đang thịnh hành lắm, thường đi chơi khắp kẻ chợ nhà quê, đến đâu cũng nghe có người hát điệu ca này; giọng hát thì nhiều người cho là giọng "sa mạc" còn điệu văn thì nhiều người cho là điệu ca *Anh khóa.*

Bởi sao gọi là điệu *Anh khóa* bởi vì họ cho rằng khởi đầu từ bài *Tiễn chân anh khóa* do Trần Tuấn Khải đặt, in ở quyển *Duyên nợ phù sinh* xuất bản năm xưa:

Này anh khóa ơi, em tiễn chân anh xuống tận
bến tàu,
Hai tay em nâng cái khăn trầu, em đưa anh.
Tay cầm trầu giọt lệ chảy quanh!
Anh ăn một miếng cho bõ chút tình em nhớ thương...

Ấy cái điệu đặt ca *Anh khóa* đại khái như vậy đó!

Kể bài ca *Anh khóa* ấy cũng chẳng lấy gì làm hay, song lời nó réo rắt, ý nó rõ ràng, người tầm thường vô học đọc tới cũng hiểu. Vả lại nó lại thích hợp với cái tình cảm của kẻ phận kém duyên hèn, cho nên khiến được nhiều người cảm và ghi nhớ. Nhớ mà thường hát luôn miệng. Khi hát lên thì điệu nó nỉ non, lên xuống, nghe cũng vui tai. Bởi vậy lắm người nghe lấy làm

1. *Phụ nữ tân văn,* số 33, 19-12-1929.

thích rồi dần truyền đi hầu khắp, các chỗ thành thị, thôn quê, đâu đâu cũng nghe thấy hát bài *Anh khóa* cả! Các nhà ưa văn Nôm thấy vậy, muốn theo thời thượng mà truyền bá văn của mình nên mới lại đua nhau bắt chước ông Khải, đặt lối ca này bắt đầu từ ông Hằng Đức, Mạnh Khải, đăng một bài ở báo *Thực Nghiệp* tự như bài *Tiễn chân anh khóa* rồi đến vô số bài đăng báo cũng giống lối ca ấy, thành ra ông Trần Tuấn Khải là người khởi xướng ra lối ca *Anh khóa* vậy!

Nay xét ra cái lối ca này thực không tự ông Khải sáng kiến ra đâu! Các câu ca của ta từ xưa vốn đã có sẵn. Lối đặt ca này muốn đặt câu dài thế nào cũng được, chỉ cốt là xếp đặt cho khéo mà hai câu trên dưới có hai vần là được.

Xưa đã từng có câu:

Này anh ơi anh phong làm chi, anh hoa làm chi,
anh tuyết nguyệt nữa làm chi!
Nay anh phong, mai anh hoa, nay anh tuyết,
mai anh nguyệt, nay anh lần, mai anh lữa,
lần lần lữa lữa, làm gì cho nó cực thân!

cùng là câu:

Này dinh ông đây nghiêm cẩn canh giờ!
Có một cái giá chuông, có một cái giá trống,
có một cái giá võng, có một cái giá lọng,
có một cái giá cờ, có một cái giá roi!

Hát những câu ấy lên mà nghe, tức là điệu ca mà ngày nay gọi là điệu ca *Anh khóa* đó. Song xét ra trước ông Tuấn Khải thì điệu ca này không thấy có bài nào đặt được dài, mà các nhà văn sĩ tuyệt nhiên không thấy ai chuộng lối ca ấy; chỉ có những kẻ ở chốn thanh lâu, hồng lâu mới lượm nhặt những câu về điệu ca này, mà phát ra giọng hát đó thôi. Từ khi ông Khải đặt bài *Anh khóa* trở đi, thì lối ca này mới thịnh hành ngoài Bắc cho nên gọi là lối "ca mới" kể cũng là phải.

Theo điệu thơ lục bát mà thêm tiếng, thêm điệu, đặt ra một lối ca riêng kể thiệt cũng là một sự cải cách trong làng văn Nôm, không phải là một sự không hay, nhưng cũng là một sự cần bàn đến. Vì lối ca này mỗi câu đặt được nhiều chữ, thiệt có thể khiến người đọc dễ hiểu, dễ biết được cái hay.

Hãy thử lấy một câu lục bát trong *Truyện Kiều* mà đem làm thí dụ. Theo điệu lục bát thì đặt rằng:

Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường ai thấy bất bằng mà tha!

Như thế kể cũng là hay lắm song câu có hạn chữ, cho nên xếp chữ được đến thế là cùng. Thành ra ý nghĩa câu này người ít học đọc tới không hiểu ngay được. Nếu theo điệu "ca mới" thì đặt rằng:

Này những kẻ anh hùng xưa nay tiếng gọi rằng
Dầu ở giữa đường, ai thấy cái bất bằng mà lại
chịu tha!

có phải là rõ nghĩa và dễ hiểu hơn không? Tôi còn nhớ khi tôi ở Hà Nội, có một buổi cùng một người bạn đi dạo chơi, thấy một ông tham đang ngồi trên ô tô có vẻ tự đắc, xảy có một vị thượng quan đi qua. Ông tham ở trên xe cúi đầu rụt cổ chào một cách rất kính cẩn. Tôi bèn đọc giỡn cho bạn tôi nghe một câu rằng:

Này anh tham ơi, anh ngồi trên ô tô mà
anh phải cúi rạp để chào người!
Cái thân anh như thế, phỏng phải biết
nhục đời hay còn tưởng vinh.

Tưởng hai câu đặt giỡn như vậy mà có thú, nếu đem đặt thành hai câu lục bát thì không chắc tài nào đặt được tóm tắt mà đủ ý như vậy.

Tuy vậy xét cho cùng ra thì cái lối ca gọi là "ca mới" này, điệu nó uyển chuyển, não nùng, dầu có thể dễ khiến cho người cảm được nhưng muốn đặt cho lời lẽ hùng hồn, thúc giục cho lòng hăng hái lên, thì về lối ca này khó mà đặt được, như là theo lối song thất lục bát hay là lục bát mà nhất là khi nó hát lên thì điệu nó lại càng nỉ non thánh thót, hầu như mất cả cái vẻ cứng cáp mạnh bạo đi vậy! Bởi thế trong làng văn tôi thấy lắm người không thích tập lối ca này, mà lắm kẻ quá khác, quá nệ, thì hễ nghe ai hát đến điệu ca này, liền cho là giọng ca vong quốc ngay!

Nay cứ ý tôi tạm tưởng, thì dầu sao mặc lòng đặt lối ca này thiệt là dễ đạt ý, huống chi cũng lại là lối cho riêng của nước nhà, thì ta ưa chuộng nó tưởng cũng còn hơn ưa chuộng thơ văn mà ta bắt chước của người, phải nệ theo cái khuôn phép tỉ mỉ...

Nói cho rõ ra bất cứ một lối văn, thơ, ca từ nào, đã là văn thơ của ta, ta có thể tập được, thì cũng nên chuộng cả, cũng nên tập cả, chỉ cốt tập làm sao cho được lời lẽ hay mà ý tưởng chánh đáng để cho người đọc, người nghe. Nhất là các bạn nữ lưu tân tiến ngày nay, cũng có nhiệt thành về văn quốc âm, càng cần phải lưu ý mà lựa chọn cho đúng.

Phụ nữ tân văn
số 18, ngày 25-7-1929
số 19, ngày 5-9-1929
số 24, ngày 24-10-1929
số 29, ngày 21-11-1929
số 31, ngày 5-12-1929
số 33, ngày 19-12-1929

ĐẶNG XUÂN VIỆN

(1880-1958)

Đặng Xuân Viện, hiệu Thiện Đình, con của Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng, thuộc dòng dõi Nho học. Sinh năm 1880, mất năm 1958. Là người có tư tưởng yêu nước, thích thơ văn. Ông rất chú trọng phong dao, ngạn ngữ và cho rằng bên cạnh thơ văn bằng chữ Hán theo lối Trung Hoa, thì phong dao, ngạn ngữ có âm hưởng tự nhiên, cảm xúc, chính là thơ văn của nước ta, thể hiện trí tuệ, tâm hồn, phong tục, chính trị của Tổ quốc, cần phải được biên chép, lưu truyền. Tập Tổ quốc phong thi *do ông biên soạn gồm những lời phong dao, chia ra làm phong, nhã, tụng, có chú thích tỉ mỉ, dễ hiểu.*

Ông viết bằng cả chữ Hán và chữ quốc ngữ. Bộ Thiện Đình xã chí *ghi chép rất đầy đủ về phong tục, văn hóa, lịch sử, văn học của quê hương ông. Cùng với một số bạn bè ở Nam Định, ông thành lập* Nam Việt đồng thiên hội, *bàn luận thơ văn và biên soạn bộ* Minh đô sử, *trong đó ông viết mục* Hà phòng quản kiến *nói về đắp đê phòng lụt.*

TỔ QUỐC PHONG THI

I

Thơ văn rất có quan hệ về phong tục chính trị, thơ văn không phải là khua múa ở ngoài đầu lưỡi đâu. Ngạn ngữ Âu châu có câu rằng: "*Lời nói là phôi thai cho việc làm*". Lời nói là gì? Là thơ văn vậy. Việc làm là gì? Là phong tục chính trị vậy. Phong tục chính trị hay thời hiện ra thơ văn cũng hay, phong tục chính trị dở thời hiện ra văn thơ cũng dở. Đời xưa đấng tiên vương thường đi tuần du, nghe thơ văn mà biết cả chính trị phong tục cũng bởi lẽ ấy.

Xem như *Kinh Thi* nước Tàu là của đức thánh Khổng, tay ngài sửa soạn, thơ Nhã thơ Tụng và đủ cả chính phong biến phong, ngụ ý về khuyên răn, khiến người ta miệng đọc tai nghe, biết điều hay thì theo, điều dở thì lánh, chứ không phải là dạy người ta học làm thơ văn.

Thơ văn nước ta thế nào? Thơ văn bằng chữ Hán, là theo lối Tàu, không phải tiếng của nước mình trước xưa vẫn có; lời phong dao, câu ngạn ngữ, cảm xúc ở bên trong, phát hiện ở bên ngoài, có âm hưởng tự nhiên, ấy thật là thơ văn của nước ta đó. Tiếc xưa không có chữ biên chép, mượn chữ Tàu chắp lại biên ra một thứ chữ để ghi nhớ cho tiện, nhưng mình viết mình xem, người khác xem không hiểu hết, thời không phải là lối chữ thông dùng, thành ra bốn nghìn năm nay thơ văn ấy không truyền ở ngòi bút, nét mực, chỉ truyền ở câu ví lời hát mà thôi.

Than ôi! Cổ nhân mất, thơ văn của cổ nhân chưa mất, Tổ quốc còn, thời thơ văn của Tổ quốc vẫn còn; cái óc cái lưỡi của cổ nhân còn ký thác ở văn chương này, mà phong tục chính trị của Tổ quốc vẫn còn phô diễn ở văn chương này! Xem cho kỹ thời vận hội thịnh suy, trình độ tiến hóa của nước mình cũng hiểu được ít nhiều. Đức thánh Khổng dạy chữ *ôn cố tri tân*, nghĩa là

ôn lại chuyện cũ thời mới biết được sự mới. Vì thế người Âu châu ở nước ta lập trường bác cổ, có ý khảo cứu thơ văn điển tích của nước mình để so sánh ngày nay với ngày trước thế nào. Ta sinh trưởng ở nước Nam, mà việc nước Nam ta lại không tư tưởng đến, thế thì đối với cổ nhân, đối với Tổ quốc, há chả vô tình lắm ru!

Tôi đây học ít tài hèn, không đáng gọi là người yêu nước, cũng không đáng gọi là người mến cổ, nhưng vẫn có cái si tưởng để bên lòng, nhiều lúc trăng trong gió mát, đứng trước thềm hoa, ngâm mấy câu phong dao tiêu khiển, chợt có cảm tình, mơ mơ màng màng, như hồn Tổ quốc vơ vẩn ở bên mình, bóng cổ nhân thấp thoáng ở trước mặt, nghĩ ra mới biết thơ văn của nước mình xúc động lòng người ta đến như thế.

Vậy đem những lời phong dao xưa nay thường nói đến, chia ra làm *phong, nhã, tụng,* gọi là "*Tổ quốc phong thi*", làm thêm chú thích để cho dễ hiểu, nhưng cũng còn nhiều chỗ khuyết nghi, xin các ngài duyệt đến, có điều gì lầm lẫn, cải chính cho, đa tạ.

THIỆN ĐÌNH

CHÍNH PHONG

1. Chăn loan gối phượng gương lồng,
Màn đào rủ dọc trướng hồng dải ngang.
Còn đương chọn đá thử vàng,
Ngọc lành lẽ quảy ra đường bán rao.
Quan quan mấy tiếng thư cưu,
Mong người quân tử hảo cầu kết duyên.
Phấn son cho phỉ tấm nguyền,
Anh hùng sánh với thuyền quyên mới tình!

Thơ này người con gái khuê các, đem thơ *Quan thư* tự tỉ với mình, mong đợi kết duyên với người quân tử. Thơ này ở huyện Quảng Xương tỉnh Thanh.

2. Tôi là con gái Trường Sinh,
Tôi đi bán rượu qua dinh ông Nghè.

Ông Nghè sai lính ra đe,
Tôi lạy ông Nghè tôi đã có con.

Chữ *đe* cũng có người đọc là *ve*, nhưng "sai lính ve" thì không phải lẽ; ve là lấy tình tứ ve vãn, chứ không phải đem mệnh lệnh người trên mà sai kẻ dưới ve được.

Triều nhà Lê ai đỗ Tiến sĩ, vua sai làm nghè cho ở, cho nên đỗ Tiến sĩ gọi là nghè, hiện nay chỗ đền miếu các quan ngày trước vẫn gọi là nghè. Người con gái này ở xã Trường Sinh, vẫn giữ lòng trinh khiết, sợ quân ông nghè có những nhiễu đến mình chăng, nên kể tình thực như thế.

3. *Sớm ngày em đi hái dâu,*
Hai anh mở túi đưa trầu em ăn.
Trình rằng: Bác mẹ em răn,
Làm thân con gái chớ ăn trầu người.

Thơ này là người con gái phòng có kẻ bỏ thuốc mê vào trong miếng trầu, mà quyến rũ mình chăng, cho nên mượn lời cha mẹ để từ chối, cũng là cách ăn nói êm đềm.

4. *Dao vàng bỏ túi kim nhung,*
Biết rằng quân tử có dùng hay không?
Lộc còn ẩn bóng cây tùng,
Thuyền quyên đợi khách anh hùng vãng lai.

Thơ này là người con gái giữ giá kén chồng, đem dao vàng và con lộc mà ví với mình.

5. *Lấy chồng cho đáng tấm chồng,*
Bõ công trang điểm má hồng răng đen.
Chả tham ruộng cả ao liền,
Tham về cái bút cái nghiên anh đồ.

Nước ta trước trọng chữ Nho, cái nghiên cái bút của anh đồ thật có giá trị. Thơ này người con gái kén chồng, không tham nhà giàu, chỉ tham học trò hay chữ.

6. *Ai về đường ấy với đò,*
Với cầu với quán cho ta mượn tiền.

Ước gì quan đắp đường liền,
Kẻo anh đi lại tốn tiền đò ngang.
Em về sửa quán bán hàng,
Để anh làm khách qua đàng trú chân.

Lời người con trai ước với con gái.

7. Anh về xẻ ván cho dầy,
Bắc cầu sông Cái cho thầy mẹ sang.
Thầy mẹ sang em cũng theo sang,
Đò dọc quan cấm đò ngang tốn tiền.

Người con gái trả lời, ý nói thân gái phải theo bố mẹ, chứ không dám tự quyết. Thơ này ở huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

8. Vì sông nên lụy đến đò,
Vì trời tối phải lụy cô bán hàng.
Vì tình nên phải đa mang,
Vì duyên anh biết quê nàng ở đây.

9. Ở đây gần cảnh nhà chùa,
Lẽ đâu có lẽ dặn dò trăng hoa.
Trúc mai mong họp một nhà,
Đôi bên đạo nghĩa đã già đồng cân.

Người con gái đáp lại người tình nhân, không chuộng thói trăng hoa, chỉ trọng về đường đạo nghĩa.

***10.** Trăm thức hoa đua nở tháng giêng,*
Có bông hoa cải nở riêng tháng mười.
Trăm cành hoa cười, trăm nụ hoa nở,
Mùa xuân sang, con bướm trắng, dập dìu đàn ong.
Con chim kia sao khéo não nùng,
Cuốc kêu gióng giả như nung lòng sầu.
Gió nồm hây hẩy lúc ban chiều,
Một đàn bướm trắng dập dìu trên non.
Đêm đông dài nghe vượn ru con,
Cá khe lẩn bóng chim luồn gốc cây.
Con ve kêu ỏng ảnh canh chầy,
Kìa quân tử trúc dạ này bâng khuâng.

Em như hoa thơm mà mọc trong rừng,
Thơm cay ai biết ngát lừng ai hay!

Người trinh nữ trông thấy mùa xuân hoa bướm tươi cười, tự nghĩ mình như hoa cải mùa đông, như hoa thơm trong rừng, kén đợi người quân tử, không biết quân tử có thưởng thức cho không, nhân có thơ này.

***11.** Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,*
Nhớ người đẫy gấm khăn điều vắt vai.

Tục xưa đàn ông lấy khăn điều vắt vai làm lịch sự, người con gái này chung tình với người quân tử, nhớ người nhớ cả cái khăn điều.

***12.** Lấy nhau cho trọn một đời,*
Đổ chùa Thiên Mỗ dám dời lòng xưa.

Chùa Thiên Mỗ ở phía tây Kinh thành Huế, thuộc xã An Ninh. Nguyễn Thị Ngữ người xã Xước Du, tỉnh Thừa Thiên, vợ ông Đặng Đức Siêu trốn loạn Tây Sơn, vào ẩn ở Gia Định, bà ấy ở nhà nuôi con giữ tiết, đảng giặc là ngươi Vũ Văn Dụng muốn hiếp lấy, quyết chí không nghe, nhân có thơ này.

***13.** Muôn nghìn chẳng lấy anh đồ,*
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.

Người con gái nói khích người con trai học trò.

***14.** Hay nằm đã có võng đào,*
Dài lưng đã có áo bào vua cho.
Còn nhiều thóc gạo của kho,
Việc gì mà chẳng ăn no lại nằm.

Thơ này người học trò đáp lại.

***15.** Ăn mua cho đáng ăn mua,*
Lấy chồng cho đáng việc vua việc làng.
Thiếp liều thân thiếp với chàng,
Nghèo hèn thiếp chịu quan sang thiếp nhờ.

Thơ này là nói người đàn bà đảm đang, cũng đáng tay nội trợ.

16. Muốn cho gần mẹ gần cha,
Khi vào thúng thóc khi ra quan tiền.
Muốn cho gần bến gần thuyền,
Gần cha gần mẹ nhân duyên cũng gần.

Con gái phải đi lấy chồng xa, nhớ cha mẹ làm ra thơ này.

17. Xấu xa cũng thể chồng ta,
Dẫu mà tốt đẹp cũng ra chồng người.
Chồng tôi áo rách tôi thương,
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

Hai câu này của người đức phụ, đáng làm gương cho bọn nữ lưu.

18. Ai ăn cau cưới thì đền,
Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng.

Tục nước ta nhà trai hỏi vợ thời phải mang cau đến nhà gái, để biếu trong họ, xem ra nhiều nhà dựng vợ gả chồng, tự thuở mười một, mười hai tuổi, đến sau nhân vì sự xấu đẹp mà bỏ nhau, hoặc vì sự giàu nghèo mà bỏ nhau, đến nỗi nhân duyên nhiều điều ngăn trở. Thơ này của người thiếu nữ, tuy là ý còn kén chồng, nhưng cũng đáng làm lời châm cho nhà có con gái.

19. Ba chùa ông đúc ba chuông,
Ba cô ông đúc ba giường bình khung.
Còn một cô bé chưa chồng,
Để ông kén giống chọn dòng cho cô.
Nhất là ông cống ông đồ,
Hai là ông bát ông đô bằng lòng.
May mà cửa các treo cung,
Cô bế, cô dắt, cô bồng cô ru.
Ru rằng: Con ăn con ngủ cho no,
Con lấy con chững con bò con đi.
Ngày sau con học con thi,
Mẹ mong con đỗ mẹ thì nhờ con.

Tục xưa đẻ con trai thì treo cung ở trước cửa, ý là con trai phải theo việc kiếm cung. Lê triều trước Cử nhân gọi là ông cống, Tú tài gọi là sinh đồ, đương bấy giờ triều đình trọng khoa

mục, nhà có con gái ai cũng muốn kén ông cống, ông đồ, có ý trọng về danh giá, đối với ngày nay, nhà có con gái chỉ mong gả cho ông tham ông phán, trọng về lương cao bổng nhiều, hai đường tâm lý khác nhau.

20. Quả cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần mai anh học xa.
Tiền gạo thì của mẹ cha,
Cái nghiên cái bút thật là của anh.

Thơ này người đàn bà khuyên chồng đi học, đem nghiên bút của mình mà đền lại cái công tiền gạo của cha mẹ.

21. Cây xanh thì lá cũng xanh,
Anh bẻ được cành anh hái được hoa.
Đôi bên bác mẹ thời già,
Mong anh có chữ để mà cậy trông.

Thơ này đàn bà khuyên chồng, ý nói nhà chồng hiền hậu, mà chồng học tài có thể làm được, nhưng phải cố sức sớm được thành danh, để cha mẹ chồng cập kiến, mà cha mẹ bên mình cũng được vẻ vang.

22. Tuổi em mới có mười ba,
Ruộng nương cửa nhà anh để cho em.
Anh học, em cố em làm,
Quần áo anh rách em tìm em may.
Đường tà cho chí đường ngay,
Đường kim mũi chỉ vá may thực thà.
Trống một thu cửa dọn nhà,
Trống hai canh cửi trống ba đi nằm.
Trống tư sang đầu trống năm,
Khuyên anh dậy học còn nằm làm chi.
Ba năm chúa mở khoa thi,
Biển vàng choi chói trước thì tên anh.
Bõ công cha mẹ sắm sanh,
Tiền lương gạo đống cho anh vào tràng.
Ơn vua tên đội biển vàng,
Võng anh đi trước võng nàng đi sau.

Triều đình trước trọng khoa cử, ba năm một lần thi hương, thi hương xong, thi hội đỗ, vua ban cho mũ áo và biển vàng cho về vinh quy. Người đàn bà này có ý hi vọng, làm thơ này để khuyên chồng.

23. *Triều đình còn trọng thi thư,*
Khuyên anh đèn sách sớm trưa học hành.
May nhờ phận có công danh,
Mà anh phú quý ấy mình vẻ vang.
Khuyên đừng trai gái loang toàng,
Khuyên đừng chè rượu nữa mang tiếng cười.
Cũng đừng cờ bạc đua chơi,
Sao cho sự nghiệp ra người trượng phu.
Sao nên nổi tiếng danh Nho,
Thần trung tử hiếu để cho khen cùng.

Người hiền phụ khuyên chồng trung hiếu. Thơ này lưu hành ở huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

24. *Thả ra ai kém ai đâu,*
Kẻ xe chỉ thắm người xâu hột vàng.
Sáng giăng giải chiếu hai hàng,
Bên anh đọc sách bên nàng quay tơ.

Xe chỉ quay tơ là nghề thêu dệt, vợ chăm làm, chồng chăm học, hai người cùng khuyên nhau, làm ra thơ này.

25. *Ai về Phú Lộc gửi lời,*
Lời này một bức dặn người tri âm.
Mối tơ chín khúc ruột tằm,
Khi tháng tháng đợi khi năm năm chờ.
Vì tình hồ dễ làm ngơ,
Cắm sào chỉ quyết đợi chờ nước xuân.
Ước sao chỉ Tấn tơ Tần,
Sắt cầm hảo hợp lựa vần "Quan thư".

Xã Phú Lộc thuộc huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa. Người trinh nữ có ý mong đợi người quân tử, làm ra thơ này.

26. *Trên trời có đám mây mưa,*
Dưới sông nước chảy đò đưa anh về.

Anh về thăm quán thăm quê,
Thăm cha thăm mẹ trở về thăm em.

Người đàn ông lấy vợ ở trên đường ngược, khi về quê, vợ tiễn chân ra đò có ý mong nhớ, làm ra thơ này, cũng là lời chính đáng.

27. *Cái cốc mà ngóc ao chà,*
Bay lên vỗ cánh nóc nhà chị Lương.
Chị Lương kia hỡi chị Lương,
Cái răng hột đỗ làm tương anh đồ.

Lương là tên người con gái, răng hột đỗ là răng đen như hột đỗ, ý nói con gái lịch sự đáng lấy anh đồ, để coi việc cơm nước, tương cà nuôi cho anh đồ đi học sau còn nương nhờ, cũng như con cốc ở dưới ao mà lên nóc nhà, mừng được yên ổn vậy.

28. *Nửa đêm nghe vạc cầm canh,*
Nghe chim liệng tổ nghe anh khuyên nàng.
Khuyên nàng nàng đã hồ nghe,
Nghe con gà đã te te gáy dồn.

Vạc hay đi ăn đêm, chập tối nó đi ăn, gần sáng nó bay về, nghe tiếng kêu biết trời gần sáng, lúc ấy chim kêu gà gáy, chồng giục vợ dậy chăm việc làm ăn, nhân có thơ này.

29. *Cuốc kêu cuốc rũ mùa hè,*
Phận làm con gái phải nghe lời chồng.
Chữ rằng: Phu xướng phụ tòng,
Phận làm con gái lấy chồng tùy gia.
Trước là thờ mẹ kính cha,
Sau là trông cửa trông nhà cho anh.
Khuyên đừng quen thói chua chanh,
Lân la trò chuyện cháy thành vạ lây.

Người đàn bà lắm lời, thường hay sinh chuyện lôi thôi, việc nhà người ta mà mình cũng can thiệp đến, cũng như là *cháy thành* mà *phải vạ lây*, vậy nên *mũ ni che tai*, thôi cũng sự đâu mặc đấy, *gần lửa rát mặt*, thà rằng *cao chạy xa bay*. Thơ này là lời chồng khuyên vợ.

30. Vì chồng nên phải gắng công,
Nào ai xương sắt da đồng chi đây.

Thơ này khen bà Trưng Trắc vị người Tô Định người nước Tàu giết chồng, tấm lòng đau xót, cùng em gái là bà Trưng Nhị nổi binh đánh Tô Định, thu phục giang sơn.

31. Cái bồng bế em dỗ dành,
Để mẹ kín nước rửa bành con voi.
Trèo lên đỉnh núi mà coi,
Kìa ông quan Thượng cưỡi voi che dù.

Nước ta khi trước đánh trận dùng bằng voi, người đàn bà cũng có lòng yêu nước, muốn cho chồng theo việc chinh chiến, để lập công danh, cho nên dạy con bế em, để mình thân hành rửa bành voi, sắm sửa cho chồng kịp ngày đi đánh trận, có ý hi vọng cho chồng làm được như quan Thượng, nhân có thơ này.

32. Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng.

Khoảng triều vua Minh Mệnh, đảng giặc tên Vân đánh giữ thành Cao Bằng, ông Nguyễn Tiến Lâm đem binh đánh, khôi phục tỉnh thành, người Sơn Nam phải lên đóng binh ở tỉnh ấy, mới làm thơ này.

33. Trời sinh ra giặc làm chi,
Để chồng tôi phải ra đi chiến trường!
Bao giờ phá giặc thằng Khôi,
Yên Thành Gia Định chồng tôi được về!

Triều vua Minh Mệnh, Lê Văn Khôi khởi binh đánh Gia Định, ông Lê Văn Nghĩa đem quân vào đánh giặc Khôi, thời bấy giờ người chinh phụ mới làm thơ này.

34. Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thời canh điếm tối dồn việc quan.
Chém tre đốt củi trên ngàn,
Uống ăn kham khổ phàn nàn cùng ai!

Người lính đóng ở trên đường rừng, uống nước khe ăn cơm đò, ở nhà nứa sàn tre, đêm thì canh gác, ngày thì chém tre đốt củi để dùng, cái tình cảnh của người chinh phu kể sao cho xiết, nghĩ mình làm phận tôi đòi, làm trên cũng phải xét soi cho tình. Thơ này ở huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh.

35. Anh ơi, phải lính thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc đã thì tôi đương.
Sớm khuya coi sóc mọi đường,
Dù mà khó nhọc dám thường quản công.

Thơ người chinh phụ ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh. Triều ta lệ nhà con một thì khỏi đi lính, khi sứ bắt lính, nhiều người sợ chặt cả ngón chân, ngón tay, giả làm tàn tật, để khỏi ứng tuyển, người đàn bà này có lòng vị dân vị nước, khuyên chồng hết sức đi việc chinh chiến, việc nhà quản cố đã có mình, nhân làm thơ này.

36. Bồng bồng nảy lộc ra hoa,
Một trăm chị lính trẩy ra thăm chồng.
Trẩy ra có gánh có gồng,
Trẩy ra thăm chồng bẩy bị còn ba.
Hồ ai có nhắn mi ra,
Mà mi hồ kể con cà con kê.
Muốn tốt thì đưa nhau về,
Việc quan anh chịu một bề cho xong.

Người lính quê ở tỉnh Thanh phải ra đóng ở ngoài Bắc Kỳ, các người vợ lính nhớ chồng ra thăm, đường ải xa xôi, hành lý đi đường bị mất cướp, có ý phàn nàn với chồng, nhưng người chồng hết lòng công nghĩa, mà quên cả tình riêng, làm lời này để dặn vợ.

37. Trời đất một vầng,
Bắc Nam đôi ngả.
Phận hồng nhan buồn bã xiết lo,
Chàng từ bể Sở sông Ngô,
Lấy ai coi sóc sớm trưa việc thường.
Chàng từ vâng mệnh quân vương,
Cờ mao trỏ nẻo trên đường ruổi ngay.

Trông chừng dặm liễu đường mây,
Càng trông càng vắng một ngày xa khơi.
Chàng đi góc bể chân trời,
Đi thời lặn suối qua đồi trèo non.
Gươm là vợ, giáo là con,
Nâng niu chẳng quản ấp hôn chẳng rời.
Thôi ra bể lại vào ngòi,
Sông sâu cũng lội chông gai cũng trèo.
Ăn thời thất thểu ít nhiều,
Cảm thương cha mẹ nhớ chiều vợ con.
Đường trường cách trở nước non,
Mẹ già đầu bạc thiếp còn xuân xanh.
Giang sơn thiếp gánh một mình,
Hỡi chàng có thấu thiếp tình cho hay?
Biết là chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chắp bay tìm chàng.
Chữ rằng: Đồng tịch đồng sàng,
Đồng sinh đồng tử cưu mang đồng lần...

Thơ người chinh phụ, văn có tình tứ thiết tha.

38. *Tay cầm bán nguyệt xênh xang,*
Bao nhiêu ngọn cỏ ra hàng làm tôi.
Mặc ai che tán che tàn,
Ta đây mặc sức nghênh ngang cõi bờ.

Con gái họ Trương, người xã Như Kinh, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, con nhà hèn hạ, nhan sắc tầm thường, tiếng rất tốt, một hôm chúa Trịnh Bính võng dù đi qua đó, dân gian trông thấy sợ hãi trốn chạy, chị ta vẫn cắt cỏ bên đường mà hát hai câu này, chúa Trịnh nghe thấy xứng ý đòi về cung, dựng làm bà phi.

39. *Dù ai sang cả mặc ai*
Thân này nước chảy, hoa trôi sá gì.

Thời vua Lý Thái Tôn đi đánh Chiêm Thành, bắt được vợ vua Chiêm là nàng Mị Ê, đem xuống thuyền, nàng Mị Ê đâm đầu xuống sông chết, nhân có thơ này.

40. Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ
Chàng về Hồ Hán thiếp về Hồ Tây.

Hồ Hán tức là Hồ Hán Thương con Hồ Quý Ly. Hồ Tây tức là Tây Hồ ở Hà Nội. Thời bấy giờ họ Hồ có ý chực cướp ngôi nhà Trần, mưu đắp Tây Đô ở An Tôn thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh, sai Hồ Cống Sinh trông coi việc đắp thành, vợ Hồ Cống Sinh là nàng Bình Khương can rằng: Nhờ ơn vua nhà Trần đỗ lên được, nay lại theo nhà Hồ, nghĩa vua tôi nghĩ sao cho đáng, Cống Sinh nghe lời bỏ không trông coi nữa, họ Hồ giận, bắt Cống Sinh chôn ở bên thành, vợ Cống Sinh thương xót, cũng đập đầu vào thành mà chết, nhân có thơ này.

41. Thuyền bầu trở lái về đông,
Con đi lấy chồng để mẹ cho ai?
Mẹ già đã có con trai,
Con là phận gái dám sai chữ tòng.

Thơ này câu trên là mẹ đưa chân con về nhà chồng, có ý thương nhớ. Câu dưới là lời con gái trả lời.

BIẾN PHONG

42. Tiếc thay cây quế trong rừng,
Mà cho thằng Mán thằng Mường nó leo.

Đời vua Lý Thái Tôn đem Bình Dương công chúa gả cho Thiện Thái ở Châu Lương. Vua Nhân Tôn đem Khâm Thành công chúa gả cho Hà Khánh ở châu Vĩ Long, mượn hôn nhân mà làm chước cơ mi những bọn phiên tù như thế là thất sách, thời nhân chê mà làm thơ này, ý nói cây quế mà để thằng Mường nó leo, ấy là sự phối hợp không xứng.

43. Hạt nước trắng mà đựng chậu thau,
Cái đẹp chữ triện đựng rau thài lài.
Tiếc người da trắng tóc dài,
Mẹ cha ép gả cho người đần ngu.
Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu bực mình.

Rau thài lài là cái vật khinh mà lại đựng vào cái hộp chữ triện là cái đồ quý, ao tù là cái ao bùn lú mà lại đem tắm cho con rồng vàng, thời không xứng. Thơ này ý cũng như thơ trên.

44. Tiếc thay hạt gạo tám xoan,
Thổi nồi đồng điếu lại chan nước cà.
Tiếc thay hạt gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục lại vần than rơm.

Hai câu này cũng như ý thơ trên, chê người con gái gả chồng không xứng đáng.

45. Người ta bắt chạch đàng đầu,
Mẹ em tham giàu bắt chạch đàng đuôi.

Bắt chạch đàng đuôi thời không có thể bắt được, người con gái gả cho con nhà giàu tưởng là lấy được của, không ngờ của chẳng được, mà người ta ở mấy mình[1] chẳng ra sao, có ý phàn nàn làm thơ này.

46. Đàn bà như hạt mưa rào,
Hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa.
Đàn bà như hạt mưa sa,
Hạt vào gác tía hạt ra ruộng bùn.

Nước mưa rơi vào vườn hoa, hoặc vào gác tía, thời nước mưa ấy đáng nên quý hóa, nếu rơi xuống giếng hoặc ra ruộng bùn, thời nước mưa ấy coi cũng thường vậy, ví như đàn bà được nương thân vào cửa quyền quý thời mình được vẻ vang, nếu phải chỗ hèn hạ thành ra chịu khổ một đời. Người đàn bà này than thân tủi phận làm ra thơ này.

47. Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.

Đời Lê Vĩnh Thọ, nước Ai Lao mới đem thuốc lào sang, nên ta gọi là thuốc lào, bấy giờ quan dân trai gái ai cũng nghiện thuốc, năm Cảnh Trị nhà Lê mới hạ lệnh nghiêm cấm, không

1. *Mấy mình*: với mình.

cho ai ăn, cũng có ý để chế ngoại hóa, nhưng nhiều người mắc nghiện vào không thể chừa được, chôn điếu ở dưới đất thò xe lên để hút vụng, nhỡ khi tàn đóm vương ra cháy cả nhà, vì thế không cấm nữa. Thơ này nói tình nhân nhớ nhau khao khát như điếu thuốc lào vậy.

48. Vì trông cho cá bén đăng,
Vì tình nên phải đi trăng về mù.

Cá bén đăng cũng như trai gái bén hơi nhau không gỡ ra được. Thơ này là của người con gái đa tình.

49. Sông sâu cá lặn mất tăm,
Chín tháng cũng đợi một năm cũng chờ.
Sông Ngâu nước đục lờ lờ,
Cắm sào đợi nước bao giờ nước trong.

Thơ này là người con gái mong đợi tình nhân mà không được gặp.

50. Bây giờ mận mới hỏi đào,
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
Mận hỏi thì đào xin thưa:
"Vườn đào còn đó vẫn chưa ai vào".

Thơ này là lời trai gái hai bên trăng gió với nhau.

51. Thân em như tấm lụa đào,
Còn hay đã xé vuông nào cho ai?
Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai!
Em nắm cành trúc cành mai,
Đông đào tây liễu biết ai bạn cùng.

Hai câu này trai gái ướm lời hỏi nhau cũng như ý chương trên.

52. Chúng chị đây như thể chuông vàng,
Đem treo cửa tỉnh muôn ngàn quân coi.
Chúng anh đây như quỷ nhà trời,
Tay cầm dùi ngọc thử chơi chuông vàng.

Tục tỉnh Bắc Ninh, nhà quê có tục hát đúm, con gái xướng con trai họa, cũng là câu hát ví vậy.

53. Chúng em đây như cá hóa rồng,
Chín tầng mây bọc ở trong da trời.
Chúng anh đây có phép thần thông,
Rẽ mây lên quyết bằng rồng cưỡi chơi.

54. Chúng chị đây như thể sập vàng,
Chúng anh như mảnh chiếu bên hàng bỏ quên.
Ước gì trời thổi gió lên,
Có khi mảnh chiếu lên trên sập vàng.

55. Chúng chị đây như hoa gạo trên cây,
Chúng anh như thể cỏ may vệ đường.
Ước gì trời thổi gió ngang,
Hoa gạo rụng xuống kề đường cỏ may.

Bài thơ này là lời hát đúm ở Bắc Ninh.

56. Ra đường thấy cái hoa rơi,
Hai chân đá hất chẳng chơi hoa thừa.
Ra đường nhặt lấy hoa rơi,
Hai tay nâng lấy, cũ người mới ta.

Câu trên nói vợ thừa người ta không nên lấy, câu dưới nói lấy cũng được, về tay mình tuy cũ mà cũng như mới.

57. Xin nàng đừng thắm đừng phai,
Thoang thoảng hoa nhài thì mới thơm lâu.
Ai ơi, chớ phụ hoa ngâu,
Tham hoa phú quý đi cầu mẫu đơn.

Cái hoa quý về hương thơm, hoa mẫu đơn tuy gọi là phú quý, nhưng chỉ có sắc không có hương, không bằng hoa ngâu và hoa nhài có hương có sắc, không thắm lại không phai. Người con gái này giận người con trai chê mình xấu mà tham người đẹp, nhân làm thơ này đem hoa ngâu tự ví với mình, tuy không được như mẫu đơn phú quý, nhưng hoa ngâu vẫn có hương.

58. Không sơn mà gắn như keo,
Không bùa không thuốc mà theo với tình.
Dễ đâu dứt mối tơ mành,
Vì hoa nên phải lánh mình tìm hoa.

Thơ này cũng là lời hoa nguyệt. Than ôi! Một chữ tình làm cho người ta mê mẩn cả tinh thần, đổi bại cả chí khí, gắn như keo, dính như nhựa, gỡ mấy cũng không ra, cũng lắm bậc anh hùng hào kiệt, đa mang một chữ tình thành ra mắc một cái lụy.

59. Trên đầu em giắt hoa nhài,
Chớ cho ai hái nữa hoài hoa đi.
Nói đây có các cô dì,
Làm thân con gái có thì mà thôi.
Cái duyên đã nửa phần đời,
Bấm gan chịu mãi với đời được ru?
Phen này quyết chí đi tu,
Con mắt lóng lánh toan tu chùa nào?
Lập nghiêm tu chốn động đào,
Tu chẳng tu được tu vào với anh.

Con trai ghẹo gái làm những câu thơ này.

60. Em lại đây ăn một miếng trầu,
Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng.
Trầu này anh nghĩ có công,
Tự vua đến chúa cũng dùng nữa ta.

Con trai mời trầu con gái làm thơ này.

Về sự tích trầu cau, tục truyền đời vua Hùng Vương có một ông quan lang họ Cao, sinh được hai con trai, người con trai lớn nhân vì vợ mà ghét em, em bực bỏ đi, khi đi vào rừng cùng lối, khe nước sâu không thể lội qua được, bực mình đâm đầu xuống bên khe mà chết, người anh không thấy em về, đi tìm cũng đến chỗ khe ấy, tự nghĩ vì mình để em đi mất, bèn vật đầu vào cây cau mà chết. Sau người vợ không thấy em mà cũng không thấy chồng về, đêm ngày lấy làm buồn bực, hết sức đi tìm chồng tìm em, bất ý đi đến chỗ ấy, thấy một cây cao trên ngọn có lá, chung quanh không có cành, ở dưới gốc có một dây leo có lá mà thôi,

nhân hỏi người Thổ trước họ mới kể sự trạng cho nghe, lâu lâu mới nghĩ ra, chồng mình và em mình chết ở đấy, bèn liều mình cũng chết nốt, sau hóa ra hòn đá vôi, người chồng hóa là cây cau, người em hóa là dây trầu. Vua Hùng Vương bấy giờ đi tuần du, bỗng nhiên đi đến cái khe ấy, thấy có một cây cao có quả khác thường, sai các quần thần bẻ cái quả ấy, hái cái lá ấy ăn thử, rồi nhổ vào cái hòn đá ấy, hiện thành sắc đỏ, mới đem ba thức ấy hợp làm một, ăn thử có ý vị thơm tho, bèn mệnh danh là trầu cau, chiếu cho thiên hạ phàm việc hôn nhân tế tự tất phải dùng thứ ấy.

61. *Cau non hạt tía lòng đào,*
Trầu têm cánh phượng rọc dao lưu cầu.
Vôi thời têm những vôi Tầu,
Ở giữa đệm quế đôi đầu thơm thay.
Xin anh cầm lấy trầu này,
Dù mặn dù nhạt dù cay dù nồng.
Dù may nên đạo vợ chồng,
Đôi tay nâng lấy kẻo lòng nhớ thương.
Cầm lược thời nhớ đến gương,
Cầm khăn nhớ túi nằm giường nhớ chăn.

Người con gái mời trầu con trai làm thơ này, ý nói miếng trầu tuy là vật nhỏ mọn, nhưng miếng trầu tri kỷ rất là quý báu, ăn miếng trầu ấy thì phải nhớ đến người têm, cũng như là cầm lược nhớ gương, cầm khăn nhớ túi.

62. *Trời sinh nhan sắc làm chi,*
Hoa thơm ong bướm có khi động lòng.
Vì cam cho quýt đèo bòng,
Vì em nhan sắc cho lòng tương tư.

Thơ này con trai phải lòng con gái.

63. *Xin đừng bắc bậc làm cao,*
Phèn chua ta đánh nước nào chẳng trong.
Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Đèn chong đôi ngọn em trông ngọn nào.

Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,
Muốn ăm sim chín tìm vào rừng xanh.
Hai tay em víu hai cành,
Quả chín em bẻ, quả xanh em đừng.
Bấy lâu anh ở trên rừng,
Chim kêu vượn hót nửa mừng, nửa lo.
Sa chân bước xuống mạn đò,
Nửa toan buôn bán nửa lo sự đời.

Tỉnh Hải Dương, huyện Chí Linh, ở chỗ Lục Đầu giang có con sông Đào, một ngọn nước trong, một ngọn nước đục, và gần rừng có quả sim, người con trai này lên rừng buôn bán, ước với người con gái làm thơ này, đừng nên bắc bậc làm cao, đứng bên nọ ngóng bên kia, để thêm lòng ái ngại; nước sông Đào thì tắm mới mát, sim trên rừng ăn mới ngon, nhưng phải chọn quả chín, quả xanh đừng bẻ, cũng như người con gái kén chồng phải nên biết người biết của và nếu đã biết nhau thời phải nên quyết chí, đừng để ta lâu nay phải lo buồn về sự nhân duyên nữa.

64. *Thương nhớ ai lơ lửng đầu cầu,*
Lược thưa biếng chải gương Tàu biếng soi.
Sập đá hoa bỏ vắng không ngồi,
Phòng loan lạnh ngắt đợi người tương tư.
Thương nhớ ai ra ngẩn vào ngơ,
Đêm quên giấc ngủ ngày mơ trận cười.

Người con gái tương tư làm thơ này.

65. *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,*
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em.
Tay cầm bầu rượu nắm nem,
Mảng vui quên hết lời em dặn dò,
Gánh vàng đi đổ sông Ngô,
Đêm đêm mơ tưởng đi mò sông Thương.
Vào chùa thắp một tuần hương,
Miệng khấn tay vái bốn phương chùa này.

Đồng Đăng thuộc tỉnh Lạng Sơn, có núi Vọng Phu, là nàng Tô Thị, chùa Tam Thanh là núi Nhất Thanh, Nhị Thanh, và Tam Thanh, trước triều Lê Cảnh Hưng, ông Ngô Thời Sĩ người xã Thanh Oai, tổng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, làm chức Tổng trấn ở Lạng Sơn, mới gọi tên núi là Tam Thanh. Ông có văn chương, có chính sự, chiêu dân khẩn ruộng, dẹp yên trộm cướp, người xứ ấy nhớ công đức làm đền kỷ niệm ở núi Nhị Thanh, ở đấy thành một chỗ đô hội. Ngô tức là nước Tàu, người Tàu thường sang thông thương ở đó, bấy giờ người Trung Châu đem vàng bạc lên buôn bán với người Tàu, nhân vì bè bạn vui chơi, bầu rượu nắm nem làm thích chí, rồi lại bị người Tàu lừa đảo, cờ gian bạc lận nó rút của mình mà cũng không biết, nhiều khi tiếc của ngẩn cả người ra, mơ màng giấc mộng, tưởng là đi qua chuyến đò sông Thương đánh rơi mất, bỏ một nơi tìm một nơi, vàng thời chẳng thấy, thấy trời với sông, tỉnh ra thời thấy của đã hết, ngồi nghĩ lại lúc bước chân ra đi những lời vợ dặn lại càng thêm ngán nỗi chua cay! Thôi từ nay tu tỉnh lại, đem tấc thành, nén hương lên chùa Tam Thanh, lạy thần thánh giang sơn a hộ cho mình mạnh khỏe, buôn bán phát tài, nhân làm thơ này hối quá.

66. *Gánh vành đi đổ sông Thò,*
Đêm đêm tơ tưởng ra mò sông Thương.

Sông Thò thuộc xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, ở gần đấy cũng có sông Thương. Vành là cái cụp đánh cá; đem để cụp một nơi mà đi tìm một nơi, nhân có thơ này.

67. *Rủ nhau lên núi đốt than,*
Anh đi Tam Điệp em mang non Tình.
Củi than nhem nhuốc với tình,
Ghi lời vàng đá chớ đành quên nhau.

Núi Tam Điệp ở huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa; núi có ba bậc gọi là Tam Điệp, non Tình tức là núi Bằng Tình kề sông Mã Giang cũng thuộc tỉnh Thanh; người con gái làm nghề đốt than, có nhân tình với người con trai, sau người nhân tình đi ra Tam Điệp, nhớ nhau mà làm thơ này.

68. Ước gì em hóa ra dơi,
Bay đi bay lại tới nơi anh nằm,
Ước gì em hóa ra tằm,
Nhả tơ làm đệm anh nằm cùng em.

Thơ này của người con gái, lời tuy hoa nguyệt nhưng văn thật chí tình.

69. Tiếng ai như tiếng chuông vàng,
Xa nghe tưởng ngỡ tiếng nàng ta đây.
Tiếng ai như tiếng chuông đồng,
Xa nghe tưởng ngỡ tiếng chồng ta đây.

Thơ này của trai gái xướng họa với nhau.

70. Mấy khi rồng gặp mây đây,
Để rồng than thở với mây vài lời.
Rồi ra rồng ngược mây xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời thủy chung.

Thơ này là tình nhân gặp nhau.

71. Chim khôn mắc phải lưới hồng,
Ai mà gỡ được đền công lạng vàng.
Vàng thời anh chẳng lấy vàng,
Anh mà gỡ được thời nàng lấy anh.

Người con gái này, tự nghĩ mình như con chim khôn, không may mắc phải tai nạn, hoặc là bị phải kiện cáo chi đó, nhờ người đàn ông ấy lo liệu, rồi ước lấy nhau, làm thơ này.

72. Muốn ăn mơ nổi mận chìm,
Để anh lặn lội đi tìm của chua.
Thế gian thấy bán thì mua,
Biết rằng mặn nhạt chát chua thế nào?

Thơ này là lời nói ví của người đàn ông, kén vợ mà phải vợ không ra gì, cũng như mua quả chua mà phải quả chát vậy.

73. Ai lên ở vạn Đông Triều,
Xa quay ống suốt bỏ liều cho em.

Tay em rọc lá gói nem,
Người chị tếch mất người em lộn chồng.

Đông Triều thuộc tỉnh Hải Dương, chỗ ấy trước có vạn thuyền buôn bán vui vẻ; xa quay ống suốt là nghề nữ công của nước ta, trước vẫn đem bông cúi xe thành sợi vải, rồi đánh ống để mắc cửi, đánh suốt để dệt vải. Thơ này người đàn bà nói, chồng đi Đông Triều, việc nhà bỏ liều cho mình, nào việc cửi vải, nào việc giò nem, lễ bái cũng một tay mình, chị dâu em dâu cũng chẳng có người nào đỡ việc cho mình.

74. *Anh muốn trông anh lên ba đội anh ngồi,*
một đội anh trông,
Trống thu không ba hồi điểm chỉ.
Anh ngồi anh nghĩ, thở vắn thở dài,
Trúc nhớ mai, thuyền quyên nhớ khách.
Quan nhớ ngựa bạch, bóng lại nhớ cây,
Anh nhớ em đây bao giờ cho được đạo vợ chồng,
Đạo vợ chồng chẳng trước thì sau,
Nghìn năm xin chớ quên nhau!
Bấy lâu vắng mặt khát khao,
Bây giờ thấy mặt bằng trao lạng vàng.

Lời từ khúc của tình nhân nhớ nhau.

75. *Chạnh niềm nhớ bạn tương tri,*
Sầu riêng riêng những nặng vì nước non.
Anh sầu em một năm nay tròn,
Kể hai mươi bốn tiết, cành nam chờ chim Việt,
gió bắc đợi ngựa Hồ.
Ai dám phụ ai mồ,
Chỉ sầu riêng bận mãi, sầu vì tình mà bận mãi.
Ai làm nên xa ngái, cho kẻ Tấn người Tần?

Thơ nhớ bạn ở Nghệ An.

76. *Ngày ngày đứng chực bên sông,*
Hỏi thăm chú lái rằng chồng em đâu?
Chồng em đi ngược sông Ngâu,
Buôn chè Mạn hảo chuyến sau mới về.

Sông Ngâu ở châu Thủy Vĩ tỉnh Thái Nguyên, chè Mạn hảo là thổ sản ở đấy, người ta thường tải về bán ở Trung Châu. Câu trên người đàn bà hỏi, câu dưới người lái thuyền trả lời.

77. Thóc vàng thì gạo cũng vàng,
Anh yêu em cả họ hàng cũng yêu.
Ví mà anh có lòng yêu,
Bảo em gánh đá Đông Triều cũng đi.

Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Yên. Thơ này con gái ước con trai, ý nói thóc đã vàng, gạo cũng không thể nào trắng được, chồng đã yêu vợ thời họ hàng cũng không ai ghét được, ví dù có bụng quyết lấy em thời công việc của anh, em xin lo liệu mọi đường, dẫu việc nặng nề đến như gánh đá Đông Triều, em cũng không ngại.

78. Ai lên phố Cát Đại Đồng,
Hỏi thăm cô Thắm đã chồng hay chưa.
Có chồng năm ngoái năm xưa,
Năm nay chồng rẫy cô chưa có chồng.
Anh đây cô có bằng lòng,
Để anh mua cốm mua hồng sang chơi.
Sang chơi cô đã có chồng,
Để cốm anh mốc để hồng long tai,
Tưởng rằng long một long hai,
Chăng là long cả trăm hai quả hồng!

Tục nước ta thường hay hỏi vợ về tháng tám, tháng chín, mùa ấy có hồng, cốm là giai vị, cho nên hỏi vợ hay dùng thứ ấy. Thơ này người con trai ước lấy cô Thắm, nhưng cô ấy đã lấy người khác mất rồi.

79. Đường lên xứ Lạng bao xa,
Cách một cái núi với ba quãng đồng.
Ai ơi, đứng lại mà trông,
Kìa núi Thanh Lạng, kìa sông Tam Cờ.
Anh chớ thấy em lắm bạn mà ngờ,
Bụng em vẫn trắng như tờ giấy phong.

Thơ này người con gái bảo người tình nhân.

80. Trúc xinh trúc mọc đầu đình,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.
Trúc xinh trúc mọc bờ ao,
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.

81. Bao giờ cho đá mọc mầm,
Thì ta kết nghĩa tri âm với mình.
Bao giờ chuối hột làm đình,
Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta.
Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,
Bồ câu đẻ nước thì ta lấy mình.

Con gái chê con trai làm thơ này.

82. Bông đào chói chói nở ra,
Giơ tay muốn hái sợ nhà có cây.
Lạ lùng anh mới tới đây,
Thấy hoa liền hái biết cây ai trồng.

83. Chê đây lấy đấy sao đành,
Em chê cam sành lấy phải quýt hôi.
Quýt hôi bán một đồng mười,
Cam ba đồng một quýt ngồi trơ trơ.
Nào khi gánh nặng anh chờ,
Qua cầu anh đợi bây giờ quên nhau.

84. Nàng về giã gạo ba giăng,
Để anh gánh nước Cao Bằng về ngâm.
Nước Cao Bằng ngâm gạo thì trắng gạo,
Anh biết rằng em có liệu được chăng.
Trần trần như Cuội cung trăng,
Biết rằng cha mẹ có bằng lòng không?
Để anh chờ đợi luống công.

85. Cây ngô đồng cành cao cành thấp,
Ngọn ngô đồng lá dọc lá ngang.
Quả dưa gang ngoài xanh trong trắng,
Quả mướp đắng ngoài trắng trong vàng.

Từ ngày anh gặp mặt nàng,
Lòng càng ngao ngán dạ càng ngẩn ngơ.

Thơ này lời con trai hoa nguyệt.

***86.** Rủ nhau lên núi Ba Vì,*
Lấy bốn hòn đá về kê chân giường.
Kẻo chân giường lệch, kẻo chệch chân giường,
Kẻo còn đi nhớ về thương.

Thơ này cũng là lời trai gái hoa nguyệt.

***87.** Lên chùa lạy Phật Thích Ca,*
Lạy ông Tam Thế vua cha Ngọc Hoàng.
Trở ra kết nghĩa cùng chàng,
Túi anh có nhẫn cho nàng đeo tay.
Dù ai bấm chí nàng đây,
Thì nàng cũng giữ nhẫn này cho anh.

Ngạn ngữ có câu: "Trẻ vui nhà, già vui chùa", nếu những người thiện nam, tín nữ mà hay đi chùa vãn cảnh thường sinh ra những sự hoa nguyệt, xem thơ này thời nên biết người trẻ tuổi không nên vui đùa.

***88.** Em là con gái đường trong,*
Em đi thuyền dưới mất lòng thuyền trên.
Ba năm ăn ở thuyền trên,
Bởi anh thuyền muối cho nên mặn mà.
Bước xuống thuyền chân dận dịp ba,
Bởi anh hàng trứng hóa ra đôi lòng.
Con sông Thương nước chảy đôi dòng,
Đèn khêu hai ngọn em trông ngọn nào?

***89.** Chợ tỉnh Đông một tháng sáu phiên,*
Gặp cô hàng xén kết duyên vừa rồi.
Gánh hàng anh những quế cùng hồi,
Có mẹt bồ kếp có nồi phèn chua.
Có hương thơm xếp để bên bồ,
Trần bì, cam thảo, sài hồ, hoàng liên.
Hàng em đáng giá bao tiền?
Để ta xếp vốn ta liền buôn chung.

Buôn chung ta lại bán chung,
Được bao nhiêu lãi ta cùng chia nhau.

Người con trai bán thuốc bắc chim cô hàng xén làm thơ này.

90. *Em rằng em muốn đi buôn,*
Ta về kiếm chốn nha môn ta mần.
Dù em buôn bán xa gần,
Làm sao tránh khỏi cửa tuần anh đây.

Triều vua nước ta trước các cửa sông có đặt ra tuần để tuần phòng những thuyền bè đi lại thì đánh thuế, cũng như sở Thương Chính bây giờ. Thơ này người ngồi cửa tuần ghẹo người con gái đi buôn.

91. *Dù em buôn chỉ bán tơ,*
Buôn ngọn sông Bờ bán ngọn sông Thao.
Nước sông Thao biết bao giờ cạn,
Núi Ba Vì biết vạn nào cây.
Nào nhà anh tú đâu đây?

Sông Bờ nay thuộc Hòa Bình. Người con gái đi buôn, phải lòng anh tú, nhân có thơ này.

92. *Mưa từ trong Quảng mưa ra,*
Mưa khắp thiên hạ mưa qua chùa Thầy.
Đôi ta đã gặp nhau đây,
Như con bò gầy gặp đám cỏ non.

93. *Đêm qua có ngủ xin thề,*
Phần thì muỗi đốt phần mê sự đời.
Cầm bằng chẳng ngủ đêm nay,
Để mai ta sẽ lấy ngày làm đêm.

Hai chương này cũng là lời trai gái hoa nguyệt với nhau.

94. *Trách cha trách mẹ nhà chàng,*
Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau.
Thật vàng chẳng phải thau đâu,
Đừng đem thử lửa cho đau lòng vàng.

Người đàn bà gặp bố mẹ chồng cay nghiệt, phàn nàn làm ra thơ này, ý nói mình cũng như vàng mà còn phải thử.

95. *Thà rằng chẳng biết thì đừng,*
Biết chi dan díu nửa chừng lại thôi.
Thà rằng chẳng biết cho xong,
Biết đâu như múc như đong lấy sầu.

Thơ này người nhân tình tương tư.

96. *Tiếc thay cái tấm lụa đào,*
Áo rách chẳng vá vá vào áo tơi.
Trời kia có thấu chăng trời,
Lụa đào đem vá áo tơi sao đành?

Thơ này người con gái than mình như tấm lụa đào, mà lại gặp duyên người chồng không ra gì.

97. *Ai vô quán Đúc chợ Cầu,*
Để thương để nhớ để sầu cho ai?
Để sầu cho khách vãng lai,
Để thương để nhớ cho hai cô nàng.

Chợ Cầu thuộc tỉnh Quảng Bình. Thơ này cũng là tình nhân nhớ nhau.

98. *Trên trời có đám mây xanh,*
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch Bát Tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

Hồ bán nguyệt là cái hồ như nửa mặt trăng vậy. Bát Tràng thuộc tỉnh Bắc Ninh, làng ấy có lò đúc bát, và có thứ gạch dầy mà tốt, có tiếng xưa nay. Người trai ước với người con gái như thế, để tỏ lòng quý hóa của mình.

99. *Hà Nội ba mươi sáu phố phường,*
Hàng Mật, Hàng Đường, Hàng Muối trắng tinh.

Từ ngày anh phải lòng mình,
Mẹ cha đi rình đã mấy mươi phen.
Nàng quen anh chẳng nên quen,
Làm bạn mất bạn ai đền ơn cho.

Thành Hà Nội là thành Thăng Long, đời vua Lê Cảnh Tôn khoảng năm Cảnh Hưng, Trịnh Doanh trồng tre đắp lũy, đặt ra tám cửa thành, chọn lính tuần cảnh để canh phòng cho nghiêm mật, lại đặt ra ba mươi sáu phố phường, đến nay thành phố canh cải, nhưng tên phố vẫn còn như trước. Chỗ ấy là chỗ phồn hoa, trai tứ chiếng, gái giang hồ, đủ thứ người không thiếu. Thơ này người đàn bà có ý trách người tình nhân đi lại không được thật bụng.

100. *Trai làng ở góa còn đông,*
Sao em đã vội lấy chồng ngụ cư?
Ngụ cư thì mặc ngụ cư,
Lắm tiền lắm thóc cũng như người làng.

Câu trên con trai nói mỉa người con gái, câu dưới được người con gái trả lời.

101. *Trách người quân tử vụng suy,*
Có giàn thiên lý mà che mành mành.
Trách người quân tử bạc tình,
Có gương mà để bên mình chẳng soi.

Người đàn bà gặp phải chồng ghét làm ra thơ này.

102. *Trách người quân tử bạc tình,*
Chơi hoa mà nỡ bẻ cành bán rao.

Người đàn bà phải chồng ruồng rẫy, lại vu cho những tiếng xấu xa, nên làm thơ này.

103. *Vợ anh như ngọc như ngà,*
Anh còn tình phụ nữa là thân tôi.
Vợ anh như thể đĩa xôi,
Anh còn tình phụ nữa tôi cơm dền.

Người đàn bà chê người đàn ông bỏ vợ, không chịu lấy, làm ra thơ này. Ý nói vợ anh đẹp và giàu anh còn tình phụ, nữa là tôi xấu mà nghèo, thì anh ăn ở với tôi làm sao được.

104. *Xưa tôi ở với mẹ cha,*
Mẹ cha yêu dấu như hoa trên cành.
Bây giờ tôi ở với anh,
Anh đánh anh đập anh tình phụ tôi.
Đất xấu nặn chẳng nên nồi,
Anh đi lấy vợ để tôi lấy chồng.
Anh thời lấy vợ cách sông,
Để tôi lấy chồng liền ngõ anh đây.

Người con gái bỏ chồng có ý mỉa mai một câu rất sâu sắc mà làm thơ này.

105. *Mẹ tham một thúng bánh chưng,*
Tham con lợn béo để lưng em chịu đòn.
Bánh chưng ngon thậm là ngon,
Lưng em chịu đòn đau thậm là đau.

Tục nước ta hỏi vợ, ngày tết phải đi tết bánh chưng, người đàn bà trách cha mẹ tham lễ vật mà gả cho người độc ác, làm ra thơ này.

106. *Mẹ sinh con trai làm chi,*
Đầu gà má lợn mang đi cho người.
Mẹ sinh con gái như tôi,
Đầu gà má lợn mẹ ngồi mẹ ăn.

Người con gái lấy được chồng giàu có ý lên mặt với anh em bên mình, và cậy mình nuôi được mẹ, làm ra thơ này.

107. *Khoai chẳng ngứa cũng lăn tăn,*
Mẹ chồng chẳng độc cũng lằn nhằn với dâu.
Thực thà cũng thể lái trâu,
Thương yêu cũng thể nàng dâu mẹ chồng.

Khoai ngứa thì vẫn ngứa, không ngọt bao giờ, lái trâu vẫn quen thói lừa đảo, không có thực thà, mẹ chồng đối với nàng dâu có dạy bảo chửi mắng điều nọ tiếng kia, chẳng cay nghiệt cũng ra cay nghiệt, thói đời như thế là thường.

108. *Ớt nào là ớt chẳng cay,*
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng,

Măng non nấu với gà đồng,
Chơi nhau một mẻ xem chồng về ai.

Gái có máu ghen cũng như ớt có tính cay, vợ với chồng hòa hợp cũng như măng non với gà đồng, hai vị ấy nấu lẫn với nhau thời mới phải mùi. Người đàn bà này bực về chồng say mê người vợ thiếp, nổi máu ghen, giở thói Hà Đông sư tử mà làm ra thơ này.

109. *Ngày xưa anh ở trong phòng,*
Bây giờ anh đã vào trong hàng thuyền.
Hai tay bưng đĩa trầu Viềng,
Trước lạy hàng thuyền sau chiềng ông cai.
Chồng tôi tham sắc tham tài,
Một chĩnh hai gáo hẳn rồi không yên.
Cho tôi chiếc đũa đồng tiền,
Anh đi lấy vợ tôi xin lấy chồng.

Người chồng đi buôn thuyền, nhân tình nhân ngãi với người khác, không đi lại với người vợ cả, vì thế người vợ lấy đĩa trầu phân trình với ông cai và hàng thuyền, rồi bẻ chiếc đũa đồng tiền, thề không lấy người chồng ấy nữa.

110. *Một thuyền hai lái chẳng xong,*
Một chĩnh hai gáo còn nong tay vào.

Thơ này ý nói trong nhà một vợ một chồng thì mới yên, nếu hai vợ thì sinh ra nhiều sự lôi thôi, cũng như thuyền hai lái, chĩnh hai gáo vậy.

111. *Em đây thua sắc thua tài,*
Em chịu lui xuống để người khác lên.

Thơ này người đàn bà thấy chồng lấy vợ hai, mà nói dỗi như thế.

112. *Em khôn em ở trong bồ,*
Chị dại chị ở Kinh đô chị về.

Trong bồ là chỗ nhà quê, kiến thức hẹp hòi, sao bằng chỗ Kinh đô là chỗ phồn hoa, thiếu gì lời khôn ngoan, cách lịch sự. Thơ này là người vợ cả nói mỉa người vợ hai.

113. *Mèo lành ai nỡ cắt tai,*
Gái kia chồng rẫy khoe tài chi em.

Con gái đã phải chồng rẫy, chẳng hư nết nọ cũng hỏng nết kia, cũng như con mèo đã cắt tai thời không dùng được nữa.

114. *Con ngựa trắng mà thắng dây cương thừng,*
Con người lịch sự ôm lưng ông lão già,
Nào ai có biết sự nhà,
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng.
Nói ra nó cực trong lòng,
Gọi cha không phải gọi chồng sao đang.

Con ngựa trắng là ngựa đẹp, thời phải dùng dây cương bằng da, nếu dây cương bằng thừng thì không xứng, chồng là cương kỷ cho vợ. Vợ trẻ mà phải chồng già, nhân làm thơ này.

115. *Thấy em là gái hữu tình,*
Vậy nên anh phải lánh mình tới đây.
Bây giờ đàn đã bén dây,
Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.
Ở nhà nhờ mẹ nhờ cha,
Đến đây nhờ có bà già mà thôi.
Nên chăng bà nói hộ tôi,
Để tôi tính trước với người tri âm.

Tục nước ta lấy vợ phải có người mối, người con trai này đã có ước với người con gái làm bạn sắt cầm, nhưng còn e bố mẹ họ có bằng lòng gả hay không, nên phải mượn bà lão làm mối mà làm ra thơ này.

116. *Tay tiên rót chén rượu đào,*
Đổ đi thì tiếc uống vào thì say.
Chẳng chè chẳng chén sao say,
Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm.
Tìm em như thể tìm chim,
Chim ăn bể bắc đi tìm bể đông.

Người con trai trước hẹn với người con gái làm bạn tri âm, sau người gái ấy đi mất, có ý thương tiếc làm thơ này.

117. Mẹ mình khéo đẻ mình ra,
Đẻ mình gốc bưởi để ta cành bòng.
Ngỡ là mình thực một lòng,
Để ta đèo bòng đi sớm về trưa.
Ai ngờ ra dạ đong đưa,
Lại chê lươn vắn mà ưa chạch dài.
Tham vàng bỏ ngãi em ơi,
Vàng thì ăn hết ngãi tôi hãy còn.

Người con gái trước có ước lấy người con trai này, sau lại bỏ đi lấy người khác, người con trai oán hối làm ra thơ này.

118. Cây cao gió giật đùng đùng,
Ai về đường ấy nhắn cùng đôi cô.
Nhà anh lắm việc hồ đồ,
Vợ con chửa có biết nhờ cậy ai.
Xưa nay cậy những người ngoài,
Đường kim mũi chỉ mượn người vá may.
Tình cờ bắt gặp nàng đây,
Mượn cắt cái áo mượn may cái quần.
May rồi anh sẽ hồi công,
Em đi lấy chồng anh lại giúp cho.
Giúp em một thúng xôi mùa,
Một con lợn béo một vò rượu tăm.
Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp đôi trầm em đeo.
Giúp em quan sáu tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

Hồi công là trả công, xôi mùa là xôi nếp cái mùa, rượu tăm là rượu ngon đặc cắm tăm mà uống, đôi trầm là vòng khuyên đeo tai, tiền cheo là nộp tiền cheo cho làng; người con trai ước lấy người con gái, mà khéo đặt ra thơ này.

119. Thiếp như mía tiến vừa tơ,
Chàng như con bướm dật dờ đợi ai.
Non cao sông hãy còn dài,
Thương nhau đã dễ bằng mười phụ nhau.

Thơ này người ở tỉnh Thanh Hóa e người tình nhân không thật bụng lấy mình. Mía tiến, là mía ngon tiến vua.

120. *Chân đi chẳng tới hỡi chân ơi,*
Chân đi chẳng tới chân ngồi xuống đây.
Ngồi buồn tính đốt ngón tay,
Tính đi tính lại ngón này hơn trăm.
Tính tháng rồi lại tính năm,
Tính tháng tháng hết tính năm năm rồi.
Đôi ta biết thuở nào nguôi.

Thơ này ở châu Ngọc Hạc, tỉnh Thanh, lời trai gái hoa nguyệt với nhau.

121. *Tối hôm qua trăng sáng lờ mờ,*
Em đi gánh nước tình cờ gặp anh.
Vào vườn bẻ quả cau xanh,
Bổ ra làm bốn mời anh xơi trầu.

Thơ này cũng là trai gái hoa nguyệt.

122. *Sơn lâm mấy cỗi tương vàng,*
Cây bao nhiêu lá thương nàng bấy nhiêu.
Anh qua đếm ngói bên đình,
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.

Thơ này người con trai tương tư con gái.

123. *Của chua ai thấy chả thèm,*
Em cho chị mượn chồng em vài ngày.
Chồng em có phải trâu cày,
Mà chị lại mượn cả ngày cùng đêm?

Lời thời nhân chê người con gái quyến rũ chồng người ta, cho nên đặt ra thơ này.

124. *Đưa chàng ra cửa Nam Quan,*
Chim trăm giọng hót hoa ngàn hương đưa.
Nhớ ai sớm đợi trưa chờ,
Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai.

Vua Lê Chiêu Thống mất nước chạy sang Tàu, các quan theo hầu, vợ con các quan tiễn chân ra cửa Nam Quan rồi trở lại, trông chùm hoa nở, nghe giọng chim kêu, động lòng thương nhớ, nhân làm thơ này.

125. *Mẹ ơi con chẳng lấy dân,*
Dù xa dù gần lấy Khách mà thôi.
Lấy Khách được mặc áo đôi,
Được đi hài đỏ được ngồi ghế cao.

Người Tàu sang ta trước vẫn có bím, ta gọi là đuôi sam; người mình là chủ, người Tàu ở ngoại quốc đến là Khách, người con gái muốn lấy Khách làm thơ này.

126. *Trèo lên cây bưởi hái hoa,*
Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,
Em đi lấy chồng cũng tiếc em thay!

127. *Bây giờ em đã có chồng,*
Như chim vào lồng như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra.

128. *Thầy thiếp là thầy thiếp ơi,*
Nay chuông mai trống cho tôi động lòng.
Chín con tôi bỏ cho chồng,
Tôi theo thầy thiếp cực lòng tôi thay.

Thầy thiếp là người đánh đồng thiếp để thăm người chết, người đàn bà bỏ chồng đi theo thầy thiếp, người ta chê mà làm thơ này.

129. *Cá buồn cá lội thung thăng,*
Em buồn em biết đãi đằng cùng ai?
Phương Đông chưa mọc sao Mai,
Đồng hồ cạn nước biết ai bạn cùng.

Khi trước ta làm đồng hồ như hình cái gáo, dưới có lỗ để chảy nước, mỗi một trống canh thời chảy hết một gáo nước. Thơ này đêm nhớ người tình nhân.

130. *Đố ai đốt cháy ao bèo,*
Để anh gánh đá Đông Triều về ngâm.

Bao giờ cho đá mọc mầm,
Thời anh kết ngãi tri âm với nàng.

Đá Đông Triều ngâm mấy cũng không thể mọc mầm được, ao bèo đốt mấy cũng không thể cháy được, người đàn ông quyết chí bỏ vợ, cho nên làm thơ này.

131. *Anh đây mục hạ vô nhân,*
Anh ngồi anh ngửi cái xuân cô nãO nùng.
Những phường áo tía quần hồng,
Anh thề anh chẳng có trông đứa nào.
Lấy anh đi rỗi cho hào,
Dù ngấm dù nguýt dù sao mặc mình.

Câu hát xẩm, lời tuy hoa nguyệt, nhưng cũng là thơ người hiền sĩ bi thời mẫn thế.

132. *Lưỡi câu vàng, anh buộc chỉ vàng,*
Mua cái mồi ngọc quăng sang sân rồng.
Người ta câu bể câu sông,
Tôi chỉ câu lấy con ông cháu bà.

133. *Ai lên nhắn nhủ hàng bông,*
Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt Viên.
Nguyệt Viên lắm bạc nhiều tiền,
Lại có ao liền tắm mát nghỉ ngơi.

Làng Nguyệt Viên thuộc huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh, người làng ấy ước lấy chị hàng bông làm ra thơ này.(...)

II. NHÃ

NHÂN TÀI

134. *Nước lã mà vã nên hồ,*
Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.

Thơ này khen ông Ngô Vương Quyền (người ở Đường Lâm, nay thuộc tỉnh Phú Thọ), đương bấy giờ người Tàu sang đặt quận huyện ở nước ta, ông xướng nghĩa ở châu Ái, dẹp yên giặc Tàu, tự xưng làm vua nước Nam Việt, không chịu phong của vua Tàu, dựng lên được cơ đồ độc lập, thực là một tay anh hùng ở nước ta.

135. *Bên sông thanh vắng một mình,*
Có ông Ngư phủ biết tình mà thôi.

Thời nhà Mạc tiếm nhà Lê, vua Lê phải lánh ra thành An Dương, đặt ra chế khoa, chọn lấy một người văn sĩ, bấy giờ ông Nguyễn Nghi, người Phúc Thọ ứng cử, nhân thuyền đi qua sông huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh, nghe thấy ông lão ngồi câu hát câu thơ này, đến lúc vào thi, quan trường ra bài *Quốc tử thơ*, ông Nghi sực nhớ lời hát của ông lão, dịch câu ấy ra chữ Nho rằng: "*Giang đầu tịch mịch vô nhân vấn, duy hữu ngư ông thức đắc tình* 江頭寂寞無人問，惟有漁翁識得情" quan trường lấy làm thần cú, khoa ấy ông đỗ nhất giáp đệ nhị danh.

136. *Làm trai cho đáng nên trai,*
Ra Đông, Đông tĩnh; lên Đoài, Đoài yên.

Ông Nguyễn Trí Hòa người Phúc Thọ, đỗ tràng sinh rốt đời nhà Lê, khi ở quan hết lòng vì nước vì dân, trải chức Hiệp trấn tỉnh Tuyên Quang, Sơn Nam, chính sự hay, dân đều ca tụng, sau làm Hiệp trấn tỉnh Hải Dương, đắp đê ngự hãm ở huyện Kim Thành, khẩn ruộng được hơn vạn mẫu, dân được lợi nhiều nên thời bấy giờ có thơ này.

137. Anh hùng khi gặp khúc lươn
Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài.

138. Rồng nằm bờ cạn phơi râu
Mấy lời anh nói giấu đầu hở đuôi.

Ông Đào Duy Từ, người huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh, còn ít tuổi đã thông kinh sử, ứng cử triều nhà Lê, quan tràng xét ra, là con nhà ca xướng, không cho đỗ, ông Từ bực chí nghe tiếng chúa Nguyễn có lượng bao dung người văn sĩ, bèn tìm vào Quy Nhân, ngồi dạy học nhà ông Trần Đức Hòa, thường làm bài phú *Ngọa long cương* 臥龍崗, ý nói mình như con rồng nằm ở trên gò, tự tỉ với ông Gia Cát Lượng nhà Hán vậy. Ông Hòa nghe nói biết là người có chí khí, bèn gả con gái cho, sau mới biết tung tích là con nhà ca xướng. Khi chúa Nguyễn mở cõi Nam, ông theo đi phò tá, có công, cho nên có bài thơ này. Ý tỏ ông Từ cũng như con rồng nằm vậy.

139. Nên ra tay kiếm tay cờ,
Chẳng nên thì chớ chẳng nhờ tay ai.

140. Một đời được mấy anh hùng,
Một nước được mấy đức ông trị vì.

141. Làm trai quyết chí tang bồng,
Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam.

142. Làm trai có chí lập thân,
Rồi ra gặp hội phong vân kịp người.

VUA TÔI

143. Ong, kiến còn có vua tôi,
Người thiêng hơn vật lẽ người lại không.

Nước ta với nước Tàu xưa nay vẫn trọng về nghĩa quân chủ, gần đây mới có phong trào tân học lại trọng về dân quyền, nhưng nên biết các nước văn minh tuy không nói đến nghĩa

quân chủ, nhưng dựng ông Thống lĩnh để giữ cái quyền pháp luật cho trong nước, thế thời nước cũng phải có người chủ trương vậy. Nếu như không có người đứng đầu chủ trương pháp luật, thời mỗi người một tư tưởng, mỗi người một hành động, bao giờ mong cho nước yên được.

144. Vua tôi phải đạo vua tôi,
Trên thuận lòng trời dưới đẹp lòng dân.

Khi vua Gia Long được thiên hạ rồi, ra bái yết lăng ở xã Gia Viễn, tỉnh Thanh, dân ở đó chúc tụng làm ra thơ này.

145. Làm tôi cứ ở cho trong,
Chớ ở hai lòng mà hóa dở dang.

146. Những người một niệm hiếu trung,
Trời mây che chở non sông độ trì.

Hai thơ này khuyên người ta phải nên giữ đạo trung nghĩa, sau gặp được nhiều sự hay.

147. Hết lòng mở nước trị dân,
Đã nhiều bên vũ bên văn cũng nhiều.

Vua Gia Long khi khai sáng nước ta đồng thời với ông Nã Phá Luân nước Pháp, ông Hoa Thịnh Đốn nước Mỹ, ngài ra tay bình Nam dẹp Bắc, nhất thống được cả ba kỳ, cũng nhờ có vũ thần là ông Vũ Tính, ông Ngô Tùng Chu, văn thần là ông Nguyễn Văn Thành, ông Lê Quang Định, kể biết bao nhiêu người phù tá, mới dựng được cơ đồ, cho nên người đời có câu thơ này.

148. Áo cơm bao quản đột xung,
Để lòng tin bạn dốc lòng yêu vua.

Triều nhà Lê, ông Lương Hữu Khánh, con ông Lương Đắc Bằng người huyện Hoằng Hóa có nghĩa khí, không ra làm quan triều nhà Lê, nhà Mạc dụ ra làm quan cũng không chịu ra, ông Giáp Hải là bạn học, khi ấy làm quan triều nhà Mạc, sai người đón ông làm gia sư, khoản đãi rất hậu, và đêm ngày dụ ông ra làm quan, nhưng ông nhất vị từ chối. Một hôm ông Giáp Hải thử ông làm hộ bài phú *Tần quan kê* 秦關雞 để xem ý tứ thế

nào, ông đã biết bài phú này dụ ta theo nhà Mạc, bèn thảo một tờ biểu đưa cho mẹ đến phủ An Trường dâng vua Lê, xin định đến ngày hôm ấy cho quân đón ở cửa Thần Phù. Vua Lê nghe lời, đến ngày ấy sai đem một nghìn quân, năm chiếc thuyền đến đón ông. Lúc ông lên thuyền, ông Giáp Hải cũng không biết, lập tức bảo nhà Mạc đem quân đuổi theo, thời ông đã ở trong thuyền rồi, ông hô lên một tiếng rằng: Tôi xin đa tạ bạn tôi là ông Giáp Hải, rồi chạy thuyền kéo quân từ cửa Thần Phù về đến An Trường yết kiến vua Lê. Vua mừng rỡ cho làm Thị lang, tham bàn mưu lược, sau đi đánh giặc, lập được công lớn, khiến nhà Lê nên được cơ nghiệp trung hưng, cho nên thời nhân khen mà làm thơ này.

CHA CON

149. *Công cha như núi Thái Sơn,*
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Thơ này ý nói công cha dạy con cao như núi Thái, sữa mẹ nuôi con sâu như suối, cho nên làm con nên biết đền ơn cha mẹ mới phải đạo làm con.

150. *Có cha có mẹ thì hơn,*
Không cha không mẹ như đàn đứt dây.

151. *Còn cha con cậy trăm đường,*
Mất cha như lở núi vàng giữa sông.

Người con hiếu thương cha làm hai thơ này.

152. *Xem cha mẹ cũng như trời,*
Mới là phải đạo ở đời làm con.
Nhưng ta bận vợ bận con,
Thần hôn định tỉnh nào còn ở đâu.
Vợ con ngày tháng còn lâu,
Mẹ cha ngày tháng có đâu mà dài.
Tháng ngày thấm thoắt đưa thoi,
Tiền đâu chuộc được mà nuôi cho dài.

Thơ này người con hiếu ở tỉnh Thanh làm ra.

153. Ông bồng cháu cháu lại lên ông,
Hoàng thiên kia chẳng phụ lòng hiếu đâu.
Đàn bà phận gái làm dâu,
Làm dâu ắt hẳn mai sau mẹ chồng.
Phải nhằm bước trước cho xong,
Bước sau theo nối ông ông bà bà,
Ở hay ngày lại hay ra,
Đường kia lối nọ chẳng qua nợ lần.

Thơ này người ở huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh khuyên người làm dâu phải hiếu nghĩa với cha mẹ chồng, để sau con cháu bắt chước làm gương.

154. Trèo lên cây khế giữa ngày,
Ai làm chua xót lòng mày khế ơi?
Khế chết khế lại mọc chồi,
Mẹ già hồ dễ ở đời với con.

Thơ này người con hiếu thương tiếc cha mẹ, chua xót tấm lòng cũng như cây khế vậy.

155. Mẹ già như chuối chín cây,
Sao đấy chẳng liệu cho đây liệu cùng.
Khế với sung khế chua sung chát,
Mật với gừng mật ngọt gừng cay.

Tục nước ta xưa bố mẹ mất, trong ba năm không được cưới vợ, ý nói mẹ một tuổi một già như chuối chín ở trên cây, rụng lúc nào cũng không biết, nếu không lo liệu sớm, sợ việc nhân duyên hoặc có ngăn trở gì chăng, cho nên bảo nhau lo liệu định ngày cưới, để đôi bên sớm được hảo hợp, cũng như khế với sung, gừng với mật, vị chua hòa với vị chát, vị ngọt hòa với vị cay, thế nào mà chả ngon. Thơ này là lời người con trai bảo con gái vậy.

156. Con không nghe mẹ nghe cha,
Con nghe ông hễnh con ra đứng đường.
Con không nghe mẹ nghe cha,
Cá không ăn muối ắt là cá ươn.

Thơ này răn con phải nên nghe lời cha mẹ đừng như nước đổ lá khoai.

157. *Con ơi muốn nên thân người,*
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Gái thời dệt gấm thêu hoa,
Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa.
Trai thời học quyết khôi khoa,
Trước là mát mặt sau là hiển thân.

Thơ này là lời cha mẹ khuyên con.

158. *Muốn sang thời bắc cầu kiều,*
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

159. *Yêu con cho đòn cho vọt,*
Ghét con cho ngọt cho bùi.

160. *Dạy con từ thủa lên ba,*
Dạy ăn dạy nói thực thà thảo ngay.

161. *Nuôi con chẳng dạy chẳng răn*
Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng.

162. *Dạy con từ thủa thơ ngây,*
Uốn cây ắt phải từ ngày còn non.

163. *Dạy con từ thủa còn thơ,*
Dạy vợ từ thủa bơ vơ mới về,
Dạy con từ thủa hài đề,
Dạy vợ từ thủa mới về làm dâu.

VỢ CHỒNG

164. *Vợ chồng phận cải duyên kim,*
Nơi gần chẳng hợp phải tìm nơi xa.

Phận cải duyên kim, nghĩa là hột hổ phách bắt hột cải, đá nam châm hút cái kim, hai cái ấy có tính điện cùng hấp dẫn với

nhau, không khác gì vợ chồng hai họ lại phối hợp vậy. Thơ này ý nói vợ chồng lấy gần lấy xa, chẳng qua có số, ép dầu ép mỡ ai nỡ ép duyên, nếu không phải duyên mà cưỡng ép lấy nhau thời cũng như kim không có nam châm, cải không có hổ phách vậy.

165. Vợ chồng là kiếp là duyên,
Ông tơ đã định sổ trên Thiên tào.
Đói no giàu khó phận nào,
Giàu ăn khó chịu làm sao cũng đành.

Thơ này khuyên người đàn bà lấy phải chồng nghèo khó, không nên phàn nàn, vì là vợ chồng đã có sổ trên Thiên tào định ra, không thể thay đổi được. Trước người Vi Cố nhà Đường đi kén vợ, toan lấy con gái họ Phan, nhân trời tối đi đường gặp thấy ông lão đeo cái túi ngồi hướng mặt trăng giở sổ xem, người Cố hỏi sổ gì. Ông lão đáp: - Sổ ghi tên các người vợ chồng lấy nhau. - Hỏi túi đựng vật gì? Đáp: - Túi đựng dây tơ hồng, dây này để buộc chân vợ chồng, đã buộc không có phương kế gì gỡ được. - Người Cố hỏi: - Tôi lấy con gái họ Phan có được không? - Đáp: - Không, vợ anh mới lên ba tuổi, phải đợi mười bốn năm nữa thời mới lấy nhau. - Hỏi người con gái ấy tên là gì? - Đáp: - Con gái họ Trần, mẹ nghề bán rau, sớm ngày mai anh sẽ biết. - Nói xong, rồi biến đi mất. Sớm mai Cố vào chợ, thấy người đàn bà họ Trần bế người con gái ước ba tuổi, mặt mũi xấu xa, ngồi bán rau, Cố bảo đầy tớ đâm một nhát sướt ngang lông mày, rồi thầy trò dẫn nhau trốn mất. Sau người con gái ấy làm con nuôi quan Thứ sử châu Trương. Cố dạm lấy làm vợ, tuổi vừa mười bảy, thấy lông mày có vết, hỏi ra mới biết con gái họ Trần, đúng như lời ông lão nói. Vì thế xưa nay ai cưới vợ thì phải lễ ông tơ hồng.

166. Làm trai lấy được vợ hiền,
Như cầm đồng tiền mua được miếng ngon.
Đàn bà lấy được chồng khôn,
Xem bằng cá vượt Vũ Môn hóa rồng.
Làm trai lấy được vợ khôn,
Như lọ vàng cốm để chôn trong nhà.
Đàn ông kén được đàn bà,
Sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh.

Thơ này nói trai lấy được vợ hiền, gái lấy được chồng giỏi, thời làm nên sang giàu.

167. Chồng giận thì vợ lui lời,
Cơm sôi bớt lửa chẳng rơi hột nào.
Lửa cháy chớ đổ dầu vào,
Cũng bằng nói tức trách sao phũ phàng.

Thơ này răn người đàn bà phải nghe lời chồng, đừng nên ngang ngạnh.

168. Lấy chồng theo thói nhà chồng,
Đừng như thói cũ ở cùng mẹ cha.

Sách có chữ *nhập gia tùy tục*, nhà chồng với nhà mình mỗi nhà nền nếp một khác nhau, về làm dâu thời phải theo nền nếp nhà chồng thời mới được trong ấm ngoài êm, để khỏi mang tiếng bố mẹ mình.

169. Có con thời bận về con,
Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng.

Thơ này nói đàn bà đã mang thân đi lấy chồng, thời công việc nhà chồng mình phải gánh vác cho chu tất để xứng đáng bản phận của mình, có chồng thời phải có con, có con thời phải nuôi con dạy bảo đường ăn lẽ ở, rồi dựng đặt cho con được như người ta.

170. Có chồng chẳng được đi đâu,
Có con chẳng được ngồi lâu nhà người.

Thơ này nói có chồng thì phải ở nhà coi sóc mọi việc, không nên đi đâu xa, có con thì phải nuôi con, cho con bú mớm, không nên đi lâu.

171. Chim khôn đỗ nóc nhà quan,
Trai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng.
Chim khôn khôn cả về lông,
Khôn cả về lồng, người gánh cũng khôn.

Người khôn cũng như chim khôn vậy, nhà quan là chỗ lịch sự, chim đỗ đấy thì cái lông nó cũng đẹp, lồng cũng đẹp, vợ chồng mà chọn đủ đôi cho tử tế, thời mọi vẻ mọi hay.

172. Dù chồng có bảy có ba,
Có dung kẻ thiếp mới là người trên.

173. Dù chồng ba bảy cũng đành,
Ngày sau con thiếp con mình con ai.

174. Tranh quyền cướp nước gì đây,
Coi nhau như bát nước đầy là hơn.

Ba đoạn thơ này là người hiền phụ có lượng bao dung chúng thiếp.

ANH EM

175. Anh em như chân với tay,
Như rừng lắm cỗi như cây nhiều cành.
Một người ra ý bất bình,
Một người phải chịu theo tình cho êm.
Sinh con rồi lại anh em,
Để cho đàn cháu làm gương sau này.

Thơ này ý nói mình ăn ở với anh em thế nào, sinh con nó lại bắt chước mà ăn ở với nhau như thế.

176. Anh em như chân như tay,
Vợ chồng như áo rách rầy vá mai.

Thơ này ý nói anh em là một bát máu xẻ ra, như chân như tay không thể nào bỏ nhau được, còn như vợ chồng mỗi người một họ, chẳng qua duyên trời hợp lại đó mà thôi, không may xấu số chẳng ở với nhau được, thì lại đi lấy người khác cũng như cái áo rách rầy vá mai vậy, thói đời như thế là thường.

177. Con một mẹ như hoa một chùm,
Yêu nhau nên phải bọc đùm cùng ta.
Anh em ăn ở thuận hòa,
Chớ điều chếch lệch người ta chê cười.

Thơ này khuyên anh em phải thân yêu nhau như hoa một chùm vậy.

178. Thịt xương sum họp một nhà,
Chớ nghe lời nói đàn bà đong đưa.

Thơ này nói anh em ở với nhau chung một nhà, coi nhau như xương thịt vậy, nhưng chỉ vì người đàn bà đa đoan, thêm đặt chuyện nọ chuyện kia mà xui bẩy cho anh em ghét nhau, cho nên đàn ông không nên nghe vợ.

179. Anh em hiền thực là hiền,
Lâm đến đồng tiền để mất lòng nhau.

Tục có câu *đồng tiền liền khúc ruột*, cho nên anh em tuy thân cũng không bằng đồng tiền, hoặc nhân bố mẹ chia của không đều, cùng là ruộng nương phần xấu tốt, sinh ra giận nhau, hoặc nhân giỗ chạp phải đóng tiền nhiều tiền ít, cũng sinh giận nhau, chẳng qua vì một chữ lợi, nó làm mất cả cái nghĩa đồng bào ân ái, thế thời đồng tiền là cái vật yêu ác, không những anh em mất lòng nhau, đến như cha con, vợ chồng, bầu bạn, thầy trò ăn ở với nhau không ra gì cũng tự nó. Thơ này nói thấu được cả thế thái nhân tình.

BẦU BẠN

180. Anh em bốn bể giao tình,
Tuy rằng Nam Bắc con sinh một nhà.

181. Nhiễu điều bọc lấy giá gương,
Cùng trong một giống thời thương nhau cùng.

Hai đoạn thơ này ý nói bầu bạn mỗi người mỗi phương, mỗi người mỗi họ, nhưng kể ra con Hồng cháu Lạc cùng chung một giống mà ra, vậy nên yêu nhau quý nhau, giúp đỡ nhau, bênh vực nhau, coi như nhiễu điều bọc giá gương vậy.

182. Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Thơ này cũng ý như hai chương trên, bầu với bí tức là bầu với bạn vậy.

183. Muốn cho có đó có đây,
Sơn lâm chửa dễ một cây nên rừng.

184. Một cây chất chẳng nên rừng,
Ba cây hợp lại nên rừng rậm xanh.

185. Một hòn đắp chẳng nên non,
Ba hòn đổ lại nên hòn núi cao.

Ba chương này ý nói người ta muốn làm việc gì cũng phải nhờ có bầu bạn, người xuất tài, kẻ xuất lực, người dụng trí, kẻ dụng mưu, thời làm gì cũng dễ, thử xem núi không phải tự nhiên mà nên núi, hợp các hòn đá lại mới nên núi, rừng không phải tự nhiên mà nên rừng, hợp các cây lại mới nên rừng, thế thời người ta cần phải có bầu bạn.

186. Ba năm ở với người đần,
Không bằng một lúc đến gần người khôn.

187. Bạn khôn thì mình cũng khôn,
Ở bầu thì tròn ở ống thì dài.

188. Mật ngọt càng tổ chết ruồi,
Những nơi cay đắng là nơi thật thà.

189. Chim khôn tránh khỏi lưới rò,
Người khôn tránh khỏi ô đồ mới khôn.

Bốn chương này ý nói người ta phải nên chọn bạn mà giao thiệp, thử xem nước ở trong bầu tròn thì nước cũng tròn, ở trong ống dài thì nước cũng dài, thế thì tròn và dài không phải tự nước, mà tự cái đồ đựng nước, suy thế thì biết người ta phần nhiều tại bạn, bạn hay thì mình tập nhiễm những điều hay, bạn dở thì mình tập nhiễm những điều dở, vì là ở với bạn hay mình có lầm lỗi sự gì người ta khuyên bảo, mình có hư hỏng nết gì người ta quở trách, nhiều điều chua chát khó chịu, nhưng mình tỉnh ngộ ra được, rồi cũng hóa ra người hay, đến như bạn nào thết đãi tử tế, nào là rượu chè, cờ bạc, nào là thuốc sái, hát xướng, dần dần mình cũng tập nhiễm quen đi, thành ra hại, không khác gì mật ngọt chết ruồi.

190. Thức lâu mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết lòng người bất nhân.

***191**. Chim sa cá nhảy chớ vời,*
Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng.

Người ta ở trên đời phải biết giao thiệp, biết đoàn thể, biết hợp quần, ai ai cũng coi như đồng bào, thế mới phải là nhân đạo, nhưng phải biết người nào đáng nên đoàn thể, thì ta hãy đoàn, đáng nên hợp quần thì ta sẽ hợp, còn những phường bất nhân bất nghĩa và những người lông bụng là người thâm hiểm, tâm địa như chông gai giáo mác, thời đừng có giao chơi. Hai chương này răn người ta phải nên chọn bạn.

THẦY TỚ

***192**. Có cơm có gạo vạn người hầu,*
Có bấc có dầu vạn người khêu.

***193**. Bớt đồng thời bớt bồ lao,*
Bớt cơm, bớt gạo trách sao bớt làm.

***194**. Có làm thì phải trả công,*
Nào ai có chịu làm không bao giờ.

Ba chương này ý nói có cơm có gạo thì lắm bầy tớ, nếu bớt cơm gạo xử với bầy tớ khe khắt, thời nó cũng không hết lòng làm cho mình, thế mới biết bầy tớ tiền, bầy tớ gạo, chứ không phải là bầy tớ không, một công một của cân nhau mới được.

***195**. Nhà giàu ưa kẻ thực thà,*
Nhà sang ưa kẻ vào ra nịnh thần.

Thơ này nói nhà giàu chỉ sợ bầy tớ nó ăn cắp, nên ưa đứa thực thà; nhà sang chỉ ưa những đứa ton hót thì mới bằng lòng, người chân chỉ thực thà thì không dùng đến.

***196**. Còn tiền tớ tớ thầy thầy,*
Hết tiền tao mặc mày mày mặc tao.
Thói đời nghĩ chẳng ra sao,
Tình thầy nghĩa tớ ta nào dám quên.

Thơ này khuyên người ta nghĩa thầy tớ ăn ở phải có thủy chung.

QUAN LẠI

197. Thứ nhất bộ Lại bộ Binh,
Nhì thời bộ Hộ bộ Hình cũng xong
Thứ ba thời được bộ Công,
Nhược bằng bộ Lễ lạy ông xin về.

Bộ Lễ quanh năm chuyên coi việc lễ bái, hễ lầm tí gì, sai phải quở phạt, nhân có thơ này.

198. Văn quan bát phẩm đã sang,
Vũ quan lục phẩm còn mang gươm hầu.

Nước ta trước trọng văn mà không trọng vũ, tuy lúc vào Triều bày ban quan văn quan vũ ngang nhau, nhưng công việc khác thời văn bao giờ cũng ở trên vũ.

199. Quan văn mất một đồng tiền,
Xem bằng quan vũ mất quyền Quận công.

Chức to không gì bằng Quận công, vật nhỏ không gì bằng đồng tiền, nếu coi đồng tiền to bằng chức Quận công, thế thời đồng tiền chẳng quý lắm dư. Người làm thơ này cực bỉ ông quan văn tham lam.

200. Ban ngày quan lớn như thần,
Ban đêm quan lớn tần mần như ma.
Lập nghiêm ai dám đến gần,
Bởi quan đú đởn cho dân nó nhờn.

Chương trên ý nói quan lớn ngày hai buổi ra ngồi công đường, mặt mũi bảnh bao, áo quần chỉnh chện, coi như một vị thần vậy, đến đêm quan lại giở trò láu cá, khi thì tẩn mẩn quân bài, khi thì tẩn mẩn điếu thuốc phiện, có khi tẩn mẩn với cô đào, lại có khi đòi mấy thằng bị cáo ở trại lên hầu, tẩn mẩn khỉ nó, rồi đe nẹt nó, để xem nó có thụ lý hay không; lại có khi đòi mấy anh thầy cung ở ngoài phố vào hầu rồi tẩn mẩn hỏi họ, rồi dò la họ, xem họ có xếp lễ cho không; cho nên trước mặt nó kêu quan lớn đèn trời soi xét, ra ngoài thì nó bảo bị cái ma lòe mình. Chương dưới ý nói quan phải giữ pháp luật cho nghiêm, việc kiện cáo

theo lẽ công bằng, đừng làm điên đảo, thời dân ai là chẳng sợ, bởi tự mình tham về đồng tiền, không tiền, phải cũng cho là trái, có tiền, trái cũng cho là phải, vì thế dân nó mạn phép, không sợ tội, chắc đã có tiền, chui lọt vào cửa quyền, sợ chi mà chả làm bậy, thế thì dân mạn phép là lỗi tự dân hay lỗi tự quan, cái vấn đề này, xem ra hai câu này cũng đủ giải quyết được.

201. *Kiện nhau thời phải đến quan,*
Đến khi được kiện đã tan cửa nhà.

Sách có chữ "Vô phúc đáo tụng đình"; ngạn có câu: "Được kiện mười bốn quan năm, thua kiện mười lăm quan chẵn"; được cũng mất tiền, thua cũng mất tiền, kiện thật vô ích, đã một cái kiện rồi sinh năm bảy cái kiện, vì là bên thua lại tức với bên được, sinh ra chuyện này chuyện khác để báo thù. Thơ này cốt ý răn người ta đừng kiện.

202. *Mười quan thì được tước hầu,*
Năm quan tước bá ai hầu thua ai?

Cuối đời Lê, Tây Sơn nổi loạn, Nam Bắc dùng binh, lương xướng không đủ, chiếu cho trong nước ai quyên tiền thời cho quan tước, nên thời nhân mới làm ra thơ này.

203. *Nể anh tôi để trong lòng,*
Việc quan tôi cứ phép công tôi làm.

QUỶ THẦN

204. *Chẳng thiêng ai gọi là thần,*
Đường quanh lối tắt chẳng gần ai đi.
Người ta hay dở chuyện gì,
Quỷ thần cũng đã chứng tri trên đầu.

205. *Của Phật mất một đền mười,*
Của đức Chúa Trời mất một đền muôn.

Thơ này ý nói Thần Phật rất thiêng, nếu lấy của Thần Phật mà ăn tiêu, thời sau phải đền gấp mười gấp muôn, người làm thơ này mê tín thần quyền, nhưng xét cho kỹ không những

là của Thần Phật, hoặc là của công, hễ không phải của mình mà xâm phạm đến, thời sau mắc phải tai hại cũng nhiều.

***206**. Tưởng rằng thần biết ăn tiền,*
Hay lễ hay bái thần liền cứu cho.
Ai ngờ thần chẳng ứng cho,
Hay lễ hay bái thêm lo vào mình.

Thông minh chính trực gọi là thần, thần có phải như đồ tham nhũng, hễ tốt lễ thì dễ kêu, không có lễ thì buộc tội cho người ta đâu. Thơ này ý nói người ta phải ăn ở hiền lành, tự nhiên quỷ thần a hộ, ví bằng ở dưng chẳng lành, đọc canh phải tội, hay lễ hay bái có ích gì.

***207**. Tiền buộc dải yếm bo bo,*
Đem cho thầy bói thêm lo vào mình.

Những người xẻn nhặt, có tiền chỉ giữ bo bo, chẳng chịu giúp đỡ cho ai đồng nào, hễ trong nhà có ốm đau, hoặc có sự gì, nay đi bói, mai đi khoa, lúc thì họ bảo động về mồ mả, lúc thì họ bảo động về ông mãnh bà cô, lúc họ bảo động về Thổ công vua bếp, lễ bái mất bao nhiêu tiền cũng không tiếc. Thơ này ngụ ý răn đời.

PHÚC ĐỨC

***208**. Lộc lộc trời, ngôi ngôi trời,*
Hễ ai có phúc thời trời lại cho.

***209**. Khuyên ai ăn ở cho lành,*
Kiếp này chửa gặp để dành kiếp sau.

***210**. Có tiên thì hậu mới hay,*
Có trồng cây đức hẳn dầy nền nhân.

***211**. Ở hiền rồi lại gặp lành,*
Áo rách tan tành trời lại vá cho.

***212**. Ở hiền rồi lại gặp lành,*
Những người ở ác quẩn quanh vào mình.

Năm chương này là khuyên người ta làm phúc, thời trời cho mình được mọi sự hay.

213. *Lênh đênh qua cửa Thần Phù,*
Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm.

Cửa Thần Phù thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, chỗ ấy sóng gió hãi hùng, thuyền bè nhiều khi trở ngại. Triều nhà Lý, đức Từ Đạo Hạnh, đức Khổng Lộ thường đi chơi thuyền ở cửa bể ấy, gặp khi sóng to gió lớn, mà cũng được yên ổn như thường, nhân có thơ này.

214. *Tu đâu cho bằng tu nhà,*
Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu.

215. *Dẫu xây chín bậc phù đồ,*
Sao bằng làm phúc cứu cho một người.

216. *Thứ nhất thì tu tại gia,*
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.

Sự tu hành cốt phải tu ở bụng, cũng có người bực mình phải đi tu, cũng có người miệng na mô bụng bồ dao găm, cái tu ấy không sá kể, dẫu xây tháp chín tầng cho cao, sửa chùa mười gian cho rộng, đúc mấy quả chuông, tô mấy pho tượng, trang hoàng rất đẹp nhưng không biết kính thờ cha mẹ, cứu đỡ người ta, đi chợ thì đong đầy bán vơi, ăn gian nói dối, thế thì tu cái gì, có phải là tu phúc đâu. Vậy đem ba chương này để nói các nhà thiện nam tín nữ lần hạt châu niệm câu này mà nghe.

217. *Cây xanh thời lá cũng xanh,*
Cha mẹ hiền lành để đức cho con.
Ba vuông sánh với bảy tròn,
Đời cha vinh hiển đời con sang giàu.

Tục có câu "mẹ tròn con vuông" nghĩa là sinh nở dễ dàng, mẹ con được chu toàn cả, ba vuông sánh với bảy tròn là chẵn số mười. Thơ này ý nói cha mẹ mà làm phúc, thời con cháu được hưởng phúc cho được năm đời đến mười đời, đời ấy đời khác cũng được mẹ tròn con vuông, cháu đàn chắt đống, cũng như cây xanh lá tốt hoa quả thêm xuân vậy.

218. Muốn ăn đỗ phụ tương tầu,
Mài dao đánh kéo cạo đầu đi tu.
Đi tu cho trót đi tu,
Ăn chay nằm mộng ở chùa hồ sen.

Thơ này răn người đi tu phải thật lòng.

219. Có người gian ác ở đời,
Thế mà giàu có ở đời phong quang.
Bởi rằng phúc trước còn sang,
Ác này chưa đến tội dường chưa ra.

220. Có người hiền hiếu thực thà,
Thế mà vất vả lại là long đong.
Bởi rằng tội trước chửa xong,
Quả này chưa chín để hòng phúc sau.

Người làm thơ này theo nghĩa nhân quả báo ứng của Phật gia, nay đem chữ văn minh đối với thần quyền, thời lời này không đủ làm bằng chứng, nhưng suy cho kỹ, những lời thánh hiền ở *Kinh Thi*, *Kinh Thư* và các sách, thời cái nghĩa họa phúc báo ứng, cũng là công lý tự nhiên.

221. Bớt ăn bớt mặc ở mình,
Để mà lấy phúc hiển vinh lâu dài.
Áo cơm có hạn thì thôi,
Của đời rồi lại trả đời về không.
Sao bằng tích phúc lấy công,
Nhân duyên thoát khỏi cái vòng trần ai.

TIỀN TÀI

222. Đến ta mới biết của ta,
Nghìn trăm năm trước biết là của ai.
Tiền của là chúa muôn đời,
Người ta là khách qua chơi một thì.
Của trời trời lại lấy đi,
Giương hai mắt ếch làm chi được trời,

Dẫu mà giầu vẹn một đời,
Chẳng qua giữ của cho trời mà thôi.

Đồng tiền có chữ *thông bảo* 通寶 , nghĩa là cái báu chung của thiên hạ, trời cho thì được, nhưng cũng không chắc giữ được mãi, hiện bây giờ đồng tiền nó ở tay mình nhưng không biết trước bây giờ nó ở tay ai; sau bây giờ thì nó chuyển sang tay ai, cái vấn đề ấy cũng khó mà giải quyết, nếu giải quyết được thời thành vàng ao bạc, bể ngọc rừng tiền, của nhà vua sao không giữ lấy, truyền cho đến đời khác, mà lại để cho người ta cuỗm mất, phương chi đồng tiền riêng ở tay một người thời giữ thế nào. Than ôi, cái đồng tiền nó làm cho người ta xấu hóa đẹp, dở hóa hay, hèn hóa sang, buồn hóa vui, khổ hóa sướng, đồng tiền chả đáng quý hay sao? Tuy vậy quý thì quý thật, nhưng cũng có lúc vất vả về đồng tiền, tai ách về đồng tiền, lao tâm lao lực về đồng tiền, mất danh mất giá về đồng tiền, suy cho kỹ gọi là thần tiền cũng được, gọi là ma tiền cũng được. Kìa những kẻ coi đồng tiền như là cái liếp, có tiền mà không biết dùng, lại có kẻ coi đồng tiền như cái rác, dùng mà không biết cách dùng, đó là tiền của họ, họ dùng thế nào mặc họ không kể, duy có hạng mài dao khoét ngạch, bẻ khóa nậy hòm, dùng tiền bằng ban đêm; vắt cổ chày ra nước, rán mảnh sành ra mỡ, dùng tiền về ban ngày, hai hạng ấy không phải tiền của họ mà họ cũng dùng đối với đồng tiền chả trái với công lý, thẹn với lương tâm lắm ru! Nếu ông trời không có mắt thời tưởng họ cũng làm trời được.

223. *Của đời muôn sự của chung,*
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

224. *Nhiều tiền cũng chẳng ai khen,*
Biết người biết của hãy nên nhiều tiền.
Tiền càng trắng bụng càng đen,
Càng tham lam lắm càng oan trái nhiều.

225. *Trời sao trời ở chẳng cân,*
Người ăn chẳng hết người lần chẳng ra!
Người thời mớ bảy mớ ba,
Người thời áo rách như là áo tơi!

226. Giàu từ trong trứng giàu ra,
Khó từ những thủa mẹ cha sinh thành.
227. Đã giàu thời lại giàu thêm,
Đã khó lại khó cả đêm lẫn ngày.

228. Số giàu đem đến dửng dưng,
Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu.
Số giàu tay trắng cũng giàu,
Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

Những chương thơ trên ý nói người giàu có phải biết người biết của mới được, không nên tham lam, nếu tham lắm thời lại hại nhiều. Bài thơ này người nghèo có ý than mình trách trời. Câu trên ý nói số giàu thời tự nhiên được của đâu đưa đến, làm gì cũng được may mắn, không phải khó nhọc, câu dưới ý nói số giàu dẫu không có của bố mẹ để cho, chỉ có hai bàn tay trắng chịu khó làm rồi cũng nên tiền nghìn tiền vạn, số nghèo dẫu nhờ cha mẹ thóc chín đụn trâu mười con nhưng làm chẳng nên ăn rồi cũng phá tán hết.

229. Bát cơm đổi bát mồ hôi,
Nỡ nào phung phá của trời cho đang.

Một bát cơm không đáng mấy đồng tiền, nhưng làm ra được cũng không dễ, kể từ khi thấp thóc cho đến khi được bát cơm mà ăn, nào là công cày bừa gieo mạ, nào là công cày cấy, tát nước làm cỏ, nào là gặt hái, vò đạp, phơi dọn, xay giã mới thành được hạt gạo, phí bao nhiêu là thời giờ, tổn bao nhiêu là huyết hãn, thế mà người ăn chỉ biết ăn, chỉ biết phá, không nghĩ đến công người làm khó nhọc là như vậy, cho nên làm thơ này răn người ta phải nên quý báu những đồ ngọc thực.

230. Của phi nghĩa có giàu đâu,
Những người bạc ác để đâu hết tiền.

Thơ này ý nói những người bạc ác đi ăn trộm ăn cướp và nạt nộ người ta lấy tiền lấy của, được lúc nào hay lúc ấy, có bền được đâu.

NÔNG TANG

231. Sao Tua thì mặc sao Tua,
Mạ vừa ruộng ngấu chẳng thua bạn điền.

232. Sao Tua một tháng mười ngày,
Cấy thóc vừa cày cũng được lúa ăn.

Sao Tua ngả về tây, tiết trời tuy muộn nhưng làm ruộng cày bừa cho kỹ, mạ đừng cấy già quá, cũng đừng cấy non quá, hễ vừa một tháng thời cấy cũng tốt.

233. Bao giờ láng rữa bàng trôi,
Sao Tua quá ngọ thì thôi cày bừa.

Thơ này ý nói làm ruộng phải suy xét cả vật lý và thiên văn, cây láng đã rữa lá, bàng đã thấy trôi sông, sao Tua đã xế về tây, dẫu có cấy cũng không tốt.

234. Lúa mùa thì cấy cho sâu,
Lúa chiêm thì gửi cành dâu mới vừa.

235. Tháng sáu thì cấy cho sâu,
Tháng chạp thì nẩy mầm cau mà về.

236. Ơn trời mưa móc phải thời,
Nơi thời bừa cạn nơi thời cày sâu.
Công lênh chớ quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc ngày sau cơm vàng.
Xin ai chớ bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.

Ông Nguyễn Trí Hòa người tỉnh Phú Thọ theo vua Gia Long vào Gia Định đánh Tây Sơn, làm quan Tổng trấn Tuyên Quang và Hải Dương, khi ở Hải Dương đắp đê ngự hàm dài 300 trượng, khẩn ruộng được hơn vạn mẫu, nhân bấy giờ có câu thơ này. Nay xứ Bắc Kỳ thượng du còn nhiều thung lũng bỏ hoang, bởi vì sơn lam chướng khí, người ta lên đấy thường sinh chứng ngã nước, nếu biết cách vệ sinh để trừ nước độc, chiêu dân lên

đấy vỡ ruộng hoang, thời sau này cũng được đại lợi. Vậy thơ này cũng đáng làm gương sáng cho các nhà nông gia.

***237**. Rủ nhau đi cấy đi cày,*
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu.
Trên đồng cạn dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa.

***238**. Nhác trông sao Đẩu về đông,*
Chị em ra sức cho xong mẫu này.
Lem nhem tay cắm chân giầy,
Hễ hay giồng giọt có ngày phong thu.
Khuyên ai đừng có ngao du,
Một năm no ấm phải trù từ đây.

Sao Bắc đẩu xế về đông, tiết trời đã muộn cho nên bảo nhau cố sức làm ruộng cho chóng xong.

***239**. Tháng ba chân bước đi cày,*
Tháng tư vãi lúa ngày ngày siêng năng.
Thuận mưa lúa tốt bừng bừng,
Tháng mười gặt lúa ta ăn đầy nhà.

***240**. Tháng chạp là tháng trồng khoai,*
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cầy vỡ ruộng ra,
Tháng tư gieo mạ mưa sa đầy đồng.
Ai ai cùng vợ cùng chồng,
Chồng cày vợ cấy trong lòng vui thay.

***241**. Nhà anh có ruộng năm sào,*
Có bờ ở giữa làm sao cho liền.
Muốn liền thì phải phá đi,
Đem mạ cấy xuống làm chi chẳng liền.

***242**. Nhà em có ruộng giữa đồng,*
Bắt anh tát nước cực lòng anh thay!

Thấy cơn gió táp mưa bay,
Nào tay tát nước nào tay vái trời.

Bốn chương này là thơ làm ruộng ở huyện An Định, tỉnh Thanh Hóa.

***243**. Anh ơi, cố chí canh nông,*
Chín phần ta cũng được trông tám phần.
Can chi để ruộng mà nhằm,
Làm ruộng lấy thóc nuôi tằm lấy tơ.
Tằm có lứa ruộng có mùa,
Chăm làm trời cũng đền bù có khi.
Em thì đi cấy ruộng bông,
Để anh đi gặt lúa chung về nhà.
Đem về phụng dưỡng mẹ cha,
Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền.

Thơ này là thơ khuyên làm ruộng ở huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh, không khác gì thơ Mân Phong nhà Chu vậy.

***244**. Cỏ lúa làm đã sạch rồi,*
Nước ruộng đầy mười còn độ một hai.
Cao thì đong một gầu dai,
Ruộng thấp thì lại đong hai gầu sòng.
Bao giờ lúa tốt bồng bồng,
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.

***245**. Văn thơ phú lục chẳng hay,*
Đi về làng nước học cày cho xong.
Sớm ngày vác cuốc ra đồng,
Hết nước em lấy gầu sòng dong lên.
Hết mạ thì em quẩy thêm,
Hết gạo em lại lấy tiền đi đong.

***246**. Tháng giêng là tháng ăn chơi,*
Tháng hai trồng đậu trồng khoai trồng cà,
Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư gieo mạ mưa sa gặp thời,

Tháng năm gặt lúa phơi rồi,
Tháng sáu mưa xuống nước trôi đầy đồng.
Tháng bảy cày cấy đã xong,
Tháng tám lúa tốt đùn đùn vui thay.
Tháng chín ruộng mạ vừa cày,
Đem tháp thóc giống chọn ngày rắc xong.
Tháng mười lúa cũng tốt bông,
Gặt phơi đổ cót để hòng năm sau.
Tháng mười một tháng trồng dâu,
Tháng chạp sắm tết kịp đầu tháng xuân.

Thơ này ở huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh, kể về thời tiết làm ruộng. Tục nước ta nhà làm ruộng khó nhọc quanh năm, đến cuối tháng chạp mới được thư thả, lúc ấy nhà sẵn thóc lúa, bán đi để sắm sửa đồ ăn tết, và cúng lễ gia tiên, cũng như tục nước Mân đời nhà Chu vậy.

247. Mồng chín tháng chín có mưa,
Thời con sắm sửa cày bừa làm ăn.
Mồng chín tháng chín không mưa,
Thời con bán cả cày bừa đi buôn.

Người lão nông đã kinh nghiệm thiên thời làm ra thơ này. Mồng chín tháng chín là tiết trùng cửu, ngày hôm ấy không mưa thì lúa chiêm năm sau xấu, nên phải bán cày bừa đi buôn.

248. Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời trông đất trông mây,
Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong bể lặng mới êm tấm lòng.
Chăm bề cày cấy cho xong,
Rồi nên sửa việc cung công thế nào.

Thơ này là thơ nông phu ở huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh. Ruộng chỗ ấy phần nhiều đất sơn cước, trời mưa đất mềm mới làm được ruộng, thời bấy giờ nhà Hồ đóng đô ở An Tôn thuộc tỉnh Thanh, dân phu thường phải đi làm việc công, vì

thế mong trời mưa để cày cấy cho kịp thời, vì còn phải đi làm việc công nữa.

249. Lúa chiêm đứng ngấp nghé bờ,
Hễ nghe tiếng sấm mở cờ mà lên.

250. Kỳ này lúa tốt đầy đồng,
Giỗ vua Thái Tổ Thái Tông mưa rào.

Câu trên nói lúa chiêm là lúa tháng năm, tháng hai nghe sấm động thời trời mưa, bấy giờ lúa tốt, cây nở ra, bông lá coi như mở cờ vậy, câu dưới ý nói tháng tám ngày hai mươi hai, hai mươi ba là ngày giỗ vua Thái Tổ, Thái Tông, ngày hôm ấy được trận mưa rào thì lúa tốt.

251. Xin trời mưa xuống tôi cày,
Lấy bát cơm đầy lấy khúc cá to.

252. Trời mưa thì mặc trời mưa,
Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi.

253. Trời mưa cho lúa chín vàng,
Cho anh đi gặt cho nàng mang cơm.

Ba chương này đều là thơ nhà làm ruộng mong mưa.

254. Con đói con sẽ nhịn ăn,
Để mẹ đi cấy sáng trăng sẽ về.

Thơ này là người đàn bà mải đi cấy không kịp ăn.

255. Từ rầy tôi cạch đến già,
Tôi chẳng dám cấy ruộng bà nữa đâu.
Ruộng bà vừa rộng vừa sâu,
Vừa bé bát gạo vừa lâu đồng tiền.
Tôi về cấy ruộng quan điền,
Bát gạo thì lớn đồng tiền trao tay.

Thơ này là lời người đàn bà đi cấy.

256. Tằm có lứa ruộng có mùa,
Lam làm theo lứa theo mùa thì thôi.

Thơ này ý nói nuôi tằm lứa này xấu thì lứa kia tốt, làm ruộng mùa này xấu thì chăm mùa kia, cốt phải kiên gan chăm chỉ mà làm thì mới được, cũng như chèo thuyền qua sông thì phải cố sức mà chèo.

257. Lúa này tốt xấu vì ai,
Đừng trách tại trời chỉ trách tại ta.
Thử ngồi ngẫm nghĩ cho ra,
Nhất ruộng nhì mạ thứ ba canh điền.

Thơ này nói trước nhất phải chọn ruộng, chỗ nào màu đất tốt và tiện sông ngòi tát nước; thứ hai phải biết ruộng nào đang cấy thứ mạ nếp hay thứ mạ tẻ, đừng cấy mạ non quá, cũng đừng cấy mạ già quá; thứ ba phải chọn người canh điền am hiểu cách làm ruộng để người ta chăm chỉ cho mình, mẫu nào đáng cày bừa bao nhiêu công trâu, cấy bao nhiêu mạ, tát nước, làm cỏ hết bao nhiêu công và ruộng nào đáng cấy thứ mạ gì, ruộng nào cấy sau, ruộng nào cấy trước, cho kịp thời tiết, như thế thời chắc có phần phong thu, nếu làm ruộng chỉ nhờ trời, làm dối, mạ xấu, canh điền không biết dùng người, mà lại mong cho lúa tốt thì khó lắm.

CÔNG NGHỆ

258. Đời cha cho đến đời con,
Đẽo vuông có được đẽo tròn mới hay.

Thơ này dạy về cách làm thợ mộc, trước nhất phải học cầm rìu đẽo gỗ, theo mực mà đẽo cho vuông, rồi sau học đẽo tròn rồi học đến cách đục chạm, lề lối thợ mộc như thế.

259. Trăm nghề làm thợ trai kia,
Muốn cho tinh xảo quản gì dụng công.
Đại mộc phải cần dụng công,
Nhớ lời ông Mạnh ghi trong sách này.
Trí khôn ai bảo ai hay,
Tấc gang nhận ở trong tay mặc dầu.

Thơ này nói làm thợ phải theo mực thước, nhưng khôn khéo thời ở tại ý tứ người ta, chứ không ai dạy ai được.

260. Đời vua Thánh chúa lên ngôi,
Nghề thợ nhà tôi chẳng giấu giếm gì.
Cái nào oeo oẳn khu khi,
Ra tay nẩy mực đẽo đi cho bằng.

Đời vua Lê Anh Tôn, Trịnh Tạc đánh được họ Mạc, chuyên giữ binh quyền, mới lập ra vương phủ ở thôn An Tập, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, gọi là phủ Khiêm Định, có ý lộng quyền lăng tiếm, nên bấy giờ thợ mộc vào làm ở trong phủ, mới làm câu thơ này, ngoài tuy chúc mừng Thánh chúa, nhưng trong ngụ ý răn chúa Trịnh.

261. Ai lên chợ huyện Thanh Lâm,
Hỏi cô hàng tấm nhuộm thâm thế nào?
Nhuộm thâm chẳng hết bao nhiêu,
Một bát nước đất một niêu lá sòi.

Chợ huyện Thanh Lâm thuộc tỉnh Hải Dương, xứ ấy nhuộm vải thâm đã có tiếng, thời nhân mới làm thơ này.

262. Tay cầm cái chỉ cái kim,
Tay cầm thước lụa đi tìm thợ may.

263. Áo rách chẳng khỏi thợ may,
Đồng nát chẳng khỏi đến tay thợ hàn.

Hai thơ này ý nói có rách tất phải mượn thợ may áo mới, mâm nồi thủng nát phải nhờ thợ hàn.

264. Xin ai đừng vội chớ chày,
Có công mài thép có ngày nên kim.

Thơ này ý nói học hay làm nghề gì cũng phải kiên gan bền chí, thép rắn hơn đá, mài mãi cũng nên kim, thời đủ biết thiên hạ không có việc gì khó, hễ gan thời việc gì cũng làm được.

BUÔN BÁN

265. Đi buôn phải biết nghề buôn,
Một vốn bốn lãi chớ phồn làm chi.

Thơ này nói nghề buôn cũng phải học, có học thời mới biết cách buôn, biết buôn thì một vốn bốn lãi, không như các nghề khác, cho nên các nước cũng trọng nghề buôn lắm, vậy nghề buôn cũng cần phải học, đừng nghĩ sự buôn khó nhọc mà sinh phiền.

***266**. Có ngoan rồi hãy đi lính,*
Có thông tính rồi hãy đi buôn.

Thơ này nói có khôn ngoan thì hãy đi lính cũng như đi buôn thì phải thông tính mới được, nếu không biết tính thì sai một ly đi một dặm, lầm một con toán bán một con trâu, thế thì học buôn trước nhất phải học tính.

***267**. Khôn ngoan chẳng lại thực thà,*
Lường thưng tráo đấu chẳng qua đong đầy.

Thơ này ý nói việc đong bán, cái cân cái đấu cốt phải giữ mực công bằng, nếu đong đầy bán vơi, quen thói lừa đảo, tuy lợi mình mà để thiệt cho người ta thì không đáng.

***268**. Muốn cho chợ họp buổi chiều,*
Cho đông kẻ bán cho nhiều người mua.
Muốn cho gần chợ bán mua,
Gần sông tắm mát gần chùa nghỉ ngơi.

Người đàn bà này ý muốn bạn chị em thường được họp mặt với nhau để buôn bán cho vui vẻ, cho nên làm thơ này.

***269**. Tin nhau buôn bán cùng nhau,*
Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như lời.
Hay chi lừa đảo kiếm lời,
Một nhà ăn cả tội trời ai mang.
Theo chi những thói điêu ngoan,
Pha phôi thực giả tìm đường dối nhau.
Của phi nghĩa có giàu đâu,
Bán buôn ngay thực giàu sau mới bền.

Các nước Thái Tây quan dân trọng về nghề buôn, nhà có tư bản hợp của lại dựng thành công ty, trong việc buôn bán cũng có điều lệ phân minh, nhưng cốt lấy bụng thành thực,

trước là hợp của với nhau, sau là buôn bán giao thiệp với các nước, cho nên nghiệp buôn một ngày một thịnh vượng, một mở mang, nước ta việc buôn bán không có tin nhau, dù có hợp của vào hội buôn, nhưng ít thấy công ty nào được vững bền, được hưng vượng, cũng vì quen thói dối trá lừa đảo, tỉnh ăn lầm thua, vô ý mất tiền, bởi thế những người mua bán với mình, không ai tin cậy. Người làm thơ này có ý răn đời về sự buôn bán, phải lấy tín thực làm cốt.

270. Chẳng dậm thì thuyền chẳng đi,
Dậm thì ván nát thuyền thì long đanh.
Phòng khi lên thác xuống ghềnh,
Lên thác đã vậy xuống ghềnh làm sao.

Thác ở tỉnh Tuyên và sông Bờ nhiều chỗ cao bằng mái nhà, thuyền bè lên xuống rất là nguy hiểm, phải thuê người Thổ họ dắt đi thì mới đi được. Thơ này là người đi buôn thuyền bè làm ra.

271. Tháng chín thì quýt đỏ trôn,
Tháng ba ngái mọc lái buôn tìm về.

272. Dù ai buôn đâu bán đâu,
Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về.

Câu trên ý nói tháng chín quýt đỏ trôn, thời khí trời lạnh, ở trên rừng lam chướng hay sinh chứng ngã nước, tháng ba ngái mọc thời nước nguồn xuống mỗi ngày một to, cho nên các lái buôn bè phải tìm về, phòng sự ốm đau, và sông sa nước chẩy, xẩy ra nhiều chuyện nguy hiểm; câu dưới ý nói mồng mười tháng tám ở tỉnh Hải Phòng ngoài Đồ Sơn, tám xã có hội chọi trâu, ngày hôm ấy bao giờ trời cũng mưa to gió lớn, những người có thuyền bè buôn bán phải nên phòng xa.

273. Chửa buôn vốn hãy còn dài,
Mới buôn vốn đã theo ai mất rồi.
Công em buôn đứng buôn ngồi,
Đồng một chẳng bán đồng hai gật gù.

Câu trên nói khi chưa buôn vốn hãy còn, khi ra buôn thì để người ta lừa đảo mất cả vốn. Câu dưới nói lúc người ta hỏi

mua một đồng một thức không chịu bán, để mãi không ai mua, đến sau một đồng hai thức cũng phải bán, thế thì ích lợi gì. Thơ này là người đàn ông răn vợ vụng nghề buôn.

274. Vốn em chỉ có "thâm chày",
Anh bù "tắc lái" cho đầy quan năm.
Em buôn trầu kể cuống bán trăm,
Mưa nồm gió bấc anh nằm anh lo.
Cất chân em bước xuống đò
Mưa nồm gió bấc những lo cùng phiền.
Chợ Vị Hoàng một tháng chín phiên,
Trầu anh nó héo kiếm tiền vào đâu.

Chợ Vị Hoàng ở tỉnh Nam Định, "thâm chày" nghĩa là ba tiền, "tắc lái" nghĩa là một quan hai; mưa nồm gió bấc thời trầu chóng héo, không để lâu được. Thơ này lời người đàn ông dặn vợ đi buôn trầu.

275. Chẳng tham quan ngắn quan dài,
Tham vì một nỗi em tài đi buôn.
Em buôn trầu héo thuốc giòn,
Cau khô long hạt em còn đợi ai.
Buôn cau chọn lấy buồng sai,
Buôn trầu chọn lấy trăm hai lá vàng.

Thơ này người đàn ông dặn vợ đi buôn. Ý nói lấy vợ không có tham giàu, chỉ tham về có tài khéo buôn bán, không ngờ buôn trầu để trầu héo, buôn thuốc để thuốc giòn, buôn cau để cau long hạt, nếu cứ cầm hàng đợi giá, những thức ấy vất đi còn bán cho ai được.

HỌC HÀNH

276. Trời nào có phụ ai đâu,
Hay làm thời giàu hay học thời sang.

277. Học hành cố gắng công phu,
Tất là trời cũng đền bù có khi.

Hai thơ này khuyên người chăm học.

278. Tay cầm quản bút thảnh thơi,
Ra ngoài chẳng phải lụy ai bao giờ.

Sách có chữ "*Vạn sự xuất ư nho* 萬事出於儒 ", học trò đã biết chữ, miệng đọc tay viết, lâm đến có việc quan, giấy má khai trình, cùng là tự kế, trướng, đối, sẵn có bút đó, không phải lụy đến ai nữa. Thơ này cốt khuyên người ta cần học.

279. Khuyên ai chăm chỉ học hành,
Trước cho biết lẽ sau giành quyết khoa.
Tìm bạn tìm kẻ Nho gia,
Những người cờ bạc trăng hoa chớ cùng.
Sớm khuya đèn sách dốc lòng,
Một hai thi đỗ bõ công học hành.
Dẫu mà còn muộn công danh,
Khoa này chẳng đỗ để dành khoa sau.
Nào trời có phụ ai đâu,
Xưa nay sĩ vẫn đứng đầu tứ dân.
Cao thời trí chúa trạch dân,
Thấp thời bán chữ độ thân lo gì.
Làm thầy làm bạn làm nghề,
Y gia lý số cũng vì chữ Nho.

Xưa Triều đình còn trọng khoa cử, nhân có thơ này.

280. Đá kia nước chảy còn mòn,
Người kia học mãi cũng khôn lo gì.

Trước triều Lê có người tuổi đã ba mươi, vì bố mẹ nghèo không cho đi học sớm, vợ lấy làm buồn bực về nỗi chồng mình thua kém người ta, một hôm vợ nghe thấy gần bên làng có trường học, những người danh giá đến học cũng đông, bèn mượn người mua sách khuyên chồng đi học. Khi đến trường học xin vào nhập môn, ông thầy ở trường ấy là một ông đại khoa, học trò rặt những người danh sĩ và Cử nhân, Tú tài; người ấy xin học, nhưng ngài không chịu dạy, đứng nằn nì kêu mãi, ngài không lấy lẽ gì mà từ chối được. Ngài hỏi ra thì nhà nghèo, bảo: phải về biện lễ tam sinh, nghĩa là trâu, dê, lợn đem đến đây làm lễ khai tâm, rồi mới được học. Người ấy nghe lời về bàn với vợ, lo liệu biện lễ đem đến, ngài trông thấy bật

cười, và khen người có bụng thành thực, bèn sai làm lễ lễ thánh cho học vỡ lòng, học sách *Tam tự*, câu "thiên tích thông minh", ba ngày không thuộc, ngài bảo: "Con tối dạ lắm, thôi thầy cho tiền lễ vật, đem về làm cách sinh nhai, chứ con không thể học được". Nhưng vẫn cứ nhất định xin học, sau thầy cho tìm vợ đến nhủ bảo các lẽ thiệt hơn, vợ chồng bèn tuân lời đem tiền về, đi qua cầu đá ngồi nghỉ chân, thấy cái cột đá mòn, lại ngẫm nghĩ đến sự học của mình, mới đọc lên câu thơ này, bèn bảo vợ gánh tiền trở lại kêu thầy xin học thử nữa xem sao, ngài trông thấy ngạc nhiên, hỏi sao trở lại đó. - "Bẩm, con xem, không vật gì rắn bằng đá, mà không vật gì mềm bằng nước, nước chảy đá còn mòn, huống chi người ta học mãi mà không biết chữ hay sao, xin thầy hạ cố cho con nhờ". Thầy nghe lời nói có ý tứ, và cũng thương tình, bèn cho ở lại học, tự đấy học một ngày một rạng, văn chương linh lợi, chữ nghĩa tinh thông, sau đỗ Tiến sĩ.

281. *Thờ thầy thời được làm thầy,*
Lòng thành cảm động có trời chứng cho.

Ông Phạm Tử Hư người huyện Cẩm Giàng học ông Dương Kham, hết lòng thờ thầy, ông Kham mất, làm nhà ra ngoài mả ở, thờ thầy ba năm coi như lúc sinh bình, một hôm ra chơi Hà Nội, trời đã tối, ngạc nhiên gặp ông Kham ở đền Trấn Vũ, ông bẩm: "Sao thầy lại ở đây?" Ông Kham nói: "Ta vì lúc sinh bình hay sính giấy chữ, thờ thầy hết đạo, nên thầy Thượng đế cho ta theo hầu đức Văn Xương chuyên coi về khoa cử". Bèn giở thư trong tay áo cho xem nói đây là tên những người đỗ khoa này đây. - Ông giở xem, nhớ rõ tên họ mười bảy người, rồi ông Kham biến mất, ông Hư về hỏi thăm quê quán mười bảy người, ông ấy đến nhà nói rằng: "Tôi biết làm địa lý, có muốn đỗ khoa này tôi làm đất hộ". Người thì xoay hướng nhà, người thì xoay bếp, người thì xoay ngõ, quả nhiên khoa ấy mười bảy người đỗ cả, ông thì đỗ rốt bảng, khi vào ăn yến ông vào sau rốt, mười bảy ông đều đứng dậy, vua hỏi cớ gì. Tâu: "Thầy chúng tôi". Vua liền đặc cách cho ngồi trên, vì thế nên thời nhân làm ra thơ này.

THẾ TÌNH

282. *Trời làm một trận lăng nhăng,*
Ông hóa ra thằng thằng hóa ra ông.
Ngày xưa quỷ mọc đàng đông,
Bây giờ quỷ mọc trong lòng người ta.
Bây giờ con đĩ làm bà,
Trẻ con đắc thế bà già thất kinh.

283. *Ông cả ngồi trên sập vàng,*
Cả ăn cả mặc lại càng cả lo.
Ông bếp ngồi trong xó tro,
Ít ăn ít mặc ít lo ít làm.

284. *Mặn rầy bõ lạt ngày xưa,*
Nắng này cho bõ cơn mưa trơn đường,
Có bát sứ phụ bát đàn,
Chắc đâu bát sứ không tan có ngày.

285. *Có mới thì nới cũ ra,*
Mới để trong nhà cũ để ngoài sân.

286. *Sẩy chân bước xuống vườn dưa,*
Dẫu ngay cho chết cũng ngờ là gian.

287. *Trộm vàng trộm bạc cho cam,*
Trộm một nắm tấm cũng mang tiếng đời.

288. *Cái sâu bỏ rầu nồi canh,*
Một người làm đĩ xấu danh đàn bà.

289. *Thế gian chẳng ít thì nhiều*
Bỗng dưng ai có đặt điều cho ai.

290. *Rừng có mạch vách có tai,*
Trong nhà chưa tỏ người ngoài đã hay.

291. *Thà rằng giả dại làm ngây,*
Khôn kia dễ bán dại này mà ăn.

292. *Yêu nhau cũng chẳng cho vàng,*
Ghét nhau cũng chẳng trốn đàng mà đi.

293. *Yêu nhau yêu cả dáng đi,*
Ghét nhau ghét cả tôn ti họ hàng.

294. *Yêu nhau bốc bải giần sàng,*
Ghét nhau đũa ngọc chén vàng cũng chê.

295. *Yêu nhau muôn sự chẳng nề,*
Dẫu trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng.

296. *Yêu nhau cau sáu bổ ba,*
Ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười.

297. *Yêu nhau cau bẹ cũng nhai,*
Ghét nhau cau đậu đầy cơi chẳng màng.

298. *Gấm kia lắm kẻ thêu hoa,*
Lạnh này hồ dễ tới nhà đưa than.

299. *Thói thường giàu hợp khó tan,*
Có ai thương kẻ lầm than đâu nào.

300. *Khi vui thời vỗ tay vào,*
Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.

301. *Cô kia có quan tiền dài,*
Có bì gạo nặng coi ai ra gì.

302. *Khi khó thì chẳng ai nhìn,*
Đến khi đỗ Trạng chín nghìn anh em.

303. *Cha đời cái áo rách này,*
Mất chúng mất bạn vì mày áo ơi!

***304**. Thương gì thương miệng thương môi,*
Nào ai có biết thương tôi đồng tiền.

***305**. Vì ai có xống lĩnh thâm,*
Vì ai có quả có mâm bán hàng.

***306**. Ngày xưa ăn đâu ở đâu,*
Bây giờ có bí chê bầu rằng hôi.

***307**. Ngày xưa đằm thắm muôn phần,*
Bây giờ đỉnh đoảng canh bầu nấu suông.

***308**. Đeo bầu mang tiếng thị phi,*
Bầu không có rượu lấy gì làm say?

***309**. Còn trời còn nước còn non,*
Còn cô bán rượu anh còn say sưa.

***310**. Bà già đeo bị hạt tiêu,*
Sống bao nhiêu tuổi nhiều điều đắng cay.

***311**. Đời người được mấy gang tay,*
Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa thôi.

***312**. Khi vui non nước cũng vui,*
Khi buồn sáo thổi kèn đôi cũng buồn.

***313**. Vui từ trong ngõ vui ra,*
Buồn từ ngã bảy ngã ba buồn về.

***314**. Người buồn cảnh cũng đeo sầu,*
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

III

VẬT LÝ

315. *Kiến bò miệng chậu còn chầy,*
Kiến bò miệng chén chẳng rầy thì mai.

316. *Lươn vắn lại chê chạch dài,*
Lờn bơn bệu mép chê cá khoai dề mồm.

317. *Hùm chẳng có cánh có vây,*
Nếu hùm có cánh hùm bay cắn trời.

318. *Ai đưa con sếu qua sông,*
Để cho con sếu sổ lồng bay cao.

Con sếu là trỏ Nguyễn Chỉnh, sông là trỏ Bắc Hà. Triều nhà Lê thời vua Chiêu Thống, ngươi Chỉnh có tài thao lược, nhà Tây Sơn dùng làm mưu thần, sau ngươi Chỉnh đem quân ra Bắc Hà, vào yết kiến vua Lê, phong cho làm Bằng quốc công, ngươi Chỉnh khuyên ngươi Huệ giúp nhà Lê đánh chúa Trịnh, ngươi Huệ nghi ngươi Chỉnh nhị tâm, mà bỏ Chỉnh ở Bắc Hà, nên có thơ này.

319. *Ai mua con quạ bán cho,*
Đen lông đen lá bộ giò cũng đen.

Thời vua Thuận Tôn có quan Tham tri họ Hà, đi sứ Yên Kinh, vợ ở nhà nằm mộng thấy con quạ, sau sinh được người con trai, gọi tên là Hà Ô, người đen như cuốc, mà tiếng hát vang như chuông, ai nghe cũng khen làm tuyệt điệu, vua biết tiếng cho đòi vào cung, bấy giờ ngươi Hà Ô được tin dùng, nhân đắc chí khởi loạn, thời nhân chê mà làm thơ này.

320. *Dã tràng xe cát bể Đông,*
Nhọc mình mà chẳng nên công trạng gì.

Con dã tràng ở bãi bể, có hai gọng vo cát tròn như hạt đỗ, hễ nước bể đưa lên, thì cái viên cát ấy mất hết, rồi lại vo như cũ.

321. Chớ thấy hùm ngủ vuốt râu,
Đến khi hùm thức đầu lâu không còn.
322. Đi cùng bốn bể chín chu,
Về nhà lại sợ chuột chù cắn chân.

Cuối đời nhà Lê, Cống Chỉnh vẫn là gia thần chúa Trịnh, tự khi ba phủ kiêu binh, ngươi Chỉnh về với Nguyễn Huệ, dẫn vào đánh thành Thăng Long, ngươi Nguyễn Nhạc cũng kéo quân đến đó, ngươi Chỉnh bảo ngươi Nhạc rằng: Nay Bắc Hà chỉ có tôi là một thôi, có ý khinh cả Nguyễn Huệ, anh em Tây Sơn tự đấy có ý sợ Cống Chỉnh mưu chực cướp quyền, rồi đem binh giết Cống Chỉnh. Thơ này ý nói Tây Sơn là một tay anh hùng, đánh Nam dẹp Bắc, chẳng sợ ai mà lại sợ Cống Chỉnh.

323. Măng giang nấu cá ngạnh nguồn,
Đến đây nên phải bán buồn mua vui.

Ngạnh nguồn là cá ở khe núi, ít thịt nhiều xương, gọi là cá ngạnh. Cuối đời nhà Lê, Trịnh Kiểm chuyên binh bạo ngược, giết con trưởng ông Nguyễn Kim, sau ông Nguyễn Phúc là Thái tổ nhà Nguyễn phải dời đóng đô ở xã Ái Tử thuộc tỉnh Quảng Trị để chiêu dụ nhân tâm, người Bắc Hà quy phụ, làm ra thơ này, chỉ chúa Nguyễn gặp phải chúa Trịnh ăn ở bạc ác, trốn ở đây để bán buồn mua vui vậy.

324. Bão bùng ngành ngọn chơ vơ,
Chim không nơi đỗ dật dờ khá thương.

Cuối đời nhà Lê, anh em Tây Sơn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đem quân đánh thành Gia Định, đức Gia Long phải đem đức Quốc mẫu chạy ra đảo Phú Quốc, thuộc tỉnh Vĩnh Long, thời nhân thương mà làm ra thơ này, ý nói gặp lúc hoạn nạn không có chỗ nương thân, cũng như con chim gặp cơn gió bão to không có nơi đỗ vậy.

325. Đời vua Thái Tổ Thái Tông,
Con dắt con bế con bồng con mang.
Bò đen húc lẫn bò vàng,
Hai con hục hặc đâm quàng xuống sông.
Thằng bé chạy về mách ông,
Bò đen nó đã xuống sông mất rồi.

Thơ này nói bò vàng trỏ chúa Trịnh, bò đen trỏ nhà Mạc, thời vua Thái Tổ Thái Tông, đương lúc thái bình, đều là tôi con nhà Lê, họ Trịnh họ Mạc cũng như một đàn trâu, con dắt con bồng cùng đi với nhau, không có sự gì là hục hặc, đến đời vua Chân Tôn ngươi Trịnh Tòng đem binh đánh ngươi Mạc Kính. Mạc Kính thua phải chạy lên Cao Bằng, cũng như bò vàng húc bò đen ngã xuống sông vậy.

326. Trâu ta ăn cỏ đồng ta,
Đồng người lắm cỏ nhưng mà tanh hôi.

Triều nhà Lê ngươi Mạc Đăng Dong đời vua Chiêu Đế ra Bảo Châu (thuộc Hà Đông bây giờ) tiếm cướp ngôi vua, bấy giờ nhà Lê suy nhược, lũ ngươi Phạm Gia Mô, Phan Đình Tá, mười sáu người tham lợi lộc chịu chức tước của nhà Mạc, nghĩa vua tôi cũ bỏ quên cho đành, thời nhân chê mà làm thơ này, ý nói tôi nhà Lê mà đi ăn lương của nhà Mạc, khác gì con trâu đi ăn cỏ ở đồng người ta, tuy lắm cỏ nhưng cũng không ngon vậy.

327. Tò vò mà nuôi con nhện,
Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi.
Tò vò ngồi khóc hi hi,
Nhện ơi là nhện mày đi đàng nào!

328. Công anh bắt tép nuôi cò,
Cò ăn cò lớn cò dò lên cây.
Biết rằng nông nỗi thế này,
Thời anh vật chết những ngày cò con.

329. Nực cười châu chấu đấu xe,
Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.

Triều vua Minh Mệnh, giặc Nùng Văn Vân nổi loạn vây đánh tỉnh Cao Bằng, quan Án sát là ông Phạm Đình Trạc, Bố chính là ông Bùi Tăng Huy và ông Lĩnh binh Phạm Văn Lưu đem quân đánh không vỡ, giặc giữ thành, ba ông ấy tự nghĩ Triều đình không thiếu gì binh lương, mà mình lại phải chịu giặc, sống cũng như chết, bèn mặc áo triều phục, đặt hương án tế vọng rồi sai quân sĩ đào một cái lỗ rồi nhảy xuống mà chết, sai quân sĩ lấp đất lên.

330. *Con mèo mà trèo cây cau,*
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà.
Chú chuột đi chợ đường xa,
Mua cá mua thịt giỗ cha chú mèo.

Con mèo toan dò lên cây cau để bắt chuột, thác cớ hỏi thăm, không ngờ chuột nó đã biết ý rồi, nó trả lời lại những điều rất chua cay, người làm thơ này có ý răn những người gian hiểm, miệng nói một đường, bụng làm một nẻo.

331. *Tới đây hỏi khách tương phùng,*
Chim gì một cánh vẫy vùng nước non.

Đời nhà Lê, nước Tàu thường đi thuyền sang thông thương nước ta, Khách họ nói không hiểu, thuyền của họ có một cánh buồm thường vượt qua bể, cho nên bấy giờ có câu thơ này.

332. *Bây giờ rồng đến nhà tôm,*
Rồng leo cây nghệ thời tôm ôm rồng.

Vua Lê Chiêu Đế thường đến chơi nhà Mạc Đăng Dong, sau Mạc Đăng Dong tiếm quyền dùng những thuyền rồng tán phượng ra vào chỗ cung cấm, âm mưu phế lập, nhân ra ngự ở Mộng Sơn, Đăng Dong cùng với lũ ngươi Lê Phụ dựng em vua là ngươi Rồng (?) lên ngôi, người thời làm thơ này ý chỉ rồng là vua Lê, tôm là nhà Mạc.

333. *Nhong nhong ngựa ông đã về,*
Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn.

Thời vua Lê Chiêu Tôn, Mạc Đăng Dong chức quận công, chuyên coi thủy bộ binh, thường đóng thủy quân ở bên sông Bồ

Đề, nhân bấy giờ vua ngự ra xã Tích Quang (thuộc huyện Siêu Loại), Mạc Đăng Dong đến chầu, tâu xin vua dời về sông Bồ Đề để tiện chầu chực, người ở đó làm ra thơ này.

334. Khôn ngoan đá đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài chọi nhau.

Rốt đời nhà Lê, anh em Tây Sơn Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ dấy quân, Bắc thì chống với chúa Trịnh, Nam thì chống với chúa Nguyễn, sau anh em chực tranh chiếm quyền lợi, hiềm khích nhau, ngươi Huệ đưa quân vây ngươi Nhạc ở Quy Nhân, xong rồi chia mỗi người giữ mỗi chỗ, ngươi Nhạc chiếm tự Quảng Nghĩa trở về Nam, ngươi Huệ chiếm Thăng Diên trở về Bắc, thời nhân làm thơ này phê.

335. Kiến bò cột sắt sao mòn,
Tò vò xây tổ sao tròn mà xây.

Thời vua Thuận Tôn nhà Trần, họ Hồ có ý cướp ngôi, xúi vua dời đô về xã An Tôn, tỉnh Thanh Hóa, gọi là Tây Đô, người thời làm thơ này, ý trỏ họ Hồ như con kiến, con tò vò vậy.

336. Phượng hoàng đỗ chốn cheo leo,
Sa cơ thất thế phải theo đàn gà.
Bao giờ gió thuận mưa hòa,
Thay lông đổi cánh lại ra phượng hoàng.

Người quân tử gặp lúc thịnh triều có Thánh quân, mình được đắc thời hành chính, cũng như con phượng hoàng đỗ trên cây ngô đồng vậy.

337. Voi ăn trong rú trong rừng,
Voi ra ruộng nước voi đừng sợ chi.

Nước ta nội thuộc nhà Minh, thường phải đưa voi sang Tàu cống, tự vua Lê Thái Tổ đánh được nhà Minh, dựng cờ độc lập, bấy giờ không phải đưa voi sang cống nữa, nên voi cũng được ăn uống tự do, người làm thơ này có ý mừng cho voi mà mừng cho cả nước, tự đây không phải cường quyền áp chế nữa.

338. Mở muông muông chạy lên rừng,
Mặc dầu muông chạy ta đừng mở muông.

Mở muông nghĩa là mở cái cạm cho chim muông nó chạy. Vua Lý Thái Tôn cho Nùng Trí Cao (người Thổ, nguyên dân Tàu), làm quan châu mục ở Quảng Nguyên, sau Nùng Trí Cao làm phản, tiếm xưng Đại Nam quốc, người thời chê làm thơ này, ám chỉ họ là loài chim vậy.

***339**. Con cóc nằm ngóc bờ ao,*
Lăm le lại muốn đớp sao trên trời.

Đời vua Đinh Tiên Hoàng, ngươi Đỗ Thích đêm nằm ở trên bãi sông, bỗng thấy ông sao rơi vào miệng, tự phụ là thần kỳ, có ý mưu dựng làm vua, sau làm chức Chỉ hầu, nhân vua say rượu giết vua ở nội điện, rồi ngươi Thích cũng bị chết, vua Lê Đại Hành lên ngôi. Thơ này ý nói con cóc là trỏ Đỗ Thích, sao trên trời là ngôi vua.

***340**. Cóc kêu ở vũng tre ngâm,*
Cóc kêu mặc cóc tre giầm mặc tre.

***341**. Tằm sao tằm chẳng ăn dâu,*
Tằm đòi ăn lúa ăn rau ăn cà.
***342**. Buồn trông con nhện buông tơ,*
Nhện kia chấp chểnh mày chờ đợi ai.

***343**. Chim chích mà ghẹo bồ nông,*
Đến khi nó mổ lạy ông tôi chừa.

***344**. Con kiến mày ở trong nhà,*
Tao đóng cửa lại mày ra đường nào?
Con cá mày ở dưới ao,
Tao tát nước vào mày sống được chăng?

***345**. Mồng ba cá đi ăn thề,*
Mồng bốn cá về cá vượt Vũ Môn.

***346**. Hoa thơm thơm lạ thơm lùng,*
Thơm bông thơm nhị người trồng cũng thơm,

Thơ này ý nói bố mẹ có con gái gả được chồng sang, thời mình cũng được vinh hạnh, ví như cái cây có hoa thơm vậy. Đời nhà Lý, vua Huệ Tôn khi chưa làm vua, đi qua chỗ Hải Ấp, thôn Lưu Xá thấy con gái thuyền chài là họ Trần có nhan sắc, khiến đem về cung, sau làm vua, Trần thị làm Hoàng hậu.

347. *Một ngày đứng mạn thuyền rồng,*
Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài.

Thơ này cũng là nói con gái họ Trần được vào hầu ở trong cung vậy.

348. *Gió đưa cây cải về trời,*
Rau răm ở lại chịu đời đắng cay.

Cuối nhà Lê, Tây Sơn vào đánh Thăng Long, vua Mẫn Đế chạy sang Tàu, cung phi là Nguyễn Thị Kim (người Tì ba) và bà Thái hậu theo vua đi, ra đến Cao Bằng thời vua đã sang Tàu rồi, theo không kịp, bấy giờ tiềm ẩn ở dân gian, phải lam lũ khổ sở, như người thường dân vậy, người thời thương làm thơ này, ý nói nước ta vẫn chịu phong vua Tàu, nên gọi nước Tàu là Thiên triều, nghĩa là tôn kính như trời vậy. Rau răm nấu với rau cải thì không cay, cây cải về trời, cây răm ở lại, cũng như vua Lê sang Tàu, vợ con phải chịu những sự đắng cay vậy.

349. *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,*
Nào ai vun bón cho mày mày ăn?

Trồng cây, ám chỉ nhà Lê, ăn quả ám chỉ chúa Trịnh. Trước Trịnh Kiểm hàn vi gặp bước lưu lạc, chạy sang Ai Lao, gặp được ông Nguyễn Kim (Triệu tổ nhà Nguyễn) tin dùng, giúp vua Trang Tôn lên nghiệp trung hưng, sau ông Nguyễn Kim mất, vua Trang Tôn cho ngươi Kiểm làm chức Đô tướng tiết chế binh thủy binh bộ mọi dinh; từ đấy họ Trịnh mới được quyền thế, đời đời được phong tước vương, ngươi Kiểm mất, con là Trịnh Tòng giết vua Anh Tôn, lại giết vua Kinh Tôn, có ý tranh quyền cướp nước, người thời làm thơ này chê Trịnh Tòng là người bội bạc.

350. *Ta trong cây khế ta ra,*
Mình còn canh khế chê ta hỡi mình!

Thời ông Lý Vạn Hạnh bảo ông Lý Công Uẩn rằng: Suy lời sấm thời biết họ Lý dấy lên, khi ấy vua Ngọa Triều ăn quả khế được hột mận, biết rằng họ Lý làm vua, mật sai người bắt được ai là họ Lý đem giết, thế mà ông Lý Công Uẩn vẫn thường ở bên mà không biết, người thời làm thơ này, ý nói lý là cây mận, trỏ ông Lý Công Uẩn vậy.

***351**. Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,*
Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh.

***352**. Chẳng chua cũng thể là chanh,*
Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.

***353**. Có chua mới đứng được đây,*
Có ngọt đã ở trên cây cam sành.

Thơ này là bọn đàn bà chanh chua, đối lời với nhau, người thì khoe mẽ mình ở chỗ Kinh đô, đã trải những mùi lịch sự, người thì khoe mình ở đây chả chịu kém nhau nước gì.

***354**. Hoa sen trên bãi bùn sa,*
Tuy rằng lấm láp cũng là hoa sen.

***355**. Tiếc thay cây gỗ lim chìm,*
Đem chôn cột giậu cho bìm nó leo.
Bìm leo thì mặc bìm leo,
Ta dậm nó xuống ta trèo lên trên.

***356**. Công anh đắp nấm trồng chanh,*
Chẳng được ăn quả chiết cành cho cam.

***357**. Trót đà tay dúng vào chàm,*
Chẳng thâm cũng xám cho cam tấm lòng.

***358**. Nhà anh có một cây chanh,*
Nó chửa ra cành nó đã ra hoa.

***359**. Cam ngon quýt ngọt đã từng,*
Còn cây khế rụng trên rừng chưa ăn.

***360**. Lá vàng còn ở trên cây,*
Lá xanh rụng xuống, trời hay chăng trời!

***361**. Bạn vàng lại gặp bạn vàng,*
Long, lân, quy, phượng, một đàn tứ linh.

Triều nhà Trần cùng họ lấy nhau, như là con gái ông An Sinh Vương làm Hoàng hậu vua Thánh Tôn, con gái đức Trần Hưng Đạo làm bà Hoàng hậu vua Nhân Tôn, người thời làm thơ này, ý chê người họ lại lấy người họ, cũng như tứ linh vậy.

***362**. Ba đời bảy họ nhà khoai,*
Dù ngọt dù bùi cũng thể lăn tăn.

***363**. Chuối xanh chẳng chắc đâu ơi,*
Bảy ngày ba bão rồi đời chuối xanh.

***364**. Mặc đời cua máy cáy đào,*
Gái kia ai vót quả nào ai gieo.

***365**. Khốn thay thân phận con rùa,*
Ở đình đội hạc ở chùa đội bia.

NHÂN SỰ

***366**. Chớ khinh chùa rách không thờ,*
Mà đem oản chuối cúng nhờ gốc cây.

Nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, vua Trang Tôn nối nghiệp trung hưng, con là vua Trung Tôn không có con, ông Nguyễn Hoàng lo sợ, không biết cơ đồ nhà Lê ra thế nào, mật sai sứ đem lễ vật đến tỉnh Hải Dương hỏi cụ Trạng Trình. Cụ không đáp, ngoảnh lại bảo đứa gia đồng rằng năm nay mất mùa, tại giống lúa không tốt, mày nên tìm thóc cũ mà gieo mạ; rồi lại ra chùa chơi bảo thầy chùa muốn ăn oản phải chăm đèn hương cúng Phật. Sứ nghe lời cụ Trạng về nói với ông Nguyễn Hoàng, ông biết ý bèn cùng với ngươi Trịnh Kiểm và các đại thần chọn con cháu nhà Lê là ông Duy Bang lên nối ngôi, là vua Anh

Tôn. Thơ này ý cũng như lời cụ Trạng, nhà rách trỏ nhà Lê suy, gốc cây trỏ chúa Trịnh, răn đừng thấy nhà Lê suy mà phù họ Trịnh.

367. *Thế gian đổn dở cho mình,*
Oan ơi ức hỡi biết tình mình không?

Đời vua Lê Hiển Tôn, Thái tử là Duy Vĩ thường ghét chúa Trịnh lăng tiếm, chúa Trịnh nhân thế làm hiềm, bèn cùng với hoạn quan là Phạm Huy Đĩnh, mưu bỏ thái tử, thái tử mắng rằng: "Phế lập là cái chí nhà ngươi, chứ ta tội gì đã có thanh sử chép". Ngươi Trịnh Lâm bèn giết Thái tử, người thời thương mà làm thơ này.

368. *Khoan khoan hỡi ả chèo đò,*
Hỡi anh cầm lái dặn dò trước sau.

Rốt đời nhà Lê, giặc Tây Sơn[1] tiếm loạn, ông Nguyễn Chí Sĩ không chịu ra làm quan, bạn hữu đến chơi hỏi ông bây giờ nên phù Tây Sơn, hay là về Nam triều, hay về Bắc triều và có ý giục ông Sĩ quyết kế thế nào để cùng đi một thể, nhân làm thơ này, có ý dặn nhau đừng vội, chờ xem cơ hội sau này.

369. *Em đừng thấy lính mà khinh,*
Lãnh binh Thống chế ba dinh một sòng.

Ba dinh tức là ba phủ, phủ Thừa Thiên, phủ Tĩnh Gia, phủ Hà Trung, đều thuộc tỉnh Thanh Hóa, rốt đời nhà Lê ba phủ kiêu binh, như là lũ ngươi Bằng Vũ, Nguyễn Liêu vốn ở lính mà ra, sau được sự nghiệp hiển hách, người thời có ý trọng việc binh lính, làm ra thơ này.

370. *Rủ nhau đi gánh nước thuyền,*
Quang đứt vò vỡ gánh liền xuống sông.

Tây Sơn Nguyễn Huệ ngờ mưu thần là Nguyễn Chỉnh ở Bắc Hà có nhị tâm, bèn mưu giết ngươi Chỉnh, bấy giờ Nguyễn Huệ ở Thăng Long, niên hiệu Quang Trung, truyền cho con là

1. Người viết theo quan điểm chính thống của triều đình, nên gọi Tây Sơn là "giặc" (B.T).

Quang Toản, niên hiệu Cảnh Thịnh, hưởng ngôi trước sau được mười hai năm thì Tây Sơn mất, tiếc thay có mưu thần lại giết, thì lấy ai giúp nước. Thơ này nói *vò* là ám chỉ Cống Chỉnh; *quang* là Quang Trung; *đòn gánh* là chỉ Cảnh Thịnh, cũng là lời sấm của Tây Sơn.

371. Tiếng ai than khóc nỉ non,
Là vợ chú lính trèo hòn Cù Mông.

Cù Mông là tên núi, ở huyện Hà Vinh. Tây Sơn Nguyễn Huệ bấy giờ bắt dân đăng tịch, người nào cũng phải đeo cái bài, cũng như là cái giấy sưu bây giờ, ai đã đăng tịch thì phải đi lính, vợ người hành dịch ở nhà thương chồng lặn suối trèo non, nghĩ đến kiếp phong trần, xui nên giọt lệ, nên có thơ này.

372. Vì ai nên nỗi sau này,
Chùa tiên vấn vít tớ thầy xa nhau.

Triều vua Lý Huệ Tôn, ngươi Trần Thủ Độ làm chức Thái sư, chuyên coi triều chính, bấy giờ vua chưa có con trai, có hai bà công chúa, vua yêu bà công chúa Phật Kim dựng làm Tự quân, vua ra ở chùa Châu Giáo, sự này cũng tự mưu ngươi Thủ Độ đem cháu gái là cháu ngoại mình làm vua, mà xui vua ra chùa vậy, cho nên làm ra thơ này, có ý trách ngươi Thủ Độ mà nhớ vua Huệ Tôn vậy.

373. Chim quyên cuốc đất ăn giun,
Anh hùng lỡ vận lên rừng đốt than.

Ngươi Trần Khánh Dư bị phải ông Hưng Vũ Vương ghét, sai người đánh đoạt cả quan tước, tịch biên gia sản. Khi ấy, ngươi Khánh Dư phải lên rừng buôn than để chi độ cho qua ngày tháng, sau vua nhà Trần đem binh đánh nhà Nguyên, đi qua đó gặp ông Khánh Dư, tha tội, cho bàn việc binh, xứng ý, đặc cử cho làm Phó tướng quân. Thơ này ý nói ngươi Khánh Dư lỡ bước phải đi đốt than, cũng như chim quyên là hậu thân Thục đế, phải cuốc đất vậy.

374. Đàn kêu tích tịch tình tang,
Ai mang Công chúa lên thang mà ngồi.

Đời vua Trần Anh Tôn đem bà Huyền Tôn Công chúa (con vua Nhân Tôn) gả cho vua Xiêm Thành là Chế Minh, tục nước Xiêm vua mất thời cung phi phải theo vua hỏa táng. Khi ấy bà Công chúa lên hỏa đàn, rồi đem lửa đốt, người thời bấy giờ nghe tiếng đàn của nước Xiêm, mà thương bà Công chúa đem cái mình vào trong đám lửa, làm ra thơ này.

***375**. Dù ai sang cả mặc ai,*
Thân này nước chảy hoa trôi sá gì.

Triều vua Lý Thái Tôn đem quân đánh bắt vua Xiêm Thành, vợ là nàng Mị Ê tử tiết, người thời thương tiếc làm thơ này, sang cả là chỉ vua Thái Tôn, hoa trôi là chỉ Mị Ê vậy.

***376**. Chàng về thiếp cũng theo mây,*
Con thơ để lại chốn này ai nuôi?

***377**. Ai ơi giữ chí cho bền,*
Dù ai đổi hướng xoay nền mặc ai.

Nhà Mạc chực cướp quyền nhà Lê, bấy giờ nhiều ông giữ tiết không chịu làm quan nhà Mạc, như ông Nguyễn Tự Cường, ông Nghiêm Bá Ký đem binh chống nhà Mạc và ông Lê Tuấn Mậu vào triều giắt hòn đá vào tay áo ném Mạc Đăng Dong, ông Nguyễn Thái Bát giả cách thong manh vào gần nhổ bọt vào mặt Đăng Dong, đều bị Đăng Dong giết, còn như lũ ông Nguyễn Tử Kiến, ông Thiều Quy Linh, ông Trần Bảo Tín đều bị bắt nhưng nhất định không chịu khuất, tử tiết hơn mười người. Thơ này cũng là các ông tử tiết làm ra.

***378**. Thành vỡ đã có vua xây,*
Việc gì gái góa lo ngày lo đêm.

***379**. Khôn ngoan ở đất nhà bay,*
Dù che ngựa cưỡi tới đây cũng hèn.

Triều nhà Lý, người Nùng Trí Cao, làm chức Châu mục ở châu Quảng Nguyên, sau người Trí Cao cát cứ xứ thượng du, có chí đồ bá tranh vương, tự xưng là Đại Nam quốc, người nước ta giận người Trí Cao làm thơ này.

380. Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng,
Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì.
Chúa Chổm uống rượu tì tì,
Thác xuống âm phủ kém gì vua Ngô.

Ngô là nước Tàu, còn như chúa Chổm thì ta vẫn thường nói nợ như chúa Chổm, nhưng dã sử cũng không thấy chỗ nào nói đến, duy có cụ Nguyễn Khuyến, người làng Yên Đổ có thích chữ Nho: 吳王三十六黃傘。 沒入九京無一將。吳王名踞叔淹淹終日醉九京何以遜吳王; thời chữ chúa Chổm lại là chú Xổm tên vua nhà Lê, tức là vua Trang Tôn, khi chưa làm vua bấy giờ nhà Lê bị nhà Mạc cướp ngôi, ngài bất đắc chí, phá ra chơi bời, công nợ nhiều, nhiều khi họ đón đường bắt nợ. Vì vậy gần chỗ Giám vẫn có con đường Cấm Chỉ, nghĩa là cấm không ai được đi qua đấy mà đòi nợ ngài.

381. Cơm no rượu uống cho say,
Dẹp vung mà đánh trong này cho tao.
Bao giờ có kéo quân vào,
Hội đồng chư tướng rồi tao sẽ dùng.
Tao cho năm quả bí vàng,
Ba quả bí bạc ra đường nuôi quân.

Ngày trước nhà vua và nhà giàu hay đúc quả vàng quả bạc, triều Nguyễn khi vào trấn ở Thuận Hóa, dạy tướng sĩ hết lòng giúp nhà Lê, không theo chúa Trịnh. Thơ này là khúc nhạc tập ở trong quân, ý nói đem vàng bạc để nuôi quân sĩ cho được no say, đợi bao giờ chúa Trịnh có kéo binh vào, sẽ dùng quân ấy để chống đánh.

382. Dập dìu một đỉnh tiêu dao,
Tiếng ngư trong núi bóng tiều ngoài sông.
Lạnh lùng những thủa đêm đông,
Áo đơn mỏng mảnh trông mong đợi hè.

Tiếng ngư là tiếng ông ngư phủ hát, bóng tiều là bóng người tiều phu đi kiếm củi, áo đơn là áo mùa bức mà gặp phải mùa đông sương tuyết lạnh lùng, thì áo ấy không dùng được. Thơ này là của người chí sĩ không gặp thời, đi ẩn chỗ sơn lâm, tự nghĩ mình cũng như cái áo đơn còn phải đợi mùa hè vậy.

383. Sinh đời Kiệt Trụ sướng sao,
Có gò nem béo có ao rượu đầy.
Sinh đời Nghiêu Thuấn khổ thay!
Phải đào mà uống, phải cày mà ăn!

384. Mười năm lưu lạc giang hồ,
Một ngày nghĩ lại cơ đồ cũng nên.

385. Gạo Trời của Phật nước Tiên,
Đèn trăng quạt gió chẳng phiền chi ai.

386. Da trời xanh biêng biếc,
Mặt nước trắng phau phau.
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu,
Sông Ngô bể Sở tới đâu là nhà.

387. Ngọc lành ai nỡ bán rao,
Có ai mua ngọc thì vào mà mua.

388. Vàng thời thử lửa thử than,
Chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời.

389. Đem chuông đi đấm nước người,
Chẳng kêu cũng đấm ba hồi cho kêu.

390. Chì khoe chì nặng hơn đồng,
Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng.
Chiêng khoe chiêng nặng chiêng rền,
Sao chiêng chẳng ở trên đền nghe kinh.

391. Cát bay vàng lại ra vàng,
Những người quân tử dạ càng đinh ninh.

392. Chim trời mà bán chợ trời,
Có ai biết của biết người mà mua.

393. Đất bụt mà ném chim trời,
Chim bay đi mất đất rơi xuống chùa.

394. *Vắng trăng thời đã có sao,*
Vắng hoa thiên lý có đào động tiên.

395. *Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,*
Ba mươi mồng một không tìm thấy trăng.
Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,
Đèn ra đứng gió được chăng hỡi đèn?

396. *Đêm qua thắp đĩa dầu đầy,*
Bấc non chẳng cháy oan mày dầu ơi!
Đêm nay thắp đĩa dầu vơi,
Bấc non không cháy oan ơi hỡi dầu.

397. *Rung rinh nước chảy ngang đèo,*
Ngựa đua dưới bến thuyền trèo trên non.

398. *Ở đời ai có kém ai,*
Chẳng qua thua đất chịu trời mà thôi.

399. *Làm trai biết đánh tổ tôm,*
Uống chè Ninh Thái xem nôm Thúy Kiều.

400. *Làm trai giữ chí cho bền,*
Chớ lo muộn vợ chớ phiền muộn con.

401. *Chơi cho thủng trống long bồng,*
Cho phường ỏe họe đứng trông mà thèm.

402. *Chẳng chơi cũng mất nết rồi,*
Chơi cho đáo để cho người biết tay.
403. *Cũng liều như hạt mưa rào,*
Mà cho thiên hạ trông vào mới hay.

404. *Trời cao đất rộng thênh thênh,*
Cái đường phú quý ai dành cho ta.
Có công mài thép những là,
Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào.

Cái công nợ có là bao,
Ra tay tháo vát thế nào chả xong.

***405**. Đã sinh ra kiếp hay chơi,*
Thời trời lại bắt vào nơi không tiền.
Không tiền trời lại cho chơi,
Có tiền dẫu muốn nào trời cho đâu.

***406**. Đánh giặc mà đánh tay không,*
Trở về xó bếp giương cung bắn mèo.

***407**. Thù này chắc hẳn còn lâu,*
Trồng tre nên gậy gặp đâu đánh què.

***408**. Làm trai cố chí lập thân,*
Rồi ra gặp hội phong vân kịp người.

***409**. Bà già đã tám mươi tư,*
Ngồi trong cửa sổ gửi thư lấy chồng.

***410**. Bảy mươi chống gậy ra đồng,*
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?
Thầy bói gieo quẻ đoán rằng:
Lợi thời có lợi nhưng răng không còn.

***411**. Bắc thang lên tận cung mây,*
Hỏi sao chú Cuội ôm cây cả đời?
Cuội nghe Cuội nói Cuội cười,
Bởi vì nói dối nên trời bắt ôm.
***412**. Bắc thang lên hỏi ông trời,*
Những tiền cho gái có đòi được không?

***413**. Chém cha cái ngọn sông Bờ,*
Tưởng là báng nước không ngờ báng con.

***414**. Buồn ngủ lại gặp chiếu manh,*
Khát nước lại gặp cam sành chín cây.

415. Một liều năm bảy cũng liều,
Đành như con trẻ chơi diều đứt dây.

416. Ta về ta tắm ao ta,
Dầu trong dầu đục ao nhà đã quen.

417. Nước trong một suối chảy ra,
Mình chê ta đục mình đà trong chưa?

418. Đi thời nhớ vợ cùng con,
Về nhà nhớ củ khoai môn trên rừng.

Khoai môn củ to mà tròn, nấu ăn dẻo hơn khoai sọ, thứ khoai ấy ở mạn chợ Bờ, tỉnh Tuyên Quang mới sản, Trung châu không trồng được.

419. Rủ nhau lên cấy xứ Đoài,
Công lênh chẳng có được vài chút con.
Đem về chồng ấp vợ ôm,
Giấu rằng nó thật giống con xứ Đoài.

420. Cá bống còn ở trong hang,
Cái rau tập tàng còn ở ruộng dâu.
Ta về ta uốn lưỡi câu,
Câu lấy cá bống nấu rau tập tàng.

421. Tưởng là chị ngã em nâng,
Không ngờ chị ngã em mừng em reo.

Triều vua Lê Anh Tôn, anh em Trịnh Cối, Trịnh Tòng đem binh đi đánh giặc. Trịnh Cối uống rượu say làm ngộ quân sự, sau ngươi Tòng đem binh đánh, ngươi Cối bèn cướp binh quyền, người thời chê mà làm thơ này.

422. Một mình vừa chống vừa chèo,
Không ai Bồ tát cứu người nghèo một khi.

Tây Sơn Nguyễn Huệ kéo quân ra Thăng Long đánh chúa Trịnh, ngươi Trịnh Tòng từ cửa ô An Hoa trốn chạy, qua sông An Lãng, chèo thuyền qua sang Bắc Ngạn, bị phải ngươi Doanh Tang bắt được đem nộp Tây Sơn, nhân có thơ này.

423. Đầu cha lấy làm chân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.

Câu này ý nói Nguyễn Huệ là cha, Nguyễn Toản là con, Nguyễn Huệ niên hiệu Quang Trung 光中, Nguyễn Toản niên hiệu Cảnh Thịnh 景盛, đầu chữ *quang* có chữ *tiểu* 小, chân chữ *cảnh* cũng có chữ tiểu 小, thế là lấy đầu cha làm chân con; trước sau truyền ngôi được mười bốn năm thì mất nước, người thời chê làm thơ này.

424. Tu đây chẳng có bụt ru,
Mà em cắp áo đi tu chùa nào?
Muốn tu chùa ngói chùa vàng,
Chùa gianh vách đất ở làng thiếu chi.

425. Đàn ông tính khí hoang toàng,
Đàn bà con gái giữ giàng nết na.
Phòng khi nó bỏ tay ra,
Chịu đi thì tức nói ra người cười.

Thơ này là lời dặn con gái.

426. Dây đâu mà vắt qua trời,
Thuốc đâu mà chữa được người lẳng lơ.

Dây thép mà giăng qua trời, "lục xì" để chữa những người lẳng lơ, xem thế mới biết lời phong dao thành ra lời sấm.

427. Đói thì ăn nắm lá sung,
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.

428. Tốt duyên lấy được chồng chung,
Lương vua khỏi đóng quần chồng khỏi may.

Câu trên là bạn gái cười người đi lấy làm hai, câu dưới là người đi làm hai trả lời lại. Nước ta xưa thuế vua phải nộp bằng lương, cho nên gọi là lương vua, làm vợ hai thời việc nhà chồng cùng lương thuế đã có vợ cả lo toan, mình không phải nghĩ đến.

429. Có chồng như chỉ buộc chân,
Bạn xa cũng mặc, bạn gần cũng quên.

Con gái có chồng khi bận việc nhà, khi bận con thơ, không ai buộc chân mà cũng không đi đâu được. Bạn xa, bạn gần khi ở nhà chơi với nhau thân thiết, bây giờ thành ra hờ hững, có ý ân hận làm ra thơ này.

***430**. Khôn ngoan cũng thể đàn bà,*
Dẫu mà vụng dại cũng là đàn ông.

***431**. Thế gian được vợ hỏng chồng,*
Hình như cái nón được trong hỏng ngoài.

Thơ này ý nói vợ chồng không mấy người được cả đôi, vợ khôn thì chồng vụng dại, tuy vụng dại cũng là chồng, đừng tự nghĩ mình khôn ngoan mà bắt nạt chồng, thế mới phải đạo làm vợ.

***432**. Xưa nay hồ dễ mấy ai,*
Miệng khôn tay khéo cho trai được nhờ.

Thơ này nói đàn bà xưa nay làm nên giàu sang cho chồng được nhờ thì ít có, cũng có người vì cái miệng mà làm mất cả danh giá chồng, vì cái tay mà phá tiền của chồng, bởi là đàn bà nước ta xưa không học, không biết suy nghĩ, miệng chỉ quen thói chanh chua, tay chỉ quen nghề thổi nấu mà thôi, việc ngoài không biết gì cả, kìa xem đàn bà các nước làm nghề đăng ten, nghề thêu, dệt, làm bà đỡ, làm cô giáo, khi xem sách xem báo có điều gì hay thì khuyên bảo chồng, có việc gì đáng làm thì giúp đỡ chồng, thế mới là đàn bà có giá trị.

***433**. Dốc bồ thương kẻ ăn đong,*
Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình.

Thơ này ý nói dốc bồ là ít thóc, nhưng còn thóc ăn, so với người ăn đong không có hột thóc nào thời cái tình cảnh nghĩ cũng ái ngại, vắng chồng tuy không được gần chồng, nhưng cũng có lúc chồng về, đối với người góa chồng, không có bao giờ được gặp chồng, thời cái tình cảnh ấy lại càng cay đắng.

***434**. Khi xưa ai cấm duyên bà,*
Bây giờ bà già bà cấm duyên tôi.

Người góa chồng còn tuổi trẻ, muốn đi lấy chồng, bà mẹ chồng có ý ngăn đón, nên làm ra thơ này.

435. Đã biết chồng ai vợ ai,
Bao giờ sánh lễ lan nhai mới là.
Đã biết chồng ai vợ ai,
Bao giờ cửa đóng then cài sẽ hay.
Đã biết chồng ai vợ ai,
Bao giờ thác xuống toàn đài[1] *sẽ hay.*

Nghĩa vợ chồng kết tóc ở đời với nhau, mong được bách niên giai lão, dẫu gió mưa cách trở, tấm lòng vàng đá không phai, bây giờ đạo vợ chồng không được như trước, cũng có người ước lấy nhau rồi sau lại không lấy, cũng có người đã cheo cưới rồi lại bỏ nhau, cũng có người lấy nhau năm bảy mặt con rồi bỏ đi theo người khác, người thời có ý thương thời làm thơ này.

436. Còn duyên như tượng tô vàng,
Hết duyên như tổ ong tàn phải mưa.
Còn duyên kẻ đón người đưa,
Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng.

437. Còn duyên kén cá chọn canh,
Hết duyên cóc đực cua kềnh cũng ưa.
Còn duyên kén những trai tơ,
Hết duyên ông lão cũng vơ làm chồng.

Cá, canh là chỉ trai tơ, cóc đực cua kềnh là chỉ ông lão. Thơ này ý nói con gái khi còn duyên kén chọn mãi, đứng núi nọ nhìn núi kia, đến khi hết duyên, đến nỗi *già kén kẹn ươm*, phải lấy ông lão, vậy làm thân con gái cũng không nên kén chọn cho lắm, hễ đẹp duyên vừa lứa thì thôi.

438. Gần thời chẳng bén duyên cho,
Xa xôi cách mấy lần đò cũng theo.
Phải duyên nó bén như keo,
Trái duyên rễnh rãng như kèo đục vênh.

1. *Toàn đài*: tuyền đài (tức âm phủ).

Người con gái khi trước đã lấy người làng, nhưng vì cái duyên trái trở, nên phải lấy chồng xa, nhưng gặp phải nhà chồng nhiều điều chênh lệch, nhân tự thán làm thơ này.

439. Trời mưa nước chảy qua sân,
Đi lấy ông lão qua lần mà thôi.
Một mai ông lão chầu trời,
Trở về lại lấy một người trai tân.

Người con gái có tính lẳng lơ, vớ phải ông lão khọm, người ta cười mà làm thơ này.

440. Hoa thơm ai chẳng nâng niu,
Người khôn ai chẳng chắt chiu để lòng.
Người khôn nào còn đến nay,
Miếng ngon người đã chia tay nhau rồi.
Hoa thơm mất nhị đi rồi,
Còn thơm đâu nữa mà người ước ao.

Con gái cũng như miếng ngon bán ở ngoài chợ vậy, không ế bao giờ, con gái lại như cái hoa vậy, hoa mà mất nhị thì không thơm, không thơm thì không ai quý nữa, con gái cốt phải có nết, cái nết đánh chết cái đẹp, đẹp mà không có nết thì cái đẹp cũng vất đi, người làm thơ này là chê con gái mất nết.

441. Răng đen chẳng lọ là nhăn,
Người giòn chẳng lọ chít khăn cũng giòn.
Cau già dao sắc lại non,
Người già trang điểm vẫn giòn như xưa.

442. Anh đi trúc chửa mọc măng,
Anh về trúc đã cao bằng ngọn tre.
Anh đi lúa chửa chia vè,
Anh về lúa đã đỏ hoe đầy đồng.
Anh đi em chửa có chồng,
Anh về em đã con bồng con mang.

443. Đời xưa chọn giống chọn dòng,
Đời nay ấm cật no lòng thời thôi.

Ngạn ngữ có câu: Lấy vợ phải kén tông, lấy chồng phải kén giống, nhưng thế tục bây giờ, vợ chồng lấy nhau không cần phải môn đang hộ đối, hễ có của là hơn.

444. Chồng khôn thì nổi cơ đồ,
Nhược bằng chồng dại vũ phu nặng mình.

445. Có con mà gả chồng gần,
Nửa đêm đốt đuốc đưa phần biếu cha.
Có con mà gả chồng xa,
Trước là mất giỗ sau là mất con.

Tục nước ta nhiều nhà chia giỗ cho con gái, gả chồng xa thời đi lại cách trở, thường khi bỏ giỗ không làm, mà quanh năm không mấy khi về thăm cha mẹ, có ý hối hận làm ra thơ này.

446. Mẹ đừng trách rể trách dâu,
Mẹ trách con mẹ rể dâu theo đòi.

Thơ này ý nói rể dâu là nghĩa hợp, chửi mắng nó thì nó giận mình rằng cay nghiệt, không bằng trước dạy con mình cho có khuôn phép để cho dâu rể theo đòi thì hơn.

447. Ghét nhau cũng mẹ con ta,
Yêu nhau lấm lét cũng là người dưng.

Thơ này ý nói mẹ với con là máu mủ sinh ra, còn như người dưng nước lã, chẳng qua tiếp đãi thơ thớ ngoài miệng đó mà thôi, vậy thời sinh con phải yêu con, phải dạy con, giận thì mắng lặng thì thương, mới phải đạo làm cha mẹ.

448. Cũng là con mẹ con cha,
Cành cao đắp điếm cành la bỏ liều.

Thơ này ý nói mẹ sinh con, con nào cũng là một bát máu sẻ ra, sao lại con giàu thì yêu, con nghèo thì ghét, cũng như cành cao đắp điếm cành la bỏ liều vậy.

449. Ở nhà nhất mẹ nhì con,
Ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta.

Thơ này ý nói ở nhà thời mẹ tưởng mẹ hay, con tưởng con hay, không ai hơn nữa, nhưng so sánh với người ngoài thì còn kém xa, vậy thời mẹ con nên bảo nhau sửa sang tính nết để còn đối đãi với người ta.

***450**. Bao giờ bánh đúc có xương,*
Bấy giờ dì ghẻ mới thương con chồng.

Thơ này ý nói dì ghẻ không khi nào thương con chồng, cũng như bánh đúc không khi nào có xương, nhưng con chồng cũng là con mình, phải nên thương yêu dạy bảo, khiến cho nó được thành thân, thời mới xứng đáng cái bổn phận mình làm kế mẫu.

***451**. Con vua lại được làm vua,*
Ba đời sãi chùa đi quét lá đa.

Vua Lê Dụ Tôn, con cả là ông Duy Tường, con thứ là ông Duy Phường, Trịnh Cương mưu dựng Duy Phường là cháu ngoại mình lên làm vua, được hơn bốn năm, Duy Phường phải bỏ, ông Duy Tường lên làm vua, dân gian có câu thơ này.

***452**. Trứng rồng lại nở ra rồng,*
Liu điu lại nở ra dòng liu điu.

***453**. Nước mưa chảy xuống gio nhà,*
Nòi nào giống ấy nó ra rành rành.

***454**. Mẹ khôn thì đẻ con khôn,*
Mẹ dại con dại chẳng còn hồ nghi.

Ba chương thơ này nói về người ta có nòi giống.

***455**. Coi mặt mà đặt hình dong,*
Con lợn có béo thì lòng mới ngon.

***456**. Đàn bà lanh lảnh tiếng đồn,*
Nếu chẳng sát chồng thời cũng hại con.

***457**. Những người ti hí mắt lươn,*
Trai thời trộm cướp gái buôn chồng người.

458. Những người thắt đáy lưng ong,
Đã hay chiều chồng lại khéo nuôi con.

459. Những người béo trục béo tròn,
Ăn vụng như chớp đánh con cả ngày.

460. Những người chép miệng thở dài,
Tất là thân khổ bằng ai bao giờ.

461. Khôn thời tại tính tại lòng,
Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn.

462. Mấy người sấp mặt bước dồn,
Những người thế ấy có khôn bao giờ.

463. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người tốt nết còn hơn đẹp người.

464. Vô duyên chưa nói đã cười,
Có duyên gọi chín mười lời sẽ thưa.

Mấy thơ này nói về hình tướng người ta.

465. Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ mất tiền thêm lo.

466. Ăn trầu phải mở trầu ra,
Một là thuốc độc hai là mặn vôi.

467. Rượu ngon uống ít cũng say,
Áo rách có chỉ vá ngay lại lành.

468. Rượu ngon chẳng nệ be sành,
Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

469. Đào thắm thì đào hay phai,
Vải nâu dãi nắng dầu mài không đi.

470. Cơm ăn bữa vực bữa lưng,
Rồi đâu mà giận người dưng thêm gầy.

471. Em ơi anh bảo em này,
Trứng chọi với đá có ngày vỡ tan.

472. Đi đâu mà vội mà vàng,
Mà vấp phải đá mà quàng phải dây.

473. Đánh giặc thì đánh giữa sông,
Chớ đánh trong cạn phải chông mà què.

474. Đi đâu thì phải cầm que,
Kẻo chó nó cắn mà què chân tay.

475. Bốn phương sum họp một nhà,
Miếng trầu lịch sự chén trà phong lưu.

476. Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.

477. Chữ nhẫn là chữ tương vàng,
Hễ ai nhẫn được mọi đàng mọi hay.

478. Lời nói chẳng mất tiền mua,
Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau.

479. Kim vàng ai nỡ uốn câu,
Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.

480. Ở sao cho đẹp lòng người,
Ở rộng người cười ở hẹp người chê.

481. Chẳng được đĩa thịt đĩa xôi,
Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng.

482. Miếng ngon ăn ít no nhiều,
Người khôn nói một vài điều cũng khôn.

483. Vai kia gánh lắm cũng chồn,
Người khôn nói lắm có khôn bao giờ.

484. Thứ nhất sợ kẻ anh hùng,
Thứ nhì sợ kẻ cố cùng lầy bây.

485. Dù ai nói đông nói tây,
Thời ta cứ vững như cây giữa rừng.
Dù ai nói ngả nói nghiêng,
Thời ta cũng vững như kiềng ba chân.

486. Chớ thấy người nói mà mừng,
Miệng người không đấu không thưng không lường.

487. Không thèm ăn gỏi cá ươn,
Không thèm nói với những phường trẻ ranh.

488. Hoài lời nói kẻ vô tri,
Một trăm gánh chì đúc chẳng nên chuông.

489. Thời sinh ra đã làm người,
Biết ăn biết nói biết cười biết chơi.
Khi ăn thì phải nhớ mùi,
Khi nói thì phải nhớ lời chớ sai.
Nói lời phải nhớ lấy lời,
Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.
Cả vui chớ có vội cười,
Nơi không lễ phép chớ chơi làm gì.

490. Nói gió mà cạnh lòng mây,
Tuy rằng nói đấy nhưng đây cạnh lòng.
Sấm bên đông động bên tây,
Tuy rằng nói đấy nhưng đây biết rồi.

491. Có ai ta cũng thế này,
Không ai ta cũng như ngày có ai.

492. Khôn ngoan thì kiếm ăn ngoài,
Vô phúc mạt đời mới kiếm ăn quanh.

493. Lấy vợ thì cưới liền tay,
Chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha.

494. Một cành tre năm bảy cành tre,
Đẹp duyên thời lấy chớ nghe họ hàng.

495. Canh rau khéo nấu cũng ngon,
Mẹ già khéo nói thì con đắt chồng.

496. Nuôi lợn thì phải vớt bèo,
Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng.

497. Làm nhà có cột có kèo,
Lấy vợ có cưới có cheo mới bền.

498. Lấy vợ xem tuổi đàn bà,
Làm cửa làm nhà xem tuổi đàn ông.

499. Rắn già thì rắn lại lột,
Người già thì người chui tụt vào săng.
Thế gian còn dại chửa khôn,
Sống mặc áo rách chết chôn áo lành.

500. Trâu dê chết để tế ruồi,
Sao bằng khi sống cơm suồi kính dâng.

Nước ta có nhiều người, khi cha mẹ còn sống, không biết thần hôn phụng dưỡng, đến khi chết thì làm cỗ bàn mời làng nước họ hàng đến tế lễ, chẳng qua che mắt thế gian mà thôi, chứ người ta chết thì hồn phách còn biết ăn uống gì nữa, ví bằng linh hồn biết ăn uống, ngày tế lễ đã vậy, còn ngày khác thời ăn ở đâu? Trước đức thánh Khổng dạy chữ sự tử như sự sinh, nghĩa là thờ cha mẹ khi sống thế nào, đến sau chết cũng phải kính trọng làm vậy, chứ có phải nuôi cha mẹ như lúc sống đâu.

501. *Chồng cô vợ cậu chồng dì,*
Trong ba người ấy chết thì không tang.

502. *Hàng xóm còn trở ba ngày,*
Chồng cô vợ cậu một ngày thì không.

503. *Lẽ thời anh chẳng để tang,*
Để năm ba tháng kẻo nàng tủi thân.

504. *Của làm ra thì để trên gác,*
Của cờ bạc thì để ngoài sân.
Cờ bạc là cái bất nhân,
Ai vào cửa ấy cởi trần mà ra.

505. *Cờ bạc là bác thằng bần,*
Ruộng nương bán hết xỏ chân vào cùm.

506. *Cờ bạc nó làm tội anh,*
Áo quần bán hết một manh chẳng còn.

507. *Cờ bạc canh đỏ canh đen,*
Nào ai lại muốn đem tiền vất đi.

508. *Cờ bạc nó có ra gì,*
Tổn tiền hao sức kẻ chê người cười.

Bạc là tệ bạc, chứ không có nhân hậu gì, trong anh em ngoài cờ bạc chỉ chực nhằm ăn nhau đấy thôi, tuy rằng đỏ được đen thua, rút lại bao nhiêu tiền cũng vào nhà chứa bạc hết, túm năm tụm ba, tưởng rằng bày ra cuộc để tiêu khiển, không ngờ mất tiền của nhà, nghĩ lại càng xót càng cay, nên phải theo đuổi để đánh gỡ, càng gỡ lại càng bập mãi vào, trước còn bán ruộng đợ nương, sau thì cầm quần cố áo, công nợ lôi thôi, có kẻ sinh ra trộm cướp, làm điều phi pháp, đến nỗi phải cùm phải kẹp, cái thảm trạng ấy tự mình làm mình, không phải tự ai, thế mới biết bạc thực là bạc. Năm chương này răn người đừng đánh bạc.

509. *Sinh con rồi mới sinh cha,*
Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.

510. *Kẻ chiêng người trống đua nhau,*
Tiếng khoan hò dịp tiếng mau dập dềnh.

511. *Sơn Bình chợ Dối chẳng xa,*
Cách một cái quán với ba quãng đồng.
Chẳng tin đứng lại mà trông,
Bên tây có núi bên đông có chùa.
Ở giữa lại có đền thờ,
Em còn kén chọn bán mua chợ nào?

512. *Rủ nhau đánh cá đồng đầm,*
Cá kia chẳng được âm thầm lòng anh.
Cây vàng lá rụng chung quanh.

513. *Anh chê thuyền thúng chẳng đi,*
Anh đi thuyền ván có khi dập dềnh,
Ba chìm bảy nổi lênh đênh.

514. *Em chê thuyền ván chẳng đi,*
Em đi thuyền thúng có khi chòng chành.
Có khi đổ ngả đổ nghiêng.

515. *Chơi xuân kẻo hết xuân đi,*
Cái già xồng xộc nó thì theo sau.

516. *Dẫu ngồi cửa sổ chạm rồng,*
Chiếu hoa đệm gấm vắng chồng chẳng vui.

517. *Ăn thời chọn những của ngon,*
Làm thời chọn việc cỏn con mà làm.

518. *Làm thời chửa có bằng ai,*
Ăn thời thứ nhất thứ hai trong làng.

519. Chân mình những phẩn rề rề,
Lại còn đốt đuốc mà rê chân người.

Thơ này ý nói mình ăn ở xấu bụng, không ra gì, lại hay bới lông tìm vết để nói xấu người ta, ngụ ý trách người, không bõ trách mình là sự vậy.

520. Nói nên mà ở chẳng nên,
Quang mây gánh đá có bền được đâu?

521. Thế gian lắm kẻ mơ màng,
Thấy hòn son đỏ ngỡ vàng trời cho.

522. Nghĩ mà ngao ngán sự đời,
Một con cá lội mấy người uốn câu.

523. Tay không nói vẻ nói vang,
Nói gì thì nói cả làng chẳng nghe.
Tay đeo túi bạc kè kè,
Nói sóng nói gió người nghe ầm ầm.

Thơ này ý nói thế tình người ta ai nghèo kiết, dẫu nói hay thời người ta cũng không cho là hay, dẫu nói phải người ta cũng không cho là phải, hễ trong tay sẵn có tiền bạc, thời dẫu nói những lời sóng gió nguy hiểm, cũng nhiều kẻ nghe.

524. Ngựa ai buộc ngõ ông cai?
Trầm ai đem buộc vào tai bà nghè?

525. Bao giờ trúc mọc bên đình,
Thời ta gánh đá xây thành Cổ Bi.

526. Bao giờ lấp được sông Chanh,
Để ta gánh đá xây thành Cổ Loa.

Thành Cổ Loa là chỗ vua An Dương Vương đóng đô ngày trước, nay thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

527. Trách sao chàng Thức vụng suy,
Đã đăng cõi thọ về chi cõi trần?

528. Ta về bẻ thước ta đo,
Đo từ núi Sở núi So chùa Thầy.
Lên trời đo gió đo mây,
Xuống sông đo nước về đây đo người.

529. Tôi yêu anh vạn tôi yêu anh nghìn,
Anh ăn thuốc chín đưa tiền tôi mua.

Thơ này ý nói thói đời yêu nhau chỉ vị đồng tiền, nếu không có tiền chẳng ai yêu ai cả.

530. Trời mưa thì mặc trời mưa,
Tôi không có nón trời chừa tôi ra.

531. Chùa nát bét tượng đen sì,
Sư phì bụng cháo tiểu phì mặt rau.

532. Chạnh niềm nhớ bạn tương tri,
Sầu riêng riêng những nặng vì nước non,
Anh sầu em một năm nay tròn,
Kể hai mươi bốn tiết.
Cành nam chờ chim Việt,
Gió bắc đợi ngựa Hồ,
Ai dám phụ ai mô,
Chỉ sầu riêng bận mãi,
Sầu vì tình mà bận mãi,
Ai làm nên xa ngái,
Cho kẻ Tấn người Tần,
Bước sang tiết lập xuân,
Trông hoa càng nhớ bạn,
Thấy hoa càng nhớ bạn,
Cơn sầu này chưa dận,
Khen ai khéo phụ phàng.
Trông hoa đào đương cợt gió,
Thấy hoa đào đương cợt gió,
Đêm năm canh vò võ,
Ngày sáu khắc thiều quang.
Tuần thanh minh bước sang,

Bướm tìm hoa bướm đỗ,
Bướm thấy hoa tàn mà bướm đỗ.
Bước sang tuần cốc vũ,
Thấy lúa nở đầy đồng,
Ngồi nghĩ chữ tình chung,
Tưởng một niềm vàng đá.
Bước sang tuần lập hạ,
Nghe con cuốc gọi hè.
Ngày lọt gió sầu ve,
Đêm mơ màng giấc bướm.
Tưởng âu sầu giấc bướm,
Nước bốn bề lai láng,
Ruộng tư mẫu vàng hương.
Tuần vụ thủy bước sang,
Trông bạn tưởng chỗ nọ,
Nhớ bạn tình chỗ nọ.
Sen dưới hồ đua nở,
Trời mới mọc sao tua.
Rượu thơm ngát hương bồ.
Bước sang tuần mang hiện.
Nắng não nùng thư viện,
Gió phảng phất lan đình.
Tiết hạ chí nhất âm sinh,
Ta nói lại với mình,
Nỗi niềm tây tình tự,
Năm bảy lời tình tự.
Tiểu thử rồi đại thử,
Kẻ cấy gặt mùa màng,
Nắng đã đốt gan vàng,
Anh sầu em ghi nỗi,
Nhớ bạn tình ghi nỗi.
Ba tháng chưa bức vội,
Giờ đến tiết lập thu,
Mượn chim thước bắc cầu Ô,
Kẻo Ngưu Lang thương nhớ,
Nhớ vì nường Chức Nữ.

Bước sang tuần xử thử,
Trời lác đác mưa Ngâu,
Thấy bóng nguyệt trên lầu.
Trông bạn tưởng chỗ nọ,
Nhớ bạn tình chỗ nọ.
Bước sang tuần bạch lộ.
Vui xếp cánh nhàn bay,
Đàn nâng tiếng chùng dây.
Khúc tương tư khôn gẩy.
Điệu Cầu hoàng khôn gẩy.
Nguồn ân bể ái,
Nhớ bạn nghĩa muôn phần,
Tiết hàn lộ thu phân,
Quá hai phần thương nhớ,
Quá ba phần thương nhớ.
Mùa hoa đã gần tàn,
Tiết sương giáng mưa sương,
Lập đông rồi gió rét,
Ngâm câu Bạch tuyết,
Tiết vụ lộ lạnh lùng,
Mượn áo lại đắp chung.
Khi màu hương bén lửa,
Gối hương thầm bén lửa.
Mai trên cành đua nở,
Kẻ cấy gặt chung quanh.
Tiết đông chí nhất dương sinh,
Ta nói lại với mình,
Bĩ rồi sau lại thái.
Cơ trời rồi hội thái.
Có thương anh thì nói lại,
Kẻo thương nhớ người ngoan,
Tiểu hàn rồi đại hàn.
Trong mùa đông tháng rét,
Mượn áo lại chung hơi,
Suốt một năm ni trời,
Chỉ lòng sầu dạ tưởng.

533. Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi,
Cơm nguội đầy nồi trẻ chẳng buồn ăn.

Vĩnh Tộ là niên hiệu đời vua Thần Tôn, bấy giờ thiên hạ thái bình, dân gian vui vẻ nên có thơ này.

534. Nước yên binh mạnh dân giàu,
Khắp trong tám cõi khấu đầu làm tôi.
Các quan mừng chúc lên ngôi,
Chúc câu vạn thọ đời đời liệt vương.

535. Lạy trời cho chóng gió nồm,
Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm dong ra.

Rốt đời Lê, Nhuận Hồ kế đến chúa Trịnh, rồi đến Tây Sơn, không năm nào là không dùng binh, dân Bắc hà yếm loạn đã lâu, mong có đấng chân nhân ra để yên dẹp trong nước, bấy giờ vua Gia Long đã bình được Nam Kỳ, lấy được Phú Xuân, nhưng vẫn còn ai đối nhà Lê, không dám đổi niên hiệu; nghe lời ông Trương Đức Siêu, mới quyết kế đem binh ra đất Bắc hà, từ sông Linh Giang ra Hoành Sơn, qua Nghệ An, Thanh Hóa, ra đến Sơn Nam thượng trấn, đến đâu các tướng đều bó giáo ra hàng, dân Bắc hà vui mừng và có ý mong mỏi mà làm thơ này.

536. Đời người ví bằng gang tay,
Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang.

537. Ngồi đêm trông bóng trăng tàn,
Muốn đoan với nguyệt mà than một lời.
Nguyệt rằng vật đổi sao dời,
Thân này vẫn để cho người soi chung.

538. Già thời mọi sự mọi hèn,
Giang sơn phó giả đàn em sau này.

539. Ở đây những suối cùng khe,
Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu.

540. *Trai tứ chiếng gái giang hồ,*
Gặp nhau ta nổi cơ đồ cũng nên.

541. *Còn Tàu còn bán vải xô,*
Tàu về mới biết xi xô bạc tình.

542. *Gập ghềnh núi đá cheo leo,*
Biết đâu quân tử mà gieo mình vào.

543. *Dao vàng bỏ đẫy kim nhung,*
Biết rằng quân tử có dùng ta chăng?
Ngọn đèn thấp thoáng bóng trăng,
Ai đưa người ngọc thung thăng chốn này.

544. *Làm trai giữ chí cho bền,*
Chớ lo muộn vợ chớ phiền muộn con.

545. *Đố ai nằm võng không đưa,*
Ru con không hát anh chừa rượu tăm.

546. *Đố ai may túi đựng trời,*
Mắc rò đánh kiến giết voi xem giò.

547. *Đố ai tát bể cắm kè,*
Tát sông Bồ Đề nhổ mạ cấy chơi.

548. *Đố ai lặn xuống vực sâu,*
Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa.

549. *Đố ai nắm đá quăng trời,*
Đan gầu tát bể ghẹo người trong trăng.

550. *Đố ai quét sạch lá rừng,*
Để ta khuyên gió gió đừng rung cây.
Rung cành rung cỗi rung cây,
Rung sao cho chuyển cây này thì rung.

551. Trúc xinh trúc mọc bên đình,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.
Trúc xinh trúc mọc bờ ao,
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.

552. Chẳng nên sinh sự sự sinh,
Hại nhân nhân hại ấy mình chẳng oan.

553. Năm năm tháng tháng ngày ngày,
Lần lần lữa lữa rầy rầy mai mai.
Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.

TỤNG

554. Nay mừng hải yên hà thanh,
Muôn dân trăm họ thái bình âu ca.
Gái Thanh Hóa, huyện Nga ta,
Cỏ cây thang mộc quốc gia Triều đình,
Bốn phương bể lặng tăm kình,
Muôn dân trăm họ thái bình âu ca.

Huyện Nga Sơn giáp Tống Sơn, vua triều Nguyễn thường ra bái yết lăng ở xã Gia Miêu, nên huyện ấy có câu chúc như thế.

555. Thánh chúa vạn niên Thánh chúa vạn niên,
Chúng tôi nay dâng cách đội đèn,
Thái hòa gặp tiết xuân thiên,
Gió đưa cỗi ngọc hoa chen cành vàng,
Tình tang tình tang tình tang,
Trong nhà đèn thắp sáng choang ngoài thềm.
Êm ngoài êm.

Tục huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh, đầu năm con đội đèn hát mừng thơ này.

556. Sáu năm vào đám làm chay,
Lam Điền hương ước xưa nay lưu truyền.

Trong thời lễ tạ gia tiên,
Ngoài thời mở đám cờ tiên chơi bời.
Trên nhờ ơn Phật ơn Trời,
Trẻ già trai gái mọi người ước ao.
Chúng tôi là gái tơ đào,
Khoan khoan gót ngọc bước vào thềm hoa.
Chúc mừng vận hội làng ta,
Nhân khang vật phụ nhà nhà vẻ vang.

Hương ước ở chỗ Lam Điền có phong tục tốt xưa nay vẫn có tiếng khen, thơ này ở huyện Nông Cống; có làng sáu năm một lần vào đám con gái vào hát để chúc mừng dân làng.

557. *Nay mừng mưa thuận gió hòa,*
Vua đời Ngu Hạ dân đời Thương Chu.
Nơi nơi kích nhưỡng ca cù,
Khắp trong vũ điện sáu châu thuận hòa.
Đâu đâu già trẻ gần xa,
Người người kính chúc thiên gia vững vàng.
Ai ai trung hiếu lưỡng toàn,
Năm năm mừng được phong niên thái bình.

Thơ này ở huyện Nông Cống tỉnh Thanh.

558. *Bước vào bái vọng quỳ tâu,*
Tuổi vua tôi chúc sống lâu muôn đời.
Mừng vua chính thực con trời,
Vua lên trị vì nhà đủ người no.
Trăm năm kính chúc tuổi vua,
Bát thiên xuân bát thiên thu lâu dài.
Tôi dâng chữ lộc chữ tài,
Chữ phú chữ quý đời đời hanh thông.
Dâng chữ vạn phúc du đồng,
Văn dằng dặc tiến vũ trùng trùng thăng,
Văn thì khoa đệ liên đăng,
Vũ thời thao lược ai bằng dân ta.
Sĩ thời kinh sử ngâm nga,
Văn hay chữ tốt đăng khoa có ngày.

Nông thời chăm việc cấy cày,
Đụn kho thóc chất hơn đời Hán gia.
Công thời mực thước tài hoa,
Chạm rồng đục phượng vua đà ban khen.
Thương thời lắm bạc nhiều tiền,
Bán buôn lời lãi dư nghìn dư trăm.
Trai thời có chí gắng chăm,
Gái thời khuya sớm nuôi tằm hái dâu.
Chúc mừng đã sang lại giàu,
Chúc mừng lại được sống lâu hơn người.

Câu hát này ở huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh, thuộc phủ Thọ Xuân, thơ này là khi nhập tịch, sự thần dâng câu chúc tụng ngày xuân lệ thường.

***559**. Nay mừng thấy thọ tinh dãi bóng,*
Gần xa đâu cũng ngóng thanh quang.
Áo xiêm cao rủ ngai vàng,
Một trời mây thụy bốn phương gió hòa.
Rồng ngự được năm ba mươi mối,
Tiết thiên thu tháng tốt ngày lành.
Năm tuần vừa hội hà thanh,
Quang sinh bên hiệu giáp sinh bên đường.
Trước đan bệ phủng trường chúc hỗ.
Kính dâng câu vạn thọ niên lăng.
Nhật chi thăng nguyệt chi hằng,
Xin đem cửu khúc họa dâng tiệc quỳnh.

Câu này ở tỉnh Nghệ An chúc vua ngũ tuần đại khánh.

PHỤ BIÊN CÂU CHÚC TỤNG CỦA MƯỜNG THỔ

Năm cũ đã qua, bước sang năm mới,
quân phường phù chúng tôi vào Lang,
Tôi mừng nhà Lang năm nay giàu sang phú quý,
Con nhà Lang bước chân ra đàng,
tay cầm cây mía, cưỡi ngựa tía có dù.
Chia ban các ba làng, bước chân ra đàng,
Có võng đòn cong, có con hầu theo sau xách dép.

Năm cũ đã qua bước ra năm mới,
quân phường phù chúng tôi đến nhà Lang,
Trông bên trước có cây lang, *bên sau có cây* tù,
trâu bò nhà Lang đành *trong* hàng.
Gà vịt nhà lang nuôi đầy áng mang áng chài.
Quân phường phù nay mừng nhà Lang,
Vua chúa là người khôn ngoan,
Vua quan là người khéo đặt.

Một năm là mười hai tháng, một tháng ba mươi ngày. Đặt ngày lề có năm no có tháng thiếu. Con Lang tôi là người chứng kiến, Lang tôi khiến *uẩn* anh tôi rằng *thường*, tôi xin rằng *thường*.

Tôi mừng Lang tôi như nụ hoa ruối, mừng Lang tôi như nhà ngói mười năm *quang*, mừng Lang tôi như hàng chiêng đám hội, như chở muối, như đội chăn bông. Người đi đồng ban trưa cắp nón mới.

Hết năm lại đến năm,
Năm cũ đã qua bước sang năm mới,
Uẩn anh tôi xin rằng thường.
Mừng Lang tôi như hàng hoa khế,
Lang là bố mẹ cho Mường, cầm cân nảy mực
cho dân ăn nhờ[1].

1929

1. Thổ âm - *Lang* là cây cau. *Áng chài áng mang* là chuồng gà vịt. *Đành* là bên. *Hàng* là chuồng trâu. *Uẩn* tức là em. *Quang* tức là gian nhà. *Thường* tức là chiêng. Tục Mường, tiết Nguyên đán dân tự mười lăm mười sáu tuổi trở lại, sáu bảy người họp một phường đem cái chiêng đến nhà Thổ tư Thổ mục, hát một câu đánh chiêng một hồi, chúc mừng nhà Lang, gọi là phường *sắc phù*, xem thế biết tục Mường quý trọng nhà Lang như cha mẹ vậy.

TRẦN TRỌNG KIM

(1882 - 1953)

Trần Trọng Kim hiệu Lệ Thần, quê quán làng Kiều Lĩnh, xã Đan Phố, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Xuất thân trong một gia đình Nho giáo, được học chữ Hán từ nhỏ. Năm 1897, học trường Pháp - Việt Nam Định. Năm 1903, tốt nghiệp trường Thông ngôn (phiên dịch) hạng ưu và được tuyển dụng làm việc ở Ninh Bình. Năm 1906 đi dự Hội chợ Mácxây (Marseille, Pháp), sau đó xin ở lại học thêm. Sau khi từ Pháp trở về (1911), ông làm việc ở Nha học chính, thanh tra các trường tiểu học, tham gia Hội đồng soạn thảo sách giáo khoa, dạy trường Sư phạm thực hành Hà Nội. Giám đốc các trường nam Hà Nội. Năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, Trần Trọng Kim cùng Dương Bá Trạc ra nước ngoài vận động Nhật giúp đỡ, về nước làm Thủ tướng Chính phủ bù nhìn thân Nhật một thời gian ngắn.

Tháng 9-1953, Trần Trọng Kim đi Sài Gòn và qua đời ngày 2-12-1953 tại Đà Lạt.

Là một học giả, Trần Trọng Kim đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị về các lĩnh vực: Luân lý, Sử học, Văn học và Phật học như: Nho Giáo, Việt Nam sử lược, Luân lý giáo khoa thư, Truyện Thúy Kiều *(soạn chung với Bùi Kỷ)*, Vương Dương Minh, Vũ trụ đại quan, Phật giáo thuở xưa và Phật giáo ngày nay, Phật lục, Đường thi, Việt Nam văn phạm, Sơ học luân lý, Một cơn gió bụi...

TỰA(*)

Quyển *Truyện Thúy Kiều* này là một quyển sách kiệt tác làm bằng Quốc âm ta. Người trong nước từ kẻ ngu phu ngu phụ cho chí người có văn học, ai cũng biết, ai cũng đọc, mà ai cũng chịu là hay. Một quyển sách có giá trị như thế, mà chỉ hiềm vì các bản in ra, có nhiều bản không giống nhau, rồi có người lại tự ý mình đem chữa đi, chữa lại, thành ra càng ngày càng sai lầm nhiều thêm ra. Mới đây những bản in bằng quốc ngữ, tuy có dễ đọc dễ xem hơn trước, nhưng chưa thấy có bản in nào thật chính đáng, những điều sai lầm vẫn còn như các bản chữ Nôm cũ, mà chữ quốc ngữ viết lại không được đúng, và những lời giải thích cũng không kỹ càng lắm. Chúng tôi thấy vậy, mới nhặt nhạnh các bản cũ, rồi so sánh với các bản mới để hiệu chính lại cho gần được như nguyên văn. Chúng tôi lại hết sức tìm tòi đủ các điển tích mà giải thích cho rõ ràng, để ai xem cũng hiểu, không phải ngờ điều gì nữa.

Hiện nay, tập nguyên văn của tác giả làm ra thì không tìm thấy nữa, chỉ có hai bản khác nhau ít nhiều, là bản Phường, in ở phố Hàng Gai, Hà Nội, và bản Kinh của vua Dực Tông bản Triều đã chữa lại.

Bản Phường là bản của ông Phạm Quý Thích đem khắc, in ra trước hết cả. Ông hiệu là Lập Trai, người làng Huê Đường (nay đổi là làng Lương Đường) phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương, đỗ tiến sĩ về cuối đời Lê, cùng với tác giả là bạn đồng thanh đồng khí, cho nên khi quyển truyện này làm xong, thì tác giả đưa cho ông xem. Chắc cũng có sửa đổi lại một vài câu, nhưng xem lời văn thì chỗ nào cũng một giọng cả. Vậy nên chúng tôi thiết tưởng rằng lấy bản Phường làm cốt, thì có lẽ không sai lầm là mấy. Còn những chỗ mà bản kinh đổi khác đi,

---

(*) Đây là bài tựa trong cuốn *Truyện Thúy Kiều* do Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim luận khảo và chú thích, NXB. Tân Việt, H, 1925.

hoặc những câu mà về sau người ta sửa lại, thì chúng tôi phụ lục cả ở dưới, để độc giả có thể xem mà cân nhắc hơn kém. Lại có một vài chữ người ta muốn đổi đi, nhưng không đúng với các bản Nôm cũ, thì chúng tôi cũng chú thích xuống dưới, chứ không tự tiện mà đổi nguyên văn đi. Chủ ý của chúng tôi là muốn giữ cho đúng như các bản cũ, chứ không phải muốn làm cho hay hơn.

Truyện Thúy Kiều này nguyên lúc đầu tác giả nhan là: "Đoạn Trường Tân Thanh 斷腸新聲 ". Sau nghe đâu ông Phạm Quý Thích đổi lại là: "Kim Vân Kiều tân truyện 金雲翹 新 傳 ". Nhưng vì trong truyện chỉ có Thúy Kiều là vai chính, còn Kim Trọng và Thúy Vân là vai phụ cả. Nếu đề như vậy, thì e không hợp lẽ. Vả chăng tục thường gọi là *Truyện Kiều*, thì chi bằng ta cứ theo thói thường mà nhan là *Truyện Thúy Kiều*, rồi ở dưới đề thêm tên cũ *Đoạn Trường tân thanh*, gọi là để tỏ cái ý tồn cổ.

Song đấy là nói về hình thức ở bề ngoài, còn về phần tinh thần và văn chương trong *Truyện Thúy Kiều*, thì sau này chúng tôi sẽ đem ý kiến riêng mà bày tỏ ra đây, họa may có bổ ích được điều gì chăng. Vậy trước hết xin lược thuật cái tiểu sử của tác giả, để độc giả hiểu rõ tác giả là người thế nào?

Tác giả húy là Du 攸, tự là Tố Như 素如, hiệu là Thanh Hiên 清軒, biệt hiệu là Hồng Sơn Liệp Hộ 鴻山獵戶, quán tại làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, con thứ bảy ông Hoàng Giáp Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, làm thủ tướng Lê triều. Bác ruột là ông Nguyễn Huệ cùng anh là ông Nguyễn Khản đều đỗ tiến sĩ, làm quan đồng thời. Ông Nguyễn Khản làm đến Lại bộ Thượng thư, sung chức Tham tụng. Còn người anh thứ hai là Điều Nhạc Hầu, húy là Điều, làm Trấn thủ Sơn Tây. Cả nhà, cha con, chú bác, anh em, đều là người khoa giáp, làm quan to đời nhà Lê.

Tố Như tiên sinh là con bà trắc thất, người huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh, tên là Thấn 𡍮 Bà sinh được bốn người con trai tên là Trụ 佾, Nệ 倪, Du 攸 (tức là tiên sinh) và Ức 億. Tiên sinh sinh vào ngày nào, thì nay ta không rõ, chỉ biết vào năm Ất Dậu là năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), nghĩa là vào đời Lê mạt.

Xem gia thế nhà tiên sinh, thì tiên sinh là dòng dõi một nhà thế phiệt trâm anh đệ nhất trong nước lúc bấy giờ. Không rõ tiên sinh thụ nghiệp ai, có lẽ là học tập phụ huynh trong nhà. Tiên sinh thủa còn trẻ thiên tư dĩnh ngộ, năm mười chín tuổi đã đỗ ba trường, tức là đỗ tú tài.

Tiên sinh là người có khí tiết, gặp khi trong nước có biến, nhà Nguyễn Tây Sơn dấy lên, nhà Lê bại vong, tiên sinh đã nhiều phen lo toan sự khôi phục, nhưng vì sự không thành, bỏ về quê ở, lấy sự chơi bời săn bắn làm vui thú. Trong vùng chín mươi chín ngọn núi Hồng Lĩnh không có chỗ nào là chỗ tiên sinh không đi đến. Phải thời quốc phá gia vong, tiên sinh đã toan bỏ việc đời ra ngoài tai, đem cái thân thế mà vui với non sông. Ấy là cái chí của tiên sinh đã định như thế, nhưng đến khi vua Thế tổ Cao hoàng bản Triều đã thống nhất được giang sơn, có ý muốn thu phục lòng người ở xứ Bắc, xuống chiếu trưng triệu những nhà dòng dõi cựu thần nhà Lê ra lục dụng. Tiên sinh phải triệu ra làm quan, hai ba lần từ chối không được. Năm Gia Long nguyên niên (1802), tiên sinh phải ra làm tri huyện Phù Dực, (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Được ít lâu bổ đi Tri phủ Thường Tín. Sau tiên sinh cáo bệnh xin về. Đến năm Gia Long thứ năm (1806) lại phải triệu vào Kinh, thụ chức Đông các học sĩ. Năm thứ tám (1809) bổ ra làm Cai bạ (tức là Bố chính) Quảng Bình. Năm thứ 12 (1813) thăng lên làm Cần chính điện học sĩ, sung chức chánh sứ sang cống Tàu. Đến khi về, được thăng Lễ bộ Hữu tham tri. Năm Minh Mệnh nguyên niên (1820), lại có chỉ sai tiên sinh đi sứ Tàu lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì phải bệnh mất.

Sách *Chính biên liệt truyện* chép rằng: khi tiên sinh phải bệnh nặng, không chịu uống thuốc. Lúc gần mất, sai người sờ tay chừng xem còn nóng hay lạnh. Người nhà nói đã lạnh cả rồi. Tiên sinh nói rằng: được! Nói xong thì mất, không có một lời nào dặn dò đến việc sau. Tiên sinh mất vào ngày mồng 10 tháng 8 năm Canh Thìn là năm Minh Mệnh nguyên niên (1820), thọ được 56 tuổi.

Cứ theo lời chép trong truyện, thì tiên sinh làm quan hay bị quan trên đè nén, không được thỏa chí của mình, cho nên thường buồn rầu không vui. Đối với nhà vua thì chỉ giữ hết bổn

phận, chứ không hay nói năng điều gì. Có khi vua đã quở rằng: "Nhà nước dùng người, cứ ai hiền tài thì dùng, không phân biệt gì Nam với Bắc cả. Ngươi đã làm đến chức Á khanh, biết việc gì phải nói, để tỏ cái chức trách của mình, có lẽ đâu lại cứ rụt rè sợ hãi, chỉ vâng vâng, dạ dạ hay sao?" - Mấy lời ấy làm bằng chứng rõ ràng cái bụng bất đắc dĩ của tiên sinh phải ra làm quan. Tuy thế, nhưng không khi nào tiên sinh bỏ cái chức trách của mình, như khi ra làm Cai bạ coi hạt Quảng Bình, tiên sinh nghĩ mình đã giữ việc trị dân, thì phải hết lòng làm việc lợi dân, cho nên người thời bấy giờ đều khen tiên sinh là người giỏi nghề cai trị.

Tiên sinh là một người học rộng, kiến thức nhiều, tinh thông cả binh thư võ nghệ và lại giỏi nghề cầm, kỳ, thi, họa. Tính người khiêm cẩn, ít nói, hay xem sách, không hay khoe khoang, cách ăn ở trong nhà bao giờ cũng rất giản dị đơn sơ. Không những tiên sinh là người thâm Nho học, mà lại đạt được cả Đạo học và Phật học, thường có những tư tưởng siêu việt, không bó buộc mình ở chỗ tầm thường trước mắt, bo bo ở chỗ hiếu danh hiếu lợi như những người khác. Chắc là người có học lực như tiên sinh thì trong lòng bao quát biết bao nhiêu là tình là ý, nhưng đối với người ngoài thì tiên sinh hay giữ gìn kín đáo, không muốn ganh đua với những phường "giá áo túi cơm" làm gì. Bởi thế cho nên người chép truyện cho rằng tiên sinh là người bề trong có ý tự phụ, mà bề ngoài thì làm ra mặt thật thà cẩn thận. Câu ấy tuy có ý chê tiên sinh nhưng thật là lời nói đúng với cái tâm lý của tiên sinh. Mà cái tâm lý ấy chính là cái tâm lý của phần nhiều những bậc hơn người, biết mình có cái giá trị riêng, thì cứ giữ cái địa vị riêng của mình, còn đối đãi với mọi người, thì chỉ lấy sự bình thường mà thù tiếp cho êm chuyện.

*
* *

Tiên sinh làm ra văn thơ và sách vở hoặc bằng Hán tự, hoặc bằng Quốc âm cũng nhiều. Những sách bằng Hán tự thì có:

Thanh Hiên tiền hậu tập 清軒前後集

Bắc hành thi tập 北行詩集

Nam Trung tạp ngâm 南中雜吟

Lê quy kỷ sự 黎季紀事

Những sách ấy đều có giá trị cả, nhưng nay mất mát đi, chưa tìm được mấy.

Khi tiên sinh đi sứ Tàu về, có để lại bộ *Bắc hành thi tập* và làm ra quyển *Truyện Thúy Kiều*, nhan là *Đoạn trường tân thanh*. Trong tập *Bắc hành thi tập* của tiên sinh, có lắm bài vịnh những danh nhân bên Tàu, như vịnh Khuất Nguyên, Hạng Vũ, Tần Cối, v.v... Những bài thơ ấy có lắm câu khẳng khái mà bi đát.

Bài vịnh Khuất Nguyên có câu:

尊國三年悲放逐
楚辭萬古擅文章
魚龍江上無殘骨
杜若洲邊有眾芳

Lại có câu:

復世誰人憐獨醒
四方何處用孤忠

Bài vịnh Hạng Vũ thì có câu:

及識敗亡非戰罪
空勞智力與天爭
古今無那英雄淚
風雨空聞叱吒聲

Bài vịnh Phạm Tăng có câu:

但得此心無負楚
不知天命已歸劉

Bài vịnh Tràng Sa (Giả Nghị) có câu:

立談不展平生學
事織何妨至死悲
天降奇才無用處
日斜異物有歸時

Bài vịnh Thiếu Lăng (Đỗ Phủ) có câu:

異代相憐空洒淚
一窮至此豈工詩

Bài vịnh Tần Cối có câu:

是非盡屬千年事
笑嗎何妨一假身
如此錚錚真鐵漢
奈何靡靡事金人

Bài vịnh Thăng Long có câu:

千年巨室城官道
一片新城沒故宮

Hai câu thơ này thật là tiếng than, tiếng khóc của một người cựu thần đi qua chỗ Kinh thành của tiền Triều đã bị phá hoại. Tiên sinh là dòng dõi quan nhà Lê, gặp phải khi thời thế đã biến đổi, phải ra làm quan với triều Nguyễn, lại đi qua chỗ giang sơn cũ, lòng nào là lòng chẳng chua xót!

Thơ của tiên sinh, bài nào cũng ngụ cái ý buồn rầu, thật là:

Rằng hay thì thực là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào

Song những bài thơ ấy làm bằng Hán văn cả, và chẳng qua là nhân cái ngẫu hứng một lúc mà làm ra, không phải chỗ tiên sinh chú ý để giãi bày tâm sự của mình như ở trong *Truyện Thúy Kiều*. Vậy có xem *Truyện Thúy Kiều* thì mới hiểu được cái tâm sự và cái tài văn chương bằng Quốc âm của tiên sinh.

*
* *

Truyện Thúy Kiều không phải là một truyện tự tiên sinh tưởng tượng mà đặt ra, tiên sinh thấy có một tiểu thuyết của *Thanh Tâm tài nhân*, văn chương thật là tầm thường, nhưng trong bộ sách ấy có truyện một người đàn bà sắc tài rất mực, khôn ngoan đủ điều, lại có lòng trung, hiếu, tiết, nghĩa, mà chỉ bị những bước gian truân khổ sở, phải hoa trôi bèo giạt, thật là đáng thương cho ai mà lại đáng giận cho "Hóa nhi sao khéo đa

đoan", đem chữ tài chữ mệnh mà trêu ghẹo người hồng nhan! Song truyện dù hay đến đâu mặc lòng, mà câu văn non nớt, lời lẽ không đặm đà, thì cũng là truyện bỏ đi. Bởi thế cho nên bộ tiểu thuyết ấy là bộ sách ngày nay không mấy người xem đến nữa.

Nhân bộ tiểu thuyết tầm thường ấy mà làm thành một tập văn chương kiệt tác, là bởi Tố Như tiên sinh có cái cảm tình riêng, và cái thiên tài đem tiếng nước nhà mà thêu dệt nên được những lời cẩm tú. Tại làm sao trong tiểu thuyết Tàu thiếu gì truyện hay mà tiên sinh không dịch, lại dịch bộ tiểu thuyết ấy? Là tại tiên sinh thấy cái cảnh ngộ của cô Kiều đối với cái cảnh ngộ của tiên sinh hình như là:

Cùng người một hội, một thuyền đâu xa,

cho nên tiên sinh mới dụng tâm lấy *Truyện Thúy Kiều* mà bày tỏ ra cho hết mọi tình mọi ý của mình. Cũng vì vậy mà tiên sinh nhan quyển truyện này là: *Đoạn trường tân thanh*, nghĩa là: "Tiếng than khóc mới về nỗi đau lòng". Nghĩ kỹ bốn chữ *Đoạn trường tân thanh*, thì tưởng cũng đủ rõ được cái tâm sự của tiên sinh. Tiên sinh dịch, nhưng chỉ chọn lấy những đoạn cốt tử mà thôi, còn thì tiên sinh thay đổi đi và bỏ bớt những chỗ rườm rà thô tục, hoặc những chỗ gớm ghê dơ bẩn, như đoạn Tú bà dạy Thúy Kiều, và đoạn báo ân báo oán, là tiên sinh chỉ nói lược qua mà thôi; cho nên so quyển *Truyện Thúy Kiều* với bộ tiểu thuyết Tàu, thì quyển cách của tiên sinh thanh nhã và có văn vẻ hơn nhiều lắm.

Tố Như tiên sinh thấy nàng Kiều là một bậc người đa tình đa cảm; mà *tình* với *cảm* tuy là hai cái dây oan nó trói buộc người ta vào trần lụy, nhưng cũng vì có *tình* có *cảm* mới thật là người, không thì cùng với cỏ cây có khác gì đâu. Vậy đa tình với đa cảm là hai cái đặc tính của những bậc thanh tao phong nhã. Tiên sinh với Kiều tuy sinh không đồng thời, ở không đồng xứ, nhưng cũng là một thanh, một khí, cho nên đọc đến truyện nàng Kiều là động mối thương tâm.

Hữu tình ta lại gặp ta,

thì sao lại để hững hờ mà ngoảnh mặt làm thinh đi được. Huống chi hai chữ *tài* với *mệnh* đã không phải là một nỗi bất bình riêng của bạn má hồng, tất là bạn nam nhi thường cũng nhiều khi vì chữ *tài* với chữ *mệnh* mà thất điên bát đảo. Tiên

sinh là một người trung thần mà gặp buổi Lê suy, cũng như Kiều là một người trinh nữ gặp cơn gia biến. Dù tiên sinh muốn trung với Lê hoàng, song nhà đổ một cây gỗ chống sao cho nổi, khác gì Kiều muốn thủ nghĩa với Kim Trọng, song chuộc cha thế phải bán mình. Bạch diện đối với hồng nhan đã chịu chung một số kiếp, thì quyển *Truyện Kiều* có phải là chỉ để than người bạc mệnh mà thôi, hay là để cho tác giả nhân đó mà tự than mình nữa? Thiết tưởng tiên sinh cũng nghĩ:

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung

cho nên than người bạc mệnh, tức là than thân mình. Vậy lấy *Truyện Kiều* mà xét tâm sự của Tố Như tiên sinh thì tưởng không lầm được.

Vì chữ *mệnh* nó oái oăm, cứ hay bắt buộc người ta vào những cảnh bất đắc dĩ, như bắt Kiều phải bỏ Kim Trọng mà chịu bước giang hồ, bắt tiên sinh phải quên nhà Lê mà theo phù tân quân. Kiều vì gia biến mà phải bước chân ra đi, tiên sinh phải khi nhà Lê bại vong phải ra làm quan với Nguyễn triều, hai bên cũng một lòng cay đắng chua xót như nhau, cho nên:

Dùng dằng khi bước chưn ra,
Cực trăm nghìn nỗi, dặn ba bảy lần

Được như tiên sinh đi làm quan, một thời phú quý, giá ai đã lấy làm vinh, mà tiên sinh thì tự lấy làm bùi ngùi tủi thẹn. Thẹn là thẹn vì nỗi làm thân trượng phu đã không thể dọc ngang cho thỏa chí tang bồng, thì sao không bắt chước như Hải thuyền sư[1] lúc bấy giờ, đành mượn cửa Khổng mà làm một người dật dân triều Nguyễn. Vì thời thế bắt buộc, khiến tiên sinh không giữ được cái nghĩa *trung thần bất sự nhị quân*, thì dù có:

Bó thân về với Triều đình
Hàng thần lơ láo, phận mình ra đâu.

Không hàng thần cũng như hàng thần, cho nên tiên sinh có ý tự ví mình như một người đàn bà bạc mệnh, vì thế bất đắc dĩ, phải bán mình mà phụ nghĩa cố phu. Đã nói thất tiết, thì thân nghìn vàng với thân bảy thước có khác gì nhau? Bởi thế cho nên làm quan thì làm quan, chứ:

---

[1] Lê Duy Giao, tôn thất nhà Lê, bỏ đi tu, đặt hiệu là Hải thuyền sư.

Mặc người mưa Sở mây Tần,
Những mình nào biết có xuân là gì!

Mà có vui nữa, thì cũng:

Vui là vui gượng kẻo là,
Ai tri âm đó mặn mà với ai?

Vì cái cảm tình ấy, cái tư tưởng ấy, cho nên chung thân tiên sinh làm quan thường hay buồn rầu, mà cũng không lúc nào bàn bạc điều gì. Tiên sinh có ý muốn làm như Từ Nguyên Trực về với Tào mà thề không bày mưu định kế cho Tào. Nhưng tiên sinh là người kín đáo, người ngoài không rõ, mới cho là tiên sinh buồn rầu về quan trên đè nén, và tính hay sợ hãi, cho nên không dám nói năng gì cả. Thiết tưởng một người như tiên sinh sợ gì ai, mà ai đè nén được. Chẳng qua là ở vào thời đại chuyên chế, tiên sinh biết theo cái đạo minh triết: chấp kinh cũng phải có khi tòng quyền, cho nên:

Cũng liều nhắm mắt đưa chưn,
Mà xem con tạo xoay vần đến đâu.

Vả chăng người đời xu danh trục lợi, đã dễ mấy kẻ tri âm, mà dám đem bày tỏ cái tâm sự của mình, vậy nên tiên sinh cứ:

Một mình mình biết, một mình mình hay

miễn là cho qua chuyện đời thì thôi.

Ấy là cái tâm sự của tiên sinh đã đem gửi vào tập *Truyện Thúy Kiều*, để hậu thế ai có con mắt tinh đời, thì soi xét đấy, mà thở dài thay cho một người tài tình, tiết nghĩa, sinh ra không gặp thời, phải đày đọa ở chốn phong trần, để tấm lòng son sắt mai một đi mất.

Bởi thế nên khi tiên sinh sắp mất, có khẩu chiếm hai câu rằng:

不知三百餘年後

天下何人泣素如

1. *Bất tri tam bách dư niên hậu / Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.* Nghĩa là: Không biết ba trăm năm sau, trong thiên hạ có ai khóc Tố Như.

Vậy nay ta đọc *Truyện Kiều*, mà có "khóc người đời xưa", thì những người thức giả hẳn không ai cho là "khéo dư nước mắt" nữa.

*
* *

Đấy là về phần tâm sự của Tố Như tiên sinh. Còn về nhân vật trong *Truyện Kiều*, thì vì cái cảnh ngộ một người mà miên man ra đến các hạng người, làm thành ra quyển truyện ấy hình như quyển tiểu sử cả một xã hội vậy. Từ ông quan cho đến tên lính lệ, từ người lương thiện cho chí những phường tàn bạo gian ác: nào người văn học nho nhã, nào người chơi bời phóng túng, nào người giang hồ vùng vẫy, không có mặt nào là mặt tiên sinh không vẽ rõ cái chân dung ra. Hạng người nào ra hạng người ấy, lời ăn tiếng nói, cử chỉ hành động, không có cái gì là không giống như in.

Tả ra được như thế, thì không những là Tố Như tiên sinh có cái đặc tài hơn các nhà văn sĩ, mà tiên sinh lại là một nhà tâm lý học rất tinh thâm, thấu suốt được nhân tình thế thái, soi rõ đến cái khuất khúc hóc hiểm ở trong lòng người ta. Ai thế nào tiên sinh đem bày ra thế, mà tả người nào cũng có cái khí linh hoạt rất mạnh, khiến cho khi ta đọc *Truyện Thúy Kiều*, ta tưởng tượng như là những người ấy có ở trước mắt ta, đi lại, nói năng như thật vậy.

Một nhà trung hậu thật thà, giữ nền nếp, một hạng người trung lưu đất thành thị là nhà Vương viên ngoại, hai cô con gái thì:

Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.

Nhưng cô Vân thì:

Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang
Hoa cười, ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Cái đẹp của cô Vân là cái đẹp phúc hậu, vẻ người được phong lưu phú quý, chứ không phải là cái đẹp sắc sảo mặn mà của cô Kiều, như:

Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Cũng là tả một cái đẹp mà cái đẹp của cô Kiều tươi quá, thắm quá, hình như là cái mối sầu, cái dây oan, đã phục sẵn ở trong cái đẹp đó rồi. Đã đẹp hơn người mà lại khôn ngoan đủ điều như cô Kiều, thì thật là ít có. Nhưng đấy là cái mồi của khuôn xanh để dử người bạc mệnh, chứ ở cái đời tầm thường này, làm chi có những của quý hóa ấy mà lại để cho hoàn toàn được.

Có cô Kiều tất phải có Kim Trọng là một bậc tài tình nho nhã, thì mới thật là xứng đôi. Song ở cõi trần này, những người như Thúy Kiều với Kim Trọng mà nhân duyên được mỹ mãn thì chẳng hóa ra bốn chữ: *Càn khôn khuyết niết* 乾坤缺齧 của cổ nhân lại không đúng hay sao? Cho nên Hóa công chỉ để cho Kiều được gặp Kim một chốc lát, rồi bắt phải chia phôi nhau ra, để cho cứ phải tưởng vọng suốt đời, hình như cái tưởng vọng là cái cực điểm của đời người ta vậy. Nếu không, sao lại có thằng bán tơ gây nên chuyện phong ba, đến nỗi nhà họ Vương tan nát; sao lại có bọn nha lệ tàn ác, ông quan bất nhân ăn tiền, để cho Kiều phải bán mình chuộc cha? Ở đoạn này, tác giả chỉ lược qua cái chuyện thằng bán tơ tiêu xưng, mà tả rõ cái thói dã man của bọn sai nha, những nhiễu người lương thiện, là có cái ý hàm súc để cho người ta đọc đến khắc hiểu cái chính sách của những bọn quan lại tàn nhẫn. Tuy Tố Như tiên sinh giữ ý, không nói gì đến quan, nhưng lại mượn lời Chung Công nói rằng:

Có ba trăm lạng việc này mới xuôi,

thì đủ rõ là bất cứ đời nào, cái thế lực đồng tiền vào đâu cũng lọt.

Xét cho kỹ, một người lương thiện bị vu thác, thì phận sự người làm quan là phải thân oan cho kẻ vô tội, chứ sao lại vì ba trăm lạng mà làm cho người ta tan cửa nát nhà, làm cho một người thiếu niên thục nữ phải bán mình để chuộc tội cho cha, mất cả danh, cả tiết, mà chịu đày đọa ở trong bể trầm luân. Không rõ những người có cái trách nhiệm ấy nghĩ ra thế nào?

Cứ cái lý tưởng của người Á Đông ta, thì chữ *mệnh* độc địa thật; song cứ thực lý mà suy, thì cái bước long đong của nàng Kiều là căn nguyên cái nghiệp của nàng đã định trong sổ đoạn

trường, mà cái mối đầu là tại cái chính sách đổi trắng thay đen của người xử kiện thủa ấy. Chỗ này Tố Như tiên sinh có ý muốn kết một cái án tru tâm cho kẻ đương lộ lúc bấy giờ. Về sau ông Tam nguyên Yên Đổ có câu thơ rằng:

Có tiền việc ấy mà xong nhỉ!
Đời trước làm quan cũng thế a?

Tưởng đã là khám phá lắm.

Có lũ sai nha ấy, có ông quan ăn tiền ấy, tất phải có mụ Tú Bà, gã Mã Giám Sinh với gã Sở Khanh thì cái kết quả sổ đoạn trường mới ứng nghiệm. Kiều bị một mụ giầu với hai tên bợm đem dập liễu vùi hoa vào chỗ hôi tanh, làm cho đang "phong gấm rủ là" phải ra "dày gió dạn sương" thật là:

Tiếc thay trong giá trắng ngần,
Đến phong trần, cũng phong trần như ai!

Nhưng Kiều có phải là người phải phong trần mà chịu phong trần đâu! Khốn nạn thay, thân mang lấy nghiệp, lại khư khư giữ lấy chữ *tình*, thành ra cứ phải đày đọa mãi, "hết nạn ấy đến nạn kia", cho đến đoạn trường hết kiếp mới thôi!

Kiều ở thanh lâu gặp Thúc Lang là người hào phóng, biết quý ngọc yêu hoa, đem Kiều ra khỏi chỗ lửa nồng. Nhưng Thúc lại là người nhu nhược, sợ vợ hơn sợ cha, để đến nỗi Kiều phải bước gian nan, làm con đòi con ở. Trong đoạn này, Tố Như tiên sinh tả rõ một ông nghiêm phụ trong xã hội ta, nghiêm nhưng vẫn từ, thấy con làm bậy thì giận, biết người có nết thì thương; một ông quan biết phân biệt tình với lý, biết "yêu vì nết trọng vì tài", muốn cho gia đình người ta được hòa hợp, không nỡ để cho kẻ tài tình phải bước gian truân, thật là một kẻ đáng làm quan phụ mẫu thời cổ; một bà mẹ vợ tầm thường như Hoạn bà chỉ biết chiều con mà không có lương tâm; một người vợ hay ghen mà lại nham hiểm, hí lộng người chồng với vợ lẽ như đàn con trẻ.

Kiều một mình bơ vơ như chiếc lá giữa dòng:

Nơi thời lừa đảo, nơi thời xót thương.

Sau lại gặp được Giác Duyên là một người từ thiện chân tu, thôi thì tưởng mình đã phải nhiều điều cay đắng như thế, chi bằng đem gửi mình vào chốn Thiền môn cho trọn quả kiếp. Ngờ đâu lại gặp Bạc Bà, thật là vãi "nam mô một bồ dao găm", cùng

với Bạc Hạnh, "cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người", Kiều lại phải bán về châu Thai đi ở thanh lâu lần nữa.

Tiếc thay nước đã đánh phèn,
Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần.

Nhưng kiếp phong trần có chìm phải có nổi, Kiều có về châu Thai mới gặp Từ Hải, tự hồ như đang đứng chỗ sương mù u ám, bất thình lình trông thấy cái ánh sáng mặt trời. Một người đi một quãng đường trong mười năm, khi phong gấm rủ là, khi hoa trôi bèo giạt, khi lầu xanh, khi gác tía, đột nhiên vào đến vòng giáo tuốt gươm trần, vẫy vùng như cá xuống nước, rồng ra bể, thật là Khuôn thiêng để dành cho khách má đào được một lúc nguôi hờn hả giận.

Kiều là một người cũng yêu, cũng ghét, cũng tức, cũng giận như mọi người, chứ không phải là bậc trên loài người, cho nên việc báo ân báo oán là việc đắc chí nhất trong đời Kiều. Giá đem so vào bậc hơn người, thì cái bụng Kiều cũng hơi hẹp hòi thật, nhưng Kiều là người đàn bà bị biết bao nhiêu là nỗi uất ức, tích lũy đã lâu ngày, phải cho được một lúc như thế, thì dẫu xuống sông Tiền Đường cũng mát mặt kẻ hồng nhan. Đến tay hào hiệp như Ngũ Tử Tư đời xưa còn không khỏi cái lỗi đánh vào mả vua Sở, huống chi Kiều là một phụ nhân thì cũng không nên trách. Vả chăng Kiều biết tha Hoạn Thư, tưởng cũng là người có lượng. Chỉ tiếc một điều, Kiều đem giết bọn Khuyển, Ưng, thì khí quá, vì bọn ấy là lũ tôi tớ, chẳng qua là người ta chỉ đâu đánh đấy mà thôi. Đến bọn ấy mà Kiều không tha, thì sao lại không tầm nã cho được những người nhũng nhiễu về việc can án tiêu xưng ngày trước, để cho trong sự báo ân báo oán đó có một điều bỏ sót, mà lại là một điều ai nghe cũng thấy tức giận hơn cả.

Cô Kiều dẫu có khôn ngoan thật, nhưng "vẫn chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình". Kiều còn muốn về cố hương, còn muốn giữ ngôi mệnh phụ, cho nên mới xui Từ về hàng, để đến nỗi một người dọc ngang như Từ phải mắc lừa Hồ Công. Xem như vậy thì câu "Nữ nhi tình trường, anh hùng khí đoản" thật đúng lắm và thật nên lấy làm răn lắm.

Xui Từ về hàng là Kiều muốn lập một cách an thân, chứ không phải là có ý làm hại Từ. Chẳng qua là gặp phải Hồ Tôn

Hiến là một tay làm tướng dùng cách quỷ quyệt, để đánh lừa kẻ đã hàng mà lập công. Hồ lại không phải là tay phong nhã, lúc đã phá được Từ, bắt Kiều vào thị yến, đến lúc tỉnh rượu, chữa thẹn đem nàng gán cho thổ quan. Giá lúc đó, Hồ kiếm cách chu toàn đưa Kiều về cố hương, thì sông Tiền Đường sao đến nỗi làm mồ bạc mệnh!

Dưới trần mấy mặt làng chơi,
Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.

Tay khá khá như Hồ Tôn Hiến còn không biết lân hương tích ngọc, trách gì những đồ như Mã Bất Tiến và Sở Khanh!

Đến sông Tiền Đường là Kiều hết kiếp. Cứ như thế siêu thoát về cung "Ly hận" để thương, để tiếc, cho người đời sau, còn hơn là sống lại để vơ vét lấy cái vui thú gượng ở cõi trần tục. Nhưng theo cái lý thuyết của nhà Phật thì cái nghiệp này hết, có cái nghiệp khác tiếp theo. Cái nghiệp khác ấy tốt hay xấu lại do cái sự hành vi của mình mà thành ra. Việc Kiều tái hợp với Kim Trọng là cái chứng thực của cái lý thuyết ấy.

Đoạn tái hợp này cũng dịch theo trong bộ tiểu thuyết Tàu mà lại là một đoạn văn kết cấu rất kỳ. Ai đọc đến chỗ Kim, Kiều gặp nhau thì chẳng đoán rằng một đôi giai nhân tài tử, hẳn là loan phượng sánh duyên. Đến khi thấy hai người "đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ" cùng hưởng chung một cái thú rất thanh rất nhã, thì thật là một chuyện không ai đoán trước được. Kiều nói với Kim Trọng rằng:

Chữ trinh còn một chút này,
Chẳng cầm cho vững, lại vày cho tan.

thì rõ là Kiều đã hiểu được cái ái tình khác hẳn người thường. Thân Kiều còn gì là trinh nữa, song thủy chung Kiều vẫn một lòng giữ nghĩa với Kim Trọng. Trong khi bảy nổi ba chìm, ngờ đâu lại gặp người cũ. Đến khi tái ngộ, nỡ nào lại bày trò dơ duốc, đem cánh hoa tàn để tặng người nước non. Vậy "khép cửa phòng thu" chính là Kiều để tỏ lòng trinh bạch với chàng Kim, mà lại là một cách tự xử rất cao.

Truyện một người đàn bà tài sắc như nàng Kiều, mà lại bị những bước gian truân đày đọa như thế, ai đọc đến mà chẳng thương tâm. Truyện đã não nùng thảm thiết, mà văn lại tài tình mỹ lệ như văn của Tố Như tiên sinh, thì tưởng

trong các truyện của ta không có truyện nào sánh với *Truyện Thúy Kiều* được.

Một tiếng nói hồ đồ và bề bộn như Quốc âm ta ngày trước mà Tố Như tiên sinh làm thành một tập văn chương rất hay và rất có khuôn phép. Lời văn thật là thanh nhã, sung thiệm, hùng hồn và hàm súc, phép văn thì khai, thừa, chuyển, hợp, rất có quy củ. Khởi đầu tiên sinh dùng hai câu thơ:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài, chữ mệnh, khéo là ghét nhau.

Lấy hai chữ *tài* và chữ *mệnh* mà nói thay mặt người kim cổ, lời nói ít mà bao quát được nhiều ý tứ.

Lung đã nói chữ *tài*, chữ *mệnh*, kết lại nói đến chữ *tài*, chữ *mệnh* như:

Có đâu thiên vị người nào
Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai?
Có tài mà cậy chi tài
Chữ tài liền với chữ tai một vần
...
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài

Lối làm văn của ta như thế, thật là khởi thúc đắc pháp.

Lối văn "dư ba" như hai câu này:

Dưới dòng nước chảy trong veo
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha

thì thật là khéo lắm. Trong khi ngẫu nhĩ Kim với Kiều gặp nhau, rồi mỗi người đi một ngả, làm văn đến chỗ ấy là sơn cùng thủy tận. Tiên sinh thêm hai câu ấy thật "văn hữu dư ba", làm cho câu văn không tẻ, mà lại hay hơn, đẹp hơn lên.

Lại như khi Kiều đi thanh minh về, tâm tình vơ vẩn, nghĩ đến người gặp gỡ, mà chuyển sang nói Kim Trọng cùng là người chung một tình chủng, tiên sinh dùng hai câu:

Cho hay là giống hữu tình,
Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong.

Lấy hai chữ "đố ai" mà chỉ Kim Trọng thì thật là khéo chuyển.

Tiên sinh lại khéo dùng những chữ đôi như: *dập dìu*, *lơ thơ*, *êm đềm*, *nao nao*, v.v..., mà khiến cái điệu câu thơ lúc mau, lúc khoan, lúc thương nhớ, lúc buồn rầu, nó hình dung ra được.

Lắm câu thơ chỉ hay vì cái âm hưởng những tiếng của tiên sinh dùng, như câu:

Lơ thơ tơ liễu buông mành
Con oanh học nói trên cành mỉa mai.

Đọc lên thật là nhẹ nhàng êm ái, nghe như tiếng đàn cầm văng vẳng bên tai vậy. Tả cái phong cảnh êm đềm thì như thế, mà tả cái đường sá khi khu thì như câu:

Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh,

Có phải đọc đến câu ấy, tưởng như nghe thấy tiếng chân ngựa bước, tiếng bánh xe đi, ở chỗ đường trường không?

Tả cái lời khoan hòa dịu dàng của người đàn bà như:

Dẽ cho thưa hết một lời đã nao?

Nghe câu ấy, khác nào nghe tiếng người mỹ nhân nói ngọt ngào như rót vào tai vậy.

Tả cái cảnh vội vàng lật đật thì như:

Đùng đùng gió giục mây vần
Một xe trong cõi hồng trần như bay.

Tả cái trạng thái của một người đa tình đa cảm trong lúc đang ngơ ngẩn về sự mình trông thấy, và trong lòng còn chứa chan những cái cảm tình sầu muộn, mà dùng câu:

Lòng thơ lai láng bồi hồi.

thì thật là rõ ràng lắm.

Tả cái ý mong mỏi khao khát của người thiếu niên tương tư, như:

Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình,

thật đã là tế nhị lắm, phi tay đại tài không đặt được câu văn như thế.

Lấy một chữ, một câu thơ, mà vẽ những cái vô hình ra đúng như hệt, thì tưởng trong làng văn của ta chưa từng có ai bằng Tố Như tiên sinh. Đến những cái cảm tình như là: buồn, giận, thương nhớ, sợ hãi, không cái gì là tiên sinh không tả ra một cách rất phân minh. Tiên sinh có cái tài dùng một chữ hay là một cái cảnh nào để gợi cái tâm tình của tiên sinh định tả ra. Người đàn bà lưu lạc, ngồi một mình nhớ nhà:

Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.

Hai chữ "hoàng hôn" và "hôn hoàng" láy đi láy lại, thật là gợi ra một cái cảnh sầu muộn hôm nào cũng một màu, một vẻ như thế, thì không gì rõ hơn được nữa. Lại như khi hai vợ chồng đang yêu mến nhau, mà một người phải đi xa, lấy vầng trăng mà tả cái cảnh hai người cùng một lòng thương nhớ, như là:

Vầng trăng ai sẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

thì thật là hay vô cùng và khéo léo vô cùng.

Tả cái cảnh sợ hãi như là:

Canh khuya thân gái dặm trường,
Phần e đường sá, phần thương dãi dầu.

thì tưởng không có cái sợ nào hơn cái sợ của một người đàn bà trẻ tuổi mà giữa ban đêm phải bơ vơ một thân, một mình, ở chỗ đường xa quãng vắng.

Tả cái tiếc của người giai nhân bị vào tay phường lái buôn như câu:

Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.

Mà tiếc người hiệp sĩ bị sa cơ thất thế như câu:

Đang khi bất ý chẳng ngờ,
Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.

Văn mà tả được cái cảm tình đâu ra đấy như thế, thì ai cũng phải cho là hay.

Trong *Truyện Thúy Kiều* lại có những lúc bực bội về nỗi phong trần, hoặc chua cay về cái số kiếp mà than thở ra những lời chán ngán như:

Phận bèo bao quản nước sa,
Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.

Hay là:

Biết thân chạy chẳng khỏi trời,
Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh.

Hay là:

Tẻ vui cũng một kiếp người,
Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru.

Hay là:

Ăn năn thì sự đã rồi, v.v...

Những câu ấy ngày nay thành ra như câu tục ngữ, không ai là người không biết. Lại có khi tức giận đến phát bẳn lên mà chửi. Mà trong lối văn có gì khó bằng dùng tiếng chửi, là tiếng thô tục hơn cả, thế mà nghe câu:

Chém cha cái số hoa đào,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.

thật là tự nhiên lắm. Cái số không ra gì đã gỡ ra được, rồi nó lại buộc vào, thì đáng giận thật, cho nên nghe tiếng chửi ấy không lấy làm thô mà lại cho là hay, là vì nó ngụ cái ý chua xót ở trong.

Tả cái ý mỉa mai về sự điên đảo trong cuộc đời, thì có gì chua xót bằng câu:

Chút lòng trinh bạch, từ sau xin chừa.

Đến sự trinh bạch mà cũng phải xin chừa, thì cuộc đời xấu xa là dường nào?

Từ khi Kiều phải bước chân ra đi, nào ở thanh lâu, nào lấy Thúc Sinh, nào lấy Từ Hải, nhưng không lúc nào là lúc quên Kim Trọng. Mà mỗi một lúc Tố Như tiên sinh tả cái nhớ của Kiều ra một khác.

Lúc đầu mới đi ở thanh lâu:

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống hãy rày mong mai chờ.

Khi đã bị Sở Khanh đánh lừa rồi phải ra tiếp khách:

Nhớ lời nguyền ước ba sinh
Xa xôi ai có biết tình chăng ai
Khi về hỏi liễu Chương Đài
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.

Khi ở với Thúc Sinh:

Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước, nào lời sắt son.

Khi ở với Từ Hải:

Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,
Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng.
Duyên em dù nối chỉ hồng,
May ra khi đã tay bồng, tay mang.

Kiều đối với Kim Trọng là người non nước từ lúc đầu về sau, vì thế, vì cảnh, mà phải nương tựa vào Thúc Sinh với Từ Hải. Nhưng khi nhớ Thúc Sinh thì chỉ có câu:

Sắn bìm chút phận con con
Khuôn duyên biết có vuông tròn cho chăng.

Thật là tỏ ra cái cảnh người lẽ mọn.

Còn như nhớ Từ Hải thì:

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.

Thật là mong mỏi một người anh hùng vẫy vùng trong khoảng không gian. Ấy cũng là một ý tả cái nhớ, mà tả ra được như thế, tác giả đã có công cân nhắc từng chữ lắm.

Có chỗ tiên sinh chỉ dùng những chữ nhỡn tự thật là tài, như hai câu này:

Người mà đến thế thời thôi.
...
Người đâu gặp gỡ làm chi.

Lấy một tiếng "mà" và một tiếng "đâu" tả rõ ra được một người quá khứ, một người hiện tại, thật là khéo lắm.

Đến cái lối tả nhân vật và tả cảnh của tiên sinh thì rất là gọn gàng, chỉ vắn tắt độ vài ba câu, chứ không tỉ mỉ kéo dài kể rõ hết cả mọi cái mảy may, thế mà tả cái gì là nổi hẳn cái ấy lên. Là bởi tiên sinh khéo dùng lối hoạt hoạ, chọn cái hình dáng nào rõ thật nổi, rồi tìm một vài chữ thật đúng mà tả ra, hễ đọc qua là nhận ngay được cái chân tướng.

Tả các vai người, thì người nào vẽ hệt người ấy.

Như Kim Trọng làm một bậc người phong lưu nho nhã thì:

Đề huề lưng túi gió trăng.
...
Một vùng như thể cây quỳnh cành giao.

Mã Giám Sinh thì:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao

Tú Bà thì:

Thoắt trông nhờn nhợt màu da,
Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao!

Sở Khanh thì:

Một chàng vừa trạc thanh xuân
Hình dong chải chuốt, áo khăn dịu dàng.

Từ Hải thì:

Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.

Tả người thực thì thế, tả người thấy trong giấc chiêm bao thì:

Sương in mặt, tuyết pha thân,
Sen vàng lãng đãng như gần như xa.

thật rõ là người trông thấy trong khi mơ màng giấc mộng.

Còn ai tính nết thế nào, khẩu khí làm sao, tiên sinh cũng tả ra được như vẽ cả. Một người đàn bà đa sầu đa cảm như nàng Kiều, mở miệng ra đã có tiếng sầu, tiếng oán rồi, như:

Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh, cũng là lời chung.

Hay là nằm nghĩ ngợi những cái lo cái buồn:

Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh!

Hay là đang lúc vui vẻ mà nghĩ đến cái buồn:

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao.

Tú Bà:

Bảo rằng đi dạo lấy người
Đem về rước khách kiếm lời mà ăn.

thật là khẩu khí một mẹ giầu.

Sở Khanh:

Hãy xem có biết mặt này là ai.

rõ là khẩu khí thằng xỏ lá.

Từ Hải:

Bõ chi cá chậu, chim lồng, mà chơi,
...
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già,
...
Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha.

Thật là khẩu khí của một người hiệp sĩ, "*dọc ngang nào biết trên đầu có ai*".

Đến cách tả cảnh thì tưởng không ai làm thế nào tả được gọn gàng, rõ ràng hơn Tố Như tiên sinh. Như tả chỗ mả Đạm Tiên:

Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đường.
Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Đọc bốn câu thơ ấy thì hình như ta trông thấy bức tranh sơn thủy treo trước mặt vậy.

Tả cái cảnh tươi tốt cuối mùa xuân:

Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Tả cảnh mùa thu:

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Tả cảnh chỗ hoang vắng:

Xập xè én liệng lầu không,
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.
...
Cuối tường gai góc mọc đầy.

Mỗi một cảnh chỉ có độ bốn câu thơ là cùng, thế mà tả được không thiếu không thừa, cảnh nào ra cảnh ấy. Cứ như cái lối văn của ta thế là hay lắm. Văn tả cảnh thiết tưởng không nên rườm rà lắm, phải để cho cái tưởng tượng của độc giả cũng có phần vào cái đẹp, cái thú đó, thì mới là hay.

Phàm cái văn hay phải như mùi hoa thơm, ngửi đến thì ngào ngạt bát ngát, làm thành ra có cái thú vị không thể hình dung ra được. Lại cũng như tiếng đàn hay, đánh lên nghe sao đằm thắm say sưa, làm cho người ngồi nghe phải "khi vò chín khúc, khi chau đôi mày". Thiết tưởng văn của Tố Như tiên sinh cũng như thế, cho nên ai cũng phải lấy làm hay. Phần thì hay về cái ý nghĩa hàm súc, dồi dào; phần thì hay về cái âm hưởng véo von, đặm đà. Bởi cái văn hay như thế, cho nên ai cũng muốn đọc, mà càng đọc càng thấy hay, càng muốn đọc mãi, không bao giờ chán. Đến những người ngu dốt, như con vú em, thằng đầy tớ, đọc không hiểu ý tứ gì mà cũng thích đọc. Tưởng không phải là chỉ tại nó thấy người ta đọc mà bắt chước, nhưng có phần là tại đọc lên, nghe hay như nghe khúc hòa nhạc cho nên nó mới thích đọc. Vậy nên người mình dễ không mấy người là không biết *Truyện Thúy Kiều*. Cũng vì Tố Như tiên sinh nhân thấy cái cảnh ngộ đoạn trường của một khách má đào mà làm ra bộ *Đoạn trường tân thanh* để khóc người bạc mệnh, có ý để than thân mình, cho nên câu văn mới thấm thía say sưa như thế.

Một đời nàng Kiều phải bao nhiêu cái mối sầu, cái dây oan, là tóm tắt lại trong mấy lời của bà sư Tam Hợp:

Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan,
Vô duyên là phận hồng nhan đã đành;
Lại mang lấy một chữ tình,
Khư khư, mình buộc lấy mình vào trong.

Trong *Truyện Kiều* thủy chung chỉ có chữ *tình*, cay đắng chua xót vì tình, mà thanh cao tao nhã cũng vì tình, cho nên sư nói:

Tu là cội phúc, tình là dây oan.

Lời sư dạy thật phải lắm, nhưng chỉ phải cho những nhà tu hành mà thôi, con người phàm đã có thân là phải có tình. Chữ *tình* đây không phải như tình dục mà người ta thường nói, cũng không phải chỉ nói riêng về tình duyên của giai nhân tài tử. Tình là nói chung cả cái lòng thương cha nhớ mẹ, lòng yêu chồng, yêu con, lòng thương nhân loại, lòng ham mến cái thật, cái hay, cái đẹp, lòng khao khát những cái tao nhã thanh cao. Trung thần, hiếu tử, liệt nữ, kỳ nam, phàm những công việc động địa kinh thiên đều bởi chữ *tình* mà ra cả. Cô Kiều chỉ vị có tình, cho nên biết thương cha, biết thương chồng, trong khi lưu lạc giang hồ cũng nhiều lúc sung sướng mà không lúc nào trong lòng được hả hê. Vị có tình mà mắc lừa Sở Khanh, có tình mà xui Từ Hải về hàng, cũng vị có tình mà nhảy xuống sông Tiền Đường.

"Tình là dây oan" cũng như "chữ tài liền với chữ tai một vần". Tài với tình vẫn đi đôi với nhau. Người ta ở đời, may mà có tài tình, cũng không may mà có tài tình: có tài tình là có cái hơn người, nhưng cũng vị tài tình mà phải nếm đủ mùi chua cay hơn người. Có tài tình cho nên mới phải những bước phong trần; song càng phong trần bao nhiêu lại càng thanh tao bấy nhiêu, hình như hai chữ *phong trần* chỉ để dành riêng cho những bậc hay bị trời xanh đánh ghen, chứ những kẻ dung phu tục tử thì sao cho xứng đáng.

Bởi những lẽ ấy, cho nên Tố Như tiên sinh lấy cái lý tưởng Phật học mà kết thúc *Truyện Kiều*. Người ta:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Tiên sinh khuyên người ta hãy giữ lấy tấm lòng trong sạch, dẫu có phải phong trần, cũng không nên đổi lòng thay dạ, ấy là cái thiện căn ở sẵn đó rồi. Lời kết luận ấy rất có ý nghĩa, khiến cho ai đọc đến cũng phải ngẫm nghĩ.

*
* *

Đấy là nói những nhân vật và văn chương trong *Truyện Thúy Kiều* là thế. Bây giờ hỏi rằng quyển truyện ấy có luân lý gì không? Thiết tưởng một người đàn bà con gái đang "phong gấm rủ là" mà bị cơn gia biến, biết bỏ mình để giữ cho trọn đạo hiếu, và trong lúc lưu lạc giang hồ mà vẫn giữ được lòng tiết nghĩa như nàng Kiều, thì dẫu ở đời nào, nước nào, ai cũng phải kính phục. Tuy trong truyện có tả những cảnh thanh lâu, những phường tàn ác, nhưng có đem bày tỏ những cái xấu xa, dơ bẩn ấy ra, thì mới rõ cái nỗi đoạn trường của một bậc giai nhân đáng thương, đáng xót là bao nhiêu, làm cho người xem truyện sinh ra mối lòng thương, lòng giận. Thương là thương cái số kiếp con người ta hay phải lắm điều chìm nổi khắt khe; giận là giận một xã hội hiếm hoi cái thiện tính, lương tâm, để đến nỗi những kẻ liễu yếu đào tơ phải những bước gớm ghê chua xót. Có cái lòng thương ấy, thì người ta mới muốn làm những điều từ thiện; có cái lòng giận ấy, thì người ta mới mong mỏi, muốn sửa đổi việc đời cho thành ra có cái xã hội hay hơn đẹp hơn. Đọc một quyển sách mà nảy ra được những cái cảm tình mật thiết với loài người như thế, thì quyển sách ấy chắc là không phải không có luân lý. Thế mà nói đến *Truyện Kiều*, thì có nhiều người chê truyện là tà dâm, nhảm nhí. Những người ấy, một hạng là tính nông nổi, không chịu mất công mà nghĩ ngợi cho ra lẽ phải trái; một hạng là bọn giả đạo đức, chỉ ưa luân lý ở cửa miệng. Hạng này có lẽ nhiều lắm, mà lại hay chê bai hơn cả.

Cứ như thiển kiến của chúng tôi thì nàng Kiều không phải là người tà dâm; xem như khi tái hồi với Kim Trọng mà khăng

khăng giữ một niềm không chịu đem cánh hoa tàn mà đãi người tình chung, thì thật là nàng biết trọng sự trinh tiết lắm. Nàng có nặng về đường tình ái thật, nhưng cái tình ái mà trong sạch thì có điều gì là dở? Vả làm người, trừ những kẻ trơ như mộc thạch, chỉ biết ăn, biết ngủ, thì ai là người đã khỏi cái nợ tình ái? Tình ái mà như nàng Kiều trước sau biết nặng về lời nước non, biết lấy "hiếu làm trinh", biết nhân, biết nghĩa, thì sao lại cho là không có luân lý được? Lại còn một lẽ nữa, là tác giả tuy có nhận rằng người ta ai cũng có số mệnh, ai cũng phải đeo lấy cái *nghiệp* của mình, nhưng vẫn để cho người ta được tự mình làm điều lành, điều phải, khiến ông Trời phải cân nhắc lại, mà đền bù cho được sự thảnh thơi yên nhàn; nghĩa là dẫu có số mệnh mặc lòng, người ta làm điều lành, điều phải thì có thể đổi dở ra hay được.

Như thế, thì quyển *Truyện Thúy Kiều* lại chẳng phải là quyển sách có luân lý lắm hay sao? Nói rút lại, trong *Truyện Thúy Kiều* trước sau chỉ có hiếu với nghĩa là hơn cả, còn những kẻ bạc ác tinh ma thì:

Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều.

Ta nay cứ xem *Truyện Thúy Kiều*, không phải là chỉ vì văn hay, ý sâu mà thôi, nhưng lại vì những điều *nhân, trí, tín* nữa, thật là quyển sách rất có luân lý, rất thanh nhã vậy.

Hà Nội, mùa hạ, năm Ất Sửu (1925)

Nhân có câu chuyện nói về đạo Phật trong Truyện Kiều, *thiết tưởng nên đem vào đây để độc giả hiểu rõ mọi ý nghĩa.*

LÝ THUYẾT PHẬT HỌC TRONG "TRUYỆN KIỀU"

Truyện Kiều là một truyện ai cũng thích đọc là vì lời văn rất hay, rất thấm thía, đọc không bao giờ chán. Nhưng có một điều ít khi người ta nghĩ đến, là quyển truyện ấy dịch theo quyển tiểu thuyết chữ Nho lấy cái thuyết phổ thông của đạo Phật nói về nhân quả, làm tôn chỉ. Tôi nói là cái thuyết phổ thông vì rằng chính cái thuyết nhân quả (Karman) trong đạo Phật có nhiều ý nghĩa rất khó, không thể đem mà bàn ở đây được.

CÁI THUYẾT NHÂN QUẢ

Theo cái thuyết phổ thông nói về nhân quả trong đạo Phật, thì hai chữ *nhân* và *quả* rất là nặng, và người ta thường lấy thuyết ấy mà giải thích mọi việc ở trong thế gian này. Người ta cho là ở đời bất cứ việc gì hay dở, lớn nhỏ, đều là cái quả của một cái nhân tự mình đã tạo tác ra.

Cái thuyết nhân quả cốt ở chữ *nghiệp*, bên nhà Nho gọi là chữ *mệnh*. Chữ *nghiệp* ở đây không có nghĩa như bên nhà Nho thường dùng để chỉ công việc của người ta làm, như là *sự nghiệp, công nghiệp, nghệ nghiệp* hay *nghiệp nông, nghiệp thương,* v.v... Chữ *nghiệp* của nhà Phật là dịch theo cái nghĩa tiếng Phạn *Karman*, tức là những việc đã làm kiếp trước kết thành cái quả kiếp sau.

Theo cái lý thuyết ấy, thì sự sống, sự chết của vạn vật chỉ là sự ẩn hiện, thân khuất của cái phần bất sinh bất diệt ở trong

vạn vật mà thôi, chứ không phải là một sự chết hẳn. Cho nên mới có câu rằng:

Thác là thể phách, còn là tinh anh

Phàm cái hình hài là phần vật chất, thì tất nhiên phải thay đổi luôn, có có, không không, không có gì là thường định. Còn cái phần bất sinh bất diệt thì ta có thể gọi là tinh anh, là thần thức hay là linh hồn của vạn vật, nó cứ luân lưu ẩn hiện theo cái lẽ nhân quả nhất định. Bởi thế mà thành ra có chữ luân hồi, tức là chết đi sinh ra, sinh ra lại chết đi, chìm nổi lăn lộn mãi ở chỗ phong trần cặn đục.

Khi cái thần thức ở trong một cái hình hài thoát ra, là đeo lấy một cái nghiệp. Cái nghiệp ấy là cái kết quả của những công việc mình đã làm ở kiếp vừa hết; mình lại mang cái nghiệp ấy mà hiện ra kiếp khác để hưởng thụ hay chịu lấy cái phúc hay cái họa đúng với cái nghiệp ấy. Nghĩa là việc của mình đã làm ra ở kiếp trước, lập thành cái nhân cho đời hiện tại, mà đời hiện tại là cái quả của việc mình đã làm ra ở kiếp trước. Bởi vậy, trong sách *nhân quả* có câu nói rõ rằng: "*Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thụ giả thị; dục tri lai thế quả, kim sinh tác giả thị:* 欲知前世因，今生受者是；欲知來世果，今生作者是", nghĩa là muốn biết cái nhân ở kiếp trước, thì xem sự hưởng thụ ở đời này thì biết, muốn biết cái quả kết thành ở kiếp sau, thì xem cái việc làm ở kiếp này thì biết.

Nhân nào quả ấy, hết quả này lại theo cái nhân đã gây nên mà có cái quả khác. Nhân tốt thì quả tốt, nhân xấu thì quả xấu, cứ luân chuyển mãi như thế ở trong cõi hồng trần

Nhân, quả với *nghiệp* thành ra như cái nợ mình vay, cứ vay vay, trả trả mãi không hết. Cái nghiệp cũng thế, có cái nghiệp nặng, có cái nghiệp nhẹ. Mỗi cái nghiệp là cái quả của kiếp trước và lại làm cái nhân cho kiếp sau, rồi cứ mãi thế, trừ khi nào tu được thành Phật, gỡ hết các nghiệp chướng, thì cái thần thức mới vào được chỗ tĩnh tịch thường định.

Theo cái lý thuyết ấy, thì phàm phúc hay họa là ở tự mình gây ra cho mình. Mình đã có cái hoàn toàn tự do mà làm việc thiện hay việc ác, thì mình lại có cái hoàn toàn trách nhiệm về những việc ấy. Ông Trời là đấng thiêng liêng giữ cái công lệ ở trong vũ trụ cho đúng, tựa như ông quan tư pháp cứ theo pháp

luật mà định thưởng phạt cho công bằng, không có tây vị ai cả, và không thể cho họa làm phúc, hay phúc làm họa được. Vậy nên có câu rằng:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

CÁI THUYẾT NHÂN QUẢ DIỄN RA TRONG "TRUYỆN KIỀU"

Cái thuyết nhân quả của Phật học là thế. Đem cái thuyết ấy mà so với một đời nàng Kiều, thì thấy không có chỗ nào là không đúng.

Cô Kiều là con nhà tử tế, có nền nếp, có tài, có sắc, học hành thông minh, biết điều nhân nghĩa phải trái. Thật là "*Đầu xanh chưa tội tình gì*". Thế mà ngay từ bước đầu bước vào cuộc đời là gặp rặt những nỗi đoạn trường, là tại sao? Tại cô có cái *nghiệp* rất nặng, cho nên cái tên của cô đã đứng ở trong sổ đoạn trường rồi.

Cô đã có cái *nghiệp* nặng nằm sẵn ở trong mình, cho nên từ lời nói cho chí tiếng đàn đánh ra, đều có cái giọng đau đớn, sầu khổ. Người đã có cái *nghiệp* như thế, tất là đa tình đa cảm. Hai cái đó là cái mồi vô hình, cái dây vô tướng, để dử người ta vào những chỗ đúng với cái *nghiệp* của mình.

Cô đa cảm, cho nên đi Thanh minh, người khác trông thấy mả cô Đạm Tiên thì không ai để ý đến, mà cô trông thấy thì động lòng, đứng lại hỏi cho biết chuyện. Biết chuyện rồi cô lân la than khóc vì nỗi hồng nhan bạc mệnh. Cô đa tình, cho nên khi mới trông thấy chàng Kim Trọng lần đầu mà đã dan díu mối tơ tình, để về sau trong mười mấy năm trời, đeo lấy bao nhiêu nỗi sầu khổ.

Cái khởi duyên một đời cô Kiều, tác giả đã báo trước cho độc giả biết ở giấc chiêm bao sau khi đi Thanh minh về.

Việc tình duyên đang dở dang, thì tình nhân phải gọi về quê xa. Việc tình chưa xong, việc nghĩa tiếp đến. Không dưng, cha mắc tụng đình, cửa nhà tan nát.

Bao nhiêu cái cơ hội lúc ấy xoay cả vào một việc làm cho cô Kiều phải đi đến chỗ đau khổ. Nếu không thì việc Kim Trọng về quê hoãn lại mấy ngày, sao đến nỗi Kiều phải bán mình chuộc cha? Mà đã phải đi vào con đường ấy, sao không gặp ai, lại gặp gã Mã Giám Sinh. Nhưng cái dây *nghiệp chướng* cứ mỗi lúc một thắt chặt lại, bắt phải như thế. Người nào vào cái tròng ấy, muốn cựa cạy thế nào cũng không gỡ ra được.

Nỗi đau đớn của nàng Kiều làm lây đến người đọc chuyện của nàng. Người ta càng biết rõ cái lòng hiếu thảo của nàng, càng trông thấy nàng cố sức vật lộn với cái số mệnh bao nhiêu, thì lại càng đau khổ với nàng bấy nhiêu, và lại càng sợ hãi về cái *nghiệp duyên* nó thắt buộc người ta gớm ghê quá.

Có người nói rằng việc chẳng may của cô Kiều là một sự ngẫu nhiên, chứ lấy gì mà bảo là *nghiệp duyên*?

Vậy xin hỏi lại rằng ngẫu nhiên là cái gì? Chẳng qua khi ta trông thấy một việc gì, mà ta không hiểu căn duyên từ đâu, thì ta lấy hai chữ *ngẫu nhiên* (le hasard) mà nói cho xuôi chuyện. Ngẫu nhiên tức là không biết, chứ không có nghĩa gì cả. Theo đạo Phật thì ở đời không có cái gì là không có cái nhân duyên (loi de causalité), mà cái nhân duyên ấy kết thành cái *nghiệp*.

Cái phần tốt, phần hay của nàng Kiều là ở chỗ dù khổ sở thế nào, cũng giữ được cái *tâm* trong sạch, cái bụng nhân nghĩa và cái sức cố gắng mà phấn đấu với *nghiệp chướng* của mình. Cái giá trị của con người ta ở đời cốt ở chỗ ấy, mà cái nhân cách của con người ta có rõ rệt ra, là cũng ở chỗ ấy.

Cũng có khi cô Kiều biết là: sống đục sao bằng thác trong, đã toan liều thân cho khỏi sự dơ bẩn. Nhưng cái nghiệp mình nó chực sẵn ở đấy, khi nào nó để cho trốn thoát được, cho nên muốn chết cũng không được. Bởi vậy tác giả lại đem cô Đạm Tiên đến báo cho Kiều biết một cách rất rõ ràng:

Rỉ rằng: "Nhân, quả dở dang,
Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao?
Số còn nặng nợ má đào,
Người dù muốn quyết, trời nào đã cho!
Hãy xin hết kiếp liễu bồ,
Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau".

Cái nghiệp đã định đến đâu mới hết, thì cứ phải đi cho đến cùng, chứ không sao trốn được. Chẳng khác gì người có tội phải đi đày trong một hạn đã định; nửa chừng người kia có muốn trốn, quan tư pháp không cho trốn, bắt phải chịu hết tội, mới tha.

Cái thuyết nhân quả và cái nghiệp của nhà Phật gần giống như cái thuyết định mệnh (déterminisme) của triết học phương Tây. Nhưng chỉ khác ở chỗ cái định mệnh của nhà Phật do ở tự mình định ra, chứ không phải tự ở sức ngoài sai khiến. Thành thử cái thuyết nhân quả vẫn để cho mình có cái hoàn toàn tự do. Mình phải theo cái nghiệp tự mình gây ra cho mình, chứ không phải là cái nghiệp tự đâu gây ra mà bắt mình phải chịu.

Vì cái nghiệp nó buộc cô Kiều chặt chẽ như thế, cho nên cô phải chịu những sự đắng cay, như gặp Sở Khanh đánh lừa, bị Tú Bà bắt ra tiếp khách. Thôi thì "*cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh*". Đến khi gặp được Thúc Lang, tưởng là thoát khỏi chỗ lửa nồng, ai ngờ lại bị Hoạn Thư hành hạ. Trốn nhà Hoạn Thư đi ở chùa, tưởng là trút được nợ trần duyên, không may lại gặp bọn họ Bạc đem về châu Thai. Cứ hết chìm lại nổi, nổi rồi lại chìm. Ở châu Thai gặp được Từ Hải, trong mấy năm nguôi nguôi, nhưng lại nghĩ đến việc binh đao hại người, xui Từ về hàng. Ngờ đâu lại bị Hồ Tôn Hiến đánh lừa, đem gả cho thổ quan, dắt nàng đến sông Tiền Đường là chỗ vùi lấp cái thân bèo bọt.

Cứ chuyện thực, thì đến chỗ sông Tiền Đường là hết đời cô Kiều. Nhưng nếu đời cô đến đó là hết, thì cái nghĩa chữ *nghiệp* không rõ là cái nghiệp ấy hết lại đến cái nghiệp khác, mà mỗi nghiệp là do việc đã làm trước mà thành ra. Vậy nên tác giả làm nối thêm đoạn tái hợp và đem lời bà sư Giác Duyên nói chuyện với bà sư Tam Hợp để định rõ chỗ nghiệp nọ chuyển tiếp sang nghiệp kia.

Việc cô Kiều được hưởng thụ cái nghiệp khác, đã rõ ra ở lời cô Đạm Tiên báo mộng cho cô Kiều khi ở sông Tiền Đường mới vớt lên, Đạm Tiên nói:

Rằng: "Tôi đã có lòng chờ,
Mất công mười mấy năm thừa ở đây.
Chị sao phận mỏng đức dày,
Kiếp xưa đã vậy, lòng này dễ ai!

Tâm thành đã thấu đến Trời!
Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.
Một niềm vì nước vì dân,
Âm công cất một đồng cân đã già.
Đoạn trường sổ, rút tên ra,
Đoạn trường thơ, phải đem mà trả nhau.
Còn nhiều hưởng thụ về lâu,
Duyên xưa đầy đặn, phúc sau dồi dào!

Cái nghĩa mười hai câu thơ ấy chứng rõ là cái nghiệp xấu của cô Kiều đến sông Tiền Đường là hết, mà từ đó về sau là theo cái nghiệp khác.

Cái nghiệp khác của cô tốt, là vì cái lòng của cô tốt. Bởi thế sư Tam Hợp nói rằng:

Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.
Lấy tình thâm, trả tình thâm,
Bán mình đã động hiếu tâm đến Trời.
Hại một người, cứu muôn người,
Biết đường khinh trọng, biết lời phải chăng.
Thửa công đức ấy ai bằng,
Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi!
Khi nên Trời cũng chiều người,
Nhẹ nhàng nợ trước đền bồi duyên sau.

Khi cô Kiều còn đang phải chịu cái nghiệp xấu trước, thì từ lời nói đến tiếng đàn, cái gì cũng có cái giọng sầu khổ đau đớn. Thế mà khi cô đã trút hết cái nghiệp trước, bước sang chịu cái nghiệp khác, thì trong lòng thư thái, không bồn chồn như trước nữa. Ngay tiếng đàn cô đánh ra lúc ấy, người ta nhận ra rằng:

Xưa sao sầu thảm, nay sao vui vầy?

GIÁ TRỊ "TRUYỆN KIỀU"

Cổ nhân có câu rằng: "*Văn dĩ tải đạo* 文以載道 " nghĩa là: Văn dùng để chở đạo. Quyển *Truyện Kiều* là quyển sách

dùng lời văn rất hay để truyền rộng một cái lý thuyết triết học, thì có phải là sách trái luân lý như có nhiều người đã thường nói không? Cái lý thuyết ấy có đúng với chân lý hay không, điều đó xin để các nhà học giả nghị luận, ta không nói ở đây làm gì. Có một điều mà tôi muốn các độc giả lưu ý xét cho kỹ, là cứ như ý tôi, thì *Truyện Kiều* bày tỏ một cách rất rõ ràng cái thuyết nhân quả của nhà Phật. Quyển sách ấy lại làm cho người nào xem, mà hiểu rõ cái tâm tình của người đóng vai chính trong truyện, thì ai cũng động lòng thương. Thương con người khôn ngoan, hiếu nghĩa mà cứ gặp phải những bước gian truân.

Cái lòng thương ấy làm nảy ra cái lòng từ bi bác ái, muốn làm điều lành, điều phải, muốn cứu người trong lúc hoạn nạn. Một quyển sách có cái ảnh hưởng hay như thế, có phải là sách nhảm, trái với luân lý không? Hay vì có chuyện người con gái đi nói chuyện với tình nhân, vì có chuyện nói đến chỗ thanh lâu, mà bị rìu búa của các nhà mô phạm, và cho là sách không nên xem?

Dạy luân lý có được phép đem cái xấu, cái bẩn, bày tỏ ra, để người ta trông thấy mà tránh, hay là chỉ được phép dùng cách khô khan vô vị, nói những câu phải làm như thế này, làm như thế nọ mà thôi?

Tôi tưởng dạy luân lý không gì bằng cách làm cho xúc động cái tâm, cái trí của người ta, khiến cho người ta nhân đó mà nghĩ ra việc làm điều lành điều phải. Huống chi xem *Truyện Kiều*, ta lại có lòng kính trọng một người đàn bà yếu đuối biết lấy cái tâm trinh bạch từ mẫn mà chống chọi với bao nhiêu những sự độc ác dơ bẩn nó cứ cố làm cho mình chìm đắm đi. Nhờ có cái tâm ấy mà đứng vững được ở chỗ phong ba, đầy những ma quỷ; nhờ có cái tâm ấy, mà cái nhân cách của con người ta mới thành ra tôn quý rõ rệt.

Vũ trụ xoay vần, vạn vật biến đổi, cái hình hài của người ta cũng phải theo cái công lệ ấy. Nhưng người ta mà biết giữ cái tâm để làm chỗ căn cứ, để đối đầu với sự vô thường của vạn vật, thì có phải là cái tâm của ta quý hơn cả vạn vật và lên trên cả vạn vật không?

Tài với tình tự nó vốn có cái giá trị, nhưng nếu không có cái tâm để làm chỗ nương tựa, thì tài với tình thường hay làm cho

ta xiêu đổ. Tôi tưởng chỗ ấy là chỗ tác giả rất lấy làm chú ý, cho nên mới kết thúc *Truyện Kiều* bằng hai câu thơ:

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Cái lý thuyết tôi vừa nói đó rất rõ ràng ở trong các kinh truyện của nhà phật. Ai đã học qua cũng hiểu ngay được.

Có người nói rằng: Nguyễn Tố Như tiên sinh dịch ra *Truyện Kiều*, là một nhà thâm nho, nay lại nói tiên sinh theo Phật học, thì cho là không đúng sự thực.

Nguyễn Tố Như tiên sinh không những đã hiểu rõ cái tư tưởng của Phật học ở trong *Truyện Kiều* mà thôi, tiên sinh còn làm bài *Văn tế Thập loại chúng sinh* cũng theo đúng cái tư tưởng ấy. Vậy tôi dám chắc rằng tiên sinh là một người học rộng, tinh thông cả Nho học và Phật học.

Người đời thường lấy cái ý hẹp hòi cho Nho và Phật là hai cái học trái nhau, vì thấy chỗ thực hành Nho thì chú trọng ở chỗ xử thế, mà Phật thì chú trọng ở chỗ xuất thế, rồi nhiều người nhân đó mà bài xích lẫn nhau. Kỳ thực về đường lý thuyết, hai bên có chỗ rất tương đồng với nhau. Xem như ở đầu sách *Đại học* nói rằng: "*Minh minh đức* 明明德 ", nghĩa là làm sáng cái đức sáng, mà sách nhà Phật thì nói: "*Minh tâm kiến tính*", nghĩa là làm cho sáng cái tâm trí để thấy rõ cái bản tính. Hai bên lời nói tuy khác, nhưng ý nghĩa vẫn là một. Cũng vì có chỗ tương đồng như thế, cho nên những danh Nho đời xưa, những người theo phái Nho học của Chu Hối Am đời Tống và phái Nho học của Vương Dương Minh đời Minh đều là người hiểu rõ cái lý học của Nho và của Phật cả. Vậy nói rằng Nguyễn Tố Như tiên sinh là người tinh thâm Nho học và Phật học không phải lời nói ngoa.

Ai xem *Truyện Thúy Kiều*, nên hiểu thấu cái tôn chỉ trong sách ấy, thì không những đã thưởng thức lời văn hay mà lại thấy những ý nghĩa cao xa, rất bổ ích cho tâm tình.

1925

Trong *Truyện Thúy Kiều*,
Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo và chú thích,
NXB Tân Việt, HN, 1925

BÀI TRẢ LỜI CUỘC TRƯNG CẦU Ý KIẾN CỦA PHỤ NỮ TÂN VĂN

Đối với sự giáo dục của con trẻ ở trong nhà, không gì bằng những lời êm ái của người mẹ. Thường những điều nhân từ bác ái, những việc nghĩa khí trung hậu, hay bởi lời mẹ dạy mà thâm nhập vào trí não đứa trẻ về sau thành ra có nền nếp tốt.

TRẦN TRỌNG KIM

Vừa rồi tôi có tiếp được bức thơ của bà gởi cho tôi, nói rằng bà đã xin được phép chính phủ thuộc địa, cho mở một tờ báo "PHỤ NỮ TÂN VĂN". Ấy là một việc rất hay, rất hạp thời. Tôi xin có lời chúc mừng bà và mong cho báo của bà xuất bản ra được lâu dài và thạnh vượng.

Bà nghĩ rất phải, thời bây giờ người thiên hạ đánh trống khua chiêng nào nam giới, nào nữ giới, đâu đâu cũng cần sự giải phóng, sự duy tân, sao ta lại không đồng thanh với người mà lên tiếng để tỏ với thiên hạ là ta đây cũng chẳng kém gì ai. Song cuộc đời bối rối, công việc bộn bề, nếu làm điều gì mà không định rõ cái phương châm, để theo cho tới cái mục đích, thì e về sau hay sai đường lạc lối. Tờ báo của bà sắp mở ra đã có cái chủ đích chánh đáng nói trong tờ báo cáo, tưởng cũng chẳng có gì nói thêm nữa. Nhưng vì bà đã hỏi đến tôi, thì xin cứ tình thiệt ngỏ riêng mấy lời, gọi là có bàn góp, để biểu đồng tình với bà.

Tôi vừa mới nói rằng làm cái báo, trước hết phải tìm cái phương châm; mà tìm cái phương châm cho chánh đáng của một cái báo đờn bà nước Nam ta ngày nay, tôi cho là việc rất

khó; khó vì nỗi ta nên cầu điều gì cho vừa phải. Ta cầu sự giải phóng, thì phải biết giải phóng cái gì? Cầu sự duy tân thì phải biết duy tân làm sao?

Mấy câu hỏi đó, mới nghe, tưởng là vơ vẩn, mà nghĩ kỹ ra thật là khó trả lời.

Đây ta chỉ nói riêng về cái địa vị của phụ nữ nước ta mà thôi.

Đàn bà nước ta tự xưa đến nay vẫn giữ cái ngôi nội tướng, có cái trách nhiệm rất hệ trọng ở trong gia đình. Người nội tướng không phải là người đàn bà giam ở trong nhà, không được đi đâu, không được làm việc gì chỉ để làm cái túi đựng con cho người đàn ông, như nhiều người vẫn tưởng lầm. Người nội tướng là người làm chủ trương; lo liệu việc nhà, trông coi việc giáo dục của các con, có quyền hành nhiều khi lấn cả người chồng. Bởi vậy cho nên người đàn bà ta được quyền tự do giao thiệp với bạn hữu, và buôn bán làm ăn thật không kém gì đàn bà các nước văn minh. Chỉ khác có một điều, là đàn bà ta không đi dự tiệc với đàn ông ở chỗ công chúng, không đi khoác tay nhau ở ngoài đường, không đi "nhảy đầm". Trừ những điều ấy ra, thì không có điều gì cần phải giải phóng cả. Nói rằng đàn bà ta hay bị người chồng đánh dập. Đó chẳng qua là cái tật chung cả nhân loại, ở xã hội nào cũng có người võ phu, cậy mình khỏe bắt nạt kẻ yếu. Nói rằng con gái ta về làm dâu thường hay bị mẹ chồng áp chế. Đó là một điều quan hệ đến việc giáo dục trong gia đình, có nhiều bà mẹ chồng lạm dụng cái quyền của mình, chớ chưa chắc trong việc giáo dục đó đã có điều không hay. Nói rằng trai gái nước ta không được tự do kén chọn lấy nhau mà kết nhân duyên. Đối với cái phương diện cá nhân như người phương Tây, thì cho là dở, nhưng đối với cái phương diện gia tộc của ta, thì chưa chắc đã không có cái ý nghĩa sâu xa. Tựu trung cũng có nhiều khi sanh ra lắm sự trắc trở, nhưng đó là vì người đời khờ dại, đem bỏ mất cái tinh thần, làm thành ra cái hủ tục, chớ kỳ thực vị tất đã là dở hẳn. Đã hay rằng đời bây giờ cách sanh hoạt khác hẳn đời xưa, tất nhiên phải có sự biến đổi, nhưng biến đổi phải tùy cảnh ngộ, tùy gia đình, chứ nhất luật đổi hẳn cả, thì không dám chắc lấy gì làm hay.

Từ khi người nước pháp sang cai trị nước ta, người mình càng ngày càng theo cái cách hành động cử chỉ của người Pháp. Phàm những nhà giầu sang, phần nhiều ai cũng muốn ra vẻ văn minh duy tân, con trai, con gái, đua nhau bắt chước người Tây. Chỉ hiềm có một điều là chỉ bắt chước được cái hình thức bề ngoài của người ta mà thôi, còn cái tinh thần thâm thúy, thì chưa nhiễm được. Cho nên những sự bắt chước của mình vẫn xem ra như còn sống sượng, lắm khi nhìn kỹ ra thật là khó coi. Phàm một dân tộc mạnh hay yếu, hay hay dở, là do ở cái tinh thần. Người nước mình có cái tinh thần nước mình, người nước khác có cái tinh thần nước khác. Cái tinh thần nó ăn sâu xa tự đâu đâu, bỗng chốc không dễ đã bỏ dứt đi được, tất phải từ từ mà gây nó lên, rồi uốn nắn lần lần cho nó hợp thời. Cái tinh thần ấy lớn lên, mạnh lên, làm cho ta có cái đặc sắc trọng đám nhân quyền, có cái nghị lực trong cuộc cạnh tranh. Ấy chẳng hơn là cứ nhắm mắt mà theo đuổi người ta hay sao?

Sự nuôi cái tinh thần của nước nhà là thường do ở cái thế lực của người đàn bà. Nói như thế, tôi e đã có người mỉm cười, cho là nói quàng nói xiên. Nhưng xét ra thì bất kỳ ở xã hội nào, cái thế lực người đàn bà bao giờ cũng mạnh. Đối với sự giáo dục của con trẻ ở trong nhà, không gì bằng những lời êm ái của người mẹ. Thường những điều nhân từ bác ái, những việc nghĩa khí trung hậu hay bởi lời mẹ dạy mà thâm nhập vào trí não đứa trẻ, về sau thành ra có cái nền tốt. Khi người ta trưởng thành lên, nam nữ là cái mối đầu các tình dục của loài người, dầu đến bực anh hùng hào kiệt cũng chưa dễ mấy ai thoát khỏi vòng nữ nhi, cho nên cái thế lực của người đàn bà hay quan hệ đến sự hành vi của bọn nam nhi. Người đàn bà có cái thế lực như vậy, mà lại có học thức, biết trọng nghĩa khinh tài, biết quý những điều cao thượng, trọng những việc trung nghĩa, không lấy tiền của trước mắt làm khoe khoang, không lấy sự sung sướng vật chất bề ngoài làm cái cực điểm ở đời, thì cái ảnh hưởng đối với sự tiến hóa của xã hội lớn biết chừng nào.

Nếu đàn bà ta mà số nhiều người biết phân biệt điều phải điều trái, khen chê chánh đáng, biết an ủi những kẻ trung nghĩa, biết khuyến khích những người có lòng son dạ sắt, thì tưởng cái phong khí của nước ta có lẽ không đến nỗi tồi tụy cho lắm.

Thiết tưởng đó là những điều trọng yếu trong sự giáo dục của đàn bà nước ta ngày nay. Nếu cái báo *Phụ nữ tân văn* của bà lấy những điều ấy làm cái phương châm, chủ đích là để giữ lấy cái tinh thần của chủng loại mình, duy trì lấy cái nền nếp hay của nước nhà, và gây thành một cái dư luận trong đám phụ nữ Việt Nam ta, thì thật là may cho cái tương lai của xã hội mình, mà lại vẻ vang cho con cháu họ Trưng họ Triệu lắm. Được như thế, thì chúng tôi hết lòng hoan nghênh cái báo của bà.

Mấy lời thô thiển, cứ thiệt lòng đem bày tỏ cùng bà, mong rằng cái báo của bà sẽ làm được những việc bổ ích cho nhân chúng nước ta vậy.

Phụ nữ tân văn, số 1, ngày 29-5-1929

NHO GIÁO(*)

Nho giáo là công trình rất có giá trị của Trần Trọng Kim (xuất bản 1930) nghiên cứu về lịch sử phát triển của một hệ thống tư tưởng triết học Trung Quốc: Nho giáo từ thời thượng cổ đến đời Thanh, từ đó có cái nhìn khách quan về sự tiếp nhận Nho giáo ở Việt Nam. Trong hai quyển Thượng và Hạ tác giả có mong muốn vẽ lại cái "chân tướng" của Nho giáo qua các thời đại. Ở mỗi thời đại, tác giả đều tìm hiểu sự thịnh - suy của Nho giáo, cái đặc sắc trong tư tưởng của mỗi thời đại và đại biểu của mỗi học thuyết. Đây là cuốn tư liệu rất bổ ích cho thế hệ sau này muốn biết bộ mặt tinh thần xã hội xưa. Tuy nhiên vì cuốn sách chủ yếu bàn về tư tưởng triết học Trung Quốc, vì vậy, chúng tôi chỉ trích đăng những phần gần gũi và có ý nghĩa lý luận phê bình văn học.

LỜI PHÁT ĐOAN

Thường những công cuộc của người ta đã thiết lập ra là bao giờ cũng phải có cái tinh thần và cái hình thức. Tinh thần là phần linh hoạt ở trong, mà hình thức là phần hiển hiện ra ngoài. Hai phần ấy phải điều hòa với nhau, phải nương tựa vào nhau thì mới hoàn toàn được. Thí dụ: Lễ thì phải có kính là tinh thần, mà nghi tắc là hình thức; nhạc là phải có hòa là tinh thần, mà chuông trống là hình thức. Nếu có lễ mà không có nghi tắc thì biết thế nào là lễ; có nhạc mà không có chuông trống thì lấy gì làm nhạc. Hoặc là dùng lễ có đủ nghi tắc mà

(*) In lần đầu năm 1930. Trích đoạn dưới đây in theo bản in tái bản Nho giáo, Quyển thượng và Quyển hạ, Bộ Giáo dục - Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971.

không có kính, dùng nhạc có đủ chuông trống mà không có hòa, thì lễ và nhạc chỉ là hư văn mà thôi, không có nghĩa lý gì cả. Một học thuyết, một tôn giáo cũng vậy, nếu trong hai phần ấy mà người ta chỉ chuyên trọng về một phần nào, thì phần kia tất phải hư hỏng mà dẫu việc hay đến đâu rồi cũng hóa ra dở.

Nước Việt Nam ta xưa kia tôn sùng Nho giáo, cho là chính đạo độc tôn. Luân lý, phong tục, chính trị, bất cứ việc gì cũng lấy Nho giáo làm cốt. Nhưng vì những người theo Nho học xưa nay thường hay trọng cái hình thức bề ngoài thái quá, để đến nỗi cái tinh thần sai lầm đi mất nhiều. Cách học tập của người mình lại chỉ vụ lấy từ chương, chuyên về khoa cử để làm cái thang lợi danh. Vậy nên học thuyết của Khổng - Mạnh càng ngày càng hư hỏng, thành ra chỉ có danh mà không có thực.

Những người có học thức trong nước mà trí lự hẹp hòi, tinh thần kém cỏi thì nhân chúng tiến hóa làm sao được? Vả số nhiều người mình lại cứ quen một mặt thuận thụ, theo cái khuôn nhất định của tiền nhân để lại.Việc phải trái hay dở thế nào, cũng chỉ ở trong cái khuôn đó, chứ không chệch ra ngoài được, sự phê bình phán đoán càng ngày càng hẹp lại, không biết còn có tư tưởng gì khác nữa mà so sánh cái hơn, cái kém, thành ra như giống sên, giống ốc, cứ yên phận nằm trong cái vỏ cứng không thay đổi được gì cả. Phàm những sự vật, bất cứ sự vật gì, hễ không thay đổi là hư hỏng. Đến khi thời thế biến đổi, bỗng chốc có cái tư tưởng mới, cái thế lực khác tràn vào, mà nhất là cái thế lực ấy lại mạnh hơn và hoạt động hơn, thì làm thế nào mà đứng được? Người trong nước lúc ấy như đang ngủ mê, thức giấc dậy, ngơ ngác không biết xoay xở ra thế nào. Lúc đầu còn tìm cách kháng cự lại, sau thấy càng cựa cạy bao nhiêu lại càng bị đè bẹp xuống bấy nhiêu, thế bất đắc dĩ mới đành chịu bẹp. Dần dần tỉnh ra, thấy người ta phú cường lẫm liệt, mà mình thì cứ suy nhược mãi đi, rồi lại thấy thiên hạ ai biết bỏ cũ theo mới thì cũng được cường thịnh, bấy giờ mới khởi xướng lên việc bắt chước người ta mà thay đổi mọi đường. Trừ những người có quyền lợi riêng, không muốn thay đổi, cố bíu lấy cái vỏ cũ để cho toàn danh phận, hoặc những người nghèo khổ ngu dại ở chỗ thôn dã, mờ mờ, mịt mịt, chẳng biết việc đời là việc chi chi, còn ai đã hơi có kiến thức một đôi chút, là đánh

trống khua mõ, rủ nhau làm những việc cải cách trong nước. Ai cũng yên trí rằng cái văn hóa cũ của mình không ra gì, cho nên xã hội mình mới suy đồi, thì chi bằng đem bỏ cả đi mà theo cách duy tân. Từ đó mới gây thành phong trào bỏ cũ theo mới. Cái phong trào ấy mỗi ngày một mạnh, đến nỗi mới độ vài ba mươi năm nay, mà cái tinh thần văn hóa cũ của ta đã mai một đi mất nhiều lắm rồi. Thậm chí những nhà dòng dõi thi lễ, trước còn không chịu theo tân học, nay lại tự mình bài bác các cái học cũ kịch liệt hơn những người thường.

Có một điều nên lấy làm lạ, là tại sao một cái học thuyết mà mình đã sùng thượng hơn hai nghìn năm nay, và đã duy trì xã hội mình từ thượng cổ đến bây giờ, mà bỗng chốc đổ nát chóng như thế. Thiết tưởng ta có thể tìm cái duyên do bởi từ đâu mà ra, và xét xem cuộc biến đổi ngày nay hay dở thế nào.

Duyên do sở dĩ tại làm sao mà người mình bỏ cái học cũ chóng như thế, là bởi nhiều lẽ, ta có thể phân giải được như sau này: nguyên từ xưa trong nước chỉ trọng nghề văn học, lấy khoa cử mà cất nhắc người lên làm quan làm tư. Khoa cử lại chỉ lấy Nho giáo làm cốt, chứ không có cái học gì khác nữa. Trong nước thì công nghệ không có, thương mại không ra gì, trừ cái nghề đi học để thi đỗ làm quan ra, thì chỉ có nghề canh nông là cái thực nghiệp của dân. Dân làm ruộng ở nhà quê, thường lại là người hèn hạ, phải chịu sưu thuế và việc vua việc quan, đầu tắt mặt tối, không có quyền lợi gì. Vậy nên ai là người có thiên tư hơi khá một tí, muốn chiếm được chút địa vị tôn quý trong xã hội thì chỉ có nghề đi học. Mà sự học của ta ngày trước tuy nói chuyên trị các Kinh, Truyện của thánh hiền, nhưng kỳ thực chỉ mài miệt làm câu văn cho hay, nhớ chữ sách cho nhiều, và biết cho đủ lề lối để đi thi được đỗ. Khi đã đỗ rồi là người hiển đạt, có danh vọng trong làng, trong nước. Vậy nên ai cũng đua nhau về việc học. Đến nay thời cục đã biến đổi, khoa cử bỏ đi rồi, sự học cũ không phải là cái cầu ở con đường sĩ hoạn nữa, thì Kinh, Truyện xếp lại một chỗ, mà đạo thánh hiền cũng chẳng ai nhắc đến nữa. Đạo Nho kết quả đến đó cơ hồ sắp hết vậy.

Song đó mới là cái thế lực bề ngoài, còn về phần thâm thúy ở trong, thì một dân chuyên làm nghề canh nông như dân ta, là chỉ vụ lấy sự hòa bình, cốt thế nào cho ở trong nhà cha hiền con

thảo, anh nhường em kính, ra ngoài đối với mọi người thì cầu lấy lễ nghĩa để sự giao thiệp được êm ái hòa nhã là đủ. Việc cư xử làm ăn chỉ chủ ở cách giản dị, không muốn có điều gì khó khăn, miễn là được an nhàn thì thôi. Ấy là thái độ rất thích hợp với tính cách hiếu tĩnh, không hiếu động của phần nhiều người mình. Việc chính trị cũng vậy, vua quan không ai muốn những sự phiền phức, sợ làm nhiễu dân. Phàm cử chỉ hành động, cái gì cũng muốn thong thả ung dung cho ra cái cảnh tượng thái bình, bởi thế cho nên sự cần dùng rất ít, mà sự tiến hóa cũng không có gì, chỉ cần theo cái luân lý của Nho giáo, để giữ lấy cái nền hiếu nghĩa trung tín, cốt cho xã hội được yên trị thì thôi. Nay cái phong trào tân học mạnh lên, người ta ai cũng đua nhau tranh khôn tranh khéo, để chiếm giữ lấy quyền lợi, chứ không chuộng những điều đạo đức, nhân nghĩa cho lắm. Người mình trông thấy thế, tưởng rằng giữ cái thái độ cũ không được, phải theo thời mà biến đổi, cho cái văn hóa cũ là dở, muốn trừ bỏ đi, để theo cái văn hóa mới cho kịp người ta. Cái văn hóa cũ của ta nhân thế mà mai một chóng lên mấy phần.

Trong khi những thân sĩ trong nước háo hức muốn bỏ cũ theo mới như thế, bọn thiếu niên tân học, phần thì thấy những bậc phụ huynh chê bai cái học cũ của mình, phần thì không biết rõ tinh thần cái học ấy hay dở thế nào, chỉ thấy lắm điều câu thúc khó chịu, lại càng đem lòng khinh bỉ văn hóa cũ hơn nữa, cho là hủ bại, không thích hợp với cảnh ngộ đương thời. Lại gia dĩ, bọn ấy khí huyết đang hăng, đang thích những sự tự do bình đẳng v.v... và lại được theo lối tân học, sự tri thức rộng hơn gấp mấy phần những người cựu học, cho nên không ai ngờ có cái hay, cái tốt của sự học cũ ngày trước mà đoái hoài đến nữa. Bọn thiếu niên ấy ai đi học đã thành đạt rồi, đều chiếm được cái địa vị, dẫu thế nào mặc lòng, cũng đủ làm cho nhân chúng quý trọng. Bởi vậy cho nên, người trong nước ai có con em cũng cố cho theo đòi chút tân học, để hòng đường lập nên danh phận. Đã hay rằng cách sinh nhai ở đời không thế không được, nhưng đó cũng là một cái căn do làm cho chóng mất cái văn hóa cũ vậy.

Lại còn một lẽ nữa làm cho người ta ai cũng muốn bỏ chóng hết cái lưu tệ của văn hóa cũ, là theo học thuyết của Nho giáo thì phân ra tôn ti trật tự rất nghiêm. Ai đã giữ được cái địa vị

tôn quý ở trên, thì có quyền được bắt người ti hạ ở dưới phải kính trọng mà phục tùng mình. Song phải cần một điều là người trên phải có tài đức xứng đáng, ai cũng kính phục, thì cái trật tự ấy dẫu tôn nghiêm thế nào, người ta cũng không ai ta thán. Nếu tài đức người trên mà không đủ làm cho người ta kính phục nữa, thì càng giữ trật tự ấy bao nhiêu, người ta lại càng cho là trái lẽ và khó chịu bấy nhiêu. Nhất là ở vào thời đại này, mới cũ chưa rõ hẳn ra thế nào, nhiều người ngờ rằng cái trật tự cũ làm ngăn trở cho sự tiến hóa, cho nên muốn bỏ đi, để theo cái mới, họa may có được phần hay hơn chăng. Bởi thế cái lòng muốn thay đổi lại càng mạnh lắm vậy.

Đại để những căn do làm cho văn hóa cũ của ta chóng mai một đi như ta đã trông thấy ngày nay, là cứ như thiển kiến thì bởi có bấy nhiêu lẽ mà thôi.

Xét ra cho kỹ, sự bỏ cũ theo mới của ta hiện thời bây giờ, không phải là không cần cấp, nhưng vì người mình nông nổi, không suy nghĩ cho chín, chưa gì đã đem phá hoại cả đi, thành thử cái xấu, cái dở của mình thì vị tất đã bỏ đi được, mà lại làm hỏng mất cái phần tinh túy đã giữ cho xã hội của ta được vững bền hàng mấy nghìn năm nay. Phàm người ta muốn bỏ cái cũ đã hẩm nát, tất là phải có cái mới tốt hơn, đẹp hơn, để thay vào. Nay ta chưa có cái mới mà đã vội vàng bỏ cái cũ đi, thành ra đổ nát cả, mà không có cái gì thay vào được. Ấy là cái tình trạng nước ta ngày nay là thế, khác nào như chiếc thuyền đi ra giữa biển, đánh mất địa bàn chỉ nam, không biết phương hướng nào mà đi cho phải đường cứ lênh đênh mãi, không khéo lại bị sóng gió va vào đá vỡ tan mất cả. Đó là điều ta nên biết để tìm cách mà chữa lại được chút nào chăng.

Ngày nay ta sở dĩ ngơ ngác, không biết đi về đường nào cho phải, không biết bấu víu vào đâu để làm cốt về đường lý tưởng là vì ta bỏ mất cái lòng tín ngưỡng. Xưa kia, ta sùng bái đạo Nho, tin rằng cái tôn chỉ đạo ấy hay hơn cả, dẫu đem ra thực hành không được hoàn toàn, nhưng vẫn cho là học chưa đến, chứ không ai cho là đạo không hay. Đến nay vì thời thế biến đổi, cái văn hóa của Âu - Tây tràn sang, cách cư xử, sự hành động đều bị cái thế lực mới đổi khác cả đi, người ta thì cường thịnh và khôn ngoan đủ điều, mà mình thì suy nhược và thua

kém mọi đường. Nhất là về đường vật chất, mình so sánh với người, hơn kém khác nhau xa lắm. Người mình trông thấy thế, không xét xem sự kém hèn của mình bởi đâu mà ra, vội vàng bỏ những điều xưa nay mình vẫn tín ngưỡng mà bắt chước cái mới của người ta.

Tính bắt chước vốn là tính tự nhiên của loài người, dẫu ở nước nào cũng thế cả. Nhưng giá ta có sẵn cái tinh thần tốt rồi, chỉ bắt chước lấy những điều có bổ ích thêm cho tinh thần ấy thì thật là hay lắm. Chỉ hiềm vì mình để cái tinh thần của mình hư hỏng đi, mà lại mong bắt chước sự hành động của người ta, thì sự bắt chước ấy lại làm cho mình dở hơn nữa. Vì đã gọi là bắt chước là chỉ bắt chước được cái hình thức bề ngoài mà thôi, còn cái tinh thần ở trong, phi lâu ngày nhiễm lấy được mà hóa đi, thì khó lòng mà bắt chước được. Thành thử bao nhiêu những sự bắt chước của mình chỉ là làm loạn cả tính tình, tư tưởng và phong tục của mình. Có lắm người vọng tưởng rằng mình cố bắt chước được người ngoài, là mình làm điều có ích cho sự tiến hóa của nòi giống mình. Không ngờ rằng sự bắt chước vội vàng quá, không suy nghĩ cho chín, lại thành cái độc gây ra các thứ bệnh cho xã hội của mình. Đó là một điều lầm lỗi của số nhiều những người tân học thời nay. Mà sự lầm lỗi ấy chỉ mỗi ngày là một thêm ra chứ không bớt đi được.

Mỗi một dân tộc có một cái tinh thần riêng, cũng như mỗi cây có cỗi rễ ăn sâu xa xuống dưới đất. Hễ cây nào cỗi rễ tốt, hút được nhiều khí chất thì cành lá rườm rà, cây nào cỗi rễ xấu, hút không đủ khí chất để nuôi các phần thân thể thì tất là cành lá còi cọc đi. Tinh thần của một dân tộc cũng vậy, gây thành từ đời nào không thể biết được, lưu truyền mãi mãi mới thành ra kết quả ngày nay. Dân tộc nào cường thịnh là vì đã biết giữ cái tinh thần của mình được tươi tốt luôn; dân tộc nào suy nhược là vì đã để cái tinh thần hư hỏng đi, không biết tìm cách mà nuôi nó lên. Nay ta muốn biết tại làm sao mà phương Tây phú cường, phương Đông suy nhược, thì tưởng ta phải biết rõ cái tinh thần Nho giáo và cái tinh thần Tây học khác nhau thế nào.

Văn hóa của Nho giáo chủ ở sự theo thiên lý mà lưu hành, cốt giữ cái tình cảm cho hậu, trọng những điều đạo đức, nhân nghĩa, ưa cái tính chất phác và những việc giản dị. Bởi thế cho

nên cái tính chất người mình hay trì thủ, thích sự yên lặng, chỉ vụ lấy được hòa bình mà sinh hoạt ở đời. Cái văn hóa ấy rất thích hợp với cái tính tình của những dân tộc chuyên nghề canh nông như dân tộc ta. Văn hóa phương Tây chủ ở sự theo nhân dục mà hành động, cốt lấy sự mở mang nhân chí làm trọng, dùng lý trí mà suy xét mọi điều, để tìm cách ngăn ngừa những cái thế lực tự nhiên, lập thành một cuộc sinh hoạt rất hùng cường. Bởi vậy các môn khoa học rất thịnh hành, nhân dân chuộng những điều trí xảo, số nhiều người tài giỏi khôn ngoan, mà ai cũng muốn sự hoạt động mạnh mẽ. Cái văn hóa ấy thích hợp với tính tình của những dân tộc chuyên về việc công nghệ và việc thương mại. Văn hóa của Nho giáo thì có thể làm cho đời người tuy không được rực rỡ chói lọi cho lắm, nhưng thường làm cho người ta có cái sinh thú rất hay. Văn hóa phương Tây thì làm thành cuộc đời rất mỹ lệ, tài trí đều mở mang, cái gì cũng theo quy củ xếp đặt thành ra cơ thể chắc chắn vững vàng. Nhưng cũng vì thế mà sự cần dùng càng ngày càng thêm ra, sự cạnh tranh rất kịch liệt, sự sinh hoạt có lắm điều phiền phức, nhân sinh hình như lúc nào cũng chật vật vất vả, không mấy khi trong bụng được nhàn hạ thư thái.

Hai cái văn hóa ấy thật là tương phản với nhau, và bên nào cũng có sở trường và sở đoản cả. Nhưng cái gốc thịnh suy là bởi cái lối theo khác nhau. Người mình xưa kia chỉ biết trì thủ một mặt đạo đức mà không nghĩ đến sự tiến thủ về đường trí tuệ và khoa học, thành thử lâu ngày cái tinh thần hư hỏng, đến nỗi cái sở đoản không bỏ đi được mà cái sở trường cũng mất mòn đi. Người ta thì cứ gắng sức tiến thủ về đường trí tuệ, tuy vẫn có cái sở đoản, nhưng cái sở trường càng ngày càng tăng lên. Bởi đó mà thành ra cuộc ưu thắng của người và cuộc liệt bại của mình vậy. Giá sử nay ta biết hồi tỉnh lại, cố gây lấy cái sở trường của mình, và lại học thêm lấy cái sở trường của người, thì chắc là có thể dần dần gây nên cái tinh thần tốt đẹp mạnh mẽ, đủ làm cho ta cũng cường thịnh được. Là vì một đường ta không bỏ mất cái căn bản đã tạo tác ra tâm tính của ta, một đường ta lại học được thêm cái hay của người, để theo thời mà biến đổi cho thích hợp với cái lẽ đương nhiên, như vậy thì dẫu thế nào, cái kết quả về sau cũng có phần hay được.

*
* *

Nay ta muốn biết rõ cái sở trường và cái sở đoản của Nho giáo, thì chi bằng ta thử xét kỹ xem cái nguyên ủy từ đầu khởi phát ra làm sao, về sau biến đổi ra thế nào, và cách ta thi hành cái đạo ấy sai lầm tự đâu. Như thế ta có thể hiểu rõ được cái phần tinh túy của Nho giáo và biết được tại làm sao mà thành ra hư hỏng. Đó là cái chủ đích của bộ sách này.

Ngày nay, ta bàn đến Nho giáo thì cũng chỉ xét những điều thiết thực về đường luân lý và chính trị, chứ không mấy khi bàn đến phần đạo lý tối cao của Nho giáo. Thành thử ta chỉ hiểu được cái phần thiển cận mà thôi, còn cái phần thâm viễn thì vẫn mập mờ không rõ. Vậy nên trước khi bàn đến Nho giáo theo như chính văn trong các Kinh Truyện, ta hãy nói lược qua tôn chỉ đạo ấy sở chủ về những điều gì?

Nho giáo là một học thuyết có thống hệ và có phương pháp. Cái thống hệ của Nho giáo là theo cái chủ nghĩa *thiên địa vạn vật nhất thể* và cái phương pháp của Nho giáo thường dùng là phương pháp chứng luận, lấy thiên lý lưu hành làm căn bản. Nhưng phải biết rằng học thuật của ta thường hay chú trọng ở lối dùng trực giác. Sự tư tưởng trong học thuyết cũng như phương pháp trong mỹ thuật, phải dùng trực giác mà xem cả toàn thể, thì mới thấy cái tinh thần. Nếu dùng lý trí mà suy xét từng bộ phận một, thì thường không thấy rõ gì cả. Thí dụ xem những bức hội họa của Tàu, nếu lấy trực giác mà xem, thì thấy có nhiều vẻ thần diệu lắm, nhưng lấy cái lý trí mà suy xét, thì không ra thế nào cả. Vì rằng cái vẽ của Tàu chủ lấy cái đẹp cái khéo ở tinh thần, chứ không cốt ở cái chân hình bề ngoài. Có khi đối với cái hình thức thì không được đúng lắm, nhưng đối với cái tinh thần cả toàn thể, thì thật là tinh xảo vô cùng. Về đường học vấn cũng vậy, phần thì người Tàu thường hay theo trực giác mà tư tưởng, rồi rút các ý tứ vào mấy câu tổng yếu rất vắn tắt để làm cốt, thành ra khi đọc những câu ấy phải lấy ý mà hiểu ra ngoài văn từ mới rõ được hết các lẽ; phần thì lối chữ độc âm, tượng hình, tượng ý của Tàu khó khiến cách lập ngôn

theo đúng được những sự vận động của tư tưởng và bộc bạch được hết các ý tứ. Cũng bởi thế, cho nên mới nói rằng: *bất dĩ từ hại ý*, nghĩa là xem sách phải lấy ý mà lĩnh hội cho rõ cái tư tưởng của người làm sách, chứ không nệ ở văn từ mà bỏ sót ý. Lối Tây học thì không thế, nhất nhất là phải theo lý trí mà suy luận, lần theo sự lý nọ sang sự lý kia, liên tiếp dắt díu nhau. Cách lập ngôn lại sáng rõ, là nhờ lối văn từ rất tinh tế, dễ khiến, lời với ý lúc nào cũng theo sát nhau được, bao nhiêu sự vận động của tư tưởng cũng có thể tả rõ ra được phân minh hết cả. Bởi thế cho nên những người đã quen lối Tây học, xem sách Hán tự, cho những học thuyết của Tàu không có phương pháp. Đó là bởi không hiểu rõ cái lối học của người Tàu, chủ ở sự phải suy nghĩ ra mà hiểu, phải lấy ý mà hội, chứ không chủ ở sự theo lý trí mà suy luận và phu diễn hết cả ra ở văn từ. Kỳ thực thì tư tưởng của người Tàu vẫn có phương pháp, nhưng phương pháp ấy chỉ cốt ở trong tinh thần cả toàn thể, chứ không ở hình thức từng bộ phận có thể phân tích ra được như lối văn từ của Tây. Vậy muốn tìm cái phương pháp của Nho giáo, thì phải dùng trực giác mà xem, phải lấy ý mà hội, thì thấy rõ mối liên lạc trong các đoạn tư tưởng, tuy về hình thức thì lỏng lẻo, rời rạc, nhưng về phần tinh thần thì suốt từ đầu đến cuối chỉ là một mà thôi.

Nho giáo cho vũ trụ sở dĩ có là vì có cái lý độc nhất tuyệt đối. Lấy nghĩa cùng tột hết cả, thì gọi lý ấy là Thái cực; lấy nghĩa bao quát khắp cả thế gian, thì gọi là Thiên; lấy nghĩa làm chủ tể và vạn vật thì gọi là Đế, hay là Thiên Đế. Song lý ấy siêu việt vô cùng, không sao biết rõ được cái tĩnh thể là thế nào, cho nên Nho giáo công nhận có lý ấy, rồi chỉ xét cái động thể của lý ấy đã phát hiện ra để làm tôn chỉ. Tôn chỉ ấy chủ ở đạo nhân, có sẵn cái trực giác để hiểu lẽ biến hóa của trời đất, khiến cho lúc nào cũng theo được lẽ ấy mà vẫn đắc kỳ trung. Ấy, đại khái tôn chỉ của Nho giáo là thế. Nay nhân tiện ta xét qua cái triết học đã phát hiện ra ở bên Tây, xem hai bên giống nhau và khác nhau thế nào.

Vào cuối thế kỷ thứ IV và đầu thế kỷ thứ V trước Tây lịch kỷ nguyên, trong khi ở nước Tàu có Khổng Tử phát huy ra cái học thuyết của Nho giáo thì ở bên Âu - Tây có những nhà hiền triết,

người xứ Hy Lạp như bọn ông Héraclite thuộc phái Ioniens cũng đề xướng lên cái học thuyết lấy sự biến hóa trong vũ trụ làm chủ nghĩa, cho vạn vật chỉ có động, chứ không có tĩnh, và cho ngoài sự biến hóa của vạn vật ra thì không có gì là thực cả.

Thuở ấy lại có những người như bọn Parménide và Zénon D'Elée thuộc phái Eléates xướng lên cái học thuyết phản đối với học thuyết của phái Ioniens, cho vạn vật đều là ảo ảnh cả, chỉ có cái lý độc nhất là thực có mà thôi. Hai phái ấy công kích nhau rất kịch liệt.

Cùng đồng thời với hai phái ấy, lại có Pythagore, tị tổ phái Pythagoriciens, lấy số học mà lập ra cái học thuyết theo chủ nghĩa thiên địa vạn vật nhất thể (panthéisme), cho vạn số cùng đồng một thể với cái lý độc nhất.

Sau những học phái ấy, vào cuối thế kỷ thứ V trước Tây lịch kỷ nguyên, có Socrate khởi xướng ra đạo nhân sinh triết học, lấy nhân sự làm trọng, còn việc ngoài nhân sự là việc của Trời, người ta chỉ nên chú ý về sự tìm lẽ chí thiện trong đạo luân lý để làm chuẩn đích cho sự hành vi ở đời. Ông lấy sự mình tự biết cái bản tính của mình (connais-toi toi-même) làm cơ bản sự học luân lý.

Vậy đem những tôn chỉ của các học phái ấy ở Tây phương mà so với tôn chỉ của Nho giáo, xem ra Nho giáo có tổng hợp được cả những lý tưởng vừa nói trên kia. So với phái Ioniens thì Nho giáo theo sự kinh nghiệm mà nhận cái lẽ biến hóa của vạn vật làm chân lý, nhưng trên cái chân lý ấy lại nhận có cái chân lý tuyệt đối là lý Thái cực làm chủ tể cả vũ trụ. So với phái Eléates thì Nho giáo tuy nhận có lý Thái cực, nhưng cho lý ấy siêu việt quá, nhân trí không thể biết rõ được cái tĩnh thể của lý ấy ra thế nào, vậy nên chỉ xét cái động thể của lý ấy cho vạn vật do sự biến hóa của thiên lý mà sinh ra, và vạn vật tuy không phải là cái thực có tuyệt đối thường định, nhưng cũng là cái thực có tỷ lệ vô thường.

Nho giáo dùng Dịch học, lấy cái vạch đứt và cái vạch liền mà biểu thị sự biến hóa của thiên lý, và lấy số cơ ngẫu mà tính ra vận mệnh xoay vần của thế gian, tức là tương hợp với số học của phái Pythagoriciens. Nhưng có một điều hơi khác là Nho giáo cho vạn vật do Trời sinh ra, song vật nào cũng có tính cách tự do để

hành động, mà theo cho hợp thiên lý, mà sau khi chết rồi, hình như cái tinh thần vẫn còn giữ cái tính cách đặc biệt mà lưu hành, mà biến hóa, chứ không hỗn hợp hẳn vào đại toàn thể, như cái lý tưởng của học phái "thiên địa vạn vật nhất thể" ở bên Tây.

Nguyên cái học của Nho giáo vẫn có hai phần: Phần hình nhi thượng học và phần hình nhi hạ học. Phần hình nhi thượng học thường là phần tâm truyền[1] nói về những lẽ huyền bí của tạo hóa, thì để riêng cho số ít người có tư cách đặc biệt tự lĩnh hội lấy được cái đạo lý sâu xa. Phần hình nhi hạ học tức là phần công truyền nói về cái nhân sinh triết học, thì đem dạy chung cả cho mọi người. Khổng Tử có nói rằng ngài không giấu giếm ai điều gì, nhưng phải hiểu rằng có điều ngài đem ra giảng dạy hàng ngày, có điều ngài chỉ nói một vài lần rồi thôi, không nói nữa. Xem như thầy Tử Cống nói: "*Phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã*", thì rõ là cái đạo của ngài có một phần chỉ để riêng cho những người tâm đắc mà thôi. Môn đệ ngài có người nói trong sách *Luận ngữ* rằng: "*Tử hãn ngôn lợi dữ mệnh, dữ nhân*" hoặc là "*Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần*" v.v..., là vì những điều ấy thuộc về cái học tâm truyền, cho nên ngài ít nói đến. Cũng bởi thế, những sách nói về thiên đạo như *Kinh Dịch* và sách nói về nhân đạo như kinh *Xuân Thu* đều là sách dạy cái học tâm truyền cho nên lời văn rất vắn tắt, ý nghĩa rất khó hiểu, chỉ có những người đã được truyền thì mới hiểu rõ mà thôi. Cái học tâm truyền ấy đến hết đời Mạnh Tử thì không ai học được nữa. Vì thế hậu Nho xem những sách ấy không hiểu hết các ý nghĩa, rồi mỗi người bàn ra một cách, thành thử cái học càng ngày càng sai lạc đi mãi.

Vậy cái học tâm truyền của Nho giáo ngõ hầu tương tự như cái học của Pythagore, mà cái học công truyền của Nho giáo là cái học nhân sinh triết học, chú trọng về nhân sự, lấy sự chính

1. Nên phân biệt cái học *tâm truyền* với cái học bí truyền. Tâm truyền là cái học nói những điều cao siêu, rồi để người ta tự tâm hiểu lấy, chứ không giảng dạy nhiều lời; bí truyền là cái học đem cái bí quyết của một pháp thuật gì truyền riêng cho một vài người. Cái học bí truyền có thể dịch ra tiếng Pháp là *enseignement ésotérique* và cái học tâm truyền thì có thể dịch là *enseignement intuitif.*

tâm tu thân làm gốc, thật là tương hợp với cái học của Socrate, cốt lấy luân lý làm trọng.

Dẫu ngày nay ta không thể nào biết được cho thật tường tận các cái lý tưởng về phần tâm truyền của Nho giáo đời trước, nhưng theo những điều ta còn sở cứ được ở trong các Kinh Truyện thì ta cũng có thể biết là Nho giáo có một phần uyên bác lắm, và lại có thống hệ rất rõ ràng: lấy lý Thái cực làm căn bản độc nhất, rồi xét cái động thể của lý ấy, biết rõ sự biến hóa của vạn vật, suốt đến cái lẽ vạn vật đều bẩm thụ một phần thiên lý, và tìm thấy cái mối chí thiện trong thiên lý để làm mục đích cho đạo luân lý của loài người.

Tóm lại mà nói thì học thuyết của Nho giáo có ba điều cốt yếu: Về đường tín ngưỡng, thì có cái quan niệm thiên nhân tương dữ; về đường thực tế, thì lấy sự thực nghiệm làm trọng; về đường tri thức, thì lấy sự trực giác làm cái khiếu biết đối với các sự vật.

Về cái quan niệm thiên nhân tương dữ của Nho giáo, thì ai xét không kỹ tưởng là cũng giống như cái học thuyết thiên địa vạn vật nhất thể (panthéisme) của những nhà triết học bên Âu châu về thế kỷ thứ XVII và XVIII vừa rồi, như Spinoza người nước Hà Lan, Fichte và Hegel người nước Đức. Cái học thuyết ấy cho Trời với vạn vật cùng đồng một thể, và cái bản thể của Trời hiển hiện ra trong sự biến hóa của vạn vật. Cái học thuyết ấy có lý thuyết rất cao, nhưng chưa đúng hẳn cái lý thuyết của Nho giáo đời trước. Nho giáo dẫu theo cái lý thuyết thiên địa vạn vật nhất thể, nhưng chỉ nói vạn vật chịu một phần thiên lý của Trời phú cho mà thôi, chứ Trời vẫn là một thể độc lập. Tuy có nói thiên lý lưu hành khắp cả vũ trụ, là một cách nói cái ý cho Trời ở đâu cũng có, mà lúc nào cũng có sự biến hóa và sự hành động, nhưng không bao giờ nói Trời ở trong vạn vật, mà cũng không bao giờ nói vạn vật chung quy lại hợp thành một thể với Trời. Trời với vạn vật tuy đồng lý đồng khí, nhưng vẫn riêng, tựa như con một cha mẹ sinh ra, đồng khí đồng huyết, thế mà vẫn khác nhau. Nho giáo chỉ nói rằng: Trời sinh ra người có phú tính cho, tức là phú cho một phần thiên lý. Phần thiên lý ấy là cái tâm, là cái tinh thần của người ta. Nhờ cái tinh thần ấy người ta mới biết cái cỗi gốc của người là do ở Trời,

và người với Trời có thể tương cảm tương ứng với nhau. Nhưng người ta bao giờ cũng có tư cách đặc biệt để tự cường tự kiện mà hiểu biết, mà hành động cho đến chí thành, chí thiện. Những người tu dưỡng đến bậc chí thành, tức là những người giữ được cái bản tính của mình thuần túy như của Trời phú cho, thì có thể giúp được việc hóa dục của Trời. Sự sống chết chỉ là việc biến hóa tự nhiên của trời đất. Chết là hư hỏng cái hình hài mà thôi, còn cái tinh thần vẫn không mất, và vẫn giữ được cái tính cách riêng của mình mà lưu hành, mà tiến hóa. Những người đã tu đến bậc nhân, bậc thánh, thì sau khi chết rồi lên ở trên Trời, như trong kinh *Thi* nói rằng: *Tam hậu tại thiên* hay là *Văn vương trắc giáng tại Đế tả hữu*. Chính là cái nghĩa cho tinh thần người ta không bao giờ mất vậy.

Nho giáo tuy không nói rõ, song xét kỹ ra thì hình như cho là hễ người ta mà ai cố gắng tu dưỡng thì cái tinh thần lên đến Trời, mà không thì cứ chìm đắm ở chỗ vật chất, không thoát ly ra được. Thiết tưởng đó là cái vi chỉ của Nho giáo nói ở chương XX, XXI và XXII trong sách *Trung Dung*, là sách nói về cái triết học rất cao của Nho giáo.

Về cái quan niệm trọng thực nghiệm thì Nho giáo vốn có cái tôn chỉ chú trọng về đường thực tế. Có người cho cái học trọng thực nghiệm ấy chính là cái học của Auguste Comte, người nước Pháp, xướng lập ra trong thế kỷ thứ XIX vừa rồi, cho sự tìm nguyên nhân của tạo hóa là không sao thấy được, chi bằng cứ xét sự thực và các công lệ tự nhiên để làm cái học của người ta. Auguste Comte theo cái lý tưởng ấy mà lập ra một môn triết học lấy sự thực nghiệm làm chủ nghĩa, lấy sự biến hóa của nhân loại làm tôn chỉ và lấy sự thờ những bậc thượng trí làm tôn giáo. Do triết học ấy mà ông lập thành một đạo luân lý rất cao, chủ ở lòng thí xã và lòng bác ái. Đem học thuyết ấy mà so với đạo luân lý của Nho giáo thì có nhiều điều giống nhau thật, song tinh thần thì có khác, là vì Nho giáo tuy trọng sự thực nghiệm, nhưng vẫn lấy thiên lý làm cơ bản, vẫn nhận có Trời làm chủ tể, và vẫn lấy sự giữ bản tính cho đến bậc chí thành làm cốt yếu. Vậy về đường tinh thần, Nho giáo vẫn có phần cao hơn và có thể khiến người ta cố gắng được hơn cái thực nghiệm của Auguste Comte.

Nho giáo sở dĩ biết rõ đạo Trời cùng cái lẽ chí thiện trong đạo luân lý, mà biết một cách rất rõ ràng chắc chắn, là vì chú trọng ở cái khiếu biết tự nhiên của Trời phú cho. Cái khiếu biết ấy gọi là *lương tri*, theo lối nói ngày nay, gọi là *trực giác*, tức là sự biết rất nhanh, rất rõ, suốt đến cái tinh thần cả một toàn thể. Lấy cái khiếu biết ấy mà xem xét mọi sự vật, nghĩa là lấy con mắt tinh thần mà trông suốt đến cái tinh thần của các sự vật, thì không bao giờ sai được. Cách dùng trực giác như thế cần phải có công phu lắm, vì phải bỏ hết cái tư tâm tư dục đi, rồi đem tinh thần minh mẫn của mình chú vào tinh thần của sự vật mình xét, thì mới thấy rõ được cái chân hình chân tướng của sự vật ấy.

Cái học dùng trực giác của Nho giáo có phần tương hợp với cái học của Henri Bergson là một nhà triết học trứ danh ở nước Pháp, đã phát huy ra ở bên Âu châu ngày nay, chủ lấy trực giác mà xét các chân lý. Tuy rằng lối Tây học thì bao giờ cũng tinh vi và đúng phương pháp khoa học hơn, nhưng đó là phần hình thức bề ngoài, chứ lấy phần tinh thần mà so sánh cái học của Nho giáo với cái học của Henri Bergson, thì thấy có nhiều điều không xa nhau là mấy. Ta càng xem kỹ cái học của Henri Bergson, ta lại càng thấy rõ cái phần cao minh của Nho giáo.

Nhưng đây chỉ nói lược qua đại ý của các học phái bên Tây để độc giả biết cái tinh thần Tây học cùng với tinh thần Nho giáo tương đồng tương dị là thế nào, mà phê bình và phán đoán cho khỏi sai lầm. Chủ ý là để làm cho rõ học thuyết của Nho giáo, chứ không phải là để kê cứu cho tường tận các học phái bên Tây. Song cứ bình tĩnh mà xét, giả sử đem bóc lột cái vỏ văn từ của Tây và Đông khác nhau đi, rút lấy cái tinh thần của Nho giáo và các học thuyết ở Tây phương đã nói trên kia, thì thấy cái tư tưởng của nhân loại dẫu Đông Tây mặc lòng, có lắm khi cũng rung động theo một dịp tương tự như nhau, và thường hay gặp nhau ở trên một con đường vậy. Chỉ khác nhau ở sự thực tiễn, mỗi phương có một phong thổ, có một tập quán, cho nên sự hành động không được tương hợp. Những sự khác nhau ấy há chẳng phải là thiên lý lưu hành biến hóa, tùy thời mà điều hòa cho vạn sự các đắc kỳ sở hay sao? Khác là khác hình thức ở bề ngoài, chứ tinh thần chủ động ở trong thường cũng là

một mà thôi. Vậy bất kỳ Đông học hay Tây học, nếu ta biết lấy cái tinh thần mà suy xét mọi sự vật, ắt là ta biết rõ cái tôn chỉ của các thánh hiền đều chủ ở sự làm cho cao phẩm giá của nhân loại. Các nhà tân học nước ta ngày nay tưởng không nên vội vàng cho cái học cũ là dở, chỉ nên suy xét cho kỹ, xem cái hay cái dở do tự đâu để tìm cách bồi bổ thêm vào thì chắc sự học vấn tương lai của người mình ắt có thể tiến ích vậy.

*
* *

Nho giáo từ đời Xuân thu trở đi, nhờ có Khổng Tử đem phát huy ra làm thành một học thuyết có tôn chỉ rõ ràng, có thống hệ phân minh, cho nên về sau nói Khổng giáo tức là nói Nho giáo.

Khổng Tử ngắm cảnh tượng của tạo hóa mà xét việc cổ kim, đạt được lẽ biến hóa của trời đất. Ngài muốn người ta theo cái đạo ấy mà hành động, khiến cho nhân sự và thiên lý cùng thích hợp với nhau theo đạo thái hòa trong vũ trụ. Ngài tin rằng người ta sinh ra đã bẩm thụ cái lý khí của trời đất, tất là cùng với trời đất có thể tương cảm tương ứng với nhau được. Sự tương cảm tương ứng ấy lúc nào cũng có, nhưng khi ta để lòng tư dục mạnh lên, rồi chỉ dùng lý trí mà tính toán những điều thiệt riêng của mình thì cái tinh thần rối loạn đi, cái trực giác thành ra ám muội, dẫu có cảm có ứng, ta cũng không biết được. Nhưng nếu ta biết nén tư dục xuống, giữ cho lúc nào cũng có thái độ điều hòa, cái bình hành hoàn toàn, thì cái trực giác thành ra mẫn nhuệ, trông cái gì thấy ngay được đến phần rất sâu xa, u uẩn.

Giữ được thái độ điều hòa và cái bình hành hoàn toàn, tức là giữ được cái *trung*. Cứ ở trong cái *trung* ấy mà hoạt động mà lưu hành theo thiên lý, rồi cứ đôn đốc tình cảm cho thật hậu, thì tất là đến bậc *nhân*. Người nào tu dưỡng đến bậc nhân, thì tinh thần rất hoạt động, xem xét điều gì cũng biết rõ thực hư, và sự hành vi bao giờ cũng hợp với đạo thái hòa của trời đất. Đã *nhân* mà lại *thành* là bậc thánh. *Thành* là chân thực, đúng như cái lý tự nhiên của trời đất. Người chí thành tức là người đã

khiến mình trở nên thuần túy như nguyên tính của Trời phú cho, thì tự khắc biết được hết cái tính của muôn vật, và có thể giúp sự hóa dục của trời đất mà sánh ngang với trời đất. Bởi thế cho nên mới gọi là thánh. Tôn chỉ đạo Khổng rút lại chỉ có thế mà thôi. Còn những điều hiếu nghĩa lễ trí trung tín đều bởi đó mà ra cả.

Cứ như ý kiến của Khổng Tử, thì vạn vật ở trong vũ trụ cứ biến hóa theo lẽ điều hòa và lẽ tương đối mà lưu hành mãi mãi, không lúc nào nghỉ. Thiên đạo đã không nhất định, thì ở đời có việc gì là việc nhất định được. Vậy ta cứ nên tùy thời mà hành động, miễn là lúc nào cũng giữ lấy thái độ điều hòa, cái bình hành hoàn toàn thì sự hành vi của ta bao giờ cũng được trung chính. Làm việc gì cũng giữ cho trung bình, vừa phải, không thái quá, không bất cập, ấy là theo cái đạo trung dung rất phải rất hay. Khổng Tử đem tôn chỉ ấy mà lập thành một cái đạo *nhân sinh triết học* tức là cái đạo luân lý rất êm ái, rất hòa nhã, đủ làm cho người ta có cái vẻ thư thái vui thú, không có những điều lo sợ buồn bã.

Có người nói rằng Nho giáo đã theo thiên lý mà lưu hành để cầu lấy sinh thú ở đời, thì sao không để cho người ta được phóng khoáng tự do như Lão giáo, mà lại đem nhân nghĩa lễ nhạc, để hạn chế sự hành vi của người ta làm thành ra có lắm điều câu thúc khó chịu. Xin trả lời rằng Nho giáo sở dĩ khác Lão giáo chỉ bởi có thế mà thôi. Lão giáo thì cầu lấy sự phóng khoáng tự do, không muốn bận đến mình, cho mọi việc đã có *Đạo* là cái chí cao chí cường làm chủ trương rồi. Nho giáo thì cho nhân nghĩa lễ nhạc là cái *dụng* của thiên lý, mình có làm được những điều ấy thì mới theo được thiên lý mà lưu hành. Vậy cái sinh thú của mình là cầu lấy được thung dung tự đắc ở trong những điều ấy. Còn những sự câu thúc vụn vặt, thì không phải là tôn chỉ của Nho giáo, đó chẳng qua là về sau những người Nho học hiểu lầm cái tôn chỉ ấy cho nên mới bó buộc mình vào những lễ nghi chật hẹp, làm cho sai lạc mất cái tinh thần thuần túy của Nho giáo. Kỳ thực là những điều nhân nghĩa lễ nhạc có cái ý nghĩa rất sâu xa rất rộng rãi, ai đã theo được con đường ấy mà đi, thì không có điều gì là câu thúc khó chịu cả. Xét ra cho kỹ, Nho giáo trọng những điều nhân nghĩa

lễ nhạc, chính là một việc rất quan hệ về đường tâm lý học. Đã hay rằng việc sinh hóa do ở thiên lý, nhưng người ta ai cũng có tư dục. Nếu không có cái gì giữ cái tư dục cho có chừng mực, và khiến người ta biết theo đường thẳng mà đi, thì rồi dần dần tư dục mạnh lên, đem ta đi vào những đường quanh co, lâu thành ra không biết đường nào là phải mà đi nữa. Bởi thế thánh nhân mới định rõ thế nào là nhân, thế nào là nghĩa. Nhân là để cho được yên và vui, nghĩa là để cho biết điều trung chính mà làm. Lại định ra lễ để gây thành những tình cảm tốt, để tài chế sự hành vi của người ta và để phân ra trật tự cho phân minh, không có điều gì hồ đồ rối loạn; chế ra nhạc để khiến trên dưới điều hòa mà cùng nhau hành động cho thích hợp với cái đạo thái hòa của trời đất. Nhân, nghĩa, lễ, nhạc tự hồ những con đường đã làm sẵn, đi ngang đi dọc thế nào cũng đã có nêu, có mốc chỉ rõ cả rồi, ta cứ yên lòng mà đi, không phải nghi ngờ lo sợ điều gì nữa. Ấy là một cách làm cho ta ung dung ở trong quy củ, tức là được yên và vui. Đã được yên và vui, rồi cứ theo lẽ tự nhiên của tạo hóa mà đối thời dục vật, như thế chẳng phải là gây thành một cái sinh thú ở đời hay sao?

Ta nên biết rằng cái học của Khổng Tử chủ ở đạo nhân. Nhân là cái thể yên lặng, rất dễ cảm dễ ứng, mà bao giờ cũng có tình cảm rất hậu, đối với sự vật gì cũng có lòng cảm xúc, và hành động lúc nào cũng trúng tiết và hợp thiên lý. Người có nhân thì có trực giác rất mẫn nhuệ, cái gì thoáng qua cũng trông thấy rõ ràng, hiểu biết ngay được mọi ý nghĩa tinh vi và suốt đến cái công lý chung cả toàn thể, không phải từ từ lần theo từng mối một, mới thấu tới cái chân lý. Người không có nhân thì trực giác mờ tối, trông cái gì cũng không thấy rõ ngay được, cho nên mới phải dùng lý trí mà suy tính những điều tư lợi.

Lý trí là cái năng lực để suy luận mà biết mọi việc. Song lý trí chỉ hiểu biết được tính chất và hình thể ở bề ngoài của các sự vật mà thôi. Bởi thế cho nên lý trí chỉ cho ta biết được những cái mà ta có thể định được nghĩa, tức là chỉ cho ta biết được cái vỏ ở ngoài, chứ không cho biết được cái tinh thần linh hoạt ở trong các sự vật. Cái tinh thần ấy có khi tự nhiên ta biết được, mà không có thể nói rõ ra được. Thường những điều ta nói ra

được, hoặc vẽ ra được, lại không phải là cái tinh thần nữa. Vậy nếu ta bỏ trực giác là cái biết của tâm, mà chỉ chuyên dùng lý trí, thì thường hay làm cho ta sai lầm.

Đây ta phải hiểu rõ cái học của Khổng Tử thường lấy nhân, trí, dũng làm ba cái đạt đức của người quân tử. Vậy cái trí tự nhiên hợp với thiên lý rất quý. Song người đời hay có ý xuyên tạc, dùng trí mà làm những việc đa sự, trái với lẽ thường, cho nên mới thành ra dở. Mạnh Tử là người tự xưa đến nay hiểu đạo Nho hơn cả, nói rằng: "Cái đáng ghét trong cái trí là vì cái ý xuyên tạc, chứ như cái trí trị thủy của vua Vũ, thì không có điều gì đáng ghét. Vua Vũ trị thủy làm điều vô sự, nghĩa là cứ thuận cái tính của nước mà cho nước chảy. Cái trí ấy thật là lớn vậy" (*Mạnh Tử*, Ly Lâu hạ).

Cái trí xuyên tạc ấy là cái trí thuật, tương phản với cái trí tự nhiên. Hễ lúc nào ta bỏ mất cái trí tự nhiên đi mà dùng trí xuyên tạc, thì cái trí xuyên tạc ấy cứ tùy tùng cái tư dục mà khiến ta thiên về đường tư lợi, thành ra làm mất cái lẽ điều hòa, cái bình hành tự nhiên.

Vậy nên Khổng Tử chủ dạy người ta cầu lấy đạo nhân, để theo trực giác mà hành vi, nghĩa là cầu lấy trí tự nhiên hơn là cầu lấy cái trí thuật để suy tính những điều hơn thiệt. Cái trí thuật thường hay mượn cái lý trí để làm tối mất chân lý. Lý trí của người ta dẫu minh mẫn thế nào, cũng có giới hạn, không hiểu biết được nhanh và sâu xa như trực giác. Có lắm điều cứ để tự nhiên theo trực giác thì biết rõ ngay được, mà dùng lý trí để suy xét, thì nghĩ ngợi mãi không ra manh mối. Là vì những sự biết mẫn tiệp và sâu xa là thường do trực giác, chứ không phải là do lý trí. Song khi đã biết điều gì rồi, tất phải dùng lý trí mà kiểm soát lại, để biết cho rõ những điều đã do trực giác mà biết. Bởi vậy không nên quá tin ở lý trí, sợ nó làm mất cái *trung*, tức là không thích hợp với cái lý tự nhiên của trời đất. Người ta mà chuyên trọng lý trí thái quá, thì có thể khôn ngoan tinh xảo lắm thật, nhưng càng khôn ngoan tinh xảo bao nhiêu thì lại càng làm cho đời người thành ra một cuộc chiến đấu rất thê thảm bấy nhiêu, không lợi gì cho cái sinh thú ở đời.

Thiết tưởng đó là cái đặc sắc của Khổng giáo. Không phải là xưa nay người Tàu không biết có cái học thuyết nào khác

nữa, xem như về cuối đời Xuân Thu, cùng gần đồng thời với Khổng Tử, đã có Mặc Tử xướng lập lên một học thuyết, tưởng đời nay chắc hẳn có nhiều người sùng bái. Nhưng Khổng giáo thì chủ lấy trực giác mà theo thiên lý, Mặc giáo thì chủ lấy lý trí mà khiến nhân dục. Khổng giáo thì cứ để tùy cảm mà ứng, cốt cầu lấy sự ung dung thư thái, Mặc giáo thì bất cứ việc gì cũng tìm cái lẽ để *làm gì*, hay *làm thế nào*, trí não cứ phải suy hơn tính thiệt, lúc nào cũng phải lo nghĩ, được cái này muốn cái nọ, bụng người ta thật là chật vật vất vả. Khổng giáo muốn tiến hóa theo lẽ tự nhiên, cầu lấy trật tự phân minh, trên dưới hòa thuận, Mặc giáo cầu lấy sự tiến thủ, lo hạn chế thế lực tự nhiên, thật là thích hợp với tư tưởng và cuộc sinh hoạt ngày nay vậy. Hai học thuyết ấy đã xung đột nhau, để chiếm lấy thế lực ở xã hội nước Tàu trong hàng mấy trăm năm. Nhưng vì Khổng giáo có phần cao minh hơn và lại thích hợp với tính tình người Tàu, cho nên mới chiếm được địa vị độc tôn, mà Mặc giáo thì phải tiêu ma đi mất.

Xét ra cho kỹ, thì đạo *nhân* của Khổng tử có cái sở trường là đem nhân đạo điều hòa với thiên đạo, làm cho đời người có cái vẻ ung dung thư thái. Nhưng trong cái sở trường ấy có những sở đoản, thiết tưởng ta cần phải biết. Một là: đạo nhân không phổ thông được cho đại đa số của nhân chúng, chỉ có một phần ít người có tư cách đặc biệt mới tu được đến bậc nhân mà thôi, con người thường vẫn cứ bị vật dục quyến rũ, hay khuynh hướng về đường công lợi. Tuy thánh nhân có dự bị lễ nghĩa để tài chế cái tư dục của người ta, cho khỏi chếch lệch thái quá, song cái thế lực của lễ nghĩa cũng không lan ra được đến hạng người hạ lưu không có học thức. Thành thử phần nhiều người trong xã hội vẫn đắm đuối ở trong vật dục, mà đạo thánh hiền tuy hay thật, nhưng không thi hành được khắp thiên hạ. Hai là: một cái học thuyết chú trọng trực giác như Nho giáo, thì chỉ thi thố ra được ở thời đại nhân dân còn có tính chất phác, sự làm ăn còn giản dị, chứ khi nhân trí đã biến thiên, khoa học đã thịnh hành, cuộc sinh hoạt thành ra phiền phức như thời nay, thì cái học thuyết ấy vị tất đã có mấy người chịu theo, mà có theo nữa, cũng chưa chắc đã theo được đúng. Vì là trực giác tuy có mẫn tiệp, các nhà học vấn thời nay vẫn cần đến luôn, song

nó chỉ là lợi khí của một hạng người thượng trí dùng được mà thôi, còn số người thường thì dùng trực giác không được chắc chắn. Dùng trực giác, thì chỉ cậy ở tia sáng của tinh thần mà thôi, nhưng khi tâm người ta không chính, ý không thành, thì biết đâu tia sáng ấy lại không bị thế lực của tập quán hay thế lực khác làm cho nó không chiếu đúng vào chân lý được. Vậy nên phải dùng lý trí mà kiểm soát những điều mình đã biết, để biết chắc sự biết của mình là xác thực. Bởi thế cho nên ngày nay người ta tuy vẫn công nhận trực giác là cách để hiểu biết rất quý, rất tốt, nhưng vẫn cần phải dùng lý trí để thí nghiệm hoặc để phân tích những lẽ mình đã biết, cho rõ ràng chắc chắn. Song phải cần có một điều là đừng để cho lý trí là nô lệ tư dục, thì sự dùng lý trí là một việc rất hay. Tưởng ý ấy không trái tôn chỉ của Nho giáo, vì Nho giáo cốt phải tùy thời mà biến đổi để cho hợp đạo trung. Vậy thì nay ta phải dùng cả trực giác và lý trí. Trực giác là để biết, mà lý trí là để kiểm soát. Đó là phương pháp của khoa học ngày nay phải như thế. Không có phương pháp ấy không phải là khoa học.

Nay ta ở vào thời đại khoa học đang tiến bộ, ta không thể trở lại theo lối sinh hoạt thời cổ được. Song cái tinh thần của Nho giáo vốn có phần rất mỹ mãn, và đã có rễ ăn sâu xa vào tủy não của người mình. Nếu ta không hiểu tinh thần ấy cho đến nơi đến chốn, chưa gì đã vội đem cắt bỏ đi, thì vị tất đã lợi cho tương lai của xã hội mình? Vậy nên mong rằng ta giữ được cái nền đạo đức cũ mà tham chước với sự sinh hoạt đương thời, để cho *tâm* với *trí* cùng tiến hóa, cùng điều hòa được với nhau, thì có lẽ cái đạo của thánh hiền cũng có thể sáng rõ ra được, và nhân loại không đến nỗi lờ mờ như người đi đêm vậy. Nho giáo trọng sự chính tâm, tu thân, nhưng vẫn lấy điều trí tri, cách vật làm cốt yếu. Vậy đem Nho giáo mà dung hợp với khoa học ngày nay, tưởng cũng không phải là trái với tôn chỉ của Khổng Mạnh, phải tùy thời mà biến đổi. Miễn là lúc nào cũng giữ lấy nhân nghĩa làm gốc, thì càng thay đổi bao nhiêu lại càng thích hợp với cái chủ nghĩa của Nho giáo bấy nhiêu.

*

* *

Nho giáo truyền đến đời Tây Hán, vì nhờ có quân chủ bảo hộ mới thịnh hành dần dần lên. Song lúc Hán sơ, Lão giáo và Mặc giáo còn đang có thế lực, Nho giáo chưa chiếm được độc quyền ở trong xã hội Tàu. Đến cuối thế kỷ thứ II trước Tây lịch kỷ nguyên, vua Vũ đế nhà Hán nghe lời thỉnh cầu của Đổng Trọng Thư, mới bắt các học giả phải chuyên trị lục nghệ và bãi truất bách gia. Từ đó về sau Nho giáo thành ra quốc giáo và những người Nho học mới chiếm được địa vị tôn trọng ở triều đường. Kế đến đời Đông Hán vào quãng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch kỷ nguyên, Nho giáo mới thật là cực thịnh. Vì thuở ấy không những là những người Nho học được trọng dụng ở triều đình mà thôi, còn có các danh nho mở trường dạy học, môn đệ có khi đông đến hàng mấy ngàn người, đem Nho giáo truyền bá ra khắp chỗ dân gian. Ấy là thời đại Nho giáo thịnh đến cực điểm.

Song cũng vì Nho giáo chiếm được cái quyền độc tôn, mà thành ra có nhiều điều hư hỏng. Vì theo lẽ tự nhiên của trời đất, thì trong thế gian không có cái gì là cái không biến. Có biến thì mới sống, không biến là chết. Đó là cái lẽ huyền bí của tạo hóa, dẫu có muốn thế khác, cũng không sao được. Học thuyết, tông giáo, chính trị nào cũng vậy, hễ không theo công lệ ấy, đều là hư hỏng cả. Phàm khi đã nhận được một cái hình thức làm nhất định, ai cũng cho là hoàn toàn, không dám phê bình đến, không dám sửa đổi gì nữa, lâu ngày thành ra cái vỏ cứng, rồi cứ khô dần đi, không có cái khí sinh hoạt làm cho ngày ngày càng mới thêm, càng tươi tốt thêm, thì tất là cái tinh thần mất mòn đi, sau chỉ còn có cái xác không mà thôi. Ấy là chính lúc Nho giáo cực thịnh, tức là lúc bắt đầu suy vậy.

Về sau các học giả lại thiên về mặt khoa cử, tuy nói là chủ lấy Nho giáo làm cốt, song chỉ chuyên trị về đường từ chương thi phú, gây thành cái học hư văn. Mãi đến thế kỷ thứ XI và XII sau Tây lịch kỷ nguyên, bọn Tống nho vì có ảnh hưởng Lão học và Phật học, mới đem tinh thần Nho giáo mà phát huy ra. Nhưng tập tục đã lâu đời, cái lưu tệ vẫn không bỏ đi được, và bọn Tống lại thường hay câu nệ về những tiểu tiết, thành thử cái tôn chỉ của Nho giáo cứ sai lầm mãi. Tuy vậy, bọn Tống nho cũng đã vãn hồi được ít nhiều cái tinh thần của Nho giáo cũ,

nhưng sau thời đại trung hưng ấy, Nho giáo qua sang đời Minh, đời Thanh, lại kết thành một thứ vỏ khô, cứng cỏi hơn trước. Bởi thế cái tinh thần lại càng suy nhược lắm nữa.

Đến nay thời cục biến đổi, thế lực tân học mạnh lên, lòng người thiên về đường trí xảo, tình cảm càng ngày càng đơn bạc, văn hóa vật chất cực thịnh. Nho giáo tự hồ cái nhà cũ đã hẩm nát hết cả, động đến là đổ bẹp xuống. Đó là lỗi của bọn Nho học không biết theo đúng tôn chỉ của Khổng Tử, phải tùy thời mà biến đổi cho hợp lẽ tự nhiên, cho nên mới thành ra kết quả tồi tụy như ngày nay. Giả sử ta biết nhận cái lỗi ấy, rồi tìm cách mà sửa đổi lại cho hợp thời, thì biết đâu sau này Nho giáo dung hòa với khoa học, lại không thành ra cái học có giá trị lắm hay sao?

Dẫu thế nào mặc lòng, có một điều là ai đã hiểu tường tận tôn chỉ Nho giáo, thì cũng phải công nhận là một đạo rất cao minh của nhân loại đã phát huy ra từ xưa đến nay. Tuy rằng người ta đem thi hành ra không được hoàn toàn, có nhiều người hiểu lầm, song ai đã tâm đắc cái tinh thần, thì cũng có cái nhân cách tôn quý đặc biệt; khác hẳn người thường.

Đó là việc sau này ta sẽ xét rõ theo từng thời đại. Nay hãy nói qua tôn chỉ của Nho giáo để độc giả biết cái đại cương. Vì có biết tôn chỉ của Nho giáo sở hữu về lẽ gì, thì sau xem các mục, các tiết, mới biết rõ được các manh mối.

*
* *

THIÊN X
NHO GIÁO Ở VIỆT NAM

Các thiên ở trên chỉ nói Nho giáo ở nước Tàu, bởi lẽ rằng nước Tàu là nơi phát tích của Nho giáo, và lại là trung tâm điểm của văn hóa Nho học. Các nước lân cận ở phía Đông Bắc thì có Cao Ly và Nhật Bản, ở phía Đông Nam thì có Việt Nam, đều là nước đồng văn với nước Tàu và cũng theo cái văn hóa

của Nho giáo. Ấy là nói học thuật và tư tưởng của những nước ấy trong khoảng thời gian kể từ năm mươi năm trở lên, trước khi có cái làn sóng ở phương Tây tràn sang Á đông, làm lay động cái nền học cũ của ta. Vậy thì nói Nho giáo ở nước Tàu, tức là nói chung cả cái toàn thể, vì rằng Nho giáo ở nước Tàu biến thiên ra làm sao, thì các nước kia cũng đều chịu cái ảnh hưởng như thế cả, chứ không thấy đâu có phát minh ra được cái học thuyết nào khác nữa.

Trong những nước đã chịu cái văn hóa của Nho giáo, có nước Việt Nam ta đối với nước Tàu có cái mối liên lạc mật thiết hơn cả, là bởi từ đời vua Hán Vũ Đế đến đời Ngũ Quý, hơn một nghìn năm, nước ta kể từ Nghệ Tĩnh trở ra, thuộc vào bản đồ người Tàu. Người mình không những là bị cảm hóa đã lâu đời mà lại phần nhiều là dòng dõi người Tàu sang sinh cơ lập nghiệp ở bên này, rồi dần dần thành ra người bản xứ. Bởi vậy, Nho học ở nước ta, vào quãng cuối đời Đông Hán đã có phần thịnh. Thủa ấy đã có người như Lý Tiến 李進, Lý Cầm 李琴 và Trương Trọng 張重, đỗ hiếu liêm hoặc mậu tài, được bổ đi làm quan ở bên Tàu. Qua sang đời Tam quốc, ở quận Giao Chỉ có quan thái thú là Sĩ Nhiếp hết lòng mở mang việc học, làm cho Nho học lại thịnh hành hơn trước nữa. Về sau trải qua Lưỡng Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy, Đường, người mình đều học tập theo Nho, theo Lão và theo Phật như bên Tàu.

Đến đời Ngũ Quý, vào quãng thế kỷ thứ X, nước Tàu chia rẽ, thế lực suy hèn, người mình mới nhân cơ hội ấy mà biệt lập ra thành một nước. Lúc đầu, nhà Ngô, nhà Đinh, nhà Tiền Lê còn phải lo việc đánh dẹp cho nên không lưu tâm đến việc học. Kế đến nhà Lý, cơ sở đã vững bền, dần dần nhà vua mới mở mang Nho học, đặt khoa thi lấy nhân tài. Nho học ở nước ta từ đó mỗi ngày một thịnh, rồi qua đời Trần đời Lê thì thật là thịnh vậy.

Sự mở mang Nho học. Trong khoảng Ngô, Đinh, Tiền Lê và sơ diệp nhà Lý, sự học ở nước Việt Nam ta theo lối học của nhà Đường. Nho học, Lão học và Phật học đều thịnh cả, mà nhất là Phật học lại thịnh hành ở chỗ dân gian lắm. Thủa ấy, những người có văn học thường là bọn tăng lữ, nhân tụng kinh và học đạo mà giỏi nghề làm văn. Cũng vì thế cho nên lúc Lý sơ hễ có sự giao thiệp với nước Tàu, thì nhà vua hay dùng những

người tu hành để viết các thư từ. Đến đời vua Lý Thánh Tông (1034-1072) mới làm văn miếu thờ Chu Công, Khổng Tử và thất thập nhị hiền. Vua Lý Nhân Tông (1073-1127) mở khoa thi tam trường để lấy người văn học vào làm quan. Lúc ấy có Lê Văn Thịnh 黎文盛 đỗ đầu, vua Nhân Tông lại mở nhà Quốc Tử Giám để đào tạo nhân tài, và đặt Hàn lâm viện có nho giả là Mạc Hiển Tích 莫顯績 làm chức Hàn lâm viện học sĩ.

Đời nhà Trần, vua Thái Tông (1225-1258) mở khoa thi tam giáo, nghĩa là thi những người học Nho, học Lão và học Phật. Ai theo cái học nào mà tinh thâm đạo lý, thì được cử ra để nhà vua dùng, chứ không chuyên nhất lấy người Nho học. Vua Trần Thái Tông lại mở khoa thi thái học sinh có lấy tam khôi, là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa, và đặt Quốc học viện để giảng dạy tứ Thư và ngũ Kinh. Đến cuối đời nhà Trần, vua Duệ Tông (1374-1377) mở đình thí lấy Tiến sĩ xuất thân. Vua Thuận Tông (1388-1398) thi cử nhân, lệ cứ năm trước thi hương, năm sau thi hội rồi vào thi đình, để chọn lấy tam khôi. Phép khoa cử đến đời nhà Trần đã rất đủ và đại khái theo phép thi của nhà Nguyên bên Tàu, dùng văn chương mà lấy kẻ sĩ, vậy nên văn học ở nước ta từ đó về sau rất thịnh.

Sau khi nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần rồi, nhà Minh sang chiếm cứ nước ta, đặt học quan ở các phủ, châu, huyện và đem cái học của Tống nho dạy người mình và lấy những sách tứ Thư ngũ Kinh của họ Trình, họ Chu đã chú thích, cùng sách Tính lý truyền bá ra khắp mọi nơi. Cái học của Trình Chu từ đó càng ngày càng thịnh vậy.

Vua Thái Tổ nhà Lê đánh nhà Minh, khôi phục lại được nước nhà, rồi ngài hết lòng lo mở mang việc học, lập nhà Quốc tử giám ở Kinh đô để cho con các quan và những người thứ dân tuấn tú vào học tập, và đặt học quan ở các phủ, các lộ, để trông coi việc giáo hóa. Vua lại bắt các quan từ tứ phẩm trở xuống phải đi thi minh kinh, nghĩa là quan văn thì phải thi các kinh sử, quan võ thì phải thi võ kinh. Đến đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), sự văn học ở nước ta cực thịnh. Nhà vua định lệ ba năm một lần thi: mùa thu năm trước thi hương, mùa xuân năm sau thi hội và thi đình. Những người đỗ Tiến sĩ được khắc tên vào bia đá để ở Văn Miếu.

Từ đời nhà Lê về sau, trải qua nhà Mạc, nhà Hậu Lê Trung Hưng và nhà Nguyễn, sự Nho học ở Việt Nam tuy thật là thịnh, nhưng học giả trong nước thường có cái sở đoản rất lớn, là phần nhiều chỉ học lối khoa cử, vụ lấy văn chương để cầu sự đỗ đạt, chứ không có mấy người học đến chỗ uyên thâm của Nho giáo, để tìm thấy cái đạo lý cao xa, hoặc là đề xướng lên cái học thuyết nào thật có giá trị như các Nho giả bên Tàu. Đó thật là chỗ kém của học giả nước ta.

Cái học khoa cử ở nước Việt Nam truyền mãi đến năm Tây lịch 1915 ở Bắc kỳ và 1918 ở Trung kỳ mới bỏ hẳn. Từ đó, phần thì vì cái hoàn cảnh bắt buộc, phần thì vì sự sinh hoạt bức bách, những thiếu niên trong nước chỉ chăm lo theo Tây học, không ai đoái hoài đến Nho học nữa. Thậm chí những nhà cựu học cũng mập mờ không rõ cái hay cái dở của tân học và cựu học là thế nào, đều theo gió mà lả về một mặt. Thành thử sự Nho học càng ngày càng suy, mà cái cơ sinh tồn của Nho giáo ở Việt Nam hiện nay cũng chỉ còn mỏng manh như sợi tơ sợi tóc vậy.

Nhân vật Nho học ở Việt Nam. Nước Việt Nam ta từ đời nhà Lý trở đi, nhờ có Nho học đã sản xuất được bao nhiêu người trung nghĩa hiền lương, và người có tài cán, có tiết tháo, đủ làm vẻ vang cho nước nhà. Nay ta hãy kể lược qua những người có danh tiếng lớn trong các đời để chứng rõ cái hiệu quả sự Nho học ở nước Nam ta.

Trong đời nhà Lý, sự học tuy chưa được mở mang cho lắm, nhưng bởi có Nho học mà có những người như: Lý Đạo Thành 李道成, tôn thất nhà Lý, chịu cố mệnh của vua Thánh Tông, giúp ấu chúa là Nhân Tông, sửa sang việc chính trị, dự bị binh lương, làm cho nước ta thủa ấy có đủ thế lực, Bắc chống với Tàu, Nam đánh được Chiêm thành. Trương Bá Ngọc 張伯玉 là một người Nho học, cầm quân đi đánh giặc Nùng, giữ cho bờ cõi được yên trị. Sau ông lại giúp ấu chúa là Thần Tông, làm một bậc danh thần trong nước. Tô Hiến Thành 蘇憲誠 là một nhà chính trị văn võ kiêm toàn, thường đi đánh dẹp lập được nhiều công. Ông chịu cố mệnh của vua Thần Tông gìn giữ tự quân một cách rất trung thành, khiến kẻ tà nịnh không dám làm bậy. Ngoài những sự nghiệp đã làm về việc chính trị và võ

bị, ông lại hết lòng lo việc mở mang văn học, thật là một bậc danh thần có phong thể chẳng kém người đời xưa bên Tàu. Những người ấy tuy không phải là người học giả chuyên nghề luận đạo và làm văn, nhưng chính là người đem cái tinh hoa Nho học mà thi thố ra ở công việc làm, cho nên ta có thể gọi là danh nho được vậy.

Đến đời nhà Trần, Nho học thịnh hơn đời nhà Lý và có nhiều nho giả chân chính, như Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 tự là Tiết Phu 節夫 đỗ trạng nguyên đời vua Trần Anh Tông (1293-1314). Ông người thấp nhỏ xấu xí, nhưng thông minh lạ thường, và làm quan rất thanh khiết. Khi ông sang sứ bên nhà Nguyên, thường lấy văn chương làm cho người Tàu phải phục. Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦 tự là Giới Hiên 介軒, đỗ hoàng giáp đời vua Trần Anh Tông, có tài chính trị và giỏi biện luận. Có bộ sách *Giới hiên toàn tập* 介軒全集 truyền ở đời. Trương Hán Siêu 張漢超, tự Thăng Am 升庵 làm quan đời Trần Anh Tông và Trần Minh Tông. Tính ông rất cương nghị và giỏi cả văn chương và chính trị. Lê Lạp 黎拉, tự là Bá Đạt 伯達 làm quan đời vua Minh Tông và Dụ Tông, lấy sự làm sáng cái đạo của thánh nhân làm chức phận của mình. Phạm Sư Mạnh 范師孟 tự là Úy Trai 畏齋 làm quan đời vua Minh Tông và Dụ Tông, có tài khí hùng mại và giỏi nghề văn chương. Có sách *Hiệp thạch tập* 挾石集 truyền ở đời. Chu Văn An 朱文安, người huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông bây giờ. Ông là một nhà Đạo học có tiếng ở nước Nam ta. Trước ông ở nhà đọc sách và dạy học. Những người đã làm quan trong triều như bọn Lê Lạp và Phạm Sư Mạnh đều đến xin làm đệ tử. Vua Minh Tông nhà Trần nghe tiếng, vời ông vào làm chức tư nghiệp ở Quốc Tử Giám. Đến khi vua Dụ Tông lên trị vị, bỏ trễ việc triều chính, ông can ngăn không được, bèn dâng sớ xin chém bảy người nịnh thần, gọi là "thất trảm sớ". Vua không nghe, ông liền thôi quan về làm nhà ở đất Chí Linh, tự hiệu là Tiều Ẩn 樵隱. Ông học rất rộng và bao giờ cũng giữ sư đạo rất nghiêm. Khi ông mất rồi vua Dụ Tông cho tên thụy là Văn Trinh 文貞, và đem vào tòng tự ở Văn Miếu. Sách của ông làm, có bộ *Tứ thư thuyết ước* 四書說約 và bộ *Tiều ẩn thi* 樵隱詩 truyền ở đời.

Trong đời nhà Hồ có Lý Tử Cấu 李子構 là một nhà ẩn dật cao sĩ; Võ Mộng Nguyên 武夢原 , sau ra làm quan với nhà Lê, nổi tiếng là người văn học đương thời.

Đời nhà Lê có Nguyễn Trãi 阮廌 hiệu là Ức Trai 抑齋 người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông bây giờ, đỗ thái học sinh đời nhà Hồ. Ông học suốt kinh, sử, bách gia và thao lược binh thư. Khi nhà Minh sang chiếm cứ nước ta, ông theo giúp vua Lê Thái Tổ làm bậc đệ nhất công thần nhà Lê. Lê Văn Linh 黎文靈 là người Nho học có trí thức cùng với Nguyễn Trãi giúp vua Lê Thái Tổ lập được nhiều công. Về sau những người nổi tiếng là danh nho như: Bùi Cầm Hổ 裴擒虎; Nguyễn Thiên Tích 阮天錫 ; Nguyễn Trực 阮直 đỗ Trạng nguyên đời vua Thái Tông; Nguyễn Như Đổ 阮如堵 đỗ Bảng nhãn đời vua Thái Tông; Lương Thế Vinh 梁世榮 đỗ Trạng nguyên đời vua Thánh Tông; Đỗ Nhuận 杜潤 và Thân Nhân Trung 申仁忠 đều đỗ đồng Tiến sĩ đời vua Thánh Tông. Hai người này cùng làm bộ *Thiên nam dư hạ tập* 天南餘暇集 , 100 quyển, nói về điển tích các đời. Sách ấy về sau mất mát đi, chỉ còn có mấy quyển truyền ở đời; Lương Đắc Bằng 梁得朋 đỗ Bảng nhãn đời vua Hiến Tông, sang sứ bên nhà Minh được bộ sách *Thái ất thần kinh* 太乙神經 truyền cho Nguyễn Bỉnh Khiêm đời nhà Mạc.

Đời nhà Mạc có Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉謙 tự là Hanh Phủ 亨甫 , người huyện Vĩnh Lại, đỗ Trạng nguyên đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan được tám năm đến chức Lại bộ tả thị lang thì xin về, làm nhà gọi là Bạch Vân Am, tự hiệu là Cư Sĩ. Sau vua nhà Mạc phong cho chức Lại bộ thượng thư Trình quốc công. Ông học rất rộng và rất tinh Dịch lý, điều gì cũng biết trước. Ông không làm sách bàn về việc học, nhưng hay làm văn thơ bằng Quốc âm, ngụ những ý nghĩa sâu xa. Văn của ông rất giản dị tự nhiên mà có lắm ý vị. Học trò của ông nhiều người thịnh đạt như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh đều là bậc văn sĩ tài giỏi, giúp nhà Hậu Lê trung hưng. Nguyễn Dữ 阮嶼, học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm và là một người dật sĩ, làm bộ sách *Truyền kỳ mạn lục* 傳奇漫錄 . Giáp Hải 甲海 , hiệu là Tiết Trai 節齋 đỗ Trạng nguyên đời nhà Mạc, là một người giỏi văn chương và có tài chính trị.

Đời Hậu Lê trung hưng những người văn học trứ danh và có công nghiệp hiển hách rất nhiều. Song đây kể qua những người có danh vọng lớn. Trong khoảng Hậu Lê sơ diệp có: Nguyễn Mậu Nghi 阮茂宜, là một bậc danh thần trong lúc trung hưng. Phùng Khắc Khoan 馮克寬, tự là Hoằng Phu 弘夫 hiệu là Nghi Trai 毅齋. Ông theo học Nguyễn Bỉnh Khiêm, giỏi thuật số, nhưng không ra ứng thí ở triều nhà Mạc, rồi bỏ vào giúp nhà Lê ở Thanh Hóa. Năm ông 53 tuổi xin đi hội thí, đỗ Hoàng giáp. Sau ông sang sứ bên nhà Minh nổi tiếng có tài văn học, người trong nước thấy ông tài giỏi, thường gọi là Trạng. Lương Hữu Khánh 梁有慶, con Lương Đắc Bằng, có tài văn học, nhưng không ra ứng thí ở triều nhà Mạc, sau vào giúp nhà Lê ở Thanh Hóa lập được nhiều công.

Trong khoảng Hậu Lê trung diệp, khi đã dứt được nhà Mạc, quyền bính trong nước thuộc về nhà Trịnh, những người Nho học ra làm quan có tiếng lớn, là: Phạm Công Trứ 范公著, đỗ đồng Tiến sĩ đời vua Lê Thần Tông (1619-1643) làm đến chức Lại bộ thượng thư giúp chúa Trịnh, sửa đổi những việc chính trị, nổi tiếng là người có tài kinh tế. Nguyễn Công Hãng 阮公沆, đỗ đồng tiến sĩ đời vua Lê Hi Tông (1676-1705) làm quan chức Tham tụng, giúp chúa Trịnh, có tiếng là người giỏi chính trị. Lê Anh Tuấn 黎英俊, đỗ đồng Tiến sĩ đời vua Lê Hi Tông, cùng với Nguyễn Công Hãng giúp chúa Trịnh có trọng danh về văn chương và chính trị.

Đến Hậu Lê mạt diệp, có Phạm Đình Trọng 范廷重, đỗ đồng Tiến sĩ đời vua Lê Ý Tông (1735-1740). Ông là người Nho học, tài kiêm văn võ, đánh giặc rất giỏi. Lê Quý Đôn 黎貴敦, đỗ Bảng nhãn năm Cảnh Hưng đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786). Ông thông minh hơn người và trước thuật rất nhiều. Những bản sách của ông làm, có bộ *Lê triều thông sử* 黎朝通史, 30 quyển; *Quốc triều tục biên* 國朝續編, 8 quyển; *Danh thần lục* 名臣錄, 2 quyển; *Dịch kinh phu thuyết* 易經膚說, 6 quyển; *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義, 3 quyển; *Quần thư khảo biện* 群書考辨, 4 quyển; *Liên châu thi tập* 聯珠詩集, 4 quyển; *Quế đường thi tập* 桂堂詩集, 4 quyển; *Toàn Việt thi tập* 全越詩集, 20 quyển; *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海, mấy quyển; *Âm chất văn chú* 陰騭文

註, 2 quyển; *Vân đài loại ngữ* 芸臺類語 , 4 quyển; *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 , 2 quyển.

Đời nhà Nguyễn vào khoảng sơ diệp có di nho nhà Lê như Phạm Quý Thích 范貴適 , Nguyễn Du 阮攸 đều là người có học thức rộng và có tài văn chương. Ở đời Minh Mệnh có Lý Văn Phức 李文馥 là người học giỏi và có tài làm văn; Nguyễn Công Trứ 阮公著 , có tài lỗi lạc hơn cả các quan triều Nguyễn. Ông là một người quan văn mà đánh đông dẹp bắc lập được nhiều võ công. Ông đã giỏi nghề làm văn và lại có tài chính trị, ở đâu thì hết lòng mở mang việc nông phố, làm cho dân được nhờ rất nhiều. Ở đời Tự Đức, có Nguyễn Văn Siêu 阮文超 và Cao Bá Quát 高伯适 nổi tiếng là người học thức rộng và có tài làm văn thơ. Về sau lại có Nguyễn Khuyến 阮勸 ở làng Yên Đổ, tỉnh Hà Nam, cũng nổi tiếng là người giỏi thơ.

Những người Nho học nổi tiếng về sử học ở các đời, thì ở đời nhà Trần có: Lê Văn Hưu 黎文休 làm bộ *Đại Việt sử ký* 大越史記,30 quyển; Hồ Tông Thốc làm bộ *Việt sử cương mục* 越史綱目 , mấy quyển. Ở đời nhà Lê có Phan Phù Tiên 潘孚先 làm bộ *Sử ký tục biên* 史記續編 , 10 quyển, Ngô Sĩ Liên 吳士連 làm bộ *Sử ký toàn thư* 史記全書 , 15 quyển; Võ Quỳnh 武瓊 làm bộ *Việt giám thông khảo* 越鑑通考 , 26 quyển; Lê Hi 黎僖 làm bộ *Sử ký tục biên* 史記續編 , mấy quyển; Nguyễn Nghiễm 阮儼 làm bộ *Việt sử bị lãm* 越史備覽 , 7 quyển; Ngô Thời Sĩ 吳時仕 làm bộ *Việt sử tiêu án* 越史標按 , 10 quyển. Ở đời nhà Nguyễn có Phan Huy Chú làm bộ *Lịch triều hiến chương* 歷朝憲章 , 49 quyển. Những nhà sử học ấy đều là đại thủ bút ở nước Việt Nam ta vậy.

Ấy là nói đại khái những bậc danh thần hiền tướng có sự nghiệp lớn và có danh vọng to trong nho lưu. Ngoại giả còn những người Nho học uyên thâm, khí tiết cao thượng, ẩn dật ở chốn lâm tuyền, không chịu ra ứng dụng ở đời.

Những bậc ấy cũng khá nhiều, song hãy kể mấy người như Ngô Thế Lân, Đặng Thái Phương, Nguyễn Tiếp để làm chứng cho sự Nho học của ta không đến nỗi thiển bạc lắm.

Ngô Thế Lân 吳世璘 , tự là Hoàn Than 完灘 hiệu là Ái Trúc Trai 愛竹齋 là một dật sĩ ở đất Thuận Hóa vào khoảng

Hậu Lê mạt diệp. Ông là người học rộng, giỏi văn, có làm bộ sách *Phong trúc tập* 風竹集, 2 quyển. Ở đầu bộ sách ấy, ông làm bài đề nói rằng: "Gió là vật không có chất mà có khí, trúc là vật có chất mà không có tâm, cho nên trúc nhân gió mà thành tiếng, gió nhân trúc mà có hình tích. Bởi thế gió đến mà trúc kêu, gió đi thì trúc thôi; gió lớn thì kêu lớn, gió nhỏ thì kêu nhỏ; đó là tại gió chứ không phải tại trúc. Trúc vốn là tự như: cao như tiếng hạc, lanh lảnh như tiếng rồng, ồ ồ như tiếng sóng, từ từ như tiếng trúc bội (?) tiếng u có thể sửa được lòng tục, tiếng thanh có thể sửa được nỗi phiền, càng kêu càng lạ, mà không bao giờ hết được, cũng là tại vô tâm, mà sự diệu ứng là ở gió vậy. Tuy thế mặc dù, cái mà làm cho thiên cơ xướng phát, chân vận du dương là cũng bởi cái thú tự đắc của thính giả. Nhã hay tục, thuần hay tì, có dự gì đến trúc. Trúc ôi! Trúc ôi! Cái hữu thủ của ta là ở trúc vậy". Xem ý bài đề ấy, thì biết Ngô Thế Lân có cái tư tưởng uyên bác, và cái chí khí cao kỳ. Ông đem gió và trúc mà hình dung được sự lưu hành và sự cảm ứng của hình và khí khiến độc giả nhân đó mà đạt tới cái lẽ huyền bí của trời đất.

Thủa ấy có người bạn của ông là Nguyễn Mỹ Cô 阮美沽, làm bài tựa quyển sách ấy, nói rằng: "Cái tiếng của muôn vật nhiều vậy. Có thứ bởi phồn thanh mà ra, có thứ bởi nguyên thanh mà ra. Nguyên thanh là tiếng trời, phồn thanh là tiếng người. Tiếng người có tà chính khác nhau, tiếng trời thì không có tà chính khác nhau. Tìm cái chính của thiên thanh trong nhân thanh, thì *hấp thuần kiểu dịch* 翕純皦繹 [1] như tiếng *cung* 宮, tiếng *thương* 商 [2], tiết tấu mà sự điều lý rõ ràng không loạn. Vui cười giận mắng, cảm xúc với cảnh vật mà thành thơ, tính tình đều được cải chính, ấy là thiên thanh của người vậy. Còn cái tiếng khóc mà đến đau đớn, vui sướng mà đến dâm đãng, như những khúc *Bộc thượng tang gian*, ấy là

1. Bốn chữ này lấy lời Khổng Tử nói về nhạc với Thái sư nhạc ở thiên Bát dật, trong sách *Luận ngữ*. *Hấp* là hợp với mọi tiếng cho mạnh cho hay. *Thuần* là mọi tiếng đều tinh thuần không lẫn. *Kiểu* là âm tiết phân minh. *Dịch* là các tiếng liên tiếp nhau.

2. *Cung thương* là hai âm trong năm âm chính của âm nhạc đời xưa. Tiếng *cung* thì trầm trọng mà dài, tiếng *thương* thì lanh lẹ mà ngắn.

nhân thanh của người vậy. Thiên thanh thác ngụ ở muôn vật mà muôn vật vốn là tự nhiên, như tiếng suối, tiếng tùng, tiếng chim mùa xuân, tiếng trùng mùa thu, tiếng hạt mưa ở cây chuối, tiếng gió, tiếng trúc, có cái phẩm vị u dật, âm điệu thanh nhã, khiến cho người ta nghe, sinh ra cái lòng cao xa như hạc ở ngoài đồng, và cái hứng nhàn tản như đám cô vân, đem so với tiếng phồn thanh là tiếng đàn, tiếng sáo có khác gì trời đất xa nhau không? Bạn ta là Ngô quân Hoàn Than ở Tấn Giang, trước tập làm thời văn, rất giỏi về nghề thơ, rồi sau chán cái phồn thanh của thế tục, khảng khái tìm cái nguyên thanh ở trong thiên hạ ra vào đạo Phật, đạo Nho, thám vi sách ẩn 探微索隱 trong hơn mười năm, mà không sở đắc được cái gì, rồi trở lại tìm trong sáu Kinh, chợt thoát nhiên giác ngộ. Đạo Kiền là bởi sự dị mà biết, đạo Khôn là bởi sự giản mà hay, khuếch nhiên thái công, thuận ứng với vật rất thần diệu, suy ra việc làm, đạt ra ngôn từ, mở rộng ra mãi như thi, ca, từ, vịnh, cảm xúc từng loài mà phẩm đề bằng văn, phong vận thiên nhiên, không cần đến phủ tạc, há lại không phải là có được cái ý chí của nguyên thanh đó hay sao?"

Đặng Thái Phương 鄧泰芳, người huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ, thi đỗ ra làm quan được ít lâu, rồi bỏ về ở chỗ thôn dã, chăm chỉ đọc sách, nổi tiếng là người có học luật uyên bác. Ông thích xem sách *Chu Dịch* và đem những lời thuộc về *tượng, thoán, hào* và *quái* dịch ra quốc âm theo lối văn vần, gọi là *Chu Dịch quốc âm quyết* 周易國音訣. Đời Cảnh Hưng bấy giờ có quan Tham tụng Nguyễn Hạo 阮浩 và quan Bồi tụng Võ Thuận Trai 武順齋 làm tựa khen sách ấy. Đến đời Gia Long triều Nguyễn, Phạm Quý Thích cũng làm tựa nhắc lại sách ấy. Xem thế, thì các nho giả đời trước đã muốn lấy Quốc âm mà học tập.

Nguyễn Tiếp[1] 阮浹 tự là Khải Chuyên 啓顓, hiệu là Nguyệt Úc 月燠, biệt hiệu là Hạnh Am 幸庵. Bởi vì ông làm nhà ở Lục Niên Thành, thuộc huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay, cho nên người đời thường gọi là Lục Niên tiên sinh 六年

1. *Việt Nam sử lược*, quyển II, trang 140, chép là Nguyễn Thiệp; nhưng chính âm chữ Hán là Nguyễn Tiếp.

先生 hay là La Sơn phu tử 羅山夫子 . Hiện nay có bộ *La Sơn tiên sinh thi tập*, 羅山先生詩集 truyền ở đời.

Ông theo cái học của Trình Chu và rất chăm đọc sách *Tính Lý*; *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh đại toàn*. Ông làm bài *Hạnh am ký*, có đoạn nói rằng: "Cái đạo học của thánh môn thì đã có sách của Liêm Khê, Minh Đạo, Y Xuyên, Hoành Cừ, Khang Tiết và Chu Văn Công, bác văn ước lễ, không thiếu điều gì nữa. Người sinh ra sau những bậc ấy, chỉ lo cái đạo không thi hành ra, chứ không lo cái đạo không sáng. Kẻ có chí nên nhớ ngầm mà thể nhận cái thực là đủ, cần gì phải nói nhiều". Ông đọc sách *Tính lý đại toàn* rồi làm mấy bài thơ, có những câu:

Kinh tàn thánh viễn học mông mông

經殘聖遠學蒙蒙

Thiên cổ Trình Chu đắc chính tông.

千古程朱得正宗

Hay là:

Thử lý tòng lai cụ thử thân,

此理從來具此身

Ngô nho ưu học bất ưu bần.

吾儒憂學不憂貧

Nghĩa tồn đỉnh hoạch như vô vật,.

義存鼎鑊如無物

Đạo khuất lâm tuyền dã khả nhân.

道屈林泉也可人

Xem ý những câu thơ ấy, thì biết cái học của ông sở đắc ở cái học Trình Chu và đã có cái công hàm dưỡng rất sâu ở trong Nho giáo vậy.

Đến cuối đời Cảnh Hưng nhà Hậu Lê, tướng Tây Sơn là Nguyễn Huệ, lúc ra đánh Bắc Hà, nghe tiếng ông, sai người đem lễ vật đến mời ông ra giúp, ông nhất định không lấy lễ và không ra. Nguyễn Huệ rất lấy làm tôn trọng và thường cứ cho

người đem thư từ đi lại cố mời ông ra giúp việc nước. Ông lấy lẽ già yếu mà từ chối. Mỗi khi Nguyễn Huệ đem vàng lụa cho ông, ông trả lại hết cả, không nhận chút gì. Đến khi Nguyễn Huệ lên làm vua, niên hiệu là Quang Trung, lại sai quan đến đón ông mấy lần, ông cũng từ chối. Sau ông có làm bài biểu bàn ba điều. Một là bàn quân đức 君德, khuyên vua học sách thánh hiền để biết rõ cái đạo trị nước. Hai là bàn dân tâm 民心, khuyên vua nên dùng nhân chính để yên lòng người. Ba là bàn học pháp 學法, khuyên vua nên mở nhà học nhà hiệu, lấy tam cương ngũ thường mà giữ thế đạo và nhân tâm cho bền vững. Năm sau vua Quang Trung định dời đô về Nghệ An và lập nhà Sùng chính thư viện 崇正書院 để mời ông ra làm viện trưởng, chỉnh đốn việc học theo học qui của Chu Tử. Việc ấy chưa kịp thi hành thì vua Quang Trung mất.

Vua Quang Trung đãi ông một cách rất đặc biệt, lúc nào cũng tôn trọng như thầy. Nhưng ông không vì phú quý mà bỏ danh nghĩa của mình, cứ một niềm từ chối cả của cải và tước vị. Trong những thư từ ông viết cho vua Quang Trung, ông chỉ nói cái tình khổ của dân và xin vua giảm bớt sưu dịch cho dân nhờ.

Có một điều khá lấy làm lạ, là tại làm sao trong những người Nho học ở đất Bắc Hà thủa ấy, vua Quang Trung chỉ tôn trọng có một mình ông và mỗi lúc đón mời ông, ông không đi, cho gì ông không lấy, thế mà vua không tức giận mà vẫn kính trọng. Hoặc giả là tại lúc ấy, những người Nho học có tiếng đều trốn tránh đi hết cả, chỉ có ông cứ nghiễm nhiên ở nhà dạy học, thấy uy quyền mà không sợ, thấy lợi lộc mà không tham, cho nên vua muốn dùng ông để thu phục kẻ sĩ trong nước chăng. Dẫu thế nào mặc lòng, ở trong một thời loạn như thủa ấy, mà ông giữ được cái danh tiết trong sạch, ấy thật là một người chính nhân quân tử, không xấu cái tiếng danh giáo của nước Việt Nam ta vậy.

Nước Việt Nam ta là một nước nhỏ ở bên cạnh nước Tàu, đất hẹp người ít, thế mà từ khi lập nước đến giờ, nhờ có Nho giáo, đời đời nhân tài bối xuất, người làm tướng văn tướng võ, người đạo đức văn chương, người có khí tiết cao thượng, khá lấy làm vẻ vang, không phụ cái tiếng là một nước văn hiến. Song về đường học thuật và tư tưởng thì xưa nay ta chỉ theo có mấy lối

học của Tàu truyền sang: trong đời nhà Lý và nhà Trần, thì sự học của ta theo lối huấn hỗ của Hán nho và Đường nho, rồi từ đời nhà Lê về sau, thì theo lối học của Tống nho, lấy Trình Chu làm tiêu chuẩn. Ta chỉ quanh quẩn ở trong cái phạm vi hai lối học ấy, chứ không thoát ly được mà sáng lập ra cái học thuyết nào khác. Sự học của ta có chỗ kém ấy là bởi khi xưa sự giao thông không được tiện lợi, sách vở không có đủ mà kê cứu. Hãy xem như ở bên Tàu, trong đời nhà Minh và nhà Thanh có bao nhiêu học phái ta cũng không biết. Một cái học như Dương Minh học đầy khắp cả nước Tàu và tràn sang đến Nhật Bản, mà ở bên ta không thấy ai nói đến. Hoặc giả có người nào biết mà nói ra, thì cũng không có ảnh hưởng gì đến sự học thuật.

Phần nhiều người trong nước lại có cái tư tưởng rằng những điều thánh hiền nói ở trong các Kinh truyện đã đủ hết cả rồi, không ai biết được hơn nữa, cho nên kẻ học giả chỉ chăm chăm theo cho đúng những điều ấy mà tiễn lý thực hành, chứ không ai để ý mà tìm cho đến cái chân lý nó thường lưu hành biến hóa, không có lúc nào không nhất định. Tựu trung cũng có người đạt tới chỗ uyên thâm của Nho giáo, song những người ấy lại cho cái học sâu xa là tự mình phải lý hội lấy, chứ không thể lấy văn từ mà tuyên bố ra được. Bởi vậy, các tiên nho ở nước ta chỉ làm văn thơ để tả cái tính tình của mình mà thôi, không hay làm sách vở bàn đạo lý để phát minh cái tư tưởng. Kết quả thành ra cái học của Nho giáo ở nước ta thì rộng khắp cả nước, mà cái học thuyết thì không thấy có gì là phát minh thêm ra vậy.

Đến nay người mình thấy Tây học rực rỡ mà cái học của ta khi xưa mập mờ không rõ, sách vở không có mấy, liền cho cái học của ta không có gì. Đó là một điều các học giả trong nước nên chú ý mà xét cho kỹ, đừng để cái hình thức bề ngoài làm hại mất cái tinh thần cốt yếu bề trong. Nho giáo tuy không gây thành được cái văn minh vật chất như Tây học, nhưng vẫn có cái đặc tính đào tạo ra được cái nhân cách, có phẩm giá tôn quý. Hãy kể một phương diện ấy, thiết tưởng cũng đủ làm cho người mình không nên bỏ Nho giáo vậy.

MỘT CÁI NGHĨA MỚI VỀ "TRUYỆN KIỀU"(*)

Báo *Phụ nữ Tân văn* có đề xướng lên câu *Nàng Thúy Kiều nên khen hay chê* và lại treo giải thưởng những bài mà bạn đọc báo cho là hay. Bởi thế cho nên trong Nam ngoài Bắc đã lắm người viết bài để lấy giải thưởng. Chúng tôi nhờ dịp ấy mà nghe được những lời phán đoán, phê bình của các tài tử giai nhân, đã đem đăng lên trên báo.

Nay hạn thi đã hết, và giải thưởng thi đã định rồi. Vậy ta thử xét xem tại sao mà có truyện nàng Kiều. Truyện ấy làm theo cái tôn chỉ nào và có ích cho sự giáo hóa của con người ta không? Cho biết rõ những sự ấy thì sự phê bình mới có chuẩn đích rõ ràng chánh đáng.

Cứ như ý riêng của chúng tôi thì chủ ý của tác giả là Nguyễn Du không phải làm một truyện để dạy luân lý. Chẳng qua vì cảnh ngộ mà lấy một truyện để thở dài cho hả tấm lòng uất ức của mình đó mà thôi. Cho nên mới nhan là *Đoạn trường tân thanh*: Tiếng than khóc mới của nỗi đau lòng. Nhưng vì cái giọng thở dài ấy lại có cái nỗi thương chan chứa, không thể lấy ngòi bút thường mà tả cho hết được. Thương vì nỗi một người đàn bà tài có, sắc có, thông minh trí tuệ mà cứ phải đầy đọa ở chỗ phong trần. Thương vì nỗi lòng người đơn bạc, thế tục đảo điên, làm cho cái thân bồ liễu kia phải ba chìm bảy nổi. Giả thử cái thân bồ liễu ấy mà vô tri vô giác thì chẳng nói làm chi nhưng lại là một người đa tình đa cảm, biết đường nhân nghĩa, biết điều thị phi cho nên càng trông thấy một người như thế, bị những bọn gian ác giày vò bao nhiêu, lại càng thương xót tức tối bấy nhiêu.

(*) Tên bài do báo *Phụ nữ Tân văn* đặt.

Một quyển truyện mà làm cho người ta ai xem đến cũng phải xót xa đau đớn vì lòng thương như thế thì đã có giá trị lắm rồi. Nhưng quyển ấy lại có cái lý thuyết ta cần phải biết, thì mới hiểu rõ những mối đoạn trường người giai nhân đã làm cho ta phải đau lòng. Cái lý thuyết làm chủ động lực trong *Truyện Thúy Kiều* là lý thuyết Phật học.

Phật học cho rằng người ta ai cũng phải chịu cái kiếp luân hồi, nghĩa là sanh ra kiếp này, rồi chết đi, lại lộn ra kiếp khác, cứ xoay vần như bánh xe lăn tròn không lúc nào nghỉ. Luân hồi như thế là vì có cái duyên quả tự mình đã gây ra cho mình, cái duyên quả ấy tiếng Phạn gọi là Karma, mà tiếng ta dịch là chữ nghiệp. Nghiệp là người ta sanh ra ở đời, làm điều gì mình gây cho mình cái duyên quả về sau. Mình làm điều lành rồi có điều lành báo ứng, mình làm điều ác thì rồi có điều ác báo ứng. Việc mình làm ra thì mình phải chịu lấy. Người được hưởng sự an nhàn ở đời là bởi cái nghiệp trước tốt. Người phải chịu sự chua cay ở đời là bởi cái nghiệp trước xấu. Tức như là thường nói phải trả cái nợ truyền kiếp. Đã có cái nghiệp sẵn rồi thì dầu muốn trốn cũng không sao trốn được. Cái dây oan cứ trói buộc mình vào cái cảnh phải trả nợ. Phải trả nợ hết cái nghiệp trước rồi mới được hưởng hay phải chịu cái nghiệp sau. Người nào bị cái nghiệp trước nặng mà trong khi phải trả nợ, lại biết tu lấy lòng lành thì hết nghiệp trước rồi, cái nghiệp sau cho mình được nhẹ nhàng thảnh thơi. Có khi trong một đời trả hết nghiệp cũ và lại được hưởng hay phải chịu ngay cái nghiệp mới.

Kinh nhà Phật nói rằng: "Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thụ giả thị, dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị" (muốn biết cái nhân duyên trước thế nào xem cái mình phải chịu ở đời mình sống đây, muốn biết cái quả kiếp sau thế nào, xem việc làm ở đời mình sống đây, thì biết). Cái nhân quả cứ theo nhau mà báo ứng mãi.

Cái lý thuyết ấy của đạo Phật rất là màu nhiệm, rất hay về đường luân lý và thật là hợp với lẽ chí công của trời đất. Lẽ chí công là trời đã sinh ra người, phú cho cái bản tính độc lập, có quyền tự do, để tự xử lấy mình, mình muốn cho thân nhẹ nợ, thì phải làm điều lành để gây lấy cái nghiệp tốt. Nếu mình tàn ác làm những điều bất nhân phi nghĩa thì tự mình gây lấy

cái nghiệp xấu cho mình về sau. Hay dở là tự mình làm ra, cho nên nói rằng:

Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Ông trời chỉ cần cân định cái nghiệp nặng nhẹ người ta đã gây nên, chứ không thiên vị, điều gì họa phúc là bởi tự mình ra cả.

Hiểu rõ cái lý thuyết ấy, thì truyện nàng Kiều rõ ràng, dễ hiểu lắm. Bao nhiêu những nỗi khổ, tình oan, nằm sẵn ở trong cái túc kiên của nàng rồi. Người ta đi Thanh minh trông thấy mả Đạm Tiên thì không sao, nàng Kiều trông thấy mả Đạm Tiên thì thương xót. Người ta gặp Kim Trọng thì không sao, nàng Kiều gặp Kim Trọng thì dan díu mối tình. Đêm khuya người ta nằm nghỉ ngơi, nàng Kiều ngồi nghĩ ngợi xa gần, tâm tình lai láng, thật là tự mình đem buộc vào cái sầu cái khổ. Nàng vốn có tánh thông minh và đã đi học, thì còn lạ gì những điều luân lý phương Đông ta mà lại một mình sang nhà Kim Trọng, nhưng cái nghiệp mà mình đã đeo vào thân nó xô đẩy ra như thế. Có những điều ấy thì mới có cái sầu cái khổ, theo đuổi đến chết mới thôi. Đến khi gặp cơn gia biến phải bán mình chuộc cha, nàng đã biết giắt con dao vào lưng lại còn không biết lấy cái chết làm vinh hay sao? Nhưng nợ đã trả đâu mà hòng trốn nợ. Lúc đã vào tay Mã Giám Sinh biết là đã mắc vào mưu tay bợm-già, nàng đã toan liều mình cho khỏi nhơ nhuốc. Nhưng lại sợ lụy đến song thân. Về đến nhà Tú Bà cực chẳng đã, nàng đã liều mình với con dao, nào ngờ nợ chưa trả liều mình sao được. Ở lầu Ngưng Bích chẳng qua là thế bất đắc dĩ, trông thấy Sở Khanh tưởng là gặp người tế độ, thì dầu làm thân trâu ngựa cũng đành. Ngờ đâu muốn thoát thân ra khỏi vòng lại bị vòng thắt chặt lại. Con người ta đã đến bước như thế xoay mặt nào cũng không được nữa thì đành phải chịu liều cho xong. Song liều cũng không được:

Ma đưa lối quỷ đưa đường,
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.

Thúc Sinh ở đâu đến đưa nàng về làm bé. Được như thế cũng tưởng là may, dầu cực khổ cũng đành chịu. Song cái nghiệp còn kia, nó đã buông mình ra đâu. Cô Hoạn Thư đày

đọa nàng cho chán rồi cho nàng ra ở chùa. Nào ở chùa có yên, Thúc Sinh lại đến nói chuyện để cho Hoạn Thư bắt được. Còn lạ gì thói ghen của tiểu thơ, nếu không cao chạy xa bay thì chưa biết đến thế nào. Nhưng đi đâu, lấy gì mà độ thân? Một mình bơ vơ chiếc bách giữa dòng, thôi thì lấy mấy cái đồ thờ để phòng độ nhật. Ngờ đâu mà vì mấy cái đồ thờ ấy mà ở chùa cũng không được. Đến khi đã vào họ Bạc rồi, còn nói gì nữa, cá chậu chim lồng, người ta bắt thế nào mà chẳng phải chịu. Gặp được Từ Hải tấm thân hơn nhàn, cái giận đã nguôi. Song còn cha mẹ già yếu thì sao? Vả hay gì nghề làm giặc. Vậy bảo chồng theo con đường chính có hơn không? Biết đâu lại mắc lừa mưu gian, đến lúc hùm thiêng thất thế, một mình nàng trong đám loạn quân tán hoán tê mê, còn nghĩ gì đến nhục vinh nữa. Lần lần nghĩ ra chỉ còn cái chết là hết. Sông Tiền Đường đây là chỗ trả xong nợ. Hồng nhan đến đây mới hết kiếp.

Nghiệp ấy hết còn nghiệp khác, vì cái thân Kiều tuy phải đày đọa, nhưng cái tâm của nàng lúc nào cũng khăng giữ điều hiếu nghĩa cho nên đã kết cấu thành cái nghiệp tốt. Ông trời cân nhắc cái nghiệp của nàng lại cho nàng được hưởng cái công đức mới. Vậy nên đã xuống sông Tiền Đường lại nổi lên, Giác Duyên gặp đem về nương náu chốn thiền môn. Song về với cha mẹ và tái hồi Kim Trọng là cái sở nguyện chung thân của nàng Kiều, vậy cho nàng được mãn nguyên, thật là không đền bù gì hơn nữa.

Cái thân bèo bọt trôi dạt hằng mười mấy năm mà tấm lòng vẫn trong sạch!

Gương trong chẳng chút bụi trần.

Cái trong sạch của nàng Kiều là cái trong sạch tinh thần. Cho nên cuộc tái hồi với chàng Kim cũng chỉ là cuộc tái hồi tinh thần mà thôi.

Nói rút lại trong đời Kiều có hai cái nghiệp: cái nghiệp cũ đến sông Tiền Đường là hết, cái nghiệp mới khởi đầu từ lúc Giác Duyên vớt nàng lên. Cả đời Kiều trước sau tóm lại ở mấy lời bà sư Tam Hợp nói với vãi Giác Duyên.

Vậy hiểu *Truyện Thúy Kiều* là hiểu được một phần đạo Phật. Trái lại có hiểu đạo Phật mới hiểu rõ *Truyện Thúy Kiều*. Người ta ai cũng nặng về cái kiếp luân hồi. Chìm nổi ở trong bể

khổ, cái có với cái không cứ thay đổi mãi, nhưng cái còn lại không bao giờ mất, là cái lòng thương. Ta thương nàng Kiều là ta thương một phần trong nhân loại vì mê muội mà gây nên những điều ác. Ta thương người cho nên mới có lòng từ bi bác ái, muốn cho người ta khỏi cái đau cái khổ, muốn cứu sanh độ thế như đức Phật Quan Âm.

Truyện nàng Kiều là truyện "đoạn trường". Ai đọc truyện ấy mà không đau lòng là người không có tâm. Hai chữ "đoạn trường", nghĩa đã ảo não và đủ ý nghĩa lắm rồi, còn phải hỏi rằng nên khen hay nên chê làm gì. Người chê nàng Kiều vị tất lâm sự đã có cái tâm địa được như nàng Kiều, mà người khen nàng Kiều cũng vị tất đã hiểu nỗi niềm tâm sự của nàng Kiều, chi bằng ta giữ tấm lòng thương, thương cái số kiếp con người ta, nhiều nỗi khắt khe. Ta thương người thì sanh ra có lòng yêu người, muốn phấn chấn làm những sự cứu người. Cứu người là phúc cho người, mà lại là phúc cho trời để dành cho ta:

Duyên ta mà cũng phúc Trời chi không.

Đây là phần luân lý, phần cao thượng trong *Truyện Thúy Kiều*. Vì có cái ý nghĩa ấy cho nên tuy có người chê nhưng bao giờ cũng vẫn có người thích xem như vậy.

Phụ nữ tân văn
số 17, ngày 22.8.1929.

HUỲNH THÚC KHÁNG

(1876 - 1947)

Huỳnh Thúc Kháng, nhà báo, nhà văn, nhà chí sĩ cách mạng. Sinh năm 1876. Hồi nhỏ tên là Huỳnh Hanh, tự Đới Sanh, hiệu Mính Viên. Bút danh khác: Sử Bình Tử, Tha Sơn Thạch, Thức Tư Dân, Hải Âu, Ưu Thời Khách... Nguyên quán: làng Thạnh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, Phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam). Nhà nghèo, học giỏi, năm Canh Tý (1900) đỗ Giải nguyên, năm Giáp Thìn (1904) đỗ Hoàng giáp. Huỳnh Thúc Kháng là một trong những người đứng đầu phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ vào những năm đầu thế kỷ. Năm 1908, nhân vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ, ông bị thực dân Pháp bắt và đày đi Côn Đảo (1908 - 1921). Năm 1925, tưởng có thể lợi dụng được, thực dân Pháp để ông giữ chức Viện Trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Trong hai năm làm Viện Trưởng (1926 - 1928), ông đã dùng nghị trường để đấu tranh đòi tự do, dân chủ cho nhân dân. Sau khi từ chức Viện Trưởng do mâu thuẫn và bất đồng với viên Khâm sứ Pháp Jabui, ông chuyển về làm chủ nhiệm kiêm chủ bút báo Tiếng dân *trong mười sáu năm liền, đấu tranh công khai trên mặt trận báo chí (từ 10-1927 đến 4-1943).*

Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia chính phủ liên hiệp và được cử làm Bộ Trưởng Bộ Nội vụ (1946). Trong thời gian Hồ Chủ tịch sang Pháp để đàm phán, ông giữ chức Quyền Chủ tịch nước. Huỳnh Thúc Kháng là một sáng lập viên cũng là Hội trưởng của Hội liên hiệp Quốc dân Việt Nam. Bắt đầu cuộc kháng chiến toàn quốc (12-1946), được đặc phái vào Liên khu V công tác và mất tại Quảng Ngãi ngày 21-4-1947.

Tác phẩm chính: Thi tù tùng thoại, Thi tù thảo, Trung Kỳ cự sưu ký, Trưng nữ vương *(tuồng, viết cùng bạn cũ Phan Thúc Duyện)... cùng nhiều văn, thơ, bài báo viết sau cách mạng tháng Tám 1945 đến nay vẫn chưa sưu tầm được.*

Sau Phan Bội Châu, có lẽ ông là người đóng góp nhiều nhất cho nền văn học yêu nước và cách mạng. Trên báo Tiếng dân *Huỳnh Thúc Kháng đã viết nhiều bài tham gia vào cuộc tranh luận về Quốc học nhằm xây dựng một nền văn minh tinh thần của riêng người Việt; tham gia vào cuộc tranh luận về Truyện Kiều, phản đối phong trào sùng bái Truyện Kiều do Phạm Quỳnh đề xướng, bày tỏ quan điểm, cách nhìn nhận và đánh giá của mình đối với những giá trị tinh thần vốn có của người Việt. Bên cạnh đó ông còn có những kiến giải xác đáng và sâu sắc về các vấn đề của lý luận văn học: vấn đề mỹ cảm, luật thi, lập ngôn và tri ngôn... (trong* Thi văn với thời đại, Thi tù tùng thoại, Thi tù thảo*...).*

LẠI CÂU CHUYỆN "BÁC TRUYỆN KIỀU"

(Cùng ông Ngạc Am ở báo Công luận*)*

Vào khoảng tháng bảy an viên vừa rồi, ông Ngạc Am có bài *Truyện Kiều* đăng báo *Công luận* luôn mấy số. Bài ấy khá dài, ông cũng bác *Truyện Kiều*, bác từ gốc chí ngọn, từ bản *Thanh Tâm* của người Tàu cho đến ông Nguyễn Du, ông Phạm Quỳnh và tôi. Nhưng cái lập trường của ông bác bản thân hiện thành *Truyện Kiều*, chỉ là đê hèn, nhút nhát, lẩn thẩn, có ảnh hưởng xấu cho xã hội, mà ông lại nhận rằng đem ra giảng dạy là có ích, luận điệu có chiều mâu thuẫn.

Chỗ mâu thuẫn đó, về đoạn ông trách chung cả người trong truyện và người làm truyện, không dính dáng gì với cái thuyết bác Kiều của tôi, nên tôi không bàn. Duy về cái án phong tình hối dâm mà tôi đã phô bày lâu nay, thì ông dẫn *Kinh Thi* của Khổng Tử, như thi *Quan thư* cùng một ít thi khác ra, để chứng rằng Khổng Tử không cấm văn tình và không ngăn sách dâm... Đó là cái thuyết mà có lẽ ông cho là rất mạnh. Nhưng ông lại quên một điều rất quan hệ về *Kinh Thi* và Khổng Tử.

Văn tình Khổng Tử không bác, tôi đây cũng không khi nào bác, song tôi nhận tình có chánh có tà, như thi *Quan thư*, Khổng Tử cho là: "vui mà không dâm, buồn mà không hại", không có cái lối trèo tường bẻ khóa như *Truyện Kiều* kia đâu. Còn các thi khác như nói: "chuyện trong xó tối, nói ra thêm xấu", "người kia không lành" v.v... biết bao nhiêu là thơ răn sự dâm.

Vả chăng, Khổng Tử dọn *Kinh Thi* mà để những thi nguyên về phong dao trong mỗi nước, bản ý là để răn đời, nghiệm như ngài nói việc trị nước mà bảo: "Đuổi tiếng nước Trịnh, tiếng Trịnh dâm" lại dạy cách học *Kinh Thi* mà nói: "Nghĩ không vạy" v.v... Khổng Tử nào có tán dương sự tà dâm

như chuyện sớm đào tối mận mà Tử khen ngợi là trong ngọc trắng ngần, là thanh cao, là bao giờ?

Vậy mà ông Ngạc Am công nhiên đem thi *Quan thư* mà chứng cho *Truyện Kiều* là cái truyện từ đầu chí cuối toàn tán dương những chuyện bất chánh, thật là so sánh bất luận.

Nói tóm lại, tôi bác Kiều là bác những kẻ tán dương điều tà, điều bất chính kia, chớ bản thân nó thế nào mặc kệ nó. Ông Ngạc Am đã dẫn *Kinh Thi* còn chưa lấy làm đủ, lại dẫn thêm tiểu thuyết đăng báo để so sánh nữa. Bản thân tiểu thuyết thì nó là tiểu thuyết, điều hay để khuyên đời, điều dở để răn đời. Cái tội to lớn là tội những ai tán dương, ca tụng điều bất chính kia mà thôi.

Vậy tôi xin nhắc lại một lần nữa cho độc giả được rõ thêm: Tôi bác *Truyện Kiều* là bác sự tán dương những điều bất chính.

Tiếng Dân,
ngày 17-2-1934

KHÔNG NÊN KHINH LỐI VĂN CHÂM PHÚNG

"Văn châm phúng" phát hiện đã lâu đời không phải là văn mới. Mà truy nguyên lối văn ấy, sở dĩ phát sinh là vì có "không nói theo được ý người muốn nói".

Lời nói để tỏ tấm tình của người đời, mà văn là thứ dùng để chép lời nói kia, như vậy trong ý mình muốn nói gì thì cứ phơi gan trải ruột ra mà nói xả trắng ra, không phải khoát hoạt và sướng thích.

Sao, việc gì phải nói thả nói ví, bàn việc này mà dẫn tích xưa, đối cây đào mà mắng cây lý, đã không trực phạt được ý của mình mà người nghe cũng mất công suy nghĩ.

Ấy thế mà thử xét trong khi văn Đông Tây xưa nay, thứ văn châm phúng chiếm một địa vị rất trọng yếu, không đời nào, xứ nào không có, mà chính đời văn minh ngày nay lại càng thạnh hành. Nguyên nhân vì sao? Đối với câu nói trên, nhiều người đã vội vàng trả lời rằng: đời quân quyền chuyên chế, quyền ngôn luận bị hạn chế, lại thêm những luật phép kỵ húy thần thánh, mà làm văn sợ vương lưới tội, gặp việc đáng nói không dám nói thẳng, nên mượn lối văn châm phúng để bày tỏ những nỗi uất ức bất bình. Chớ ở đời văn minh nhân đạo, ngôn luận tự do như ở các nước Âu - Mỹ ngày nay, thì không cần lối văn châm phúng ấy, có chăng là để cung trò cười cho đời, như diễn kịch, hát tuồng cùng trò xiếc, là một cái nghệ thuật, không phải vì cớ bất bình hay oan ức gì khác.

Nói thế là lầm, lầm vì không thấy rõ hoàn cảnh thế giới ngày nay, cũng vẫn còn là chuyên chế ngày xưa, mà chuyên chế lại ác nghiệt hơn nữa kia. Vì cái chế độ chuyên chế mà lối văn châm phúng mới thạnh hành.

Chúng ta xét sử xem, chuyên chế ngày xưa chỉ quyền của một vua mà thôi, chớ ngày nay biết bao nhiêu là vua: vua đồng, vua sắt, vua mỏ, vua dầu hỏa, vua xe lửa, vua giấy, vua điện, vua bao diêm, vua bao chỉ, vô số là vua. Ngoài ra dân bị trị đối với dân cai trị, nhà buôn nhỏ đối với công ty to, bọn tá điền ở dưới quyền chủ ruộng, bọn cu li ở dưới tay ông thầu, ông chủ khắp trong xã hội, loài người không nơi nào, không công việc gì là không bị cái thế lực chuyên chế chi phối.

Ở trong xã hội đầy những ách chuyên chế như thế, những nhà văn chịu hy sinh lợi riêng, hay là cam lòng rước điều khốn khổ, theo nghĩa vụ ngòi bút trăm ngàn người chưa được một hai, ngoài ra kẻ có lương tâm không mượn đường "châm phúng" để phát biểu những nỗi bất bình, thì đi vào đường nào? Trừ phi ném ngòi bút mà cầm gương cầm súng.

Đứng trước tình cảnh ấy, hy sinh cả thảy để tung hoành ngòi bút của mình, nhưng hạng can đảm đó ít có dầu ai cũng tôn chuộng, thứ nữa thì theo đường châm phúng để bày tỏ nỗi bất bình trong xã hội, tưởng cũng còn là hạng có lương tâm, văn chương dầu thấp, song so với thứ văn khen nhảm, tán xằng "thổi lông tìm vết" có cao hơn mấy bậc.

Phương Đông thì có bọn Đông Phương Sóc, Trang Tử, phương Tây thì La Fontaine... đều là tay văn châm phúng, mà chiếm một địa vị trọng yếu trong làng văn xưa nay. Văn châm phúng không phải là văn hèn, mà có ích cho những việc có quan thiết trên đời sống của xã hội.

Tiếng Dân,
số 754 - Décembre[1] 1934

1. Tháng 12. (B.T).

MỘT ÍT TÁC PHẨM CỦA TIỀN NHÂN VỀ ĐỜI HÁN HỌC

Nước ta học văn hóa Tàu kể có gần vài nghìn năm, về mặt văn chương thù ứng vẫn đủ đối phó với người Tàu. Song nói về mặt trứ thuật (đây chỉ nói trứ thuật bằng chữ Hán) thì trừ mấy tập thi ra rất là ít. Một thứ văn dùng làm chánh học, trên dạy dưới học, khắp cả nước đều tôn sùng học tập mà không có nhà trứ thuật xuất hiện, thật là một điều nhược điểm trong thời đại Hán học. Sự ấy hiển nhiên song nguyên nhân nhà trứ thuật ít, vì có mấy lẽ:

1. Học Hán văn mục đích là học khoa cử, học theo lối sáo cùng những sách kinh, truyện, sử, một thứ sử lược bất thành văn chỉ cần cho việc thi mà thôi, thi đỗ tức là xong sự học, còn biết trứ thuật là gì?

2. Tiếng là học sách Tàu, mà trừ sách thường ra, không mấy nhà sắm dư các sách. Dầu có người thông minh muốn học, muốn biết, nhưng vì không sách thì học vào đâu, chính kinh truyện thường mà lắm nhà học giả phải mượn về sao chép để học, thì còn nói gì đến sự trứ thuật!

3. Trứ thuật có bình luận tự do muốn có hứng thú mà phát biểu được tinh thần tác giả. Ở điều kỵ húy bó buộc, nhứt là về đường văn tự thì nhà học giả còn hứng thú gì đến sự trứ thuật?

4. Trứ thuật nhờ có ấn bản mới thông hành được rộng rãi mà lưu truyền được lâu. Nếu cứ làm sách mà cất trong một xó không ai thưởng thức, nên có ai làm được bản gì, hoặc là thất lạc, hoặc là còn lại cũng tam sao thất bản, lộn đầu quấy đuôi, nên ít bản trứ thuật được hoàn toàn.

Các nguyên nhân về đời Hán học ít nhà trứ thuật còn nhiều cớ, mà mấy cớ trên là cớ chính. Tuy vậy theo hiện những

sách bìa nát lề hư còn lưu truyền mà ngày nay chúng ta được thấy một ít dấu tích và tâm huyết của tiền nhân ta, vẫn còn một ít bản sách có giá trị. Đại loại như: *Việt sử khâm định, Lịch triều hiến chương, Nhất thống chí, Thối thực ký văn, Vân đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục, Việt sử án, Việt sử đăng bình*, v.v... vẫn còn cho chúng ta nhiều tài liệu về mặt khảo cứu lịch sử, chưa kể *Chinh phụ ngâm* cùng thi văn khác.

Chứng cho giá trị những bản sách trên ký giả xin dẫn vài chuyện chép trong bản *Vân đài loại ngữ* của cụ Lê Quý Đôn.

1. Cách phòng gian về lối viết chữ số khởi thi đời nào? Thường thường công văn và khế khoán viết chữ (chữ số từ 1 đến 10) không viết chữ ít nét: 一 二 ... 十 mà dùng chữ đồng âm nhiều nét (đồng âm mà khác nghĩa nhưng cốt mượn cái hình nhiều nét: 壹 貳 ...(trừ chữ 五 không thấy, không rõ tại sao) phần đông thấy thói quen mà làm theo, hay là vì phép quan buộc, hoặc có kẻ nghiệm xét cũng có thể hiểu được rằng viết chữ số theo chữ nhiều nét kia là cốt phòng kẻ gian dối thêm thắt (viết chữ ít nét có thể thêm nét vào thành chữ khác, như chữ 一 thêm thành chữ 二, 三, 七, 十 chữ Pháp theo khế khoán ước cũng viết rành chữ: un, deux, trois... mà không viết số: 1, 2, 3...). Nhưng hỏi thử bày đâu ra số chữ viết nhiều nét ấy là từ đâu, thì ít ai rõ, chính ký giả cũng mù như phần đông.

Mới rồi xem bản *Vân đài loại ngữ* về điều "Điển vựng", thấy có dẫn sách *Thái bình quảng ký* chép như sau này:

Văn thơ, công tư, từ chữ 一 đến chữ 十 dùng chữ đồng âm nhiều nét 壹, 貳 là đầu từ đời Minh. Khai Tế là Thượng thư Bộ Hộ, định ra cách viết chữ số ấy để phòng mối tệ chữa đổi gian dối.

2. Nước Tàu có súng là từ người Nam ta truyền sang. Theo bản *Cận thế sử* của Tùng Binh Khương Đức (người Nhật Bản) thì ba cái phát minh lớn: ấn bản, kim chỉ nam và hỏa khí đều từ phương Đông nước Tàu sáng thi. Vậy nước Tàu đã nhận súng dùng về việc đánh giặc là do người Nam ta truyền cho họ. Trong *Vân đài loại ngữ* có dẫn mấy chứng rõ ràng:

a) *Kinh sử bình chí* có chép vua Thánh Tổ (1403-1414) đánh nước Giao Chỉ (Việt Nam ta) mà được phép chế súng Thần cơ.

b) Sách *Thông Thuyết* cũng nói đời Vĩnh Lạc (hiệu vua Thánh Tổ) sang đánh Việt Nam bắt được Hồ Quý Ly, được những phép bắn súng và tên lửa (tức hỏa hổ ta).

c) *Cố thọ phẩu đàm* cũng chép: nhà Minh dùng Lê Trừng (con Hồ Quý Ly) là Thượng thơ Bộ Hộ, Trừng rành nghề chế súng.

d) *Thù vực châu thư lục* cũng chép: em Hồ Hán Thương dâng phép "Thần thương" vua Minh dùng làm quan.

e) *Sử Minh*: Vua Vĩnh Lạc thân chinh, đi tuần Bắc Mạc bị địch vây thình lình, nhờ có súng thần thương là thứ súng đánh An Nam mới lấy được, liền đem bắn giặc dãn đi.

Sau có chép: Lê Trừng có làm bản sách "*Nam Ông Mộng Lục*" trong nói việc đời Lý Trần hiệp với sử nước Nam ta nay có chép trong sách *Thuyết phu* (*Thuyết phu* là bản sách của Đào Tôn Hy người đời Minh làm sau có người tục thêm).

Theo như chứng trên thì rõ thứ súng dùng vào chiến trận từ người Nam ta truyền sang mà sau nước Tàu mới có thứ võ khí ấy. (Còn cha con Hồ Quý Ly học theo ai hay là tự sáng tạo ra thì không rõ).

Cử một vài chuyện để chứng cái học "yêm bác" của ông Lê Quý Đôn cùng sách của ông soạn, căn cứ rất xác, sưu tập tài liệu rất rộng, nếm một miếng cũng hiểu toàn cảnh thế nào.

Bình sanh ông soạn rất nhiều, ký giả có thấy bản *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục* rõ là bản sách có giá trị, nhất là về mặt khảo cứu và sưu tập tài liệu rất là phong phú. Có dịp sẽ thuật một ít cho độc giả xem

27-2-1935

CÁI HIỂM TƯỢNG "LOẠN ÓC" HAY LÀ ĐIỀU TIÊN KIẾN CỦA CỤ PHAN TÂY HỒ

Trên thế giới không lúc nào nhiều chuyện như lúc này, cả Á lẫn Âu, cuộc nổi loạn Tây Ban Nha chưa dứt, trận Trung - Nhật đương giằng co, cuộc Nhật - Nga còn xung đột thì vấn đề Tiệp - Đức như đã châm ngòi lửa vào kho thuốc, có hy sinh nước Tiệp để mua hòa bình tạm vậy thôi.

Riêng xứ Việt Nam ta, Chánh phủ bảo hộ đương chăm lo công việc phòng thủ, thì trong xứ gần đây có cái hiểm tượng về nạn "loạn óc" tưởng đều nguy không kém gì cái nạn chiến tranh. Nếu ai có để ý xem xét tình trạng dân tộc, tất cũng công nhận rằng không có thời kỳ nào trên lịch sử Việt Nam cả đời xưa và đời nay mà con Hồng cháu Lạc mang cái bệnh "loạn óc" nặng nề như lúc này.

Loạn óc thế nào?

Nói về tư tưởng và chủ nghĩa ư?

Thôi thì Duy tân, Duy vật, Xã hội, Quốc gia, Bảo thủ, Cấp tiến, Hòa bình, xô bồ chồng đống như giỏ giấy loại!

Nói về chánh kiến và đảng phái ư? Thôi thì Quân chủ, Dân chủ, Bảo hoàng, Cộng sản, Đệ tam, Đệ tứ quốc tế gì gì, mọc lên như nấm!

Về văn giới, báo giới ư? Nào thì cũ, thì mới, nào truyện ngắn, truyện dài, kiếm hiệp, phong tình, trò vui, tuồng kịch, hổ lốn như xà bần ngày Tết!

Về học giới ư? Hán văn, Pháp văn, trường công, trường tư, cho đến thứ chữ Quốc ngữ cũng có chữ mới, chữ cũ, dấu bớt, dấu thêm, lớp trẻ con trông thấy không khác gì trông vào rừng rậm.

Đến phong triều Âu hóa, ôi thôi! Nào khiêu vũ, nào đá banh, nào hướng đạo, nào đua xe, nào tắm biển, cho đến cái phong triều "khỏa thân" cũng đã có phái thực hành! (Báo *Tràng an* ra ngày 13-9 vừa rồi có nói ở Rạch Giá trong Nam đã có phái ấy công nhiên kéo đi giữa chợ ban ngày). Đó là chưa nói cái "mốt" ăn, "mốt" mặc cùng chuyện khác.

Tâm lý bơ vơ

Theo nhà tâm lý học, trải qua một cuộc chiến tranh hay cách mạng cùng những tấn kịch xao xuyến, hỗn độn, kinh khủng, thì phần đông không giữ được cái tâm lý bình tĩnh, vì không đủ sức chống với những tấn kịch kích thích bề ngoài, sanh ra tinh thần hốt hoảng (vẫn như mắc bệnh thần kinh...).

Cái thuyết trên mà hẳn đúng thì hiện xã hội Việt Nam ngày nay chính đứng giữa những tấn kịch xôn xao nói trên, nên tâm lý phần đông chừng đã mất hẳn cái thú sanh nhân, mà

trong óc lại nảy ra những cái quái tượng, nhường bước cho "ma dẫn lối, quỷ đưa đường", mà chính mình không rõ là người gì, sẽ làm việc gì, gần như biết ngày nay mà không biết rõ ngày mai, tâm lý bơ vơ đến thế là cùng!

Trưng triệu ghê gớm!

Tâm lý bơ vơ, tự xem mình như người sống gởi, không thấy cái tương lai ở đâu, trừ những người có học thức đã trải đời, cùng những hạng được hưởng cái cảnh hiện tại sung sướng ra, còn phần đông những hạng tuổi trẻ thất học, cùng bọn đã nghèo lại dốt không đường tự cứu và tự ủy, thói thời không chừa sự bi thảm xấu xa gì mà không dám làm!

Kìa thử đọc tin tức trên các báo hằng ngày, nào cha con chú bác giết nhau, nào vợ chồng thù ghét nhau, nào vì tình, vì nghèo, vì cớ này khác mà liều đời sống với dòng nước sâu, dây oan nghiệt cùng dấm thanh thuốc phiện, kế tiếp diễn ra luôn! Mà nguy hiểm nhất là những đám lừa đảo trộm cướp dùng thứ thủ đoạn mới, làm cho dân lương thiện bị lụy mà không có chút tự vệ, trừ ra một đường đã bị họa rồi mới kêu với nhà pháp luật và người đương cuộc.

Hiện tượng ấy nếu kéo dài và lan rộng

Cái hiểm tượng đại lược như trên, hiện đã lần lượt diễn ra ở xứ này nơi nọ, hễ có xuất hiện ra thì Chánh phủ vẫn trừng trị, nhưng trừng trị sau khi họa hại đã xảy ra, thì dân lành đã bị lụy mà cái mối khủng bố đã gieo vào trong não phần đông, tưởng chưa phải là phương pháp hoàn thiện. Nghĩa là chữa chỗ ngọn mà không tìm đến gốc thì cái mầm ấy không khi nào dứt mà có dịp sẽ lan rộng và kéo dài thì thực cái nguy hiểm không sao tả hết.

NÊN NHẮC ĐẾN TIÊN KIẾN CỦA PHAN CHÂU TRINH

Trong bài *Điều trần* của cụ Phan Châu Trinh đưa lên Chánh phủ Pháp năm 1906, tưởng người Pháp và cả người Nam không

ai lạ gì. Nay nhắc lại, có người cho là sáo. Song có thấy cái hiểm tượng giữa xã hội Việt Nam ta ngày nay mới phục những điều tiên kiến của một nhà tiên thời nhân vật mà trước đây trên ba mươi năm (1906-1938) đã trưng cáo cùng Chánh phủ Bảo hộ một cách rất rõ ràng ngay thẳng, dầu là nhà đương cuộc ít để ý đến.

Điều tiên kiến thế nào?

Trước hết nói, từ nước Pháp sang bảo hộ xứ này, mở mang đường giao thông, cổ lệ việc công nghệ... công nghiệp ấy không ai cãi chối. Duy chỗ tích bệnh trong quan trường, thống khổ trong dân gian, cùng nhân tâm phong tục, quan hệ đến đại mạng mạch của nước Nam thì ít lưu tâm đến... Sĩ phu đua thói bôn canh mà mất lòng liêm sỉ, cùng dân bị bóc lột mà kiệt đường sanh lý. Ngày nay do địa vị bán khai mà sa trở lại vị trí dã man, thành ra một nước tử bệnh không có thuốc chữa...

Đến đoạn sau, về cái hiểm tượng những nước láng giềng dòm ngó, cụ nói: Nước Nam không dại gì mà muốn rước lấy cái cuộc "đổi chủ làm đầy tớ". Song như nói hẳn toàn cả người Nam đều một lòng trung thành với người Pháp để cùng chống nạn ngoại xâm thì e chưa chắc mọi người cùng công nhận (xem hiện nay có phái mà người ta gọi là "thân Nga, thân Nhật") chứng cho lời nói trên là đúng. Lại nói rõ: Một mai mà xứ này có sự biến cố thì kẻ có thế lực giết nhau để trả thù hiềm, kẻ nghèo khổ cùng nhau cướp giựt của cải. Đại thể đã rung rinh rất khó vãn hồi... Nếu Nhà nước Bảo hộ không đổi chánh sách, có ngày đến nhà không ai ở, ruộng không người cày.

Cái hiểm tượng trong bài *Điều trần* trên, ngày nay thấy rõ trưng triệu, tức là cái bệnh "loạn óc" nêu trên đầu đề. Không rõ người Pháp và người Nam có ai ôn lại bài ấy mà lo chữa cái bệnh "loạn óc" ấy cho chăng? Cái bệnh người ta đã thấy trước đây ba mươi năm mà nay nói chuyện thuốc chữa, nghe cũng muộn màng. Song "muộn còn hơn không" nên ký giả xin nhắc lại, mong nhà đại chính trị lưu ý.

Tiếng Dân,
ngày 20-10-1939

LÊ DƯ

Tên thật là Lê Đăng Dư biệt hiệu là Sở Cuồng, không rõ năm sinh, mất ngày 31 tháng 8 năm 1967[1]*. Nguyên quán xã Nông Sơn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.*

Thuở nhỏ ông học ở quê nhà. Từ năm 1900 đến năm 1907, là chiến sĩ trong phong trào Duy Tân. Khoảng năm 1905, xuất dương sang Nhật trong phong trào Đông du. Đến năm 1908, phong trào Đông du bị khủng bố, bị trục xuất khỏi Nhật và từ đó sang Trung Quốc đến khoảng sau Thế chiến thứ nhất. Về nước, làm ở Phòng Chính trị của Phủ Toàn quyền Đông Dương rồi làm trợ bút cho các tạp chí Nam Phong, Hữu thanh, Đông thanh *và làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, chuyên nghiên cứu văn học, sử học. Ông là cha của nhà thơ Hằng Phương; là nhạc phụ của nhà văn Vũ Ngọc Phan.*

Tác phẩm chính:

- Nam quốc nữ lưu *(Nhà in Trung Bắc tân văn, 1929)*
- Nữ lưu văn học sử *(Nhà in Đông Tây, 1929)*
- Bạch Vân thi văn tập *(1930)*
- Vị Xuyên thi văn tập *(1931)*
- Phổ Chiêu Thiền sư thi văn tập *(1931)*
- Tây Sơn ngoại sử (Đông thanh, *số 1)*

Ngoài ra, còn có một số bài nghiên cứu có giá trị:

- Ca vũ và âm nhạc nước nhà (Nam Phong, *số 193)*
- Chữ Nôm với chữ quốc ngữ (Nam Phong, *số 172)*

---

1. Dẫn theo *Từ điển Văn học* (bộ mới), NXB Thế giới, 10-2004.

- Nguồn gốc văn học nước nhà *(Tập san Hội Trí tri, tháng 11-1933)*
- Thảo trạch anh hùng (Nam Phong, *số 163 và số 164)*
- Việt Nam văn học sử (Đông thanh, *số 5)*
- Cổ đại Nam Nhật giao thông khảo Phần chữ Hán (Nam Phong, *số 54 và số 56)*
- Quốc âm thi văn tùng thoại *(1931-1933)*

Lê Dư là một nhà Hán học uyên thâm có nhiều sáng kiến, có óc tìm tòi. Những tác phẩm và những bài nghiên cứu của ông có giá trị đối với nền quốc học nước nhà.

NGUỒN GỐC VĂN HỌC NƯỚC NHÀ VÀ NỀN VĂN HỌC MỚI[1]

Một nước đã có văn học riêng thì có văn tự riêng; nước ta từ xưa đã có văn tự gì riêng không? Các nhà học giả phần nhiều đã có nghị luận đến, hoặc có kẻ cho thứ chữ Thổ bây giờ, tức là văn tự của ta đời xưa, sự đó không lấy gì làm chứng cớ. Chúng ta hãy cho rằng từ xưa nước ta chưa chắc đã có văn tự gì, dù có nữa cũng chưa phổ thông đến cả xã hội, vì những việc đời xưa mà nay còn truyền lại đều là truyền miệng, chớ không phải có viết ra bằng văn tự gì, đến sau ta giao thông với nước Tàu, người ta sang Tàu, người Tàu sang ta, Hán học mới truyền đến, ta mới lấy chữ Hán mà viết; sau lại có Phật giáo truyền đến mà văn học của ta một ngày một tiến bộ, ta lại mượn cái hình chữ Hán để viết ra tiếng ta, tức là thứ chữ Nôm là quốc ngữ, về sau lại có Tây học truyền đến, lấy chữ La Mã đặt ra chữ quốc ngữ, vừa có Tây học vừa có quốc ngữ nên con đường văn học ta lại được tấn tới thêm, đấy là cái nguồn gốc văn học nước nhà, nay xin phân biệt kể ra như sau này:

1. Hán học.
2. Phật học.
3. Tây học.
4. Chữ Nôm và chữ quốc ngữ.

Nói về Hán học. - Hán học truyền đến từ thời đại nào trước, nên nghiên cứu về sự giao thông đã. Kể sự giao thông của ta với Tàu thì có đã sớm lắm, trước lịch Tây 2513 năm, vào đời vua Xuyên Húc bên Tàu, người Giao Chỉ ta bắt đầu giao thông với Tàu, đến năm 2357, về đời vua Nghiêu thì có sai

1. Diễn thuyết tại hội Trí Tri ngày 26 Octobre 1993.

quan sang kinh lý xứ Nam Giao ta, và trong lúc ấy người Việt thường ta có sang Tàu dâng một con thần quy; đến năm 2255, vua Thuấn có sai ông Vũ sang yên phủ xứ Giao Chỉ; năm 1106, người Việt thường ta lại đem bạch trĩ vào hiến cho vua Thành vương nhà Châu; năm 214, thì có người Giao Chỉ ta là Lý Ông Trọng sang Tàu học tập kinh sử, đời vua Tần Thủy Hoàng cho làm chức hiệu úy đem quân ra phòng ngự giặc Hung Nô, sau cũng về nước; đến đời ông Triệu Đà làm vua Nam Việt, kiêm tính nước ta, người Tàu tràn sang rất nhiều, khi ấy Triệu Đà lấy Thi Lễ dạy dân ta, ấy là cái thời kỳ người ta bắt đầu học chữ Hán, vua Vũ Đế nhà Hán mở ra chín quận đặt quan thứ sử để cai trị, di dân Tàu sang, người ta theo học hành mới biết lễ giáo; vua Quang Vũ đời Đông Hán (sau lịch Tây) sai ông Tích Quan làm thứ sử Giao Chỉ, Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân, hai ông ấy có lập ra học hiệu, dạy bảo dân ta, từ đó về sau chữ Hán đã thịnh hành, Tàu lại có tuyển lấy những người cống sĩ ta, mỗi năm tám người cho sang Tàu học, người nước ta có nhiều lưu học sinh gửi sang Tàu du học, như các ông Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Trọng, Hốc Long, hoặc thi đỗ hiếu liêm, hoặc thi đỗ mậu tài và làm quan Tàu, đến hàng quan Thứ Lệnh. Nay chúng ta đọc các bài tấu của Lý Cầm, Trương Trọng chép trong các bộ sách Tàu, đủ biết chữ Hán ta hồi ấy đã tiến bộ lắm.

Đến đời vua Sĩ vương (thế kỷ thứ 2) là người quận Thương Ngô, Tàu, sang làm thứ sử Giao Châu, cũng lấy Thi Thư giáo hóa dân ta, đến hàng bốn mươi năm, lại dịch chữ Tàu ra làm tiếng ta; đã dịch một thứ tiếng nước nọ ra làm tiếng nước kia, tất phải có một thứ chữ mới viết ra dịch ra được, thế đủ chứng chữ Nôm phôi thai ra từ đó (thứ chữ Nôm này, sẽ nói về đoạn sau).

Thời kỳ Đường sang đô hộ ta, thì có quan đô hộ là Mã Thông cũng chuyên lấy Nho học dạy cho dân ta, Tàu lại bắt ta mỗi năm cử lấy Tiến sĩ không được quá tám người, minh kinh không được quá mười người, để đưa sang Tàu. Khi ấy có bọn ông Khương Công Phụ. Khương Công Phụ được cử sang Tàu, đều thi đỗ Tiến sĩ, ông Phụ thi có làm bài phú *Bạch vân chiếu xuân hải,* lời lẽ rất hay, người Tàu cho là một bài kiệt tác, chép trong các sách Tàu, đến nay hãy còn.

Đến thế kỷ thứ 10, nhà Đinh có thiên hạ, chỉ có bọn tín đồ của Phật giáo là thông thạo Nho học nên có việc gì giao thiệp với Tàu thì nhờ bọn sư giúp cho.

Đời Lý Thánh Tôn, bắt đầu sùng thượng Nho giáo, lập ra Văn Miếu, các đời vua sau lại lập ra các khoa thi để khuyến khích Nho học, nhà Trần nổi lên, thì có bốn trường lớn để dạy chữ Nho; tên các trường đó như sau này:

1. Trường của Trần Ích Tắc.
2. Trường của phủ Thiên Trường.
3. Trường Lạn Kha thư viện.
4. Trường Cung Hoàng học hiệu của Chu Văn An.

Bốn trường học ấy tạo thành được không biết bao nhiêu nhân tài, nhà Trần cũng đặt ra khoa cử, nào là thi Thái học sinh, nào là thi Tiến sĩ, sĩ phu đua nhau học để đi thi cử, thành ra một cái phong khí, mà cái học từ chương cũng mới thịnh hành từ đó. Lê, Mạc, Hậu Lê cho đến bản triều, ngót 500 năm, chỉ ham mê về sự học khoa cử đó, mãi đến đầu thế kỷ thứ 20 này, ông Thân Trọng Huề mới xướng ra cái nghị bỏ khoa cử, đến năm 1916 trở đi, mới bỏ được hẳn.

Nói về Phật học. - Vào khoảng lịch Tây năm 61, có một người sư ở nước Thiên Trúc tên là Kỳ Vực sang Giao Chỉ (nay Bắc Kỳ) ta, để truyền đạo Phật, rồi sau mới sang Tàu, sau bốn năm nữa, vua Minh Đế nhà Hán Tàu, mới sai sứ sang nước Thiên Trúc, cầu Phật giáo. Xem thế đủ biết Phật giáo đến ta cũng ngang với Tàu một lúc. Trong sách *Thiền uyển truyền đăng* của ta, soạn ra lúc triều Trần vào thế kỷ 13, có chép rằng: "Có cao tăng nước Thiên Trúc, tên là Tỳ-ni-đa-lưu-chi thiền sư, hồi Tây lịch 547 sang Tàu, đi đến Trường An, vừa gặp bên ấy có sự bài trừ Phật pháp, sư bèn trốn lánh đi Quảng Châu, đến năm 580, sang ở tại chùa Pháp Vân ở Long Biên ta, tức là chùa Đậu ở phủ Thường Tín bây giờ, sư tu ở đó, truyền giáo cho cao tăng ta là Pháp Hiền. Pháp Hiền tu hành nổi tiếng, các nơi đến học Thiền học rất đông, tín đồ có hơn ba trăm người, Thiền Tôn ở nước ta, từ đấy thịnh lắm.

Khi ấy Lưu Phương nhà Tùy làm thứ sử Giao Châu, tâu cho vua Cao Tổ nhà Tùy hay, vua bèn sai sứ sang ta cung

dưỡng, và sắc cho sư lập nên các tháp, sư bèn lập tháp ở chùa Pháp Vân và các chùa khác. Vua Cao Tổ nhà Tùy lại muốn sai sư sang truyền giáo ở ta nữa, khi ấy có Bồ đề pháp sư tâu rằng: "Xứ Giao Châu đường thông với Thiên Trúc, nên khi Phật pháp chưa đến Trung Quốc, mà ở bên đó đã có hơn hai mươi sở chùa, tăng chúng hơn năm trăm, giảng kinh đến 15 quyển, bọn cao tăng Thiên Trúc sang ở đó, có bọn Kỳ Vực, Ma La, Khang Tăng, đều là tay giỏi, nay lại có Pháp Hiền tụ học trò lại thuyết giáo, có kẻm chi ở nước ta đâu, ta không cần phải truyền giáo sang bên ấy nữa". Vua Cao Tổ liền thôi.

Khi đó Phật học ở ta thịnh lắm, nên chữ Phạn cũng có nhiều người biết, mà cao tăng ta là Đại thặng đăng cùng vài ba người bạn cũng sang Ấn Độ học Phật, nổi tiếng ở bên ấy.

Đến thế kỷ thứ 7, Đường Tăng sang ta rất nhiều, Võ Ngôn Thông thiền sư, cũng là người phái Thiền Tôn, mang nhiều sách Phật giáo bằng chữ Hán sang ta truyền giáo, mà cao tăng ta như bọn Phụng Định pháp sư, Duy Giám pháp sư, cũng sang Tàu nghiên cứu Phật giáo, cùng bọn Vương Duy, Giả Đảo, Trương Tịch là bọn văn sĩ nước Tàu giao du, nay xem những thơ của bọn văn sĩ đó đưa tặng cho các cao tăng ta thì đủ biết cái trình độ chữ Hán ở bên ta. Từ đó về sau hai ba thế kỷ Phật đạo thịnh hành, sau đến Đinh, Lê độc lập, sự giao thiệp gì cũng nhờ các sư, câu thơ của Đỗ Thuận pháp sư, khúc ca của Khuông Việt đại sư làm cho sứ thần nhà Tống là Lý Giác phải kính phục, vì đương thời đó, chỉ có bọn tăng lữ là thông hiểu chữ Nho hơn nhất. Thời đại Lý Trần, cũng sùng thượng đạo Phật lắm, cả nước cơ hồ đều là tăng chúng cả.

Nhưng vì từ Lý, Trần về sau, đối với Hán học, có lập Văn Miếu, có đặt ra các khoa thi, Hán học ngày càng thịnh lên, và lại có ông Chu Văn An là bậc đại nho đương thời, có xướng ra cái thuyết sùng chính tịch tà, là sùng đạo Nho mà bài đạo Phật, đạo Phật bị cái ảnh hưởng đó, ngày càng suy sút, sau các đời lại hạ lệnh sa thải tăng ni, nên đạo Phật suy luôn cho đến bây giờ.

Nói về Tây học. - Bắt đầu Tây học truyền đến ta, là do có các tuyên giáo sư của đạo Thiên chúa, sự Tây học đến Tàu đến

Nhật cũng giống như vậy, đều là buổi đầu do đạo Thiên chúa truyền sang cả.

Nguyên về đời Hậu Lê, niên hiệu Nguyên Hòa, vào năm 1533 có một tuyên giáo sư người nước Hà Lan, tên là Y-khu-nê, lén vào các miền huyện Nam Chân, huyện Giao Thủy (thuộc địa phận tỉnh Nam Định bây giờ) truyền đạo Thiên chúa, sau bị cấm bắt phải về nước, kế lại có các tuyên giáo sư Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Nhật Bản, kế nhau đến truyền giáo; và người Anh, người Hà Lan đến buôn bán, Tây học cũng lần lần truyền đến, trong bọn giáo đồ. Ở Thuận Hóa thì có một giáo sĩ Bồ Đào Nha tên là Từ Tâm Bá, có mang nhiều sách Tây sang và dạy cho ta học nghề đúc súng. Hồi ấy nước ta có một người tên là Nguyễn Văn Dụ, người ở huyện Đăng Xương (nay thuộc về tỉnh Quảng Trị) sang học tại nước Hà Lan, ông có học nghề làm đồng hồ, sau về nước truyền lại cho con với rể.

Ấy, Tây học truyền đến ta đã sớm mà vì ta đối với tôn giáo, buổi đầu vẫn còn cấm cách, nên ít có người nghiên cứu Tây học, có chăng chỉ là các nhà giáo sĩ hay là một đôi người có tiên kiến như bọn ông Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký, có chí mới nghiên cứu đến mà thôi. Ông Nguyễn Trường Tộ thường có bài điều trần xin phái lưu học sinh xuất dương du học, nhưng vì sự thiên kiến cố chấp của người mình, không ai chịu nghe. Đến năm Tự Đức thứ 12, vua mới hỏi các quan Cơ mật về việc dịch sách Tây, các ông tâu rằng hiện nay chỉ có các cố đạo và bọn giáo đồ mới am tường chữ Pháp, chúng tôi xét có người bên giáo tên là Nguyễn Hoàng đã biết chữ Hán lại tinh chữ Pháp, xin đòi đến Kinh để dịch các sách, vua Tự Đức nghe theo, nhưng cái kết quả ông ấy dịch sách được những bộ gì, thì không thấy truyền lại.

Khi ấy lại có sức hỏi những người am tường chữ Pháp, quan tỉnh Nghệ An và Lạng Sơn có cử hai người là bọn ông Nguyễn Trọng và Nguyễn Văn Thụ, tâu xin đòi đến Kinh để hạch xét, còn ở Kinh thì quan Thủy Sư và quan Võ Khố, có lựa các người tráng niên có tài nhanh nhẹn phái cho đi theo các tàu thủy để học tập về các máy móc; ở tỉnh Hải Dương, có mở ra một trường học dạy chữ Pháp, lập ra điều lệ thưởng phạt; ông Trương Vĩnh Ký ở Sài Gòn, cũng có mở trường dạy học, Bình

Thuận, Khánh Hòa hai tỉnh, có cấp lương cho học trò vào học và nhờ ông Vĩnh Ký làm quản đốc; tuy vậy người theo học chữ Pháp vẫn ít.

Hồi bảy mươi năm về trước đây, chính là cái thời kỳ người các nước Thái Tây sang mở mang ở phương Đông, người mình cần phải nghiên cứu Tây học lắm, mà cái tình hình Tây học ở nước ta khi bấy giờ như vậy, thật đáng tiếc quá, làm cho cuộc tiến hóa của nước nhà, đến nỗi sụt lùi ở sau mà không bằng người được.

Đến vài mươi năm trở lại đây, người ta mới biết học chữ Pháp là cần, và Nhà nước mới lập ra nhiều trường học, dạy Tây học trong một thời kỳ ngắn ngủi, xem đã có tiến bộ nhiều, tiếc rằng học chưa bao lâu, mà nay đã có người chán nản không muốn học, sự đó rất là trở ngại cho cuộc tiến hóa, tôi rất mong người mình cố sức gắng lên, không luận thế nào, sự học ngày nay cần phải cố lắm chớ nên trông gần mà thoái bộ.

Nói về chữ Nôm và chữ quốc ngữ. - Chữ Nôm ta bắt đầu thấy trong Sử là chỗ xưng Phùng Hưng là "*Bố Cái*" đại vương và chữ *Đại Cồ Việt,* những thứ chữ ấy chế ra từ thời đại nào, từ người nào, cần phải xét cái cỗi gốc, tuy biết thứ chữ ấy có trước đời Trần, nhưng cũng khó tìm biết cho rõ, sau tôi xem quyển *Đại Nam quốc ngữ* (đời xưa ta cũng gọi chữ Nôm là chữ quốc ngữ, như làm thơ Nôm thì gọi là làm thơ quốc ngữ, những chữ quốc ngữ ấy là nói về chữ Nôm, chứ không phải nói vào chữ quốc ngữ bây giờ. Quyển *Đại Nam quốc ngữ* này cũng vậy) của ông Hải Chu Tử soạn ra, trong bài tựa ông có chép rằng: "Vua Sĩ vương bắt đầu lấy tiếng ta dịch bằng tiếng Tàu, nhưng đến chữ *thư cưu*, thì không biết ta gọi là con chim gì, chữ *dương đào* thì không biết ta gọi là quả gì (thí dụ như biết chữ *thư cưu* mà dịch cho là con le le, thì phải lấy chữ Tàu viết ra hai chữ *le le*. Chữ *dương đào* mà dịch cho là quả ổi, thì phải lấy chữ Tàu dịch ra chữ *ổi*). Xem đó thì biết chữ Nôm phôi thai ra từ đó. Ông Hải Chu Tử tên là Nguyễn Văn San hiệu là Văn Đa cư sĩ, người ở làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, ở về đầu đời Tự Đức, ông là một nhà học giả lúc bấy giờ, người nước ta nghiên cứu cái học Vương Dương Minh, trước có ông Lê Quý Đôn nhà Lê, sau có

ông này, xem thế đủ biết ông là người bác học lắm, ông có soạn ra sách *Quan châm thực lục* và sách *Độc thư cách ngôn* nữa.

Chữ Nôm ta đến lúc nhà Trần, thì đã phổ thông lắm cho nên mỗi khi quan hành khiển ra tuyên chiếu vua, thì dụng bằng chữ Nôm, mà ông Hàn Thuyên mới dùng chữ Nôm đặt cho thơ, đời gọi thứ thơ ấy là Hàn luật; ông Nguyễn Sĩ Cố cũng mới lấy Nôm đặt ra bài phú. Người mình biết dùng tiếng Nôm làm văn thơ là từ lúc bấy giờ. Đời vua Trần Anh Tôn năm Hưng Long thứ 13, gả bà Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm Thành, các quan ngăn cản không được, lấy làm thương tiếc, nhân mượn việc vua Hán Nguyên Đế gả nàng Chiêu Quân cho vua Hung Nô, làm thơ để trào phúng, những thơ ấy đến nay hãy còn. Nay thử đọc một bài thơ trào phúng đó như sau này:

Đầu đề là *Vua dụ nàng Chiêu Quân*:

Hán Hồ vẫn muốn vẹn trăm đường,
Há trẫm riêng tay có phụ nường!
Bắc Quốc tuy rằng ngoài dị vực,
Vương Đình song cũng một biên phương;
Ở đây hạnh thắm nên mai nhạt,
Về đó sen tàn lối cỏ hương;
Hơn thiệt thôi đừng ai oán nữa,
Chờ ngày áo gấm lại hoàn hương.

Ấy là một bài thơ quốc văn rất cổ, mà nay hãy còn.

Lại Trần Trang Định vương lấy chữ Nôm làm thơ át hậu để trào phúng Trần Nguyên Đán chơi thân với Hồ Quý Ly, bày ra một lối thơ quốc âm mới.

Hồ Quý Ly có làm thủ chiếu bằng quốc ngữ (trong sử ta vẫn gọi chữ Nôm là quốc ngữ) dịch thiên Vô *dật* ra bằng chữ quốc ngữ để dạy nhà vua, dịch *Kinh Thi* ra bằng quốc ngữ, và làm bài tựa trong sách *Kinh Thi* dịch ra đó, cứ theo cái ý kiến của mình, chớ không theo lời chú thích của Chu Hy Tàu. *Kinh Thi* ấy dịch ra là cốt để cho nữ sư dạy bà hậu phi.

Nước ta học *Thi Thư* của Tàu ít ai dám bẻ bắt lời chú thích của họ Chu, ấy là một cách nô lệ theo tư tưởng của người, họ Hồ quyết nhiên không chịu theo, để cho cái tư tưởng mình được độc lập, đấy là một điều đáng phục lắm. Nếu mỗi người đọc sách đều biết như vậy, thì cái tư tưởng của ta, tiến bộ biết chừng nào.

Đời Lê nối lên, cũng rất cổ lệ về sự dùng chữ Nôm, vua Lê Thái Tôn muốn tìm xem thủ chiếu và thơ văn của họ Hồ, ông Nguyễn Trãi có tìm được vài mươi bài văn bằng quốc âm của họ Hồ dâng cho vua xem; ông lại làm gia huấn bằng lối thơ lục bát, đến nay hãy còn. Lối văn ấy không biết bày ra từ đời nào, tôi xét trong tập thế phả của Trưng Vương, thì thấy có những câu:

Trời mưa nước chảy sông Đoài,
Cỏ đè trên lúa, cá hầu thác hư.

Lại câu:

Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng.

đều là giọng văn lục bát cả, có lẽ đấy là lối văn tự nhiên của ta, mà có đã lâu, ông Nguyễn Trãi cứ theo lối ấy mà làm thành trường thiên vậy.

Đời Hồng Đức thơ văn Nôm rất nhiều, xem như "*Thập giới cô hồn*" của vua Thánh Tôn, chép trong *Thiên nam dư hạ tập,* và như mấy bài *Bát giáp thưởng đào văn* của ông Lê Đức Mao cùng người ở thời ấy, thì biết lúc bấy giờ, văn Nôm phát đạt lắm.

Nay thử đọc bài *Bát giáp thưởng đào* như sau này:

Minh mị phương xuân hảo,
Cỗ vũ Thái bình dân;
Xuân kỳ phúc, xuân vui tiệc hát,
Tụng thần hưu tám giáp hoan nghênh;
Miếu Chu đối việt tam linh,
Mùi hương nức kính, tiếng sinh đưa thành.
Xuân ca xuân hát linh đình,
Cung cầm lưu thủy, chén quỳnh bay hoa.
Muôn nhờ giáng phúc bình hòa,
Nhà đàn cửa hát nội ca Đường Cù.
Mừng nay tiệc ca trù thị yến,
Khúc thăng bình nức tiếng tụng dương.
Thưởng đào một giải mừng làng,
Năm thêm phú quý, ngày càng vinh hoa.

Đời Hồng Đức có đặt ra nhã nhạc và giáo phường, nên đã có ca trù cùng ả đào; nay đọc trong một bài này, thì đủ cả ca trù và ả đào, đủ làm một cái chứng cứ cho văn tục hát ả đào bây giờ vậy.

Từ Mạc với đời Hậu Lê, văn Nôm cũng thịnh, xem *Ngũ kinh, Tứ thư* và sử đã có dịch ra Nôm cả, đủ biết lối văn Nôm phổ cập biết chừng nào!

Về đời Mạc đời Lê, các nhà học giả giỏi văn Nôm nhiều lắm, mà nổi tiếng nhất là Vịnh Kiều hầu và Đường Xuyên tử, cho nên đương đời ấy có câu rằng: "Về trước Trung Hưng, thì có Vịnh Kiều hầu, về sau Trung Hưng thì có Đường Xuyên tử", là khen văn thể quốc âm của hai ông ấy, rất là thanh cao, hơn cả mọi người vậy.

Về thời kỳ ấy người Nhật Bản sang buôn bán bên nước ta, ở tại Hội An, Đà Nẵng, Hưng Yên, Phố Hiến cũng học tập chữ Nôm nhiều, nên họ về nước rồi, có gửi tờ biểu sang chúc vua ta, cũng viết bằng chữ Nôm, các sách Nhật còn chép lại, xem đó đủ biết văn Nôm thịnh hành lắm.

Đời Hậu Lê là đời vua Lê chúa Trịnh, danh phận không được rõ ràng, những người học chữ Hán đi thi, không biết xu hướng về bên nào, nên những thơ văn chữ Hán lúc bấy giờ rất là nhu nhược, đồi bại, xem như trong tập *Cát xuyên tùy bút* của ông Trần Tấn chép, đương thời sĩ phu ứng thi, có câu thơ rằng:

Thời hân phùng chí trị,
Thần nguyện thú tam thê.

nghĩa là may gặp đời thái bình tôi muốn lấy ba vợ, cái giọng văn ấy đê liệt biết chừng nào!

Nhưng trái lại lối văn Nôm không phải lối văn như văn khoa cử, bắt buộc, thời hạng người lo đời thương nước, thường làm ra những câu văn khảng khái, để thư cái khí bất bình của mình, thì lại có ý động chạm đến vua chúa, nên chữ Nôm lại phải bị cấm. Năm Cảnh Trị thứ nhất (1662) phủ chúa có ban ra 47 điều giáo hóa, trong đó có một điều rằng: "Thần Liêu ở Vương phủ thông truyền cho quan dân toàn quốc biết rằng: Phàm sách vở có quyển nào quan hệ đến sự giáo hóa trong đời, mới được xuất bản; lâu nay những người hiếu sự, hay lượm nhặt các sách vở bằng chữ Nôm, không phân biệt thứ gì nên xem hay không, cứ xuất bản bán để lấy lợi, điều đó nên nghiêm cấm, từ nay trở về sau, nhà nào có thu trữ các thứ sách vở ấy, hay là bản in, Chính phủ đều thu đốt hết". Ấy, bị một hồi đốt

phá đó, mà bao nhiêu sách vở có thể làm tài liệu nghiên cứu, đều bị tiêu diệt.

Trải đời Tây Sơn cho đến đầu triều Nguyễn, phàm văn thư vãng lai vẫn dùng chữ Nôm, mà những nhà học giả có tiếng văn Nôm hay, như ông Nguyễn Du, ông Đặng Đức Siêu, ông Vũ Trinh, ông Nguyễn Huy Tự, đều là bọn học giả của nhà Lê sót lại, cho nên văn Nôm lúc đầu triều Nguyễn, có nhiều tập rất hay. Từ đầu đời vua Minh Mệnh bắt đầu bỏ chữ Nôm, học trò đi thi và các quan tâu thưa việc gì, bắt toàn dụng chữ Hán, mà viết cho đúng với tự điển *Khang Hy*, từ ấy về sau người học chữ Nôm dần ít, cho đến ngày nay. Tuy vậy, mà cái thế lực chữ Nôm ở các nơi quê hương, về các giai cấp hạ lưu vẫn còn thông dụng hơn chữ Hán, nên hiện nay sách Nôm bán ở nhà quê vẫn còn mạnh lắm.

Lại xét văn Nôm ta, theo lối văn thể Tàu, thì lối gì cũng đủ, ngoài ra lại có nhiều lối văn đặc biệt của ta, như lối lục bát, song thất lục bát, ca trù, thể thơ một vận, thể thơ hai vận, đủ biết văn chương đến thời kỳ phát đạt, thì biến hóa vô cùng.

Văn Nôm của ta, từ xưa có nhiều nhà chuyên môn nghiên cứu, kể ra có 12 văn phái như:

Phái *Liễu Ngạn* là phái Ôn Như Hầu.
Phái *Mộ Trạch* là phái Võ Duy Đoán.
Phái *Tiên Điền* là phái Nguyễn Du.
Phái *Thụy Khuê* là phái Phan Huy Ích.
Phái *Cổ Đô* là phái Nguyễn Bá Lân.
Phái *Thanh Nê* là phái Trương Đăng Quỹ.
Phái *Lai Thạch* là phái Nguyễn Huy Tự.
Phái *Phú Thị* là phái Hữu Hộ Lượng.
Phái *Cổ Liêu* là phái Phạm Công Trứ.
Phái *Cổ Am* là phái Nguyễn Bỉnh Khiêm.
Phái chúa Nguyễn.
Phái chúa Trịnh.

Thu thập được hết văn chương của các chi phái ấy, thì biết nền quốc văn ta ngày xưa phong phú biết chừng nào! Kể trong một thời kỳ từ đời Lê, đời Mạc, Hậu Lê cho đến bản triều, trong khoảng hơn năm thế kỷ đã tạo thành một áng văn chương làm cái của báu cho nước nhà, tuy trong các thế kỷ ấy, về các phương diện khác như chính trị xã hội tuy không có gì xuất sắc,

mà riêng về bên văn học, thì thật đã có cái giá trị trên lịch sử, rất là rõ rệt lắm vậy.

Quốc văn ta ngày nay, không viết bằng chữ quốc ngữ theo lối chữ Nôm mà viết bằng chữ quốc ngữ theo lối chữ La Mã, thứ chữ theo lối chữ La Mã đó so với chữ theo lối chữ Nôm, cách viết giản tiện hơn, cách học cũng dễ hơn, thật là một cái lợi khí cho nền văn học ta, mà đáng dạy bảo cho được phổ cập vậy.

Lối chữ La Mã, truyền đến nước ta, bắt đầu từ các nhà tôn giáo, khi tôn giáo truyền đến, các tuyên giáo sư theo học tiếng ta, để cho tiện sự truyền giáo, họ nhận lấy thứ chữ La Mã đó, đặt ra riêng một lối chữ, để viết tiếng nước ta, gọi là chữ quốc ngữ, từ đấy gọi là chữ *quốc ngữ mới* chuyên chỉ về lối chữ đó.

Nay lược xét cái cỗi gốc thứ chữ quốc ngữ theo lối chữ La Mã: Cứ theo các sử Nam, sử Tây chép lại, thì vào khoảng thế kỷ thứ 16, năm 1596, có một người nước Hà Lan, là tuyên giáo sư thuộc về giáo hội đạo Thiên chúa, bắt đầu lén đến truyền giáo tại miền huyện Giao Thủy, huyện Nam Chân ở xứ Bắc đây. Nhưng không được bao lâu, thì bị sự ngăn trở mà phải về nước. Kế đấy lại có các giáo sĩ nước Bồ Đào Nha là bọn ông Gasparde Amiral và Antoine Bariore đến, mà các giáo sĩ nước Pháp nước Nhật cũng có đến nữa. Trong hàng giáo sĩ đó, có ông Alexandre de Rhodes, ông đến Giao Chỉ (Nam Kỳ) từ tháng 12 năm 1624, ông là một người thông minh có học vấn rộng rãi, sở trường nhất là khoa ngôn ngữ, khi ông đến Giao Chỉ mới được bốn tháng thì ông đã học hiểu được tiếng nước ta, sáu tháng thì ông đã lấy tiếng ta mà giảng đạo lý được. Ngày 19 tháng 5 năm 1625 thì ông ra Bắc, nhân lúc ấy đã có giáo sĩ là ông Julien Balainoti trước tới truyền đạo ở xứ Bắc, mà chưa biết nói tiếng ta, có nhiều sự trở ngại, cho nên phải mời ông ra. Sau ông có làm ra hai quyển *tự điển* bằng chữ quốc ngữ, bắt đầu xuất bản từ năm 1651, một quyển tên là *Dictionnaire Annamitique;* một quyển tên là *Catéchisme Latin Tonkinois,* và ông có chép rằng: Hai quyển *tự điển* này nguyên cứ theo bản của hai ông giáo sĩ người nước Bồ Đào Nha là ông Gasparde Amiral và ông Antoine Barbore[1].

1. Ở đoạn trên của bản in trước, lại là Bariore. (B.T).

Cứ theo mấy lẽ kể trên kia, thì sự phát minh ra chữ quốc ngữ, không phải do một người nào làm ra, mà tất phải nhờ có sức nhiều người, và hai giáo sĩ Bồ Đào Nha đã có làm quyển sách gì bằng chữ quốc ngữ đó, nhưng không thấy truyền lại, còn ông Alexandre de Rhodes là người thạo tiếng ta nhất, ông tất có công lao nghiên cứu với các giáo sĩ khác nhiều, có hai quyển sách của ông còn lại, đủ làm chứng cứ, tuy vậy nói rằng chữ quốc ngữ từ ông đặt ra thì không đúng, bởi vì trước ông đã có hai giáo sĩ Bồ Đào Nha đã có làm sách kia mà.

Thứ chữ quốc ngữ ở nước ta ngày nay, xem đã phổ thông lắm, và tiện lợi cho sự học vấn của ta không biết chừng nào, nếu sau này dịch hết sách khoa học, để dạy cho người mình thì sự tiến bộ mau chóng vô cùng.

Nền văn học mới. - Nước ta thu nạp ba nguồn văn học ở nước ngoài đến là Hán học, Phật học và Tây học, làm cho dân trí của ta, ngày được mở mang, thật là một sự rất may. Nhưng vì ba cái học đó, đều là ta học mượn của người, cho nên gây ra một cái học phong sai lầm, chúng ta là người Việt Nam mà đi học những chuyện đâu đâu, hỏi đến chuyện nước Nam thì như ở trong vòng sương mù đến mấy dặm, học mà không biết đến nước, là một cái học không có căn bản, thua kém các nước, là tại chỗ đó. Vậy nên tuy cũng có tiến hóa, mà vẫn không phải có cái nguồn gốc thật.

Nay cần phải dựng lên một nền văn học mới, nghĩa là phải dựng lên một cái học phong có căn bản, phải xét rõ cái nguồn gốc nước ta là thế nào, cái đường tiến thủ cách sinh tồn của ta nên thế nào, lại thu thái những khoa học tư tưởng mới của các nước văn minh trong thế giới, để vun bồi cho nền văn học ấy tạo ra một cái hồn riêng của dân tộc ta, như Thái hòa hồn của nước Nhật, có gây nên được như vậy, mới mong tiền đồ nước nhà có một cái hy vọng mới.

Gọi là nền văn học phải có nguồn có gốc, có chi có phái, có quan hệ đến chính trị, có mật thiết đến thế đạo nhân tâm, chứ có phải viết một vài câu văn mới, làm một vài bài thơ mới, mà gọi là nền văn học được đâu, thơ văn chẳng qua là một chút nho nhỏ ở trong văn học đó thôi.

Còn đến sự lấy thứ chữ quốc ngữ, là một thứ chữ gốc cho nền văn học, nghĩa là dạy bảo các khoa học gì, đều toàn dùng chữ quốc ngữ, điều đó mọi người đều công nhận như vậy, nhưng dùng thứ chữ đó, cần phải theo trình độ mà thay đổi một đôi chút, để cho sự học được có ích lợi.

Về cách dùng chữ quốc ngữ, ông Nguyễn Văn Vĩnh muốn lấy năm chữ để thay vào năm cái dấu, như trong báo *Trung Bắc* của ông đã thường đăng. Nhưng theo ý tôi, thì tôi muốn tùy theo cái trình độ học vấn mà bỏ năm cái dấu đó đi. Phàm những sách vở thuộc về tiểu học, thì để nguyên năm dấu, cho tiện trẻ con đọc, còn những sách từ trung học trở lên thì giảm năm cái dấu ấy, vì thứ chữ quốc ngữ của ta, những người học đã hơi thông, thì tuy không có năm dấu, cũng có thể đọc được biết được, vả chăng trong khi đọc thứ chữ quốc ngữ không dấu, có hơi khó một chút, để cho kẻ đọc suy nghĩ, người đã có học vấn, thì tự nhiên đọc được, những kẻ học đương kém, thì cần phải có thầy, làm như vậy, thì trong sự học mới được tấn tới. Tôi nghĩ như vậy là tôi đã có chỗ kinh nghiệm, tôi thấy người Nhật Bản dạy chữ quốc ngữ của họ, họ cũng theo trình độ mà phân biệt, những sách giáo khoa về tiểu học hay là thứ báo chí để phổ thông cho người sơ học, thì họ để nguyên các chữ âm và các dấu, còn các sách từ trung học trở lên, thì bớt chữ âm bớt dấu cả, vì làm như vậy, thì sự học có ích lợi được nhiều. Lại những sách bậc cao, thì họ dùng văn ngữ; còn sách bậc tiểu học, thì toàn dụng khẩu ngữ, chỗ đó cũng là chỗ họ phân biệt cái sức học khác nhau.

Cái trình độ học vấn của ta ngày nay, phần nhiều hãy còn thấp kém lắm, nếu toàn dụng văn ngữ, để soạn những sách giáo khoa bậc cao, thì e chưa tiện, có làm như vậy được, cũng phải chờ cái trình độ tiến cao lên đã. Về sự dùng chữ quốc ngữ bỏ dấu, tôi nghĩ lại còn có một điều tiện nữa, vì là tiếng nước ta mỗi xứ có hơi khác một ít, như chữ *Hà Tĩnh,* có nơi dùng dấu là *Hà Tịnh,* có nơi dùng dấu là *Hà Tĩnh,* nay bỏ dấu đi, ai cũng đọc là *Ha Tinh,* thì là như một cả, dùng theo cách chữ quốc ngữ bỏ dấu, có lẽ lâu ngày thì tiếng ta được hợp nhất cả. Sự gì bắt đầu mới nói ra, thế nào cũng có nhiều người tán thành, và cũng

có nhiều chỗ khuyết điểm. Nhưng tôi dám chắc tập luyện lâu ngày, tất có ngày có cái kết quả được mĩ mãn.

Nước Tàu hơn mười năm trở lại đây, có bọn Hồ Thích xướng ra dùng bạch thoại làm văn, tức cũng như ta dùng quốc ngữ làm văn, cả nước Tàu đều xu hướng theo, người Tàu gọi là tân văn hóa vận động, người nước mình thấy Tàu như vậy, cũng muốn bắt chước theo, khởi ra cuộc tân văn hóa vận động, nhưng không biết Tàu dùng bạch thoại làm văn, tức như ta dùng quốc ngữ làm văn, hay là ta xưa dùng chữ Nôm làm văn, sự đó ta đã làm trước Tàu ngót nghìn năm rồi, nay không cần phải vận động nữa.

Còn lối thơ mới của Hồ Thích xướng ra, không vận không luật, làm ra một cách rất giản dị, ai ai cũng có thể làm được. Lối thơ đó tôi tuyệt nhiên không biểu đồng ý, vì làm thơ phải có vận có luật, có mỹ thuật mới gọi là thơ, thơ phải là người có học mới làm được, nay muốn cho giản dị, ai cũng làm thơ được, khác gì như kẻ làm bánh mà muốn làm cho giản dị, cứ nhồi bột với đường, hấp chín thì ăn, ai cũng làm được, nhưng như thế có thể gọi là bánh không, làm thơ cũng vậy, nếu ai ai cũng cứ viết bừa ra không vận không luật, không mỹ thuật thì sao gọi là thơ được.

Tôi xem lối thơ mới bây giờ, cứ viết bừa ra, không cần phải có mỹ thuật, người vô học cũng làm thơ, như vậy có khác gì lối hát trống quân của ta. Đó cũng là một lối học của ông thầy Hồ Thích đó. Người mình tựa hồ có cái tính nô lệ về sự bắt chước, thấy người ta làm gì thì bắt chước nấy, không còn nghĩ sự đó hay hay là dở, không những một sự làm thơ như vậy, cái gì cũng như vậy cả. Nói về văn chương tôi nghĩ ở nước ta không thiếu gì lối văn hay mà nguyên không phải là có bắt chước ai, như lối văn *ca trù,* lối văn *lục bát, song thất lục bát*, vân vân, đều là lối văn có giá trị. Ngày nay là ngày nên dựng lên một nền văn học mới, nếu có ai sáng ra một lối văn gì đặc biệt có văn chương, có mỹ thuật, để vun bồi cho nền văn học của ta, quý hóa biết chừng nào, cần gì phải bắt chước người, mà bắt chước dở như vậy.

Nói tóm lại, cái nền văn học mới, tôi chủ trương cần phải gây nên một cái học phong có căn bản và thu thái các khoa học

tư tưởng mới của các nước, như lời tôi đã kể ở trên thì mới là có cái giá trị; còn về văn chương là một bộ phận trong văn học, thì ai muốn viết ra cho giản dị, hay là viết ra theo lối thâm thúy cũng được, cốt phải thơ cho ra thơ, văn cho ra văn, thì mới bồi thực cho nền văn học ta được, đấy là chỗ chủ trương của tôi.

Nam Phong,
số 190, Novembre, 1933

BÙI KỶ
(1887 - 1960)

Bùi Kỷ, tự là Ưu Thiên, sinh năm 1887, nguyên quán ở làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, mất năm 1960 tại Hà Nội; Viết chung với Trần Trọng Kim nhiều sách. Năm 1909, đậu Cử nhân, năm 1910 đậu Phó bảng. Năm 1912, sang Pháp học trường thuộc địa (Ecole Colonie). Năm 1917, là giảng viên Việt văn và Hán văn tại Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội, Trường Cao đẳng Pháp chính. Từ năm 1932, còn dạy thêm ở hai trường tư thục Thăng Long và Văn Lang. Sau cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp là chủ tịch Hội văn hóa kháng chiến Liên khu III, Ủy viên mặt trận Liên việt liên khu, Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu III... 1954, tham gia đoàn Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới, phó ban Ban thanh toán nạn mù chữ toàn quốc, Hội trưởng Hội Việt Trung hữu nghị.

Tác phẩm chính: Quốc văn cụ thể *(Nghiên cứu văn học, Tân Việt thư xã, Hà Nội, 1932),* Truyện Thúy Kiều *(cùng Trần Trọng Kim chú giải, Vĩnh Long Hưng xuất bản, 1937),* Việt Nam văn phạm, bậc trung học *(cùng Trần Trọng Kim và Phạm Duy Khiêm biên soạn, xuất bản năm 1940),* Hán văn trích thái diễn giảng khóa bảng *(soạn cùng Trần Văn Giáp, xuất bản năm 1942),* Tiểu học Việt Nam văn phạm *(soạn chung cùng Trần Trọng Kim và Nguyễn Quang Oánh, xuất bản năm 1945),* Tam Quốc Chí *(dịch năm 1959). Ngoài ra, Bùi Kỷ còn có những bài thơ đặc sắc được truyền tụng như:* Thế, Truy niệm Tiên Điền Nguyễn Du.

Bùi Kỷ là một học giả uyên bác, một trí thức yêu nước. Ông là người có công đối với văn học chữ quốc ngữ đầu thế kỷ XX, đặc biệt là giai đoạn 1930 - 1945, khi mà chữ quốc ngữ đã có tư thế, có tiếng nói vững vàng trên văn đàn.

VĂN BIA KỶ NIỆM TIÊN ĐIỀN NGUYỄN TIÊN SINH(*)

Tiếng nào đã làm được văn, không phải là tiếng tầm thường, người nào đã hay về văn, không phải là người tầm thường; đất nào đã có người hay văn, không phải là đất tầm thường.

Tiếng ta phần nhiều căn cứ ở chữ Tàu, tư tưởng cũng hấp thu ở văn Tàu, song vẫn tự có một tinh thần riêng, một thể tài riêng, xem những ca dao ngạn ngữ truyền đến ngày nay, nhiều câu thật thà mộc mạc mà ý vị sâu xa, có thể chắc rằng cái mầm mống văn ta đã nảy nở từ thời kỳ tối cổ. Đến đời Trần, ông Nguyễn Thuyên, ông Nguyễn Sĩ Cố đem lối thi phú đặt bằng quốc âm, văn ta ngày một thịnh, dầu khoa cử chưa dùng, học hiệu chưa giảng, song Hán học càng thịnh bao nhiêu thì cái kho văn liệu của nước ta càng giàu thêm bấy nhiêu, cho nên các bậc tiền bối thâm về Hán học như ông Tiều Ẩn, ông Ức Trai, ông Bạch Vân Am[1] đều nổi tiếng về quốc văn cả. Nay thử kể qua những tập văn Nôm cũ, chất phác như *Trê Cóc*, nghiêm chỉnh như *Trinh Thử*, lâm ly như *Cung Oán*, diễm lệ như *Hoa Tiên*, đều là cái lịch sử rực rỡ vẻ vang của văn chương nước Việt, ai bảo rằng một dải đất cỏn con, ở dưới ánh sáng lập lòe sao Dực - Chẩn[2] lại không đủ tinh hoa tinh tú để chung đúc được bao nhiêu Lý, Đỗ, Âu, Tô[3] hay sao?

Song xét cho kỹ, quốc văn từ Lê về trước thì "chất" thắng, từ Lê về sau thì "văn" thắng; tìm một nhà chiết trung cả "chất",

---

(*) Tức thi hào Nguyễn Du, quê làng Tiên Điền, Hà Tĩnh.

1. Tức Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm.

2. Theo quan niệm địa lý trước đây, nước ta thuộc khu vực sao Dực, sao Chẩn.

3. Tức Lý Bạch, Đỗ Phủ, thi hào đời Đường, Âu Dương Tu, Tô Đông Pha, văn hào thời Tống (Trung Quốc).

"văn"[1] để làm tiêu biểu cho hậu học thì Tiên Điền Nguyễn Tiên sinh là bậc nhất vậy. Tiên sinh húy là Du, tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, biệt hiệu là Hồng Sơn liệp hộ, sinh năm Ất Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26, mất ngày mồng mười tháng tám, năm đầu niên hiệu Minh Mạng, con thứ bảy ông Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An. Tiên sinh vốn thiên bẩm cao, hậu về tình, hùng về khí, cao về tài lại bác thâm về học vấn, ma chiết về cảnh ngộ nên văn chương dung hóa, thấu lý nhập thần, trừ những tập viết bằng Hán văn như *Bắc hành thi tập, Thanh Hiên tiền hậu tập,* còn ngâm vịnh bằng quốc văn cũng nhiều mà thứ nhất là tập *Đoạn trường tân thanh* tức là *Truyện Kiều,* thực là một cuốn kiệt tác, trước sau chưa có bao giờ.

Hội ta nghĩ rằng: Hán văn đã một ngày một lùi để nhường cái địa vị chính đáng cho quốc văn thì quốc văn tất có cái tương lai rất quan hệ, rất mật thiết với nước ta mà một nhà sở trường về quốc văn, không ai bằng tiên sinh; giá trị quốc văn tôn lên cũng nhờ ngọn bút tiên sinh; nay quốc dân đang hô hào cổ vũ bằng quốc văn, há lại quên một bậc có công to với quốc văn hay sao? Đã hay các bậc huân nghiệp nước ta, không phải một mình tiên sinh, song Hội ta đối với tiên sinh, chú ý chuyên trọng về quốc văn, mong sau này quốc văn có một ngày hưng thịnh mà cả tư tưởng học thuật đều bởi đó đằng tiến mãi lên. Vậy thì một bậc đã có công to với quốc văn nước ta tức là đã có công to với nước ta.

Tiên sinh lúc lâm chung có khẩu chiếm[2] một câu rằng:

Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?[3]

---

1. "*Chất*", "*Văn*": tương tự như cách nói bây giờ: nội dung và hình thức của văn học.

2. Làm thơ đọc ngay ra miệng.

3. Nghĩa cả hai câu:

Không biết hơn ba trăm năm về sau
Ai là người trong thiên hạ khóc Tố Như?

Thực ra, đây là hai câu kết trong bài thơ chữ Hán "Độc Tiểu Thanh ký" của Nguyễn Du.

dầu danh nhân tâm sự giãi với giang san, lời đỗng khấp[1] để đợi người thức giả. Song nay vì tiếng, vì đất mà nhớ đến người, thì bài bi này dẫu không dám đương được chữ "khấp" cũng gọi là chữ "truyện" hay chữ "ký" để thay một nén hương chung của quốc dân vậy.

Minh rằng:

Đất đục trời trong hòa tan làm mực,
Nước biếc non xanh tả nên đầy bức.
Đã sẵn tài tình quản gì phong sắc,
Hồn văn đi về, cảo thơm sực nức.
Kiếm gác bên đền gió mưa vẫn sắc,
Bút tựa mặt hồ, trăng sao vằng vặc,
Cảnh ấy bi này nghìn thu dằng dặc.

(Bài này đã được khắc vào bia
để ở hội Khai Trí Tiến Đức -
nay là Trung tâm phương pháp
câu lạc bộ, Hà Nội)

1. *Lời đỗng khấp:* lời thương khóc.

QUỐC VĂN CỤ THỂ

TỰA

Sự học ở nước ta ngày nay đã biến đổi hầu hết, và sự sinh hoạt cũng đã cải cách đi nhiều, thế mà người mình vẫn giữ được cái tính lưu truyền rất chuộng văn chương. Đó chính là một cái tính tốt của người Việt Nam ta. Song chỉ tiếc vì văn chương của ta xem ra mỗi ngày một kém, là vì người thật sành văn hết dần đi, mà sách vở thì ít, thành thử những người hậu tiến ai muốn học làm văn phải nhiều nỗi khó khăn, thành ra lắm người chán nản. Mà dù có làm, thì cũng vơ vẩn, ít khi thành văn hay được. Ấy là một việc chúng ta nên chú ý lắm vậy.

Văn chương mà biết dùng ra, không phải là vô ích; chính là một phần học, rất có lợi cho sự giáo dục. Kẻ có chí khí, có tâm tình, lấy văn chương làm cho phấn chấn lòng người; kẻ có học thức, có kiến văn, lấy văn chương mà truyền bá cái tư tưởng ra thiên hạ. Song văn chương là cái nghệ thuật, tất phải có phương pháp, có quy củ, để học giả biết đường lối mà luyện cho thuần thục, thì văn mới hay và nghề mới tinh được.

Người mình từ đời Trần, đời Lê trở đi, nghề văn đã sành. Văn Hán tự chẳng kém gì người Tàu, mà văn quốc âm thì có nhiều lối rất hay. Ấy là cái nền văn của ta đã có sẵn, mà cũng đủ lấy làm vẻ vang vậy.

Cái nền ấy của tổ tiên lưu truyền lại, ta nên gìn giữ lấy, rồi cố sức mà tô điểm cho tốt đẹp thêm. Văn chương của ta là cái tinh thần của dân tộc ta, cái tinh hoa của tiếng ta, dù ta có muốn sửa đổi thế nào nữa, ta cũng chưa dễ đã thoát ly được cái phạm vi các lối văn cũ. Là vì trừ lối văn xuôi ra không kể, còn lối văn vần, thì tất phải theo từ điệu và âm hưởng của tiếng ta mới làm được văn.

Tiếng nước ta là tiếng độc âm, không thể bắt chước những lối văn làm bằng tiếng liên âm được. Văn làm bằng tiếng độc âm phải theo cái điệu thanh vận và cái luật bằng trắc, thì lời nói êm ái và câu văn mới rắn rỏi. Đó là chỗ khó trong sự làm văn của ta.

Xưa kia ta học làm văn, thì có thầy dạy; người đi học phải luyện tập lâu ngày mới thành tài và mới làm được văn. Nay lối cũ đã bỏ đi, thầy giỏi ngày một hiếm có. Nếu không có quyển sách nói rõ ràng về cái lối làm văn, và những cách thức làm các lối văn ấy là thế nào, thì những người muốn học làm văn biết sở cứ vào đâu mà học tập. May sao có Châu Giang Bùi Ưu Thiên, không nỡ để cái nền văn học cũ mai một đi, chịu khó làm quyển *Quốc văn cụ thể*, bàn rõ cái nguyên ủy và cái thể tài những lối văn cũ của ta khi xưa, để sau này ai muốn học làm văn, có chỗ sở cứ mà học tập. Sự học làm văn bằng quốc âm, nhờ quyển sách này may ra có cơ lại tiến hành được.

Bùi Ưu Thiên là một nhà văn có giá trị hiện thời ở nước ta, và lại là dòng dõi thi lễ khoa giáp trong mấy đời, cho nên nghề văn của ông đã tinh, mà học lực lại uyên bác. Ông lại có lĩnh hội được cái tinh thần Tây học, và biết sự cần dùng của người mình, bèn đem cái sở đắc của ông mà làm ra sách này, có phương pháp rõ ràng, ý tứ phân minh, và lời lẽ rất lưu loát. Đọc quyển sách của ông có nhiều thú vị và lại hiểu được rõ cái quy tắc của các lối làm văn ngày xưa. Ấy thật là Bùi Ưu Thiên có công giúp cho sự văn học của nước nhà vậy.

Việc học của một nước không phải là chỉ chuyên ở một mặt nào. Cách sinh tồn của một dân tộc phải có văn chương, có khoa học, có công cổ, có nông phố, thì tương lai mới có thể điều hòa mà tiến hóa được. Vậy đang lúc ta còn thiếu thốn đủ mọi đường, mà có người đem dâng cho một quyển sách như quyển *Quốc văn cụ thể* này, thì ta há lại không vui lòng hoan nghênh, đem để riêng vào một chỗ trong tủ sách của ta hay sao?

Nay kính tựa
Lệ thần Trần Trọng Kim

THIÊN THỨ NHẤT

CHƯƠNG I

VĂN CHƯƠNG

Văn chương bởi tình cảm mà sinh, phàm những sự mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, thích, muốn, khi nào phát ra lời nói, hay viết ra chữ, có từ lý, có mạch lạc, có âm hưởng, đều gọi là văn, văn tức là một bức tả chân của tình cảm vậy.

Mỗi một dân tộc, có một thứ tiếng, tất có một thứ văn, mỗi một thứ văn, lại có một tinh thần riêng, cái tinh thần ấy chính là tinh thần của một dân tộc.

Tiếng nước ta thuộc về một loại tiếng đan âm cũng như tiếng Tàu. Chữ cổ hoặc không có, hoặc có mà chưa thành, hoặc có mà mất đi, sự đó thuộc về một vấn đề kê cứu riêng. Song xét nguyên ở trong tiếng nói thì thấy những cách kết cấu và thành lập, thật là thần diệu và tinh vi. Lại nhờ có chữ Tàu thâu nhập vào tiếng nói, đến sáu bảy phần mười, làm cho cái kho văn liệu của tiếng ta, một ngày một giàu. Một thứ tiếng như tiếng ta, không có chữ viết, chỉ nhờ ở cửa miệng lưu truyền, lại ở dưới cái áp lực rất mạnh rất nặng của Hán tự, trong mấy mươi trăm năm, khoa cử không dùng đến, học hiệu không giảng đến, sĩ phu ít khi luyện tập đến, thế mà tiếng ta đã không bị tiêu diệt, lại còn có sức sinh tồn, có cơ phồn tư mãi ra, lại còn có thế muốn quật cường đột khởi, để cùng với Hán tự tranh hành, ở ngay trong những lúc Hán học cực thịnh, vậy thì ai dám bảo tiếng ta là tiếng nghèo, là tiếng yếu, không đủ tư cách làm một thứ tiếng độc lập để biệt chiếm một áng văn chương hay ở trên non sông Đại Cồ Việt này.

Quốc văn phôi thai ở đời Trần, các nhà văn sĩ mới mượn chữ Tàu đặt ra chữ Nôm, để phiên dịch những khúc ca ngâm. Đến Lê, Nguyễn, quốc văn một ngày một thịnh, tuy chữ Nôm

đặt chưa đủ, song các nhà văn sĩ cố tìm hết cách chép chữ ra tiếng, để lưu truyền lại bao nhiêu áng văn hay về sau này.

Nay nhờ có chữ quốc ngữ, cả nước thông dụng, tuy cách đặt chữ, chưa chắc đã được hoàn toàn, song ta hãy có thể lợi dụng làm một thứ chữ viết của ta. Vậy ta bây giờ có đủ cả tiếng cả chữ, không còn có cái gì làm trở lực cho sự luyện tập về quốc văn nữa.

Nay lược kể những điều cốt yếu và quan hệ đến sự học tiếng và học văn, và chia những mục như sau này:

A. Tiếng

Tiếng ta thuộc về loài tiếng đan âm 單音, nghĩa là một âm thành một tiếng, âm chia ra sáu thanh.

I. Sáu thanh 聲

1. Đoản bình thanh	短平聲	tiếng không có dấu huyền
2. Tràng bình thanh	長平聲	tiếng có dấu huyền
3. Thượng thanh	上聲	tiếng có dấu sắc
4. Khứ thanh	去聲	tiếng có dấu ngã
5. Nhập thanh	入聲	tiếng có dấu hỏi
6. Hạ thanh	下聲	tiếng có dấu nặng

So với tiếng Tàu, thì tiếng ta nhiều hơn một thanh, và cách tìm ra thanh, lại rõ ràng và dễ hiểu. Tiếng Tàu có hai thanh bình là đoản bình, trường bình, và ba thanh trắc là thượng, khứ, nhập, cộng là năm thanh. Thí dụ âm đông:

Đoản bình thanh[1]	: đông	(lúc đánh thanh, thì không
Tràng bình thanh	: đồng	đánh thanh này)
Thượng thanh	: đổng	

1. Có người cho tiếng không có dấu huyền là thượng bình thanh, và tiếng có dấu huyền là hạ bình thanh, đấy là hiểu lầm chữ thượng bình thanh và chữ hạ bình thanh ở trong bộ *Vận tập thành*. *Kỳ thực bình thanh* chia làm hai quyển, thượng bình thanh là quyển thượng, hạ bình thanh là quyển hạ. Trong bộ *Thi pháp chỉ nam* chia làm âm bình, dương bình, song chữ âm chữ dương nghe ra khó hiểu, đây theo Quảng vận gọi là đoản bình và tràng bình có lẽ đúng hơn.

Khứ thanh	: đống	
Nhập thanh	: đốc	
Hay là:		
Đoản bình thanh	: đông	(lúc đánh thanh, thì không
Tràng bình thanh	: đồng	đánh thanh này)
Thượng thanh	: đống	
Khứ thanh	: động	
Nhập thanh	: độc	

Trong năm thanh của Tàu, có hai thanh bình là giống tiếng ta, còn ba thanh thượng, khứ, nhập, thì không giống. Đây mượn bốn chữ bình, thượng, khứ, nhập, của Tàu, đặt thêm ra chữ hạ để phân biệt sáu thanh gọi tên những dấu chữ quốc ngữ cho tiện.

II. Bằng trắc 平仄

Sáu thanh chia ra bằng trắc:

Đoản bình thanh Tràng bình thanh	{	Hai thanh bằng
Thượng thanh Khứ thanh Nhập thanh Hạ thanh	{	Bốn thanh trắc

Tiếng nào nguyên là bằng, thì có đủ sáu thanh: hai thanh bằng và bốn thanh trắc, như tiếng nam; **nam, nàm** là bằng; **nám, nảm, nãm, nạm**, là trắc. Tiếng nào nguyên là trắc thì chỉ có hai thanh trắc, như tiếng quốc: **quốc, quộc,** đều là thanh trắc.

III. Cách kết cấu của tiếng

Tiếng ta lập thành ra có ba lối: Lối thứ nhất là ***tiếng đơn***, lối thứ nhì là ***tiếng kép***, lối thứ ba là ***tiếng ghép***. Nhờ có ba lối ấy mà có những cách kết cấu như sau này:

1. Hoán thanh âm 換聲音 (tiếng đơn). Nhân tiếng chính mà đọc trạnh ra âm khác, hoặc để cho mạnh nghĩa lên,

hoặc để đặt ra một nghĩa nữa gọi là hoán thanh: ***ung, ủng; miệng, miếng; lưng, lửng***, v.v.....

2. Điệp thanh âm 疊聲音 (tiếp ghép). Một tiếng mà đọc lắp lại hai lần, làm cho kém nghĩa đi, gọi là ***điệp thanh***.

Tiếng nào nguyên là bằng thì cứ để vậy, không đổi thanh, như: ***đen đen, vàng vàng, to to, con con.***

Tiếng nào là thanh trắc, thì tiếng trên đổi làm thanh bằng như: ***trăng trắng, đo đỏ, nhơn nhớn, be bé***.

Tiếng nào theo vần ***ac, ăc***, thì tiếng trên đổi làm ***ang, ăng***, như: ***đằng đặc, răng rắc***, v.v...

Tiếng nào theo vần ***ach*** thì tiếng trên đổi làm ***anh***, như: ***anh ách, tanh tách***, v.v...

Tiếng nào theo vần ***ap, âp***, thì tiếng trên đổi làm ***am, âm***, như: ***dam dáp, hâm hấp***, v.v...

3. Thuận thanh âm 順聲音 (tiếng kép). Theo nguyên tiếng chính đặt ra thêm một thanh nữa, mà đọc lên, vừa thuận miệng, vừa êm tai, lại làm cho nghĩa rõ thêm hay mạnh thêm ra, gọi là thuận thanh:

	Thuận thanh
Đủng đỉnh	Đủng đa đủng đỉnh
Xúc xắc	Xúc xa xúc xắc
Gật gù	Gật gà gật gù
Khúc khích	Khúc kha khúc khích

4. Tổng xưng âm 總稱音 (tiếng kép). Hai tiếng đi đôi dùng để gọi tóm tắt những sự vật gì đồng một loại, như: ***thợ thuyền, phu phen, nhà cửa, làm lụng***, v.v...

5. Tượng thanh âm 象聲音 (có cả tiếng đơn và tiếng kép). Theo tiếng kêu mà đặt ra, gọi là tượng thanh, như: ***đùng, sầm, ồ ồ, róc rách***, v.v...

6. Hình dung âm 形容音 (tiếng kép). Tiếng nào đọc lên mà tưởng tượng ra nghĩa, như: ***thánh thót, thiết tha, nỉ non, thoi thóp***.

7. Thấu hợp âm 湊合音 (tiếng kép). Hai tiếng, mỗi tiếng có một nghĩa, ghép vào làm một, thành ra một nghĩa khác, như: ***cửa võng, lồng bàn, bản lề***, v.v...

IV. Các thứ tiếng

1. Danh từ 名字 Những tiếng dùng để gọi tên: ***Trời***, ***Đất***, ***Lê***, ***Trần***, v.v...

2. Xưng hô từ 稱姆字 Xưng hô từ bởi danh từ mà sinh ra, song chỉ dùng để tự xưng mình và gọi người. Thí dụ: ***Tôi***: tiếng mình tự xưng mình. ***Ông***: tiếng gọi người ở trước mặt mình: ***Ông ấy***, ***người ấy***, ***nó***, tiếng gọi người vắng mặt.

Nên nhận rõ rằng tiếng xưng hô của ta, không phải như tiếng đại danh từ (pronom) ở trong tiếng Pháp. Tiếng xưng hô tùy theo địa vị của mình và của người mà thay đổi, như con đối với cha mẹ hay đối với hàng cha mẹ, em đối với anh chị hay đối với hàng anh chị, v.v... Tiếng xưng hô tuy là phiền phức, song đẳng cấp phân minh, không phải là không có lợi ích.

3. Loại từ 類字 Loại từ cũng bởi danh từ mà ra, dùng để chỉ rõ loài nào ra loài ấy. Trừ những tiếng nào không thể phân biệt được loài như: ***trời***, ***đất***, ***nước***, ***lửa***, và những tiếng không cần phải phân loài như: ***cha***, ***mẹ***, ***anh***, ***chị***, không bao giờ dùng đến loại từ, còn hết thảy các tiếng, đều phải dùng loại từ cả.

Con: chỉ các động vật, hay cái gì cho là có thể động đậy được.

Cái: chỉ các bất động vật.

Tiếng nào không thể dùng tiếng ***con*** hay tiếng ***cái*** làm loại từ, thì phải dùng tiếng danh từ làm loại từ, như: ***cây***, làm loại từ cho tất cả loài cây: ***cây*** thông, ***cây*** đa; ***gỗ*** cho tất cả các loài gỗ: ***gỗ*** thông, ***gỗ*** đa, v.v... Tiếng loại từ không những theo nghĩa chính, mà lại có thể dùng ra nhiều nghĩa rộng nữa, như tiếng ***cánh***, nguyên là cái cánh chim, có thể dùng làm loại từ để trỏ cái gì như cái cánh: ***cánh*** tay, ***cánh*** cửa, v.v... Tiếng ***chưn***, nguyên là cái chưn đi, có thể dùng làm loại từ để trỏ cái gì như cái chưn: ***Chưn*** ghế, ***chưn*** giường. Ta có thể nhân thế mà suy mãi ra được.

4. Động từ 動字 Tiếng trỏ về những sự hành vi: ***ngồi***, ***đứng***, ***ăn***, ***uống***, v.v...

5. Tính từ 靜字 Tiếng trỏ về những phần thể, những tính chất: ***dài***, ***ngắn***, ***to***, ***nhỏ***, ***đẹp***, ***xấu***, ***khỏe***, ***yếu***, v.v...

6. Trạng từ 狀字 Trạng từ bởi tính từ mà ra, dùng để trỏ những trạng thái của những sự hành vi và của những phần thể: ***lúng túng***, ***lôi thôi***, ***lù xù***, ***xồ xề***, v.v...

7. Phụ trạng từ 附狀字 Phụ trạng từ là những tiếng tính từ mà ở đằng sau mỗi tiếng có một tiếng riêng đi theo; tiếng ấy đứng một mình không có nghĩa, mà khi đi với tiếng trên, thành một tiếng kép lại làm cho rõ nghĩa ra, như ***xì*** đi với ***đen***, ***xóa*** đi với ***trắng***, ***tênh*** đi với ***buồn***, ***lẽo*** đi với ***lạnh***, v.v...

8. Chỉ nghĩ từ 指擬字 Tiếng trỏ về số mục, về thời gian, về xứ sở, về duyên cớ, hoặc ý quyết định, hoặc nghi ngờ: ***những***, ***các***, ***lắm***, ***bao***, ***mấy***, (số mục); ***đâu***, ***đây***, (xứ sở); ***sắp***, ***đã***, ***đang***, ***chưa*** (thời gian); ***sao***, ***gì*** (duyên cớ), v.v...

9. Trợ ngữ từ 助語字 Tiếng dùng để giúp nghĩa cho một câu: ***nếu***, ***nhưng***, ***và***, ***vậy***, ***ru***, v.v...

Những điều phân giải như trên này, tuy chưa lấy gì làm tinh tường, song cũng có thể giúp được ít nhiều phần cho các nhà kê cứu về quốc âm.

Nay nên xét xem văn ta có bao nhiêu lối, và mỗi lối phát nguyên ở đâu.

B. Các lối văn

Văn ta có bốn lối:

1. Có vần mà không đối nhau.
2. Có vần mà đối nhau.
3. Đối nhau mà không có vần.
4. Văn xuôi hay tản văn, không có vần và không đối nhau.

Trong bốn lối ấy lại chia làm ba loại:

1. Việt văn 越文 Theo cái âm hưởng tự nhiên của tiếng ta, lập thành ra lối văn, có những thể tài riêng như lục bát, song thất, và những biến thể của hai lối ấy.

2. Hán văn 漢文 Trong thời đại Hán học thịnh hành, ta học theo những lối văn Tàu, rồi lâu ngày trong nước thông dụng, các nhà văn sĩ theo lối Tàu đặt bằng quốc âm, thành ra lối văn của ta, cũng có thơ, phú, tứ lục, như những lối văn Tàu.

3. Hán Việt hợp dụng thể 漢越合用體 Văn dùng lẫn cả lối ta, lối Tàu, như chèo, tuồng, và những ca khúc, v.v...

Muốn xét về những lối văn ấy ta cần phải kê cứu hai điều cốt yếu như: thế nào là vần và thế nào là đối nhau.

I. Thế nào là vần

Tiếng có bằng trắc, cho nên vần cũng có bằng trắc. Vần chia làm hai thứ: 1. Vần chính; 2. Vần thông.

Vần chính: Một thanh mà đọc theo một giọng, thành ra vần, như là:

ba ca là một vần } bằng
bì lì là một vần

bế kế là một vần
bỏ cỏ là một vần } trắc
lũ cũ là một vần
lẹ mẹ là một vần

Hai thanh bằng hay bốn thanh trắc mà đọc theo một giọng cũng thành vần, như là:

ba ca
bà cà } hai thanh cùng một vần

bi li
bì lì } hai thanh cùng một vần

bế kế
bể kể
bễ kễ
bệ kệ } bốn thanh cùng một vần

bó có
bỏ cỏ
bõ cõ
bọ cọ } bốn thanh cùng một vần

bú cú
bủ củ
bũ cũ
bụ cụ } bốn thanh cùng một vần

lé mé
lẻ mẻ
lẽ mẽ
lẹ mẹ
} bốn thanh cùng một vần

Vần thông. Cùng thanh bằng, hay thanh trắc, mà đọc theo một giọng tương tự, cũng có thể cho nhập vào một vần như là:

Co to (vần chính) thông với ***cô tô*** (vần thông).

Lành mành (vần chính) thông với ***lình mình*** (vần thông).

Lục cục (vần chính) thông với ***lộc cộc*** (vần thông).

Lã cã (vần chính) thông với ***lỡ cỡ*** (vần thông).

II. Lối gieo vần

Văn nước nào cũng phát nguyên bởi những bài ca dao, là những bài hát có vần.

Lối gieo vần của Tàu, bao giờ cũng để chữ có vần xuống cuối cùng câu, thí dụ:

Anh anh điểu minh,
Cầu kỳ hữu thanh.
Minh với ***thanh*** là một vần.
Triển chuyển phản trắc,
Cầu chi bất đắc.
Trắc với ***đắc*** là một vần.

Vì vần ở cuối cùng câu, nên bài văn có thể gieo được nhiều vần.

Lối riêng của ta gieo vần khác hẳn lối Tàu, câu trên vần ở chữ cuối cùng, còn câu dưới thì vần không ở chữ cuối cùng.

1. Vần ở chữ thứ nhất câu dưới:

Khôn cho người ta rái,
Dại *cho người ta thương*

2. Vần ở chữ thứ nhì câu dưới:

Cơn đằng đông,
Vừa trông, *vừa chạy.*
Cơn đằng nam,
Vừa làm *vừa chơi.*

3. Vần ở chữ thứ ba câu dưới:

Đãi cứt sáo lấy hạt đa,
Đãi cứt gà *lấy tấm mẳn.*

4. Vần ở chữ thứ tư câu dưới:

Nhất sĩ nhì nông,

Hết gạo chạy rông, *nhất nông nhì sĩ.*

5. Vần ở chữ thứ năm câu dưới:

Gái không chồng như nhà không nóc,

Trai không vợ như cọc *long chưn.*

Lối này sau thành ra lối song thất.

6. Vần ở chữ thứ sáu câu dưới:

Mồng tám tháng tám không mưa,

Chị em bán cả cày bừa *mà ăn.*

Lối này sau thành ra lối lục bát.

Vì lối riêng của ta không gieo vần vào chữ cuối cùng câu dưới, cho nên lối lục bát chỉ có ba vần, lối song thất chỉ có hai vần là cùng. Mà khi nào muốn làm bài văn nhiều vần, phải bắt chước lối Tàu.

Theo cách gieo vần mà xét lối văn vần, có thể phân biệt được ngay lối nào là nguyên của ta, lối nào là của Tàu mà ta bắt chước.

III. Thế nào là đối nhau

Đối nhau là một lối văn của những nước dùng tiếng đan âm, như nước ta, nước Tàu, vì chỉ có tiếng đan âm mới có thể đối nhau được. Đối nghĩa là thành đôi và tương xứng với nhau. Đối nhau cần phải có hai phép.

1. Đối tiếng: bằng đối với trắc, trắc đối với bằng.

2. Đối nghĩa: nghĩa hai tiếng ngang nhau mới đối nhau được. Ta thuở xưa học tiếng chia ra tiếng thực, tiếng hư, tiếng bán thực, tiếng bán hư. Phàm thuộc về tiếng xưng hô của người, của sự vật, như: ***trời***, ***đất***, ***cây***, ***cỏ***, ***nhà***, ***cửa***, ***Đinh***, ***Lê***, là tiếng thực; thuộc về tiếng đưa đẩy, như: ***đã***, ***chưa***, ***sắp***, ***rồi***, là tiếng hư; thuộc về sự hành động hay cái đức tính gì, như: ***ăn***, ***uống***, ***béo***, ***gầy***, là tiếng bán thực; thuộc về những thái trạng gì, như: ***lạnh ngắt***, ***buồn tênh***, là tiếng bán hư. Thực, cắt nghĩa nôm là nặng; hư, là nhẹ; bán thực, là hơi nặng; bán hư là hơi nhẹ. Lúc mới học văn, học đối chữ một, đối hai chữ, ba bốn chữ, dần dần đối từng câu, từng đoạn, song lối ấy phải học lâu mới tinh được.

Nay tham dụng lối mới, phân ra tự loại có lẽ dễ hiểu hơn.

Danh từ: Trời, đất, Đinh, Lê		Tiếng nặng
Tính từ: To, nhỏ; Động từ: Ăn, uống		Tiếng hơi nặng
Tính từ: Béo, gầy; Động từ: Làm, nghỉ		
Trợ ngữ từ: Bao, bấy; Vậy, ru		Tiếng nhẹ
Trạng từ: Lạnh, ngắt, Buồn tênh		Tiếng hơi nhẹ

Khi đối nghĩa thì nặng đối với nặng, nhẹ đối với nhẹ, hơi nặng đối với hơi nặng, hơi nhẹ đối với hơi nhẹ.

Cả tiếng cả nghĩa đều đối được ngang nhau thì gọi là đối cân, trái lại là đối lệch. Tiếng cân mà nghĩa không cân, không được; nghĩa cân mà tiếng không cân cũng không được. Vậy phải tiếng cân mà nghĩa cũng cân mới được. Thí dụ:

Trời cao đối với *đất thấp.*

Hiu hiu gió thổi đối với *vằng vặc trăng soi.*

Đối có hai cách:

1. Tiểu đối: Nghĩa là những chữ trong một câu đối với nhau. Thí dụ:

Khi gió mát, lúc trăng thanh.

Cùng trong một câu mà ba chữ trên đối với ba chữ dưới.

Bàn vây điểm nước, đường tơ họa vần.

Cùng trong một câu mà bốn chữ trên đối với bốn chữ dưới.

2. Bình đối: Nghĩa là câu trên đối với câu dưới. Thí dụ:

Đã mang tiếng ở trong trời đất.

đối với:

Phải có danh gì với núi sông.

Trong khi làm văn, đối tiếng thật là dung dị: bằng đối với trắc, trắc đối với bằng, không khó khăn gì. Song đến đối nghĩa, hơi sơ ý một tí thành ra lệch ngay. Cho nên làm văn phải nên chú ý về phần đối nghĩa.

CHƯƠNG II

VIỆT VĂN

Lục bát - song thất lục bát

LỤC BÁT

Việt văn là lối văn riêng của ta mà Tàu không có. Lối này có lục bát, song thất lục bát, và các biến thể của hai thể ấy.

Lục bát là lối văn có vần mà không đối nhau. Phát nguyên bởi những câu ca dao, phương ngôn, ngạn ngữ đời cổ, kỳ thủy mỗi câu hoặc bốn, năm chữ, hoặc sáu, bảy, tám, chín chữ, không nhất định, dần dần lựa vào êm tai, đọc ra thuận miệng, thành ra một thứ âm điệu, như hát trống quân, hát quan họ, cứ câu sáu tiếng, tiếp luôn câu dưới tám tiếng, cho nên gọi là *lục bát*.

Lục bát bao giờ cũng dùng vần bằng. Chữ thứ sáu câu lục với chữ thứ sáu câu bát theo một vần; chữ thứ tám câu bát với chữ thứ sáu câu lục nối sau, theo một vần; chữ thứ sáu câu bát, lại nối vần với chữ thứ sáu câu lục ở trên. Thí dụ:

1. *Trăm năm trong cõi người* ta,
2. *Chữ tài chữ mệnh khéo* là *ghét* nhau.
3. *Trải qua một cuộc bể* dâu,
4. *Những điều trông thấy mà* đau *đớn lòng.*

Nếu cho bốn câu là một dịp (điệp) thì thấy câu 1, 2 có hai vần: ***ta*** và ***là.*** Câu 3, 4 có ba vần: ***nhau, dâu*** và ***đau***. Thế thì biết văn lục bát chỉ gieo được ba vần là cùng.

Trong câu lục:

Tiếng thứ nhì: bằng.
Tiếng thứ tư: trắc.
Tiếng thứ sáu: bằng.

Song cũng có khi tiếng thứ nhì dùng tiếng trắc, như câu:

Đau đớn thay phận đàn bà.

hay câu:

Lẩn quất chi chốn phồn hoa.

Trong câu bát:

Tiếng thứ tư: trắc.
Tiếng thứ sáu: bằng.
Tiếng thứ tám: bằng.

Tiếng thứ sáu, thứ tám tuy là hai thanh bằng, song không được đi cùng một thanh, phải một thanh là đoản bình, một thanh là tràng bình, thí dụ:

***Chữ tài chữ mệnh khéo* là *ghét* nhau**
Những điều trông thấy càng* đau *đớn lòng.

Là: tràng bình; ***nhau***: đoản bình.
Đau: đoản bình; ***lòng***: tràng bình.
Văn lục bát có khi dùng lối tiểu đối. Thí dụ:

Sương in mặt, tuyết pha thân.

Sương in mặt đối với *tuyết pha thân*.

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Thành xây khói biếc đối với *non phơi bóng vàng.*

Lối này dùng trong khi tả cái gì ngang nhau, hay là so sánh cái nọ với cái kia. Song cách tiểu đối không phải là một luật bó buộc, không đối cũng không quan hệ gì.

SONG THẤT LỤC BÁT

Song thất lục bát là lối văn có vần, thường hai câu song thất không đối nhau, song đối nhau cũng được. Cứ bắt đầu hai câu bảy chữ, rồi kế đến một câu lục và một câu bát. Đặt nguyên lối song thất, vẫn thành một thể văn, song đặt đến ngoại hai mươi câu trở lên, nghe ra chán tai và không được êm ái như lối lục bát, cho nên mới đặt thêm ra song thất lục bát. Thí dụ:

Trải phách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng. } song thất

Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà vui mệnh bạc nằm trong má đào. } lục bát

Những câu song thất phát nguyên tự những câu phương ngôn ngạn ngữ, cho nên tuy là hai câu bảy chữ, song không phải là hai câu thơ như thơ luật.

Câu thất trên:

Chữ thứ ba, tiếng trắc;

Chữ thứ bảy, tiếng trắc.

Song chữ thứ ba có khi dùng tiếng bằng, như câu:

Duyên đã* may *cớ sao lại rủi,

hay câu:

Được hay* thua *kể làm chi vội.

Câu thất dưới:

Chữ thứ ba, tiếng bằng.

Chữ thứ năm, tiếng trắc.

Chữ thứ bảy, tiếng bằng.

Chữ thứ bảy câu thất trên (câu bắt đầu) với chữ thứ năm câu dưới cùng theo một vần. Thí dụ:

***Trải phách quế gió vàng hiu* hắt,**

Mảnh vũ y lạnh* ngắt *như đồng.

Chữ thứ bảy câu thất dưới với chữ thứ sáu câu lục cùng theo một vần. Thí dụ:

***Mảnh vũ y lạnh* ngắt *như* đồng.** (câu thất)

***Oán chi những khách tiêu* phòng.** (câu lục)

Khi nào câu thất đứng sau câu bát, thì chữ thứ năm phải nối vần với chữ thứ tám câu bát. Thí dụ:

***Mà xui mệnh bạc nằm trong má* đào.** (câu bát)

Duyên đã may cớ* sao *lại rủi. (câu thất)

Hai câu thất, mỗi câu bảy chữ, số chữ đã đều nhau, thì có thể đối nhau. Thí dụ:

Cầu thệ thủy ngồi trơ cổ độ,

Quán thu phong đứng rũ tà huy.

Hay là câu:

Chiếc ngựa trắng đi về góc bể,

Đàn chó xanh lẻ tẻ chưn trời.

Song cách đối nhau, không phải là một luật bó buộc. Đối được chữ cho chỉnh, nghĩa cho chỉnh thì hay thật, nhược bằng không đối cũng không can gì, quý hồ câu văn có ý tứ hay thì thôi.

CHƯƠNG III

BIẾN THỂ CỦA LỤC BÁT VÀ SONG THẤT

Hát xẩm - Hát nói - Miễu

HÁT XẨM

Hát xẩm là lối biến thể của lục bát. Cách đặt câu không nhất định là câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ, song cách gieo vần cũng như lối lục bát, mà bao giờ cũng kết thúc bằng một câu lục. Thí dụ:

1. *Sông kia nước chảy đôi dòng.*
2. *Đèn khêu hai ngọn anh trông ngọn nào?*
3. *Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,*
4. *Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.*
5. *Đôi tay vin cả đôi cành,*
6. *Quả chín thì hái, quả xanh thì đừng.*
7. *Ba bốn năm nay anh ăn ở trong rừng,*
8. *Chim kêu vượn hót anh nửa mừng nửa lo.*
9. *Sa chân lỡ bước xuống đò,*
10. *Gieo mình xuống sạp còn lo nỗi gì?*
11. *Gặp nhau thiên tải nhất thì.*

Câu trên bao nhiêu chữ mặc lòng, vần bao giờ cũng gieo ở cuối câu; câu dưới, vần không nhất định ở chữ thứ sáu, vì có khi làm đến chín, mười chữ. Song xem như bài thí dụ trên này:

Câu 2 : ***Trông* ngọn *nào***

Câu 4 : ***vào* rừng *xanh***

Câu 6 : ***xanh* thì *đừng***

Câu 8 : ***mừng* nửa *lo***

Câu 10: ***lo* nỗi *gì***

Tiếng *trông* và *nào*, *vào* và *xanh*, *xanh* và *đừng*, *mừng* và *lo*, *lo* và *gì*, không đi cùng một thanh, nghĩa là không được dùng hai tiếng đoản bình hay tràng bình đi luôn với nhau, thì biết lối hát xẩm, đích là cùng với lối lục bát làm một lối.

HÁT NÓI

Hát nói là biến thể của lối song thất, mà bao giờ cũng kết thúc bằng một câu lục. Câu thứ năm thứ sáu có khi dùng hẳn hai câu thơ, song không phải là một luật nhất định; gieo vần cũng y như lối song thất. Thí dụ:

1. *Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,*
2. *Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.*
3. *Thôi công đâu mà chuốc lấy sự đời,*
4. *Tiêu khiển một vài chung lếu láo.*
5. *Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu,*
6. *Trầm tư bách kế bất như nhàn.*
7. *Bóng thiều quang thấp thoáng dưới Nam san,*
8. *Ngoảnh mặt lại cửu hoàn coi cũng nhỏ.*
9. *Khoảng trời đất cổ kim kim cổ.*
10. *Mảnh hình hài không có có không.*
11. *Lọ là thiên tứ vạn chung.*

Chữ cuối cùng câu thứ nhất, nhất định phải là tiếng trắc; chữ cuối cùng câu thứ nhì, tiếng bằng; chữ cuối cùng câu thứ ba, tiếng bằng; chữ cuối cùng câu thứ tư, tiếng trắc, chữ cuối cùng câu thứ năm, tiếng trắc; rồi cứ thế mà đặt luôn đến hết bài; kết bằng một câu lục. Chữ cuối cùng ở câu đứng trên câu lục bao giờ cũng phải là tiếng bằng. Xem như cái biểu kê sau này:

Chữ cuối cùng câu.

1. Trắc[1]		
2. Bằng	}	Vần
3. Bằng		
4. Trắc	}	Vần
5. Trắc		
6. Bằng	}	Vần
7. Bằng		

1. Tiếng này cùng tiếng thứ năm, câu 2 một vần, nhược bằng không có vần cũng được.

8. Trắc	}	Vần
9. Trắc		
10. Bằng	}	Vần
11. Bằng		

Phần nhiều bài hát nói làm mười câu, không kể câu lục ở cuối cùng; nhưng làm nhiều hơn cũng được. Chỉ nên nhớ rằng muốn thêm thì thêm bốn câu một, tám câu một, chứ không thêm hai câu hoặc sáu câu bao giờ. Vì theo như cái biểu kê rõ trên kia, thì chữ cuối cùng câu thứ mười là tiếng bằng, nếu thêm bốn câu hay tám câu nữa, thì chữ cuối cùng câu mười bốn hay mười tám cũng là tiếng bằng, mới có thể cho câu lục cuối cùng nối theo và cùng đi một vần bằng được.

MIỄU

Miễu tức là bốn câu lục bát đặt trên bài hát nói. Thí dụ:

Công ai chọn ngọc thử vàng,
Chọn càng ra sỏi thử càng ra thau.
Thôi thôi cũng chuyện đâu đâu,
Cả cười trông mặt nhìn nhau cũng tình.

Bốn câu lục bát ấy gọi là *miễu*. Miễu bao giờ cũng chỉ có bốn câu. Hát bốn câu miễu xong, rồi mới hát theo một bài hát nói như bài sau này:

Vốn đã biết phù sinh là ký,
Nhọc làm chi mà ganh tị làm chi?
Đã túi cơm giá áo chẳng ra gì,
Thì bầu rượu túi thi suông cũng chán.
Sao mà chán, chán vì không bạn,
Lủi thủi chơi trên cạn một mình.
Ước bao giờ túy hóa tỉnh, trọc hóa thanh,
Để ly thoát cái hình ngoài cái dịch,
Bõ những lúc gió trăng tịch mịch,
Đem hạo nhiên mà khúc khích cùng nhau,
Ngán thay bạn ở đâu đâu.

THIÊN THỨ HAI

CHƯƠNG I

HÁN VĂN

THƠ

Hán văn là lối văn của Tàu, ta dùng quốc âm mà làm theo lối ấy, cũng có thơ, phú và các lối văn khác như văn Tàu.

Tiếng thơ bởi chữ ***thi*** mà ra. Từ đời Chu về trước, ca dao chép vào một bộ sách, chia làm Phong, Nhã, Tụng, gọi là ***kinh Thi***. Chữ *thi* lúc bấy giờ dùng để gọi chung các thứ văn vần. Đến đời Chiến quốc, có lối văn của Khuất Nguyên, gọi là Sở từ hay Ly tao, song cũng là biến thể của cổ thi. Văn *Kinh Thi* đặt bốn năm chữ một câu, văn Sở từ đặt đến bảy tám chữ một câu, khác nhau chỉ ở số chữ ít và nhiều mà thôi. Cũng vì thế, bởi *Kinh Thi* mà sau thành ra lối thơ ngũ ngôn (năm chữ), bởi Sở từ mà sau thành ra lối thơ thất ngôn (bảy chữ).

Hai lối này đến đời Hán mới đặt ra. Ngũ ngôn phát nguyên bởi những văn xướng họa của Lý Lăng và Tô Vũ, thất ngôn phát nguyên bởi khúc *Bách lương* của Hán Vũ đế. Từ đó về sau, chữ ***thi*** thành ra một nghĩa riêng, chỉ dùng để gọi *Kinh Thi*, và hai lối văn ngũ ngôn, thất ngôn mà thôi; còn những lối từ, ca, hành, lại biệt thành một lối khác.

Thơ chia ra làm hai thể: Cổ phong và Đường luật.

I. CỔ PHONG

Cổ phong là lối văn có vần mà không đối nhau. Nếu có đối nhau là tùy ý của nhà làm văn, không phải là một luật nhất

định. Cổ phong không có niêm luật, không hạn câu, tự bốn câu cho đến bao nhiêu câu cũng được.

Cả bài dùng một vần gọi là độc vận. Thí dụ:

Ngũ ngôn độc vận

QUY TIỀU

Rừng lau gió lác đác,
Chim hôm bay xáo xác.
Gánh củi lững thững về,
Đường quen không sợ lạc.

(Vô danh)

Thất ngôn độc vận

TỬU HỮU

Hôm qua có bạn rượu lại hết,
Hôm nay có rượu bạn không biết.
Cất đi đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống cùng vui trời đất tít.
Khi say quên cả ta là ai,
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt.

(Vô danh)

Cả bài dùng nhiều vần gọi là liên vận. Thí dụ:

Ngũ ngôn liên vận

ĐIỀN GIA LẠC

Năm ngoái ruộng được mùa,
Nhà ba bốn cót thóc.
Ăn tiêu hãy còn thừa, } một vần
Bán cho con đi học

Năm nay trời hạn hán,
Mười phần thu được ba.
Ăn tiêu đang lo thiếu,
May ra được mùa cà. — một vần

Con học không có tiền,
Bố phải đi vay nợ,
Nhà nghèo con học được,
Còn hơn tiền chôn lỗ. — một vần

(Vô danh)

Thất ngôn liên vận

CẢNH TẠO HÓA

Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
Cỏ cây hoa lá dệt như vóc. — một vần
Trời quang mây tạnh gió hiu hiu.
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu, — một vần
Mới biết Hóa công tay khéo vẽ,
Không mực không thuốc mà đủ vẻ. — một vần
Tay người điểm xuyết ra nước non.
Bể cạn non bộ nhỏ con con. — một vần
Sao bằng tiêu dao cùng Tạo hóa,
Bốn mùa phong cảnh thật không giả. — một vần

(Vô danh)

II. ĐƯỜNG LUẬT

Luật: - Vì từ đời Đường mới bắt đầu đặt ra luật thơ, nên gọi là Đường luật, hay là thơ luật. Thơ luật là lối văn có vần mà đối nhau, cũng đủ cả ngũ ngôn thất ngôn như cổ phong, song khác với cổ phong là hạn định tiếng bằng tiếng trắc trong câu thơ, tiếng nào bằng, tiếng nào trắc phải theo y như thế, sai thì gọi là thất luật. Thơ luật chỉ dùng vần bằng và bao giờ cũng dùng độc vận. Khởi luật tự chữ thứ nhì câu đầu. Chữ thứ nhì

tiếng bằng là luật bằng, chữ thứ nhì tiếng trắc là luật trắc. Luật bằng và luật trắc phải theo như những mẫu sau này:

Ngũ ngôn tám câu năm vần

LUẬT BẰNG

b	b	tr	tr	b	(vần)	
tr	tr	tr	b	b	(vần)	
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	

LUẬT TRẮC

tr	tr	tr	b	b	(vần)	
b	b	tr	tr	b	(vần)	
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	

Ngũ ngôn mười sáu câu tám vần

LUẬT BẰNG

b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau

b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	

LUẬT TRẮC

tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		
tr	tr	tr	b	b	(vần)	

Thất ngôn tám câu năm vần

LUẬT BẰNG

b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	
tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	
tr	tr	b	b	b	tr	tr		
b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
b	b	tr	tr	b	b	tr		
tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	b	tr	tr		
b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	

LUẬT TRẮC

tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	
b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	
b	b	tr	tr	b	b	tr		đối nhau
tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	
tr	tr	b	b	b	tr	tr		
b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	
b	b	tr	tr	b	b	tr		
tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	

Niêm: Niêm nghĩa là dính với nhau, dán với nhau, bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Niêm tính từ chữ thứ nhì, có câu lập thành: "Nhất bát, nhị bát, tứ ngũ, lục thất".

Chữ thứ nhì câu thứ nhất niêm với chữ thứ nhì câu thứ tám.

Chữ thứ nhì câu thứ nhì niêm với chữ thứ nhì câu thứ ba.

Chữ thứ nhì câu thứ tư niêm với chữ thứ nhì câu thứ năm.

Chữ thứ nhì câu thứ sáu niêm với chữ thứ nhì câu thứ bảy.

Hễ thấy câu thứ nhất với câu thứ tám tiếng bằng trắc giống hệt như nhau là hợp niêm. Xem hai cái vẽ sau này thì biết rõ.

NIÊM LUẬT BẰNG

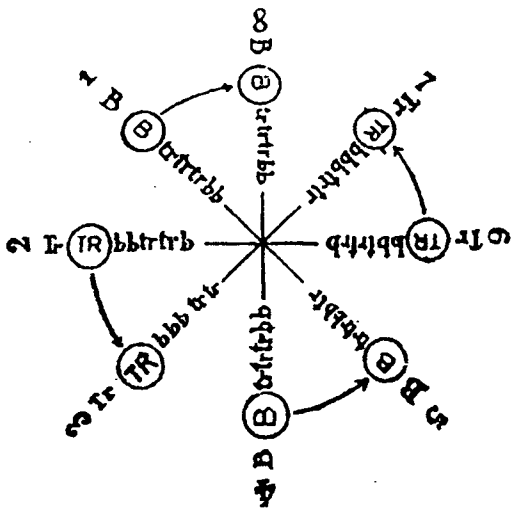

NIÊM LUẬT TRẮC

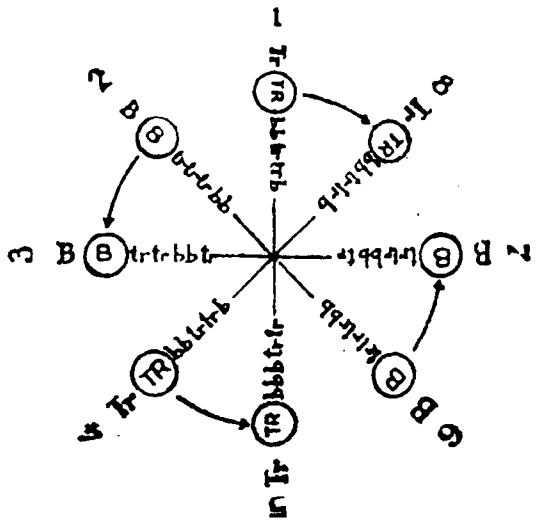

Cách gieo vần: - Gieo vần có hai cách: một cách là ***hạn vận***, hạn phải theo vần gì, người làm thơ phải theo vần ấy mà gieo, không được làm vần khác. Một cách là ***phóng vận***, tùy ý người làm thơ muốn làm vần gì thì làm.

Cách đặt câu:

Câu đầu gọi là phá
Câu thứ nhì gọi là thừa
Câu thứ ba, Câu thứ tư } gọi là thực hay là lĩnh
Câu thứ năm, Câu thứ sáu } gọi là luận hay là cảnh
Câu thứ bảy, Câu thứ tám } gọi là kết

Phá: nghĩa là mở ra, nói đả động đến đề mục.
Thừa: là theo ý câu phá mà nói vào bài.
Thực: là cắt nghĩa đầu bài.
Luận: là bày tỏ ý kiến hay tình cảm của người làm thơ.
Kết: là đóng lại. Thí dụ:

Ngũ ngôn tám câu năm vần

MẶT TRĂNG
(Hạn vận: dùng vần *lên*)

Vằng vặc bóng thuyền quyên,
Mây quang gió bốn bên.
Nề cho trời đất trắng,
Quét sạch núi sông đen.
Có khuyết nhưng tròn mãi,
Tuy già vẫn trẻ lên,
Mảnh gương chung thế giới,
Soi rõ mặt hay hèn.

(Vô danh)

Bài trên này hạn vận, dùng vần *lên*, thì chữ *lên* là vần *cái*, người làm thơ không những phải theo vần *lên* mà làm, lại phải nhớ gieo chữ *lên* làm vần ở trong một câu thơ, nếu bỏ sót, gọi là lạc vần *cái*.

Thất ngôn tám câu năm vần

HOÀI CỔ
(Phóng vận)

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay đã trải mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Nghìn thu gương cũ soi kim cổ,
Cảnh ấy người đây luống đoạn trường.

(Bà Huyện Thanh Quan)

Ngũ ngôn mười sáu câu tám vần: - Ngũ ngôn mười sáu câu tám vần, tức là hai bài ngũ ngôn tám câu chập lại. Chỉ khác một điều là hai câu đầu đối nhau, nên mới thành ra tám vần. Lối này chỉ dùng về thi Hội, còn các nhà ngâm vịnh ít dùng.

Theo như trên kia, thơ luật bất cứ ngũ ngôn hay thất ngôn, chỉ có một lối tám câu năm vần là thông dụng nhất. Ngoài lối này, còn một lối nữa là tám câu bốn vần, sáu câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối, cũng gọi là thơ luật.

Thơ tám câu bốn vần: - Hai câu đầu gọi là song phong, nghĩa là hai ngọn núi đối nhau, còn câu thứ ba, thứ tư, cũng gọi là thực, câu thứ năm, thứ sáu là luận, câu thứ bảy, thứ tám là kết, như những lối thơ đã nói trên. Thí dụ:

Ngũ ngôn tám câu bốn vần

NĂM MỚI

Tuổi mới non sông cũ,
Người xưa vận hội nay.
Trải bao cơn nóng rét,

Đeo mãi cái râu mày.
Tháng tháng mòn con mắt,
Năm năm bấm đốt tay.
Trẻ thơ khôn lớn mãi,
Tuổi tác vẫn còn đây.
(Vô danh)

Thất ngôn tám câu bốn vần

TỰ THÁN

Lờ đờ mắt trắng đời không bạn,
Lận đận đầu xanh tuổi đã già.
Sống nổi không chìm nên mến nước,
Người tan muốn hợp phải lo nhà.
Rạp tuồng vân cẩu còn đông khách,
Góc túi càn khôn đủ chứa ta,
Hơn kém cõi đời vinh với nhục,
Nhục vinh rồi cũng hóa ra ma.

Bất luận - Theo thơ luật, trong câu thơ, chữ nào bằng, chữ nào trắc, là lệ nhất định, không được thay đổi. Song các thi gia cho thế là bó buộc, cho nên mới đặt ra lệ bất luận. Bất luận nghĩa là không kể, không theo bằng trắc y như trong luật, mà không kể là thất luật.

Nhất tam bất luận - Chữ thứ nhất, thứ ba, không kể bằng trắc. Lệ này dùng vào thơ ngũ ngôn. Thí dụ:

Theo luật					Theo lệ bất luận				
b	b	*tr*	tr	b	*tr*	b	*b*	tr	b
tr	tr	*tr*	b	b	*b*	tr	*b*	b	b
tr	tr	*b*	b	tr	*b*	tr	*tr*	b	tr
b	b	*tr*	tr	b	*tr*	b	*b*	tr	b

Nhất tam ngũ bất luận - Lệ này dùng cho thơ thất ngôn, chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm, không kể bằng trắc. Thí dụ:

Theo luật							Theo lệ bất luận						
b	b	*tr*	tr	*tr*	b	b	*tr*	b	*b*	tr	*b*	b	b
tr	tr	*b*	b	*tr*	tr	b	*b*	tr	*tr*	b	*b*	tr	b
tr	tr	*b*	b	*b*	tr	tr	*b*	tr	*tr*	b	*tr*	tr	tr
b	b	*tr*	tr	*tr*	b	b	*tr*	b	*b*	tr	*b*	b	b

Khổ độc - Câu thơ đọc lên nghe ra trúc trắc, không kêu, không êm tai, gọi là khổ độc. Các nhà làm thơ, học thơ, không nói đến khổ độc của lối cổ phong, vì lối cổ phong có một âm điệu riêng, trừ phải tinh lắm về cách hài hòa và cách liên hợp của sáu thanh, thì mới hiểu rõ được khổ độc của lối cổ phong, cho nên thông thường chỉ nói khổ độc của Đường luật. Khổ độc gọi là thi bệnh, trong thi pháp có chia ra nhiều bệnh, như phong yêu, hạc tất, đại vận, tiểu vận, v.v...[1] song vừa phiền phức vừa câu chấp, làm sai mất cái thể cách thiên nhiên của nghề thơ. Nay chỉ dùng một lối giản dị, phân giải như sau này, để nhà thơ khỏi bối rối. Nếu cứ theo như luật, không mấy khi có khổ độc, khổ độc bởi lệ bất luận mà sinh ra.

Nhất bất luận - Thí dụ:

tr (nguyên là b) b b tr tr
b (nguyên là tr) tr tr b b } Không khổ độc.
b (nguyên là tr) tr b b tr: tiếng bằng không khổ độc.
tr (nguyên là b) b tr tr b: tiếng trắc hơi khổ độc.

Nên nhận rằng thơ ngũ ngôn hai tiếng đầu câu là ***tr tr***, bất cứ ở câu trên hay câu dưới, đổi làm ***b tr*** được cả, hai tiếng đầu câu là ***b b***, ở câu trên đổi là ***tr b*** cũng được. Nhược bằng ở câu dưới mà đổi là ***tr b*** thì tiếng ***tr*** ấy khổ độc. Còn thơ thất ngôn thì chữ thứ nhất không có khổ độc.

---

1. Những lối này sẽ bàn rõ ở quyển *Thi pháp*.

Tam bất luận: - Lệ này nhà làm ngũ ngôn vẫn được dùng, song phần nhiều cố tránh, khi nào bất đắc dĩ lắm mới phải dùng, vì tiếng ***tr*** ở chữ thứ ba đổi là ***b***, bao giờ cũng dễ nghe, mà ***b*** đổi là ***tr*** vẫn chướng tai. Chỉ có thơ thất ngôn hay dùng lệ này, song dùng phải cẩn thận. Thí dụ:

tr tr *tr* (nguyên là b) b b tr tr } không khổ độc
b b *b* (nguyên là tr) tr tr b b }
b b *b* (nguyên là tr) tr b b tr: tiếng *b* không khổ độc.
tr tr *tr* (nguyên là b) b tr tr b: tiếng *tr* khổ độc.

Nên nhận rằng câu trên ba tiếng *tr tr tr* đi luôn với nhau không khổ độc, nếu ở câu dưới thì khổ độc.

Ngũ bất luận: - Lệ này dùng cho thất ngôn, chỉ hay khổ độc ở câu trên, nhất là khi nào tiếng ***b*** đổi làm ***tr***. Thí dụ:

1. tr tr b b *tr* tr tr tiếng ***tr*** này khổ độc.
2. b b tr tr *tr* b tr tiếng ***tr*** này không khổ độc.

Nên nhận rằng câu trên tiếng ***tr*** khổ độc, vì tiếng thứ sáu thứ bảy đều là ***tr*** thành ra ba tiếng ***tr*** đi luôn; câu dưới tiếng ***tr*** không khổ độc vì có tiếng thứ sáu là ***b*** đi theo: ***tr b tr***.

Đây là nói qua các thể lệ, để nhà học thơ có chỗ mà kê cứu. Kỳ thực nói cho đúng thi pháp, thì thơ có tự nhiên mới hay, nếu hành xích quá, có thể làm kém mất cái khí, cái thế trong bài thơ; vả ta bây giờ ngâm vịnh tự do, không phải câu thúc như lối tràng ốc ngày trước, vậy cũng không nên nệ lắm về những quy tắc cũ.

CÁC LỐI THƠ

Ngoài mấy lối đã kể trong hai thể thơ trên này, còn nhiều lối thơ khác, như tứ tuyệt, liên hoàn v.v... hoặc theo cổ phong, hoặc theo đường luật, đều tùy ý nhà làm thơ, cho nên đây để riêng ra một mục.

I. TỨ TUYỆT

Tứ tuyệt là lối thơ bốn câu, hoặc hai vần, hoặc ba vần, hoặc cả bốn câu đối nhau, hoặc hai câu trên đối nhau, hoặc hai câu

dưới đối nhau, hoặc cả bốn câu không đối nhau. Có người cho là chỉ có Đường luật mới có thơ tứ tuyệt. ***Tuyệt*** nghĩa là cắt, cắt tám câu trong bài thơ luật mà lấy bốn câu. Thí dụ:

1. Cắt bốn câu trên thành ra bài thơ ba vần, hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau.

2. Cắt bốn câu giữa, thành ra bài thơ hai vần, cả bốn câu đối nhau.

3. Cắt bốn câu dưới, thành ra bài thơ hai vần, hai câu đầu đối nhau, hai câu dưới không đối.

4. Cắt hai câu đầu hai câu cuối, thành ra bài thơ ba vần, cả bốn câu không đối.

Song xét những thơ cũ truyền lại, tứ tuyệt nhiều bài dùng cổ phong, thì biết rằng cái nghĩa cho chữ *tuyệt* là cắt như trên kia không đúng. Thiết tưởng theo như nghĩa sau này đúng hơn: *Tuyệt* là *tuyệt diệu*, mỗi câu chiếm một địa vị đặc biệt. Chỉ trong bốn câu mà thiển thâm, ẩn hiện, chính kỳ, khởi phục đủ cả, cho nên gọi là *tuyệt*. Các nhà học tinh về nghề thơ, đều cho lối tứ tuyệt là khó, vì cả bốn câu đều khó làm, và khó làm hay được.

a) Ba vần, không đối nhau

CẢNH MẶT NƯỚC
(ngũ ngôn)

Bốn mùa cảnh vắng teo,
Một vùng nước trong veo,
Phấp phới thuyền ai đó?
Xa xa một mái chèo.

(Nguyễn Khuyến)

CÁI PHÁO
(thất ngôn)

Xác không vốn những cậy tay người,
Khôn khéo làm sao buộc cũng rời,

Kêu lắm lại càng xơ xác lắm?
Cũng mang một tiếng ở trên đời.
(Nguyễn Chỉnh)

b) Hai vần, hai câu trên đối nhau

ĐỜI NGƯỜI
(ngũ ngôn)

Người hết danh không hết,
Đời còn việc vẫn còn,
Tội gì lo tính quẩn,
Lập những cuộc con con.
(Vô danh)

c) Ba vần, hai câu dưới đối nhau

VIẾNG BẠN
(thất ngôn)

Ta cùng bác quen nhau đã lâu,
Khi thơ lưng túi, rượu lưng bầu.
Trời đất yêu ta, ta ở lại,
Non sông nhớ bác, bác đi đâu?
(Vô danh)

d) Hai vần, bốn câu đối nhau

TỰ THÁN
(ngũ ngôn)

Mê quá nên quên dại,
Tỉnh dậy mới biết say,
Gần đèn cũng sáng mắt,
Xa dao không đứt tay.
(Vô danh)

II. TRÀNG THIÊN

Tràng thiên là bài thơ làm nhiều câu, phần nhiều theo lối cổ phong, nhưng theo luật cũng được, tùy ý nhà làm thơ, muốn làm độc vận hay liên vận cũng được. Khi nào gặp cái đề mục bao la, phải nói nhiều mới hết ý, thì dùng lối này.

PHONG CẢNH KIẾP BẠC

Trời Nam riêng một cõi doanh bồng,
Sơn thủy thiên nhiên cảnh lạ lùng.
Bắc Đẩu Nam Tào chia tả hữu,
Huyền đăng trăm ngọn đá chông vông.
Mấy vùng cổ thụ bóng sầm uất,
Một dãy cao phong thế trập trùng,
Bãi cỏ sè sè hình lưỡi kiếm,
Nước trong leo lẻo một dòng thông.
Dáng tỏa chiều hôm chim ríu rít,
Mây tuôn ban tối khói mịt mùng.
Phong cảnh bốn mặt đẹp như vẽ,
Một tòa lâu đài cao sát không.
Rèm ngọc sáng choang mây núi bắc,
Gác hoa bóng lộn sóng triều đông.
Đại vương khi nhàn rê trượng trúc,
Theo sau một vài đứa tiểu đồng.
Thủng thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
Thung dung ngâm vịnh lúc trăng trong.
Nghĩ mình thú hứng vui ngày sót,
Ngắm cảnh non sông thỏa tấc lòng.
Tuổi già cảnh thú công danh trọn,
Than ôi! Đại vương thật anh hùng.

(Vô danh)

III. THỦ VĨ NGÂM

Trong bài thơ, câu đầu, câu cuối giống nhau, gọi là *thủ vĩ ngâm*.

KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH TƯỜNG

Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ôi!
Cái nợ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn chương ba thước đất,
Tung hê hồ thỉ bốn phương trời.
Cán cân Tạo hóa rơi đâu mất,
Miệng túi càn khôn thắt lại rồi.
Hăm bảy tháng trời là mấy chốc,
Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ôi!

(Hồ Xuân Hương)

IV. LIÊN HOÀN

Khi nào hai bài thơ hay nhiều bài mà câu cuối cùng bài trên và câu đầu bài dưới giống nhau, thì gọi là *liên hoàn*.

HỦ NHO TỰ THÁN

I

Ngán nỗi nhà Nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà!
Phen này cái hủ xua đi hết,
Cứ để cười nhau hủ mãi a?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a,
Cười ta ta cũng biết rằng ta.
Nay đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lề xưa mãi thế a?

(Trần Đức Văn)

V. YẾT HẬU

Bài thơ, câu sau cùng chỉ dùng một tiếng như tiếng thét gọi là *yết hậu.*

ANH NGHIỆN RƯỢU

Sống ở nhân gian đánh chén nhè,
Thác về âm phủ cắp kè kè!
Diêm Vương phán hỏi: Mang gì đó?
Be!

(Chiêu Lỳ)

VI. LỤC NGÔN THỂ

Bài thơ thất ngôn cổ phong chen vào vài câu sáu chữ, gọi là lục ngôn thể. Lối này đời Đường dùng nhiều. Nước ta, Trần, Lê, Mạc, Hậu Lê, cũng thông dụng. Nhiều người không xem lục ngôn thể, khi gặp bài thơ thất ngôn, thấy có câu sáu chữ, như câu thơ của ông Trần Danh Án:

Khứ hậu mộ bàng nhân chỉ điểm,
Lê triều Tiến sĩ tính Trần.

cho là thiếu một chữ, song đó chính là lục ngôn thể. Thí dụ:

THẾ SỰ

Chưa dễ ai là Phật Thích ca,
Mọi niềm nhân nghĩa nhẫn thì qua.
Lòng vô sự trăng in nước,
Của thảng lai, gió thổi hoa. } lục ngôn
Khi khách xuân xanh thuở trẻ,
Mấy người đầu bạc tuổi già, } lục ngôn
Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách,
Được thú ta, là có thú ta!

(Bạch Vân am)

CHƯƠNG II
CÁC BIẾN THỂ CỦA THƠ

Những lối văn vần như minh, trâm, tán, đều là lối văn vần, tuy tên đặt khác nhau, song kỳ thực đều bởi cổ thi mà ra, cho nên gọi là biến thể của thơ.

MINH

Minh là bài văn vần đối nhau hay không đối nhau, khắc vào vật gì hay dán trên chỗ ngồi, dùng để ghi nhớ hoặc công đức, sự nghiệp của ai, hoặc những câu cách ngôn đời cổ, hoặc những câu tự ý mình đặt ra. Làm bao nhiêu chữ cũng được, cốt nhất là lời đặt cho gọn, rút, cứng, rắn. Cuối cùng bài bia có mấy câu văn vần cũng gọi là minh.

BÀI MINH TU THÂN

Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen.
Làm ơn chớ nên nhớ,
Chịu ơn chớ nên quên.

Lời khen không đủ mến,
Chỉ lấy đức làm nền.

TRÂM

Trâm nghĩa là răn, là bài văn vần làm để khuyên răn mình, hay khuyên răn người. Lối văn cũng như lối minh.

BÀI TRÂM CẨN NGÔN

Lòng người phát động,
Bởi nói mà ra.
Lòng chớ nóng nảy,
Trước giữ khoan hòa.
Cái máy đầu lưỡi,
Nên hay, nên vạ.
Lành dữ, nhục vinh,
Bởi tự đó cả.

TÁN

Tán nghĩa là khen, là bài văn vần dùng để khen ngợi phẩm tháo, sự nghiệp của người, hay tự mình làm để khen mình.

BÀI TỰ THÁN

Lấy ngu làm khôn,
Lấy vụng làm khéo.
Vào đâu cũng hợp,
Không tròn không méo.
Biết mình đỡ lo,
Nhường người khỏi hận.
Tị được ganh hơn,
Không bằng yên phận.

CHƯƠNG III

TỪ KHÚC

Lối từ khúc của Tàu có rất nhiều điệu, song đều là biến thể của cổ thi cả. Tuy mỗi một khúc có đặt một tên riêng, song có thể gọi tóm là Trúc chi từ, đặt câu dài ngắn, nhiều ít không có luật nhất định, dùng độc vận hoặc liên vận, hoặc trong khúc có câu lạc vận[1] cũng được, lại có khi dùng cách biến thanh[2].

Nay lược kê mấy điệu sau này:

I. MỘNG TRUNG DUNG

夢中逢

Vấn quân tùng thậm xứ, lai ngã bàng biên
問君從甚處，來我旁邊
Hành khinh khinh bộ bộ tiên tiên,
行輕輕步步仙仙
Lập ngã tiền
立我前
} một vần

Tọa dữ ngã tề kiên.
坐與我齊肩
Huề ngã thủ, cộng đạo hàn huyên,
攜我手，共道寒暄
Triển chuyển tương triền miên,
輾轉相纏綿
Thanh hựu thanh, ái ái liên liên.
聲又聲，愛愛憐憐
} một vần

1. Lạc vận nghĩa là xuất vận, không có vần.

2. Biến thanh nghĩa là đang đi vần bằng đột nhiên gieo một thanh trắc. Cách này hay dùng về cuối khúc.

Thúc nhiên táp táp liêm thanh động,
悚然颯颯簾聲動
Thôi trẩm tự bồi hồi,
推枕自悱徊
Lưỡng mục hà minh mộng,
兩目何瞑夢
Tứ cố bàng biên bất kiến quân,
四顧旁邊不見君
Giác lai tương phùng nguyên thị mộng.
覺來相逢原是夢

một vần

II. DỊCH THỦY KHÁCH
易水客

Nhã thị đầu lô cương thiết, tẩu tận phong trần,
我是頭顱鋼鐵，走盡風塵，
Ngẫu quá lục Triều cố địa,
偶過六朝故地
Tàn chi bại phấn vô nhất nhân,
殘脂敗粉無一人

một vần

Ngã từ Giang tả phồn hoa, ngẫu lai Kế bắc,
我辭江左繁華偶來薊北
Bạng liễu tuỳ hoa, đạp tuyết tầm mai,
傍柳隨花踏雪尋梅
Kết thức túy sinh nhai,
結識醉生涯
Cúc nghiệt thị khứ phục lai,
麴蘗市去復來
Bất giác ngọc sơn đổi,
不覺玉山頹
Do hướng đương lô sách cựu bồi.
猶向當爐索舊醅

một vần

III. HÀNH LỘ NAN

行路難

Hành lộ nan, hành lộ nan,
行路難，行路難
Bộ bộ dan quan,
步步艱關
Ba đào kinh cúc tràng man man,
波濤荊棘長漫漫
Kỷ đa khứ khứ hành hành sắc,
幾多去去行行色
Đồ bô quyện tụy kỷ nhân hoàn,
瘡病倦萃幾人還
Bội lao lục thông mang,
倍勞碌匆忙
Y quan khối lỗi xa cái cuồng,
衣冠傀儡車蓋狂
Lộ thượng không hoàng hoàng,
路上空皇皇
Kỷ thời khang trang.
幾時康莊
Hà bất hồi đầu nhất trụ túc,
何不回頭一住足
Hưu lư thúc bí giải chinh y,
休驢束轡解征衣
Tràng phú quy lai, quy lai vị trì,
長賦歸來歸來未遲
Tùng cúc y y,
松菊依依
Bất tiếu du tử si,
不笑遊子痴
Tùng thử phong vi cầm, nguyệt vi thi,
從此風爲琴月爲詩
San vân dã hạc lai tương kỳ,
山雲野鶴來相期
Tràng tác giang hồ tản nhân khứ.
(biến thanh)
長作江湖散人去

một vần

một vần

một vần

một vần

IV. ĐÔNG PHONG OÁN
東風怨

Phong hà cuồng vũ hà sậu,
風何狂雨何驟
Phong tàn vũ bạo tối vô tình,
風殘雨暴最無情
Nhẫn sử kiều hồng nộn lục phiêu linh,
忍使嬌紅嫩綠飄零
Cuồng sậu hữu thanh, hoa diệp lạc vô thanh,
狂驟有聲花葉落無聲
Thùy vị tố bất bình.
誰爲訴不平
} một vần

Vô hạn hận,
無限恨
Tố bất tận,
訴不盡
} một vần

Ẩn ức không đoạn tràng,
隱抑空斷腸
Khả hận đông quân bạc hãnh lang.
可恨東君薄倖郎
Mạc tự thương,
莫自傷
Phong vũ hà phương.
風雨何妨
Khúc hạm tẫn già trương,
曲檻燼遮張
Già hộ hảo,
遮護好
Xuân bất lão,
春不老
} một vần
} một vần
} một vần

Xuân khứ xuân phục lai,
春去春復來
Nhất niên tranh tự nhất niên giai.
一年爭似一年佳
Mạc tương quai,
莫相乖
Tiếu nhan khai,
笑顏開
Ký ngự đáo Chương đài.
寄語到章臺

} một vần

Bốn bài kể trên này mỗi bài có một lối, tuy còn nhiều lối khác nữa, song cũng chẳng qua là đại đồng tiểu dị mà thôi.

Những lối từ khúc của ta[1] phần nhiều bởi những lối trên này, song không giống hẳn nguyên điệu, cũng có thay đổi đi ít nhiều, và không hay dùng vần trắc.

Nay kể mấy điệu ca khúc của ta như sau này.

CỔ BẢN
(Nguyên điệu cổ)

Duyên thắm duyên càng đượm, vì giống đa tình,
Thêm nhiều ngày mặn nồng càng xinh,
Bậc khuynh thành thực là tài danh,
Song duyên kia đừng phụ, nào trách chi mình,
Chỉ non thề nguyện cùng trời xanh,
Lòng dặn lòng cho đành,
Nỗi kết minh kết minh.

} một vần

1. Có nhất thuyết cho là những lối từ khúc của ta ngẫu nhiên ám hợp với những lối từ khúc của Tàu. Song cứ như thiển kiến thì chỉ có lối lục bát và song thất mới đích thật là lối văn riêng của ta. Cứ xét về cách gieo vần của ta và của Tàu khác nhau đã nói rõ ở thiên I, chương I, thì những lối từ khúc cũng như những lối thơ, phú, tứ lục, đều phát nguyên ở lối văn Tàu cả.

Thư nhạn đưa tin tháng ngày,
Nguồn ân ái dám đâu vơi đầy,
Thương càng bận làm bận lòng đây, — một vần
Vấn vương tình tự từ đây,
Tơ hồng khéo xe thực là may.
Trăng soi thềm hoa,
Lầu ngọc sáng lòa,
Hương đượm ngạt nhà, — một vần
Khắp gần xa,
Tiếng đàn hòa ca.
Ngâm vịnh mấy chén quỳnh,
Say sưa cùng mình. — một vần
Cùng mình sánh tầy vai,
Nhân nghĩa lâu dài,
Vui dám nào phai,
Tâm đầu ý hợp như ngỏ mấy lời, — một vần
Ngọc vô hà Biện hòa mới hay,
Một ngày tương tri tình tự ấy là ai.
Muôn vàn mua một tiếng cười,
Gọi mười người như mười. — một vần
Anh hùng đâu có là đâu,
Thôi thôi đừng thôi đừng năn nỉ năn nỉ
thêm sầu, — một vần
Mặc ai dầu.
Lại hầu thương yêu,
Mặn lòng bao nhiêu. — một vần
Đường còn lâu,
Chút tình sâu, — một vần
Vui lòng ưng ý danh lợi chi cầu.

Khúc này có chín vần gọi là cửu điệp (chín dịp), điệu đầu theo dịp thứ nhất khúc "Mộng trung phùng" còn tám điệp dưới xuất nhập ở các khúc khác.

NAM AI

Khuyên ai gắn bó báo đền công trình
thầy mẹ,
Ân nặng dường sông, nghĩa chất non cao,
Ơn cúc dục cù lao, — một vần
Sinh thành lo sợ xiết bao,
Ẵm bồng ra vào.
Nâng niu bú mớm đêm ngày xem tày
vàng ngọc,
Hay chạy hay đi, lúc nắng lúc mưa, — một vần
Từ xưa đến giờ,
Lúc hãy còn thơ,
Đến bây giờ, chịu nhuốc nhơ.
Biết bao nhiêu mà,
Trông năm trọn ngày qua,
Da mồi tóc bạc mây xa, — một vần
Khuyên trong cõi người ta,
Thảo ngay mới là.

Khúc này có ba vần gọi là tam điệp (ba dịp), dịp đầu theo điệu "Dịch thủy khách", dịp thứ nhì cùng dịp đầu một điệu, dịp thứ ba là điệu thêm.

HÀNH VÂN

Một đôi lời, một đôi lời,
Nhắn bạn tình ôi,
Thề non nước giao ước kết đôi, — một vần
Trăm năm tạc dạ, dầu xa cách,
Song tình thương chớ phụ thì thôi. — một vần
Niềm trọn niềm, xin đừng sao nhãng,
Trời kia định nợ ba sinh, — một vần
Đẹp duyên lành,
Trọn niềm phu phụ bậc tài danh tài danh.

Dầu tiên có tại non Bồng,
Kết mối tơ hồng,
Ấy thời trông thời trông.
Nghĩa sắc cầm. — một vần
Hòa hợp trăm năm bởi vì xa cách,
Nhắn nhe cùng bạn tri âm. — một vần

Khúc này có bốn vần gọi là tứ điệp (bốn dịp), dịp đầu theo điệu khúc "Hành lộ nan", còn ba dịp dưới là điệu thêm.

KIM TIỀN

Xa xôi gửi lời thăm,
Lúc nhắn nhe đôi bạn sắt cầm,
Mong kết nghĩa đồng tâm,
Với người tri âm. — một vần
Thương nhau hoài, nhớ nhau mãi,
Thương nhau hoài ai chớ phụ tình ai,
Duyên vì trúc mai,
Hòa hợp cùng bạn lâu dài,
Thương thì xin đó đừng phai,
Chớ phai hỡi người tình tự (biến thanh). — một vần

Khúc này có hai vần gọi là song điệp (hai dịp), dịp đầu và dịp cuối theo dịp thứ nhì và thứ ba khúc "Hành lộ nan".

TỨ ĐẠI CẢNH

Cơn phong trần, tay khí võ,
Nay mới tỏ tài tình,
Thôi thôi thực gặp buổi đường danh, — một vần
Ngắm trời xanh,
Mở hội hoàn doanh,
Bày cuộc đua tranh. — một vần
Xui nên chuyện,
Vang châu huyện, — một vần

Lắm chuyện kỳ thay!
Ai là kẻ hào kiệt ra tay?
Nay mừng thay, — một vần
Cờ mở gió bay,
Trống động trời lay.
Trông ra dạng, — một vần
Nguy nga trạng.
Chức trọng quyền cao,
Nghiêng bể trời lừng lẫy xiết bao, — một vần
Xưa phỉ nguyền rày ước mai ao,
Ngày khát đêm khao.
Người đâu tung hoành thế?
Mới hay biết tay anh hùng,
Luống những mong,
Lượng bể bao dong. — một vần
Phận bồ liễu đoái trông,
Lòng lòng mong,
Ân tình thắm có xong?
Có xong chăng là?
Mưa sa, chùm hoa sân ngọc rườm rạp thêm xuân,
Mấy phen chung tình, — lạc vận
Xin xét đến có từng ấy chuyện,
Xin ghi tạc có từng ấy lời.

Khúc này có bảy vần gọi là thất điệp (bảy dịp), năm dịp trên theo điệu "Đông phong án" còn hai dịp dưới là điệu thêm.

Nói tóm lại, lối từ khúc của Tàu và của ta, có thể cho là cùng chung một nguồn gốc. Tuy những bài dẫn để làm thí dụ như trên này, chưa gồm được đủ hết các lối, song nhân đây mà suy rộng ra đại khái cũng tương tự như nhau hết cả.

CHƯƠNG IV

PHÚ

Phú là lối văn vần cũng phát nguyên tự cổ thi. Chữ *phú* cũng lấy ở trong ba chữ "phú, tỉ, hứng", cho nên Ban Cố đời Hán cắt nghĩa phú có nói rằng: "Cổ thi chi lưu: một dòng của cổ thi". Song vì cách đặt câu khác hẳn với thơ, cho nên thành ra một lối văn riêng.

1. Cổ thể, có vần mà không đối nhau.

2. Đường phú, có vần mà đối nhau, vì lối này đến đời Đường mới đặt ra, cho nên gọi là Đường phú. Còn cách gieo vần cũng như thơ, có cả độc vận và liên vận, hạn vận và phóng vận.

Cổ thể như bài ca thật dài, hay là bài văn xuôi mà có vần, không có hành xích gì, như hai bài phú *Xích Bích* của Tô Đông Pha. Nay chỉ xét về Đường phú, vì đời sau lối này thông dụng hơn.

Cách đặt câu của Đường phú - Hai câu bốn chữ đối nhau, gọi là ***bát tự***; hai câu đối nhau mà mỗi câu ngoại năm chữ trở lên, gọi là ***song quan*** (hai cái cửa); hai câu làm một vế trên, đối với hai câu vế dưới, gọi là ***cách cú***; ba bốn câu một vế trên, đối với vế dưới cũng ba bốn câu, gọi là ***hạc tất***. Thí dụ:

XUÂN THIÊN PHÚ
(Phóng vận)

Vườn hoa rắc gấm,
Rặng liễu buông mành. — bát tự
Phấp phới bướm bay trước gió,
Nỉ non chim hót đầu cành. — song quan
Giang sơn mở mặt tươi cười, trời êm mây tạnh;
Tạo hóa ra tay tô điểm, nụ thắm màu xanh. — cách cú

Mới ngày nào thu ủ đông rầu,
sương sa như bạc, lá rụng như vàng,
chiều tịch mịch vừa trêu vừa gợi;
Mà nay đã trời tươi đất tỉnh,
núi vẽ ra mày, hoa cười ra miệng,
cảnh xuân thiều càng ngắm càng xinh.
(Vô danh)

} hạc tất

Trong bài phú có thể chia ra làm nhiều đoạn, tùy ý nhà làm văn. Theo lối thường, mỗi đoạn bắt đầu bằng câu bát tự hay là câu song quan, rồi mới đến câu cách cú hay là câu hạc tất, chứ không bắt đầu bằng câu cách cú bao giờ.

TRƯƠNG LƯU HẦU PHÚ
(Độc vận và phóng vận)

Trương Lưu hầu, Trương Lưu hầu,[1]
Ngao cực gây thiêng,
Hồ tinh dậy sáng.
Quăng quắc mi thanh mục tú, kỳ sĩ phong tư;
Nhơn nhơn thức viễn tài cao, danh nho khí tượng.
Y bát theo một lối cầm thư,
Chung đỉnh dõi năm đời khanh tướng.
Trời đất thuở gió vàng bụi tía, áng công danh thừa uốn lưỡi Nghi Tần,
Nước nhà khi bể bạc non xanh, mưu báo phục há kém tay Kha Nhượng.
Tan ngàn vàng họp khách thiếu niên,
Nâng chiếc dép tôn người lão trượng.
Bác Lãng một dùi tiết nghĩa, mất vía Tổ Long,
Trần Lưu ba quyền lược thao, mở lòng đình trưởng.
Ngôi quân sư nảy chốn phúc tâm,

1. Lối dùng hai câu lắp đi lắp lại, đặt trên đầu bài phú là lối của Cố Lê, như bài phú *Hàn Vương tôn*, bắt đầu hai câu: "Hàn Vương tôn, Hàn Vương tôn"; bài phú *Tây Hồ* bắt đầu hai câu: "Đẹp thay cảnh Tây Hồ, đẹp thay cảnh Tây Hồ".

Việc trù sách vận trong duy trướng.

Bóng cờ phất thập thò trên núi Khối, sơn hà trăm hai lẻ, một khắc hóa tan tành,

Tiếng kêu đưa dìu dặt chốn thành Cai, tử đệ tám nghìn người, nửa đêm xui khảng tảng.

Việc năm năm đưa tấc lưỡi còn thừa,

Cơ ngàn dặm quyết trong tay một thoáng.

Cung Tần rót một liều thuốc đắng, bệnh phú ông tỉnh lại lúc tê mê,

Cửa Hồng khuyên ba chén rượu nồng, hồn quý phủ xiêu về cơn chuếnh choáng.

Xui trượng Phàn Dương mắt lại quân trung,

Theo ông Bái dạo chân về Bá Thượng.

Áo gấm ví von xui miệng trẻ, dục trùng đồng đốt dạ lại chồn chồn,

Chén châu chua chát ghẹo gan già; làm ngu lão tức mình gieo choảng choảng.

Đổ mồ hôi xem lời khách vừa xong,

Lau nước mắt nghĩ việc nhà lai láng.

Bao quận tiễn đưa xe ngựa Hán, dập dìu xui đốt nẻo dục đông.

Huỳnh dương vun vén nước non Hàn, dùng dằng rắp gây nền thụ đảng.

Chí ngùi ngùi khôn chiếm đất Trung Nguyên,

Lòng ngài ngại phải băng miền tây hướng.

Ý nhiệm bán gươm ba thứ, lòng chí sĩ như sơn;

Mưu sâu vạch đũa tám điều, mặt thụ nho phải choáng.

Việc quyên quan chia tín Bố đương quyền,

Chước hoãn chiến, bởi Tề Lương phản trạng.

Gương trung nghĩa treo tranh Tề Cảnh, Kỷ tướng quân khi gấp khúc phải liều.

Cõi hiểm thâm dành mái Sơn dương, Phàn tráng sĩ lúc nguy nghi càng gắng.

Bài gián Sở dục chàng nhụ tử, tuốt xương dẽ cánh chước càng ghê.

Việc vương Tề chiều kẻ vương tôn, bấm gót rỉ tai lời phải khoảng.

Lừa Hạng, đưa một bức khiêm cung,
Ngăn Sở dỗ ba người tiễu tráng.
Hồng câu thuở chia sông một dải, nuôi hùm đã định chước tiêm cừu,
Cố Lăng khi cắt đất hai phần, dối khỉ những êm bài ngự tướng.
Ngắm thiên văn hay phá Sở cơ mầu,
Xem địa thế biết hưng Lưu khí vượng.
Điền phủ trỏ vời miền trạch tả, ai hay chăng ấy chước cao thâm;
Ngư ông dòng đợi bến Ô Giang, ai biết chẳng là mưu liệu lượng.
Lũ bách thâm(?) nào đọ sức kinh luân,
Trong tam kiệt sá so công chiến tướng.
Phất phới lá cờ trước gió, huân lao há kể thứ Phàn Đằng,
Vẫy vùng cán việt trên đàn, công tích thông[1] *so loài Giáng Quán.*
Đế sư cao một bậc, trọng đức tôn danh.
Hầu tước hậu ba muôn, luận công hành thưởng.
Đường báo quốc nhờ lưng Xích đế, tiệc cung nam đã vẹn tiếng vin rồng,
Chước bảo thân mượn dấu Hoàng công, miền thành bắc lại tìm nơi ấp phượng.
Giá đã cao nên đủng đỉnh công hầu.
Mình được nhẹ mặc tiêu dao ngày tháng.
Rờ rỡ như son khoán sắt, lời nãi ông dầu trỏ nước thề non,
Thênh thênh núi đá non thông, nguyền tiên tử đã quen mây mến ráng.
Trót phải duyên cùng họ Hán mà theo,
Nên làm dấu lấy chữ Lưu kẻo đãng[2].
Đạo ấy sá bàn chân với ngụy, đấng cao minh chi nhằm sự hữu vô,
Lòng này ai biết Hán hay Hàn, phải biện bạch kẻo thẹn trong phủ ngưỡng.

---

1. Chữ *thông* cũng như chữ *thừa*.
2. Không rõ, không ai biết.

Trần huyên chẳng bận ấy thần tiên,

Thanh tĩnh góp dần nên đạo dưỡng.

Ngào ngạt chè thông rượu cúc, lọ chắt chiu hồ ngọc vơi đầy,

Thảnh thơi quạt gió đèn trăng, mảng hôi hốt sa đan nấu nướng.

Bầu tiên chén thánh mặc khề khà,

Khóa lợi dàm danh nào dính dáng.

Tưởng lại lúc hươu lồng khỉ tắm, đã trống Hàm Quan, lại dùi Cửu Lý, giận anh hùng từ đấy rửa lâng lâng,

Trông về sau trâu mỏi ngựa già, kìa xe Vân mộng, nọ án Thượng lâm, lòng du tử ngẫm thay cười sang sảng.

Hà Tham vị thứ, áng bọt lênh đênh,

Tín Việt công danh, làn mây thấp thoáng.

Thua được thừa điều Hán Sở, túi xích tùng đủng đỉnh mái thanh san.

Nhục vinh gác truyện Tiên Hàn, buồm Phạm Lãi dọc ngang dòng Bích Lãng.

Ở giang hồ thì cao sĩ phong lưu,

Vào lăng miếu lại đại thần thể dạng.

Nghe văng vẳng chốn xa trung rục rịch, bảng lảng lừa then đẩy chốt, giải chúng tâm nâng một kẻ oán thù,

Thấy hiu hiu khi quốc bản lung lay, khoan thai chắp cánh vin lông, an trừ vị dắt bốn người dật khoáng.

Hay dùng, nào hết chước huyền vi,

Khéo giấu, dễ nhằm cơ bí tạng.

Đi lại tha hương cố quốc, lưới anh hùng khôn dò chốn thiển thâm,

Ra vào đế tử tiên ông, lồng trí thuật dễ ngự trong lai vãng.

Nghĩa thủy chung biện bạch cũng êm,

Đường tiến thoái thung dung chẳng cuống.

Một giấc mộng dọc ngang trong chín cõi, đủ xuê xoa công Hán nợ Hàn,

Ba thước gươm đưa đẩy ngoại năm năm, vừa trọn vẹn thù Tần oán Hạng.

Ngẫm tự trên như Trọng Liên, Phạm Lãi nào hơn,

So xuống dưới dẫu Lý Tĩnh, Khổng Minh chưa đáng.

Ngôi đế sư mà danh cao sĩ, ngoài vật há còn trong lưới, nghìn thu chữ thắm chẳng phai thơm,

Nền nho giả mà giá công thần, chẳng tiên nhưng cũng khác phàm, muôn kiếp phên xanh còn để sáng.

Nay đọc danh thần truyện, xem thượng hữu thiên, trách ai thượng hữu cổ nhân, chẳng nguyện hi Tử Phòng mà lại nguyện hi Gia Cát Lượng.

Như bài này là lối phú tràng thiên, cả bài vừa thích thực, vừa nghị luận, không chia riêng ra từng đoạn, từ đầu đến cuối, không có thứ tự mạch lạc, chỉ cốt đối từng câu cho hay, rất thịnh hành về cuối đời Lê. Sang đầu triều Nguyễn, thì lối này dần dần bỏ đi, vì trong bài chỉ có lời mà không có thế.

DƯƠNG LIÊN MẠ NGỤY TRUNG HIỀN PHÚ
(Hạn vận: Dùng vần *chẳng đánh mà đau*)

Cười kẻ lòng đen,
Thua chàng mặt trắng.
Vị lẽ gian ngay,
Phân lời phải chẳng.
Mồm đanh mồm thép, múa mép pha trò,
Tai họ tai làng, cuối đầu nghe mắng.
Khảng khái nhẽ! Gan vàng dạ sắt, râu mày dáng vẻ nghênh ngang,
Bẽ bàng thay! Giá áo túi cơm, đai mũ hết nghề bặng nhặng.
Nếu không phải bà già kẻ cắp, đường khứ lai lắm chuyện bật cười,
Thì ai hay thiên lý nhân tâm, quyền nghị luận bao giờ cũng thắng.
Nhớ đời Minh xưa,
Chính suy tà thịnh,
Nhà dột nóc phải cữ mưa dầm,
Ao vỡ bờ gặp tuần nước mạnh.
Ngoài quận ấp thổ lư khắp mặt, tay kinh luân cũng thể xua ruồi,

Trên miếu đường một ngẫn một hàng, bàn mưu hoạch để mà vẽ bánh.

Hữu bác Ngụy hề,

Vốn dòng bất chính.

Ký rừng nho bể học chi theo đòi,

Hựu lối lợi đường danh chi tấp tểnh.

Vườn hoang sổ lợn, cụi ngược cụi xuôi,

Nước đục béo cò, nuốt phùng nuốt phính.

Hàng thịt chợ ra tay cắt xẻo, trẻ chẳng tha mà già chẳng thương,

Quân cướp đường mặc sức dọc ngang, thánh nào vật mà trời nào đánh.

Lại thêm:

Lắm kẻ a dua,

Đủ điều xu nịnh.

Ăn mày ban tối, ân nghĩa vờ nhận bố nhận con,

Đầy tớ dưới thềm, công đức phỉnh như thần như thánh.

Ngụy ư thị:

Lòng càng thịnh mãn,

Ngày một kiêu sa.

Cũng chỗm chệ sập quỳ án đứng,

Cũng nghênh ngang đai ngọc hốt ngà.

Cũng khoe khoang chức trọng quyền cao, khỉ đội mũ biết đâu là đẹp,

Cũng khoác lác văn tài võ giỏi, ếch trông trời còn thấy đâu xa.

Bất ý:

Hay lội thụt vũng,

Đi đêm gặp ma.

Hữu Dương tiên sinh,

Vốn dòng nho gia.

Lòng đạo nghĩa soi vầng thu nguyệt,

Áng công danh chán vẻ xuân hoa;

Sóng bể Đông lớp lớp nghiêng trời; Lỗ tử rắp thân lời công luận,

Gió rừng trúc ào ào cuốn đất, Kê sinh toan quét bọn gian tà.

Thời nhi:
Gặp ngày yến hội,
Đông mặt quan nha.
Chật hai dãy chân tay khép nép,
Khắp hai hàng mũ áo thướt tha.
Vuốt râu dê phơ phất vài chòm, Ngụy đang bảnh chọe,
Vươn cổ phượng vang lừng mấy tiếng, Dương đã mắng la.
Mắng rằng:
"Hỡi hỡi tặc tử,
Ngươi lại thế mà.
Ngoài ngon ngọt mà trong hiểm độc,
Chính dối dá mà giả thật thà.
Dao tham chẳng cắt mà đau, thớt ngư nhục gia hình trăm họ,
Bếp lợi không đun cũng nóng, chả cao chi nuôi béo một nhà.
Còn ai lạ gì,
Một tổ mọt già.
Nhi nghiễm nhiên!
Cũng mặt mũi,
Cũng mày râu.
Cũng theo đòi khanh tướng,
Cũng tấp tểnh công hầu.
Khéo thay dơ dáng dại hình, ra tuồng xanh vỏ,
Quen những bưng mồm bịt mắt, nẹt kẻ đen đầu.
Ra gì một giống hôi tanh, dầu chung đỉnh trâm bào cũng nhục,
Ngán nỗi đồng quần ngư nhục, để di luân liêm sỉ vào đâu.
Ư tư thời giả:
Tai tai nghe lọt,
Mặt mặt nhìn nhau.
Kẻ thì gan đầy dạ tức,
Kẻ thì răng nghiến mày cau.
Nhởn nhơn cái vẻ phấn son, chẳng bồ hóng nhọ nồi cũng sạm,
Sừng sững cỗ hình mộc thạch, không búa rìu roi vọt mà đau.

Giả sử:
Biết điều lui tới,
Hiểu lẽ nông sâu.
Dầu phải dầu không cũng mặc,
Tìm đường tìm lối cho mau.
Im đi dầu mang tiếng chịu lời, chẳng quá điếc tai xong chuyện,
Cãi lại chỉ bày trò dở bước, lại làm bia miệng về sau.
Tích tai!
Già mồm cục tác,
Một đàn lau nhau.
Tưởng nạt chúng một dòng quan tước,
Nghĩ hợm đời hai chữ sang giàu.
Chẳng qua có tật giật mình, giẫm bẩn thấy ruồi mới biết.
Không bõ giơ đầu chịu báng, bôi mỡ cho kiến nó bâu.
Dĩ chí:
Cái ung bởi cái sẩy,
Con tằm hóa con sâu.
Nặng nhẹ tiếng chì tiếng bấc,
Lôi thôi dây bí dây bầu.
Đã hay người ba đấng, của ba loài, có quáng gà mới sa bó lửa,
Song đã sứa một nồi, mè một lứa, vì con đỉa bỏ cả nồi rau.
Nhiên hậu tri:
Thế băng san tan chóng,
Mùi chính khí thơm lâu.
Đã là thân mắt thánh tai hiền, bất cứ sĩ hay nông, công hay thương, nên giữ lấy tấm lòng băng tuyết,
Kể đến lúc của đời người thế, nhất thiết phú cùng bần, quý cùng tiện, còn khác gì đống đất cỏ khâu.
Trách ai hắc bạch thay lòng, vì nấm lợi mồ danh mà lẩn quất,
Để khác thanh cao ngứa mắt, nghĩ tình đời thói tục lại âu sầu.
Đáng thẹn thùng chiếc mặt phong trần, sống nhem nhuốc cũng thừa một kiếp,
Khẽo bỡn cợt cái mồm nguyệt đán, lời mỉa mai để lại nghìn thu.

Bài này là lối phú phân đoạn, trong bài chia ra từng đoạn một, mỗi một đoạn thường dùng mấy chữ chuyển như: ư thị, bất ý, v.v... Đoạn đầu gọi là lung, nói tóm cả đại ý trong bài; đoạn thứ nhì là nhập đề rồi đến đoạn thích thực, đoạn cuối cùng là tổng kết. Trong bài văn chia ra làm bao nhiêu đoạn cũng được. Càng chia nhiều đoạn, mạch lạc càng phân minh.

Bài phú này, cách đặt câu hơi khác với bài phú *Trương Lưu hầu*. Trong bài phú *Trương Lưu hầu*, câu cách cú thường đặt trên bảy chữ, dưới tám chữ, hay là trên tám chữ, dưới bảy chữ. Thí dụ như:

Gương trung nghĩa treo tranh Tề Cảnh, Kỷ tướng quân khi gấp khúc phải liều,

Cõi hiểm thâm giành mái Sơn Dương, Phàn tráng sĩ lúc nguy nghi càng gắng.

Hai câu cách cú này, đặt trên bảy chữ, dưới tám chữ. Lại thí dụ như câu:

Một giấc mộng dọc ngang trong chín cõi, đủ xuê xoa công Hán nợ Hàn,

Ba thước gươm đưa đẩy ngoại năm năm, vừa trọn vẹn thù Tần, oán Hạng.

Hai câu cách cú này, đặt trên tám chữ, dưới bảy chữ.

Còn bài phú này, câu cách cú thường đặt trên sáu chữ, dưới bảy chữ, như câu:

Dao tham chẳng đánh mà đau, thớt ngư nhục gia hình trăm họ,

Bếp lợi không đun cũng nóng, chả cao chi nuôi béo một nhà.

Hay là đặt trên sáu chữ, dưới bốn chữ, như câu:

Khéo thay dơ dáng dại hình, ra tuồng xanh cỏ,

Quen những bưng mồm bịt mắt, nẹt kẻ đen đầu.

Theo như lối đặt câu ở trong bài phú *Trương Lưu hầu*, về sau cho là nặng, nghĩa là khi đọc câu văn lên tốn mất nhiều hơi, và cho đặt câu như bài này là nhẹ hơn.

Văn tế: - Văn tế là bài văn viếng người đã thác rồi, hay là dùng về việc tế lễ. Hoặc viết văn xuôi như bài văn tế ngạc ngư của Hàn Dũ, hoặc viết lối văn vần, mà không đối nhau, như bài văn tế cổ chiến trường của Lý Hoa, hoặc viết theo lối minh, tán,

đặt mỗi câu bốn năm chữ, như bài văn tế công chúa của Mạc Đĩnh Chi, hoặc viết lối song thất lục bát như bài văn tế thập loại chúng sinh của Nguyễn Du. Những lối văn tế, không có thể cách nhất định, tùy ý nhà làm văn muốn làm lối nào cũng được. Văn chúc, ta cũng gọi là văn tế, đọc trong lúc tế thần hay trong việc hiếu hỉ, xem những bản lập thành ở trong sách *Thọ mai* thì rõ. Song xét cho kỹ, văn tế đọc theo giọng thầy cúng, thì nên dùng lối song thất lục bát; còn đọc theo lối tuyên xướng, thì nên theo lối phú, cho nên từ Lê đến nay, phàm những bài văn tế nào, theo một mục đích đường hoàng và trân trọng, đều đặt theo lối phú. Song lối văn tế không giống hệt hẳn như bài phú, cho nên mới gọi là biến thể của lối phú. Đặt câu có đủ cả song quan, cách cú, gieo vần cũng gieo như vần phú, nhưng phần nhiều dùng độc vận. Có một điều nên phân biệt cho rõ, là trong bài phú, đoạn nào cũng bắt đầu bằng câu bát tự; còn trong bài văn tế, riêng một đoạn đầu, bắt đầu bằng câu cách cú, rồi đến câu song quan là hết một đoạn. Xem hai bài thí dụ như sau này:

I. NAM HẢI TẾ VĂN

Than rằng:[1]
Bóng quang âm vì vụt, sự đời thôi để khúc ca buồn,
Hồn kim cổ mơ màng, cơ tạo trách chi người khóc tủi;
Ca như không thì khóc cũng như không,
Lặng thêm tủi dẫu nói càng thêm tủi.
Vây sân nhạn thuở sắt cầm lựa ngón, quế một vầng văng vẳng mới tròn,
Gửi phòng loan khi băng ngọc sum vầy, lan mấy đóa lần lần sớm chối;[2]

---

1. Đoạn này là đoạn *lung*, bao giờ cũng bắt đầu dùng hai chữ: *Than rằng*. Rồi khởi ngay bằng câu cách cú, hay câu hạc tất, kế đến câu song quan là hết, không nên thêm một câu nào nữa.

2. Đoạn này là đoạn *đức tính*, nghĩa là đoạn nói tính hạnh và sự nghiệp của người thác mà mình đứng viếng khóc. Theo lối Lê thì đoạn đức tính bắt đầu ngay bằng câu cách cú, còn lối Nguyễn thì khác thế, xem bài sau sẽ biết.

Vẻ xôn xao phượng múa loan đờn.

Duyên đằm thắm hoa cười ngọc nói;

Nhà thanh bạch lấy kiệm cần nảy mực, chăm bề kim chỉ gác trâm thoa.

Cửa nghiêm từ đem hiếu kính treo gương, mải việc tảo tần khuây đệm gối;

Chiền khuê nghi mảy chút nào sai,

Nỗi khổn hạnh tơ hào dám lỗi;

Đức xuân huyên trong hai khóm, e mưa ngại nắng dạ hằng chăm,

Bề đường lệ ngoài mười cành, chống gió che sương tình đã bội;

Nức lan đình gương nghĩa thơm tho,

Lừng hoa tộc khúc hòa rân rõi;

Án họ Mạnh những ngang mày nảy mực, ấm êm đành hương lửa phải duyên,

Cửi nàng Tô không vác mặt làm thinh, mai mốt cũng rồng mây gặp hội;

Chắp cánh hồng dầu muôn dặm xông pha,

Theo vó ký vốn một niềm gắng gỏi;

Miền Hoan khổn thuở theo đòi thư kiếm, ngàn dặm diễn mang đoàn măng sữa, vóc phù dung từng mưa nắng dãi dầu,

Cửa tiên công khi tan tác đỉnh chung, mấy thu tròn tìm thú cỏ hoa, chăn vũ thúy những bèo mây xốc nổi;

Cầu thề xa mã khách đông tây,

Quán mộng công hầu lời sớm tối;

Miền Nam Hải mấy phen binh hỏa, chồi ủ, hoa rơi, lá rụng, chông gai man mác ngại đi về,

Mái Đông Dương một gánh giang san, non vàng, ngọc quạnh, vàng thưa, mưa nắng chập chờn riêng ngỡ ngợi;

Những ngại ngùng cỏ đón hoa đưa,

Từng lận đận sương pha gió phủi;

Buồng lãng phố buổi dập dờn sóng ngạc, lắng tin thu vừa yên chốn tiềm tàng,

Dải Hàn Giang khi phảng phất thư nhàn, pha tiết giá lại tếch chừng thăm hỏi;

Đầu sao chân tuyết, chiếc bóng phôi pha,

Mặt nước sườn non, mấy lần len lỏi;

Dặm khách những chồn hơi chướng vụ, buổi nặng nề gần hoa nở châu phun,

Quê nhà vừa chực bóng xà hùng, nay phẳng lặng bỗng sóng cồn gió thổi;

Gan vàng khôn chuyển lúc xôn xao,

Gót ngọc dễ ngừng cơn bối rối;

Oan khốc nhẽ! Buổi nhờ chim nhắn cá, dấu tờ quyết tử hãy rành rành,

Chua xót thay! Khi giấu ngọc vùi hương, giọt nước tẩy nhi còn hôi hổi.

Ôi![1] *Động Đình thu vắng, nguyệt lẩn ngàn sương,*

Lãng uyển xuân tàn, hoa bay núi khói;

Trong hai kỷ kết nguyền bạch phát, êm chăn ấm chiếu đã bao lâu,

Ngoài ba tuần mơ giấc hoàng lương, dứt tóc lìa tơ sao nỡ vội;

Bóng bạch câu bay vụt cửa phù sinh,

Hình thương cẩu đúc mòn khuôn đại khối.

Cơn nhất đán phi thường, còn mượn góc giường đông, gian chiếu cỏ, xót nhẽ phận nửa con khi ấy, trước mặt ngừng chồi liễu ủ, vốn đinh ninh từ kẽ tóc chân tơ,

Lúc thiên thu vĩnh quyết, những trông chừng ải bắc nhắn tin nhàn, thương thay lòng hai mẹ bấy giờ, trên tay nâng cánh hoa tàn, càng đau đớn đến buồng gan lá phổi;

Ai làm nên mưa gió giữa đường,

Để đến nỗi uyên ương lạc lối;

Cầu Chức nữ thoắt trao phong vĩnh quyết, doành khuya giục giã thỏ đưa xuôi.

Cõi khối hoang vừa đặt gối thâm tình, ải sớm dùng dằng gà gáy dội;

Gươm ái ân lìm lịm có ngày mài,

Lửa ly biệt bừng bừng không lúc nguội;

---

1. Sau đoạn *đức tính* đến đoạn *điếu văn*, bao giờ cũng dùng tiếng *ôi*.

Gánh nặng những kéo dài, dầu mỏi gối chồn chân mà để lại, sao chẳng rốn ít nhiều năm nữa, khi bĩ còn có khi thái với, thấy vinh hoa cho bõ lúc phong trần,

Chữ đồng còn tạc để, dẫu chiều oan ngậm tủi phải lìa xong, sao chẳng nhắn mấy chút lời chi, kiếp này đã vậy kiếp sau chăng, may gặp gỡ lại đính nguyền sông núi;

Giấc suy cữu trước để tin ngờ,

Duyên ngọc tiên xưa truyền thực dối;

Đã biết cùng thông là mạnh cả, song gia đạo được em về vun vén, anh thôi dứt đường xanh, thì chen gác tía, nền vinh hiển một ngày một rạng, cũng vì em mà gấm lại hoa thêm,

Đành hay tu đoản chẳng trời ru? Nhưng mạnh đồ từ anh phải long đong, em đã pha bể bạc, lại nép ngàn sương, lúc tử sinh nửa sợ nửa mừng, cũng vì anh để mây mờ nguyệt tủi;

Giấc nhục vinh tưởng lại luống bồi hồi,

Khi ly biệt giở ra càng bối rối;

Cũng thì gửi cơ phu trong một kiếp, chẳng biết rằng duyên rằng nợ, những gia truân làm phút hợp phút tan,

Cũng thì đeo râu tóc ngoại bốn tuần, chưa xong là hiếu trung, vì quốc bộ những ba chìm ba nổi;

Gập ghềnh thế lộ luống băn khoăn,

Man mác gia tình khôn dở dói;

Bốn ân nặng còn hai chưa báo đáp, vì tuổi tác da mồi tóc bạc, dễ lấy ai thay việc buổi thần hôn,

Sáu tình thâm mới một đã vun trồng, còn ngây thơ hòn trứng hạt sương, khôn mượn kẻ thay lời khi huấn hối;

Nỡ nào liều uyên khóc oanh kêu,

Nỡ nào phụ xuân già huyên cỗi;

Ngờ nên nỗi lẻ loi chăn gối, mà phận lỡ làng luống chịu, những băn khoăn vui ít để buồn nhiều,

Thà trước đừng dan díu dây tơ, kẻo công gây dựng chưa cam, thêm bứt rứt xấu đều hơn tốt lỏi;

Sự phi thương khôn kể tẻ cùng vui,

Điều dĩ vãng lọ bàn may với rủi;

Ngẫm lại cũng đành cho kẻ khuất, dẫu chưa biết non Bồng hay nước Nhược, song trần ai từ đấy đã không rồi,

Thôi là khí hổ chút người còn, há rằng tham nẻo lợi với đường danh, mà quất diễu buổi này thêm ngán nỗi;

Túi cơm giá áo, ngồi đứng bẽ bàng,

Cửa mốc sân rêu, ra vào lủi thủi;

Vườn xuân cũ ong dồn bướm dật, phất phơ trước gió liễu nằm ngồi,

Ngón đàn xưa loan ủ uyên ngừng, khắc khoải trong sương quên ánh ỏi;

Ngọn đèn hủ thảo sáng bên tường,

Tay lưới thanh tràng chăng trước rõi;

Lều độn thế mấy chòm trong bích thảo, sá chi cái khách trước rèm kêu,

Gối du tiên vừa nhắp thấy thanh y, dồn dã con oanh đầu gió gọi;

Cảnh thanh tao, người cám cảnh rầu rầu,

Người thê thảm, cảnh chiều người thui thủi;

Nâng gối mong tìm trong giấc bướm, bướm ngẩn ngơ mà người đà thăm thẳm, ngao ngán nhẽ! Tuyết thì tan, mây thì tán, hoa thì rụng, nguyệt thì tà,

Ngắm gương muốn hỏi dưới hồn loan, loan ủ ê mà bóng đã mờ mờ, bát ngát thay! Hương để mốc, phấn để rêu, cầm để long, chăn để bụi.

Thôi thì thôi!

Châu rơi đáy bể, bẳng lạng khôn rờ,

Sao lẩn da trời, mịt mù dễ với;

Trâm ngọc phải đường kêu thủy phủ, dầu bể kia sâu mấy trượng cũng liều,

Bút son có lẽ gửi thiên tào, thì mệnh ấy dẫu trăm ai cũng đổi;

Vì túc nhân còn ngại chút chưa xong,

Những trần mộng có là chi sá hỏi;

Phần thì đức cao dầy cảm đội, nợ anh còn chịu đó chửa đền xong.

Phần thì tình trứng nước đeo mang, dấu em để lại cho nào dứt khỏi;

Chữ vô duyên cam trước đã thẹn thò,

Câu hữu đức tưởng sau còn mong mỏi;

Dây đằng cát gây nên, san hương sẻ xạ, đành cảm nghĩa ngoài mười năm ân ái, mùi hoa nở tựa bên màn thấp thoáng, những săn siu về chút phận muộn mằn,

Đóa chi lan gửi lại, phun tuyết ngậm sương, dám xứng tình trong chín chữ cù lao, hạt máu rơi còn trong giọng ù ờ, hầu chăm chút để đến ngày xông nổi;

Đã cậy hoàng thiên có mắt, gương nghĩa ngắm lâu dài,

Sá thù nguyệt lão đang tay, tơ duyên xe ngắn ngủi;

Kiếp ấy dầu quên chăng nhớ, sum họp bấy nhiêu năm về trước, quãng bán đồ mà nước chảy hoa trôi,

Trăng kia đã khuyết thì tròn, ước ao trăm nghìn tuổi về sau, chữ đồng huyệt lại vàng tương đỏ ối.

Nay nhân:[1]

Đường tổ viện lề,

Lễ nhà theo thói;

Giếng ngọc trăng thường dầm thảm, dưới mắt ngừng, trông chồi liễu phất phơ,

Lối tây gió những thổi sầu, bên tai ngại, lắng ca cao ánh ỏi;

Khúc bi ai cuồn cuộn rối như vò,

Hàng thảm thiết ròng ròng tuôn ngỡ giội;

Hương hồn có về đây chăng chẳng có, hay vất vơ bên chiếu những mơ màng.

Linh tọa còn để đấy cũng như còn, hãy năn nỉ cùng anh cho gần gụi;

Trâm vàng thoa ngọc tưởng đăm đăm,

Trăng bạc trời xanh tình ngụi ngụi;

Ai oán nhẽ! Ân tình bao trả được, cùng buổi ấy hẳn là thông buổi khác, hãy thấu cho bát nước mùi hương,

Xót hổ thay! Lễ nghĩa gặp cơn này, bạc khi nay nào biết hậu khi nao, gọi là chút lưng rau đĩa muối;

Ngập ngừng còn hổ với quan chiêm,

Áy náy những thẹn trong dầy dội.

Bi thiết chữ: "Nhất thốn tâm, thiên vạn cổ", hương dâng một nén ngả đôi đường,

---

1. Đoạn này là đoạn tự sự hay tự tình của người đứng viếng.

Cám cảnh câu: "Tam xích thổ, bách niên phần", giấy thảo ba hàng đưa chín suối.

Thượng hưởng.[1]

(Vô danh)

II. TRẬN VONG TƯỚNG SĨ TẾ VĂN

Than rằng:

Trời Đông Phố vận ra sóc cảnh, trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay,

Nước Lô Hà chảy xuống Lương Giang, nghĩ mấy kẻ điêu linh, những từ thuở nọ;

Dẫu sinh là ký mà tử là quy,

Song mệnh ấy yểu mà danh ấy thọ.

Ai ơi![2]

Tình dưới viên mao,

Phận trong giới trụ;

Ba nghìn họp con em đất Bái, cung tên ngang dọc chí nam nhi,

Trăm hai vây bờ cõi non Kỳ, cơm áo nặng dày ơn cố chủ;

Dấn thân cho nước, son sắt một lòng,

Nối nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ;

Kẻ thì theo cơ đích chạy sang miền khách địa, hăm hở mài nanh giũa vuốt, chỉ non tây thề chẳng đội trời chung,

Kẻ thì đón việt mao trở lại chốn sơ cơ, dập dìu vin cánh nương vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ;

Nằm gai nếm mật, chung nỗi ân ưu,

Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ;

---

1. Hai chữ lề lối, bao giờ cũng đứng cuối bài văn tế.

2. Đoạn này là đoạn "đức tính" thường dùng mấy chữ: *Ai ôi*, hay *Nhớ ai xưa*, *Nhớ ông xưa*, *Nhớ bạn xưa*, v.v... và nối luôn hai câu bát tự rồi mới đến câu cách cú, khác hẳn với lối văn bài trên, đoạn *đức tính* bắt đầu ngay bằng câu cách cú.

Trước từng trải Xiêm La, Cao Miên, về Gia Định, mới dần ra Khánh Thuận, đã mấy buổi sơn phong hải lễ, trời Cao, Quang, soi khắp tấm kiên trinh,

Rồi lại từ Đồ Bàn, Nam Nghĩa, lấy Phú Xuân mà thẳng tới Thăng Long, biết bao phen vũ pháo vân thê, đất Lũng, Thục, lăn vào nơi hiểm cố;

Phận truy tùy nghĩ lại cũng cơ duyên,

Trường chiến đấu biết đâu là phận số;

Kẻ thì chen chân ngựa quyết giật cờ trước trận, xót nhẽ gan vàng mà mệnh bạc, nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay,

Kẻ thì vin mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng để thân khinh, mảnh da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ;

Hồn tráng sĩ biết đâu miền minh mịch, mịt mù gió lốc, thổi dấu tha hương,

Mặc chinh phu khôn vẽ nét gian nan, lợp lòe lửa trơi, soi chừng cổ độ.

Ôi! Cùng làng trung nghĩa, khác số đoản tu,

Nửa cuộc công danh, chia đường kim cổ;

Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình hài,

Nhưng mà khen dạ đá gan vàng, bóng bạch câu xem nửa phút như không, ơn dầy dội cũng cam trong phế phủ;

Phận dầu không gác tía đài mây,

Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ;

Thiết vì thuở theo cờ trước gió, thân chẳng quản màn sương đệm giá, những chờ xem cao thấp bức cân thường,

Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều hơi vũ lộ;

Vâng thượng đức mới hồi loan tháng trước, đoàn ứng nghĩa dẫu Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh, cũng vậy, dội ân quang gieo khắp xuống đèo Ngang,

Mà những người từng thượng trận ngày xưa, rắp tâu công từ Ngọ, Vị, Thân, Dậu, tới nay, treo tính tự để nằm trong lá số;

Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui,

Dịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ;

Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh liệt, cái sinh không, thì cái tử cũng không;

Nhưng tiếc cho Tạo hóa khéo vô tình, nghìn năm một hội tao phùng, phận thỉ có, sao phận chung chẳng có.

Bản chúc nay:

Vâng việc biên phòng,

Chạnh niềm viễn thú;

Dưới trướng nức mùi chung đỉnh, sẽ nhớ khi chén rượu chuốc đầu ghềnh,

Trong nhà rõ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tấm cừu vung trước gió;

Bâng khuâng kẻ khuất người còn,

Tưởng tượng thầy đâu tớ đó;

Nền phủ định tới đây còn xốc nổi, vụ lòng một lễ, chén rượu thoi vàng,

Chữ tương phùng nghĩ lại vẫn đinh ninh, đông mặt ba quan, cờ đào nón đỏ;

Có cảm thông thì tới đó khuyên mời,

Dầu linh thính hãy nghe lời dặn dỗ;

Buổi chinh chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu dương cho.

Hội thanh bình đừng có nghĩ rằng không, dầu ai còn cha già mẹ yếu, vợ góa con côi, an tập hết cũng ban tồn tuất đủ;

Hồn phách đâu cũng ngày tháng Thuấn, Nghiêu,

Hài cốt đó cũng nước non Thang, Vũ;

Cơ huyền diệu hoặc thăng trầm chưa rõ, thiêng thì về cố quận, để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền quân,

Niềm tôn thân dầu sinh tử chớ nề, thiêng thì hộ hoàng triều, cho bể lặng sông trong, tuy vạn kỷ chẳng dời ngôi bảo tộ.

Thượng hưởng!

Bài thứ nhất theo lối phú Lê, cốt đặt thật dài thật nhiều, cho là sung thiệm; bài thứ hai theo lối phú Nguyễn sơ, cốt đặt thật rút, cho là giản kính. Song cách phân đoạn ở trong bài văn

tế, thì Lê và Nguyễn không khác nhau. Vậy có thể chia bài văn tế làm bốn đoạn:

1. Lung - Khởi bằng hai chữ: ***Than rằng,*** rồi đặt một câu cách cú và một câu song quan là hết một đoạn.

2. Đức tính - Lối Lê thì bắt đầu ngay bằng một câu cách cú. Lối Nguyễn thì khởi bằng mấy chữ: ***Nhớ ai xưa***, rồi đến mấy câu bát tự.

3. Điếu văn - Đoạn than viếng, khởi đầu bằng tiếng ***Ôi***.

4. Kết - Đoạn tự sự hay tự tình của người đứng viếng, thường kết bằng hai chữ: ***Thượng hưởng.***

CHƯƠNG V

TỨ LỤC
Chiếu - biểu - Cáo - Hịch - Trướng

TỨ LỤC

Tứ lục là lối văn đối nhau mà không có vần. Lối này phát nguyên tự đời Lục triều, đến đời Đường đã dùng nhiều, gọi là biền văn 駢文 hay là biền lệ 駢儷, bài hịch thảo *Vũ hậu* của Lạc Tân vương, bài biểu *Cam lộ* của Liễu Tôn Nguyên, đều đặt theo lối biền lệ cả. Song lúc bấy giờ, lối biền lệ chỉ là một lối biền không có vần. Đến Tống mới đặt ra *niêm*, và dùng để thi học trò, cho nên lối văn này thịnh hành hơn đời Đường. Vì lấy cớ rằng: "biền tứ lệ lục" 駢四儷六 nghĩa là đặt câu bốn chữ và câu sáu chữ chen nhau, cho nên gọi tắt là *tứ lục*. Thí dụ:

Gió động mành tương, (tứ) *văng vẳng cung đàn dưới nguyệt;* (lục)

Hoa lồng xóm hạnh, (tứ) *nhởn nhơ má phấn trong gương.* (lục)

Song cứ câu bốn chữ, câu sáu chữ chen vào, đọc mãi nghe cũng chán tai, cho nên nhà làm văn không câu nệ lắm về lối tứ lục, cũng có khi đặt cả bát tự, song quan, cách cú, hạc tất, bởi thế, tứ lục cũng gọi là biền ngẫu. Biền ngẫu nghĩa là đối nhau thành đôi một.

Xem thế thì biết cách đặt câu của lối tứ lục hay biền ngẫu cũng hệt như lối phú; chỉ khác với lối phú là không có vần. Cách xếp câu thành một lối riêng, và theo một lệ riêng gọi là niêm. Tính niêm cứ tính chữ cuối cùng câu, bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Thí dụ:

Chữ cuối cùng câu thứ nhất là bằng	
Chữ cuối cùng câu thứ nhì là trắc	niêm
Chữ cuối cùng câu thứ ba là trắc	
Chữ cuối cùng câu thứ tư là bằng	niêm
Chữ cuối cùng câu thứ năm là bằng	
Chữ cuối cùng câu thứ sáu là bằng	niêm
Chữ cuối cùng câu thứ bảy là trắc	

Dùng sai lệ ấy gọi là thất niêm,

Văn tứ lục đọc lên thật kêu, thật mạnh mẽ, cho nên phàm những lối văn dùng để tuyên đọc như chiếu, cáo, biểu, trướng, đều đặt theo lối tứ lục. Lối này, các nhà văn gọi là cận thể, để phân biệt với cổ thể, cũng như ở trong lối thơ, có Đường luật để phân biệt với cổ phong. Ví như một bài chiếu, chua là dụng cận thể, thì bài chiếu ấy phải đặt theo lối tứ lục; nhưng nếu chua là dụng cổ thể, thì bài chiếu ấy, chỉ là một bài tản văn mà thôi.

Chiếu - Chiếu là bài của vua ban bố hiệu lịnh cho dân. Thí dụ:

CHIẾU KHUYÊN RĂN THẦN DÂN
VỀ TIẾT XUÂN THỦ CỦA VUA MINH MỆNH
(Cận thể)

Chiếu rằng:
Trẫm nghe:[1]

Kinh Lễ: bố chính ở tháng giêng,	
Kinh Dịch: thân lịnh ở quẻ ***Tốn****.*	Niêm,
Bởi thiên đạo hóa sinh chẳng ***hết,***	hai tiếng trắc
Đông lại sang ***xuân****.*	Niêm,
Nên nhân dân chăm chút không ***quên,***	hai tiếng bằng

1. Tiếng lề lối, đứng đầu bài chiếu.

Sau lo tự ***trước****.*	Niêm,
Vậy sắc thiên nói trong ***Thuấn điển****,*	hai tiếng trắc
Phải kính từng việc, từng ***giờ****;*	Niêm,
Mà kinh thế bày trong cơ ***trù****,*	hai tiếng bằng
Phải đem làm khuôn làm ***phép****.*[1]	
Kính nghĩ:	Niêm,
Đức Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta,	hai tiếng trắc
Thông minh bẩm ***tính****;*	
Trí dũng kiêm ***toàn****.*	Niêm,
Đánh một trận nên việc gian ***nan****,*	hai tiếng bằng
Mao việt mở cơ đồ dằng ***dặc****;*	Niêm,
Mưu trăm năm lo đường nối ***dõi****,*	hai tiếng trắc
Thạch quân đủ phép tắc rõ ***ràng****.*	Niêm,
Trẫm nối nghiệp ***to****;*	hai tiếng bằng
Noi theo phép ***cũ****.*	Niêm,
Sớm chiều lo ***sợ****,*	hai tiếng trắc
Một lòng kính cẩn ban ***đầu****;*	Niêm,
Công việc thi ***hành****,*	hai tiếng bằng
Trăm mối tính lo ***cất nhắc****,*	Niêm,
Nối chí noi việc là đạo ***hiếu****,*	hai tiếng trắc
Đương tìm chước để lo ***toan****;*	Niêm,
Ban ơn ra lệnh về mùa ***xuân****,*	hai tiếng bằng
Vậy tỏ lời để răn ***bảo****.*	Niêm,
Nào những kẻ huân thân thạc ***vọng****,*	hai tiếng trắc
Phải khuyên nhau sửa nết để	Niêm,
cùng hưởng tôn ***vinh****;*	hai tiếng bằng
Nào các hàng nội ngoại trăm ***quan****,*	
Phải gắng giữ chức mình,	
để cùng nên mọi ***việc****.*	Niêm,
Nhà quân sĩ phải lo luyện ***tập****,*	hai tiếng trắc
Nghề cho tinh, sức cho mạnh,	
lôi đình mới tỏ được uy ***linh****;*	Niêm,
Đám Nho gia phải gắng học ***hành****,*	hai tiếng bằng

1. Đến chỗ này là hết một đoạn đầu, tức là đoạn lung.

Biết cho rộng, nết cho thuần,
*lương đống mới làm nên tài **cán**.* } Niêm, hai tiếng trắc
*Bọn nông phu chớ lỡ thời làm **ruộng**,*
Đất chớ bỏ hoang, người đừng lười nhác,
*phải khuyên nhau chăm việc cấy **cày**,* } Niêm, hai tiếng bằng
*Kẻ thường dân đừng trái đạo làm **người**,*
Nết đừng đua đở, thói chớ gian tà,
*phải bảo nhau mà noi đường lễ **nghĩa**,* } Niêm, hai tiếng trắc
Để mà tỏ cái công ninh tập
*hơn mươi năm về **trước**,*
Để mà gây cái cảnh thái hòa,
*muôn nghìn đời về **sau**.*[1] } Niêm, hai tiếng bằng
Than ôi![2]
*Thiên đạo đủ cả tứ **thời**,*
Kìa như trời chuyển đất xoay,
*cơ thần mở **đóng**,* } Niêm, hai tiếng trắc
*Thiên hạ họp về một **mối**,*
Sẽ thấy sấm vang gió động,
*hóa tốt lưu **hành**.* } Niêm, hai tiếng bằng
*Bảo khắp gần **xa**;*
Cho đều nghe biết.
Khâm tai!

Đây dẫn một bài chiếu cận thể để làm mẫu. Song vì lấy lẽ rằng, lời nói của vua nên chữngchạc già dặn, không chuộng từ chương hoa mỹ, cho nên bài chiếu phần nhiều dùng cổ thể. Chỉ có bài chế hay bài sắc là những bài phong tặng ban thưởng, hoặc hàm tước, hoặc ân sủng cho thần dân, mỗi bài độ mươi câu trở lại, mới hay dùng cận thể mà thôi.

Cáo. - Cáo là bài của vua tuyên bá một chủ nghĩa hay kết quả một công cuộc gì, cho dân trong nước biết rõ đầu đuôi. Thí dụ:

---

1. Đến chỗ này là hết đoạn *thích thực*.

2. Câu lề lối, bao giờ cũng đứng đầu đoạn kết ở trong những bài chiếu hay cáo dùng cận thể.

"BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO" CỦA VUA LÊ THÁI TỔ[1]
(Cận thể)

Bài này dịch theo bài chữ Nho, ở trong bộ *Hoàng Việt văn tuyển*.

Tượng mảng:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt chỉ vì khứ bạo,
Như nước Việt ta từ trước,
Vốn xưng văn hiến đã lâu,
Sơn hà cương vực đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương,
Dẫu cường nhược có lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.
Vậy nên
Lưu Cung sợ uy mất vía,
Triệu Tiết nghe tiếng giật mình,
Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô,
Sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã,
Xét xem cổ tích,
Đã có minh trưng.
Vừa rồi
Vì họ Hồ chính sự phiền hà,
Để trong nước nhân dân oán hận,
Quân cường Minh đã thừa cơ tứ ngược,
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ,
Chước dối đủ muôn nghìn khóe,
Ác chứa ngót hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn,

1. Thực ra, *Bình Ngô đại cáo* là của Nguyễn Trãi viết, nhân danh vua Lê Thái Tổ. (B.T).

Nặng khóa liễm vét không sơn trạch.
Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu,
Nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim chả,
Tàn hại cả côn trùng thảo mộc,
Nheo nhóc thay! Quan quả điên liên.
Kẻ há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy! No nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa,
Nặng nề những nỗi phu phen,
Bắt bớ mất cả nghề canh cửi,
Độc ác thay! Trúc rừng không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay! Nước bể khôn rửa sạch mùi.
Lẽ nào trời đất tha cho,
Ai bảo thần dân nhịn được.
Ta đây:
Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình,
Ngắm non sông căm nỗi thế thù,
Thề sống chết cùng quân nghịch tặc.
Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa,
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối,
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ.
Những trằn trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi.
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang thịnh.
Lại ngặt vì:
Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu,
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác hiếm người bàn bạc,
Đòi phen vùng vẫy, vẫn đăm đăm con mắt dục đông,
Mấy thuở đợi chờ, luống đằng đẵng cỗ xe hư tả,
Thế mà trông người người càng vắng ngắt, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương,

Thế mà tự ta ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chửng nịch,
Phần thì giận hung đồ ngang dọc,
Phần thì lo quốc bộ khó khăn,
Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,
Khi Khôi huyện quân không một đội,
Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma,
Cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử.
Múa đầu gậy ngọn cờ phấp phới, ngóng vân nghê bốn cõi đan hồ,
Mở tiệc quân chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử.
Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi,
Quân giặc nhiều, ta ít mà ta được luôn.
Dọn hay:
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân mà thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng sấm vang sét dậy,
Miền Trà Lân trúc phá tro bay,
Sĩ khí đã hăng,
Quân Thanh càng mạnh,
Trần Trí, Sơn Thọ, mất vía chạy tan,
Phương Chính, Quý An tìm đường trốn tránh.
Đánh Tây Kinh phá tan thế giặc,
Lấy Đông Đô thu lại cõi xưa,
Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông,
Bến Tụy Động xác đầy ngoài nội.
Trần Hiệp đã thiệt mạng,
Lý Lương lại phơi thây.
Vương Thông hết cấp lo lường,
Mã Anh khôn đường cứu đỡ,
Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao,
Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất.
Tưởng nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ tới lui,
Ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt.

Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người,
Tham công một thời, chẳng bõ bày trò dơ duốc,
Đến nỗi đứa trẻ con như Tuyên Đức, nhàm võ không thôi,
Lại sai đồ dút dát như Thãnh Thăng đem dầu chữa cháy.
Năm Đinh Mùi tháng chín,
Liễu Thăng tự Khâu Ôn tiến sang,[1]
Mộc Thãnh tự Vân Nam kéo đến.
Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc quân,
Ta lại sai tướng chẹn ngang, để tuyệt đường lương đạo.
Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng,[2]
Hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã Yên,
Hai mươi nhăm, Lương Minh trận vong,
Hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn,
Lưỡi dao ta đang sắc,
Ngọn giáo giặc phải lùi,
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc.
Sĩ tốt ra oai tì hổ,
Thần thứ đủ mặt trảo nha,
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận tan tác chim muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hổng sụt toang đê cũ.
Thôi Tụ phải quỳ mà xin lỗi,
Hoàng Phúc tự trói để ra hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chất đầy đồng,
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi.
Ảm đạm thay! Sáng nhật nguyệt phải mờ.
Binh Vân Nam nghẽn ở Lê Hoa, sợ mà mất mật.

---

1. Tiếng *sang* với *cháy* không theo niêm.

2. Tiếng *lang* với *đạo* không theo niêm. Hai chỗ này là tự sự, có thể dùng lối tản hành, không theo niêm cũng được.

Quân Mộc Thãnh tan chưng Thăng Trạm, chạy để thoát thân.

Suối máu Lãnh Câu, nước sông rền rĩ,
Thành xương Đan Xá, cỏ nội đầm đìa,
Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy,
Các thành cùng khấu, cởi giáp xuống đầu.
Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội,
Thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh,
Mã Kỳ, Phương Chinh, cấp cho dăm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngực,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ bồ hôi.
Nó đã sợ chết cầu hòa, mở lòng thú phục,
Ta muốn toàn quân làm cốt, cả nước nghỉ ngơi.
Thế mới là mưu kế thật khôn,
Và lại suốt xưa nay chưa có.
Giang san từ đây mở mặt,
Xã tắc từ đây vững bền.
Nhật nguyệt hối mà lại minh,
Kiền khôn bĩ mà lại thái.
Nền vạn thế xây nên chăn chắn,
Thẹn nghìn thu rửa sạch lầu lầu.
Thế là nhờ trời đất tổ tôn khôn thiêng giúp đỡ cho nước ta vậy.
Than ôi!
Vẫy vùng một mảnh nhung y, nên công đại định.
Phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh,
Bá cáo xa gần,
Ngỏ cùng nghe biết.

Bài cáo cốt ở tự sự rõ ràng minh bạch có đầu đuôi thứ tự mà lời văn lại phải thuần hậu, chính đại, không nên chuộng từ hoa quá.

Còn về lối văn cũng như bài chiếu cận thể. Bắt đầu có hai chữ: "Tượng mảng" hay là "Tượng nghe", đến đoạn kết cũng có hai chữ "Than ôi" chỉ khác với bài chiếu là cuối cùng không có hai chữ: "Khâm tai".

Hịch - Hịch là bài văn của vua, của quan đại tướng, của người lĩnh tụ, một đằng kể tội kẻ thù, cắt nghĩa mọi lẽ phải dụng binh và là việc khẩn cấp để khuyến khích lòng tướng sĩ và lòng người. Thí dụ:

BÀI HỊCH KHUYÊN MỌI NGƯỜI TRUNG NGHĨA CỦA VUA LÊ CHIÊU THỐNG

Chiếc xe về đất Thục, đôi hoàng sồ nên gắng sức dựng Đường,

Năm ngựa vượt sông Ngô, một đế trụ phải ra tay phù Tấn.

Dường cả quân thần làm trọng,

Lòng ngay kim cổ đều chung.[1]

Ta:

Đế thất ý thân,

Hoàng gia chính phái.

Nhớ thuở Bắc binh man mác, đỉnh Lam Sơn mở dấu ấy thương dân,

Ngắm cơn Sơn tặc lăng loàn, trong hương khổn cắt yêu là vị nước.

Dường ấy gây nền phong thủy,

Bởi đâu gặp hội truân lôi.

Nổi binh phong trong sáu bảy thu, trời chỉn thấy thùy gia thiên hạ.

Chìm loan giá ngoài tám nghìn dặm, đất thêm ngừng cố quốc giang sơn.

Thù quân thân biết để ai lo,

Nền miếu xã phải ra sức chống.

Tồn tại tưởng nghìn năm lời ngọc thệ, cờ Cần Vương nên hợp sức khuông phù.

Đinh ninh vâng muôn dặm tiếng ti ngôn, xe phản quốc đã giãi bày sách ứng.

Câu Tiễn trước nào còn Việt,

Tấn Vương xưa cũng sang Tần.

---

1. Đoạn này là đoạn *lung*. Bao giờ cũng bắt đầu bằng câu cách cú hay hạc tất, rồi đến câu song quan là hết. Không nên đặt nhiều.

Tuy tộ truyền đà á Hán siêu Đường, bui trung gian vương vị xưng thiên, đành Đông Lạc trời chưa nỡ dứt,

Dẫu ngụy đỉnh đã tòng di nhập hạ, song đương nhật dân sinh đồ địa, hẳn sơn man đâu chẳng là thù.

Khuyên người nghĩa đảm trung can,
Giúp thuở bàn căn thác tiết.
Lý Cân là quốc tứ, tấc gươm mảnh giáp xông pha,
Lê Khứu cũng quân ân, bầu nước rá cơm đón rước.
Vầng hồng nhật đã dan tay tái vãn,
Giải Hoàng Hà đành sánh chữ đồng hưu.

(Lê Huy Dao)

Biểu - Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua, hoặc để mừng, hoặc để tạ ơn, hoặc để bày tỏ một tình cảnh gì. Thí dụ:

BIỂU MỪNG TẾT VẠN THỌ
(Cận thể)

Thần đẳng là... cúi dâng lời sau này:[1]
Nay kính gặp vạn thọ khánh tiết,
Cõi ngọc chứa chan khí hòa thuận,
Tiệc đào rực rỡ vẻ xinh tươi,
Sinh nhà thương, ghi điềm lành trong tháng trọng xuân,
Chúc vua Nghiêu, nức lòng vui khắp nơi hàm hạ.[2]
Thiết nghĩ rằng:[3]
Rồng bay trên trời, ơn rải khắp mưa nhuần gió thấm,
Chớp lòe ánh sáng, điềm ứng về núi đúc non nung.
Chốn phong đình sáng rõ vẻ lành,
Nơi liễu khổn thỏa cùng tình dưới.

---

1. Câu lề lối đứng đầu bài biểu.

2. Đoạn này là đoạn *lung*, chỉ dùng hai câu song quan hay một câu cách cú, một câu song quan không mấy khi làm đến ba câu.

3. Câu lề lối ở vào đoạn nhập đề. đoạn này cũng như đoạn trên, một câu cách cú và một câu song quan. hay hai câu song quan cũng được, không mấy khi làm đến ba câu.

Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ,[4]
Thiên tư Ngu Thuấn,
Đạo đức Chu Văn.
Trời mở vận trung hưng, điềm tường thụy tạc ghi non Thái,
Người vui đời hữu đạo, dạ cần quỳ nao nức biển Nam.
Vừng nhật nguyệt giãi vẻ quang huy,
Tuổi xuân thu đương chừng đỉnh thịnh.
Tiết nhị nguyệt trời hòa khí ấm, lại gặp ngày hồ đán vui mừng,
Tuổi vạn niên lộc cả phúc dài, xin dâng chén hà bôi chúc thọ,
Cuộc tiên khuyết thừa hoan còn lắm,
Nền hoàng gia thụ phúc đang đài.
Thần đẳng:[2]
Bị vị chốn thanh phiên,
Dốc lòng nơi bắc khuyết,
Hoàng vương dụng đạo cả, trù ngũ phúc chắc được kiêm toàn.
Thượng đế giáng phúc lành, lời cửu như xin đem chúc tụng.
Thần đẳng mừng rỡ biết bao cho xiết, xin dâng biểu mừng tiến trình ngự lãm.[3]

Trướng - Trướng là bài văn chúc tụng, hoặc thượng thọ, hoặc thăng quan, hoặc phong tặng, hoặc thành hôn, v.v... Thí dụ:

HỌC TRÒ MỪNG THẦY ĂN THƯỢNG THỌ TÁM MƯƠI
(Cận thể)

Trộm nghĩ:[3]
Đạo đức thừa công tu dưỡng, chẳng Doanh bồng thì cũng địa tiên,
Thánh hiền sẵn thú hi di, dầu vương bá sao bằng thiên tước.

---

1. Câu lề lối ở vào đoạn *thích thực*.
2. Câu lề lối ở đoạn kết, đoạn này là lời của người dâng biểu tự trần, không nên nói dài.
3. Câu lề lối đứng cuối cùng bài biểu.
4. Chữ lề lối.

Lòng ái đái theo bên trượng lũ.
Lời tụng dương dâng dưới môn tường.[3]
Kính nghĩ Nam châu tiên sinh trướng hạ:[2]
Bẩm khí Tản Lô,
Noi lòng Thù Tứ.
Vượt bể học sang nhà đại nhược, giang hà bốn mặt triều tôn,
Mở rừng văn lên đỉnh cô phong, cương phụ muôn đầu củng bái.
Nợ đăng hỏa phải theo khoa cử,
Chí quân dân nào ở bão an.
Anh hùng khi sự tả thời quai, Gia Cát khôn nâng vạc Hán,
Thế đạo buổi phong đồi tục mị, Xương Lê nên lắng chuông Đường,
Mở giáng trướng thay phép minh đường,
Dựng chiên đàn vun nền sĩ khí.
Vầng trăng sáng soi làn thu thủy, giang hồ riêng một tỉnh thanh,
Trận gió thơm thổi lớp du trần, mao vĩ sạch không ô cấu.
Khí tiết nhờ tay bồi thực,
Trụ duy ra sức phù trì,
Trơ kiên tư phó mặc tuyết sương,
Đúc chính khí hóa làm cương thiết.
Trời không cho lấy vị, song đã phú lấy đức, tất phải bù lấy tuổi, để dần dần đức hóa ngoan minh,
Thầy chẳng thiết vì thân, song vốn lo vì người, nên phải sống vì đời, để mãi mãi người nhờ giáo hối.
Nay Tiên sinh:
Tinh thần quắc thức,
Đức vọng sùng tôn,

---

1. Đoạn đầu cũng chỉ làm hai câu, một câu cách cú và một câu song quan.

2. Đoạn này là đoạn *đức tính*. Cũng như bài biểu. Cách xưng hô, tùy chỗ mà dùng: "*trướng hạ*" gọi là thầy học hay các bậc tôn trưởng; "*thị hạ*" là gọi cha mẹ; "*các hạ*" là gọi các quan.

Đèn cỏ lê đốt đến trăm lần,
Lịch hoa giáp vừa thêm hai chục,
Ba nhánh văn chi tươi tốt,
Một cây đức thụ rườm rà,
Trên nối chí tiên công, bất di bất khuất,
Dưới vui vầy quần quý, tương kính tương thân.
Kể lạc sự thế đã hoàn toàn,
Mà Tiên sinh vẫn không mãn túc.
Có lẽ lo hậu tiến mà lòng bất lão, gió cho người ngồi, tuyết cho người đứng, còn trò thạc quả với kiền khôn,
Cho nên mượn tiên ưu làm thuốc tràng sinh, bể bao giờ lặng, sông bao giờ trong, muốn đốt hồng lô nung khối lỗi.
Học tính mạnh chẳng cần duyên hống, thanh thanh trong suốt băng hồ,
Tiết thu đông mới biết bách tùng, mĩ mĩ sá chi chúng hủy.
Há chẳng biết hình hài là mộc thạch, sống mà ngu mà dại, dẫu Kiều Tùng muôn tuổi, kể gì tuổi cỏ tuổi cây.
Song muốn phù hóa dục của Kiền Khôn, thọ có đức có danh, thì Khổng Mạnh một đời, cũng đáng đời hiền đời thánh.
Đệ tử chúng con:
Nương vầng nhật nguyệt,
Mừng vẻ tuyết ti,
Tụng huyền thay chén hà bôi, xếp hàng bác diện.
Xu bái dâng lòng hương biện, kính chúc nam phong.
Mong chiết nhân còn tràng thọ với Thái Sơn,
Để ngô đạo vẫn sinh tồn cùng tư thế.
Dẫu vương giả khói tan mây nát, nào ngũ canh, nào tam lão, dẫu hồng trần không có mắt xanh,
Chốn sư môn trống giục chuông khua, cũng hiến đức, cũng khất ngôn, mừng hắc thế vẫn còn mặt trắng.
Há giám quá tình thanh dự,
Gọi là biểu khúc chân thành.

CHƯƠNG VI

KINH NGHĨA VÀ VĂN SÁCH

Hai lối này phần nhiều viết bằng chữ Hán, không mấy khi làm bằng Quốc âm. Song xem văn Cố Lê thấy có mấy thể Nôm, cho nên cũng chép vào đây cho đủ các lối văn để tiện kê cứu về sau này.

Kinh nghĩa - Kinh nghĩa là văn đối nhau mà không có vần. Người Tàu gọi: *Dịch*, *Thi*, *Lễ*, *Thư*, *Xuân thu*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Trung dung*, *Đại học* là chín kinh. Trích từng câu trong kinh, làm đề mục để cắt nghĩa, cho nên gọi là *Kinh nghĩa*. Kinh nghĩa lúc đầu cũng làm như một bài văn xuôi, không khác gì một bài luận; sau dần dần quy tắc một ngày một chặt, thành ra lối văn bát cổ, rất thịnh hành về Minh, Thanh. Bát cổ nghĩa là tám vế. Thể lệ *Kinh nghĩa* phải theo như lối sau này:

1. Phá - Mở đầu là hai câu.

2. Thừa - Vài ba câu nghị luận, nối theo câu phá. Phá và thừa không đối nhau, và là lời của người làm văn.

3. Khởi giảng - Nói qua cái đại ý trong đề mục. Bắt đầu từ đoạn này là lời nói của thánh hiền hay là của người đứng nói ở trong bài. Đoạn này làm đối nhau hay không đối nhau cũng được.

4. Lĩnh mạch - Một vài câu để nối đoạn khởi giảng với đoạn dưới, không đối nhau.

5. Khai giảng - Hai vế ngắn đối nhau, nói dần dần vào đầu bài (hai cổ).

6. Hoàn đề hay nhập đề - Một vài câu nói thẳng vào đầu bài, không đối nhau.

7. Trung cổ - Hai vế dài đối nhau, thích thực đầu bài (hai cổ).

8. Hậu cổ - Hai vế dài đối nhau, nghị luận cho rộng nghĩa đầu bài (hai cổ).

9. Kết tị. - Hai vế ngắn đối nhau, nói đóng lại (hai cổ).

10. Kết - Một vài câu nói đóng lại ý đầu bài, không đối nhau.

KHUYÊN CON VỀ NHÀ CHỒNG

Phá - Khuyên con giữ đạo làm dâu, mẹ nghĩ đã sâu vậy.

Thừa - Phù con dại cái mang, lẽ xưa nay vẫn thế, khuyên con lúc về nhà chồng, há chẳng phải đạo lắm ru?

Khởi giảng - (Bắt đầu từ đoạn này là lời của mẹ) Mẹ đưa con ra cửa, nhủ rằng: Trong phối hợp ba thường đạo cả, thật là phong hóa chi nguyên; mà hôn nhân hai họ giao hoan, há để một lời chi trách.

Lĩnh mạch - Nay mẹ đưa con, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ!

Khai giảng - Con, con mẹ mà dâu người vậy, hoặc lời ăn tiếng nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ (đoạn trên). Dâu, dâu người mà con mẹ vậy; hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét nên xấu rồi ra trách mẹ chi không răn (đoạn dưới).

Hoàn đề - Về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng, con nhé!

Trung cổ - Lúc ở nhà, nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng, nhờ chồng nhờ con vậy, khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời, chớ bắt chước người đời xỏ chân lỗ mũi chi lăng nhăng. Nhủ này con, nhủ này con: đi đến nơi về đến chốn, việc nhà việc cửa chi siêng năng, hỏi phải nói, gọi phải thưa, thờ mẹ thờ cha chi phải lẽ. Kính lấy đấy, răn lấy đấy, liệu học ăn học nói, học gói học mở; khi anh nó hoặc ra xô xát chi nhời, cũng tươi cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà con cà con kê chi kể lể (đoạn trên). Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà người là dâu là con vậy; khôn cho người rái, dại cho người thương, chớ bắt chước người thế mặc áo qua đầu chi khủng khỉnh. Nghe chưa con, nghe chưa con: ăn có nơi, nằm có chốn, lời ăn lẽ ở chi ra tuồng, gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha chi phải đạo. Kính vậy thay, lẽ vậy thay, chớ cậy khôn cậy khéo, cậy duyên cậy tài; khi anh nó hoặc nổi bằng bằng chi sắc, thì lạy thì van, thì lẽ phép, đừng học chi những tuồng đĩ thõa, mà dây mơ dây má cho lôi thôi (đoạn dưới).

Hậu cổ - Đời có kẻ xem chồng như người ăn người ở, thậm chí điều mày tớ chi khinh, chẳng biết rằng: *Ngu si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người*. Chẳng suy chẳng nghĩ, lại ra điều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chi lý. Mẹ khuyên con giữ lấy đạo hiền, đói no cũng chịu, giàu sang cũng nhờ, chớ hoặc sinh vênh vểnh chi môi; ngộ anh nó cả giận hóa sinh xằng, mẹ con ắt phải mắc bèo trôi chi tiếng (đoạn trên). Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến đều rủ mắng chi xằng, chẳng biết rằng: *Khôn ngoan cũng thể đàn bà, dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông*. Bạ nói bạ ăn, lại ra điều múa rìu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non nhẽ chi cơ. Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ sầm sầm chi mặt; khi anh nó nói dai dài thêm chuyện, cha con ắt phải mang vớ cọc chi cười (đoạn dưới).

Kết tị - Con ơi! Nhập gia tùy tục, mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường; xuất giá tòng phu, con phải giữ nhà chồng chi phép.

Kế - Thôi, con đi, mẹ về.

(Lê Quý Đôn)

Văn sách - Văn sách là văn đối nhau mà không có vần, cũng có khi viết lẫn cả lối tản văn; lối này phần nhiều làm bằng chữ Hán cũng như kinh nghĩa, không thông dụng ở trong văn Quốc âm.

Đề mục toàn bằng câu hỏi, cốt để xem kiến thức và mưu hoạch của thí sinh, cho nên gọi là văn sách. Lối này đời Hán đã dùng, đầu bài phần nhiều vua ra, hỏi về thời sự và học thuyết, trừ phi những người thực tài thực học không trả lời và cắt nghĩa được những câu hỏi; như Giả Nghị, Đổng Trọng Thư, đều nổi tiếng về văn sách cả. Sau lối thi một ngày một hẹp, sự học một ngày một xuống, lối văn sách chỉ dùng để thi những người học thuộc lòng, dầu trong bài văn sách có hỏi đến thời sự, song thí sinh chỉ một mặt phùng nghinh ca tụng triều đình, thành ra vì lối này làm cho sự tư tưởng bị ngăn trở rất nhiều, mà sĩ phong cũng hóa ra nhu nhược đê hạ vậy.

Văn sách có hai lối: 1. Văn sách mục; 2. Văn sách đạo. Mục là lấy một vấn đề hay hai ba bốn vấn đề làm đầu bài, rồi ở dưới

cứ theo vấn đề ấy mà hỏi, hỏi việc cổ, việc kim, mà đầu bài ra thật dài. Đạo là hỏi từng mục con, mà đầu bài cũng ngắn. Tuy gọi tên khác nhau, song cũng là một lối, hợp nhiều bài văn sách đạo lại, tức là thành ra một bài văn sách mục. Có mấy câu lề lối như sau này, ai làm văn sách mục cũng phải biết: Bắt đầu phải có ba chữ: 對士聞 [1] Đối sĩ văn. (Thi hội thì chữ *sĩ* đổi làm chữ *sinh*, thi đình thì đổi làm chữ *thần*). Đoạn đầu nói lung cả đại ý trong đề mục, rồi kế câu: " 茲承策問而略陳之 *Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi*". Đến cuối cùng thì có câu: "士也幸逢盛世，從事文場，管見如茲，未知可否士謹對 *Sĩ giã hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quản kiến như tư, vị tri khả phủ. Sĩ cẩn đối*". Còn văn sách đạo thì cứ trả lời những câu hỏi, không phải dùng những câu lề lối như trên này.

Đây trích ra một bài văn sách đạo như sau này:

Vấn: - Tục ngữ có câu rằng: "Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công trang điểm má hồng răng đen". Lại có câu: "Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ". Phù anh đồ dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm, tằng kiến ư thời nhân chi sở tiếu, bất tri hà sở thủ mà quyến luyến ư anh đồ dư?

Thưa rằng: - Em là phận gái nghe nói: Đương sen ngó đào tơ, mong gặp hội phong vân chi phải lứa, nhi trai tài gái sắc thực là duyên cầm sắt chi tốt đôi. Nay vâng lời sách hỏi, ý thiết nghĩ rằng: Má đỏ hây hây, răng đen nhưng nhức, chẳng những đắm ư cô tú dì nho chi nguyện, cũng chung tình ư chồng loan vợ phượng chi duyên; nhưng cam ngọt với quả quýt hôi, thì ba đồng một, một đồng đôi, em cũng liệu phải sao cho phải giá vậy. Hoa đào tươi quyết không đem bán cho lái buôn, cây gỗ lim, ắt chẳng để chôn làm cọc giậu, ấy là lẽ tất nhiên của sự kén chọn vậy.

Ruộng liền ao cả, phú ông kia chi bất nghĩa những khoe giàu, song Vương Khải, Thạch Sùng đã từng đấu phú, rồi cũng trơ mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cày, anh đồ nọ chi đa văn không ngại khó, nhi Mãi Thần, Mông Chính, không lẽ tràng bần, ắt cũng

1. Trong quyển thi, chữ *sĩ* phải viết nhỏ.

giương cánh phượng ư bĩ cực thái lai chi hội. Nông nhì sĩ nhất, lẽ ấy đã đành. Vả, chân lấm tay bùn, nông giả nãi vũ phu chi cục kịch, dĩ yếm thắm quần hồng chi tha thướt, chưng ấy mà mê bồng tưởng trống, sao cam hạt ngọc để ngâu vầy.

Tai hiền mắt thánh, nho giả nãi quân tử chi thung dung, dĩ môi son má phấn chi nhởn nhơ, chưng ấy, mà sửa túi nâng khăn, thực mới đáng cây đồng cho phượng đậu. Vả, còn trong trần lụy, anh đồ là vị vũ chi giao long, may khoa thi mà danh chiếm bảng vàng, tức hôm nọ chi hàn nho, hôm nay đã ông cống ông nghè chi đài các. Ví em mà phận đẹp chỉ đào, thì trước voi anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đời ư võng giá chi nghênh ngang.

Chưng thuở hàn vi, anh đồ là ẩn thân chi hổ báo, gặp vận thái mà ơn vua sắc chúa, tức ngày xưa chi hàn sĩ, ngày nay đã quan tham quan thượng chi phong lưu. Ví em mà duyên ưa lá thắm, thì anh quan cả thiếp hầu bà, cũng sướng kiếp ư ngựa xe chi đủng đỉnh.

Như thế thì: Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên; danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương hỏa.

Dài lưng tốn vải, bấy giờ đã võng đào áo gấm chi bảnh bao.

Ăn no lại nằm, bấy giờ đã ghế trúc giường đồng chi chĩnh chện.

Như thế ai chẳng quyến luyến ư anh đồ.

(Lê Quý Đôn)

CHƯƠNG VII

VĂN XUÔI

Văn xuôi cũng gọi là tản văn, là lối văn không đối nhau và không có vần, như *tự*, *ký*, *truyện*, *bi*, *luận*, hay dùng lối này.

Tự hay Tựa - Tự là bài kể nguyên ủy một việc gì, tặng tống người nào, hay là bài nói trùm đứng đầu trên quyển sách.

Có khi dùng lối biền ngẫu như bài *Đẳng vương các tự* của Vương Bột, bài *Mạo vũ tầm cúc tự* của Lạc Tân Vương, song xét cho đúng văn pháp thì sai với thể tài làm bài tựa, cho nên các nhà làm tự, đều lấy bài tự của Tư Mã Thiên đề bộ *Tiền Hán thư* làm tiêu chuẩn; nếu muốn điểm xuyết về phần từ tảo, thì trong bài văn xuôi, đặt chêm dăm sáu câu đối nhau, như bài tự đề *Truyện Kiều* của Mộng Liên Đường chủ nhân. Ta lại ít dùng lối tự về việc tặng tống như lối thường dùng của Tàu, phần nhiều ta chỉ dùng làm lối văn đề trên đầu quyển sách. Thí dụ:

BÀI TỰ ĐỀ QUYỂN "ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH"

Trong trời đất đã có người tài tình tuyệt thế, tất thế nào cũng có việc khảm kha bất bình. Tài mà không được gặp gỡ, tình mà không được hả hê, đó là cái căn nguyên của hai chữ đoạn trường vậy. Thế mà lại có kẻ thương tiếc tài tình, xem thấy việc, trông thấy người, thì còn nhịn thế nào mà chẳng thở than rền rĩ?

Nghĩa là bậc thánh mới quên được tình, bậc ngu không hiểu tới tình, tình chung chú vào đâu, chính là chung chú vào bọn chúng ta vậy. Cho nên phàm người đã ít tình, tất là không có tài, nửa lòa nửa sáng, sống chết ở trong vòng áo mũ, trong cuộc no say, dầu có gặp cái cảnh thanh nhã, như hoa thơm buổi sáng, trăng sáng ban đêm, cũng chỉ trơ trơ như cỏ cây, như chim cá vậy.

Còn đến bậc tài tình, mặt ngọc vẻ hoa, lòng gấm miệng vóc, ngâm thơ liễu nhứ, nổi tiếng đài hương, vịnh phú ngô đồng, khoe tài án bút, nếu một bậc quán tuyệt thiên thu như thế, lại gặp được bậc chân chính tài nhân, kết duyên tác hợp, khi thơ ngâm hoa nở, khi đàn gảy trăng lên, nguồn ái ân trọn nghĩa trăm năm, truyện phong lưu chép làm một lục, người đương vào cảnh ấy đã không gặp phải nỗi khảm kha bất bình, thì người truyền lại truyện ấy, còn phải đặt ra truyện *Đoạn trường tân thanh* làm gì.

Chỉ vì dịp may dễ lỡ, việc tốt thường sai, tiếng hoàn lặng ngắt, còn trơ bóng trúc lung lay, mặt ngọc vắng tênh, chỉ thấy hoa đào hớn hở. Có tài mà không gặp được tài, có tình mà

không gặp được tình, tài tình đã tuyệt thế, lại gặp toàn những nỗi khảm kha, há không phải là con Tạo đang tay ách người quá lắm ru? Ấy chính là truyện *Đoạn trường tân thanh*, vị đấy mà làm ra vậy.

Truyện Thúy Kiều chép ở trong lục Phong tình, ta không cần phải bàn. Lục Phong tình cũng đã cũ rồi, Tố Như tử xem truyện, lấy làm lạ, lại thương đến những nỗi trắc trở của kẻ có tài, bèn đem dịch ra quốc âm, đề là *Đoạn trường tân thanh*, thành ra lục Phong tình thì vẫn là lục cũ, mà cái tiếng đoạn trường lại là tiếng mới vậy.

Trong một tập thủy chung lấy bốn chữ "Tạo vật đố tài" tóm cả một đời Thúy Kiều. Khi lai láng tình thơ, người tựa án khen tài châu ngọc, khi nỉ non tiếng nguyệt, khách dưới đàn đắm khúc tiêu tao; khi duyên ưa kim cải, non bể thề bồi, khi đất nổi ba đào, cửa nhà tan tác, khi lầu xanh, khi rừng tía, lối đi về nghĩ cũng chồn chân, khi kinh kệ, khi can qua, mùi từng trải nghĩ mà tê lưỡi. Vui buồn tan hợp, mười mấy năm trời. Trong cuốn văn tả ra như hệt, không khác gì một bức tranh vậy.

Xem đến chỗ giấc mộng đoạn trường tỉnh dậy, mà căn duyên vẫn gỡ chưa rồi, khúc đàn bạc mệnh gảy xong, mà oán hận vẫn còn chưa hả, thì dầu người xa đời khuất, không được mục kích tận nơi, nhưng lời văn tả ra, hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột. Thế thì gọi là *Đoạn trường tân thanh* cũng phải.

Ta lúc nhàn đọc hết một lượt, mới lấy làm lạ rằng: Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự lại khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình lại thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy, bèn vui mà viết bài tự này.

Thúy Kiều khóc Đạm Tiên, Tố Như tử làm truyện Thúy Kiều, việc tuy khác mà lòng thì là một, người đời sau thương người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài tình thật là một cái thông lụy của bạn tài tử khắp trong gầm trời mà suốt cả xưa nay vậy.

Ta lấy một thiên mực nhạt, xa viếng nàng Kiều, tuy lời văn quê kệch, không đủ sánh với bức giao thiên, song đủ tỏ ra cái nợ

sầu của hai chữ *tài tình* tuy khác đời mà chung một dạ, may được nối ở đằng sau quyển *Tân thanh* của Tố Như tử, cùng làm một khúc đoạn trường để than khóc người xưa.

Truyện - Truyện là bài kể tính hạnh và sự trạng hoặc tự mình làm cho mình, hoặc làm cho người, có khi cuối bài nối thêm bài tán, hoặc có vần hay không có vần, tùy ý người làm văn. Song nên biết rằng lối truyện không phải là kể truyện cổ tích, cốt chọn một vài việc hay trong bình sinh của một người, kể ra một cách uyển chuyển minh bạch để cho người nghe cũng có ý hưng khởi cảm động. Thế mới hợp thể truyện. Thí dụ:

NGŨ LIỄU TIÊN SINH TRUYỆN

Tiên sinh không biết là người hạng nào, và cũng không rõ họ tên là gì. Cạnh nhà có năm cây liễu nhân thế mà gọi là Ngũ liễu tiên sinh. Tính người nhàn tĩnh, ít nói, không mộ đường vinh lợi. Hay đọc sách không cần hiểu nghĩa lắm, mỗi khi có chỗ nào lĩnh ngộ thì mừng hớn hở mà quên ăn. Tính lại thích rượu, nhà nghèo, không có luôn mà uống, thân bằng biết ý, thường đặt cuộc rượu mời đến uống, uống phải đến say mới nghe. Say rồi, hoặc về, hoặc ở, thế nào cũng được, chưa khi nào ngần ngại chút nào. Nhà ở tường vách tiêu điều, không đủ che kín được mưa gió và mặt trời, đeo áo rách, rá cơm bầu nước, không có gì, vẫn vui vẻ như thường vậy. Lại hay làm văn chương để cầu vui, và để tỏ cái ý chí của mình; quên hết cả sự hay dở, cứ thế mà trọn đời.

Tán rằng: Kiền Lâu có nói: "Không ngậm ngùi về sự nghèo hèn, không nóng nẩy về đường phú quý", ngẫm lời ấy, hầu cũng như bậc người ở trong truyện này. Ngậm chén rượu, ngâm câu thơ, để cho vui lòng, người đó là dân của họ Vô hoài ru? Là dân của họ Cát thiên ru?

Đào Tiềm
(Phan Kế Bính dịch Nôm)

Ký - Ký là bài ghi chép sự thực, hoặc một việc gì, hoặc một cuộc du lịch. Tả cho có tằng thứ và phụ thêm lời nghị luận. Có

khi sau bài ký kết bằng một bài hát như bài *Phóng hạc đình* của Tô Đông Pha, song lối ấy không phải là một luật nhất định.

NHẠC DƯƠNG LÂU KÝ

Mùa xuân, năm thứ tư niên hiệu Khánh Lịch, ông Đằng Tử Kính phải trích ra làm thái thú quận Ba Lăng, đến năm sau, chính sự thông đạt lòng người vui vẻ, phàm việc gì từ trước phế thỉ, đều sửa lại cả. Bèn sửa sang lại lầu Nhạc Dương, khắc những thơ phú của các nhà hiền sĩ từ đời Đường đến đời nay ở trên lầu, cậy ta làm bài ký.

Ta ngắm xem: Cảnh đẹp nhất của Ba Lăng là hồ Động Đình, ngậm bóng núi, nuốt nước sông, mông mênh man mác, không biết đâu là bờ, ánh sáng buổi sớm, bóng râm ban chiều khí tượng muôn nghìn thay đổi, đấy thật là một cái đại quan của lầu Nhạc Dương, mà người xưa đã trước thuật nhiều rồi. Song Động Đình mặt bắc thông đến núi Vu Giáp, mặt nam thông đến suối Tiêu Tương, là những chỗ hay tụ hội của những người trích giáng, và những bọn tao ngâm, không biết đối với phong cảnh chốn này, nỗi cảm xúc của những bậc người ấy có khác nhau không?

Khi mưa dầm gió bấc, trăng sao mù mịt, sông núi lờ mờ, thuyền buôn đóng bến, lái gãy mui lật, chiều hôm tối đen, hổ gào, vượn hét, ai lên lầu này, xa nước nhớ làng, lo sợ sàm báng, mà lại trông thấy cảnh tiêu điều ở trước mắt, tất phải cảm mà thương khóc vậy.

Khi mùa xuân êm ái, sóng gió im lặng, chân trời mặt nước xanh biếc một màu, đàn sa âu lặn lội tự do, cỏ quang bờ xanh tươi mơn mởn. Hay là khi một trời khói trắng, muôn dặm trăng trong, sáng nổi lớp vàng, bóng chìm hạt ngọc, tiếng hát của bọn thuyền chài, xướng họa theo chiều gió, ai lên lầu này, tâm khoáng thần di, quên cả vinh nhục, uống rượu hóng gió mát, vui biết là chừng nào!

Than ôi! Đến như ta, sao ta muốn tìm xem lòng của các bậc chân nhân đời xưa, lại thấy khác hẳn với sự buồn và sự vui vừa nói ở trên này: không vì cảnh vật mà mừng, cũng không vì thân thế của mình mà buồn, ở chỗ cao như trên lăng miếu, thì lo

dân, ở chỗ xa như ngoài giang hồ, thì lo vua, thế là tiến cũng phải lo mà thoái cũng phải lo vậy. Song thế thì lúc nào được vui? Tất phải trả lời rằng: "Khi lo, là lo trước cái lo của thiên hạ, khi vui là vui sau cái vui của thiên hạ". Than ôi! Nếu không phải được người như thế, thì ta cùng với ai?

Phạm Trọng Yêm
(Bùi Kỷ dịch Nôm)

Bi hay Bia - Bi là bài để kỷ niệm một người, một việc hay một công cuộc gì. Cuối bài bia thường kết bằng một bài minh. Thí dụ:

BÀI BIA KỶ NIỆM TIÊN ĐIỀN NGUYỄN TIÊN SINH

Tiếng nào đã làm được văn, không phải là tiếng tầm thường, người nào đã hay về văn, không phải là người tầm thường, đất nào đã có người hay văn, không phải là đất tầm thường.

Tiếng ta phần nhiều căn cứ ở chữ Tàu, tư tưởng cũng hấp thụ ở văn Tàu, song vẫn tự có một tinh thần riêng, một thể tài riêng, xem những ca dao ngạn ngữ, truyền đến ngày nay, nhiều câu thật thà mộc mạc, mà ý vị sâu xa, có thể chắc rằng cái mầm mống văn ta đã nảy nở tự thời kỳ tối cổ. Đến đời Trần, ông Nguyễn Thuyên, ông Nguyễn Sĩ Cố, đem lối thi phú, đặt bằng quốc âm, văn ta một ngày một thịnh, dầu khoa cử chưa dùng, học hiệu chưa giảng, song Hán học càng thịnh bao nhiêu, thì cái kho văn liệu của nước ta càng giàu thêm bấy nhiêu. Cho nên các bậc tiền bối, thâm về Hán học, như ông Tiều Ẩn, ông Ức Trai, ông Bạch Vân am đều nổi tiếng về quốc văn cả. Nay thử kể qua những tập văn Nôm cũ. Chất phác như *Trê cóc*, nghiêm chính như *Trinh thử*, lâm ly như *Cung oán*, diễm lệ như *Hoa tiên*, đều là cái lịch sử rực rỡ, vẻ vang của văn chương nước Việt, ai bảo rằng: một dải đất con con ở dưới ánh sáng lập lòe sao Dực chuẩn, lại không đủ tinh hoa, linh tú để chung đúc được bao nhiêu Lý, Đỗ, Âu, Tô, hay sao?

Song xét cho kỹ, quốc văn từ Lê về trước, thì chất thắng; từ Lê sau, thì văn thắng; tìm một nhà chiết trung cả chất văn, để làm tiêu biểu cho hậu học, thì Tiên Điền Nguyễn tiên sinh

là bậc đệ nhất vậy. Tiên sinh húy là Du, tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, biệt hiệu là Hồng Sơn liệp hộ, sinh năm Ất Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26, mất ngày mồng mười tháng tám, năm đầu niên hiệu Minh Mạng, con thứ bảy ông Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An. Tiên sinh vốn thiên bẩm cao, hậu về tình, hùng về khí, cao về tài, lại bác thâm về học vấn, ma chiết về cảnh ngộ, nên văn chương dung hòa, thấu lý nhập thần, trừ những tập viết bằng Hán văn như *Bắc hành thi tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Thanh Hiên tiền hậu tập*, còn ngâm vịnh bằng quốc âm cũng nhiều, mà thứ nhất là tập *Đoạn trường tân thanh*, tức là *Truyện Kiều*, thực là một kiệt tác, trước sau chưa có bao giờ.

Hội ta nghĩ rằng: Hán văn đã một ngày một lùi, để nhường cái địa vị chính đáng cho quốc văn, thì quốc văn tất có cái tương lai rất quan hệ, rất mật thiết với nước ta, mà một nhà sở trường về quốc văn, không ai bằng tiên sinh, giá trị quốc văn tôn lên, cũng nhờ ngọn bút tiên sinh; nay quốc dân đang hô hào cổ vũ bằng quốc văn, há lại quên một bậc có công to với quốc văn hay sao? Đã hay các bậc huân nghiệp nước ta, không phải một mình tiên sinh, song Hội ta đối với tiên sinh, chủ ý chuyên trọng về quốc văn, mong sau này quốc văn có một ngày hưng thịnh, mà cả tư tưởng học thuật, đều bởi đó đằng tiến mãi lên, vậy thì một bậc đã có công to với văn nước ta, tức là đã có công to với nước ta.

Tiên sinh lúc lâm chung có khẩu chiếm một câu rằng:

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?

Dầu danh nhân tâm sự, giãi với giang sơn, lời đỗng khốc để đợi người thức giả. Song nay vì tiếng, vì đất mà nhớ đến người thì bài bi này dẫu không dám đương được chữ *khấp*, cũng gọi là chữ *truyện* hay chữ *ký* để thay một nén hương chung của quốc dân vậy.

Minh rằng:

Đất đục, trời trong, hòa tan làm mực,
Nước biếc non xanh, tả nên đầy bức,
Đã sẵn tài tình, quản gì phong sắc,

Hồn văn đi về, cảo thơm sực nức,
Kiếm gác bên đền, gió mưa vẫn sắc,
Bút tựa mặt hồ, trăng sao vằng vặc,
Cảnh ấy bi này, nghìn thu dằng dặc.

Luận - Luận là một bài văn xuôi, đem tư tưởng và học thức, để bàn một đề mục. Lối này nước ta dùng về thi hội. Thí dụ:

THÂN THẾ LUẬN

Thân là mình, thế là đời, gồm đủ cả sự trạng và cảnh ngộ trong một cõi nhân sinh gọi là thân thế. Càng theo đuổi, càng giằng co; càng rẫy ruồng, càng quấn quýt; bao nhiêu người đã từng cười, khóc, sướng, khổ, thua, được, ham, chán, ở trong thân thế, mà vẫn chưa cắt nghĩa rõ ra được là cái gì. Trừ những kẻ ngu ngốc, ngoài sự đói ăn khát uống, sáng làm, tối ngủ, không kể làm chi. Còn những kẻ đã cảm xúc và lịch duyệt thân thế, có khi coi như viên đường phèn, ngậm lâu xem ngọt thế nào, có khi coi như hạt hồ tiêu, nhấm kỹ xem cay thế nào, lại có khi coi như hòn đá cuội, thử để lên đầu lưỡi, đưa đi đưa lại, nhấp giọng xem có mùi mẽ gì không. Rút cục lại, tinh quái đến đâu; sành sỏi đến đâu, cũng không nhận ra được cái chân vị. Một nhà thi sĩ đời Đường là ông Tô Dĩnh có phê bình mấy câu như sau này: "Tự lúc trời đất mới chia hỗn mông, mới sinh ra người, đã có cái vị thân thế rồi. Cũng hệt như đồ ăn uống của người, đã từng nấu bằng lửa Toại Nhân, nung trong lò Nữ Oa, ăn với thóc Hậu Tắc, uống với rượu Đồ Sơn, pha với thuốc Thần Nông, chờ bao giờ người hết thì thân thế mới hết". Sau ông Thánh Thán lại phê bình thêm: "Thân thế như hàm răng, mọc lúc trẻ, chưa biết mùi đời, rụng lúc già, đã nếm trải nhiều rồi. Tính người thích chua chát cay đắng hơn ngọt bùi, vì ngọt bùi hay chán; lại hay thích cái giòn rắn, như cái sụn, cái xương, chẳng khác chi câu chuyện kê cân (gân gà) của Tào Tháo, lúc có răng người ăn những thứ vô vị mà không biết, lúc rụng răng, người biết là vô vị mà vẫn ăn. Vậy đã ở trong thân thế, không nên thèm thuồng lúc có răng, cũng không nên phàn nàn lúc không răng. Thân thế có thể chia làm hai thời kỳ; lúc có răng

như lúc ở trong đổ trường, ham được, cay thua, rút cục được thua vẫn là vô vị; lúc không răng như lúc đã ở cục ngoại, mà xem thấy ai được cũng mừng thay, thấy ai thua cũng tiếc hộ, dầu biết rõ những sự được thua ấy không quan thiết đến mình, mà vẫn như còn hơi thèm, hơi nghiện một ít mùi đời, ngay những tuổi mắt lòa, đầu bạc, tay run, chân mỏi, cũng chưa nguội lạnh tấm lòng lưu luyến".

Theo như những lời phê bình ở trên này thì ra có thân tất có thế, có thế tất có thân, công lệ từ đời Bàn Cổ định ra, dù ai muốn xa chạy cao bay, cũng không thoát khỏi ra ngoài vòng được. Ai đọc đến những câu ở trong *Cung oán*: "Mới chôn nhau đã mang tiếng khóc", "Đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương", mà chẳng than thở ngậm ngùi, vì nỗi nhân quả dở dang, về nỗi quang âm vì vụt, rồi trách cả đến hóa nhi đa sự sinh ra thân, bày ra thế để làm gì! Vì thế Phật gia cho là nghiệp chướng, Lão gia cho là ký sinh. Nghiệp chướng tức là cái kiếp của luân hồi, còn gì nặng nề bằng; ký sinh tức là cái đời của phù du, còn gì mỏng mảnh bằng! Muốn cho thoát khỏi cái vòng, hay giũ sạch cái lụy của thân thế, Phật gia đem tịch diệt để xúy xóa đi, Lão gia đem thanh tĩnh để quên bẵng đi. Hai lý thuyết ấy không phải là không cao, song dùng để thực hành thật là hoang đản quá. Nếu thân thế xóa được, thì càn khôn lặng ngắt, vũ trụ im tờ, ngày như ngày, đêm như đêm, tháng như tháng, năm như năm, trong bao nhiêu nguyên, bao nhiêu hội, bao nhiêu vận, bao nhiêu thế, vơ vét cả sinh sinh hóa hóa, cũng đổ vào trong túi không không, còn khác gì những lúc hồng hoang, cả thế giới mờ mờ mịt mịt. Nếu thân thế quên được, thì cổ kim là tuồng hề, hình hài là gỗ đá, mặt đường không cao thấp, dòng nước không đục trong, sét dậy, sấm rền, cùng ai hưng khởi, trăng thanh gió mát, cùng ai bàn hoàn, rồi phong trần tang hải, nhắp chung một giấc tràng miên. Trung, hiếu, gian, tà, chôn lẫn cánh đồng vô chủ, chúng ta có thể tắt cả đèn sử sách, lấp cả suối văn chương, phá cả chợ thị phi, tất cả cầu hưng phế, cùng rủ nhau trở về đời thái cổ, làm bạn bè với họ Vô hoài.

Nhưng thử hỏi xưa nay, đã ai xóa được hay là quên được thân thế chưa? Ta vẫn chịu phủ ngưỡng ở trong vòng đào chú, mà lại mong chui lọt ra ngoài, còn khác gì như câu "Bắc thang

lên hỏi trên trời", chỉ là một sự ước ao ở trong làng mộng tưởng. Vậy ta bây giờ muốn bàn đến thân thế, thiết tưởng cái lý thuyết của Nho giáo, có phần thích hợp với sự thực hành. Nho gia cho rằng: Trong cõi đời có một cái sinh thú rất đằm thắm êm đềm, ai đã hiểu thấu và tìm ra được, thì cái sinh thú ấy tức là cái phần hưởng thụ riêng của mình. Giàu sang không phải là sướng, nghèo hèn không phải là khổ, thất bại không phải là nhục, thắng lợi không phải là vinh, cốt tự mình xét mình, tự mình hỏi mình, trong không điều gì hổ thẹn, ngoài không điều gì sai lầm, noi theo đạo đức nhân nghĩa, để hàm dưỡng lấy tính tình, luyện tập nên nhân cách, cho bản lĩnh một ngày một bền, thao thủ một ngày một vững, bao giờ đến được bậc "phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất" thì cái công tu dưỡng mới hoàn toàn. Đến được bậc ấy thì tự nhiên trong lòng sảng khải thung dung, ở vào cảnh nào cũng vui thích. Sự vui thích này là thuộc về tinh thần, gặp thời mà thi thố được cái chí nguyện của mình, thì chữ "đạt" là vui thích; không gặp thời thì cố hết sức cán hồi cho tận nhân lực, đến lúc vạn bất khả nại hà, lấy chữ *minh triết* làm cốt, đầu đời không biết mà vẫn có một cái giá thanh cao, thì chữ "cùng" lại là vui thích. Thế mới gọi là "vô nhập nhi bất tự đắc" vậy.

Nói cho rõ, người của đời, hay đời của người? Người của đời thì có quyền, "bắt phong trần phải phong trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao", cho thì may cho người, bắt thì người phải chịu. Đời của người, thì đời không có quyền, người có thể thung dung bước vào bước ra, vào không phải là tham đắc, ra không phải là kiểu tình, không bao giờ bị cái tục lụy ở đời làm bận bịu đến mình được. Thế thì bây giờ ta bàn thân thế, nên cho là thế có quyền, hay là thân có quyền?

(Ưu Thiên)

THIÊN THỨ BA

CHƯƠNG I

HÁN - VIỆT HỢP DỤNG THỂ

Phàm trong một bài văn mà dùng lẫn cả lối ta và lối Tàu, thì gọi là Hán - Việt hợp dụng thể. Những thể này hoặc viết bằng văn vần như lục bát, song thất; hoặc viết bằng văn xuôi, như nói chuyện, mà dùng chêm lối thơ, lối phú, lối biền ngẫu, lối từ khúc của Tàu.

Có một điều cần thiết nhất, làm cho ta phải suy xét cho kỹ, là văn ta hay văn Tàu, đã có từng thể tài riêng, thì khi dùng lối văn nào, tất phải theo lối văn ấy. Tại làm sao mà hai lối văn lại có thể dùng lẫn vào trong một bài được. Bởi vì lối văn ta và văn Tàu cũng xuất nhập tương tự như nhau. Nay thử so mấy lối như sau này:

1. Lối lục bát với lối từ khúc - Lối lục bát khác với lối từ khúc, là vì câu bát gieo vần ở chữ thứ sáu, mà từ khúc thì gieo vần ở cuối câu. Song cứ xét nguyên về lối lục bát, thì thấy cứ trong bốn câu lục bát có hai câu từ khúc. Thí dụ:

Khối tình lăn lóc cổ câm,
Cõi trần được một tri âm đã nhiều, } từ khúc
Vườn đào gió sớm mưa chiều,
Biết ai mà giãi mọi điều đảm can, } từ khúc
Tựa kề bên trúc bên lan,
Bên mai bên cúc bàn hoàn nỗi tây, } từ khúc
Trương cầm lỏng phiếm chùng dây,
Con cờ thắt túi bàn vây cũng thừa.

2. Lối song thất với lối biền ngẫu - Lối song thất khác với lối biền ngẫu, là vì câu thất thứ nhì, gieo vần ở chữ thứ năm, để nối vần với chữ cuối cùng câu thất thứ nhất, chữ cuối cùng câu thất thứ ba, lại nối vần với chữ cuối cùng câu thất thứ nhì; còn biền ngẫu thì không có vần; song kì thực những câu song thất, chẳng khác gì những câu song quan ở trong lối biền ngẫu. Thí dụ:

Dưới kim ô đàn bạch nhạn loi thoi,
Dòng bích lãng tiếng ngư ca dẳng dỏi, } song quan
Đầu lâm điểu tróc tà dương ngoại,
Thừa tịch nhân ca cổ độ đầu, } song quan
Gió trăng chuếnh choáng rượu lưng bầu,
Non nước bẻ bai cầm mấy khúc. } song quan

Vì những lẽ trên này, hai lối văn vẫn có phần tương tự, cho nên mới hợp dụng với nhau được. Nay lược kể mấy lối hợp dụng như sau này:

THÉT NHẠC

Lối này là một lối hát cổ. Nguyên là thiết nhạc, *thiết* nghĩa là xếp đặt, xếp đặt ra cách ca vũ ở trong nhạc phủ, gọi là thiết nhạc, sau ta đọc là thét nhạc. Bài này tự cổ truyền lại, có nhiều tiếng ngơ ngẩn không rõ nghĩa; đây cứ theo nguyên văn, để bảo tồn một điệu hát cũ. Song ta cũng có thể theo điệu này mà đặt ra bài mới được.

Đàn ai đàn một tiếng dương tranh,
Chưng thuở ngọc ô đã não nùng ai oán, } song thất
Chày ai nện tiếng bẻ bai,
Ghẹo người trướng gấm như xui cơn sầu. } lục bát
Lặng nghe tiếng nhạc thiều tâu,
Xa nghe chuông dóng lâu lâu lại dừng. } lục bát
Trộm nhớ thuở hơi dương đầm ấm,
Năm thức mây rỡ rỡ ngất trời, } song thất

Nhà ai có chánh võ thôi,
Chạnh lòng người thiêm thiếp hồn mai,
Hận sầu này biết tỏ cùng ai, — từ khúc
Khánh ai khánh ai,
Xa nghe tiếng thánh, sầu gợi bên tai.
Niềm tây, niềm tây,
Hiềm vì một nỗi niềm tây,
Tiếng đỉnh đang đủng đỉnh ca khoan, — từ khúc
Đủng đỉnh đã thôi khoan lại nhặt,
Chốn nam hiên giãi vẻ mây rồng,
Mây rồng rỡ rỡ mừng xuân ngạt ngào,
Lá ngô đồng rụng,
Một lá thu bay,
Ấy sương tỏ lọt mây,
Lặng ngồi nghe tiếng chày.

Dồn[1]
Sông hồ nước biếc, cửu khúc uốn quanh,
Đáy nước long lanh,
Dạo ngồi chơi thủy trình, — từ khúc
Nguyệt tà tà xế xế, bóng giãi tàn canh.
Trên cung quế gió lọt canh chày,
Đỉnh thần hôn, đỉnh thần hôn. — từ khúc
Giãi mặt ngọc mày ngài,
Thấy khách hồn mai,
Nguyệt giãi tường lầu,
Chày nện phong thâu,
Nặng tiếng đỉnh đang, — từ khúc
Chày nện tương tư, tương tư sầu.
Võ võ phòng hương,
Luống chực phòng hương,
Thương vì một nỗi cố nhân, — từ khúc
Tình thâm một bức, gửi mắc đường trường.

1. Dồn là hát nhanh và đổ phách mau.

CỔ THƠ

Lối này là một lối hát ả đào, mà khác hẳn với lối gửi thơ. Lối gửi thơ đặt lối song thất lẫn với lục bát; còn lối cổ thơ làm theo lối biền ngẫu mà kết bằng câu song thất.

Hơi kim hây hẩy;
Vầng quế chênh chênh.
Giọt hàn sương lác đác ố chồi ngô;
Da bích hán lâm râm bầy trận nhạn.
Thoang thoảng lò trầm hun lửa kiếp,
truyện Dương phi đêm thất tịch mơ màng; } biền ngẫu
Nao nao doành Hán bắc cầu ô,
duyên Chức Nữ buổi sơ thu chập ngập.
Quang cảnh ấy trăm chiều bát ngát,
Nỗi niềm này chín khúc ngẩn ngơ.
Ở khi vui miệng khéo là,
đọ thanh sắc dám đâu chiều liễu yếu;
Trộm thấy ghi lòng từ đấy,
vâng tài tình thương đến phận đào non.
Bỗng nên dan díu sợi tơ hồng;
Lọ phải hẹn hò thơ lá thắm.
Đêm phong vũ bóng tri âm chợt thấy, } biền ngẫu
mừng mừng thẹn thẹn xiết bao tình;
Bến Vị Trăn cành thược dược cùng trao,
nói nói cười cười khôn xiết kể.
Tình tình nghĩa nghĩa,
Ái ái ân ân.
Trăm năm chỉ núi với thề non,
Treo mảnh gương nguyền soi vạn cổ. } song thất

THIÊN THAI

Thiên thai là một lối hát, cứ đọc một bài thơ chữ, thì lại nối luôn bốn câu lục bát. Vì dùng năm bài thơ chữ *Thiên thai* ở trong Đường thi, nên gọi tên là Thiên thai.

I

Thụ nhập Thiên thai thạch lộ tân,
Vân hòa thảo tĩnh quýnh vô trần,
Yên hà bất tỉnh sinh tiền sự,
Thảo mộc không nghi mộng hậu thân. — thơ

Vãng vãng kê minh nham hạ nguyệt,
Thời thời khuyển phệ động trung xuân.
Bất tri thử địa quy hà xứ,
Tu hướng Đào nguyên vấn chủ nhân. — thơ

Cỏ cây chẳng chút bụi trần,
Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa,
Xinh thay hỡi thú yên hà,
Nguồn đào muốn hỏi ai là chủ nhân. — lục bát

II

Thiên hòa thụ sắc ái thương thương,
Hà trọng lam thâm lộ diểu mang.
Vân đậu mãn san vô điểu tước,
Thủy thanh duyên giản hữu sinh hoàng,
Bích sa động lý càn khôn biệt,
Hồng thụ chi biên nhật nguyệt trường,
Nguyện đắc hoa gian hữu nhân xuất,
Miễn linh tiên khuyển phệ Lưu Lang. — thơ

Mây che khói tỏa cõi vàng,
Lối vào thăm thẳm mơ màng bâng khuâng,
Hoa đào đua nở đôi từng,
Ước gì được kẻ tỏ chừng cho hay. — lục bát

III

Ân cần tương tống xuất Thiên thai,
Tiên cảnh ná năng khước tái lai.
Vân dịch ký quy tu cưỡng ẩm,
Ngọc thư vô sự mạc tần khai.
Hoa lưu động khẩu ưng tràng tại,
Thủy đáo nhân gian định bất hồi.
Trù trướng khê đầu tùng thử biệt,
Bích sơn minh nguyệt chiếu thương đài.
Ngậm ngùi ra cửa Thiên thai,
Tưởng chừng nước chảy hoa trôi ngại ngùng,
Tiễn đưa luống những ngại ngùng.
Đầu non vắng ngắt, mây lồng rêu in.

thơ

lục bát

IV

Bất tương thanh sắc lý Nghê thường,
Trần mộng ná tri hạc mộng trường,
Động lý hữu thiên xuân tịch mịch,
Nhân gian vô lộ nguyệt mang mang.
Ngọc sa dao thảo duyên khê bích,
Lưu thủy đào hoa mãn giám hương.
Hiểu lộ phong sương dị linh lạc,
Thử sinh vô xứ vấn Lưu Lang.

thơ

Cỏ cây man mác lối vàng,
Ai ôi nhớ khúc Nghê thường cho chưa,
Rừng cây cửa động trơ trơ,
Xuân về luống những ngẩn ngơ vì chàng.

lục bát

V

Tái đáo Thiên thai phỏng ngọc chân,
Thanh đài bạch thạch dĩ thành trần.
Sinh ca tịch mịch nhàn thâm động,
Vân hạc tiêu điều tuyệt cựu lân.
Thảo thụ tổng phi tiền độ sắc,
Yên hà bất tự vãng niên xuân.
Đào hoa lưu thủy y nhiên tại,
Bất kiến đương thời khuyến tửu nhân.
Cỏ cây xem những tần ngần,
Yên hà năm cũ mười phần khác xưa,
Nào là lưu thủy đào hoa,
Hỡi người khuyên rượu nay là ở đâu.

thơ

lục bát

TÌ BÀ

Bài này là một bài hát ả đào, bắt đầu bằng một bài thơ luật tám câu, kế đến bài song thất lục bát. Vì dịch bài *Tì bà* bằng Hán văn của Bạch Cư Dị đời Đường, nên gọi tên là Tì bà.

Lác đác rừng thu hạt móc sa,
Ngàn Vu hiu hắt khí thu già,
Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn đôi hàng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay đao xích,
Thành quạnh dồn chân bóng ác tà.[1]

Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu.
Người xuống ngựa, khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn nhớ chiều trúc ti.
Say luống những ngại khi hầu dễ,

1. Bài này dịch bài thơ *Thu hứng* của Đỗ Phủ.

Nước mênh mông đượm vẻ gương trong.
Tiếng tì nghe lắng bên sông,
Chủ khuây khỏa lại, khách dùng dằng xuôi.
Lần tiếng sẽ hỏi đàn ai tá
Dừng tiếng đàn nấn ná làm thinh.
Dời thuyền nèo hỏi thăm tình,
Chong đèn thêm rượu còn dành tiệc vui.
Mời mọc mãi thấy người bỡ ngỡ,
Tay ôm đàn che nửa mặt hoa.
Vặn đàn vài tiếng dạo qua,
Dẫu chưa nên khúc tình đà thoảng bay.
Nghe não nuột mấy dây buồn bực,
Dường than niềm tấm tức bấy lâu.
Mày chau tay gảy khúc sầu.
Giãi bày hết nỗi trước sau muôn vàn.
Ngón buông bắt khoan khoan dìu dặt,
Trước nghê thường sau thoắt lục yêu.
Dây to dường đổ mưa rào,
Nỉ non dây nhỏ như trò chuyện riêng.
Tiếng cao thấp lựa chen lần gảy,
Mâm ngọc đâu bỗng nảy hạt châu.
Trong hoa oanh ríu ríu nhau,
Nước tuôn róc rách chảy mau xuống ghềnh.
Nước suối lạnh dây mành ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bặt tiếng tơ.
Âm thầm đau giận ngẩn ngơ,
So ra lặng lẽ bấy giờ càng hay.
Bình bạc vỡ tuôn đầy mạch nước,
Ngựa sắt giong sàn sạt tiếng dao.
Cung đàn trọn khúc thanh tao,
Tiếng buông xé lụa, lựa vào bốn dây.
Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt,
Một vùng trăng trong vắt lòng sông.
Ngậm ngùi đàn bát xếp xong,
Áo xiêm khép nép hầu mong giãi lời.
Rằng: "Xưa vốn là người kẻ chợ,
Cồn Hà mô thú ở lân la.

Học đàn từ thuở mười ba,
Giáo phường đệ nhất bậc đà liệt danh.
Gã thiện tài sợ phen dừng khúc,
Ả thu nương ghen lúc điểm tô.
Ngũ lăng chàng trẻ ganh đua,
Biết bao the thắm chuộc mua tiếng đàn,
Vành lược bạc gãy tan dịp gõ,
Bức quần hồng hoen ố rượu rơi.
Năm năm lần lữa vui cười,
Mải trăng gió chẳng đoái hoài xuân thu.
Buồn em trẩy lại sầu chị thác,
Lần hôm mai đổi khác hình dung.
Cửa ngoài xe ngựa vắng không,
Thân già mới kết đôi cùng khách thương.
Khách trọng lợi khinh đường li biệt,
Mải buôn chè sớm tếch nguồn khơi.
Thuyền không đậu bến mặc ai,
Quanh thuyền trăng giãi nước trôi lạnh lùng.
Đêm khuya sực nhớ vòng tuổi trẻ,
Chợt mơ màng dòng lệ đỏ hoen".
Nghe đàn ta đã chạnh buồn,
Lại rầu nghe nỗi nỉ non mấy lời.
"Cùng một lứa chân trời lận đận,
Gặp nhau đây lọ sẵn quen nhau.
Từ xa Kinh Khuyết bấy lâu,
Tầm Dương đất trích gối sầu hôm mai.
Chốn cùng tịch cùng ai vui thích,
Tai chẳng nghe đàn địch cả năm.
Sông Bồn gần chốn cát lầm,
Lau vàng trúc võ nảy mầm quanh niên.
Tiếng chi đó nghe liền sớm tối,
Cuốc kêu sầu, vượn nói véo von.
Hoa xuân nở, nguyệt thu tròn,
Lần lần tay chuốc chén son riêng ngừng.
Há chẳng có ca rừng địch nội,
Giọng líu lo buồn nỗi khó nghe,
Tì bà nghe dạo canh khuya,

Dường như tiên nhạc gần kề bên tai.
Hãy ngồi lại gảy chơi khúc nữa,
Sẽ vì nàng soạn sửa bài ca".
Đứng lâu dường cảm lời ta,
Lại ngồi lựa phím đàn đà kíp dây.
Nghe não nuột khác tay đàn trước,
Khắp tiệc hoa tuôn nước lệ rơi.
Lệ ai chan chứa hơn người,
Giang Châu tư mã đượm mùi áo xanh.

HÍ KỊCH[1]

Hí kịch của ta, tự xưa chia làm hai lối: chèo và tuồng. Tương truyền rằng, ở đời Lý, bọn đạo sĩ nhà Tống sang ta, dạy lối phấn hí, tức là hát chèo; đời Trần, khi đánh Toa Đô, bắt được bọn ưu nhân là Lý Nguyên Cát, đặt ra các lối truyện hí, tức là hát bội hay là hát tuồng. Hai lối hát đều thuộc về lối diễn xướng, đóng từng trò, từng hồi, và có nhiều vai ra hát, tựu trung cách đặt vở và giọng hát không giống nhau hẳn.

I - CHÈO

Vở chèo có những câu nói lối đặt lẫn lối biền ngẫu, song thất, lục bát và thơ. Giọng hát có vỉ đường trường, sa lệch, ngâm, than, v.v..., và có vai hề ra pha trò. Nay trích mấy đoạn trong vở chèo cũ để làm mẫu.

Giáo đầu - Giáo đầu là trước khi diễn trò, trùm phường hát ra chúc tụng mấy câu, và nói cho khán giả biết đầu đuôi sự tích tấn hát. Thí dụ:

Thiên quang vân tĩnh,
Quân tử vô song,
Nước nhà thuở quốc thái dân an,
Khoa trường mở tuyển văn kén vũ.
} biền ngẫu

1. Hí kịch sẽ kể riêng ra một tập, kê cứu và giải thích thật kỹ, nay lược dẫn vào đây, cốt để cho đủ các lối văn mà thôi.

Tôi nhớ xưa tích cũ,
Có hai chàng Dương Lễ, Lưu Bình,
Bạn đồng song đèn sách học hành,
Ba thu lẻ kể cùng chăn gối,
Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng,
Cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng.
Nghĩa bằng hữu, đạo vợ chồng,
Tình ý ấy kể chăng chẳng xiết,
Kẻ có nhân mười phần không thiệt. } song thất

Vậy có thơ rằng;
Bao quản giao tình kể mấy lòng,
Đến khi viễn cách vẫn trông mong,
Tổ tôn lời nói còn ghi để.
Bần tiện chi giao bất khả vong. } thơ

(Chèo *Lưu Bình*)

Xưng danh - Sau đoạn giáo đầu, kế đến đoạn xưng danh, vai nào ra thì tự xưng danh vai ấy. Thí dụ:

Lần lần thụy khí,
Dằng dặc khuê tinh. } biền ngẫu

Tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình,
Bạn đồng học mười năm có lẻ. } song thất

(Chèo *Lưu Bình*)

Hề - Hề là một vai pha trò ở trong lối hát chèo, và là một vai cần phải có. Thí dụ:

Dạ lạy bác, bác gọi con là thằng Sơ,
Dạ lạy bác, Sơ con có tích,
Nhớ ngày xưa con còn đi học,
Tam tự kinh *có chữ: Nhân chi sơ,*
Đến ngày sau con lên chín lên mười.
Con làm thơ như son đổ vào,
Cũng có ông sơ ông phúc....

(Đoạn Hề nói chuyện với Lưu Bình)

II. TUỒNG

Vở tuồng phần nhiều đặt theo lối biền ngẫu, thỉnh thoảng đặt chêm lối lục bát, song thất và thơ. Giọng hát có xướng, bộ than, vãn, loạn, bắc, nam, tẩu mã, v.v...

Giáo đầu - Cũng như lối chèo, nhưng giọng hát khác nhau. Chèo hát giọng đường trường, tuồng hát giọng xướng, cho nên nghe không giống nhau. Thí dụ:

Âu vàng rực rực,
Đuốc ngọc lầu lầu.
Trên chín lần sánh gót Đường Ngu,
Dưới trăm họ vui lòng Hoài Cát.
Gặp ngày khang cát,
Diễn tích người xưa: — biền ngẫu

Truyện Chu Du khéo đặt mưu mô,
Dùng Quận chúa để làm mồi cá, — song thất

Câu lấy Kinh châu thiên hạ,
Làm cho Lưu Bị cô thân,
Phải Khổng Minh nhập quỷ xuất thần,
Cho Triệu Tử cẩm nang diệu kế. — song thất
Ở cũng thế mà về cũng thế,
Chối không xong mà bắt không xong.
Ngô hầu nổi trận đùng đùng,
Đô đốc nát gan vàng đá.

Thế mới là:
Chu Lang diệu kế an thiên hạ,
Bồi liễu phu nhân hựu chiết binh. — thơ

(Giang tả cầu hôn)

Xưng danh - Cũng như vở chèo, song đặt phần nhiều theo thuần lối biền ngẫu.

Nhất nhân hữu khánh,
Vạn thọ vô cương.
Tràng ca thiên bảo lục chương,
Kính chúc hòa phong tam cú. — biền ngẫu

Phù Tề Thất tổ tiên khai sáng,
Mỗ tính Phàn biểu hiệu Định công.
Chỉ hiềm hai chữ hiếu trung,
Giữ vững một câu nghĩa khí.
song thất

Nhà sớm trình điềm rắn,
Chưa đẹp phận cưỡi rồng;
Sau lại ứng mộng hùng,
Kể phỉ tài bắn tước.
biền ngẫu

Con nghe cha dặn đây con:
Hễ con nhà thao lược,
Phải cần lúc bình thì,
Sinh thời trị đã đành,
Gặp cơn loạn cũng thế.
Nghề kỵ xạ phải luôn luyện tập,
Phép binh thư cho thuộc mới nên.
biền ngẫu

(*Sơn Hậu*)

Hề - Xem những vở tuồng cổ, không thấy có vai hề nói hài hước quá như vở chèo, nhưng thường vẫn có vai làm cho vui trò, như trong Thuyết Đường có Trình Giảo Kim, trong Thuyết Nhạc có Ngưu Cao. Về sau có lẽ người ta muốn để cho tấn hát vui thêm, thường thấy có khi ra vai hề trong tấn tuồng, tuy không phải đúng lối, song cũng không quan hệ gì.

Nói tóm lại, chèo với tuồng khác nhau, không những về giọng hát, mà lại còn về cách đặt câu hát nữa. Chèo dùng nhiều lối song thất, mà câu nói gần giống như câu nói chuyện thường, tuồng dùng nhiều lối biền ngẫu mà câu nói chững chạc, dõng dạc, lời lẽ chuốt gọt có văn vẻ hơn vở chèo.

THIÊN THỨ TƯ

CHƯƠNG I

VĂN PHÁP

Nghề làm văn là một nghề rất khó, cho nên học làm văn phải mất nhiều công phu. Song nếu học không có phương pháp, thì dẫu dùi mài hết năm hết đời, cũng chỉ mất công không mà chẳng được bổ ích gì. Kể như những bậc thiên tài, và những tay thần hóa trong làng văn, có lẽ coi phương pháp là những cụ văn, là những hành xích tầm thường, mà không mấy khi dùng đến. Song thiên tài là phần bẩm thụ riêng của từng người, không phải là một sự cầu được ước thấy; còn những bậc thần hóa là những bậc giảng cứu tinh thâm, xét đã kỹ, luyện đã lâu, hiểu đã thấu, mới tới được cõi thần diệu hồn hóa ở trong nghề văn, cũng như người khổ hạnh chân tu lâu ngày mới đắc đạo. Vậy về phần thiên tài tuy ta không thể theo được, nhưng về phần thần hóa, ta có thể học tới được.

Nay kể lược mấy điều thuộc về văn pháp như sau này, tuy mới xem, thật là giản dị, song xét cho kỹ, thật là tinh vi; nếu nhà học văn chịu khó theo đấy mà luyện tập, dụng công, tất có ngày phất lá mặc kỳ, bước lên văn đàn, cũng không phải là một việc khó vậy.

Văn pháp có bốn điều cốt yếu: 1 - Tứ; 2 - Cục; 3 - Cú; 4 - Từ.

I. TỨ

Phàm những ý, những lẽ, nghĩ ra, tìm ra hay đặt ra, để cắt nghĩa đề mục, gọi là tứ.

Ta hay nói: "Nước lã quấy nên hồ" tức là nói cách cấu tứ trong nghề văn vậy. Khi gặp cái đề mục bao la, mênh mông như chèo thuyền ra bể, không biết đâu là bờ, tất phải tự mình cố tìm

cách nhận ra phương hướng để kiếm lối vào, khi gặp cái đề mục quẫn bách, lúng túng như nằm trong rọ, tất tự mình phải tìm cách để gỡ ra. Cho nên nhà làm văn, nếu vì một đề mục mà cố ý suy nghĩ tìm kiếm, thường nảy ra được nhiều tứ. Thí dụ đề mục là mùa xuân, nhà làm văn tự nghĩ:

1. Mùa xuân là mùa thế nào?
2. Có những cảnh gì khác với mùa khác?
3. Có những cảm tình gì đối với mùa xuân?

Rồi nghĩ ra những tứ như sau này:

1. Mùa xuân là mùa đầu trong bốn mùa; khí trời ấm mát, không nóng như mùa hạ, lạnh như mùa thu, rét như mùa đông.

2. Mùa xuân là mùa có nhiều phong cảnh đẹp, hoa nở mầm tươi, cây xanh cỏ biếc, để đợi khách thưởng xuân.

3. Mỗi một mùa xuân là qua một Tết, qua một Tết là thêm một tuổi, người ít tuổi thì lớn lên, người lớn lại già đi, thế là mùa xuân có ba cái cảm tình: thiếu, tráng, lão.

Đại khái thế gọi là tứ. Song lại phải phân ra chủ khách. Chủ là chính, khách là phụ. Phàm những ý chính thuộc về đề mục, cần phải diễn tả, phải giải thích, gọi là chủ; những ý phụ, dùng để bồi thấn với ý chính, gọi là khách. Làm văn bao giờ cũng quý trọng về chủ, song chỉ có chủ mà không có khách, gọi là cô lập[1], bài văn tẻ mà không vui. Nhưng nếu quý trọng về khách quá, thì gọi là cường tân áp chủ[2], bài văn mất cả thống hệ. Như đề mục ***mùa xuân*** thí dụ ở trên này: số 1, số 2, là những tứ chính thuộc về chủ, số 3 là những tứ phụ thuộc về khách. Vì trong bài chỉ có chủ, nên phải tìm khách ở ngoài vào, để điểm xuyết cho có màu.

Song nếu đề mục là ***xuân cảm***, thì lại khác thế. Cảm là chủ mà xuân lại là khách, không giống như đề mục ***mùa xuân*** nữa. Nhà làm văn, trước hết tự nghĩ: người ta có bao nhiêu thứ cảm tình? Hoặc xa làng xa nước, hoặc thương cha mẹ, hoặc nhớ chồng, nhớ vợ, nhớ con, nhớ anh em, họ hàng, bầu bạn, hoặc vì sự bất bình, sự bất đắc chí, mỗi người, mỗi cảnh, mỗi lúc có một thứ cảm tình. Khi trông thấy cảnh vật mà xúc động đến nông

---

1. *Cô lập*: là đứng một mình.
2. *Cường tân áp chủ*: là khách mạnh đè mất thế lực của chủ.

nỗi ở trong lòng, tất không có cảm tình nào giống cảm tình nào. Khi đã định rõ cái cảm tình ở trong đề mục ***xuân cảm*** này là thuộc về phương diện nào, lại nghĩ xem cái cảm tình ấy đối với mùa xuân liên lạc ra làm sao, và đối với mùa khác, có cùng một thứ cảm tình ấy không. Thí dụ: ***Xuân cảm*** của một người du học, nhà làm văn nghĩ ra những tứ như sau này:

1. Gia đình sum họp là cảnh vui của nhân sinh, mà vì đi học xa nhà, mình lại không được hưởng cái vui ấy.

2. Cảnh vui ấy lại rất hợp với mùa xuân, vậy cùng chung một mùa xuân, ai được hưởng cảnh vui ấy, tất thấy mùa xuân mà vui thêm, ai không được hưởng cảnh vui ấy, tất thấy mùa xuân mà buồn thêm.

3. Nhân mùa xuân này là mùa ta đi xa nhà, lại nhớ đến những mùa xuân trước ta ở nhà.

4. Đã xa nhà mà nhớ nhà, lại tưởng đến những người ở nhà, tất cũng nhớ đến người đi vắng.

5. Vì đi học mà xa nhà, thì nhớ nhà tuy là thường tình, song cũng không nên vì thế mà sao nhãng sự học.

6. Mỗi một mùa xuân đến, là thêm một tuổi, thì không những vì mùa xuân mà nhớ nhà, lại nên vì mùa xuân mà lo tính sự học hành và cuộc tương lai của mình.

Đại khái nghĩ phác ra được như thế, là cái đề mục có đủ tứ để làm rồi. Song đã nghĩ ra tứ, tất có nhiều tứ cùng sinh ra một lúc. Nhà làm văn nên nhận kỹ xem tứ nào hay thì dùng, tứ nào không hay thì bỏ.

Thiết và phiếm - Thiết là sát vào đề mục, phiếm là bông lông, không dính dáng đến đề mục. Thí dụ:

NÓI KHOÁC

Xuống bể co tàu lại, *Lên non bắt cọp về.*	thiết
Tội gì mang tiếng dại, *Nói mãi chẳng ai nghe.*	phiếm

Cao và đê - Cao là lỗi lạc xuất sắc, đê là tầm thường hèn thấp. Thí dụ:

MƯA NGÂU

Năm năm nước mắt cơn ly biệt, } cao
Hóa cả mưa sầu dội thế gian. }
Sông Ngân cách trở năm năm, } đê
Bên cày bên dệt năm năm đợi chờ. }

Kỳ và thường - Kỳ là lạ, nói những điều người ta không nghĩ tới, thường là nói những điều ai cũng nghĩ được. Thí dụ:

SỰ ƯỚC AO

Đố ai quét sạch lá rừng, } kỳ
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây. }
Đêm đêm giấc ngủ mơ màng, } thường
Mơ như chuyện thật, tỉnh càng bâng khuâng. }

Chân và ngụy - Chân là hệt, là thực, là tả ra thật giống; ngụy là không thực, không có thể có được. Thí dụ:

TƯƠNG TƯ

Nhớ ai như nhớ thuốc lào, } chân
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên. }
Thuyền ai chèo ở trên mây, } ngụy
Ta hóa làm cánh, ta bay cho gần. }

Bao la và biển hiệp - Bao la là rộng rãi, bát ngát, biển hiệp là hẹp hòi. Thí dụ:

TRĂNG GIÓ

Gió quét hồng trần cho vũ trụ, } bao la
Trăng phô bạch diện với kiền khôn. }

Gió thổi tường ngang lưng gió phẳng,
Trăng dòm cửa sổ mắt trăng vuông. } biển hiệp

Những câu thí dụ trên này, dùng để so sánh thế nào là tứ hay, thế nào là tứ không hay, tuy chưa được đủ, song có thể nhân đó mà suy rộng ra.

II. CỤC

Cách bố trí trong bài văn, làm cho có thứ tự rõ ràng, đầu đuôi tách bạch, mạch lạc gãy gọn, gọi là cục. Khi đã cấu tứ xong rồi, cần phải biết bố cục. Đại khái trong bài văn có thể chia làm ba phần: phần đầu là phần mở ra để nói dần dần đến đề mục; phần giữa là phần cắt nghĩa hay thích thực đề mục; phần cuối là phần theo nghĩa đề mục mà nói rộng ra, hoặc về tư tưởng, hoặc về tình cảm, rồi kết thúc lại cho gọn. Có chia ra từng phần, thì bài văn mới thành cục. Vậy nên nhận rõ sáu điều cốt yếu sau này:

1. Khai 開. Khai là mở đường lối để nói đến đề mục. Thí dụ câu đầu bài thơ *Hoài cổ*: "Tạo hóa gây chi cuộc hí trường", thế là khai nghĩa chữ *cổ* để sau nói đến chữ *hoài*.

2. Lung 籠. Lung là nói trùm cả đại ý trong bài. Thí dụ sáu câu đầu quyển *Truyện Kiều*:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy càng đau đớn lòng,
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

Bốn câu trên đem chữ *tài* chữ *mệnh* và nỗi thương cảm đối với cuộc đời để nói cái đại ý trong tất cả cuốn sách; hai câu dưới đem chữ *phong sắc* và chữ *má hồng* để nói đả động đến người ở trong cuốn sách; ai mới đọc đến sáu câu ấy đã biết ngay người trong truyện là một người giai nhân có tài mà không có mệnh.

Khai và lung là hai lối thuộc về phần đầu. Người làm văn tùy xem cái thế trong bài văn, như bài nào nên viết dài, làm

nhiều, có lắm chi tiết phức tạp, thì nên dùng lối lung, để hoán tỉnh[1] cái chủ não[2] của đề mục; bài nào định lập cái thế nói cho mạnh, cho nhanh, thì dùng lối khai.

3. Bình tự 平敘 - Bình tự là cứ theo sự thực mà giải diễn ra. Thí dụ như hai câu giữa ở bài thơ *Qua đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan:

Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

Hay là như đoạn tả dòng nước, rặng cây, ở trong *Hoa tiên*:

Ngòi thơm gợn nước lầu lầu,
Rặng cây khuất khúc lưng cầu khom khom.

4. Gián tự 間敘 . Trong đoạn thích thực mà chen thêm những lời bàn hoặc ý nghĩ của tác giả vào, gọi là gián tự. Thí dụ như hai câu thực ở trong bài thơ *Hỏng thi* của Nguyễn Công Trứ:

Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt,
Nỡ đem thân thế hạn tang bồng.

Hai câu này là đem cái chí và cái cảnh của mình, nói vào lúc hỏng thi, vì nếu không hỏng thi thì không bao giờ có chí ấy và cảnh ấy. Hay là như mấy câu ở trong *Truyện Kiều* về trước hồi Kiều bán mình:

Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,
Trong khi ngộ biến tòng quyền biết sao.
Duyên hội ngộ, đức cù lao,
Bên tình, bên hiếu, bên nào nặng hơn.

Mấy câu này là tác giả muốn thay mặt Kiều mà thở than và giãi tỏ những mối tâm sự ngổn ngang ở vào cái cảnh ngộ, như cảnh ngộ của Kiều lúc bấy giờ; không những là Kiều tự nghĩ cho mình, mà ai nghĩ hộ cho Kiều, tất cũng phải nghĩ như thế.

Bình tự và gián tự là hai lối thuộc về phần giữa. Bình tự dùng về những đề mục nào cần phải tả, phải thích nghĩa: như tả cảnh, tự sự; gián tự dùng về những đề mục cần phải diễn

1. Gọi cho thức dậy, nghĩa là nói cho rõ.
2. Cái óc ở trong bài, nghĩa là những điều cốt yếu.

giải, như bàn về tâm lý, hay cắt nghĩa một lý thuyết gì. Lối gián tự thường hay hơn lối bình tự, song khó làm hơn.

5. Luận 論. Luận là theo đề mục mà bàn rộng ra. Luận có hai cách: luận tình và luận lý.

Luận tình là tả cái cảm tình của mình đối với đề mục, như hai câu luận ở trong bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan:

Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

Lại như câu tam tứ ở trong bài thơ tứ tuyệt *Đề đền Sầm Nghi Đống* của Xuân Hương:

Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!

Hai câu của Bà Huyện Thanh Quan, là nhân cái cảnh đi qua đèo ngang nghe tiếng cuốc, tiếng gia gia kêu, mà xúc động đến một tấm ly tình của người hành khách. Hai câu của Xuân Hương là nhớ chuyện Sầm Nghi Đống mà khêu gợi đến một tấm hào tình của khách quần thoa. Thế gọi là luận tình.

Luận lý là đem ý kiến và tư tưởng của mình, theo nghĩa đề mục mà bàn rộng ra, như đoạn cuối ở trong *Truyện Kiều* có mấy câu rằng:

Ngẫm âu trăm sự tại trời,
Trời sinh đã bắt làm người có thân,
Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao, mới được phần thanh cao.

Kể hết cảnh ngộ của Kiều rồi đem mấy câu này mà bàn thêm ra để cho ai đọc đến cũng hiểu rằng chữ *tài* chữ *mệnh* chẳng ưa nhau, không những một mình Kiều, mà có lẽ lại là cái nỗi bất bình chung của nhân thế vậy. Thế gọi là luận lý.

6. Hợp 合 **và kết** 結. Bài văn đã mở ra tất phải đóng lại, cho nên hợp đối với khai, và kết đối với lung. Hợp và kết cũng cùng một nghĩa, nghĩa là đóng lại. Song nên nhận kỹ rằng, đem cục thế trong một bài mà thu thúc lại gọi là đóng, nhưng không phải là đóng thật kín như cái nắp hòm, như cái cánh cửa. Phải

cốt làm thế nào cho bài văn còn dư ý bất cùng bất tận, như chậu hoa cất đi rồi hãy còn mùi thơm thoang thoảng, tiếng hát hết rồi hãy còn giọng nghe văng vẳng, hay là hết con sông, ra đến cửa bể mênh mông, thì bài văn mới hay; nếu ngắn ngủi cộc lốc thì gọi là thót đuôi chuột. Thí dụ:

Câu kết bài thơ *Qua Đèo Ngang*:

Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Câu kết bài thơ *Mặt trăng*:

Năm canh lơ lửng chờ ai đó,
Hay có tình riêng với nước non,

Câu kết bài thơ *Chiêm bao*:

Tỉnh ra lại tiếc người trong mộng,
Mộng thế còn hơn tỉnh mấy mươi.

Những câu này có bao nhiêu ý tứ hàm súc, đọc hết rồi, mà vẫn tưởng là chưa hết, thế gọi là hợp kết đắc pháp.

Lối luận và hợp kết thuộc về phần cuối. Làm hết đoạn luận rồi đến đoạn hợp kết.

Sáu cách kể trên này là những cách dùng để bố cục trong bài văn. Khi đã cấu tứ xong, đem những tứ dàn xếp ra cho có thứ tự, xem tứ nào, nên để vào đoạn nào, mới hợp cách bố cục. Lại nên đo đắn cho đoạn nọ xứng với đoạn kia. Ví như bài văn chia làm mười:

Đoạn ***khai*** hay ***lung*** chiếm được hai phần mười;
Đoạn ***bình tự*** hay ***gián tự*** chiếm được năm phần mười;
Đoạn ***luận*** chiếm được hai phần mười;
Đoạn ***hợp và kết*** chiếm được một phần mười.

Như thế gọi là thủ, trung, vĩ, tương xứng.

Những lối đã nói trên này gọi là chính pháp, lại còn những lối khác gọi là trợ pháp dùng để giúp cho cách bố cục.

Hô và ứng - Hô là gọi tên, ứng là đáp lại. Thí dụ:

Gẫm nhân sự cớ chi ra thế,
Sợi xích thằng chi để vướng chân,
Vắt tay nằm nghĩ cơ trần, } hô
Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên...

Kìa điểu thú là loài vạn vật,
Dẫu vô tri cũng bắt đèo bòng.
Có âm dương, có vợ chồng,
Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê. } ứng

(*Cung oán*)

Bốn câu trên nói phiên đi, bốn câu dưới nói quay lại, làm cho văn thế linh động, thế gọi là hô ứng.

Phục và khởi - Phục là núp xuống, khởi là dậy lên. Có phục và khởi thì văn thế mới có tình. Thí dụ:

Mai sau dầu có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió là hay chị về... } phục

Có khi vắng vẻ thư phòng,
Đốt lò hương, giở phím đồng, ngày xưa.
Bẻ bai rủ rỉ tiếng tơ,
Trầm bay lạt khói, gió đưa lay rèm.
Dường như bên nóc bên thềm.
Tiếng Kiều đồng vọng, bóng xiêm la đà. } khởi

(*Kiều*)

Nếu chỉ có bốn câu trên mà không có sáu câu dưới, hay chỉ có sáu câu dưới mà không có bốn câu trên, thì những câu này, chỉ là nói phiếm mà thôi, vì có bốn câu trước phục sẵn ở trên, để cho sáu câu sau khởi lên ở dưới, mà cách bố trí trong bài văn xem ra có ý vị, có tình tứ, thế gọi là phục và khởi.

Chuyển và tiếp - Chuyển là xoay đoạn trên xuống đoạn dưới, tiếp là nối đoạn dưới với đoạn trên. Thí dụ:

Cảnh nào cảnh chẳng thiết tha,
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm. } chuyển

Miền minh mịch âm thầm tiếng khóc,
Chốn dạ đài lăn lóc bơ vơ. } kiếp

(Văn tế chúng sinh)

Hai câu trên là nói cảnh dương mà chuyển xuống cõi âm; hai câu dưới là nói cõi âm, để tiếp với hai câu trên, có chuyển tiếp thì văn thế mới liên lạc.

III. CÚ

Cú là câu. Sau khi bố cục, cần phải biết tạo cú nghĩa là đặt thành câu. Đặt câu trước hết phải biết dùng chữ. Vì góp chữ lại thành câu, sai một chữ có thể làm hỏng cả một câu, cho nên trong phép đặt câu, cách dùng chữ là quan hệ nhất, mỗi một chữ có một nghĩa, khi muốn dùng chữ gì, nên nhận kỹ xem nghĩa chữ ấy, có đúng với cái tứ mà mình định tả ra không, nếu thật đúng thì mới dùng, bằng chưa đúng thì phải tìm chữ khác. Tìm chữ phải chịu khó cân nhắc từng li từng tí, có khi chính những chữ dễ ở ngay trước mắt mà tìm không ra, có khi tìm ra được rồi, mà trong lòng chưa cho là ổn thỏa, lại phải so sánh, xem chữ nào hơn chữ nào, bởi thế các nhà làm văn dùng chữ mất nhiều công thôi sao[1] lắm.

Trong câu văn, chữ tuy thuộc về một phần hình thức, song dùng được thật đúng, để tả rõ cái tứ, thì chữ có thể giúp cho phần tinh thần. Thí dụ:

1. *Long lanh đáy nước in trời.*

(Kiều)

---

1. Đời Đường, Giả Đảo nghĩ được một câu thơ "Tăng thôi nguyệt hạ môn", nghĩ chữ *thôi* chưa được, muốn đổi làm chữ *sao* (*thôi* là đẩy, *sao* là gõ), song vẫn phân vân không biết dùng chữ nào, bèn đi ở ngoài đường, một tay làm thế đẩy cửa, một tay làm thế gõ cửa, vơ vẩn như người điên, gặp quan Thứ sử là Hàn Dũ đi qua, cũng không tránh. Hàn Dũ hỏi, biết chuyện, vì một chữ trong câu thơ mà dụng tâm đến thế, mới bàn với Giả Đảo nên dùng chữ *sao*. Về sau hai chữ *thôi, sao*, dùng vào tiếng làm văn, ý nói là dùng chữ cân nhắc mất nhiều công phu.

Vì chữ *long lanh* mà tả rõ cái cảnh mùa thu, cả nước lẫn trời, cùng ở trong một bầu trong suốt.

2. *Đêm phong vũ lạnh lùng có một,*
Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh.
(*Cung oán*)

Vì chữ *lạnh lùng* mà tả được cái cảnh đêm phong vũ, lại vì chữ *giọt*, chữ *thánh thót*, mà lạnh lùng càng rõ là lạnh lùng.

3. *Lạy trời cho mát mẻ nao,*
Kẻo sư tuổi tác ra vào băn khoăn.
(Phan Trần)

Vì chữ *lạy trời*, chữ *nao*, mà tả hệt cái khẩu vẫn của một thiếu phụ e lệ rụt rè.

4. *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,*
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
(*Chinh phụ*)

Vì hai chữ ***cùng***, hai chữ ***thấy***, mà tả được cái nỗi biệt ly chung của hai người, mỗi người đi một ngả, mà cùng ngoảnh lại nhìn nhau.

Dùng chữ đúng thì thật hay, song dùng đủ thì thôi, chớ nên tham chữ mà dùng thừa, thì lại làm hại cho câu văn mất hay.

Đó là nói về cách đặt từng câu, còn đến khi nhiều câu họp lại với nhau, để thành một đoạn văn, lại nên biết cách dàn xếp. Trong đoạn văn, thừa một câu gọi là khiên, thiếu một câu gọi là khiếm, câu đi gấp quá gọi là bách, câu đi chậm quá gọi là hoãn, cốt lựa xem thế nào là vừa, không thừa không thiếu, không gấp không chậm, thì văn mới hay.

Muốn khỏi khiên thì nên ước, ước là rút lại. Thí dụ:

Hỏi ông, ông mắc tụng đình,
Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.
Hỏi nhà, nhà đã dời xa,
Hỏi chàng Vương với cùng là Thúy Vân,

Đều là sa sút khó khăn,
May thuê, viết bán, kiếm ăn lần hồi.
(*Kiều*)

Đoạn này là đoạn thuật lại những việc ở trên đã nói rồi, nếu nói nhiều thì thừa, cho nên phải nói rút lại, thế gọi là ước.

Muốn khỏi khiếm thì nên sung; sung là đầy, là dồi dào. Thí dụ:

Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
Hình thì còn ruột chết đòi nau.
Thảo nào khi mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra.
Khóc về nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu.
Trắng răng đến thuở bạc đầu,
Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần.
(*Cung oán*)

Đoạn này có tám câu, nếu chỉ để hai câu đầu, hai câu cuối cũng đủ rồi, nhưng thêm bốn câu giữa, thì nghe ra sung thiệm và có nhiều ý vị, thế gọi là sung.

Muốn khỏi bách thì nên thư, thư nghĩa là nới ra, làm cho thong thả lại. Thí dụ:

Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.
(*Kiều*)

Sau lúc Kim Trọng và Thúy kiều gặp nhau ở mả Đạm Tiên, mỗi người đi về một ngả, nếu chỉ viết đến câu: "Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo" mà thôi ngay, thì đoạn ấy, vừa tẻ, vừa không vui, vừa nghe ra hùn hụt, nhờ có hai câu này điểm xuyết vào lúc người vắng bóng tà, bông lau hiu hắt, có thể vẽ hệt ra cái cảnh tương đối vô ngôn, mà chan chứa bao nhiêu tình tứ, thế gọi là thư.

Muốn khỏi hoãn thì nên cấp; cấp nghĩa là nhanh. Thí dụ:

Ầm ầm gió cuốn mây vần,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.
(*Kiều*)

Trong đoạn Kiều bán mình, từ lúc Mã Giám Sinh mua Kiều, đến lúc tiễn biệt, Mã Giám Sinh thề với Vương Viên ngoại, ai đọc cũng chán nản, muốn đọc ngay sang đoạn khác, nhờ có hai câu này làm cho văn thế linh động, như nước ngọn thác chảy ghềnh này lại cuồn cuộn đổ sang ghềnh khác, không nghỉ lại chút nào, thế gọi là cấp.

IV. TỪ

Từ là giọng văn, lời văn, gọi là văn từ. Ta đọc những bài văn, thường nghe ra có lắm giọng khác nhau, hoặc nhẹ nhàng, hoặc nặng nề, hoặc gọn gàng, hoặc lôi thôi, hoặc rõ ràng rành mạch, hoặc rối rít lờ mờ, có khi cùng một tứ, một cục, mà hay, dở, được, hỏng, không giống nhau, đều thuộc về cách thố từ cả. Bởi thế nhà làm văn muốn luyện tập về phép cú, nên giảng cứu về phép thố từ.

1. Giản dị - Giản là đơn giản, gọn rút mà không rườm rà; dị là bình dị, dễ dàng, không khó khăn. Cái thông bệnh của các nhà làm văn, là hễ khi nào cầm đến ngòi bút chỉ muốn miêu tả một cách thật cao kỳ. Kỳ thực câu văn càng gò gẫm bao nhiêu, càng nặng nhọc bấy nhiêu, càng kèm ghép bao nhiêu, càng lổng chổng bấy nhiêu, không những làm cho văn thế không được linh hoạt mà lại làm cho cú pháp có nhiều ngấn tích, như mộng ghép không liền, đường hàn không khít, lại có khi thành ra xuyên tạc và phiền toái vậy.

Nay dẫn mấy câu văn cũ làm thí dụ, thế nào là giản dị, thế nào là không giản dị để so sánh cho dễ.

A. Tương tư

Nổi nênh chút nỗi tình thâm,
Lá ngô man mác, doành nhâm dập dềnh.
(*Hoa tiên*)

B. Cảnh ngư và mục

Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.

(Bà Huyện Thanh Quan)

C. Chim và cá

Nước dậy ba đào làm cá sợ,
Rừng tuôn giông tố để chim sa.

(Vô danh)

D. Cảnh mây nước

Nước muốn tràn trời, trời chẳng ngập,
Mây toan kéo núi, núi không đi.

(Nguyễn Hữu Chỉnh)

Bốn câu A, B, C, D không phải là không được, song nghe ra hơi gian sáp, phiền phức, không giản dị bằng những câu sau này:

A. *Sông Tương một giải nông sờ,*
Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia.

(*Kiều*)

B. *Còi mục thét trăng đường viễn phố,*
Lưới chài chăng gió bãi bình sa.

(Bà Huyện Thanh Quan)

C. *Ai làm lở bể rung ngàn,*
Cho tổ cá vỡ cho đàn chim bay.

(Ca dao)

D. *Bể e đất lệch bù thêm nước,*
Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây.

(Vô danh)

2. Minh bạch - Minh bạch là rõ sáng, ai đọc cũng hiểu. Nhà làm văn có khi nghĩ được tứ hay, mà tả ra không hay, là bởi cách thố từ không được minh bạch. Thí dụ:

A. Sự mong ước

Gớm gì ngòi bảng doành khơi,
Lá hồng đã đến chi nơi nổi chìm.

(Hoa tiên)

B. Vô đề

Bướm bay, bướm cũng bạc đầu,
Thấy hoa thiên lý cúi đầu mà chui.

(Ca dao)

C. Cảnh thu

Trắng mướt lòng thung hoa vĩ bạc,
Đỏ khe mặt giếng lá ngô vàng.

(Vô danh)

Cứ bình tĩnh mà xét, thì những câu A, B, C không hỏng, song nghe ra hơi hối nghĩa, muốn cho minh bạch hơn, nên theo như những câu sau này:

A. *Có công mất mấy cũng chờ,*
Còn dòng nước biếc, còn thơ lá vàng.

(Ca dao)

B. *Vì hoa để bướm bạc đầu,*
Vì mưa, vì gió, để ngâu bận lòng.

(Ca dao)

C. *Não người thay, bấy chiều thu,*
Ngàn lau khóm bạc, giếng ngô dòng vàng.

(Văn tế chúng sinh)

Theo như trên này đã kể, giản dị và minh bạch, đều là hai điều cốt yếu, thuộc về phép thố từ. Song ta nên nhận kỹ rằng, giản dị mà phải tinh vi, minh bạch mà phải thâm mật, nếu làm không khéo, thì giản dị thành ra sơ lược, minh bạch thành ra thiển cận, lại giống như câu: "Họa hổ bất thành" vậy.

Vả lại giản dị và minh bạch tuy chia làm hai cách, song bao giờ cũng đi luôn với nhau, bài văn nào đã thố từ không được minh bạch tức là không giản dị, mà bài nào thố từ đã được giản dị, thì tự khắc minh bạch vậy.

Nay dẫn thêm mấy đoạn văn cũ như sau này để làm tiêu chuẩn về phép thố từ:

I

Nhớ ngày nào liễu mới dâm,
Le te bên vũng độ tầm ngang vai.
Chốc là bóng cả cành dài,
Đã sương, đã khói, đã vài năm nay.

(Hoa tiên)

Đoạn này mượn cây liễu, để nói ví cái cõi trăm năm trong một giấc phù sinh, tả ra một cách sơ sài mà khêu gợi bao nhiêu hoài cảm. Cây liễu nhớn lúc nào, rồi cỗi lúc nào, để cho người sực nghĩ ra bóng quang âm vì vụt, khuôn đại khối hao mòn, trắng răng rồi đến bạc đầu, già thấm thoắt lúc nào không biết.

II

Trộm nghe sương tuyết hơi hơi,
Thuốc xơi đã mấy, cơm xơi thế nào.
Lạy trời cho mát mẻ nao,
Kẻo sư tuổi tác ra vào băn khoăn.

(Phan Trần)

Đoạn này tả một người giai nhân hỏi thăm một người tài tử, mới nghe ra nhạt nhẽo như người dưng nước lã, nhưng trong cái vẻ sượng sùng e lệ, nửa khép, nửa mở, phần chung, phần riêng, hững hờ mà thân thiết, chứa chan bao nhiêu tình tứ nồng nàn.

III

Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,
Thấy trăng mà tưởng những lời non sông.
Rừng thu từng biếc chen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn.
(*Kiều*)

Đoạn này kể cái nỗi lưu lạc của một người thiếu nữ, bên tình bên hiếu, ruột rối như vò, đất khách bơ vơ, phàm mắt trông cái gì, tai nghe cái gì, đều là cảnh vật vô liêu cả, cho đến như trăng rọi ban đêm, chim kêu buổi sáng, cũng chỉ làm cho người buồn càng buồn thêm. Bốn câu này, man mác bao nhiêu là tứ, ai đọc đến có lẽ cũng vơ vơ vẩn vẩn, hình như đã lạc bước vào cõi sầu thành.

Ba đoạn văn dẫn ở trên này thố từ thật giản dị và minh bạch, mà vẫn chu đáo, tinh tế, uyển chuyển, khúc chiết, không đối, không hớ, không sượng, không nông nổi. Có theo được như thế, thì phép thố từ mới hoàn toàn vậy.

Nói tóm lại, trong văn pháp có bốn điều cốt yếu là: tứ, cục, cú, từ, đã kể đại lược ở trên, tuy chưa lấy gì làm tường bị, song cũng đủ làm cái phương pháp nhập môn cho các nhà sơ học vậy. Sau khi đã thể nhận và giảng cứu về cách cấu tứ, bố cục, tạo cú, thố từ, lại còn ba điều quan hệ sau này, các nhà học văn cần phải lý hội:

1. Khán đa - Khán đa là xem nhiều. Vì có xem nhiều, thì biết được nhiều tiếng, nhận được nhiều cách kết cấu và cách phu diễn ở trong nghề văn.

2. Tố đa - Tố đa là làm nhiều, vì có làm nhiều thì giọng văn mới luyện.

3. Thương lượng đa - Thương lượng đa là nghĩ ngợi nhiều. Vì có nghĩ ngợi nhiều thì văn mới hợp tình, thấu lý, không sống sượng hớ hỏng bao giờ.

Nhà học văn nên theo đó mà nhận cho tinh, luyện cho kĩ, rồi lĩnh hội thêm ra, thiết tưởng cái bí quyết ở trong văn pháp, đại khái chỉ có thế mà thôi vậy.

MỤC LỤC

VĂN HỌC VIỆT NAM THẾ KỶ XX
QUYỂN NĂM - TẬP II

Một chặng đường hình thành và phát triển của lý luận - phê bình văn học Việt Nam hiện đại nửa đầu thế kỷ XX 5

NGUYỄN VĂN VĨNH

- Tật huyền hồ sáo hủ 13
- Gì cũng cười 16
- Văn chương An Nam 18
- Nghề hát bội của ta và nghề diễn kịch của người Âu châu 22
- Ý kiến trả lời 24

PHAN KẾ BÍNH

- Việt Nam phong tục 31
- Việt - Hán văn khảo 40

PHẠM QUỲNH

- Văn Quốc ngữ 97
- Chữ Nho với văn Quốc ngữ 102
- Khảo về "Truyện Kiều" 121
- Tục ngữ, ca dao 135
- Bàn về tiểu thuyết 170
- Bài diễn thuyết bằng Quốc văn 193
- Quốc học với Quốc văn 198

PHAN KHÔI

- Chương dân thi thoại 211
- Tư tưởng của Tây phương và Đông phương 294
- Bác cái thuyết tân cựu điều hòa 301
- Cái thế lực của nhà văn hào 305
- Thi văn với thời đại 309
- Văn chương và văn chương của nhà báo 313
- Cấm sách, sách cấm 318
- Theo tục ngữ, phong dao xét về sự sanh hoạt của phụ nữ nước ta 321
- Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ 340
- Khái luận về văn học chữ Hán ở nước ta 343
- Tục ngữ, phong dao và địa vị của nó trong văn học 357
- Vận ngữ với thơ 370

NGUYỄN BÁ HỌC

- Lời khuyên học trò 379
- Văn minh Âu - Á khác nhau thế nào 404

HOÀNG TÍCH CHU

- Văn "Tiêu khiển" - Văn "Biện thuyết" 415

ĐẠM PHƯƠNG

- Vấn đề nữ học 421
- Cái trình độ nữ ngôn bây giờ 426
- Lược khảo về tuồng hát An Nam 429
- Nữ lưu với ông Phan Bội Châu 438

NGÔ ĐỨC KẾ

- Cảm tưởng trong lúc biên tập 443
- Luận về chánh học cùng tà thuyết: Quốc văn - Kim Vân Kiều - Nguyễn Du 448
- Nền Quốc văn 456

HỒ NGỌC CẨN

- Văn chương thi phú 465

NGUYỄN TƯỜNG TAM

- Mấy lời bình luận về văn chương "Truyện Kiều" 473
- Lời tựa "Hồn bướm mơ tiên" 487

VŨ ĐÌNH LONG

- Văn chương "Truyện Kiều" 491
- Tuyên ngôn của Tiểu thuyết thứ Bảy 537

DƯƠNG BÁ TRẠC

- Chức trách các văn sĩ trong xã hội ta ngày nay 541

PHAN BỘI CHÂU

- Phan Chu Trinh 545
- Công dụng và giá trị của văn chương 546
- Lối thi từ mới 557
- Bài đề hậu bản "Thi tù tùng thoại" 561

NGUYỄN VĂN NGỌC

- Nam thi hợp tuyển 565
- Tục ngữ phong dao 579
- Câu đối 582
- Phép làm câu đối 590
- Đào nương ca 594
- Phép làm hát nói và hát mưỡu 614
- Dân ta với tiểu thuyết 625

NGUYỄN THÚC KHIÊM

- Các bài hát chèo cổ 629
- Khảo về hát tuồng và hát chèo 640

LÊ THƯỚC

- Sự nghiệp và thi văn của Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ 663

NGUYỄN ĐÔN PHỤC

- Văn chương và nhân vật trong "Truyện Thúy Kiều" 701

TRỊNH ĐÌNH RƯ

- Văn thơ với nữ giới 725

ĐẶNG XUÂN VIỆN

- Tổ quốc phong thi 751

TRẦN TRỌNG KIM

- Tựa 861
- Lý thuyết Phật học trong "Truyện Kiều" 885
- Trả lời cuộc trưng cầu ý kiến của Phụ nữ tân văn 893
- Nho giáo 897
- Một cái nghĩa mới về "Truyện Kiều" 931

HUỲNH THÚC KHÁNG

- Lại câu chuyện "Bác Truyện Kiều" 939
- Không nên khinh lối văn châm phúng 941
- Một ít tác phẩm của tiền nhân về đời Hán học 943

LÊ DƯ

- Nguồn gốc văn học nước nhà và nền văn học mới 951

BÙI KỶ

- Văn bia kỷ niệm Tiên Điền Nguyễn Tiên sinh 969
- Quốc văn cụ thể 972

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 - NGUYỄN TRƯỜNG TỘ -BA ĐÌNH - HÀ NỘI
Điện thoại: **8 294 684 - 8 294 685**
Fax: **04 8 294 781**
E-mail: **nxbvanhoc@hn.vnn.vn**
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh
290 / 20 NAM KỲ KHỞI NGHĨA
Điện thoại: **8 469 858 - 8 483 481**

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN VĂN LƯU

Biên tập: BAN BIÊN TẬP CHUYÊN ĐỀ

Bìa : VĂN SÁNG

Sửa bản in: PHÒNG SỬA BÀI

Chế bản: VĨNH GIANG

VĂN HỌC VIỆT NAM THẾ KỶ XX - *QUYỂN NĂM - TẬP II*
In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm.
Giấy TNKHXB số: 106/VHGP $\frac{48}{52}$
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2005.

VĂN HỌC VIỆT NAM

THẾ KỶ XX

VĂN HỌC VIỆT NAM

THẾ KỶ XX

(LÝ LUẬN - PHÊ BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỶ)
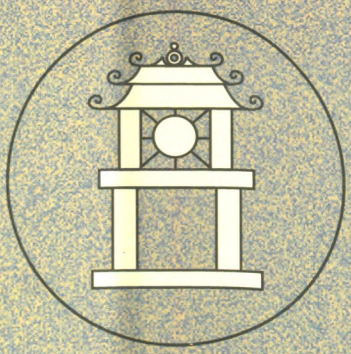
QUYỂN NĂM - TẬP II